

SỐ 1

KINH TRƯỜNG A-HÀM

長阿含經

Hán dịch: Phật-dà-da-xá và Trúc Phật Niệm

PHẦN I

KINH ĐẠI BẢN
KINH DU HÀNH
KINH ĐIỂN TÔN
KINH XÀ-NI-SA

1. KINH ĐẠI BẢN¹

Tôi nghe như vậy:

Một thời Phật ở động Hoa lâm² vườn cây Kỳ-đà, nước Xá-vệ, cùng với chúng Đại Tỳ-kheo một ngàn hai trăm năm mươi người.

Bấy giờ, các Tỳ-kheo sau khi khát thực³, tụ họp ở Hoa lâm đường⁴, cùng nhau bàn luận rằng:

“Các Hiền giả Tỳ-kheo, duy chỉ Đấng Vô Thượng Tôn, rất kỳ diệu, oai lực lớn lao, thần thông viên đạt, mới biết rõ quá khứ vô số Đức Phật nhập Niết-bàn, dứt sạch các kết sử, tiêu diệt các hý luận và cũng biết rõ kiếp số các Đức Phật ấy dài hay ngắn, cho đến danh hiệu, dòng họ thác sinh, sự ăn uống, thọ mạng dài ngắn, cảm thọ lạc và cảm thọ khổ như thế nào⁵; lại biết rõ các Đức Phật ấy có giới như vậy, có pháp như vậy, có trí tuệ như vậy, có giải thoát như vậy, an trụ như

1. Bản Hán, *Phật Thuyết Trường A-hàm kinh*, Hậu Tần Hoảng Thỉ niên Phật-đà-da-xá cọng Trúc Phật Niệm dịch, “Đệ nhất phần sơ Đại Bản kinh Đệ nhất”, Đại I, tr.1a-10c. Tham chiếu: *Phật Thuyết Thất Phật kinh*, Tống Pháp Thiên dịch (Đại I, No. 2, tr. 150); *Tỳ-bà-đi Phật kinh*, Tống Pháp Thiên dịch (Đại I, tr.154); *Thất Phật Phụ Mẫu Tánh Tự kinh*, vô danh dịch (Đại I, No.4, tr.159). *Tăng Nhất A-hàm*, “Phẩm 4 Thập Bát Thiệu”, (Đại II, tr.790). Tương đương Pāli: D.14 Mahāpadāna-suttanta (Deva. Dīg. II. 1), Việt: Trường I, tr.431 “kinh Đại Bản”.

2. Hán: Hoa lâm quật (khốt) 華林窟; Pāli, sdd.: Karerikuṭika, am cốc Kareri, ở trong khu vườn của ông Cấp Cô Độc.

3. Pāli, sdd.: pacchābhattam piṇḍapātaṭṭipakkantānam: ăn trưa xong sau khi khát thực về.

4. Hán: Hoa lâm đường 華林堂; Pāli, sdd.: Karerimaṇḍalanāle: trong sảnh đường hình tròn Kareri, viên đường Kareri.

5. Hán: sở canh khổ lạc 所更苦樂.

vậy. Thế nào, này chư Hiền? Đó là do Đức Như Lai thông rõ các pháp tính mà biết được hay do chư Thiên kể lại?”

Bấy giờ, Đức Thế Tôn đang ở chỗ thanh vắng, bằng thiên nhĩ thanh tịnh, nghe rõ các Tỳ-kheo luận bàn như thế, bèn từ chỗ ngồi đứng dậy, đi đến Hoa lâm đường, ngồi vào chỗ ngồi dọn sẵn. Bấy giờ, Đức Thế Tôn tuy đã biết nhưng vẫn hỏi:

“Này chư Tỳ-kheo, các người tụ tập nơi đây bàn luận chuyện gì?”

Các Tỳ-kheo bèn đem hết mọi việc bạch lại với Phật. Rồi thì, Đức Thế Tôn nói với các Tỳ-kheo:

“Lành thay, lành thay! Các người đã với tâm chánh tín⁶ xuất gia học đạo, nên làm hai việc: một là nói năng theo pháp Hiền thánh, hai là im lặng theo pháp Hiền thánh. Những điều các người luận bàn phải nên như thế. Như Lai thần thông oai lực lớn lao, biết khắp mọi việc từ vô số kiếp quá khứ, như thế là do thông rõ các pháp tính, đồng thời cũng do chư Thiên nói lại.”

Bấy giờ Phật nói bài tụng:

*Tỳ-kheo họp pháp đường
Giảng luận pháp Hiền thánh.
Như Lai từ am vắng
Nghe rõ bằng thiên nhĩ.
Mặt trời Phật rọi khắp,
Phân tích nghĩa pháp giới.
Cũng biết việc quá khứ,
Chư Phật⁷ Bát-niết-bàn,
Tên, dòng họ, chủng tộc.
Cũng biết thọ sanh phần.
Vị ấy ở nơi nào,
Ghi nhận bằng tịnh nhãn.
Chư Thiên uy lực lớn,
Dung mạo rất đoan nghiêm,
Cũng đến bảm báo Ta*

6. Nguyên văn: bình đẳng tín 平等信; Pāli: sammasadha, Skt.: samaśraddha.

7. Nguyên văn: Tam-phật 三佛, tức Tam-phật-đà 三佛陀 (Skt.: Sambuddha); Chánh Giác 正覺.

*Chư Phật Bát-niết-bàn,
 Chỗ sinh, tên, chủng tộc
 Âm thanh vi diệu tử⁸.
 Đấng Chí Tôn trong đời
 Biết rõ Phật quá khứ.*

Phật lại bảo các Tỳ-kheo:

“Này các Tỳ-kheo! Các người có muốn Như Lai, bằng trí túc mạng biết nhân duyên của chư Phật quá khứ, nói cho nghe chăng?”

Các Tỳ-kheo liền bạch Phật:

“Bạch Thế Tôn, nay chính là lúc. Chúng con muốn nghe. Lành thay, Thế Tôn, lúc này thích hợp để giảng thuyết. Chúng con phụng hành.”

Phật bảo các Tỳ-kheo:

“Hãy lắng nghe, hãy suy gẫm kỹ. Ta sẽ phân biệt giải thuyết cho các người nghe.”

Lúc bấy giờ, các Tỳ-kheo vâng lời, lắng nghe.

Phật nói:

“Này các Tỳ-kheo! Quá khứ cách đây chín mươi một kiếp có Đức Phật hiệu là Tỳ-bà-thi⁹, Như Lai, Chí Chân, xuất hiện ở thế gian.

“Lại nữa, Tỳ-kheo, trong quá khứ cách đây ba mươi một kiếp có Đức Phật hiệu là Thi-khí¹⁰, Như Lai, Chí Chân, xuất hiện ở thế gian.

“Lại nữa, Tỳ-kheo, cũng trong ba mươi một kiếp đó có Đức Phật hiệu là Tỳ-xá-bà¹¹ Như Lai, Chí Chân, xuất hiện ở thế gian.

“Lại nữa, Tỳ-kheo, trong hiền kiếp này có Phật hiệu là Câu-lưu-tôn, Câu-na-hàm, Ca-diếp¹². Ta nay cũng ở trong hiền kiếp này mà thành Tối chánh giác.”

⁸. Nguyên văn: ai loan âm tận tri 哀鷲音盡知; ai loan âm 哀鷲音; Ca-lăng-tân-già âm 迦菱頻伽音 tiếng chim Kalaviṅka (một loại sáo).

⁹. Tỳ-bà-thi 毗婆尸; Pāli: Vipassi.

¹⁰. Thi-khí 尸棄; Pāli: Sikkhin.

¹¹. Tỳ-xá-bà 毗舍婆 hay Tỳ-xá-phù 毗舍浮; Pāli: Vessabhū.

¹². Hiền kiếp 賢劫; Pāli: Bhaddakappa. Câu-lưu-tôn 拘留孫 hay Câu-lâu-tôn 拘樓孫; Pāli: Kakusandha. Câu-na-hàm 拘那含; Konāgamana. Ca-diếp 迦葉; Pāli: Kassapa.

Bấy giờ, Phật nói bài tụng:

*Qua chín mươi một kiếp
 Có Phật Tỳ-bà-thi.
 Ba mươi một kiếp kế
 Có Phật hiệu Thi-khí.
 Cũng ở trong kiếp này,
 Xuất hiện Phật Tỳ-xá.
 Nay trong Hiền kiếp này,
 Vô số na-duy tuổi¹³,
 Có bốn Đại Tiên Nhân,
 Xuất hiện vì thương đời:
 Câu-lưu-tôn, Na-hàm,
 Ca-diếp, Thích-ca Văn.*

“Các người nên biết, thời Đức Phật Tỳ-bà-thi, nhân loại sống đến tám vạn tuổi; thời Đức Phật Thi-khí, nhân loại sống đến bảy vạn tuổi; thời Đức Phật Tỳ-xá-bà, nhân loại sống đến sáu vạn tuổi; thời Đức Phật Câu-lưu-tôn, nhân loại sống đến bốn vạn tuổi; thời Đức Phật Câu-na-hàm, nhân loại sống đến ba vạn tuổi; thời Đức Phật Ca-diếp, nhân loại sống đến hai vạn tuổi và nay Ta ra đời, nhân loại sống đến một trăm tuổi, tăng thì ít mà giảm thì nhiều¹⁴.”

Rồi Phật nói bài tụng:

*Người thời Tỳ-bà-thi,
 Thọ tám vạn bốn ngàn,
 Người thời Phật Thi-khí
 Thọ mạng bảy vạn tuổi.
 Người thời Tỳ-xá-bà
 Thọ mạng sáu vạn tuổi.
 Người thời Câu-lưu-tôn
 Thọ mạng bốn vạn tuổi.
 Người thời Câu-na-hàm
 Thọ mạng ba vạn tuổi.*

¹³. Na-duy 那維; Pāli: nahuta; Skt.: niyuta; ni-do-đa nguyên 尼由多元, na-do-tha 那由他, na-dữu-đa 那庾多, na-do-đa 那由多; số đếm, tương đương một triệu.

¹⁴. Nguyên văn: thiếu xuất đa tiền giảm 少出多湔減; D.14. appam vā bhiiyo.

*Người thời Phật Ca-diếp
Thọ mạng hai vạn tuổi.
Người thời Ta hiện nay
Tuổi thọ không quá trăm.*

“Đức Phật Tỳ-bà-thi sinh về dòng Sát-ly¹⁵, họ Câu-ly-nhã¹⁶. Phật Thi-khí và Phật Tỳ-xá-bà, dòng họ cũng vậy. Phật Câu-lưu-tôn sinh về dòng Bà-la-môn họ Ca-diếp¹⁷. Phật Câu-na-hàm, Phật Ca-diếp, dòng họ cũng vậy. Còn nay Ta, Như Lai, Chí Chân thì sinh về dòng Sát-ly, họ Cù-đàm¹⁸.”

Phật lại nói bài tụng:

*Tỳ-bà-thi Như Lai,
Thi-khí, Tỳ-xá-bà,
Ba vị Đấng Chánh Giác,
Sinh họ Câu-ly-nhã.
Ba Đức Như Lai kia,
Sinh vào họ Ca-diếp
Ta nay, Bạc Vô Thượng,
Dẫn dắt các chúng sanh,
Bạc nhất trong trời người,
Họ Cù-đàm dững mãi.
Ba Đấng Chánh Giác đầu,
Sinh vào dòng Sát-ly.
Ba Đức Như Lai sau
Thuộc dòng Bà-la-môn.
Ta nay Đấng Tối Tôn,
Dòng Sát-ly dững mãi.*

“Đức Phật Tỳ-bà-thi ngồi dưới cây Ba-ba-la¹⁹ chứng thành Bạc Tối

¹⁵. Sát-ly, hoặc Sát-đế-ly 刹帝利; Pāli: Khattiya, Skt.: Kṣatriya.

¹⁶. Câu-ly-nhã 拘利若; các bản Tống, Nguyên, Minh: Kiều-trần-như 橋陳如; Pāli: Koṇḍañña.

¹⁷. Ca-diếp 迦葉; Pāli: Kassapa, Skt.: Kaśyapa.

¹⁸. Cù-đàm 瞿曇; Pāli: Gotama.

¹⁹. Ba-ba-la 波波羅; các bản Tống Nguyên Minh (sẽ viết tắt TNM): Ba-bà-la 波婆羅; Pāli: Pāṭali.

Chánh Giác. Phật Thi-khí ngồi dưới cây Phân-đà-ly²⁰, thành Bạc Tối Chánh Giác. Phật Tỳ-xá-bà ngồi dưới cây Sa-la²¹ thành Bạc Tối Chánh Giác. Phật Câu-lưu-tôn ngồi dưới cây Thi-ly-sa²² thành Bạc Chánh Giác. Phật Câu-na-hàm ngồi dưới cây Ô-tạm-bà-la²³ thành Bạc Chánh Giác. Phật Ca-diếp ngồi dưới cây Ni-câu-luật²⁴ thành Bạc Chánh Giác.

Ta nay, Như Lai, Chí Chân, ngồi dưới cây Bát-đa²⁵ thành Bạc Chánh Giác.”

Rồi Phật nói bài tụng:

*Tỳ-bà-thi Như Lai
Đi đến cây Ba-la
Và ngay tại chỗ ấy
Đắc thành Tối chánh giác.
Thành đạo, dứt nguồn hữu.
Tỳ-xá-bà Như Lai
Ngồi dưới gốc Sa-la
Đắc giải thoát tri kiến.
Thần túc không trở ngại,
Câu-lưu-tôn Như Lai
Ngồi gốc Thi-ly-sa
Vô nhiễm, vô sở trước.
Câu-na-hàm Mâu-ni
Ngồi dưới gốc Ô-tạm
Và ngay tại chỗ ấy
Diệt các tham, ưu ão.
Đức Ca-diếp Như Lai
Ngồi dưới Ni-câu-luật
Và ngay tại chỗ ấy*

²⁰. Phân-đà-ly 分陀利; Puṇḍarīka, một loại sen.

²¹. Bà-la 婆羅; các bản Tống, Nguyên, Minh: Bác-lạc-xoa 博洛叉; Pāli: Sāla.

²². Thi-ly-sa 尸利沙, dịch là hoa Hợp hôn, Hợp hoan; Pāli: Sirīsa.

²³. Bản Cao ly: Ô-tạm-bà-la 烏暫婆羅; TNM: Ưu-đàm-bà-la 優曇婆羅, dịch là hoa Linh thụ 零瑞; Pāli: Udumbara.

²⁴. Ni-câu-luật 尼拘律; TNM: Ni-câu-loại 尼拘類; Pāli: Nigrodha.

²⁵. Bát-đa 鉢多; Pāli: Assattha, Skt.: Aśvattha.

Trừ diệt gốc rễ hữu.
 Ta nay, Thích-ca Văn
 Ngồi dưới cây Bát-đa
 Đấng Như Lai, mười lực,
 Đoạn diệt các kết sử,
 Hàng phục đám ma oán,
 Diễn ánh sáng giữa chúng.
 Bấy Phật, sức tinh tấn,
 Phóng quang, diệt tận tối;
 Mỗi mỗi ngồi gốc cây,
 Ở đó thành Chánh giác.

“Đức Phật Tỳ-bà-thi có ba hội thuyết pháp: hội đầu có mười sáu vạn tám ngàn đệ tử; hội hai có mười vạn đệ tử; hội ba có tám vạn đệ tử. Phật Thi-khí cũng có ba hội thuyết pháp: hội đầu có mười vạn đệ tử; hội thứ hai có tám vạn đệ tử; hội thứ ba có bảy vạn đệ tử. Phật Tỳ-xá-bà có hai hội thuyết pháp: hội đầu có bảy vạn đệ tử; hội thứ hai có sáu vạn đệ tử. Đức Câu-lưu-tôn Như Lai, một hội thuyết pháp, đệ tử bốn vạn người. Đức Câu-na-hàm Như Lai, một hội thuyết pháp, đệ tử ba vạn người. Đức Ca-diếp Như Lai, một hội thuyết pháp, đệ tử hai vạn người. Ta nay một hội thuyết pháp, đệ tử một ngàn hai trăm năm mươi người.”

Bấy giờ Phật nói bài tụng rằng:

Tỳ-bà-thi tên Quán,
 Trí tuệ không thể lường,
 Thấy khắp²⁶, không sợ hãi,
 Ba hội chúng đệ tử.
 Thi-khí, sáng, bất động,
 Diệt trừ các kiết sử,
 Vô lượng đại oai đức,
 Không thể trắc lượng được,
 Ngài cũng có ba hội,
 Tụ hội các đệ tử.

²⁶. Hán: biến kiến 遍見, thấy khắp; do hiệu Phật Vipassin (Pāli) hay Vipasyin (Skt.), cũng được dịch: quán, kiến, thắng quán, diệu quán sát, chủng chủng quán.

Tỳ-xá-bà đoạn kết²⁷,
 Đấng Đại Tiên tụ hội,
 Tiếng tăm khắp các phương,
 Pháp mầu được tán thán;
 Chúng đệ tử hai hội,
 Diễn rộng nghĩa thâm áo.
 Câu-lưu-tôn một hội,
 Thương xót trị các khổ,
 Đạo Sư dạy chúng sanh,
 Chúng đệ tử một hội.
 Câu-na-hàm Như Lai,
 Bạc Vô Thượng cũng vậy,
 Thân sắc vàng ròng tía,
 Dung mạo thủy toàn hảo,
 Chúng đệ tử một hội,
 Rộng diễn pháp nhiệm mầu.
 Ca-diếp, mỗi sợi lông²⁸,
 Nhất tâm không loạn tưởng,
 Một lời không phiền trọng,
 Chúng đệ tử một hội.
 Năng Nhân Ý Tịch Diệt,²⁹
 Ta, Sa-môn họ Thích,
 Chí Tôn, Trời trên Trời,
 Có một hội đệ tử;
 Hội ấy, Ta hiện nghĩa,
 Quảng diễn giáo thanh tịnh.
 Trong tâm thường hoan hỷ,
 Lậu tận³⁰, không tái sinh,

27. Kết hay kết sử 結使, chỉ sự trói buộc hay thắt chặt của phiền não ô nhiễm; Pāli: samyojana.

28. Hán: nhất nhất mao 一一毛 (không rõ nghĩa).

29. Năng Nhân Ý Tịch Diệt 能仁意寂滅, dịch nghĩa của Pāli: Sakya-muni hay Sakka-muni.

30. Lậu tận 漏盡: phiền não ô nhiễm đã cạn nguồn; Pāli: khīṇāsava.

*Tỳ-bà, Thi-khí, ba;
Phật Tỳ-xá-bà, hai;
Bốn Phật mỗi vị một
Hội Tiên nhân diễn thuyết.*

“Đức Phật Tỳ-bà-thi có hai đệ tử là Khiên-trà³¹ và Đề-xá³². Đức Phật Thi-khí có hai đệ tử là A-tỳ-phù và Tam-bà-bà³³. Phật Tỳ-xá-bà có hai đệ tử là Phò-du và Uất-đa-ma³⁴. Phật Câu-lưu-tôn có hai đệ tử là Tát-ni và Tỳ-lâu³⁵. Đức Phật Câu-na-hàm có hai đệ tử là Thư-bàn-na và Uất-đa-lâu³⁶. Đức Phật Ca-diếp có hai đệ tử là Đề-xá và Bà-la-bà. Còn nay Ta có hai đệ tử là Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên³⁷.”

Bấy giờ, Phật nói bài tụng:

*Khiên-trà và Đề-xá
Đệ tử Tỳ-bà-thi.
A-tỳ-phù, Tam-bà,
Đệ tử Phật Thi-khí.
Phò-du, Uất-đa-ma,
Bậc nhất hàng đệ tử.
Cả hai hàng ma oán,
Đệ tử Tỳ-xá-bà.
Tát-ni và Tỳ-lâu,
Đệ tử Câu-lưu-tôn.
Thư-bàn, Uất-đa-lâu,
Đệ tử Câu-na-hàm.
Đề-xá, Bà-la-bà,*

31. Bản Cao ly: Khiên-trà 騫茶; TNM: Khiên-đồ 騫茶; Pāli: Khaṇḍa.

32. Đề-xá 提舍; TNM: Chất-sa 躋沙; Pāli: Tissa.

33. A-tỳ-phù 阿毗浮; Pāli: Abhibhū (Thắng giả). Tam-bà-bà 三婆婆; Pāli: Sambhava (Xuất Sanh).

34. Phò (phù)-du 扶遊; Pāli: Soṇa. Uất-đa-ma 鬱多摩 (Uttama); Pāli: Uttara.

35. Tát-ni 薩尼; Pāli: Sañjīva. Tỳ-lâu 毗樓; Pāli: Vidhūra.

36. Thư-bàn-na 舒盤那; *Thất Phật phụ mẫu tánh tự kinh* (Đại I, tr. 160a): Chuyển luân 轉輪; Pāli: Cakkavattī, Skt.: Cakravartin?); TNM: Ưu-ba-tư-đa 優波斯多; Pāli: Bhiyyosa. Uất-đa-lâu 鬱多樓; Pāli: Uttara.

37. Xá-lợi (ly)-phất 舍利弗; Pāli: Sāriputta. Mục-kiền-liên 目犍連; Pāli: Moggallāna.

*Đệ tử Phật Ca-diếp.
Xá-lợi-phất, Mục-liên,
Bậc nhất đệ tử Ta.*

“Đức Phật Tỳ-bà-thi có vị đệ tử chấp sự³⁸ là Vô Ưu³⁹; Phật Thi-khí có vị đệ tử chấp sự là Nhẫn Hành⁴⁰; Phật Tỳ-xá-bà có vị đệ tử chấp sự là Tịch Diệt⁴¹; Phật Câu-lưu-tôn có vị đệ tử chấp sự là Thiện Giác⁴²; Phật Câu-na-hàm có vị đệ tử chấp sự là An Hòa⁴³; Phật Ca-diếp có vị đệ tử chấp sự là Thiện Hữu⁴⁴; còn Ta có vị đệ tử chấp sự là A-nan⁴⁵.”

*Vô Ưu và Nhẫn Hành,
Tịch Diệt và Thiện Giác,
An Hòa và Thiện Hữu
Thứ bảy là A-nan.
Ấy là thị giả Phật
Đầy đủ các nghĩa thú;
Ngày đêm không buông lung.
Bảy Thánh đệ tử ấy
Hầu tả hữu bảy Phật
Hoan hỷ và cúng dường,
Tịch nhiên vào diệt độ⁴⁶.*

“Đức Phật Tỳ-bà-thi có con tên Phương Ưng⁴⁷. Phật Thi-khí có

38. Chấp sự đệ tử 執事弟子 tức đệ tử thị giả, Tỳ-kheo hầu cận; Pāli: Bhikkhu upatthāka aggupatthāka.

39. Vô Ưu 無優; *Thất Phật phụ mẫu*, sdd.: A-thâu-ca 阿輸迦; Pāli: Asoka.

40. Nhẫn Hành 忍行, *Thất Phật phụ mẫu*, sdd.: Sát-ma-ca-rô 殺摩迦嚕; Pāli: Khemaṃkara.

41. Tịch Diệt 寂滅, *Thất Phật*, sdd.: Ô-ba-phiến-đổ 烏波扇睹; Pāli: Upasanta.

42. Thiện Giác 善覺, *Thất Phật*, sdd.: Một-đề-du 沒提逾; Pāli: Buddhija.

43. An Hòa 安和, *Thất Phật*, sdd.: Tô-rô-đế-lý-dã 蘇嚕帝里野; Pāli: Sotthija.

44. Thiện Hữu 善友, *Thất Phật*, sdd.: Tát-lý-phạ-mị-đát-ra 薩里縛謎怛囉; Pāli: Sabbamitta.

45. A-nan 阿難; Pāli: Ānanda.

46. Tịch nhiên 寂然, TNM: tịch diệt 寂滅.

47. Phương Ưng 方膺, Vô Lượng 無量, Diệu Giác 妙覺, Thượng Thắng 上勝, Đạo Sư 道師; không tìm thấy Pāli tương đương.

con tên Vô Lượng. Tỳ-xá-bà có con tên Diệu Giác. Câu-lưu-tôn có con tên Thượng Thắng. Câu-na-hàm có con tên Đạo Sư. Ca-diếp có con tên Tập Quân⁴⁸. Ta nay có con tên là La-hầu-la⁴⁹.”

Phật lại nói bài tụng:

*Phương Ứng và Vô Lượng,
Diệu Giác và Thượng Thắng,
Đạo Sư và Tập Quân,
Thứ bảy La-hầu-la.
Các con hào quý ấy
Nối dõi hạt giống Phật;
Yêu Pháp, ưa bố thí,
Trong Thánh pháp, vô úy.*

“Đức Phật Tỳ-bà-thi có cha tên Bàn-đầu⁵⁰, dòng vua Sát-ly; mẹ tên Bàn-đầu-bà-đề⁵¹. Quốc thành của vua trị tên là Bàn-đầu-bà-đề⁵².”

Phật bèn nói bài tụng:

*Biển Nhãn⁵³, cha Bàn-đầu,
Mẹ Bàn-đầu-bà-đề.
Thành Bàn-đầu-bà-đề,
Phật thuyết pháp trong đó.*

“Đức Phật Thi-khí có cha tên Minh Tướng, dòng vua Sát-ly; mẹ tên Quang Diệu; quốc thành của vua cai trị tên là Quang tướng⁵⁴.”

Phật lại nói tụng:

*Thi-khí, cha Minh Tướng,
Mẹ tên gọi Quang Diệu;
Ở trong thành Quang tướng,*

⁴⁸. Tập Quân 集軍, các bản TNM: Tiến Quân 進軍.

⁴⁹. La-hầu-la 羅侯羅; Pāli: Rāhula.

⁵⁰. Bàn-đầu 盤頭, các bản TNM: Bàn-đầu-ma-đa 盤頭摩多; Pāli: Bandhumant.

⁵¹. Bàn-đầu-bà-đề 盤頭婆提; TNM: Bàn-đầu-ma-na 盤頭摩那; Pāli: Bandumati.

⁵². Xem cht. 51.

⁵³. Xem cht. 26.

⁵⁴. Minh Tướng 明相; Pāli: Aruna. Quang Diệu 光耀; Pāli: Pabhāvati. Quang Tướng 光相; Pāli: Aruṇavatī.

Uy đức đẹp ngoại địch.

“Đức Phật Tỳ-xá-bà có cha tên Thiện Đăng, dòng vua Sát-ly; mẹ tên Xưng Giới, quốc thành vua cai trị tên Vô dụ⁵⁵.”

Phật nói tụng:

*Cha Phật Tỳ-xá-bà,
Vua Sát-ly Thiện Đăng;
Mẹ tên gọi Xưng Giới;
Quốc thành tên Vô dụ.*

“Đức Phật Câu-lưu-tôn có cha tên Tự Đắc⁵⁶, dòng Bà-la-môn; mẹ tên Thiện Chi; vua tên An Hòa và quốc thành cũng theo đó mà có tên là An hòa⁵⁷.”

*Bà-la-môn Tự Đắc,
Mẹ tên gọi Thiện Chi.
Vua tên là An Hòa,
Cai trị thành An hòa.*

“Đức Phật Câu-na-hàm có cha tên Đại Đức, dòng Bà-la-môn; mẹ tên Thiện Thắng, vua tên Thanh Tịnh và quốc thành này cũng theo đó mà có tên là Thanh tịnh⁵⁸.”

*Bà-la-môn Đại Đức,
Mẹ tên là Thiện Thắng;
Vua tên là Thanh Tịnh,
Ở trong thành Thanh tịnh.*

“Đức Phật Ca-diếp có cha tên Phạm Đức, dòng Bà-la-môn; mẹ tên Tài Chủ; vua thời đó tên Cấp-tỳ⁵⁹, trị vì quốc thành tên Ba-la-nại.”

⁵⁵. Thiện Đăng 善燈; Pāli: Suppatīta. Xưng giới 稱戒; Pāli: Yasavatī. Vô Dụ 無喻; Pāli: Anopama.

⁵⁶. Tự Đắc 祀得; Pāli: Aggidatta, con cầu tự với thần Lửa. TNM: Lễ Đức 禮德.

⁵⁷. An Hòa 安和; Pāli: Khema. Thiện Chi 善枝; Visākhā. An hòa thành: Khemavatī.

⁵⁸. Đại Đức 大德: Yalladatta; Thiện Thắng 善勝: Uttarā; Thanh tịnh thành 清淨城: Sobhavatī.

⁵⁹. Cấp-tỳ 汲毗; Pāli: Kikin. TNM: Ba-la-tỳ 波羅毗; có lẽ nhằm tự dạng cấp và ba. Phạm Đức 梵德; Pāli: Brahmadatta, Tài Chủ 財主; Pāli: Dhanavatī.

*Bà-la-môn Phạm Đức,
Mẹ tên là Tài Chủ;
Thời vua tên Cấp-tỳ,
Trị thành Ba-la-nại.*

“Còn Ta có thân phụ tên là Tịnh Phạn dòng vua Sát-ly, mẹ tên Đại Thanh Tịnh Diệu⁶⁰; trị sở thành của vua là Ca-tỳ-la-vệ.”

*Cha, Sát-ly Tịnh Phạn,
Mẹ tên Đại Thanh Tịnh;
Đất rộng, dân sung túc;
Ta sinh ra ở đó.*

“Đó là nhân duyên, danh hiệu, chủng tộc và chỗ xuất sinh của chư Phật. Kể trí nào nghe đến nhân duyên đó mà không vui mừng sinh tâm ưa muốn!”

Bấy giờ⁶¹, Phật bảo các Tỳ-kheo:

“Này các Tỳ-kheo! Nay Ta muốn, bằng Túc mạng trí, sẽ nói về sự tích của chư Phật quá khứ. Các thầy muốn nghe không?”

Các Tỳ-kheo trả lời:

“Nay thật đúng lúc. Chúng con muốn nghe.”

Phật nói:

“Này các Tỳ-kheo, hãy nghe kỹ, hãy suy ngẫm kỹ. Ta sẽ phân biệt giải thuyết cho các thầy.

“Này các Tỳ-kheo, nên biết pháp thường của chư Phật.

“Đức Bồ-tát Tỳ-bà-thi từ cõi trời Đâu-suất giáng thân vào thai mẹ, do hồng phả mà vào, chánh niệm không tán loạn. Ngay lúc ấy cõi đất rung chuyển; ánh sáng rực rỡ soi khắp thế gian; những chỗ mặt trời mặt trăng không soi tới cũng đều mong nhờ chiếu sáng. Chúng sanh chốn u minh nhờ đó được trông thấy lẫn nhau và tự biết mình hiện đang sinh ở chỗ nào. Ánh quang minh đó lại soi đến cung điện Ma vương. Phạm thiên, Đế Thích, Sa-môn, Bà-la-môn và các chúng sanh khác, cũng đều được mong nhờ ánh sáng. Ánh sáng của chư Thiên tự nhiên biến

⁶⁰. Đại Thanh Tịnh Diệu 大清淨妙, TNM.: Đại Hóa 大化; Pāli: Mahāmāya. Tịnh Phạn 淨飯; Pāli: Sudhodana. Ca-tỳ-la-vệ 迦毗羅衛; Pāli: Kapilavattu.

⁶¹. D. 14 (Deva, Dig II. 1h): Phật giảng xong đoạn trên liền đi vào tịnh xá. Truyện kể được tiếp tục vào buổi chiều hôm đó.

mất.”

Rồi Phật nói bài tụng:

*Mây dày kín hư không,
Ánh chớp chiếu thiên hạ;
Tỳ-bà-thi giáng thai,
Ánh sáng chiếu cũng vậy.
Chỗ nhật nguyệt không tới,
Thấy đều được chiếu sáng,
Thai thanh tịnh, vô nhiễm,
Pháp chư Phật đều vậy.*

“Này các Tỳ-kheo, nên biết pháp thường của chư Phật⁶². Bồ-tát Tỳ-bà-thi, lúc ở thai mẹ, chuyên niệm không tán loạn, thường có bốn vị Thiên thần tay cầm qua mâu, hộ vệ cho mẹ ngài, dấu loài người hay loài phi nhân đều không thể xâm phạm. Đó là pháp thường.”

Rồi Phật nói bài tụng:

*Bốn phương bốn Thiên thần,
Có tiếng tăm, uy đức,
Thiên Đế Thích sai khiến,
Khéo thủ hộ Bồ-tát.
Tay thường cầm qua mâu,
Hộ vệ không chút rời.
Nhân, phi nhân không hại;
Ấy pháp thường chư Phật.
Được chư Thiên hộ vệ,
Như Thiên nữ hầu Trời,
Quyến thuộc đều hoan hỷ,
Ấy pháp thường chư Phật.*

“Lại nữa, này các Tỳ-kheo, đây là pháp thường của chư Phật: Bồ-tát Tỳ-bà-thi từ trời Đâu-suất giáng thần vào thai mẹ, chuyên niệm không tán loạn, khiến thân mẹ được an ổn, không có các não loạn, trí tuệ ngày càng thêm. Mẹ tự xem thai mình thấy rõ thân Bồ-tát đủ các căn tốt đẹp như chất vàng tía không chút tỳ tích, khác nào kẻ

⁶². Chư Phật thường pháp 諸佛常法; Pāli: dhammatā esā.

có mắt sáng, xem vào đồ lưu ly trong sạch, thấy suốt cả trong ngoài không chút ngăn ngại. Đây các Tỳ-kheo, đó là pháp thường của chư Phật.”

Bấy giờ Thế Tôn nói bài kệ:

*Như ngọc lưu ly sáng,
Ánh sáng như trời trăng,
Nhân Tôn trong thai mẹ,
Khiến mẹ không nào hoạn.
Trí tuệ càng tăng thêm,
Xem thai như vàng ròng;
Mẹ mang thai an lạc,
Ấy pháp thường chư Phật.*

“Đây các Tỳ-kheo, Bồ-tát Tỳ-bà-thi từ trời Đâu-suất giáng thân vào thai mẹ, chuyên niệm không tán loạn, khiến tâm mẹ lúc nào cũng thanh tịnh, không có các dục tưởng, không bị lửa dục thiêu đốt. Ấy là pháp thường của chư Phật.”

Thế Tôn lại nói bài kệ:

*Bồ-tát trụ thai mẹ;
Phước trời trên cõi trời;
Tâm mẹ ngài thanh tịnh,
Không có các dục tưởng.
Dứt bỏ các dâm dục,
Không nhiễm, không gần gũi,
Không bị lửa dục thiêu,
Mẹ chư Phật thường tịnh.*

“Đây các Tỳ-kheo, pháp thường của chư Phật, Bồ-tát Tỳ-bà-thi từ trời Đâu-suất giáng thân vào thai mẹ, chuyên niệm không tán loạn, khiến mẹ ngài giữ trọn năm giới, phạm hạnh thanh tịnh, thuần tín và nhân từ, thành tựu mọi điều lành, an lạc không sợ hãi và khi thân hoại mệnh chung, được sanh cõi trời Đạo-lợi. Ấy là pháp thường của chư Phật.”

Bấy giờ Thế Tôn lại nói kệ:

*Hoài thai Đấng Chí Tôn,
Tinh tấn, Giới đầy đủ,
Mạng chung lại sinh thiên;*

Duyên ấy, nói mẹ Phật.

“Này các Tỳ-kheo, pháp thường của chư Phật, Bồ-tát Tỳ-bà-thi, khi sanh từ hông phải của mẹ mà ra, cõi đất rung động, ánh sáng chiếu khắp nơi. Khi mới vào thai, những chỗ tối tăm thấy đều được chiếu sáng. Ấy là pháp thường của chư Phật.”

*Thái tử sinh, đất động,
Ánh sáng rọi khắp nơi,
Cõi này và cõi khác,
Trên dưới và các phương.
Phóng quang, cho mắt sáng,
Trọn đủ nơi thân trời,
Bằng tịnh tâm hoan hỷ,
Chuyển xưng tên Bồ-tát.*

“Này các Tỳ-kheo, pháp thường của chư Phật, Bồ-tát Tỳ-bà-thi, lúc sanh, do hông phải của mẹ mà ra, chuyên niệm không tán loạn. Khi ấy mẹ Bồ-tát tay vin cành cây, không ngồi không nằm, có bốn Thiên thần bưng nước hương đứng trước mẹ mà thưa rằng: “Tâu Thiên mẫu, nay ngài sanh Thánh tử, chớ có ưu lo. Đó là pháp thường của chư Phật.”

*Mẹ Phật không nằm, ngồi;
Trụ giới, tu phạm hạnh;
Không lười; sinh Chí Tôn,
Được trời người phụng thờ.*

“Này các Tỳ-kheo, pháp thường chư Phật, Bồ-tát Tỳ-bà-thi lúc sanh, do hông phải của mẹ mà ra, chuyên niệm không tán loạn, thân Ngài thanh tịnh không bị ô nhiễm bởi các thứ ô uế. Ví như kẻ có mắt sáng, liệng hạt minh châu sáng sạch lên lụa trắng, thấy rõ cả hai đều không làm bẩn nhau, vì cả hai đều sạch. Bồ-tát ra khỏi thai cũng như vậy. Đó là pháp thường của chư Phật.”

*Như minh châu sáng sạch,
Trên lụa, không vấy bẩn;
Bồ-tát khi xuất thai,
Thanh tịnh, không nhiễm ô.*

“Này các Tỳ-kheo, pháp thường của chư Phật, Bồ-tát Tỳ-bà-thi,

khi sanh, do hông phải của mẹ mà ra, chuyên niệm không tán loạn. Ngài từ hông phải ra, vừa đến đất, không cần người đỡ, liền đi bảy bước, ngó khắp bốn phương, rồi đưa tay lên nói rằng: ‘Trên trời dưới đất, duy Ta là tôn quý’, Ta sẽ cứu độ chúng sanh khỏi sinh, già, bệnh, chết⁶³. Ấy là pháp thường của chư Phật.”

*Giống như sư tử bước,
Ngó khắp cả bốn phương;
Nhân Sư Tử⁶⁴ khi sanh,
Đi bảy bước cũng thế.
Lại như rồng lớn⁶⁵ đi,
Khắp ngó cả bốn phương,
Đấng Nhân Long khi sanh,
Đi bảy bước cũng thế.
Khi Đấng Lương Túc sanh⁶⁶,
Đi thong thả bảy bước,
Ngó bốn phương rồi nói.
Sẽ dứt khổ sinh tử.
Ngay lúc mới sanh ra,
Đã không ai sánh bằng,
Tự xét gốc sinh tử,
Thân này thân tối hậu.*

“Này các Tỳ-kheo, pháp thường của chư Phật, Bồ-tát Tỳ-bà-thi, khi sanh do hông phải của mẹ mà ra, chuyên niệm không tán loạn, tức thì có hai suối nước, một ấm, một mát, tự nhiên ở dưới đất tuôn ra, để

⁶³. Tham chiếu Pāli, D. 14 (Deva Digh II, tr. 14): Aggo ‘ham asmi lokassa, jettho ‘ham asmi lokassa settho ‘ham asmi loakassa, ayam antimā jāti, n ‘atthi ‘dāni punabhavo ti, Ta là Đấng Tối Thượng của thế gian, là Tối Thắng của thế gian, là Tối Tôn của thế gian. Đây là sự sanh cuối cùng, không còn đời nào nữa.

⁶⁴. Nhân Sư Tử 人師子: Sư tử của loài người; Pāli: Naramiuha.

⁶⁵. Đại long 大龍: rồng lớn, cũng có nghĩa rắn thần, chúa tể các loài thủy tộc; Pāli: mahānāga.

⁶⁶. Lương Túc Tôn 兩足尊, tôn quý giữa loài hai chân, chỉ chư Thiên và nhân loại; thường cũng được giải thích là đầy đủ phước và trí, do chữ Hán ‘túc’ 足 vừa có nghĩa “cái chân” vừa có nghĩa là “đủ”; Pāli: Dvipada-settha; Skt.: Dvipadottama.

cúng dường tắm rửa cho Bồ-tát. Đó là pháp thường của chư Phật.”

*Đấng Lương Túc khi sinh,
Hai tuổi tự tuôn ra,
Để cúng Bồ-tát dùng;
Biển Nhãn⁶⁷ tắm sạch sẽ.
Hai tuổi tự tuôn ra,
Nước suối rất trong sạch;
Một ấm, một lạnh mát,
Tắm Đấng Nhất Thiết Trí.*

“Lúc Thái tử mới sanh, phụ vương Bàn-đầu mời các tướng sư và đạo sĩ đến xem tướng Thái tử để biết sự tốt xấu. Bấy giờ, các tướng sư vâng lệnh đến xem và ngay trước khi chưa mặc áo, họ nhìn rõ các tướng đầy đủ. Bèn đoán rằng: “Người có tướng này sẽ có hai con đường, chắc chắn không nghi ngờ. Nếu tại gia thì sẽ làm Chuyển luân thánh vương, trị vì bốn châu thiên hạ, đủ bốn thứ quân binh, dùng chánh pháp trị dân, không thiên lệch; thi ân khắp thiên hạ, tự nhiên có bảy thứ báu quý tị, có ngàn người con dũng kiện hay dẹp trừ ngoại địch, không cần dùng đao binh mà thiên hạ thái bình. Còn nếu xuất gia học đạo, thì sẽ thành Bạc Chánh Giác, đầy đủ mười hiệu.”

Rồi các tướng sư tâu vua:

“Con trai của đức vua có ba mươi hai tướng, sẽ có hai con đường, chắc chắn không nghi ngờ. Nếu tại gia sẽ là vị Chuyển luân thánh vương. Nếu xuất gia sẽ thành Bạc Chánh Giác, đầy đủ mười hiệu.”

*Thái tử trăm phước sinh,
Được tướng sư ghi nhận,
Như chép trong điển sách,
Chắc chắn theo hai đường.
Nếu ngài vui tại gia,
Sẽ làm Chuyển luân vương
Được bảy báu hiếm có,
Báu tị hiện cho vua.
Bánh xe vàng ngàn cãm,*

⁶⁷. Xem cht. 26.

Với lưới vàng bao quanh,
Bánh xe hay bay khắp,
Nên gọi bánh xe trời.
Khéo luyện voi bảy ngà,
Cao lớn trắng như tuyết,
Khéo bay qua hư không,
Voi báu là thứ hai.
Ngựa đi khắp thiên hạ,
Sớm đi chiều về ăn,
Lông đỏ, bờm khổng tước,
Là báu vật thứ ba.
Ngọc lưu ly trong sáng,
Chiếu rọi một do-tuần,
Đêm sáng như ban ngày,
Là báu vật thứ tư.
Sắc, thanh, hương, vị, xúc,
Không ai có thể sánh,
Bạc nhất hàng nữ nhân;
Đó là báu thứ năm.
Hiển vua ngọc lưu ly,
Châu ngọc các thứ quý,
Hoan hỷ mà phụng cúng,
Đó là báu thứ sáu.
Theo ý niệm Luân vương,
Quân binh tiến thoái nhanh,
Nhậm lệ theo ý vua,
Đó là báu thứ bảy.
Đó là bảy báu vật,
Bánh xe, voi, ngựa trắng,
Cư sĩ báu, nữ báu,
Quân binh báu thứ bảy;
Nhìn xem mà không chán,
Ngũ dục tự vui đùa,
Như voi bắt dây trời,
Xuất gia thành Chánh giác.

*Vua có con như thế,
Đấng Lương Túc loài người,
Ở đời Chuyển Pháp luân,
Đạo thành không biếng nhác.*

“Lúc bấy giờ, Phụ vương ân cần hỏi lại tướng sư ba lần: ‘Các người hãy xem lại ba mươi hai tướng của Thái tử là những gì?’ Các tướng sư bèn khoác áo lại cho Thái tử và kể rõ ba mươi hai tướng:

Bàn chân bằng phẳng đầy đặn, đi đứng vững vàng.

Dưới bàn chân có dấu chỉ như bánh xe có ngàn căm, ánh sáng xen nhau.

Có màng lưới mỏng giữa kẽ ngón tay, chân như chân ngỗng chúa.

Tay chân mềm mại như áo trời.

Ngón tay chân thon dài không ai bằng.

Gót chân đầy đặn trông không chán.

Ống chân thon dài như cửa nai.

Các khớp xương móc lẩy nhau như xích chuyền.

Mã âm tàng.

Đứng thẳng tay duỗi dài quá gối.

Mỗi chân lông đều có một sợi lông. Sợi lông ấy xoáy hữu, màu lưu ly xanh biếc.

Lông mọc xoay phía hữu, màu xanh biếc thẳng lên.

Thân sắc huỳnh kim.

Da thịt mịn màng không dính bụi nhơ.

Hai vai ngang bằng đầy đặn tròn đẹp.

Giữa ngực có chữ vạn.

Thân cao gấp đôi người thường.

Bảy chỗ trong người đầy đặn.

Mình cao to lớn như cây Ni-câu-lô.

Hai má như sư tử.

Ngực vuông đầy như ngực sư tử.

Có bốn mươi cái răng.

Răng ngang bằng đầy đặn.

Răng khít nhau không hở.

Răng trắng, trong sáng.

Yết hầu thanh sạch, ăn thức gì cũng thích hợp.
 Lưỡi rộng dài có thể liếm tới mép tai.
 Tiếng nói trong rõ như tiếng Phạm thiên.
 Con mắt màu xanh biếc.
 Mắt như mắt trâu chúa, trên dưới có hai mí⁶⁸.
 Có lông trắng giữa hai chân mày, mềm mại kéo ra dài một
 tằm, thả thì xoáy tròn ốc về phía hữu như trăn châu.
 Trên đỉnh có chỗ thịt nổi.
 “Ấy là ba mươi hai tướng Đại nhân.
 “Bèn nói bài tụng:

*Đứng vững chân mềm mại,
 Không dẫm đất, có dấu,
 Tướng ngàn cặm trang nghiêm,
 Màu sắc rất tươi sáng.
 Thân cao rộng ngay thẳng,
 Như cây Ni-câu-loại.
 Như Lai, chưa từng có,
 Mã âm tàng ẩn kín.
 Vàng báu trang nghiêm thân,
 Các tướng chói lẫn nhau.
 Tuy mờ hôi như thường,
 Song bụi đất không dính.
 Như sắc trời mịn màng
 Lọng trời tự nhiên che,
 Phạm âm, thân vàng tía,
 Như hoa vươn khỏi ao.
 Vua bèn hỏi tướng sư
 Tướng sư kính tâu vua
 Ngợi khen tướng Bồ-tát,
 Sáng chói khắp toàn thân,
 Các gân khớp tay chân,*

⁶⁸. Nguyên Hán: nhân thượng hạ câu huyệt 眼上下俱眇, nếu dịch sát: mắt trên dưới cùng nháy; không rõ nghĩa. So sánh Pāli: gopakhuma, có mí mắt như của bò cái; nghĩa là, mắt hai mí.

Trong ngoài đều hiện rõ.
 Thực vị thủy vi diệu,
 Thân ngay ngắn không vẹo,
 Bánh xe hiện dưới chân,
 Tiếng nói như chim oanh,
 Tướng bắp đùi đầy đặn,
 Ấy do túc nghiệp thành.
 Cùi chỏ tròn đầy đẹp,
 Mày mắt rất đoan nghiêm,
 Đấng Sư Tử giữa người,
 Có oai lực hơn hết.
 Hai má đều đầy đặn,
 Nằm nghiêng như sư tử,
 Bốn mươi răng đều đặn,
 Dày khít không kẽ hở
 Tiếng Phạm âm ít có,
 Xa gần tùy duyên nghe.
 Đứng thẳng thân không nghiêng,
 Hai tay sờ đến gối,
 Ngón tay đều, mềm mại,
 Đủ các tướng tôn quý,
 Mỗi chân lông một sợi,
 Màng lưới kẽ tay chân,
 Nhục kế, mắt xanh biếc,
 Mắt trên dưới hai mí,
 Hai vai ngang, tròn, đầy.
 Đủ ba mươi hai tướng.
 Gót chân không cao thấp,
 Đùi thon như đùi nai,
 Đấng Chí Tôn xuất hiện,
 Như voi bắt dây trói,
 Độ chúng sanh thoát khổ,
 Khởi sanh già bệnh chết.
 Ngài đem tâm đại bi,
 Truyền dạy Bốn chân đế,

*Diễn bày các pháp nghĩa,
Được mọi người tôn quý.”*

Phật lại bảo các Tỳ-kheo:

“Này các Tỳ-kheo, lúc Phật Tỳ-bà-thi sinh ra, chư Thiên ở phía trên, giữa hư không, tay cầm lọng trắng, quạt báu, để ngăn che lạnh, nóng, gió, mưa, bụi bặm.”

*Hiếm có trong loài người,
Đấng Lưỡng Túc ra đời,
Được chư Thiên cung kính,
Dâng lọng báu, quạt báu.*

“Bấy giờ, Phụ vương cấp bốn người vú: một, cho bú; hai, tắm rửa; ba, bôi hương; bốn, vui đùa. Họ vui vẻ nuôi nấng không hề biếng nhác.”

*Nhũ mẫu lòng từ ái,
Nuôi dưỡng con mới sinh,
Cho bú và tắm rửa,
Bôi hương và vui đùa.
Hương bậc nhất trong đời,
Bôi xoa Đấng Chí Tôn.*

“Lúc còn là đồng tử, con trai con gái cả nước ngấm nhìn Ngài không chán.”

*Được nhiều người thương kính,
Như tượng vàng mới thành,
Trai gái cùng nhìn ngấm,
Nhìn mãi không biết chán.*

“Lúc còn là đồng tử, con trai và con gái cả nước đều ẵm bồng, như ngấm hoa báu”.

Phật nói bài kệ:

*Khi Lưỡng Túc Tôn sanh,
Được nhiều người thương kính,
Chuyển tay nhau bồng ẵm,
Như ngấm hương hoa báu.*

“Bồ-tát khi mới sanh mắt Ngài không nháy như chư Thiên trời

Đao-lợi⁶⁹. Do cặp mắt không nháy mà có hiệu là Tỳ-bà-thi.”

*Đáng Chí Tôn không nháy,
Như chư Thiên Đao-lợi,
Thấy sắc mà chánh quán,
Nên hiệu Tỳ-bà-thi.*

“Bồ-tát khi sanh âm thanh của Ngài trong suốt êm dịu hòa nhã như tiếng chim Ca-la-tần-già⁷⁰.”

*Như chim trên núi Tuyết,
Uống nước hoa mà hót,
Đáng Lương Túc Tôn ấy,
Tiếng trong suốt cũng vậy.*

“Bồ-tát khi mới sinh, mắt có thể nhìn thấy suốt một do-tuần.”

*Do nghiệp quả thanh tịnh,
Ánh sáng trời mầu nhiệm,
Mắt Bồ-tát nhìn thấy,
Khắp suốt một do-tuần.*

“Bồ-tát khi sinh, tuổi lớn dần, ở tại Thiên chánh đường⁷¹ để khai hóa. Ân đức ban đến thứ dân, đức lớn đồn xa⁷².”

*Thơ ấu, ở chánh đường,
Để khai hóa thiên hạ,
Quyết đoán các sự vụ,
Nên gọi Tỳ-bà-thi.*

⁶⁹. Hán: kỳ mục bất huyển như Đao-lợi thiên 其目不瞬如刀利天; Pāli: D.14 (Deva Dīgh II 1, tr.17): animisanto pekkhati seyyathāpi devā Tāvātimsā: nhìn thẳng sự vật bằng cặp mắt không nháy như chư Thiên Tāvātimsa.

⁷⁰. Ca-la-tần-già 迦羅頻伽, hoặc âm là Ca-lăng-tần-già 迦陵頻伽, dịch: hảo thanh hảo thanh; tiếng hót tuyệt diệu; Pāli: Karavīka.

⁷¹. Thiên chánh đường 天正堂; TNM: Đại chánh đường 大正堂; Pāli: Atthakarana: công đường hay pháp đường, để xử kiện. Tham chiếu, D.14 (Deva Dīgh II 1, tr.17; Trường bộ kinh I tr.461): ‘Khi vua Bandhumā ngồi xử kiện, vua đặt hoàng tử Vipassī bên vách mình để xử kiện’.

⁷². Tham chiếu; Pāli D.14 (Deva Dīgh, sdd.: Trường bộ I, tr.461 “... do hoàng tử Vipassī có thể quan sát và xử kiện đúng luật pháp nên danh từ Vipassī, Vipassī càng được dùng để đặt tên cho Ngài”.

*Trí thanh tịnh quảng bác,
Sâu thăm như biển cả,
Hài lòng với mọi người,
Khiến trí tuệ tăng trưởng.*

“Một hôm, Bồ-tát muốn ra khỏi thành để dạo chơi và quan sát, bèn ra lệnh sửa soạn xe báu để Ngài đi đến viên lâm⁷³ tuần hành và du ngoạn. Người đánh xe sau khi sửa soạn xong, tâu Thái tử: ‘Giờ đã đến lúc.’ Thái tử cưỡi xe báu đi đến khu vườn công cộng⁷⁴ kia. Giữa đường Ngài gặp một người già, đầu bạc răng rụng, lưng còm, mặt nhăn, rung rinh trên chiếc gậy, thở khò khè theo nhịp bước khó khăn. Thái tử liền xoay hỏi quân hầu: ‘Đó là người gì?’ Đáp rằng: ‘Đó là người già.’ Lại hỏi:

‘Già là thế nào?’ Đáp: ‘Già là người mà tuổi thọ sắp hết, không còn sống bao lâu nữa. Thái tử lại hỏi: ‘Ta đây cũng sẽ như thế, không tránh khỏi họa này chăng?’ Đáp: ‘Phàm đã có sinh tất có già, đâu kể chi sang hèn.’ Nghe vậy Thái tử buồn bã không vui, liền bảo quân hầu đánh xe về. Ngài lặng lẽ suy nghĩ về nỗi già khổ mà chính Ngài cũng chưa tránh khỏi.”

Bấy giờ Phật bèn nói bài kệ:

*Nhìn mạng già sắp chết,
Chống gậy bước đi run,
Bồ-tát tự suy ngẫm,
Ta chưa khỏi nạn này.*

“Bấy giờ Phụ vương hỏi quân hầu: ‘Thái tử xuất du có vui không?’ Đáp: ‘Không vui.’ Lại hỏi lý do: ‘Tại sao vậy?’ Đáp: ‘Tại giữa đường Ngài gặp người già nên không vui.’ Phụ vương mới âm thầm nhớ tới lời tướng sư ngày trước, đoán Thái tử sẽ xuất gia, nay Thái tử không vui, hẳn đúng như thế chăng? Ta hãy dùng mọi cách giữ Thái tử lại thêm cung, đem ngũ dục làm nguôi lòng Thái tử, để Thái tử đừng xuất gia. Nghĩ xong vua liền hạ lệnh trang sức cung quán, chọn hàng thế nữ để giúp vui Thái tử.”

⁷³. Viên lâm 園林; Pāli: uyyānabhumi: công viên; Skt.: udyāna: viên quán.

⁷⁴. Hán: viên quán 園觀, tức viên lâm. Xem cht. 73.

Phật lại nói bài tụng:

*Phụ vương nghe lời ấy,
Sai trang hoàng cung quán,
Tặng thêm bằng ngũ dục,
Muốn để không xuất gia.*

“Lại một lúc khác, Thái tử bảo quân hầu đánh xe đi dạo và trên đường đi, Ngài gặp một người bệnh, thân gầy, bụng lớn, mày mặt sạm đen, nằm lăn trên nhơ bẩn, không ai ngó ngang chăm sóc. Bệnh rất trầm trọng, miệng không thốt được một lời. Thái tử xoay lại hỏi quân hầu: ‘Đó là người gì?’ Đáp: ‘Đó là người bệnh.’ Hỏi: ‘Bệnh là thế nào?’ Đáp: ‘Bệnh là sự đau đớn bứt rứt, chết sống không biết lúc nào.’ Hỏi: ‘Ta cũng sẽ như thế, chưa tránh khỏi cái hoạn này sao?’ Đáp: ‘Phải. Phàm có sanh thì có bệnh, không kể gì sang hèn.’ Nghe vậy Thái tử trở nên buồn bã không vui, liền bảo quân hầu đánh xe trở về. Ngài lặng lẽ suy nghĩ tới cái khổ bệnh mà Ngài cũng không tránh khỏi.”

Rồi Phật nói bài kệ:

*Nhìn người bệnh lâu kia,
Nhan sắc bị suy tổn.
Im lặng tự suy ngẫm
Ta chưa khỏi hoạn này.*

“Bấy giờ, Phụ vương lại hỏi quân hầu: ‘Thái tử đi dạo có vui không?’ ‘Không vui.’ Quân hầu đáp. ‘Tại sao thế?’ ‘Tại giữa đường Ngài gặp người bệnh, nên không vui.’ Phụ vương âm thầm suy nghĩ: ‘Ngày trước tướng sư xem tướng Thái tử có đoán sẽ đi xuất gia. Ngày nay Thái tử không vui, hẳn đúng thế chẳng? Ta sẽ tìm cách tặng thêm mọi thứ dục lạc làm nguôi lòng Thái tử khiến cho khỏi xuất gia’. Vua liền hạ lệnh nghiêm sức cung quán, chọn thêm thể nữ để giúp vui.”

Phật lại nói kệ:

*Sắc, thanh, hương, vị, xúc,
Vi diệu đáng ưa thích,
Bỏ-tát phước tốt cùng,
Nên sống trong hoạn lạc.*

“Lại một lúc khác, Thái tử bảo quân hầu đánh xe đi dạo và giữa đường lần này, Ngài gặp một người chết, phan lụy nhiều màu dẫn đường

trước sau; dòng họ thân quyến tiếc thương than khóc, đưa ra khỏi thành. Thái tử lại hỏi: ‘Đó là người gì?’ ‘Đó là người chết’, quân hầu đáp. Hỏi: ‘Chết là thế nào?’ Đáp: ‘Chết tức là hết. Hết gió đến lửa cứ tiếp tục làm cho xác thân bại hoại. Kể còn kể mất đôi đường, gia đình ly biệt.’ Thái tử lại hỏi người đánh xe: ‘Ta đây cũng sẽ như thế, chưa khỏi cái họa này chăng?’ Đáp: ‘Phải. Phàm đã có sanh tất có chết, chẳng kể sang hèn.’ Nghe vậy Thái tử lại càng buồn bã không vui, bảo đánh xe về. Ngài trầm ngâm suy nghĩ tới cái chết khổ mà Ngài cũng không tránh khỏi.

Phật liền dạy bài kệ:

*Vừa trông thấy người chết,
Biết họ còn tái sanh;
Thâm lặng tự suy nghĩ:
Ta chưa khỏi họa này.*

“Phụ vương lại hỏi quân hầu: ‘Thái tử đi dạo lần này có vui không?’. ‘Không vui’, quân hầu đáp. ‘Tại sao thế?’. ‘Tại giữa đường Ngài gặp người chết, nên không vui.’ Phụ vương âm thầm suy nghĩ: ‘Ngày trước tướng sư xem Thái tử có đoán sẽ đi xuất gia, ngày nay Thái tử không vui, hẳn là đúng thế chăng? Ta hãy tìm cách tặng thêm các thứ kỹ nhạc để làm nguôi lòng Thái tử, khỏi xuất gia.’ Liền hạ lệnh trang sức cung cấm, chọn thêm thể nữ để khiến cho giúp vui.”

*Tuổi thơ đã nổi tiếng,
Các thể nữ vây quanh,
Tự vui trong ngũ dục,
Như thú vui Thiên đế.*

“Lại một lúc khác, Thái tử bảo quân hầu đánh xe đi dạo và lần này giữa đường Ngài gặp một vị Sa-môn, mang y cầm bát, mắt ngó xuống đất, chân bước khoan thai. Thái tử liền hỏi quân hầu: ‘Đó là người gì?’. ‘Đó là vị Sa-môn’, quân hầu đáp. ‘Sao gọi là Sa-môn?’. ‘Sa-môn là người xa lìa ân ái, xuất gia học đạo, chế ngự các căn, không nhiễm mê ngoại dục, lòng xót thương hết thảy, không làm tổn hại vật gì, gặp khó cũng không phiền, gặp vui cũng không mong, hay nhẫn như đất, nên gọi là Sa-môn.’ Thái tử bèn nói: ‘Lành thay, đó là đạo chân chính, tuyệt hẳn mọi trần lụy, vi diệu thanh hư. Chỉ có thể là khoái thích thôi!’ Thái tử liền bảo quân hầu đưa xe đến gần và hỏi Sa-môn rằng: ‘Ông cắt tóc, cạo râu mang

y cầm bát như vậy, chí ông muốn cầu chuyện gì?” Sa-môn đáp: ‘Phàm người xuất gia là cốt điều phục tâm ý, xa lìa trần cấu, thương cứu quần sanh, không làm điều nhiều hại, trong lòng rộng rang tịch tịch, chỉ có bề giữ đạo mà thôi’. Thái tử khen: ‘Hay lắm! Đạo này rất chân chính.’ Liền bảo quân hầu: Mang áo trên bảo của Ta và xa giá về, tâu lại phụ vương biết rằng ngay tại đây, Ta sẽ cắt bỏ râu tóc, mặc ba pháp y, xuất gia tu đạo. Vì Ta muốn điều phục tâm ý, xa lìa trần cấu, giữ mình thanh tịnh để cầu Chánh đạo.’ Quân hầu liền đem xa giá và y phục của Thái tử về tâu lại phụ vương, còn Thái tử thì cắt bỏ râu tóc, mặc ba pháp y, xuất gia tu đạo.”

Phật bảo các Tỳ-kheo:

“Này các Tỳ-kheo! Thái tử nhân thấy người già, bệnh mà thấu rõ cõi đời là khổ não; nhân thấy người chết mà lòng tham luyến thế gian tiêu tan; nhân thấy vị Sa-môn mà tâm được hoát nhiên đại ngộ. Trong khi Thái tử xuống xe bước đi, cứ mỗi bước tiến tới là mỗi bước rời xa trần phược. Thế ấy là chân xuất gia, chân viễn ly.

“Bấy giờ, nhân dân trong nước nghe Thái tử đã cạo bỏ râu tóc, mang y cầm bát, xuất gia hành đạo, họ bảo nhau rằng: ‘Đạo ấy chắc là đạo chân chính, mới khiến Thái tử từ bỏ vương vị vinh hoa cùng mọi sự quý trọng để đi theo.’ Lúc ấy có tới tám vạn bốn ngàn người trong nước đến xin Thái tử cho làm đệ tử xuất gia tu đạo.”

*Lựa chọn pháp thâm diệu,
Nghe xong liền xuất gia,
Thoát khỏi ngục ân ái,
Không còn các trói buộc.*

“Thái tử bèn thân nhận, cho cùng đi theo giáo hóa khắp nơi, từ thôn này sang thôn khác, từ nước nọ đến nước kia. Họ đến chỗ nào cũng được cung kính, cúng dường tứ sự. Bồ-tát nghĩ rằng: ‘Ta cùng đại chúng thường đi qua các nước, chỗ nhân gian ồn ào, việc này không thích hợp với ta lắm. Lúc nào ta mới xa được đám đông này ở chỗ nhàn tịnh mà suy tầm đạo lý?’

“Ngài liền theo ý nguyện đi đến chỗ nhàn tịnh, chuyên tinh tu đạo. Ngài lại suy nghĩ: ‘Chúng sanh thật đáng thương, thường ở trong hôn ám, thọ thân nguy khổn, mong manh, nào sanh, nào già,

nào bệnh, nào chết, đủ mọi thứ khổ não. Họ chết đây sanh kia, chết kia sanh đây, cứ duyên theo cái khổ ấm đó mà trôi nổi không biết bao giờ cùng. Ta lúc nào mới có thể thấu triệt khổ ấm, diệt hết sanh già chết?’

“Ngài lại suy nghĩ rằng: ‘Sanh tử từ đâu, duyên đâu mà có ra? Liên dùng trí tuệ quán sát nguyên do, thấy rằng do sanh mà có già và chết; sanh là duyên của già chết. Sanh lại do hữu mà có; hữu là duyên của sanh. Hữu do thủ mà có; thủ là duyên của hữu. Thủ do ái mà có; ái là duyên của thủ. Ái do thọ mà có; thọ là duyên của ái. Thọ do xúc mà có; xúc là duyên của thọ. Xúc do lục nhập mà có; lục nhập là duyên của xúc. Lục nhập do danh sắc mà có; danh sắc là duyên của lục nhập. Danh sắc do thức mà có; thức là duyên của danh sắc. Thức do hành mà có, hành là duyên của thức. Hành do si mà có, si là duyên của hành. Thế tức là do duyên là si có hành, do duyên là hành có thức, do duyên là thức có danh sắc, do duyên là danh sắc có lục nhập, do duyên là lục nhập có xúc, do duyên là xúc có thọ, do duyên là thọ có ái, do duyên là ái có thủ, do duyên là thủ có hữu, do duyên là hữu có sanh, do duyên là sanh có già, bệnh, chết, sầu, buồn, khổ, não. Cái ấm thân đầy đầy khổ não này do duyên là sanh mà có. Chính đó là sự tập khởi của khổ⁷⁵.’

“Khi Bồ-tát suy nghĩ tới cái khổ tập ấm⁷⁶ ấy, liền phát sinh trí, phát sinh nhãn⁷⁷, phát sinh giác, phát sinh minh, phát sinh thông, phát sinh tuệ, phát sinh chứng ngộ⁷⁸.

“Bồ-tát lại suy nghĩ: ‘Do cái gì không có thì già chết không có? Do cái gì diệt thì già chết diệt?’ Rồi bằng trí tuệ, Ngài quán sát nguyên do, biết rằng, do sanh không có nên già chết không có; do sanh diệt nên già chết diệt; do hữu không có nên sanh không có,

⁷⁵. Hán: khổ thanh ấm; Pāli: kevala-dukkhakkhanda: toàn bộ khổ uẩn. Hán: chỗ khác, thuần đại khổ tụ 純大苦聚, hoặc cũng nói: ngũ ấm xí thanh khổ 五陰熾盛苦.

⁷⁶. Hán: khổ tập ấm 苦集陰; Pāli: dukkha-kkhandhassa samudaya, xem cht. trên.

⁷⁷. Hán: sinh nhãn 生眼; Pāli, sdd.: (Deva Dig II. 1, tr. 29): pubbe ananussutese dhammesu cakkhum udapāti: phát sinh con mắt thấy được các pháp chưa từng được nghe từ trước.

⁷⁸. Tham chiếu Pāli, sdd.: nāṇaṃ udapādi pañña udapādi vijjā udapādi āloko udapādi: phát sinh trí, phát sinh tuệ, phát sinh minh, phát sinh ánh sáng.

hữu diệt nên sanh diệt; do thủ không có nên hữu không có, thủ diệt nên hữu diệt; do ái không có nên thủ không có, ái diệt nên thủ diệt; do thọ không có nên ái không có, thọ diệt nên ái diệt; do xúc không có nên thọ không có, xúc diệt nên thọ diệt; do lục nhập không có nên xúc không có, lục nhập diệt nên xúc diệt; do danh sắc không có nên lục nhập không có, danh sắc diệt nên lục nhập diệt; do thức không có nên danh sắc không có, thức diệt nên danh sắc diệt; do hành không có nên thức không có, hành diệt nên thức diệt; do si không có nên hành không có, si diệt nên hành diệt. Thế tức là vì si diệt nên hành diệt, hành diệt nên thức diệt, thức diệt nên danh sắc diệt, danh sắc diệt nên lục nhập diệt, lục nhập diệt nên xúc diệt, xúc diệt nên thọ diệt, thọ diệt nên ái diệt, ái diệt nên thủ diệt, thủ diệt nên hữu diệt, hữu diệt nên sanh diệt, sanh diệt nên già chết ưu bi khổ não diệt.

“Khi Bồ-tát suy nghĩ về khổ ấm diệt như thế liền phát sinh trí, phát sinh nhãn, phát sinh giác, phát sinh minh, phát sinh thông, phát sinh tuệ, phát sinh chứng.

“Sau khi Bồ-tát quán mười hai nhân duyên theo hai chiều thuận nghịch, biết như thật, thấy như thật, ngay tại chỗ, Ngài chứng được đạo quả A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề⁷⁹.”

Phật bèn nói bài tụng:

*Lời này nói giữa chúng,
Các người nên lắng nghe.
Bồ-tát quá khứ quán
Mà vốn chưa từng nghe:
Già chết từ duyên gì,
Nhân gì mà có ra?
Quán sát đúng như vậy,
Biết già chết do sanh;
Sanh lại từ duyên gì,
Nhân gì mà có ra?*

⁷⁹. Hán: A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề 阿耨多羅三藐三菩提, thường dịch là Vô thượng chánh đẳng chánh giác 無上正等正覺; Pāli: Anuttara-sammā-sambodhi, Skt.: Anuttara-samyak-sambodhi.

Suy nghĩ đúng như vậy,
 Liền biết sanh do hữu;
 Chấp thủ, chấp thủ rồi,
 Hữu lần lượt chồng chất.
 Vậy nên Như Lai dạy:
 Thủ là duyên của hữu.
 Như đống chứa dơ bẩn⁸⁰.
 Gió thổi, ác tuôn chảy⁸¹,
 Như vậy nhân của thủ,
 Do ái mà rộng sâu.
 Ái do từ thọ sanh,
 Nảy sinh gốc lưới khổ,
 Vì nhân duyên nhiễm trước,
 Cùng tương ưng khổ lạc.
 Thọ vốn do duyên gì,
 Nhân gì mà có thọ?
 Suy nghĩ như thế rồi,
 Biết thọ do xúc sanh.
 Xúc vốn do duyên gì,
 Nhân gì mà có xúc?
 Suy nghĩ như thế rồi,
 Biết xúc từ lục nhập.
 Lục nhập do duyên gì,
 Nhân gì có lục nhập?
 Suy nghĩ như vậy, biết,
 Lục nhập do danh sắc.
 Danh sắc do duyên gì,
 Nhân gì có danh sắc?
 Suy nghĩ như vậy biết
 Danh sắc từ thức sanh.

⁸⁰. Hán: như chúng uế ác tụ 如眾穢惡聚; TNM: dĩ thâm uế ác tụ 以深穢惡聚.

⁸¹. Hán: phong xuy ác lưu diễn 風吹惡流演; TNM: phong xuy vô lưu diễn 風吹無流演. Có lẽ muốn nói, do gió nghiệp thổi, ác pháp hay uế pháp từ ngoài rò chảy vào tâm.

Thức vốn do duyên gì,
Nhân gì mà có thức?
Suy nghĩ như vậy rồi,
Biết thức từ hành sanh;
Hành vốn do duyên gì,
Nhân gì mà có hành?
Suy nghĩ như vậy rồi
Biết hành từ si sanh.
Nhân duyên như vậy đó,
Mới thật nghĩa nhân duyên.
Dùng trí tuệ phương tiện,
Quán thấy gốc nhân duyên.
Khổ không do Thánh hiền,
Cũng không phải vô cớ.
Nên với khổ biến dịch,
Kẻ trí lo đoạn trừ.
Nếu vô minh dứt sạch,
Lúc đó không còn hành.
Nếu đã không có hành,
Thời cũng không có thức;
Nếu thức hết vĩnh viễn,
Thì danh sắc không còn.
Danh sắc đã dứt rồi,
Làm gì có lục nhập.
Nếu lục nhập trọn dứt,
Thời cũng không có xúc.
Nếu xúc đã dứt hẳn,
Thời cũng không có thọ.
Nếu thọ dứt hết rồi,
Thời cũng không có ái
Nếu ái dứt hết rồi
Thời cũng không có thủ.
Nếu thủ đã dứt rồi,
Thời cũng không có hữu.
Nếu hữu dứt hết rồi,

Thời cũng không có sanh.
 Nếu sanh dứt hết rồi,
 Thời không khổ già chết.
 Hết thấy đều dứt sạch.
 Đó lời người trí nói.
 Mười hai duyên sâu xa,
 Khó thấy khó hiểu biết
 Duy Phật mới biết rõ,
 Tại sao có, sao không.
 Nếu hay tự quán sát,
 Thời không còn các nhập.
 Người thấu triệt nhân duyên
 Không cần tìm thầy ngoài.
 Đối với ám, giới, nhập,
 Là dục, không, nhiễm trước;
 Xứng đáng nhận bố thí;
 Thí chủ được báo lành.
 Nếu đặng bốn biện tài,
 Thành tựu quyết định chứng;
 Giải trừ mọi ràng buộc,
 Đoạn trừ, không buông lung.⁸²
 Sắc, thọ, tưởng, hành, thức,
 Giống như xe cũ mục;
 Quán rõ được như vậy,
 Thời thành Bạc Chánh Giác.
 Như chim bay giữa không,
 Đông tây theo ngọn gió;
 Bỏ-tát đoạn kết sử,
 Như gió thổi áo nhẹ.
 Tỳ-bà-thi tịch tịnh,
 Quán sát rõ các pháp;
 Già chết duyên đâu có,
 Từ đâu già chết dứt,

⁸². TNM: Đoạn trừ vô phóng dật 斷除無放逸.

*Ngài quán như vậy rồi,
Phát sanh trí thanh tịnh,
Biết già chết do “sanh”
Sanh dứt, già chết dứt.*

“Lúc Phật Tỳ-bà-thi vừa mới thành đạo, Ngài tu tập nhiều về hai phép quán là An ẩn quán và Xuất ly quán⁸³.”

Phật liền dạy bài tụng:

*Như Lai, Bạc Tối Thượng,
Thường tu hai phép quán,
An ẩn và Xuất ly,
Đại Tiên sang bờ kia,
Tâm Ngài được tự tại,
Đoạn trừ mọi kết sử
Lên núi nhìn bốn phương,
Nên hiệu Tỳ-bà-thi.
Ánh đại trí trừ tối,
Như gương sáng soi mình.
Trừ ưu khổ cho đời.
Dứt khổ sanh già chết.*

“Phật Tỳ-bà-thi, lại ở chỗ nhàn tịnh suy nghĩ như vậy: “Ta nay đã chứng được pháp vô thượng thậm thâm vi diệu là pháp khó thấy khó hiểu, tịch tĩnh⁸⁴, thanh tịnh⁸⁵, chỉ có người trí mới thấu biết chứ kẻ phàm phu không thể nào hiểu thấu được. Bởi vì chúng sanh có những nhãn dị biệt, kiến dị biệt, chấp thủ dị biệt, sở kiến dị biệt. Dựa theo kiến thức dị biệt đó mỗi người chỉ thích điều mình mong cầu, làm theo tập quán của mình⁸⁶, cho nên đối với lý nhân duyên thâm diệu⁸⁷ này chúng còn không thể thấu hiểu, huống chi cảnh Niết-bàn dứt hết mọi

⁸³. An ẩn quán 安隱觀, Xuất ly quán 出離觀; Pāli:?

⁸⁴. Nguyên Hán: tức diệt 息滅; Pāli: santi.

⁸⁵. Hán: thanh tịnh 清淨; TNM: tĩnh huyền 靜喧; Pāli: paṇīta, vi diệu.

⁸⁶. Hán: dị kiến, dị nhãn, dị thọ, dị học. Y bỉ sở kiến, các lạc sở cầu, các vụ sở tập (...) 異見異忍異受異學. 依彼所見各樂所求各務所習.

⁸⁷. Pāli, sđd.: idappaccayatapaṭṭicasamuppāda, y tánh duyên khởi (cái này có do cái kia có, ...)

tham ái, lại càng khó hiểu gấp bội phần. Ta đâu vì chúng mà nói ra thì chắc chúng không hiểu nổi còn trở lại gây phiền nhiễu”. Suy nghĩ như thế rồi, Ngài im lặng không muốn thuyết pháp.

“Lúc ấy vị vua trời Phạm thiên, biết Đức Tỳ-bà-thi đã nghĩ gì, liền tự nhủ: ‘Cõi thế gian này đang bị sụp đổ, rất đáng thương xót. Đức Phật Tỳ-bà-thi vừa chứng được pháp mầu như thế mà không muốn nói ra.’ Tức thì, trong khoảnh khắc, như lực sĩ co duỗi tay, từ cung Phạm thiên bỗng nhiên hiện xuống, đến trước mặt Phật, cúi đầu đảnh lễ dưới chân Phật, đứng lui một bên, rồi đầu gối mặt quỳ sát đất, chắp tay bạch rằng: ‘Ngưỡng mong Đức Thế Tôn kịp thời thuyết pháp. Các chúng sanh hiện nay, trần cấu mỏng nhẹ, các căn lanh lợi nhiều, có lòng cung kính, dễ bề khai hóa. Chúng đã biết sợ những tội lỗi không ai cứu trong tương lai, biết dứt trừ điều ác, phát sinh điều lành.’

“Phật bảo Phạm vương: ‘Thật vậy, thật vậy, đúng như lời người nói. Nhưng ta ở chỗ nhàn tịnh, thâm lặng suy nghĩ: Chánh pháp ta vừa chứng được vi diệu thậm thâm, nếu đem nói cho chúng sanh, chắc họ không hiểu nổi lại sanh tâm báng bỏ, nên ta mặc nhiên không muốn thuyết pháp. Ta nhờ từ vô số a-tăng-kỳ kiếp cần khổ không biếng nhác tu tập những hạnh vô thượng, nay mới chứng ngộ được pháp khó chứng ngộ này, nếu vì hạng chúng sanh còn dâm, nộ, si mà nói ra, chắc chúng không làm theo, chỉ thêm luống uổng. Pháp vi diệu này trái nghịch với đời. Chúng sanh bị dục nhiễm ngu si che ngăn không tin hiểu nổi. Nay Phạm vương, Ta thấy rõ như thế, nên mặc nhiên không muốn thuyết pháp.’

“Khi ấy, Phạm vương lại ân cần khẩn thiết thưa thỉnh một lần nữa, rồi một lần nữa, ân cần khẩn thiết thỉnh cầu đến ba lần rằng: ‘Bạch Thế Tôn, nếu Thế Tôn không thuyết pháp, thì nay cõi thế gian này phải bị sụp đổ, rất đáng thương xót. Ngưỡng mong Thế Tôn, kịp thời giảng dạy, chớ để chúng sanh sa đọa đường mê.’

“Đức Thế Tôn nghe Phạm vương ba lần ân cần thưa thỉnh, liền dùng Phật nhãn soi khắp thế giới chúng sanh, thấy sự ô nhiễm của chúng sanh có dày có mỏng, căn tánh có lanh lợi, có chậm lụt; có kẻ dễ khai hóa, có người khó khai hóa. Hạng người dễ khai hóa, biết sợ tội lỗi đời sau, nên gắng lo dứt trừ điều ác, làm phát sanh đường lành. Chúng như hoa Ưu-bát-la, hoa Bát-đầu-ma, hoa Câu-vật-đầu,

hoa Phân-đà-ly⁸⁸, có cái vừa ra khỏi bùn nhưng chưa tới mặt nước, có cái đã ra khỏi bùn lại lên ngang mặt nước, có cái tuy lên khỏi mặt nước mà chưa nở, nhưng cái nào cũng không bị dính bẩn, mà dễ dàng nở ra. Chúng sanh trong thế gian này cũng như thế.

“Đức Thế Tôn bảo Phạm vương: ‘Ta vì thương tưởng các ông sẽ khai diễn pháp môn cam lộ⁸⁹ là pháp thâm diệu khó hiểu, khó biết. Nay vì những người tín thọ, muốn nghe, mà nói chứ không phải vì hạng người bài bác vô ích’.

“Phạm vương biết Phật đã nhận lời thỉnh cầu, nên vui mừng hơn hởi đi quanh Phật ba vòng, cúi đầu đảnh lễ rồi biến mất.

“Phạm vương đi chưa bao lâu, Đức Như Lai lại tỉnh mặc suy nghĩ: ‘Nay ta nên nói pháp cho ai trước hết?’ Rồi Ngài lại suy nghĩ: ‘Ta hãy đi vào thành Bàn-đầu, trước hết mở cánh cửa cam lộ cho vương tử Đề-xá và con đại thần là Khiên-đồ.’ Rồi thì, liền trong khoảnh khắc như lực sĩ co duỗi tay, Thế Tôn bỗng biến mất khỏi cây đại thọ, Ngài đã đến thành Bàn-đầu, vào vườn Lộc dã của vua Bàn-đầu, trải tọa rồi ngồi.”

Bấy giờ, Phật nói bài tụng:

*Như sư tử trong rừng,
Mặc tình mà đi dạo,
Phật kia cũng như vậy,
Du hành không trở ngại.*

“Phật Tỳ-bà-thi bảo người giữ vườn: ‘Người hãy vào thành bảo với vương tử Đề-xá và Khiên-đồ con đại thần rằng: Các ngài có biết không, Đức Phật Tỳ-bà-thi hiện ở trong vườn Lộc dã, muốn gặp các ngài? Các ngài nên biết bây giờ là phải thời.’ Người giữ vườn vâng mệnh tìm đến chỗ hai người trình đủ những điều Phật dạy. Hai người nghe xong, liền đến chỗ Phật, cúi đầu đảnh lễ, rồi đứng lại một bên. Phật lần lượt thuyết pháp cho họ nghe, chỉ bày, giáo huấn, khiến cho lợi ích, hoan hỷ. Ngài giảng về bố thí, trì giới, sanh thiên; dục

⁸⁸. Ưu-bát-la 優鉢羅; Pāli: Uppala: sen xanh (bông súng). Bát-đầu-ma 鉢頭摩; Pāli: Paduma: sen hồng. Câu-vật-đầu 拘勿頭; Pāli: Kumuda: sen vàng; Phân-đà-ly 分陀利; Pāli: Puṇḍarīka, sen trắng.

⁸⁹. Hán: cam lộ pháp môn 甘露法門; Pāli: amatassa dvāra, cánh cửa bất tử.

là xấu ác, bất tịnh; phiền não là nguy hiểm⁹⁰; tán dương sự xuất ly là pháp rất vi diệu tối thượng, thanh tịnh bậc nhất. Khi Phật thấy hai người đã có một tâm ý mê mại, hoan hỷ tin vui, đủ sức lãnh thọ chánh pháp, thì dạy tiếp về Khổ thánh đế; phân tích, giảng giải, mở bày rành rẽ về Khổ tập thánh đế, Khổ diệt thánh đế và Khổ xuất yếu thánh đế⁹¹. Bấy giờ vương tử Đề-xá và con trai đại thần là Khiên-đồ ngay tại chỗ, xa lìa trần cấu, được pháp nhãn thanh tịnh, như tấm vải trắng để nhuộm sắc màu.

“Lúc ấy, địa thần bèn xướng lên rằng: ‘Đức Tỳ-bà-thi Như Lai ở vườn Lộc dã, thành Bàn-đầu, chuyển Pháp luân vô thượng mà các Sa-môn, Bà-la-môn, chư Thiên, Ma, Phạm và các Người thế gian khác không thể chuyển được.’ Tiếng nói ấy lần lượt vang đến cõi Tứ thiên vương, cho đến cõi trời Tha hóa tự tại, rồi trong khoảnh khắc vang đến cõi Phạm thiên.”

Phật liền dạy bài kệ:

*Tâm vui mừng hớn hở,
Xưng tán Đức Như Lai.
Tỳ-bà-thi thành Phật,
Chuyển Pháp luân vô thượng.
Bắt đầu từ đạo thọ,
Đi đến thành Bàn-đầu.
Vì Đề-xá, Khiên-đồ
Chuyển Pháp luân Tứ đế.
Đề-xá và Khiên-đồ
Nghe xong lời Phật dạy
Ở trong pháp thanh tịnh
Được phạm hạnh tối cao.*

⁹⁰. Dục ác bất tịnh thượng lậu vi hoạn 欲惡不淨上漏為患. So sánh Pāli, D. 14, sđd.: kāmānam ādinavam okāram samkilesam: dục là nguy hiểm, hạ liệt, ô nhiễm.

⁹¹. Khổ thánh đế 苦聖諦, Pāli: Dukkha ariya-sacca; Khổ tập thánh đế 苦集聖諦, Pāli: Dukkha-samudaya ariya-sacca; Khổ diệt thánh đế 苦滅聖諦, Pāli: Dukkha-nirodha ariya-sacca; Khổ xuất yếu thánh đế 苦出要聖諦, Pāli: Dukkha-nirodha-gāminī-paṭipadā ariya-sacca.

Thiên chúng trời Đao-lợi
 Cho đến Thiên Đế Thích,
 Vui mừng bảo lẫn nhau,
 Nghe khắp cả chư Thiên:
 Phật xuất hiện thế gian,
 Chuyển Pháp luân vô thượng;
 Tăng thêm hàng chư Thiên;
 Giảm bớt A-tu-la.
 Đấng Thế Tôn danh vang
 Thiện trí⁹² là thế biên.
 Tự tại đối các pháp,
 Đại Trí chuyển Pháp luân.
 Quán sát pháp bình đẳng,
 Tâm dứt sạch cấu bẩn,
 Để lìa ách sanh tử,
 Đại Trí chuyển Pháp luân.
 Diệt khổ lìa các ác,
 Ly dục được tự tại,
 Xa lìa ngục ái ân,
 Đại Trí chuyển Pháp luân.
 Đấng Chánh Giác Tối Tôn,
 Đấng Điều Ngự Lương Túc,
 Giải thoát mọi ràng buộc,
 Đại Trí chuyển Pháp luân.
 Đạo Sư khéo giáo hóa,
 Hay uốn dẹp oán ma,
 Xa lìa mọi điều ác,
 Đại Trí chuyển Pháp luân.
 Sức vô lậu hàng ma,
 Các căn định, không lười,
 Lậu tận, lìa ma trói,
 Đại Trí chuyển Pháp luân.
 Nếu học pháp quyết định,

⁹². Thiện trí 善智, TNM: khổ trí 苦智.

Biết các pháp vô ngã,
 Đó là pháp cao tột,
 Đại Trí chuyển Pháp luân.
 Không vì cầu lợi dưỡng
 Cũng chẳng vì danh dự,
 Chỉ vì thương chúng sanh,
 Đại Trí chuyển Pháp luân.
 Thấy chúng sanh khổ ách,
 Già, bệnh, chết bứt bách,
 Vì ba đường ác đó,
 Đại Trí chuyển Pháp luân.
 Đoạn tham, sân nhuế, si;
 Nhỏ sạch gốc tham ái,
 Được giải thoát bất động,
 Đại Trí chuyển Pháp luân.
 Ta thắng việc khó thắng
 Thắng để tự hàng phục,
 Đã thắng ma khó thắng,
 Đại Trí chuyển Pháp luân.
 Pháp luân vô thượng đó,
 Chỉ Phật hay chuyển nói.
 Hàng Thiên, Ma, Thích, Phạm,
 Không ai chuyển nói được.
 Thân cận chuyển Pháp luân,
 Làm ích lợi Thiên, Nhân;
 Bạc Thiên Nhân Sư đó,
 Đã vượt đến bờ kia.

“Lúc ấy vương tử Đề-xá và công tử Khiên-đồ đã thấy pháp, đắc quả, chân thật không dối thành tựu vô úy, liền bạch Phật rằng: ‘Chúng con muốn ở trong giáo pháp của Như Lai tịnh tu phạm hạnh.’ Phật nói: ‘Hãy đến đây, Tỳ-kheo⁹³. Pháp ta thanh tịnh, tự tại; hãy tự mình tu hành để dứt trừ hết thống khổ.’ Ngay lúc ấy hai người liền đắc Cụ túc

⁹³. Thiện lai Tỳ-kheo 善來比丘: Đức Phật trực tiếp truyền giới Cụ túc, theo Luật tạng, bằng cách nói như thế.

giới. Họ đắc giới chưa bao lâu, Như Lai lại thị hiện ba việc: một là Thần túc, hai là Quán tha tâm, ba là Giáo giới⁹⁴, tức thì chứng đắc Tâm giải thoát vô lậu⁹⁵, phát sinh Vô nghi trí⁹⁶.

“Bấy giờ số đông nhân dân ở thành Bàn-đầu nghe hai người xuất gia học đạo, mang y cầm bát, tịnh tu phạm hạnh, họ nói nhau rằng: ‘Đạo ấy chắc là đạo chân thật, mới khiến các người kia bỏ vinh vị ở đời, bỏ các thứ quý trọng để tu theo.’ Rồi thì, trong thành có tám vạn bốn ngàn người đi đến vườn Lộc dã, chỗ Phật Tỳ-bà-thi, cúi đầu đảnh lễ, ngồi lại một bên. Phật lần lượt thuyết pháp, chỉ bày, giáo huấn, khiến cho lợi ích, hoan hỷ⁹⁷; nói về bố thí, về trì giới, về sinh thiên; chỉ rõ dục là xấu ác bất tịnh phiền não là nguy hiểm tán thán sự xuất ly là vi diệu tối thượng, thanh tịnh bậc nhất. Khi Đức Thế Tôn thấy đại chúng có một tâm ý mềm mại, hoan hỷ tín thọ, đủ sức lãnh thọ Chánh pháp, Ngài liền nói về Khổ thánh đế; phân tích, giảng giải, công bố Khổ tập thánh đế, Khổ diệt thánh đế, Khổ xuất yếu thánh đế. Ngay tại chỗ, cả bốn vạn tám ngàn người đều xa lìa trần cấu, được pháp nhãn thanh tịnh, như tấm vải trắng dễ nhuộm sắc màu. Họ được thấy pháp chứng quả, chân thật không dối, thành tựu vô úy, liền bạch Phật rằng: ‘Chúng con muốn ở trong giáo pháp Như Lai mà tịnh tu phạm hạnh.’ Phật dạy: ‘Hãy đến đây, Tỳ-kheo! Pháp ta thanh tịnh, tự tại; hãy theo đó tu hành để dứt trừ thống khổ.’ Khi đó tám vạn bốn ngàn người đều đắc Cụ túc giới. Đắc giới chưa bao lâu Như Lai lại thị hiện ba việc để giáo hóa: một là Thần túc, hai là Quán tha tâm, ba là Giáo giới. Họ tức thì chứng đắc Tâm giải thoát vô lậu, phát sinh Trí vô nghi.

“Hiện tiền có tám vạn bốn ngàn người khác, nghe Phật ở trong vườn Lộc dã chuyển Pháp luân vô thượng mà hàng Sa-môn, Bà-la-

⁹⁴. Ba thị đạo; Phật thực hiện ba điều kỳ diệu: 1. Thần biến thị đạo; 2. Ký tâm thị đạo; 3. Giáo giới thị đạo.

⁹⁵. Haùn: Vô lậu tâm giải thoát 無漏心解脫; Pāli: Anupādāya āsavehi cittāni vimuccimsu, do không còn chấp thủ mà tâm được giải thoát một cách không còn lậu hoặc.

⁹⁶. Nguyên bản: sinh tử vô nghi trí 生死無疑智; Đây theo TNM: sinh vô nghi trí, không còn nghi ngờ về Bốn thánh đế.

⁹⁷. Thứ tự bốn giai đoạn thuyết pháp của Phật.

môn, chư Thiên, Ma, Phạm và các người thế gian khác không thể chuyển được, liền đến thành Bàn-đầu chỗ Phật Tỳ-bà-thi, cúi đầu đánh lễ, ngồi lại một bên.”

Phật lại nói bài tụng:

*Như người cứu đầu cháy,
Nhanh chóng tìm chỗ dập;
Người kia cũng như vậy,
Vội đến trước Như Lai.*

“Phật cũng vì họ nói pháp như trước.

“Đến lúc này tại thành Bàn-đầu đã có mười sáu vạn⁹⁸ tám ngàn vị Đại Tỳ-kheo. Tỳ-kheo Đề-xá và Tỳ-kheo Khiên-đồ ở trong đại chúng bỗng bay lên không trung, thân phóng xuất nước lửa, hiện các thần thông biến hóa, nói pháp vi diệu cho đại chúng nghe. Bấy giờ Đức Như Lai thầm nghĩ: ‘Nay tại trong thành này đã có mười sáu vạn tám ngàn Đại Tỳ-kheo, ta nên sai đi du hóa; chớ đi hai người một nhóm⁹⁹, đến khắp các nơi, đứng sáu năm lại trở về thành này để thuyết Cù túc giới¹⁰⁰.’

“Bấy giờ, trời Thủ-đà-hội¹⁰¹ biết được tâm tư của Như Lai, trong khoảnh khắc như lực sĩ co duỗi cánh tay, biến mất khỏi cõi trời kia mà hiện đến nơi này, đến trước Đức Thế Tôn, cúi đầu đánh lễ, đứng lại một bên; giây lát, bạch Phật rằng: ‘Bạch Thế Tôn, thật như vậy, trong thành Bàn-đầu này có nhiều Tỳ-kheo, Ngài nên phân bố đi khắp mọi nơi, đứng sáu năm sẽ trở lại thành này để thuyết giới, con sẽ ủng hộ, khiến không ai tìm cơ hội phá khuấy các vị được.’ Như Lai sau khi nghe lời ấy, làm thỉnh nhận lời. Trời Thủ-đà-hội thấy Phật làm thỉnh nhận lời, đánh lễ Phật xong, bỗng biến trở lại cõi trời. Không bao lâu

⁹⁸. TNM: ba mươi bốn vạn.

⁹⁹. Nguyên trong bản: các nhị nhân câu 各二人俱. Có thể nhầm lẫn tự dạng các 各 và vật 勿; chớ có. Tham chiếu Pāli: mā ekena dve agamittha: chớ đi hai người thành một nhóm.

¹⁰⁰. Để đọc Giới bốn Tỳ-kheo.

¹⁰¹. Thủ-đà-hội thiên 首陀會天; Pāli: Suddhāvāsa), túc Tịnh cư thiên 淨居天, trú xứ của các Thánh giả Bất hoàn 不還 Anagāmin); D. 14 sđd: aññataro mahābrahmā: một vị Đại phạm thiên khác.

sau, Phật bảo các Tỳ-kheo: Nay trong thành này Tỳ-kheo đã đông, nên mỗi người phân bố đi mỗi hướng du hành giáo hóa. Sau sáu năm hãy trở về tập họp thuyết giới. Các Tỳ-kheo vâng lời Phật dạy, mang y cầm bát, đánh lễ Phật rồi đi.”

Phật bèn nói bài tụng:

*Phật sai¹⁰² chúng không loạn,
Ly dục, không luyến ái,
Oai như chim kim sí;
Như hạc bỏ ao hoang.*

“Sau đó một năm, trời Thủ-đà-hội nhắc lại các Tỳ-kheo: ‘Các ngài đi du hóa đã qua một năm, còn năm năm nữa, các ngài nên nhớ trọn sáu năm rồi hãy nhóm về thành mà thuyết giới.’ Cứ như thế, đến năm thứ sáu, trời lại nhắc rằng: ‘Sáu năm đã mãn, nên trở về thành mà thuyết giới.’ Các Tỳ-kheo nghe lời nhắc xong, thu xếp y bát, trở lại thành Bàn-đầu, đến Lộc dã chỗ Phật Tỳ-bà-thi, cúi đầu đánh lễ, ngồi lui một bên.”

Phật nói bài tụng:

*Như voi khéo huấn luyện,
Tùy ý sai khiến đi;
Đại chúng cũng như vậy,
Vâng lời mà trở về.*

“Bấy giờ, ở trước mặt đại chúng, Như Lai bay lên không trung, ngồi kiết già, giảng nói giới kinh:

*Nhãn nhục là bậc nhất,
Niết-bàn là tối thượng,
Cạo tóc, não hại người,
Không phải là Sa-môn.¹⁰³*

“Trời Thủ-đà-hội lúc ấy ở cách Phật không xa, dùng bài kệ tán Phật rằng:

Như Lai đại trí,

¹⁰². Nguyên Hán: Phật tất vô loạn chúng 佛悉無亂眾; TNM: Phật khiển vô loạn chúng 佛遣無亂眾.

¹⁰³. Xem, luật Tứ Phần, Giới Bản Tỳ-kheo.

*Vi diệu độc tôn,
 Chỉ, quán đầy đủ,
 Thành Tối chánh giác.
 Vì thương quần sanh,
 Ở đời thành Đạo.
 Dem Bốn chân đế
 Dạy hàng Thanh-văn.
 Khổ cùng khổ nhân,
 Chân lý diệt khổ;
 Tám đạo Thánh hiền;
 Đưa đến an lạc.
 Phật Tỳ-bà-thi
 Xuất hiện thế gian;
 Ở giữa đại chúng
 Như ánh mặt trời.*

“Nói xong bài kệ, bỗng nhiên biến mất.”

Bấy giờ, Phật lại bảo các Tỳ-kheo:

“Ta nhớ lại, thuở xưa, khi ở tại núi Kỳ-xà-quật, thành La-duyệt, có một lần sinh tâm nghĩ rằng: ‘Chỗ Ta sinh ra, đâu đâu cũng có, duy trừ cõi trời Thủ-đà-hội. Giả sử Ta sanh cõi trời kia, thời đã không trở lại đây.’”

“Này các Tỳ-kheo, khi ấy Ta lại nghĩ rằng: khi Ta muốn đến cõi trời Vô tạo¹⁰⁴, tức thì trong khoảnh khắc như tráng sĩ co duỗi cánh tay, Ta biến mất ở đây mà hiện ở kia. Chư Thiên lúc đó thấy ta đến, liền đảnh lễ, đứng lại một bên, bạch với ta rằng: ‘Chúng con đều là đệ tử Đức Phật Tỳ-bà-thi. Chúng con nhờ sự giáo hóa của Ngài mà được sanh đến cõi này.’ Rồi họ kể đủ nhân duyên gốc ngọn của Đức Phật Tỳ-bà-thi. Họ lại nói: ‘Các Đức Phật Thi-khí, Tỳ-xá-bà, Câu-lưu-tôn, Câu-na-hàm, Ca-diếp, Thích-ca Mâu-ni, thầy đều là Thầy của con. Con chịu sự giáo hóa ấy mà sinh ở đây.’ Họ cũng nói nhân duyên bản mạt chư Phật. Cho đến chư Thiên ở cõi trời

¹⁰⁴. Vô tạo 無造, hay Vô phiền 無煩; Pāli: Avīha, Skt.: Avriha: một trong năm Tịnh cư thiên.

A-ca-nị-trá, cũng kể với ta như thế¹⁰⁵. ”

Bấy giờ Phật nói bài tụng:

*Ví như lực sĩ,
Co duỗi cánh tay
Ta, bằng thần thông,
Đến trời Vô tạo.
Đại Tiên thứ bảy¹⁰⁶,
Hàng phục hai ma,
Vô nhiệt¹⁰⁷ vô kiến
Chấp tay kính lễ.
Như cây trú đạc¹⁰⁸
Tiếng đồn Thích Sư,
Tướng tốt đầy đủ,
Đến trời Thiện kiến.¹⁰⁹
Ví như hoa sen,
Không bị dính nước.
Thế Tôn vô nhiễm,
Đến Đại thiện kiến¹¹⁰.
Mặt trời mới mọc,
Không chút bụi che;
Sáng như trăng thu,
Đến Nhất cứu cánh.¹¹¹*

¹⁰⁵. A-ca-nị-trá 阿迦膩吒 hay A-ca-nị-sắc 阿迦膩色, cũng gọi là Hữu danh, chỉ đỉnh cao của saéc giới, tầng choắt trong năm Tòngh cư thiên; Pāli: akaniṭṭha, Skt.: Akaniṭṭha.

¹⁰⁶. Đệ thất Đại Tiên 第七大仙, chỉ Đức Thích Tôn; Skt.: Saptamarsi.

¹⁰⁷. Vô nhiệt 無熱; Pāli; Atappa, phía trên Vô phiến thiên (Pāli. Avīha); một trong năm Tịnh cư thiên.

¹⁰⁸. Trú đạc hoặc trú độ 晝度: cây thân thoại, tín hiệu cho ban ngày trên trời Đạo lợi.

¹⁰⁹. Thiện kiến thiên 善見天; Pāli: Sudassa (Skt.: Sudrísā), một trong năm cõi Tịnh cư của Thánh giả A-na-hàm.

¹¹⁰. Đại thiện kiến thiên; Pāli: Sudassī (Skt.: Sudrārāsana) tức chỗ khác gọi Thiện hiện, một trong năm cõi Tịnh cư của Thánh giả A-na-hàm.

¹¹¹. Nhất cứu cánh 一究竟, hay Sắc cứu cánh, cũng gọi là Hữu danh; Pāli: Akaniṭṭha (Skt.: Akaniṭṭha: A-ca-nị-trá thiên), cao nhất trong năm Tịnh cư.

Năm Tịnh cư này,
 Chúng sanh hành tịnh,
 Tâm tịnh nên đến
 Trời không phiền não.
 Tịnh tâm mà đến,
 Làm đệ tử Phật.
 Xả ly nhiễm thủ,
 Vui nơi vô thủ,
 Thấy pháp quyết định,
 Đệ tử Tỳ-bà-thi.
 Tịnh tâm mà đến
 Với Đại Tiên Nhân.
 Đệ tử Thi-khí
 Vô cấu, vô vi.
 Tịnh tâm mà đến
 Với Đấng Ly Hữu.
 Đệ tử Tỳ-xá,
 Các căn đầy đủ.
 Tịnh tâm đến Ta,
 Như mặt trời chiếu.
 Con Câu-lưu-tôn,
 Xả ly các dục.
 Tịnh tâm đến Ta,
 Sáng mầu rực ánh.
 Đệ tử Câu-na-hàm,
 Vô cấu vô vi.
 Tịnh tâm đến Ta,
 Sáng như trăng đầy.
 Đệ tử Ca-diếp,
 Các căn đầy đủ.
 Tịnh tâm đến Ta,
 Như bắc thiên niệm¹¹²
 Đại Tiên bất loạn.

¹¹². Như bắc thiên niệm 如北天念, không rõ nghĩa. Bản Cao ly không có; TNM có.

*Thần túc bậc nhất,
Bằng tâm kiên cố,
Làm đệ tử Phật.
Tịnh tâm mà đến,
Làm đệ tử Phật;
Kính lễ Như Lai,
Kể rõ Chí Tôn,
Chỗ sinh, thành đạo,
Danh tánh, chủng tộc,
Tri kiến thâm pháp,
Thành đạo Vô thượng.
Tỳ-kheo nơi vắng,
Xa lìa bụi dơ,
Siêng năng không lười.
Đoạn chư hữu kết
Ấy là nhân duyên,
Sự tích chư Phật,
Mà được diễn giải,
Bởi Đức Thích-ca.*

Phật nói kinh “Đại nhân duyên” xong. Các Tỳ-kheo nghe những điều Phật nói hoan hỷ phụng hành.



2. KINH DU HÀNH¹

I²

Tôi nghe như vậy:

Một thời Phật ở trong núi Kỳ-xà-quật, thành La-duyệt³ cùng với chúng Đại Tỳ-kheo một ngàn hai trăm năm mươi người.

Bấy giờ, A-xà-thế⁴, vua nước Ma-kiệt, muốn chinh phạt nước Bạt-kỳ⁵, mới tự nghĩ: “Nước ấy tuy mạnh, dân chúng giàu mạnh, nhưng lấy sức ta để thắng họ không phải là khó”.

Rồi vua A-xà-thế sai đại thần Bà-la-môn Vũ-xá⁶: “Khanh hãy

-
- ^{1.} Bản Hán, *Phật Thuyết Trường A-hàm kinh*, quyển 2. Tham chiếu, *Phật Bát-nê-hoàn kinh*, Tây Tấn, Bạch Pháp Tổ dịch (Đại I, tr.160); *Đại Bát-niết-bàn kinh*, Đông Tấn Pháp Hiển dịch (Đại I, tr.191); *Bát-nê-hoàn kinh*, vô danh dịch (Đại I tr.176); *Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Tỳ-nại-da Tạp Sự*, Đường Nghĩa Tịnh dịch (Đại XXIV, tr. 382); *Trung A-hàm*, No.142 “Vũ Thế kinh” (Đại I, tr.648), No.3 “Thành Dụ kinh” (Đại I, tr.422, No.68 “Đại Thiện Kiến Vương kinh” (Đại I, tr.515), No.26 “Thị Giả kinh” (Đại I, tr.471). Tương đương Pāli, D. 16 (Deva Digh II. 3): Mahā-parinibbāna-suttanta; tham chiếu, D.17 (Deva Dig II. 4): Mahā-Sudassana-suttanta.
 - ^{2.} Bản Hán: “Đệ nhất phần sơ, Du Hành kinh Đệ nhị sơ”. Phần I của kinh Du Hành.
 - ^{3.} La-duyệt hay La-duyệt-kỳ 羅閱祇; Pāli: Rājagaha, tức thành Vương xá 王舍, thủ phủ nước Ma-kiệt-đà (Pāli: Magadha). Kỳ-xà-quật (hay khốt) 耆闍崛 dịch là Thấu sơn 鷲山, Thấu lĩnh 鷲嶺, hay Linh thấu sơn 靈鷲山, tục gọi núi Kên kên; Pāli: Gijjhakūṭa.
 - ^{4.} Tên gọi đủ: A-xà-thế Vi-đề-hi Tử 阿闍世韋提希子; Pāli: Ajātasattu Vedehiputta, Skt.: Ajātasātru-vaidehiputra, A-xà-thế, con bà Vi-đề-hi, vua nước Ma-kiệt-đà (Pāli, Skt.: Magadha).
 - ^{5.} Bạt-kỳ 跋祇; Pāli: Vajji, tên một thị tộc, nhà nước thị tộc, thời Phật.
 - ^{6.} Vũ-xá 禹舍; Pāli: Vassakāra, nghĩa: Vũ Hành 兩行, Vũ Tác 兩作, Vũ Thế 兩勢.

đến núi Kỳ-xà-quật, chỗ Đức Thế Tôn, nhân danh ta đánh lễ dưới chân Thế Tôn và thăm hỏi Đức Thế Tôn, Ngài đời sống thường nhật có thoải mái không, đi đứng có khỏe mạnh không. Sau đó lại bạch Đức Thế Tôn, người nước Bạt-kỳ tự ý hùng cường, dân chúng giàu mạnh, không chịu thần phục ta. Ta muốn chinh phạt chúng. Không hiểu Đức Thế Tôn có dạy bảo gì không? Nếu Ngài có dạy thế nào, người hãy nhớ cho kỹ, chớ để quên sót, hãy nói lại cho ta hay những gì khanh đã nghe. Những điều Như Lai nói không bao giờ hư dối.”

Đại thần Vũ-xá lãnh mạng, cưỡi xe báu đi đến núi Kỳ-xà-quật. Đến chỗ phải dừng, ông xuống xe, đi bộ đến chỗ Thế Tôn, thăm hỏi xong, ngồi lại một bên, bạch Đức Thế Tôn rằng:

“Vua nước Ma-kiệt là A-xà-thế cúi đầu đánh lễ dưới chân Phật và ân cần kính hỏi Ngài, đời sống thường nhật có thoải mái chăng, lui tới có được mạnh khỏe không?”

Ông lại thưa tiếp:

“Người nước Bạt-kỳ tự thị dũng mãnh, dân chúng giàu mạnh, không chịu thần phục nhà vua, nên nhà vua muốn chinh phạt. Chẳng hay Đức Thế Tôn có dạy bảo gì không?”

Lúc đó, A-nan đang cầm quạt đứng hầu sau Phật. Phật hỏi A-nan:

“Người có nghe dân nước Bạt-kỳ thường nhóm họp bàn những sự việc chân chánh không?”

A-nan đáp:

“Con có nghe.”

Phật nói với A-nan:

“Nếu được như thế, lớn nhỏ hòa thuận, nước đó lại càng thịnh vượng; nước ấy sẽ an ổn lâu dài, không thể xâm hại được.

“Này A-nan, người có nghe người nước Bạt-ky vua tôi hòa thuận, trên dưới kính nhường nhau không?”

“Con có nghe.”

“Nếu được như vậy, lớn nhỏ hòa thuận, nước đó càng thêm thịnh vượng và được yên ổn lâu dài, không thể xâm hại được.

“Này A-nan, người có nghe dân nước Bạt-kỳ thường tôn trọng pháp luật, hiểu điều cấm kỵ, chẳng trái lễ độ không?”

“Con có nghe.”

“Này A-nan, nếu được như vậy, lớn nhỏ hòa thuận, nước đó càng thêm thịnh vượng và yên ổn lâu dài, không thể xâm hại được.”

“Này A-nan! Người có nghe dân nước Bạt-kỳ hiếu dưỡng cha mẹ, kính thuận sư trưởng không?”

“Con có nghe.”

“Này A-nan, nếu vậy, lớn nhỏ hòa thuận, nước đó càng thêm thịnh vượng và yên ổn lâu dài, không thể xâm hại được.”

“Này A-nan! Người có nghe dân nước Bạt-kỳ thường tôn trọng tông miếu, kính nể quỷ thần không?”

“Con có nghe.”

“Này A-nan, nếu được như vậy thì lớn nhỏ hòa thuận, nước đó càng thêm thịnh vượng và yên ổn lâu dài, không thể xâm hại được.”

“Này A-nan, người có nghe dân nước Bạt-ky giữ gìn khuê môn trình chính, thanh khiết, không bậy bạ, cho đến sự vui đùa, nói năng cũng không tà vạy không?”

“Con có nghe.”

“Này A-nan, nếu được như vậy thì lớn nhỏ hòa thuận, nước đó càng thêm thịnh vượng và yên ổn lâu dài, không thể xâm hại được.”

“Này A-nan, người có nghe dân nước Bạt-kỳ tôn thờ Sa-môn, kính người trì giới và thân cận ủng hộ chẳng biếng nhác không?”

“Con có nghe.”

“Này A-nan, nếu được như vậy thì nước đó càng thêm thịnh vượng và yên ổn lâu dài, không thể xâm hại được.”

Bấy giờ, đại thần Vũ-xá liền bạch Phật:

“Nhân dân nước kia nếu thi hành có một điều còn không mong gì thắng họ, huống nay họ đủ cả bảy điều. Vì việc nước quá bận, con xin từ tạ trở về.”

Phật nói:

“Nên biết thời giờ.”

Vũ-xá liền đứng dậy đi quanh Phật ba vòng rồi vái chào mà lui.

Vũ-xá đi chưa bao lâu, Phật bảo A-nan:

“Người hãy truyền cho các Tỳ-kheo ở chung quanh thành La-duyệt-kỳ nhóm hết lại giảng đường.”

A-nan vâng lệnh đi đến thành La-duyệt-kỳ tập họp hết các Tỳ-kheo lại giảng đường xong, bạch Phật:

“Bạch Thế Tôn, các Tỳ-kheo đã nhóm đủ, kính mong Đức Thánh biết thời.”

Bấy giờ, Thế Tôn liền đứng dậy đi đến giảng đường, ngồi lên chỗ ngồi dọn sẵn, bảo các Tỳ-kheo:

“Này các Tỳ-kheo, Ta sẽ giảng cho các thầy bảy pháp bất thối⁷. Các thầy hãy lắng nghe, lắng nghe, suy nghĩ kỹ.”

Các Tỳ-kheo bạch Phật:

“Kính vâng, bạch Thế Tôn. Chúng con muốn nghe.”

Phật bảo các Tỳ-kheo:

“Này các Tỳ-kheo, bảy pháp bất thối là:

“1. Thường hội họp luận bàn nghĩa lý chân chính, thời lớn nhỏ hòa thuận mà Chánh pháp không bị suy thoái.⁸

“2. Trên dưới hòa đồng, kính thuận không trái, thời lớn nhỏ hòa thuận mà Chánh pháp không bị suy thoái.

“3. Trọng pháp, hiểu điều cấm kỵ, không trái qui chế, thời lớn nhỏ hòa thuận mà Chánh pháp không bị suy thoái.

“4. Nếu có Tỳ-kheo nào có năng lực hộ chúng, có nhiều tri thức, nên được kính thờ, thời lớn nhỏ hòa thuận mà Chánh pháp không bị suy thoái.

“5. Niệm hộ tâm ý⁹, lấy sự hiếu kính làm đầu, thời lớn nhỏ hòa thuận mà Chánh pháp không bị suy thoái.

“6. Tịnh tu phạm hạnh, không chạy theo trạng thái dục¹⁰, thời lớn nhỏ hòa thuận mà Chánh pháp không bị suy thoái.

“7. Trước người rồi sau mình, không tham lam danh lợi, thời già trẻ hòa thuận mà Chánh pháp không bị suy thoái.

“Này các Tỳ-kheo, lại có bảy pháp làm cho Chánh pháp tăng

7. Bất thối pháp 不退法; Pāli: aparihāniya-dhamma, không suy thoái. Trong kinh này, có hai loại bảy pháp bất thối: bảy bất thối của quốc vương (rājā-aparihāniya-damma) và bảy bất thối của Tỳ-kheo (bhikkhu-aparihāniya-dhamma).

8. Trường 15 (Tập I, tr. 547): “chúng Tỳ-kheo sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm”.

9. Hộ niệm tâm ý 護念心意; Pāli: paccataṃ yeva satim upaṭṭhāpeti, mỗi người tự mình hộ trì chánh niệm.

10. Dục thái 欲態; Pāli: Bhikkhū (...) taṇhāya (...) na vasaṃ gacchassanti, các Tỳ-kheo không bị chi phối bởi khát ái.

trưởng không tổn giảm.

“1. Ưa ít việc, không ưa nhiều việc¹¹, thời Chánh pháp tăng trưởng không bị tổn giảm.

“2. Ưa yên lặng, không ưa nói nhiều.

“3. Bớt sự ngủ nghỉ, tâm không hôn muội.

“4. Không tụ họp nói việc vô ích.

“5. Không tự khen ngợi khi mình thiếu đức¹².

“6. Không kết bè bạn với người xấu ác.

“7. Ưa ở một mình nơi chỗ nhàn tịnh, núi rừng.

“Này Tỳ-kheo, được như vậy, thời Chánh pháp sẽ được tăng trưởng, không bị tổn giảm.

“Này các Tỳ-kheo! Lại có bảy pháp làm cho Chánh pháp tăng trưởng không bị tổn giảm.

“1. Có tín tâm; tin Đức Như Lai, Chí Chân, Chánh Giác, đủ mười đức hiệu.

“2. Có tầm, biết hổ với điều thiếu sót của mình.

“3. Có quý, biết thẹn với việc ác mình đã làm.

“4. Đa văn, những điều đã được thọ trì đều tốt ở đoạn đầu, đoạn giữa và đoạn cuối, nghĩa và vị thâm áo, thanh tịnh không bẩn, phạm hạnh đầy đủ.

“5. Siêng năng cần khổ, bỏ ác tu lành, chuyên tâm tập luyện mãi không ngừng.

“6. Điều đã học tập được, ghi nhớ mãi không quên.

“7. Tu tập trí tuệ, biết pháp sanh diệt, hướng đến Hiền thánh, dứt hết gốc khổ.

“Với bảy pháp như thế thời Chánh pháp tăng trưởng không bị hao tổn.

“Này các Tỳ-kheo! Lại có bảy pháp làm cho Chánh pháp tăng trưởng không bị hao tổn:

“1. Kính Phật.

“2. Kính Pháp.

¹¹. D. 15 (Deva Dig II. 3, tr. 32): na kammāramā bhavissanti: không ưa thích tác nghiệp. Kamma, nghiệp hay tác nghiệp ở đây được hiểu là thế sự.

¹². D. 15 sdd.: na pāpicchā bhavissanti: không có những ham muốn xấu (ác dục).

“3. Kính Tăng.

“4. Kính giới luật.

“5. Kính thiền định.

“6. Kính thuận cha mẹ.

“7. Kính pháp không buông lung.

“Bảy pháp như vậy làm cho Chánh pháp tăng trưởng mãi không bị hao tổn.

“Này các Tỳ-kheo! Lại có bảy pháp làm cho Chánh pháp tăng trưởng không bị hao tổn:

“1. Quán thân bất tịnh.

“2. Quán đồ ăn bất tịnh.

“3. Chẳng mê đắm thế gian.

“4. Thường suy niệm về sự chết.

“5. Suy niệm về vô thường.

“6. Suy niệm về vô thường tức khổ.

“7. Suy niệm khổ tức vô ngã.

“Bảy pháp như vậy làm cho Chánh pháp tăng trưởng không bị hao tổn.

“Này các Tỳ-kheo! Lại có bảy pháp làm cho Chánh pháp tăng trưởng không bị hao tổn:

“1. Tu về niệm giác ý¹³, nhàn tịnh, vô dục, xuất ly, vô vi¹⁴.

“2. Tu về pháp giác ý.

“3. Tu về tinh tấn giác ý.

“4. Tu về hỷ giác ý.

“5. Tu về ý giác ý.

“6. Tu về định giác ý.

“7. Tu về hộ giác ý.¹⁵

“Bảy pháp như vậy làm cho Chánh pháp tăng trưởng không bị hao tổn.

¹³. Niệm giác ý 念覺意, hay niệm giác chi 念覺支, xem kinh số 10 “kinh Thập Thượng” ở sau.

¹⁴. Tham chiếu, *Trường A-hàm*, “10 kinh Thập Thượng”: y vô dục, y tịch diệt, y viễn ly 依無欲依寂滅依遠離. 依無欲依寂滅依遠離.

¹⁵. Xem chú thích trên. So sánh các thuật ngữ.

“Này các Tỳ-kheo! Có sáu pháp bất thối làm cho Chánh pháp tăng trưởng không bị hao tổn.

“1. Thân thường hành xử từ ái, không hại chúng sanh.

“2. Miệng nói nhân từ, không diễn lời dữ.

“3. Ý niệm Từ tâm, không ôm lòng thêm bớt¹⁶.

“4. Được vật lợi dưỡng hợp lẽ, chia cùng chúng hưởng, bình đẳng như nhau.

“5. Giữ giới Thánh hiền không để khuyết lậu, cũng không cấu uế, nhất định không dao động¹⁷.

“6. Thấy đạo Thánh hiền để dứt hết thống khổ.¹⁸

“Sáu pháp như vậy làm cho Chánh pháp tăng trưởng không bị hao tổn.

“Này các Tỳ-kheo, lại có sáu pháp bất thối làm cho Chánh pháp tăng trưởng không bị hao tổn:

“1. Niệm Phật.

“2. Niệm Pháp.

“3. Niệm Tăng.

“4. Niệm giới.

“5. Niệm thí.

“6. Niệm thiên.

Sáu niệm ấy làm cho Chánh pháp tăng trưởng không bị hao tổn.”

Bấy giờ, Thế Tôn sau khi tùy nghi trú ở La-duyệt-kỳ¹⁹, Ngài bảo A-nan rằng:

“Các thầy hãy sẵn sàng, ta muốn đi đến Trúc viên²⁰.”

¹⁶. Nguyên: bất hoại tổn 不懷壞損, không ôm lòng gây hại. TNM: bất hoại tăng tổn 不懷增損.

¹⁷. Hán: tất định bất động 必定不動. So sánh Pāli, D. 15 (Deva Dig II. 3, tr. 35): *saparāmaṭṭhāni samādhisaṃvattanikāni*... “những giới luật không bị ô nhiễm bởi mục đích sai lạc, những giới luật hướng đến định tâm” (Trường 15, I, tr. 554).

¹⁸. Đoạn trên thường được biết là sáu pháp hòa kính, tức pháp lục hòa.

¹⁹. Hán: tùy nghi trú dĩ 隨宜住已. So sánh, D.15: *yathābhirantam viharitvā*, Trường I, tr. 555: “ồ... cho đến khi Ngài xem là vừa đủ”.

²⁰. Chỉ Ca-lan-đà trúc viên 迦蘭陀竹園; Pāli: *Veḷuvana-kalandanivāpa*, khu rừng trúc nổi tiếng ở Ma-kiệt-đà (Magadha). Trong bản Pāli, sđd.: Phật đến Ambalaṭṭhika, một tịnh thất bên ngoài Trúc lâm tinh xá.

Đáp: “Thưa vâng.”

Rồi Ngài sửa soạn y bát, cùng đại chúng thị tùng, Thế Tôn theo ngã đường từ Ma-kiệt đi đến Trúc viên. Sau khi lên giảng đường an tọa, Phật dạy các Tỳ-kheo về giới, định, tuệ; tu giới đắc định²¹, được quả báo lớn; tu định đắc trí, được quả báo lớn; tu trí tâm tịnh, được giải thoát hoàn toàn²², dứt hết ba thứ lậu hoặc là dục lậu, hữu lậu và vô minh lậu. Sau khi đã giải thoát liền phát sanh trí về sự giải thoát²³, sanh tử dứt hết, phạm hạnh đã vững, điều cần làm đã làm xong, không còn tái sinh nữa.”

Bấy giờ, Thế Tôn sau khi tùy nghi trú ở Trúc viên, Ngài bảo A-nan: “Các thầy hãy sửa soạn, hãy đi đến thành Ba-lăng-phất²⁴.”

Đáp: “Kính vâng.”

Rồi Ngài sửa soạn y bát cùng với đại chúng theo hầu, Thế Tôn từ Ma-kiệt đi đến thành Ba-lăng-phất và ngồi ở gốc cây Ba-lăng²⁵. Lúc ấy các Thanh tín sĩ²⁶ tại đó nghe Phật cùng đại chúng từ xa đến nghỉ dưới cây Ba-lăng, bèn cùng nhau ra khỏi thành, từ xa trông thấy Thế Tôn ngồi dưới gốc cây Ba-lăng dung mạo đoan chính, các căn vắng lặng, nhu thuận tốt bậc, như con rồng lớn, như nước đứng trong, không chút bọt nhơ, đủ ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp trang nghiêm tốt bậc. Thấy rồi, ai nấy hoan hỷ, lần đến chỗ Phật, đầu mặt lễ chân Phật, rồi ngồi lại một bên. Đức Thế Tôn theo thứ lớp nói pháp, khai tỏ, giáo huấn, khiến cho lợi ích, hoan hỷ²⁷. Các Thanh tín sĩ được nghe

21. Hán: tu giới hoạch định 修戒獲定; Pāli, D. 15, sdd.: *siḷaparibhāvito samādhī*; Trường I, tr. 554: “định cùng tu với giới”.

22. Hán: tu trí tâm tịnh đắc đẳng giải thoát 修智心淨得等解脫; Pāli, sdd.: *paññāparibhā-vitaṃ cittaṃ sammadeva āsavehi vimuccati*, tâm cùng tu với tuệ đưa đến giải thoát hoàn toàn các lậu.

23. Nghĩa là, sau khi giải thoát, biết rõ mình đã giải thoát.

24. Ba-lăng-phất 巴陵弗, bản Minh: Ba-liên-phất 巴連弗; Pāli: Pāṭaliputta, Skt.: Pāṭaliputra (Hoa thị thành 華氏城 hay Hoa tử thành 華子城). Trong thời Phật, địa phương này chỉ là một ngôi làng trong vương quốc Magadha, vì vậy D.15 (Deva Dig ii. 3) nói nó là Pāṭaligāma: làng Patali.

25. Ba-lăng-thọ 巴陵樹; Pāli: Pāṭalī, cây hoa kèn.

26. Thanh tín sĩ 清信士, hay Ưu-bà-tắc 優婆塞; Pāli: Upāsaka.

27. Thị, giáo, lợi, hỷ 示, 教, 利, 喜: bốn tuần tự thuyết pháp của Phật; Pāli: sandassesi samādapesi samuttejesi sampahaṃsesi: chỉ bày, khích lệ, làm cho

Phật nói Pháp liên bạch Phật rằng:

“Chúng con xin quy y Phật, quy y Pháp, quy y Thánh chúng. Ngưỡng mong Đức Thế Tôn thương xót chấp nhận cho chúng con được làm Ưu-bà-tắc. Từ nay về sau, nguyện không giết, không trộm, không tà dâm²⁸, không nói dối, không uống rượu. Chúng con sẽ giữ giới không bao giờ quên²⁹. Ngày mai chúng con xin cúng dường. Ngưỡng mong Thế Tôn cùng đại chúng rủ lòng hạ cố.”

Đức Thế Tôn làm thính nhận lời. Các Thanh tín sĩ thấy Phật làm thính nhận lời, liền đứng dậy đi quanh Phật ba vòng làm lễ rồi lui ra. Vì Đức Như Lai, họ dựng ngôi nhà lớn, ban sửa đất đai, quét tước, rưới nước, xông hương, trang hoàng bảo tọa. Khi thiết cúng xong, họ đến bạch Phật:

“Cỗ đã dọn xong, cúi mong Đức Thánh biết đã đến giờ.”

Khi ấy, Thế Tôn liền đứng dậy mang y cầm bát cùng đại chúng đến giảng đường. Đến nơi, rửa tay chân xong, Phật ngồi giữa, các Tỷ-kheo ngồi bên tả, các Thanh tín sĩ ngồi bên hữu.

Bấy giờ, Thế Tôn nói với các Thanh tín sĩ rằng:

“Phàm người phạm giới thời có năm điều suy hao. Những gì là năm?

- “1. Cầu tài lợi không được toại nguyện.
- “2. Dầu có được tài lợi, ngày mỗi hao mòn.
- “3. Bất cứ đến đâu cũng không được mọi người kính nể.
- “4. Tiếng xấu đồn khắp thiên hạ.
- “5. Thân hoại mệnh chung sa vào địa ngục.

“Trái lại, này các Thanh tín sĩ, phàm người giữ giới sẽ có năm công đức. Những gì là năm?

- “1. Cầu gì đều được như nguyện.
- “2. Tài sản đã có thì thêm mãi không hao sút.
- “3. Ở đâu cũng được mọi người kính mến.
- “4. Tiếng tốt đồn khắp thiên hạ.

phấn khởi, hoan hỷ.

²⁸. Dâm淫 (bộ thủy 水): tham sắc quá độ; phân biệt với dâm婬 bộ nữ 女: dâm dục. Do đó, bất dâm 不淫 ở đây được hiểu không tà dâm, tức Pāli: kāmesu micchācāro, hành vi tà vạy trong các dục lạc.

²⁹. Bất vong 不忘; TNM: bất vọng 不妄: không dối.

“5. Thân hoại mệnh chung được sanh lên cõi trời.”

Bấy giờ, đã nửa đêm, Phật bảo các Thanh tín sĩ hãy trở về. Các Thanh tín sĩ vâng lời, đi quanh Phật ba vòng, rồi đánh lễ mà lui.

Bấy giờ, khi đêm vừa qua, ánh sáng vừa ló, Thế Tôn đi tới chỗ thanh vắng, bằng thiên nhãn thanh tịnh, thấu suốt, thấy các vị thần lớn mỗi vị phong thủ đất đai nhà cửa³⁰ riêng, các thần trung, thần hạ cũng phong thủ đất đai nhà cửa. Thế Tôn liền trở lại giảng đường, lên chỗ ngồi. Tuy đã biết, nhưng Ngài vẫn hỏi:

“Này A-nan, ai tạo lập thành Ba-lăng-phất này?”

A-nan bạch Phật:

“Thành này do đại thần Vũ-xá tạo ra để phòng ngự nước Bạt-kỳ.”

Phật nói với A-nan:

“Người tạo ra thành này rất hợp ý trời³¹. Lúc đêm đã tàn, trời vừa sáng, Ta đi tới chỗ thanh vắng, bằng thiên nhãn, xem thấy các Đại Thiên thần mỗi vị phong thủ đất đai nhà cửa riêng, các trung thần, hạ thần cũng phong thủ đất đai nhà cửa. A-nan! Nên biết chỗ đất đai nhà cửa nào được Đại Thiên thần phong thủ, ai ở đó tất được an lạc nhiều³²; còn chỗ trung thần phong thủ thì hàng trung nhân ở; chỗ hạ thần phong thủ thì hạ nhân ở và công đức nhiều ít cũng tùy theo chỗ ở ấy.

“Này A-nan, chỗ này là chỗ hiền nhân ở, kẻ bán buôn qui tụ, phép nước đúng đắn không dối nguy³³. Thành này rất tốt, được mọi nơi suy tôn, không thể phá hoại. Lâu về sau nếu có bị phá chẳng chỉ do ba

³⁰. Hán: phong trạch địa 封宅地; Pāli: vatthum pariggaṇhāti, chiếm hữu (hoặc thủ hộ) đất đai.

³¹. Hán: chánh đắc thiên ý 正得天意; Pāli, sdd.: Deva Dig ii, tr.70: seyyathāpi devehi Tāvatiṃsehi saddhim mantetvā, giống như sau khi đã hỏi ý các Thiên thần Tāvatiṃsa (Đao-lợi).

³². Tham chiếu Pāli, sdd.: yasmim padese mahesakkhā devatā vatthūni pariggaṇ-hanti mahesakkhānam tattha raññam rājamahāmatānam cittāni namanti nivesa-nāni māpetum; nơi ở nào có Thiên thần có đại oai lực thủ hộ (chiếm lĩnh) đất đai, nơi ấy tâm thức các vua chúa và các đại thần có thể lực được hướng đến việc xây dựng các trú xứ.

³³. Pāli, sdd.: Deva Dig ii. tr.71-72: yāvata, Ānanda, ariyaṃ āyatanam, yāvata vaṇippatho, idaṃ agganagaraṃ pāṭaliputtaṃ puṭabhedanam, nơi nào là căn cứ địa của những người Ariyan, nơi nào là đô hội của các thương gia, nơi ấy một đô thị bậc nhất tên là Pāṭaliputta được thiết lập.

việc; một là bị nước lớn, hai là bị lửa lớn và ba là bị người trong thông mưu với người ngoài phá hoại được thành này.”

Trong lúc đó các Thanh tín sĩ Ba-lăng-phất suốt đêm cùng bày biện. Đúng giờ, họ đến bạch Phật:

“Cỗ đã dọn xong, cúi mong Đức Thánh biết là đã đến giờ.³⁴”

Bấy giờ, các Thanh tín sĩ bưng dọn, tự tay bưng sốt đồ ăn. Thọ thực xong dùng nước rửa. Rồi họ dọn một chỗ ngồi nhỏ trước Phật. Phật chỉ bày mà rằng:

“Chỗ này của các người là chỗ bậc Hiền trí, phần nhiều người trì giới tịnh tu phạm hạnh cư trú; các Thiện thần vui mừng ủng hộ.”

Rồi Ngài chú nguyện cho họ:

“Biết kính trọng thì được người kính trọng. Biết phụng sự thì được người phụng sự. Bố thí, kiêm ái, có lòng từ mẫn, được chư Thiên khen ngợi và thưởng cùng người lành sum họp, không cùng người ác ở chung.”

Bấy giờ, sau khi thuyết pháp xong, Đức Thế Tôn liền rời khỏi chỗ, đại chúng hầu quanh mà đưa Ngài trở về. Đại thần Vũ-xá đi theo sau Phật, nghĩ rằng:

“Hôm nay, nhân Đức Sa-môn Cù-đàm đi qua cửa thành này, ta hãy gọi cửa này là cửa Cù-đàm³⁵. ”

Lại nhân bến sông mà Phật sang ngang, liền đặt tên chỗ đó là bến Cù-đàm³⁶.

Đức Thế Tôn ra khỏi thành Ba-lăng-phất, đi đến bờ sông. Lúc ấy, trên bờ sông có nhiều người, trong số đó có người thì dùng thuyền, có người dùng bè, có người dùng phà mà sang sông. Đức Thế Tôn cùng đại chúng chỉ trong khoảnh khắc, như lực sĩ co duỗi cánh tay, đã đến cả bên kia sông. Sau khi quán sát nghĩa này, Thế Tôn liền nói bài tụng:

*Phật là Hải Thuyền Sư
Pháp là cầu sang sông,*

³⁴. Pāli: Kālo bho Gotama niṭṭhitam bhattam, “Đã đến giờ, bạch Tôn giả Gotama, cơm đã dọn xong”.

³⁵. Hán: Cù-đàm môn 瞿曇門; Pāli: Gotama-dvāra.

³⁶. Cù-đàm độ 瞿曇渡; Pāli: Gotama-tittham.

*Là chiếc xe Đại thừa,
Đưa hết thầy trời, người.
Là Đấng Tự Giải Thoát,
Sang sông, thành Phật-đà³⁷.
Khiến tất cả đệ tử,
Giải thoát, đắc Niết-bàn.*

Thế Tôn lại từ nước Bạt-kỳ đi đến thôn Câu-ly³⁸ nghỉ ở dưới một khóm rừng và bảo các Tỳ-kheo:

“Có bốn pháp thâm diệu: một là Thánh giới; hai là Thánh định; ba là Thánh tuệ và bốn là Thánh giải thoát. Đó là pháp vi diệu khó hiểu, khó biết, mà ta với các ông xưa kia vì không hiểu rõ nên mãi trôi lăn không cùng trong vòng sống chết.”

Quán xét theo nghĩa đó, Phật liền dạy bài kệ:

*Giới, định, tuệ, giải thoát,
Duy Phật phân biệt rõ.
Lìa khổ độ chúng sanh,
Khiến dứt mầm sanh tử.*

Bấy giờ, Thế Tôn sau khi tùy nghi trú ở thôn Câu-ly lại bảo A-nan cùng đi đến thôn Na-đà³⁹. A-nan vâng lời, khoác y ôm bát cùng với đại chúng đi theo Phật, theo con đường từ Bạt-kỳ đến Na-đà và dừng lại chỗ Kiên-chùy⁴⁰.

Bấy giờ, A-nan ở chỗ thanh vắng yên lặng suy nghĩ: “Thôn Na-đà này có mười hai cư sĩ là Già-già-la, Già-lăng-già, Tỳ-già-đà, Già-lê-thâu, Giá-lâu, Bà-da-lâu, Bà-đầu-lâu, Tẩu-bà-đầu-lâu, Đà-lê-xá-nậu, Tẩu-đạt-lê-xá-nậu, Da-thâu, Da-thâu-đa-lâu đã qua đời⁴¹. Hiện nay không biết họ

³⁷. Hán: đắc thăng tiên 得昇仙.

³⁸. Câu-ly 拘利; Pāli: Kotigāma.

³⁹. Na-đà thôn 那陀村; Pāli: Nādikā.

⁴⁰. Kiên-chùy xứ 鍵椎處; Pāli: Gijjakāvasatha, cũng nói là Kiên-chùy tinh xá 鍵椎精舍 hay Luyện ngõa đường 煉瓦堂, ngôi nhà lợp ngói.

⁴¹. Danh sách mười hai cư sĩ ở Na-đà: Già-già-la 伽伽羅, Già-lăng-già 伽陵伽, Tỳ-già-đà 毗伽陀, Già-ly- (TNM: lê) thâu 伽利 (梨) 輸, Giá-lâu 遮樓, Bà-da-lâu 婆耶樓, Bà-đầu-lâu 婆頭樓, Tẩu-bà-đầu-lâu 藪婆頭樓, Đà-lê-xá-nậu 陀梨舍耨, Tẩu-đạt-lê-xá-nậu 藪達利舍耨, Da-thâu (du) 耶輸, Da-thâu (du)-đa-lâu 耶輸多

sinh về đâu? Lại có năm mươi người khác mệnh chung, lại năm trăm người khác nữa mệnh chung, nay không biết họ sinh về chỗ nào?”

A-nan suy nghĩ như thế xong, rời khỏi nơi nhàn tịnh, đến chỗ Thế Tôn, đầu mặt lễ chân Phật xong, ngồi xuống một bên, bạch Phật:

“Thế Tôn, vừa rồi con ở chỗ nhàn tịnh, lặng lẽ suy nghĩ: Thôn Na-đà này có mười hai cư sĩ: Già-già-la v.v..., mạng chung; lại có năm mươi người nữa mạng chung, lại có năm trăm người mạng chung; không biết họ sinh về đâu. Cúi mong Thế Tôn nói rõ cho con.”

Phật bảo A-nan:

“Mười hai cư sĩ kia là Già-già-la v.v..., đã đoạn năm hạ phần kết⁴² nên mệnh chung sinh thiên⁴³; họ nhập Niết-bàn ở đó chứ không trở lại cõi này nữa. Còn năm mươi người kia mạng chung do đoạn trừ ba kết sử⁴⁴; dâm, nộ, si mỏng, đặc quả Tư-đà-hàm⁴⁵, sẽ trở lại cõi này để dứt hết gốc khổ. Còn năm trăm người kia mạng chung do đoạn trừ ba kết sử, đặc quả Tu-đà-hoàn⁴⁶, không còn bị đọa vào ác thú, chắc chắn thành đạo, chỉ trở lại cõi này bảy lần để dứt hết gốc khổ rồi thôi.

“Này A-nan, phàm có sinh thì có chết, đó là lẽ thường của cuộc đời, có gì là quái lạ. Nếu thấy mỗi người chết, người đều tới hỏi ta như vậy chẳng là quấy rầy ư?”

A-nan đáp:

“Đúng vậy, bạch Thế Tôn, quả là phiền nhiễu.”

Phật bảo:

樓. Danh sách những người chết được đề cập, D. 15 (Deva Dig ii, tr. 77): Tỳ-kheo Sālada, Tỳ-kheo-ni Nandā, cư sĩ Sudatta, nữ cư sĩ Sujātā và các cư sĩ Kakudha, Kālinga, Nikata, Katissabha, Tuttha, Santuttha, Bhadda.

⁴². Hạ phần kết, hay thuận hạ phần kết; Pāli: orambhāgiya-saṃyojanāni (năm) thứ phiền não hay ô nhiễm buộc chặt chúng sanh vào sự tái sanh hạ giới tức dục giới. Vị đoạn trừ năm kết sử này sẽ không tái sanh Dục giới nên được gọi là Bất hoàn (Pāli: Anagāmin).

⁴³. Sinh lên Tịnh cư thiên (Pāli: Suddhāvāsa).

⁴⁴. Ba kết sử (Pāli: tīṇi saṃyojanāni): thân kiến hay hữu thân kiến (Pāli: sakkāya-diṭṭhi), nghi (Pāli: vicikicchā), giới cấm thủ (Pāli: sīlabbataparāmāso).

⁴⁵. Tư-đà-hàm hay Nhất lai, vị tái sinh Dục giới một lần nữa; Pāli: Sakadāgāmin.

⁴⁶. Tu-đà-hoàn, hay Dự lưu, vị đã dự vào dòng Thánh; Pāli: Sotapāna.

“A-nan, nay ta sẽ nói cho người về Pháp kính⁴⁷ để các Thánh đệ tử biết chỗ thọ sanh; dứt hết ba đường dữ, chứng quả Tu-đà-hoàn, không quá bảy đời sẽ tận cùng biên tế của khổ; và cũng có thể nói việc ấy cho người khác nghe.

“Này A-nan! Pháp kính là, Thánh đệ tử đã đạt được bất hoại tín⁴⁸, hoan hỷ tin Phật là Đức Như Lai, Vô Sở Trước, Đẳng Chánh Giác, mười đức hiệu đầy đủ. Hoan hỷ tin Pháp là giáo pháp chân chính vi diệu, Phật tự ý nói ra⁴⁹, không cuộc hạn thời tiết, dạy bày con đường đi đến Niết-bàn; được thực hành bởi kẻ trí. Hoan hỷ tin Tăng là chúng khéo hòa đồng, sở hành chất trực không dối trá và chứng thành đạo quả, trên dưới thuận hòa, đầy đủ pháp thân, hoặc có người đang hướng tới Tu-đà-hoàn và được quả Tu-đà-hoàn, có người đang hướng tới Tư-đà-hàm và được quả Tư-đà-hàm, có người đang hướng tới A-na-hàm và được quả A-na-hàm, có người đang hướng tới A-la-hán và được quả A-la-hán⁵⁰. Ấy là bốn đôi tám bậc, chúng Hiền thánh của Như Lai, xứng đáng được cung kính, làm ruộng phước cho đời. Tin giới của Hiền thánh là thanh tịnh, không nhơ, không bị sứt mẻ, không rò rỉ, được các bậc minh triết tu theo mà chứng đến tam-muội định vậy.

“A-nan, đó là Pháp kính, khiến Thánh đệ tử biết chỗ thọ sanh, dứt sạch ba đường dữ, chứng đắc Tu-đà-hoàn, không quá bảy đời hoàn tất tận cùng biên tế của khổ; và cũng có thể nói cho người khác sự việc ấy.”

Bấy giờ, Thế Tôn sau khi tùy nghi trú ở đó, bèn bảo A-nan hãy cùng đi đến nước Tỳ-xá-ly⁵¹. A-nan vâng lời, mang y cầm bát, cùng với đại chúng theo hầu Thế Tôn, theo con đường từ Bạt-kỳ đến Tỳ-xá-

47. Pháp kính 法鏡; Pāli: dhammādāsa, tám gương pháp, gương để soi rọi sự thật.

48. Bốn bất hoại tín 不壞信, cũng nói là bốn bất động tín 不動信, bốn chứng tịnh 證淨 hay bốn Dự lưu chi 預流支; Pāli: Aveccappasāda; Skt.: Avetya-prasāda: tin Phật, tin Pháp, tin Tăng, tin Thánh giới.

49. Hán: tự tứ sở thuyết 自恣所說; Pāli: svākhāta (Skt.: svākhyāta), nơi khác thường được dịch là thiện thuyết: pháp được Thế Tôn giảng thuyết khéo léo. Bản Hán ở đây có lẽ hiểu svākhāta là sva(tự mình)-ākhāta, thay vì su(khéo léo)-ākhāta.

50. Nêu bốn hướng và bốn quả, hợp thành tứ song bát bối 四雙八輩.

51. Tỳ-xá-ly 毗舍離, hoặc phiên âm Tỳ-da-ly 毗耶離, dịch: Quảng nghiêm thành 廣嚴城.

ly và ngồi nghỉ ở một gốc cây.

Bấy giờ có một dâm nữ tên Am-bà-bà-lê⁵² vừa nghe Phật cùng các đệ tử đến Tỳ-xá-ly, đang ngồi dưới một gốc cây, liền sửa soạn xe báu, muốn đi đến chỗ Phật để lễ bái cúng dường. Khi chưa đến nơi, từ xa nàng đã thấy Đức Thế Tôn diện mạo đoan chánh, các căn đặc biệt khác thường, tướng tốt đầy đủ, như mặt trăng ở giữa những vì sao. Nàng rất hoan hỷ, xuống xe đi bộ lần tới chỗ Phật, cúi đầu đánh lễ, ngồi lại một bên.

Rồi Thế Tôn, theo thứ lớp thuyết pháp, khai giải, giáo huấn, khiến cho lợi ích, hoan hỷ. Nghe Phật nói xong nàng phát tâm vui mừng quỳ bạch Phật rằng:

“Bất đầu từ hôm nay con quy y ngôi Tam bảo. Mong Phật nhận lời cho con được làm Ưu-bà-di ở trong Chánh pháp, trọn đời con không giết, không trộm, không tà dâm⁵³, không nói dối, không uống rượu.”

Lại bạch Phật:

“Cúi mong Thế Tôn cùng các đệ tử ngày mai nhận lời thỉnh cầu của con. Còn tối nay thì xin nghỉ tại vườn của con.”

Khi ấy Phật im lặng nhận lời.

Nàng thấy Phật đã im lặng nhận lời, liền đứng dậy đi quanh Phật ba vòng rồi đánh lễ mà trở về. Nàng đi chưa bao lâu, Phật bảo A-nan:

“Ta cùng các người đi đến khu vườn kia.”

Đáp:

“Thưa vâng.”

Phật bèn rời chỗ ngồi, mang y cầm bát cùng chúng đệ tử một ngàn hai trăm năm mươi người đi đến khu vườn ấy.

Lúc bấy giờ, nhóm người Lệ-xa⁵⁴ ở Tỳ-xá-ly, nghe Phật đến nghỉ tại vườn của Am-bà-bà-lê thì liền thắt những cỗ xe báu năm sắc lộng lẫy; có người cưỡi xe xanh, ngựa xanh, phan dù áo mao đều

⁵². Am-bà-bà-lê 菴婆婆梨, âm khác: Am-bà-ba-ly 菴婆波利, Am-bà-la-bà-ly 菴婆羅婆利, Am-bà-la 菴婆羅; Pāli: Ambapāli-ganikā.

⁵³. Xem cht. 28.

⁵⁴. Lệ-xa 隸車; Pāli: Licchavi, một bộ lạc hùng mạnh thời Phật, thuộc bộ tộc Vajji, đóng đô ở Vesālī.

xanh; ngựa xe năm sắc đều như vậy. Rồi thì, những người Lệ-xa với y phục đồng sắc, cả năm trăm người kéo đến Phật. Nàng Am-bà-bà-lê sau khi từ già Phật trở về, giữa đường gặp xe họ. Lúc đó, xe nàng chạy rất nhanh, cùng với xe báu của họ móc kéo nhau, khiến phướn lọng gãy đổ cả, mà vẫn không chịu tránh đường. Các người Lệ-xa trách:

“Nàng ý thế gì mà không tránh đường cho chúng tôi đi, để đụng nhằm xe cộ chúng tôi khiến phướn lọng gãy cả?”

Am-bà đáp:

“Thưa quý ngài, tôi đã thỉnh Phật ngày mai đến nhà tôi thọ trai. Tôi phải về gấp sửa soạn đồ cúng dường, thành phải đi mau, không tránh kịp.”

Nhóm Lệ-xa liền bảo nàng:

“Nàng khoan hãy thỉnh. Để chúng tôi thỉnh trước, chúng tôi sẽ cho nàng một trăm ngàn lượng vàng.”

Nàng đáp:

“Tôi đã thỉnh trước rồi, không thể nhường được.”

Nhóm Lệ-xa tiếp:

“Chúng tôi sẽ tặng nàng gấp mười sáu lần trăm ngàn lượng vàng. Hãy để chúng tôi thỉnh trước.”

Nàng vẫn không chịu:

“Tôi đã thỉnh rồi. Nhất định không thể làm như thế được.”

Các Lệ-xa lại nói:

“Chúng tôi sẽ tặng bằng số tài bảo nửa nước, nàng hãy để chúng tôi thỉnh trước.”

Nàng trả lời:

“Giả sử đem tài bảo của cả nước cấp cho tôi, tôi cũng không nhận. Vì sao? Vì Phật hiện ở tại vườn tôi, Ngài đã nhận lời tôi thỉnh trước. Việc ấy đã xong, không thể nhường được.”

Các Lệ-xa khoa tay than tiếc, rằng:

“Nàng con gái này đã làm chúng ta thiếu mất cái phúc quả đầu tiên.”

Họ liền tiến tới khu vườn Phật đang ở. Khi Đức Thế Tôn từ xa thấy năm trăm người Lệ-xa, với ngựa xe số vạn, chập đường tiến đến, Ngài bảo các Tỳ-kheo:

“Các người nên biết chư Thiên Đao-lợi khi đi dạo công viên, thì uy nghi và sự trang sức cũng không khác đoàn người đó mấy. Nay các Tỳ-kheo, hãy tự nhiếp tâm, gìn giữ oai nghi đầy đủ. Tỳ-kheo tự nhiếp tâm mình như thế nào? Tỳ-kheo quán thân trên nội thân, siêng năng không lười biếng, ghi nhớ không quên, trừ bỏ tham ưu ở đời. Quán thân trên ngoại thân..., quán nội ngoại thân..., trừ bỏ tham ưu ở đời. Quán thọ, quán ý, quán pháp cũng như thế⁵⁵.”

Thế nào là Tỳ-kheo đầy đủ oai nghi? Ở đây, Tỳ-kheo, khi đi thì biết là đi, dừng thì biết là dừng, quay nhìn tả hữu, co duỗi, cúi ngước, mang y cầm bát cho đến việc ăn uống, thuốc thang, đều không để mất nghi tắc. Khôn khéo tìm cách trừ bỏ ấm cái⁵⁶, đi ở nằm ngồi, ngủ thức, nói năng hay im lặng đều nhiếp tâm đừng cho loạn động. Đấy gọi là Tỳ-kheo đầy đủ oai nghi.”

Bấy giờ năm trăm người Lệ-xa đi đến vườn Am-bà-bà-lê. Gần đến chỗ Phật, xuống xe đi bộ đến, đầu mặt đánh lễ chân Phật, rồi lui ngồi một bên. Như Lai ở trên chỗ ngồi, ánh sáng độc nhất tỏa sáng che mờ đại chúng, như trăng mùa thu; lại như trời đất trong sáng sạch sẽ không chút bụi dơ, mặt trời giữa hư không độc nhất tỏa sáng. Rồi thì, năm trăm người Lệ-xa hầu vây quanh chỗ ngồi của Phật. Lúc ấy, giữa hội chúng có một người Phạm chí tên là Tịnh Ký⁵⁷, từ chỗ ngồi đứng dậy, trật áo vai hữu, đầu gối hữu quỳ xuống đất, chấp tay hướng về Phật, tán thán bằng bài kệ rằng:

*Vua Ma-kiệt, Ương-già,
Để được nhiều thiện lợi,
Khoác khôi giáp bảo châu.
Phật hiện ở nước ấy.
Uy đức động tam thiên,
Tiếng vang như núi Tuyết.
Như hoa sen đã nở,
Mùi hương thật mâu nhiệm.*

⁵⁵. Trên đây là bốn niệm xứ 念處 hay niệm trụ 念住 (Pāli: satipaṭṭhāna): quán thân, thọ, tâm và pháp.

⁵⁶. Ấm cái 陰蓋, hay triển cái 纏蓋 (Pāli, Skt.: nivāraṇa), có năm.

⁵⁷. Tịnh Ký 并暨 (?).

*Nay thấy ánh sáng Phật,
Như mặt trời mới mọc;
Như trăng qua bầu trời,
Không bị mây che khuất.
Thế Tôn cũng như vậy,
Sáng chiếu cả thế gian.
Quán trí tuệ Như Lai
Như tối gặp đuốc sáng;
Đem mất sáng cho đời,
Quyết trừ các nghi hoặc.*

Năm trăm người Lê-xa sau khi nghe bài kệ ấy lại bảo Tịnh Kỳ:
“Người hãy lặp lại.”

Rồi Tịnh Kỳ ở trước Phật lặp lại ba lần. Năm trăm Lê-xa sau khi nghe lặp lại bài kệ, mỗi người cỏi y báu mà cho Tịnh Kỳ. Tịnh Kỳ bèn đem y báu dâng Đức Như Lai. Phật vì lòng từ mẫn nên thọ nhận.

Bấy giờ, Thế Tôn nói với những người Lê-xa ở Tỳ-xá-ly rằng:

“Ở đời có năm thứ báu rất khó có được. Những gì là năm? Một là Như Lai, Chí Chân xuất hiện ở đời rất khó có được. Hai là người có thể giảng thuyết Chánh pháp của Như Lai rất khó có được. Ba là người có thể tin giải pháp mà Như Lai diễn thuyết rất khó có được. Bốn là người có thể thành tựu pháp mà Như Lai diễn thuyết rất khó có được. Năm là hiếm nguy được cứu ách mà biết đáp trả, hạng người ấy cũng rất khó có. Ấy là năm thứ báu rất khó có được.⁵⁸”

Năm trăm người Lê-xa sau khi nghe Phật khai thị, giáo huấn khiến cho lợi ích, hoan hỷ, liền bạch Phật:

“Cúi mong Thế Tôn và chúng đệ tử ngày mai nhận lời thỉnh cầu của chúng con.”

Phật nói với các người Lê-xa:

“Các ông đã thỉnh Ta. Ta nay như thế là đã được cúng dường rồi. Kỳ nữ Am-bà-bà-lê đã thỉnh trước.”

Năm trăm người Lê-xa nghe Am-bà-bà-lê nữ đã thỉnh Phật

⁵⁸. So sánh *Tứ Phần 40*, năm thứ báu khó có trong đời: 1. Gặp Phật ra đời; 2. Nghe Phật nói pháp rồi nói lại cho người khác; 3. Tin hiểu pháp của Phật; 4. Như pháp tu hành; 5. Lần lượt giáo hóa lẫn nhau để cùng được lợi ích.

trước, ai nấy đều vung tay mà nói rằng:

“Chúng ta muốn cúng dường Như Lai, mà nay người đàn bà kia đã phổng tay trên ta rồi.”

Rồi họ rời chỗ ngồi, đầu mặt lễ Phật, đi quanh Phật ba vòng, sau đó ai về nhà nấy.

Bấy giờ, Am-bà-bà-lê nữ bèn bày dọn thực phẩm thượng diệu để cúng Phật và Tăng. Sau khi ăn xong, thâu bát, dẹp bàn ghế. Rồi kỹ nữ tay bưng bình bằng vàng dâng nước rửa xong, nài đến trước Phật bạch rằng:

“Trong số những khu vườn trong thành Tỳ-xá-ly này vườn của con là hơn hết. Nay con đem vườn ấy dâng cúng Như Lai. Ngưỡng nguyện Như Lai vì thương tưởng con mà thọ nhận.”

Phật nói với người kỹ nữ:

“Người có thể đem khu vườn này cúng dường trước hết là Phật và Chiêu-đề tăng⁵⁹. Vì sao vậy? Các thứ vườn tược, phòng xá, y bát, sáu vật mà Như Lai sở hữu, ngay dù những Ma, Thích, Phạm, chư Thiên có đại oai lực, không ai có khả năng kham thọ sự cúng dường ấy.”

Kỹ nữ thọ lãnh lời dạy, bèn đem khu vườn mà cúng trước tiên là Phật và Chiêu-đề tăng. Phật vì lòng từ mẫn đối với nàng nên thọ nhận. Rồi Ngài nói bài kệ:

*Dựng tháp, lập tinh xá,
Cúng vườn cây mát mẻ;
Cầu thuyền để đưa người;
Và cho cả nhà, gác;
Đồng trống cho nước cỏ,
Phước ấy ngày đêm tăng;
Người đủ giới thanh tịnh,
Ắt sẽ đến chỗ lành.*

Sau đó, kỹ nữ Am-bà-bà-lê mang một cái giường nhỏ đến ngồi trước Phật. Phật theo thứ lớp nói pháp, mở bày, dạy dỗ, khiến cho lợi ích, hoan hỷ. Ngài giảng về thí, về giới, về sinh thiên, về dục là đại hoạn, ô uế, bất tịnh, phiền não là chướng ngại, xuất ly là

⁵⁹. Chiêu-đề tăng 招提僧, hay Tứ phương tăng 四方僧; Pāli: Cātuddisa-sangha.

tối thượng.

Khi Thế Tôn biết tâm ý của nàng đã nhu nhuyễn, hòa duyệt, các triền cái với mỏng, rất dễ hóa độ, như pháp của chư Phật, Ngài bèn giảng cho nàng về Khổ thánh đế, Khổ tập thánh đế, Khổ diệt thánh đế và Khổ xuất yếu thánh đế. Bấy giờ nàng Am-bà-bà-lê, tín tâm thanh tịnh, như tấm lụa trắng trong sạch dễ nhuộm màu, ngay trên chỗ ngồi mà xa lìa trần cấu, con mắt pháp của các pháp sanh, thấy pháp, đắc pháp, quyết định chánh trụ, không còn đọa ác đạo, thành tựu vô úy. Nàng bèn bạch Phật:

“Con nay quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng, nói ba lần như vậy. Cúi mong Như Lai nhận con làm một Ưu-bà-di trong Chánh pháp. Từ nay về sau, cho đến trọn đời không giết, không trộm, không tà dâm, không dối trá, không uống rượu.”

Người nữ ấy sau khi thọ lãnh năm giới từ Phật, xả bỏ tập quán từ trước, tiêu trừ những cấu uế, rời khỏi chỗ ngồi, lễ Phật rồi lui.

Bấy giờ, Thế Tôn tùy nghi trú ở Tỳ-xá-ly, bảo A-nan:

“Các người hãy sửa soạn. Ta muốn đi đến Trúc lâm⁶⁰.”

Đáp: “Kính vâng.”

Rồi sửa soạn y bát, cùng đại chúng hầu quanh Thế Tôn, đi theo con đường từ Bạt-kỳ đến Trúc lâm kia.

Lúc ấy có người Bà-la-môn tên là Tỳ-sa-đà-da⁶¹, nghe Phật cùng đại chúng đến Trúc lâm này, liền thâm nghĩ: “Sa-môn Cù-đàm này có tiếng tốt đồn khắp bốn phương, mười hiệu đầy đủ, ở giữa chư Thiên, Thích, Phạm, Ma hay Thiên ma, Sa-môn, Bà-la-môn, mà tự mình tác chứng, rồi thuyết pháp cho người khác, với những ngôn từ mà khoảng đầu, giữa và cuối thảy đều chân chánh, nghĩa vị thâm áo, phạm hạnh đầy đủ. Bạc Chân Nhân như thế, ta nên đến thăm viếng.”

Rồi Bà-la-môn ra khỏi thành, đi đến Thế Tôn chỗ rừng Trúc⁶²; chào hỏi xong, ngồi sang một bên. Thế Tôn theo thứ lớp thuyết pháp

⁶⁰. Trúc lâm 竹林. Trong bản Pāli, Phật từ vườn Ambapālī đi đến làng Beluva (Bản Deva Dig ii, tr. 79: Veļuvagāma).

⁶¹. Tỳ-sa-đà-da 毗沙沓耶.

⁶². Hán: Trúc tông 竹叢.

cho ông, mở bày, chỉ dạy, khiến cho ích lợi, hoan hỷ. Nghe xong, hoan hỷ, ông bèn thỉnh Thế Tôn cùng đại chúng ngày mai đến nhà thọ thực. Phật im lặng nhận lời. Bà-la-môn biết Ngài đã nhận lời, liền đứng dậy, nhiễu quanh Phật ba vòng rồi cáo về.

Vào ngay đêm đó dọn bày các thứ ẩm thực. Sáng mai, lúc đã đến giờ, bèn báo tin:

“Cúi mong Đức Thánh biết là đã đến giờ.”

Bấy giờ Thế Tôn khoác y ôm bát, cùng đại chúng vây quanh, đi đến nhà kia, ngồi lên chỗ dọn sẵn. Rồi thì, Bà-la-môn dâng đủ các thực phẩm ngon cúng Phật và Tăng. Ăn xong, rửa bát, dùng nước rửa xong, ông mang một cái giường nhỏ đến ngồi trước Phật. Thế Tôn vì Bà-la-môn mà nói một bài tụng:

*Nếu đem ẩm thực,
Y phục, ngọa cụ,
Cho người trì giới,
Tất được quả lớn.
Đó là bạn thật,
Chung thủy theo nhau;
Đến bất cứ đâu,
Như bóng theo hình.
Vậy nên gieo thiện,
Làm lương đời sau.
Phước là nền tảng,
Chúng sanh an trụ.
Phước là thiên hộ,
Đường đi không nguy.
Sống không gặp nạn;
Chết được sanh thiên.*

Rồi Thế Tôn nói pháp vi diệu cho Bà-la-môn; mở bày, chỉ dẫn, khiến cho lợi ích, hoan hỷ. Sau đó, Ngài rời chỗ ngồi mà đi.

Lúc ấy, ở địa phương này thóc quý, đói kém, nên khát thực khó được. Phật bảo A-nan:

“Hãy gọi các Tỳ-kheo hiện ở địa phương này tập họp ở giảng đường. A-nan đáp vâng, rồi thừa lệnh Phật kêu gọi các Tỳ-kheo xa

gần về tập họp hết ở giảng đường. Sau khi đại chúng trong nước này đều đã tập họp, A-nan bạch Phật:

“Đại chúng đã tập họp, cúi mong Đức Thánh biết thời.”

Bấy giờ, Phật rời chỗ ngồi, đi đến giảng đường, ngồi lên chỗ dọn sẵn, bảo các Tỳ-kheo:

“Đất này đói kém, khát thực khó khăn, các người nên chia thành từng nhóm, tùy theo chỗ quen biết, hãy đến Tỳ-xá-ly và nước Việt-kỳ⁶³ mà an cư ở đó để có thể không bị thiếu thốn. Ta một mình cùng với A-nan an cư ở đây.”

Các Tỳ-kheo vâng lời dạy, ra đi. Riêng Phật với A-nan ở lại. Về sau, trong lúc an cư, thân Phật nhuốm bệnh, khắp cả mình đều đau. Phật tự nghĩ: “Ta nay cả người đều đau mà các đệ tử đều không ở đây. Nếu Ta nhập Niết-bàn thì không thích hợp. Vậy Ta hãy tinh cần tự lực lưu lại thọ mạng”. Rồi Thế Tôn ra khỏi tịnh thất, đến ngồi chỗ mát mẻ. A-nan trông thấy liền vội đến, bạch Phật rằng:

“Nay con xem gương mặt Thế Tôn, bệnh hình như có bớt⁶⁴.”

A-nan lại nói:

“Thế Tôn bệnh, tâm con sợ hãi, lo buồn thất chặt, hoang mang không biết phương hướng. Nhưng hơi thở chưa dứt, còn chút tỉnh táo, con thầm nghĩ rằng: ‘Thế Tôn chưa diệt độ ngay, con mắt của đời chưa tắt, Đại pháp chưa suy tổn, sao nay Ngài không có điều gì dạy bảo các đệ tử?’⁶⁵.”

Phật bảo A-nan:

“Chúng Tăng còn có điều gì cần ở Ta nữa? Nếu có ai tự mình nói: ‘Ta duy trì chúng Tăng, ta nhiếp hộ chúng Tăng’, thì người ấy nên có lời di giáo cho chúng Tăng. Như Lai không nói: ‘Ta duy trì chúng

⁶³. Việt-kỳ 越祇, có lẽ âm khác của Bạt-kỳ; D. 15 sdd.: năm đó Phật an cư ở Veluvā còn chúng Tỳ-kheo an cư ở Vesālī. Không nhắc đến vụ đói, nhưng có nhắc đến Thế Tôn bệnh.

⁶⁴. Nguyên văn: tật như hữu tổn 疾如有損: bệnh như có thuyên giảm. TNM: như hữu thiếu giảm 如有少減: có vẻ hơi gầy (?). Tham chiếu D.15, sdd.: lúc này Thế Tôn đã khỏi bệnh.

⁶⁵. Trường I, tr.583: “Thế Tôn chưa diệt độ, nếu Ngài chưa có lời di giáo lại cho chúng Tỳ-kheo”.

Tăng. Ta nhiếp hộ chúng Tăng.⁶⁶ Vậy tại sao Ta lại phải có lời di giáo cho chúng Tăng? Nay A-nan, những pháp Ta đã giảng thuyết, trong cũng như ngoài đều đã hoàn tất⁶⁷. Ta không bao giờ tự xưng sở kiến thông đạt⁶⁸. Ta nay đã già rồi, tuổi đã đến tám mươi rồi. Cũng như cỗ xe cũ kỹ, nhờ phương tiện tu sửa mà có thể đi đến nơi. Thân ta cũng vậy, nhờ sức phương tiện còn hơi duy trì được tuổi thọ, tự lực tinh tấn mà nhẫn chịu sự đau nhức này. Không suy niệm tất cả tướng, khi nhập vô tướng định⁶⁹, thân an ổn, không có não hoạn. Vì vậy, A-nan, hãy tự mình thấp sáng; thấp sáng nơi pháp, chớ thấp sáng nơi khác. Hãy tự nương tựa mình, nương tựa nơi pháp, chớ nương tựa nơi khác⁷⁰. Thế nào là ‘Hãy tự mình thấp sáng, thấp sáng nơi pháp, chớ thấp sáng nơi khác; hãy tự nương tựa mình, nương tựa

⁶⁶. Tham chiếu Pāli, D.15 (Deva Digh ii tr.80): Tathāgatassa kho, Ananda, na evaṃ hoti: “Ahaṃ bhikkhusaṅghaṃ pariharissāmi ti vā mam uddesiko bhikkhusaṅgho” ti vā: Như Lai không nghĩ rằng: “Ta nhiếp hộ chúng Tỳ-kheo, hay chúng Tỳ-kheo được Ta giáo huấn”.

⁶⁷. Hán: nội ngoại dĩ ngật 内外已迄. So sánh Pāli, D.15, sdd.: anantaram abāhiraṃ karitvā: không phân biệt trong và ngoài, tức nội truyền hay ngoại truyền, bí mật giáo hay hiển thị giáo.

⁶⁸. Hán: chung bất tự xưng sở kiến thông đạt 終不自稱所見通達. Có thể bản Hán dịch sai. Tham chiếu Pāli; D.15, sdd.: na tatth’ Ānanda tathāgatassa dhammesu ācariyamutt̐hi: “Này A-nan, trong giáo pháp, Như Lai không bao giờ là vị thầy có bàn tay nắm chặt”. Nghĩa là, không bao giờ giấu giếm không chịu dạy hết. Hình như bản Hán đọc nhầm ācariyamutt̐hi: vị thầy có bàn tay nắm chặt, với ācariyamuti: vị thầy có trí sáng suốt.

⁶⁹. Vô tướng định 無想定; (Pāli: asaññāsamapatti?). Nên hiểu chính xác là vô tướng định, hay vô tướng tâm định. Vô tướng định là một loại thiền ngoại đạo mà kinh Phật thường chỉ trích là có xu hướng hư vô chủ nghĩa. Tham chiếu Pāli, D.15, sdd.: (Trường I, tr.584): animittam cetosamādhim upasampajja, chúng đạt vô tướng tâm định.

⁷⁰. Hán: đương tự xí nhiên... 當自熾然. Tham chiếu, *Tạp A-hàm* quyển 2, kinh số 36 (Đài 2, tr. 8a): Trú ư tự châu. Trú ư tự y. Trú ư pháp châu; trú ư pháp y 住於自州住於自依住於法州住於法依. Tham chiếu Pāli sdd.: attadīpā viharatha atta-saraṇā anañña-saraṇā, dhammadīpā dhamma-saraṇā anañña-saraṇā: hãy sống tự mình là ngọn đèn (hoặc hòn đảo) của chính mình; tự mình là chỗ tựa của chính mình, không nương tựa nơi nào khác. Pháp là ngọn đèn, pháp là chỗ tựa, không chỗ tựa nào khác. Dīpa, vừa có nghĩa là ngọn đèn, vừa có nghĩa là hòn đảo.

pháp, chỗ nương tựa nơi khác’? Này A-nan, Tỳ-kheo quán nội thân, tinh cần không biếng nhác, ghi nhớ không quên, trừ bỏ tham ưu ở đời. Quán ngoại thân; quán nội ngoại thân, tinh cần không biếng nhác, ghi nhớ không quên, trừ bỏ tham ưu ở đời. Quán thọ, quán ý, quán pháp cũng vậy. Này A-nan, đó gọi là ‘Hãy tự thấp sáng, thấp sáng nơi pháp, chỗ thấp sáng nơi khác. Hãy tự nương tựa mình, nương tựa nơi pháp, chỗ nương tựa nơi khác....’ Này A-nan, sau khi Ta diệt độ, nếu có ai có thể tu hành pháp này, người đó là đệ tử chân thật của Ta, là bậc nhất hữu học.”

Phật bảo A-nan, hãy cùng đi đến tháp Giá-bà-la⁷¹. A-nan vâng lời. Như Lai bèn đứng dậy, mang y cầm bát đến dưới một gốc cây, bảo A-nan:

“Hãy trải chỗ ngồi. Ta đau lưng, muốn nghỉ lại đây.”

A-nan đáp: “Vâng”.

Trải chỗ ngồi và sau khi Như Lai đã ngồi xuống, A-nan dọn một chỗ ngồi nhỏ ngồi trước Phật. Phật nói:

“Này A-nan, những ai tu Bốn thần túc, tu tập nhiều, thường ghi nhớ không quên, người ấy tùy theo ý muốn có thể kéo dài tuổi thọ hơn một kiếp. A-nan, Phật đã tu tập nhiều Bốn thần túc, chuyên niệm không quên, tùy theo ý muốn, Như Lai có thể sống hơn một kiếp, để trừ minh ám cho đời, đem lại nhiều lợi ích, trời và người đều được an ổn.”

Lúc bấy giờ A-nan im lặng không trả lời. Phật nói như vậy ba lần, A-nan cũng im lặng không trả lời. Khi ấy A-nan bị ma ám, mê muội không tỏ rõ. Phật đã ba lần hiện tướng, nhưng A-nan không biết mà thỉnh cầu. Phật bảo A-nan: “Hãy biết thời”. A-nan vâng ý chỉ của Phật, đứng dậy lễ Phật rồi lui. A-nan đi cách Phật không xa, ngồi dưới một gốc cây, tĩnh ý tư duy. Trong khoảng thời gian không lâu, ma Ba-tuần⁷² đến bạch Phật:

“Ý Phật không muốn vào Niết-bàn sớm⁷³. Nay chính là lúc, Phật

⁷¹. Giá-bà-la tháp 遮婆羅塔; Pāli: Cāpāla-cetiya, linh miếu, hay miếu thờ thần.

⁷². Ma Ba-tuần 魔波旬; Pāli: Māra pāpimant, Ác ma, hay Tử thần kẻ gây tội ác, xúi người khác làm ác.

⁷³. Nguyên văn: Phật ý vô dục khả Bát-niết-bàn 佛意無欲可般涅槃. TNM không có từ Phật. Bản Hán, câu này nghĩa không rõ ràng. Tham chiếu Pāli, D.15, sđd.:

nên mau chóng diệt độ.”

Phật bảo ma Ba-tuần:

“Hãy thôi! Hãy thôi! Ta tự biết thời. Như Lai nay chưa nhập Niết-bàn, vì còn đợi chúng Tỳ-kheo của Ta hội đủ⁷⁴. Có người có thể tự điều phục⁷⁵, dũng mãnh, không khiếp sợ, đã đến chỗ an ổn, đã đạt được mục đích của mình, là hưởng đạo của loài người, thuyết giảng kinh giáo, hiển bày cú nghĩa, nếu có dị luận thì có thể hàng phục bằng Chánh pháp, lại có thể bằng thần biến mà tự mình tác chứng⁷⁶. Các đệ tử như thế chưa hội đủ. Lại còn có các Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di, tất cả cũng như thế, đều chưa tụ hội đủ. Nay điều cần thiết là triển khai phạm hạnh, phổ biến giác ý⁷⁷, khiến cho chư Thiên và loài người thấy đều thấy được sự thần diệu⁷⁸.”

Bấy giờ ma Ba-tuần lại bạch Phật:

“Thuở xưa, ở Uất-bệ-la bên dòng sông Ni-liên-thuyền, dưới gốc cây A-du-ba ni-câu-luật⁷⁹, Phật khi mới thành Chánh giác, tôi đã đến chỗ

(Trường II, tr.588): parinibbātudāni bhante bhagava parinibbātu sugato parinibbānakālodāni: “Thế Tôn, nay hãy nhập Niết-bàn. Thiện Thệ, hãy nhập Niết-bàn; nay là thời gian Niết-bàn”.

74. Nguyên văn: tu ngā chư Tỳ-kheo tập 須我諸比丘集. Đoạn văn tối nghĩa. Hoặc do phát âm tương cận của samuccita: tích tập, chứa nhóm và samucita: đã quen, thích hợp. Theo văn mạch đoạn này và đoạn dưới, có thể hiểu: khi nào chúng đệ tử chưa vững vàng trong Thánh đạo thì Phật chưa nhập Niết-bàn. Tham chiếu, No. 7 (Đại I tr.191b): do vị cụ túc 猶未具足, còn chưa đầy đủ.

75. Hán: hựu năng tự điều 又能自調; TNM: hữu năng tự điều 有能自調. Đoạn văn này thiếu mạch lạc.

76. Hán: hựu dĩ thần biến tự thân tác chứng 又以神變自身作証. Tham chiếu Pāli, D. 15, sdd.: tr. 83: (...) sappāṭihāriyam dhammam dessanti, thuyết pháp bằng sự thần diệu (bằng sự thần biến).

77. Giác ý, hay giác chi, bồ-đề phần (Pāli: bojjaṅga); Hán: quảng ư phạm hạnh, diễn bố giác ý 廣於梵行演布覺意, *nghĩa không rõ*.

78. Tham chiếu Pāli, D.15, sdd.: tr. 83: “yāva me idam brahmacariyam na iddham ceva bhaviassati phītanca vitthārikam bāhujaññam puthubhūtam yāva devamanussehi suppakāsitan’ ti”, chừng nào phạm hạnh này chưa được thành tựu, phần thịnh, quảng bá... được khéo giảng dạy cho chư Thiên và loài người. Xem Trường I, tr.591.

79. Uất-bệ-la 鬱鞞羅, Uruvelā; Ni-liên-thuyền 尼連船: Nerañjara; A-du-ba ni-câu-luật 阿遊波尼拒律: Ajapāla-nigrodha.

Như Lai mà khuyên mời Ngài hãy nhập Niết-bàn rằng: ‘Nay thật là đúng lúc, Ngài hãy nhanh chóng nhập Niết-bàn.’ Khi ấy Như Lai trả lời tôi rằng: ‘Hãy thôi đi, này Ba-tuần. Ta tự biết thời. Như Lai nay chưa nhập Niết-bàn, vì còn đợi đệ tử Ta tụ hội đông đủ v.v..., cho đến, chư Thiên và loài người thấy được sự thần thông biến hóa, khi ấy Ta mới nhập Niết-bàn.’ Nay chính là lúc ấy, sao Ngài không nhập Niết-bàn?”

Phật nói:

“Hãy thôi đi, này Ba-tuần. Phật tự biết thời. Ta không trụ thế bao lâu nữa. Sau ba tháng nữa, tại bản sanh địa Câu-thi-na-kiệt⁸⁰, vườn Sa-la, giữa đôi cây, Ta sẽ diệt độ.”

Lúc ấy, ma Ba-tuần nghĩ rằng Phật tất không nói dối, nhất định sẽ diệt độ, bèn vui mừng phấn khởi, hốt nhiên biến mất. Ma đi chưa bao lâu, Phật ở nơi tháp Giá-bà-la, bằng định ý tam-muội, xả thọ hành. Ngay lúc đó, đại địa chấn động. Nhân dân cả nước⁸¹ thấy đều kinh sợ, lông tóc dựng ngược. Phật phóng ánh sáng rọi suốt vô cùng, nơi chỗ tối tăm cũng được soi sáng, thấy đều trông thấy nhau. Bảy giờ Thế Tôn nói kệ tụng rằng:

*Trong hai hành hữu vô,
Ta nay xả hữu vi.⁸²
Nội chuyên Tam-muội định
Như chìm ra khỏi trứng.*

Lúc bảy giờ Hiền giả A-nan tâm kinh sợ, lông tóc dựng ngược, vội vàng đi đến chỗ Phật, đầu mặt lễ chân Phật rồi đứng sang một bên, bạch Phật:

“Lạ thay, Thế Tôn! Do nhân duyên gì mà đất rung động?”

Phật bảo A-nan:

“Ở đời, có tám nguyên nhân khiến đất rung động. Những gì là

⁸⁰. Bản sanh xứ 本生處; Pāli, sdd.: Upavattana-Mallānam, tức Lục sĩ bản sanh xứ, sinh địa của chủng tộc Malla. Câu-thi-na-kiệt 拘尸那竭; Pāli: Kusinagara.

⁸¹. Đoạn sau có lặp lại, nhưng nói chư Thiên và loài người.

⁸². D. 15, sdd.: tulam atualañca sambhavam bhavasankhāram avissaji muni, “Đức Muni đã xả bỏ nhân tố của tồn tại, vốn là sự sinh khởi hữu hạn và vô hạn”. Liên hệ các từ hữu hành, vô hành, hữu vi trong bản Hán với các từ sambhava, bhavasankhāra trong bản Pāli.

tám? Đất y trên nước. Nước y trên gió. Gió y trên hư không. Trong hư không có ngọn gió lớn có khi tự nổi lên, khi ấy khối lớn nước bị khuấy động. Khối nước lớn bị khuấy động thì khắp cả đất rung động. Đó là nguyên nhân thứ nhất.

“Lại nữa, này A-nan, có khi có Tỳ-kheo hay Tỳ-kheo-ni đắc đạo, hoặc Tôn thiên đại thần quán thể tánh nước nhiều, quán thể tánh đất ít, muốn tự thử năng lực của mình, khi ấy khắp cõi đất rung động. Đó là nguyên nhân thứ hai.

“Lại nữa, này A-nan, khi Bồ-tát từ trời Đâu-suất giáng thân vào thai mẹ, chuyên niệm không tán loạn, khi ấy khắp cõi đất rung động. Đó là nguyên nhân thứ ba.

“Lại nữa, A-nan, khi Bồ-tát ra khỏi thai mẹ, sanh từ hông phải, chuyên niệm không tán loạn, khi ấy khắp cõi đất rung động. Đó là nguyên nhân thứ tư.

“Lại nữa, A-nan, khi Bồ-tát vừa thành Vô thượng chánh giác, ngay lúc ấy khắp cõi đất rung động. Đó là nguyên nhân thứ năm.

“Lại nữa, A-nan, khi Phật vừa thành đạo chuyển Vô thượng pháp luân mà Ma hoặc Thiên ma, Sa-môn, Bà-la-môn thấy đều không thể chuyển, khi ấy khắp cõi đất rung động. Đó là nguyên nhân thứ sáu.

“Lại nữa, A-nan, khi sự giáo giới của Phật gần hoàn tất, chuyên tâm không tán loạn, Phật xả bỏ thọ hành, khi đó khắp cõi đất rung động. Đó là nguyên nhân thứ bảy.

“Lại nữa, này A-nan, khi Như Lai ở nơi Vô dư Niết-bàn mà nhập Niết-bàn, khi ấy khắp cõi đất rung động. Đó là nguyên nhân thứ tám.

“Do tám nguyên nhân ấy mà đất rung động.”

Rồi Thế Tôn nói bài kệ:

*Đấng Lương Túc Tối Tôn,
Đại Sa-môn soi sáng đời,
Được A-nan thưa hỏi:
Nguyên nhân gì đất rung?
Như Lai diễn từ âm,
Tiếng như chim Ca-lăng:
“Ta nói, hãy lắng nghe,
Nguyên do đất rung động.*

Đất nhân y trên nước,
 Nước nhân y trên gió.
 Nếu gió thổi hư không,
 Đất vì thế rung mạnh.
 Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni
 Muốn thử thần thông lực,
 Núi, biển, trăm cây cỏ,
 Cõi đất thấy rung động.
 Thích, Phạm, các Tôn thiên,
 Ý muốn đất rung động,
 Núi biển các Quỷ thần,
 Cõi đất thấy rung động.
 Bồ-tát, Lương Túc Tôn,
 Trăm phước tướng đã đủ,
 Khi mới nhập thai mẹ,
 Khi ấy đất rung động.
 Mười tháng trong thai mẹ,
 Như rồng nằm thảm đệm;
 Từ hông hữu xuất sanh,
 Khi ấy đất rung động.
 Phật khi còn trai trẻ
 Tiêu diệt dây kết sử,
 Thành đạo Thắng vô thượng;
 Khi ấy đất rung động.
 Thành Phật, chuyển Pháp luân,
 Ở trong vườn Lộc dã;
 Đạo lực hàng phục ma,
 Khi ấy đất rung động.
 Thiên ma nhiều phen thỉnh,
 Khuyên Phật nhập Niết-bàn;
 Khi Phật xả thọ mạng,
 Khi ấy đất rung động.
 Đại Đạo Sư, Chí Tôn,
 Thân Tiên, không tái sanh,
 Vào tịch diệt, bất động;

*Khi ấy đất rung động.
Tịnh nhĩn, nói các duyên,
Đất rung vì tám sự.
Do đây và khác nữa,
Khi ấy đất rung động”.*



II⁸³

Phật nói với A-nan:

“Này A-nan! Đời có tám chúng: một là chúng Sát-ly; hai là chúng Bà-la-môn; ba là chúng Cư sĩ; bốn là chúng Sa-môn; năm là chúng Tứ thiên vương; sáu là chúng Đao-lợi thiên; bảy là chúng Ma; tám là chúng Phạm thiên.

“Ta nhớ xưa kia, Ta từng qua lại trong chúng Sát-ly, cùng họ nói năng, ngồi đứng, chẳng biết đã bao nhiêu lần. Nhờ sức thiên định tinh tấn mà nơi nào Ta hiện đến, hễ họ có sắc đẹp thì sắc Ta đẹp hơn. Họ có tiếng hay thì tiếng Ta hay hơn. Họ từ già Ta mà đi, nhưng Ta không từ già họ. Điều họ nói được, Ta cũng nói được. Điều họ không thể nói được, Ta cũng nói được. Ta thường thuyết pháp cho họ, chỉ bày, giáo huấn, khiến cho lợi ích, hoan hỷ⁸⁴, rồi biến mất khỏi nơi đó, mà họ không biết Ta là trời hay là người. Như thế cho đến, Ta từng qua lại trong chúng Phạm thiên không biết là bao nhiêu lần để thuyết pháp cho họ, mà họ cũng đều chẳng biết Ta là ai.”

“A-nan bạch Phật:

“Thế Tôn, thật là kỳ diệu, chưa từng có, mới có thể thành tựu được như thế.”

Phật nói:

“Pháp vi diệu chưa từng có như vậy, này A-nan, thật là kỳ diệu, thật là hy hữu, duy chỉ Như Lai mới thành tựu được.”

Phật lại bảo A-nan:

⁸³. Bản Hán, *Phật Thuyết Trường A-hàm kinh, đệ tam quyển*, “Du Hành kinh Đệ nhị trung”, Đại I, tr.16b-23b.

⁸⁴. Thị, giáo, lợi, hỷ 示教利喜: thú tự thuyết pháp của Phật; Pāli: sandasseti samādapeti samuttejeti sampahamsati, khai thị, khích lệ, cổ vũ, làm cho hoan hỷ.

“Như Lai có thể biết rõ sự sanh khởi, tồn tại và biến mất của thọ; biết rõ sự sanh khởi, tồn tại và biến mất của tưởng; sự sanh khởi, tồn tại và biến mất của quán⁸⁵. Đó mới thật là pháp kỳ diệu chưa từng có của Như Lai, người nên ghi nhớ.”

Bấy giờ Đức Thế Tôn lại bảo A-nan cùng đi đến Hương tháp⁸⁶, rồi tới một gốc cây trái tọa ngồi và bảo A-nan nhóm hết các Tỳ-kheo hiện có mặt chung quanh Hương tháp lại giảng đường. A-nan vâng lời Phật dạy, tập họp tất cả, rồi bạch Phật:

“Đại chúng đã tụ tập. Cúi xin Đức Thánh biết thời.”

Thế Tôn bèn đi đến giảng đường, ngồi trên chỗ dọn sẵn. Rồi Thế Tôn nói với các Tỳ-kheo:

“Các người nên biết, Ta do những pháp sau đây mà tự thân tác chứng, thành Tối chánh giác. Đó là Bốn niệm xứ, Bốn ý đoạn⁸⁷, Bốn thần túc, Bốn thiền định, Năm căn, Năm lực, Bảy giác ý⁸⁸ và Tám thánh đạo. Các người hãy nên cùng nhau tu tập ở trong pháp đó, cùng nhau hòa đồng kính thuận, chớ sinh tranh tụng. Cùng đồng một thầy học hãy cùng đồng hòa hợp như nước với sữa. Ở trong pháp Ta, hãy tinh cần tu học, cùng soi sáng cho nhau, cùng nhau hoan hỷ.

“Này các Tỳ-kheo, các người nên biết, Ta từ các pháp này mà tự mình chứng ngộ, rồi công bố ra nơi đây. Tức là, Khế kinh, Kỳ dạ kinh, Thọ ký kinh, Kệ kinh, Pháp cú kinh, Tương ưng kinh, Bản duyên kinh, Thiên bản kinh, Quảng kinh, Vị tầng hữu kinh, Chứng dụ kinh, Đại giáo kinh. Các người hãy ghi nhớ kỹ, tùy khả năng mà phân tích, tùy sự mà tu hành. Vì sao vậy? Như Lai không bao lâu nữa, sau ba tháng nữa, sẽ vào Niết-bàn.”

Các Tỳ-kheo sau khi nghe lời ấy, rất đổi kinh ngạc, sững sốt hoang mang, vật mình xuống đất, cất tiếng kêu than:

⁸⁵. Hán: quán khởi trụ diệt 觀起住滅, không rõ nghĩa. D.15 và No.7 không có chi tiết này.

⁸⁶. Hương tháp 香塔, không rõ địa danh. No.7 (Đại I, tr.192b): giảng đường Trùng các, trong rừng Đại lâm. D.15, sdd.: Kuṭagārasāla, Mahāvana.

⁸⁷. Ý đoạn 意斷, cũng nói là chánh đoạn 正斷 hay chánh cần 正勤; Pāli: sammappadhāna, Skt.: samyak-prahānākhyā.

⁸⁸. Giác ý 覺意 hay giác chi 覺支, hay bồ-đề phần 菩提分; Pāli: bojjhaṅga; Skt.: bodhyaṅga.

“Nhanh chóng làm sao, Thế Tôn diệt độ! Đau đớn làm sao, con mắt của thế gian sắp tắt! Chúng ta từ nay mãi mãi mất mát!” Hoặc có Tỳ-kheo vật vã buồn khóc, lăn lộn kêu ca, không tự kiềm chế được, khác nào như rấn bị đứt làm hai khúc, lăn lộn ngắc ngoải, không biết đi về đâu.⁸⁹

Phật bảo:

“Này các Tỳ-kheo, các người chớ ôm lòng ưu bi như vậy. Từ trời đất đến người vật, không có cái gì sanh ra mà không kết thúc. Muốn các pháp hữu vi không bị biến dịch, thì không thể nào được. Trước đây Ta đã từng dạy ân ái là vô thường, có hội hợp tất có chia ly. Thân này không phải của mình, mạng này không ở lâu được.”

Bấy giờ Thế Tôn nói bài kệ:

*Ta nay tự tại
Đến chỗ an ổn;
Nói rõ nghĩa này
Cho chúng hòa hợp.
Ta nay già rồi,
Việc làm đã xong,
Nay nên xả thọ.
Niệm không buông lung,
Tỳ-kheo giới đủ;
Thâu nhiếp định ý,
Thủ hộ tâm mình.
Ở trong pháp Ta,
Ai không buông lung,
Sẽ dứt gốc khổ,
Khởi sanh già chết.*

Phật lại bảo các Tỳ-kheo:

“Ta nay sở dĩ khuyên dạy các ông như thế, vì thiên ma Ba-tuần, vừa rồi đến thỉnh cầu ta, nói: ‘Ý Phật⁹⁰ chưa muốn vào Niết-bàn sớm. Nay đã phải thời rồi, xin Ngài mau diệt độ.’ Ta bảo ma Ba-tuần: ‘Hãy thôi! Hãy thôi! Ta tự biết thời. Ta còn đợi chúng Tỳ-kheo của Ta hội đủ... cho đến, khiến cho chư Thiên và loài người thấy đều thấy được sự

⁸⁹. Pāli và No. 7 đều không có chi tiết này.

⁹⁰. Xem cht. 73.

thần diệu.’ Bấy giờ ma Ba-tuần lại nói với Ta rằng: ‘Thuở xưa, ở Uất-bê-la, bên dòng sông Ni-liên-thuyền, dưới gốc cây A-du-ba ni-câu-luật, Phật khi mới thành Chánh giác, tôi đã thưa Ngài rằng: ‘Ý Phật không muốn Niết-bàn sớm. Nay thật là đúng lúc. Ngài hãy nhanh chóng nhập Niết-bàn.’ Khi ấy Như Lai trả lời tôi rằng: ‘Hãy thôi đi, này Ba-tuần. Ta tự biết thời. Như Lai nay chưa nhập Niết-bàn, vì còn đợi đệ tử Ta tụ hội đông đủ v.v..., cho đến, chư Thiên và loài người thấy được sự thần thông biến hóa, khi ấy Ta mới nhập Niết-bàn.’ Nay đây, đệ tử của Như Lai đã hội đủ..., cho đến, chư Thiên và loài người đều thấy được sự thần thông biến hóa. Nay chính là lúc, sao Ngài không nhập Niết-bàn?’ Ta nói: ‘Hãy thôi đi, này Ba-tuần. Phật tự biết thời. Ta không trụ thế bao lâu nữa. Sau ba tháng nữa, Ta sẽ diệt độ.’ Lúc ấy ma Ba-tuần nghĩ rằng Phật tất không nói dối, bèn vui mừng phấn khởi, hốt nhiên biến mất. Ma đi chưa bao lâu, ở nơi tháp Giá-bà-la, bằng định ý tam-muội, Ta xả thọ hành. Ngay lúc đó, đại địa chấn động. Trời người thấy đều kinh sợ, lông tóc dựng ngược. Phật phóng ánh sáng rọi suốt vô cùng, nơi chỗ tối tăm cũng được soi sáng, thấy đều trông thấy nhau. Bấy giờ Ta nói kệ tụng rằng:

*Trong hai hành hữu vô,
Ta nay xả hữu vi.
Nội chuyên tam-muội định
Như chìm ra khỏi trứng.*

Bấy giờ, Hiền giả A-nan đứng dậy, trích áo bày vai hữu, quỳ gối phải sát đất, chắp tay bạch Phật:

“Cúi mong Đức Thế Tôn, lưu trú một kiếp, chớ vội diệt độ, vì lòng thương tưởng chúng sanh, để làm ích lợi cho trời, người.”

Đức Thế Tôn yên lặng không đáp. A-nan thưa thỉnh đến ba lần. Phật bảo:

“A-nan! Người có tin đạo Chánh giác của Như Lai không?”

A-nan đáp:

“Thưa vâng, con tin chắc thật lời Phật nói.”

Phật nói:

“Nếu người có tin, sao ba lần quấy rầy Ta? Người đã trực tiếp nghe từ Phật, trực tiếp lãnh thọ từ Phật rằng, những ai đã tu tập bốn thần túc, tu tập nhiều lần, chuyên niệm không quên, thì có thể tùy ý

muốn mà kéo dài tuổi thọ trong một kiếp hoặc một kiếp hơn. Phật đã tu tập bốn thân túc, tu tập nhiều lần, chuyên niệm không quên, tùy theo ý muốn có thể sống hơn một kiếp, để trừ sự tối tăm cho đời, làm lợi ích nhiều người, cho trời và người được an lạc. Tại sao lúc đó người không thỉnh cầu Như Lai chớ diệt độ? Nghe lần thứ hai, còn khả thứ. Cho đến lần thứ ba, người cũng không khuyến thỉnh Như Lai sống thêm một kiếp hoặc một kiếp hơn, để trừ tối tăm cho đời, đem lại lợi ích an lạc cho hàng thiên nhân. Nay người mới nói, há chẳng muộn lăm ư? Ta ba lần hiện tướng, người ba lần im lặng. Sao lúc ấy người không nói với Ta rằng ‘Như Lai hãy sống thêm một kiếp hoặc một kiếp hơn, để trừ sự tối tăm cho đời, vì lợi ích cho nhiều người, để cho trời người được an lạc’?

“Hãy thôi, A-nan, nay Ta đã xả tuổi thọ, đã bỏ, đã nhỏ rồi. Muốn Như Lai trái với lời đã nói ra, thì không bao giờ có trường hợp đó. Ví như một người hào quý đã nhổ đồ ăn xuống đất, họ còn lấy ăn trở lại được không?”

A-nan đáp: “Không”.

“Nay Như Lai cũng vậy, đã bỏ, đã nhỏ rồi đâu còn tự mình ăn lại nữa.”

Phật lại bảo A-nan cùng đi đến thôn Am-bà-la. A-nan xếp y ôm bát, cùng với đại chúng đi theo Thế Tôn, do theo đường từ Bạt-kỳ đến Am-bà-la. Khi đến thôn Am-bà-la, tới một đồi cây, Phật dạy các Tỳ-kheo về giới, định, tuệ; tu giới đắc định⁹¹, được quả báo lớn; tu định đắc trí, được quả báo lớn; tu trí tâm tịnh, được giải thoát hoàn toàn⁹², dứt hết ba thứ lậu hoặc là dục lậu, hữu lậu và vô minh lậu. Sau khi đã giải thoát liền phát sanh trí về sự giải thoát⁹³, sanh tử dứt hết, phạm hạnh đã vững, điều cần làm đã làm xong, không còn phải tái sinh nữa.”

Bấy giờ, sau khi tùy nghi an trú ở thôn Am-bà-la, Đức Thế Tôn

⁹¹. Hán: tu giới hoạch định. Tham chiếu Pāli, D.15, sdd.: *sīlaparibhāvito samādhī*; Trường I, tr.554: “định cùng tu với giới”. Xem cht.21.

⁹². Tham chiếu, Trường I, tr.555: “Tâm cùng tu với tuệ sẽ đưa đến giải thoát hoàn toàn...” Xem cht.22.

⁹³. Nghĩa là, sau khi giải thoát, biết rõ mình đã giải thoát.

lại bảo A-nan: “Hãy sửa soạn để đi thôn Chiêm-bà, thôn Kiên-đồ, thôn Bà-lê-bà và thành Phụ-di⁹⁴. A-nan đáp: “Thưa vâng”. Rồi xếp y ôm bát, cùng đại chúng theo hầu Thế Tôn, theo con đường từ Bạt-kỳ đi lần đến các thành khác, đến phía Bắc thành Phụ-di⁹⁵, nghỉ lại trong rừng Thi-xá-bà⁹⁶.

Phật nói với các Tỳ-kheo:

“Ta sẽ nói cho các người nghe Bốn đại giáo pháp⁹⁷. Hãy lắng nghe, hãy suy ngẫm kỹ.”

Các Tỳ-kheo bạch Phật:

“Kính vâng, bạch Thế Tôn! Chúng con muốn nghe.”

Phật nói:

“Bốn pháp ấy là gì? Nếu có vị Tỳ-kheo nào nói như vậy: ‘Này chư Hiền, tôi từng ở tại thôn kia, thành kia, nước kia, đích thân theo Phật được nghe, được lãnh thọ giáo pháp này.’ Nghe như vậy thì các người cũng không nên vội tin, cũng không nên bài bác. Hãy nương theo Kinh mà xét chỗ hư thật. Nương theo Luật, nương theo Pháp mà xét rõ gốc ngọn. Nếu thấy lời nói ấy không đúng Kinh, không đúng Luật, không đúng Pháp, thì các người hãy nói lại người kia rằng: ‘Phật không nói như thế, người đã nhớ lầm chăng? Bởi vì chúng tôi nương Kinh, nương Luật, nương Pháp. Mà lời người vừa nói trái với Chánh pháp. Vậy này Hiền sĩ, người chớ có thọ trì và chớ đem nói cho người khác. Hãy từ bỏ nó đi.’ Trái lại nếu xét thấy lời kia đúng Kinh, đúng Luật, đúng Pháp thì hãy nói với người kia rằng: ‘Lời người vừa nói, đúng là lời Phật nói. Vì chúng tôi nương Kinh, nương Luật, nương Pháp. Mà lời người vừa nói phù hợp với Chánh pháp. Vậy Hiền sĩ! Hãy cẩn thận thọ trì và rộng nói cho người nghe, chớ có từ bỏ.’ Đó là đại pháp thứ nhất.

“Lại nữa, nếu có Tỳ-kheo nào nói như vậy: ‘Này chư Hiền,

⁹⁴. Am-bà-la 菴婆羅, Chiêm-bà 瞻婆, Kiên-đồ 鞞荼, Bà-lê-bà 婆梨婆 (TNM: Bà-lê-sa 婆梨娑). Phụ-di 負彌.

⁹⁵. Lộ trình theo No.7 (Đại I tr.195b): đến Tượng thôn, Am-ba-la thôn, Diêm-phù thôn, cuối cùng là Thiện già thành, tức Phù-di. Lộ trình theo bản Pāli: Hatthigama, Ambagama, Jambugama, Bhoganagara.

⁹⁶. Thi-xá-bà 尸舍婆, tên loại cây lớn; Pāli: Siṃsapa.

⁹⁷. Tùu đại giáo pháp 四大教法; Pāli: cattāro mahāpadesā.

tôi từng ở tại thôn kia, thành kia, nước kia, đích thân nghe từ chúng Tăng hòa hợp với các vị kỳ cựu đa văn, được lãnh thọ Pháp này, Luật này, Giáo này.’ Nghe như vậy thì các người cũng không nên vội tin, cũng không nên bài bác. Hãy nương theo Kinh mà xét chỗ hư thật. Nương theo Luật, nương theo Pháp mà xét rõ gốc ngọn. Nếu thấy lời nói ấy không đúng Kinh, không đúng Luật, không đúng Pháp, thì các người hãy nói lại người kia rằng: ‘Phật không nói như thế, người đã nghe, nhớ lắm chăng? Bởi vì chúng tôi nương Kinh, nương Luật, nương Pháp. Mà lời người vừa nói trái với Chánh pháp. Vậy này Hiền sĩ, người chớ có thọ trì và chớ đem nói cho người khác. Hãy từ bỏ nó đi.’ Trái lại nếu xét thấy lời kia đúng Kinh, đúng Luật, đúng Pháp thì hãy nói với người kia rằng: ‘Lời người vừa nói, đúng là lời Phật nói. Vì chúng tôi nương Kinh, nương Luật, nương Pháp. Mà lời người vừa nói phù hợp với Chánh pháp. Vậy Hiền sĩ! Hãy cẩn thận thọ trì và rộng nói cho người nghe, chớ có từ bỏ.’ Đó là đại pháp thứ hai.

“Lại nữa, nếu có Tỳ-kheo nào đến nói như vậy: ‘Này chư Hiền, tôi từng ở tại thôn kia, thành kia, nước kia, đích thân nghe từ nhiều vị Tỳ-kheo, là những người trì Pháp, trì Luật, trì Luật nghi, được lãnh thọ Pháp này, Luật này, Giáo này.’ Nghe như vậy thì các người cũng không nên tin, cũng không nên bài bác. Hãy nương theo Kinh mà xét chỗ hư thật. Nương theo Luật, nương theo Pháp mà xét rõ gốc ngọn. Nếu thấy lời nói ấy không đúng Kinh, không đúng Luật, không đúng Pháp, thì các người hãy nói lại người kia rằng: ‘Phật không nói như thế, người đã nghe, nhớ lắm chăng? Bởi vì chúng tôi nương Kinh, nương Luật, nương Pháp. Mà lời người vừa nói trái với Chánh pháp. Vậy này Hiền sĩ, người chớ có thọ trì và chớ đem nói cho người khác. Hãy từ bỏ nó đi.’ Trái lại nếu xét thấy lời kia đúng Kinh, đúng Luật, đúng Pháp thì hãy nói với người kia rằng: ‘Lời người vừa nói, đúng là lời Phật nói. Vì chúng tôi nương Kinh, nương Luật, nương Pháp. Mà lời người vừa nói phù hợp với Chánh pháp. Vậy Hiền sĩ! Hãy cẩn thận thọ trì và rộng nói cho người nghe, chớ có từ bỏ.’ Đó là đại pháp thứ ba.

“Lại nữa, nếu có Tỳ-kheo nào đến nói như vậy: ‘Này chư Hiền, tôi từng ở tại thôn kia, thành kia, nước kia, đích thân từ một vị Tỳ-

kheo kia, là người trì Pháp, trì Luật, trì Luật nghi, được lãnh thọ Giáo pháp này.’ Nghe như vậy thì các người cũng không tin, cũng không nên bài bác. Hãy nương theo Kinh mà xét chỗ hư thật. Nương theo Luật, nương theo Pháp mà xét rõ gốc ngọn. Nếu thấy lời nói ấy không đúng Kinh, không đúng Luật, không đúng Pháp, thì các người hãy nói lại người kia rằng: ‘Phật không nói như thế, người đã nhớ lầm chăng? Bởi vì chúng tôi nương Kinh, nương Luật, nương Pháp. Mà lời người vừa nói trái với Chánh pháp. Vậy này Hiền sĩ, người chớ có thọ trì và chớ đem nói cho người khác. Hãy từ bỏ nó đi.’ Trái lại nếu xét thấy lời kia đúng Kinh, đúng Luật, đúng Pháp thì hãy nói với người kia rằng: ‘Lời người vừa nói, đúng là lời Phật nói. Vì chúng tôi nương Kinh, nương Luật, nương Pháp. Mà lời người vừa nói phù hợp với Chánh pháp. Vậy Hiền sĩ! Hãy cẩn thận thọ trì và rộng nói cho người nghe, chớ có từ bỏ.’ Đó là đại pháp thứ tư.”

Bấy giờ, Đức Thế Tôn sau khi tùy nghi trú ở thành Phụ-di lại bảo A-nan cùng đi đến thành Ba-bà⁹⁸. A-nan đáp: “Kính vâng”, rồi xếp y ôm bát, với đại chúng đi theo Thế Tôn, theo con đường Mạt-la đi vườn Xà-đầu⁹⁹, thành Ba-bà. Nơi đây có con trai của một người thợ tên là Châu-na¹⁰⁰ nghe Phật từ Mạt-la kia đến thành này, liền y phục chỉnh tề tìm đến chỗ Phật, đầu mặt lễ chân Phật, rồi ngồi lại một bên. Phật theo thứ lớp thuyết pháp cho Châu-na, chỉ bày, giáo huấn, khiến cho lợi ích hoan hỷ. Châu-na sau khi nghe phát tín tâm hoan hỷ, bèn thỉnh Phật ngày mai đến nhà cúng dường. Phật làm thỉnh nhận lời. Châu-na biết Phật đã nhận lời, liền đứng dậy lễ Phật, rồi lui về. Ngay đêm đó ông sửa soạn thức ăn. Ngày mai, vào thời gian thích hợp, ông trở lại thỉnh Phật.

Bấy giờ, Thế Tôn khoác y cầm bát cùng với đại chúng tùy tùng đến nhà ông, ngồi lên chỗ ngồi dọn sẵn. Sau khi Phật và đại chúng đã

⁹⁸. Ba-bà 波婆; Pāli: Pāvā.

⁹⁹. Xà đầu viên 闍頭圓; Pāli: Pāvāyaṃ viharati Cundassa kammāraputtassa ambavane, trú ở Pāvā trong vườn xoài của con trai người thợ sắt tên là Cunda.

¹⁰⁰. Hán: công sư tử danh viết Châu-na 工師子名曰周那. No.7: công xảo tử danh viết Thuần Đà 工巧子名曰純陀; Pāli: cundo kammāraputto, Cunda, người thợ (hoặc con trai người thợ) luyện kim.

an tọa, Châu-na đem món ăn dâng Phật và chúng Tăng. Ông lại nấu riêng một thứ nấm Chiên-đàn¹⁰¹ là thức ăn trân quý kỳ lạ ít thấy, đem dâng riêng cho Phật. Phật bảo Châu-na chớ đem thứ nấm ấy cho chúng Tăng ăn. Châu-na vâng lời, không dám dọn cho chúng Tăng.

Lúc bấy giờ, trong đại chúng Tỳ-kheo có một Tỳ-kheo già, xuất gia lúc tuổi xế chiều, ngay trên mâm ăn, dùng đồ đựng dư để lấy¹⁰².

Châu-na, sau khi thấy chúng Tăng thọ trai xong, cất bình bát và dùng nước rửa xong, liền đến trước Phật mà hỏi bằng bài kệ rằng:

*Xin hỏi Đại Thánh Trí,
Đấng Chánh Giác Chí Tôn:
Đời có mấy Sa-môn,
Khéo huấn luyện điều phục?*

Phật đáp bằng bài kệ:

*Theo như người vừa hỏi,
Có bốn hạng Sa-môn,
Chí hướng không đồng nhau,
Người hãy nhận thức rõ:
Một, hành đạo thù thắng;
Hai, khéo giảng đạo nghĩa;
Ba, y đạo sinh sống;
Bốn, làm ô uế đạo.
Sao gọi ‘đạo thù thắng’?
Sao ‘khéo nói đạo nghĩa’?
Sao ‘y đạo sinh hoạt’?
Sao ‘làm đạo ô uế’?
Bỏ gai nhọn ân ái,
Quyết chắc vào Niết-bàn;
Vượt khỏi đường Thiên nhân,
Là hành đạo thù thắng.*

¹⁰¹. Hán: Chiên-đàn thọ nhĩ 旃檀樹耳; Pāli: Sūkara-maddava.

¹⁰². Hán: dư khí thủ 餘氣取. Bản Tống, dư thủ khí 餘取氣. Các bản Nguyên Minh: dư nhĩ khí 餘耳氣. Các bản không thống nhất, nghĩa không rõ ràng. Có lẽ muốn nói Tỳ-kheo này lấy chỗ nấm Phật đã ăn còn lại. D.15, sđd.: Trường I, tr.624: Phật bảo Cunda đem chôn kỹ chỗ nấm còn lại.

*Khéo hiểu đệ nhất nghĩa
 Giảng đạo không cấu uế,
 Nhân từ giải nghi ngờ,
 Là hạng khéo thuyết đạo.
 Khéo trình bày pháp cú
 Nương đạo mà nuôi sống,
 Xa mong cõi vô cấu;
 Là hạng sống y đạo.
 Trong ôm lòng gian tà,
 Ngoài như tuồng thanh bạch.
 Hư dối không thành thật,
 Là hạng làm như đạo.
 Sao gọi ‘gồm thiện ác’,
 Tịnh, bất tịnh xen lẫn.
 Mặt ngoài hiện tốt đẹp,
 Như chất đồng mạ vàng,
 Người tục thấy liền bảo:
 “Đó là Thánh đệ tử,
 Các vị khác không bằng,
 Ta chớ bỏ lòng tin”.
 Người gìn giữ đại chúng,
 Trong trực giả ngoài thanh.
 Che giấu điều gian tà,
 Kỳ thật lòng phóng dăng.
 Chớ trông dáng bề ngoài,
 Đã vội đến thân kính.
 Che giấu điều gian tà,
 Kỳ thật lòng phóng dăng.*

Rồi Châu-na lấy một cái giường nhỏ đặt ngồi trước Phật. Phật lần lượt thuyết pháp, chỉ bày, khuyến khích, khiến cho lợi ích, hoan hỷ. Sau đó, với đại chúng theo hầu, Phật trở về. Vừa đến giữa đường, Phật dừng lại dưới một gốc cây và bảo A-nan:

“Ta đau lưng, người hãy trái chỗ ngồi.”

A-nan đáp vâng, rồi trái chỗ ngồi. Phật nghỉ ngơi. Bấy giờ, A-nan lại trái một chỗ ngồi thấp hơn và ngồi trước Phật. Phật hỏi A-nan:

“Vừa rồi ông thấy Châu-na có ý gì hối hận không? Nếu có hối hận là tự đâu?”

A-nan đáp: “Châu-na vừa cúng dường Phật như vậy không được phúc lợi gì cả. Vì sao? Tại vì sau khi Đức Như Lai thọ trai ở nhà ông thì Ngài vào Niết-bàn!”

Phật nói:

“A-nan chớ nói như vậy, chớ nói như vậy! Hiện nay Châu-na được nhiều lợi lớn, được sống lâu, được sắc đẹp, được sức lực, được tiếng tốt, được nhiều tài lợi, chết được lên trời, cầu điều gì đều được. Tại sao vậy? Vì người cúng dường cho Phật lúc mới thành đạo với người cúng dường cho Phật lúc sắp Niết-bàn, công đức hai bên ngang nhau không khác. Người hãy đến nói với Châu-na rằng: ‘Tôi trực tiếp nghe từ Phật, trực tiếp lãnh thọ từ Phật, rằng Châu-na nhờ công đức cúng dường Phật mà được lợi lớn, quả báo lớn’.”

A-nan vâng lời, đi đến chỗ Châu-na, nói rằng:

“Tôi trực tiếp nghe từ Phật, trực tiếp lãnh thọ từ Phật, rằng ông Châu-na nhờ công đức cúng dường Phật mà được lợi lớn, quả báo lớn. Tại sao vậy? Vì người cúng dường Phật lúc mới thành đạo với người cúng dường Phật lúc sắp Niết-bàn, công đức hai bên ngang nhau không khác.

*Thọ trai nhà Châu-na,
Mới nghe lời nói này:
Bệnh Như Lai thêm nặng,
Thọ mạng đã sắp tàn,
Tuy ăn nắm Chiên-đàn,
Mà bệnh vẫn càng tăng.
Ôm bệnh mà lên đường,
Lần đến thành Câu-thì.*

Bấy giờ, Thế Tôn đứng dậy, đi về phía trước được một quãng ngắn, đến dưới một gốc cây, lại bảo A-nan:

“Ta đau lưng quá, hãy sửa chỗ ngồi.”

A-nan đáp: “Vâng”. Rồi dọn một chỗ ngồi. Như Lai nghỉ ngơi. A-nan lễ chân Phật, rồi ngồi sang một bên. Lúc đó, có người đệ tử A-

la-hán tên là Phúc-quý¹⁰³, đi từ thành Câu-thi-na-kiệt¹⁰⁴ nhắm đến thành Ba-bà, khi vừa đến giữa đường, trông thấy Phật tại bên gốc cây, dung mạo đoan chính, các căn tịch tịnh, tâm ý nhu thuận trong cảnh tịch diệt tuyệt đối, ví như con rồng lớn, như hồ nước đứng trong không chút cấu bợn. Sau khi thấy, ông phát sinh thiện tâm hoan hỷ, đi đến gần Phật, đảnh lễ rồi ngồi lại một bên và bạch Phật rằng:

“Bạch Đức Thế Tôn, người xuất gia, ở tại chỗ thanh tịnh, ưa thích sự nhàn cư, thật hy hữu thay, dẫu cả một đoàn xe có những năm trăm cỗ đi ngang qua một bên mà vẫn không hay biết! Thầy tôi có lần ngồi tĩnh tọa dưới một gốc cây bên đường thuộc địa phận giữa hai thành Câu-thi và Ba-bà. Lúc đó có đoàn xe năm trăm cỗ đi ngang qua một bên. Tiếng xe cộ rầm rầm. Tuy thức tỉnh nhưng không nghe thấy. Sau đó có người đến hỏi: ‘Có thấy đoàn xe vừa đi qua đây không?’ Đáp: ‘Không thấy.’ Lại hỏi: ‘Có nghe không?’ Đáp: ‘Không nghe.’ Lại hỏi: ‘Nãy giờ ông ở đây hay ở chỗ khác?’ Trả lời: ‘Ở đây.’ Lại hỏi: ‘Nãy giờ ông tỉnh hay mê?’ Trả lời: ‘Tỉnh.’ Lại hỏi: ‘Nãy giờ ông thức hay ngủ?’ Trả lời: ‘Không ngủ.’ Người kia thầm nghĩ: ‘Đây thật là hy hữu. Người xuất gia chuyên tĩnh mới như thế. Cho dẫu tiếng xe rầm rộ, thức mà vẫn không hay.’ Rồi nói với thầy tôi rằng: ‘Vừa có năm trăm cỗ xe rầm rộ đi qua con đường này, tiếng xe chấn động mà còn không nghe thấy, có đâu lại nghe thấy chuyện khác!’ Rồi người kia làm lễ, hoan hỷ từ tạ.”

Phật nói:

“Này Phúc-quý! Nay Ta hỏi ngươi. Hãy tùy ý trả lời. Đoàn xe rầm rộ đi qua, tuy thức nhưng không nghe và sấm sét vang động đất trời, tuy thức nhưng không nghe. Trong hai điều đó, điều nào khó hơn?”

Phúc-quý thưa:

“Tiếng động của ngàn chiếc xe đâu sánh bằng tiếng sấm sét. Không nghe tiếng xe còn dễ chứ không nghe sấm sét ấy mới thật là rất khó.”

¹⁰³. Hán: A-la-hán đệ tử danh viết Phúc-quý 阿羅漢弟子名曰福貴. Có lẽ dư chữ hán. No.7: Mãn La tiên nhân chi tử danh Phất-ca-sa 滿羅仙人之子名弗迦沙. D.15, sdd.: Trường I tr.627: Pukkusa, đệ tử của Alāra Kālāma.

¹⁰⁴. Câu-thi-na-kiệt 拘尸那傑, các phiên âm khác: Câu-thi-na-kiệt-la 拘尸那架羅, Câu-thi-na-già-la 拘尸那伽羅, Câu-thi-na thành 拘尸那城; Pāli: Kusinagara.

Phật nói:

“Này Phúc-quý, Ta có một lần ở tại một thảo lư trong thôn A-việt¹⁰⁵, lúc đó có đám mây lạ vụt nổi lên, rồi tiếng sấm sét vang rền dữ dội làm chết hết bốn con trâu và hai anh em người đi cày, thiên hạ xúm tới chập ních. Lúc ấy Ta đang ra khỏi thảo lư, đi kinh hành thông thả. Một người từ đám đông kia đi lại chỗ Ta, đầu mặt lễ sát chân, rồi theo sau Ta kinh hành. Dẫu biết nhưng Ta vẫn hỏi: ‘Đám đông kia đang tụ tập để làm gì vậy?’ Người kia liền hỏi lại Ta rằng: ‘Nãy giờ Ngài ở đâu, thức hay ngủ?’ Ta trả lời: ‘Ở đây, không ngủ.’ Người kia tán thán cho là hy hữu, chưa thấy ai đắc định như Phật; sấm chớp vang rền cả trời đất thế mà riêng mình tịch tịnh, thức mà không hay. Rồi người ấy bạch Phật: ‘Vừa rồi có đám mây lạ vụt nổi lên, rồi tiếng sấm sét vang rền dữ dội làm chết hết bốn con trâu và hai người đi cày. Đám đông tụ tập chính là vì chuyện ấy.’ Người ấy trong lòng vui vẻ, liền được pháp hỷ, lễ Phật rồi lui.

Lúc đó Phúc-quý đang khoác hai tấm vải màu vàng¹⁰⁶, trị giá cả trăm ngàn, rời chỗ ngồi đứng dậy, rồi quỳ xuống, chắp tay bạch Phật:

“Nay con đem tấm vải này dâng Thế Tôn. Cúi mong Thế Tôn nạp thọ.”

Phật bảo Phúc-quý:

“Người để một tấm cho Ta và một tấm cho A-nan.”

Phúc-quý vâng lời. Một tấm dâng Phật, một tấm cho A-nan. Phật thương tưởng ông cho nên nhận. Phúc-quý đành lễ Phật và ngồi lại một bên. Phật lần lượt thuyết pháp cho ông, chỉ bày, giáo huấn, khiến cho được ích lợi, hoan hỷ. Ngài giảng về bố thí, trì giới, sinh thiên, dục là đại hoạn, bất tịnh, ô uế, phiền não ô nhiễm¹⁰⁷ là pháp chương đạo, xuất yếu¹⁰⁸ là tối thắng. Khi Phật biết tâm ý Phúc-quý đã hoan hỷ, nhu nhuyễn, không bị triền cái trùm lấp, rất dễ khai

¹⁰⁵. A-việt 阿越, hoặc A-đầu 阿頭; Pāli: Atuma.

¹⁰⁶. Hán: hoàng điệp 黃疊; TNM: hoàng kim điệp 黃金疊 (bộ mao 毛).

¹⁰⁷. Hán: thượng lậu 上漏; có lẽ Pāli: uppakileśa (Skt.: upakleśa): phiền não tạp nhiễm.

¹⁰⁸. Hán: xuất yếu 出要, hay xuất ly 出離: thoát ly phiền não hay khổ; Pāli: nissaraṇa, Skt.: nihsaraṇa.

hóa; như thường pháp của chư Phật, Ngài giảng cho Phúc-quý về Khổ thánh đế, Khổ tập, Khổ diệt và Khổ xuất yếu thánh đế. Phúc-quý liền phát tín tâm thanh tịnh, ví như tấm vải sạch rất dễ nhuộm màu, ngay trên chỗ ngồi mà xa lìa trần cấu, phát sinh pháp nhãn, thấy pháp, chứng pháp, an trú quyết định chánh tánh, không còn bị sa đọa ác đạo, thành tựu vô úy, bèn bạch Phật:

“Con nay quy y Phật, Pháp, Tăng. Cúi mong Thế Tôn nhận con làm một Ưu-bà-tắc trong Chánh pháp. Từ nay cho đến trọn đời con nguyện không sát, không trộm, không tà dâm, không dối, không uống rượu. Cúi mong Thế Tôn nhận con là Ưu-bà-tắc ở trong Chánh pháp.”

Lại bạch Phật:

“Lúc nào Phật đến giáo hóa tại thành Ba-bà xin Ngài hạ cố đến khóm nhà nghèo của con. Bởi vì con muốn đem hết những vật thực sàng tọa, y phục, thuốc thang sẵn có trong nhà để dâng cúng Thế Tôn. Thế Tôn lãnh thọ cho thì nội gia con được an lạc.”

Phật nói:

“Người nói rất phải.”

Rồi Thế Tôn lại nói pháp cho Phúc-quý; chỉ bày, giáo huấn, khiến cho được lợi ích, hoan hỷ. Phúc-quý đành lễ Phật rồi đi.

Phúc-quý đi chưa bao lâu, A-nan liền đem tấm vải vàng của mình dâng Phật. Phật do tâm từ mẫn nhận lãnh và khoác lên trên mình. Bấy giờ, Đức Thế Tôn hiện ra một dung mạo thung dung, oai quang rực rỡ, các căn thanh tịnh, sắc diện tươi vui.

A-nan trông thấy, âm thầm suy nghĩ: “Ta được hầu gần Phật hai mươi lăm năm nay chưa khi nào thấy Phật có một sắc diện tươi sáng như ngày nay”. Bèn đứng dậy, quỳ gối phải xuống đất, chắp tay hỏi Phật:

“Từ khi con được hầu Phật, đã hai mươi lăm năm nay, chưa từng thấy sắc diện Phật như hôm nay. Chẳng hiểu do duyên gì? Con mong nghe được ý Phật.”

Phật bảo A-nan:

“Có hai duyên cơ mà sắc diện Như Lai tươi sáng khác lúc bình thường: một là lúc Phật mới thành ngôi Chánh giác, hai là lúc Phật xả bỏ thọ mạng sắp vào Niết-bàn. A-nan, do hai duyên ấy mà sắc diện khác thường.”

Rồi Thế Tôn nói bài tụng:

*Y màu vàng sáng vui,
Mịn, mềm, rất tươi sạch,
Phúc-quý dâng Thế Tôn,
Hào quang trắng như tuyết.*

Phật bảo:

“A-nan, ta đang khát. Ta muốn uống nước. Người hãy đi lấy nước đem đến đây.”

A-nan thưa:

“Vừa rồi có năm trăm cỗ xe lội qua khúc trên sông làm nước đục cả. Chỉ có thể dùng rửa chân, không thể dùng uống được.”

Phật nói đến ba lần như thế. A-nan thưa:

“Hiện chỉ có sông Câu-tôn¹⁰⁹ cách đây không xa, là có nước trong mát. Uống hay tắm rửa đều được.”

Lúc đó có một vị thần ở tại núi Tuyết, vốn dốc lòng tin Phật đạo, lấy bát đựng nước quý tịnh đủ tám công đức đem đến dâng Phật. Phật thương xót lãnh thọ và đọc bài tụng:

*Phật bằng tám thứ âm,
Bảo A-nan lấy nước:
Ta khát, nay muốn uống.
Uống xong đến Câu-thì.
Âm êm dịu, hòa nhã,
Ai nghe cũng vui lòng.
Hầu hạ hai bên Phật,
Liên bạch Thế Tôn rằng:
Vừa có năm trăm xe,
Lội sông sang bờ kia,
Đã làm đục dòng nước,
Uống chắc không thể được.
Sông Câu-lưu không xa,
Nước tốt, rất trong mát;
Có thể lấy nước uống,
Cũng có thể tắm rửa.*

¹⁰⁹. Câu-tôn 拘孫, các phiên âm khác: Câu-lưu-tôn 拘留孫, Ca-quật-đa 迦崛多, Ca-di 迦彌, Cước-cu-đa 腳俱多; Pāli: Kakutthā, Skt.: Kakuṛṭa.

*Tuyết sơn có quý thân,
 Đem nước dâng Như Lai.
 Uống xong, uy dũng mãnh.
 Đấng Sư Tử bước đi.
 Nước ấy có rộng ở,
 Trong sạch không đục dơ.
 Thánh nhan như Tuyết sơn
 Thông thả qua Câu-tôn.*

Rồi Thế Tôn đi đến sông Câu-tôn, lấy nước uống và rửa xong rồi, cùng đại chúng lần đi nữa. Giữa đường, Phật dừng lại tại dưới một gốc cây và bảo Châu-na¹¹⁰:

“Người lấy y Tăng-già-lê gấp làm tư rồi trải cho ta nằm. Ta đau lưng. Muốn tạm nghỉ tại đây.”

Châu-na vâng lời, trải chỗ xong, Phật ngồi lên chỗ đó. Châu-na lễ Phật rồi ngồi lại một bên mà thưa rằng:

“Con muốn nhập Niết-bàn. Con muốn nhập Niết-bàn.”

Phật dạy:

“Nên biết phải thời.”

Châu-na liền nhập Niết-bàn ở ngay trước Phật.

Phật bèn nói bài tụng:

*Phật đến sông Câu-tôn,
 Trong mát, không đục dơ.
 Đấng Chí Tôn xuống nước,
 Tắm rửa, sang bờ kia.
 Vị đứng đầu đại chúng,
 Sai khiến bảo Châu-na:
 Ta nay thân mỗi mệt,
 Người trải ngọa cụ nhanh.
 Châu-na liền vâng lời,
 Gấp tư y mà trải.
 Như Lai đã nghỉ ngơi
 Châu-na ngồi phía trước*

¹¹⁰. Châu-na, một Tỳ-kheo, không phải người thợ sắt; Pāli: Cundaka.

*Tức thì bạch Thế Tôn:
 Con muốn nhập Niết-bàn,
 Vào chốn không yêu, ghét.
 Con nay đến chỗ đó;
 Biển công đức vô lượng.
 Đáng Tối Thắng trả lời:
 Phận sự người đã xong,
 Nên biết thời thích hợp.
 Được Phật hứa khả rồi,
 Châu-na càng tinh tấn.
 Diệt hành, vô hữu dư.
 Như hết củi, lửa tắt.*

Bấy giờ A-nan từ chỗ ngồi đứng dậy bạch Phật:

“Sau khi Phật diệt độ, phép tẩn táng nên làm thế nào?”

Phật bảo A-nan:

“Ông hãy im lặng. Hãy lo nghĩ đến công việc của mình. Việc ấy đã có các Thanh tín sĩ vui vẻ lo liệu.”

A-nan hỏi đến ba lần:

“Sau khi Phật diệt độ, phép tẩn táng nên làm thế nào?”

Phật dạy:

“Muốn biết phép tẩn táng thế nào thì nên làm theo cách tẩn táng Chuyển luân thánh vương.”

A-nan lại hỏi:

“Phép tẩn táng Chuyển luân thánh vương như thế nào?”

Phật nói:

“Về phép tẩn táng Chuyển luân thánh vương, trước hết lấy nước thơm tắm rửa thân thể; lấy vải bông mới quấn thân thể; dùng năm trăm tấm vải lần lượt quấn vào, rồi đặt thân vào kim quan. Sau khi đã tắm dầu mè, lại đặt kim quan trong một cái quách thứ hai lớn, bằng sắt, bên ngoài là lớp quách bằng gỗ hương Chiên-đàn. Chất các thứ vải dày, hương thơm lên trên mà trà-tỳ. Trà-tỳ xong lượm lấy xá-lợi, dựng tháp treo phan thờ tại ngã tư đường để dân chúng đi ngang trông thấy tháp của Pháp vương mà tưởng nhớ lại chánh hóa của vua, đã làm lợi ích cho nhiều người.

“A-nan, người muốn tẩn táng Ta, trước hết lấy nước thơm tắm rửa thân thể; lấy vải bông mới quấn thân thể; dùng năm trăm tấm vải

lần lượt quấn vào, đặt thân vào kim quan. Sau khi đã tẩm dầu mè, lại đặt kim quan trong một cái quách thứ hai lớn bằng sắt, bên ngoài là lớp quách bằng gỗ hương Chiên-đàn. Chất các thứ vải dày, hương thơm lên trên mà trà-tỳ. Trà-tỳ xong lượm lấy xá-lợi, dựng tháp treo phan thờ tại ngã tư đường để dân chúng đi ngang trông thấy tháp của Phật mà tưởng nhớ lại đạo hóa của Pháp vương Như Lai, sống thì được phước lợi, chết thì sanh Thiên.”

Rồi Thế Tôn muốn trùng tuyên lại ý nghĩa này, Ngài thuyết bằng bài kệ:

*A-nan rời chỗ ngồi,
 Quỳ chấp tay bạch Phật:
 Như Lai diệt độ rồi,
 Phép tẩn táng thế nào?
 A-nan, hãy im lặng,
 Hãy lo phận sự mình.
 Các Thanh tín trong nước
 Sẽ vui vẻ lo liệu.
 A-nan ba lần hỏi.
 Phật giảng táng Luân vương.
 Muốn tẩn táng thân Phật,
 Quấn thân, đặt vào quách.
 Dựng tháp ngã tư đường,
 Vì lợi ích chúng sanh.
 Những ai đến kính lễ
 Đều được phước vô lượng.*

Phật bảo A-nan:

“Trong thiên hạ có bốn hạng người nên dựng tháp và cúng dường hương hoa, phướn lụa, âm nhạc. Đó là những ai? Là Như Lai, Bích-chi phật, Thanh văn và Chuyển luân vương. Nay A-nan, bốn hạng người này nên được dựng tháp và dùng hương, hoa, phướn lụa, âm nhạc để cúng dường.

Bấy giờ Thế Tôn nói bài kệ:

*Thứ nhất là tháp Phật,
 Bích-chi phật, Thanh văn,*

*Và Chuyển luân thánh vương,
 Chủ tể trị bốn phương:
 Bốn nơi đáng cúng này,
 Được Như Lai chỉ dạy:
 Phật, Bích-chi, Thanh văn,
 Và tháp Chuyển luân vương.*

Bấy giờ, Thế Tôn bảo A-nan hãy cùng đi đến thành Câu-thi, tới giữa đám cây song thọ của dòng họ Mạt-la. A-nan đáp vâng. Rồi cùng với đại chúng đi theo Thế Tôn mà lên đường. Có một người Phạm chí từ thành Câu-thi đi đến thành Ba-bà, giữa đường, từ xa trông thấy Thế Tôn dung mạo đoan chính, các căn tịch định. Thấy vậy, tự nhiên sanh tâm hoan hỷ, liền đi đến trước Phật, thăm hỏi rồi đứng sang một bên, bạch Phật rằng:

“Thôn tôi ở cách đây không xa. Kính mong Đức Cù-đàm đến đó nghỉ đêm. Sáng mai thọ thực xong hãy đi.”

Phật nói:

“Thôi đủ rồi, Phạm chí. Người nay đã cúng dường Ta rồi đó.”

Phạm chí ân cần thưa thỉnh tới ba lần, Phật vẫn đáp như trước, lại bảo Phạm chí:

“A-nan đằng sau kia, người đến đó tỏ ý.”

Phạm chí nghe Phật bảo liền đến gặp ngài A-nan, thăm hỏi xong, đứng sang một bên, thưa rằng:

“Thôn tôi ở cách đây không xa. Tôi muốn thỉnh Đức Cù-đàm đến đó nghỉ đêm. Sáng mai thọ thực xong hãy đi.”

A-nan đáp:

“Thôi đủ rồi, Phạm chí. Người nay đã cúng dường rồi đó.”

Phạm chí ân cần thưa thỉnh tới ba lần.

A-nan đáp:

“Trời đã nóng bức, thôn kia lại xa, mà Đức Thế Tôn thì quá nhọc, không thể đến được đâu.”

Bấy giờ, Thế Tôn sau khi quán sát ý nghĩa này, bèn nói bài kệ:

*Đấng Tịnh Nhãn tiến bước,
 Mệt nhọc, hướng song thọ.
 Phạm chí xa thấy Phật,*

Vội bước đến, cúi đầu:
 Thân tôi hiện gần đây,
 Xin thương, lưu một đêm.
 Sáng mai, cúng dường nhỏ,
 Rồi hãy đến thành kia.
 Phạm chí, thân Ta mệt,
 Đường xa không thể qua.
 Người hầu Ta đi sau.
 Hãy đến mà hỏi ý.
 Vâng lời Phật dạy thế,
 Bèn đến chỗ A-nan:
 Xin mời đến thôn tôi,
 Sáng mai, ăn rồi đi.
 A-nan ngăn: thôi, thôi.
 Trời nóng, không đi được.
 Ba lần mời không toại,
 Vẻ buồn rầu không vui.
 Quái thay, hữu vi này,
 Đồi dờ mãi không thôi,
 Nay giữa cây song thọ,
 Dứt Ta, thân vô lậu.
 Phật, Bích-chi, Thanh văn
 Hết thấy đều quy diệt,
 Vô thường không chọn lựa,
 Như lửa đốt núi rừng.

Bấy giờ, Thế Tôn vào thành Câu-thi, đi về phía Bản sanh xứ, giữa khu rừng Song thọ của dòng họ Mạt-la¹¹¹ và bảo A-nan:

“Người hãy sửa chỗ ở giữa cây Song thọ cho Ta nằm, đầu xây hướng Bắc, mặt xây hướng Tây. Sở dĩ như thế, vì giáo pháp của Ta sẽ lưu truyền lâu dài ở phương Bắc.”

A-nan đáp: “Vâng”. Rồi dọn chỗ, cho đầu xây về phương Bắc.

¹¹¹. Bản sanh xứ Mạt-la song thọ 本生處末羅雙樹; No.7 (Đại I tr.199a): Lục sĩ sanh địa sa-la lâm 力士生地娑羅林; Pāli: Kusiṅārā-Upavattana-Mallānaṃ antarena yamaka-sālānaṃ, Kusiṅārā, sinh địa của Malla, giữa những cây Song thọ.

Rồi Thế Tôn tự mình lấy y Tăng-già-lê gấp làm tư, đắp lên mình, nằm nghiêng hông tay mặt như sư tử chúa, hai chân chồng lên nhau. Lúc đó giữa đám cây Song thọ có các quỷ thần vốn dốc lòng tin Phật, lấy các thứ hoa sái mùa rải khắp mặt đất. Phật bảo A-nan rằng:

“Vị thần cây Song thọ ấy lấy hoa sái mùa cúng dường cho Ta như thế, chưa phải cúng dường Như Lai.”

A-nan thưa:

“Sao mới là cúng dường Như Lai?”

Phật dạy:

“Người nào biết lãnh thọ và thực hành đúng Chánh pháp, mới là người cúng dường Như Lai.”

Quán sát ý nghĩa này, Phật nói bài kệ:

*Phật ở giữa Song thọ,
Nằm nghiêng, tâm không loạn.
Thần cây tâm thanh tịnh,
Rải hoa lên trên Phật.
A-nan hỏi Phật rằng:
Thế nào là cúng dường?
Nghe pháp và thực hành,
Cúng dường bằng hoa giác.
Hoa vàng như bánh xe,
Chưa phải cúng dường Phật.
Ấm, giới, nhập vô ngã,
Là cúng dường bậc nhất.*

Lúc đó ông Phạm-ma-na¹¹² cầm quạt đứng hầu quạt trước Phật, Phật bảo:

“Người hãy tránh ra, chớ đứng ở trước Ta.”

A-nan nghe vậy thẫn thờ suy nghĩ: “Phạm-ma-na thường hầu hạ Phật, cung cấp mọi sự cần thiết, tôn kính Như Lai không hề chán nản. Nay vào ngày cuối cùng, lẽ để cho ông chăm sóc, chứ sao Phật lại đuổi đi, là có ý gì?” Rồi A-nan sửa lại y phục, đến trước Phật, bạch rằng:

¹¹². Phạm-ma-na 梵摩那, No.7: Ưu-bà-ma-na 優婆摩那; Pāli: Upavāṇa.

“Phạm-ma-na thường hầu hạ Phật, cung cấp mọi sự cần thiết, tôn kính Như Lai không hề chán nản. Nay vào ngày cuối cùng, lễ để cho ông xem sóc, chứ sao Phật lại đuổi đi, là có ý gì?”

Phật nói:

“Phía ngoài thành Câu-thi này mười hai do-tuần, thấy đều là chỗ¹¹³ các vị Đại Thiên thần, chật ních không có khoảng trống. Họ đều than phiền: ‘Vị Tỳ-kheo này sao đứng choán trước Phật. Nay giờ phút cuối cùng Phật sắp vào Niết-bàn, chúng ta các thần muốn đến chiêm bái một lần, mà vị Tỳ-kheo đó với oai đức lớn lao, ánh sáng chói che không cho chúng ta được gần Phật để lễ bái cúng dường.’ Nay A-nan, vì thế mà Ta bảo tránh ra.”

A-nan bạch Phật:

“Chẳng hay vị Tỳ-kheo đó xưa kia chứa phúc đức gì, tu hạnh nghiệp gì mà nay có oai đức như thế?”

Phật dạy: “Vào kiếp thứ chín mươi một trong đời quá khứ, có Đức Phật ra đời hiệu là Tỳ-bà-thi. Vị Tỳ-kheo đó, lúc ấy đem tâm hoan hỷ cầm cây đuốc cỏ soi sáng vào ngôi tháp của Phật, nhờ đó nay ông được có oai quang chiếu suốt cả hai mươi tám tầng trời, ánh sáng của chư Thiên thần không thể sánh kịp”.

Rồi thì, A-nan rời khỏi chỗ ngồi, trích áo bày vai hữu, quỳ xuống, chắp tay bạch Phật:

“Xin Phật chớ diệt độ tại chỗ đất hoang vu trong thành chật hẹp thô lậu này. Vì sao? Hiện có các nước lớn như Chiêm-bà, nước Tỳ-xá-ly, thành Vương xá, nước Bạt-kỳ, nước Xá-vệ, nước Ca-tỳ-la-vệ, nước Ba-la-nại. Ở đó nhân dân đông đúc, nhiều người tín mộ Phật pháp. Phật diệt độ tại các chỗ đó, ắt nhiều người cung kính, cúng dường xá-lợi.”

Phật dạy: “Thôi, đủ rồi, chớ có nhận xét như thế. Chớ cho nơi này là bỉ lậu. Vì sao thế? Khi xưa tại nước này, có vị vua tên Đại Thiện Kiến¹¹⁴ và thành này lúc đó tên là Câu-xá-bà-đề¹¹⁵. Đô thành

¹¹³. Nguyên văn: cư trạch 居宅, nghĩa đen là nhà ở, có lẽ không chính xác.

¹¹⁴. Đại Thiện Kiến 大善見; Pāli: Mahāsudassana.

¹¹⁵. Câu-xá-bà-đề 拘舍婆提, hoặc phiên âm Cưu-thi-bà-đế 鳩尸婆帝, Cưu-di-việt 拘彌越, Câu-na-việt 拘那越; Pāli: Kusāvati.

của vua dài bốn trăm tám mươi dặm, rộng hai trăm tám mươi dặm. Bấy giờ được mùa lúa rẻ, nhân dân phồn thịnh. Thành này có bảy lớp, bao quanh cũng có bảy lớp lan can, chạm trổ văn vẻ, linh báu treo xen. Móng thành bề sâu ba nhẵn, lên cao mười hai nhẵn. Lâu đài trên thành cao mười nhẵn. Vòng cột ba nhẵn. Thành vàng thì cửa bạc, thành bạc thì cửa vàng, thành lưu ly thì cửa thủy tinh, thành thủy tinh thì cửa lưu ly. Quanh thành trang nghiêm bằng tứ bảo, xen kẽ lan can bằng tứ bảo. Lầu vàng thì treo linh bạc, lầu bạc thì treo linh vàng. Có hào bảy lớp, mọc đầy hoa sen xanh, vàng, đỏ, trắng. Đáy hào toàn lát bằng cát vàng. Hai bên bờ hào có nhiều cây Đa-lân¹¹⁶. Cây vàng thì lá hoa trái bạc. Cây bạc thì lá hoa trái vàng. Cây thủy tinh thì hoa trái lưu ly. Cây lưu ly thì hoa trái thủy tinh. Giữa đám cây Đa-lân có ao tắm. Dòng nước sâu, trong, thanh khiết không dơ. Hai bên bờ ao lát bằng gạch tứ bảo. Thang bằng vàng thì bậc thang bằng bạc. Thang bạc thì bậc thang vàng. Thêm cấp bằng lưu ly thì bậc thêm bằng thủy tinh. Thêm cấp bằng thủy tinh thì lưu ly làm bậc. Chung quanh, lan can vây bọc liên tiếp nhau. Trong thành ấy nơi nào cũng sanh cây Đa-lân. Cây vàng thì lá hoa trái bạc. Cây bạc thì lá hoa trái vàng. Cây thủy tinh thì hoa trái lưu ly. Cây lưu ly thì hoa trái thủy tinh. Khoảng giữa các cây có các ao bằng tứ bảo, sanh bốn loại hoa. Đường xá ngay ngắn, hàng ngũ tương đương. Gió thổi, hoa rơi lá bay hai bên đường. Gió nhẹ thổi qua các cây báu, phát ra âm thanh dịu dàng như thiên nhạc. Người trong nước, trai gái lớn nhỏ, dạo chơi vui vẻ giữa các cây. Nước ấy thường có mười loại âm thanh: Tiếng vỗ sò, tiếng trống, tiếng ba la, tiếng ca, tiếng múa, tiếng thổi, tiếng voi, tiếng ngựa, tiếng xe cộ, tiếng ẩm thực, tiếng cười đùa.

“Vua Đại Thiện Kiến có đủ bảy báu. Vua cũng có đủ bốn đức. Bảy báu là: bánh xe vàng báu, voi trắng báu, ngựa xanh báu, thần châu báu, ngọc nữ báu, cư sĩ báu và quân binh báu.

“Vua Đại Thiện Kiến thành tựu bánh xe vàng báu như thế nào?

“Thường vào ngày rằm trăng tròn, vua tắm gội nước hương, lên ngôi tại bảo điện, có thể nữ bao quanh, tự nhiên có bánh xe

¹¹⁶. Đa lân 多鄰; Pāli: Tāla, loại cây cao, lau dùng cheùp saùch.

báu hiện ra trước mặt; vành xe có ngàn căm sáng chói, do thợ trời làm chớ không phải đời có được. Bánh xe toàn bằng chân kim, đường kính bằng một trượng tư. Khi ấy vua Đại Thiện Kiến thâm nghĩ: ‘Ta từng nghe các bậc tiên túc kỳ cựu nói: nếu vua Quán đảnh dòng Sát-ly, đến ngày rằm trăng tròn, tắm gội nước hương, lên ngôi tại bảo điện, có thể nữ bao quanh, thời tự nhiên có bánh xe vàng hiện đến trước mặt, bánh xe có ngàn căm, ánh sáng rực rỡ, là tác phẩm của thợ nhà trời chớ không phải do con người làm, được làm thành bằng vàng thật, đường kính trượng tư, khi đó được gọi là Chuyển luân thánh vương. Nay có bánh xe báu ấy hiện đến há không là đây chăng? Ta hãy thử coi xe đó thế nào?’

“Vua Đại Thiện Kiến liền triệu bốn thứ binh, hương về phía bánh xe vàng, trịch áo bày vai phải, đầu gối phải quỳ sát đất, rồi lấy tay phải vỗ lên bánh xe và nói: ‘Người hãy theo đúng phép mà vận chuyển về phương Đông, chớ trái lệ thường.’ Bánh xe liền chuyển về phương Đông. Vua bèn dẫn bốn chủng quân binh đi theo bánh xe vàng, trước bánh xe vàng có bốn vị thần dẫn đường. Đến chỗ xe vàng ngừng thì vua cũng dừng xe. Bấy giờ, các tiểu quốc phương Đông thấy đại vương đến, họ đem bát vàng đựng lúa bạc, bát bạc đựng lúa vàng đến trước vua, cúi đầu tâu rằng: ‘Đại vương đến, thật lành thay! Nay phương Đông này đất ruộng phì nhiêu, nhân dân sung túc, chí tánh nhân hòa, từ hiếu trung thuận. Cúi mong Thánh vương lấy chánh pháp trị hóa chốn này, chúng tôi xin cung cấp hầu hạ, vâng chịu mọi việc cần dùng.’ Vua Đại Thiện Kiến nói với các tiểu vương: ‘Thôi thôi chớ hiền! Thế là các người đã cúng dường ta rồi đó. Các người nên lấy chánh pháp mà trị dân, chớ làm cho thiên lệch, không để cho quốc nội có hành vi phi pháp. Đó tức là ta trị hóa.’ Các tiểu vương vâng lệnh. Họ liền theo vua đi tuần khắp nước, đến tận mé biển Đông mới trở về.

“Vua lần lượt đi về phương Nam, rồi phương Tây, phương Bắc. Hễ bánh xe vàng đến ở đâu thì các quốc vương đều đến cống hiến như các tiểu quốc phương Đông vậy.

“Bấy giờ, vua Đại Thiện Kiến sau khi đã theo bánh xe vàng đi khắp bốn biển, đem chánh đạo khai hóa, an ủi dân chúng xong trở về thành Câu-xá-bà-đề của bốn quốc, thì bánh xe vàng dừng lại

trên không trung ngay cửa cung điện. Vua Đại Thiện Kiến vui mừng phấn khởi nói: ‘Bánh xe vàng báu này thật là điềm tốt của ta. Nay ta chính thật là Chuyển luân thánh vương.’ Đó là sự thành tựu bánh xe vàng báu.

“Vua Đại Thiện Kiến thành tựu voi trắng báu như thế nào?”

“Lúc bấy giờ, vào buổi sáng sớm, vua Đại Thiện Kiến đang ngồi trên chánh điện, tự nhiên voi báu hốt nhiên xuất hiện trước mắt. Lông nó thuần trắng. Bấy chỗ đầy đặn. Có thể bay được. Đầu nó tạp sắc. Sáu ngà thon nhọn, xen lẫn bằng vàng ròng. Sau khi nhìn thấy, vua tự nghĩ: ‘Con voi này khôn. Nếu khéo huấn luyện, có thể cưỡi.’ Bèn sai huấn luyện thử. Tập các khả năng đều đủ. Khi ấy vua Đại Thiện Kiến muốn tự mình thử voi, bèn cưỡi lên, rồi vào lúc sáng sớm, ra khỏi thành, chu du khắp bốn biển. Đến giờ cơm thì đã về tới. Thấy thế, vua Thiện Kiến phấn khởi nói: ‘Con voi trắng báu này thật sự là điềm lành cho ta. Nay ta thật sự là Chuyển luân thánh vương’. Đó là sự thành tựu voi trắng báu.

“Vua Đại Thiện Kiến thành tựu ngựa báu như thế nào?”

“Bấy giờ, vào lúc sáng sớm, vua Đại Thiện Kiến đang ngồi trên chánh điện, tự nhiên ngựa báu hốt nhiên xuất hiện trước mắt. Lông nó màu xanh, bờm đỏ. Đuôi, đầu và cổ, như voi. Nó có khả năng bay. Khi ấy vua Thiện Kiến tự nghĩ: ‘Con ngựa này khôn. Nếu huấn luyện kỹ, có thể cưỡi.’ Rồi vua sai huấn luyện thử, tập đủ các khả năng. Khi vua Thiện Kiến muốn tự mình thí nghiệm ngựa báu, bèn cưỡi lên, vào lúc sáng sớm, ra khỏi thành, chu du bốn biển. Đến giờ ăn thì đã về tới. Vua Thiện Kiến phấn khởi nói: ‘Con ngựa báu màu xanh này thật sự là điềm lành cho ta. Ta nay thật sự là Chuyển luân thánh vương, đó là sự thành tựu ngựa trắng báu.

“Vua Đại Thiện Kiến thành tựu thần châu báu như thế nào?”

“Bấy giờ, vào lúc sáng sớm, vua Đại Thiện Kiến đang ngồi trên chánh điện, tự nhiên thần châu báu hốt nhiên xuất hiện trước mắt. Màu sắc tinh chất, trong suốt, không có tỳ vết. Thấy rồi, vua nói: ‘Hạt châu này đẹp quá. Ánh sáng của nó có thể rọi sáng cả nội cung.’ Rồi vua muốn thử hạt châu ấy, bèn gọi bốn chủng quân binh vào, đặt bảo châu này ở trên tràng phan. Vào lúc nửa đêm trời tối, mang nó ra ngoài thành. Ánh sáng của hạt châu này rọi sáng tất cả quân binh,

chẳng khác gì ban ngày. Ở vòng ngoài quân binh, nó lại chiếu sáng cả một do-tuần. Người trong thành đều thức dậy làm việc, vì cho là ban ngày. Vua Đại Thiện Kiến phấn khởi nói: ‘Nay hạt thần châu báu này thật sự là điềm lành cho ta. Ta nay thật sự là Chuyển luân thánh vương, đó là sự thành tựu thần châu báu.’

“Vua Đại Thiện Kiến thành tựu ngọc nữ báu như thế nào?”

“Khi ấy ngọc nữ báu hốt nhiên xuất hiện. Nhan sắc thung dung, diện mạo đoan chánh, không cao, không thấp, không thô, không tế, không đen, không trắng, không cương, không nhu; đông thì thân ấm; hè thì thân mát; các lỗ chân lông trên khắp thân thể toát ra mùi hương Chiên-đàn; miệng thở ra hương hoa Ưu-bát-la; nói năng dịu dàng; cử động khoan thai; đứng dậy trước, ngồi xuống sau, không hề mất nghi tắc. Vua Thiện Kiến lúc bấy giờ thanh tịnh không nhiễm trước. Tâm không hề có chút ý niệm gì, hưởng hồ gần gũi. Bấy giờ vua Thiện Kiến phấn khởi nói: ‘Ngọc nữ này thật là điềm lành của ta. Ta nay thật sự là Chuyển luân thánh vương.’ Đó là sự thành tựu về ngọc nữ báu.

“Vua Đại Thiện Kiến thành tựu cư sĩ báu như thế nào?”

“Khi ấy cư sĩ tượng phu hốt nhiên tự xuất hiện. Kho báu tự nhiên có. Tài sản vô lượng. Cư sĩ có túc phước nên con mắt có thể nhìn suốt thấy mỏ báu dưới lòng đất. Vật hữu chủ hay vô chủ, đều nhìn mà biết hết. Nếu có chủ, ông có thể gìn giữ hộ. Nếu vô chủ, ông thu lấy đem hiến cho vua dùng. Cư sĩ báu đi đến tâu vua: ‘Đại vương, có vật cống hiến, vua đừng lo buồn. Tôi có thể tự giải quyết.’ Bấy giờ, vua Đại Thiện Kiến muốn thử cư sĩ báu, bèn ra lệnh chuẩn bị thuyền để du hí. Vua bảo cư sĩ: ‘Ta cần vàng. Người hãy kiếm nhanh cho ta.’ Cư sĩ tâu: ‘Đại vương, xin hãy chờ giây lát. Đợi lên bờ đã.’ Vua tìm cách thúc hối: ‘Ta dừng đây. Đang cần dùng. Người đem đến ngay!’ Khi ấy cư sĩ bị vua ra lệnh nghiêm, bèn quỳ ngay trên thuyền, dùng tay phải thọc vào trong nước. Bình báu từ trong nước cùng lên theo tay. Như con sâu leo cây, cũng như thế, với cư sĩ báu, bảo vật từ trong nước duyên theo tay mà xuất hiện đầy thuyền. Rồi ông tâu vua: ‘Vừa rồi Đại vương nói cần báu. Nhưng cần bao nhiêu?’ Vua Thiện Kiến nói với cư sĩ: ‘Thôi, đủ rồi. Ta không cần dùng gì. Chỉ là để thử nhau mà thôi. Người nay như thế là đã cống hiến cho

ta rồi đó.’ Cư sĩ kia nghe vua nói như vậy liền ném trả bảo vật xuống nước. Vua Thiện Kiến phấn khởi nói: ‘Cư sĩ báu này thật sự là điềm lành cho ta. Ta nay thật sự là Chuyển luân thánh vương.’ Đó là thành tựu cư sĩ báu.

“Vua Đại Thiện Kiến thành tựu chủ binh báu như thế nào?”

“Khi ấy chủ binh báu hốt nhiên xuất hiện, trí mưu, hùng mãnh, thao lược, quyết đoán. Rồi chủ binh đi đến chỗ vua, tâu: ‘Đại vương, nếu có chỗ cần chinh phạt, xin đừng lo lắng. Tôi có thể tự mình giải quyết.’ Vua Thiện Kiến lúc ấy muốn thử chủ binh báu, liền cho tập hợp bốn chủng binh và nói với chủ binh rằng: ‘Người nay dụng binh, chưa tập hợp hãy tập hợp; đã tập hợp hãy giải tán; chưa nghiêm hãy nghiêm; đã nghiêm hãy cho buông lỏng; chưa đi hãy bảo đi; đã đi hãy bảo dừng.’ Chủ binh báu nghe vua nói xong, liền điều khiển bốn chủng quân khiến cho chưa tập hợp thì tập hợp; đã tập hợp thì giải tán; chưa nghiêm thì nghiêm chỉnh; đã nghiêm chỉnh thì cho buông lỏng; chưa đi, bảo đi; đã đi, bảo dừng. Vua Thiện Kiến lúc ấy phấn khởi nói: ‘Chủ binh báu này thật sự là điềm lành cho ta. Ta nay thật sự là Chuyển luân thánh vương.’ Đó là chủ binh báu.

“Này A-nan, đó là vua Đại Thiện Kiến thành tựu bảy báu.

“Thế nào là bốn thần đức? Một là sống lâu, không yếu, không ai sánh bằng. Hai là thân thể cường tráng, không bệnh hoạn, không ai sánh bằng. Ba là nhan mạo đoan chánh, không ai sánh bằng. Bốn là kho báu tràn đầy, không ai sánh bằng.

“Đó là Chuyển luân thánh vương thành tựu bảy báu và bốn thần đức.

“A-nan, một thời gian lâu vua Thiện Kiến mới bảo đánh xe xuất du hậu viên. Vua bảo người đánh xe: ‘Người đánh xe đi thông thả. Vì sao vậy? Ta muốn xem xét kỹ nhân dân có được an lạc, không hoạn nạn xảy ra chăng.’ Lúc bấy giờ, nhân dân trong nước đi đường mà gặp, liền nói với kẻ đánh xe: ‘Người hãy cho đi chậm. Tôi muốn ngắm rõ uy nhan của Thánh vương.’ Này A-nan, khi ấy vua Thiện Kiến vỗ về trìu mến nhân dân như cha yêu con. Quốc dân kính mộ vua như con kính cha. Có gì quý hiếm họ đem dâng vua: ‘Cúi xin đức vua nạp thọ, tùy ý sử dụng.’ Vua bảo: ‘Thôi đủ rồi, các khanh. Ta có

đủ tài bảo cần dùng rồi. Các khanh hãy cất lấy mà dùng.”

“Vào lúc khác vua nghĩ: ‘Ta muốn tạo tác cung quán.’ Khi vừa có ý nghĩ đó thì người trong nước đến chỗ vua, tâu: ‘Tôi xin xây dựng cung điện cho vua.’ Vua bảo: ‘Ta cho như vậy là đã được các người cúng dường rồi. Ta sẵn có tài bảo để lo liệu.’ Quốc dân lặp lại thỉnh cầu: ‘Chúng tôi xin xây dựng cung điện cho vua.’ Vua bảo: ‘Tùy ý các người muốn’. Quốc dân được lệnh, liền đem tám mươi bốn ngàn chiếc xe chở vàng đến thành Câu-xá-bà để tạo lập Chánh pháp điện¹¹⁷. Khi ấy vị Thiên thần thợ khéo ở trời Đao-lợi tự nghĩ: ‘Chỉ có ta mới có khả năng xây dựng Chánh pháp điện cho vua Đại Thiện Kiến.’

“Này A-nan, khi ấy Thiên thần khéo xây dựng Chánh pháp điện dài sáu mươi dặm, rộng ba mươi dặm, được trang sức bằng tứ bảo. Mặt nền bằng phẳng. Thêm được lát bảy lớp gạch báu. Pháp điện có tám muôn ngàn cây cột. Thân cột bằng vàng thì chóp cột bằng bạc. Thân cột bạc thì chóp cột vàng. Bằng lưu ly và thủy tinh cũng vậy. Bao quanh điện là bốn lớp lan can, đều được làm bằng tứ bảo. Lại có bốn thêm cấp cũng bằng tứ bảo. Trên pháp điện ấy có tám vạn bốn ngàn lầu báu. Lầu bằng vàng thì các cửa sổ bằng bạc. Lầu bằng bạc, cửa sổ bằng vàng. Bằng thủy tinh và lưu ly cũng vậy. Lầu vàng thì giường bạc. Lầu bạc, giường vàng. Chăn đệm mềm mại được dệt bằng kim lữ trải trên giường. Bằng thủy tinh và lưu ly cũng vậy. Ánh sáng của cung điện chói lọi làm hoa mắt mọi người, như mặt trời lúc cực sáng không ai có thể nhìn được.

“Bấy giờ, vua Thiện Kiến phát sanh ý nghĩ: ‘Nay ở hai bên điện, ta hãy lập nhiều ao và vườn cây Đa-lân.’ Vua bèn cho lập vườn. Ngang dọc một do-tuần. Vua lại nghĩ: ‘Ở trước pháp điện ta hãy lập một ao pháp. Bèn cho xây ao pháp, ngang dọc một do-tuần. Nước ao trong lắng, tinh khiết, không bọt dơ. Đáy ao lát bằng gạch tứ bảo. Bao quanh ao là lan can, đều làm bằng bốn thứ báu: hoàng kim, bạch ngân, thủy tinh và lưu ly. Nước trong ao, mọc xen lẫn các thứ hoa như Ưu-bát-la, Ba-đầu-ma, Câu-vật-đầu, Phân-đà-ly. Hoa tỏa ra hương thơm sức nức khắp nơi. Khoảng đất ở bốn mặt ao mọc

¹¹⁷. Pháp điện, hay Chánh pháp điện 正法殿, Thiện pháp đường 善法堂; Pāli: Sudhamma-sabhā, hội trường Chánh pháp.

các thứ hoa như A-hê-vật-đa, Chiêm-bạc, Ba-la-la, Tu-mạn-đa, Bà-sư-ca, Đàn-cu-ma-lê. Vua sai người trông coi ao. Những ai đi ngang qua, dẫn xuống ao tắm, mát mẻ vui đùa tùy ý thích. Cần nước tương thì cho nước tương. Cần thức ăn thì cho thức ăn. Y phục, hương hoa, xe ngựa, tài bảo các thứ, đều không để nghịch ý người.

“A-nan, bấy giờ vua Thiện Kiến có tám vạn bốn ngàn voi, trang sức bằng vàng bạc, tua dải bằng bảo châu, tề tượng vương¹¹⁸ là bậc nhất. Có tám vạn bốn ngàn ngựa, trang sức bằng vàng bạc, tua dải bằng bảo châu, lực mã vương là bậc nhất. Có tám vạn bốn ngàn cỗ xe, lót bằng da sư tử, trang nghiêm bằng tứ bảo, kim luân bảo là bậc nhất. Có tám muôn bốn ngàn hạt châu, thần châu bảo là bậc nhất. Tám vạn bốn ngàn ngọc nữ, ngọc nữ báu là bậc nhất. Tám vạn bốn ngàn cư sĩ, cư sĩ báu là bậc nhất. Tám vạn bốn ngàn Sát-ly, chủ binh báu là bậc nhất. Tám vạn bốn ngàn thành, Câu-thi-bà-đề là bậc nhất. Tám vạn bốn ngàn cung điện, Chánh pháp điện là bậc nhất. Tám vạn bốn ngàn lầu, Đại chánh lầu là bậc nhất. Tám vạn bốn ngàn giường, thảy đều bằng các thứ báu hoàng kim, bạch ngân; bên trên giường trải nệm lông, chăn lông các thứ¹¹⁹. Tám vạn bốn ngàn ức áo bằng các thứ vải như sơ-ma, ca-thi, kiếp-ba¹²⁰ là bậc nhất. Tám vạn bốn ngàn thức ăn, mỗi ngày dọn mỗi món khác nhau.

“A-nan, bấy giờ, vào buổi sáng sớm, vua Thiện Kiến cưỡi tề tượng vương, cùng với tám vạn bốn ngàn thớt voi, ra khỏi thành Câu-thi, xem xét thiên hạ, đi khắp bốn biển. Trong khoảng chốc lát, trở về thành ăn cơm. Rồi cưỡi lực mã bảo, cùng với tám vạn bốn ngàn ngựa, vào buổi sáng sớm, ra khỏi thành xuất du, xem xét thiên hạ, đi khắp bốn biển. Trong chốc lát, trở về thành ăn cơm. Cưỡi xe kim luân, lực mã bảo kéo, cùng với tám vạn bốn ngàn cỗ xe, vào buổi sáng sớm xuất du, xem xét thiên hạ, đi khắp bốn biển. Trong chốc lát trở về thành ăn cơm. Cùng với tám vạn bốn ngàn

¹¹⁸. Tề 齊, TNM 齋.

¹¹⁹. Hán: cù lū sáp đấng uyển diên 毳毼毼 綰縵.

¹²⁰. Sơ-ma 初摩; Pāli: khoma; ca-thi 迦尸; Pāli: kāsika; kiếp-ba 劫波; Pāli: kappāsika.

minh châu, dùng thần châu bảo soi sáng nội cung. Ngày đêm luôn luôn sáng. Với tám vạn bốn ngàn ngọc nữ, ngọc nữ bảo khôn ngoan, khéo léo, hầu hạ phục thị hai bên. Với tám vạn bốn ngàn cư sĩ, mọi thứ nhu yếu đều giao cho cư sĩ bấu lo. Với tám vạn bốn ngàn Sát-ly, nếu có chinh phạt, giao cho chủ binh bấu. Với tám vạn bốn ngàn thành, thủ đô trụ sở thường trực ở Câu-thi thành. Với tám vạn bốn ngàn cung điện, vua thường ngự ở Chánh pháp điện. Với tám vạn bốn ngàn lầu, chỗ vua thường nghỉ là Đại chánh lầu. Với tám vạn bốn ngàn chỗ ngồi, vua thường ngồi trên tòa pha lê, vì để an thiên. Với tám vạn bốn ngàn ức y, trang sức bằng thượng diệu bảo, tùy ý mà mặc để che người cho khỏi hổ thẹn. Với tám vạn bốn ngàn thức ăn, vua thường ăn thức ăn tự nhiên. Vì là tri túc.

“Khi tám vạn bốn ngàn thớt voi hiện đến, chúng dày xéo, dẫm đạp, làm hại chết chúng sanh không kể xiết. Vua bèn tự nghĩ: ‘Đám voi này làm thương tổn chúng sanh quá nhiều. Từ nay về sau, cứ một trăm năm mới cho hiện một con voi. Lần lượt như vậy cho đến hết vòng thì quay trở lại.’”



III¹²¹

Bấy giờ, Thế Tôn nói với A-nan:

“Vua Đại Thiện Kiến thâm nghĩ: ‘Ta sẵn chứa công đức gì, tu được điều lành gì mà nay được quả báo đẹp đẽ như thế?’ Vua lại nhớ rằng nhờ ba nhân duyên mà gây được phúc báo đó. Ba nhân duyên ấy là gì? Một là Bố thí, hai là Trì giới, ba là Thiền tứ. Vua lại suy nghĩ: ‘Nay ta đã được thọ hưởng phúc báo nhân gian, ta hãy tiến tu thêm về phúc nghiệp cõi trời. Ta hãy tự hạn chế và bớt đi; lánh chỗ ồn ào; ẩn ở chỗ yên tĩnh để tu luyện đạo thuật.’ Rồi vua liền sai gọi ngọc nữ Hiền Thiện đến, bảo rằng: ‘Nay ta đã được thọ hưởng phúc báo nhân gian, ta hãy tiến tu thêm về phúc nghiệp cõi trời. Ta hãy tự hạn chế và bớt đi; lánh chỗ ồn ào; ẩn ở chỗ yên tĩnh để tu luyện đạo thuật.’ Ngọc nữ đáp: ‘Kính vâng. Xin tuân lời Đại vương dạy.’ Rồi sắc lệnh cho cả trong ngoài từ nay miễn sự châu hầu. Vua liền lên pháp điện, vào tòa lâu bằng vàng, ngồi trên giường ngự bằng bạc, tư duy tham dục là ác bất thiện. Với giác và quán¹²², có hỷ và lạc phát sanh từ sự viễn ly, chứng đắc thiền thứ nhất. Trừ giảm giác và quán, nội tín, hoan duyệt¹²³, nhiếp tâm chuyên nhất, không giác không quán, có hỷ và

¹²¹. Bản Hán: *Phật Thuyết Trường A-hàm kinh*, quyển 4, “Du Hành kinh Đệ nhị hậu” (Đại I, tr.23c-30b). Tham chiếu *Trung A-hàm*, kinh số 68, “Đại Thiện Kiến Vương kinh”; Pāli: D.17 Mahāsudassana-suttanta (Deva Dīg ii. 4).

¹²². Giác 覺 và quán 觀, hay cũng nói là tầm 尋 và tứ 伺; Pāli: vitakka (Skt.: vitarka) và vicāra (Skt.: id.).

¹²³. Nội tín hoan duyệt 內信歡悅. Nghĩa không chính xác. Đối chiếu Pāli: ajjham sampasādana, Skt.: adhyātma-samprasādana. Chân Đế dịch: Nội trừng tịnh 內澄淨; Huyền Trang: Nội đẳng tịnh 內等淨. Do sampasādana (samprasādana) vừa có nghĩa sự tịch tĩnh, vừa có nghĩa sự hoan hỷ. Trong trạng thái thiền, đây nên hiểu là sự an tịnh nội tâm.

lạc do định sanh, chứng thiền thứ hai. Xả hỷ thủ hộ¹²⁴ chuyên niệm không loạn, tự cảm biết thân lạc, điều mà Hiền thánh mong cầu, cùng hành với hộ, niệm và lạc¹²⁵, chứng đắc thiền thứ ba. Xả bỏ khổ và lạc, trừ diệt ưu và hỷ từ trước, không khổ, không lạc, hộ và niệm thanh tịnh¹²⁶, chứng đắc thiền thứ tư.

“Rồi vua Thiện Kiến rời khỏi giường ngự bằng bạc, ra khỏi lầu vàng, đi đến lầu Đại chánh, ngồi trên giường lưu ly tu tập về Từ tâm, rải lòng từ đầy khắp một phương này rồi đến một phương khác cũng vậy, trùm khắp, rộng lớn, không hai, không hạn lượng, trừ mọi sân hận, tâm không còn chút ganh ghét, mà vui điều tĩnh mặc từ nhu. Rồi tiếp tu về Bi tâm, Hỷ tâm, Xả tâm cũng như thế.

“Bấy giờ, ngọc nữ báu thâm tự suy nghĩ: ‘Đã lâu không thấy tôn nhan, tưởng nên đến hầu thăm một phen. Nay nên diện kiến đức vua.’ Rồi ngọc nữ báu Hiền Thiện nói với tám vạn bốn ngàn các thể nữ rằng: ‘Các người mỗi người hãy tắm gội nước thơm, trang điểm y phục. Sở dĩ như vậy vì đã lâu chúng ta không gặp tôn nhan, nên hãy hầu thăm một phen.’ Thể nữ nghe thế, thấy đều trang điểm y phục, tắm gội sạch sẽ. Rồi ngọc nữ nói với chủ binh báu thần tập hợp bốn chủng quân, rằng: ‘Đã lâu chúng ta không gặp tôn nhan, nên hãy hầu thăm một phen.’ Chủ binh báu thần liền tập hợp bốn chủng quân, thưa với ngọc nữ báu: ‘Bốn chủng quân đã tập. Nên biết thời.’ Rồi ngọc nữ báu dẫn tám vạn bốn ngàn thể nữ, cùng với bốn thứ quân đi đến vườn Kim-đa-lân¹²⁷.

¹²⁴. Xả hỷ thủ hộ 捨喜取護, nghĩa không chính xác. Đối chiếu Pāli: pītiyā ca virāgā upekkhako ca viharati, lia bỏ hỷ, an trú xả. Upekkhaka (Skt.: upekṛaka), xả, trong bản Hán trên được hiểu là thủ hộ, có lẽ do động từ căn, Skt.: upa-ṭk, vừa có nghĩa trông mong, vừa có nghĩa không quan tâm.

¹²⁵. Nguyên văn: tự tri thân lạc Hiền thánh sở cầu hộ niệm lạc hành 自知身樂賢聖所求護念樂行, đoạn văn tối nghĩa. Đối chiếu Pāli: sukhañca kāyena paṭisaṃvedeti yam tam āriyā ācikkhanti upekkhako satimā sukhavihārī: cảm nghiệm lạc bằng tự thân, điều các bậc Thánh nói là sự an trú lạc cùng với xả và niệm. Trong đây, ācikkhanti, vừa có nghĩa nói, vừa có nghĩa tìm tòi. Hán: lạc hành; Pāli: sukhavihārī: sống an lạc hay an trú trong cảm giác lạc.

¹²⁶. Hộ niệm thanh tịnh 護念清淨; Pāli: upekkhāsāti parisuddhim, xả niệm thanh tịnh. Xem cht. 125.

¹²⁷. Kim-đa-lân viên 金多鄰園, vườn cây Đa-la (Pāli: Tāla) bằng vàng.

Âm thanh chấn động của đại chúng vang đến vua. Nghe thế, vua đi đến cửa sổ để xem. Ngọc nữ báu lúc ấy đứng một bên trước cửa. Thấy ngọc nữ báu, vua liền nói: ‘Người khởi bước tới. Ta sẽ ra xem.’ Vua Thiện Kiến rời tòa pha lê, ra khỏi lầu Đại chánh, đi xuống Chánh pháp điện, cùng với ngọc nữ đi đến vườn Đa-lân, ngồi lên chỗ soạn sẵn. Lúc ấy dung sắc vua Thiện Kiến tươi sáng hơn hẳn bình thường. Ngọc nữ báu Hiền thiện tự nghĩ: ‘Nay, sắc mặt Đại vương hơn hẳn bình thường. Có điềm lạ gì chăng?’ Rồi ngọc nữ báu tâu vua: ‘Đại vương, nay nhan sắc khác thường. Há không phải là điềm sắp xả thọ mạng chăng? Nay tám vạn bốn ngàn voi này, bạch tượng bảo là bậc nhất, được trang sức bằng vàng bạc, với bảo châu làm tua dải; tất cả là sở hữu của vua. Mong vua lưu ý một chút, cùng chung vui hưởng, chớ xả bỏ tuổi thọ mà bỏ rơi vạn dân. Lại tám vạn bốn ngàn ngựa, lực mã vương bậc nhất. Tám vạn bốn ngàn cỗ xe, kim luân bảo bậc nhất. Tám vạn bốn ngàn minh châu, thần châu bảo bậc nhất. Tám vạn bốn ngàn ngọc nữ, ngọc nữ báu bậc nhất. Tám vạn bốn ngàn cư sĩ, cư sĩ báu bậc nhất. Tám vạn bốn ngàn Sát-ly, chủ binh báu là bậc nhất. Tám vạn bốn ngàn thành, Câu-thi thành bậc nhất. Tám vạn bốn ngàn cung điện, chánh pháp điện bậc nhất. Tám vạn bốn ngàn tòa lầu, đại chánh lầu bậc nhất. Tám vạn bốn ngàn tòa ngói, bảo sức tòa bậc nhất. Tám vạn bốn ngàn ức y, nhu nhuyễn y bậc nhất. Tám vạn bốn ngàn thức ăn, mỗi vị đều quý hiếm. Tất cả bảo vật ấy đều thuộc về vua. Mong vua lưu ý một chút, cùng chung vui thú, chớ xả thọ mạng, bỏ rơi vạn dân.’

“Vua Thiện Kiến nói với ngọc nữ báu: ‘Từ trước đến nay, người cung phụng ta một cách từ hòa kính thuận, chưa bao giờ nói lời thô lậu, sao nay người lại có lời ấy?’ Ngọc nữ tâu: ‘Chẳng hay lời ấy có gì không thuận.’ Vua nói: ‘Những thứ mà người vừa nói, voi, ngựa, xe cộ, đèn đài, y phục, hào soạn quý báu kia đều vô thường, không giữ gìn lâu được, mà khuyên ta lưu lại hưởng thụ, như thế có thuận chăng?’ Ngọc nữ tâu: ‘Chẳng hay phải nói thế nào mới là thuận?’ Vua bảo: ‘Giá người nói, các thứ voi, ngựa xe cộ, đèn đài, y phục, hào soạn đều vô thường, không giữ gìn lâu được, mà khuyên ta đừng mê luyến đến làm gì cho lao thần tổn tử. Vì mạng vua chẳng còn bao lâu sẽ qua đời khác. Hễ có sanh tất có chết, có hợp tất có ly, đâu phải sống đời ở

đây được. Vậy hãy cắt đứt ân ái để chuyên tâm vào đạo lý. Nếu người nói như thế mới là kính thuận.’

“Này A-nan, nghe lời vua dạy như thế, ngọc nữ buồn khóc than thở, gạt nước mắt mà nói: ‘Các thứ voi, ngựa xe cộ, đèn đài, y phục, hào soạn đều vô thường, không giữ gìn lâu được, đừng mê luyến đến làm gì cho lao thần tổn tứ. Vì mạng vua chẳng còn bao lâu sẽ qua đời khác. Hễ có sanh tất có chết, có hợp tất có ly, đâu phải sống đời ở đây được. Vậy hãy cắt đứt ân ái để chuyên tâm vào đạo lý’.

“Này A-nan, ngọc nữ báu kia vừa nói xong giây lát, Thiện Kiến vương bỗng nhiên mệnh chung, không chút đau khổ, như kẻ tráng sĩ trong một bữa ăn ngon, hồn thần sanh lên cõi trời Phạm thiên thứ bảy.

“Sau khi vua băng hà bảy ngày, các thứ luân báu, thần châu biến mất, voi báu, ngựa báu, ngọc nữ báu, cư sĩ báu, quân binh báu cũng một ngày chết hết; thành ao, pháp điện, đèn đài, các thứ trang sức bằng báu, vườn Kim-đa-lân, đều biến thành gỗ, đất.”

Phật bảo A-nan:

“Này A-nan, pháp hữu vi này là vô thường, biến dịch, chung qui hao mòn, hoại diệt. Tham dục không chán. Mạng người tiêu tán. Mê say ân ái không hề biết đủ. Chỉ người nào chứng đắc Thánh trí, thấy rõ đạo lý, mới biết đủ mà thôi.

“Này A-nan, Ta nhớ đã từng ở nơi này, Ta sáu lần tái sanh làm Chuyển luân thánh vương và cuối cùng bỏ xác tại chỗ này. Nay Ta thành Vô thượng chánh giác, lại cũng muốn xả bỏ tánh mạng, gửi thân tại đây. Từ nay về sau, Ta đã dứt tuyệt sanh tử, không còn có chỗ nào là nơi bỏ xác Ta nữa. Đây là kiếp cuối cùng. Ta không còn thọ sinh trở lại nữa.

Bấy giờ, Thế Tôn tại thành Câu-thi-na-kiệt, Bản sanh xứ, trong vườn Sa-la, giữa hai cây song thọ, vào lúc sắp gần diệt độ, nói với A-nan rằng:

“Này A-nan! Người hãy vào thành Câu-thi-na-kiệt, báo tin cho những người Mạt-la rằng: ‘Chư Hiền nên biết, Như Lai nửa đêm nay sẽ vào Niết-bàn tại giữa cây Song thọ trong vườn Sa-la. Các người nên kịp thời đến thưa hỏi các điều nghi ngờ và trực tiếp nghe Phật chỉ dạy, để sau khỏi hối hận ăn năn.’”

A-nan vâng lời Phật dạy, rời chỗ ngồi đứng dậy, lễ Phật mà đi.

Cùng với một Tỳ-kheo khác, nước mắt chảy ròng, mà vào thành Câu-thi-na. Khi vào thành gặp năm trăm người Mạt-la có chuyện đang họp cả một chỗ. Họ thấy A-nan đến, đều đứng dậy chào hỏi rồi đứng về một bên và bạch rằng:

“Không hiểu Tôn giả có việc gì mà phải vào thành lúc chiều tối thế này?”

A-nan rơi lệ vừa nói:

“Ta vì ích lợi các người, đến tin các người hay Đức Như Lai đến nửa đêm¹²⁸ nay sẽ vào Niết-bàn. Các người nên kịp thời đến thưa hỏi những điều hoài nghi, trực tiếp nghe Phật chỉ dạy, để sau khỏi ăn năn.”

Vừa nghe xong, những người Mạt-la cất tiếng kêu than, vật vã xuống đất, có người ngất đi tỉnh lại. Ví như cây lớn khi trốc gốc thì các nhánh cành đều đổ gãy. Họ đồng than:

“Phật diệt độ sao mà nhanh thế! Phật diệt độ làm sao nhanh thế! Con mắt của thế gian mà diệt mất, thì chúng sanh bị suy hại lâu dài.”

A-nan an ủi họ:

“Thôi các người chớ buồn! Trời đất muôn vật hễ có sanh đều có chết. Muốn cho pháp hữu vi tồn tại mãi là điều không thể có được. Phật há chẳng dạy: Có hợp tất có ly, có sanh tất có diệt đó sao!”

Rồi thì, các người Mạt-la bảo nhau:

“Chúng ta hãy về nhà, đem cả gia thuộc và năm trăm khối vải trắng, cùng đến Song thọ.”

Những người Mạt-la ai về nhà nấy, rồi đem cả gia thuộc và mang cả năm trăm tấm lụa trắng ra khỏi thành Câu-thi, đến giữa rừng Song thọ và đi đến chỗ A-nan. A-nan vừa trông thấy từ xa, thầm nghĩ: ‘Bọn họ rất đông. Nếu để cho từng người một vào yết kiến Phật, e rằng chưa khắp hết thì Như Lai đã diệt độ rồi! Ta nên bảo họ vào đầu hôm¹²⁹ đồng một lượt đến bái yết Phật’.

A-nan liền dắt năm trăm người Mạt-la và gia thuộc đến trước Phật, đánh lễ dưới chân Phật, rồi đứng sang một bên và bạch rằng:

“Nay có các Mạt-la tên như thế và gia thuộc, xin thăm hỏi Đức

¹²⁸. Hán: dạ bán 夜半; Pāli, sdd.: rattiya pacchima yāma, cuối đêm.

¹²⁹. Hán: tiền dạ 前夜; Pāli: pathama yamā, canh thứ nhất.

Thế Tôn sức khoẻ có bình thường không?”

Phật nói:

“Phiền các người đến thăm. Ta chúc cho các người sống lâu, vô bệnh.”

A-nan bằng cách đó đã có thể dẫn hết các người Mạt-la và gia thuộc của họ vào thăm Phật. Khi ấy, các Mạt-la đánh lễ dưới chân Phật, rồi ngồi sang một bên.

Thế Tôn thuyết giảng cho họ về vô thường, chỉ bày, giáo huấn khiến cho được lợi ích, hoan hỷ.

Nghe pháp xong, các Mạt-la ai nấy vui mừng liền đem năm trăm khổ vải trắng dâng Phật. Phật thụ lãnh. Các Mạt-la rời khỏi chỗ ngồi, đánh lễ Phật rồi lui ra.

Lúc đó, trong thành Câu-thi có một vị Phạm chí tên Tu-bạt¹³⁰ là bậc kỳ cựu đa trí, đã một trăm hai mươi tuổi, nhân nghe Đức Sa-môn Cù-đàm đêm nay sẽ diệt độ tại giữa cây song thọ, ông tự nghĩ: ‘Ta có điều hoài nghi về giáo pháp. Chỉ có Đức Cù-đàm mới giải được ý ta. Ta nên kịp thời gắng đi đến Phật.’ Ngay đêm ấy ông gắng ra khỏi thành đi đến Song thọ, đến chỗ A-nan. Sau khi chào hỏi xong, ông thưa:

“Tôi nghe Sa-môn Cù-đàm sắp vào Niết-bàn đêm nay, nên đến đây mong được bái yết một lần. Tôi có điều hoài nghi về giáo pháp, mong được gặp Cù-đàm để Ngài giải quyết cho. Vậy Ngài có được rảnh cho tôi vào bái yết không?”

A-nan bảo:

“Thôi đừng Tu-bạt! Phật đang có bệnh. Không nên quấy rầy Ngài.”

Tu-bạt cố nài xin đến ba lần rằng:

“Tôi nghe Đức Như Lai ra đời như hoa Ưu-đàm¹³¹, rất lâu mới xuất hiện¹³², nên đến đây mong bái yết để được giải quyết nghi ngờ.

¹³⁰. Tu-bạt-đa-la 須拔多羅; Pāli: Subhaddaparibbājaka, du sī Subhada. Các âm khác: Tu-bạt-đa 須拔陀, Tu-bạt-đa-la 須拔陀羅, Tô-bạt-đa-la 蘇拔多羅; No.7: ngoại đạo Tu-bạt-đa-la.

¹³¹. Ưu-đàm hay Ưu-đàm-bát 優曇鉢; Pāli: Udumbara.

¹³². Hán: thời thời nãi xuất 時時乃出, nên hiểu đúng là thời nhất xuất hiện 時一出現.

Ngài có rồi rảnh cho tôi gặp một lát được không?”

A-nan cũng vẫn trả lời như trước:

“Phật đang có bệnh. Không nên quấy rầy Ngài.”

Khi ấy Phật bảo A-nan:

“A-nan, người chớ ngăn cản. Hãy để cho ông ấy vào. Ông muốn giải quyết sự nghi ngờ, không có gì phiền nhiễu. Nếu nghe được pháp của ta, ắt được tỏ rõ.”

A-nan liền bảo Tu-bạt:

“Nếu ông muốn vào thăm Phật, xin mời vào.”

Tu-bạt được vào, chào hỏi Phật xong, ngồi một bên và bạch Phật:

“Tôi có điều hoài nghi về giáo pháp. Ngài có rồi rảnh giải quyết cho chỗ vướng mắc không?”

Phật nói: “Ông cứ tùy ý hỏi”.

Tu-bạt hỏi:

“Bạch Cù-đàm, có những giáo phái khác, họ tự xưng bậc thầy, như các ông Phất-lan Ca-diếp¹³³, Mạt-già-lê Kiêu-xá-lợi¹³⁴, A-phù-đà Sí-xá-kim-bạt-la¹³⁵, Ba-phù Ca-chiên¹³⁶, Tát-nhã Tỳ-da-lê-phất¹³⁷, Ni-kiên Tử¹³⁸. Những thầy đó đều có giáo pháp riêng, đức Sa-môn Cù-đàm có biết hết hay không?”

Phật đáp: “Thôi thôi khỏi nói, những giáo pháp ấy Ta đều rõ cả. Nay Ta sẽ vì người nói đến pháp thâm diệu, người hãy lắng nghe và khôn khéo suy nghiệm. Nay Tu-bạt! Trong giáo pháp nào nếu không có tám Thánh đạo thời ở đó không có quả vị Sa-môn thứ nhất, thứ nhì, thứ ba, thứ tư. Trong giáo pháp nào có tám Thánh đạo thời ở đó có

¹³³. Phất (bất)-lan Ca-diệp 弗(不)闍迦葉; TNM: Phú-lan Ca-diệp 富闍迦葉; Pāli: Pūraṇa-Kassapa.

¹³⁴. Mạt-già-lê Kiêu-xá-lợi 末伽梨憍舍利, TNM: Mạt-già-lê Kiêu-xá-lê (...) 梨; Pāli: Makkhali-Gosala.

¹³⁵. A-phù-đà Sí-xá-kim-bạt-la 阿浮陀翅舍金拔羅, Tống, Nguyên: A-tỳ-đa Sí-xá-khâm-bà-la 阿毗陀翅舍欽婆羅; Minh: A-kỳ-đa Sí-xá-khâm-bà-la 阿耆多翅舍欽婆羅; Pāli: Ajita-Kesakambalā.

¹³⁶. Ba-phù Ca-chiên 波浮迦旃; Pāli: Pakudha-Kaccāyana.

¹³⁷. Tát-nhã Tỳ-da-lê-phất 薩若毗耶梨弗; Pāli: Sañjaya Belaṭṭhi-putta.

¹³⁸. Ni-kiên Tử 尼乾子; Pāli: Nigaṇṭha-Nāṭa-putta.

quả vị Sa-môn thứ nhất, thứ nhì, thứ ba, thứ tư. Nay trong giáo pháp này có tám Thánh đạo nên có quả vị Sa-môn thứ nhất, quả vị Sa-môn thứ hai, thứ ba, thứ tư. Trong các chúng ngoại đạo không có”.

Rồi Thế Tôn đọc bài kệ:

*Ta hai mươi chín tuổi,
Xuất gia tìm Chánh đạo.
Từ khi Ta thành Phật,
Đến nay năm mươi năm.
Các hạnh giới, định, tuệ,
Một mình Ta tư duy.
Nay Ta giảng pháp yếu:
Ngoại đạo không Sa-môn.*

Phật bảo:

“Này Tu-bạt! Nếu các Tỳ-kheo thấy đều có thể tự nhiếp tâm thời cõi thế gian này không trống vắng A-la-hán.

Khi ấy Tu-bạt thưa với A-nan:

“Những ai theo đức Sa-môn Cù-đàm đã tu hành phạm hạnh, hiện đang tu hành và sẽ tu hành, thấy đều có lợi ích lớn. A-nan, ông theo Như Lai tu hành phạm hạnh cũng được lợi ích lớn. Tôi nay được gặp mặt Như Lai, hỏi những điều nghi ngờ, cũng được lợi ích lớn. Nay Như Lai cũng đã ký biệt cho tôi như là ký biệt cho đệ tử.¹³⁹”

Rồi ông bạch Phật:

“Tôi nay có thể ở trong pháp của Như Lai mà xuất gia thọ giới Cụ túc được chăng?”

Phật nói:

“Này Tu-bạt, nếu có đệ học Phạm chí muốn tu hành ở trong giáo pháp của ta, phải được thử qua bốn tháng để xét coi hành vi họ, chí nguyện, tánh nết họ. Nếu thấy đủ các oai nghi không điều gì thiếu sót, mới cho phép thọ Cụ túc giới ở trong giáo pháp Ta. Tuy vậy, này Tu-bạt, còn tùy thuộc hành vi của mỗi người.”

Tu-bạt lại bạch Phật:

“Đệ học Phạm chí muốn tu hành ở trong Phật pháp, phải được

¹³⁹. Nguyên văn: kim giả Như Lai tác vi dĩ đệ tử biệt nhi biệt ngã dĩ 今者如來則為以弟子別而別我已. Bản Toáng: biệt 別, các bản khác: 荊 biệt với bộ thảo 艸.

thử qua bốn tháng để xét coi hành vi, chí nguyện, tánh nết. Nếu thấy đủ các oai nghi không điều gì thiếu sót, mới cho phép thọ Cụ túc giới ở trong Phật pháp. Nay tôi có thể phục dịch bốn năm ở trong Phật pháp, khi đủ các oai nghi không còn gì thiếu sót mới xin thọ Cụ túc giới.”

Phật dạy:

“Này Tu-bạt, Ta đã nói trước rồi. Còn tùy thuộc hành vi của mỗi người.”

Ngay trong đêm đó, Tu-bạt được xuất gia thọ giới, thanh tịnh tu hành, ngay trong hiện tại, tự thân tác chứng: “Sanh tử đã dứt, phạm hạnh đã vững, việc cần làm đã làm xong, chứng đắc như thật trí, không còn tái sinh”. Lúc gần nửa đêm, ông đã chứng quả A-la-hán, là đệ tử cuối cùng của Phật và diệt độ trước Phật.

Bấy giờ, A-nan đứng hầu sau Phật, không tự ngăn nổi bi cảm nên vỗ giương than khóc, rằng:

“Như Lai diệt độ sao mà vội thế! Thế Tôn diệt độ sao mà vội thế! Đại pháp chìm lặng làm sao nhanh quá! Con mắt thế gian diệt mất thì chúng sanh suy đọa lâu dài! Ta nhờ ơn Phật xuất gia nay chỉ mới được lên bậc học địa, tu nghiệp chưa thành mà Như Lai đã diệt độ!”

Khi ấy Đức Thế Tôn dù biết mà cố hỏi:

“Tỳ-kheo A-nan đâu rồi?”

Các Tỳ-kheo bạch Phật:

“Tỳ-kheo A-nan đang ở sau Phật, không tự ngăn nổi bi cảm nên vỗ giương than khóc, rằng: ‘Như Lai diệt độ sao mà vội thế! Đại pháp chìm lặng làm sao mau quá! Con mắt thế gian diệt mất thì chúng sanh suy đọa lâu dài! Ta nhờ ơn Phật xuất gia nay chỉ mới được lên bậc học địa, tu nghiệp chưa thành mà Như Lai đã diệt độ!’”

Phật bảo A-nan:

“Thôi thôi, A-nan, chớ có buồn phiền than khóc. Từ trước đến nay người hầu hạ Ta với cử chỉ từ hòa, ngôn ngữ kính ái và tâm niệm hoan hỷ thủy chung như một, không sao xiết kể. Ấy là người đã cúng dường Ta, công đức rất lớn. Nếu có sự cúng dường nào của chư Thiên, Ma, Phạm, Sa-môn và Bà-la-môn cũng không sao sánh bằng được. Người hãy siêng năng lên, ngày thành đạo của người không lâu nữa!”

Rồi Thế Tôn nói với các Tỳ-kheo:

“Này các Tỳ-kheo! Đệ tử hầu hạ chư Phật quá khứ cũng chỉ như A-nan. Đệ tử hầu hạ chư Phật vị lai cũng chỉ như A-nan. Nhưng đệ tử hầu hạ của chư Phật quá khứ, Phật có dạy mới biết. Còn A-nan nay, Ta vừa đưa mắt là đã biết Như Lai cần muốn gì. Đó là điều hy hữu của A-nan, các ông nhớ lấy.

“Chuyển luân thánh vương có bốn pháp đặc biệt, kỳ lạ ít có. Những gì là bốn? Khi Thánh vương đi, người dân khắp cả nước đều đến nghinh đón; thấy vua rồi thì hoan hỷ, nghe lời dạy cũng hoan hỷ, chiêm ngưỡng uy nhan không hề biết chán. Khi Thánh vương đứng, khi Thánh vương ngồi và khi Thánh vương nằm, quốc dân đều đến bái yết, được thấy vua họ vui mừng, được nghe vua họ vui mừng, họ trông ngắm dung nhan vua không biết chán. Đó là bốn pháp đặc biệt của Chuyển luân thánh vương. A-nan cũng có bốn pháp đặc biệt ấy. Khi A-nan lặng lẽ đi vào chúng Tỳ-kheo, chúng đều hoan hỷ; thuyết pháp cho chúng, ai nghe cũng hoan hỷ; nhìn ngắm nghi dung, nghe lời thuyết pháp không hề biết chán. Khi A-nan vào chúng Tỳ-kheo-ni, khi A-nan vào chúng Ưu-bà-tắc, khi A-nan vào chúng Ưu-bà-di, nơi nào được trông thấy A-nan cũng vui mừng, được nghe A-nan thuyết pháp cũng vui mừng; họ trông nhìn nghi dung và lời A-nan thuyết pháp không biết chán. Đó là bốn pháp đặc biệt hy hữu của A-nan.”

Bấy giờ, A-nan trích áo bày vai phải, quỳ gối phải xuống đất, bạch Phật:

“Thế Tôn, hiện nay các Sa-môn khắp bốn phương, gồm những vị kỳ cựu đa văn, thấu hiểu kinh luật, đức hạnh thanh cao, thường đến bái yết Phật, nhân đó con được lễ kính và gần gũi hỏi han. Nhưng sau khi Phật diệt độ rồi, họ không đến nữa, con không còn biết hỏi ai nữa, làm sao?”

Phật bảo A-nan:

“Người chớ lo. Các con nhà dòng dõi¹⁴⁰ thường có bốn chỗ tưởng nhớ:

“1. Tưởng tới chỗ Phật sanh, hoan hỷ muốn thấy, nhớ mãi không

¹⁴⁰. Hán: tộc tánh tử 族姓子, người thuộc trong bốn giai cấp. Cũng dịch là thiện gia nam tử 善家男子, hay thiện nam tử 善男子.

quên, sanh tâm luyến mộ;

“2. Tưởng tới chỗ Phật thành đạo, hoan hỷ muốn thấy, nhớ mãi không quên, sanh tâm luyến mộ;

“3. Tưởng tới chỗ Phật chuyển Pháp luân đầu tiên, hoan hỷ muốn thấy, nhớ mãi không quên, sanh tâm luyến mộ;

“4. Tưởng tới chỗ Phật vào Niết-bàn, hoan hỷ muốn thấy, nhớ mãi không quên, sanh tâm luyến mộ.

“Ngày A-nan, sau khi ta diệt độ, trai hay gái con nhà dòng dõi nhớ nghĩ khi Phật giáng sinh có những công đức như thế, khi Phật đắc đạo có những thần thông như thế, khi Phật chuyển Pháp luân có những sự hóa độ như thế, khi Phật diệt độ có những lời di huấn như thế. Rồi mỗi người đi đến bốn chỗ đó kính lễ, dựng chùa tháp cúng dường. Khi chết đều được sanh lên cõi trời, chỉ trừ người đắc đạo.

“Ngày A-nan, sau khi Ta diệt độ, có các người dòng họ Thích đến cầu đạo, hãy nhận cho họ xuất gia thọ giới Cụ túc chớ để lâu. Những người Phạm chí dị học đến cầu đạo cũng nhận cho xuất gia thọ giới Cụ túc, chớ có để thử qua bốn tháng. Vì những người kia vốn có học sẵn các luận thuyết khác, nếu để lâu thì các kiến giải trước của họ sẽ phát sanh lại.

Bấy giờ A-nan quỳ xuống, chấp tay bạch Phật:

“Tỳ-kheo Xiển-nộ¹⁴¹ thô lỗ, tự chuyên, sau khi Phật diệt độ, phải đối xử thế nào?”

Phật dạy:

“Sau khi Ta diệt độ, nếu Tỳ-kheo Xiển-nộ không tuân oai nghi, không chịu nghe giáo huấn, các ông hãy cùng xử trị theo phép phạm-đàn¹⁴² là truyền hết các Tỳ-kheo không ai được cùng nói chuyện, cùng tới lui, chỉ bảo, giúp đỡ.”

A-nan lại bạch Phật: “Sau khi Phật diệt độ, các hạng nữ nhân đến thọ giáo huấn¹⁴³ cần được đối xử như thế nào?”

¹⁴¹. Xiển-nộ 闍怒, tức Xa-nặc 闍匿, nguyên quân hầu ngự mã của Thái tử. Cũng phiên là Xiển-đà 闍陀, Xiển-na 闍那; Pāli: Channa.

¹⁴². Phạm-đàn phạt 梵檀伐; Pāli: Brahma-dañḍa, trọng phạt, một trong mười ba tội Tăng-già-bà-thi-sa 僧伽婆尸婆 (Pāli: Sanghādisēṣa) theo luật Tỳ-kheo.

¹⁴³. Vị thọ hối 未受悔: chưa nhận được sự giáo huấn. TNM: lai thọ hối 來受悔: đến

Phật dạy:

“Đừng gặp họ.”

“Giả sử phải gặp thì làm sao?”

“Chớ cùng nói chuyện.”

“Giả sử phải cùng nói chuyện thì làm sao?”

“Hãy tự thu nhiếp tâm ý.”

“Này A-nan, người chớ nghĩ sau khi Ta diệt độ, các người mất chỗ nương tựa, không ai che chở. Chớ có quan niệm như vậy. Nên biết những Kinh và Giới mà Ta đã dạy từ khi thành Đạo đến nay là chỗ nương tựa, che chở các người đó!

“Này A-nan, từ nay trở đi, cho phép các Tỳ-kheo tùy nghi bỏ các giới cấm nhỏ nhặt. Kể trên, người dưới xưng hô nhau phải thuận lễ độ¹⁴⁴. Đó là pháp kính thuận của người xuất gia.”

Rồi Phật nói với các Tỳ-kheo:

“Này các Tỳ-kheo, đối với Phật, Pháp và chúng Tăng, đối với Chánh đạo, các ông có điều gì hoài nghi nữa không, nên kịp thời hỏi han để sau khỏi hối hận ăn năn. Kịp lúc Ta còn, Ta sẽ giảng thuyết cho các người.

Các Tỳ-kheo đều im lặng. Phật lại nói:

“Các người, đối với Phật, Pháp và chúng Tăng, đối với Chánh đạo, các ông có điều gì hoài nghi nữa không, nên kịp thời hỏi han để sau khỏi hối hận ăn năn.”

Các Tỳ-kheo cũng vẫn lặng thinh. Phật lại nói:

“Nếu các người e ngại không dám hỏi, hãy mau nhờ các vị hiểu biết hỏi giúp cho; nên kịp thời để sau khỏi hối hận¹⁴⁵.”

thọ giáo huấn. Pāli, sđd.: (Deva Dig ii, tr.109): *katham mayam (...) mātuḡāme paṭipajjāma*, chúng con đối xử với những người nữ như thế nào? Hán: nữ nhân bối lai, có thể do *mātuḡāma* trong đó *gāma* thay vì hiểu là chủng loại, bản Hán hiểu là sự đi đến (do động từ *gacchati*: đi).

¹⁴⁴. Bản Pāli, D.17 (Deva Dig ii, tr. 118), Trường I, tr. 663: Khi Phật còn tại thế, các Tỳ-kheo xưng hô với nhau là *āvuso* (huynh đệ, hiền giả, nhân giả). Sau khi Phật diệt độ, Tỳ-kheo-niên trưởng nên gọi Tỳ-kheo nhỏ tuổi hơn bằng tên hay họ (*nāmena vā gottena* và); Tỳ-kheo nhỏ tuổi gọi Tỳ-kheo lớn tuổi hơn là *bhante* (đại đức) hay *āyasma* (trưởng lão, cụ thọ).

¹⁴⁵. Trường I, tr.664: “Nếu có vị nào vì lòng kính trọng Bậc Đạo Sư mà không hỏi,

Các Tỳ-kheo cũng vẫn lặng thinh. A-nan bạch Phật:

“Con tin rằng đại chúng ở đây ai nấy đều đã có lòng tin thanh tịnh, không một ai còn hoài nghi về Phật, Pháp, Tăng và Chánh đạo nữa.

Phật dạy:

“A-nan, Ta cũng biết trong chúng này dù một vị Tỳ-kheo nhỏ nhất cũng thấy được dấu đạo¹⁴⁶, không còn đọa vào đường ác, chỉ trải qua bảy lần sanh lại cõi Dục này để tu hành là dứt hết thống khổ.”

Bấy giờ, Đức Thế Tôn liền thọ ký cho một ngàn hai trăm đệ tử đã được đạo quả.

Rồi Thế Tôn khoác lên uất-đa-la-tăng¹⁴⁷ để lộ cánh tay sắc màu vàng ròng, bảo với các Tỳ-kheo:

“Các người hãy quán sát rằng, Như Lai mỗi khi xuất thế, như hoa Ưu-đàm-bát¹⁴⁸ lâu lắm mới hiện một lần.”

Quan sát ý nghĩa này, Thế Tôn đọc bài kệ:

*Tay phải màu tử kim,
Phật hiện như Linh thụ.
Hành sinh diệt vô thường;
Hiện diệt, chớ buông lung.*

“Thế nên các Tỳ-kheo chớ có buông lung. Ta chính nhờ không buông lung mà được thành Chánh giác. Vô lượng điều lành toàn nhờ không buông lung mà có được. Hết thấy vạn vật đều vô thường, đó là lời dạy cuối cùng của Như Lai.”

Thế rồi, Thế Tôn nhập Sơ thiền; rồi từ Sơ thiền xuất, nhập Nhị thiền; từ Nhị thiền xuất, nhập Tam thiền; từ Tam thiền xuất, nhập Tứ thiền; từ Tứ thiền xuất, nhập Không xứ định; từ Không xứ định xuất, nhập Thức xứ; từ Thức xứ định xuất, nhập vào Vô sở hữu xứ; từ Vô sở hữu xứ định xuất, nhập Phi tưởng phi phi tưởng xứ định; từ Phi tưởng phi phi tưởng xứ định xuất, nhập Diệt thọ tưởng định.

thời này các Tỳ-kheo, giữa bạn đồng tu, hãy hỏi nhau”.

¹⁴⁶. Trường I, tr.665: “Tỳ-kheo thấp nhất đã chứng quả Dự lưu”.

¹⁴⁷. Uất-đa-la-tăng 鬱多羅僧, tức thượng y 上衣: áo choàng; Pāli: uttarāsaṅga.

¹⁴⁸. Ưu-đàm-bát, hay Ưu-đàm-bát-la, hay Ô-tạm-bà-la, loại cây không hoa quả, loại cây họ sung (Ficus Glomerata). Cũng thường gọi là hoa Linh thụ.

Lúc ấy A-nan hỏi A-na-luật¹⁴⁹:

“Thế Tôn đã vào Niết-bàn rồi chăng?”

A-na-luật nói:

“Chưa, A-nan. Thế Tôn hiện đang ở trong định Diệt thọ tướng¹⁵⁰. Tôi lúc trước được thân nghe từ Phật rằng, khi Phật từ Tứ thiền xuất mới vào Niết-bàn.”

Rồi Thế Tôn từ Diệt thọ tướng định xuất, nhập Phi tướng phi phi tướng, từ Phi tướng phi phi tướng xuất, nhập Vô sở hữu định; từ Vô sở hữu định xuất, nhập Thức xứ định; từ Thức xứ định xuất, nhập Không xứ định; từ Không xứ định xuất, nhập Tứ thiền; từ Tứ thiền xuất, nhập Tam thiền; từ Tam thiền xuất, nhập Nhị thiền; từ Nhị thiền xuất, nhập Sơ thiền; rồi lại từ Sơ thiền xuất lần lượt đến Tứ thiền, rồi từ Tứ thiền xuất, Phật vào Niết-bàn. Ngay lúc đó, cõi đất rung động, trời người kinh hoàng. Những chỗ tối tăm mà mặt trăng, mặt trời không rọi đến được đều được chói sáng. Chúng sanh ở đó trông thấy nhau và bảo nhau: ‘Người kia sinh ra người này! Người kia sinh ra người này!’ Ánh sáng ấy chiếu khắp, hơn cả ánh sáng của chư Thiên.

Bấy giờ, trời Đao-lợi, ở giữa hư không, dùng hoa Văn-đa-la, hoa Ưu-bát-la, hoa Ba-đầu-ma, hoa Câu-ma-đầu, hoa Phân-đà-ly¹⁵¹, tán rải trên thân Phật và chúng hội. Rồi lại lấy bột hương Chiên-đàn tán rải trên thân Phật và chúng hội.

Phật diệt độ rồi, khi ấy Phạm thiên vương ở giữa hư không ngâm bài kệ rằng:

*Hết thảy loài sinh linh¹⁵²,
Đều phải bỏ thân mạng.
Phật là Đấng Vô Thượng,*

¹⁴⁹. A-na-luật, hay A-na-luật-đà 阿那律陀, hay A-nậu-lâu-đà 阿耨樓陀, có thiên nhân đệ nhất; Pāli: Anurudha.

¹⁵⁰. Diệt tướng định 滅想定, hay diệt thọ tướng định 滅受想定, đây đủ là tướng thọ diệt tận định 想受滅盡定; Pāli: saññāvedayita-nirodha-samādhī.

¹⁵¹. Văn-đa-la 文陀羅, TNM: Mạn-đa-la 曼陀羅, Pāli: Mandarāva (Thiên diệp hoa). Ba-đầu-ma 波頭摩, TNM: Bát-đầu-ma 鉢頭摩, Pāli: Paduma, Skt.: Padma. Câu-ma-đầu 拘摩頭, TNM: Câu-vật-đầu 拘勿頭; Pāli (Skt.: id.): Kumuda.

¹⁵². Hôn manh loại 昏盲類, có lẽ tương đương Pāli: bhūta.

*Thế gian không ai bằng;
 Như Lai đại thánh hùng,
 Có thần lực vô úy,
 Đáng lẽ ở đời lâu,
 Nhưng nay diệt độ rồi!*

Trời Thích Đề-hoàn Nhân đọc bài kệ:

*Ấm hành đều vô thường
 Chỉ là pháp sinh diệt.
 Có sanh đều có chết,
 Phật tịch diệt là vui.*

Tỳ-sa-môn Thiên vương đọc bài kệ:

*Đại tòng lâm cây phúc,
 Sa-la phước vô thượng.
 Đấng Ứng Cúng Phước Điền,
 Diệt độ giữa rừng cây.*

Tỳ-kheo A-na-luật đọc bài kệ:

*Phật an trú vô vi,
 Không cần thờ ra vào.
 Vốn từ Tịch diệt đến,
 Sao Thiêng lặn nơi đây.*

Tỳ-kheo Phạm-ma-na đọc bài kệ:

*Không sanh tâm giải mạn
 Tự ước, tu thượng tuệ.
 Không nhiễm, không bị nhiễm,
 Đấng Chí Tôn lia ái.*

Tỳ-kheo A-nan đọc bài kệ:

*Trời người lòng kinh sợ,
 Toàn thân lông dựng lên.
 Việc giáo hóa thành tựu,
 Thế Tôn vào Niết-bàn.*

Thần Kim-tỳ-la dâng lời tán Phật:

Thế gian mất che chở,

*Chúng sanh trọn mù lòa
Không còn thấy Chánh Giác,
Đấng Sư Tử giữa người.*

Mật Tích lược sĩ đọc bài kệ:

*Các Thiên, Nhân, Ma, Phạm,
Đời nay và đời sau,
Không còn thấy được Phật,
Bậc Sư Tử giữa người.*

Phật mẫu Ma-da đọc bài kệ:

*Phật sanh vườn Lâm-tỳ;
Đạo Ngài lưu bố rộng.
Trở lại chỗ bản sinh,
Ngài xả thân vô thường.*

Thần Song thọ đọc bài kệ:

*Bao giờ tôi lại lấy
Hoa sí mùa cúng dâng
Đấng trọn đủ mười lực,
Như Lai vào Niết-bàn.*

Thần rừng cây Sa-la đọc bài kệ:

*Chỗ này vui thượng diệu,
Phật sanh trưởng tại đây.
Ở đây chuyển xe Pháp,
Lại ở đây Niết-bàn.*

Tứ thiên vương đọc bài kệ:

*Như Lai vô thượng trí,
Thường diễn lẽ vô thường.
Cởi trói chúng sanh khổ,
Nay trọn vào Niết-bàn.*

Đao-lợi Thiên vương đọc bài kệ:

*Trải ức ngàn vạn kiếp,
Mong thành đạo Vô thượng.
Cởi trói chúng sanh khổ,*

Nay trợn vào Niết-bàn.

Diêm Thiên vương đọc bài kệ:

*Đây mãnh y tối hậu
Dùng quấn thân Như Lai.
Nay Phật diệt độ rồi,
Y này để cúng ai.*

Đâu-suất-đà Thiên vương đọc bài kệ:

*Đây là thân cuối cùng,
Ám giới diệt ở đây.
Không tâm tưởng lo mừng,
Không tai hoạn già chết.*

Hóa tự tại Thiên vương đọc bài kệ:

*Đúng vào giữa đêm nay,
Phật nằm nghiêng bên hữu.
Ở tại rừng Sa-la,
Thích Sư Tử diệt độ.*

Tha hóa tự tại Thiên vương đọc bài kệ:

*Thế gian mãi tối tăm,
Trăng sao đều rơi rụng,
Mây vô thường che kín,
Mặt trời Đại trí mờ.*

Các Tỳ-kheo đọc bài kệ:

*Thân này như bèo bọt,
Mong manh có gì vui.
Phật được Kim cang thân,
Còn bị vô thường hoại.
Thể Kim cang chư Phật,
Cũng đều qui vô thường;
Tiêu tan như băng tuyết,
Huống những người thế gian.*

Sau khi Phật diệt độ, các Tỳ-kheo buồn đau, vật vã, gieo mình xuống đất, lăn lộn kêu than không tự kiềm chế nổi, nức nở mà nói rằng:

“Như Lai diệt độ sao chóng thay! Thế Tôn diệt độ sao sớm thay! Đại pháp sao chìm lặn sớm thay! Quần sanh mãi suy sụp; con mắt của thế gian đã tắt.”

Như thân cây lớn, trốc rễ, gãy cành. Lại như con rắn bị đứt khúc, bò trườn, uốn lượn, không biết trườn đi lối nào. Các Tỳ-kheo cũng vậy, buồn đau, vật vã, gieo mình xuống đất, lăn lộn kêu than không tự kiềm chế nổi, nước nở mà nói rằng: ‘Như Lai diệt độ sao chóng thay! Thế Tôn diệt độ sao sớm thay! Đại pháp sao chìm lặn sớm thay! Quần sanh mãi suy sụp; con mắt của thế gian đã tắt.’

Bấy giờ, Trưởng lão A-na-luật khuyên:

“Thôi các Tỳ-kheo, các ngài chớ buồn khóc, kẻo có hàng chư Thiên nhìn xuống ngó thấy họ chê trách.”

Các Tỳ-kheo hỏi A-na-luật:

“Trên ấy có bao nhiêu Thiên thần?”

A-na-luật nói:

“Đầy kín hư không. Kể sao hết. Thấy đều ở trong hư không, bồi hồi, bứt rứt, bước đi khập khiễng, gạt nước mắt mà than rằng: ‘Như Lai diệt độ sao chóng thay! Thế Tôn diệt độ sao sớm thay! Đại pháp sao chìm lặn sớm thay! Quần sanh mãi suy sụp; con mắt của thế gian đã tắt.’ Như thân cây lớn, trốc rễ, gãy cành. Lại như con rắn bị đứt khúc, bò trườn, uốn lượn, không biết trườn đi lối nào. Các chư Thiên cũng vậy, thấy đều ở trong hư không, bồi hồi, bứt rứt, bước đi khập khiễng, gạt nước mắt mà than rằng: ‘Như Lai diệt độ sao chóng thay! Thế Tôn diệt độ sao sớm thay! Đại pháp sao chìm lặn sớm thay! Quần sanh mãi suy sụp; con mắt của thế gian đã tắt.’

Các Tỳ-kheo suốt đêm đến sáng cùng nhau giảng luận pháp ngữ.

Trưởng lão A-na-luật bảo A-nan đi vào thành báo tin cho dân chúng dòng Mạt-la biết Phật đã diệt độ, như họ có muốn cúng dường thế nào thì mau đến kịp thời. A-nan vâng lời, đứng dậy, lễ chân Phật, rồi dắt theo một Tỳ-kheo, vừa khóc vừa đi vào thành. Từ xa A-nan trông thấy năm trăm người Mạt-la do có chút duyên sự đang nhóm tại một chỗ. Trông thấy A-nan, họ đều đứng dậy nghinh tiếp, đánh lễ và hỏi:

“Tôn giả có việc gì đến đây sớm vậy?”

A-nan đáp:

“Vì lợi ích các ngài, nên mới sáng sớm tôi đã đến đây. Các ngài nên biết, Như Lai đêm qua đã diệt độ rồi. Các ngài muốn cúng dường thế nào thì nên đến kịp thời.”

Chúng Mạt-la vừa nghe tin, ai nấy bi cảm buồn rơi lệ than kể: “Phật vào Niết-bàn sao vội quá! Con mắt của thế gian diệt mất sao mau quá!”

A-nan khuyên:

“Thôi thôi các ngài! Chớ có buồn khóc! Muốn cho pháp hữu vi không bị biến hoại, không thế nào được. Đức Như Lai đã dạy hễ có sanh tức có chết, có hội hợp tức có chia ly, hết thấy ân ái đều vô thường cả.”

Chúng Mạt-la mới bàn nhau rằng:

“Chúng ta hãy trở về nhà mang hương hoa, kỹ nhạc, đi mau đến rừng cây Song thọ để cúng dường kim thân suốt một ngày, rồi thỉnh kim thân Phật đặt lên một cái giường, khiến thanh niên Mạt-la nâng bốn góc giường khiêng đi; có tràng phan, lọng tàn, đốt hương, rải hoa, trỗi nhạc, cúng dường. Đưa vào thành cửa Đông khắp các ngõ cho dân chúng cúng dường, rồi đưa ra cửa thành Tây, đến một đồi cao rộng mà trà-tỳ¹⁵³.”

Bàn xong, ai về nhà nấy, sắm sửa các thứ hương hoa, kỹ nhạc, rồi đi đến rừng Song thọ, cúng dường xá-lợi. Suốt một ngày rồi, họ đặt xá-lợi Phật lên trên một cái giường. Chúng Mạt-la cùng đến khiêng. Nhưng dở không lên.

Trưởng lão A-na-luật mới bảo:

“Này các ngài chớ nhọc công khiêng! Hiện nay có các chư Thiên muốn đến khiêng giường.”

Các người Mạt-la hỏi:

“Ý chư Thiên thế nào mà lại muốn khiêng giường?”

A-na-luật đáp:

“Các người muốn mang hương hoa, kỹ nhạc cúng dường kim thân suốt một ngày, rồi thỉnh kim thân Phật đặt lên một cái giường, khiến thanh niên Mạt-la nâng bốn góc giường khiêng đi; có tràng phan, lọng tàn, đốt hương, rải hoa, trỗi nhạc cúng dường. Đưa vào

¹⁵³. Xà-duy 闍維, hay trà-tỳ 荼持: hỏa táng; Pāli: jhāpetī.

thành cửa Đông khắp các nẻo cho dân chúng cúng dường, rồi đưa ra thành cửa Tây, đến một đồi cao rộng mà trà-tỳ. Theo ý chư Thiên thì muốn lưu kim thân lại trong bảy ngày để kính lễ cúng dường bằng các thứ hoa hương, kỹ nhạc, sau mới thỉnh lên giường, cho các thanh niên Mạt-la nâng bốn góc rước vào thành cửa Đông, đi khắp các nẻo để cho dân chúng cúng dường, rồi đưa ra thành cửa Bắc, qua sông Hi-liên-thiên¹⁵⁴ đến chùa Thiên quan¹⁵⁵ mà trà-tỳ. Ý chư Thiên là như vậy nên khiến cho giường bất động.”

Các Mạt-la nói:

“Hay lắm! Xin tùy ý chư Thiên!”

Chúng Mạt-la bảo nhau:

“Chúng ta hãy vào thành trước, đi đến các ngõ đường, dọn bằng phẳng các con đường, quét tước, đốt hương, rồi trở lại đây để cúng dường kim thân trong bảy ngày.”

Rồi các Mạt-la cùng vào thành, đi đến các ngõ đường, dọn bằng phẳng các con đường, quét tước, đốt hương, xong rồi ra khỏi thành, trở lại rừng Song thọ, dùng hương hoa, kỹ nhạc để cúng dường kim thân. Sau bảy ngày, vào lúc trời chiều, họ thỉnh kim thân Phật đặt lên một cái giường, khiến các thanh niên Mạt-la nâng bốn góc khiêng đi thong thả giữa đám đông người hộ tống, có tràng phan, hương hoa, âm nhạc cúng dường. Từ không trung các vị trời Đao-lợi dùng hoa Văn-đà-la, hoa Ưu-đàm-bát-la, hoa Ba-đâu-ma, hoa Câu-vật-đầu, hoa Phân-đà-ly và bột hương Chiên-đàn nhà trời rải trên kim thân và tràn ngập các ngã đường, chư Thiên tấu nhạc, quỉ thần ca ngâm.

Khi ấy các người Mạt-la nói với nhau:

“Hãy gác qua nhạc loài người. Xin tấu nhạc trời để cúng dường xá-lợi.”

Rồi các người Mạt-la khiêng giường tiến tới dần, vào cửa thành phía Đông, đến mỗi ngã đường thì dừng lại để cho dân chúng đốt hương, tán hoa, tấu nhạc cúng dường. Lúc ấy có nàng Lộ-di dòng Mạt-la vốn dốc lòng tin Phật, cầm một đóa hoa vàng lớn như bánh xe

¹⁵⁴. Hi-liên thiên 熙連禪, hay Hi-liên, dịch Kim hà 金河; Pāli: Hiraññavati.

¹⁵⁵. Thiên quan tự 天冠寺, hoặc Thiên quan miếu; Pāli: Makuṭa-(bandhana)-cetiya, đền thờ phía Đông ngoài thị trấn Kusinagara.

cúng dường kim thân và một bà lão cất tiếng tán thán rằng: “Các Mạt-la này may được phúc lợi lớn. Như Lai cuối cùng diệt độ tại đây. Khắp nước nhân dân hớn hở cúng dường”.

Họ cúng dường xong, đưa kim thân ra thành cửa Bắc, qua sông Hi-liên-thiên đến chùa Thiên quan, đặt giường xuống đất rồi thưa với A-nan:

“Chúng tôi bây giờ nên cúng dường cách nào nữa?”

A-nan bảo:

“Tôi trực tiếp nghe từ Phật, lãnh thọ lời Phật dạy rằng: muốn tấn táng xá-lợi hãy làm như pháp tấn táng Chuyển luân thánh vương.”

Hỏi: “Phép tấn táng Chuyển luân thánh vương là thế nào?”

Đáp: “Về phép tấn táng Chuyển luân thánh vương, trước hết lấy nước thơm tắm rửa thân thể, rồi lấy vải bông mới quấn thân thể, rồi lấy năm trăm tấm vải lần lượt quấn vào, đặt thân vào kim quan. Sau khi đã tắm dầu mè, lại đặt kim quan trong một cái quách thứ hai lớn bằng sắt, bên ngoài là lớp quách bằng gỗ hương Chiên-đàn. Chất các thứ vải dày, hương thơm lên trên mà trà-tỳ. Trà-tỳ xong lượm lấy xá-lợi, dựng tháp treo phan thờ tại ngã tư đường để dân chúng đi ngang trông thấy tháp của pháp vương mà tưởng nhớ lại chánh hóa của vua đã làm lợi ích cho nhiều người. A-nan, người muốn tấn táng Ta, trước hết lấy nước thơm tắm rửa thân thể, rồi lấy vải bông mới quấn thân thể, rồi lấy năm trăm tấm vải lần lượt quấn vào, đặt thân vào kim quan. Sau khi đã tắm dầu mè, lại đặt kim quan trong một cái quách thứ hai lớn bằng sắt, bên ngoài là lớp quách bằng gỗ hương Chiên-đàn. Chất các thứ vải dày, hương thơm lên trên mà trà-tỳ. Trà-tỳ xong lượm lấy xá-lợi, dựng tháp treo phan thờ tại ngã tư đường để dân chúng đi ngang trông thấy tháp của Phật mà tưởng nhớ lại đạo hóa của Pháp vương Như Lai, sống thì được phước lợi, chết thì sanh thiên. Trừ người đã đắc đạo”.

Chúng Mạt-la bảo nhau:

“Chúng ta về thành sắm sửa các đồ tấn táng, các thứ hương hoa, bông gòn, quan quách, dầu thơm và vải lụa trắng.”

Những người Mạt-la vào thành sắm sửa các thứ xong, trở lại chùa Thiên quan, dùng nước hương tắm rửa thân Phật, rồi lấy vải bông mới bọc quanh, tiếp quấn năm trăm lớp vải trắng, rồi đặt vào

trong kim quan đã tẩm dầu thơm, lại đặt kim quan vào một cái quách lớn bằng sắt, rồi một cái quách gỗ Chiên-đàn bọc ngoài. Xong, lấy củi thơm chất đầy lên trên.

Tiếp đó, vị đại thần dòng Mạt-la tên Lộ-di, cầm cây đuốc lớn châm lửa vào giàn hỏa, song lửa không cháy. Các người Mạt-la trưởng lão cũng cầm lửa châm theo, song lửa vẫn không cháy. Trưởng lão A-na-luật bảo chúng Mạt-la:

“Thôi các Ngài, chẳng phải sức các ngài đốt được đâu. Lửa không cháy là vì ý chư Thiên vậy.”

Chúng Mạt-la hỏi:

“Tại sao chư Thiên lại khiến cho lửa không cháy?”

A-na-luật đáp:

“Chư Thiên nhân thấy Đại Ca-diếp đang dẫn năm trăm đệ tử từ nước Ba-bà đi về cho kịp được thấy Phật khi chưa trà-tỳ. Hiện Tôn giả đang ở nửa đường. Chư Thiên biết ý nên làm cho lửa không cháy.”

Chúng Mạt-la nói: “Xin để toại ý ấy”.

Lúc bấy giờ, Đại Ca-diếp dắt năm trăm đệ tử, từ nước Ba-bà đi về vừa ngang giữa đường, thì gặp một người Ni-kiền Tử trong tay cầm một đóa hoa Văn-đà-la. Đại Ca-diếp đến gần hỏi:

“Này bạn! Bạn từ đâu đến?”

Ni-kiền Tử đáp: “Tôi từ thành Câu-thi đến”.

Ca-diếp lại hỏi: “Bạn có biết thầy ta không?”

“Có biết”.

Lại hỏi: “Thầy ta hiện nay thế nào?”

Đáp: “Đã diệt độ cách đây bảy ngày. Tôi từ đó đến, nên lượm được đóa thiên hoa này”.

Ca-diếp nghe xong lòng rất buồn bã. Năm trăm Tỳ-kheo nghe Phật diệt độ, đều buồn khóc, quay cuồng kêu than không tự kiềm chế nổi: “Như Lai diệt độ làm sao vội quá! Thế Tôn diệt độ sao vội quá! Đại pháp chìm lặng làm sao mau quá! Con mắt của thế gian đã diệt, chúng sanh suy đọa lâu dài! Ví như cây lớn bị trốc gốc, cành nhánh gãy đổ. Lại như rắn bị chặt đuôi, quay cuồng lăn lóc, không biết trườn đi đâu”. Nhưng trong chúng ấy có một Tỳ-kheo tên Bạt-nan-đà dòng họ Thích, ngăn các Tỳ-kheo rằng:

“Các người chớ lo buồn. Thế Tôn diệt độ thì chúng ta được tự

do. Ông già¹⁵⁶ ấy trước đây thường hay bảo chúng ta nên làm thế này, không nên làm thế này. Nhưng nay về sau thì tùy ý chúng ta làm.”

Ca-diếp nghe rồi, lòng càng buồn, mới bảo các Tỳ-kheo sửa soạn y bát đi mau đến Song thọ trước khi chưa trà-tỳ, có thể trông thấy Phật. Các Tỳ-kheo nghe Đại Ca-diếp nói xong đều đứng dậy tùy tùng Ca-diếp đến thành Câu-thi, qua sông Hi-liên-thiền đến chùa Thiên quan, rồi đến chỗ A-nan. Hỏi han xong, đứng sang một bên, nói với A-nan:

“Chúng tôi muốn được thấy Phật một lần chót khi chưa trà-tỳ, có thể được không?”

A-nan đáp:

“Tuy chưa trà-tỳ nhưng khó mà thấy được, vì thân Phật đã được tắm nước hương, quần một lớp kiếp-ba ngoài bọc năm trăm lớp vải trắng, đặt trong một kim quan. Kim quan lại đặt trong một cái quách bằng sắt, ngoài hết có bọc một cái quách bằng gỗ Chiên-đàn, nên khó thấy được.”

Ca-diếp năn nỉ xin tới ba lần, A-nan vẫn trả lời như cũ, là khó mà thấy Phật được nữa! Ngài Đại Ca-diếp mới hướng mặt về hỏa đàn để chiêm bái, thì ngay khi ấy bỗng nhiên từ trong ba lớp quan quách, Phật đưa hai bàn chân ra ngoài. Chân có màu sắc khác lạ. Ca-diếp thấy vậy, ngạc nhiên hỏi A-nan:

“Thân Phật kim sắc, sao chân ngài lại có sắc khác?”

A-nan đáp: “Trước đây có một bà già, tiếc thương Đức Như Lai, tiến tới lấy tay vỗ vào chân Phật, để rơi nước mắt trên chân Ngài cho nên có màu sắc khác như thế”. Nghe xong, Ca-diếp lại không vui, liền hướng tới hỏa đàn đảnh lễ kim thân Phật. Bốn bộ chúng và chư Thiên trên không cũng đồng thời tác lễ. Chân Phật bỗng không hiện nữa. Ngài Đại Ca-diếp vừa đi quanh hỏa đàn ba vòng vừa tán dương rằng:

*Con nay cúi đầu lễ
Đức Đạo Sư Vô Thượng,
Thánh trí không nghĩ lường,
Thánh trí cao tột bậc.*

¹⁵⁶. Nguyên văn: bỉ giả, TNM: bỉ lão.

Đức Sa-môn tối cao,
 Tuyệt đối không tỳ uế,
 Thanh tịnh không nhiễm ái,
 Tôn quý giữa nhân thiên.
 Con nay cúi đầu lễ
 Đấng Đại Hùng bậc nhất,
 Khổ hạnh chẳng ai bằng,
 Là bỏ để độ sanh.
 Kính lễ Đấng Thế Tôn
 Không nhiễm ô trần cấu;
 Tham, sân, si dứt sạch;
 Vui trong hạnh không tịch.
 Kính lễ Đấng Thế Tôn,
 Không hai, không thể sánh.
 Khéo giải thoát thế gian,
 Chí Tôn giữa trời người.
 Kính lễ An Ổn Trí,
 Ngộ Tứ đế, tịch tịnh,
 Vô thượng giữa Sa-môn,
 Khiến bỏ tà về chánh.
 Kính lễ đạo trạm nhiên,
 Thế Tôn nơi tịch diệt.
 Không nhiệt não tỳ uế,
 Thân tâm thường vắng lặng.
 Kính lễ Đấng Vô Nhiễm
 Bậc trừ hết trần cấu,
 Tuệ nhãn không hạn lượng,
 Cam lộ tiếng oai vang.
 Kính lễ Đấng Vô Đẳng,
 Hy hữu khó nghĩ nghĩ,
 Tiếng nói như sư tử,
 Ở rừng không khiếp sợ.
 Hàng ma, vượt bốn tánh;
 Cho nên con kính lễ.

Đại Ca-diếp oai đức lớn lao và đủ bốn biện tài, vừa đọc xong bài

kệ trên, thì hỏa đàn không đốt mà tự nhiên bùng cháy. Chúng Mạt-la bảo nhau:

“Ngọn lửa cháy mạnh quá khó ngăn, e cháy tiêu hết xá-lợi! Hãy tìm đâu lấy nước dập tắt.”

Lúc đó có vị thần cây Song thọ đang đứng bên giàn hỏa, vốn dốc lòng tin Phật, dùng thần lực làm tắt ngọn lửa. Chúng Mạt-la lại bảo nhau: “Mười hai do-tuần chung quanh thành Câu-thi này có bao nhiêu hoa thơm hái hết, đem về dâng cúng xá-lợi”.

Rồi họ đi ra hai bên thành tìm các thứ hoa thơm đem về cúng dường xá-lợi.

Lúc đó dân Mạt-la nước Ba-bà nghe Phật diệt độ tại Song thọ, tự nghĩ: “Ta nên đến đó cầu lấy phần xá-lợi về dựng tháp cúng dường tại trong nước”. Các người Mạt-la nước Ba-bà liền hạ lệnh đem bốn thứ binh là tượng binh, mã binh, xa binh, bộ binh, đi đến thành Câu-thi và cử sứ giả nói:

“Chúng tôi nghe Đức Phật đã diệt độ tại đây. Phật cũng là thầy chúng tôi. Vì lòng kính mộ Ngài, chúng tôi đến xin phần xá-lợi về nước dựng tháp cúng dường.”

Vua Câu-thi đáp:

“Thật vậy, đúng như ngài nói. Nhưng vì Đức Thế Tôn đã giáng lâm và diệt độ tại đây. Nhân dân trong nước tôi tự lo cúng dường. Phiền các ngài từ xa đến cầu xá-lợi. Nhưng điều đó hẳn là không được!”

Đồng thời dân Bạt-ly nước Giá-la-phả¹⁵⁷, dân Câu-ly nước La-ma-già¹⁵⁸, dân chúng dòng Bà-la-môn nước Tỳ-lưu-đề¹⁵⁹, dân chúng dòng họ Thích nước Ca-duy-la-vệ, dân chúng dòng Lệ-xa nước Tỳ-xá-ly và vua A-xà-thế nước Ma-kiệt, nghe Đức Như Lai diệt độ tại cây Song thọ ở thành Câu-thi, đều tự nghĩ: “Ta nay nên đến đó chia phần xá-lợi”.

A-xà-thế và các vua kia mới hạ lệnh trong nước đem bốn thứ binh mã tiến qua sông Hằng. Vua A-xà-thế sai Bà-la-môn Hương

¹⁵⁷. Giá-la-phả 遮羅頗; Pāli: Allakappa. Bạt-ly 跋離; Pāli: Buli.

¹⁵⁸. La-ma-già 羅摩伽, hay La-ma (Pāli: Rāmagāma), áp của bộ tộc Câu-ly 拘利, (Pāli: Koliya).

¹⁵⁹. Tỳ-lưu-đề 毗留提; Pāli: Vethadīpa.

Tánh¹⁶⁰:

“Người nhân danh ta vào thành Câu-thi hỏi thăm vua Mạt-la, đời sống thường nhật có thoải mái chăng, lui tới có khỏe mạnh chăng và nói ta với quý quốc xưa nay vốn tôn kính nhau, láng giềng hòa nghĩa, chưa có xảy ra điều chi tranh tụng. Nay ta nghe Như Lai diệt độ tại quý quốc. Đối với Đức Thế Tôn, lòng ta thật hết sức tôn kính, nên chẳng quản xa xôi, đến thỉnh phần di cốt, đem về nước dựng tháp cúng dường. Nếu nhận lời, ta sẽ chia bớt tài bảo trong nước ta cho.”

Bà-la-môn Hương Tánh vâng lệnh, đến thành Câu-thi nói với các người Mạt-la:

“Đại vương nước Ma-kiệt có lời thăm hỏi vô vàn. Các ngài đi đứng có nhẹ nhàng không? Bước đi có khỏe mạnh không? Và nhắn rằng, ‘Ta với quý quốc xưa nay vốn tôn kính nhau, láng giềng hòa nghĩa, chưa có xảy ra điều chi tranh tụng. Nay ta nghe Như Lai diệt độ tại quý quốc. Đối với Đức Thế Tôn, lòng ta thật hết sức tôn kính, nên chẳng quản xa xôi, đến thỉnh phần di cốt, đem về nước dựng tháp cúng dường. Nếu nhận lời, ta sẽ chia bớt tài bảo trong nước ta cho.’”

Các người Mạt-la trả lời:

“Quả như vậy! Quả như lời ông nói. Nhưng vì Đức Thế Tôn đã giáng lâm và diệt độ tại đây, thì nhân dân trong nước tôi tự lo cúng dường. Phiền các ngài từ xa đến cầu xin xá-lợi. Nhưng điều đó hẳn không thể được.”

Các quốc vương liền triệu tập quần thần lập nghị, tụng cáo rằng:

*Chúng ta hòa nghị,
Xa đến cúi đầu,
Khiêm tốn yêu cầu.
Như không chấp nhận;
Tứ binh đã sẵn.
Không tiếc thân mạng.
Dùng nghĩa không được;
Tất phải dùng lực.*

¹⁶⁰. Hương Tánh 香姓, hay phiên âm là Đồ-lô-na 徒廬那; Pāli: Doṇa.

Vua Câu-thi cũng triệu tập quần thần lập nghị trả lời:

*Các người xa nhọc,
Khuất nhục cầu xin
Như Lai di thể;
Nhưng không cho được.
Kia muốn dùng binh,
Ta đây cũng sẵn.
Chống trả đến cùng,
Chưa từng biết sợ.*

Bấy giờ, Bà-la-môn Hương Tánh đứng ra hiểu dụ mọi người:

“Chư Hiền lãnh thụ giáo huấn của Phật đã lâu, miệng tụng pháp ngôn, tâm khoát nhân hóa, thường mong cho chúng sanh thấy được an lành, nay há lẽ vì giành xá-lợi của Phật mà trở nên tàn hại nhau sao? Di thể Như Lai nếu muốn có lợi ích rộng rãi, thì xá-lợi hiện tại nên chia ra nhiều phần.”

Chúng đều khen phải. Họ lại bàn nghị nên nhờ ai đủ sức chia giúp. Mọi người đều nói Bà-la-môn Hương Tánh là người nhân trí quân bình, có thể chia được. Các quốc vương bèn sai Hương Tánh:

“Người hãy vì chúng ta mà chia xá-lợi làm tám phần bằng nhau.”

Được lệnh của các quốc vương, Hương Tánh đến ngay chỗ xá-lợi, cúi đầu đánh lễ, xong từ từ trước hết nhặt lấy răng trên của Phật để riêng một nơi. Rồi bảo sứ giả mang cái răng trên của Phật đến chỗ vua A-xà-thế rằng:

“Người nhân danh ta tâu lên vua rằng: ‘Đại vương, đời sống thường nhật có thoải mái chăng? Bước đi có khỏe không? Xá-lợi chưa đến chắc Đại vương trông lắm? Nay tôi giao sứ giả răng trên của Như Lai để kíp cúng dường cho thỏa lòng Đại vương trông ngóng. Sáng mai, lúc sao mai mọc, xá-lợi chia xong, tôi sẽ đích thân dâng đến’.”

Khi ấy, sứ giả vâng lời, đi đến chỗ vua A-xà-thế, tâu rằng:

“Bà-la-môn Hương Tánh kính lời thăm hỏi vô vàn: ‘Đại vương, đời sống thường nhật có thoải mái không? Bước đi có khỏe không. Xá-lợi chưa đến chắc Đại vương trông lắm? Nay tôi giao sứ

giả răng trên của Như Lai để kíp cúng dường cho thỏa lòng Đại vương trông ngóng. Sáng mai, lúc sao mai mọc, xá-lợi chia xong, tôi sẽ đích thân dâng đến’.”

Tiếp đó Hương Tánh lấy một bình dung lượng chừng một thạch, rồi chia đều xá-lợi ra làm tám phần, xong, ông nói với mọi người:

“Các ngài bàn bạc cho tôi xin cái bình đó để dựng tháp thờ tại nhà riêng.”

Mọi người đều nói:

“Trí tuệ thay. Như thế là thích hợp.”

Và họ đồng ý cho.

Lúc đó, có người thôn Tất-bát¹⁶¹ cũng đến xin phần tro còn lại để dựng tháp cúng dường. Mọi người cũng bằng lòng.

Sau khi người nước Câu-thi được xá-lợi liền dựng tháp cúng dường. Các nước Ba-bà, Giá-la, La-ma-già, Tỳ-lưu-đề, Ca-duy-la-vệ, Tỳ-xá-ly, Ma-kiệt sau khi được xá-lợi đều đem về nước dựng tháp cúng dường. Bà-la-môn Hương Tánh đem cái bình dùng chia xá-lợi về nhà dựng tháp cúng dường. Dân chúng thôn Tất-bát đem phần tro còn lại về dựng tháp cúng dường.

Như vậy, xá-lợi Phật được chia thờ ở tám tháp, tháp thứ chín là cái bình, tháp thứ mười là tháp tro và tháp thứ mười một là tháp tóc, thờ tóc Phật khi còn tại thế.

Phật sanh giờ nào? Thành đạo giờ nào? Diệt độ thời nào?

Sanh khi sao Phất mọc. Xuất gia khi sao Phất mọc. Thành đạo khi sao Phất mọc. Diệt độ khi sao Phất mọc.¹⁶²

Lưỡng Túc Tôn sanh thế nào?

Xuất gia tu khổ thế nào?

Đắc Tối thượng đạo thế nào?

Nhập Niết-bàn thành thế nào?

Mồng tám Như Lai sanh.

Mồng tám Phật xuất gia.

¹⁶¹. Tất-bát, hay Tất-bát-la 畢鉢羅; Pāli: Pippala, Skt.: Pippala (nguyên tên một loại cây).

¹⁶². Phụ chú trong nguyên bản: ”Đơn bản chú rằng: trong các câu hỏi, đúng ra phải có câu: ‘Xuất gia giờ nào?’ Các bản thầy đều khuyết”.

Mông tám thành Bồ-đề.
 Mông tám vào diệt độ.
 Sao Phát mộc, Thế Tôn sanh.
 Sao Phát mộc, Phật xuất gia.
 Sao Phát mộc, thành Chánh giác.
 Sao Phát mộc, nhập Niết-bàn.
 Mông tám sanh Lương Túc Tôn.
 Mông tám vào rừng tu khổ.
 Mông tám thành Tối thượng đạo.
 Mông tám vào thành Niết-bàn.
 Tháng hai Như Lai sanh.
 Tháng hai Phật xuất gia.
 Tháng hai thành Bồ-đề.
 Tháng hai vào diệt độ.
 Tháng hai sanh Lương Túc Tôn.
 Tháng hai vào rừng tu khổ.
 Tháng hai thành đạo Tối thượng.
 Tháng hai vào thành Niết-bàn.
 Sa-la hoa nở rộ,
 Đủ màu ánh chói nhau,
 Tại chỗ bản sanh ấy,
 Như Lai nhập Niết-bàn,
 Đức Đại Từ Niết-bàn
 Nhiều người xưng tán lễ.
 Vượt qua các sợ hãi
 Quyết định nhập Niết-bàn.



3. KINH ĐIỂN TÔN¹

Tôi nghe như vậy.

Một thời, Phật ở núi Kỳ-xà-quật thành La-duyệt-kỳ cùng chúng Đại Tỳ-kheo một ngàn hai trăm năm mươi người. Bấy giờ có nhạc thần là Ban-giá-dực², trong lúc đêm thanh vắng không người, phóng ánh sáng rọi sáng núi Kỳ-xà-quật, đi đến chỗ Phật, đầu mặt đánh lễ chân Phật rồi đứng sang một bên, bạch Đức Thế Tôn rằng:

“Đêm qua³ Phạm thiên vương đến cõi trời Đao-lợi bàn nghị với Đế Thích. Con ở đó chính mình được nghe, nay có thể thuật lại Đức Thế Tôn nghe chăng?”

Phật đáp:

“Người muốn nói thì nói.”

Ban-giá-dực nói:

“Một thời, chư Thiên Đao-lợi⁴ nhóm ở Pháp đường⁵ để luận nghị. Lúc đó bốn Thiên vương ngồi bốn phía theo phương hướng mình.

¹. Bản Hán, *Phật thuyết Trường A-hàm kinh*, quyển 5, “Đệ nhất phần Điển Tôn kinh Đệ tam”, Đại I, tr.30b-34b. Tham chiếu, *Phật Thuyết Đại Kiên Cố Bà-la-môn Duyên Khởi kinh*, Tống, Thi Hộ dịch (Đại I, tr. 207). Tương đương: D. 19 (Deva Digh ii. 6) Mahāgovinda-suttanta; Trường II, 19 “Đại Điển Tôn”.

². Chấp nhạc thiên Ban-giá-dực Tử 執樂天般遮翼子; Pāli: Pañcasikha Gandhabbaputta, Ngũ Kế (năm búi tóc), con trai của Nhạc thần; cũng gọi là Ngũ Kế Càn-đà-bà tử 五髻乾陀婆子.

³. Hán: 昨 (đêm qua), TNM: 昨 (gần đây).

⁴. Đao-lợi thiên 忉利天, hay Tam thập tam thiên 三十三天; Pāli: Tāvātimsa.

⁵. Pháp giảng đường 法講堂, hay Thiện pháp đường 善法堂; Pāli: Sudhammasabhā, hội trường của chư Thiên Đao-lợi.

Đề-đế-lại-tra⁶ Thiên vương ngồi ở phía Đông, mặt day về hướng Tây. Đế Thích ngồi trước mặt. Tỳ-lâu-lặc Thiên vương ngồi ở phía Nam, mặt day về hướng Bắc; Đế Thích ngồi trước mặt. Tỳ-lâu-bác-xoa Thiên vương ngồi ở phía Tây, mặt day về hướng Đông; Đế Thích ngồi trước mặt. Tỳ-sa-môn Thiên vương ngồi phía Bắc, mặt day về hướng Nam; Đế Thích ngồi trước mặt. Sau khi các Thiên vương ngồi xong, con mới ngồi. Lại còn có các Đại Thiên thần khác nữa, toàn là những người đã từng theo Phật tu hành phạm hạnh, khi mệnh chung ở đây, được sanh lên cõi trời Đao-lợi, khiến cho chư Thiên ở đó thêm được năm thứ phước: tuổi thọ cõi trời, sắc đẹp cõi trời, danh xưng cõi trời, âm nhạc cõi trời và oai đức trời. Bấy giờ chư Thiên Đao-lợi vui mừng phấn khởi nói rằng:

“Mong chúng chư Thiên tăng gia, chúng A-tu-la giảm thiểu.”

“Lúc ấy, Thích Đề-hoàn Nhân⁷ biết chư Thiên có điều vui mừng, bèn vì chư Thiên Đao-lợi mà làm bài tụng rằng:

*Chúng chư Thiên Đao-lợi,
Cùng Đế Thích hoan lạc,
Cung kính lễ Như Lai,
Đấng Pháp Vương tối thượng.
Chư Thiên thọ phước báo,
Thọ, sắc, danh, nhạc, uy.
Theo Phật tu phạm hạnh,
Nên sanh vào nơi đây.
Lại có các thiên nhân,
Ánh màu sáng chói lợi.
Đệ tử trí tuệ Phật,
Sanh đây càng trở vượt.
Đao-lợi và Nhân-đề,
Nghĩ thế mà sung sướng.
Cung kính lễ Như Lai,*

6. Đề-đế-lại-tra 提帝賴吒; Pāli: Dhatarattha; Tỳ-lâu-lặc 毗樓勒; Pāli: Virūhaka; Tỳ-lâu-bác-xoa 毗樓博叉; Pāli: Virūpaka; Tỳ-sa-môn 毗沙門; Pāli: Vessavaṇa.

7. Thích Đề-hoàn Nhân 釋提桓因, cũng gọi là Thiên đế Thích 天帝釋; Pāli: Sakka devānaṃ Inda; Chủ tể chư Thiên có tên là Sakka.

Đấng Pháp Vương tối thượng.

Chư Thiên Đao-lợi sau khi nghe bài kệ ấy, lại càng vui mừng không thể tự chế:

“Mong chúng chư Thiên gia tăng, chúng A-tu-la giảm thiểu.”

Thích Đề-hoàn Nhân thấy chư Thiên Đao-lợi vui mừng hớn hở, bèn bảo họ rằng:

“Chư Hiền có muốn nghe Tám pháp vô đẳng về Như Lai⁸ không?”

Chư Thiên đáp:

“Chúng tôi muốn nghe.”

Đế Thích nói:

“Hãy lắng nghe, hãy khéo suy nghĩ. Nay chư Hiền, Đức Như Lai, Chí Chân, Đẳng Chánh Giác, đầy đủ mười hiệu. Ta không thấy có ai trong quá khứ, vị lai, hiện tại có đủ mười đức hiệu Như Lai, Chí Chân, Đẳng Chánh Giác như Phật.

“Pháp Phật vi diệu, được khéo giảng thuyết, được người trí thật hành. Ta không thấy có ai trong quá khứ, vị lai, hiện tại có giáo pháp vi diệu như Phật.

“Phật do pháp ấy mà tự giác ngộ, thông đạt vô ngại, trú trong an lạc⁹. Ta không thấy có ai trong quá khứ, vị lai, hiện tại có thể ở nơi pháp ấy mà tự giác ngộ, thông đạt vô ngại, tự tại an vui như Phật.

“Chư Hiền! Phật do pháp ấy mà tự giác ngộ rồi còn có thể khai thị con đường dẫn đến Niết-bàn, thân cận¹⁰, dần dần đến chỗ nhập vào nơi tịch diệt. Ví như nước sông Hằng và nước sông Diệm-ma¹¹, cả hai dòng sông đều chảy vào biển cả. Phật cũng vậy. Có thể khai thị con đường dẫn đến Niết-bàn, thân cận, dần dần đến chỗ nhập vào nơi tịch diệt. Ta không thấy có ai trong quá khứ, vị lai, hiện tại có thể khai thị

8. Như Lai bát vô đẳng pháp 如來八無等法; Pāli: attha yathābhuccavaṇṇā: tám sự tán thán Như Lai một cách chân thật.

9. Hán: thông đạt vô ngại dĩ tự ngu lạc 通達無礙以自娛樂.

10. Thân cận 親近; Pāli: saṃsandati (?): giao lưu. So D.19 (Deva Dig ii, 4 tr. 169): supaññattā... nibbānagāminī paṭipadā, saṃsandati nibbābañ ca patipadā ca, “con đường dẫn đến Niết-bàn được thiết lập khéo léo. Niết-bàn và con đường hợp nhất” (Trường II, tr.86). Paṭipadā, có nghĩa đạo lộ, cũng có nghĩa phương pháp.

11. Diệm-ma 炎摩; Pāli: Yamunā, chi lưu của sông Hằng.

con đường dẫn đến Niết-bàn được như Phật.

“Chư Hiền! Như Lai thành tựu quyền thuộc, gồm những người có trí tuệ, Sát-ly, Bà-la-môn, Cư sĩ, Sa-môn. Ta không thấy có ai trong quá khứ, vị lai, hiện tại có được quyền thuộc như Phật.

“Chư Hiền! Như Lai thành tựu đại chúng. Đó là Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di. Ta không thấy ai trong quá khứ, vị lai, hiện tại thành tựu đại chúng như Phật.

“Chư Hiền! Ngôn và hành của Như Lai tương ứng. Nói đúng như làm, làm đúng như nói, thành tựu pháp và tùy pháp. Ta không thấy có ai trong quá khứ, vị lai, hiện tại mà ngôn hành tương ứng, pháp pháp thành tựu như Phật.

“Chư Hiền! Như Lai vì lợi ích mọi người, vì an lạc mọi người; với lòng từ mẫn, Ngài làm lợi ích cho chư Thiên và nhân loại. Ta không thấy có ai trong quá khứ, vị lai, hiện tại vì lợi ích mọi người, vì an lạc mọi người như Phật.

“Chư Hiền, đó là Tám pháp vô đẳng về Như Lai.”

Khi ấy có vị Đạo-lợi nói:

“Giả sử thế gian được tám Đức Phật ra đời một lượt, thời sẽ làm tăng nhiều chư Thiên mà giảm bớt chúng A-tu-la.”

Vị trời khác nói:

“Đừng nói chỉ tám Đức Phật, dẫu cho có bảy Phật, sáu Phật đến hai Đức Phật ra đời, cũng làm cho thêm nhiều chúng chư Thiên mà giảm bớt chúng A-tu-la.”

Thích Đề-hoàn Nhân liền nói với trời Đạo-lợi:

“Ta được nghe từ Phật, trực tiếp lãnh giáo từ Phật, thì không bao giờ có thể có hai Đức Phật ra đời một lần. Nhưng nếu một Đức Như Lai mà Ngài ở đời lâu dài, vì thương mọi người, vì ích lợi cho nhiều người, vì an lạc cho chư Thiên và nhân loại, thời cũng có thể tăng nhiều chúng chư Thiên mà giảm bớt chúng A-tu-la vậy.”

Rồi Ban-giá-dực bạch Phật:

“Bạch Thế Tôn, chư Thiên Đạo-lợi sở dĩ tập họp tại Pháp giảng đường, ấy là để bàn luận, tư duy, thương lượng, xem xét giáo lệnh được ban ra. Rồi trao cho Tứ thiên vương. Tứ thiên vương sau khi thọ lãnh, mỗi vị ngồi đứng theo chỗ của mình. Không bao lâu, có ánh sáng lớn kỳ lạ chiếu sáng bốn phương. Chư Thiên Đạo-lợi nhìn thấy ánh sáng ấy

thấy đều kinh sợ: ‘Nay ánh sáng lạ này, sắp có điều gì quái lạ chẳng?’ Các Đại Thiên thần có oai đức cũng đều kinh sợ: ‘Nay ánh sáng lạ này, sắp báo điều gì quái lạ chẳng?’

“Khi ấy, Đại phạm vương tức thì hóa làm đồng tử đầu có năm chỏm¹², đứng giữa hư không, bên trên đại chúng, gương mặt xinh đẹp vượt hẳn đám đông, thân màu vàng tía, che mờ ánh sáng chư Thiên. Chư Thiên Đao-lợi không đứng dậy nghinh đón, cũng không cung kính, không mời ngồi. Khi Phạm đồng tử ngồi vào chỗ ngồi của vị trời nào thì vị ấy rất hoan hỷ. Ví như vua Quán đảnh thuộc dòng Sát-ly, khi làm lễ đăng quang, khi ấy vua rất hoan hỷ phấn khởi.

“Ngồi chưa lâu, Đại phạm lại tự biến thành hình tượng đồng tử đầu có năm chỏm, ngồi giữa hư không, bên trên đại chúng, như một lực sĩ ngồi trên chỗ ngồi vững chắc, vôi vọi bất động và làm bài tụng:

*Chúng chư Thiên Đao-lợi,
Cùng Đế Thích hoan lạc,
Cung kính lễ Như Lai,
Đấng Pháp Vương tối thượng.
Chư Thiên thọ phước báo:
Thọ, sắc, danh, nhạc, uy.
Theo Phật tu phạm hạnh,
Nên sanh vào nơi đây.
Lại có các thiên nhân,
Ánh màu sáng chói lợi.
Đệ tử trí tuệ Phật,
Sanh đây càng trội vượt.
Đao-lợi và Nhân-đề,
Nghĩ thế mà sung sướng.
Cung kính lễ Như Lai,
Đấng Pháp Vương tối thượng.*

“Rồi thì, chư Thiên Đao-lợi nói với Đồng tử: ‘Chúng tôi đã nghe Thiên Đế Thích tán thán Tám pháp vô đẳng về Như Lai, thấy đều

¹². Đồng tử đầu ngũ giác kế 童子頭五角髻; D.19, sdd.: Phạm thiên Sanañkumāra (Thường đồng hình) hóa làm đồng tử có tên Pañcasikha (Ngũ kế đồng tử). Bản Hán không coi Sanañkumāra và Pañcasikha là những tên người.

hoan hỷ phấn khởi không thể tự chế.’ Phạm đồng tử bèn nói với chư Thiên: ‘Tám pháp vô đẳng về Như Lai là những gì? Ta cũng muốn nghe.’ Thiên Đế Thích bèn nói cho Đồng tử nghe Tám pháp vô đẳng về Như Lai. Chư Thiên Đao-lợi nghe lần nữa, bội phần hoan hỷ phấn khởi không kể xiết: ‘Mong chúng chư Thiên tăng thịnh, chúng A-tu-la giảm thiểu.’

“Khi ấy Đồng tử thấy chư Thiên hoan hỷ lại càng phấn khởi, bèn nói với chư Thiên Đao-lợi rằng: ‘Các người muốn nghe Một pháp vô đẳng không?’ Đao-lợi thiên đáp: ‘Hay lắm, chúng tôi muốn nghe.’ Đồng tử nói: ‘Hãy lắng nghe, ta sẽ nói cho’.”

‘Này chư Thiên Đao-lợi! Đức Như Lai xưa kia, lúc Ngài còn làm Bồ-tát, sanh bất cứ chỗ nào thấy đều thông minh túc trí.

‘Này chư Hiền, vào thời quá khứ xa xưa, có vị vua tên Địa Chủ, vua có một thái tử tên Từ Bi. Đại thần của vua tên Điển Tôn và con đại thần tên Diệm Man. Thái tử Từ Bi có bạn và bạn này thường kết giao với sáu vị đại thần dòng Sát-ly khác¹³.

‘Đại vương Địa chủ mỗi khi muốn vào thâm cung du hý, đem quốc sự ủy thác lại đại thần Điển Tôn. Rồi sau đó mới vào cung hát xướng, hoan lạc với nữ dục.

‘Đại thần Điển Tôn khi muốn xử lý quốc sự thì trước đem việc đó hỏi con, sau mới quyết định. Hoặc có phân xử điều gì cũng nghe theo ý con. Sau bỗng nhiên đại thần Điển Tôn mệnh chung. Vua Địa Chủ nghe tin, buồn thương thấm thiết, đấm ngực mà than rằng: ‘Quái thay! Sao vô phúc! Quốc gia mất người lương bậc.’ Thái tử Từ Bi thầm nghĩ: ‘Vua vì mất Điển Tôn mà sinh ưu khổ. Ta hãy đến can vua, chớ nên vì cái tang ấy mà buồn khổ. Vì sao? Vì đại thần Điển Tôn hiện có con tên là Diệm Man còn thông minh túc trí hơn cha. Nay vua có thể triệu vào để giao xử lý quốc sự’.

‘Rồi thái tử Từ Bi liền đến vua tâu bày ý kiến. Vua nghe lời, cho triệu Diệm Man đến bảo rằng: ‘Nay ta bổ sung người vào chức vị của cha người, trao cho người ấn tướng.’ Diệm Man lãnh ấn tướng xong, khi vua muốn vào thâm cung thì đem quốc sự giao cho Diệm Man.

¹³. Địa Chủ 地主: Disampati; Từ Bi 慈悲: Reṇu; Điển Tôn 典尊: Govinda; Diệm Man 焰鬘: Jotipāla.

‘Diệm Man vốn đã biết rõ việc trị lý. Chẳng những những điều trước kia cha làm Diệm Man biết rõ, mà điều trước kia cha không thể làm Diệm Man cũng biết rõ. Về sau danh Diệm Man truyền khắp quốc nội, nên thiên hạ đều tôn xưng là Đại Đế Tôn.

‘Đại Đế Tôn nghĩ: ‘Nay vua Địa Chủ, tuổi đã già yếu, sống chẳng bao lâu. Nếu bây giờ thái tử nối ngôi cũng chưa khó lắm. Có lẽ ta nên đến nói với sáu đại thần Sát-ly: ‘Nay vua Địa Chủ, tuổi đã già yếu, sống chẳng bao lâu. Nếu bây giờ thái tử nối ngôi cũng chưa khó lắm. Nhưng các ông cũng nên phong riêng vương thổ. Cái ngày ở ngôi cũng đừng quên nhau vậy.’

‘Thế rồi Đại Đế Tôn đi đến sáu đại thần Sát-ly kia, nói rằng: ‘Này các ông nên biết, nay vua Địa Chủ tuổi đã già yếu, chẳng còn sống bao lâu, nếu tôn thái tử lên ngôi cũng không khó lắm. Các ông nên đến tỏ ý này với thái tử rằng: ‘Chúng tôi với ngài, biết nhau từ nhỏ. Ngài khổ chúng tôi khổ, ngài vui chúng tôi vui, nay vua đã già yếu, chẳng còn sống bao lâu, vậy thái tử muốn lên nối ngôi vua không khó. Giả sử ngài lên ngôi, xin ngài hãy phong đất cho chúng tôi.’

‘Rồi sáu đại thần Sát-ly liền đến tỏ với thái tử. Thái tử trả lời: ‘Giả sử ta lên ngôi, chia đất phong quốc, ta còn phong cho ai khác hơn?’ Không bao lâu, vua băng hà. Đại thần trong nước đến bái yết thái tử, tôn lên kế vị. Lên ngôi xong, tân vương thăm nghĩ: ‘Nay lập chức Tế tướng nên chuẩn theo Tiên vương. Nhưng người nào xứng đáng để cử chức đó? Hẳn phải là Đại Đế Tôn mới được.’ Vua Từ Bi liền triệu Đại Đế Tôn đến bảo: ‘Nay ta cử người lên chức vị Tế tướng và trao ấn tín cho. Người hãy chuyên cần tổng lý quốc sự.’ Đại Đế Tôn vâng lệnh, lãnh ấn.

‘Mỗi khi vua lui vào cung, thì bao nhiêu quốc sự đều phó thác cả cho Đại Đế Tôn. Đại Đế Tôn thăm nghĩ: ‘Ta nay nên đến sáu vị Sát-ly để hỏi thử xem họ có nhớ lời trước kia không.’ Bèn đi đến nói với sáu đại thần Sát-ly: ‘Các ngài có nhớ lời đã nói khi trước không? Nay thái tử đã lên ngôi vua, ở kín trong thâm cung, vui thú ngũ dục. Các ngài nay nên đến tâu hỏi vua: ‘Vua ở ngôi trời, vui thú ngũ dục, vậy còn có nhớ lời nói trước kia chăng?’

‘Sáu vị Sát-ly nghe lời ấy xong liền đến chỗ vua, tâu: ‘Vua ở ngôi trời, vui thú ngũ dục, vậy còn có nhớ lời nói trước kia chăng?’

Rằng: ‘Cắt đất phong ấp, ai xứng đáng ở đó?’ Vua đáp: ‘Không quen! Xưa ta có nói, chia đất phong ấp, phi các khanh còn ai được.’

‘Tiếp đó vua thăm nghĩ: ‘Cõi đất Diêm-phù-đề này trong rộng ngoài hẹp¹⁴. Người nào có khả năng phân nó làm bảy phần?’ Rồi lại nghĩ: ‘Hẳn phải là Đại Đế Tôn mới làm được việc này.’ Vua liền triệu Đại Đế Tôn đến nói rằng: ‘Ngươi hãy chia cõi đất Diêm-phù-đề này ra làm bảy phần.’ Khi được lệnh, Đại Đế Tôn liền phân bảy phần. Thành, thôn ấp, quận quốc do vua cai trị thấy làm một phần. Sáu nước Sát-ly đại thần là được chia cho mỗi bộ phận. Vua lấy làm hài lòng nói: ‘Nguyện vọng của ta đã thỏa. Sáu đại thần Sát-ly cũng sung sướng cho nguyện vọng mình đã thỏa. Công việc này thành được là nhờ Đại Đế Tôn vậy.’

‘Sáu vua dòng Sát-ly lại tự nghĩ: ‘Nước ta mới lập, phải cần có vị phụ tướng. Nhưng biết ai có thể đảm đương được? Nếu có ai như Đại Đế Tôn, ta sẽ khiến kiêm thông lãnh quốc sự.’

‘Sáu vua Sát-ly đều mời Đại Đế Tôn đến bảo: ‘Nước ta cần phụ tướng. Khanh hãy vì ta kiêm thông, lãnh quốc sự.’ Cả sáu nước đều trao tướng ấn cho Đại Đế Tôn. Đại Đế Tôn nhận tướng ấn xong, sáu vua lui vào hậu cung hưởng thụ dục lạc. Đại Đế Tôn được giao luôn quốc sự và xử lý luôn công việc cả bảy nước; thấy đều thành tựu cả.’

‘Đồng thời trong nước có bảy đại cư sĩ, Đại Đế Tôn cũng xử lý luôn việc nhà giúp họ. Ông lại có thể dạy bảo cho bảy người Phạm chí đọc tụng kinh điển.’

‘Bảy quốc vương kính xem ông như thần minh. Bảy đại cư sĩ kính xem ông như Đại vương. Còn bảy Phạm chí kính xem ông như Phạm thiên. Họ đều thăm nghĩ rằng: ‘Tể tướng Đại Đế Tôn thường gặp gỡ Phạm thiên, chuyện trò đi đứng thân thiện với Phạm thiên.’ Đại Đế Tôn thăm biết ý tưởng bảy vua, cư sĩ và Phạm chí, rằng: ‘Ta thường gặp gỡ Phạm thiên, chuyện trò đi đứng thân thiện với Phạm thiên. Nhưng ta thật chưa từng thấy Phạm thiên, chưa từng nói chuyện với Phạm thiên. Ta không thể làm thỉnh để vọng

¹⁴. D.19 sdd.: tr.175: phía Bắc rộng, phía Nam như phần trước cỗ xe (imam mahāpathaviṃ uttarena āyatam dakkhiṇena sakaṭamukham).

nhận tiếng khen đó. Ta cũng từng nghe các vị kỳ túc nói: Ai trong bốn tháng mùa hạ ở nơi nhàn tĩnh tu tập Bốn vô lượng tâm thời trời Phạm thiên sẽ xuống gặp. Nay ta nên tu Bốn vô lượng tâm để được Phạm thiên xuống gặp chăng?’

‘Rồi thì, Đại Đế Tôn tìm đến bảy quốc vương nói rằng: ‘Tâu Đại vương, mong Đại vương hãy trông nom quốc sự. Tôi muốn vào bốn tháng mùa hạ tu Bốn vô lượng tâm.’ Bảy vua nói: ‘Khanh tự biết thời.’

‘Đại Đế Tôn lại đến nói với bảy cư sĩ: ‘Các ông hãy tự lo công việc của mình. Ta muốn vào bốn tháng mùa hạ, tu Bốn vô lượng tâm.’ Các cư sĩ đáp: ‘Vâng. Ngài tự biết thời.’

‘Lại nói với bảy trăm Phạm chí: ‘Các khanh hãy siêng năng đọc tụng và chỉ bảo lẫn nhau. Ta muốn vào bốn tháng mùa hạ, tu Bốn vô lượng tâm.’ Các Phạm chí đáp: ‘Vâng. Đại sư tự biết thời.’

‘Rồi Đại Đế Tôn ở phía Đông thành ấy dựng một am thất, vào bốn tháng mùa hạ, nghỉ ở đó mà tu Bốn vô lượng tâm. Nhưng Phạm thiên vẫn không hiện xuống. Đại Đế Tôn thầm nghĩ: ‘Ta nghe các bậc túc cựu nói, tu Bốn vô lượng tâm trong bốn tháng hạ thì sẽ có Phạm thiên hiện xuống, nhưng nay sao lặng lẽ không thấy dấu tích gì.’

‘Đến ngày rằm trăng tròn, Đại Đế Tôn ra khỏi tịnh thất, đến chỗ đất trống, ngôi, chưa bao lâu bỗng có ánh sáng lạ hiện tới. Đại Đế Tôn tự nghĩ: Nay ánh sáng lạ đó là điềm Phạm thiên hiện xuống chăng?’

‘Ngay khi ấy Phạm thiên hóa làm một đồng tử đầu có năm chỏm, ngồi giữa không, bên trên chỗ Đại Đế Tôn. Đại Đế Tôn sau khi thấy bèn nói bài tụng rằng:

*Đây là thiên tượng gì,
Ở ngay giữa hư không,
Sáng chói cả bốn phương,
Như đống củi cháy hực?*

Phạm đồng tử đáp lại bằng bài kệ:

*Duy chư Thiên côi Phạm
Biết ta Phạm đồng tử.*

*Những người khác bảo ta
Thờ tự bởi thần Lửa.*

Đại Diện Tôn đáp bằng bài kệ:

*Nay tôi sẽ thưa hỏi;
Âng dạy, rất thành kính.
Dọn các thứ thượng vị,
Nguyện Trời biết lòng tôi.*

Phạm đồng tử lại nói kệ:

*Nay dọn cúng dường này,
Đại Diện Tôn, người tu gì?
Muốn gì, chí cầu gì?
Ta sẽ trao cho người.*

‘Lại bảo Đại Diện Tôn:

‘Người muốn hỏi gì tùy ý hỏi. Ta sẽ nói cho.’

‘Đại Diện Tôn trầm nghĩ: Ta nên hỏi việc hiện tại chăng? Hay việc vị lai? Rồi lại tự nghĩ: Việc hiện tại đời này cần gì nữa hỏi. Ta hãy hỏi việc u minh chưa tỏ. Liên hưởng đến Phạm đồng tử nói bài kệ:

*Tôi xin hỏi Phạm đồng,
Nhờ giải quyết mối nghi;
Học và trụ pháp gì,
Được sanh lên Phạm thiên?*

‘Phạm đồng tử đáp:

*Dứt ý tưởng ta, người;
Độc cư, tu Từ tâm;
Trừ dục, không xú ố,
Được sanh lên Phạm thiên.*

‘Đại Diện Tôn nghe xong bài kệ, liền suy nghĩ: ‘Phạm đồng tử thuyết kệ là nên trừ xú ố. Ta không hiểu điều này. Vậy cần hỏi thêm nữa’. Bèn nói kệ:

*Phạm kệ nói xú ố,
Xin giải rõ tôi hay,*

*Ai mở ¹⁵ cửa thế gian,
Đọa ác, không sanh thiên?*

‘Phạm đồng tử đáp bằng bài kệ:

*Đối trá và tặc đồ,
Ngã mạn, tăng thương mạn
Tham dục, sân nhuế, si
Mặc tình chứa đầy tâm,
Là thế gian xú ược;
Ta nói cho người rõ.
Nó mở cửa thế gian;
Đọa ác, không sanh thiên.*

‘Nghe xong, Đại Điển Tôn thâm nghĩ: ‘Theo lời của Đồng tử, bây giờ ta đã hiểu nghĩa chữ xú ược. Nhưng tại gia thì không thể dứt trừ được. Tốt hơn ta có nên bỏ đời, xuất gia, cạo bỏ râu tóc, mặc pháp phục, tu đạo chăng?’ Khi ấy Phạm đồng tử biết được ý nghĩ của ông, bèn nói bài kệ:

*Nếu người hay dũng mãnh,
Chí đó thật tuyệt vời;
Là hành vi bậc trí;
Chết tất sanh Phạm thiên.*

‘Thế rồi Phạm đồng tử bỗng nhiên biến mất.

‘Bấy giờ, Đại Điển Tôn trở về, đi đến bảy vua, tâu rằng: ‘Tâu Đại vương, mong ngài đem sức thần mà xử lý quốc sự. Nay tôi có ý xuất gia, bỏ đời, mặc pháp phục tu đạo. Vì sao vậy? Tôi thân nghe từ Phạm thiên nói đến sự xú ược mà lòng rất ghét. Nếu tại gia thì không sao loại trừ được nó.’ Bảy quốc vương thâm nghĩ: ‘Bọn Bà-la-môn thường hay tham tài bảo, có lẽ ta nên mở rộng kho tàng cho ông ta cần dùng gì tùy ý, để đừng xuất gia.’ Rồi với Đại Điển Tôn đến bảo: ‘Người muốn cần dùng gì ta đều cấp cả, không cần xuất gia.’ Đại Điển Tôn tâu đáp: ‘Tôi đã được vua ân tứ rồi. Tôi cũng có nhiều tài bảo. Nay xin để lại hết dâng Đại vương. Xin cho tôi được thỏa chí nguyện xuất gia thôi.’

¹⁵. Hán: khai thế gian môn 開世間門. TNM: bố thế gian môn. D.19 sdd.: tr.180: kena... nivutabrahmalokā’ ti, cái gì đóng cửa Phạm thiên giới?

‘Bảy quốc vương lại thăm nghĩ: ‘Những người Bà-la-môn thường ham mỹ sắc, có lẽ ta đem thể nữ trong cung cấp cho vừa ý, để khỏi xuất gia.’ Rồi nói với Đại Điển Tôn: ‘Nếu cần thể nữ ta cấp hết cho người. Không cần xuất gia nữa.’ Đại Điển Tôn đáp: ‘Nay tôi đã được vua ân tứ rồi. Nhưng trong nhà tôi thể nữ có nhiều nay cho về hết. Tôi chỉ mong lia ân ái để xuất gia hành đạo vì tôi thân nghe Phạm đồng tử nói điều xú uế mà lòng nhàm ghét. Nếu tại gia thì không sao trừ được.’

‘Rồi Đại Điển Tôn nói bài kệ cho vua Từ Bi nghe:

*Vua hãy nghe tôi nói
Vua là bậc nhân tôn,
Cho tài bảo, thể nữ
Thứ ấy phi sở thích.*

‘Vua Từ Bi đáp bằng bài kệ:

*Thành Đàn-đặc, Già-lăng.
Thành A-bà, Bố-hòa.
Thành A-bàn, Đại-thiên.
Thành Ương-già, Chiêm-bà.
Số-di, Tát-la thành
Tây-đa, Lộ-lâu thành
Thành Bà-la, Già-thi.¹⁶
Thấy do Điển Tôn dựng.
Có bao nhiêu ngũ dục,
Ta sẽ cùng cho người;
Hãy cùng trông việc nước
Chớ bỏ mà xuất gia.*

‘Diển Tôn trả lời bằng bài kệ:

Ngũ dục, tôi không thiếu.

¹⁶. Đàn-đặc 檀特 (Dantapura) cho bộ tộc Già-lăng 伽陵 (Kaliṅga); Bố-hòa 布和 (Potana) cho A-bà 阿婆 (hay A-sa 阿娑; Pāli: Assaka); Đại thiên 大天 (Mahesa, hay Mahissati) cho A-bàn 阿槃 (Avantī); Chiêm-bà 瞻婆 (Campā) cho Ương-già 鶯伽 (Aṅga); Bà-la 婆羅 (Bārāṇasī) cho Già-thi 伽尸 (Kāśī). Còn lại 2 thành, bản Hán khó dò. Có thể: Lộ-lâu thành 路樓城 (Roruka) cho dân Số-di 數彌 (Sovīra); Tát-la thành 薩羅城 (Mithila) cho dân Tây-đa 西陀 (Videha). Xem D. 19, Trường II tr.105-106.

*Chỉ không ham thế gian.
Sau khi nghe trời nói,
Không còn muốn tại gia.*

‘Vua Từ Bi đáp lại bằng bài kệ:

*Lời Đại Điểm Tôn nói,
Được nghe từ Trời nào,
Mà dứt bỏ ngũ dục?
Nay hỏi, mong trả lời.*

‘Đại Điểm Tôn nói kệ:

*Xưa tôi ở chỗ vắng,
Một mình, tự suy tư.
Rồi Phạm thiên vương đến,
Tỏa hào quang rực sáng.
Tôi nghe được từ Ngài;
Không còn ham thế gian.*

‘Vua Từ Bi nói kệ:

*Hãy chờ, Đại Điểm Tôn!
Để cùng hoằng thiện pháp;
Rồi sau cùng xuất gia.
Khanh là thầy của ta.
Ví như trong hư không,
Thanh tịnh, đầy lưu ly;
Nay ta tín thanh tịnh,
Đầy khắp trong Phật pháp.*

‘Rồi Đại Điểm Tôn lại làm bài tụng:

*Chư Thiên và người đời,
Đều nên xả ngũ dục;
Chùi sạch các ô uế,
Mà tịnh tu phạm hạnh.*

‘Bấy giờ bảy vị quốc vương nói với Đại Điểm Tôn:

‘Người nên hoãn lại bảy năm để cùng nhau vui thú ngũ dục. Sau đó chúng ta cùng bỏ nước, giao lại cho con em, cùng xuất gia. Há không hay hơn sao? Những gì người sở đắc, chúng ta cũng đồng.’

‘Đại Đế Tôn đáp: “Thế gian vô thường, mạng người mau chóng, chỉ trong hơi thở còn khó bảo toàn. Nay hoãn đến bảy năm chẳng quá lâu lắm sao?” Bảy vua nói: “Bảy năm lâu thì sáu, năm... hoặc một năm cũng được. Chúng ta lưu lại trong tinh cung để cùng chung vui hưởng ngũ dục tuyệt thế. Sau đó chúng ta cùng bỏ nước, giao lại cho con em, cùng xuất gia. Há không hay hơn sao? Những gì người sở đắc, chúng ta cũng đồng.’

‘Đại Đế Tôn vẫn đáp: “Thế gian vô thường, mạng người mau chóng, chỉ trong hơi thở còn khó bảo toàn. Nên dầu cho một năm vẫn còn lâu; thậm chí bảy tháng, hay một tháng cũng không thể được”. Bảy vua nói tiếp: “Thôi hoãn bảy ngày”. Đại Đế Tôn đáp: “Bảy ngày không lâu, có thể hoãn được. Xin Đại vương chớ sai lời. Quá bảy ngày nếu vua không xuất gia thì tôi xuất gia một mình”.

‘Rồi Đại Đế Tôn lại đến bảy cư sĩ, bảo họ: ‘Mỗi người hãy tự lo lấy công việc của mình. Tôi muốn xuất gia, tu đạo vô vi. Vì sao vậy? Ta thân nghe từ Phạm thiên, nói đến sự xú ố mà lòng rất ghét. Nếu tại gia thì không sao dứt trừ được.”

‘Bảy cư sĩ đáp Đại Đế Tôn: “Lành thay, chí hướng ấy. Hãy làm những gì thích hợp. Chúng tôi cũng muốn cùng xuất gia theo. Những gì ông sở đắc, chúng tôi cũng nên đồng.”

‘Đại Đế Tôn lại đến nói với bảy trăm Phạm chí:

‘Các người hãy siêng năng phúng tụng, tìm rộng đạo nghĩa, rồi dạy bảo lẫn nhau. Ta muốn xuất gia tu đạo vô vi. Vì sao? Ta thân nghe từ Phạm thiên nói đến xú ố mà lòng rất ghét. Nếu tại gia thì không thể dứt trừ được.”

‘Bấy giờ bảy trăm Phạm chí nói với Đại Đế Tôn:

‘Đại sư, chớ xuất gia. Sống gia đình thì an vui, hưởng thụ ngũ dục, có nhiều người hầu hạ, tâm không ưu khổ. Người xuất gia sống một mình ở chỗ hoang vắng; muốn gì đều không có, chẳng ham lấy được gì.”

‘Đại Đế Tôn đáp: “Nếu ta cho tại gia là vui, xuất gia là khổ, hẳn ta không xuất gia. Nhưng ta đã cho tại gia là khổ, xuất gia là vui, nên ta xuất gia”.

‘Các Phạm chí nói: “Đại sư xuất gia, chúng tôi cũng xuất gia. Đại sư làm gì, chúng tôi làm theo cả”.

‘Đại Điển Tôn lại đến nói với các bà vợ: “Nay các người được tùy nghi. Ai muốn ở thì ở. Ai muốn về thì về. Nay ta muốn xuất gia cầu đạo vô vi.” Rồi kể hết sự việc như trên và nói rõ ý muốn xuất gia. Các phu nhân đáp: “Đại Điển Tôn nếu còn ở nhà, thì vừa là chồng cũng vừa như cha chúng tôi. Nay nếu xuất gia, chúng tôi sẽ xin đi theo. Việc gì Đại Điển Tôn làm, chúng tôi cũng sẽ làm”.

‘Sau bảy ngày, Đại Điển Tôn cạo bỏ râu tóc, mặc ba pháp y, bỏ nhà mà đi. Đồng thời, bảy quốc vương, bảy cư sĩ, bảy trăm Phạm chí, bốn mươi phu nhân, cũng lần lượt xuất gia. Lần hồi lên tới tám vạn bốn ngàn người, đồng thời theo Đại Điển Tôn xuất gia. Đại Điển Tôn thường cùng đại chúng dạo qua các nước, hóa độ rộng rãi, đem lại ích lợi cho nhiều người.

‘Bấy giờ Phạm vương bảo với Thiên chúng: “Các người chớ nghĩ đại thần Điển Tôn lúc đó là ai đâu khác. Chính là tiền thân của Đức Phật Thích-ca hiện nay vậy. Thế Tôn vào lúc ấy, sau bảy ngày, xuất gia tu đạo, dẫn các đại chúng du hành các nước, hóa độ rộng rãi, làm lợi ích cho nhiều người. Nếu có nghi lời ta nói, các người hãy đến Đức Thế Tôn hiện ngự tại núi Kỳ-xà-quật để hỏi. Như những gì Phật dạy, hãy gắng nhớ lấy”.

Nhạc thần Ban-giá-dực bạch Phật:

“Bạch Thế Tôn! Vì duyên cơ đó nên hôm nay con đến đây. Bạch Thế Tôn, Đại Điển Tôn kia chính là Thế Tôn đó phải không? Thế Tôn qua bảy ngày thì xuất gia tu đạo; cùng với bảy quốc vương, cho đến tám vạn bốn ngàn người đồng thời xuất gia, cùng chúng du hành các nước, giáo hóa rộng rãi, làm lợi ích cho nhiều người phải không?”

Phật đáp Ban-giá-dực:

“Đại Điển Tôn lúc đó là ai khác chẳng? Chớ nghĩ như vậy. Chính là thân Ta đó. Lúc bấy giờ, gái trai cả nước mỗi khi đi lại, cử động, có điều gì nguy khốn, họ liền cất tiếng niệm: Nam mô Đại Điển Tôn, vị Tể tướng của bảy vua. Nam mô Đại Điển Tôn, vị Tể tướng của bảy vua. Niệm đến ba lần như vậy.

“Này Ban-giá-dực! Đại Điển Tôn lúc đó tuy có oai đức lớn, nhưng không thể vì đệ tử giảng nói đạo cứu cánh, không thể khiến đệ tử được cứu cánh phạm hạnh, không thể khiến đến được chỗ cứu cánh

an lạc. Pháp của Đại Điển Tôn nói ra, nếu đệ tử nào thực hành thì khi thân hoại mệnh chung chỉ được sanh lên cõi Phạm thiên. Người nào thực hành cạn hơn thì sanh lên cõi trời Tha hóa tự tại. Thứ nữa sanh Hóa tự tại, Đâu-suất-đà, Diệm-ma, Đào-lợi, Tứ thiên vương, hoặc Sát-ly, Bà-la-môn, Cư sĩ tại gia. Muốn gì cũng được vừa ý.

“Này Ban-giá-dực! Đệ tử của Đại Điển Tôn đều là kẻ xuất gia không phải ngu si. Có quả báo, có giáo giới, nhưng chưa phải là đạo cứu cánh, chẳng khiến đệ tử chứng được cứu cánh phạm hạnh, chẳng đưa đệ tử đến chỗ an ổn hoàn toàn. Chỗ cao tột của đạo kia chỉ đến cõi Phạm thiên là cùng. Còn nay giáo pháp của ta dạy cho đệ tử có thể khiến họ chóng được đạo cứu cánh, được cứu cánh phạm hạnh, cứu cánh an ổn và cuối cùng thì vào Niết-bàn. Pháp của ta nói, nếu đệ tử nào thực hành thì xả bỏ hữu lậu mà thành vô lậu, ngay trong đời này mà tự mình chứng ngộ tâm giải thoát, tuệ giải thoát, sanh tử đã dứt, phạm hạnh đã vững, việc cần làm đã làm xong, không còn tái sinh nữa. Người nào thực hành cạn hơn thì đoạn được năm kết sử hạ giới và có thể nhập Niết-bàn tại thiên giới, chứ không trở lại cõi này. Thứ nữa thì đoạn ba kiết sử, dâm, nộ, si mỏng, chỉ phải một lần sanh vào cõi này nữa là sẽ nhập Niết-bàn. Và thứ nữa thì đoạn được ba kiết sử, chứng quả Tu-đà-hoàn, không còn bị đọa vào ác đạo, nhiều lắm là bảy lần sanh đến cõi này nữa là chắc chắn được Niết-bàn.

“Này Ban-giá-dực! Các đệ tử Ta xuất gia không phải ngu si, có quả báo, có giáo giới, được cứu cánh đạo pháp, cứu cánh phạm hạnh, cứu cánh an ổn và cuối cùng vào Niết-bàn.”

Ban-giá-dực nghe Phật dạy xong, hoan hỷ phụng hành.



4. KINH XÀ-NI-SA¹

Tôi nghe như vậy:

Một thời, Phật du hành Na-đề², trú xứ Kiền-chùy³, cùng với chúng Đại Tỳ-kheo một ngàn hai trăm năm mươi người.

Bấy giờ, Tôn giả A-nan ngồi ở tịnh thất, trầm nghĩ: “Kỳ diệu thay, hy hữu thay, Như Lai ký biệt⁴ cho nhiều người, làm lợi ích cho nhiều người. Thứ nhất⁵, đại thần Già-già-la mạng chung, Như Lai ghi nhận rằng, người này mạng chung, đoạn trừ năm hạ phần kết, được sanh lên trời mà diệt độ ở đó, không trở lại đời này.”

“Thứ hai, Ca-lăng-gia; thứ ba, Tỳ-già-đà; thứ tư, Già-ly-du; thứ năm, Giá-lâu; thứ sáu, Bà-da-lâu; thứ bảy, Bà-đầu-lâu; thứ tám, Tẩu-bà-đầu; thứ chín, Tha-lê-xá-nậu; thứ mười, Tẩu-đạt-lê-xá-nậu; thứ mười một, Da-du; thứ mười hai, Da-du-đa-lâu. Các đại thần này mạng

¹. Bản Hán: *Trường A-hàm*, nt., quyển 5, “Đệ nhất phần Xà-ni-sa kinh Đệ tứ” (Đại I, tr.34b-36b). Tham chiếu, No.9 *Phật Thuyết Nhân Tiên kinh* (Đại I, tr.213). Tương đương Pāli: D.18 (Deva Dig ii, 55): Janavasabha-suttanta, Trường II, tr.53.

². Na-đề, hay Na-đề-ca 那提迦, Na-địa-ca 那地迦. Xem kinh số 2, Du Hành I: Na-đà 那陀; Pāli: Nādikā, tên ấp.

³. Kiền-chùy trú xứ 捷椎住處; Pāli: Gijjakāvasatha, ngôi nhà ngói; nghĩa: Luyện ngõa đường 煉瓦堂, ngôi nhà ngói.

⁴. Ký biệt 記別; Pāli: vyākāroti, thuyết minh, dự đoán, tiên tri.

⁵. Danh sách mười hai cư sĩ được thọ ký: Già-già-la 伽伽羅, Ca-lăng-già 迦陵伽, Tỳ-già-đà 毗伽陀, Già-ly-du (thâu) 伽利輸, Giá-lâu 遮樓, Bà-da-lâu 婆耶樓, Bà-đầu-lâu 婆頭樓, Tẩu-bà-đầu 藪婆頭, Tha-lê-xá-nậu 他梨舍耨, Tẩu-đạt-lê-xá-nậu 藪達梨舍耨, Da-du (thâu) 耶輸, Da-du (thâu)-đa-lâu 耶輸多樓. Danh sách này không có trong bản Pāli tương đương. Xem trên, kinh số 2, “Du Hành”, cht.41.

chung, họ cũng được ghi nhận, đoạn trừ năm hạ phần kết, liền sinh lên trời mà diệt độ ở đó, không phải sinh ở đây.

“Lại có năm mươi người khác nữa mạng chung, Phật cũng đều ký biệt cho, đoạn trừ ba kết, dâm, nộ, si mỏng, chứng đắc Tư-đà-hàm, một lần tái sinh đời này rồi tận diệt biên tế của khổ.

“Lại có năm trăm người nữa mạng chung, Phật cũng ghi nhận, ba kết đã diệt tận, chứng đắc Tu-đà-hoàn, không đọa ác thú, tối đa bảy lần tái sinh, chắc chắn sẽ diệt tận biên tế của khổ.

“Có đệ tử của Phật mệnh chung ở nơi này nơi kia, Phật đều ký biệt cho, người này sanh ở chỗ này, người kia sanh ở chỗ kia.

“Nước Ương-già, nước Ma-kiệt, nước Ca-thi, nước Cư-tát-la, nước Bạt-kỳ, nước Mạt-la, nước Chi-đề, nước Bạt-sa, nước Cư-lâu, nước Ban-xà-la, nước Phả-thấp-ba, nước A-bàn-đề, nước Bà-ta, nước Tô-la-bà, nước Càn-đa-la, nước Kiếm-phù-sa⁶. Ở mười sáu nước này có người mạng chung Phật đều ký biệt.

“Người nước Ma-kiệt⁷ đều là người dòng họ vua, được vua thân yêu⁸. Có người mạng chung Phật không ký biệt.”

Rồi thì A-nan rời tịnh thất đi đến chỗ Thế Tôn, đầu mặt lễ Thế Tôn, rồi ngồi sang một bên và bạch Phật rằng:

“Vừa rời ở tịnh thất con thầm nghĩ rằng: ‘Kỳ diệu thay, hy hữu thay, Phật ký biệt cho nhiều người, làm lợi ích cho nhiều người. Trong mười sáu nước lớn có người mạng chung Phật đều ký biệt cho. Duy người nước Ma-kiệt được vua thân yêu; có người mạng chung, độc nhất không được ký biệt.’ Cúi mong Thế Tôn hãy ký biệt cho người đó! Cúi mong Thế Tôn hãy ký biệt cho người đó. Vì lợi ích cho tất cả;

⁶. Danh sách mười sáu nước lớn thời Phật: Ương-già 鶯伽, Ma-kiệt 摩竭, Ca-thi 迦尸, Cư-tát-la 居薩羅, Bạt-kỳ 拔祇, Mạt-la 末羅, Chi-đề 支提, Bạt-sa 拔沙, Cư-lâu 居樓, Ban-xà-la 般闍羅, Phả-thấp (TNM: thấp)-ba 頗潔 (溼) 波, A-bàn-đề 阿槃提, Bà-ta 婆蹉, Tô-la-bà 蘇羅婆, Càn-đa-la 乾陀羅, Kiếm-bình (TNM: phù)-sa 劍浮沙. Đối chiếu Pāli: Aṅga, Magadha, Kasi, Kosala, Vajji, Malla, Ceti, Vamśa (Skt.: Vatsa), Kuru, Pañcala, Assaka (Skt.: Asavaka, hay Asmakā), Avanti, Maccha (Skt.: Matsya), Surasena, Gandhara, Kamboja.

⁷. Ma-kiệt nhân, trong bản Pāli: Māgadhakā paricārakā, tín đồ người Māgadha.

⁸. Vương sở thân nhiệm 王所親任. So sánh Pāli D.18 (Deva sdd.: tr.152): rājā... hito... janapadānañca, vua thương mến dân chúng.

vì sự an lạc của chư Thiên và loài người.

“Lại nữa, Phật đắc đạo ở nước Ma-kiệt. Nhưng riêng người nước ấy khi mạng chung không được ký biệt. Cúi mong Thế Tôn hãy ký biệt cho người ấy! Cúi mong Thế Tôn hãy ký biệt cho người ấy.”

“Lại nữa, vua Bình-sa⁹, vua nước Ma-kiệt, là Ưu-bà-tắc thành tín đối với Phật, đã nhiều lần thiết lễ cúng dường, rồi sau đó mạng chung. Do vua ấy mà có nhiều người tin hiểu cúng dường Tam bảo. Nhưng nay Như Lai không thọ ký cho. Cúi mong Thế Tôn hãy thọ ký cho người ấy vì ích lợi cho chúng sanh khiến cho trời và người đều an lạc.”

Bấy giờ, A-nan sau khi vì người Ma-kiệt thỉnh cầu Thế Tôn, bèn rời khỏi chỗ ngồi lễ Phật rồi lui ra.

Bấy giờ, Thế Tôn đắp y ôm bát vào thành Na-già¹⁰. Sau khi khát thực, Ngài đi đến rừng lớn¹¹, ngồi dưới một gốc cây, tư duy về chỗ mà người Ma-kiệt tái sinh sau khi mạng chung.

Lúc ấy cách Phật không xa có một quỷ thần¹² tự xưng tên mình, bạch Thế Tôn rằng:

“Con là Xà-ni-sa. Con là Xà-ni-sa¹³.”

Phật nói:

“Người do việc gì mà xưng tên mình là Xà-ni-sa? Người nhân bởi pháp gì mà bằng những lời vi diệu, tự xưng là đã thấy đạo tích?¹⁴”

Xà-ni-sa nói:

⁹. Bình-sa 𑖀𑖦𑖫𑖞, hay Tân-bà-sa-la 𑖦𑖞𑖫𑖞𑖫𑖞𑖫𑖞, Tân-tì-sa-la 𑖦𑖞𑖫𑖞𑖫𑖞𑖫𑖞𑖫𑖞; Pāli: Bimbisara.

¹⁰. Na-già thành 那伽城; địa danh không xác định. D.18 (deva sđd.: tr.154): ...nādikam pindāya pāvīsi: vào Nādika để khát thực.

¹¹. Đại lâm 大林, không phải khu Đại lâm (Pāli: Mahāvana) ở Tỳ-da-ly (Pāli: Vesālī) nơi có giảng đường Trùng các nổi tiếng.

¹². Pāli: antarahito yakkho, một Dạ-xoa ẩn mình.

¹³. Phụ chú trong bản Hán: Xà-ni-sa 闍尼沙, tiếng nước Tấn là Thắng kết sử 勝結使; Skt.: Jinesa (?) Pāli: Janavasabha, hay Janesabha, “trâu chúa giữa loài người”. Trong bản Hán, đọc Jina-kẻ chiến thắng, thay vì Jana, con người.

¹⁴. Kiến đạo tích 見道跡 (Pāli: paṭipada-dassana, Skt.: pratipad-darsana), đã thấy lối đi, chỉ vị đã chứng quả Dự lưu. Trong đoạn này, D.18: ulāraṃ vīsēsādhigamaṃ, thắng trí cao thượng.

“Không phải ở đâu khác mà con vốn là vua ở loài người¹⁵, là Ưu-bà-tắc ở trong pháp của Như Lai nhất tâm niệm Phật và mệnh chung, do đó được sanh làm thái tử của Tỳ-sa-môn Thiên vương¹⁶. Từ đó đến nay con thường soi sáng các pháp, chứng đắc Tu-đà-hoàn không còn đọa ác đạo, ở trong bảy đời tái sinh, đều có tên là Xà-ni-sa.”

Thế Tôn sau khi tùy nghi nghỉ ở đại lâm lại đi đến trú xứ Kiên-chùy ở Na-đà¹⁷, ngồi lên chỗ dọn sẵn rồi nói với một Tỳ-kheo: “Người theo lời ta đi kêu A-nan đến đây!”. Tỳ-kheo đáp: “Kính vâng”. Rồi vâng lời Phật dạy đi gọi A-nan. Lát sau A-nan đến chỗ Thế Tôn, đầu mặt lễ dưới chân rồi ngồi sang một bên và bạch Phật rằng:

“Nay con xem Như Lai, nhan sắc hơn hẳn bình thường, các căn tịch định. Thế Tôn đang an trú tư duy gì mà nhan sắc như vậy?”

Phật bảo A-nan:

“Người vừa rồi vì người nước Ma-kiệt đến chỗ ta thỉnh cầu ký biệt, sau đó lui đi. Lát sau ta khoác y ôm bát vào thành Na-la¹⁸ khát thực. Sau khi khát thực, ta đi đến đại lâm kia ngồi dưới một gốc cây, tư duy về chỗ mà người Ma-kiệt tái sinh. Lúc đó cách ta không xa có một quỷ thần tự xưng tên và bạch ta rằng: ‘Con là Xà-ni-sa.’ A-nan, người đã từng nghe tên Xà-ni-sa kia chưa?”

A-nan bạch Phật:

“Con chưa từng nghe. Nay nghe tên ấy, con cảm thấy sợ hãi, lông tóc dựng ngược. Thế Tôn, vì quỷ thần ấy ắt có oai đức lớn nên mới có tên Xà-ni-sa¹⁹.”

Phật nói:

“Ta hỏi vị ấy trước rằng: ‘Người nhân pháp gì mà bằng lời nói vi diệu tự xưng là đã thấy đạo tịch?’ Xà-ni-sa nói: ‘Con không phải ở nơi khác; không phải tại pháp khác. Xưa con là vua của loài người, là đệ tử của Thế Tôn, với tín tâm chí thành con là một Ưu-bà-tắc nhất tâm

¹⁵. D. 18, Deva sdd.: (Trường II, tr. 62), chính là vua Bimbisara (Tần-bà-sa-la).

¹⁶. Tỳ-sa-môn 毗沙門 (dịch: Đa Văn), đứng đầu trong Tứ thiên vương; Pāli: Vessavaṇa.

¹⁷. Na-đà, ở trên là Na-đề.

¹⁸. Na-la 那羅, ở trên nói là Na-già. Xem cht. 10.

¹⁹. Xem cht. 13.

niệm Phật, sau đó mạng chung làm con trai của Tỳ-sa-môn thiên vương, chứng đắc Tu-đà-hoàn, không còn đọa ác thú, tối đa bảy lần tái sinh rồi diệt biên tế của khổ, ở trong bảy đời tái sinh có tên thường là Xà-ni-sa. Một thời Thế Tôn ở tại đại lâm ngồi dưới một gốc cây. Khi ấy con cưỡi cỗ xe báu có ngàn cãm. Do có nhân duyên nhỏ, muốn đến Tỳ-lâu-lặc Thiên vương²⁰, từ xa con thấy Thế Tôn ngồi ở dưới một gốc cây, nhan mạo đoan chánh, các căn tịch định, ví như ao sâu trong veo, tĩnh lặng, trong sáng. Sau khi thấy, con tự nghĩ: Ta nên đến hỏi thăm Thế Tôn rằng người nước Ma-kiệt có người mạng chung sẽ tái sinh ở chỗ nào.’

“Lại nữa, một thời Tỳ-sa-môn Thiên vương tự mình ở trong đại chúng mà nói kệ rằng:

*Chúng ta không tự nhỏ,
Việc trải qua quá khứ
Nay may gặp Thế Tôn
Thọ mạng được tăng thêm.*

“Lại nữa, một thời chư Thiên Đao-lợi do chút nhân duyên, tập họp tại một chỗ. Khi ấy Tứ thiên vương mỗi người ngồi đứng trên chỗ ngồi của mình. Đề-đầu-lại-tra²¹ ngồi ở phương Đông xây mặt phía Tây; Đế Thích ở phía trước. Tỳ-lâu-lặc Thiên vương ngồi ở phía Nam xây mặt hướng Bắc, Đế Thích phía trước. Tỳ-lâu-bát-xoa²² thiên vương ngồi phía Tây xây mặt hướng Đông; Đế Thích ở phía trước. Tỳ-sa-môn Thiên vương ngồi ở phía Bắc, xây mặt hướng Nam; Đế Thích ở phía trước.

“Sau khi Tứ thiên vương ngồi xong con mới ngồi. Lại còn có các Đại Thiên thần khác đã từng theo Phật tịnh tu phạm hạnh, chết ở đây mà sanh lên trời Đao-lợi, làm tăng thêm chư Thiên, hưởng thọ năm phước báo nhà trời:

²⁰. Tỳ-lâu-lặc (xoa) thiên vương 毗樓勒叉天王, một trong bốn Thiên vương hộ thế, dịch: Tăng Trưởng thiên vương 增長天王; Pāli: Virūḷhaka.

²¹. Đề-đầu-lại-tra thiên vương 提頭賴吒天王, dịch Trì Quốc thiên vương 持國天王; Pāli: Dhataratṭha.

²². Tỳ-lâu-bát-xoa 毗樓博叉, bản Thánh: Tỳ-lâu-ba-xoa 毗樓波叉; Hán dịch: Quảng Mục thiên vương 廣目天王; Pāli: Virūpakka.

- “1. Tuổi thọ trời.
- “2. Nhan sắc trời.
- “3. Danh tiếng trời.
- “4. Âm nhạc trời.
- “5. Oai đức trời.

“Khi ấy chư Thiên Đao-lợi vui mừng phấn khởi nói: ‘Tăng thêm chúng chư Thiên, giảm thiểu chúng A-tu-la.’

“Bấy giờ, Thích Đề-hoàn Nhân, biết chư Thiên Đao-lợi có tâm hoan hỷ, liền nói kệ rằng:

*Chúng chư Thiên Đao-lợi,
Cùng Đế Thích hoan lạc,
Cung kính lễ Như Lai,
Đấng Pháp Vương tối thượng.
Chư Thiên thọ phước báo,
Thọ, sắc, danh, nhạc, uy.
Theo Phật tu phạm hạnh,
Nên sanh vào nơi đây.
Lại có các thiên nhân,
Ánh màu sáng chói lợi.
Đệ tử trí tuệ Phật,
Sanh đây càng trở vượt.
Đao-lợi và Nhân-đề,
Nghĩ thế mà sung sướng.
Cung kính lễ Như Lai,
Đấng Pháp Vương tối thượng.*

“Thần Xà-ni-sa lại nói: Sở dĩ chư Thiên Đao-lợi tập hợp ở Pháp đường ấy là để cùng thương nghị, tư duy, quan sát, thương lượng, giáo lệnh được ban hành, rồi sau đó trao cho Tứ thiên vương. Tứ thiên vương sau khi nhận giáo lệnh mỗi người tự ngồi vào vị trí của mình. Họ ngồi chưa bao lâu, có ánh sáng dị thường to lớn chiếu khắp cả bốn phương, khi chư Thiên Đao-lợi thấy ánh sáng dị thường này thấy đều hết sức kinh ngạc: ‘Nay ánh sáng dị thường này chắc có sự quái lạ gì chăng?’ Các Thiên thần lớn có oai đức khác cũng đều kinh ngạc: ‘Nay ánh sáng dị thường này chắc có sự

quái lạ gì chẳng?’ Rồi thì Đại phạm vương bèn hóa làm đồng tử, đầu có năm chỏm đứng trong hư không bên trên Thiên chúng, nhan sắc đoan chánh siêu tuyệt mọi người, thân màu vàng tía che mờ ánh sáng chư Thiên. Khi ấy, chư Thiên Đao-lợi không đứng dậy nghinh đón cũng không cung kính lại cũng không mời ngồi. Lúc bấy giờ, Phạm đồng tử ngồi qua chỗ ngồi của vị trời nào thì vị ấy hoan hỷ. Ví như vua Quán đảnh dòng Sát-ly²³ khi làm lễ đăng quang thì hoan hỷ phấn khởi. Đồng tử ngồi chưa lâu, lại tự mình biến thân làm hình tượng Đồng tử đầu có năm chỏm ngồi trên hư không, bên trên đại chúng. Ví như lực sĩ ngồi trên chỗ ngồi vững vàng, vôi vọi bất động²⁴ và làm bài tụng rằng:

*Đấng Chí Tôn, điều phục,
Dạy đời sinh chỗ sáng,
Sáng bừng, diễn pháp sáng,
Chúng phạm hạnh tuyệt luân,
Khiến chúng sanh thanh tịnh,
Sinh lên trời Tịnh diệu.*

“Phạm đồng tử sau khi nói bài kệ này, bảo chư Thiên Đao-lợi rằng: Những âm thanh nào có năm thứ thanh tịnh thì được gọi là Phạm thanh. Những gì là năm? Một là, âm ấy chánh trực. Hai là âm ấy hòa nhã. Ba là, âm ấy trong suốt. Bốn là, âm ấy đầy sâu. Năm là, nghe xa khắp nơi. Đủ năm âm ấy mới được gọi là Phạm âm. Nay ta lại nói, vậy các người hãy lắng nghe. Đệ tử của Như Lai, Ưu-bà-tắc Ma-kiệt, mạng chung có người chứng đắc A-na-hàm, có người chứng đắc Tư-đà-hàm, có người chứng đắc Tu-đà-hoàn, có người sinh lên trời Tha hóa tự tại, có người sinh lên trời Hóa tự tại, trời Đâu-suất, trời Diệm²⁵, trời Đao-lợi, Tứ thiên vương. Có người sinh vào gia đình lớn của Sát-ly, Bà-la-môn, Cư sĩ, ngũ dục tự nhiên.

²³. Hán: Sát-ly thủy nhiều đầu chủng 剎利水澆頭種 Pāli: rājā khattiyo muddhāvasitto, vua Sát-ly được quán đảnh; vua được truyền ngôi, không phải tự lập. Thường gọi là Quán đảnh vương (Pāli: muddhā-vasitta-rājan).

²⁴. Xem kinh số 3, “Đại Điển Tôn” ở trên.

²⁵. Hán: Diệm thiên, tức thường nói là Diệm-ma thiên 焰摩, hay Dạ-ma thiên 夜摩; Pāli: Yāma-devā.

“Rồi Phạm đồng tử đọc bài kệ:

*Ưu-bà-tắc Ma-kiệt,
 Có những ai mạng chung;
 Tám vạn bốn ngàn người,
 Ta nghe đều đắc đạo:
 Thành tựu Tu-đà-hoàn,
 Không còn đọa ác thú,
 Đều đi đường bình chánh,
 Đắc đạo, hay cứu tế
 Những đám quần sanh này,
 Phò trì bởi công đức,
 Trí tuệ xả ân ái,
 Tàm quý lia đối trá.
 Đại chúng chư Thiên kia,
 Phạm đồng ghi nhận thế,
 Rằng đắc Tu-đà-hoàn,
 Chư Thiên đều hoan hỷ.*

“Tỳ-sa-môn Thiên vương sau khi nghe bài kệ này thì hoan hỷ và nói: ‘Thế Tôn ra đời nói pháp chân thật, kỳ diệu thay, hy hữu thay, chưa từng có vậy. Ta vốn không biết Như Lai ra đời nói pháp như vậy. Trong đời vị lai lại sẽ có Phật nói pháp như vậy có thể khiến chư Thiên Đao-lợi sanh tâm hoan hỷ.’

“Bấy giờ Phạm đồng tử nói với Tỳ-sa-môn Thiên vương: Vì sao người nói lời này: ‘Như Lai ra đời nói pháp như vậy, kỳ diệu thay, hy hữu thay, chưa từng có vậy?’ Như Lai bằng năng lực phương tiện nói thiện và bất thiện, nói pháp một cách đầy đủ, nhưng là vô sở đắc. Nói pháp không tịch, nhưng là hữu sở đắc. Pháp ấy vi diệu như đề hồ.

“Rồi Phạm đồng tử nói với chư Thiên Đao-lợi rằng: ‘Các người hãy lắng nghe, hãy suy nghĩ kỹ ta sẽ nói cho các người nghe. Như Lai, Chí Chân khéo léo phân biệt nói Bốn niệm xứ. Những gì là bốn?’

‘1. Quán nội thân trên thân²⁶, tinh cần không biếng nhác, chuyên niệm không quên, trừ tham ưu ở đời.

²⁶. Nội thân quán 內身觀, nguyên bản sót một chữ thân. Các nơi khác và TNM: nội thân thân quán 內身身觀.

‘2. Quán ngoại thân trên thân, tinh cần không biếng nhác chuyên niệm không quên, trừ tham ưu ở đời.

‘3. Quán nội ngoại thân, tinh cần không biếng nhác, chuyên niệm không quên, trừ tham ưu ở đời.

‘4. Quán thọ, quán ý, quán pháp cũng vậy. Tinh cần không biếng nhác, chuyên niệm không quên, trừ tham ưu ở đời.

‘Sau khi quán nội thân, phát sinh trí về thân khác. Sau khi quán thọ bên trong, phát sinh trí về thọ khác. Sau khi quán ý ở bên trong phát sinh trí về ý khác. Sau khi quán pháp ở bên trong, phát sinh trí về pháp khác. Ấy là Như Lai khéo léo phân biệt thuyết Bốn niệm xứ.’

“Lại nữa chư Thiên, các người hãy lắng nghe, ta sẽ nói thêm nữa. Như Lai khéo léo phân biệt nói Bảy định cụ²⁷. Những gì là bảy? Chánh kiến, Chánh chí, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh phương tiện, Chánh niệm. Ấy là Như Lai khéo léo phân biệt nói Bảy định cụ.

“Lại nữa, chư Thiên, Như Lai khéo léo phân biệt nói Bốn thần túc. Những gì là bốn?

“1. Dục định diệt hành thành tựu tu tập thần túc.

“2. Tinh tấn định diệt hành thành tựu tu tập thần túc.

“3. Ý định diệt hành thành tựu tu tập thần túc.

“4. Tư duy định diệt hành thành tựu tu tập thần túc²⁸.

“Ấy là Như Lai khéo léo phân biệt giảng thuyết Bốn thần túc.

“Lại bảo chư Thiên: ‘Quá khứ các Sa-môn, Bà-la-môn, bằng vô số phương tiện, hiện vô lượng thần túc, đều khởi lên từ Bốn thần túc này. Giả sử tương lai các Sa-môn, Bà-la-môn, bằng vô số phương tiện hiện vô lượng thần túc cũng từ do Bốn thần túc này mà khởi lên. Hiện tại các Sa-môn, Bà-la-môn, bằng vô số phương tiện hiện vô lượng thần túc cũng từ do Bốn thần túc này mà khởi lên.’

²⁷. Định cụ 定具; Pāli: samādhī-parikkhara, bảy tư cụ, công cụ của định.

²⁸. Bốn thần túc, tham chiếu *Tập Di Môn luận 6*, Đại xxvi, tr.391c: 1. Dục tam-ma-địa đoạn hành thành tựu thần túc 欲三摩地斷行成就神足 (Pāli: chandasamādhīppadhāna-saṅkhāra-samannāgatam iddhipādam); 2. Cần tam-ma-địa 勤三摩地 (Pāli: viriya-samādhī); 3. Tâm tam-ma-địa 心三摩地 (cittasamādhī); 4. Quán tam-ma-địa 觀三摩地 (vimaṃsā-samādhī-padhāna-saṅkhāra-samannāgata iddhipāda).

“Rồi Phạm đồng tử bèn tự biến hóa hình thành ba mươi ba thân cùng với ba mươi ba vị Thiên thần từng cặp cùng ngồi và bảo rằng: ‘Người nay có thấy năng lực thần biến của ta không?’ Đáp: ‘Thưa vâng đã thấy.’ Phạm đồng tử nói: ‘Ta cũng do tu bốn thân tức cho nên có thể biến hóa vô số như thế.’ Rồi ba mươi ba vị thiên mỗi người riêng nghĩ: ‘Nay Phạm đồng tử ngồi riêng với ta mà nói lời nói như vậy.’ Nhưng khi một hóa thân của Phạm đồng tử kia nói thì các hóa thân khác cũng nói; một hóa thân im lặng các hóa thân khác cũng im lặng.

“Bấy giờ, Phạm đồng tử ấy thu lại thân tức rồi ngồi trên chỗ ngồi của Đế Thích, nói với chư Thiên Đạo-lợi rằng: ‘Ta nay sẽ nói. Các người hãy lắng nghe. Như Lai, Chí Chân tự mình bằng năng lực của mình đã mở ra ba lối đi²⁹ và tự mình đã đi đến Chánh giác. Những gì là ba?’

‘Hoặc có chúng sanh thân cận tham dục tập hành vi bất thiện. Người ấy về sau gặp thiện tri thức, được nghe nói pháp, thành tựu pháp và tùy pháp³⁰. Rồi thì người ấy ly dục, dứt bỏ hành vi bất thiện được tâm hoan hỷ điềm nhiên khoái lạc. Lại ở trong lạc mà phát sanh đại hỷ, như người bỏ đồ ăn thô mà ăn thức ăn có trăm vị, sau khi đã no, lại còn muốn hơn nữa. Hành giả cũng vậy. Lìa pháp bất thiện được hoan hỷ lạc. Lại ở trong lạc mà phát sanh đại hỷ. Ấy là Như Lai tự mình bằng năng lực của mình đã mở ra lối đi thứ nhất mà thành Chánh giác.

‘Lại có chúng sanh phần nhiều hay sân hận, không dứt bỏ ác nghiệp của thân, của khẩu và ý. Người ấy về sau gặp thiện tri thức được nghe nói pháp, thành tựu pháp và tùy pháp, xa lìa ác hạnh của thân, ác hạnh của khẩu và ý, sinh tâm hoan hỷ, điềm nhiên khoái lạc. Lại ở trong lạc mà sanh đại hỷ. Như người xả bỏ thức ăn thô mà ăn thức ăn trăm vị, sau khi đã no đủ rồi còn cầu cái ngon hơn nữa. Hành giả cũng vậy. Lìa pháp bất thiện, được hoan hỷ lạc. Lại ở trong lạc mà phát sinh đại hỷ. Ấy là Như Lai mở ra lối đi thứ hai.’

²⁹. Kính lộ 徑路; Pāli: okāsadhigama, con đường tắt.

³⁰. Pháp pháp thành tựu 法法成就; Pāli: dhammānudhammam paṭipajjati: thực hành pháp và tùy pháp.

‘Lại có chúng sanh ngu tối, vô trí, không biết thiện ác, không thể biết như thật về Khổ, Tập, Diệt, Đạo. Người ấy về sau gặp thiện tri thức được nghe nói pháp, thành tựu pháp và tùy pháp, biết rõ thiện và bất thiện có thể biết như thật Khổ, Tập, Diệt, Đạo, dứt bỏ hành vi bất thiện, sinh tâm hoan hỷ điềm nhiên khoái lạc. Lại ở trong lạc mà sinh đại hỷ. Như người xả bỏ thức ăn thô mà ăn thức ăn trăm vị, sau khi đã no đủ rồi còn cầu cái ngon hơn nữa. Hành giả cũng vậy. Là pháp bất thiện, được hoan hỷ lạc. Lại ở trong lạc mà phát sinh đại hỷ. Ấy là Như Lai mở ra lối đi thứ ba.’

“Sau khi Phạm đồng tử giảng nói Chánh pháp này cho chư Thiên Đạo-lợi, Tỳ-sa-môn Thiên vương, lại nói Chánh pháp ấy cho thuộc hạ của mình. Thần Xà-ni-sa lại ở trước Phật nói Chánh pháp ấy. Thế Tôn lại nói Chánh pháp ấy cho A-nan. A-nan lại nói Chánh pháp ấy cho Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di.”

Bấy giờ A-nan, sau khi nghe những điều Phật nói, hoan hỷ phụng hành.



PHẦN II

KINH TIỂU DUYÊN

KINH CHUYỂN LUÂN THÁNH VƯƠNG

TU HÀNH

KINH TỆ-TÚ

KINH TÁN-ĐÀ-NA

KINH CHÚNG TẬP

KINH THẬP THƯỢNG

KINH TẶNG NHẤT

KINH TAM TỰ

KINH ĐẠI DUYÊN PHƯƠNG TIỆN

KINH THÍCH ĐỀ-HOÀN NHÂN VẤN

KINH A-NẬU-DI

KINH THIỆP SINH

KINH THANH TỊNH

KINH TỰ HOAN HỖ

KINH ĐẠI HỘI

5. KINH TIỂU DUYÊN¹

Tôi nghe như vậy:

Một thời, Phật trú tại Xá-vệ, trong vườn Thanh tín, giảng đường Lộc mẫu², cùng chúng Đại Tỳ-kheo một ngàn hai trăm năm mươi người.

Lúc ấy, có hai người Bà-la-môn với lòng tin kiên cố tìm đến chỗ Phật xin xuất gia học đạo, một tên là Bà-tất-tra một tên là Bà-la-đọa³.

Lúc bấy giờ, Đức Thế Tôn rời khỏi tịnh thất, đang kinh hành thông thả trên giảng đường. Bà-tất-tra vừa trông thấy Phật liền vội vàng đến bảo Bà-la-đọa:

“Anh biết không, Như Lai hiện đang rời khỏi tịnh thất kinh hành tại giảng đường. Chúng ta nên đến đó hoặc có nghe Ngài dạy bảo điều gì chăng?”

Bà-la-đọa nghe nói thế liền cùng đi đến chỗ Phật, đầu mặt đánh lễ chân Phật, rồi đi theo sau Phật.

Phật nói với Bà-tất-tra:

-
- ¹. Bản Hán, *Phật Thuyết Trường A-hàm kinh*, quyển 6, “Đệ nhị phần sơ Tiểu Duyên kinh Đệ nhất”, Đại I, tr.36b-39a. Bản Nguyên: “Đệ nhị phần sơ Tứ Tánh kinh”, bản Minh: “Đệ nhị phần Tứ Tánh kinh”. Tham chiếu No.10 *Phật Thuyết Bạch Y Kim Tràng Nhị Bà-la-môn Duyên Khởi kinh* (Đại I, tr.216), No.26 *Trung A-hàm, kinh số 154 “Bà-la-bà Đường kinh”*, (Đại I, tr.673); *Tăng Nhất A-hàm*, “Thất Nhật phẩm Đệ nhất kinh” (Đại II, tr.735). Tương đương: D. 27, Deva Dig iii, 5. Aggañña-Suttanta; Trường II, tr.387 “kinh Khởi Thế Nhân Bản”.
 - ². Thanh tín viên lâm Lộc mẫu giảng đường 清信園林鹿母講堂, tức Đông viên Lộc tử mẫu giảng đường 東園鹿子母講堂; Pāli: Pubbārama Migāramātupāsāda.
 - ³. Bà-tất-tra 婆悉吒, No. 10: Bạch Y 白衣; Pāli: Vāsetṭha. Bà-la-đọa 婆羅墮; Pāli: Bhāradvāja, No.10: Kim Tràng 金幢.

“Hai người vốn sanh trong dòng Bà-la-môn, với lòng tin kiên cố, muốn xuất gia tu hành ở trong giáo pháp ta phải không?”

Hai người đáp:

“Thưa phải.”

Phật nói:

“Này Bà-la-môn, nay các người xuất gia tu hành ở trong giáo pháp Ta, các người Bà-la-môn khác há không hiềm trách các người?”

Hai người đáp:

“Thưa có. Nhưng mong ơn lớn của Phật được xuất gia tu đạo, thật sự chúng con không khỏi bị các người Bà-la-môn hiềm trách.”

Phật dạy:

“Họ lấy lẽ gì mà hiềm trách các người?”

Hai người đáp:

“Họ nói rằng: ‘Dòng Bà-la-môn ta tối cao bậc nhất, các dòng khác thấp hèn. Dòng ta trắng trẻo, các dòng khác đen đui. Dòng Bà-la-môn ta xuất xứ từ Phạm thiên, từ miệng Phạm thiên sanh ra, ở ngay trong hiện tại mà được thanh tịnh giải⁴, về sau cũng thanh tịnh. Cớ gì các người lại bỏ dòng thanh tịnh của mình mà vào trong dị pháp của Cù-đàm kia.’ Bạch Thế Tôn, thấy chúng con ở trong Phật pháp mà xuất gia tu đạo nên họ lấy lời lẽ như thế chê trách chúng con.”

Phật bảo Bà-tất-tra:

“Này Bà-tất-tra, người xem các người đó khác nào kẻ ngu si vô thức như cầm thú, dối trá tự xưng rằng: ‘Dòng Bà-la-môn là tối cao bậc nhất, còn ngoài ra là hèn hạ. Dòng ta trắng trẻo, các dòng khác đen đui. Dòng Bà-la-môn ta xuất xứ từ Phạm thiên, từ miệng Phạm thiên sanh, ở ngay trong hiện tại mà được thanh tịnh giải, về sau cũng thanh tịnh.’ Này Bà-tất-tra, nay trong Chánh đạo vô thượng của Ta không cần kể dòng dõi, không ỷ vào tâm kiêu mạn ngỗ ngã. Pháp thế tục cần thứ đó. Pháp của Ta không phải vậy. Nếu có Sa-môn hay Bà-la-môn nào tự thị chủng tộc, ôm lòng kiêu mạn thì ở trong giáo pháp Ta trọn không chứng đắc Vô thượng. Nếu hay khước từ chủng tánh, trừ bỏ tâm kiêu mạn, thì mới có thể chứng được đạo quả Vô thượng trong giáo pháp Ta, mới kham lãnh thọ được Chánh pháp. Người đời

4. Đắc thanh tịnh giải 得清淨解.

gớm ghét kẻ hạ lưu, còn giáo pháp ta không thế.”

“Này Bà-tất-tra! Có bốn chủng tánh gồm cả người lành người dữ; được người trí khen, cũng bị người trí chê. Bốn chủng tánh ấy là: Sát-ly, Bà-la-môn, Cư sĩ, Thủ-đà-la.

“Này Bà-tất-tra! Hẳn người từng nghe trong dòng Sát-ly có kẻ sát sinh, có kẻ trộm cắp, có kẻ dâm loạn, kẻ dối trá, kẻ nói hai lưỡi, kẻ nói ác độc, có kẻ ỷ ngữ, có kẻ xan tham, có kẻ tật đố, có kẻ tà kiến, thì trong dòng Bà-la-môn, Cư sĩ, Thủ-đà-la cũng có lẫn lộn đủ hạng người làm mười ác hạnh đó. Này Bà-tất-tra! Phạm làm điều bất thiện thì có quả báo bất thiện, làm điều hắc ám thì có quả báo hắc ám. Nếu rằng quả báo đó chỉ có với dòng Sát-ly, Cư sĩ, Thủ-đà-la chứ không có với dòng Bà-la-môn, khi ấy người Bà-la-môn mới nên tự cho dòng Bà-la-môn ta là tối cao bậc nhất, còn các dòng khác thấp hèn, dòng ta trắng trẻo, các dòng khác đen điu; dòng Bà-la-môn ta xuất hiện từ Phạm thiên, từ miệng Phạm thiên sinh ra, hiện tại thanh tịnh, về sau cũng thanh tịnh. Trái lại nếu rằng làm điều bất thiện thì có quả báo bất thiện, làm điều hắc ám thì có quả báo hắc ám, quả báo đó bất cứ Bà-la-môn, Sát-ly, hay Thủ-đà-la đều có như nhau, thời người Bà-la-môn không thể tự xưng chỉ dòng ta là thanh tịnh tối cao bậc nhất.

“Này Bà-tất-tra! Nếu trong dòng Sát-ly, có kẻ không giết, không trộm, không tà dâm, không nói dối, không hai lưỡi, không ác khẩu, không ỷ ngữ, không xan tham, không tật đố, không tà kiến, thời trong dòng Bà-la-môn, Cư sĩ, Thủ-đà-la cũng đều có hạng người tu mười điều thiện như thế. Phạm làm điều lành, tất có quả báo lành, làm điều thanh bạch tất có quả báo thanh bạch. Nếu rằng quả báo đó chỉ có với dòng Bà-la-môn mà không có với dòng Sát-ly, Cư sĩ, Thủ-đà-la khi ấy người dòng Bà-la-môn mới nên tự xưng dòng mình thanh tịnh tối cao bậc nhất. Trái lại, nếu cả bốn chủng tánh đều có quả báo đó, thời người Bà-la-môn không thể tự xưng chỉ dòng ta là thanh tịnh tối cao bậc nhất.

“Này Bà-tất-tra! Nay hiện dòng Bà-la-môn có gã cưới, có sinh sản không khác người đời⁵, thế mà lại đối xứng ta là dòng

⁵: Pāli, D. 27 (Deva Dig iii 4, tr.65): *dissanti kho (...) brāhmaṇānaṃ brāhmaṇiyo utuniyo pi gabbhiniyo pi vijāyamānā pi pāyamānā pi*, người ta thấy các bà vợ của những

Phạm thiên, từ miệng Phạm thiên sinh ra, hiện tại được thanh tịnh, về sau cũng thanh tịnh.

“Này Bà-tất-tra! Người nên biết hiện nay chúng đệ tử của Ta, dòng dõi không đồng, xuất xứ khác nhau, xuất gia tu hành ở trong giáo pháp Ta. Nếu có gặp ai hỏi: ‘Người thuộc dòng nào?’ thì nên trả lời họ: ‘Tôi là Sa-môn, con dòng họ Thích⁶.’ Hoặc có thể tự xưng: ‘Tôi dòng Bà-la-môn⁷, tôi đích từ miệng Phật sanh ra, từ Pháp hóa sinh ra, hiện tại được thanh tịnh, về sau cũng thanh tịnh.’ Tại sao thế? Vì các danh xưng Đại Phạm tức là đức hiệu Như Lai. Như Lai là con mắt của thế gian, là trí tuệ của thế gian, là pháp của thế gian, là Phạm của thế gian, là Pháp luân của thế gian, là Cam lồ của thế gian, là Pháp chủ của thế gian vậy.

“Này Bà-tất-tra, nếu trong dòng Sát-ly có người thành tín Phật, là Như Lai, Chí Chân, Đẳng Chánh Giác, mười hiệu đầy đủ.

“Thành tín Pháp, tin pháp của Như Lai, là thanh tịnh vi diệu, có thể tu hành ngay hiện tại, được nói ra không hạn cuộc thời tiết, là pháp đưa đến Niết-bàn, duy người trí mới thấu rõ, chẳng phải kẻ phàm phu ngu si thấu rõ được⁸.

“Thành tín Tăng, tánh thiện chất trực, đạo quả thành tựu, quyền thuộc thành tựu, là đệ tử chân chính của Phật, thành tựu pháp và tùy pháp⁹. Nói là chúng, đó là nói chúng thành tựu giới, chúng thành tựu

người Bà-la-môn cũng kinh nguyệt, cũng mang thai, cũng sanh con, cũng cho bú.

6. Pāli, sđd.: *samaṇā sakyaputtiyāmhā*: Chúng tôi là Sa-môn, con trai nhà họ Sakya.
7. Ngã thị Bà-la-môn chủng 我是婆羅門種, TNM: ... Sa-môn chủng 沙門種. D.27, sđd.: *bhagavatomi putto oraso mukhato jāto dhammajāto dhammanimitto dhammadāyādo*’ ti: “Tôi là con đích thực của Thế Tôn, sinh ra từ miệng, được sinh bởi pháp, hóa sinh bởi pháp, thừa tự của pháp”.
8. Tham chiếu Pāli, về phẩm tính của Pháp (công thức): *svākkhāto bhagavatā dhammo sandiṭṭhiko akāliko ehipassiko opanayiko paccattaṃ veditabbo viññūhī* ti: Pháp được Thế Tôn khéo giảng thuyết, được thấy (kết quả thiết thực) trong hiện tại, vượt ngoài thời gian, đến để mà thấy, hướng thượng, được chứng nghiệm bằng nội tâm bởi kẻ trí.
9. Pháp pháp thành tựu 法法成就; Pāli: *dhammānudhamma-paññanna*, thực hành pháp và các liên hệ đến pháp.

định, chúng thành tựu tuệ, chúng giải thoát, chúng giải thoát tri kiến. Đó là chúng Tu-đà-hoàn hưởng, Tu-đà-hoàn quả; chúng Tư-đà-hàm hưởng, Tư-đà-hàm quả; chúng A-na-hàm hưởng, A-na-hàm quả; chúng A-la-hán hưởng; chúng A-la-hán quả. Gồm bốn đôi tám bậc. Đó là chúng đệ tử của Như Lai, rất đáng kính, đáng tôn trọng, làm ruộng phước của thế gian; xứng đáng lãnh thọ sự cúng dường người¹⁰.

“Thành tín Giới, là giới luật Thánh hiền đầy đủ, không khuyết lậu, không tì vết, cũng không dính nhơ, được người trí ngợi khen, đầy đủ đức tính tốt lành và vắng lặng thì này Bà-tất-tra, người dòng Bà-la-môn, Cư sĩ, Thủ-đà-la cũng có thể như thế. Thành tín Phật, tin Pháp, tin Tăng và tin Thánh giới thành tựu.

“Này Bà-tất-tra, trong dòng Sát-ly cũng có người cúng dường, cung kính, lễ bái A-la-hán. Dòng Bà-la-môn, Cư sĩ, Thủ-đà-la cũng đều có người cúng dường, cung kính, lễ bái A-la-hán như thế.

“Này Bà-tất-tra, nay thân tộc Ta, dòng họ Thích, cũng tôn phụng vua Ba-tư-nặc¹¹, tôn thờ lễ kính. Vua Ba-tư-nặc cũng lại đến cúng dường, kính lễ Ta. Vua không nghĩ rằng: ‘Vì Sa-môn Cù-đàm sinh từ dòng hào quý còn ta sinh dòng hạ tiện. Sa-môn Cù-đàm sinh trong nhà đại tài phú, đại oai đức còn ta sinh nhà hạ cùng bỉ lậu ty tiện. Cho nên ta phải đến cúng dường Như Lai.’ Nhưng Ba-tư-nặc căn cứ trên pháp, quán sát pháp, biết rõ chân ngụy, cho nên mới sanh lòng tịnh tín đến kính lễ cúng dường Như Lai.

“Này Bà-tất-tra, nay Ta sẽ vì người nói rõ nhân duyên của bốn chủng tánh ấy.

¹⁰. Tham chiếu Pāli, về các phẩm tính của Taṅg: suppaṭipanno bhagavato sāvaka-saīgho ujuppaṭipanno bhagavato sāvaka-saṅgho nāyapaṭipanno bhagavato sāvaka-saṅgho sāmīcippaṭipanno sāvaka-saṅgho yadidaṃ cattāri purisayugāni aṭṭha purisapauggalā esa bhagavato sāvaka-saṅgho āhuneyyo pāhuneyyo dakkhiṇeyyo añjalikaraṇīyo anuttaraṃ puññkkhattaṃ lokassā ti: Tăng là đệ tử của Thế Tôn là những người thực hành một cách trọn vẹn, chánh trực, đúng hướng, hòa kính. Đó là bốn đôi gồm tám nhân cách. Là những vị đáng được cúng dường, đáng được cung phụng, kính lễ, tôn trọng; là ruộng phước trên hết của thế gian.

¹¹. Ba-tư-nặc 波斯匿; Pāli: Pasenadi, vua nước Kosala (Câu-tát-la). Kapilavatthu là một nước chư hầu của Kosala.

“Trời đất thủy chung, khi kiếp tận băng hoại, chúng sanh mệnh chung đều sanh lên cõi trời Quang âm¹². Tự nhiên hóa sanh, ăn bằng tư niệm lực, mình phát ánh sáng và có thần túc bay trong hư không¹³.

“Về sau, cõi đất này thủy biến thành nước trùm ngập tất cả. Vào lúc ấy không có mặt trời, mặt trăng, các sao, cũng không có kể ngày đêm, năm, tháng, số tuổi. Duy có một vùng tối tăm bao la. Sau dần dần biển nước đó lại biến thành cõi đất. Các vị trời Quang âm đến lúc hết phước, mệnh chung, sinh xuống nơi này. Tuy sinh xuống đó, song vẫn ăn bằng tư niệm, còn có thần túc bay đi, thân còn tỏa sáng. Chúng sống như thế một thời gian lâu và ai cũng gọi nhau là ‘chúng sanh, chúng sanh.’

“Về sau nữa, từ trong cõi đất này có suối ngọt chảy ra giống như đường mật¹⁴. Chúng khi mới đến, thiên tánh còn khinh tháo giản dị¹⁵, thấy vậy nghĩ thầm: ‘Đó là vật gì ta hãy nếm thử?’ Liền nhúng ngón tay vào suối để nếm thử, nếm tới ba lần, cảm thấy ngon, chúng mới lấy tay bụm ăn không chút e ngại và cứ mê say ăn như thế chẳng biết nhàm. Các chúng sanh khác nhìn thấy bắt chước làm theo, nếm đến ba lần, cảm thấy ngon rồi cũng tiếp tục ăn mãi, do đó, thân họ trở nên thô kệch, da thịt cứng rắn, mất cả màu sắc đẹp đẽ nhà trời, thần túc không còn, phải đi trên đất, ánh sáng nơi thân cũng mất, cả trời đất tối tăm.

“Này Bà-tát-tra, nên biết pháp thường của trời đất, sau thời gian tối tăm thì có thiên tượng: mặt trời, trăng, sao, xuất hiện ở không

¹². Quang âm thiên 光音天; Pāli: Ābhassara, Skt.: Ābhāsvara, âm là A-ba-hội 阿波會, cũng thường dịch là Cực quang thiên 極光天.

¹³. Tham chiếu Pāli, D. 27 (Deva Dig. iii, tr.66): manomayā pītibhakkhā sayampabhā antalikkhacarā, được sanh bởi ý, ăn bằng hỷ, tự mình phát ánh sáng, phi hành trong hư không.

¹⁴. Hán: tô mật 酥蜜, váng sữa và mật ong. Bản Pāli sđd.: (Deva Dig iii, tr.67): ...seyyathāpi nāma payaso takkassa nibbāyamānassa upari sanānakam hoti... seyyathāpi nāma sampannam vā sappi sampannam vā navanītam... seyyathāpi nāma khuddamadhūṃ anelakam: như bọt nổi lên trên mặt cháo sữa nóng đang nguội dần... như đề hồ hay thuần túy như tô... như mật ong thuần tịnh (Trường II, tr.396).

¹⁵. Pāli: aññataro satto lolajātiko, một chúng sanh nọ có tính tham.

trung, rồi từ đó bắt đầu có ngày đêm, tối sáng, năm tháng, số tuổi¹⁶. Chúng sanh lúc này chỉ sống nhờ ăn vị đất mà sống lâu trong thế gian. Người nào ham ăn nhiều thì nhan sắc thô xấu, người nào ăn ít thì nhan sắc còn tươi nhuận, do đó mới bắt đầu có sự tốt xấu, đoan chính. Người đoan chính thì sinh tâm kiêu mạn khinh người xấu xí. Người xấu xí thì sinh tâm tật đố ghét người đoan chính. Chúng sanh do đó thù nghịch với nhau.

“Bấy giờ suối ngọt tự nhiên cạn khô. Về sau, cội đất tự nhiên lại sinh ra chất béo của đất¹⁷ có đủ mùi vị thơm tho ăn được. Chúng sanh lại lấy đất ấy mà ăn, sống lâu trong thế gian. Người nào ham ăn nhiều thì nhan sắc mau xấu, người nào ăn ít thì nhan sắc còn tươi nhuận; người đẹp đẽ sinh tâm kiêu mạn khinh người xấu xí; người xấu xí sinh tâm tật đố ghét người đẹp đẽ. Chúng sanh vì thế cùng nhau tranh tụng mãi. Rồi thì, chất béo của đất không còn sinh như trước. Về sau, đất này lại sinh thứ chất béo của đất dày mà thô, tuy cũng thơm ngon ăn được nhưng không bằng trước. Chúng sanh bấy giờ lại lấy đất này ăn mà sống lâu ở thế gian. Người ham ăn nhiều thì nhan sắc mau xấu, người ăn ít thì nhan sắc còn tươi nhuận. Người đoan chính, kẻ xấu xí cứ thị phi nhau rồi sinh điều tranh tụng mãi. Từ đó chất đất tốt không sinh lại nữa. Về sau, đất này lại sinh ra thứ lúa tự nhiên không có trấu¹⁸, sắc vị đầy đủ, thơm tho ăn được, chúng sanh lại lấy lúa gạo ăn, sống lâu ở thế gian; con trai con gái nhìn nhau, dần dần móng tâm tình dục, mới tìm gần gũi nhau. Nhưng chúng sanh khác thấy thế nói: ‘Người làm quấy, người làm quấy’ và kẻ làm quấy bị tẩn xuất khỏi nhóm người, sau ba tháng mới cho trở lại.

“Này Bà-tát-tra, những điều trước kia người ta cho là quấy, thì bây giờ người ta cho là phải. Rồi chúng sanh kia tập quen với phi pháp, mặc tình buông thả theo tình dục, không kể gì thời tiết. Rồi vì sự hổ thẹn mới tạo lập phòng xá và từ đó thế gian khởi đầu có phòng xá.

¹⁶. Hán: nhật nguyệt tuế số 日月歲數.

¹⁷. Hán: địa phì 地肥; No.10 (Đại I, tr.218c): địa bính 地餅, bánh bằng đất; Pāli: bhūmipappataka, loại thực phẩm làm từ sữa và cơm; Trường II, tr. 397: nắm đất.

¹⁸. Tự nhiên canh mẽ, vô hữu kang khoáng 自然粳米無有糠蒴; No. 10 (Đại I, tr.218c): lâm đằng 林藤, dây leo rừng; Pāli: badālatā, một loại dây leo.

Đùa quen với điều quái, dâm dục ngày càng tăng lên, mới có bào thai sinh ra từ bất tịnh và thế gian mới bắt đầu có bào thai vậy.

“Chúng sanh lúc ấy ăn loại lúa gạo tự nhiên; lấy xong nó lại sinh ra, vô cùng vô tận. Sau trong chúng sanh đó có kẻ lười nhác thâm nghĩ rằng: ‘Cứ sáng ăn sáng lấy, chiều ăn chiều lấy thì nhọc nhằn. Chi bằng lấy luôn cất đủ ăn một ngày.’ Nó liền lấy cất để ăn đủ một ngày. Sau đó có bạn gọi nó đi lấy lúa, nó đáp: ‘Tôi đã lấy đủ để ăn một ngày rồi. Bạn muốn lấy thì cứ tùy ý.’ Người ấy bèn suy nghĩ: ‘Anh này khôn ngoan, chứa lương thực trước. Ta nay cũng muốn tích trữ lương thực đủ cho ba ngày.’ Nó bèn trữ lương thực dư cho ba ngày. Khi có chúng sanh khác đến rủ đi lấy gạo, nó đáp: ‘Ta đã cất trước đủ ăn ba ngày rồi. Người muốn lấy cứ tự ý đi mà lấy mấy tùy ý.’ Người đó lại nghĩ rằng: ‘Gã kia khôn ngoan, đã biết cất lương thực trước đủ ăn ba ngày. Vậy ta hãy bắt chước nó, cất đủ năm ngày.’ Nó đi lấy cất ăn đủ năm ngày.

“Chúng sanh sau khi cạnh tranh nhau tích trữ, thóc lúa trở nên hoang dại, bắt đầu có vỏ trấu. Cất rồi không tự nhiên sinh lại như trước nữa. Chúng sanh thấy thế trong lòng không vui, mới có sự ưu lo suy nghĩ: ‘Ta lúc đầu mới sinh ra, chỉ sống bằng tư niệm, thân ta có ánh sáng và thần tức bay đi. Sau đó đất này tuôn ra sỏi ngọt, chảy ra giống như đường mật thơm ngon ăn được. Chúng ta cùng ăn, tiếp tục ăn mãi. Ai ăn nhiều thì nhan sắc thô xấu, người ăn ít thì sắc còn tươi nhuận. Do thức ăn này mà nhan sắc chúng ta trở nên khác nhau. Chúng ta do vậy ai nấy ôm lòng thị phi, ganh ghét lẫn nhau. Bấy giờ sỏi ngọt tự nhiên cạn khô. Về sau, cỗi đất tự nhiên lại sinh ra chất béo của đất¹⁹ có mùi vị thơm tho ăn được. Chúng ta lại lấy đất ấy mà ăn. Ai ăn nhiều thì nhan sắc thô xấu, người ăn ít thì sắc còn tươi nhuận. Chúng ta do vậy ai nấy ôm lòng thị phi, ganh ghét lẫn nhau. Rồi thì, chất béo của đất không còn sinh như trước mà lại sinh thứ chất thô kệt, tuy cũng thơm ngon ăn được. Chúng ta lại lấy mà ăn. Ai ăn nhiều thì nhan sắc thô xấu, người ăn ít thì sắc còn tươi vui. Chúng sanh do vậy ai nấy ôm lòng thị phi, ganh ghét lẫn nhau. Rồi thì, chất béo của đất không còn sinh như trước, mà lại sinh ra thứ lúa tự nhiên

¹⁹. Hán: xem cht. 17.

không có trấu. Chúng ta lại lấy mà ăn để sống lâu ở đời. Rồi những kẻ biếng nhác tranh nhau tích trữ, nên lúa gạo trở nên hoang dại, bắt đầu có vỏ trấu, cắt rồi không sinh lại. Bây giờ phải làm sao đây?’

“Rồi chúng bảo nhau: ‘Chúng ta hãy phân chia đất và cấy mốt.’ Chúng chia đất và cấy mốt.

“Này Bà-tất-tra, do nhân duyên ấy mới phát sinh danh từ ruộng đất.

“Bấy giờ chúng sanh đó chia cắt ruộng đất, ai lập bờ cõi này, nên dần dần sinh ra tâm lén lút trộm cắp thóc lúa của nhau. Những chúng sanh khác trông thấy bảo: ‘Người làm quấy, người làm quấy. Người đã có ruộng đất mà còn lấy trộm của người ta. Từ nay về sau không được làm thế nữa.’ Nhưng chúng sanh kia vẫn lấy cắp mãi. Các chúng sanh khác lại đã quở trách, nhưng nó không thôi, bèn lấy tay đánh và tố cáo với mọi người rằng: ‘Người này đã có ruộng lúa mà còn lấy trộm của người khác.’ Gã này lại bảo: ‘Người này đánh tôi.’ Mọi người thấy hai bên cãi nhau mãi, thì ưu sầu không vui, nói nhau một cách áo não: ‘Chúng sanh đi dần đến chỗ ác, nên thế gian mới có xảy ra sự bất thiện đó. Điều xấu ác, bất tịnh đó chính là nguyên nhân của sanh, già, đau, chết và phiền não khổ báo trong ba đường ác. Bởi có ruộng đất riêng nên mới sinh kiện cáo, vậy tốt hơn chúng ta nên lập lên một người làm chủ để xử trị. Hễ ai đáng bảo hộ thì bảo hộ, ai đáng khiển trách thì khiển trách. Mỗi người chúng ta đều giảm phần gạo để cung cấp cho người ấy để lo xét xử kiện cáo.’ Họ mới lựa trong đám tôn lên một người có hình vóc to lớn, nhan mạo đoan chánh, có oai đức và bảo rằng: ‘Người này hãy vì bọn ta mà lên làm ông chủ bình đẳng²⁰. Hễ thấy ai đáng bảo hộ thì bảo hộ, ai đáng khiển trách thì khiển trách, ai đáng đuổi thì đuổi. Bọn ta sẽ góp gạo cung cấp cho.’

“Người kia nhận lời lên làm chủ, trông coi xử đoán kiện cáo. Mọi người cùng góp gạo cung cấp.

“Người kia thường lấy lời hay đẹp ủy lạo mọi người và mọi người đều hoan hỷ tôn xưng rằng: ‘Lành thay Đại vương! Lành thay

²⁰. Hán: bình đẳng chủ 平等主; Pāli: mahāsammato, người được bầu lên từ đại chúng; do động từ sammannati, đồng ý. Có lẽ bản Hán coi phát xuất từ hình dung từ sama: đồng đẳng.

Đại vương!’ Từ đó thế gian mới bắt đầu có danh từ vua²¹. Lấy chánh pháp trị dân, nên gọi là Sát-ly²² và thế gian bắt đầu có tên “Sát-ly”.

“Thời gian sau trong chúng độc nhất có một người suy nghĩ như vậy: ‘Nhà là đại hoạn, nhà là gai độc, ta thà bỏ nhà đi ở riêng trên rừng núi để nhàn tịnh tu hành thì hơn.’ Người ấy liền bỏ nhà vào rừng, trầm lặng tư duy, đến giờ ăn thì mang bình bát vào làng khát thực. Mọi người trông thấy đều vui vẻ cúng dường, tán thán: ‘Lành thay, người này có thể bỏ nhà lên ở núi, trầm lặng tu đạo, xa lìa mọi điều xấu ác.’ Từ đó trong thế gian mới bắt đầu có tên Bà-la-môn²³.

“Nhưng trong đám Bà-la-môn có kẻ không ưa ở chỗ nhàn tịnh tọa thiền tư duy, mà chỉ ưa vào nhân gian chuyên nghề tụng đọc và tự nói: “Ta là người không tọa thiền”. Người đời nhân đó gọi là “Bất thiện Bà-la-môn”²⁴ và cũng vì hay đi vào nhân gian nên lại có tên là “Nhân gian Bà-la-môn”. Bắt đầu từ đó trong thế gian có dòng Bà-la-môn hiện ra.

“Lại trong đám chúng sanh kia, có người ưa kinh doanh sự nghiệp, chất chứa tài bảo, nhân đó người ta kêu hạng này là hạng Cư sĩ. Trong đám chúng sanh kia có người có nhiều cơ xảo kiến tạo, nên thế gian mới có thêm một hạng nữa gọi là Thủ-đà-la công xảo.

“Này Bà-tất-tra! Nay thế gian có đủ tên bốn chủng tánh và thêm hạng thứ năm là chúng Sa-môn. Như thế là vì có khi trong chúng Sát-ly, có người tự thấy nhàm chán pháp của mình, bèn cắt bỏ râu tóc, mặc pháp y tu đạo. Do đó, tên Sa-môn bắt đầu có từ đó. Trong chúng

21. Hán: vương 王. Tham chiếu Pāli, D. 19 (Deva Dig iii, tr.73; Trường II, tr.407): dhammena pare rañjetīti rājā rājā, “bằng pháp, làm người khác hài lòng, đó gọi là vua – rāja. Có gốc động từ rajenti, làm hài lòng.

22. Hán: Sát-ly 刹利. Tham chiếu Pāli, sdd.: khettānaṃ adhipati ... khattiyo khattiyo, ông chủ của các ruộng đất được người ta gọi: Khaatiyo! Khattiyo! (Sát-ly hay Sát-đế-ly).

23. Pāli: pāpake akusale dhamme vāhentī ti... brāhmaṇā brāhmaṇā: do loại bỏ các pháp ác, bất thiện mà được gọi Brāhmaṇā! Brāhmaṇā. Ở đây, từ brāhmaṇa có gốc từ động từ vāhenti (Skt.: Bhh, vừa có nghĩa làm tăng trưởng, vừa có nghĩa loại trừ): loại bỏ.

24. Bất thiện 不禪; Pāli: ajjhāyaka, người tụng đọc, chỉ Bà-la-môn thông hiểu kinh văn Vệ-đà. Ở đây nó được coi có gốc động từ jhāyati: thiền tịnh hay tư duy.

Bà-la-môn, Cư sĩ, Thủ-đà-la, có khi có người tự thấy nhàm chán pháp của mình, bèn cắt bỏ râu tóc, mặc pháp y tu đạo. Do đó, tên Sa-môn bắt đầu có từ đó.

“Này Bà-tất-tra! Người dòng Sát-ly mà thân làm bất thiện, miệng nói bất thiện, ý nghĩ bất thiện, khi thân hoại mạng chung phải thọ ác báo. Dòng người Bà-la-môn, dòng Cư sĩ, dòng Thủ-đà-la mà thân làm bất thiện, miệng nói bất thiện, ý nghĩ bất thiện, khi thân hoại mệnh chung họ cũng phải thọ ác báo như thế.

“Này Bà-tất-tra! Nếu người dòng Sát-ly mà thân làm lành, miệng nói lành, ý nghĩ lành, khi thân hoại mệnh chung được hưởng thiện báo, thì người dòng Bà-la-môn, dòng Cư sĩ, dòng Thủ-đà-la mà thân làm lành, miệng nói lành, ý nghĩ lành, khi thân hoại mệnh chung cũng được hưởng thiện báo như thế.

“Này Bà-tất-tra! Nếu người dòng Sát-ly mà làm cả hai điều thiện ác về nơi thân, miệng, ý, khi thân hoại mệnh chung phải gặt lấy quả báo vừa khổ vừa vui, thì người dòng Bà-la-môn, dòng Cư sĩ, dòng Thủ-đà-la mà làm cả hai điều thiện ác về nơi thân, miệng, ý, đến khi thân hoại mệnh chung, cũng phải thọ lấy quả báo vừa khổ vừa vui như thế.

“Này Bà-tất-tra! Trong dòng Sát-ly có kẻ cắt tóc cạo râu, mặc y tu đạo, tu bảy pháp giác ý, không bao lâu là được thành đạo. Vì sao? Con nhà tộc tánh ấy mặc pháp y xuất gia, tu các phạm hạnh cao thượng, thì chính ngay trong hiện tại tự thân tác chứng, sanh tử đã dứt, phạm hạnh đã vững, điều cần làm đã làm xong, không còn tái sanh. Trong dòng Bà-la-môn, dòng Cư sĩ, dòng Thủ-đà-la mà có kẻ cắt bỏ râu tóc, mặc pháp y tu đạo, tu bảy pháp giác ý, không lâu cũng sẽ được thành đạo như thế. Vì sao? Con nhà tộc tánh ấy xuất gia, mặc pháp y, tu các phạm hạnh vô thượng, chính ngay trong hiện tại tự thân tác chứng, sanh tử đã dứt, phạm hạnh đã vững, điều cần làm đã làm xong, không còn tái sanh.

“Này Bà-tất-tra! Cả bốn chủng tánh đó, đều có thể xuất sinh bậc La-hán thành tựu viên mãn trí minh và đức hạnh, là bậc đứng nhất ở trong năm chủng tánh ấy.

“Này Bà-tất-tra! Phạm thiên có bài kệ rằng:

*Trong đời²⁵, Sát-ly nhất.
Bỏ chủng tánh xuất gia,
Thành bậc đủ Minh Hạnh,
Bậc nhất trong thế gian.*

“Này Bà-tất-tra! Phạm thiên nói như thế là đúng chứ không phải không đúng, khéo thọ²⁶ chứ không phải không khéo thọ. Lúc đó Ta liền ấn khả lời nói ấy của Phạm thiên. Vì nay Ta, là Như Lai, Chí Chân, cũng nói nghĩa như thế đó:

*Trong đời, Sát-ly nhất.
Bỏ chủng tánh xuất gia,
Thành Bậc Minh Hạnh đủ,
Bậc nhất trong thế gian.*

Bấy giờ, sau khi nghe Đức Thế Tôn nói pháp, Bà-tất-tra, Bà-la-đọa liền được tâm giải thoát vô lậu. Nghe những điều Phật dạy, hoan hỷ phụng hành.



²⁵. Hán: sanh trung 生中, chỉ nguồn gốc huyết thống; Pāli: khattiyo setṭho janetasmim, về mặt huyết thống; khattiya: ưu việt.

²⁶. Hán: thiện thọ 善受; Pāli: sugīta (được hát rất hay), có lẽ trong bản Hán đọc là sugahitā (nắm giữ kỹ).

6. KINH CHUYỂN LUÂN THÁNH VƯƠNG TU HÀNH¹

Tôi nghe như vậy:

Một thời, Phật ở tại Ma-la-hê-sưu², du hành nhân gian, cùng với một ngàn hai trăm năm mươi Tỳ-kheo, dần dần đi đến nước Ma-lâu³.

Bấy giờ Thế Tôn nói với các Tỳ-kheo:

“Này các Tỳ-kheo, các người hãy tự thấp sáng. Thấp sáng trong Chánh pháp, chớ đừng thấp sáng ở nơi khác. Hãy tự mình nương tựa nơi mình, nương tựa nơi Chánh pháp, chớ đừng nương tựa vào một nơi nào khác⁴.

“Này các Tỳ-kheo, thế nào là hãy tự thấp sáng; thấp sáng trong Chánh pháp, chớ đừng thấp sáng ở nơi khác; hãy tự mình nương tựa nơi mình, nương tựa nơi Chánh pháp, chớ đừng nương tựa vào một nơi nào khác?

-
1. Bản Hán, *Phật Thuyết Trường A-hàm* “Đệ nhị phần Chuyển Luân Thánh Vương Tu Hành kinh Đệ nhị”, Đại I, tr.39a-42b. Tham chiếu, *Trung A-hàm*, No.26 (70), “Chuyển Luân Vương kinh” Đại I, tr.520b. Tương đương, D.26, (Deva Dig iii. 3), Cakkavattisīhanāda-suttanta, Trường I, tr.353 “Chuyển Luân Thánh Vương Sư Tử Hống”.
 2. Ma-la-hê-sưu 摩羅醯搜, bản Tống: Ma-hê-lâu 摩醯樓, bản Nguyên, Minh: Ma-la-hê-lâu 摩羅醯樓. Chưa rõ địa danh này. *Trung A-hàm*, No. 26(70): Ma-đâu-lệ 摩兜隸; D.26, (Deva Dig. iii): Mātula, một thị trấn của Magadha.
 3. Ma-lâu 摩樓; TNM: Ma-la-lâu 摩羅樓.
 4. Pāli, sdd.: tr.46: attadīpā bhikkhave viharatha atta-saraṇā anañña saraṇā, dhamma-dīpā dhamma-saraṇā anañña-saraṇā “Các Tỳ-kheo, hãy sống tự mình là hòn đảo của mình, là chỗ nương tựa của mình chứ không nương tựa ai khác; pháp là hòn đảo, là nơi nương tựa chứ không nương tựa nơi nào khác”. Dīpa: hòn đảo, hay cây đèn.

“Ở đây, Tỳ-kheo quán thân trên nội thân, tinh cần không biếng nhác, ước niệm không quên, trừ bỏ tham ưu ở đời. Quán thân trên ngoại thân, quán thân trên nội ngoại thân, tinh cần không biếng nhác, ước niệm không quên, trừ bỏ tham ưu ở đời. Quán thọ, quán ý, quán pháp cũng vậy. Đó là Tỳ-kheo hãy tự thấp sáng; thấp sáng trong Chánh pháp, chớ đừng thấp sáng ở nơi khác; hãy tự mình nương tựa nơi mình, nương tựa nơi Chánh pháp, chớ đừng nương tựa vào một nơi nào khác. Thực hành như thế sẽ không bị ma nhiều hại, công đức ngày một thêm. Tại vì sao?”

“Vào thời quá khứ xa xưa, có vị vua tên là Kiên Cố Niệm⁵, là vua Quán đảnh dòng Sát-ly⁶, làm Chuyển luân thánh vương, thống lãnh cả bốn châu thiên hạ. Bấy giờ nhà vua là vị Tự tại⁷, cai trị bằng chánh pháp, là người tối thắng trong loài người. Vua có đủ bảy thứ báu: bánh xe vàng báu, voi trắng báu, ngựa xanh báu, thần châu báu, ngọc nữ báu, cư sĩ báu, chủ binh báu. Và có một ngàn người con hùng dũng, đủ sức dẹp địch. Vua không cần dùng binh mà thiên hạ tự thái bình.

“Vua Kiên Cố Niệm trị vì đã lâu ngày, một hôm bánh xe vàng báu ở không trung bỗng tự nhiên rời khỏi chỗ cũ. Người coi bánh xe gấp đến tâu vua: ‘Tâu Đại vương, nên biết, bánh xe báu nay rời khỏi chỗ cũ.’ Sau khi nghe thế, vua Kiên Cố Niệm nghĩ: ‘Ta từng nghe các bậc tiền túc kỳ cựu nói: Nếu bánh xe báu rời khỏi chỗ cũ thì thọ mạng của Chuyển luân vương không còn được lâu. Ta nay đã thụ hưởng phước lạc ở cõi người, nên tìm phương tiện để thọ hưởng phước lạc thiên thượng. Ta hãy lập thái tử lên thống lãnh bốn châu thiên hạ và phong riêng một ấp cho người hớt tóc, để khiến cắt bỏ râu tóc, rồi ta mặc pháp y, xuất gia tu đạo.’

“Rồi vua Kiên Cố Niệm sai gọi thái tử và bảo: ‘Khanh biết không? Ta từng nghe các bậc tiền túc kỳ cựu nói, nếu bánh xe báu rời

5. Kiên Cố Niệm 堅固念; Trung A-hàm, No. 26 (70): Kiên Niệm; Pāli: Daḷhanemi.

6. Hán: Sát-ly thủy nhiều đầu chủng 剎利水澆頭種, “thuộc dòng dõi rưới nước lên đầu”, chỉ dòng vua được truyền ngôi bằng nghi lễ quán đảnh chứ không phải tự lập; Pāli: khattiyo muddhābhisitto.

7. Có lẽ Skt.: Isvara (Pāli: Issara): đáng Tự tại, vị Chúa tể.

khỏi chỗ cũ thì thọ mạng của Chuyển luân vương không còn được lâu. Ta nay đã thụ hưởng phước lạc ở cõi người, nên tìm phương tiện để thụ hưởng phước lạc trên Trời. Nay ta muốn cạo bỏ râu tóc, mặc ba pháp y, xuất gia tu đạo. Ta đem bốn châu thiên hạ ủy thác cho người. Người hãy gắng sức, thương yêu dân chúng.’ Sau khi thái tử lãnh mạng. Vua Kiên Cố Niệm liền cạo bỏ râu tóc, mặc ba pháp y, xuất gia tu đạo.

“Vua xuất gia được bảy ngày thì bánh xe vàng báu bỗng nhiên không hiện ra nữa. Người coi bánh xe đến tâu vua: ‘Đại vương nên biết, nay bánh xe vàng báu bỗng nhiên biến mất. Vua không vui. Bèn tìm đến chỗ vua Kiên Cố Niệm. Sau khi đến, bạch rằng: ‘Phụ vương nên biết, nay bánh xe vàng báu bỗng nhiên không hiện ra nữa.’ Vua Kiên Cố Niệm trả lời con: ‘Người chớ lo lắng cho là điều không vui. Bánh xe vàng báu đó không phải là của cha người sản xuất ra. Người chỉ cần gắng thi hành chánh pháp Thánh vương, rồi đến ngày rằm trăng tròn, tắm gội nước hương, lên ngôi tại chánh pháp điện, có thể nữ bao quanh, tức thì có thần bảo bánh xe vàng báu tự nhiên hiện đến. Bánh xe có ngàn cãm, màu sắc đầy đủ, là tác phẩm của thợ nhà trời chứ không phải của loài người.’

“Thái tử tâu phụ vương: ‘Phụ vương, chánh pháp của Chuyển luân thánh vương là thế nào? Phải làm như thế nào?’ Vua bảo con: ‘Hãy nương trên pháp, an lập trên pháp, thành tựu nơi pháp; cung kính, tôn trọng, quán sát pháp; lấy pháp làm đầu, thủ hộ chánh pháp. Lại nữa, hãy răn dạy các thể nữ bằng pháp. Lại nữa, hãy chăm sóc dạy dỗ các vương tử, đại thần, các quan lại, trăm quan và thứ dân bằng pháp. Hãy hộ trì, chăm sóc các Sa-môn, Bà-la-môn, cho đến cầm thú.’ Rồi vua lại bảo con: ‘Lại nữa, trong cõi nước người, nếu có các Sa-môn, Bà-la-môn, tu hành thanh chơn, công đức đầy đủ, chuyên cần tinh tấn, xa lìa kiêu mạn, nhẫn nhục nhân ái, một mình ở chỗ nhàn tịnh tu tập, một mình yên nghỉ, một mình đạt đến Niết-bàn; tự mình diệt trừ tham dục, dạy người khác diệt trừ tham dục; tự diệt trừ sân nhuế, dạy người khác diệt trừ sân nhuế; tự diệt trừ ngu si, dạy người khác diệt trừ ngu si; ở trong chỗ ô nhiễm họ không ô nhiễm, trong chỗ tội ác họ không tội ác, trong chỗ ngu si họ không ngu si, chỗ có thể đấm trước họ không đấm trước, chỗ đáng trụ họ không trụ, chỗ đáng ở

họ không ở, thân hành chất trực, miệng nói lời chất trực, ý nghĩ chất trực; thân hành thanh tịnh, miệng nói thanh tịnh, ý nghĩ thanh tịnh, chánh niệm thanh tịnh, nhân huệ⁸, không hề chán; biết đủ trong sự ăn mặc và cầm bát đi khát thực để gây phước lành cho chúng sanh. Nếu có những người như thế, người hãy thường nên tìm đến, tùy lúc hỏi han: phạm những điều tu hành, sao là thiện, sao là ác, sao gọi là phạm, sao gọi không phạm, cái nào đáng thân, cái nào không đáng thân, việc gì đáng làm, việc gì không đáng làm và thi hành pháp gì để được an lạc lâu dài? Người hỏi xong rồi lấy ý mình quán xét thấy việc nên làm thì gắng làm, việc nên bỏ thì gắng bỏ. Trong nước nếu có kẻ mồ côi, già cả hãy nên chẩn cấp. Người nghèo cùng yếu kém đến xin, cần thận chớ trái nghịch. Trong nước có luật pháp cũ, người chớ thay đổi. Đó là những pháp mà Chuyển luân thánh vương tu hành, người hãy phụng hành.”

Phật nói với các Tỳ-kheo:

“Này các Tỳ-kheo, khi Chuyển luân thánh vương nghe lời phụ vương dạy xong, thì như lời dạy mà tu hành. Đến ngày rằm trăng tròn, tắm gội nước hương, lên ngôi tại bảo điện, có thể nữ bao quanh, tự nhiên có bánh xe báu hiện ra trước mặt, vành xe có ngàn căm sáng chói, do thợ trời làm chớ không phải đời có được. Bánh xe toàn bằng chân kim, đường kính bánh xe một trượng tư. Khi ấy, Chuyển luân thánh vương thầm nghĩ: ‘Ta từng nghe các bậc tiên túc kỳ cựu nói: Nếu vua Quán đánh dòng Sát-ly, đến ngày rằm trăng tròn, tắm gội nước hương, lên ngôi tại bảo điện, có thể nữ bao quanh, thời tự nhiên có bánh xe vàng hiện đến trước mặt, bánh xe có ngàn căm, ánh sáng rực rỡ, là tác phẩm của thợ nhà trời chớ không phải do con người làm, được làm thành bằng vàng thật, đường kính trượng tư, khi đó được gọi là Chuyển luân thánh vương. Nay có bánh xe báu ấy hiện đến há không là đây chăng? Ta hãy thử coi bánh xe đó thế nào?’

“Khi ấy, vua Chuyển luân liền triệu bốn thứ binh, hương về phía bánh xe vàng, trích áo bày vai phải, đầu gối phải quỳ sát đất, rồi lấy tay mặt vỗ lên bánh xe và nói: ‘Người hãy theo đúng phép mà vận chuyển về phương Đông, chớ trái lệ thường.’ Bánh xe liền chuyển về

⁸. TNM: nhân huệ 仁惠; để bản: nhân tuệ 仁慧.

phương Đông. Vua bèn dẫn bốn thứ quân binh đi theo bánh xe vàng, trước bánh xe vàng có bốn vị thần dẫn đường. Đến chỗ bánh xe vàng ngừng thì vua cũng dừng xe. Bấy giờ, các tiểu quốc phương Đông thấy đại vương đến, họ đem bát vàng đựng lúa bạc, bát bạc đựng lúa vàng đến trước vua, cúi đầu tâu rằng: “Đại vương đến, thật lành thay! Nay phương Đông này đất ruộng phì nhiêu, nhân dân sung túc, tánh khí nhân hòa, từ hiếu trung thuận. Cúi mong Thánh vương lấy chánh pháp trị hóa chốn này, chúng tôi xin cung cấp hầu hạ, phục vụ mọi việc cần dùng.” Vua Chuyển luân nói với các tiểu vương: “Thôi thôi chừ Hiền! Thế là các người đã cúng dường ta rồi đó. Các người hãy nên lấy chánh pháp mà trị dân, chớ làm cho thiên lệch, không để cho quốc nội có hành vi phi pháp. Như vậy tức là ta trị hóa đó.” Các tiểu vương vâng lệnh. Họ liền theo vua đi tuần khắp nước, đến tận mé biển Đông mới trở về.

“Vua lần lượt đi về phương Nam, rồi phương Tây, phương Bắc. Hễ bánh xe vàng đến ở đâu thì các quốc vương đều đến cống hiến như các tiểu quốc phương Đông vậy.

“Bấy giờ, vua Chuyển luân, sau khi đã theo bánh xe vàng đi khắp bốn biển, đem chánh đạo khai hóa, an ủi dân chúng xong, trở về nước, thì bánh xe vàng dừng lại trên không trung ngay cửa cung điện. Vua Chuyển luân vui mừng phấn khởi nói: ‘Bánh xe vàng báu này thật là điềm tốt của ta. Nay ta chính thật là Chuyển luân thánh vương.’

“Đó là sự thành tựu bánh xe vàng báu.

“Vua ấy trị đời một thời gian lâu, rồi bánh xe vàng báu giữa hư không lại bỗng nhiên rời chỗ cũ. Người coi bánh xe gặp đến tâu vua: ‘Đại vương nên biết, nay bánh xe báu đã rời chỗ.’ Vua nghe xong liền tự mình suy nghĩ: ‘Ta từng nghe nơi các bậc tiên túc kỳ cựu rằng, nếu bánh xe báu dời chỗ, Chuyển luân thánh vương sống chẳng còn bao lâu nữa. Ta nay đã hưởng thọ phước lạc của loài người, cũng nên tìm phước tiện thọ phước lạc trên trời. Ta hãy lập thái tử thống lãnh bốn thiên hạ, phong riêng một ấp cho người hớt tóc và ra lệnh cạo bỏ râu tóc, mặc ba pháp y, xuất gia tu đạo.’

“Rồi vua sai gọi thái tử và bảo: ‘Khanh biết không? Ta từng nghe các bậc tiền túc kỳ cựu nói, nếu bánh xe báu rời khỏi chỗ cũ thì thọ mạng của Chuyển luân vương không còn được lâu. Ta nay đã thụ hưởng phước lạc ở cõi người, nên tìm phước tiện để thụ hưởng phước

lạc thiên thượng. Nay ta muốn cạo bỏ râu tóc, mặc ba pháp y, xuất gia tu đạo. Ta đem bốn châu thiên hạ ủy thác cho người. Người hãy gắng sức, thương yêu dân chúng.’ Sau khi thái tử lãnh mạng, vua liền cạo bỏ râu tóc, mặc ba pháp y, xuất gia tu đạo.

“Vua xuất gia được bảy ngày thì bánh xe vàng bỗng nhiên không hiện. Người coi bánh xe đến báo tin vua: ‘Tâu Đại vương, bánh xe báu nay bỗng nhiên biến mất.’ Vua nghe xong chẳng cho đó là điều đáng lo, cũng chẳng chịu đến hỏi ý phụ vương.

“Rồi vua cha bỗng nhiên thăng hà.

“Kể từ đây về trước có sáu vua Chuyển luân, cứ đắp đổi trao ngôi và lấy chánh pháp trị dân, duy một ông vua sau này tự chuyên trị nước, không theo pháp cũ, chánh trị bất công khiến thiên hạ oán thán, quốc độ kém sút, nhân dân điêu linh. Thấy vậy có một đại thần dòng Bà-la-môn đến tâu vua: ‘Nay quốc độ sút kém, nhân dân điêu linh, không được như trước. Hiện nay trong nước vua có nhiều vị trí thức, thông minh bác đạt, rõ thấu cổ kim, biết đủ pháp chánh trị của tiên vương, sao ngài không vời lại để hỏi những điều họ biết, hỏi chắc họ đáp.’ Vua liền vời quần thần đến hỏi cái đạo trị chánh của Tiên vương, các vị trí thức đáp đủ mọi việc. Vua nghe xong bèn thi hành theo pháp cũ, lấy chánh pháp cứu hộ nhân dân, nhưng vẫn không thể chấn tể những kẻ cô lão, cấp thí cho người hạ cùng, nhân dân trong nước vẫn bị đưa dân tới chỗ nghèo khổ, xâm đoạt lẫn nhau mà thành có nạn đạo tặc hoành hành. Mỗi khi có ai bị rình bắt được đem đến vua, tâu rằng: ‘Người này làm giặc, xin vua trị nó.’ Vua hỏi: ‘Có thật người là giặc không?’ Người ấy đáp: ‘Thật. Vì tôi nghèo cùng đói khát, không tự sống nổi nên phải làm giặc.’ Vua liền xuất kho, lấy của cấp cho và dặn: ‘Người đem của này về cung cấp cha mẹ, giúp đỡ bà con, từ nay chớ làm giặc nữa nghe.’

“Các người khác thấy vậy đồn: ‘Có kẻ làm giặc được vua cấp cho tài bảo’, nên họ cũng bắt chước làm theo. Họ lại bị rình bắt được đem đến vua, tâu rằng: ‘Người này làm giặc, xin vua trị nó.’ Vua lại hỏi: ‘Có thật người là giặc không?’ Người kia đáp: ‘Dạ thật. Vì tôi nghèo cùng đói khát không tự sống nổi, nên phải làm giặc.’ Vua lại xuất kho lấy của cấp cho và bảo: ‘Người đem của này về cung cấp cha mẹ, giúp đỡ bà con, từ nay chớ làm giặc nữa nghe.’

“Lại những người khác nghe nói có kẻ làm giặc được vua cấp cho tài bảo, nên họ bắt chước rủ nhau làm theo và lại bị rình bắt đem đến vua, tâu: ‘Người này làm giặc, xin vua trị nó.’ Vua lại hỏi: ‘Có thật người làm giặc không?’ Người kia đáp: ‘Dạ thật. Vì tôi nghèo cùng đói khát, không tự sống nổi nên phải làm giặc.’ Lần này vua nghĩ: ‘Trước có người làm giặc, ta thấy nghèo đói cấp cho tài vật, dặn thôi đừng làm. Người khác nghe thế lại bắt chước làm. Nạn đạo tặc nhân đó tràn lan mãi. Thôi bây giờ tốt hơn ta phải hạ lệnh bắt trói người này dắt đi các ngõ đường, sau đưa ra ngoài thành đến chỗ trống trải mà hành hình, để răn người sau.’ Vua liền sắc tả hữu bắt trói lại rồi đánh trống xuống lệnh đưa đi khắp ngõ đường. Xong rồi đem tới một nơi trống trải ở ngoài thành mà hành hình. Mọi người khác thấy vậy truyền nhau: ‘Nếu chúng ta làm giặc, cũng phải bị xử như thế chẳng khác gì.’ Từ đây quốc dân, để tự phòng hộ, mới tạo ra những binh tượng, gươm đao, cung tên, tàn hại nhau, tấn công, cướp giết lẫn nhau.

“Kể từ vua này mới bắt đầu có sự nghèo cùng. Nhân có nghèo cùng mới có đạo tặc. Nhân có đạo tặc mới có đao trượng. Nhân có đao trượng mới có sát hại. Nhân có sát hại nên nhan sắc con người mới tiêu tụy, thọ mạng ngắn ngủi. Họ sống từ bốn vạn tuổi, sau lần xuống còn hai vạn tuổi. Trong số đó có người sống lâu; có người chết yểu; có người khổ; có người sướng. Những người khổ thì sinh tâm tà dâm, tham thủ, bày đủ phương tiện để mưu đoạt của nhau, nên tai nạn nghèo cùng, trộm cướp, đao trượng, sát hại càng ngày càng nhiều, làm cho mạng người lại giảm dần xuống chỉ sống một vạn tuổi.

“Trong thời gian người sống một vạn tuổi, vẫn lại trộm cướp lẫn nhau. Mỗi khi bị rình bắt đem đến vua, tâu rằng: ‘Người này làm giặc, xin vua trị nó.’ Vua hỏi: ‘Có thật người làm giặc không?’ Người kia đáp: ‘Tôi không làm.’ Và ở giữa đám đông nó cố ý nói dối. Như vậy chúng sanh lúc đó vì nghèo cùng nên trộm cướp. Vì trộm cướp nên có đao binh. Vì đao binh nên có giết hại. Vì giết hại nên có tham thủ tà dâm. Vì tham thủ tà dâm nên có nói dối. Vì có nói dối, do đó tuổi thọ lại giảm lần, chỉ còn sống được một ngàn tuổi.

“Trong thời gian sống một ngàn tuổi, bắt đầu người ta tạo bốn ác hạnh về miệng trên đời là nói dối, nói hai lưỡi, nói độc ác và nói thêu

dệt. Ba ác nghiệp đó tăng dần lên thì tuổi thọ con người giảm bớt xuống, chỉ còn sống được năm trăm tuổi.

“Trong thời gian sống năm trăm tuổi, người ta lại tạo thêm ba nét ác khác là dâm dục phi pháp, tham lam phi pháp và tà kiến. Ba ác nghiệp này tăng dần lên thì tuổi thọ con người giảm bớt xuống, chỉ còn sống đến ba trăm rồi hai trăm tuổi và nay, nhân loại trong thời ta, chỉ còn sống được một trăm tuổi. Số tuổi thọ được tăng thì ít mà giảm thì nhiều. Hễ cứ làm ác mãi thì tuổi thọ cứ như thế giảm xuống mãi cho đến khi nhân loại chỉ còn sống mười tuổi.

“Trong thời gian nhân loại sống mười tuổi này, con gái vừa sinh ra năm tháng đã gả chồng. Ở vào thời ấy, những vị ngon ngọt như dầu mỡ, đường mật không còn nghe tên. Đậu, mè, lúa, nếp biến thành cỏ rác. Những thứ danh phục, lụa là, gấm vóc, vải trắng, kiếp-ba, lụa tơ, lãnh nhiều như bây giờ không thấy mặc, mà phải bện lông gai xô xảm lấy làm áo mặc thượng hạng. Bảy giờ, toàn cõi đất này mọc đầy gai góc, sanh đầy mòng muỗi, ruồi lằng, chấy rận, rắn rết, ong, bò cạp, trùng độc. Vàng bạc, lưu ly, trân châu, danh bảo đều lặn hết xuống đất, chỉ còn ngói đá, sạn sỏi thì nổi cả lên trên. Nhân loại lúc đó tuyệt nhiên không còn nghe đến tên thập thiện mà chỉ có thập ác đầy đầy thế gian. Nhằm lúc cái tên thiện pháp còn không nghe thấy, nhân loại không biết đâu để tu tập hạnh lành, do đó hễ người nào làm điều cực ác, bất hiếu với cha mẹ, bất kính với sư trưởng, bất trung bất nghĩa, phản nghịch vô đạo, thì được dân chúng tôn sùng như hiện nay người ta tôn sùng kẻ làm điều lành, hiếu dưỡng cha mẹ, kính thuận sư trưởng, trung tín tiết nghĩa, thuận đạo tu nhân vậy.

“Nhân loại thời ấy, phần nhiều tạo mười điều ác nên sa vào nẻo ác nhiều, hễ vừa trông thấy nhau là họ muốn bắn giết nhau như kẻ thợ săn trông thấy bầy nai.

“Cõi đất lúc ấy đầy dẫy hố hầm, khe suối, hang hóc; đất rộng người thưa, đi lại ghê sợ. Nhằm lúc ấy thì có nạn đao binh nổi lên. Cọng cỏ nhánh cây cầm trong tay cũng đều biến thành qua mâu, giết hại nhau trong vòng bảy ngày. Khi ấy, những kẻ có trí, tìm lánh vào rừng sâu, nương ở hang hốc, trong bảy ngày lòng quá sợ hãi mà phát lời từ thiện rằng: ‘Người không hại ta, ta không hại người.’ Họ nhờ ăn cỏ cây mà sống còn. Qua khỏi bảy ngày họ từ núi đi ra, hễ gặp người

sống sót, vừa thấy nhau đã mừng rỡ nói: ‘Người không chết ư? Người không chết ư?’ Giống như cha mẹ chỉ có con một, xa cách lâu ngày, nay gặp lại mừng không xiết kể. Họ đem lòng mừng rỡ chúc hỏi nhau như thế xong, sau mới thăm hỏi đến nhà, thì hay rằng thân thuộc nhà họ đã chết đi nhiều, nên họ lại buồn khóc, than van, kêu ca với nhau trong suốt bảy ngày tiếp.

“Hết bảy ngày buồn khóc, tiếp đến bảy ngày họ cùng nhau chúc mừng, hoan lạc và tự nghĩ: ‘Vì chúng ta chứa ác quá nhiều nên gặp phải tai nạn, khiến thân tộc chết chóc, gia quyến mất tiêu. Vậy nay ta nên chung nhau tu tập điều lành, nhưng hãy tu điều lành gì? Ta nên đừng sát sinh.’

“Bấy giờ nhân loại lại phát từ tâm, không tàn hại nhau, nhờ đó nhân loại được tăng dần sắc lực và thọ mạng từ mười tuổi nay sống lên hai mươi tuổi. Trong lúc sống hai mươi tuổi lại suy nghĩ: ‘Chúng ta nhờ tu chút ít hạnh lành không tàn hại nhau mà thọ mạng tăng lên hai mươi tuổi. Có lẽ ta nên tu thêm ít điều lành nữa. Nhưng nên tu điều lành gì? Trước đã không sát sinh rồi, giờ ta nên đừng trộm cắp.’ Và do tu điều không trộm cắp mà thọ mạng tăng lên bốn mươi tuổi. Trong lúc sống bốn mươi tuổi, lại suy nghĩ: ‘Chúng ta nhờ tu chút ít lành mà thọ mạng tăng lên, nay có lẽ ta nên tu thêm ít điều lành nữa. Nhưng nên tu điều lành gì? Ta nên tu điều không tà dâm. ‘Từ đó mọi người đều không tà dâm và thọ mạng tăng lên tám mươi tuổi. Trong lúc sống tám mươi tuổi, lại suy nghĩ: ‘Chúng ta nhờ tu chút ít lành mà thọ mạng tăng lên, nay có lẽ ta nên tu thêm ít điều lành nữa. Nhưng nên tu điều lành gì? Ta nên không nói dối.’ Từ đó mọi người thấy đều không nói dối và thọ mạng tăng lên đến một trăm sáu mươi tuổi. Trong lúc sống một trăm sáu mươi tuổi lại suy nghĩ: ‘Chúng ta nhờ tu chút ít điều lành mà thọ mạng tăng lên. Nay có lẽ ta nên tu thêm ít điều lành nữa. Nhưng nên tu điều lành gì? Ta nên không nói hai lưỡi.’ Từ đó mọi người đều không nói hai lưỡi và thọ mạng tăng lên ba trăm hai mươi tuổi. Trong lúc sống ba trăm hai mươi tuổi, lại suy nghĩ: ‘Chúng ta nhờ tu chút ít điều lành mà thọ mạng tăng lên. Nay có lẽ ta nên tu thêm ít điều lành nữa. Nhưng nên tu điều lành gì? Ta nên không ác khẩu.’ Từ đó mọi người không ác khẩu và thọ mạng tăng lên sáu trăm bốn mươi tuổi.

Trong lúc sống sáu trăm bốn mươi tuổi, lại suy nghĩ: ‘Chúng ta nhờ tu chút ít điều lành mà thọ mạng tăng lên. Nay có lẽ ta nên tu thêm ít điều lành nữa. Nhưng nên tu điều lành gì? Ta nên không nói thêu dệt.’ Từ đó mọi người không nói thêu dệt và thọ mạng tăng lên đến hai ngàn tuổi. Trong lúc sống hai ngàn tuổi, lại suy nghĩ: ‘Chúng ta nhờ tu chút ít điều lành mà thọ mạng tăng lên. Nay có lẽ ta nên tu thêm ít điều lành nữa. Nhưng nên tu điều lành gì? Ta nên không xan tham.’ Từ đó mọi người không xan tham và thọ mạng tăng lên đến năm ngàn tuổi. Trong lúc sống năm ngàn tuổi, lại suy nghĩ: ‘Chúng ta nhờ tu chút ít điều lành mà thọ mạng tăng lên. Nay có lẽ ta nên tu thêm ít điều lành nữa. Nhưng nên tu điều lành gì? Ta nên không tật đố, Từ tâm tu thiện.’ Từ đó mọi người không tật đố, Từ tâm tu thiện và thọ mạng tăng lên đến một vạn tuổi. Trong lúc sống một vạn tuổi, lại suy nghĩ: ‘Chúng ta nhờ tu chút ít điều lành mà thọ mạng tăng lên. Nay có lẽ ta nên tu thêm ít điều lành nữa. Nhưng nên tu điều lành gì? Ta nên tu chánh kiến, không sanh điên đảo.’ Từ đó mọi người tu chánh kiến, không sanh điên đảo và thọ mạng tăng lên đến hai vạn tuổi. Trong lúc sống bốn vạn tuổi, lại suy nghĩ: ‘Chúng ta nhờ tu chút ít điều lành mà thọ mạng tăng lên. Nay có lẽ ta nên tu thêm ít điều lành nữa. Nhưng nên tu điều lành gì? Ta nên hiếu dưỡng cha mẹ, kính thờ sư trưởng.’ Từ đó mọi người đều hiếu dưỡng cha mẹ, kính thờ sư trưởng và thọ mạng tăng lên đến tám vạn tuổi.

“Trong lúc nhân loại sống tám vạn tuổi, con gái đến năm trăm tuổi mới gả chồng và có chín thứ bệnh là lạnh, nóng, đói, khát, đại tiện, tiểu tiện, tham dục, ham ăn và già nua. Cõi đất lúc ấy bằng phẳng không có rạch hầm, gò nổi gai góc, cũng không mòng muỗi, rắn rết, trùng độc. Ngói, đá, cát, gạch thì biến thành lưu ly. Nhân dân sung túc, ngũ cốc rẻ thường, giàu vui không xiết tả. Có tám vạn thành lớn được dựng lên, thôn thành san sát gần nhau, gà gáy cùng nghe được.

“Vào thời kỳ ấy thì có Đức Phật ra đời hiệu là Di-lặc⁹ Như Lai,

⁹. Di-lặc 彌勒; Pāli: Metteyya, Skt.: Maitreya. Các tư liệu liên quan Phật Di-lặc trong Tứ A-hàm: *Tăng nhất*, Đại II, tr.600a, tr.645a, tr.746a, tr.754a, tr.756a-

Chí Chân, Đẳng Chánh Giác, mười hiệu đầy đủ như Đức Thích-ca Như Lai ngày nay không khác. Đức Di-lặc kia tự mình tu chứng ngay ở giữa hàng chư Thiên, Đế Thích, Ma, Thiên ma, Sa-môn, Bà-la-môn và Nhân gian, mà tự thân tác chứng, cũng như ta ngày nay ở ngay giữa hàng chư Thiên, Đế Thích, Ma hoặc Thiên ma, Sa-môn, Bà-la-môn và Nhân gian mà tự mình tác chứng vậy.

“Đức Di-lặc sẽ thuyết pháp, khoảng đầu, giữa và cuối đều trọn lành, đầy đủ nghĩa vị, tịnh tu phạm hạnh như ngày nay Ta thuyết pháp, khoảng đầu, giữa, cuối đều chân chánh, nghĩa vị đầy đủ, phạm hạnh thanh tịnh vậy.

“Đức Di-lặc có chúng đệ tử vô số ngàn vạn, như Ta ngày nay có đệ tử vài trăm¹⁰. Nhân dân lúc ấy gọi đệ tử Ngài là Từ tử như gọi đệ tử Ta nay là Thích tử.

“Lúc ấy, có vua tên là Tương-già¹¹, là vua Sát-ly Chuyển luân thánh vương quán đảnh¹², cai trị bốn châu thiên hạ. Vua lấy chánh pháp trị dân, ai nấy đều mến phục. Vua có đủ bảy thứ báu là bánh xe vàng, voi trắng, ngựa xanh, thần châu, ngọc nữ, cư sĩ, chủ binh và ngàn người con đồng mãnh hùng nghị, đủ sức dẹp ngoại địch, được bốn phương kính thuận, không cần binh đao mà thiên hạ thái bình.

“Vua thiết lập một Đại bảo tràng¹³ vòng vây mười tầm, cao một ngàn tầm, được trang nghiêm với ngàn sắc lẫn lộn. Bảo tràng có một trăm góc¹⁴; mỗi góc có trăm nhánh, dẹt bằng chỉ báu, có các châu bảo xen lẫn. Sau khi lập bảo tràng để cúng thí hàng Sa-môn, Bà-la-môn và

758a, tr.787c, tr.818b; *Trung A-hàm*, Đại I, tr.520b.

¹⁰. Chỉ con số Tỳ-kheo thường đi theo Phật. Xem Trường II, tr.282.

¹¹. Tương-già 襄伽 các bản Nguyên Minh: Nuông-khư 襄佉; Pāli: Saṅkha.

¹². Sát-ly thủy nhiều đầu chủng Chuyển luân thánh vương, vị hoàng đế được truyền ngôi với nghi thức quán đảnh (rưới nước lên đầu). Không phải hoàng đế tự lập hay tự xưng đế. Xem kinh Xà-ni-sa, cht.23.

¹³. Đại bảo tràng 大寶幢, cây phướn lớn. Có lẽ liên hệ đến tên kinh đô bấy giờ mà Pāli (D.26, Trường II, tr.380) nói là Ketumati (Kê-đầu-ma thành). Ketu có nghĩa là cây phướn. Nhưng Pāli, D.26, sdd.: tam yūpam ussāpetvā, cho dựng một cột phướn. Yūpa: cột tế đàn (Trường II, tr.382 dịch là cung điện).

¹⁴. Bách cô 百觚; Không hình dung được. Trong bản viết cô với bộ giác. TNM với bộ mộc. Bản Thanh, với bộ tử.

người nghèo trong nước xong, vua cắt bỏ râu tóc, mặc ba pháp y, xuất gia tu đạo, tập hạnh vô thượng, ngay trong pháp hiện tại mà tự thân tác chứng, sanh tử dứt hết, phạm hạnh thành tựu, việc làm hoàn mãn, không còn phải chịu thân sau nữa.”

Phật dạy:

“Này các Tỳ-kheo! Các người hãy siêng tu các thiện hạnh. Nhờ tu thiện hạnh mà thọ mạng lâu dài, nhan sắc thêm tươi, an ổn khoái lạc, tài bảo phong nhiêu, oai lực đầy đủ, giống như các vua thuận làm theo cữ pháp của Chuyển luân thánh vương thời thọ mạng lâu dài, nhan sắc thêm tươi, an ổn khoái lạc, tài bảo phong nhiêu, oai lực đầy đủ. Tỳ-kheo cũng vậy, nên tu thiện pháp, thọ mạng lâu dài, nhan sắc thêm tươi, an ổn khoái lạc, tài bảo phong phú, oai lực đầy đủ.

“Thế nào gọi là Tỳ-kheo được thọ mạng lâu dài? Tỳ-kheo tu tập dục định, tinh cần không giải đãi, do thành tựu diệt hành mà tu thần thông¹⁵. Tu tập tinh tấn định, ý định, tư duy định, tinh cần không giải đãi, do thành tựu diệt hành mà tu thần thông. Như thế là Tỳ-kheo thọ mạng lâu dài.

“Thế nào gọi là Tỳ-kheo được nhan sắc thêm tươi? Ở đây, Tỳ-kheo có giới Cụ túc, thành tựu oai nghi, thấy có tội nhỏ đã sanh lòng sợ lớn, học tập đầy đủ trong các học giới¹⁶, hoàn toàn không thiếu sót. Như thế là Tỳ-kheo nhan sắc thêm tươi.

“Thế nào gọi là Tỳ-kheo được an ổn khoái lạc? Ở đây, Tỳ-kheo đoạn trừ dâm dục, xả bỏ pháp bất thiện, có giác có quán, có hỷ lạc phát sanh do viễn ly, chứng đệ Nhất thiền. Trừ diệt giác và quán, nội đẳng tịnh¹⁷, tâm chuyên nhất, không giác không quán, có hỷ lạc phát sanh do định, chứng đệ Nhị thiền. Lìa hỷ, an trú xả, chuyên tâm không tán loạn, tự mình biết rõ cảm giác lạc nơi thân, an trú nơi điều mà

¹⁵. Văn dịch Bốn thân túc trong bản Hán nay không nhất quán và không chuẩn. Trên đây và nhiều nơi khác của bản Hán, bản dịch Việt cố gắn sát văn Hán nhưng cũng cố không để thoát lạc ý nghĩa cơ bản. Xem Xà-ni-sa, cht. 28.

¹⁶. Hán: đẳng học 等學; Pāli: samādāya sikkhati, sau khi thọ lãnh, vị ấy học tập.

¹⁷. Hán: nội tín hoan lạc 內信歡樂. Văn chuẩn về Tứ thiền, Skt.: adhyātma-samprasāda, nội đẳng tịnh 內等淨 hay nội trừng tịnh 內澄淨. Xem *Pháp Uẩn Túc luận*, quyển 6, Đại XXVI, tr.482a và tiếp.

Hiền thánh nói là xả-niệm-lạc¹⁸, chứng đệ Tam thiên. Dứt khổ dứt lạc, ưu và hỷ đã loại trừ từ trước, không khổ không lạc, xả và niệm thanh tịnh, chứng đệ Tứ thiên. Như thế là Tỳ-kheo an ổn, khoái lạc.

“Thế nào gọi là Tỳ-kheo được tài bảo phong nhiêu? Ở đây, Tỳ-kheo lo tu tập Từ tâm, khắp một phương, rồi đến các phương khác cũng vậy, bao trùm, rộng lớn, bình đẳng vô lượng, trừ mọi oán kết, tâm không tật đố, tịch mặc từ nhu. Bi tâm, Hỷ tâm, Xả tâm cũng như thế. Như thế là Tỳ-kheo được tài bảo phong nhiêu.

“Thế nào gọi là Tỳ-kheo được oai lực đầy đủ? Ở đây, Tỳ-kheo hiểu biết một cách như thật về Khổ đế, Tập đế, Diệt đế, Đạo đế. Như thế là Tỳ-kheo được oai lực đầy đủ. Nay các Tỳ-kheo! Nay Ta xem khắp những người có sức lực không ai hơn ma lực, nhưng Tỳ-kheo đã đoạn trừ hết hoặc lậu, thì lại thắng được chúng ma đó.

Bấy giờ, các Tỳ-kheo sau khi nghe những điều Phật dạy, hoan hỷ phụng hành.



¹⁸. Văn về Tứ thiên, Hán dịch không chuẩn. Xem kinh số 2 “Du Hành iii”, cht. 36.

7. KINH TỆ-TÚ¹

Lúc bấy giờ, Đồng nữ Ca-diếp² cùng năm Tỳ-kheo du hành từ nước Câu-tát-la lần đến thôn Bà-la-môn tên là Tư-bà-hê³. Rồi Đồng nữ Ca-diếp nghỉ tại phía Bắc rừng Thi-xá-bà⁴. Lúc đó có người Bà-la-môn tên Tệ-tú⁵, xưa nay ở thôn Tư-bà-hê, một thôn giàu vui, nhân dân đông đúc, cây cối sầm uất do vua Ba-tư-nặc đã phong riêng cho Bà-la-môn Tệ-tú coi như là một ân điển⁶. Bà-la-môn Tệ-tú là người thường chấp giữ dị kiến và dạy mọi người rằng: “Không có thế giới khác, cũng không có hóa sinh⁷, không quả báo thiện ác.”

- ¹. Bản Hán, *Phật Thuyết Trường A-hàm kinh*, quyển 7, “Đệ nhị phần Tệ Tú kinh Đệ tam”, Đại I, tr.42b-47a. Tham chiếu, No. 26 (71) *Trung A-hàm*, “Bệ-Tú kinh”, (Đại I, tr.525); *Đại Chánh Cú Vương kinh*, Tổng Pháp Hiền dịch, Đại I, tr.831. Tương đương Pāli: D.23, Deva Dig. ii 10. Pāyāsi-suttanta.
- ². Đồng nữ Ca-diếp 童女迦葉, Tỳ-kheo chú không phải Tỳ-kheo-ni, mặc dù bản Hán gọi là Đồng nữ; No.26 (71): Cửu-ma-la Ca-diếp 鳩摩羅迦葉; *Đại Chánh Cú Vương kinh*: Đồng tử Ca-diếp 童子迦葉; Pāli: Kumāra-Kassapa (Đồng tử Kassapa).
- ³. Tư-bà-hê 斯婆醯, No.26(71): Tư-hòa-đề 斯和提; Pāli: Setāvya.
- ⁴. Thi-xá-bà 尸舍婆, No.26(71): Thi-nhiếp-hòa 尸攝和; Pāli: Sīmsapā, tên một loại cây lớn.
- ⁵. Tệ-tú 弊宿, No.26(71): Bệ-tú 婢肆, một tiểu vương trị phong ấp Tư-hòa-đề do vua Ba-tư-nặc ân tứ; Pāli: Pāyāsi.
- ⁶. Hán: Phạm phần 梵分, cho thấy liên hệ Pāli: brahma-deyya, đặc ân của vua ban cho thuộc hạ của mình; No.26(71) dịch là phong thụ 封受.
- ⁷. Vô hữu tha thế, vô hữu cánh sanh 無有他世無有更生; No. 26(71): vô hữu tha thế, vô hữu chúng sanh 無有他世無有眾生. So sánh Pāli: natthi paro loko natthi sattā opapātikā. Tha thế, paro loko, thế giới khác, hay đời khác, vừa hiểu theo nghĩa không gian, vừa theo thời gian. Sattā opapātikā: cánh sanh, hay chúng sanh sanh, hay phổ thông hơn: hóa sanh hữu tình. Hán dịch trong kinh này, cánh sanh nên được hiểu là ‘sinh ra do thay đổi’ nghĩa là do biến hóa hay biến thái ngẫu nhiên, chứ không phải là tái sinh theo một quá trình sinh trưởng. Ở đây, chỉ các hàng chư Thiên.

Lúc bấy giờ, người trong thôn Tư-bà-hê nghe có Đồng nữ Ca-diếp cùng năm Tỳ-kheo từ nước Câu-tát-la đi lần đến nghỉ tại rừng Thi-xá-bà, bàn nhau rằng: “Vị Đồng nữ Ca-diếp này có tiếng tăm lớn, đã chứng A-la-hán, kỳ cựu trưởng túc, đa văn, quảng bác, thông minh duệ trí, biện tài ứng cơ, giỏi cách nghị luận, nếu chúng ta gặp được thì hay lắm”. Rồi người trong thôn cứ ngày ngày thay nhau tìm đến Ca-diếp. Bấy giờ Tệ-tú đang đứng trên lầu cao trông thấy mọi người từng đoàn nối nhau kéo đi mà chẳng biết đi đâu, mới hỏi người cầm lọng hầu rằng:

“Những người kia vì sao họp thành đoàn nối nhau như thế?”

Người hầu đáp:

“Tôi nghe nói Đồng nữ Ca-diếp cùng năm trăm Tỳ-kheo từ nước Câu-tát-la đến nghỉ tại rừng Thi-xá-bà. Lại nghe đồn người ấy có tiếng tăm lớn, đã chứng La-hán, kỳ cựu trưởng túc, đa văn quảng bác, thông minh duệ trí, biện tài ứng cơ, giỏi cách nghị luận. Những người kia họp thành đoàn nối nhau là đoàn muốn đến gặp Ca-diếp đấy.”

Tệ-tú liền sai người hầu:

“Người hãy mau tới nói mấy người ấy, bảo hãy dừng lại, chờ ta cùng đi đến gặp với. Vì sao? Vì người kia ngu si, nhầm lẫn, lừa dối thế gian, nói có thể giới khác, có hóa sinh, có quả báo thiện ác. Song kỳ thật không có thể giới khác, không có hóa sinh, không có quả báo thiện ác.”

Người hầu vâng lời đến nói với người thôn Tư-bà-hê kia rằng:

“Ông Bà-la-môn bảo các người hãy dừng lại chờ, để cùng đi gặp gỡ.”

Người trong thôn đáp:

“Hay lắm, nếu muốn đi, chúng ta hãy cùng đi.”

Người hầu về thưa lại:

“Những người kia đang dừng lại đợi. Đi được thì đi mau.”

Tệ-tú liền xuống lầu, sai người hầu sắp sửa xe cộ, rồi với đoàn người trong thôn vây quanh nhau, ông đi đến rừng Thi-xá-bà. Khi đến nơi, ai nấy đều xuống xe đi bộ đến chỗ ngài Ca-diếp, hỏi han xong ngồi lại một bên. Người trong thôn ấy, Bà-la-môn có, cư sĩ có, có người lễ bái Ca-diếp rồi mới ngồi, có người hỏi han rồi ngồi, có người tự xưng tên mình rồi ngồi, có người chấp tay xá rồi ngồi, có người chỉ lạng lẽ ngồi

xuống.

Bấy giờ Bà-la-môn Tệ-tú nói với Ca-diếp:

“Nay tôi có điều muốn hỏi. Ngài có rỗi rảnh cho phép được hỏi không?”

Ca-diếp đáp:

“Tùy theo chỗ ông hỏi, nghe rồi mới biết.”

Tệ-tú nói:

“Luận thuyết của tôi là không có thế giới khác, không có hóa sinh, không có quả báo tội phước. Luận thuyết của ngài thế nào?”

Ca-diếp đáp:

“Nay tôi hỏi ông. Ông hãy trả lời theo ý nghĩ của mình. Hiện mặt trời, mặt trăng ở trên kia thuộc về thế giới này hay thế giới khác? Thuộc về trời hay về người?”

Bà-la-môn đáp:

“Mặt trời, mặt trăng là thuộc về thế giới khác chớ không phải thế giới này; thuộc về trời chớ không phải người.”

Ca-diếp nói:

“Như vậy có thể biết tất phải có thế giới khác, phải có hóa sinh, phải có quả báo thiện ác.”

Bà-la-môn nói:

“Tuy ngài nói có thế giới khác, có hóa sinh, có quả báo thiện ác, nhưng theo ý tôi thì không tất cả.”

Ca-diếp hỏi:

“Có nhân duyên gì để biết không có thế giới khác, không có hóa sinh, không có quả báo thiện ác?”

“Có nhân duyên.”

“Nhân duyên gì để nói biết không có thế giới khác, không có hóa sinh, không có quả báo thiện ác?”

Bà-la-môn nói:

“Này Ca-diếp, nguyên tôi có người bà con quen biết, mắc phải bệnh ngặt, tôi đến nói hỏi rằng: ‘Các Sa-môn, Bà-la-môn thường chấp theo dị kiến, cho rằng những người sát sinh, trộm cắp, tà dâm, hai lưỡi, nói dối, nói thêu dệt, xan tham, tật đố, tà kiến, sau khi chết đều bị đọa địa ngục. Nhưng tôi không tin vì tôi chưa hề thấy người nào chết rồi trở lại nói cho biết chỗ họ đọa vào. Nếu có người trở lại nói cho biết

chỗ họ đọa vào, thì tôi tin ngay. Nay anh là chỗ thân thuộc của tôi. Anh đã tạo đủ mười điều ác. Nếu quả như lời Sa-môn nói thì anh chết chắc phải sa vào địa ngục. Nay tôi tin ở anh, tùy theo anh để quyết định. Nếu xét có cảnh địa ngục thật, anh hãy trở lại nói cho tôi biết. Sau đó tôi sẽ tin.’ Nhưng, này Ca-diếp, từ khi người ấy chết đến nay biệt mất không hề trở lại. Người ấy là người thân của tôi, không lẽ dối tôi, hứa rồi không trở lại. Do đó tôi biết chắc không có thế giới khác.”

Ca-diếp trả lời:

“Những kẻ có trí nhờ thí dụ mà mau rõ. Tôi sẽ dẫn ví dụ để giải bày. Ví như một tên đao tặc, thường ôm lòng gian trá, vi phạm phép cấm nhà vua, bị rình bắt đem đến vua và tâu: ‘Người này là giặc cướp, xin vua trị nó.’ Vua liền hạ lệnh tả hữu bắt trói kẻ kia bêu rêu khắp các ngõ đường, rồi chở ra khỏi thành, giao cho đao phủ xử hình. Khi tả hữu mang tên cướp đó giao cho đao phủ, tên giặc cướp ấy dùng lời mềm mỏng xin với thị vệ rằng: ‘Xin ông thả cho tôi về thăm bà con xóm làng để nói vài lời từ biệt, xong tôi trở lại.’ Này Bà-la-môn, ông nghĩ sao, thị vệ kia có chịu thả không?”

Đáp: “Không”.

Ca-diếp nói:

“Họ là người cùng loại, ở cùng một đời hiện tại, còn không chịu thả hướng gì bà con ông tạo đủ mười điều ác, chết tất đọa địa ngục. Ngục quý không có từ tâm, lại không cùng một loại, thế giới chết sống khác nhau. Khi đó bà con ông nếu lấy lời ngon ngọt xin quý ngục rằng: ‘Người hãy tạm tha ta, để ta trở lại nhân gian thăm bà con, từ biệt vài lời xong ta sẽ trở lại.’ Người ấy có được thả không?”

Đáp: “Không”.

Ca-diếp nói:

“Cứ so sánh theo đó đủ biết. Tại sao người còn giữ chặt chỗ mê lầm, sinh điều tà kiến như thế?”

Tệ-tú nói:

“Tuy ngài dẫn dụ bảo có thế giới khác, nhưng tôi vẫn cho là không có.”

Ca-diếp hỏi:

“Ông còn duyên cớ gì khác để biết không có thế giới khác?”

“Có duyên cớ khác để biết không có thế giới khác.”

“Duyên cớ gì?”

“Này Ca-diếp, nguyên tôi có người bà con mắc phải bệnh nặng, tôi đến nói với nó rằng: ‘Các Sa-môn, Bà-la-môn, chấp theo dị kiến bảo có thể giới khác. Rằng ai không giết, không trộm, không tà dâm, không dối, không hai lưỡi, không nói dối, không vọng ngữ, không nói thêu dệt, không tham lam, không tật đố, không tà kiến, thì khi chết được sinh lên cõi trời. Tôi trước kia không tin điều đó, vì từ trước tôi chưa từng thấy người nào chết rồi trở lại nói cho biết chỗ họ đã sinh tới. Nếu có ai trở lại nói cho biết chỗ họ sinh đến thì tôi tin ngay. Nay anh là chỗ bà con tôi, anh đã tạo đủ mười điều lành. Nếu quả như lời Sa-môn, Bà-la-môn nói thì anh chết rồi sẽ được sanh lên cõi trời. Bây giờ tôi tin anh để quyết định. Vậy nếu xét thật có quả báo cõi trời, anh phải nhớ trở lại nói cho tôi biết để tôi tin.’ Nhưng, này Ca-diếp, từ ngày anh ta chết đến nay không hề trở lại. Anh ta là người thân của tôi, không thể dối tôi, hứa rồi không trở lại. Nên chắc không có thể giới khác.”

Ca-diếp nói:

“Những kẻ có trí nhờ thí dụ mà mau rõ. Ta sẽ dẫn ví dụ người rõ. Ví như có người bị rớt xuống hầm xí, đầu mình chìm xuống. May được vua cho người vớt lên. Lấy tre làm lược, cạo trên thân người ấy ba lần, rồi lấy nước tháo đậu, tro sạch rửa lần. Sau lại lấy nước thơm tắm gội, lấy các thứ bột hương xoa khắp mình và bảo thợ cạo sạch râu tóc cho. Lại cho người tắm gội thêm ba lần như thế, lấy nước thơm rửa, lấy bột hương xoa mình và lấy áo tốt mặc cho, làm đẹp thân thể người ấy. Tiếp đến, người ta đem thức ngon vị ngọt cho ăn rồi đưa đến ở ngôi nhà cao đẹp cho hưởng thú ngũ dục. Này Tệ-tú, về sau người kia có muốn rớt xuống hầm xí nữa không?”

“Không. Chỗ dơ thối đó, còn trở lại làm gì.”

“Chư Thiên cũng thế. Họ cho cõi Diêm-phù⁸ này là nơi tanh hôi bất tịnh. Họ ở cách trên xa hàng trăm do-tuần còn nghe mùi hôi của nhân gian xông lên không khác hầm xí. Như vậy, này Bà-la-môn, bà con của ông đầy đủ thập thiện, tất nhiên sanh thiên, hưởng thú ngũ dục, khoái lạc vô cùng, phỏng có chịu trở lại cõi Diêm-phù hầm xí này không?”

⁸. Hán: Diêm-phù-ly-địa 閻浮利地, phiên âm thông dụng là Diêm-phù-đề 閻浮提; Pāli: Jambudīpa.

Đáp: “Không”.

“Cứ so sánh theo đó đủ biết, tại sao ông còn giữ chặt mê lầm, sinh điều tà kiến thế!”

Bà-la-môn nói:

“Tuy ngài dẫn dụ nói có thế giới khác, song tôi vẫn cho là không có.”

Ca-diếp hỏi:

“Ông còn duyên cớ gì khác để biết không có thế giới khác?”

“Có duyên cớ khác.”

“Duyên cớ gì?”

“Này Ca-diếp, nguyên tôi có người bà con mắc bệnh trầm trọng, tôi đến nói rằng: ‘Các Sa-môn, Bà-la-môn, chấp theo dị kiến, bảo có đời sau. Rằng người nào không sát, không trộm cắp, không tà dâm, không dối, không uống rượu thì khi chết được sinh lên cõi trời Đao-lợi. Nhưng tôi không tin vì tôi chưa từng thấy có ai chết rồi trở lại nói cho biết chỗ họ đã sanh tới. Nếu có ai trở lại cho biết thì tôi tin ngay. Nay anh là bà con tôi, anh tu đủ ngũ giới, chết rồi chắc được sinh lên cõi Đao-lợi. Giờ tôi chỉ còn tin anh để quyết định. Vậy nếu quả có cõi thiên phước, anh hãy trở lại nói cho tôi biết để tôi tin.’ Nhưng này Ca-diếp, từ ngày anh ta chết đến nay không hề trở lại. Anh ta là bà con tôi, không lẽ dối tôi, hứa rồi không lại? Nên chắc không có đời sau.”

Ca-diếp đáp:

“Ở cõi này một trăm năm chỉ bằng một ngày một đêm ở cõi trời Đao-lợi. Cõi Đao-lợi cũng lấy ba mươi ngày làm một tháng, mười hai tháng làm một năm, mà người ở cõi trời kia lại sống lâu một ngàn năm như thế. Bà-la-môn, ông nghĩ thế nào? Khi người bà con ông giữ gìn đủ ngũ giới, chết được sinh lên cõi trời Đao-lợi thì nghĩ rằng: ‘Ta đã được sinh lên đây, ta hãy vui chơi trong hai, ba ngày, sau trở lại báo tin cho bà con ta hay.’ Như thế, chừng có gặp được không?”

“Không. Khi ấy tôi đã chết mất lâu rồi, làm sao gặp được. Nhưng tôi không tin; ai đã nói với ngài cõi trời Đao-lợi có sự sống lâu như thế?”

“Những kẻ có trí nhờ thí dụ mà mau rõ. Ta sẽ dẫn ví dụ người rõ. Ví như có người sinh ra đã bị đui, không hiểu năm màu xanh, vàng, đỏ, trắng, thô, tế, dài, vắn; cũng không thấy mặt trời, mặt trăng, sao,

gò nổng, ngòi, rãnh gì gì cả. Nếu có ai hỏi nó xanh, vàng, đỏ, trắng như thế nào, thì nó trả lời ngay: ‘Không có năm màu sắc’. Cũng vậy, nếu hỏi đến thô, tế, dài, vắn, mặt trời, mặt trăng, sao, gò, nổng, ngòi, rãnh, thì nó cũng trả lời không có. Bà-la-môn, ông nghĩ thế nào, người mù trả lời như thế có đúng không?”

“Không đúng. Vì sao? Thế gian hiện có năm màu xanh, vàng, đỏ, trắng, thô, tế, dài, vắn, mà người mù bảo không.”

“Này Bà-la-môn, ông cũng như thế. Sự sống lâu của trời Đao-lợi có thật, không hư dối; chỉ vì người không thấy nên người mới nói không có thôi.”

Bà-la-môn nói:

“Tuy ngài nói có, nhưng tôi vẫn không tin.”

Ca-diếp hỏi:

“Ông còn có duyên cớ gì mà cho là không có đời sau?”

“Này Ca-diếp, nguyên người trong phong ấp của tôi có kẻ ăn cướp bị rình bắt được đem đến tôi và nói: ‘Người này là giặc cướp, xin ông trị nó.’ Tôi liền bảo trói người ấy lại bỏ vào trong một cái vạc, đập nắp trét kín với một lớp bùn dày, không để cho cái gì tiết ra được, rồi lấy lửa vây đốt. Lúc đó tôi cố tìm thử thần thức người ấy thoát ra chỗ nào, nên khiến kẻ thị tùng bao quanh cái vạc nhìn kỹ, song không ai thấy chỗ thần thức chui ra ở đâu. Sau tôi lại bỏ cái vạc ra tìm, cũng chẳng thấy chỗ nào là chỗ thần thức qua lại. Vì duyên cớ đó nên tôi biết chắc không có thế giới khác.”

Ca-diếp nói:

“Nay tôi hỏi ông, nếu trả lời được thì tùy ý mà trả lời.”

“Này Bà-la-môn, khi ông nằm ngủ trên lầu cao, có lúc nào ông ngủ mộng thấy núi, rừng, sông, ngòi, vườn quán, ao hồ, quốc ấp, đường xá không?”

Đáp: “Có mộng thấy”.

“Này Bà-la-môn, lúc ông đang nằm mộng, quyền thuộc trong nhà có hầu quanh ông không?”

Đáp: “Có hầu”.

“Quyền thuộc của ông khi đó có thấy thần thức ông đi ra đi vào không?”

“Không thấy.”

“Ông hiện còn sống mà thần thức ra vào còn không thấy được, huống nơi người chết. Người không thể chỉ dựa vào việc trước mắt mà quán sát chúng sanh.

“Này Bà-la-môn, có những vị Tỳ-kheo, từ đầu đêm chí cuối đêm không ngủ, tinh cần chuyên niệm đạo phẩm, lấy sức tam-muội mà tịnh tu thiên nhãn. Rồi bằng năng lực thiên nhãn mà quán thấy chúng sanh chết chỗ này sinh chỗ kia, chết chỗ kia sinh chỗ này, sống lâu hay chết yểu, nhan sắc tốt hay xấu, tùy hành vi mà thọ báo ở cảnh giới tốt hay xấu, đều thấy biết hết. Ông không nên vì lẽ con mắt thịt ướ trước không nhìn thấy suốt chỗ thú hưởng của chúng sanh mà vội cho là không có. Này Bà-la-môn, do đó có thể biết chắc chắn có thế giới khác.”

Bà-la-môn nói:

“Tuy Ngài dẫn dụ nói có thế giới khác, nhưng theo chỗ tôi biết thì hẳn không có.”

Ca-diếp hỏi:

“Ông còn có duyên cớ gì cho là không có thế giới khác?”

Đáp: “Có”.

“Duyên cớ gì?”

Bà-la-môn nói:

“Nguyên người ở thôn tôi, có kẻ làm giặc cướp, bị rình bắt được đem đến tôi và nói: ‘Người này làm giặc cướp, xin ông trị nó.’ Tôi liền sai tả hữu bắt trói người ấy lại, để sống vậy mà lột da tìm thần thức. Nhưng không trông thấy gì cả. Lại sai tả hữu cắt thịt ra tìm thần thức, cũng chẳng thấy. Lại sai xẻ xương, gân, vạch ra tìm cũng chẳng thấy. Lại sai đập xương tìm trong tủy, cũng chẳng thấy. Này Ca-diếp, vì cớ đó, tôi biết chắc không có thế giới khác.”

Ca-diếp nói:

“Những kẻ có trí nhờ thí dụ mà được rõ. Để tôi dẫn chuyện này cho ông rõ. Vào thời quá khứ xa xưa, có một quốc độ bị điều tàn hoang phế chưa hồi phục. Bấy giờ có đoàn lái buôn gồm năm trăm cỗ xe đi ngang qua quốc độ này, gặp một người Phạm chí thờ phụng thần Lửa thường nghỉ tại một khu rừng. Các người lái buôn mới đến xin ngủ trọ. Sáng ngày, sau khi bọn lái buôn đi, ông Phạm chí thầm nghĩ: ‘Ta hãy đến chỗ mấy người lái buôn ngủ khi đêm xem thử họ có bỏ

sốt gì chẳng?’ Ông liền đến xem thì không thấy gì trừ một đứa con nít mới sanh độ một năm, đang ngồi một mình. Ông Phạm chí nghĩ: ‘Ta đâu có thể nhẫn tâm thấy đứa nhỏ này chết trước mặt mình. Ta có nên mang đứa nhỏ này về chỗ mình để nuôi chẳng?’ Ông liền bồng về chỗ mình ở mà nuôi. Đứa trẻ mỗi ngày mỗi lớn, được mười tuổi hơn. Lúc đó ông Phạm chí có chút việc muốn đi vào nhân gian, mới dặn đứa nhỏ: ‘Ta có chút việc, tạm đi khỏi ít hôm. Người khéo giữ gìn ngọn lửa này chớ để tắt. Nếu lửa có tắt, thì hãy lấy hai thanh củi cọ lại với nhau mà lấy lửa đốt lên.’ Dặn xong, Phạm chí ra đi. Sau khi ông đi, đứa nhỏ ham chơi, không chịu coi lửa cho thường, để lửa tắt. Đứa nhỏ hết chơi trở về thấy lửa đã tắt, áo nào than thằm: ‘Ta làm hỏng rồi! Cha ta khi đi có dặn bảo ta phải trông coi ngọn lửa này đừng để tắt. Nay ta ham chơi, để cho lửa tắt. Phải làm gì đây?’ Nó liền thổi tro tìm lửa. Chẳng thấy lửa đâu. Lại lấy búa chẻ củi ra tìm, cũng chẳng thấy. Lại chặt củi thành khúc bỏ vào cối giã để tìm. Cũng chẳng thấy. Sau đó Phạm chí từ ngoài trở về, đến khu rừng mà ông trú ngụ, hỏi đứa nhỏ: ‘Trước khi đi ta đã dặn người coi lửa. Lửa có tắt không?’ Đứa nhỏ đáp: ‘Vừa rồi con chạy ra ngoài chơi, không coi lửa thường, nên lửa đã tắt.’ Phạm chí lại hỏi: ‘Người làm cách nào để lấy lửa lại?’ Đứa nhỏ đáp: ‘Lửa phát ra từ củi. Con lấy búa bửa củi ra tìm mà chẳng thấy. Lại chặt nhỏ bỏ trong cối giã để tìm, cũng chẳng thấy.’ Ông Phạm chí liền lấy hai thanh củi cọ nhau, bồng phát ra lửa. Ông chất củi lên đốt và bảo đứa nhỏ: ‘Muốn tìm lửa phải làm đúng cách này. Không nên chẻ củi, giã nát củi ra mà tìm.’

“Này Bà-la-môn, ông cũng giống như thế. Chẳng có phương pháp nào đi lột da người chết ra mà tìm thần thức. Ông không thể dựa vào việc hiện trước mắt mà xem xét chúng sanh.

“Này Bà-la-môn, có những vị Tỳ-kheo, từ đầu đêm đến cuối đêm không ngủ, tinh cần chuyên niệm đạo phẩm, lấy sức tam-muội mà tịnh tu thiên nhãn. Rồi bằng năng lực thiên nhãn mà quán thấy chúng sanh chết chỗ này sinh chỗ kia, chết chỗ kia sinh chỗ này, sống lâu hay chết yểu, nhan sắc tốt hay xấu, tùy hành vi mà thọ báo ở cảnh giới tốt hay xấu, đều thấy biết hết. Ông không nên vì lẽ con mắt thịt ướ trước không nhìn thấy suốt chỗ thú hưởng của chúng sanh mà vội cho là không có.

“Này Bà-la-môn, do đó có thể biết, tất phải có thế giới khác vậy.”

Tệ-tú nói:

“Tuy ngài dẫn dụ nói có thế giới khác, song theo chỗ tôi biết thì hẳn không có.”

Ca-diếp hỏi:

“Ông còn có duyên cớ gì cho là không có thế giới khác?”

“Có.”

“Duyên cớ gì?”

Bà-la-môn nói:

“Ở phong ấp của tôi, có kẻ làm giặc cướp, bị rình bắt được, đem đến tôi và nói: ‘Người này làm giặc, xin ông trị nó.’ Tôi liền sai tả hữu đem người ấy ra cân. Người hầu vâng mạng, đem nó đi cân. Tôi lại bảo người hầu: ‘Người mang người này đi giết từ từ, êm thấm, không làm hao tổn lấy một chút da thịt.’ Người hầu vâng lệnh giết mà không để chút hao hụt. Tôi sai tả hữu đem xác người ấy cân lại. Nó lại nặng hơn trước.

“Này Ca-diếp, thân người ấy khi sống, thần thức đang còn, nhan sắc tốt tươi, còn nói năng được mà đem cân thì nhẹ. Đến khi chết, thần thức đã mất, nhan sắc không còn tươi tốt, không nói năng được mà đem cân thì lại thấy nặng. Vì cớ đó nên tôi biết không có đời sau.”

Ca-diếp nói:

“Tôi nay hỏi ông. Tùy ý trả lời.

“Ví như người cân sắt. Khi sắt còn nguội đem cân thì nặng. Sau đốt đỏ đem cân lại nhẹ. Tại sao khi sắt nóng, mềm, có màu đỏ sáng mà nhẹ, khi sắt nguội, cứng, không màu đỏ sáng mà lại nặng?”

Bà-la-môn nói:

“Sắt nóng có màu đỏ và mềm, nên nhẹ; sắt nguội không màu đỏ mà cứng, nên nặng.”

Ca-diếp nói:

“Con người cũng thế. Khi sống có nhan sắc, mềm mại mà nhẹ. Khi chết không nhan sắc, cứng đờ mà nặng. Do đây mà biết tất có thế giới khác.”

Tệ-tú nói:

“Tuy ngài dẫn dụ nói có thế giới khác. Nhưng theo tôi biết thì không có thế giới khác.”

Ca-diếp hỏi:

“Ông còn có duyên cơ gì mà cho là không có thế giới khác?”

“Có. Nguyên tôi có người bà con mắc bệnh nặng. Tôi đến thăm, bảo người đỡ nằm nghiêng tay mặt. Người ấy liếc ngó, co duỗi, nói năng như thường. Tôi lại bảo đỡ nằm nghiêng tay trái, người ấy cũng còn liếc ngó, co duỗi, nói năng như thường. Rồi nó chết. Tôi lại bảo đỡ xác người ấy nằm nghiêng tay mặt, tay trái, lật sấp, lật ngửa, xem kỹ thì không thấy người ấy co duỗi, liếc ngó, nói năng chi cả. Do đó tôi biết chắc không có thế giới khác.”

Ca-diếp nói:

“Người trí nhờ thí dụ mà được rõ. Ta sẽ dẫn ví dụ cho ông rõ.

“Xưa có một quốc độ không ai từng nghe tiếng tù và. Hôm nọ có người thổi tù và giổi, đến nước đó, đi vào trong một thôn nọ, cầm tù và thổi ba tiếng rồi bỏ xuống đất. Khi ấy, trai gái trong thôn nghe tiếng lạ kinh động, rủ nhau đến hỏi: ‘Thứ tiếng gì mà trong trẻo hòa dịu như thế?’ Người chủ chỉ vào tù và mà nói ‘Tiếng của cái đó.’ Người trong thôn liền lấy tay vỗ vào tù và, nói: ‘Người kêu lên, người kêu lên.’ Nhưng tù và bật không kêu. Người chủ lại cầm tù và lên thổi thêm ba tiếng rồi bỏ xuống đất. Người trong thôn nói: ‘Cái thứ tiếng hay ho ta nghe khi nãy chẳng phải do sức tù và làm, mà cần có tay, có miệng, có hơi thổi, nó mới kêu.’ Con người cũng thế. Phải có thọ mạng, có thần thức và hơi thở mới co duỗi, liếc ngó, nói năng được. Không thọ, không thức, không hơi thở thì không thể co duỗi, liếc ngó, nói năng được.”

Ca-diếp lại khuyên:

“Ông nên từ bỏ cái ác tà kiến đó. Chớ giữ nó suốt đời, chỉ có thêm khổ não.”

Bà-la-môn nói:

“Tôi không thể bỏ được. Vì sao? Tôi từ sinh ra đến giờ đã tụng đọc, luyện tập kiên cố. Đâu có bỏ được.”

Ca-diếp nói:

“Những kẻ có trí nhờ thí dụ mà mau rõ. Tôi nay sẽ dẫn ví dụ thêm cho ông rõ.

“Thuở xa xưa, có một quốc độ mà suốt biên cương nhân dân điêu tàn. Trong nước có hai người, một anh trí và một anh ngu, bảo

nhau: ‘Tôi là bạn anh. Chúng ta hãy cùng nhau ra ngoài thành bứt lúa mọc hoang⁹ về làm của. Rồi họ cùng đi. Khi đến một xóm hoang, thấy có cây gai mọc đầy đất, người trí bảo người ngu chung nhau lấy đem về, mỗi người mỗi gánh. Sau đi ngang xóm trước, họ thấy có đám chỉ gai. Người trí nói: ‘Chỉ gai này đã làm thành, nhỏ và mịn, đáng lấy hơn.’ Người kia nói: ‘Tôi đã lấy cây gai bó buộc chặt chẽ rồi, không thể bỏ được.’ Người trí một mình lấy một gánh nặng chỉ gai đem về. Họ cùng nhau đi, bỗng lại gặp có đám vải gai. Người trí nói: ‘Vải gai này đã làm thành, nhẹ và mịn đáng lấy hơn.’ Người kia nói: ‘Tôi đã lấy cây gai đó buộc chặt chẽ rồi, nay không bỏ được.’ Người trí liền bỏ gánh chỉ gai mà lấy vải gai làm một gánh nặng. Họ lại cùng nhau đi tới. Bỗng lại gặp đồng bông gòn¹⁰. Người trí nói: ‘Bông gòn có giá, nhẹ và mịn, đáng lấy hơn.’ Người kia nói: ‘Tôi đã lấy cây gai, bó buộc chắc chắn, gánh đi đã xa đường rồi nay không bỏ được.’ Người trí một mình bỏ vải gai mà lấy bông gòn gánh đi. Lần nữa họ gặp chỉ bông, gặp vải bông; rồi gặp đồng trắng, rồi gặp bạc, gặp vàng. Người trí nói: ‘Nếu không vàng ta hãy lấy bạc, không bạc ta hãy lấy đồng, hay ta hãy lấy chỉ gai, nếu không chỉ gai ta mới lấy cây gai, nhưng nay tại thôn này có nhiều vàng, là thứ quý hơn các bảo vật khác, người nên bỏ cây gai, ta sẽ bỏ bạc để chung nhau lấy vàng, mỗi người gánh lấy gánh nặng đem về.’ Nhưng người kia nói: ‘Tôi đã lấy cây gai bó buộc chắc chắn gánh đi đã xa, nay không thể bỏ được. Người muốn lấy vàng thì lấy, tùy ý.’ Người trí liền bỏ bạc mà lấy vàng, gánh một gánh nặng đem về. Đến nhà, bà con người trí vừa thấy bóng anh ta gánh nhiều vàng thì hoan hỷ nghinh đón. Người trí thấy được bà con nghinh đón lại càng vui mừng hơn. Người ngu gánh cây gai về, bà con trông thấy không chút vui mừng, không thêm nghinh đón. Người ngu gánh gai cũng càng thêm buồn và hổ thẹn.

“Này Bà-la-môn, ông nên rời bỏ cái xu hướng ác tà kiến ấy đi, chớ để suốt đời chuốc thêm khổ não. Như người gánh cây gai, cứ chấp chặt ý ngu, không chịu lấy vàng, lại cứ gánh gai đem về, luống chịu

⁹. Để bản: 𣎵 侶, bạn hữu. Bản Tống: 𣎵 𣎵, cái chốt cửa. Bản Nguyên, Minh: 𣎵, lúa mọc hoang.

¹⁰. Hán: kiếp-bối 劫 貝, phiên âm; Pāli: kappāsa, Skt.: karpāsa, bông gòn.

lao nhọc, bà con không vui, suốt đời nghèo cùng, tự mang thêm khổ sở.”

Bà-la-môn đáp:

“Tôi không bao giờ bỏ kiến thức sẵn có của tôi được. Vì sao? Vì tôi nhờ thứ kiến thức đó mà dạy vẽ cho nhiều người, đem lại nhiều ích lợi, vua chúa tứ phương đều nghe danh tôi, đều biết rõ tôi là nhà học giả chủ trương đoạn diệt cả rồi.”

Ca-diếp lại nói:

“Những kẻ có trí nhờ thí dụ mà mau rõ. Tôi nay sẽ dẫn ví dụ thêm cho ông rõ.

“Thuở xa xưa, có một quốc độ mà suốt biên cương nhân dân đều điều tàn. Lúc đó có một đoàn buôn gồm một ngàn cỗ xe đi ngang qua nước đó. Vì không đủ nước, thóc, củi và cỏ, thương chủ bèn nghĩ: ‘Bọn ta đông người, không thể tự lo đủ nước, thóc, củi và cỏ. Nay ta hãy chia đoàn thành hai bộ phận.’ Một bộ phận lên đường trước. Người dẫn đạo của toán đi đầu gặp một người thân thể to lớn, mắt đỏ, mặt đen, mình mẩy dính đầy bùn. Trông thấy người ấy từ xa đi lại, người dẫn đầu toán bèn hỏi: ‘Ông từ đâu lại?’ Đáp: ‘Tôi từ xóm phía trước lại.’ Lại hỏi: ‘Chỗ đó có nhiều nước, thóc, củi và cỏ không?’ Đáp: ‘Chỗ ấy có rất nhiều nước, thóc, củi và cỏ, không thiếu. Tôi giữa đường gặp mưa lớn. Chỗ ấy nước nhiều mà củi, cỏ cũng nhiều.’ Lại bảo thương chủ: ‘Trên xe các ông, nếu có thóc và cỏ, có thể bỏ hết đi. Đàng kia dư dả, không cần chở nặng xe.’ Rồi thương chủ ấy nói với các thương nhân rằng: ‘Tôi có gặp một người thân thể to lớn, mắt đỏ mặt đen, xoa bùn khắp mình, từ đàng xa đi lại, tôi hỏi: ‘Ông từ đâu lại?’ Thì người đó trả lời: ‘Từ thôn đàng trước kia lại’. Tôi hỏi: ‘Ở thôn đó có nước gạo củi cỏ nhiều không?’ Người đó trả lời: ‘Thôn ấy giàu có, nước gạo củi cỏ không thiếu.’ Lại bảo tôi: ‘Tôi vừa đi giữa đường thì gặp trời mưa lớn. Chỗ này có nhiều nước; và củi cỏ cũng nhiều.’ Rồi ông ta lại bảo tôi: ‘Nếu trên xe bọn người có chở thóc cỏ gì thì nên bỏ xuống hết. Thôn kia giàu có, không cần chở xe nặng làm chi.’ Vậy các bạn nên bỏ thóc cỏ đi cho nhẹ xe.’ Rồi như lời ấy, cả toán bỏ hết thóc cỏ xuống để cho xe nhẹ đi mau tới. Đi như thế một ngày, chẳng thấy cỏ nước đâu. Đi hai ngày, ba ngày cho đến bảy ngày cũng không thấy đâu. Bọn người buôn phải khốn cùng nơi đầm vắng và bị ác quỷ bắt ăn thịt hết.

“Toán thứ hai tiếp tục lên đường. Người chủ buôn đi đầu, lại gặp một người to lớn mắt đỏ, mặt đen, mình mẩy dính đầy bùn. Trông thấy người ấy từ xa đi lại, người dẫn đầu hỏi: ‘Ông từ đâu lại?’ Người kia đáp: ‘Tôi từ xóm trước lại.’ Lại hỏi: ‘Chỗ đó có nhiều nước, thóc, củi và cỏ không?’ Đáp: ‘Chỗ ấy có rất nhiều.’ Rồi lại bảo thương chủ: ‘Tôi ở giữa đường gặp cơn mưa lớn. Chỗ ấy nước nhiều, cũng có nhiều củi, cỏ.’ Lại bảo thương chủ: ‘Trên xe các ông, nếu có thóc, cỏ thì có thể bỏ đi. Đằng kia dư dả; không cần chở nặng xe làm gì.’ Khi ấy, thương chủ trở lại nói với mọi người: ‘Ta vừa đến phía trước, gặp một người; y nói với ta rằng: ‘Trên xe các ông, nếu có thóc cỏ thì có thể vứt bỏ hết đi. Đằng kia dư dả, không cần chở nặng xe.’ Rồi thương chủ dặn: ‘Thóc, cỏ; các người hãy cẩn thận chở vất bỏ đi. Bao giờ được có cái mới rồi hãy bỏ. Vì sao? Cái mới, cái cũ nối tiếp luôn mới mong qua khỏi bãi hoang.’ Cả đoàn buôn cứ chở xe nặng mà đi. Đi được một ngày, chẳng thấy cỏ nước đâu. Đi hai ngày, ba ngày đến bảy ngày cũng chẳng thấy đâu, chỉ thấy xương cốt ngổn ngang của toán người đi trước bị quỷ bắt ăn thịt để lại.

“Này Bà-la-môn, người mặt đỏ mặt đen chính là quỷ La-sát. Những người nghe theo lời nó, suốt đời chịu khổ, chẳng khác toán buôn đầu vì vô trí nghe theo người dẫn đường mà phải thiệt mạng. Những Sa-môn, Bà-la-môn tinh tấn, trí tuệ, họ có dạy gì, ai nghe theo thời suốt đời được an ổn như toán buôn sau, nhờ có trí nên khỏi bị tai nạn.

“Này Bà-la-môn, ông hãy bỏ thứ ác kiến đó đi, chớ để suốt đời chỉ chuốc thêm khổ não.”

Bà-la-môn nói:

“Tôi không thể nào bỏ kiến thức đó được. Nếu có ai đến can tôi lắm, thì chỉ làm tôi phát giận chớ tôi quyết không bao giờ bỏ.”

Ca-diếp tiếp:

“Những kẻ có trí nhờ thí dụ mà được rõ. Tôi sẽ dẫn ví dụ cho ông.

“Thuở xưa, có một quốc độ mà suốt biên cương nhân dân đều điêu tàn. Lúc đó có một người thích nuôi heo. Nhân anh ta đi đến một thôn vắng, thấy có nhiều phân khô, mới nghĩ thầm: ‘Chỗ này nhiều phân, mà heo ta ở nhà đang đói. Ta nên lấy cỏ gói phân này đội trên đầu đem về.’ Rồi anh ta liền lấy cỏ gói phân đội đi. Bất ngờ giữa đường gặp cơn mưa lớn, nước phân chảy xuống thấu gót chân. Mọi

người thấy vậy chê anh ta điên cuồng: ‘Đồ phân dơ ấy, giả sử trời tạnh còn không nên đội thay, huống giữa lúc trời mưa lại đội mà đi.’ Anh ta nổi giận mắng lại: ‘Các người là đồ ngu, không biết heo ta ở nhà đang đói. Nếu các người biết, chắc không nói ta ngu.’

“Này Tệ-tú! Người nên bỏ thứ ác kiến đó đi, chớ giữ chặt sự ngu mê mà suốt đời chịu khổ. Như người ngu kia đã đội phân mà đi, bị kẻ khác chê trách, can ngăn, lại trở mắng người ta vô trí!

Bà-la-môn nói với Ca-diếp:

“Các ngài nếu bảo làm lành được lên trời, chết hơn sống, sao các ngài không lấy dao tự vẫn hoặc uống thuốc độc chết đi, hoặc trói tay chân rồi gieo mình từ trên bờ cao? Nhưng nay thấy đều tham sống, không ai tự sát cả. Như thế đủ biết chết không hơn sống!

Ca-diếp nói:

“Những kẻ có trí nhờ thí dụ mà mau rõ. Tôi nay sẽ dẫn ví dụ thêm cho ông rõ.

“Xưa ở thôn Tư-bà-hê này có một người Phạm chí, kỳ cựu trưởng lão, tuổi đã một trăm hai mươi, có hai người vợ, một người có con trước, còn một người mới có thai. Phạm chí ấy không bao lâu thì chết. Con người mẹ lớn nói với người mẹ nhỏ rằng: ‘Bao nhiêu gia tài này đều về tôi cả, bà không có phần’. Người mẹ nhỏ nói: ‘Hãy chờ ít lâu để tôi sinh. Nếu là con trai thì nó phải có một phần gia tài. Nếu là con gái, cậu cưới nó¹¹ thì sẽ có tiền”. Nhưng con của người vợ lớn cứ nằn nì ba lần đòi chia gia tài cho được, người vợ nhỏ vẫn trả lời như trước. Con của người vợ lớn bức ép mãi. Người vợ nhỏ bèn lấy dao tự mổ bụng mình để coi cho biết con trai hay con gái.

“Này Bà-la-môn, người mẹ này tự sát, lại hại luôn đứa con trong bào thai. Bà-la-môn các người cũng như thế, đã tự giết mình còn muốn giết kẻ khác. Nếu các Sa-môn, Bà-la-môn tinh cần tu thiện, đầy đủ giới đức mà sống lâu ở đời thì đem lại nhiều ích lợi, an lạc cho nhân thiên.

¹¹. Hán: nữ tự giá thú 汝自嫁娶, ý nghĩa hơi mơ hồ. Tham chiếu Pāli, sdd.: Deva Dig ii. 10 tr.256: sace kumārako bhavissati tassa pi ekadeso bhavissati; sace kumārikā bhaviassati sã pi te opabhoggā bhavissati, Trường II, tr.235: “nếu sanh con gái, thời nó sẽ hầu hạ con”. No.25 (71): “nếu là con gái, tất cả tài sản thuộc về người”.

“Nay tôi sẽ dẫn một ví dụ cuối cùng để cho người rõ tai hại của ác kiến.

“Xưa ở thôn Tư-bà-hê này có hai tay nghề¹² giỏi luyện trò chơi bi¹³. Một hôm họ đấu nghề với nhau, một người hơn cuộc. Người thua nói với người hơn rằng: ‘Thôi ngày nay nghỉ để ngày mai đấu lại.’ Người thua trở về nhà lấy mấy hòn bi để chơi đem tẩm thuốc độc, phơi khô, ngày mai đem tới chỗ người hơn đòi đấu nghề lại. Trước khi cùng chơi, người thua lấy một hòn bi đã tẩm thuốc độc trao cho người hơn, người hơn lấy nuốt. Người thua trao nữa, người hơn nuốt nữa, bị chất độc chạy, làm toàn thân run rẩy. Bấy giờ người thua bèn mắng bằng một bài kệ¹⁴:

*Ta bôi thuốc vào bi,
Người nuốt mà không hay.
Tiểu kỹ¹⁵, hãy nuốt đi,
Về sau khắc tự biết.*

“Này Bà-la-môn! Người nên mau mau xả bỏ ác kiến đó đi, chớ để mê muội mãi càng thêm khổ sở, như anh chàng làm trò kia nuốt độc vào mình mà không biết!

Bấy giờ Bà-la-môn bạch Ca-diếp rằng:

“Tôn giả mới nói về dụ mặt trăng, tôi đã hiểu rồi. Tôi sợ dĩ nhiên phen không chịu, vì tôi muốn thấy chỗ trí tuệ biện tài của ngài để thêm chắc lòng tin. Nay tôi xin tín thọ quy y Ca-diếp.”

Ca-diếp đáp:

“Ông chớ quy y ta, mà nên quy y nơi Đấng Vô Thượng Tôn như ta đã quy y.”

¹². Hán: kỹ nhân 伎 (NM: 技) 人. Có thể kỹ ở đây được hiểu là kỹ xảo, do đó, kỹ nhân: tay cờ bạc gian; D.23, sđd.: dve akkhadhuttā akkhehi dibbimsu; hay tay cờ bạc chơi xúc xắc.

¹³. Hán: lộng hoàn 弄丸. Xem cht.12; No.26 (71): đồ bính 賭餅: đánh bạc ăn bánh?

¹⁴. Đoạn kinh này ý không được rõ. No.26 (71): một người lén lấy bánh ăn. Người kia bèn tẩm thuốc độc vào bánh. D.23, sđd.: Deva Dig ii 10: một người thua, mỗi lần thua thì lén ngậm con xúc xắc. Người thắng bèn tẩm thuốc độc vào con xúc xắc (?).

¹⁵. Tiểu kỹ, xem cht. 12.

Tệ-tú hỏi:

“Không hiểu Đấng Vô Thượng Tôn mà ngài đã quy y nay ở đâu?”

Ca-diếp đáp:

“Đức Thế Tôn thầy tôi đã diệt độ chưa bao lâu¹⁶.”

Tệ-tú nói:

“Nếu Thế Tôn còn, dù xa gần tôi cũng tìm đến để tự thân nhìn thấy, quy y lễ bái. Nay nghe Ca-diếp nói Như Lai đã diệt độ, vậy tôi xin quy y Đức Như Lai diệt độ, quy y Phật pháp và chúng Tăng. Xin Ca-diếp cho tôi được làm Ưu-bà-tắc ở trong Chánh pháp; từ nay về sau, tôi thề trọn đời không giết, không trộm, không tà dâm, không nói dối, không uống rượu. Nay tôi sẽ đại bố thí cho tất cả.”

Ca-diếp nói:

“Nếu ông giết mổ chúng sanh, đánh đập tôi tứ để mở hội, đó không phải người làm phước thanh tịnh. Ví như trên chỗ đất cạn, sạn sỏi, gai mọc nhiều, đem gieo giống vào tất không gặt được gì. Nếu ông giết mổ chúng sanh, đánh đập tôi tứ để mở hội bố thí cho chúng tà kiến, đó không phải là phước thanh tịnh. Nếu ông mở hội đại thí mà không sát hại chúng sanh, không dùng roi gậy đánh đập tôi tứ, đem lòng hoan hỷ mở hội để thí cho hạng người thanh tịnh thì người sẽ thâu được phước lớn. Ví như chỗ ruộng tốt, đúng mùa đem gieo giống tất được gặt nhiều.”

“Này Ca-diếp, từ nay về sau tôi sẽ luôn luôn tịnh thí cho chúng Tăng, không để gián đoạn.

Lúc đó có một Phạm chí trẻ tên là Ma-đầu, đứng sau lưng Tệ-tú. Tệ-tú quay lại bảo:

“Nay ta muốn mở hội đại thí tất cả, người hãy thay ta sắp đặt và phân xử.”

Phạm chí trẻ vâng lời Tệ-tú sắp đặt và phân xử. Khi sắp đặt xong, cất tiếng nói rằng:

“Nguyện cho ông Tệ-tú đời nay, đời sau chẳng được phúc báo gì cả.”

Tệ-tú nghe được, kêu Phạm chí trẻ đến hỏi:

“Người có nói như thế chẳng?”

¹⁶. Các bản tương đương không có chi tiết này.

Phạm chí trẻ đáp:

“Đúng như vậy. Tôi thật có nói như vậy. Bởi vì các thức ăn thô kém như vậy nay ngài bày dọn để thí chúng Tăng, nếu thử đem cho ngài, ngài còn không thèm sờ tay tới huống là lấy ăn. Những thứ được dọn bày hiện tại không thể vui mắt đẹp lòng làm sao đời sau có được quả báo thanh tịnh. Ngài bố thí y phục cho chúng Tăng mà thí toàn vải gai, nếu thử đem nó cho ngài, ngài còn không lấy chân sờ tới huống hồ lấy mặc. Những thứ được dọn bày hiện tại không thể vui mắt đẹp lòng làm sao đời sau có được quả báo thanh tịnh.”

Khi ấy Bà-la-môn lại bảo Phạm chí:

“Từ nay về sau người hãy lấy thứ vật ta ăn, thứ áo ta mặc mà bố thí chúng Tăng. Phạm chí trẻ vâng lời làm theo lấy thứ vật mà vua ăn, thứ áo vua mặc mà bố thí chúng Tăng.

Bà-la-môn khi thiết tịnh thí này, thân hoại mạng chung sinh lên một cõi trời hạ liệt. Phạm chí trẻ trông nom mở hội thì sau khi chết lại được sinh lên cõi trời Đao-lợi.

Bấy giờ, Bà-la-môn Tệ-tú, Phạm chí trẻ và chúng Bà-la-môn, Cư sĩ trong thôn Tư-bà-hê, sau khi nghe những điều Đồng nữ Ca-diếp thuyết, hoan hỷ phụng hành.



8. KINH TÁN-ĐÀ-NA¹

Tôi nghe như vậy:

Một thời, Phật ở tại động cây Thất diệp², núi Tỳ-ha-la, thành La-duyệt-kỳ cùng chúng Đại Tỳ-kheo một ngàn hai trăm năm mươi người.

Lúc đó, ở thành Vương xá có một cư sĩ tên Tán-đà-na³, tính ưa đi dạo, cứ ngày ngày ông ra khỏi thành, đến chỗ Đức Thế Tôn. Một hôm, ông xem bóng mặt trời rồi thầm nghĩ: “Giờ này chưa phải lúc đến bái yết Phật. Giờ này Phật còn nhập định tại tịnh thất và các Tỳ-kheo cũng đang thiền tịnh. Ta hãy đi đến rừng của nữ Phạm chí Ô-tạm-bà-ly⁴, chờ đúng giờ sẽ đến Phật để lễ bái và gặp các Tỳ-kheo cung kính thăm viếng”.

Trong rừng của nữ Phạm chí lúc đó có Phạm chí tên Ni-câu-đà⁵

-
1. Bản Hán: *Phật Thuyết Trường A-hàm*, quyển 8, “Đệ nhị phần Tán-đà-na kinh Đệ tứ”. Đại I, tr.47a-49b. Tham chiếu, *Phật Thuyết Ni-câu-đà Phạm Chí kinh*, Tổng Thi Hộ dịch, No.11 Đại I, tr.222; *Trung A-hàm*, kinh số 104 “Ưu-đàm-bà-la kinh”, No.26 (104) Đại I, tr.591. Tương đương Pāli, D.25, Deva Dig iii, 2 Udumbarika-sīhanāda-suttanta; Trường II, tr.319 “kinh Ưu-đàm-bà-la Sư Tử Hống”.
 2. La-duyệt-kỳ Tỳ-ha-la sơn Thất diệp thọ khốt 羅閱祇毗訶羅山七葉樹窟, hang cây bảy lá, trong núi Tỳ-ha-la (Pāli: Vebhāra), thành La-duyệt-kỳ (Rājagaha); nơi kết tập kinh điển lần thứ nhất. No. 11, Phật tại Ca-lan-đà, Trúc lâm tinh xá 迦闍陀竹林精舍; No.26 (104) cũng vậy; Pāli: sdd.: Rājagahe viharati Gijjhakūṭe pabbate, trú ở Vương xá, trong núi Gijjhakūṭa.
 3. Tán-đà-na 散陀那; No.11: trưởng giả tên Hòa Hợp 和合; No.26 (104): cư sĩ tên Thật Ý 實意; Pāli: Sandhāna.
 4. Ô-tạm-bà-ly Phạm chí nữ lâm 烏暫婆利梵志女林; No.11 Ưu-đàm-bà-la lâm dị học viên 優曇婆羅林異學園; Pāli: Udumbarikā-paribbājakārāmo; khu vườn của vương phi (devī) Udumbarika dành cho các du sĩ.
 5. Phạm chí Ni-câu-đà 梵志尼俱陀; No.11: một người dị học tên Vô Nhuế 異學無恚;

cùng năm trăm đệ tử đang tụ tập một chỗ, lớn tiếng bàn luận, suốt ngày chỉ nói những điều phù phiếm, chướng đạo. Hoặc luận bàn quốc sự. Hoặc bàn việc đao binh chiến tranh. Hoặc bàn việc quốc gia hòa nghĩa. Hoặc bàn việc đại thần, việc thứ dân. Hoặc bàn chuyện xe ngựa, công viên, rừng. Hoặc bàn chuyện chiếu giường, y phục, ăn uống, phụ nữ. Hoặc bàn việc núi biển, rùa trạnh. Nghĩa là họ chỉ bàn những điều chướng ngại đạo như thế mà hết ngày.

Khi Phạm chí kia vừa xa thấy bóng cư sĩ Tán-đà-na đi lại liền ra lệnh:

“Chúng người hãy tĩnh lặng. Vì sao vậy? Vì có đệ tử của Sa-môn Cù-đàm đang từ ngoài đến. Trong hàng đệ tử bạch y⁶ của Sa-môn Cù-đàm, ông đó vào hạng trưởng thượng. Ông ấy chắc đi đến đây. Các người hãy im lặng”.

Các Phạm chí đều im lặng. Cư sĩ Tán-đà-na đi đến chỗ Phạm chí, chào hỏi xong ngồi một bên và nói với Phạm chí:

“Thầy tôi, Đức Thế Tôn, thường ưa nhàn tĩnh, chẳng ưa huyên náo. Không như các ông và đệ tử các ông ưa ở giữa đám đông cao tiếng luận đàm. Nhưng chỉ toàn những lời chướng đạo, vô ích.”

Phạm chí nói lại:

“Sa-môn Cù-đàm có từng cùng mọi người đàm luận không? Mọi người làm sao biết được Sa-môn có đại trí tuệ? Thầy người thường ưa ở chỗ biên địa. Cũng như con trâu đui ăn cỏ, chỉ hài lòng với chỗ mà nó thấy. Thầy người là Cù-đàm cũng thế. Cứ ham điều độc kiến riêng nên mới ưa chỗ không người. Nếu thầy người lại đây, chúng ta sẽ kêu là trâu đui. Sa-môn Cù-đàm thường xưng là bậc đại trí tuệ, nhưng ta chỉ cần một câu là đủ làm cho cùng bí mà phải im lặng. Ví như con rùa thu hết mình vào vỏ cho thế là yên ổn rồi. Nhưng ta chỉ cần một mũi tên là làm cho không chỗ tránh.”

Lúc đó, Đức Thế Tôn đang ở tại tịnh thất, bằng thiên nhĩ, nghe câu chuyện giữa Phạm chí và cư sĩ như thế, liền ra khỏi động Thất diệp, đi đến rừng nữ Phạm chí Ô-tạm-bà-ly.

Pāli: Nigrodho pabbājako, du sī Nigrodha.

⁶. Bạch y đệ tử 白衣弟子, đệ tử áo trắng, chỉ người tại gia; Pāli: sāvaka gihī odāta-vasana.

Khi Phạm chí vừa từ xa thấy Phật đi lại, bảo các đệ tử:

“Các người im lặng. Sa-môn Cù-đàm đang muốn đến đây. Các người chớ đứng dậy nghinh đón, cung kính lễ bái, cũng đừng mời ngồi. Chỉ riêng một chỗ cho ông ta ngồi thôi. Khi y ngồi xong các người hãy hỏi: ‘Sa-môn Cù-đàm, từ trước đến nay ông dạy bảo đệ tử những pháp gì để họ được an ổn, tịch định, tịnh tu phạm hạnh.’”

Bấy giờ, Thế Tôn vừa đi đến khu vườn, Phạm chí bất giác đứng dậy, nghinh đón Thế Tôn và nói rằng:

“Xin mời đến đây, Cù-đàm. Xin mời đến đây, Sa-môn. Từ lâu không được gặp, nay có việc gì Ngài đến đây? Xin mời ngồi tạm ở đằng trước.”

Khi ấy, Đức Thế Tôn ngồi xuống, vui vẻ mỉm cười và thầm nghĩ: ‘Các người ngu này không tự chủ được. Trước đã đặt lệnh ước với nhau mà rốt cuộc không giữ toàn.’ Sở dĩ vậy, là vì thần lực của Phật khiến ác tâm của chúng tự nhiên tiêu tan.

Cư sĩ Tán-đà-na đánh lễ chân Phật rồi ngồi một bên.

Phạm chí Ni-câu-đà chào hỏi Phật xong cũng ngồi một bên và bạch Phật:

“Sa-môn Cù-đàm từ trước đến nay dạy bảo hàng đệ tử những pháp gì khiến họ được tịch định an vui, tịnh tu phạm hạnh?”

Phật nói:

“Hãy thôi Phạm chí. Pháp Ta sâu rộng. Những điều mà từ trước đến nay Ta dạy các đệ tử được an vui, tịnh tu phạm hạnh, không phải là những điều mà ông có thể theo kịp.”

Rồi Phật lại nói với Phạm chí:

“Dẫu đến cả đạo pháp mà thầy của ông và các đệ tử của ông tu hành, tịnh hay bất tịnh⁷, Ta cũng nói được cả.”

Lúc đó năm trăm đệ tử Phạm chí này đều cất tiếng bảo nhau: “Sa-môn Cù-đàm có oai thế lớn, có thần lực lớn thật. Người ta hỏi nghĩa lý mình, mình lại giảng trở lại nghĩa lý của người ta!” Phạm chí bạch Phật:

⁷. Tham chiếu Pāli D.25 (Deva Dig. iil, tr.32): katham... tapojigucchā paripunnā hoti, katham aparipunnā? Như thế nào là sự khổ hạnh gồm ghiếc hoàn hảo và không hoàn hảo?

“Lành thay Cù-đàm! Xin Ngài phân biệt cho.”

Phật bảo Phạm chí:

“Này Phạm chí, hãy lắng nghe, hãy lắng nghe. Ta sẽ nói.”

Phạm chí đáp:

“Rất vui lòng được nghe.”

Phật nói:

“Những điều sở hành của ông toàn là thấp hèn. Như việc, cởi bỏ y phục để trần truồng⁸, hoặc lấy tay che⁹, hoặc không nhận đồ ăn đựng trong cái ghè¹⁰, không nhận đồ ăn đựng trong chậu, không nhận đồ ăn giữa hai bức vách¹¹, không nhận đồ ăn giữa hai người, không nhận đồ ăn giữa hai con dao¹², không nhận đồ ăn giữa hai cái chậu¹³, không nhận đồ ăn từ gia đình đang ăn chung¹⁴, không nhận đồ ăn từ nhà có thai, không nhận đồ ăn từ nhà được thấy có chó đứng trước cửa, không nhận đồ ăn từ nhà có nhiều ruồi, không nhận lời mời ăn, không nhận đồ ăn từ người nói đã có biết từ trước, không ăn cá, không ăn thịt, không uống rượu, không ăn với hai chén bát, một bữa ăn, một lần nuốt cho đến bảy lần nuốt thì thôi¹⁵, nhận thức ăn được

⁸. Ly phục lỏa hình 離服裸形; Pāli: tapassī acelako hoti: người tu khổ hạnh trần truồng.

⁹. No. 26 (104): hoặc dĩ thủ vi y hoặc dĩ thủ vi y, lấy tay làm y phục. Pāli, D. 25, sđd.: tr.32: hatthāpalekhano, người tu theo hạnh liếm tay. Có lẽ bản Hán đọc từ hatthaparicchana.

¹⁰. Bất thọ giang thực 不受瓊食; Pāli, sđd.: na kumbhi-mukhā paṭiganhāti, không nhận (thức ăn) từ miệng vò.

¹¹. Hán: lưỡng bích trung gian 兩壁中間; Pāli, sđd.: elakam-antaraṃ, giữa khung cửa.

¹². Haùn: lưỡng đao trung gian 兩刀中間; Pāli, sđd.: daḍḍam-antaraṃ: giữa hai cây gậy.

¹³. Hán: lưỡng vu trung gian; Pāli: musalam-antaraṃ, giữa hai cái chày. (Trường II, sót chi tiết này).

¹⁴. Hán: cộng thực gia 共食家; Pāli, sđd.: dvinnam bhuñjamānānaṃ: từ hai người đang ăn.

¹⁵. Nhất xan nhất yết nãi chí thất yết 一餐一咽乃至七咽. No. 26 (104): hoặc đạm nhất khẩu dĩ nhất khẩu vi túc... nãi chí thất khẩu dĩ thất khẩu vi túc 或噉一口以一口為足...乃至七口以七口為足, “hoặc nhai một miếng và một miếng là đủ... bảy miếng là đủ.” Trường II, tr.326: “chỉ nhận ăn tại một nhà hay chỉ nhận ăn một miếng, chỉ nhận ăn tại bảy nhà hay chỉ nhận ăn bảy miếng”.

thêm¹⁶, không quá bảy lần thêm, hoặc mỗi ngày ăn một bữa, hoặc hai ngày, ba ngày, bốn ngày, năm ngày, sáu ngày, bảy ngày ăn một bữa, hoặc chỉ ăn rau¹⁷, hoặc chỉ ăn cỏ lúa¹⁸, hoặc chỉ uống nước cơm, hoặc chỉ ăn mè, hoặc ăn gạo lứt, hoặc ăn phân bò, hoặc ăn phân nai, hoặc ăn rễ, nhánh lá, trái, hạt cây, hoặc ăn trái cây tự rụng, hoặc choàng áo, hoặc mặc áo cỏ cú¹⁹, hoặc mặc vỏ cây, hoặc lấy cỏ quấn mình, hoặc mặc da nai, hoặc để đầu tóc²⁰, hoặc mang tấm lông bện, hoặc mặc áo vắt ở gò mả, hoặc thường đưa tay lên, hoặc không ngồi giường chiếu, hoặc thường ngồi chồm hổm, hoặc cạo tóc chừa râu, hoặc nằm trên chông gai, hoặc nằm trên dưa quả, hoặc lỏa hình nằm trên phân bò, hoặc một ngày tắm ba lần, hoặc một đêm tắm ba lần. Tóm lại là lấy vô số chuyện khổ cực hành hạ xác thân. Ni-câu-đà, ý người nghĩ sao? Tu những hạnh như thế, đáng gọi là thanh tịnh pháp chăng²¹?”

Ni-câu-đà đáp:

“Pháp đó là tịnh²², chớ chẳng phải bất tịnh.”

Phật nói:

“Người bảo là tịnh, Ta sẽ từ trong cái tịnh của ông đó chỉ ra điều cấu uế²³ cho ông xem.”

Ni-câu-đà nói: “Hay lắm, Cù-đàm! Ngài cứ nói, tôi xin nghe”.

Phật nói:

“Những người kia trong khi tu khổ hạnh mà tâm thường tính nghĩ

¹⁶. Hán: thọ nhân ích thực 受人益食.

¹⁷. Trong bản: hoặc phục thực quả 或復食果 “chỉ ăn trái cây”; TNM: thực thái 食菜, “ăn rau”; No.26 (104): hoặc thực thái nhú 或食菜茹.

¹⁸. Thực dữu 食莠; Khang hy: loại cỏ có thân như cây lúa; No.26 (104): thực bại tử 食稗子, ‘ăn hạt lúa’.

¹⁹. Bị (NM: phi) sa y 被(披)莎衣; Khang hy: sa, một loại cỏ, tức hương phụ tử.

²⁰. Lưu đầu phát 留頭髮: không hề hớt tóc; TNM: lộ đầu phát: để trần đầu tóc; Pāli, sđd.: kesamassu-locako: người theo hạnh nhổ râu tóc. Trường II, 327: ... sống nhờ râu tóc (?).

²¹. Tham chiếu Pāli, sđd.: tr.33: evaṃ sante tapojigucchā paripuṇṇā vā aparipuṇṇā vā: những sự khổ hạnh ghê tởm ấy là hoàn hảo hay không hoàn hảo?

²². Hán: tịnh 淨; Pāli, sđd.: paripuṇṇaṃ, hoàn hảo.

²³. Hán: cấu uế 垢穢; Pāli, sđd.: upakkilesa, ô trước, ô nhiễm, dơ dáy.

rằng: ‘Ta làm như thế này sẽ được mọi người cúng dường, cung kính, lễ bái.’ Thế là cấu uế. Người tu khổ hạnh kia khi được cúng dường rồi thì say đắm giữ chặt, ưa luyến không rời, không biết xa lìa, không biết cách thoát ra. Thế là cấu uế. Người tu khổ hạnh kia mà vừa trông thấy bóng ai đi đến, thì cùng nhau ngồi thiền. Khi không ai thì mặc ý nằm ngồi. Thế là cấu uế. Người tu khổ hạnh kia mà nếu nghe chánh nghĩa người khác, không chịu nhìn nhận. Thế là cấu uế. Người tu khổ hạnh kia nếu mà có ai hỏi ngay, tiếc lẫn không chịu đáp. Thế là cấu uế. Người tu khổ hạnh kia mà hề thấy người nào cúng dường Sa-môn, Bà-la-môn thì la rầy, ngăn cản. Thế là cấu uế. Người tu khổ hạnh kia nếu thấy Sa-môn, Bà-la-môn ăn vật có thể sinh sản nữa²⁴ liền đến chê trách. Thế là cấu uế. Người tu khổ hạnh kia có thức ăn bất tịnh, không chịu cho người khác mà tham ăn một mình, không thấy lỗi lầm của mình, không biết con đường xuất ly. Thế là cấu uế. Người tu khổ hạnh kia tự khen mình hay, chê bai người khác. Thế là cấu uế. Người tu khổ hạnh kia mà giết, trộm, tà dâm, hai lưỡi, ác khẩu, nói dối, nói thêu dệt, tham lam, tật đố, tà kiến điên đảo. Thế là cấu uế. Người tu khổ hạnh kia mà lưỡi biếng, lãng quên²⁵, không tập thiền, không có trí tuệ, chẳng khác nào cầm thú. Thế là cấu uế. Người tu khổ hạnh kia mà cống cao, kiêu mạn, mạn, tăng thượng mạn²⁶. Thế là cấu uế. Người tu khổ hạnh kia mà không có tín nghĩa, lại không báo đáp, không trì tịnh giới, không hay tinh cần chịu nghe người khuyên răn, thường kết bạn xấu làm điều xấu ác không thôi. Thế là cấu uế. Người tu khổ hạnh kia mà ôm nhiều sân hận, ưa làm xảo quyệt, cậy mình hiểu biết, tìm tòi hay dở của người, thường chấp tà kiến, biên kiến²⁷. Thế là cấu uế. Ni-câu-đà, ý người nghĩ thế nào? Tu khổ hạnh như trên, đáng gọi là thanh tịnh ư?

²⁴. Cánh sanh vật. Trên đây dịch lấy ý theo No.26 (104): thực căn chủng tử..., ăn hạt giống từ rễ. Xem thêm kinh “Tệ tử”, cht. 7, trong đó cánh sanh được hiểu là hóa sanh hữu tình.

²⁵. Hán: hỷ vong 喜忘; bản Tống: hỷ vọng 喜妄; ưa thích điều dối trá.

²⁶. Hán: cống cao 貢高; hợm mình; kiêu mạn 驕慢; khinh người; mạn 慢; tự đắc; tăng thượng mạn 增上慢; tự cao quá mức.

²⁷. Hán: tà kiến, biên kiến 邪見 邊見. Tham chiếu Pāli, sdd.: micchādittiko, antaggāhikāya dīṭṭhiyā samannāgato, tà kiến và bị chi phối bởi biên chấp kiến...

Ni-câu-đà đáp:

“Đó là bất tịnh chứ không phải tịnh.”

Phật nói: “Nay Ta từ trong pháp cấu uế ấy của ông mà chỉ ra phần thanh tịnh, vô cấu cho ông hiểu”.

Phạm chí nói: “Xin hãy nói”.

Phật nói:

“Những người tu khổ hạnh kia, nếu không tính nghĩ rằng ta tu như thế này sẽ được sự cúng dường cung kính, lễ bái. Đó là pháp khổ hạnh không cấu uế. Người tu khổ hạnh nếu được cúng dường tâm không tham đắm, hiểu biết xa lìa, rõ biết con đường xuất ly. Đó là pháp khổ hạnh không cấu uế. Người tu khổ hạnh lo tọa thiền thường lệ, không vì có người không người mà thay đổi. Đó là pháp khổ hạnh thanh tịnh. Người tu khổ hạnh, nếu nghe ai nói chánh nghĩa thì hoan hỷ tín nhận. Đó là pháp khổ hạnh thanh tịnh. Người tu khổ hạnh nếu gặp ai hỏi ngay thì hoan hỷ đáp. Đó là pháp khổ hạnh thanh tịnh. Người tu khổ hạnh hề thấy ai cúng dường Sa-môn, Bà-la-môn thì hoan hỷ thay họ, chứ không la rầy ngăn cản. Đó là pháp khổ hạnh thanh tịnh. Người tu khổ hạnh nếu thấy Sa-môn, Bà-la-môn ăn vật có thể sanh lại, không tới chê bai. Đó là pháp khổ hạnh thanh tịnh. Người tu khổ hạnh mà gặp món ăn bất tịnh, tâm không lẫn tiếc, gặp món ăn tịnh tâm không say đắm, xét thấy lỗi mình, biết cách thoát ly. Đó là pháp khổ hạnh thanh tịnh. Người tu khổ hạnh không tự khen mình, không chê kẻ khác. Đó là pháp khổ hạnh thanh tịnh. Người tu khổ hạnh không sát, không đạo, không dâm, không hai lưỡi, không ác khẩu, không nói dối, không thêu dệt, không tham lam, không tật đố, không tà kiến. Đó là pháp khổ hạnh thanh tịnh. Người tu khổ hạnh mà tính cần không quên, ưa tập thiền định, tu nhiều trí tuệ, chẳng ngu như thú. Đó là pháp khổ hạnh thanh tịnh. Người tu khổ hạnh mà không cống cao, kiêu mạn, tự đại. Đó là pháp khổ hạnh thanh tịnh. Người tu khổ hạnh mà có lòng tín nghĩa, tập hạnh báo bổ, giữ gìn tịnh giới, siêng năng học hỏi, thường kết bạn với người lành, chữa điều lành mãi. Đó là pháp khổ hạnh thanh tịnh. Người tu khổ hạnh mà không ôm lòng sân hận, không xảo ngụy, không cậy mình biết, không tìm cái dở của người, không chấp chặt tà kiến cũng không biên kiến. Đó là pháp

khổ hạnh thanh tịnh. Phạm chí nghĩ thế nào? Pháp khổ hạnh như thế, đáng gọi là pháp thanh tịnh vô cấu không?”

Ni-câu-đà đáp:

“Quả như vậy, quả thật là pháp khổ hạnh thanh tịnh vô cấu.”

Rồi Phạm chí hỏi Phật:

“Khổ hạnh đến chừng mực như vậy đã được gọi là bậc nhất kiên cố²⁸ chưa?”

Phật nói:

“Chưa! Đó mới là khổ hạnh vỏ ngoài²⁹.”

Ni-câu-đà thưa:

“Xin Phật cho biết cốt lõi³⁰.”

Phật nói:

“Người hãy lắng nghe. Ta sẽ nói cho.”

Phạm chí thưa:

“Vâng. Bạch Thế Tôn, tôi mong muốn được nghe.”

Phật nói:

“Này Phạm chí! Người tu khổ hạnh mà tự mình không giết, không dạy người giết, tự mình không trộm cắp, không dạy người trộm cắp, tự mình không tà dâm, không dạy người tà dâm, tự mình không nói dối, không dạy người nói dối. Người ấy đem tâm Từ rải khắp một phương, rồi các phương khác cũng vậy, Từ tâm quảng đại, bình đẳng vô lượng, khắp cả thế gian, không chút oán kết. Bi tâm, Hỷ tâm, Xả tâm cũng như thế. Chính đó mới là pháp khổ hạnh thuộc cốt lõi.”

Phạm chí bạch Phật:

“Xin Ngài dạy cho cái nghĩa khổ hạnh kiên cố.”

Phật nói:

“Này Phạm chí, hãy lắng nghe, hãy lắng nghe, Ta sẽ nói cho.”

Phạm chí đáp:

“Thưa vâng. Bạch Thế Tôn, tôi mong muốn được nghe.”

28. Hán: đệ nhất kiên cố 第一堅固; Pāli, sdd.: aggappattā ca sārappattā, đã đạt đến đỉnh cao, đạt đến cốt lõi.

29. Thủy thị bì nhĩ 始是皮耳, mới chỉ ngoài da. Nhưng theo dưới, thọ tiết 樹節, mắt cây, nên đây dịch là vỏ.

30. Hán: thọ tiết 樹節.

Phật nói:

“Này Phạm chí, người tu khổ hạnh mà tự mình không giết còn dạy người không giết, tự mình không trộm cắp còn dạy người không trộm cắp, tự mình không tà dâm còn dạy người không tà dâm, tự mình không nói dối còn dạy người không nói dối. Người ấy đem Từ tâm rải khắp một phương, rồi các phương khác cũng vậy, Từ tâm quảng đại, bình đẳng vô lượng, khắp cả thế gian, không chút oán kiết. Bi tâm, Hỷ tâm, Xả tâm cũng như thế. Người khổ hạnh kia lại có thể biết được việc xảy ra vô số kiếp trước, hoặc một đời, hai đời cho đến vô số đời, quốc độ thành hoại hay kiếp số trước sau, đều thấy đều biết cả. Lại còn thấy biết mình từng sanh vào chủng tộc đó, tên tuổi như thế, ăn uống như thế, sống lâu như thế, chịu khổ chịu vui như thế, từ kia sanh đây, từ đây sanh kia như thế. Những việc từ vô số kiếp như thế đều nhớ cả. Ấy gọi là khổ hạnh kiên cố không hoại của Phạm chí.”

Phạm chí bạch Phật:

“Còn thế nào gọi là khổ hạnh bậc nhất?”

Phật nói:

“Này Phạm chí, hãy lắng nghe, hãy lắng nghe, Ta sẽ nói cho.”

Phạm chí đáp:

“Thưa vâng. Bạch Thế Tôn, tôi mong muốn được nghe.”

Phật nói:

“Này Phạm chí, những người tu khổ hạnh mà tự mình không giết còn dạy người không giết, tự mình không trộm cắp còn dạy người không trộm cắp, tự mình không tà dâm còn dạy người không tà dâm, tự mình không nói dối còn dạy người không nói dối. Người ấy đem Từ tâm rải khắp một phương, các phương khác cũng vậy, Từ tâm rộng lớn, trùm khắp, vô nhị vô lượng, không có kết hận, cùng khắp thế gian. Bi, Hỷ và Xả tâm cũng như vậy.

“Người khổ hạnh ấy tự biết sự việc vô số kiếp quá khứ về trước, một đời, hai đời, cho đến vô số đời, quốc độ, thành hoại, kiếp số chung thủy, thấy đều thấy hết biết hết. Lại tự mình thấy biết: Ta đã từng sanh vào chủng tánh kia, tên họ như vậy, ăn uống, thọ mạng như vậy, cảm nghiệm khổ lạc như vậy, từ đây sanh kia, từ kia sanh đây. Như thế, nhớ hết sự việc vô số kiếp. Vị ấy bằng thiên nhãn thanh tịnh xem xét các loài chúng sanh chết đây sanh kia, nhan sắc

đẹp xấu, chỗ hưởng đến tốt hay xấu, tùy theo hành vi mà bị đọa lạc; thấy đều thấy hết biết hết.

“Lại biết chúng sanh với thân hành bất thiện, khẩu hành bất thiện, ý hành bất thiện, phỉ báng Hiền thánh, tà tín điên đảo, sau khi thân hoại mạng chung sẽ đọa vào ba đường dữ. Hoặc có chúng sanh với thân hành thiện, khẩu hành thiện, ý hành thiện, không phỉ báng Hiền thánh, tu hạnh chánh tín, khi thân hoại mệnh chung được sinh vào cõi trời cõi người. Bằng thiên nhãn thanh tịnh xem thấy các chúng sanh có hành vi nào sinh tới chỗ nào, đều thấy biết hết. Đó gọi là khổ hạnh thù thắng bậc nhất.”

Phật lại nói với Phạm chí:

“Này Phạm chí, ở trong pháp này lại có pháp thù thắng hơn nữa mà Ta thường đem dạy cho hàng Thanh văn. Họ nhờ pháp đó tu được phạm hạnh.”

Bấy giờ năm trăm đệ tử Phạm chí lớn tiếng bảo nhau:

“Nay chúng ta mới thấy Đức Thế Tôn là Bậc Tối Thượng, thầy ta không bằng.”

Rồi cư sĩ Tán-đà-na nói với Phạm chí:

“Lúc nãy ông nói ‘nếu gặp Cù-đàm đến thì chúng ta gọi là trâu đui.’ Nay Đức Thế Tôn đến sao ông không gọi. Lúc nãy ông nói ‘chỉ cần một câu là đủ làm cho Cù-đàm cùng bí phải làm tỉnh. Như con rùa thu cả vào vỏ cho thế là yên ổn, ta chỉ cần một mũi tên là không chỗ trốn’, sao nay ông không đem một câu làm cùng bí Như Lai?”

Phật hỏi Phạm chí:

“Thật người có nói lời đó chẳng?”

Đáp: “Thưa có”.

Phật nói với Phạm chí:

“Người há không nghe các vị tiên túc Phạm chí nói: chư Phật Như Lai ưa ở chỗ núi rừng nhàn tịnh, như Ta ngày nay ưa chỗ nhàn tĩnh, chẳng phải như pháp của các ông chỉ ưa chỗ huyên não, nói chuyện vô ích suốt ngày ư?”

Phạm chí nói:

“Tôi có nghe chư Phật quá khứ ưa chỗ nhàn tĩnh, một mình sống ở núi rừng, như Thế Tôn ngày nay. Không như pháp chúng tôi ưa chỗ huyên não, nói những chuyện vô ích để cho hết ngày.”

Phật nói:

“Người há không suy nghĩ rằng, Sa-môn Cù-đàm có thể thuyết Bồ-đề, có thể tự điều phục mình và cũng có thể điều phục người khác; có thể tự tịch tịnh và có thể khiến người khác tịch tịnh; có thể tự mình qua bờ bên kia và đưa người khác sang bờ bên kia; tự mình giải thoát và có thể khiến người khác giải thoát; có thể tự mình diệt độ và có thể khiến người khác được diệt độ?”

Lúc bấy giờ, Phạm chí bèn rời chỗ ngồi đứng dậy, đầu mặt làm lễ, hai tay sờ bàn chân Phật, tự xưng tên mình, nói rằng:

“Con là Phạm chí Ni-câu-đà. Con là Phạm chí Ni-câu-đà. Nay tự mình quy y, làm lễ dưới chân Thế Tôn.”

Phật nói với Phạm chí:

“Thôi đủ rồi, hãy dừng lại. Miễn sao tâm người tỏ rõ, đó là kính lễ.”

Phạm chí lại lễ dưới chân Phật một lần nữa, rồi ngồi xuống một bên. Phật bảo Phạm chí:

“Người sẽ chẳng nói rằng Phật vì lợi dưỡng mà thuyết pháp chẳng? Chớ móng tâm như thế. Nếu có sự lợi dưỡng nào, Ta cũng cho người hết. Pháp được Ta nói, là vi diệu đệ nhất, để diệt trừ bất thiện, tăng trưởng thiện pháp.”

Rồi Phật lại bảo Phạm chí:

“Người sẽ chẳng nói rằng Phật vì tiếng tăm mà thuyết pháp chẳng? Vì để được tôn trọng, vì để đứng đầu, vì để có những người tùy thuộc, ví để có chúng đông, mà thuyết pháp chẳng? Chớ móng khởi tâm ấy. Nay những người tùy thuộc người vẫn là tùy thuộc của người. Pháp mà Ta nói là để diệt trừ bất thiện, tăng trưởng thiện pháp.”

Rồi Phật lại bảo Phạm chí:

“Người sẽ không nói rằng Phật đặt người vào trong tụ bất thiện, tụ tối tăm chẳng? Chớ nghĩ như vậy. Các tụ bất thiện và các tụ tối tăm, người hãy loại bỏ đi. Ta vì người mà nói pháp thiện tịnh.”

Lại bảo Phạm chí:

“Người sẽ không nghĩ rằng Phật truat người ra khỏi tụ thiện pháp, tụ thanh bạch chẳng? Chớ nghĩ như vậy. Người cứ ở trong tụ thiện pháp, tụ thanh bạch mà tinh cần tu hành. Ta vì người mà nói tụ thiện tịnh, tụ thanh bạch, diệt trừ hành vi bất thiện, tăng thêm thiện

pháp.”

Bấy giờ năm trăm đệ tử Phạm chí đều đoan tâm chánh ý nghe Phật thuyết pháp.

Thấy vậy, ma Ba-tuần nghĩ rằng: “Năm trăm đệ tử Phạm chí đang đem tâm ý đoan chính nghe theo Phật pháp có lẽ ta phải đến phá tâm ý đó đi”. Rồi ác ma liền đem sức phá hoại thiện ý của năm trăm đệ tử ấy.

Phật bảo với cư sĩ Tán-đà-na:

“Năm trăm đệ tử Phạm chí này đoan tâm chánh ý nghe Ta nói pháp. Thiên ma Ba-tuần đã phá hoại ý ấy. Ta muốn trở về, người hãy cùng đi với Ta.”

Phật liền lấy tay mặt dẫn cư sĩ Tán-đà-na đặt trong bàn tay, rồi nường hư không mà trở về.

Cư sĩ Tán-đà-na, Phạm chí Ni-câu-đà và năm trăm đệ tử, sau khi nghe những điều Phật nói, hoan hỷ phụng hành.



9. KINH CHÚNG TẬP¹

Tôi nghe như vậy:

Một thời, Phật du hành ở Mạt-la² cùng với một ngàn hai trăm năm mươi Tỳ-kheo, rồi đi dần đến thành Ba-bà, vườn Am-bà của Xà-đầu.³

Bấy giờ, vào ngày mười lăm lúc trăng tròn⁴, Thế Tôn ngồi ở giữa khoảng đất trống với các Tỳ-kheo vây quanh trước sau. Thế Tôn, sau khi đã thuyết pháp nhiều qua đêm, nói với Xá-lợi-phất:

“Các Tỳ-kheo bốn phương tụ tập về, thấy đều siêng năng, dẹp bỏ ngủ nghỉ. Nhưng Ta đau lưng, muốn nghỉ một chút, người nay hãy thuyết pháp cho các Tỳ-kheo.”

Xá-lợi-phất đáp:

“Kính vâng. Con sẽ làm theo Thánh giáo.”

¹. Bản Hán, *Phật Thuyết Trường A-hàm* “Đệ nhị phần Chúng tập kinh Đệ ngũ”, Đại I, tr.49b-52c. Tham chiếu, No. 12 Phật Thuyết Đại Tập Pháp Môn kinh, Tổng Thi Hộ dịch, Đại I, tr.226; No. 1536 *Tập Di Môn Túc luận*, Đại XXVI. Tr. 367. Tương đương Pāli, D. 33, Deva Dig iii, 10 Sangīti-suttanta, Trường II, tr.567, “kinh Phúng Tụng”.

². Mạt-la 末羅 (Pāli: Malla), dịch là Lục sĩ, bộ tộc làm chủ Câu-thi-na (Kusinārā) nơi Phật nhập diệt.

³. Ba-bà thành Xà-đầu Am-bà viên 波婆城闍頭菴婆園; No.1356: Lục sĩ sanh xứ力士生處 Ba-bà ấp 波婆邑, rừng Chiết-lộ-ca 折路迦; D.33, sđd.: tr.167: Pāvāyaṃ viharati Cundassa kammāraputtassa ambavane, du hành Pāva, trong rừng xoài của thợ rèn Cunda.

⁴. No.1356, Phật được những người lục sĩ mời đến ở ngôi đền mới dựng là Ôn-bạt-nặc-ca; D.33, duyên khởi cũng vậy, hội trường tên là Ubbhatṭhaka. Tên gọi này liên hệ đến từ uposatha (Skt.: upavasatha, hay uposatha), chỉ ngày trai giới tức ngày rằm, có thể giải thích sự khác biệt trong bản Hán trên.

Thế Tôn gấp tư y Tăng-già-lê nằm nghiêng phía hữu như con sư tử, hai chân chồng lên nhau.

Khi ấy Xá-lợi-phất nói với các Tỳ-kheo:

“Nay trong thành Ba-bà này có Ni-kiền Tử⁵ mạng chung chưa bao lâu, nhưng các đệ tử chia ra làm hai bộ, luôn luôn tranh chấp nhau, tìm sở trường và sở đoản của nhau, mắng nhiếc nhau, thị phi với nhau rằng: ‘Ta biết pháp này. Người không biết pháp này. Người theo tà kiến. Ta theo chánh kiến. Người nói năng hỗn loạn, chẳng có trước sau, tự cho điều mình nói là chân chính. Lập ngôn của ta thắng. Lập ngôn của người bại. Nay ta làm chủ cuộc đàm luận, người có điều muốn hỏi thì đến hỏi ta.’

“Này các Tỳ-kheo, lúc bấy giờ nhân dân trong nước những ai theo Ni-kiền Tử đều chán ghét những tiếng cãi vã của bọn này. Đó là vì pháp ấy không chân chính. Pháp không chân chính thì không có con đường xuất ly⁶. Ví như ngôi tháp đã đổ thì không còn đổ nữa. Đó không phải là điều mà Đấng Chánh Giác⁷ đã dạy.

“Các Tỳ-kheo, duy chỉ Pháp vô thượng tôn của Đức Thích-ca Ta là chân chánh mới có thể có con đường xuất ly. Cũng như ngôi tháp mới có thể được dễ dàng trang hoàng. Vì đó là điều mà Đấng Chánh Giác giảng dạy.

“Các Tỳ-kheo, hôm nay chúng ta cần phải kiết tập pháp luật để ngăn ngừa sự tranh cãi, khiến cho phạm hạnh tồn tại lâu dài làm lợi ích cho số đông, cho chư Thiên và nhân loại được an lạc.

“Như Lai nói một chánh pháp: hết thảy chúng sanh đều do thức ăn mà tồn tại.

“Như Lai lại nói một chánh pháp: tất cả chúng sanh đều do các hành⁸ mà tồn tại.

5. Ni-kiền Tử 尼乾子, hay Ni-kiền-đà Nhã-đề Tử 尼乾陀若提子, Ni-kiền Thân tử 尼乾親子, Ly hệ Thân tử 離繫親子; giáo tổ của Kỳ-na giáo (Jaina); Pāli: Nigantha-Nāṭa-putta (Skt.: Nirgrantha-Jñātiputra). No.1536: Ly hệ Thân tử.

6. Hán: vô do xuất yếu 無由出要; Pāli, sđd.: tr. 168: aniyyanike, không có khả năng hướng dẫn.

7. Trong bản Hán: Tam-da-tam-phật 三耶三佛; Pāli: sammā-sambuddha, Skt.: Samyak-sambuddha.

8. Haùn: hành trú 行住; Pāli: saṃkhāra-ttthitika.

“Đó là một pháp đã được Như Lai giảng dạy. Chúng ta hãy cùng kiết tập để ngăn ngừa sự tranh cãi, khiến cho phạm hạnh tồn tại lâu dài làm lợi ích cho số đông, cho chư Thiên và nhân loại được an lạc.

“Các Tỳ-kheo, Như Lai nói hai chánh pháp: một là danh, hai là sắc.

“Lại có hai pháp: một là si, hai là ái⁹.

“Lại có hai pháp: hữu kiến và vô kiến¹⁰.

“Lại có hai pháp: không biết tâm và không biết quý.

“Lại có hai pháp: có tâm và có quý.

“Lại có hai pháp: tận trí và vô sanh trí.

“Lại có hai pháp, hai nhân hai duyên sanh ra ái dục: một, sắc tịnh diệu; hai, không tư duy.

“Lại có hai pháp, hai nhân, hai duyên sanh nơi sân nhuế: thù ghét và không tư duy.

“Lại có hai pháp, hai nhân, hai duyên sanh nơi tà kiến: nghe từ người khác và tà tư duy.

“Lại có hai pháp, hai nhân, hai duyên sanh nơi chánh kiến: nghe từ người khác và chánh tư duy.

“Lại có hai pháp, hai nhân, hai duyên: giải thoát hữu học và giải thoát vô học¹¹.

“Lại có hai pháp hai nhân, hai duyên: hữu vi giới và vô vi giới.

“Các Tỳ-kheo, đó là hai pháp đã được Như Lai giảng dạy. Chúng ta hãy cùng kiết tập để ngăn ngừa sự tranh cãi, khiến cho phạm hạnh tồn tại lâu dài làm lợi ích cho số đông, cho chư Thiên và nhân loại được an lạc.

“Các Tỳ-kheo, Như Lai nói ba pháp, tức là ba bất thiện căn: tham dục, sân nhuế và ngu si.

“Lại có ba pháp, tức là ba thiện căn: không tham, không nhuế và không si.

“Lại có ba pháp, tức là ba bất thiện hành: thân hành bất thiện,

⁹. Haùn: si 痴, ài 愛; No.1536: vô minh 無明 và hữu ái 有愛; Pāli: avijjā ca bhavataṇhā ca.

¹⁰. Hữu kiến vô kiến 有見無見; Pāli: bhava-ditṭhi, vibhavadiṭṭhi.

¹¹. Haùn: học giải thoát 學解脫, chỉ các Thánh giả chưa chứng quả A-la-hán; vô học giải thoát 無學解脫, chỉ Thánh giả đã chứng quả A-la-hán.

khẩu hành bất thiện và ý hành bất thiện.

“Lại có ba pháp, tức là ba bất thiện hành: bất thiện hành của thân, bất thiện hành của khẩu và bất thiện hành của ý.

“Lại nữa, có ba pháp, tức là ba ác hành¹² ác hành của thân, ác hành của khẩu và ác hành của ý.

“Lại có ba pháp, tức là ba thiện hành: thiện hành của thân, thiện hành của khẩu và thiện hành của ý.

“Lại có ba pháp, tức là ba tướng bất thiện: dục tướng, sân tướng và hại tướng.

“Lại có ba pháp tức là ba tướng thiện: vô dục tướng, vô sân tướng và vô hại tướng.

“Lại có ba pháp tức là ba tư bất thiện: dục tư, nhuế tư và hại tư

“Lại có ba pháp tức là ba tư thiện: vô dục tư, vô nhuế tư và vô hại tư.

“Lại có ba loại phước nghiệp: nghiệp bố thí, nghiệp bình đẳng và nghiệp tư duy.¹³

“Lại có ba pháp, tức là ba thọ: lạc thọ, khổ thọ và phi khổ phi lạc thọ.

“Lại có ba pháp tức là ba ái: dục ái, hữu ái, vô hữu ái.

“Lại có ba pháp tức là ba hữu lậu: dục lậu, hữu lậu và vô minh lậu.

“Lại có ba pháp, tức là ba thứ lửa: lửa dục, lửa sân và lửa si.

“Lại có ba pháp tức là ba cầu¹⁴: dục cầu, hữu cầu và phạm hạnh cầu.

“Lại có ba pháp tức là ba tăng thịnh: ngã tăng thịnh, thế tăng thịnh và pháp tăng thịnh¹⁵.

“Lại có ba pháp tức là ba giới: dục giới, sân giới và hại giới¹⁶.

¹². Hán: ác hành 惡行; Pāli: duccharita.

¹³. No.1536, ba phước nghiệp sự 福業事, cơ sở của phước nghiệp: 1. Thí loại phước nghiệp sự; 2. Giới loại phước nghiệp sự; 3. Tu loại phước nghiệp sự; Pāli: puññakiriyavatthu: dānamaya, sīla, bhavanāmaya.

¹⁴. Ba cầu; Pāli: tisso esanā.

¹⁵. Ba tăng thượng, No.1536: thế tăng thượng 世增上, tự tăng thượng 自增上, pháp tăng thượng 法增上; Pāli: attādhipeyyem lokādhipeyyam dhammādhipeyyam.

¹⁶. Pāli: tisso dhātuyo (ba bất thiện giới): kāma(dục), vyāpāda (sân nhuế), vihiṃsa (hại).

“Lại có ba pháp tức là ba giới: xuất ly giới, vô sân giới và vô hại giới.

“Lại có ba pháp tức là ba giới: sắc giới, vô sắc giới, tận giới¹⁷.

“Lại có ba pháp tức là ba tụ: giới tụ, định tụ và huệ tụ.

“Lại có ba pháp tức là ba giới: tăng thịnh giới (cấm), tăng thịnh ý, tăng thịnh tuệ¹⁸.

“Lại có ba pháp tức là ba tam-muội: không tam-muội, vô nguyện tam-muội và vô tướng tam-muội¹⁹.

“Lại có ba pháp tức là ba tướng: chỉ tức tướng, tinh cần tướng và xả tướng.

“Lại có ba pháp tức là ba minh: tự thức tức mạng trí minh, thiên nhãn trí minh và lậu tận trí minh²⁰.

“Lại có ba pháp tức là ba biến hóa: thần tức biến hóa, biết tâm người mà tùy ý thuyết pháp và giáo giới²¹.

“Lại có ba pháp tức là ba căn bản dục sinh²²: do hiện dục hiện tiền²³ sinh trời người, do hóa dục²⁴ sinh trời Hóa tự tại²⁵, do tha hóa dục²⁶ sinh trời Tha hóa tự tại²⁷.

17. No.1536 ba giới: sắc, vô sắc và diệt; Pāli: tisso dhātuyo, rūpa, arūpa, nirodha.

18. Hán: tam giới 三戒; bản Hán, tisso sīlā, ba giới cấm, thay vì Pāli tisso sikkhā, ba điều học: adhisīla (tăng thượng giới), adhicitta (tăng thượng tâm), adhipañña (tăng thượng tuệ).

19. Tam tam-muội 三三昧; Pāli: tayo samādhī, suññato animitto appaṇihito.

20. Tam minh 三明; Pāli: tisso vijjā, pubbenivāsānussatiñāṇa-vijjā, sattānam cutūpapātañāṇam vijjā, āsavānam kheyānānam vijjā.

21. Tam biến hóa 三變化; No. 1536, tam thị đạo 三示導: thần biến thị đạo 神變, ký tâm thị đạo 記心, giáo giới thị đạo 教誡; Pāli: tīni pāṭihāriyāni: iddhi-pāṭihāriyam, ādesana-, anusāsanī-pāṭihāriyam.

22. Dục sanh bản 欲生本; Pāli: kāmūpapatti: tái sanh do bởi ái dục.

23. Hiện dục 現欲; No.1536 giải thích: hiện tiền chư diệu dục cảnh, do những đối tượng ham muốn đẹp đẽ trong hiện tại; Pāli: paccupaṭṭhitakāmā ái dục trong đời hiện tại, hiện tiền dục.

24. Hóa dục 化欲; No.1536: do những đối tượng ham muốn vi diệu do tự mình biến hiện ra; Pāli: nimmitakāmā.

25. Hóa tự tại thiên 化自在天; No.1536, Lạc biến hóa thiên 樂變化天; Pāli: Nimmānaratī devā.

26. Tha hóa dục 他化欲; No.1536: do những đối tượng ham muốn vi diệu được

“Lại có ba pháp tức là ba lạc sinh²⁸:

“1. Chúng sanh tự nhiên thành biện sanh hoan hỷ tâm²⁹ như trời Phạm quang âm³⁰ vào lúc mới sinh.

“2. Có chúng sanh lấy niệm làm an vui³¹ tự xưng ‘lành thay’ như trời Quang âm³².

“3. Lạc do được chỉ tức³³ như trời Biến tịnh³⁴.

“Lại có ba pháp tức là ba khổ: dục khổ, hành khổ và biến dịch khổ³⁵.

“Lại có ba pháp tức là ba căn: vị tri dục tri căn, tri căn, tri dĩ căn³⁶.

“Lại có ba pháp tức là ba đường: Hiền thánh đường, thiên đường, phạm đường³⁷.

“Lại có ba pháp tức là ba sự phát hiện³⁸: phát hiện do thấy, phát

người khác biến hiện ra; Pāli: paraṇimmitakāmā.

27. Tha hóa tự tại nhất khởi 他化自在一起; Pāli: Paranimitavasavattin.

28. Lạc sanh 樂生; Pāli: sukhūpapatti: tái sanh do cảm thọ lạc (phát sanh từ các trạng thái thiền).

29. Pāli: uppādetvā uppādetvā sukham viharati, sau khi thường xuyên làm phát sanh lạc, nó sống an lạc.

30. No.1536: Phạm chúng thiên 梵眾天; Pāli: Brahma-kāyikā. Phạm quang âm: Brahma-ābhassara (?).

31. Dĩ niệm vi lạc 以念為樂, theo bản Hán: shukhena abhiñanā, có ý tưởng an lạc, thay vì bản Pāli (D. 33, sđd.): sukhena abhisannā, sung mãn với cảm giác lạc.

32. Quang âm thiên 光音天; No. 1536: Cực quang tịnh thiên 極光淨天; Pāli: Ābhassarā.

33. Chỉ tức lạc 止息樂; Santamyeva, được hiểu do santa: an tĩnh, thay vì do Pāli: sant, phân tử hiện tại: đang tồn tại, đang sống.

34. Biến tịnh thiên 遍淨天; Pāli: Subhakiṇṇā.

35. No.1536, ba khổ tánh: khổ khổ tánh, hoại khổ tánh, hành khổ tánh; Pāli: tisso dukkhatā, saṅkhāra-dukkhatā, vipariṇāma-dukkhatā.

36. Vị tri dục tri căn 未知欲知根, tri căn 知根, tri dĩ căn 已知根; No.1536: vị tri đương tri căn 未知當知根, dĩ tri căn 已知根 và cụ tri căn 具知根; Pāli: anaññātāññassāmīndriyaṃ, aññitindriyaṃ, aññatāvindriyaṃ.

37. Tam đường 三堂; No.1536, tam trú 三住: thiên trú 天住, phạm trú 梵住, thánh trú 聖住; Pāli: tayo vihārā: dibbo, brahmā, ariyo. Vihāra vừa có nghĩa tinh xá, tự viện, vừa có nghĩa đời sống, trạng thái hay điều kiện sống (tồn tại) và an trú.

38. Tam phát 三發, ba trường hợp phát hiện hay tổ giác vi phạm luật; No.1536: tam cử tội 三舉罪; Pāli: tīni codanāvattthūni.

hiện do nghe và phát hiện do nghĩ.

“Lại có ba pháp tức là ba luận: Quá khứ có sự như thế, có luận như thế. Vị lai có sự như thế, có luận như thế. Hiện tại có sự như thế có luận như thế.

“Lại có ba pháp tức là ba tụ³⁹: chánh định tụ, tà định tụ và bất định tụ.

“Lại có ba pháp tức là ba ưu: thân ưu, khẩu ưu và ý ưu.

“Lại có ba pháp tức ba trưởng lão: trưởng lão do tuổi tác, trưởng lão do pháp và trưởng lão do tác thành⁴⁰.

“Lại có ba pháp tức là ba con mắt: con mắt thịt, con mắt trời và con mắt tuệ.

“Các Tỳ-kheo, đó là ba pháp đã được Như Lai giảng dạy. Chúng ta hãy cùng kiết tập để ngăn ngừa sự tranh cãi, khiến cho phạm hạnh tồn tại lâu dài làm lợi ích cho số đông, cho chư Thiên và nhân loại được an lạc.

“Các Tỳ-kheo, Như Lai nói bốn pháp, tức là bốn ác hành do miệng:

“1. Nói dối.

“2. Hai lưỡi.

“3. Ác khẩu.

“4. Ý ngữ⁴¹.

“Lại có bốn pháp, tức là bốn thiện hành của miệng:

“1. Nói sự thật.

“2. Nói dịu dàng.

“3. Không ý ngữ.

“4. Không hai lưỡi.

“Lại có bốn pháp tức là bốn phi Thánh ngôn:

“1. Không thấy nói thấy.

“2. Không nghe nói nghe.

39. Tam tụ 三聚; Pāli: tayo rāsī: ba nhóm, chánh định tụ (sammatta-niyata-rāsi): nhóm nhất định thành tựu Thánh trí trong hiện tại; tà định tụ (micchatta-niyata-rāsi), nhóm nhất định dẫn đến tà kiến, không thể thành tựu Thánh trí trong hiện tại; bất định tụ (aniyata), bấp tểch chưa xác định.

40. Tam trưởng lão 三長老; No.1536, tam thượng tọa 三上座: sanh niên thượng tọa 生年上座, thế tục thượng tọa 世俗上座, pháp tánh thượng tọa 法性上座.

41. Ý ngữ 綺語; No.1536: tạp uế ngữ 雜穢; Pāli: samphappalāpa: nhảm nhí.

“3. Không cảm thấy nói cảm thấy.

“4. Không biết nói biết⁴².

“Lại có bốn pháp tức là bốn Thánh ngôn:

“1. Thấy nói thấy.

“2. Nghe nói nghe.

“3. Hay nói hay.

“4. Biết nói biết.

“Lại có bốn pháp tức là bốn thức ăn:

“1. Thức ăn vo nắm⁴³.

“2. Thức ăn bởi xúc.

“3. Thức ăn bởi niệm.

“4. Thức ăn bởi thức.

“Lại có bốn pháp tức là bốn thọ⁴⁴:

“1. Khổ hành trong hiện tại thọ khổ báo về sau.

“2. Khổ hành hiện tại thọ lạc báo về sau.

“3. Lạc hành hiện tại thọ khổ báo về sau.

“4. Lạc hành hiện tại thọ lạc báo về sau.

“Lại có bốn pháp tức là bốn thọ⁴⁵:

“1. Dục thọ.

“2. Ngã thọ.

“3. Giới thọ.

“4. Kiến thọ.

“Lại có bốn pháp tức là bốn phước:

“1. Thân phước bởi dục tham.

“2. Thân phước bởi sân nhuế.

“3. Thân phước bởi giới đạo.

“4. Thân phước bởi ngã kiến.

“Lại có bốn pháp, tức bốn gai nhọn:

⁴². Kiến, văn, giác, tri 見聞覺知; Pāli: diṭṭha, suta, muta, viñāṇata.

⁴³. Đoàn (vo tròn) thực 團食; No.1536: đoạn (mảnh rời) thực 段食; Pāli: kabalīkāro: được vo tròn.

⁴⁴. Tứ thọ 四受; Pāli: cattāti dhamma-samādānāi, 4 thọ pháp lãnh thọ pháp.

⁴⁵. Tứ thọ 四受; No.1536: tứ thủ 四取: dục thủ 欲取, kiến thủ 見取, giới cấm thủ 戒禁取, ngã ngữ thủ 我語取; Pāli: cattāti upādānāni.

“1. Gai nhọn đục.

“2. Gai nhọn nhuế.

“3. Gai nhọn kiến.

“4. Gai nhọn mạn.

“Lại có bốn pháp tức là bốn sanh:

“1. Sanh từ trứng.

“2. Sanh từ bào thai.

“3. Sanh do ẩm thấp.

“4. Sanh do biến hóa.

“Lại có bốn pháp tức Bốn niệm xứ:

“1. Ở đây, Tỳ-kheo quán thân trên nội thân tinh cần không biếng nhác, ức niệm không quên, trừ bỏ tham ưu ở đời; quán thân trên ngoại thân tinh cần không biếng nhác, ức niệm không quên, trừ bỏ tham ưu ở đời; quán thân trên nội ngoại thân tinh cần không biếng nhác, ức niệm không quên, trừ bỏ tham ưu ở đời.

“2. Quán thọ.

“3. Quán ý.

“4. Quán pháp, cũng vậy.

“Lại có bốn pháp tức là Bốn ý đoạn⁴⁶:

“1. Ở đây Tỳ-kheo ác pháp chưa khởi, phương tiện khiến không khởi.

“2. Ác pháp đã khởi phương tiện khiến diệt.

“3. Thiện pháp chưa khởi pháp, phương tiện khiến khởi.

“4. Thiện pháp đã khởi phương tiện khiến tăng trưởng.

“Lại có bốn pháp tức là Bốn thần túc:

“1. Ở đây Tỳ-kheo tư duy dục định diệt hành thành tựu.

“2. Tinh tấn định.

“3. Ý định.

“4. Tư duy định cũng vậy.

“Lại có bốn pháp tức là Bốn thiền:

“1. Ở đây, Tỳ-kheo trừ dục, ác bất thiện pháp, có giác có quán, hỷ lạc phát sanh do viễn ly, nhập Sơ thiền.

⁴⁶. Tứ ý đoạn 四意斷; No.1536: tứ chánh đoạn 四正斷. Cũng thường nói là chánh cần 正勤; Pāli: sammappadhāna.

“2. Diệt giác và quán, nội tịnh⁴⁷ nhất tâm, không giác không quán, có hỷ lạc do định sanh, nhập đệ Nhị thiền.

“3. Lìa hỷ tu xả, niệm tiến⁴⁸, tự giác thân lạc, có lạc và xả niệm, mà bậc Thánh tìm cầu⁴⁹, nhập đệ Tam thiền.

“4. Lìa các hạnh khổ và lạc, hỷ và ưu đã diệt từ trước không khổ không lạc xả niệm thanh tịnh, nhập đệ Tứ thiền.

“Lại có bốn pháp tức là Bốn phạm đường: Từ, Bi, Hỷ và Xả⁵⁰.

“Lại có bốn pháp tức là Bốn vô sắc định:

“1. Ở đây, Tỳ-kheo siêu việt hết thủy sắc tưởng, sân tưởng đã diệt từ trước, không niệm các tưởng khác, tư duy vô lượng không xứ.

“2. Sau khi xả không xứ, nhập thức xứ.

“3. Sau khi xả thức xứ nhập vô hữu xứ.

“4. Sau khi xả vô hữu xứ nhập phi tưởng phi phi tưởng xứ.

“Lại có bốn pháp tức là bốn pháp tức⁵¹: Pháp tức không tham, pháp tức không sân, pháp tức chánh niệm và pháp tức chánh định.

“Lại có bốn pháp tức là bốn dòng dõi Hiền thánh⁵²:

“1. Ở đây, Tỳ-kheo tri túc về y thực, được thứ tốt không mừng, được cái xấu không buồn; không nhiễm không trước, biết điều cấm kỵ, biết con đường xuất yếu; ở trong pháp này tinh cần không biếng nhác; thành tựu sự ấy không khuyết không giảm và cũng dạy người thành tựu sự ấy. Đó là thứ nhất; tri túc, an trú trong sự truyền thừa của Hiền thánh, từ xưa đến nay chưa thường nào loạn. Chư Thiên, Ma, Phạm, Sa-môn, Bà-la-môn, Trời và Người không ai có thể chê trách.

“2. Thức ăn.

“3. Vật dụng nằm ngồi.

⁴⁷. Hán: nội tín 內信; xem cht. 3, kinh số 2 “Du Hành iii”.

⁴⁸. Hán: ly hỷ tu xả niệm tiến 離喜修捨念進; Pāli: pīṭiyā ca virāgā upekkhako ca viharati sato ca sampajāno. Xem cht. 4, kinh số 2 “Du Hành iii”.

⁴⁹. Hán: tự tri thân lạc, chư Thánh sở cầu 自知身樂諸聖所求; xem cht. 5, kinh số 2 “Du Hành iii”.

⁵⁰. Xem cht. 37.

⁵¹. Pháp tức 法足, “chân của pháp”, hay pháp cú 法句; No.1536: pháp tích 法跡; Pāli: dhammapada.

⁵². Tú Hiền thánh chủng 四賢聖種; No.1536: tứ Thánh chủng; Pāli: ariyavaṃsa, bốn sự truyền thừa của Thánh.

“4. Thuốc thang trị bệnh, tất cả đều cũng trị tức như thế.

“Lại có bốn pháp tức là bốn nhiếp pháp: bố thí, ái ngữ, lợi hành và đồng sự.

“Lại có bốn pháp, tức là bốn chi của Tu-đà-hoàn⁵³: Tỳ-kheo thành tựu tín tâm bất hoại đối với Phật, đối với Pháp, đối với Tăng và đối với giới.

“Lại có bốn pháp tức là bốn thọ chứng⁵⁴:

“1. Thọ chứng do thấy sắc.

“2. Thọ chứng do thân hoại diệt⁵⁵.

“3. Thọ chứng do nhớ về túc mạng.

“4. Thọ chứng do biết hữu lậu đã bị diệt tận.

“Lại có bốn pháp tức là bốn đạo: khổ đắc chậm, khổ đắc nhanh, lạc đắc chậm và lạc đắc nhanh⁵⁶.

“Lại có bốn pháp tức là Bốn thánh đế: Khổ thánh đế, Khổ tập thánh đế, Khổ diệt thánh đế, Khổ xuất yếu thánh đế.

“Lại có bốn pháp tức là bốn Sa-môn quả: Tu-đà-hoàn quả, Tư-đà-hàm quả, A-na-hàm quả, A-la-hán quả.

“Lại có bốn pháp tức là bốn xứ: thật xứ, thí xứ, trí xứ, chỉ tức xứ⁵⁷.

“Lại có bốn pháp tức là bốn trí: pháp trí, vị trí trí, đẳng trí và tha tâm trí⁵⁸.

“Lại có bốn pháp tức là bốn biện tài: pháp biện tài, nghĩa biện

53. Tu-đà-hoàn chi 須陀洹支; No.1536: bốn Dự lưu chi 預流支, cũng gọi là bốn chứng tịnh 證淨; Phật chứng tịnh, Pháp chứng tịnh, Tăng chứng tịnh, Thánh sở ái giới; Pāli: aveccappasāda.

54. Tứ thọ chứng 四受證, có lẽ No.1536, tứ ứng chứng pháp 四應證法: thân ứng chứng bát giải thoát 身應證八解脫, niệm ứng chứng túc trú 念應證宿住, nhân ứng chứng sanh tử sự 眼應證生死事, tuệ ứng chứng lậu tận 慧應證漏盡; Pāli: sacchikaraṇiyā dhamma.

55. Thân thọ diệt chứng 身受滅證 hay thân diệt thọ chứng?

56. Tứ đạo 四道, No.1536: tứ thông hành 四通行: khổ trì, khổ tốc, lạc trì, lạc tốc thông hành; Pāli: catasso paṭipadā.

57. No.1536: tuệ xứ, đế xứ, xả xứ, tịch tĩnh xứ; Pāli: cattāri adittḥānāni: paññā, saccā, cagā, upasamā.

58. No.1536: pháp trí, loại trí, tha tâm trí, thế tục trí; Pāli: cattāri nānāni: dhamme ñāṇaṃ, anvaye ñāṇaṃ, pariye ñāṇaṃ, sammutiyaṃ ñāṇaṃ.

tài, từ biện tài, ứng thuyết biện tài.

“Lại có bốn pháp tức là bốn trú xứ của thức: sắc là trú xứ của thức, duyên sắc mà trú, sắc và ái cùng tăng trưởng. Thọ, tưởng, hành, cũng đều như vậy.

“Lại có bốn pháp tức là bốn ách: dục là ách, hữu là ách, kiến là ách, vô minh là ách.

“Lại có bốn pháp tức là bốn vô ách: vô dục ách, vô hữu ách, vô kiến ách, vô minh ách⁵⁹.

“Lại có bốn pháp tức là bốn tịnh: giới tịnh, tâm tịnh, kiến tịnh và độ nghi tịnh.

“Lại nữa có bốn pháp tức là bốn sự biết: đáng thọ biết thọ, đáng hành biết hành, đáng lạc biết lạc, đáng xả biết xả.

“Lại có bốn pháp tức là bốn oai nghi: đáng đi biết đi, đáng đứng biết đứng, đáng ngồi biết ngồi, đáng nằm biết nằm.

“Lại có bốn pháp tức là bốn tư duy: tư duy ít, tư duy rộng, tư duy vô lượng, không tư duy gì cả.

“Lại có bốn pháp tức là bốn ký luận⁶⁰: quyết định ký luận, phân biệt ký luận, cật vấn ký luận, chỉ trú ký luận.

“Lại có bốn tức là bốn pháp không cần phòng hộ của Phật:

“1. Như Lai thân hành thanh tịnh, không khiếm khuyết, không rò rỉ; có thể tự phòng hộ.

“2. Khẩu hành thanh tịnh.

“3. Ý hành thanh tịnh.

“4. Mạng hành thanh tịnh cũng đều như vậy.

“Các Tỳ-kheo, đó là bốn pháp đã được Như Lai giảng dạy. Chúng ta hãy cùng kiết tập để ngăn ngừa sự tranh cãi, khiến cho phạm hạnh tồn tại lâu dài làm lợi ích cho số đông cho chư Thiên và nhân loại được an lạc.

⁵⁹. Tứ vô cấu 四無垢; No.1536: tứ ly hệ 四離繫 thoát khỏi gông cùm của dục, hữu, kiến và vô minh; Pāli: cattaro visañño (visamyo).

⁶⁰. Tứ ký luận 四記論; No.1536, tứ ký vấn 四記問, bốn trường hợp trả lời câu hỏi: nhất hướng 一向, trả lời thẳng, phân biệt 分別, phân tích trước khi trả lời, cật vấn 詰問, hỏi ngược trở lại, xả trí 捨置, bỏ qua không trả lời.

“Như Lai nói năm chánh pháp, tức là năm nhập⁶¹: mắt, sắc; tai, tiếng; mũi, hương; lưỡi, vị; thân, xúc.

“Lại có năm pháp tức là năm thọ ấ⁶²: sắc thủ uẩn; thọ, tưởng, hành, thức thủ uẩn.

“Lại có năm pháp, tức là năm cái: tham dục cái, sân nhuế cái, thù miên cái, trạo cử cái, nghi cái.

“Lại có năm pháp tức là năm hạ phần kết: thân kiến, giới đạo⁶³, nghi, tham dục và sân nhuế.

“Lại có năm pháp tức là năm thuận thượng phần kết: sắc ái, vô sắc ái, vô minh, mạn, trạo hối.

“Lại có năm pháp tức là năm căn: tín, tấn, niệm, định, tuệ.

“Lại có năm pháp tức là năm lực: tín, tấn, niệm, định, tuệ.

“Lại có năm pháp tức là năm diệt tận chi⁶⁴:

“1. Tỳ-kheo tin Phật, Như Lai, Chí Chân, Đẳng Chánh Giác, mười hiệp thành tựu.

“2. Tỳ-kheo không bệnh, thân thường an ổn.

“3. Chất trực, không dũa xiểm. Được như thế thì Như Lai chỉ bày con đường đi đến Niết-bàn⁶⁵.

“4. Tự chuyên tâm không để thác loạn. Những điều đã tụng đọc từ trước ghi nhớ không quên.

“5. Khéo quán sát sự sinh và diệt của các pháp bằng sự thực hiện của Hiền thánh⁶⁶ mà diệt tận gốc rễ của khổ.

“Lại có năm pháp tức là năm sự phát ngôn⁶⁷: phát phi thời, phát

⁶¹. Năm nhập, hay năm xứ.

⁶². Thọ ấ 受陰; No.1536: thủ uẩn 取蘊; Pāli: upādānakkhanda.

⁶³. Giới đạo 戒道; No.1536: giới cấm thủ 戒禁取; Pāli: sīlabbataparāmāso.

⁶⁴. Diệt tận chi 滅盡支; No.1536: thắng chi 勝支; Pāli: padhāniyaṅgāni; *Trường II* tr.604: căn chi; bản Hán hiểu là pahāniyaṅgāni.

⁶⁵. No.1536: “Tự hiển thị một cách như thật đối với Đại sư và đồng phạm hạnh có trí”; Pāli: yathābhūtam attānam avikattā satthari vā viññūsu vā brahmacārisu.

⁶⁶. Hiền thánh hành 賢聖行; Pāli: ariya nibbedhikāya: bằng sự quyết trạch (sự sắc bén) của Thánh.

⁶⁷. Ngũ phát 五發; No.1536: ngũ ngữ lộ 五語路; Pāli: pañca codānā, năm trường hợp chỉ trích (kết tội).

hư dối, phát phi nghĩa, phát hư ngôn⁶⁸, phát không từ tâm.

“Lại có năm pháp tức là năm thiện phát: phát đúng thời, phát sự thật, phát có nghĩa, phát lời nói hòa, phát khởi Từ tâm.

“Lại có năm pháp tức là năm sự tậ đố: tậ đố về trú xứ, tậ đố về thí chủ, tậ đố về lợi dưỡng, tậ đố về sắc, tậ đố về pháp.

“Lại có năm pháp tức là năm thú hưởng giải thoát: tưởng về thân bất tịnh, tưởng về thức ăn bất tịnh, tưởng hết thấy các hành vô thường, tưởng hết thấy thế gian không đáng vui, tưởng về sự chết.⁶⁹

“Lại có năm pháp tức là năm xuất ly giới:

“1. Tỳ-kheo đối với dục không hoan hỷ, bất động, cũng không thân cận, mà chỉ niệm sự thoát ly, hoan hỷ nơi sự viễn ly, thân cận không giải đãi, tâm mê mại, xuất ly, ly dục. Vị ấy đối với các lậu triền do nhân dục mà khởi, cũng dứt sạch, xả ly diệt trừ mà được giải thoát. Đó gọi là dục thoát ly.

“2. Sân nhuế xuất ly.

“3. Tậ đố xuất ly.

“4. Sắc xuất ly.

“5. Thân kiến xuất ly cũng vậy.

“Lại có năm pháp tức năm hỷ giải thoát nhập⁷⁰. Nếu Tỳ-kheo tinh cần không biếng nhác, ưa ở nơi nhàn tĩnh, chuyên niệm nhất tâm, chưa giải thoát thì được giải thoát, chưa an thì được an. Những gì là năm?

“1. Ở đây Tỳ-kheo nghe Như Lai thuyết pháp, hoặc nghe đồng phạm hạnh thuyết pháp, hoặc nghe sư trưởng thuyết pháp, tư duy, quán sát, phân biệt pháp nghĩa, tâm đắc hoan hỷ. Sau khi được hoan hỷ thì được pháp ái, sau khi được pháp ái thân tâm an ổn, sau khi thân tâm an ổn thì chứng đắc thiên định. Đắc thiên định rồi, đắc như thật kiến. Đó là giải thoát xứ thứ nhất.

“2. Ở đây, Tỳ-kheo sau khi nghe pháp hoan hỷ.

“3. Thọ trì đọc tụng cũng lại hoan hỷ.

⁶⁸. No.1536, phát thô khoáng ngữ 發粗曠語, nói lời thô lỗ.

⁶⁹. Pāli: pañca vimuttiparipācaniyā saññā, năm suy tưởng đưa đến sự thành thực của giải thoát (giải thoát thành thực tưởng).

⁷⁰. Hỷ giải thoát nhập 喜解脫入; No.1536: ngũ giải thoát xứ 五解脫處.

“4. Thuyết cho người khác cũng lại hoan hỷ.

“5. Tư duy phân biệt cũng lại hoan hỷ, ở nơi pháp mà đắc định cũng như vậy.

“Lại có năm pháp tức là năm hạng người⁷¹: Trung Bát-niết-bàn, Sanh Bát-niết-bàn, Vô hành Bát-niết-bàn, Hữu hành Bát-niết-bàn, Thượng lưu sắc cứu cánh.

“Các Tỳ-kheo, đó là năm chánh pháp đã được Như Lai giảng dạy. Chúng ta hãy cùng kiết tập để ngăn ngừa sự tranh cãi, khiến cho phạm hạnh tồn tại lâu dài làm lợi ích cho số đông cho chư Thiên và nhân loại được an lạc.

“Lại nữa, các Tỳ-kheo, Như Lai nói sáu chánh pháp tức là sáu nội nhập⁷²: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý.

“Lại có sáu pháp tức là sáu ngoại nhập: sắc, tiếng, hương, vị, xúc, pháp.

“Lại có sáu pháp tức là sáu thức thân: nhãn thức thân, nhĩ thức thân, tỷ thức thân, thiệt thức thân, thân thức thân, ý thức thân.

“Lại nữa có sáu pháp tức là sáu xúc thân: nhãn xúc thân, nhĩ xúc thân, tỷ xúc thân, thiệt xúc thân, thân xúc thân, ý xúc thân.

“Lại có sáu pháp tức là sáu thọ thân: nhãn thọ thân, nhĩ thọ thân, tỷ thọ thân, thiệt thọ thân, thân thọ thân, ý thọ thân.

“Lại có sáu pháp tức là sáu tưởng thân: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp tưởng thân.

“Lại có sáu pháp tức sáu tư thân: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp tư thân.

“Lại có sáu pháp tức là sáu ái thân: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp ái thân.

“Lại có sáu pháp tức là gốc rễ tranh cãi⁷³:

“1. Nếu Tỳ-kheo ưa sân không bỏ, không kính Như Lai, cũng không kính Pháp, cũng không kính chúng Tăng, ở nơi giới có lạt có

⁷¹. Hán: ngũ nhân 五人; Pāli: pañca anāgāmino, ngũ Bất hoàn 五不還, năm trường hợp nhập Niết-bàn của Thánh giả Bất hoàn, hay A-na-hàm.

⁷². Nội nhập 內入; No.1536 nội xứ 內處; Pāli: ajjhattāyatana, hay ajjhattikāni āyatāni.

⁷³. Tránh bốn 諍本; No.1536: tránh căn 諍根; Pāli: vivādamūlāni.

rỉ, nhiễm ô bất tịnh, ở trong chúng ưa gây tranh cãi mà ai cũng ghét, tranh chấp nhiều loạn, trời và người bất an. Các Tỳ-kheo, các người hãy tự mình quán sát bên trong, giả sử có sự sân hận như kẻ nhiều loạn kia, hãy tập hợp hòa hợp chúng, rộng đặt phương tiện, nhỏ sạch gốc rễ tranh cãi ấy. Các người lại hãy chuyên niệm, tự quán sát. Nếu kết hận đã diệt lại hãy thêm phương tiện ngăn cản tâm ấy không để sinh khởi trở lại.

“2. Các Tỳ-kheo ngoan cố không chịu nghe.

“3. Xan tham tật đố.

“4. Xảo ngụy hư vọng.

“5. Cố chấp kiến giải của mình không chịu bỏ.

“6. Nghe lầm nơi tà kiến cùng với biên kiến cũng như vậy.

“Lại có sáu pháp tức là sáu giới: địa giới, hỏa giới, thủy giới, phong giới, không giới, thức giới.

“Lại có sáu pháp tức là sáu sát hành⁷⁴: con mắt sát hành sắc, tai đối với tiếng, mũi đối với hương, lưỡi đối với vị, thân đối với xúc, ý đối với pháp.

“Lại có sáu pháp tức là sáu xuất ly giới:

“1. Nếu Tỳ-kheo nói như vậy: ‘Tôi tu Từ tâm nhưng lại tâm sanh sân nhuế.’ Các Tỳ-kheo khác bảo: ‘Người chớ nói như vậy. Chớ báng bỏ Như Lai. Như Lai không nói như vậy: muốn khiến tu từ giải thoát mà sanh sân nhuế tưởng, không có trường hợp ấy. Phật nói: trừ sân nhuế rồi sau mới đắc từ.’

“2. Nếu Tỳ-kheo nói: ‘Tôi thực hành bi giải thoát nhưng tâm sanh tật đố’.

“3. ‘Thực hành hỷ giải thoát nhưng sanh tâm ưu não’.

“4. ‘Thực hành xả giải thoát nhưng sanh tâm yêu ghét’.

“5. ‘Thực hành vô ngã nhưng sanh tâm hồ nghi’.

“6. ‘Thực hành vô tưởng nhưng sanh tâm loạn tưởng;’ cũng giống như vậy.

“Lại có sáu pháp tức là sáu vô thượng: kiến vô thượng, văn vô thượng, lợi dưỡng vô thượng, giới vô thượng, cung kính vô thượng, ức niệm vô thượng.

⁷⁴. Sát hành 察行; TNM: pháp sát 法察; bản Pāli không có.

“Lại có sáu pháp tức là sáu tư niệm: niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm giới, niệm thí, niệm thiên.

“Các Tỳ-kheo, đó là sáu pháp đã được Như Lai giảng dạy. Chúng ta hãy cùng kiết tập để ngăn ngừa sự tranh cãi, khiến cho phạm hạnh tồn tại lâu dài làm lợi ích cho số đông, cho chư Thiên và nhân loại được an lạc.

“Các Tỳ-kheo, Như Lai nói bảy chánh pháp, tức là bảy phi pháp: không có tín, không có tâm, không có quý, ít học hỏi, biếng nhác, hay quên, vô trí.

“Lại có bảy pháp tức là bảy chánh pháp: có tín, có tâm, có quý, đa văn, tinh tấn, tổng trì, đa trí.

“Lại có bảy pháp tức là bảy thức trụ:

“1. Hoặc có chúng sanh với thân sai biệt, với tướng sai biệt, tức là chư Thiên và loài người đó là trú xứ thứ nhất của thức.

“2. Hoặc có chúng sanh với nhiều thân khác nhau nhưng chỉ một tướng, đó là trời Phạm quang âm, lúc đầu tiên mới thọ sinh. Đó là trú xứ thứ hai của thức.

“3. Hoặc có chúng sanh với một thân nhưng nhiều tướng sai biệt tức là trời Quang âm. Đó là trú xứ thứ ba của thức.

“4. Hoặc có chúng sanh với một thân và một tướng đó là trời Biến tịnh. Đó là trú xứ thứ tư của thức.

“5. Hoặc có chúng sanh trú ở không xứ.

“6. Trú ở thức xứ.

“7. Trú ở vô hữu xứ.

“Lại có bảy pháp tức là bảy tinh cần:

“1. Tỳ-kheo tinh cần nơi sự thực hành giới.

“2. Tinh cần diệt tham dục.

“3. Tinh cần phá tà kiến.

“4. Tinh cần nơi đa văn.

“5. Tinh cần nơi tinh tấn.

“6. Tinh cần nơi chánh niệm.

“7. Tinh cần nơi thiền định.

“Lại có bảy pháp tức là bảy tướng: tướng về thân bất tịnh, tướng về thức ăn bất tịnh, tướng về hết thấy thế gian không đáng ưa thích, tướng về sự chết, tướng về vô thường, tướng về vô thường là khổ,

tưởng về khổ là vô ngã.

“Lại có bảy pháp tức là bảy tam-muội thành tựu: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh phương tiện, chánh niệm.

“Lại có bảy pháp tức là bảy giác chi: niệm giác chi, trạch pháp giác chi, tinh tấn giác chi, hỷ giác chi, khinh an giác chi, định giác chi, tuệ xả giác chi.

“Các Tỳ-kheo, đó là bảy pháp đã được Như Lai giảng dạy. Chúng ta hãy cùng kiết tập để ngăn ngừa sự tranh cãi, khiến cho phạm hạnh tồn tại lâu dài làm lợi ích cho số đông, cho chư Thiên và nhân loại được an lạc.

“Các Tỳ-kheo, Như Lai nói tám chánh pháp tức là tám pháp ở đời: đắc, thất, vinh, nhục, khen, chê, lạc và khổ⁷⁵.

“Lại có tám pháp tức là tám giải thoát:

“1. Sắc quán sắc giải thoát.

“2. Nội không sắc tưởng quán ngoại sắc giải thoát.

“3. Tịnh giải thoát.

“4. Vượt quá sắc tưởng, diệt sân nhuế tưởng⁷⁶, an trú Hư không xứ giải thoát.

“5. Vượt Hư không xứ an trú Hư không xứ giải thoát.

“6. Vượt Thức xứ an trú Vô hữu xứ giải thoát.

“7. Vượt Vô sở hữu xứ an trú Phi phi tưởng xứ giải thoát.

“8. Vượt Phi tưởng phi phi tưởng xứ, an trú Diệt tận định giải thoát.

“Lại có tám pháp tức là Tám thánh đạo: chánh kiến, chánh chí, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh phương tiện, chánh niệm, chánh định.

“Lại có tám pháp tức tám nhân cách: Tu-đà-hoàn hướng, Tu-đà-

75. Bát thế pháp: lợi suy hủy dự xung ky khổ lạc 八世法利衰毀譽稱譏苦樂; Pāli: aṭṭha loka-dhammā: lābha, alābha, ayasa, yasa, pasamsa, nindā, dukkha, sukha.

76. Diệt sân nhuế tưởng 滅瞋恚想; No.1536: diệt hữu đối tưởng 滅有對想, “loại trừ ấn tượng về tính đối ngại”; Pāli: paṭigha (Skt.: pratigha), vừa có nghĩa sân, vừa có nghĩa đối ngại chỉ tính chất ngăn ngại nhau giữa các vật chất.

hoàn quả; Tư-đà-hàm hương, Tư-đà-hàm quả; A-na-hàm hương, A-na-hàm quả; A-la-hán hương, A-la-hán quả.

“Các Tỳ-kheo, đó là tám pháp đã được Như Lai giảng dạy. Chúng ta hãy cùng kiết tập để ngăn ngừa sự tranh cãi, khiến cho phạm hạnh tồn tại lâu dài, làm lợi ích cho số đông cho chư Thiên và nhân loại được an lạc.

“Các Tỳ-kheo, Như Lai nói chín chánh pháp, tức là chín chúng sanh cư:

“1. Hoặc có chúng sanh có nhiều thân khác nhau, với nhiều tướng khác nhau, tức là chư Thiên và loài người. Đó là nơi cư trú thứ nhất của chúng sanh.

“2. Lại có chúng sanh có nhiều thân khác nhau, nhưng với một tướng giống nhau, tức là trời Phạm quang âm lúc mới sanh. Đó là cư trú thứ hai của chúng sanh.

“3. Lại có chúng sanh với một thân giống nhau, nhưng với nhiều tướng khác nhau, tức là trời Quang âm. Đó là cư trú thứ ba của chúng sanh.

“4. Lại có chúng sanh với một thân một tướng giống nhau, tức là trời Biến tịnh. Đó là cư trú thứ tư của chúng sanh.

“5. Lại có chúng sanh không có tướng và không có giác tri, tức là trời Vô tướng. Đó là cư trú thứ năm của chúng sanh.

“6. Lại có chúng sanh an trú hư không xứ. Đó là cư trú thứ sáu của chúng sanh.

“7. Lại có chúng sanh an trú thức xứ. Đó là cư trú thứ bảy của chúng sanh.

“8. Lại có chúng sanh an trú vô sở hữu xứ. Đó là cư trú thứ tám của chúng sanh.

“9. Lại có chúng sanh an trú phi tướng phi phi tướng xứ. Đó là cư trú thứ chín của chúng sanh.

“Các Tỳ-kheo, đó là chín pháp đã được Như Lai giảng dạy. Chúng ta hãy cùng kiết tập để ngăn ngừa sự tranh cãi, khiến cho phạm hạnh tồn tại lâu dài, làm lợi ích cho số đông, cho chư Thiên và nhân loại được an lạc.

“Các Tỳ-kheo, Như Lai nói mười chánh pháp, tức là mười pháp vô học: vô học chánh kiến, vô học chánh tư duy, vô học

chánh ngữ, vô học chánh nghiệp, vô học chánh mạng, vô học chánh niệm, vô học chánh phương tiện, vô học chánh định, vô học chánh trí, vô học chánh giải thoát.

“Các Tỳ-kheo, đó là mười pháp đã được Như Lai giảng dạy. Chúng ta hãy cùng kiết tập để ngăn ngừa sự tranh cãi, khiến cho phạm hạnh tồn tại lâu dài, làm lợi ích cho số đông, cho chư Thiên và nhân loại được an lạc.”

Bấy giờ, Thế Tôn ẩn khả những điều Xá-lợi-phất đã nói. Các Tỳ-kheo sau khi nghe những điều Xá-lợi-phất đã nói, hoan hỷ phụng hành.



10. KINH THẬP THƯỢNG¹

Tôi nghe như vậy:

Một thời, Phật du hành nước Ương-già, cùng chúng Đại Tỳ-kheo một ngàn hai trăm năm mươi người², đến thành Chiêm-bà³, nghỉ đêm bên bờ hồ Già-già⁴. Vào ngày mười lăm trăng tròn, Thế Tôn ngồi ở khoảng đất trống, với đại chúng vây quanh, thuyết pháp cho đến hết đêm. Rồi ngài bảo Xá-lợi-phất:

“Nay các Tỳ-kheo bốn phương tập hợp về đây, thấy đều tinh cần, dẹp bỏ sự ngủ nghỉ, muốn nghe thuyết pháp. Nhưng Ta đau lưng, muốn nghỉ ngơi một chút. Thầy nay hãy thuyết pháp cho các Tỳ-kheo.”

Sau khi Xá-lợi-phất vâng lời Phật dạy, Thế Tôn bèn gấp tư y Tăng-già-lê, nằm nghiêng về hông phải như sư tử chổng hai chân lên nhau mà nằm.

Bấy giờ, Trưởng lão Xá-lợi-phất⁵ nói với các Tỳ-kheo:

“Nay tôi nói pháp, khoảng đầu, khoảng giữa, khoảng cuối thầy đều chân chánh, có đầy đủ nghĩa và vị, phạm hạnh thanh tịnh. Các thầy hãy lắng nghe, hãy suy ngẫm kỹ. Tôi sẽ giảng thuyết.”

¹. Bản Hán, *Phật Thuyết Trường A-hàm kinh*, quyển 9, “Đệ nhị phần Thập Thượng kinh Đệ lục”, Đại I, tr.52c-57b. Tham chiếu, Trường A-hàm Thập Báo Pháp kinh, Hậu Hán An Thế Cao dịch (Đại I, tr.233); số 9, “kinh Chúng Tập” ở trên. Tương đương Pāli: D.3, Deva Dig iii. 11, Dasuttara-suttanta, Trường II, tr.653, “kinh Thập Thượng”.

². Bản Pāli: cùng với năm trăm Tỳ-kheo.

³. Chiêm-bà 瞻婆; (Pāli: Campā), thủ phủ của nước Ương-già (Pāli: Aṅga).

⁴. Già-già trì 伽伽池; Pāli: Gaggarā-pokkharai, hồ sen Gaggarā.

⁵. Hán: kỳ niên Xá-lợi-phất 耆年舍利弗; Pāli: āyasmā Sariputto.

Các Tỳ-kheo vâng lời lắng nghe. Xá-lợi-phất nói:

“Có pháp thập thượng⁶, trừ các kết phược⁷, dẫn đến Niết-bàn⁸, dứt sạch biên tế của khổ, lại có thể đầy đủ năm trăm năm mươi pháp. Nay tôi sẽ phân biệt. Các thầy hãy lắng nghe.

“Này các Tỳ-kheo, có một thành pháp, một tu pháp, một giác pháp, một diệt pháp, một thối pháp, một tăng pháp, một nan giải pháp, một sanh pháp, một tri pháp, một chứng pháp⁹.

“Thế nào là một thành pháp? Đó là: đối với các pháp thiện mà không buông lung.

“Thế nào là một tu pháp? Đó là: thường tự niệm thân.

“Thế nào là một giác pháp? Đó là: xúc hữu lậu¹⁰.

“Thế nào là một diệt pháp? Đó là: ngã mạn.

“Thế nào là một thối pháp? Đó là: bất ác lộ quán¹¹.

“Thế nào là một tăng pháp? Đó là: ác lộ quán.

“Thế nào là một nan giải pháp? Đó là: vô gián định¹².

“Thế nào là một sanh pháp? Đó là: hữu lậu giải thoát¹³.

“Thế nào là một tri pháp? Đó là: hết thấy chúng sanh đều do

6. Thập thượng pháp 十上法, tức pháp thập tiến; Pāli: dasuttara-dhamma.

7. Hán: trừ chúng kết phược 除眾結縛; Pāli: sabbaganthappamocanam, cởi mở tất cả mọi sự trói buộc.

8. Trong bản: nê-hoàn 泥洹.

9. Đối chiếu Pāli (D.34, sdd.: tr.211, Trường II, tr.653): thành pháp 成法, dhammo bahukāro, pháp đem lại nhiều lợi ích; tu pháp 修法, bhāvitabbo, cần phải tu tập; giác pháp 覺法, pariññeyyo, cần được nhận thức toàn diện; diệt pháp 滅法, pahātabbo, cần phải loại trừ; thối pháp 退法, hānabhāgiyo, dẫn đến thoái hóa; tăng pháp 增法, visesabhāgiyo, dẫn đến sự thăng tiến; nan giải pháp 難解法, duppativijjho, khó hiểu; sanh pháp 生法, uppādetabbo, cần phải làm cho phát sanh; tri pháp 知法, abhiññeyyo, cần được chứng tri; chứng pháp 證法, sacchikātabbo, cần được chứng nghiệm.

10. Hữu lậu xúc 有漏觸; Pāli: phasso sāsavo upādāniyo, xúc có tính chất hữu lậu dẫn đến chấp thủ.

11. Bất ác lộ quán 不惡露觀 (?Không hiểu nghĩa); Pāli: ayoniso manasikāro, không như lý tác ý. Có lẽ bản Hán hiểu yoniso phái xuất từ yoni (Skt.: id): tử cung, hay âm hộ, thay vì nghĩa triệt để hay căn bản.

12. Vô gián định 無間定; Pāli: ānantariko cetosāmadhi, vô gián tâm định.

13. Hữu lậu giải thoát 有漏解脫; Pāli: akuppam nānam: bất động trí.

thức ăn mà tồn tại.

“Thế nào là một chứng pháp? Đó là: vô ngại tâm giải thoát¹⁴.

“Lại nữa, có hai thành pháp, hai tu pháp, hai giác pháp, hai diệt pháp, hai thối pháp, hai tăng pháp, hai nan giải pháp, hai sanh pháp, hai tri pháp, hai chứng pháp.

“Thế nào là hai thành pháp? Biết tầm và biết quý.

“Thế nào là hai tu pháp? Chỉ và quán.

“Thế nào là hai giác pháp? Danh và sắc.

“Thế nào là hai diệt pháp? Vô minh và ái.

“Thế nào là hai thối pháp? Hủy giới và phá kiến¹⁵.

“Thế nào là hai tăng pháp? Có giới và có kiến.

“Thế nào là hai nan giải pháp? Có nhân, có duyên, khiến chúng sanh sanh cấu bẩn. Có nhân, có duyên khiến chúng sanh đắc tịnh.

“Thế nào là hai sanh pháp? Tận trí và vô sanh trí.

“Thế nào là hai tri pháp? Thị xứ và phi xứ¹⁶.

“Thế nào là hai chứng pháp? Minh và giải thoát.

“Lại nữa, có ba thành pháp, ba tu pháp, ba giác pháp, ba diệt pháp, ba thối pháp, ba tăng pháp, ba nan giải pháp, ba sanh pháp, ba tri pháp, ba chứng pháp.

“Thế nào là ba thành pháp? Thân cận thiện hữu; Tai nghe pháp âm; Thành tựu pháp và tùy pháp¹⁷.

“Thế nào là ba tu pháp? Đó là ba tam-muội: Không tam-muội, Vô tướng tam-muội, Vô tác tam-muội¹⁸.

¹⁴. Vô ngại tâm giải thoát 無礙心解脫; Pāli: akuppā cetovimutti, bất động tâm giải thoát.

¹⁵. Pāli: dovocassatā ca pāpa-mittatā, ác ngôn và ác hữu.

¹⁶. Thò xứ phi xứ 是處非處, một trong mười trí lực của Phật (tṭhānāṭṭhāṇaṃ-yathābhūta-nāṇaṃ: nhận thức như thực về những gì là hiện thực và không hiện thực). Trong bản Pāli, D. 34, sđd.: katame dve dhammā abhiññeyyā? ... saṅkhatā dhātu ca asaṅkhatā dhātu ca, hai pháp cần được nhận thức toàn diện là gì? ... Hữu vi giới và vô vi giới.

¹⁷. Pháp pháp thành tựu 法法成就; Pāli: dhammānudhammapatipatti, thực hành, hay hướng đến, pháp và những tùy thuộc pháp.

¹⁸. Không, vô tướng, vô tác 空無相無作, các bản TNM: hữu giác hữu quán tam-muội 有覺有觀三昧, vô giác hữu quán tam-muội 無覺有觀三昧, vô giác vô quán tam-muội 無覺無觀三昧; Pāli: savitakko savicāro samādhī,

“Thế nào là ba giác pháp? Đó là ba thọ: khổ thọ, lạc thọ, phi khổ phi lạc thọ.

“Thế nào là ba diệt pháp? Đó là ba ái: dục ái, hữu ái, vô hữu ái.

“Thế nào là ba thối pháp? Đó là ba bất thiện căn: tham bất thiện căn, nhuế bất thiện căn, si bất thiện căn.

“Thế nào là ba tăng pháp? Đó là ba thiện căn: vô tham thiện căn, vô nhuế thiện căn, vô si thiện căn.

“Thế nào là ba nan giải pháp? Đó là ba điều khó hiểu: khó hiểu về các bậc Hiền thánh, khó hiểu về nghe Pháp, khó hiểu về Như Lai¹⁹.

“Thế nào là ba sanh pháp? Đó là ba tướng: tức chỉ tướng, tinh tấn tướng, xả ly tướng²⁰.

“Thế nào là ba tri pháp? Đó là ba xuất yếu giới:

“1. Thoát ly dục lên sắc giới.

“2. Thoát ly sắc giới lên vô sắc giới.

“3. Xả ly hết thủy các pháp hữu vi, đó được gọi là diệt tận²¹.

“Thế nào là ba chứng pháp? Đó là ba minh: túc mạng trí, thiên nhãn trí và lậu tận trí.

avitakko savicāro samādhī, avitakko avicāro samādhī.

¹⁹. Hiền thành nan giải 賢聖難解, vaen phauṇ nan giải 聞法難解, Như Lai nan giải 如來難解; các bản TNM: tam-ma-đề tướng nan giải 三摩提相難解, khó hiểu về dấu hiệu của sự nhập định, tam-ma-đề trú tướng nan giải 三摩提住相難解, khó hiểu về dấu hiệu an trú trong định, tam-ma-đề khởi tướng nan giải 三摩提起相難解, khó hiểu về dấu hiệu xuất định; Pāli: katame tayo dhammā duppaṭivijjhā? Tisso nissaraṇiyā dhātuyo: kāmānam etaṃ nissaraṇaṃ yadidaṃ nekkhammaṃ, rūpānam etaṃ nissaraṇaṃ yadiadaṃ arūpaṃ, yaṃ kho pana kiñca bhūtaṃ saṅkhataṃ paṭiccasamuppannaṃ nirodho tassa nissaraṇaṃ: ba pháp khó thể nhập là gì? Đó là ba xuất ly giới: viễn ly tức thoát ly dục vọng; vô sắc tức thoát ly khỏi sắc; diệt tức thoát ly những gì là tồn tại, hữu vi, duyên khởi.

²⁰. Tam tướng 三相: chỉ tức tướng 止息相, tinh tấn tướng 精進相, xả ly tướng 捨離相; các bản TNM: không, vô tướng, vô tác 空無相無作; Pāli: tīṇi nāṇāni: aṭṭamaṃse nāṇaṃ, anāgataṃse nāṇaṃ, paccuppannaṃse nāṇaṃ: ba nhận thức: nhận thức về quá khứ, về vị lai, về hiện tại.

²¹. D. 34, sđd.: tr. 212 đặt ba xuất ly giới này vào loại pháp khó hiểu khó thể nhập; xem cht.19 trên; Pāli: katame tayo dhammā abhiññeyyā? Tisso dhātuyo: kāmadhātu, rūpadhātu, arūpadhātu, ba pháp cần nhận thức toàn diện là gì? Đó là ba giới: Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới.

“Các Tỳ-kheo, đó là ba mươi pháp như thật, không hư dối, Như Lai đã biết, rồi thuyết pháp một cách xác thực.

Lại nữa, có bốn thành pháp, bốn tu pháp, bốn giác pháp, bốn diệt pháp, bốn thối pháp, bốn tăng pháp, bốn nan giải pháp, bốn sanh pháp, bốn tri pháp, bốn chứng pháp.

“Thế nào là bốn thành pháp? Đó là luân pháp²²:

“1. Sống ở giữa nước²³;

“2. Gần thiện hữu;

“3. Tự cẩn thận²⁴;

“4. Có gốc rễ thiện đã được trồng từ đời trước.

“Thế nào là bốn tu pháp? Đó là bốn niệm xứ:

“1. Tỳ-kheo quán thân trên nội thân, tinh cần không biếng nhác, ước niệm không quên, trừ tham ưu ở đời²⁵; Quán thân trên ngoại thân, tinh cần không biếng nhác, ước niệm không quên, trừ tham ưu ở đời. Quán thân trên nội ngoại thân, tinh cần không biếng nhác, ước niệm không quên, trừ tham ưu ở đời.

“2. Quán thọ.

“3. Quán ý.

“4. Quán pháp cũng như vậy.

“Thế nào là bốn giác pháp? Đó là bốn thức ăn: thức ăn bằng vo nắm, thức ăn bằng cảm xúc, thức ăn bằng tư niệm, thức ăn do thức.

“Thế nào là bốn diệt pháp? Đó là bốn thủ²⁶: dục thủ, ngã ngữ thủ, giới cấm thủ và kiến thủ.

“Thế nào là bốn thối pháp? Đó là bốn ách²⁷: dục là ách, hữu là ách, kiến là ách, vô minh là ách.

22. Tứ luân 四輪; Pāli: cattāri cakkāni, bốn bánh xe.

23. Pāli: paṭirūpadesavāso: sống ở địa phương thích hợp.

24. Tự cẩn thận 自謹慎; các bản TNM: túc tăng phát tinh nguyện 宿曾發精願, ước nguyện đã phát từ đời trước; Pāli: attasammāpanidhi, tự chánh nguyện.

25. Pāli: kāye kāyānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā, vineyya loke abhijjhādo manassam, sống quán thân trên thân, nhiệt tâm, chánh trí, chánh niệm, để chế ngự ham muốn và ưu phiền ở đời.

26. Tứ thọ, đây chỉ bốn chấp thủ; trong bản Pāli: cattāro oghā, bốn bọc lưu hay dòng thác.

27. Tứ ách 四扼; Pāli: cattāro yogā.

“Thế nào là bốn tăng pháp? Đó là bốn vô ách: không có ách là dục, không có ách là hữu, không có ách là kiến, không có ách là vô minh.

“Thế nào là bốn nan giải pháp? Đó là bốn thánh đế: khổ đế, tập đế, diệt đế, đạo đế²⁸.

“Thế nào là bốn sanh pháp: đó là bốn trí: pháp trí, vị trí trí, đẳng trí, tha tâm trí²⁹.

“Thế nào là bốn tri pháp? Đó là bốn biện tài: pháp biện, nghĩa biện, từ biện, vô ngại biện³⁰.

“Thế nào là bốn chứng pháp? Đó là bốn Sa-môn quả: Tu-đà-hoàn quả, Tư-đà-hàm quả, A-na-hàm quả, A-la-hán quả.

“Các Tỳ-kheo, đó là bốn mươi pháp, như thật, không hư dối, Như Lai đã biết, rồi thuyết pháp một cách xác thực.

“Lại nữa, có năm thành pháp, năm tu pháp, năm giác pháp, năm diệt pháp, năm thối pháp, năm tăng pháp, năm nan giải pháp, năm sanh pháp, năm tri pháp, năm chứng pháp.

“Thế nào là năm thành pháp? Đó là năm diệt tận chi³¹:

“1. Tin Phật Như Lai, Chí Chân, mười hiệu thành tựu.

“2. Không bệnh, thân thường an ổn.

“3. Chất trực, không dua xiểm, hương thẳng đến con đường dẫn đến Niết-bàn của Như Lai³².

²⁸. Bốn thánh đế, trong bản Pāli thuộc bốn pháp cần nhận thức toàn diện. Bốn nan giải, trong bản Pāli: cattāro samādhī: hānabhāgiyo samādi, t̥hitibhāgiyo samādhī, visesabhāgiyo samādhī nibbedhabhāgiyo samādhī: bốn định: thuận thối phần hay xả phần định, thuận trú phần hay chỉ phần định, thuận thẳng tiến phần hay thẳng phần định, thuận quyết trạch phần định.

²⁹. Tứ trí 四智: pháp trí 法智, vị trí trí 未知智, đẳng trí 等智, tha tâm trí 他心智; Pāli: cattāri nānāni: dhamme nāṇaṃ, anvaye nāṇaṃ, pariye nāṇaṃ, sammutiyā nāṇaṃ, pháp trí, loại trí, tha tâm trí, thế tục trí.

³⁰. Các bản TNM: tri tiểu, tri đại, tri vô lượng, tri vô biên pháp 知小知大知無量知無邊法. Bản Pāli: katame cattāro dhammā abhiññeyyā? Cattāri ariyasaccāni, bốn pháp cần nhận thức toàn diện là gì? Đó là Bốn thánh đế.

³¹. Diệt tận chi 滅盡支; Pāli: padhāniyaṅga (padhānaṅga), tinh cần chi. Xem cht. 64, kinh số 9 “Chúng Tập”.

³². Văn đoạn này so với mục năm pháp trong kinh Chúng Tập có hơi khác. Có những chữ thừa trong kinh Chúng Tập.

“4. Chuyên tâm không tán loạn, đọc tụng cũng không quên lãng.

“5. Khéo léo quán sát sự sinh diệt của pháp, bằng thực hành của Hiền thánh mà diệt tận gốc rễ khổ.

“Thế nào là năm tu pháp? Đó là năm căn³³: tín căn, tinh tấn căn, niệm căn, định căn và tuệ căn.

“Thế nào là năm giác pháp? Đó là năm thọ ấm³⁴: sắc thọ ấm, thọ, tưởng, hành, thức thọ ấm.

“Thế nào là năm diệt pháp? Đó là năm cái: tham dục cái, sân nhuế cái, thùy miên cái, trạo hối cái và nghi cái.

“Thế nào là năm thối pháp? Đó là năm tâm ngại kết³⁵:

“1. Tỳ-kheo nghi Phật. Nghi Phật rồi thì không thân cận. Không thân cận rồi thì không cung kính. Đó là tâm ngại kết thứ nhất.

“2→4. Lại nữa, Tỳ-kheo, đối với Pháp, đối với Chúng, đối với Giới, có lọt, có rỉ, có hành vi không chân chánh, có hành vi ô nhiễm, không thân cận giới, cũng không cung kính. Đó là bốn tâm ngại kết.

“5. Lại nữa, Tỳ-kheo đối với người đồng phạm hạnh sanh tâm ác hại, tâm không hỷ lạc, mắng chửi bằng những lời thô lỗ. Đó là tâm ngại kết thứ năm.

“Thế nào là năm tăng pháp? Đó là năm gốc rễ của hỷ: vui vẻ, niệm, khinh an, lạc, định³⁶.

“Thế nào là năm nan giải pháp? Đó là năm giải thoát xứ³⁷, nếu Tỳ-kheo tinh cần không biếng nhác, ưa chỗ nhàn tĩnh, chuyên niệm nhất tâm, chưa giải thì được giải, chưa diệt tận thì được diệt tận, chưa

33. Pāli: katame pañca dhammā bhāvetabbā? Pañcaṅgiyo sammā samādhi, chánh định có năm thành phần.

34. Thọ ấm 受陰, thường gọi là thủ uẩn 取蘊; Pāli: upādānakkhandā.

35. Tâm ngại kết: tâm xơ cứng; Pāli: cetokhīla; khīla vừa có nghĩa cứng, vừa có nghĩa hoang vu. Trường II, tr.662: tâm hoang vu.

36. Ngũ hỷ bản 五喜本: duyệt 悅, niệm 念, ý 猗, lạc 樂, định 定; Pāli: pañcendriyāni: saddhindriyaṃ, viriyindriyaṃ, satindriyaṃ, samādhindriyaṃ, paññindriyaṃ, năm căn: tín căn, tấn căn, niệm căn, định căn, tuệ căn.

37. Giải thoát nhập 解脫入; kinh số 9, “Chúng Tập”, hỷ giải thoát nhập 喜解脫入; Trong bản Pāli: năm giải thoát xứ (pañca vimuttāyatāni) thuộc pháp caàn nhận thuộc toàn diện (abhiśāyā); thuộc năm nan giải pháp là xuất ly giới (duppaṭivijja) tức năm tri pháp trong bản Hán.

an thì được an. Những gì là năm? Nếu Tỳ-kheo nghe Phật thuyết pháp hoặc nghe đồng phạm hạnh thuyết, hoặc nghe sư trưởng thuyết, tư duy, quán sát, phân biệt pháp nghĩa, tâm được hoan hỷ. Tâm được hoan hỷ rồi thì được pháp ái, được pháp ái rồi thì thân tâm an ổn. Thân tâm an ổn rồi thì đắc thiền định. Đắc thiền định rồi thì đắc như thật trí. Đó là giải thoát xứ thứ nhất. Ở đây, Tỳ-kheo nghe pháp hoan hỷ, thọ trì đọc tụng cũng hoan hỷ, thuyết giảng cho người khác cũng hoan hỷ, tư duy phân biệt cũng lại hoan hỷ, đối với pháp mà đắc định cũng giống như vậy.

“Thế nào là năm sanh pháp?”

“Đó là năm trí định của Hiền thánh:

“1. Tu tam-muội là, nay an lạc về sau cũng an lạc, sanh nội ngoại trí³⁸.

“2. Là Hiền thánh vô ái³⁹, sanh nội ngoại trí.

“3. Là định mà chư Phật và các Hiền thánh tu hành, sanh nội ngoại trí.

“4. Là êm dịu, tịch diệt tướng, độc nhất không gì sánh ngang, sanh nội ngoại trí⁴⁰.

“5. Đối với tam-muội nhất tâm nhập, nhất tâm khởi, sanh nội ngoại trí.

“Thế nào là năm tri pháp? Đó là năm xuất yếu giới:

“1. Tỳ-kheo đối với dục không lạc, không niệm tưởng, cũng không thân cận, mà chỉ niệm tưởng sự xuất yếu, hoan lạc nơi sự viễn ly, thân cận không biếng nhác, tâm vị ấy nhu nhuyễn, xuất yếu, ly dục. Lậu khởi do bởi dục cũng bị diệt tận mà đắc giải thoát. Đó là dục xuất yếu.

“2. Sân nhuế xuất yếu.

³⁸. Sanh nội ngoại trí 生内外智; Pāli: paccattam nānam upajjato: “Nội tâm khởi lên nhận thức như thế”.

³⁹. Hiền thánh vô ái 賢聖無愛; Pāli: ariyo nirāmisso, (loại tam muội đang được tu này) là Thánh, là phi vật dục.

⁴⁰. Nguyên văn: ý, tịch diệt tướng, độc nhi vô lữ, nhi sanh nội ngoại trí 猗滅相獨而無侶而生内外智; Pāli: ayam samādhī santo paḍīto paṭippassaddhaladdho ekodhibhāvādhigato, định này tịch tĩnh, vi diệu, đưa đến chỗ an ổn, đạt đến trạng thái chuyên nhất.

“3. Tật đổ xuất yếu.

“4. Sắc xuất yếu.

“5. Thân kiến xuất yếu cũng giống như vậy.

“Thế nào là năm chứng pháp? Đó là năm tụ vô học⁴¹: tụ vô học giới, tụ vô học định, tụ vô học tuệ, tụ vô học giải thoát, tụ vô học giải thoát tri kiến.

“Các Tỳ-kheo, đó là năm mười pháp, như thật, không hư dối. Như Lai đã biết, rồi thuyết pháp một cách xác thực.

“Lại nữa, có sáu thành pháp, sáu tu pháp, sáu giác pháp, sáu diệt pháp, sáu thối pháp, sáu tăng pháp, sáu nan giải pháp, sáu sanh pháp, sáu tri pháp, sáu chứng pháp.

“Thế nào là sáu thành pháp? Đó là sáu trọng pháp⁴²: nếu có Tỳ-kheo tu sáu pháp tôn trọng, đáng kính đáng trọng, hòa hợp với chúng không có tranh tụng, độc hành không hỗn tạp. Những gì là sáu?

“1. Ở đây, Tỳ-kheo thân thường hành từ⁴³, kính đồng phạm hạnh, sống với tâm nhân ái. Đó gọi là trọng pháp, đáng kính, đáng trọng, hòa hợp với chúng, không có tranh tụng, độc hành không hỗn tạp⁴⁴.

“2→4. Lại nữa, Tỳ-kheo khẩu hành từ, ý hành từ; được vật lợi dưỡng đúng pháp và những thức ăn ở trong bát cũng đều đem chia cho người khác dùng chung, không phân biệt đây kia.

“5. Lại nữa, Tỳ-kheo, đối với giới mà bậc Thánh hành trì, không phạm, không hủy, không nhiễm ô, được bậc trí khen ngợi, khéo thọ trì đầy đủ, thành tựu định ý.

“6. Lại nữa, Tỳ-kheo chánh kiến về các phạm hạnh để thành tựu sự xuất yếu của Hiền thánh, để chân chánh diệt tận khổ, đó gọi là

⁴¹. Ngũ vô học tụ 五無學聚; Pāli: pañca dhammakhandhā, năm pháp uẩn, hay pháp tụ.

⁴². Lục trọng pháp 六重法, thường gọi là pháp lục hòa; Pāli: cha sārāṇīyā dhammā, sáu pháp khả niệm, hay hòa kính.

⁴³. Thân thường hành từ 身常行慈; Pāli: mettam kāyakammaṃ, thân nghiệp từ ái.

⁴⁴. Danh viết trọng pháp, khả kính khả trọng, hòa hợp với chúng, vô hữu tranh tụng, độc hành vô tạp 名曰重法可敬可重和合於眾無有諍訟獨行無雜; Pāli: ayam pi dhammo sārāṇīyo piyakaraṇo garukaraṇo saṅgahāya avivādāya sāmaggīyā ekobhāvāya saṃvattati, pháp hòa kính này tạo ra sự thân ái, tạo ra sự kính trọng, đưa đến sự đoàn kết, không tranh chấp, hòa hợp, nhất trí.

trọng pháp, đáng kính đáng trọng, hòa hợp với chúng, không có tranh tụng, độc hành không tạp.

“Thế nào là sáu tu pháp? Đó là sáu tu niệm: niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm giới, niệm thí, niệm thiên.

“Thế nào là sáu giác pháp? Đó là sáu nội nhập: nhãn nhập, nhĩ nhập, tỷ nhập, thiệt nhập, thân nhập, ý nhập.

“Thế nào là sáu diệt pháp? Đó là sáu ái: sắc ái, thanh ái, hương ái, vị ái, xúc ái, pháp ái.

“Thế nào là sáu thối pháp? Đó là sáu pháp bất kính: không kính Phật, không kính Pháp, không kính Tăng, không kính giới, không kính định, không kính cha mẹ.

“Thế nào là sáu tăng pháp? Đó là sáu pháp kính: kính Phật, kính Pháp, kính Tăng, kính giới, kính định, kính cha mẹ.

“Thế nào sáu nan giải pháp? Đó là sáu vô thượng: kiến vô thượng, văn vô thượng, lợi dưỡng vô thượng, giới vô thượng, cung kính vô thượng, niệm vô thượng.

“Thế nào là sáu sanh pháp? Đó là sáu đẳng pháp⁴⁵: ở đây, Tỳ-kheo, mắt thấy sắc, không ưu, không hỷ, an trú xả, chuyên niệm. Tai nghe tiếng, mũi ngửi hương, lưỡi nếm vị, thân xúc chạm, ý tưởng pháp, không ưu, không hỷ, an trú xả, chuyên niệm.

“Thế nào là sáu tri pháp? Đó là sáu xuất yếu giới. Nếu có Tỳ-kheo nói như vậy: ‘Tôi tu Từ tâm, lại còn sanh sân nhuế’, thì các Tỳ-kheo khác nói: ‘Người đừng nói như thế. Chớ hủy báng Như Lai. Như Lai không nói như thế, rằng muốn khiến tu Từ giải thoát mà lại sanh sân nhuế, không có trường hợp đó. Phật nói, trừ sân nhuế rồi sau đó mới đắc Từ’. Nếu có Tỳ-kheo nói: ‘Tôi thực hành Bi giải thoát lại sanh tâm tật đó. Hành Hỷ giải thoát, sanh tâm ưu não. Hành Xả giải thoát, sanh tâm yêu ghét. Hành Vô ngã hành⁴⁶ sanh tâm hồ nghi. Hành Vô tưởng hành⁴⁷, sanh

⁴⁵. Lục đẳng pháp; Pāli: cha satata-vihārā, sáu hằng trú.

⁴⁶. Hành vô ngã hành 行無我行; Pāli: asmī ti kho me vigataṃ, ayam aham asmī ti na samanupassāmi, không có quan niệm ‘Tôi hiện hữu’, không quán sát ‘Tôi là cái này’.

⁴⁷. Hành vô tưởng hành 行無想行; Pāli: animittā... cetovimutti bhāvitā, tu tập vô tưởng tâm định.

các loạn tưởng', thì cũng giống như vậy.

“Thế nào là sáu chứng pháp? Đó là sáu thần thông:

“1. Thần túc thông.

“2. Thiên nhĩ thông.

“3. Tri tha tâm thông

“4. Túc mạng thông.

“5. Thiên nhãn thông.

“6. Lậu tận thông.

“Các Tỳ-kheo, đó là sáu mươi pháp, như thật không hư dối. Như Lai đã biết, rồi thuyết pháp một cách xác thực.

“Lại nữa, có bảy thành pháp, bảy tu pháp, bảy giác pháp, bảy diệt pháp, bảy thối pháp, bảy tăng pháp, bảy nan giải pháp, bảy sanh pháp, bảy tri pháp, bảy chứng pháp.

“Thế nào là bảy thành pháp? Đó là bảy tài sản: tín là tài sản, giới là tài sản, tâm là tài sản, quý là tài sản, đa văn là tài sản, huệ thí là tài sản.

“Thế nào là bảy tu pháp? Đó là bảy giác ý: ở đây, Tỳ-kheo tu niệm giác ý, y vô dục y tịch diệt, y viễn ly. Tu pháp, tu tinh tấn, tu hỷ, tu ý, tu định, tu xả, y vô dục, y tịch diệt, y viễn ly.

“Thế nào là bảy giác pháp? Đó là bảy trú xứ của thức: nếu có chúng sanh với nhiều tâm khác nhau, nhiều tưởng khác nhau, đó là trời và người vậy. Đó là thức trú thứ nhất. Lại có chúng sanh, với nhiều thân khác nhau nhưng một tưởng, đó là trời Phạm quang âm lúc mới sanh đầu tiên. Đó là thức trú thứ hai. Lại có chúng sanh với một thân nhưng nhiều tưởng khác nhau, đó là trời Quang âm. Đó là thức trú thứ ba. Lại có chúng sanh với một thân và một tưởng giống nhau, đó là trời Biến tịnh. Đó là thức trú thứ tư. Lại có chúng sanh trú hư không xứ. Đó là thức trú thứ năm. Lại có chúng sanh trú ở thức xứ. Đó là thức trú thứ sáu. Hoặc trú bất dụng xứ. Đó là thức trú thứ bảy.

“Thế nào là bảy diệt pháp? Đó là sáu sử⁴⁸: sai sử bởi dục ái, sai sử bởi hữu ái, sai sử bởi kiến, sai sử bởi mạn, sai sử bởi sân nhuế, sai sử bởi vô minh, sai sử bởi nghi.

“Thế nào là bảy thối pháp? Đó là bảy phi pháp: ở đây, Tỳ-kheo

⁴⁸. Pāli: *sattānusayā*, tùy miên.

không có tín, không có tâm, không có quý, ít học, biếng nhác, hay quên, vô trí.

“Thế nào là bảy tăng pháp? Đó là bảy chánh pháp: ở đây Tỳ-kheo có tín, có tâm, có quý, đa văn, không biếng nhác, nhớ dai, có trí.

“Thế nào là bảy nan giải pháp? Đó là bảy chánh thiện pháp: ở đây, Tỳ-kheo ưa nghĩa, ưa pháp, ưa biết thời, ưa biết đủ, ưa tự nhiếp, ưa tập chúng, ưa phân biệt người.

“Thế nào là bảy sanh pháp? Đó là bảy tưởng: tưởng về sự bất tịnh của thân, tưởng về sự bất tịnh của thức ăn, tưởng về sự hết thảy thế gian không đáng ưa thích, tưởng về sự chết, tưởng về vô thường, tưởng vô thường là khổ, tưởng khổ là vô ngã.

“Thế nào là bảy tri pháp? Đó là bảy sự tinh cần: tinh cần nơi giới, tinh cần diệt tham dục, tinh cần phá tà kiến, tinh cần nơi đa văn, tinh cần nơi tinh tấn, tinh cần nơi chánh niệm, tinh cần nơi thiền định.

“Thế nào là bảy chứng pháp? Đó là bảy năng lực diệt tận lậu hoặc⁴⁹: ở đây, Tỳ-kheo dứt tận lậu đối với hết thảy sự tập khởi của khổ, sự diệt trừ, vị ngọt, sự tai hại và sự xuất ly mà biết như thật, thấy như thật. Quán sát dục như hầm lửa và cũng như đao kiếm, biết dục, thấy dục, không tham nơi dục, tâm không trụ nơi dục. Tỳ-kheo lậu tận, quán sát thuận và nghịch, sau khi đã như thật giác tri, như thật thấy; tham, tật, ác bất thiện pháp của thế gian, không rò rỉ, không sinh khởi. Tu Tứ niệm xứ, tu tập nhiều lần, thực hành nhiều lần. Tu Năm căn, Năm lực, Bảy giác ý, Tám hiền thánh đạo, tu tập nhiều lần.

“Các Tỳ-kheo, đó là bảy mươi pháp như thật không hư dối. Như Lai đã biết, rồi thuyết pháp một cách xác thực.

“Lại nữa, có tám thành pháp, tám tu pháp, tám giác pháp, tám diệt pháp, tám thối pháp, tám tăng pháp, tám nan giải pháp, tám sanh pháp, tám tri pháp, tám chứng pháp.

⁴⁹. Thất lậu tận lực 七漏盡力; Pāli: satta khiṇāsava-balāni. Bảy lậu tận lực theo Pāli: 1. Aniccato sabbe saṅkhārā yathābhūtaṃ sammappaññāya sudiṭṭhā honti, với chánh tuệ, thấy một cách chân thật về hết thảy hành vô thường; 2. Aṅgārakāsūpamā kāmā (...), thấy dục như than lửa hừng hừng; 3. Vivekaninnaṃ cittam (...) tâm hướng đến ly dục; 4. Cattāro satipaṭṭhānā bhāvitā, tu tập bốn niệm xứ; 5. Pañcindriyāni bhāvitāni, tu tập năm căn; 6. Satta bojjhaṅgā bhāvitā, tu tập bảy giác chi; 7. Ariya aṭṭhaṅkiko maggo bhāvito, tu tập thánh đạo tám chi.

“Thế nào là tám thành pháp? Đó là tám nhân duyên khiến cho chưa sở đắc phạm hạnh nhưng có thể sở đắc trí⁵⁰ và nếu đã sở đắc phạm hạnh thì trí tăng trưởng. Những gì là tám? Ở đây, Tỳ-kheo sống nương tựa Thế Tôn, hoặc nương tựa sư trưởng, hoặc nương tựa người phạm hạnh có trí tuệ, sanh tâm tầm quý, có ái, có kính. Đó là nhân duyên thứ nhất, chưa chứng đắc phạm hạnh nhưng chứng đắc trí; đã chứng đắc phạm hạnh thì trí tăng gia. Lại nữa, sống nương tựa Thế Tôn, tùy thời mà thưa hỏi: ‘Pháp này có ý nghĩa gì? Dẫn đến đâu?’ Khi ấy các tôn trưởng liền mở bày cho nghĩa lý thâm thâm. Đó là nhân duyên thứ hai. Sau khi nghe pháp thân tâm an lạc, an tĩnh. Đó là nhân duyên thứ ba. Sau khi đã được an lạc, an tĩnh, sẽ không luận bàn những tạp luận làm chướng ngại đạo. Vị ấy đến giữa đại chúng hoặc tự mình thuyết pháp, hoặc thỉnh người khác thuyết, mà vẫn không bỏ sự im lặng của Hiền thánh. Đó là nhân duyên thứ tư. Đa văn, quảng bác, ghi nhớ không quên các pháp thâm áo, hay khéo ở khoảng đầu, khoảng giữa và khoảng cuối, có nghĩa có vị, chân thật, đầy đủ phạm hạnh. Sau khi nghe thì ghi nhớ trong lòng, kiến giải không lay động⁵¹. Đó là nhân duyên thứ năm. Tu tập tinh cần, diệt ác tăng thiện, gắng sức thực hành không bỏ pháp ấy. Đó là nhân duyên thứ sáu. Bằng trí tuệ mà nhận thức pháp sanh diệt, chỗ thú hưởng của Hiền thánh, tận cùng biên tế của khổ. Đó là nhân duyên thứ bảy. Quán tưởng sanh và tướng diệt của năm thọ ấm: Đây là sắc, đây là sự tập khởi của sắc, đây là sự diệt tận của sắc. Đây là thọ tưởng, hành, thức. Đây là sự tập khởi của thọ, tưởng, hành, thức, sự diệt tận của thọ, tưởng, hành, thức. Đó là nhân duyên thứ tám, khiến cho chưa sở đắc phạm hạnh mà sở đắc trí, nếu đã sở đắc phạm hạnh thì trí tuệ tăng trưởng.

“Thế nào là tám tu pháp? Đó là tám con đường của Hiền thánh: chánh kiến, chánh chí, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh phương tiện, chánh niệm, chánh định.

“Thế nào là tám giác pháp? Đó là tám pháp ở đời: lợi, suy, vinh, nhục, khen, chê, khổ, lạc.

⁵⁰. Pāli: ādibrahmacariyikāya paññāya appaṭiladdhāya paṭilābhāya...nếu chưa chứng đắc trí tuệ thuộc căn bản phạm hạnh, thì sẽ đưa đến chứng đắc.

⁵¹. Kiến bất lưu động 見不流動; Pāli: diṭṭhiyā suppaṭividdhā, kiến giải thông đạt.

“Thế nào là tám diệt pháp? Đó là tám tà: tà kiến, tà tư, tà ngữ, tà nghiệp, tà mạng, tà phương tiện, tà niệm, tà định.

“Thế nào là tám thối pháp? Đó là tám pháp giải đãi. Tám pháp giải đãi là những gì? Tỳ-kheo lười biếng, khát thực nhưng không được thực, bèn suy nghĩ: ‘Hôm nay ta khát thực dưới xóm nhưng không được thực, thân thể mệt mỏi không đủ sức tọa thiền kinh hành. Ta nên nghỉ ngơi.’ Tỳ-kheo lười biếng suy nghĩ như vậy và nằm nghỉ, không chịu siêng năng để sở đắc những điều chưa sở đắc, thu hoạch những điều chưa thu hoạch, chứng những điều chưa chứng. Đó là sự giải đãi thứ nhất.

“Tỳ-kheo lười biếng nhận được thức ăn đầy đủ, lại suy nghĩ: ‘Sáng nay ta vào xóm khát thực, nhận được thức ăn và ăn quá no, thân thể nặng nề không thể tọa thiền kinh hành. Ta nên ngủ nghỉ.’ Tỳ-kheo lười biếng liền ngủ nghỉ, không chịu siêng năng để sở đắc những điều chưa sở đắc, thu hoạch những điều chưa thu hoạch, chứng những điều chưa chứng. Đó là sự giải đãi thứ hai.

“Tỳ-kheo lười biếng, giả sử có làm chút công việc, bèn suy nghĩ: ‘Ngày nay ta làm việc, thân thể mệt mỏi không thể tọa thiền kinh hành. Ta nên ngủ nghỉ.’ Tỳ-kheo lười biếng liền ngủ nghỉ, không chịu siêng năng để sở đắc những điều chưa sở đắc, thu hoạch những điều chưa thu hoạch, chứng những điều chưa chứng. Đó là sự giải đãi thứ ba.

“Tỳ-kheo lười biếng, giả sử có chút việc sẽ phải làm, bèn suy nghĩ: ‘Ngày mai ta sẽ làm việc, thân thể sẽ mệt mỏi, vậy hôm nay không thể tọa thiền kinh hành. Ta nên nghỉ ngơi trước.’ Tỳ-kheo lười biếng liền ngủ nghỉ. Đó là sự giải đãi thứ tư.

“Tỳ-kheo lười biếng, giả sử có đi lại chút ít bèn suy nghĩ: ‘Sáng nay ta đi lại, thân thể mệt mỏi, không thể tọa thiền kinh hành. Ta nên ngủ nghỉ.’ Tỳ-kheo lười biếng liền ngủ nghỉ. Đó là sự giải đãi thứ năm.

“Tỳ-kheo lười biếng, giả sử sẽ phải đi lại chút ít, bèn suy nghĩ: ‘Ngày mai ta sẽ phải đi lại, thân thể sẽ mệt mỏi, vậy hôm nay không thể tọa thiền kinh hành. Ta nên nghỉ ngơi trước.’ Tỳ-kheo lười biếng liền ngủ nghỉ, không chịu siêng năng để sở đắc những điều chưa sở đắc, thu hoạch những điều chưa thu hoạch, chứng những điều chưa chứng. Đó là sự giải đãi thứ sáu.

“Tỳ-kheo lười biếng, giả sử gặp chút bệnh hoạn, bèn suy nghĩ: ‘Nay ta bệnh nặng, mệt nhọc gây yếu, không thể tọa thiền kinh hành. Ta nên ngủ nghỉ.’ Tỳ-kheo lười biếng liền ngủ nghỉ, không chịu siêng năng để sở đắc những điều chưa sở đắc, thu hoạch những điều chưa thu hoạch, chứng những điều chưa chứng. Đó là sự giải đãi thứ bảy.

“Tỳ-kheo lười biếng, khi bệnh đã bớt, bèn suy nghĩ: ‘Ta khỏi bệnh chưa lâu, thân thể gây yếu, không thể tọa thiền kinh hành. Ta nên ngủ nghỉ.’ Tỳ-kheo lười biếng liền ngủ nghỉ, không chịu siêng năng để sở đắc những điều chưa sở đắc, thu hoạch những điều chưa thu hoạch, chứng những điều chưa chứng. Đó là sự giải đãi thứ tám.

“Thế nào là tám tăng pháp? Đó là tám sự không biếng nhác. Tỳ-kheo vào xóm khát thực nhưng không được thức ăn, bèn suy nghĩ: ‘Ta thân thể nhẹ nhàng, ít buồn ngủ, vậy ta hãy tinh tấn tọa thiền, kinh hành, để sở đắc những điều chưa sở đắc, thu hoạch những điều chưa thu hoạch, chứng những điều chưa chứng.’ Rồi Tỳ-kheo ấy liền siêng năng. Đó là sự tinh tấn thứ nhất.

“Tỳ-kheo khát thực được đủ, bèn suy nghĩ: ‘Nay ta vào xóm khát thực được no đủ, khí lực sung túc, ta hãy tinh tấn tọa thiền, kinh hành, để sở đắc những điều chưa sở đắc, thu hoạch những điều chưa thu hoạch, chứng những điều chưa chứng.’ Rồi Tỳ-kheo ấy liền siêng năng. Đó là sự tinh tấn thứ hai.

“Tỳ-kheo siêng năng giả sử có chút công việc phải làm, bèn suy nghĩ: ‘Ta vừa làm công việc mà bỏ phế sự hành đạo. Nay ta hãy tinh tấn tọa thiền, kinh hành, để sở đắc những điều chưa sở đắc, thu hoạch những điều chưa thu hoạch, chứng những điều chưa chứng.’ Rồi Tỳ-kheo ấy liền siêng năng. Đó là sự tinh tấn thứ ba.

“Tỳ-kheo siêng năng giả sử có công việc sẽ phải làm, bèn suy nghĩ: ‘Ngày mai ta sẽ làm công việc mà bỏ phế sự hành đạo. Nay ta hãy tinh tấn tọa thiền, kinh hành, để sở đắc những điều chưa sở đắc, thu hoạch những điều chưa thu hoạch, chứng những điều chưa chứng.’ Rồi Tỳ-kheo ấy liền siêng năng. Đó là sự tinh tấn thứ tư.

“Tỳ-kheo siêng năng giả sử có chút đi lại, bèn suy nghĩ: ‘Ta sáng nay đi lại mà bỏ phế sự hành đạo. Nay ta hãy tinh tấn tọa thiền, kinh hành, để sở đắc những điều chưa sở đắc, thu hoạch những điều chưa thu hoạch, chứng những điều chưa chứng.’ Rồi Tỳ-kheo ấy liền

siêng năng. Đó là sự tinh tấn thứ năm.

“Tỳ-kheo siêng năng giả sử sẽ phải đi lại, bèn suy nghĩ: ‘Ngày mai ta sẽ phải đi lại mà bỏ phế sự hành đạo. Nay ta hãy tinh tấn tọa thiền, kinh hành, để sở đắc những điều chưa sở đắc, thu hoạch những điều chưa thu hoạch, chứng những điều chưa chứng.’ Rồi Tỳ-kheo ấy liền siêng năng. Đó là sự tinh tấn thứ sáu.

“Tỳ-kheo siêng năng giả sử bị bệnh hoạn, bèn suy nghĩ: ‘Ta nay bệnh nặng, có thể mạng chung. Nay ta hãy tọa thiền kinh hành, để sở đắc những điều chưa sở đắc, thu hoạch những điều chưa thu hoạch, chứng những điều chưa chứng.’ Rồi Tỳ-kheo ấy liền siêng năng. Đó là sự tinh tấn thứ bảy.

“Tỳ-kheo siêng năng khi bệnh có chút thuyên giảm bèn suy nghĩ: ‘Ta bệnh mới khỏi, biết đâu nó tăng trở lại mà phế bỏ sự hành đạo. Nay ta hãy tinh tấn tọa thiền, kinh hành, để sở đắc những điều chưa sở đắc, thu hoạch những điều chưa thu hoạch, chứng những điều chưa chứng.’ Rồi Tỳ-kheo ấy liền siêng năng. Đó là sự tinh tấn thứ tám.

“Thế nào là tám nan giải pháp? Đó là tám sự không thuận lợi, cản trở sự tu tập phạm hạnh⁵². Những gì là tám?

“1. Như Lai, Chí Chân xuất hiện ở đời, nói pháp vi diệu, tịch diệt, vô vi, hướng về đạo giác ngộ, mà có người sanh vào địa ngục. Đó là trường hợp không thuận lợi, không thể tu tập phạm hạnh.

“2→5. Như Lai, Chí Chân xuất hiện ở đời, nói pháp vi diệu, tịch diệt, vô vi, hướng về đạo giác ngộ, mà có người sanh vào súc sanh ngạ quỷ, cõi trời trường thọ, biên địa vô thức, chỗ không có Phật pháp. Đó là trường hợp không thuận lợi, không thể tu tập phạm hạnh.

“6. Như Lai, Chí Chân xuất hiện ở đời, nói pháp vi diệu, tịch diệt, vô vi, hướng về đạo giác ngộ, hoặc có người sanh ở trung ương, nhưng có tà kiến, mang tâm điên đảo, thành tựu ác hành chắc chắn vào địa ngục. Đó là trường hợp không thuận lợi, không thể tu tập phạm hạnh.

⁵². Bát bất nhàn phương tu phạm hạnh 八不閑妨修梵行; Pāli: aṭṭha akkhaṇā asamayā brahmacariya-vāsāya: tám trường hợp trái thời trái tiết đối với đời sống phạm hạnh.

“7. Như Lai, Chí Chân xuất hiện ở đời, nói pháp vi diệu, tịch diệt, vô vi, hướng về đạo giác ngộ, hoặc có chúng sanh sanh ở trung ương nhưng mù, điếc, câm, ngọng, không thể nghe pháp, tu hành phạm hạnh. Đó là trường hợp không thuận lợi, không thể tu tập phạm hạnh.

“8. Như Lai, Chí Chân xuất hiện ở đời, nói pháp vi diệu, tịch diệt, vô vi, hướng về đạo giác ngộ, hoặc có chúng sanh sanh ở trung ương, các căn đầy đủ để lãnh thọ Thánh giáo nhưng không gặp Phật, không được tu hành phạm hạnh.

“Đó là tám pháp không thuận lợi.

“Thế nào là tám sanh pháp? Đó là tám sự tỉnh giác của bậc đại nhân⁵³:

“1. Đạo phải là ít dục; nhiều dục không phải là đạo.

“2. Đạo phải là tri túc; không biết nhàm đủ không phải là đạo.

“3. Đạo cần phải nhàn tĩnh; ưa đám đông không phải là đạo.

“4. Đạo cần phải tự giữ; cười giỡn không phải là đạo.

“5. Đạo cần phải tinh tấn; biếng nhác không phải là đạo.

“6. Đạo cần phải chuyên niệm; hay quên lãng không phải là đạo.

“7. Đạo cần phải định ý; loạn ý không phải là đạo.

“8. Đạo cần phải có trí tuệ; ngu si không phải là đạo.

“Thế nào là tám tri pháp? Đó là tám trừ nhập⁵⁴:

“1. Bên trong có sắc tưởng, quán ngoại sắc ít, hoặc đẹp hoặc xấu, thường quán thường niệm. Đó là trừ nhập thứ nhất.

“2. Bên trong có sắc tưởng, quán ngoại sắc vô lượng, hoặc đẹp hoặc xấu, thường quán thường niệm. Đó là trừ nhập thứ hai.

“3. Bên trong không có sắc tưởng, quán ngoại sắc ít, hoặc xấu hoặc đẹp, thường quán thường niệm. Đó là trừ nhập thứ ba.

“4. Bên trong không có sắc tưởng, quán ngoại sắc vô lượng, hoặc đẹp hoặc xấu, thường quán thường niệm. Đó là trừ nhập thứ tư.

⁵³. Bát Đại nhân giác 八大人覺; Pāli: aṭṭha mahāpurisavitakkā, tám suy niệm của bậc Đại nhân.

⁵⁴. Bát trừ nhập 八除入, tức bát bội xả 八背捨 hay bát thắng xứ 八勝處. Tham chiếu No.1536 (Đại XXVI, tr.445b); Pāli: attha abhikkhāyatanāni.

“5. Bên trong không sắc tưởng, quán ngoại sắc xanh, màu xanh, ánh sáng xanh, cái nhìn xanh⁵⁵. Ví như màu xanh của sen xanh. Cũng như vải ba-la-nại màu xanh, thuần nhất. Màu xanh, ánh sáng xanh, cái nhìn xanh cũng được tưởng như vậy, thường quán thường niệm. Đó là trừ nhập thứ năm.

“6. Bên trong không sắc tưởng, quán ngoại sắc vàng; màu vàng, ánh sáng vàng, cái nhìn vàng. Ví như màu vàng của hoa vàng; vải ba-la-nại vàng. Màu vàng, ánh sáng vàng, cái nhìn vàng cũng được tưởng như vậy, thường quán, thường niệm. Đó là trừ nhập thứ sáu.

“7. Bên trong không sắc tưởng quán ngoại sắc đỏ. Màu đỏ, ánh sáng đỏ, cái nhìn đỏ. Ví như ba màu đỏ, vải ba-la-nại đỏ, thuần nhất màu đỏ, ánh sáng đỏ, cái nhìn đỏ, cũng được tưởng như vậy thường quán, thường niệm. Đó là trừ nhập thứ bảy.

“8. Bên trong không sắc tưởng, quán ngoại sắc trắng. Màu trắng, ánh sáng trắng, cái nhìn trắng. Cũng như màu trắng của hoa trắng, vải ba-la-nại trắng, thuần nhất. Cũng tưởng như vậy, màu trắng, ánh sáng trắng, cái nhìn trắng, thường quán, thường niệm. Đó là trừ nhập thứ tám.

“Thế nào là tám chứng pháp? Đó là tám giải thoát: Bên trong có sắc tưởng, quán sắc: giải thoát thứ nhất. Bên trong có sắc tưởng, quán ngoại sắc: giải thoát thứ hai. Tịnh giải thoát: giải thoát thứ ba. Vượt sắc tưởng, diệt sân nhuế tưởng, an trú không xứ: giải thoát thứ tư⁵⁶. Vượt qua không xứ, an trú thức xứ: giải thoát thứ năm. Vượt qua thức xứ, an trú bất dụng xứ: giải thoát thứ sáu. Vượt qua bất dụng xứ, an trú hữu tưởng vô tưởng xứ: giải thoát thứ bảy. Vượt hữu tưởng vô tưởng xứ, an trú tưởng tri diệt: giải thoát thứ tám.

“Các Tỳ-kheo, đó là tám mươi pháp như thật không hư dối. Như Lai đã biết, rồi thuyết pháp một cách xác thực.

“Lại nữa, có chín thành pháp, chín tu pháp, chín giác pháp, chín diệt pháp, chín thối pháp, chín tăng pháp, chín nan giải pháp, chín sanh pháp, chín tri pháp, chín chứng pháp.

⁵⁵. Thanh sắc, thanh quang, thanh kiến 青色青光青見; No.1536: thanh hiển, thanh hiện, thanh quang 青顯青現青光; Pāli: nīlavannāni nīladassanāni nīlabhāsāni.

⁵⁶. Xem kinh Chúng Tập, mục tám pháp.

“Thế nào là chín thành pháp? Đó là chín tịnh diệt chi⁵⁷: giới⁵⁸ tịnh diệt chi, tâm tịnh diệt chi, kiến tịnh diệt chi, độ nghi tịnh diệt chi, phân biệt tịnh diệt chi, đạo tịnh diệt chi, trừ tịnh diệt chi, vô dục tịnh diệt chi, giải thoát tịnh diệt chi⁵⁹.

“Thế nào là chín tu pháp? Đó là chín gốc rễ của hỷ: hỷ, ái, duyệt, lạc, định, như thật tri, trừ xả, vô dục, giải thoát⁶⁰.

“Thế nào chín giác pháp? Đó là chín nơi cư trú của chúng sanh:

“1. Hoặc có chúng sanh có nhiều thân khác nhau, với nhiều tướng khác nhau, tức là chư Thiên và loài người. Đó là nơi cư trú thứ nhất của chúng sanh.

“2. Lại có chúng sanh có nhiều thân khác nhau, nhưng với một tướng giống nhau, tức là trời Phạm quang âm lúc mới sanh. Đó là nơi cư trú thứ hai của chúng sanh.

“3. Lại có chúng sanh với một thân giống nhau, nhưng với nhiều tướng khác nhau, tức là trời Quang âm. Đó là nơi cư trú thứ ba của chúng sanh.

“4. Lại có chúng sanh với một thân một tướng giống nhau, tức là trời Biến tịnh. Đó là nơi cư trú thứ tư của chúng sanh.

“5. Lại có chúng sanh không có tướng và không có giác tri, tức là trời Vô tướng⁶¹. Đó là nơi cư trú thứ năm của chúng sanh.

“6. Lại có chúng sanh an trú hư không xứ. Đó là nơi cư trú thứ sáu của chúng sanh.

“7. Lại có chúng sanh an trú thức xứ. Đó là an trú thứ bảy của chúng sanh.

“8. Lại có chúng sanh an trú vô sở hữu xứ. Đó là nơi cư trú thứ tám của chúng sanh.

⁵⁷. Tịnh diệt chi 淨滅支; Pāli: parisuddhipadhāniyaṅga, thành phần cần nỗ lực để thanh tịnh: biến tịnh tinh cần chi. Chín pháp này, trong D.34 thuộc về các pháp cần tu tập.

⁵⁸. Giới 戒; Pāli: sīla, giới.

⁵⁹. Liệt kê của D.34: sīla (giới), citta (tâm), ditṭhi (kiến), kaṅkhāvitaraṇa (đoạn nghi), maggāmaggañānadassana (đạo phi đạo tri kiến), paṭipadāñānadassana (đạo tích tri kiến), ñānadassana (tri kiến), paññā (tuệ), vimutti (giải thoát).

⁶⁰. Không thấy tương đương trong D.34.

⁶¹. Vô tướng vô sở giác tri 無想無所覺知; No.1536: vô tướng vô biệt tướng 無想無別想; Pāli: asaññino appaṭisamvedino.

“9. Lại có chúng sanh an trú phi tưởng phi phi tưởng xứ. Đó là nơi cư trú thứ chín của chúng sanh.

“Thế nào là chín diệt pháp? Đó là chín gốc rễ của ái: nhân ái có tìm cầu; nhân tìm cầu có lợi; nhân lợi có dụng; nhân dụng có dục; nhân dục có dính trước; nhân dính trước có tật đố; nhân tật đố có bảo thủ; nhân bảo thủ có hộ.

“Thế nào là chín thối pháp? Đó là chín não pháp: có người đã não hại ta; nó đang não hại ta; nó sẽ não hại ta; nó đã xâm hại cái ta thương yêu; nó đang xâm hại cái ta thương yêu; nó sẽ xâm hại cái ta thương yêu; nó đã yêu kính cái ta ghét; nó đang yêu kính cái ta ghét; nó sẽ yêu kính cái ta ghét.

“Thế nào là chín tăng pháp? Đó là chín vô não: Người kia đã xâm hại ta; nghĩ vậy chẳng có ích gì: đã không sanh não, đang không sanh não, sẽ không sanh não. Nó xâm não cái ta yêu thương; nghĩ như vậy chẳng có ích gì: đã không sanh não, đang không sanh não, sẽ không sanh não. Nó yêu thương cái ta ghét; nghĩ như vậy chẳng có ích gì: đã không sanh não, đang không sanh não, sẽ không sanh não.

“Thế nào là chín nan giải pháp? Đó là chín phạm hạnh: Nếu Tỳ-kheo có tín nhưng không trì giới, thì phạm hạnh không đầy đủ. Tỳ-kheo có tín và có giới thì phạm hạnh đầy đủ. Nếu Tỳ-kheo có tín, có giới, nhưng không có đa văn, thì phạm hạnh không đầy đủ. Tỳ-kheo có tín, có giới, có đa văn thì phạm hạnh đầy đủ. Nếu Tỳ-kheo có tín, có giới, có đa văn, nhưng không thể thuyết pháp, thì phạm hạnh không đầy đủ. Tỳ-kheo có tín, có giới, có đa văn, có thể thuyết pháp, thì phạm hạnh đầy đủ. Nếu Tỳ-kheo có tín, có giới, có đa văn, có thể thuyết pháp, nhưng không thể nuôi chúng, thì phạm hạnh không đầy đủ. Tỳ-kheo có tín, có giới, có đa văn, có thể thuyết pháp, có thể nuôi chúng, thì phạm hạnh đầy đủ. Nếu Tỳ-kheo có tín, có giới, có đa văn, có thể thuyết pháp, có thể nuôi chúng, nhưng giữa đại chúng không thể quảng diễn pháp ngôn, thì phạm hạnh không đầy đủ. Tỳ-kheo có tín, có giới, có đa văn, có thể thuyết pháp, có thể nuôi chúng, có thể quảng diễn pháp ngôn giữa đại chúng thì phạm hạnh đầy đủ. Nếu Tỳ-kheo có tín, có giới, có đa văn, có thể thuyết pháp, có thể nuôi chúng, giữa đại chúng có thể quảng diễn pháp ngôn, nhưng không chứng đắc Tứ thiền, thì phạm hạnh không đầy đủ. Tỳ-kheo có tín, có giới, có đa

văn, có thể thuyết pháp, có thể nuôi chúng, có thể quảng diễn pháp ngôn giữa đại chúng, lại đắc Tứ thiên, thì phạm hạnh đầy đủ. Nếu Tỳ-kheo có tín, có giới, có đa văn, có thể thuyết pháp, có thể nuôi chúng, giữa đại chúng có thể quảng diễn pháp ngôn, lại chứng đắc Tứ thiên, nhưng đối với tám giải thoát không thể thuận nghịch du hành, thì phạm hạnh không đầy đủ. Tỳ-kheo có tín, có giới, có đa văn, có thể thuyết pháp, có thể nuôi chúng, có thể quảng diễn pháp ngôn giữa đại chúng, lại đắc Tứ thiên, đối với tám giải thoát có thể thuận nghịch du hành, thì phạm hạnh đầy đủ. Nếu Tỳ-kheo có tín, có giới, có đa văn, có thể thuyết pháp, có thể nuôi chúng, giữa đại chúng có thể quảng diễn pháp ngôn, lại chứng đắc Tứ thiên, đối với tám giải thoát có thể thuận nghịch du hành, nhưng không thể diệt tận các lậu, thành vô lậu tâm giải thoát, trí tuệ giải thoát, ngay trong hiện tại mà tự thân tác chứng, sanh tử đã dứt, phạm hạnh đã vững, điều cần làm đã làm xong, không còn tái sanh nữa, thì phạm hạnh không đầy đủ. Tỳ-kheo có tín, có giới, có đa văn, có thể thuyết pháp, có thể nuôi chúng, có thể quảng diễn pháp ngôn giữa đại chúng, lại đắc Tứ thiên, đối với tám giải thoát có thể thuận nghịch du hành, có thể diệt tận các lậu, thành vô lậu tâm giải thoát, trí tuệ giải thoát, ngay trong hiện tại mà tự thân tác chứng, sanh tử đã dứt, phạm hạnh đã vững, điều cần làm đã làm xong, không còn tái sanh nữa, thì phạm hạnh đầy đủ.

“Thế nào là chín sanh pháp? Đó là chín tướng: tướng về sự bất tịnh; tướng về sự bất tịnh của thức ăn; tướng về hết thấy thế gian không đáng ưa thích; tướng về sự chết; tướng về vô thường; tướng vô thường là khổ; tướng khổ là vô ngã; tướng về sự diệt tận; tướng về vô dục.

“Thế nào là chín tri pháp? Đó là chín dị pháp: sanh quả dị nhân quả dị; sanh xúc dị nhân xúc dị; sanh thọ dị nhân thọ dị; sanh tưởng dị nhân tưởng dị; sanh tập dị nhân tập dị; sanh dục dị nhân dục dị; sanh lợi dị nhân lợi dị; sanh cầu dị nhân cầu dị; sanh phiền não dị nhân phiền não dị.

“Thế nào là chín chứng pháp? Đó là chín tận⁶²: Nếu nhập Sơ thiên, thì gai nhọn là âm thanh bị diệt trừ. Nhập đệ Nhị thiên, thì gai nhọn là giác và quán bị diệt trừ. Nhập đệ Tam thiên, thì gai nhọn là hỷ bị diệt trừ. Nhập đệ Tứ thiên, thì gai nhọn là hơi thở ra vào bị diệt

⁶². Cửu tận 九盡; Pāli: nava anupubbanirodhā, chín sự diệt trừ theo thứ tự.

trừ. Nhập không xứ thì gai nhọn là sắc tưởng bị diệt trừ. Nhập thức xứ thì gai nhọn là không tưởng bị diệt trừ. Nhập bất dụng xứ thì gai nhọn là thức tưởng bị diệt trừ. Nhập hữu tưởng vô tưởng xứ thì gai nhọn là bất dụng tưởng bị diệt trừ. Nhập diệt tận định thì gai nhọn là tưởng và thọ bị diệt trừ.

“Các Tỳ-kheo, đó là chín mươi pháp như thật không hư dối. Như Lai đã biết, rồi thuyết pháp một cách xác thực.

“Lại nữa, có mười thành pháp, mười tu pháp, mười giác pháp, mười diệt pháp, mười thối pháp, mười tăng pháp, mười nan giải pháp, mười sanh pháp, mười tri pháp, mười chứng pháp.

“Thế nào là mười thành pháp? Đó là mười cứu pháp⁶³.

“1. Tỳ-kheo đầy đủ hai trăm năm mươi giới, đầy đủ oai nghi, thấy lỗi nhỏ nhặt sanh tâm lo sợ lớn, chân chánh học giới⁶⁴, tâm không nghiêng lệch.

“2. Có được thiện tri thức.

“3. Ngôn ngữ trung chánh, nhẫn nhịn được nhiều điều⁶⁵.

“4. Ưa cầu thiện pháp, phân bố không tiếc lẫn.

“5. Các đồng phạm hạnh có việc phải làm liền đến giúp đỡ không lấy làm mệt nhọc, làm được những việc khó làm và cũng dạy người khác làm.

“6. Nghe nhiều; nghe xong thì ghi nhớ không hề quên.

“7. Tinh tấn, diệt trừ bất thiện pháp, tăng trưởng thiện pháp.

“8. Thường tự chuyên niệm, không có tưởng khác, nhớ những hành vi thiện từ trước như thấy trước mắt.

“9. Trí tuệ thành tựu, quán sự sanh diệt của các pháp, bằng pháp luật Hiền thánh mà đoạn trừ gốc khổ.

“10. Vui với sự nhàn cư, chuyên niệm tư duy, ở trung gian thiền, không có đùa giỡn.

“Thế nào là mười tu pháp? Đó là mười chánh hành: chánh kiến,

⁶³. Cứu pháp; Pāli: nāthakaraṇa: tác nhân che chở.

⁶⁴. Nguyên văn: bình đẳng học giới 平等學戒; Pāli: samādāya sikkhati sikkhapa-desu, sau khi thọ lãnh, tu học trong các học xứ.

⁶⁵. Đa sở hàm thọ 多所含受; Trường II, tr.646: nhẫn nại và nhận sự chỉ trích một cách cung kính.

chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh phương tiện, chánh niệm, chánh định, chánh giải thoát, chánh tri.

“Thế nào là mười giác pháp? Đó là mười sắc nhập⁶⁶: nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân nhập; sắc, thanh, hương, vị, xúc nhập.

“Thế nào là mười diệt pháp? Đó là mười tà hạnh: tà kiến, tà tư duy, tà ngữ, tà nghiệp, tà mạng, tà phương tiện, tà niệm, tà định, tà giải thoát, tà trí.

“Thế nào là mười thối pháp. Đó là mười bất thiện hành tích⁶⁷: thân có sát, đao, dâm; khẩu có hai lưỡi, ác khẩu, nói dối, nói thêu dệt; ý có tham lam, tật đố, tà kiến.

“Thế nào là mười tăng pháp? Đó là mười thiện hành: thân không sát, đao, dâm; khẩu không hai lưỡi, ác khẩu, nói dối, nói thêu dệt; ý không tham lam, tật đố, tà kiến.

“Thế nào là mười nan giải pháp? Đó là mười Hiền thánh cư⁶⁸:

“1. Tỳ-kheo trừ diệt năm chi⁶⁹.

“2. Thành tựu sáu chi⁷⁰.

“3. Xả một chi⁷¹.

“4. Y trên bốn⁷².

“5. Diệt dị đế⁷³.

“6. Thắng diệu cầu⁷⁴.

66. Sắc nhập, hay sắc xứ.

67. Thập bất thiện hành tích 十不善行跡, hay Thập bất thiện nghiệp đạo 十不善業道; Pāli: dasa akusalakammāpathā.

68. Mười thánh cư; Pāli: dasa ariyavāsā.

69. Túc diệt năm triển cái.

70. Túc thành tựu sự chế ngự sáu căn môn.

71. Pāli: ekārakho (...) satārakkhena cetasā samannāgato, một hộ trì, thành tựu sự hộ trì, túc chuyên niệm không xao lãng. Eka (một) + ārakkha (thủ hộ), bản Hán: eka + arakkha: không thủ hộ = xả.

72. Tứ y 四依, xem *Tập dị môn túc*, No.1536: tứ trạch một pháp cần viễn ly, một pháp cần thọ dụng, một pháp cần trừ khử, một pháp cần nhẫn thọ; Pāli: caturāpasseno: saṅkhāyakam paṭisevati, adhvāseti, parivajjeti, vinodeti, sau khi tư duy, thọ dụng một pháp, nhẫn thọ (một pháp), viễn ly (một pháp), trừ khử (một pháp). Xem Trường II, tr.649.

73. Diệt dị đế 滅異諦; Pāli: paṇunnāpaccekasacco, loại trừ thiên kiến, túc giáo điều cố chấp của ngoại đạo.

“7. Không trước tướng⁷⁵.

“8. Thân hành đã lập⁷⁶.

“9. Tâm giải thoát.

“10. Tuệ giải thoát.

“Thế nào là mười sanh pháp? Đó là mười trường hợp khen ngợi: Nếu Tỳ-kheo tự mình đã có được tín tâm rồi lại nói cho người khác và cũng khen ngợi những người có được tín tâm. Tự mình đã trì giới rồi lại nói cho người khác và cũng khen ngợi những người trì giới. Tự mình thiếu dục rồi lại nói cho người khác và cũng khen ngợi những người thiếu dục. Tự mình tri túc rồi lại nói cho người khác và cũng khen ngợi những người tri túc. Tự mình ưa nhàn tĩnh rồi lại nói cho người khác và cũng khen ngợi những người ưa nhàn tĩnh. Tự mình đa văn rồi lại nói cho người khác và cũng khen ngợi những người đa văn. Tự mình tinh tấn rồi lại nói cho người khác và cũng khen ngợi những người tinh tấn. Tự mình chuyên niệm rồi lại nói cho người khác và cũng khen ngợi những người chuyên niệm. Tự mình đắc thiền định rồi lại nói cho người khác và cũng khen ngợi những người đắc thiền định. Tự mình đắc trí tuệ rồi lại nói cho người khác và cũng khen ngợi những người đắc trí tuệ.

“Thế nào là mười tri pháp? Đó là mười diệt pháp⁷⁷: Người chánh kiến có thể diệt trừ tà kiến, diệt trừ sạch những gì là vô số ác duyên tà kiến mà khởi lên và thành tựu những gì là vô số thiện nhân nơi chánh kiến mà sanh khởi. Người có chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh phương tiện, chánh niệm, chánh định, chánh giải thoát, chánh trí có thể diệt trừ tà trí và vô số ác nhân tà trí sanh khởi cũng hoàn toàn bị diệt tận; vô số thiện pháp, nhân nơi chánh trí sanh khởi, thấy đều được thành tựu.

“Thế nào là mười vô học pháp? Vô học chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh phương tiện, chánh niệm, chánh định, chánh giải thoát, chánh trí.

⁷⁴. Thắng diệu cầu 勝妙求; Pāli: samavāyasatṭhesana: đoạn tận các dục cầu.

⁷⁵. Vô trước tướng; Pāli: anāvilasankappo, tư duy không ô trước.

⁷⁶. Thân hành dĩ lập 身行已立; Pāli: passaddhakāyasañkhāro, thân hành khinh an.

⁷⁷. Thập diệt pháp 十滅法; dasa nijjaravatthūni, mười cơ sở diệt trừ.

“Các Tỳ-kheo, đó là trăm pháp như thật không hư dối. Như Lai đã biết, rồi thuyết pháp một cách xác thực.”

Bấy giờ, Xá-lợi-phất được Phật ấn khả. Các Tỳ-kheo sau khi nghe những điều Xá-lợi-phất thuyết, hoan hỷ phụng hành.



11. KINH TĂNG NHẤT¹

Tôi nghe như vậy:

Một thời, Phật ở tại nước Xá-vệ, rừng cây Kỳ-đà, vườn Cấp cô độc, cùng với chúng Đại Tỳ-kheo một ngàn hai trăm năm mươi người.

Bấy giờ, Thế Tôn nói với các Tỳ-kheo:

“Nay Ta sẽ nói pháp cho các thầy nghe; pháp vi diệu, khoảng đầu, khoảng giữa, khoảng cuối đều chân chánh, có đầy đủ nghĩa và vị, phạm hạnh thanh tịnh. Đó là pháp tăng nhất. Các thầy hãy lắng nghe, hãy suy ngẫm kỹ. Ta sẽ giảng thuyết.”

Các Tỳ-kheo vâng lời lắng nghe. Phật nói với các Tỳ-kheo:

“Pháp tăng nhất ấy là, một thành pháp, một tu pháp, một giác pháp, một diệt pháp, một chứng pháp.

“Thế nào là một thành pháp? Đó là không bỏ các pháp thiện.

“Thế nào là một tu pháp? Đó là thường tự niệm thân.

“Thế nào là một giác pháp? Đó là xúc hữu lậu.

“Thế nào là một diệt pháp? Đó là ngã mạn.

“Thế nào là một chứng pháp? Đó là vô ngại tâm giải thoát.

“Lại nữa, có hai thành pháp, hai tu pháp, hai giác pháp, hai diệt pháp, hai chứng pháp.

“Thế nào là hai thành pháp? Biết tà và biết quý.

“Thế nào là hai tu pháp? Chỉ và quán.

“Thế nào là hai giác pháp? Danh và sắc.

“Thế nào là hai diệt pháp? Vô minh và hữu ái.

“Thế nào là hai chứng pháp? Minh và giải thoát.

¹. Bản Hán, quyển 9, Đại I, tr.57b-59b. Đại thể, đồng nhất với kinh số 10 “Thập Thượng” ở trên. Kinh này có các hạng mục ngắn hơn và do chính Phật thuyết.

“Lại nữa, có ba thành pháp, ba tu pháp, ba giác pháp, ba diệt pháp, ba chứng pháp.

“Thế nào là ba thành pháp.

“1. Thân cận thiện hữu.

“2. Tai nghe pháp âm.

“3. Thành tựu pháp và tùy pháp.

“Thế nào là ba tu pháp? Đó là ba tam-muội: không tam-muội, vô tướng tam-muội, vô tác tam-muội.

“Thế nào là ba giác pháp? Đó là ba thọ: khổ thọ, lạc thọ, phi khổ phi lạc thọ.

“Thế nào là ba diệt pháp? Đó là ba ái: dục ái, hữu ái, vô hữu ái.

“Thế nào là ba chứng pháp? Đó là ba minh: túc mạng trí, thiên nhãn trí và lậu tận trí.

“Lại nữa, có bốn thành pháp, bốn tu pháp, bốn giác pháp, bốn diệt pháp, bốn chứng pháp.

“Thế nào là bốn thành pháp? Đó là luân pháp:

“1. Sống ở trung ương của đất nước.

“2. Gần thiện hữu.

“3. Tự cần thận.

“4. Có gốc rễ thiện đã được trồng từ đời trước.

“Thế nào là bốn tu pháp? Đó là bốn niệm xứ:

“1. Tỳ-kheo quán thân trên nội thân, tinh cần không biếng nhác, ước niệm không quên, trừ tham ưu ở đời. Quán thân trên ngoại thân, tinh cần không biếng nhác, ước niệm không quên, trừ tham ưu ở đời. Quán thân trên nội ngoại thân, tinh cần không biếng nhác, ước niệm không quên, trừ tham ưu ở đời.

“2. Quán thọ.

“3. Quán ý.

“4. Quán pháp cũng như vậy.

“Thế nào là bốn giác pháp? Đó là bốn thức ăn: thức ăn bằng vo nắm, thức ăn bằng cảm xúc, thức ăn bằng tư niệm, thức ăn do thức.

“Thế nào là bốn diệt pháp? Đó là bốn thủ: dục thủ, ngã ngữ thủ, giới cấm thủ và kiến thủ.

“Thế nào là bốn chứng pháp? Đó là bốn Sa-môn quả: Tu-đà-hoàn quả, Tư-đà-hàm quả, A-na-hàm quả, A-la-hán quả.

“Lại nữa, có năm thành pháp, năm tu pháp, năm giác pháp, năm diệt pháp, năm chứng pháp.

“Thế nào là năm thành pháp? Đó là năm diệt tận chi:

“1. Tin Phật, Như Lai, Chí Chân, mười hiệu thành tựu.

“2. Không bệnh, thân thường an ổn.

“3. Chất trực, không dua xiểm, hương thẳng đến con đường dẫn đến Niết-bàn của Như Lai.

“4. Chuyên tâm không tán loạn, đọc cũng không quên lãng.

“5. Khéo léo quán sát sự sinh diệt của pháp, bằng thực hành của Hiền thánh mà diệt tận gốc rễ khổ.

“Thế nào là năm tu pháp? Đó là năm căn: tín căn, tinh tấn căn, niệm căn, định căn và tuệ căn.

“Thế nào là năm giác pháp? Đó là năm thọ ấm: sắc thọ ấm, thọ, tưởng, hành, thức thọ ấm.

“Thế nào là năm diệt pháp? Đó là năm cái: tham dục cái, sân nhuế cái, thùy miên cái, trạo hối cái và nghi cái.

“Thế nào là năm chứng pháp? Đó là năm tụ vô học: tụ vô học giới, tụ vô học định, tụ vô học tuệ, tụ vô học giải thoát, tụ vô học giải thoát tri kiến.

“Lại nữa có sáu thành pháp, sáu tu pháp, sáu giác pháp, sáu diệt pháp, sáu chứng pháp.

“Thế nào là sáu thành pháp? Đó là sáu pháp tôn trọng: Nếu có Tỳ-kheo tu sáu pháp tôn trọng, đáng kính, đáng trọng, hòa hợp với chúng không có tranh tụng, độc hành không hỗn tạp. Những gì là sáu?

“1. Ở đây, Tỳ-kheo thân thường hành từ, kính đồng phạm hạnh, sống với tâm nhân ái. Đó gọi là pháp tôn trọng, đáng kính, đáng trọng, hòa hợp với chúng, không có tranh tụng, độc hành không tạp.

“2→4. Lại nữa, Tỳ-kheo khẩu hành từ, ý hành từ; được vật lợi dưỡng đúng pháp và những thức ăn ở trong bát cũng đều đem chia cho người khác dùng chung, không phân biệt đây kia.

“5. Lại nữa, Tỳ-kheo, đối với giới mà bậc Thánh hành trì, không phạm, không hủy, không nhiễm ô, được bậc Trí khen ngợi, khéo thọ trì đầy đủ, thành tựu định ý.

“6. Chánh kiến và các phạm hạnh để thành tựu sự xuất yếu của Hiền thánh, để chân chánh diệt tận khổ, đó gọi là pháp tôn trọng,

đáng kính đáng trọng, hòa hợp với chúng, không có tranh tụng, độc hành không hỗn tạp.

“Thế nào là sáu tu pháp? Đó là sáu tu niệm: niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm giới, niệm thí, niệm thiên.

“Thế nào là sáu giác pháp? Đó là sáu nội nhập: nhãn nhập, nhĩ nhập, tỷ nhập, thiệt nhập, thân nhập, ý nhập.

“Thế nào là sáu diệt pháp? Đó là sáu ái: sắc ái, thanh ái, hương ái, vị ái, xúc ái, pháp ái.

“Thế nào là sáu chứng pháp? Đó là sáu thần thông:

“1. Thần túc thông chứng.

“2. Thiên nhĩ thông chứng.

“3. Tri tha tâm thông chứng.

“4. Túc mạng thông chứng.

“5. Thiên nhãn thông chứng.

“6. Lộ tận thông chứng.

“Lại nữa, có bảy thành pháp, bảy tu pháp, bảy giác pháp, bảy diệt pháp, bảy chứng pháp.

“Thế nào là bảy thành pháp? Đó là bảy tài sản: tín là tài sản, giới là tài sản, tâm là tài sản, quý là tài sản, đa văn là tài sản, huệ thí là tài sản.

“Thế nào là bảy tu pháp? Đó là bảy giác ý: ở đây, Tỳ-kheo tu niệm giác ý, y vô dục, y tịch diệt, y viễn ly. Tu pháp, tu tinh tấn, tu hỷ, tu ý, tu định, tu xả, y vô dục, y tịch diệt, y viễn ly.

“Thế nào là bảy giác pháp? Đó là bảy trú xứ thức: Hoặc có chúng sanh với nhiều tâm khác nhau, nhiều tưởng khác nhau, đó là trời và người vậy. Đó là thức trú thứ nhất. Lại có chúng sanh, với nhiều thân khác nhau nhưng một tưởng, đó là trời Phạm quang âm lúc mới sanh đầu tiên. Đó là thức trú thứ hai. Lại có chúng sanh với một thân nhưng nhiều tưởng khác nhau, đó là trời Quang âm. Đó là thức trú thứ ba. Lại có chúng sanh với một thân và một tưởng giống nhau, đó là trời Biến tịnh. Đó là thức trú thứ tư. Lại có chúng sanh trú Hư không xứ. Đó là thức trú thứ năm. Lại có chúng sanh trú ở Thức xứ. Đó là thức trú thứ sáu. Hoặc trú Bất dụng xứ. Đó là thức trú thứ bảy.

“Thế nào là bảy diệt pháp? Đó là bảy sử: sai sử bởi dục ái, sai sử bởi hữu ái, sai sử bởi kiến, sai sử bởi mạn, sai sử bởi sân nhuế, sai

sử bởi vô minh, sai sử bởi nghi.

“Thế nào là bảy chứng pháp? Đó là bảy năng lực diệt tận lậu hoặc: ở đây, Tỳ-kheo, đối với hết thảy khổ, sự tập khởi của khổ, sự diệt trừ, vị ngọt, sự tai hại và sự xuất ly của khổ mà biết như thật, thấy như thật; quán sát dục như hầm lửa và cũng như đao kiếm, biết dục, thấy dục, không tham nơi dục, tâm không trụ nơi dục. Ở trong đó lại khéo quán sát; sau khi đã như thật giác tri, như thật thấy, tham, tật, ác bất thiện pháp của thế gian không rò rỉ, không sinh khởi. Tu Tứ niệm xứ, tu tập nhiều lần, thực hành nhiều lần. Tu Năm căn, Năm lực, Bảy giác ý, Tám hiền thánh đạo, tu tập nhiều lần, thực hành nhiều lần.

“Lại nữa, có tám thành pháp, tám tu pháp, tám giác pháp, tám diệt pháp, tám chứng pháp.

“Thế nào là tám thành pháp? Đó là tám nhân duyên khiến cho chưa sở đắc phạm hạnh nhưng có thể sở đắc trí và nếu đã sở đắc phạm hạnh thì trí tăng trưởng. Những gì là tám? Ở đây, Tỳ-kheo sống nương tựa Thế Tôn, hoặc nương tựa Sư trưởng, hoặc nương tựa người phạm hạnh có trí tuệ, sanh tâm tầm quý, có ái, có kính. Đó là nhân duyên thứ nhất, khiến cho chưa đắc phạm hạnh mà chứng đắc trí; nếu đắc phạm hạnh rồi thì trí tăng trưởng. Lại nữa, nương tựa Thế Tôn, tùy thời mà thưa hỏi: ‘Pháp này có ý nghĩa gì? Dẫn đến đâu?’, khi ấy các tôn trưởng liền mở bày cho nghĩa lý thâm thâm. Đó là nhân duyên thứ hai. Sau khi nghe pháp thân tâm an lạc, an tĩnh. Đó là nhân duyên thứ ba. Không luận bàn những tạp luận vô ích làm chướng ngại đạo; vị ấy đến giữa đại chúng, hoặc tự mình thuyết pháp, hoặc thỉnh người khác thuyết, mà vẫn không bỏ sự im lặng của Hiền thánh. Đó là nhân duyên thứ tư. Đa văn, quảng bác, ghi nhớ không quên các pháp thâm áo, hay khéo ở khoảng đầu, khoảng giữa và khoảng cuối, có nghĩa có vị, chân thật, đầy đủ phạm hạnh. Sau khi nghe thì ghi nhớ trong lòng, kiến giải không lay động. Đó là nhân duyên thứ năm. Tu tập tinh cần, diệt ác tăng thiện, gắng sức thực hành không bỏ pháp ấy. Đó là nhân duyên thứ sáu. Bằng trí tuệ mà nhận thức pháp sanh diệt, chỗ thú hưởng của Hiền thánh, tận cùng biên tế của khổ. Đó là nhân duyên thứ bảy. Quán tưởng sanh và tướng diệt của năm thọ ấm: Đây là sắc, đây là sự tập khởi của sắc, đây là sự diệt tận của sắc. Đây là sự tập khởi của thọ, tưởng, hành, thức, sự diệt tận của thọ, tưởng, hành, thức.

Đó là nhân duyên thứ tám, khiến cho chưa sở đắc phạm hạnh mà sở đắc trí, nếu đã sở đắc phạm hạnh thì trí tuệ tăng trưởng.

“Thế nào là tám tu pháp? Đó là tám con đường của Hiền thánh: chánh kiến, chánh chí, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh phương tiện, chánh niệm, chánh định.

“Thế nào là tám giác pháp? Đó là tám pháp ở đời: lợi, suy, vinh, nhục, khen, chê, khổ, lạc.

“Thế nào là tám diệt pháp? Đó là tám tà: tà kiến, tà tư, tà ngữ, tà nghiệp, tà mạng, tà phương tiện, tà niệm, tà định.

“Thế nào là tám chứng pháp? Đó là tám giải thoát. Bên trong có sắc tưởng, quán sắc: giải thoát thứ nhất. Bên trong có sắc tưởng, quán ngoại sắc: giải thoát thứ hai. Tịnh giải thoát: giải thoát thứ ba. Vượt sắc tưởng, diệt sân nhuế tưởng, an trú không xứ: giải thoát thứ tư. Vượt qua không xứ, an trú thức xứ: giải thoát thứ năm. Vượt qua thức xứ, an trú bất dụng xứ: giải thoát thứ sáu. Vượt qua bất dụng xứ, an trú hữu tưởng vô tưởng xứ: giải thoát thứ bảy. Vượt hữu tưởng vô tưởng xứ, an trú tưởng tri diệt: giải thoát thứ tám.

“Lại nữa, có chín thành pháp, chín tu pháp, chín giác pháp, chín diệt pháp, chín chứng pháp.

“Thế nào là chín thành pháp? Đó là chín tịnh diệt chi: giới tịnh diệt chi, tâm tịnh diệt chi, kiến tịnh diệt chi, độ nghi tịnh diệt chi, phân biệt tịnh diệt chi, đạo tịnh diệt chi, trừ tịnh diệt chi, vô dục tịnh diệt chi, giải thoát tịnh diệt chi.

“Thế nào là chín tu pháp? Đó là chín gốc rễ của hỷ: hỷ, ái, duyệt, lạc, định, như thật tri, trừ xả, vô dục, giải thoát.

“Thế nào chín giác pháp? Đó là chín chúng sanh cư:

“1. Hoặc có chúng sanh có nhiều thân khác nhau, với nhiều tướng khác nhau, tức là chư Thiên và loài người. Đó là nơi cư trú thứ nhất của chúng sanh.

“2. Lại có chúng sanh có nhiều thân khác nhau, nhưng với một tướng giống nhau, tức là trời Phạm quang âm lúc mới sanh. Đó là cư trú thứ hai của chúng sanh.

“3. Lại có chúng sanh với một thân giống nhau, nhưng với nhiều tướng khác nhau, tức là trời Quang âm. Đó là cư trú thứ ba của chúng sanh.

“4. Lại có chúng sanh với một thân một tướng giống nhau, tức là trời Biến tịnh. Đó là cư trú thứ tư của chúng sanh.

“5. Lại có chúng sanh không có tướng và không có giác tri, tức là trời Vô tướng. Đó là cư trú thứ năm của chúng sanh.

“6. Lại có chúng sanh an trú hư không xứ. Đó là cư trú thứ sáu của chúng sanh.

“7. Lại có chúng sanh an trú thức xứ. Đó là an trú thứ bảy của chúng sanh.

“8. Lại có chúng sanh an trú vô sở hữu xứ. Đó là cư trú thứ tám của chúng sanh.

“9. Lại có chúng sanh an trú phi tướng phi phi tướng xứ. Đó là cư trú thứ chín của chúng sanh.

“Thế nào là chín diệt pháp? Đó là chín gốc rễ của ái: Nhân ái có tìm cầu. Nhân cầu có lợi. Nhân lợi có dụng. Nhân dụng có dục. Nhân dục có dính trước. Nhân trước có tật đổ. Nhân tật có bảo thủ. Nhân thủ có hộ.

“Thế nào là chín chứng pháp? Đó là chín tận: Nếu nhập Sơ thiền, thì gai nhọn là âm thanh bị diệt trừ. Nhập đệ Nhị thiền, gai nhọn là giác và quán bị diệt trừ. Nhập đệ Tam thiền, gai nhọn là hỷ bị diệt trừ. Nhập đệ Tứ thiền, gai nhọn là hơi thở ra vào bị diệt trừ. Nhập không xứ, gai nhọn là sắc tướng bị diệt trừ. Nhập thức xứ, gai nhọn là không tướng bị diệt trừ. Nhập bất dụng xứ, gai nhọn là thức tướng bị diệt trừ. Nhập hữu tướng vô tướng xứ, gai nhọn là bất dụng tướng bị diệt trừ. Nhập diệt tận định, gai nhọn là tướng và thọ bị diệt trừ.

“Lại nữa, có mười thành pháp, mười tu pháp, mười giác pháp, mười diệt pháp, mười chứng pháp.

“Thế nào là mười thành pháp? Đó là mười cứu pháp:

“1. Tỳ-kheo đầy đủ hai trăm năm mươi giới, đầy đủ oai nghi, thấy lỗi nhỏ nhặt sanh tâm lo sợ lớn, chân chánh học giới, tâm không nghiêng lệch.

“2. Có được thiện tri thức.

“3. Ngôn ngữ trung chánh, nhẫn nhịn được nhiều điều.

“4. Ưu cầu thiện pháp, phân bố không tiếc lẫn.

“5. Các đồng phạm hạnh có việc phải làm liền đến giúp đỡ không lấy làm mệt nhọc, làm được những việc khó làm và cũng dạy

người khác làm.

“6. Nghe nhiều; nghe xong thì ghi nhớ không hề quên.

“7. Tinh tấn, diệt trừ bất thiện pháp, tăng trưởng thiện pháp.

“8. Thường tự chuyên niệm, không có tưởng khác, nhớ những hành vi thiện từ trước như thấy trước mắt.

“9. Trí tuệ thành tựu, quán sự sanh diệt của các pháp, bằng pháp luật Hiền thánh mà đoạn trừ gốc khổ.

“10. Vui với sự nhàn cư, chuyên niệm tư duy, ở trung gian thiền, không có đùa giỡn.

“Thế nào là mười tu pháp? Đó là mười chánh hạnh: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh phương tiện, chánh niệm, chánh định, chánh giải thoát, chánh trí.

“Thế nào là mười giác pháp? Đó là mười sắc nhập: nhãn nhập, nhĩ, tĩ, thiệt, thân nhập; sắc, thanh, hương, vị, xúc nhập.

“Thế nào là mười diệt pháp? Đó là mười tà hạnh: tà kiến, tà tư duy, tà ngữ, tà nghiệp, tà mạng, tà phương tiện, tà niệm, tà định, tà giải thoát, tà trí.

“Thế nào là mười chứng pháp? Đó là mười vô học pháp: vô học chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh phương tiện, chánh niệm, chánh định, chánh giải thoát, chánh trí.

“Các Tỳ-kheo, đó là tăng nhất pháp. Ta nay đã nói cho các thầy pháp như vậy. Ta, Như Lai, đã làm đầy đủ những điều cần làm cho đệ tử. Với lòng thương yêu, Ta đã răn dạy các thầy. Các thầy cũng nên tinh tấn phụng hành.

“Này các Tỳ-kheo, hãy ở chỗ thanh vắng, dưới gốc cây hay bãi đất trống, tinh cần tọa thiền, chớ tự để mình buông lung. Nay không gắng sức, về sau hối hận nào có ích gì. Đó là lời Ta răn dạy, hãy tinh tấn thọ trì.”

Bấy giờ, các Tỳ-kheo sau khi nghe những điều Phật thuyết, hoan hỷ phụng hành.



12. KINH TAM TỤ¹

Tôi nghe như vậy.

Một thời, Phật ở tại nước Xá-vệ, rừng Kỳ thọ, vườn Cấp cô độc, cùng với chúng Đại Tỳ-kheo một ngàn hai trăm năm mươi người.

Bấy giờ, Thế Tôn nói với các Tỳ-kheo:

“Này các Tỳ-kheo, Ta sẽ nói cho các người nghe pháp vi diệu, có nghĩa, có vị, thanh tịnh, đầy đủ phạm hạnh. Đó là pháp ba tụ. Các người hãy lắng nghe, hãy suy nghĩ kỹ. Ta sẽ nói.”

Các Tỳ-kheo vâng lời Phật dạy, chú ý lắng nghe.

Phật nói:

“Tỳ-kheo, pháp ba tụ ấy là: một pháp dẫn đến ác thú; một pháp dẫn đến thiện thú; một pháp dẫn đến Niết-bàn.

“Thế nào là một pháp dẫn đến ác thú? Không có nhân từ, ôm lòng độc hại. Đó là một pháp dẫn đến ác thú.

“Thế nào là một pháp dẫn đến thiện thú? Không đem ác tâm gia hại chúng sanh. Đó là một pháp dẫn đến thiện thú.

“Thế nào là một pháp dẫn đến Niết-bàn? Thường tinh cần tu niệm xứ về thân. Đó là một pháp dẫn đến Niết-bàn.

“Lại có hai pháp thú hưởng ác thú. Lại có hai pháp thú hưởng thiện thú. Lại có hai pháp thú hưởng Niết-bàn.

“Thế nào là hai pháp dẫn đến ác thú? Hủy giới và phá kiến.

“Thế nào là hai pháp dẫn đến thiện thú? Có đủ giới và có đủ kiến.

“Thế nào là hai pháp dẫn đến Niết-bàn? Là chỉ và quán.

¹. Bản Hán: *Phật Thuyết Trường A-hàm kinh*, quyển 10, “Đệ nhị phân Tam Tụ kinh Đệ bát”. Tham chiếu, kinh số 9 “Chúng Tập”, kinh số 10 “Thập Thượng”, kinh số 11 “Tăng Nhất”.

“Lại có ba pháp thú hưởng ác thú; ba pháp thú hưởng thiện thú; ba pháp thú hưởng Niết-bàn.

“Thế nào là ba pháp hưởng đến ác thú? Ba bất thiện căn: tham bất thiện căn, nhuế bất thiện căn, si bất thiện căn.

“Thế nào là ba pháp dẫn đến thiện thú? Ba thiện căn: vô tham thiện căn, vô nhuế thiện căn, vô si thiện căn.

“Thế nào là ba pháp dẫn đến Niết-bàn? Ba tam-muội: Không tam-muội, Vô tướng tam-muội, Vô tác tam-muội.

“Lại có bốn pháp dẫn đến ác thú; bốn pháp dẫn đến thiện thú; bốn pháp thú hưởng Niết-bàn.

“Thế nào là bốn pháp thú hưởng ác thú? Lời nói thiên vị, lời nói thù hận, lời nói sợ hãi, lời nói ngu si.

“Thế nào là bốn pháp dẫn đến thiện thú? Lời nói không thiên vị, lời nói không thù hận, lời nói không sợ hãi, lời nói không ngu si.

“Thế nào là bốn pháp dẫn đến Niết-bàn? Bốn niệm xứ: thân niệm xứ, thọ niệm xứ, tâm niệm xứ, pháp niệm xứ.

“Lại có năm pháp dẫn đến ác thú; năm pháp dẫn đến thiện thú; năm pháp dẫn đến Niết-bàn.

“Thế nào là năm pháp dẫn đến ác thú? Phá năm giới: giết, trộm, dâm dật, nói dối, uống rượu.

“Thế nào là năm pháp dẫn đến thiện thú? Thọ trì năm giới: không giết, không trộm, không dâm dật, không dối, không uống rượu.

“Thế nào là năm pháp dẫn đến Niết-bàn? Năm căn: tín căn, tinh tấn căn, niệm căn, định căn, tuệ căn.

“Lại có sáu pháp dẫn đến ác thú; sáu pháp dẫn đến thiện thú; sáu pháp thú hưởng Niết-bàn.

“Thế nào là sáu pháp dẫn đến ác thú? Sáu bất kính: không kính Phật, không kính Pháp, không kính Tăng, không kính giới, không kính định, không kính cha mẹ.

“Thế nào là sáu pháp dẫn đến thiện thú? Kính Phật, kính Pháp, kính Tăng, kính giới, kính định, kính cha mẹ.

“Thế nào là sáu pháp dẫn đến Niết-bàn? Sáu tư niệm: niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm thí, niệm giới, niệm thiên.

“Lại có bảy pháp dẫn đến ác thú; bảy pháp dẫn đến thiện thú; bảy pháp dẫn đến Niết-bàn.

“Thế nào là bảy pháp dẫn đến ác thú? Giết, trộm, dâm dật, nói dối, nói hai lưỡi, ác khẩu, nói thêu dệt.

“Thế nào là bảy pháp dẫn đến thiện thú? Không giết, không trộm, không dâm dật, không nói dối, không nói hai lưỡi, không ác khẩu, không nói thêu dệt.

“Thế nào là bảy pháp dẫn đến Niết-bàn? Bảy giác ý: niệm giác ý, trạch pháp giác ý, tinh tấn giác ý, khinh an giác ý, định giác ý, hỷ giác ý, xả giác ý.

“Lại có tám pháp dẫn đến ác thú; tám pháp dẫn đến thiện thú; tám pháp dẫn đến Niết-bàn.

“Thế nào là tám pháp dẫn đến ác thú? Tám tà hạnh: tà kiến, tà tư duy, tà ngữ, tà nghiệp, tà mạng, tà tinh tấn, tà niệm, tà định.

“Thế nào là tám pháp dẫn đến thiện thú? Thế gian chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định.

“Thế nào là tám pháp dẫn đến Niết-bàn? Tám hiền thánh đạo: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định.

“Lại có chín pháp dẫn đến ác thú; chín pháp dẫn đến thiện thú; chín pháp dẫn đến Niết-bàn.

“Thế nào là chín pháp dẫn đến ác thú? Chín ưu não: Có người xâm não ta; nó đã xâm não, đang xâm não, sẽ xâm não. Có người xâm não cái ta yêu; nó đã xâm não, đang xâm não, sẽ xâm não. Có người yêu kính cái ta ghét; nó đã yêu kính, đang yêu kính, sẽ yêu kính.

“Thế nào là chín pháp dẫn đến thiện thú? ‘Có người xâm não ta’, ích gì mà ta sanh não; đã không sanh não, đang không sanh não, sẽ không sanh não. ‘Có người xâm não cái ta yêu’, ích gì ta sanh não; đã không sanh não, đang không sanh não, sẽ không sanh não. ‘Có người yêu kính cái ta ghét’, ích gì ta sanh não; đã không sanh não, đang không sanh não, sẽ không sanh não.

“Thế nào là chín pháp dẫn đến Niết-bàn? Chín thiện pháp: Hỷ, Ái, Duyệt, Lạc, Định, Thật tri, Trừ xả, Vô dục, Giải thoát.

“Lại có mười pháp dẫn đến ác thú; mười pháp dẫn đến thiện thú; mười pháp dẫn đến Niết-bàn.

“Thế nào là mười pháp dẫn đến ác thú? Mười bất thiện: thân với

giết, trộm, tà dâm; khẩu với nói dối, hai lưỡi, ác khẩu, thêu dệt; ý với tham lam, tật đố, tà kiến.

“Thế nào là mười pháp dẫn đến thiện thú? Mười thiện hành: thân với không giết, không trộm, không tà dâm; khẩu với không nói dối, không hai lưỡi, không ác khẩu, không thêu dệt; ý với không tham lam, không tật đố, không tà kiến.

“Thế nào là mười pháp dẫn đến Niết-bàn? Mười trực đạo: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định, chánh giải thoát, chánh trí.

“Này các Tỳ-kheo, mười pháp như vậy đưa đến Niết-bàn. Đó là chánh pháp vi diệu gồm ba tụ. Ta, Như Lai, đã làm đầy đủ những điều cần làm cho đệ tử, vì nghĩ đến các người nên chỉ bày lối đi. Các người cũng phải tự lo cho thân mình, hãy ở nơi thanh vắng, dưới gốc cây mà tư duy, chớ lưỡi biếng. Nay không gắng sức, sau hối không ích gì.”

Các Tỳ-kheo sau khi nghe những lời Phật dạy, hoan hỷ phụng hành.



13. ĐẠI DUYÊN PHƯƠNG TIỆN¹

Tôi nghe như vậy:

Một thời gian Phật ở tại nước Câu-lưu-sa, trú xứ Kiếp-ma-sa², cùng với chúng Đại Tỳ-kheo một ngàn hai trăm năm mươi người.

Bấy giờ, A-nan ở tại chỗ thanh vắng suy nghĩ: “Kỳ diệu thay! Hy hữu thay! Ánh sáng của mười hai nhân duyên³ mà Đức Thế Tôn đã dạy thật là sâu xa, khó hiểu! Nhưng theo ý ta quán xét thì như thấy ở trước mắt, có gì mà gọi là sâu xa?”

Rồi thì, A-nan liền rời khỏi tịnh thất đi đến chỗ Phật; đầu mặt lễ chân Phật, rồi ngồi sang một bên, bạch Thế Tôn rằng:

“Vừa rồi, ở nơi tịnh thất, con tự thâm nghĩ: ‘Kỳ diệu thay! Hy hữu thay! Ánh sáng của mười hai nhân duyên mà Đức Thế Tôn đã dạy thật là sâu xa, khó hiểu! Nhưng theo ý con quán xét thì như thấy ở trước mắt, có gì mà gọi là sâu xa?’”

-
- ¹. Bản Hán: *Phật Thuyết Trường A-hàm* “Đệ nhị phần Đại Duyên Phương Tiện kinh Đệ cửu”. Tham chiếu, *Phật Thuyết Nhân Bản Dục Sanh kinh*, Hậu Hán, An Thế Cao dịch (Đại I, tr. 241); *Trung A-hàm*, kinh số 97 “Đại Nhân kinh”; *Phật Thuyết Đại Sanh Nghĩa kinh*, Tống Thi Hộ dịch (Đại I, tr. 844); Pāli, D. 15, Deva Dig ii. 2, Mahānidāna-suttanta; Trường I, tr.511.
 - ². Câu-lưu-sa quốc Kiếp-ma-sa trú xứ 拘流沙國劫摩沙住處; Pāli: Kurūsu viharati Kammāsadhammaṃ nāma Kurūnaṃ nigamo, trú giữa những người Kuru, tại một ấp của người Kuru gọi là Kammāsadhamma.
 - ³. Thập nhị nhân duyên chi quang minh thậm thâm nan giải 十二因緣之光明甚深難解; Pāli: yāva gambīro cāyaṃ, bhante, paṭiccasamuppādo gambīrāvabhāso ca, lý duyên khởi thật sâu xa, sự biểu hiện cũng rất sâu xa. Trường II, sđd.: “giáo pháp Duyên khởi này thâm thúy, thật sự thâm thúy...”. Tham chiếu, *Trung A-hàm*, sđd.: Thủ duyên khởi thậm kỳ; cực thậm thâm; minh diệt thậm thâm 此緣起甚奇極甚深明亦甚深: duyên khởi này thật kỳ diệu, rất sâu thẳm; ánh sáng của nó cũng rất sâu thẳm.

Bấy giờ, Phật bảo A-nan:

“Thôi, thôi, A-nan! Chớ nói như vậy. Ánh sáng của mười hai nhân duyên rất sâu xa, khó hiểu. Mười hai nhân duyên này khó thấy, khó biết. Chư Thiên, Ma, Phạm, Sa-môn, Bà-la-môn, những người chưa thấy duyên, nếu muốn tư lương, quán sát, phân biệt nghĩa lý của nó, đều bị hoang mê không thể thấy nổi.

“Này A-nan, nay Ta nói với người: Già chết có duyên⁴. Nếu có người hỏi: ‘Cái gì là duyên của già chết?’ Hãy trả lời người ấy: ‘Sanh là duyên của già chết.’⁵ Nếu lại hỏi: ‘Cái gì là duyên của sanh.’ Hãy trả lời: ‘Hữu là duyên của sanh.’⁶ Nếu lại hỏi: ‘Cái gì là duyên của hữu?’ Hãy trả lời: ‘Thủ là duyên của hữu.’⁷ Nếu lại hỏi: ‘Cái gì là duyên của thủ?’ Hãy trả lời: ‘Ái là duyên của thủ.’ Nếu lại hỏi: ‘Cái gì là duyên của ái?’ Hãy trả lời: ‘Thọ là duyên của ái.’ Nếu lại hỏi: ‘Cái gì là duyên của thọ?’ Hãy trả lời: ‘Xúc là duyên của thọ.’⁸ Nếu lại hỏi: ‘Cái gì là duyên của xúc?’ Hãy trả lời: ‘Lục nhập là duyên của xúc.’⁹ Nếu lại hỏi: ‘Cái gì là duyên của lục nhập?’ Hãy trả lời: ‘Danh sắc là duyên của lục nhập.’ Nếu lại hỏi: ‘Cái gì là duyên của danh sắc?’ Hãy trả lời: ‘Thức là duyên của danh sắc.’¹⁰ Nếu lại hỏi: ‘Cái gì là duyên của thức?’ Hãy trả lời: ‘Hành là duyên của thức.’¹¹ Nếu lại hỏi: ‘Cái gì là duyên của hành?’ Hãy trả lời: ‘Vô minh’¹²

4. Pāli: atthi idappaccayā jaramaraṇaṃ, do cái này làm điều kiện mà có già và chết.

5. Pāli: jātipaccayā jarāmaraṇaṃ, do điều kiện là sanh mà có già chết.

6. Pāli: bhavapaccayā jāti, do điều kiện là hữu mà có sanh.

7. Pāli: upādānapaccayā bhavo, do điều kiện là thủ mà có hữu.

8. Pāli: phassapaccayā vedanā, do điều kiện là xúc cảm mà có cảm thọ.

9. Hán: lục nhập 六入, thường nói là lục xứ 六處 (Pāli: saḷāyatana). Nhưng, đặc biệt cần lưu ý trong bản Pāli tương đương, D.15 (Deva Dig ii. 2, tr.45, Trường I, tr.513): nāmarūpapaccayā phasso, do điều kiện là danh sắc mà có xúc. Trong khi, D.14 Mahāpadāna-suttanta (sdd.: tr.26): saḷāyatane kho sati phasso hoti, saḷāyatanapaccayā phasso, khi sáu xứ hiện hữu thì xúc hiện hữu; do điều kiện là sáu xứ mà có xúc.

10. Pāli: viññānapaccayā nāmarūpaṃ, do điều kiện là thức mà có danh sắc.

11. Các bản Pāli tương đương (sdd.) đều nói: nāmarūpapaccayā viññānaṃ, do điều kiện là danh sắc mà có thức. Tham chiếu, D.14, sdd.: kimhi nu kho sati viññānaṃ hoti, kimpaccayā viññānaṃ ti? (...) nāmarūpe kho sati viññānaṃ hoti, nāmarūpapaccayā viññānaṃ ti: cái gì có thì thức có? Do danh sắc có mà thức có. Do điều kiện là danh sắc mà có thức. Lưu ý, trong các bản Pāli dẫn trên,

là duyên của hành.’

“Này A-nan, như vậy duyên vô minh có hành, duyên hành có thức, duyên thức có danh sắc, duyên danh sắc có lục nhập, duyên lục nhập có xúc, duyên xúc có thọ, duyên thọ có ái, duyên ái có thủ, duyên thủ có hữu, duyên hữu có sanh, duyên sanh có già chết, lo, sầu, khổ não, tập thành một khối đại hoạn. Đó là duyên của cái đại khổ ấm vậy¹³.”

“Này A-nan, duyên sanh có già chết: điều này có ý nghĩa gì? Giả sử hết thảy chúng sanh không có sanh, thì có già chết không?”

“A-nan đáp: “Không”.

“Vậy nên, A-nan, Ta do lẽ đó, biết già chết do sanh, duyên sanh có già chết, nghĩa của Ta nói thế đó.

“Lại nữa, này A-nan, duyên hữu mà có sanh là nghĩa thế nào? Giả sử hết thảy chúng sanh không có dục hữu, sắc hữu, vô sắc hữu¹⁴, thế thì có sanh không?”

Đáp: “Không”.

“Này A-nan, Ta do lẽ đó, biết sanh do hữu, duyên hữu có sanh. Điều mà Ta nói, ý nghĩa là ở đó.

“Lại nữa, này A-nan, duyên thủ mà có hữu là nghĩa thế nào? Giả sử hết thảy chúng sanh không có dục thủ, kiến thủ, giới thủ, ngã thủ¹⁵, thế thì có hữu không?”

Đáp: “Không”.

“Này A-nan, Ta do lẽ đó, biết hữu do thủ, duyên thủ có hữu. Nghĩa của Ta nói tại đó.

“Lại nữa, này A-nan, duyên ái mà có thủ là nghĩa thế nào? Giả sử hết thảy chúng sanh không có dục ái, hữu ái, vô hữu

không đề cập đến hai chi cuối, hành (saṅkhāra) và vô minh (avijjā).

¹². Hán: si 癡.

¹³. Pāli: evam etassa kevalassa dukkhakkhandassa samudayo hoti, đó là sự tập khởi của khối đau khổ toàn diện này.

¹⁴. Dục hữu, sắc hữu, vô sắc hữu 欲有色有無色有; Pāli: kāma-bhava, rūpa-bhava, arūpa-bhava.

¹⁵. Dục thủ, kiến thủ, giới (cấm) thủ, ngã (ngũ) thủ 欲取見取戒禁取我語取; Pāli: kāmupādānaṃ vā diṭṭhupādānaṃ vā sīlabbatupādānaṃ vā attavādupādānaṃ vā.

ái¹⁶, thế thì có thủ không?”

Đáp: “Không”.

“Này A-nan, Ta do lẽ đó, biết thủ do ái, duyên ái có thủ. Nghĩa của Ta nói tại đó.

“Lại nữa, này A-nan, duyên thọ mà có ái, là nghĩa thế nào? Giả sử hết thảy chúng sanh không có cảm thọ lạc, cảm thọ khổ, cảm thọ không lạc không khổ¹⁷, thế thì có ái không?”

Đáp: “Không”.

“Này A-nan, Ta do lẽ đó, biết ái do thọ, duyên thọ có ái. Nghĩa của Ta nói tại đó.

“A-nan, nên biết, nhân tham ái mà có tìm cầu, nhân tìm cầu mà đắc lợi, nhân đắc lợi mà thọ dụng, nhân thọ dụng mà tham muốn, nhân tham muốn mà đấm trước, nhân đấm trước mà tậ đố, nhân tậ đố mà quản thủ, nhân quản thủ mà bảo hộ¹⁸. Này A-nan! Do bảo hộ nên mới có dao gậy, tranh cãi, gậy vô số điều ác. Nghĩa của ta nói là ở đó. Này A-nan! Nghĩa đó thế nào? Giả sử hết thảy chúng sanh không bảo hộ thế thì có dao gậy, tranh cãi, gậy ra vô số ác không?”

Đáp: “Không”.

“Này A-nan, Ta do lẽ đó, biết dao gậy, tranh cãi là do tâm bảo hộ, nhân tâm bảo hộ mà sinh ra. Nghĩa của Ta nói là ở đó. Lại này A-nan, nhân quản thủ mà có bảo hộ là nghĩa thế nào? Giả sử chúng sanh không tâm quản thủ thế thì có bảo hộ không?”

Đáp: “Không”.

¹⁶. Dục ái, hữu ái, vô hữu ái 欲愛有愛無有愛; Pāli: seyyathidaṃ rūpaṇhā saddataṇhā gandhataṇhā rasataṇhā phoṭṭabbataṇhā dhammataṇhā, như sắc ái, thanh ái, hương ái, vị ái, xúc ái, pháp ái.

¹⁷. Lạc thọ, khổ thọ, baát khổ baát lạc thọ 樂受苦受不苦不樂受; Pāli: cakkhusamphassajā vedanā sotāsamphassajā vedanā ghānasamphassajā vedanā jivhāsamphassajā vedanā kāyasamphassajā vedanā manosamphassajā vedanā: cảm thọ phát sanh từ con mắt, cảm thọ phát sanh từ tai, cảm thọ phát sanh từ mũi, cảm thọ phát sanh từ lưỡi, cảm thọ phát sanh từ thân, cảm thọ phát sanh từ ý.

¹⁸. Chuỗi quan hệ: ài 愛, cầu 求, lợi 利, dụng 用, dục 欲, trước 著, tậ 嫉, thủ 守, hộ 護; Pāli: taḍhā (khát ái), pariyesanā (tìm cầu), lābho (thủ đắc), vinicchayo (quyết định, sử dụng), chandarāgo (ham muốn), ajjhosānaṃ (đấm trước), pariggaho (giữ chặt), macchariyaṃ (keo kiệt), ārakkho (bảo vệ).

“Này A-nan! Ta do lẽ đó, biết có bảo hộ là do quản thủ; nhân quản thủ mà có sự bảo hộ. Nghĩa của Ta nói là ở đó. Lại này A-nan! Nhân tậ đố có quản thủ là nghĩa thế nào? Giả sử chúng sanh không tâm tậ đố thế thì có quản thủ không?”

Đáp: “Không”.

“Này A-nan! Ta do lẽ đó, biết quản thủ do tậ đố; nhân tậ đố mà có quản thủ. Nghĩa của ta nói là ở đó. Lại này A-nan! Nhân đấm trước mà có tậ đố là nghĩa thế nào? Giả sử chúng sanh không đấm trước thế thì có tậ đố không?”

Đáp: “Không”.

“Này A-nan! Ta do lẽ đó, biết tậ đố do đấm trước; nhân đấm trước mà có tậ đố. Nghĩa của Ta nói là ở đó. Lại này A-nan! Nhân ham muốn mà có đấm trước là nghĩa thế nào? Giả sử chúng sanh không ham muốn thế thì có đấm trước không?”

Đáp: “Không”.

“Này A-nan! Ta do lẽ đó, biết đấm trước do ham muốn; nhân ham muốn mà có đấm trước. Nghĩa của Ta nói là ở đó. Lại này A-nan! Nhân thọ dụng mà có ham muốn là nghĩa thế nào? Giả sử chúng sanh không thọ dụng thế thì có ham muốn không?”

Đáp: “Không”.

“Này A-nan! Ta do lẽ đó, biết ham muốn do thọ dụng; nhân thọ dụng mà có ham muốn. Nghĩa của Ta nói là ở đó. Lại này A-nan! Nhân đắc lợi mà có thọ dụng là nghĩa thế nào? Giả sử chúng sanh không đắc lợi thế thì có thọ dụng không?”

Đáp: “Không”.

“Này A-nan! Ta do lẽ đó, biết thọ dụng do đắc lợi; nhân đắc lợi mà có thọ dụng. Nghĩa của Ta nói là ở đó. Lại này A-nan! Nhân tìm cầu mà có đắc lợi là nghĩa thế nào? Giả sử chúng sanh không tìm cầu thế thì có đắc lợi không?”

Đáp: “Không”.

“Này A-nan! Ta do lẽ đó, biết đắc lợi do tìm cầu; nhân tìm cầu mà có đắc lợi. Nghĩa của Ta nói là ở đó. Lại này A-nan! Nhân tham ái mà có tìm cầu là nghĩa thế nào? Giả sử chúng sanh không tham ái thế thì có tìm cầu không?”

Đáp: “Không”.

“Này A-nan! Ta do lẽ đó, biết tìm cầu do tham ái; nhân tham ái mà có tìm cầu. Điều mà Ta nói, ý nghĩa là ở đó.”

Lại bảo A-nan:

“Nhân tham ái mà có tìm cầu, cho đến có thủ hộ. Thọ cũng vậy. Nhân thọ có tìm cầu, cho đến thủ hộ.”

Phật lại bảo A-nan:

“Duyên xúc mà có thọ, là nghĩa thế nào? Giả sử không có con mắt, không có sắc, không có thức con mắt, thế thì có xúc không?”

Đáp: “Không”.

“Nếu không có tai, không có tiếng, không có thức của tai; không có mũi, không có hương, không có thức của mũi; không có lưỡi, không có vị, không có thức của lưỡi; không có thân, xúc, thức của thân; không có ý, pháp, ý thức, thế thì có xúc không?”

Đáp: “Không”.

“Này A-nan! Giả sử chúng sanh không có xúc, thế thì có thọ không?”

Đáp: “Không”.

“A-nan, Ta do nghĩa đó, biết thọ do xúc; duyên xúc mà có thọ. Điều mà Ta nói, ý nghĩa là ở đó.

“Này A-nan! Duyên danh sắc mà có xúc, là nghĩa thế nào? Giả sử chúng sanh không có danh sắc, thế thì có tâm xúc¹⁹ không?”

Đáp: “Không”.

“Nếu chúng sanh không có hình sắc, tướng mạo, thế thì có thân xúc không?²⁰”

¹⁹. Hán: tâm xúc 心觸. Tham chiếu Pāli: yehi ... ākārehi yehi lingehi yehi nimittehi yehi uddesehi nāmakāyassa paññatti hoti, tesu (...) asati api nu kho rūpakāye adhivacanasamphasso paññāyethā ti? Với những hình thái, dấu hiệu, hình tướng, biểu hiện, mà danh thân được khái niệm, nếu những hình thái ấy không tồn tại, thì có thể có khái niệm về xúc cảm tinh thần nơi sắc thân được không? adhivacana-samphassa: tăng ngũ xúc, danh mục xúc, sự xúc chạm do bởi các yếu tố tinh thần hay tâm lý; tương đối với paṭigha-samphassa, hữu đối xúc.

²⁰. Hán: thân xúc 身觸. Tham chiếu Pāli: yehi ... ākārehi yehi lingehi yehi nimittehi yehi uddesehi rūpakāyassa paññatti hoti, tesu (...) asati api nu kho nāmakāye paṭighasamphasso paññāyethā ti? Với những hình thái, những dấu hiệu, những hình tướng, những biểu hiện mà có khái niệm về sắc thân; nếu những cái ấy không tồn tại, thì có thể có khái niệm về xúc cảm bởi vật chất nơi danh thân được không; paṭigha-samphassa: xúc cảm hay xúc chạm do đối ngại, tức sự tiếp xúc bởi vật chất, trái với adhivacana-samphassa, sự tiếp xúc bởi tinh thần.

Đáp: “Không”.

“Nếu không có danh sắc, thế thì có xúc không?”

Đáp: “Không”.

“A-nan, Ta do lẽ đó, biết xúc do danh sắc; duyên danh sắc mà có xúc. Điều mà Ta nói, ý nghĩa là ở đó.

“Này A-nan, duyên thức mà có danh sắc, là nghĩa thế nào? Nếu thức không nhập thai mẹ thì có danh sắc không?”

Đáp: “Không”.

“Nếu thức nhập thai mẹ rồi không sinh ra²¹, thế thì có danh sắc không?”

Đáp: “Không”.

“Nếu thức ra khỏi thai mẹ mà đứa hài nhi bị hỏng thì danh sắc có được tăng trưởng không?”

Đáp: “Không”.

“A-nan, nếu không có thức, thế thì có danh sắc không?”

Đáp: “Không”.

“A-nan, Ta do lẽ đó, biết danh sắc do thức; duyên thức mà có danh sắc. Nghĩa của ta nói là ở đó.

“A-nan, duyên danh sắc có thức là nghĩa thế nào? Nếu thức không trụ nơi danh sắc thời thức không có trú xứ. Nếu thức không có trú xứ, thế thì có sanh, già, bệnh, chết, ưu bi khổ não không?”

Đáp: “Không”.

“Này A-nan, nếu không danh sắc thì có thức không?”

Đáp: “Không”.

“A-nan, Ta do lẽ đó, biết thức do danh sắc; duyên danh sắc mà có thức. Nghĩa của Ta nói là ở đó. Vậy nên, danh sắc duyên thức, thức duyên danh sắc, danh sắc duyên lục nhập, lục nhập duyên xúc, xúc duyên thọ, thọ duyên ái, ái duyên thủ, thủ duyên hữu, hữu duyên sanh, sanh duyên già chết, ưu bi khổ não, tập thành một đại khổ ấm.

“Này A-nan, trong giới hạn ấy là ngôn ngữ, trong giới hạn ấy là sự thích ứng, trong giới hạn ấy là hạn lượng, trong giới hạn ấy là

²¹. Hán: nhập thai bất xuất 入胎不出; Pāli: viññāṇaṃ mātukucchismiṃ okkamitvā vakkamissatha, sau khi vào thai mẹ mà lại ra (bị trượt thai).

sự phô diễn, trong giới hạn ấy là trí quán, trong giới hạn ấy là chúng sanh²².

“Này A-nan, các Tỳ-kheo nào ở trong pháp này mà như thật chánh quán, với tâm giải thoát vô lậu, Tỳ-kheo ấy được gọi là tuệ giải thoát²³. Đối với Tỳ-kheo giải thoát như vậy, Như Lai chung tuyệt cũng được biết, Như Lai không chung tuyệt cũng được biết, Như Lai vừa chung tuyệt vừa không chung tuyệt cũng được biết, Như Lai chẳng phải chung tuyệt chẳng phải không chung tuyệt cũng được biết. Vì sao? Này A-nan, trong giới hạn ấy là ngôn ngữ, trong giới hạn ấy là sự thích ứng, trong giới hạn ấy là hạn lượng, trong giới hạn ấy là sự phô diễn, trong giới hạn ấy là trí quán, trong giới hạn ấy là chúng sanh. Sau khi đã hiểu biết tận cùng, Tỳ-kheo với tâm giải thoát vô lậu không biết không thấy tri kiến như vậy²⁴.

“Này A-nan, đối với những người chấp ngã, cho đến mức nào thì được gọi là ngã kiến? Danh sắc và thọ đều được chấp là ngã.

“Có người nói, ‘thọ không phải ngã; ngã là thọ.’ Có người nói,

22. Hán: tể thị vi ngữ, tể thị vi ứng, tể thị vi hạn, tể thị vi diễn thuyết, tể thị vi trí quán, tể thị vi chúng sanh 齊是為語齊是為應齊是為限齊是為演說齊是為智觀齊是為眾生; Pāli: ettātavā adhivacanapatho, ettāvatā niruttipatho, ettāvatā paññattipatho, ettāvatā paññāvaccaram, ettāvatā vaṭṭam vattati itthattam paññāpānāya yadidaṃ nāmarūpaṃ saha viññāṇa aññamaññapaccayatā pavattati, trong giới hạn ấy là con đường của danh ngôn; ... là con đường của ngữ nghĩa, ... là con đường của sự giả lập, ... là cảnh giới của trí tuệ, là sự lưu chuyển luân hồi để giả lập thế giới này, tức là danh sắc cùng với thức xoay chuyển làm điều kiện cho nhau.

23. Tuệ giải thoát (Pāli: paññā-vimutti), chỉ vị A-la-hán do tuệ mà đoạn trừ sở tri chướng, chứng đắc giải thoát; khác với vị A-la-hán do định mà đoạn trừ phiền não chướng, chứng đắc giải thoát và được gọi là tâm giải thoát (Pāli: citta-vimutti).

24. Hán: (...) bất tri bất kiến như thị tri kiến 不知不見如是知見; tham chiếu Pāli: evaṃ vimutticittaṃ... bhikkhuṃ yo evaṃ vadeyya: 'hoti Tathāga(...) tadabhiññāvimuttaṃ bhikkhuṃ yo paraṃ maraṇā(...)' itissa diṭṭhī ti, tadakallaṃ, 'na jānāti na passati itissa diṭṭhī ti, tadakallaṃ: ai nói, Tỳ-kheo với tâm giải thoát như vậy có quan điểm rằng 'Như Lai tồn tại sau khi chết (...)', người ấy sai lầm. (...). Nói rằng, Tỳ-kheo với thắng trí giải thoát như vậy mà 'không biết, không thấy quan điểm như vậy'; điều ấy sai lầm.

‘thọ không phải ngã, ngã không phải thọ; nhưng thọ pháp là ngã.’ Có người nói, ‘thọ không phải ngã, ngã không phải thọ, thọ pháp không phải ngã; nhưng thọ là ngã²⁵’.

“Này A-nan, đối với người thấy có ngã, nói rằng ‘thọ là ngã’, hãy nói với người ấy: Như Lai nói có ba thọ là cảm thọ lạc, cảm thọ khổ, cảm thọ không lạc không khổ. Trong lúc hiện hữu thọ lạc thì không có thọ khổ, thọ không lạc không khổ. Trong khi hiện hữu thọ khổ thì không có thọ lạc, thọ không lạc không khổ. Trong lúc hiện hữu thọ không lạc không khổ thì không có thọ lạc, thọ khổ. Sở dĩ như vậy, A-nan, là vì do duyên là cảm xúc lạc mà phát sanh thọ lạc. Nếu cảm xúc lạc diệt mất, thì cảm thọ lạc cũng diệt mất. A-nan, do duyên là cảm xúc khổ mà phát sanh cảm thọ khổ. Nếu cảm xúc khổ diệt mất thì cảm thọ khổ cũng diệt mất. Này A-nan, do duyên là cảm xúc không lạc không khổ mà phát sanh thọ không lạc không khổ. Nếu cảm xúc không lạc không khổ diệt mất thì cảm thọ không lạc không khổ cũng diệt mất. A-nan, ví như hai khúc cây cọ lại với nhau thì lửa bật ra, hai khúc cây rời nhau thì lửa không có. Ở đây cũng vậy, nhân bởi duyên là cảm xúc lạc mà cảm thọ lạc phát sanh; nếu cảm xúc lạc diệt thì cảm thọ cũng đồng thời diệt. Nhân bởi duyên là cảm xúc khổ mà cảm thọ khổ phát sanh; nếu cảm xúc khổ diệt thì thọ cũng đồng thời diệt. Nhân bởi duyên là cảm xúc không lạc không khổ mà cảm thọ không lạc không khổ phát sanh; nếu cảm xúc không lạc không khổ diệt thì thọ cũng đồng thời diệt. Này A-nan! Ba thọ đó là hữu vi, vô thường, do nhân duyên sanh, là pháp phải tận, phải diệt, là pháp hủ hoại, nó chẳng phải sở hữu của ngã; ngã không phải là sở hữu của nó. Hãy chánh quán điều đó một cách như thật với chánh trí. A-nan, ai thấy có

²⁵. Bốn quan điểm về tự ngã theo bản Hán: thọ thị ngã 受是我; thọ phi ngã, ngã thị thọ 受非我我是受; thọ phi ngã, ngã phi thọ, thọ pháp thị ngã 受非我我非受 受法是我; thọ phi ngã, ngã phi thọ, thọ pháp phi ngã, đản thọ (bản khác: ái) thị ngã 受非我我非受受法非我但受(愛)是我. Đối chiếu Pāli: vedanā me attā ti: na heva kho me vedanā attā, appaṭisaṃvedano me attā; na heva kho pana vedanā attā, no pi appaṭisaṃvedano ime attā, attā me vediyate, vedanādhammo hi me attā, thọ là tự ngã của tôi; thọ không phải là tự ngã của tôi, (vi) tự ngã của tôi không cảm thọ; không phải thọ là tự ngã của tôi, cũng không phải tự ngã của tôi không có cảm thọ, (nhưng) ngã của tôi được cảm thọ, pháp cảm thọ là tự ngã của tôi.

ngã, cho rằng ‘thọ là ngã’, người ấy sai lầm.

“A-nan, với những ai thấy có ngã, nói rằng, ‘thọ không phải là ngã; ngã là thọ’, hãy nói với người ấy rằng: Như Lai nói có ba thọ: thọ khổ, thọ lạc, thọ không khổ không lạc. Nếu thọ lạc là ngã; khi thọ lạc diệt mất, sẽ có hai ngã. Điều ấy sai lầm. Nếu thọ khổ là ngã; khi thọ khổ diệt mất thì sẽ có hai ngã. Điều ấy sai lầm. Nếu thọ không lạc không khổ là ngã; khi thọ không lạc không khổ diệt, thì sẽ có hai ngã. Điều ấy sai lầm. A-nan, những ai thấy có ngã, nói rằng ‘thọ không phải là ngã; ngã là thọ’, người ấy sai lầm.

“A-nan, với những ai chủ trương có ngã, nói rằng: ‘Thọ không phải là ngã, ngã không phải là thọ; thọ pháp là ngã’, hãy nói với người ấy rằng: ‘Hết thấy không thọ, làm sao ông nói được có thọ pháp. Ông là thọ pháp chăng?’²⁶ Đáp: ‘Không phải.’

“Vì vậy, A-nan, những ai chủ trương có ngã, nói rằng: ‘thọ không phải là ngã, ngã không phải là thọ; thọ pháp là ngã’, người ấy sai lầm.

“A-nan, với những ai chủ trương có ngã, nói rằng: ‘thọ không phải là ngã, thọ pháp không phải là ngã; nhưng thọ là ngã²⁷’, nên nói với người ấy: ‘Hết thấy không có thọ, làm sao có thọ. Ông chính là thọ chăng?’²⁸’ Đáp: ‘Không phải.’ Vì vậy, A-nan, những ai chủ trương có

26. Pāli: yattha ... sabbaso vedayitaṃ natthi api nu kho, tattha ayam aham asmī ti siyā ti? Nơi nào mà hoàn toàn không có cái gì được cảm thọ, nơi ấy có thể quan niệm rằng: ‘Tôi đang hiện hữu’ được chăng?

27. Bản Cao ly: ái thị ngã 愛是我. Các bản TNM: thọ 受.

28. Đoạn văn Hán hơi tối nghĩa. Đại loại, gần giống với phát biểu trên, chỉ khác câu cuối, mà bản Cao ly chép là ái, các bản TNM chép là thọ. Tham chiếu Pāli: yo so evam āha: ‘na heva kho me vedanā attā, no pi appaṭisaṃvedano me attā, attā me vedayati, vedanādharmo hi me attā’ ti, so evam assa vacanīyo-‘vedanā ca hi, āvuso, sabbena sabbam sabbathā sabbam aparisesā nirujjheyyaṃ, sabbaso vedanāya asati vedanānirodhā api nu kho tattha ayam aham asmī tisiyā’ ti? Với ai nói rằng, thọ không phải là tự ngã của tôi, cũng không phải tự ngã của tôi không có cảm thọ; tự ngã của tôi được cảm thọ, pháp cảm thọ là tự ngã của tôi’, nên nói với người ấy rằng: “Này bạn, nếu tất cả các loại cảm thọ, một cách triệt để, đều bị diệt hoàn toàn; vậy trong khi cảm thọ không tồn tại, cảm thọ diệt, thế thì ở đó có thể nói: ‘tôi đang hiện hữu’ được chăng?”

ngã, nói rằng: ‘thọ không phải là ngã, ngã không phải là thọ, thọ pháp không phải là ngã; thọ là ngã’, người ấy sai lầm.

“A-nan, trong giới hạn ấy là ngôn ngữ; trong giới hạn ấy là sự thích ứng; trong giới hạn ấy là hạn lượng; trong giới hạn ấy là sự phô diễn; trong giới hạn ấy là trí quán; trong giới hạn ấy là chúng sanh.

“A-nan, các Tỳ-kheo ở trong pháp này mà như thật chánh quán, với tâm giải thoát vô lậu, A-nan, Tỳ-kheo ấy được gọi là tuệ giải thoát. Với Tỳ-kheo tâm giải thoát như vậy, có ngã cũng được biết, không có ngã cũng được biết, vừa có ngã vừa không có ngã cũng được biết, không phải có ngã không phải không có ngã cũng được biết. Vì sao? Nay A-nan, trong giới hạn ấy là ngôn ngữ; trong giới hạn ấy là sự thích ứng; trong giới hạn ấy là hạn lượng; trong giới hạn ấy là sự phô diễn; trong giới hạn ấy là trí quán; trong giới hạn ấy là chúng sanh. Sau khi biết rõ thấu suốt như vậy, Tỳ-kheo với tâm giải thoát vô lậu không biết không thấy tri kiến như vậy.”

Phật nói A-nan:

“Với những người chủ trương có ngã, cho đến giới hạn nào thì được xác định?”

“Với những người chủ trương có ngã, hoặc nói: ‘Một ít sắc là ngã’; hoặc nói: ‘Phần lớn sắc là ngã’; hoặc nói: ‘Một ít vô sắc là ngã’; hoặc nói: ‘Phần lớn vô sắc là ngã’²⁹.

“A-nan, những người nói một ít sắc là ngã, xác định chỉ một ít sắc là ngã; sở kiến của ta là đúng, ngoài ra đều sai. Những người nói phần lớn sắc là ngã, xác định phần lớn sắc là ngã; sở kiến của ta là đúng, ngoài ra đều sai. Những người nói một ít vô sắc là ngã, xác định chỉ một ít vô sắc là ngã; sở kiến của ta là đúng, ngoài ra đều sai. Những người nói phần lớn vô sắc là ngã, xác định phần lớn vô sắc là ngã; sở kiến của ta là đúng, ngoài ra đều sai.”

Phật nói với A-nan:

²⁹. Hán: thiếu sắc thị ngã 少色是我; Pāli: rūpī me paritto attā, tự ngã của tôi là có sắc, có hạn lượng. Hán: đa sắc thị ngã 多色是我; Pāli: rūpī me ananto attā, tự ngã của tôi có sắc, không hạn lượng. Hán: thiếu vô sắc thị ngã 少無色是我; Pāli: arūpī me paritto attā, tự ngã của tôi là vô sắc, có hạn lượng. Hán: đa vô sắc thị ngã 多無色是我; Pāli: arūpī me ananto attā, tự ngã của tôi là vô sắc, không hạn lượng.

“Có bảy trú xứ của thức³⁰ và hai nhập xứ³¹, mà các Sa-môn, Bà-la-môn nói: ‘Chỗ này là nơi an ổn, nơi cứu vớt, nơi hộ trì; là cái nhà, là ngọn đèn, là ánh sáng, là nơi qui tựa, là không hư dối, là không phiền não.’

“Những gì là bảy? Hoặc có hạng chúng sanh, với nhiều thân khác nhau và nhiều tướng khác nhau, tức chư Thiên và loài Người. Đó là trú xứ thứ nhất của thức, mà các Sa-môn, Bà-la-môn nói: ‘Chỗ này là nơi an ổn, nơi cứu vớt, nơi hộ trì; là cái nhà, là ngọn đèn, là ánh sáng, là nơi qui tựa, là không hư dối, là không phiền não.’ Đây A-nan, nếu Tỳ-kheo biết trú xứ thứ nhất của thức, biết sự tập khởi, biết sự diệt trừ, biết vị ngọt, biết sự tai hại, biết sự xuất ly, biết một cách như thật; A-nan, Tỳ-kheo ấy nói: ‘Cái ấy không phải là ta. Ta không phải là cái ấy’³² với tri kiến như thật.

“Hoặc có hạng chúng sanh với thân đồng nhất nhưng với nhiều tướng khác nhau, như trời Quang âm. Hoặc có hạng chúng sanh với thân đồng nhất, tướng đồng nhất, tức trời Biến tịnh. Hoặc có hạng chúng sanh trú nơi Không xứ. Hoặc có hạng chúng sanh trú nơi Thức xứ. Hoặc có hạng chúng sanh trú nơi Vô sở hữu xứ. Đó là bảy trú xứ của thức mà các Sa-môn, Bà-la-môn nói: ‘Chỗ này là nơi an ổn, nơi cứu vớt, nơi hộ trì; là cái nhà, là ngọn đèn, là ánh sáng, là nơi qui tựa, là không hư dối, là không phiền não.’ Đây A-nan, nếu Tỳ-kheo biết bảy trú xứ của thức, biết sự tập khởi, biết sự diệt trừ, biết vị ngọt, biết sự tai hại, biết sự xuất ly, biết một cách như thật; A-nan, Tỳ-kheo ấy nói: ‘Cái ấy không phải là ta. Ta không phải là cái ấy’³³ với tri kiến như thật.

“Thế nào là hai nhập xứ? Vô tướng nhập và phi tướng phi vô

³⁰. Thất thức trú 七識住; Pāli: satta viññāṇaṭṭhitiyo, bảy trạng thái tồn tại của thức. Tham chiếu các kinh số 9 “Chúng Tập”, số 10 “Thập Thượng”, số 11 “Tăng Nhất”, mục Bảy pháp.

³¹. Nhị nhập xứ; Pāli: dve āyatanāni.

³². Hán: bỉ phi ngã, ngã phi bỉ 彼非我我非彼. Tham chiếu Pāli: (...) kallaṃ nu tena tad abhinanditum ti? Có thích hợp chăng nếu vị ấy thích thú với trú xứ này?

³³. Hán: bỉ phi ngã, ngã phi bỉ 彼非我我非彼. Tham chiếu Pāli: (...) kallaṃ nu tena tad abhinanditum ti? Có thích hợp chăng nếu vị ấy thích thú với trú xứ này?

tưởng nhập³⁴. A-nan, đó là hai nhập xứ mà các Sa-môn, Bà-la-môn nói: ‘Chỗ này là nơi an ổn, nơi cứu vớt, nơi hộ trì; là cái nhà, là ngọn đèn, là ánh sáng, là nơi qui tựa, là không hư dối, là không phiền não.’ Nay A-nan, nếu Tỳ-kheo biết hai nhập xứ, biết sự tập khởi, biết sự diệt trừ, biết vị ngọt, biết sự tai hại, biết sự xuất ly, biết một cách như thật; A-nan, Tỳ-kheo ấy nói: ‘Cái ấy không phải là ta. Ta không phải là cái ấy’³⁵ với tri kiến như thật.

“A-nan, lại có tám giải thoát³⁶. Những gì là tám? Có sắc, quán sắc là giải thoát thứ nhất. Bên trong có sắc tưởng, quán ngoại sắc là giải thoát thứ hai. Tịnh giải thoát là giải thoát thứ ba. Vượt sắc tưởng, diệt hữu đối tưởng, không niệm tạp tưởng, an trú Không xứ là giải thoát thứ tư. Vượt Không xứ, an trú Thức xứ là giải thoát thứ năm. Vượt thức xứ, an trú Vô sở hữu xứ là giải thoát thứ sáu. Vượt Vô sở hữu xứ, an trú Phi tưởng phi phi tưởng xứ là giải thoát thứ bảy. Diệt tận định là giải thoát thứ tám. A-nan, các Tỳ-kheo đối với tám giải thoát này du hành theo chiều thuận và nghịch, xuất nhập tự tại, Tỳ-kheo như vậy chứng đắc Câu giải thoát³⁷.”

Bấy giờ, A-nan sau khi nghe những điều Phật dạy, hoan hỷ phụng hành.



³⁴. Vô tưởng nhập 無想入; Pāli: asaññāsattāyatanam, cảnh vực của chúng sanh không có tưởng. Hán: phi tưởng phi vô tưởng nhập 非想非無想入; Pāli: nevasaññānāsaññāyatanam, cảnh vực phi có tưởng phi không có tưởng.

³⁵. Hán: bỉ phi ngã, ngã phi bỉ 彼非我我非彼. Tham chiếu Pāli: (...) kalam nu tena tadbhinanditum ti? Có thích hợp chăng nếu vị ấy thích thú với trú xứ này?

³⁶. Xem các kinh: số 9 “Chúng Tập”, số 10 “Thập Thượng”.

³⁷. Câu giải thoát, cũng nói là Câu phần giải thoát 俱分解脫 (Pāli: ubhatobhāgavimutti), chỉ vị A-la-hán chứng đắc Diệt tận định, với hai phần giải thoát là Tâm giải thoát (Pāli: citta-vimutti) và Tuệ giải thoát (paññā-vimutti).

14. THÍCH ĐỀ-HOÀN NHÂN VẤN¹

Tôi nghe như vậy:

Một thời Phật ở tại nước Ma-kiệt-đà, trong hang Nhân-đà-bà-la, núi Tỳ-la, phía Bắc thôn Am-bà-la².

Bấy giờ, Thích Đề-hoàn Nhân³ phát khởi thiện tâm vi diệu, muốn đến thăm Phật: “Nay ta hãy đi đến chỗ Thế Tôn”.

Khi ấy, chư Thiên Đao-lợi⁴ hay rằng Thích Đề-hoàn Nhân phát khởi thiện tâm vi diệu muốn đi đến chỗ Phật, bèn tìm gặp Đế Thích, tâm rằng:

“Lành thay, Đế Thích! Ngài phát khởi thiện tâm vi diệu muốn đến Như Lai. Chúng tôi cũng rất vui sướng nếu được theo hầu ngài đi đến chỗ Thế Tôn.”

Thích Đề-hoàn Nhân liền nói với thần chấp nhạc là Ban-giá-dực⁵ rằng:

“Ta nay muốn đi đến chỗ Thế Tôn. Người có thể đi theo. Chư

1. Bản Hán: *Phật Thuyết Trường A-hàm* “Đệ nhị phần Thích Đề-hoàn Nhân Vấn kinh Đệ thập”. Tham chiếu, *Trung A-hàm*, kinh số 134 “Thích Vấn kinh”, Đại No. 26(234); *Đế Thích Sở Vấn kinh*, Tổng, Pháp Hiền dịch (Đại I, tr. 246); *Tạp Bảo Tạng*, kinh số 73”, Đế Thích Vấn Sự Duyên kinh,” Nguyên Ngụy, Cát-ca-dạ & Đàm-vô-sấm dịch (Đại IV, tr.476). Tương đương Pāli: D.21 (Deva Dig ii. 8) Sakka-pañhā-suttanta.

2. Ma-kiệt 摩竭; Pāli: Magadha; Am-bà 菴婆; Pāli: Amba; Nhân-đà-sa-la khố 因陀娑羅窟; Pāli: Indasāla-gūha; núi Tỳ-đà 毗陀; Pāli: Veditaka.

3. Thích Đề-hoàn Nhân 釋提桓因; Pāli: Sakka devānaṃ Indra, tổng thủ lãnh các thiên thần, tên Sakka; vua của chư Thiên cõi trời Tāvātimsā (Đao-lợi hay Tam thập tam). Gọi tắt Thiên Đế Thích 天帝釋, hay Đế Thích.

4. Đao-lợi 仞利, hay Tam thập tam 三十三; Pāli: Tāvātimsā.

5. Xem cht. 2, kinh số 3 “Diễn Tôn”.

Thiên Dao-lợi này cũng muốn theo ta đến chỗ Phật.”

Đáp: “Thưa vâng”.

Rồi Ban-giá-dực cầm cây đàn lưu ly, ở trong chúng, trước mặt Đế Thích, gảy đàn cúng dường.

Rồi Thích Đề-hoàn Nhân, chư Thiên Dao-lợi, cùng Ban-giá-dực, bỗng nhiên biến mất khỏi Pháp đường. Trong khoảnh khắc như lực sĩ co duỗi cánh tay họ đến phía Bắc nước Ma-kiệt-đà, trong núi Tỳ-đà.

Bấy giờ Thế Tôn nhập hỏa diệm tam-muội, khiến cho cả núi Tỳ-đà đồng một màu lửa. Khi ấy, người trong nước thấy vậy, bảo nhau rằng:

“Núi Tỳ-đà này đồng một màu lửa. Phải chăng là do thần lực của chư Thiên?”

Bấy giờ, Thích Đề-hoàn Nhân nói với Ban-giá-dực rằng:

“Đức Như Lai, Chí Chân, rất khó được gặp. Nhưng nay có thể rũ lòng đi xuống chỗ thanh vắng này, lặng lẽ không tiếng động, làm bạn với muông thú. Chỗ này thường có các Đại Thiên thần thị vệ Thế Tôn. Người hãy đi trước tấu đàn lưu ly để làm vui lòng Thế Tôn. Ta cùng chư Thiên sẽ đến sau.”

Đáp: “Kính vâng”.

Tức thì cầm đàn lưu ly đến Phật trước. Cách Phật không xa, ông tấu đàn lưu ly và hát lên bài kệ rằng:

*Bạt-đà⁶ ơi, kính lễ phụ thân nàng.
Cha nàng đẹp rực rỡ,
Sinh ra nàng cát tường
Tâm ta rất thương yêu.
Vốn do nhân duyên nhỏ,
Dục tâm⁷ sinh trong đó;
Càng ngày càng lớn thêm.
Như cúng dường La-hán⁸;
Thích tử chuyên Tứ thiền,
Thường ưa chốn thanh vắng,*

6. Bạt-đà 跋陀; Pāli: Bhaddā, con gái của Timbaru, Chấp nhạc Thiên vương.

7. Chỉ tình yêu của nhạc thần với Thiên nữ.

8. Văn cú đảo trang. Mệnh đề chính: “Tâm niệm ta (niềm vui) cũng vậy, như...”.

Chánh ý cầu cam lộ;
 Tâm niệm ta cũng vậy.
 Năng Nhân phát đạo tâm,
 Tất muốn thành Chánh giác;
 Như tôi nay cũng vậy,
 Ước hội hợp với nàng.
 Tâm tôi đã đắm đuối,
 Yêu thương không dứt được;
 Muốn bỏ, không thể bỏ,
 Như voi bị móc câu.
 Như nóng gặp gió mát;
 Như khát gặp suối lạnh;
 Như người nhập Niết-bàn;
 Như nước rưới tắt lửa;
 Như bệnh, gặp lương y;
 Đói, gặp thức ăn ngon,
 No đủ, khoái lạc sanh;
 Như La-hán trú Pháp.
 Như voi bị kềm chặt,
 Mà vẫn chưa khứng phục,
 Bươn chạy, khó chế ngự,
 Buông lung chẳng chịu dừng.
 Cũng như ao trong mát,
 Mặt nước phủ đầy hoa;
 Voi mệt, nóng, vào tắm,
 Toàn thân cảm mát rượi.
 Trước, sau, tôi bố thí,
 Cúng dường các La-hán;
 Phước báo có trong đời;
 Thấy mong được cùng nàng.
 Nàng chết, tôi cùng chết;
 Không nàng, sống làm gì?
 Chẳng thà tôi chết đi,
 Còn hơn sống không nàng.
 Chúa tể trời Đao-lợi,

*Thích chúa⁹, cho tôi nguyện.
Tôi ngợi ca đủ lễ.
Xin người suy xét kỹ.*

Khi ấy, Thế Tôn từ tam-muội dậy, nói với Ban-giá-dực rằng:

“Lành thay, lành thay, Ban-giá-dực, người đã có thể bằng âm thanh thanh tịnh cùng với đàn lưu ly mà tán thán Như Lai. Tiếng của đàn và giọng của người không dài, không ngắn, buồn và thương uyển chuyển, làm rung động lòng người. Cây đàn mà người tấu hàm đủ các ý nghĩa. Nó được nói là sự trói buộc của dục và cũng được nói là phạm hạnh, cũng được nói là Sa-môn, cũng được nói là Niết-bàn.”

Khi ấy Ban-giá-dực bạch Phật rằng:

“Con nhớ lại, thuở xưa khi Thế Tôn vừa mới thành đạo dưới gốc cây A-du-ba-đà ni-câu-luật¹⁰, bên dòng sông Ni-liên-thiên¹¹, thôn Uất-bệ-la¹²; lúc ấy có người con trai của Thiên đại tướng là Thi-hán-đà¹³ và con gái của Chấp nhạc Thiên vương đang cùng ở một chỗ, chỉ tổ chức những cuộc vui chơi. Con khi ấy thấy được tâm tư họ, bèn làm một bài tụng. Bài tụng ấy nói đến sự trói buộc của dục; và cũng nói đến phạm hạnh, cũng nói Sa-môn, cũng nói Niết-bàn. Vị Thiên nữ kia khi nghe bài kệ của con, đưa mắt lên cười và nói với con rằng: ‘Ban-giá-dực, tôi chưa hề thấy Như Lai. Tôi ở trên Pháp đường của trời Đao-lợi đã từng nghe chư Thiên xưng tán Như Lai, có công đức như vậy, năng lực như vậy. Ông hằng có lòng thành tín, thân cận Như Lai. Nay tôi muốn cùng ông làm bạn.’ Thế Tôn, con lúc ấy có nói với nàng một lời, rồi sau đó không hề nói với nàng nữa.”

Lúc bấy giờ Thích Đề-hoàn Nhân suy nghĩ như vậy: “Ban-giá-dực này đã làm vui lòng Thế Tôn rồi, nay ta hãy nghĩ đến người ấy”. Rồi Thiên Đế Thích tức thì nghĩ đến người ấy. Lúc ấy Ban-giá-dực lại có ý nghĩ như vậy: “Thiên Đế Thích đang nghĩ đến ta”. Tức thì cầm

⁹. Thích, chỉ Thích Đề-hoàn Nhân.

¹⁰. A-du-ba-đà ni-câu-luật 阿遊波陀尼俱律; Pāli: Ajapāla-nigrodha.

¹¹. Ni-liên-thiên 尼連禪; Pāli: Nerañjarā.

¹². Uất-bệ-la 鬱鞞羅; Pāli: Uruvelā.

¹³. Thi-hán-đà, Thiên đại tướng tử 尸漢陀天大將子; Pāli: Sikkhaṇḍī nāma Mātālissa satthāhakassa putto, Sikkhandi, vốn là con trai của thần đánh xe Mātali.

cây đàn lưu ly đi đến chỗ Đế Thích. Đế Thích bảo rằng:

“Người mang danh ta cùng ý của trời Đao-lợi đến thăm hỏi Thế Tôn: ‘Đi đứng có nhẹ nhàng không? Lui tới có khỏe mạnh không?’”

Ban-giá-dực vâng lời chỉ giáo của Đế Thích, đi đến chỗ Thế Tôn, đầu mặt lễ chân Phật, rồi đứng sang một bên, bạch Thế Tôn rằng:

“Thích Đề-hoàn Nhân và chư Thiên Đao-lợi sai con đến thăm Thế Tôn, hỏi Ngài đi đứng có nhẹ nhàng không? Lui tới có khỏe mạnh không?”

Thế Tôn trả lời:

“Mong Đế Thích của người và chư Thiên Đao-lợi thọ mạng lâu dài, khoái lạc, không bệnh. Sở dĩ như vậy là vì chư Thiên, Người đời, A-tu-luân¹⁴ và các chúng sanh khác đều ham sống lâu, an lạc, không bệnh hoạn.”

Bấy giờ Đế Thích lại suy nghĩ: “Chúng ta nên đến lễ viếng Thế Tôn”. Tức thì cùng với chư Thiên Đao-lợi đi đến chỗ Phật, đầu mặt lễ chân Phật, rồi đứng sang một bên. Khi ấy, Đế Thích bạch Phật rằng:

“Không biết nay con có thể ngồi cách Thế Tôn bao xa?”

Phật bảo Đế Thích:

“Thiên chúng các người nhiều. Nhưng ai gần Ta thì ngồi.”

Khi ấy, hàng Nhân-đà-la mà Thế Tôn đang ở tự nhiên trở nên rộng rãi, không bị ngăn ngại. Bấy giờ Đế Thích cùng chư Thiên Đao-lợi và Ban-giá-dực đều lễ chân Phật, rồi ngồi sang một bên. Đế Thích bạch Phật:

“Một thời, Phật ở tại nhà một người Bà-la-môn ở nước Xá-vệ¹⁵. Lúc bấy giờ Thế Tôn nhập hỏa diệm tam-muội. Con khi ấy nhân có chút việc, cưỡi xe báu ngàn cựa, đi đến chỗ Tỳ-lâu-lặc Thiên vương. Bay ngang không trung, trông thấy một Thiên nữ¹⁶ chấp tay đứng trước Thế Tôn. Con liền nói với Thiên nữ ấy rằng: ‘Khi Thế Tôn ra khỏi tam-muội, nàng hãy xưng tên ta mà thăm hỏi Thế Tôn, đi đứng có nhẹ

¹⁴. A-tu-luân 阿須倫 (bản Cao-ly: 輪), hoặc A-tu-la 阿須羅; Pāli: Asura.

¹⁵. Pāli: Sāvathiyāṃ viharati Salalāgāraṅke, trú ở Sāvatti, trong am thất Salāla.

¹⁶. Pāli xác định: Bhūjati ca nāma Vessavaṇassa mahārājassa paricārikā, Bhūjati, vợ của Vessavaṇa.

nhàng không, lui tới có khỏe mạnh không?’ Không biết Thiên nữ ấy sau đó có chuyển đạt tâm tư ấy giùm con không?’

Phật nói:

“Ta có nhớ. Thiên nữ ấy sau đó có xưng tên người mà thăm hỏi Ta. Ta ra khỏi thiền định mà còn nghe tiếng xe của người.”

Đức Thích bạch Phật:

“Thuở xưa, nhân có chút duyên sự, con cùng chư Thiên Đạo-lợi tập họp tại Pháp đường. Các vị Thiên thần cố cựu khi ấy đều nói rằng: ‘Nếu Như Lai xuất hiện ở đời, thì Thiên chúng gia tăng, mà chúng A-tu-la giảm thiểu.’ Nay con chính tự thân gặp Thế Tôn, tự thân biết, tự thân chứng nghiệm, rằng Như Lai xuất hiện ở đời thì các Thiên chúng gia tăng, mà chúng A-tu-la giảm thiểu.

“Có Cù-di Thích nữ¹⁷ này, theo Thế Tôn tu hành phạm hạnh, thân hoại mạng chung, sanh lên cung trời Đạo-lợi, làm con của con. Chư Thiên Đạo-lợi đều khen: ‘Cù-di con cả của trời¹⁸ có công đức lớn, có uy lực lớn.’

Lại có ba Tỳ-kheo khác theo Thế Tôn tịnh tu phạm hạnh, thân hoại mạng chung, sanh trong hàng các thần chấp nhạc thấp kém, hằng ngày đến để con sai khiến. Cù-di thấy vậy, làm bài kệ chọc tức¹⁹ rằng:

*Ông là đệ tử Phật;
Khi tôi là tại gia,
Cúng dường ông cơm áo,
Lễ bái rất cung kính.
Các ông là những ai?
Tự thân được Phật dạy.
Lời dạy Đấng Tịnh Nhãn,
Mà ông không suy xét.
Ta xưa lễ kính ông,
Nghe Phật pháp vô thượng,*

¹⁷. Cù-di Thích nữ 瞿夷釋女; Pāli: Gopikā nāma Sakya-dhītā, con gái dòng họ Thích tên Gopikā.

¹⁸. Cù-di đại thiên tử 瞿夷大天子; Pāli: Gopaka deva-putta, con trai của trời tên Gopaka.

¹⁹. Xúc não 觸惱; Pāli: paṭicodeti, trách mắng.

Sinh trời Tam thập tam,
 Làm con trời Đế Thích.
 Các ông sao không xét,
 Công đức mà tôi có.
 Trước vốn là thân gái,
 Nay là con Đế Thích.
 Trước vốn cùng các ông
 Đồng tu nơi phạm hạnh;
 Nay riêng sinh chỗ thấp,
 Để cho tôi sai khiến.
 Xưa ông hành vi xấu,
 Nên nay chịu báo này.
 Riêng sinh chỗ ti tiện,
 Để cho tôi sai khiến.
 Sinh chỗ bất tịnh này,
 Bị người khác xúc phạm.
 Nghe vậy, hãy nhàm chán
 Chỗ đáng nhàm tởm này.
 Từ nay hãy siêng năng,
 Chớ để làm tôi người²⁰.
 Hai ông siêng tinh tấn,
 Tư duy pháp Như Lai.
 Xả bỏ điều mê luyến,
 Hãy quán, dục bất tịnh,
 Dục trói, không chân thật,
 Chỉ lừa dối thế gian.
 Như voi bắt xiềng xích,
 Siêu việt trời Đao-lợi.
 Đế Thích, trời Đao-lợi,
 Tập pháp trên giảng đường.
 Kia với sức dũng mãnh,
 Siêu việt trời Đao-lợi.

²⁰. Trở lên, lời của Cù-di. Từ đây trở xuống, thuật chuyện nỗ lực tu của hai trong số ba thần chấp nhạc mà tiền thân là ba Tỳ-kheo.

Thích khen chưa từng có.
 Chư Thiên cũng thấy qua.
 Đấy con nhà họ Thích,
 Siêu việt trời Đao-lợi.
 Đã chán dục trói buộc;
 Cù-di nói như vậy.
 Nước Ma-kiệt có Phật,
 Hiệu là Thích-ca Văn²¹.
 Người kia vốn thất ý;
 Nay phục hồi chánh niệm.
 Một trong số ba người,
 Vẫn làm thần Chấp nhạc.
 Hai người thấy Đạo đế,
 Siêu việt trời Đao-lợi.
 Pháp Thế Tôn đã dạy,
 Đệ tử không hoài nghi.
 Cũng đồng thời nghe pháp;
 Hai người hơn người kia.
 Tự mình thấy thù thắng,
 Điều sinh trời Quang âm.
 Con quan sát họ rồi,
 Nên nay đến chỗ Phật.

Đế Thích bạch Phật:

“Kính mong Thế Tôn bỏ chút thời gian, giải quyết cho con một điều nghi ngờ.”

Phật nói:

“Người cứ hỏi, Ta sẽ giải thích cho từng điều một.”

Bấy giờ Đế Thích liền bạch Phật rằng:

“Chư Thiên, người thế gian, Càn-đạp-hòa²², A-tu-la cùng các chúng sanh khác, tất cả tương ứng với kết phược²³ gì mà cho đến thù

²¹. Thích-ca Văn 釋迦文, phiên âm khác của Thích-ca Mâu-ni.

²². Càn-đạp-hòa 乾踏和, hay Càn-thát-bà 乾撻婆, dịch là Hương thần 香神, hay Chấp nhạc thần như các đoạn trên; Pāli: Gandhabba.

²³. Kết 結; Pāli: saṃyojana, sự trói buộc, chỉ phiền não trói buộc chúng sanh vào

địch nhau, dao gậy nhắm vào nhau?”

Phật nói với Đế Thích:

“Sự phát sanh của oán kết đều do tham lam, tật đố²⁴. Vì vậy, chư Thiên, người thế gian, cùng các chúng sanh khác dùng dao gậy nhắm vào nhau.”

Đế Thích liền bạch Phật:

“Thật vậy, bạch Thế Tôn. Oán kết sanh do bởi tham lam, tật đố; khiến cho chư Thiên, người đời, A-tu-la và các chúng sanh khác, sử dụng dao gậy đối với nhau. Con nay nghe lời Phật dạy, lười nghi đã được dứt bỏ, không còn nghi ngờ nữa. Nhưng con không hiểu sự phát sanh của tham lam tật đố do đâu mà khởi lên; do bởi nhân duyên gì; cái gì làm nguyên thủ²⁵, từ cái gì mà có, do cái gì mà không?”

Phật bảo Đế Thích:

“Sự phát sanh của tham lam, tật đố, tất cả đều do bởi yêu và ghét²⁶; yêu ghét là nhân; yêu ghét là nguyên thủ; từ đó mà có, từ đó mà không²⁷.”

Bấy giờ, Đế Thích liền bạch Phật:

“Thật vậy, Thế Tôn! Tham lam, tật đố phát sanh do bởi yêu ghét; yêu ghét là nhân; yêu ghét làm duyên; yêu ghét làm nguyên thủ; từ đó mà có, từ đó mà không. Con nay nghe lời Phật dạy, mê hoặc đã được dứt bỏ, không còn nghi ngờ nữa. Nhưng con không hiểu yêu ghét do đâu mà sanh; do bởi nhân gì, duyên gì; cái gì làm nguyên thủ; từ cái gì mà có, do cái gì mà không?”

Phật bảo Đế Thích:

“Yêu ghét phát sanh ở nơi dục²⁸; do nhân là dục, do duyên là dục; dục là nguyên thủ, từ đó mà có; không cái này thì không.”

luân hồi.

24. Tham tật 貪嫉; Pāli: issāmachariyasamyojana, sự trói buộc của tham lam và ganh tị.

25. Thù vi nguyên thủ 誰為原首; so sánh Pāli: kimṇabhavaṃ, cái gì khiến xuất hiện?

26. Do ái tăng 由愛憎; Pāli: piyāppiyānidānaṃ, nhân duyên là yêu và ghét.

27. Pāli: piyāppīye sati issāmacchariyaṃ hoti, piyāppīye asati issāmacchariyaṃ na hoti, có yêu ghét thì có tham lam và tật đố; không có yêu ghét thì không có tham lam và tật đố.

28. Dục 欲; Pāli: chanda: ham muốn.

Đế Thích liền bạch Phật:

“Thật vậy, Thế Tôn, yêu ghét phát sanh ở nơi dục; do nhân là dục, do duyên là dục; dục là nguyên thủ, từ đó mà có; không cái này thì không. Con nay nghe lời Phật dạy, mê hoặc đã được dứt bỏ, không còn nghi ngờ nữa. Nhưng con không hiểu dục này do đâu mà sanh; do bởi nhân gì, duyên gì; cái gì làm nguyên thủ, do cái gì mà có, do cái gì mà không?”

Phật bảo Đế Thích:

“Ái²⁹ do tưởng sanh³⁰; do nhân là tưởng, duyên là tưởng; tưởng làm nguyên thủ, từ đó mà có; cái đó không thì không.”

Đế Thích liền bạch Phật:

“Thật vậy, Thế Tôn, ái do tưởng sanh; do nhân là tưởng, do duyên là tưởng; tưởng là nguyên thủ, từ đó mà có; không cái này thì không. Con nay nghe lời Phật dạy, mê hoặc đã được dứt bỏ, không còn nghi ngờ nữa. Nhưng con không hiểu tưởng do đâu mà sanh; do bởi nhân gì, duyên gì; cái gì làm nguyên thủ, do cái gì mà có, do cái gì mà không?”

Phật bảo Đế Thích:

“Tưởng phát sanh do nơi điệu hý³¹; nhân điệu hý, duyên điệu hý; điệu hý làm nguyên thủ, từ đó mà có, cái đó không thì không.

“Này Đế Thích, nếu không có điệu hý thì không có tưởng. Không có tưởng thì không có dục. Không có dục thì không có yêu ghét. Không có yêu ghét thì không có tham lam tật đố. Nếu không có tham lam tật đố thì tất cả chúng sanh không tàn hại lẫn nhau.

“Này Đế Thích, chỉ duyên điệu hý làm gốc; nhân điệu hý, duyên điệu hý; điệu hý làm nguyên thủ, từ đó có tưởng. Từ tưởng có dục. Từ dục có yêu ghét. Từ yêu ghét có tham lam tật đố. Do tham lam tật đố, chúng sanh tàn hại lẫn nhau.”

Đế Thích bạch Phật:

²⁹. Ái 愛; đoạn trên nói là dục. Xem cht.26.

³⁰. Ái do tưởng sanh 愛由想生; Pāli: chando (...) vitakkanidāno, dục có nguyên nhân là tâm 尋, tức tâm cầu hay suy nghĩ tìm tòi.

³¹. Điệu hý 調戲, nghĩa đen: đùa giỡn; Pāli: papañca-saññā-samkhā, hý luận vọng tưởng.

“Thật vậy, Thế Tôn, do điệu hý mà có tưởng; nhân điệu hý, duyên điệu hý; điệu hý làm nguyên thủ, từ đó có tưởng. Từ tưởng có dục. Từ dục có yêu ghét. Từ yêu ghét có tham lam tật đố. Do tham lam tật đố, chúng sanh tàn hại lẫn nhau. Nếu vốn không có điệu hý thì không có tưởng. Không có tưởng thì không có dục. Không có dục thì không có yêu ghét. Không có yêu ghét thì không có tham lam tật đố. Nếu không có tham lam tật đố thì tất cả chúng sanh không tàn hại lẫn nhau. Nhưng tưởng do điệu hý sanh; nhân điệu hý, duyên điệu hý; điệu hý làm nguyên thủ, từ đó có tưởng. Từ tưởng có dục. Từ dục có yêu ghét. Từ yêu ghét có tham lam tật đố. Do tham lam tật đố, chúng sanh tàn hại lẫn nhau. Con nay nghe những điều Phật dạy, mê hoặc đã trừ, không còn nghi ngờ gì nữa.”

Rồi Đế Thích bạch Phật:

“Hết thấy Sa-môn, Bà-la-môn đều ở trên con đường diệt trừ điệu hý chăng? Hay không ở trên con đường diệt trừ điệu hý³²?”

Phật nói:

“Không phải hết thấy Sa-môn, Bà-la-môn đều ở trên con đường diệt trừ điệu hý. Sở dĩ như vậy, này Đế Thích, vì thế gian có nhiều chủng loại giới khác nhau. Mỗi chúng sanh y trên giới của mình, ôm giữ chặt cứng, không thể dứt bỏ; cho rằng điều của mình là thật, ngoài ra là dối. Vì vậy, Đế Thích, không phải hết thấy Sa-môn, Bà-la-môn đều ở trên con đường diệt trừ điệu hý³³.”

Đế Thích liền bạch Phật:

³². Hán: Tận trừ điệu hý tại diệt tích (...) 盡除調戲在滅跡; Pāli: (...) papañca-saññā-samkhā-nirodha-sāruppagāminim paṭipadam paṇipanno: thành tựu con đường dẫn đến sự diệt trừ hý luận vọng tưởng.

³³. Tham chiếu Pāli (D.21, Dig ii, 8, tr.211): Tasmim̐ anekadhātunānādhātusmim̐ loke yaṃ yadeva sattā dhātum̐ abhinivisanti taṃ yadeva thāmasā parāmāsā abhinivissa voharanti-“idam eva saccam, mogham aññaṃ” ti. Tasmā na sabbe samaṇabrāhmaṇā ekantavādā ekantasilā ekantachandā ekanta-ajjhosānā ti: trong thế giới có nhiều chủng loại đa thù sai biệt này, các chúng sanh thiên chấp một loại thế giới nào đó, rồi chấp chặt vào thế giới ấy, cho rằng “Đây là thật; ngoài ra là ngu si”. Vì vậy, tất cả Sa-môn, Bà-la-môn không đồng nhất quan điểm, không đồng nhất giới hạnh, không đồng nhất ước vọng, không đồng nhất cứu cánh.

“Thật vậy, Thế Tôn, thế gian có nhiều chủng loại giới khác nhau. Mỗi chúng sanh y trên giới của mình, ôm giữ chặt cứng, không thể dứt bỏ; cho rằng điều của mình là thật, ngoài ra là dối. Vì vậy, không phải hết thấy Sa-môn, Bà-la-môn đều ở trên con đường diệt trừ điều hý. Con nay nghe những điều Phật dạy, mê hoặc đã trừ, không còn nghi ngờ gì nữa.”

Đế Thích lại bạch Phật:

“Trong chừng mực nào là con đường diệt trừ điều hý?”

Phật bảo Đế Thích:

“Điều hý có ba; một là miệng, hai là tưởng, ba là cầu³⁴. Những gì do miệng người nói, hại mình, hại người, hại cả hai; xả bỏ lời nói ấy. Như những gì được nói không hại mình, không hại người, không hại cả hai; Tỳ-kheo biết thời, đúng như những điều được nói, chuyên niệm không tán loạn. Tưởng cũng hại mình, hại người, hại cả hai; xả bỏ tưởng ấy. Đúng như những gì được tưởng mà không hại mình, không hại người, không hại cả hai; Tỳ-kheo biết thời, đúng như những điều được tưởng, chuyên niệm không tán loạn. Đế Thích, cầu cũng hại mình, hại người, hại cả hai; sau khi xả bỏ cầu ấy, đúng những gì được tìm cầu, không hại mình, không hại người, không hại cả hai, Tỳ-kheo biết thời đúng như những gì được tìm cầu chuyên niệm không tán loạn.”

Bấy giờ, Đế Thích bạch Phật:

“Con nghe những điều Phật dạy, không còn hồ nghi nữa.”

Lại hỏi:

“Trong chừng mực nào thì gọi là Xả tâm của Hiền thánh?”

Phật nói với Đế Thích:

“Xả tâm có ba: một là hỷ thân, hai là ưu thân, ba là xả thân. Đế Thích; hỷ thân kia hại mình, hại người, hại cả hai³⁵. Sau khi xả bỏ hỷ

³⁴. Trong bản Pāli, đoạn này liên hệ đến sự thành tựu biệt giải thoát luật nghi (Pāli: pātimokkha-saṃvara-paṭipadā): kāyasamācāraṃ(...) sevitaḅbaṃ pi asevitaḅbaṃ pi. Vacīsamācāraṃ (...) pariyesaṇaṃ (...): thân hành, khẩu hành, truy cầu, đáng thân cận và không đáng thân cận.

³⁵. Tham chiếu Pāli: somanassaṃ pāhaṃ (...) duvidhena vadāmi: sevitaḅbaṃ pi asevitaḅbaṃ pī ti (...) “imaṃ kho me somanassaṃ sevato akusalā dhammā abhivaḅḍhanti kusalā dhammā parihātanti” ti, evarūpaṃ somanassaṃ na sevitaḅbaṃ: Ta cũng nói hỷ có hai loại, đáng thân cận và không đáng thân cận.

ấy, như điều được hoan hỷ, không hại mình, không hại người, không hại cả hai; Tỳ-kheo biết thời, chuyên niệm không tán loạn, liền được gọi là thọ giới Cụ túc³⁶. Đế Thích, ưu thân³⁷ kia hại mình, hại người, hại cả hai. Sau khi xả bỏ ưu ấy, như điều ưu tư, không hại mình, không hại người, không hại cả hai, Tỳ-kheo biết thời, chuyên niệm không tán loạn, liền được gọi là thọ giới Cụ túc. Lại nữa, Đế Thích, xả thân kia hại mình, hại người, hại cả hai. Sau khi xả bỏ xả thân ấy, như điều được xả, không hại mình, không hại người, không hại cả hai, Tỳ-kheo biết thời, chuyên niệm không tán loạn, liền được gọi là thọ giới Cụ túc.”

Đế Thích bạch Phật:

“Con nghe những điều Phật dạy, không còn hồ nghi nữa.”

Lại bạch Phật:

“Trong chừng mực nào thì được gọi là sự đầy đủ các căn của bậc Hiền thánh³⁸?”

Phật bảo Đế Thích:

“Con mắt biết sắc, Ta nói có hai: đáng thân và không đáng thân³⁹. Tai nghe tiếng, mũi ngửi hương, lưỡi nếm vị, thân xúc chạm ý biết pháp, Ta nói có hai: đáng thân và không đáng thân.”

Đế Thích bạch Phật:

“Thế Tôn, Như Lai nói vẫn tất mà không phân biệt rộng rãi. Theo chỗ hiểu biết đầy đủ của con thì như thế này: ‘Mắt biết sắc, Ta nói có hai: đáng thân và không đáng thân. Tai nghe tiếng, mũi ngửi hương, lưỡi nếm vị, thân xúc chạm, ý biết pháp, Ta nói có hai: đáng thân và không đáng thân. Thế Tôn, như con mắt quán sát sắc, mà pháp thiện tổn giảm, pháp bất thiện tăng. Mắt thấy sắc như thế, Ta nói không đáng thân. Tai nghe tiếng, mũi ngửi hương, lưỡi nếm vị,

“Khi tôi thân cận hỷ này, bất thiện pháp tăng trưởng, thiện pháp suy giảm”, hỷ như vậy không nên thân cận.

³⁶. Thọ cụ túc giới 受具足戒; Pāli: pātimokkhasaṃvarapaṭipadā, thành tựu phòng hộ bằng biệt giải thoát (giới).

³⁷. Ưu thân 憂身; Pāli: domanassa; xả thân 捨身; Pāli: upekkhā.

³⁸. Hiền thánh luật chư căn cụ túc 賢聖律諸根具足; Pāli: indriyasamvarapaṭipanno, thành tựu sự phòng hộ các căn.

³⁹. Khả thân bất khả thân 可親不可親; Pāli: sevitaḅbam, asevitaḅbam.

thân xúc chạm, ý biết pháp, mà pháp thiện tổn giảm, pháp bất thiện tăng trưởng, Ta nói không đáng thân. Như mắt biết sắc mà pháp thiện tăng trưởng, pháp bất thiện giảm; sự biết sắc của mắt như vậy, Ta nói đáng thân. Tai nghe tiếng, mũi ngửi hương, lưỡi nếm vị, thân xúc chạm, ý biết pháp, mà pháp thiện tăng trưởng, pháp bất thiện tổn giảm, Ta nói đáng thân’.”

Phật bảo Đế Thích:

“Lành thay, lành thay, đó gọi là sự đầy đủ các căn của Hiền thánh.”

Đế Thích bạch Phật:

“Con nghe những điều Phật nói, không còn hồ nghi nữa.”

Lại bạch Phật:

“Trong chừng mực nào Tỳ-kheo được nói là cứu cánh, cứu cánh phạm hạnh, cứu cánh an ổn, cứu cánh vô dư?”

Phật bảo Đế Thích:

“Thân bị khổ bởi ái đã diệt tận, là cứu cánh, cứu cánh phạm hạnh, cứu cánh an ổn, cứu cánh vô dư.⁴⁰”

Đế Thích bạch Phật:

“Những mối hoài nghi mà con ôm ấp lâu dài nay đã được Như Lai mở bày, không còn gì nghi ngờ nữa.”

Phật nói với Đế Thích:

“Trước đây người có bao giờ đi đến các Sa-môn, Bà-la-môn hỏi ý nghĩa này chưa?”

Đế Thích bạch Phật:

“Con nhớ lại, thuở xưa, con đã từng đến Sa-môn, Bà-la-môn để hỏi nghĩa này. Xưa, có một thời, chúng con tập họp tại giảng đường, cùng các Thiên chúng bàn luận: ‘Như Lai sẽ ra xuất hiện ở đời chăng? Chưa xuất hiện ở đời chăng?’ Rồi chúng con cùng suy tìm, không thấy có Như Lai xuất hiện ở đời. Mỗi vị trở về cung điện của mình, hưởng thụ ngũ dục. Thế Tôn, về sau, con lại thấy các Đại Thiên thần sau khi tự thỏa mãn với ngũ dục, dần dần từng

⁴⁰. Tham chiếu Pāli (D.21, tr.283): Ye (...) taṇhāsaṅkhayavimuttā te accantaniṭṭhā accantayogakkhemī accantabrahmacārī accantapariyosānā, những ai đã giải thoát với sự diệt tận của khát ái, những vị ấy đạt đến tột cùng cứu cánh, an ổn cứu cánh, phạm hạnh cứu cánh, mục đích cứu cánh.

vị mạng chung. Lúc ấy, bạch Thế Tôn, con rất kinh sợ, lông tóc dựng đứng. Khi gặp các Sa-môn, Bà-la-môn sống nơi thanh vắng, lia bỏ gia đình, lia bỏ dục lạc, con bèn tìm đến hỏi họ rằng: ‘Thế nào là cứu cánh?’ Con hỏi ý nghĩa ấy, nhưng họ không thể trả lời. Đã không thể trả lời, họ hỏi ngược lại con: ‘Ông là ai?’ Con liền đáp: ‘Tôi là Thích Đề-hoàn Nhân.’ Kia lại hỏi: ‘Ông là Thích nào?’ Con đáp: ‘Tôi là Thiên Đế Thích. Trong lòng có mối nghi nên đến hỏi.’ Rồi con và vị ấy theo chỗ thấy biết của mình cùng giải thích ý nghĩa. Kia nghe con nói, kia lại nhận làm đệ tử của con. Nay con là đệ tử Phật, chứng đắc Tu-đà-hoàn đạo, không còn đọa cõi dữ; tái sinh tối đa bảy lần tất thành đạo quả. Cúi mong Thế Tôn thọ ký con là Tư-đà-hàm.”

Nói xong, Đế Thích lại làm bài tụng:

*Do kia nhiễm ứ tưởng⁴¹,
 Khiến con sanh nghi ngờ.
 Cùng chư Thiên, lâu dài
 Suy tìm đến Như Lai.
 Gặp những người xuất gia
 Thường ở nơi thanh vắng,
 Tưởng là Phật Thế Tôn,
 Con đến cúi đầu lễ.
 Con đến và hỏi họ
 “Thế nào là cứu cánh?”
 Hỏi, nhưng không thể đáp,
 Đường tu đi về đâu.
 Ngày nay đấng Vô Đẳng,
 Mà con đợi từ lâu,
 Đã quán sát, thực hành,
 Tâm đã chánh tư duy.
 Đấng Tịnh Nhãn đã biết
 Sở hành của tâm con
 Và nghiệp tu lâu dài,*

⁴¹. Hán: nhiễm ứ tưởng 染穢想. Tham chiếu Pāli (D.21, Dig ii. 8, tr.215): apariyositasañkappo: tư duy không chân chính.

*Cúi mong thọ ký con,
Quy mạng Đấng Chí Tôn,
Đấng siêu việt tam giới,
Đã bút gai ân ái.
Kính lễ Đấng Nhật Quang⁴².*

Phật bảo Đế Thích:

“Người có nhớ trước đây khi người có hỷ lạc, cảm nghiệm lạc chẳng⁴³?”

Đế Thích đáp:

“Đúng vậy, Thế Tôn. Con nhớ hỷ lạc, cảm nghiệm lạc mà con có trước đây. Thế Tôn, xưa có lần con đánh nhau với A-tu-la. Khi đó con chiến thắng, A-tu-la bại trận. Con trở về với sự hoan hỷ, cảm nghiệm lạc. Nhưng hoan hỷ ấy, cảm nghiệm lạc ấy duy chỉ là hỷ lạc của dao gậy uế ác, là hỷ lạc của đấu tranh. Nay hỷ lạc, cảm nghiệm lạc mà con có được ở nơi Phật không phải là hỷ lạc của dao gậy, của đấu tranh.”

Phật hỏi Đế Thích:

“Hỷ lạc, cảm nghiệm lạc mà người có hiện nay, trong đó muốn tìm cầu những kết quả công đức gì?”

Bấy giờ, Đế Thích bạch Phật:

“Con ở trong hỷ lạc, cảm nghiệm lạc, muốn tìm cầu năm kết quả công đức⁴⁴. Những gì là năm? Rồi Đế Thích liền đọc bài kệ:

*Nếu sau này con chết,
Xả bỏ tuổi thọ trời,
Đầu thai không lo lắng⁴⁵,
Khiến tâm con hoan hỷ.
Phật độ người chưa độ;
Hay nói đạo chân chánh;*

⁴². Hán: Nhật quang tôn 日光尊; Pāli: ādicca-bandhuna, thân tộc của mặt trời.

⁴³. Hán: đắc hỷ lạc 得喜樂, niệm lạc 念樂; Pāli: vedapaṭilābham somanassapaṭilābham.

⁴⁴. Pāli: cha atthavase: sáu ích lợi.

⁴⁵. Hán: bất hoại hoạn 不懷患 Pāli: amūḷho gabbhamesāmi: không si ám, đầu thai (theo ý muốn).

Ở trong pháp Chánh giác⁴⁶,
 Con cần tu phạm hạnh.
 Sống với thân trí tuệ,
 Tâm tự thấy chân đế;
 Chứng đạt điều cần chứng⁴⁷,
 Do thế sẽ giải thoát⁴⁸.
 Nhưng phải siêng tu hành,
 Tu tập chơn trí Phật.
 Dù chưa chứng đạo quả;
 Công đức vẫn hơn trời.
 Các cõi trời thần diệu,
 A-ca-ni⁴⁹, vân vân;
 Cho đến thân cuối cùng,
 Con sẽ sanh nơi ấy.
 Nay con ở nơi này,
 Được thân trời thanh tịnh;
 Lại được tuổi thọ tăng;
 Tịnh nhĩn, con tự biết.

Nói bài kệ xong, Đế Thích bạch Phật:

“Con ở trong hỷ lạc, cảm nghiệm lạc, mà được năm kết quả công đức như vậy.”

Bấy giờ Đế Thích nói với chư Thiên Đạo-lợi:

“Các người ở trên trời Đạo-lợi đã cung kính hành lễ trước Phạm đồng tử. Nay trước Phật lại cũng hành lễ cung kính như vậy, há không tốt đẹp sao?”

Nói xong, phút chốc Phạm đồng tử bỗng xuất hiện giữa hư không, đứng bên trên các Thiên chúng, hướng về phía Đế Thích mà

⁴⁶. Hán: tam Phật pháp 三佛法, tức nói đủ: Tam-miệu-tam-phật-đà pháp.

⁴⁷. Hán: bốn sơ khởi 本初起; Tống-Nguyên-Minh: bốn sơ thú 本初趣. Xem cht.48 dưới.

⁴⁸. Tham chiếu Pāli (D.21, tr.286): aññātā viharissāmi, sveva anto bhavissati, con sẽ sống với chánh trí; đây sẽ là đời cuối cùng.

⁴⁹. A-ca-ni-trá 阿迦尼吒, dịch Hữu đỉnh thiên 有頂天, hay Sắc cứu cánh thiên 色究竟天, cõi trời cao nhất thuộc sắc giới; Pāli: Akanitṭha.

đọc bài kệ rằng:

*Thiên vương hành thanh tịnh,
Nhiều lợi ích chúng sanh;
Ma-kiệt, chúa Đế Thích,
Hỏi Như Lai ý nghĩa.*

Bấy giờ, Phạm đồng tử sau khi nói kệ, bỗng nhiên biến mất. Khi ấy Đế Thích rời chỗ ngồi đứng dậy, lễ dưới chân Thế Tôn, đi quanh Phật ba vòng, rồi lui về. Chư Thiên Đao-lợi cùng Ban-giá-dực cũng lễ dưới chân Phật rồi lui về.

Thiên Đế Thích đi trước một đôi, quay lại nói với Ban-giá-dực:

“Lành thay, lành thay! Người đã đi trước đến gầy đàn trước Phật cho vui vẻ, sau đó ta mới cùng chư Thiên Đao-lợi đến sau. Ta nay bổ người vào địa vị của cha người, làm thượng thủ trong các Càn-đạp-hòa và sẽ gả Bạt-đà con gái của vua Càn-đạp-hòa cho người làm vợ.”

Khi Thế Tôn nói pháp này, tám vạn bốn ngàn chư Thiên xa lìa trần cấu, con mắt Chánh pháp phát sanh đối với các pháp.

Bấy giờ Thích Đề-hoàn Nhân, chư Thiên Đao-lợi và Ban-giá-dực sau khi nghe những điều Phật dạy hoan hỷ phụng hành.



15. KINH A-NẬU-DI¹

Tôi nghe như vậy:

Một thời, Phật ở tại nước Minh-ninh, đất A-nậu-di². Cùng với chúng Đại Tỳ-kheo một ngàn hai trăm năm mươi người.

Bấy giờ, Thế Tôn khoác y cầm bát vào thành A-nậu-di khát thực. Rồi Thế Tôn thầm nghĩ: “Nay Ta đi khát thực, thời gian còn quá sớm. Ta hãy đến khu vườn của Phạm chí Phòng-già-bà³. Tỳ-kheo cần phải đứng giờ mới đi khát thực”.

Thế Tôn đi đến khu vườn kia. Khi ấy Phạm chí từ xa trông thấy Phật liền đứng dậy nghinh tiếp, cùng chào hỏi, rằng: “Hoan nghinh Cù-đàm. Từ lâu không đến. Nay do duyên gì lại khuất tất đến đây? Xin mời Cù-đàm ngồi chỗ này”.

Thế Tôn liền ngồi vào chỗ ấy. Phạm chí ngồi một bên, bạch Thế Tôn:

“Đêm hôm qua có Tỳ-kheo Thiện Tú người Lệ-xa⁴ đến chỗ tôi nói rằng: ‘Đại sư, tôi không theo Phật tu phạm hạnh nữa. Sở dĩ vậy là vì Phật xa lạ với tôi.’ Người ấy nói với tôi những sai lầm của Cù-đàm. Tuy có nói như vậy, nhưng tôi không chấp nhận.”

Phật nói với Phạm chí:

¹. Bản Hán: *Phật Thuyết Trường A-hàm kinh* quyển 11, Đệ nhị phần, “A-nậu-di kinh” Đệ thập nhất. Tương đương Pāli, D.24 Pāṇika-suttanta.

². Hán: Minh-ninh quốc A-nậu-di thổ 冥寧國阿耨夷土 D.21: Malleśu viharati anupiyam nāma mallānam nigamo, trú giữa những người Malla, trong thôn Anupiya của người Malla.

³. Hán: Phòng-già-bà Phạm chí viên quán 房伽婆梵志園觀; Pāli (D.21): Bhaggava-gottassa paribbālakassa āramo: tinh xá của du sĩ thuộc dòng họ Bhaggava.

⁴. Lệ-xa tử Thiện Tú Tỳ-kheo 隸車子善宿比丘; Pāli (D.21): Sunakkhatto Licchaviputto, Sunakkhatta, con trai của người Licchavi.

“Điều mà Thiện Tú kia nói, Ta biết ông không chấp nhận. Xưa, một thời, Ta đang ở trên Tập pháp đường, bên bờ hồ Di hâu⁵, thuộc Tỳ-da-li; khi ấy Thiện Tú này đi đến chỗ Ta, nói với Ta rằng: ‘Như Lai xa lạ với con. Con không theo Như Lai tu phạm hạnh nữa.’ Ta khi ấy nói rằng: ‘Người vì sao nói rằng không theo Như Lai tu phạm hạnh nữa, vì Như Lai xa lạ với người?’ Thiện Tú đáp: ‘Như Lai không hiện thần túc biến hóa⁶ cho con thấy.’

“Ta khi ấy nói rằng: ‘Ta có mời người đến trong pháp Ta tịnh tu phạm hạnh, Ta sẽ hiện thần túc cho người thấy không? Sao lại nói: ‘Như Lai hãy hiện thần túc biến hóa cho con thấy, con mới tu phạm hạnh’? Khi ấy Thiện Tú trả lời Ta rằng: ‘Không, bạch Thế Tôn’.”

Phật nói với Thiện Tú⁷:

“Ta cũng không nói với người: ‘Người hãy ở trong Pháp của Ta mà tịnh tu phạm hạnh, Ta sẽ hiện thần túc biến hóa cho thấy.’ Người cũng không nói: ‘Hãy hiện thần túc cho con thấy, con sẽ tu phạm hạnh.’ Thế nào, Thiện Tú, theo ý người, Như Lai có khả năng hiện thần thông, hay không có khả năng? Pháp mà Ta giảng thuyết, Pháp ấy có khả năng dẫn đến xuất ly, tận cùng biên tế của khổ chẳng⁸.”

Thiện Tú bạch Phật:

“Đúng vậy, Thế Tôn. Như Lai có thể thị hiện thần túc, chứ không phải không thể. Pháp được giảng dạy có khả năng dẫn đến xuất ly, diệt tận biên tế của khổ, chứ không phải không diệt tận.”

“Cho nên, này Thiện Tú, ai tu hành phạm hạnh theo Pháp mà Ta giảng dạy thì có thể hiện thần túc chứ không phải không thể; pháp ấy dẫn đến xuất ly, không phải không thể xuất ly. Người mong cầu cái gì đối với pháp ấy?”

5. Di hâu trì 彌猴池, ao vượn; Pāli: Makāṭa; D.21 không có chi tiết này.

6. Thần túc biến hóa 神足變化; Pāli (D.21): uttarimanussadhammā iddhipāṭi-hāriya: sự thị hiện thần thông, pháp của bậc thượng nhân (siêu nhân).

7. Văn tự thuật chuyển sang văn tường thuật.

8. Tham chiếu Pāli (D.21): kate vā uttarimanussadhammā iddhipāṭihāriye akate uttarimanussadhammā iddhipāṭihāriye yassatthāya mayā dhammo desito niyyāti takkarassa sammā dukkhakkhayāyā ti: dù sự thị hiện thần thông, pháp của bậc thượng nhân, có được thực hiện hay không được thực hiện, nhưng pháp mà Ta giảng dạy chân chánh dẫn đến sự diệt trừ đau khổ.

Thiện Tú nói:

“Thế Tôn thỉnh thoảng không dạy con bí thuật của cha con mà Thế Tôn đã biết hết, nhưng vì keo kiệt mà không dạy cho con.”

Phật nói:

“Thiện Tú, Ta có bao giờ nói với người rằng: ‘Người hãy ở trong pháp Ta tu phạm hạnh, Ta sẽ dạy cho người bí thuật của cha người chẳng?’”

Đáp: “Không”.

“Cho nên, này Thiện Tú, trước đây Ta không nói như vậy. Người cũng không nói. Vậy tại sao nay nói như thế?”

“Thế nào, Thiện Tú, Như Lai có thể nói bí thuật của cha người, hay không thể? Pháp mà Ta giảng dạy có dẫn đến xuất ly, diệt tận biên tế của khổ chẳng?”

Thiện Tú nói:

“Như Lai có thể nói bí thuật của cha con, không phải không thể. Pháp đã được giảng dạy có thể dẫn đến xuất ly, diệt tận biên tế của khổ, chứ không phải không thể.”

Phật lại bảo Thiện Tú:

“Nếu Ta có thể nói bí thuật của cha người, cũng có thể nói pháp, nói sự xuất ly, sự lìa khổ, thì người tìm cái gì trong pháp của Ta?”

Phật lại nói với Thiện Tú:

“Người, trước kia ở trong lãnh thổ của người Bạt-xà⁹, thuộc Tỳ-xá-ly, đã bằng vô số phương tiện xưng tán Như Lai, xưng tán Chánh pháp, xưng tán chúng Tăng. Cũng như một người khen ngợi một cái ao trong mát kia bằng tám cách khiến mọi người ưa thích: một, lạnh; hai, nhẹ; ba, mềm; bốn, trong; năm, ngọt; sáu, không bẩn; bảy, uống không chán; tám, khỏe người. Người cũng vậy, ở trong lãnh thổ Bạt-xà, Tỳ-xá-ly, xưng tán Như Lai, xưng tán Chánh pháp, xưng tán chúng Tăng, khiến mọi người tin vui. Thiện Tú, nên biết, ngày nay người bị lui sụt, người đời sẽ nói rằng: ‘Tỳ-kheo Thiện Tú có nhiều quen biết, lại thân cận Thế Tôn và cũng là đệ tử Thế Tôn; nhưng không thể trọn đời tịnh tu phạm hạnh; đã xả giới, hoàn tục, thực hành hèn hạ.’ Phạm

⁹. Hán: Tỳ-xá-ly Bạt-xà thổ 毗舍離跋闍土; Pāli (D.21): Vajjigāme: tại làng Vajji (Bạt-kỳ).

chí, nên biết, khi ấy Ta nói đủ lời, nhưng Thiện Tú không thuận lời dạy của Ta, mà đã xả giới hoàn tục.

“Phạm chí, một thời Ta ở tại Tập pháp đường bên bờ hồ Di hâu¹⁰; khi ấy có Ni-kiền Tử tên là Già-la-lâu¹¹ dừng chân tại chỗ kia, được mọi người sùng kính, tiếng tăm đồn xa, có nhiều quen biết, lợi dưỡng đầy đủ. Khi ấy Tỳ-kheo Thiện Tú khoác y cầm bát vào thành Tỳ-xá-ly khát thực; đi lần đến chỗ Ni-kiền Tử. Bấy giờ, Thiện Tú hỏi Ni-kiền Tử bằng ý nghĩa sâu xa. Ni-kiền Tử ấy không đáp được, liền sanh tâm sân hận. Thiện Tú nghĩ thầm: ‘Ta làm người này bực bội¹², sẽ phải chịu quả báo lâu dài chăng?’ Phạm chí, nên biết, Tỳ-kheo Thiện Tú sau khi khát thực về, cầm y bát đến chỗ Ta, đầu mặt lễ dưới chân, rồi ngồi xuống một bên. Thiện Tú khi ấy không đem duyên cớ ấy mà kể lại với Ta. Ta nói với Thiện Tú rằng: ‘Người ngu kia, người há có thể tự nhận mình là Sa-môn Thích tử chăng?’ Thiện Tú giây lát hỏi Ta rằng: ‘Thế Tôn vì duyên cớ gì mà gọi con là người ngu? Không xứng đáng tự nhận là Sa-môn Thích tử?’ Ta nói: ‘Người ngu kia, có phải người đã đến Ni-kiền Tử mà hỏi ý nghĩa sâu xa, nhưng người kia không đáp được bèn sanh sân hận. Người nghĩ thầm: “Ta nay làm người này bực bội, há sẽ phải chịu quả báo đau khổ lâu dài chăng?” Người có nghĩ như vậy không?’ Thiện Tú bạch Phật rằng: ‘Người kia là A-la-hán. Sao Thế Tôn có tâm sân hận ấy¹³?’. Ta khi ấy trả lời rằng: ‘Người ngu kia, La-hán làm sao lại có tâm sân hận? Ta, La-hán, không có tâm sân hận. Người nay tự cho người kia là La-hán. Người kia có bảy sự khổ hạnh, đã được gìn giữ lâu ngày. Bảy khổ hạnh ấy là gì? Một, suốt đời không mặc quần áo. Hai, suốt đời không uống rượu, ăn thịt, cũng không ăn cơm và thực phẩm bằng bột mì¹⁴. Ba, suốt đời không vi phạm phạm hạnh. Bốn, trọn đời không

¹⁰. Bản Pāli, D.21: Vesāliyaṃ mahāvane Kūṭāgārasālāyaṃ, ở Vesāli (Tỳ-xá-ly), trong rừng Đại lâm, Trùng các giảng đường.

¹¹. Ni-kiền Tử Già-la-lâu 尼乾子伽羅樓; Pāli, D.21, bản Devanagari: Kālāramattako, bản Roman: Kandaramasuko.

¹². Pāli, D.21: arahantaṃ samaṇaṃ āsādimhase: ta dā dā kicchi vā Sa-môn A-la-hán.

¹³. Pāli, D.21: Kim pana, Bhante, Bhagavā arahattassa maccharāyatī ti, Thế Tôn, sao Thế Tôn ganh tị với một vị A-la-hán?

¹⁴. Tham chiếu Pāli, D.21: yāvajīvaṃ surāmaṃseneva yāpeyyaṃ na odanakummā

rời bốn tháp bằng đá¹⁵ ở Tỳ-xá-ly; phía Đông là tháp Ưu viên, phía Nam tháp Voi, phía Tây tháp Đa tử, phía Bắc tháp Thất tụ¹⁶. Trọn đời không rời khỏi bốn tháp ấy, coi đó là bốn sự khổ hạnh. Nhưng người ấy về sau vi phạm bảy khổ hạnh này và mạng chung ở ngoài thành Tỳ-xá-ly. Cũng như con chó sói bệnh suy vì ghẻ lở mà chết trong bãi tha ma¹⁷. Ni-kiền Tử kia cũng vậy. Tự mình đặt cấm pháp, sau lại phạm hết. Trước tự thề rằng suốt đời không mặc quần áo, sau đó lại mặc. Trước tự mình thề rằng suốt đời không uống rượu, ăn thịt và không ăn các thứ làm bằng bột mì, nhưng về sau lại ăn hết. Trước vốn tự mình thề rằng suốt đời không vượt qua khỏi bốn cái tháp: phía Đông tháp Ưu viên, Nam tháp Voi, Tây tháp Đa tử, Bắc tháp Thất tụ. Nay trái lời hết, rời xa không còn gấn gũi nữa. Người ấy sau khi vi phạm bảy lời thề ấy rồi, ra khỏi thành Tỳ-xá-ly, chết trong bãi tha ma.’ Phật bảo Thiện Tú: ‘Người ngu kia, người không tin lời Ta. Người hãy tự mình đi xem, sẽ tự mình biết’.”

Phật nói với Phạm chí:

“Một thời, Tỳ-kheo Thiện Tú khoác y cầm bát vào thành khát thực. Khất thực xong, lại ra khỏi thành, đi đến một khoảng trống trong bãi tha ma, thấy Ni-kiền Tử kia chết ở đó. Sau khi thấy như vậy, về đến chỗ Ta, đầu mặt lễ dưới chân, rồi ngồi sang một bên, nhưng không kể lại chuyện ấy với Ta. Phạm chí, nên biết, lúc ấy Ta nói với Thiện Tú: ‘Thế nào, Thiện Tú, những điều Ta ghi nhận về Ni-kiền Tử trước đây, có đúng như vậy không?’ Đáp rằng: ‘Đúng vậy, đúng như lời Thế Tôn đã nói.’ Phạm chí, nên biết, Ta đã hiện thần thông chứng minh cho Thiện Tú, nhưng kia lại nói:

sam bhujjeyyam, trọn đời thọ hưởng rượu và thịt, chứ không cơm cháo.

¹⁵. Hán: thạch tháp 石塔; Pāli: cetiya.

¹⁶. Đông danh ưu viên tháp 東名憂園塔; Pāli: puritthamena Vesāliṃ Udenaṃ nāma cetiyaṃ, miếu Udāna (Ưu viên) ở phía Đông Vesāli; Nam danh Tượng tháp 南名象塔; Pāli: dakkhiṇena Vesāliṃ Gotamakaṃ nāma cetiyaṃ, miếu Gotamaka ở phía Nam Vesāli; Tây danh Đa tử tháp 西名多子塔; Pāli: pacchimena Vesāliṃ Sattambaṃ nāma cetiyaṃ, miếu Sattamba (Thất tụ) ở phía Tây Vesāli; Bắc danh Thất tụ tháp 北名七聚塔; Pāli: uttarena Vesāliṃ Bahuputtaṃ nāma cetiyaṃ, ngôi miếu Bahuputta (Đa tử) ở phía Bắc Vesāli.

¹⁷. Pāli, D. 21: so (...) yasā nihīno kālaṃ karissati, người ấy sẽ chết, mất hết tiếng tăm.

‘Thế Tôn không thị hiện thần thông cho con’.”

“Lại một thời, Ta ở tại ấp Bạch thổ nước¹⁸ Minh-ninh, lúc bấy giờ có Ni-kiền Tử tên là Cửu-la-đế¹⁹, trú tại Bạch thổ, được mọi người sùng kính, tiếng tăm đồn xa, được nhiều lợi dưỡng. Khi ấy, Ta khoác y cầm bát vào thành khất thực. Tỳ-kheo Thiện Tú lúc bấy giờ đi theo Ta, thấy Ni-kiền Tử Cửu-la-đế đang nằm phục trên một đồng phân mà liếm bã trấu²⁰. Phạm chí, nên biết, khi Tỳ-kheo Thiện Tú thấy Ni-kiền Tử này nằm phục trên đồng phân mà ăn bã trấu, liền suy nghĩ rằng: ‘Các A-la-hán hay những vị đang hưởng đến quả A-la-hán trong thế gian không ai kịp vị này. Đạo của vị Ni-kiền Tử này là bậc nhất hơn hết. Vì sao? Người khổ hạnh mới được như vậy, dứt bỏ kiêu mạn, nằm trên đồng phân mà liếm bã trấu.’

“Phạm chí, bấy giờ Ta xoay người theo hướng phải, nói với Thiện Tú rằng: ‘Người ngu kia²¹, người há có thể tự nhận là Thích tử chăng?’ Thiện Tú bạch Phật rằng: ‘Thế Tôn, vì sao gọi con là người ngu, không xứng đáng tự nhận là Thích tử?’ Phật nói với Thiện Tú: ‘Người ngu si, người quan sát Cửu-la-đế này ngồi chồm hổm trên đồng phân mà ăn bã trấu liền nghĩ rằng: Trong các A-la-hán hay những vị đang hưởng đến quả La hán, Cửu-la-đế này là tối tôn. Vì sao? Nay Cửu-la-đế này có thể hành khổ hạnh, trừ kiêu mạn, ngồi chồm hổm trên đồng phân mà ăn bã trấu. Người có ý nghĩ như vậy không?’ Đáp rằng: ‘Thật vậy.’ Thiện Tú lại nói: ‘Thế Tôn vì sao sanh tâm ganh tị với một vị A-la-hán?’ Phật nói: ‘Người ngu kia, Ta không hề sanh tâm ganh tị đối với một vị A-la-hán, làm sao nay lại sanh tâm tạt đổ đối với một vị A-la-hán? Người, người ngu kia, bảo Cửu-la-đế là một vị chân A-la-hán. Nhưng người này sau bảy ngày

¹⁸. Minh-ninh quốc, Bạch thổ ấp 冥寧國白土邑; Pāli (D. 21): Thūlūsu viharāmi Uttarakā nāma Thūlūnaṃ nigamo, Ta trú giữa những người Thulu, tại xóm Uttaraka của người Thūlu. (Bản Devanagari: Thūlu, bản Roman: Bhumu.)

¹⁹. Ni-kiền tử danh Cửu-la-đế 尼乾子名究羅帝; Pāli: acelo Korakkhattiyo kukkuravatiko, lãa thể Kotakkhattiya, tu theo kiểu chó.

²⁰. Hán: thĩ khang tao 舐糠糟; Pāli (D.21): chamānikīṇaṃ bhakkasaṃ mukhen-eva khādati mukheneva bhuñjati, bò lết trên đất, lấy miệng mà cắn hay nhai đồ ăn.

²¹. Hán: nữ ý ngu nhưn 汝意愚人; Tống-Nguyên-Minh: nữ ngu nhưn.

nữa sẽ sinh bụng mà chết²², tái sinh làm quỷ đói thầy ma biết đi²³, thường chịu khổ vì đói. Sau khi mạng chung, được buộc bằng cọng lau mà lúi vào bãi tha ma. Nếu người không tin, hãy đến báo trước cho người ấy biết.’

“Rồi Thiện Tú liền đi đến chỗ Cửu-la-đế, bảo rằng: ‘Sa-môn Cù-đàm kia tiên đoán rằng bảy ngày nữa ông sẽ bị sinh bụng mà chết, sanh vào trong loài quỷ đói thầy ma biết đi; sau khi chết, được buộc bằng sợi dây lau và lúi vào bãi tha ma.’ Thiện Tú lại dặn: ‘Ông hãy ăn uống cẩn thận, chớ để lời ấy đúng.’ Phạm chí, nên biết, qua bảy ngày, Cửu-la-đế bị sinh bụng mà chết, tức thì sanh vào trong loài quỷ đói thầy ma; sau khi chết, được buộc bằng dây lau và lúi vào bãi tha ma. Thiện Tú sau khi nghe Phật nói, co ngón tay tính ngày. Cho đến ngày thứ bảy, Tỳ-kheo Thiện Tú đi đến xóm lửa hình, hỏi người trong xóm: ‘Này các bạn, Cửu-la-đế nay đang ở đâu?’ Đáp rằng: ‘Chết rồi.’ Hỏi: ‘Vì sao chết?’ Đáp: ‘Bị sinh bụng.’ Hỏi: ‘Chôn cất thế nào?’ Đáp: ‘Được buộc bằng dây lau và lúi vào bãi tha ma.’

“Phạm chí, Thiện Tú sau khi nghe như vậy, liền đi đến bãi tha ma. Khi sắp sửa đến nơi, hai đầu gối của thầy ma động dậy, rồi bỗng nhiên ngồi chồm hổm dậy. Tỳ-kheo Thiện Tú vẫn cứ đi đến trước thầy ma, hỏi: ‘Cửu-la-đế, ông chết rồi phải không?’ Thầy ma đáp: ‘Ta chết rồi.’ Hỏi: ‘Ông đau gì mà chết?’ Đáp: ‘Cù-đàm đã tiên đoán ta sau bảy ngày sinh bụng mà chết. Quả như lời, qua bảy ngày, ta sinh bụng mà chết.’ Thiện Tú lại hỏi: ‘Ông sanh vào chỗ nào?’ Đáp: ‘Như Cù-đàm tiên đoán, ta sẽ sanh vào loài quỷ đói thầy ma biết đi. Nay ta sanh vào trong quỷ đói làm thầy ma biết đi.’ Thiện Tú hỏi: ‘Khi ông chết, được chôn cất như thế nào?’ Thầy ma đáp: ‘Như Cù-đàm đã tiên đoán, ta sẽ được buộc bằng dây lau rồi lúi vào bãi tha ma. Quả như lời, ta được buộc bằng dây lau rồi lúi vào bãi tha ma.’ Rồi thầy ma nói với Thiện Tú: ‘Người tuy xuất gia mà không được điều thiện lợi. Sa-môn Cù-đàm nói

22. Hán: phúc tướng mạng chung 腹脹命終; Pāli, D. 21: *alāsakena kālaṃ karissati, sē chēti vī trūṅgaṃ*.

23. Hán: sanh khởi thi nạ quỷ 生起屍餓鬼, sanh loài quỷ đói thầy ma. Pāli, D. 21: *Kalakañjā nāma asurā sabba-nihīno asura-kāyo tatra upajjissati, sē tái sanh làm thân A-tu-la tối hạ tiện, được gọi là Kalakanja.*

như vậy, mà người thường không tin.’ Nói xong, thầy ma lại nằm xuống.

“Phạm chí, bấy giờ Tỳ-kheo Thiện Tú đi đến chỗ Ta, đánh lễ xong, ngồi xuống một bên, nhưng không kể lại chuyện ấy với Ta. Ta liền nói: ‘Như lời Ta tiên đoán, Cứu-la-đế có thật như vậy không?’ Đáp: ‘Thật vậy, đúng như Thế Tôn nói.’ Phạm chí, Ta nhiều lần như vậy thị hiện thần thông chứng cho Tỳ-kheo Thiện Tú, nhưng kia vẫn nói: ‘Thế Tôn không hiện thần thông cho con thấy’.”

Phật lại nói với Phạm chí:

“Một thời, Ta ở tại Tập pháp đường, bên bờ hồ Di hầu²⁴. Khi ấy có Phạm chí tên là Ba-lê Tử²⁵, đang ngụ tại chỗ kia, được mọi người sùng kính, có nhiều lợi dưỡng. Người ấy ở giữa quần chúng Tỳ-xá-ly nói như vậy: ‘Sa-môn Cù-đàm tự nhận là có trí tuệ. Ta cũng có trí tuệ. Sa-môn Cù-đàm tự nhận có thần túc. Ta cũng có thần túc. Sa-môn Cù-đàm đã đạt được đạo siêu việt. Ta cũng đạt được đạo siêu việt. Ta sẽ cùng ông ấy hiện thần thông. Sa-môn hiện một, ta sẽ hiện hai. Sa-môn hiện hai, ta sẽ hiện bốn. Sa-môn hiện tám, ta sẽ hiện mười sáu. Sa-môn hiện mười sáu, ta sẽ hiện ba mươi hai. Sa-môn hiện ba mươi hai, ta sẽ hiện sáu mươi tư. Tùy theo Sa-môn ấy hiện nhiều hay ít, ta sẽ hiện gấp đôi.’

“Phạm chí, khi ấy Tỳ-kheo Thiện Tú khoác y cầm bát vào thành khát thực. Trông thấy Phạm chí Ba-lê Tử đang nói như vậy giữa quần chúng: ‘Sa-môn Cù-đàm tự nhận là có trí tuệ. Ta cũng có trí tuệ. Sa-môn Cù-đàm tự nhận có thần túc. Ta cũng có thần túc. Sa-môn Cù-đàm đã đạt được đạo siêu việt. Ta cũng đạt được đạo siêu việt. Ta sẽ cùng ông ấy hiện thần thông. Sa-môn hiện một, ta sẽ hiện hai. Sa-môn hiện hai, ta sẽ hiện bốn. Sa-môn hiện tám, ta sẽ hiện mười sáu. Sa-môn hiện mười sáu, ta sẽ hiện ba mươi hai. Sa-môn hiện ba mươi hai, ta sẽ hiện sáu mươi tư. Tùy theo Sa-môn ấy hiện nhiều hay ít, ta sẽ hiện gấp đôi.’ Tỳ-kheo Thiện Tú sau khi khát thực xong, về đến chỗ Ta, đánh lễ rồi ngồi xuống một bên, nói với Ta rằng: ‘Sáng nay, con khoác y cầm bát vào thành khát thực, nghe Ba-lê Tử ở Tỳ-xá-ly đang

²⁴. Pāli, D. 21: tại Vesāli, trong Đại lâm, giảng đường Trùng các. Xem đoạn trên.

²⁵. Hán: Phạm chí danh Ba-lê Tử 梵志名波梨子; Pāli: acela Pāṭithaputta (bản Roman: Pāṭikaputta), lỏa thể Pāṭikaputta.

nói như vậy: ‘Sa-môn Cù-đàm tự nhận là có trí tuệ. Ta cũng có trí tuệ. Sa-môn Cù-đàm tự nhận có thần túc. Ta cũng có thần túc. Sa-môn Cù-đàm đã đạt được đạo siêu việt. Ta cũng đạt được đạo siêu việt. Ta sẽ cùng ông ấy hiện thần thông. Sa-môn hiện một, ta sẽ hiện hai; cho đến, tùy theo Sa-môn ấy hiện nhiều hay ít, ta sẽ hiện gấp đôi.’ Kể lại cho Ta đầy đủ sự việc ấy. Ta nói với Thiện Tú: ‘Ba-lê Tử ở giữa quần chúng, nếu không từ bỏ lời ấy mà đi đến Ta, sẽ không có trường hợp ấy. Nếu người kia nghĩ rằng: ‘Ta không từ bỏ lời ấy, không từ bỏ quan điểm ấy, không xả bỏ kiêu mạn ấy, mà cứ đi đến Sa-môn Cù-đàm, thì đầu ông ấy sẽ bị bể làm bảy mảnh. Không có trường hợp người ấy không từ bỏ lời ấy, không từ bỏ kiêu mạn ấy, mà vẫn đi đến Ta.’

“Thiện Tú nói: ‘Thế Tôn hãy giữ miệng. Như Lai hãy giữ miệng.’ Phật hỏi Thiện Tú: ‘Vì sao người nói: Thế Tôn hãy giữ miệng. Như Lai hãy giữ miệng?’ Thiện Tú nói: ‘Ba-lê Tử kia có uy thần lớn, có uy lực lớn. Giả sử ông ấy đến thật, há không phải Thế Tôn hư dối sao?’ Phật bảo Thiện Tú: ‘Như Lai có bao giờ nói hai lời không?’ Đáp: ‘Không.’ Phật lại bảo Thiện Tú: ‘Nếu không có hai lời, tại sao người lại nói: Thế Tôn hãy giữ miệng. Như Lai hãy giữ miệng?’ Thiện Tú bạch Phật: ‘Thế Tôn do tự mình thấy biết Ba-lê Tử, hay do chư Thiên nói?’ Phật nói: ‘Ta tự mình biết và cũng do chư Thiên đến nói cho nên biết. Đại tướng A-do-đà ở Tỳ-xá-ly²⁶ này sau khi thân hoại mạng chung sanh vào trời Đao-lợi. Ông đến nói với Ta rằng: ‘Phạm chí Ba-lê Tử kia không biết xấu hổ, phạm giới, vọng ngữ, ở Tỳ-xá-ly, giữa quần chúng, nói lời phỉ báng như vậy: Đại tướng A-do-đà sau khi thân hoại mạng chung sanh vào loài quỷ thầy ma biết đi²⁷. Nhưng thật sự con thân hoại mạng chung sanh vào trời Đao-lợi.’ Ta đã tự mình biết trước viện Ba-lê Tử và cũng do chư Thiên nói lại nên biết.’ Phật nói với Thiện Tú ngu ngốc: ‘Người không tin Ta, thì hãy vào thành Tỳ-xá-ly, tùy ý mà rao lên. Ta sau bữa ăn sẽ đi đến chỗ Phạm chí Ba-lê Tử’.”

Phật lại nói với Phạm chí:

“Bấy giờ, Thiện Tú kia sau khi qua đêm khoác y cầm bát vào

²⁶. Tỳ-xá-ly A-do-đà đại tướng 毗舍離阿由陀大將; Pāli: Ajito pi nāma Licchavīnaṃ senāpati, vị tướng quân người Licchavi tên là Ajita.

²⁷. Khởi thi quỷ 起尸鬼; Pāli, D.21: mahānirayaṃ upapanno, sanh vào địa ngục lớn.

thành khất thực. Khi ấy Thiện Tú kia hướng đến các Bà-la-môn, Sa-môn, Phạm chí trong thành Tỳ-xá-ly kể đủ câu chuyện rằng: ‘Phạm chí Ba-lê Tử ở giữa đại chúng đã tuyên bố lời này: ‘Sa-môn Cù-đàm tự nhận là có trí tuệ. Ta cũng có trí tuệ. Sa-môn Cù-đàm có đại uy lực; ta cũng có đại uy lực. Sa-môn Cù-đàm tự nhận có đại thần túc. Ta cũng có đại thần túc. Sa-môn hiện một, ta sẽ hiện hai; cho đến, tùy theo Sa-môn ấy hiện nhiều hay ít, ta sẽ hiện gấp đôi.’ Nhưng nay Sa-môn Cù-đàm sẽ đi đến chỗ Ba-lê Tử kia. Các vị cũng đến đó hết.’

“Khi ấy Phạm chí Ba-lê đang đi trên đường; Thiện Tú trông thấy, vội vã đến gần, nói rằng: ‘Ông ở giữa đám đông của Tỳ-xá-ly đã tuyên bố như vậy: ‘Sa-môn Cù-đàm có đại trí tuệ, ta cũng có đại trí tuệ, cho đến, tùy theo Sa-môn ấy hiện nhiều hay ít, ta sẽ hiện gấp đôi.’ Sa-môn Cù-đàm nghe lời tuyên bố ấy, nay muốn đến chỗ ông. Ông hãy về nhanh đi.’ Đáp rằng: ‘Ta sẽ về ngay. Ta sẽ về ngay.’ Nói như thế rồi, giầy lát cảm thấy hoảng sợ, lông tóc dựng đứng, không trở về chỗ cũ, mà đi đến khu rừng của Phạm chí Đạo-đầu-ba-lê²⁸, ngồi trên võng²⁹, rầu rĩ, mê loạn.”

Phật bảo Phạm chí:

“Ta, sau bữa ăn, cùng với nhiều người Lê-xa, Sa-môn, Bà-la-môn, Phạm chí, Cư sĩ, đi đến trú xứ của Ba-lê-tử, ngồi lên chỗ ngồi. Trong đám đông ấy có một Phạm chí tên là Giá-la³⁰. Khi ấy, mọi người kêu Giá-la, bảo rằng: ‘Ông hãy đi đến rừng Đạo-đầu nói với Ba-lê Tử: ‘Nay nhiều người Lê-xa, Sa-môn, Bà-la-môn, Phạm chí, Cư sĩ đều tụ tập hết nơi rừng của ông. Mọi người cùng bàn luận rằng, Phạm chí Ba-lê ở giữa đám đông tự mình xưng lên lời này: ‘Sa-môn Cù-đàm có đại trí tuệ, ta cũng có đại trí tuệ, cho đến, tùy theo Sa-môn ấy hiện nhiều hay ít, ta sẽ hiện gấp đôi.’ Sa-môn Cù-đàm vì vậy đã đến nơi rừng của ông. Ông hãy đến xem.’ Rồi thì, Giá-la sau khi nghe mọi người nói, bèn đi đến rừng bảo Đạo-đầu Ba-lê Tử rằng: ‘Nay nhiều người Lê-xa, Sa-môn, Bà-la-môn, Phạm chí, Cư sĩ đều tụ tập

²⁸. Đạo-đầu-ba-lê Phạm chí lâm 道頭波梨梵志林; Pāli: Tindukkhānu-paribbājaka-ārāma.

²⁹. Hán: thăng sàng 繩床; Pāli: vattha-dolā.

³⁰. Giá-la 遮羅.

hết nơi rừng của ông. Mọi người cùng bàn luận rằng, Phạm chí Ba-lê ở giữa đám đông tự mình xưng lên lời này: ‘Sa-môn Cù-đàm có đại trí tuệ, ta cũng có đại trí tuệ, cho đến, tùy theo Sa-môn ấy hiện nhiều hay ít, ta sẽ hiện gấp đôi.’ Sa-môn Cù-đàm nay đang ở nơi rừng kia. Ba-lê, ông có về không?’ Khi ấy, Phạm chí Ba-lê liền đáp: ‘Sẽ về. Sẽ về.’ Nói như vậy xong, ở trên võng mà day trở không yên. Bấy giờ, võng lại làm cho vướng chân, khiến ông không thể rời khỏi võng, huống hồ đi đến Thế Tôn.

“Thế rồi, Già-la nói với Phạm chí Ba-lê: ‘Người tự vô trí, chỉ có tiếng nói rỗng không: ‘Sẽ về. Sẽ về.’ Nhưng cái võng ấy còn không thể rời khỏi, sao có thể đi đến chỗ đại chúng?’ Trách mắng Ba-lê Tử xong, bèn trở về chỗ đại chúng, báo rằng: ‘Ta nhân danh đại chúng, đi đến nói với Ba-lê Tử. Y trả lời: ‘Sẽ về. Sẽ về.’ Ngay lúc ấy, ở trên võng, chuyển động thân thể, nhưng võng dính vào chân không rời được. Y còn không thể rời khỏi cái võng, sao có thể đến đại chúng này được?’

“Bấy giờ, có một Lệ-xa Tử là Đầu-ma³¹ đang ngồi trong chúng, liền đứng dậy, trích áo bày vai phải, quỳ dài, chấp tay, bạch đại chúng rằng: ‘Đại chúng hãy đợi một lát. Tôi sẽ tự mình đến dẫn người ấy lại đây.’”

Phật nói:

“Ta khi ấy nói với Lệ-xa Tử Đầu-ma rằng: ‘Người kia đã tuyên bố như vậy, ôm giữ kiến giải như vậy, khởi kiêu mạn như vậy; mà muốn khiến cho người ấy đi đến chỗ Phật, thì không thể được. Đầu-ma Tử, giả sử ông lấy dây quấn nhiều lớp, rồi khiến bầy bò cùng kéo, cho đến thân thể người ấy bị rã rời, cuối cùng người ấy vẫn sẽ không thể từ bỏ lời nói như vậy, kiến giải như vậy, kiêu mạn như vậy, để đến chỗ Ta. Nếu không tin lời Ta, người hãy đến đó tự mình khắc biết.’

“Bấy giờ, Lệ-xa Tử Đầu-ma vẫn cố đi đến chỗ Ba-lê Tử, nói với Ba-lê Tử rằng: ‘Nhiều người Lệ-xa, Sa-môn, Bà-la-môn, Phạm chí, Cư sĩ đều tụ tập hết nơi rừng của ông. Mọi người cùng bàn luận rằng, Phạm chí Ba-lê ở giữa đám đông tự mình xưng lên lời này: ‘Sa-môn Cù-đàm có đại trí tuệ, ta cũng có đại trí tuệ, cho đến, tùy theo Sa-môn ấy hiện nhiều hay ít, ta sẽ hiện gấp đôi.’ Sa-môn Cù-đàm nay đang ở

³¹. Bản Hán: nhất Đầu-ma Lệ-xa Tử 一頭摩隸車子; bản Pāli: aññatara Licchavi-mahāmatta, một đại thần người Lệ-xa.

nơi rừng kia. Ông hãy về đi.’ Lúc ấy, Ba-lê Tử đáp: ‘Sẽ về. Sẽ về.’ Nói như vậy rồi, ở trên võng mà chuyển động thân mình, nhưng khi ấy võng lại vướng vào chân, khiến ông không thể rời khỏi võng, huống nữa là đi đến chỗ Thế Tôn.

“Thế rồi, Đầu-ma nói với Ba-lê Tử rằng: ‘Người tự vô trí, chỉ có tiếng nói rỗng không: Sẽ về, sẽ về. Nhưng tự mình còn không thể rời khỏi cái võng này, đâu có thể đi đến chỗ đại chúng!’

“Đầu-ma lại nói với Ba-lê Tử: ‘Những người có trí, do thí dụ mà được hiểu rõ. Thuở xưa lâu xa có một sư tử chúa tể loài thú sống trong rừng sâu. Vào buổi sáng sớm, sư tử ra khỏi hang, nhìn ngắm bốn phía, vươn mình rống lên ba tiếng, sau đó rảo quanh kiếm thịt mà ăn. Nay Ba-lê Tử, sư tử chúa tể loài thú kia ăn xong rồi trở về rừng, thường có một con dã can đi theo sau ăn tàn, khí lực sung mãn, bèn tự bảo: Sư tử trong rừng kia cuối cùng là con thú gì? Hơn ta được chăng? Nay ta hãy độc chiếm một khu rừng, sáng sớm ra khỏi hang, nhìn quanh bốn phía, vươn mình rống lên ba tiếng, sau đó rảo quanh. Nó muốn học tiếng rống sư tử, nhưng lại ré lên tiếng dã can. Nay Ba-lê Tử, người nay cũng vậy. Nhờ uy đức của Phật mà sống còn ở đời, được người cúng dường; nhưng nay lại tranh đua với Như Lai.’ Rồi Đầu-ma nói bài kệ chỉ trích:

*Dã can xưng sư tử
Tự cho mình vua thú
Muốn rống tiếng sư tử
Lại ré tiếng dã can.
Một mình trong rừng vắng
Tự cho mình vua thú
Muốn rống tiếng sư tử
Lại ré tiếng dã can.
Quy xuống kiếm chuột hang,
Tha ma tìm xác chết;
Muốn rống tiếng sư tử,
Lại ré tiếng dã can.*

“Đầu-ma nói rằng: ‘Người cũng vậy. Nhờ ơn Phật mà sống còn ở đời, được người cúng dường; nhưng nay lại tranh đua với Như Lai.’ Khi ấy Đầu-ma lấy bốn thí dụ, trách mắng thẳng mặt, sau đó, trở về chỗ đại

chúng, báo rằng: ‘Tôi đã nhân danh đại chúng đi gọi Ba-lê Tử. Kia trả lời tôi: ‘Sẽ về. Sẽ về.’ Rồi ở trên võng chuyển động thân, nhưng võng liền vướng chân không thể rời ra được. Kia còn không thể rời khỏi võng, nói gì chuyện đi đến đại chúng này.’

“Bấy giờ Thế Tôn nói với Đâu-ma: ‘Ta đã nói trước với người, muốn cho người ấy đi đến chỗ Phật, không thể được. Giả sử người lấy sợi dây da bó nhiều lớp rồi cho bầy bò kéo, cho đến thân thể rã rời, cuối cùng kia vẫn không xả bỏ lời ấy, kiến giải ấy, kiêu mạn ấy, để đi đến Ta.’

“Này Phạm chí, bấy giờ, Ta liền thuyết nhiều pháp khác nhau cho đại chúng, chỉ bày, khuyến khích, làm cho ích lợi, hoan hỷ. Ở trong chúng, ba lần cất tiếng rống sư tử, rồi cất mình bay lên hư không, Ta trở về chỗ cũ.”

Phật nói với Phạm chí:

“Hoặc có Sa-môn, Bà-la-môn nói rằng: ‘Tất cả thế gian đều do Phạm tự tại thiên³² sáng tạo.’ Ta hỏi họ: ‘Hết thấy thế gian có thật do Phạm tự tại thiên sáng tạo chăng?’ Họ không thể đáp, mà lại hỏi Ta rằng: ‘Cù-đàm, sự ấy là thế nào?’ Ta trả lời họ: ‘Có một thời gian, khi thế giới này bắt đầu hủy diệt, có những chúng sanh khác mà mạng hết, hành hết, từ trời Quang âm mạng chung, sanh vào chốn Phạm thiên trống không³³ khác; rồi khởi tham ái đối với chỗ ấy, sanh tâm đắm trước, lại mong muốn có chúng sanh khác cũng sanh đến chỗ này. Những chúng sanh khác khi mạng hết, hành hết, lại sanh vào chỗ này. Bấy giờ, chúng sanh kia tự nghĩ như vậy: ‘Ta nay là Đại phạm vương, ngẫu nhiên mà hiện hữu, không do ai sáng tạo. Ta có thể thấu suốt mục đích của các ý nghĩa, tuyệt đối tự do trong một ngàn thế giới, có thể sáng tác, có thể biến hóa, vi diệu bậc nhất, là cha mẹ của loài người. Ta đến đây trước nhất, một mình không bầu bạn; do năng lực của ta mà có chúng sanh này; ta sáng tạo ra chúng sanh này.’ Các chúng sanh khác cũng thuận theo, gọi đó là Phạm vương, ngẫu nhiên hiện hữu, có thể thấu suốt mục đích của các ý nghĩa, tuyệt đối tự do trong một ngàn thế giới, có

³². Phạm tự tại thiên 梵自在天; Pāli: Brahma-Issara (?).

³³. Không Phạm xứ 空梵處; Pāli: suñña Brahma-vimāna, cung điện Phạm thiên trống không.

thể sáng tác, có thể biến hóa, vi diệu bậc nhất, là cha mẹ của người, là vị duy nhất hiện hữu trước, còn chúng ta hiện hữu sau; chúng ta do vị Đại phạm vương ấy sáng tạo.’ Các chúng sanh này tùy theo khi tuổi thọ của chúng hết, tái sinh vào đời này; rồi dần dần trưởng thành, cạo bỏ râu tóc, mặc ba pháp y, xuất gia tu đạo. Vị ấy nhập định ý tam-muội³⁴, tùy tam-muội tâm³⁵ mà nhớ đời sống trước của mình. Vị ấy nói như vậy: ‘Vị Đại phạm vương này ngẫu nhiên mà hiện hữu, không do ai sáng tạo; có thể thấu suốt mục đích của các ý nghĩa; tuyệt đối tự do trong một ngàn thế giới; có thể sáng tác, có thể biến hóa, vi diệu bậc nhất, là cha mẹ của người. Đại Phạm thiên kia thường trụ, không biến chuyển, không phải là pháp biến dịch. Chúng ta đều do Phạm thiên sáng tạo, cho nên không thường hằng, không tồn tại lâu dài, là pháp biến dịch.’ Như vậy, Phạm chí, các Sa-môn, Bà-la-môn kia do duyên này, thấy đều nói Phạm tự tại thiên sáng tạo thế giới này. Nay Phạm chí, sự sáng tạo của thế giới không phải là điều mà những vị ấy có thể vươn tới; duy chỉ Phật mới có thể biết. Lại còn vượt qua sự ấy, Phật cũng đều biết cả. Tuy biết nhưng không tham trước, mà biết một cách như thật về khổ, sự tập khởi, sự diệt khổ, vị ngọt, tai hoạn và sự xuất yếu; với bình đẳng quán mà giải thoát vô dư. Ấy gọi là Như Lai.”

Phật bảo Phạm chí:

“Hoặc có Sa-môn, Bà-la-môn nói như vậy: ‘Chơi bời và biếng nhác là khởi thủy của chúng sanh³⁶.’ Ta nói với họ: ‘Có thật các Người nói rằng: Chơi bời và biếng nhác là khởi thủy của chúng sanh?’ Họ không thể trả lời mà hỏi ngược lại rằng: ‘Cù-đàm, sự ấy là thế nào?’ Ta đáp: ‘Một số chúng sanh ở trời Quang âm do chơi bời và biếng nhác, khi thân hoại mạng chung, tái sinh vào thế gian này; rồi dần trưởng thành, cạo bỏ râu tóc, mặc ba pháp y, xuất gia tu đạo, cho đến khi nhập tâm định tam-muội³⁷; do năng lực tam-muội, nhận thức được đời sống trước, bèn nói

34. Hán: nhập định ý tam-muội 入定意三昧; Pāli: tathārūpaṃ ceto-samādhī phussati, nhập trạng thái định tâm.

35. Hán: tùy tam-muội tâm 隨三昧心; Pāli: samāhite citte, trong khi tâm nhập định.

36. Haṇḍ: hyū tieāu giāi đāi thò chuāng sanh thủy 戲笑懈怠是眾生始; Pāli: khīḍā-padūsikaṃ ācariyakam aggaóam, theo truyền thuyết, sự đam mê tiêu khiển là khởi nguyên của thế giới.

37. Ở trên, Hán dịch là định ý tam-muội; xem cht.34.

như vậy: ‘Các chúng sanh kia do không chơi bởi biếng nhác nên thường hằng ở chỗ ấy, tồn tại lâu dài, không biến chuyển. Chúng ta do thường xuyên chơi bởi dẫn đến pháp vô thường, biến dịch này.’ Như vậy, Phạm chí, Sa-môn, Bà-la-môn kia do duyên ấy nói rằng tiêu khiển là khởi thủy của chúng sanh. Những điều ấy Phật biết tất cả, lại còn biết hơn thế nữa. Biết nhưng không đấm trước, do không đấm trước mà như thật biết khổ, sự tập khởi, sự diệt trừ, vị ngọt, tai hoạn, sự xuất yếu; bằng bình đẳng quán mà giải thoát vô dư. Ấy gọi là Như Lai.”

Phật nói với Phạm chí:

“Hoặc có Sa-môn, Bà-la-môn nói rằng: ‘Thất ý³⁸ là khởi thủy của chúng sanh.’ Ta nói với họ: ‘Có thật các người nói rằng sự thất ý là khởi thủy của chúng sanh chăng?’ Họ không biết trả lời, bèn hỏi lại Ta rằng: ‘Cù-đàm, sự ấy thế nào?’ Ta nói với họ: ‘Một số chúng sanh do nhìn ngấm nhau một thời gian sau bèn thất ý; do thế, mạng chung tái sanh vào thế gian này; rồi lớn dần, cao bỏ râu tóc, mặc ba pháp y, xuất gia tu đạo, bèn nhập tâm định tam-muội; do năng lực tam-muội vị ấy nhận thức được đời sống trước, bèn nói như vậy: Như chúng sanh kia do không nhìn ngấm nhau nên không thất ý, do vậy mà thường hằng bất biến. Chúng ta do nhiều lần nhìn ngấm nhau bèn thất ý; do thế dẫn đến pháp vô thường, biến dịch.’ Như vậy, Phạm chí, Sa-môn, Bà-la-môn kia do duyên ấy nói rằng sự thất ý là khởi thủy của chúng sanh. Điều như vậy, duy Phật mới biết; lại còn biết hơn thế nữa. Biết nhưng không đấm trước; do không đấm trước mà như thật biết khổ, sự tập khởi, sự diệt tận, vị ngọt, tai hoạn, sự xuất yếu; do bình đẳng quán mà giải thoát vô dư.”

Phật nói với Phạm chí:

“Những điều Ta nói là như vậy. Hoặc có Sa-môn, Bà-la-môn ở chỗ kín chê bai Ta rằng: ‘Sa-môn Cù-đàm tự cho rằng đệ tử mình chứng nhập tịnh giải thoát³⁹, thành tựu tịnh hạnh. Kia biết thanh tịnh, nhưng không biết tịnh một cách toàn diện⁴⁰.’ Nhưng Ta không nói như

³⁸. Hán: thất ý 失意; Pāli: mano-padūsika, loạn ý.

³⁹. Tịnh giải thoát 淨解脫, giải thoát thứ ba trong tám giải thoát; xem kinh số 10 “Thập Thượng”; Pāli: subha-vimokkha.

⁴⁰. Tham chiếu Pāli: Samaṇo Gotamo evam āha: Yasmiṃ samaye subhaṃ vimokkhaṃ upasampajja viharati, sabbhaṃ tasmimṃ samaye asubhaṃ t’ eva

vậy: ‘Đệ tử của Ta khi nhập tịnh giải thoát, thành tựu tịnh hạnh, vị ấy biết thanh tịnh, nhưng không biết tịnh một cách toàn diện.’⁴¹ Nay Phạm chí, chính Ta nói rằng: ‘Đệ tử Ta nhập tịnh giải thoát, thành tựu tịnh hạnh; vị ấy biết thanh tịnh, tất cả đều thanh tịnh’⁴².”

Lúc bấy giờ, Phạm chí bạch Phật:

“Kia không được thiện lợi⁴³ khi phỉ báng Sa-môn Cù-đàm rằng: ‘Sa-môn Cù-đàm tự cho đệ tử của mình nhập tịnh giải thoát, thành tựu tịnh hạnh; kia biết thanh tịnh, nhưng không biết tịnh một cách toàn diện.’ Nhưng Thế Tôn không nói như vậy. Chính Thế Tôn nói: ‘Đệ tử ta nhập tịnh giải thoát, thành tựu tịnh hạnh; vị ấy biết thanh tịnh, tất cả đều tịnh.’”

Rồi lại bạch Phật:

“Tôi cũng sẽ nhập tịnh giải thoát này, thành tựu tịnh hạnh, tất cả đều biết một cách toàn diện⁴⁴.”

Phật bảo Phạm chí:

“Người muốn nhập, quả thật rất khó. Người do kiến giải dị biệt, kham nhẫn dị biệt, sở hành dị biệt, mà muốn y trên kiến giải khác để nhập tịnh giải thoát, thì thật là quá khó. Nhưng nếu người tin vui nơi Phật, tâm không đoạn tuyệt, thì trong lâu dài sẽ luôn luôn được an lạc.”

Bấy giờ, Phạm chí Phòng-già-bà, sau khi nghe những điều Phật nói, hoan hỷ phụng hành.



sañjānāti, Sa-môn Gotama nói như vậy: vị nào khi chứng nhập và an trú tịnh giải thoát, vị ấy khi ấy nhận thức tất cả đều bất tịnh. Bản Hán, bất biến tri tịnh 不遍知淨, phải đọc: biến tri bất tịnh, mới phù hợp với Pāli.

41. Tham chiếu Pāli: Yasmiṃ samaye subhaṃ vimokkhaṃ upasampajja viharati, subhantveva tasmim samaye pajānāti: vị nào khi chứng nhập và an trú tịnh giải thoát, vị ấy khi ấy nhận thức một cách toàn diện tất cả đều tịnh.

42. Hán: nhất thiết biến tịnh 一切遍淨; có lẽ nên đọc: nhất thiết biến tri tịnh. Xem cht.44 dưới.

43. Tham chiếu Pāli: Te ca, Bhante, viparītā ye bhagavantam viparītato dahanti: Đại đức, chính những người điên đảo lại chỉ trích Thế Tôn là điên đảo.

44. Hán: nhất thiết biến tri; xem cht.40; Pāli: Pahoti me Bhagavā tathā dhammam desetum, mong Thế Tôn giảng dạy cho con pháp như vậy.

16. KINH THIỆN SINH¹

Tôi nghe như vậy.

Một thời Phật ở tại núi Kỳ-xà-quật, thành La-duyệt-kỳ² cùng với chúng Đại Tỳ-kheo một ngàn hai trăm năm mươi người.

Bấy giờ, vào lúc thích hợp³ Đức Thế Tôn khoác y cầm bát vào thành khất thực. Lúc bấy giờ tại thành La-duyệt-kỳ có con trai của trưởng giả tên là Thiện Sinh⁴, vào buổi sáng sớm, ra khỏi thành, đi đến khu vườn công cộng⁵ sau khi vừa tắm gội xong, cả mình còn ướt, hướng đến các phương Đông, Tây, Nam, Bắc, Trên, Dưới mà lạy khắp cả.

Đức Thế Tôn thấy Thiện Sinh, con trai nhà trưởng giả, sau khi đi đến khu vườn công cộng, vừa tắm xong, cả thân mình còn ướt sũng, bèn đến gần và hỏi:

“Vì sao, vào buổi sáng sớm, ra khỏi thành, đi đến khu vườn công cộng, với cả người còn ướt đẫm, mà người lại lạy các phương như thế?”

Thiện Sinh bạch Phật:

“Khi cha tôi sắp chết có dặn, “Nếu con muốn lạy, trước hết hãy

1. Pāli; D.31. Singālovāda. Biệt dịch, *Thi-ca-la-việt Lục Phương Lễ Bái kinh* (Đại I, No.16); *Thiện Sinh Tử kinh* (Đại I, No.17); *Trung A-hàm* (Đại I, No.26,135).

2. No.16: Vương xá quốc Kê sơn 王舍國雞山; No.26, 135: Vương xá thành, Nhiều hà mô lâm 王舍城饒蝦蟆林; Pāli: Rājagaha, Veļuvana; Kalandaka-nivapa.

3. Hán: thời đáo 時到; Pāli: pubbansamamayam: vào buổi sớm.

4. Pāli: Singalakam gahapatiputtam, con trai gia chủ tên là Singalaka; No.16: Trưởng giả tử danh Thi-ca-la-việt 長者子名尸迦羅越; No.17: cư sĩ Thiện Sinh 居士善生 (tên người cha); No.26, 135: Thiện Sinh cư sĩ tử 善生居士子.

5. Hán: viên du quán 園遊觀.

lạy các phương Đông, Tây, Nam, Bắc, Trên và Dưới”. Tôi vâng lời cha dạy không dám chống trái, nên sau khi tắm gội xong, chấp tay hướng mặt về phương Đông mà lễ phương Đông trước rồi tiếp lễ khắp các phương Tây, Nam, Bắc, Trên, Dưới.”

Phật bảo Thiện Sinh:

“Này con trai trưởng giả! Quả có cái tên các phương đó chứ không phải không. Nhưng trong pháp của bậc Hiền thánh của ta chẳng phải lễ sáu phương như thế là cung kính đâu.”

Thiện Sinh thưa:

“Cúi xin Đức Thế Tôn thương dạy cho con cách lễ sáu phương theo pháp của Hiền thánh.”

Phật bảo con trai trưởng giả:

“Hãy lắng nghe, hãy suy ngẫm kỹ, Ta sẽ nói cho người nghe.”

Thiện Sinh đáp:

“Thưa vâng. Con rất muốn nghe.”

Phật bảo Thiện Sinh:

“Nếu trưởng giả hay con trưởng giả nào biết tránh bốn nghiệp kết⁶ không làm ác theo bốn trường hợp⁷ và biết rõ sáu nghiệp hao tổn tài sản⁸.

“Như thế, này Thiện Sinh⁹ nếu trưởng giả hay con trai trưởng giả nào tránh được bốn việc ác là lễ kính sáu phương; thì đời này tốt đẹp và cả đời sau cũng được quả báo tốt đẹp; đời này có căn cơ và đời sau có căn cơ¹⁰; trong hiện tại được người trí ngợi khen, được quả bậc

6. Pāli: cattāro kammakilesā: bốn sự ô nhiễm của nghiệp, hay bốn nghiệp phiền não hay bốn phiền não của nghiệp; No.26, 135: tứ chủng nghiệp tứ chủng uế 四種業四種穢.

7. Hán: ư tứ xứ 於四處; Pāli: catūhi ca ṇhānehi: với bốn trường hợp; No.17: tứ diện cấu ác chi hành 四面垢惡之行.

8. Hán: lục tổn tài nghiệp 六損財業; Pāli: cha bhogānam apāyamukhāni; No. 16: lục sự tiền tài nhật hao giảm 六事錢財日耗減; No.17: lục hoạn tiêu tài nhập ác đạo 六患消財入惡道; No.26, 135: lục phi đạo.

9. Hán: thị vị thiện sinh 是謂善生…

10. Pāli: ubholokavijayāya... tassa ayañceva loko āradaddho hoti paro ca loko: thắng lợi cả hai đời, người ấy thu hoạch lợi ích trong đời này và đời sau.

nhất¹¹, sau khi chết được sanh lên trời, cõi thiên.

“Này Thiên Sinh, nên biết, hành bốn kết¹² là: Sát sinh, trộm cắp, dâm dục¹³, vọng ngữ.

“Thế nào là bốn trường hợp ác? Đó là: tham dục, sân hận, sợ hãi, ngu si. Ai làm những việc ác theo bốn trường hợp đó sẽ bị hao tổn. Nói như vậy xong, Phật lại nói bài tụng:

*Ai làm theo bốn pháp,
Tham, sân, sợ hãi, si,
Thì danh dự mất dần,
Như trăng về cuối tháng.*

“Này Thiên Sinh, người nào không làm ác theo bốn trường hợp thì sự ích lợi ngày càng tăng thêm:

*Người nào không làm ác,
Do tham, hận, sợ, si,
Thì danh dự càng thêm,
Như trăng hướng về rằm.*

“Này Thiên Sinh, sáu nghiệp tổn tài là:

“1. Đam mê rượu chè.

“2. Cờ bạc.

“3. Phóng đàng¹⁴.

“4. Đam mê kỹ nhạc.

“5. Kết bạn người ác

“6. Biếng lười.¹⁵

¹¹. Hán: hoạch thế nhất quả 獲世一果. Các bản Tống, Nguyên, Minh đều in: Tam thập nhất quả (?)

¹². Hán: hành tứ kết 行四結; Pāli: cattāro kammakilesā pāhinā honti: đoạn trừ bốn nghiệp kết.

¹³. Pāli: kāmesumicchācāro, dục tà hạnh hay tà dâm; No.16: bất ái tha nhân phụ nữ 不愛他人婦女; No.17: tà dâm.

¹⁴. Pāli: vikālavisikhācariyānuyogo: rong chơi đường phố phi thời; No.26. 135: phi thời hành cầu tài vật 非時行求財物.

¹⁵. Sáu nghiệp tổn tài, các bản đại khái tương đồng; No.16 hơi khác: 1. Uống rượu; 2. Uống cờ bạc; 3. Uống ngủ sớm dậy trễ; 4. Uống mời khách và cũng khiến

“Này Thiện Sinh, nếu trưởng giả hay con trai trưởng giả biết rõ bốn kết hành¹⁶, không làm ác theo bốn trường hợp, lại biết sáu nghiệp tổn tài, ấy là, này Thiện Sinh, tránh được bốn trường hợp là cúng dường sáu phương, thì đời này tốt đẹp, đời sau tốt đẹp; đời này căn cơ và đời sau căn cơ; trong hiện tại được người trí ngợi khen, được quả báo bậc nhất; sau khi chết được sanh lên trời, cõi thiện.

“Lại nữa, này Thiện Sinh, nên biết, uống rượu có sáu điều lỗi:

- “1. Hao tài.
- “2. Sanh bệnh.
- “3. Đấu tranh.
- “4. Tiếng xấu đồn khắp.
- “5. Bộc phát nóng giận.
- “6. Tuệ giảm dần.

“Này Thiện Sinh, nếu trưởng giả hay con trai trưởng giả ấy uống rượu không thôi thì nghiệp gia sản ngày mỗi tiêu tán.

“Này Thiện Sinh, cờ bạc có sáu điều tai hại:

- “1. Tài sản ngày một hao hụt.
- “2. Thắng thì gây thù oán.
- “3. Bị kẻ trí chê.
- “4. Mọi người không kính nể tin cậy.
- “5. Bị xa lánh; và sáu, sanh tâm trộm cắp.

“Thiện Sinh, nếu trưởng giả hay con trai trưởng giả mê đánh bạc mãi thì gia sản ngày mỗi tiêu tán.

“Này Thiện Sinh, phóng đãng có sáu lỗi:

- “1. Không tự phòng hộ mình.
- “2. Không phòng hộ được tài sản và hàng hóa.
- “3. Không phòng hộ được con cháu.
- “4. Thường hay bị sợ hãi.
- “5. Bị những điều khốn khổ ràng buộc xác thân.
- “6. Ưa sinh điều dối trá.

“Đó là sáu điều lỗi. Nếu trưởng giả hay con trai trưởng giả phóng đãng mãi không thôi thì gia sản ngày mỗi tiêu tán.

người khác mời; 5. Giao du bạn xấu; 6. Kiêu mạn khinh người.

¹⁶. Tứ kết hành 四結行; xem cht.1 và 7.

“Này Thiện Sinh, say mê kỹ nhạc có sáu lỗi:

- “1. Tìm đến chỗ ca hát.
- “2. Tìm đến chỗ múa nhảy.
- “3. Tìm đến chỗ đàn địch.
- “4. Tìm đến chỗ tấu linh tay.
- “5. Tìm đến chỗ có âm thanh vi diệu.
- “6. Tìm đến chỗ đánh trống.¹⁷

“Đó là sáu tai hại của kỹ nhạc. Nếu trưởng giả hoặc con trai trưởng giả say mê kỹ nhạc mãi không thôi thì gia sản ngày mỗi tiêu tán.

“Này Thiện Sinh, giao du với bạn xấu có sáu lỗi:

- “1. Tìm cách lừa dối.
- “2. Ưu chỗ thâm kín.
- “3. Dụ dỗ nhà người khác.
- “4. Mưu đồ chiếm đoạt tài sản của người khác.
- “5. Xoay tài lợi về mình.
- “6. Ưu phan phui lỗi người.

“Đó là sáu tai hại về bạn xấu. Nếu trưởng giả hay con trai trưởng giả làm bạn với kẻ ác mãi thì gia sản mỗi ngày mỗi tiêu tán.

“Này Thiện Sinh, lười biếng có sáu lỗi:

- “1. Khi giàu sang không chịu làm việc.
- “2. Khi nghèo không chịu siêng năng.
- “3. Lúc lạnh không chịu siêng năng.
- “4. Lúc nóng không chịu siêng năng.
- “5. Lúc sáng trời không chịu siêng năng.
- “6. Lúc tối trời không chịu siêng năng.

“Đó là sáu điều tai hại của sự lười biếng. Nếu trưởng giả hay con trưởng giả lười biếng mãi, thì gia sản mỗi ngày mỗi tiêu tán.”

Nói như vậy xong, Phật làm bài tụng:

Người mê say rụt rè,

¹⁷. Hán: ca, vũ, cầm sắt 歌舞琴瑟 (Pāli: vādita: tấu nhạc), ba nội tảo 波內早 (Pāli: pānissara?), đa-la-bàn 多羅盤 (Pāli: saravant?), thủ-ha-na 首呵那 (Pāli? So sánh: kumbhathunanti); No.26, 135: 1. Hỷ văn ca 喜聞歌; 2. Hỷ kiến vũ 喜見舞; 3. Hỷ vãng tác nhạc 喜往作樂; 4. Hỷ kiến lộng linh 喜見弄鈴; 5. Hỷ phách lưỡng thủ 喜拍兩手; 6. Hỷ đại tụ hội 喜大聚會.

Lại có bè bạn rượu,
Tài sản đã tích lũy,
Liên theo mình tiêu tan;
Uống rượu không tiết độ;
Thường ưa ca, múa, nhảy,
Ngày rong chơi nhà người,
Nhân thế tự đọa lạc.
Theo bạn ác không sửa;
Phỉ báng ra nhà người.
Tà kiến bị người chê;
Làm xấu bị người truất.
Cờ bạc, đấm ngoại sắc;
Chỉ bàn việc hơn thua.
Bạn ác không sửa đổi,
Làm xấu bị người truất.
Bị rượu làm hoang mê;
Nghèo khó không tự liệu;
Tiêu xài chẳng tiếc của;
Phá nhà gây tai ương;
Đánh bạc, xúm uống rượu;
Lén lút vợ con người.
Tập quen nét bỉ ổi;
Như trăng về cuối tháng.
Gây ác phải chịu ác.
Chung làm cùng bạn ác;
Đời này và đời sau,
Rốt không đạt được gì.
Ngày thời ưa ngủ nghỉ,
Đêm thức những mơ tưởng,
Mê tối không bạn lành;
Chẳng gây nổi gia vụ.
Sáng chiều chẳng làm việc;
Lạnh, nóng lại biếng lười.
Làm việc không suy xét;
Trở lại uống công toi.

*Nếu không kể lạnh nóng,
Sáng chiều siêng công việc,
Sự nghiệp chi chẳng thành;
Suốt đời khỏi âu lo.*

Phật bảo Thiện Sinh:

“Có bốn hạng kẻ thù mà như người thân, người nên biết. Bốn kẻ ấy là những ai?

“1. Hạng úy phục.

“2. Hạng mỹ ngôn.

“3. Hạng kính thuận.

“4. Hạng ác hữu¹⁸.

“Hạng úy phục thì thường hay làm bốn việc:

“1. Cho trước đoạt lại sau.

“2. Cho ít mong trả nhiều.

“3. Vì sợ gượng làm thân.

“4. Vì lợi gượng làm thân.

“Hạng mỹ ngôn thì thường hay làm bốn việc:

“1. Lành dữ đều chiều theo.

“2. Gặp hoạn nạn thì xa lánh.

“3. Ngăn cản những điều hay.

“4. Thấy gặp nguy tìm cách đùn đẩy.

“Hạng kính thuận thì thường làm bốn việc:

“1. Việc trước đối trá.

“2. Việc sau đối trá.

“3. Việc hiện đối trá.

“4. Thấy có một chút lỗi nhỏ đã vội trách phạt.

“Hạng bạn ác thì thường làm bốn việc: một, bạn lúc uống rượu; hai, bạn lúc đánh bạc; ba, bạn lúc dâm dật; bốn bạn lúc ca vũ.”

Đức Thế Tôn nói như vậy rồi, bèn làm một bài tụng:

Úy phục, gượng làm thân;

¹⁸. No.16: ác tri thức có bốn: trong lòng thù oán, ngoài gượng làm bạn; trước mặt nói tốt sau lưng nói xấu; gặp lúc người hoạn nạn trước mặt ra vẻ buồn nhưng sau lưng thích thú; ngoài mặt như thân hậu trong lòng tính chuyện mưu oán.

*Hạng mỹ ngôn cũng thế.
Kính thuận, thân nhưng dối.
Ác hữu là ác thân.
Bạn thế chớ tin cậy,
Người trí nên biết rõ.
Nên gấp rút lia xa
Như tránh con đường hiểm.*

Phật lại bảo Thiện Sinh:

“Có bốn hạng người thân đáng thân vì thường đem lại lợi ích và che chở. Những gì là bốn?”

- “1. Ngăn làm việc quấy.
- “2. Thương yêu.
- “3. Giúp đỡ.
- “4. Đồng sự.

“Đó là bốn hạng người thân đáng thân cận.

“Này Thiện Sinh, hạng ngăn quấy thì thường làm bốn việc đem lại nhiều lợi ích và hay che chở:

- “1. Thấy người làm ác thì hay ngăn cản.
- “2. Chỉ bày điều chánh trực.
- “3. Có lòng thương tưởng.
- “4. Chỉ đường sinh Thiên¹⁹.

“Đó là bốn trường hợp ngăn cản việc quấy đem lại nhiều lợi ích và hay che chở.

“Hạng thương yêu thì thường làm bốn việc:

- “1. Mừng khi mình được lợi.
- “2. Lo khi mình gặp hại.
- “3. Ngợi khen đức tốt mình.
- “4. Thấy mình nói ác thì tìm cách ngăn cản.

“Đó là bốn điều thương yêu đem lại nhiều lợi ích và hay che chở.

“Hạng giúp đỡ có bốn việc. Những gì là bốn? Đó là:

- “1. Che chở mình khỏi buông lung.

¹⁹. Hán; thị nhân thiên lộ 示人天路. Các bản Nguyên, Minh: thị nhân đại lộ 示人大路; Pāli: saggassa maggam acikkhati: chỉ cho con đường lên trời.

- “2. Che chở mình khỏi hao tài vì buông lung.
 “3. Che chở mình khỏi sợ hãi.
 “4. Khuyên bảo mình trong chỗ vắng người.
 “Hạng đồng sự thì thường làm bốn việc:
 “1. Không tiếc thân mạng với bạn.
 “2. Không tiếc của cải với bạn.
 “3. Cứu giúp bạn khỏi sợ hãi.
 “4. Khuyên bảo bạn lúc ở chỗ vắng người.”
 Nói như vậy xong, Đức Thế Tôn lại nói bài tụng:

*Bạn ngăn ngừa điều quấy,
 Bạn từ mẫn thương yêu,
 Bạn làm lợi ích bạn,
 Bạn đồng sự với bạn.
 Đó bốn hạng đáng thân,
 Người trí đáng thân cận;
 Thân hơn người thân khác,
 Như mẹ hiền thân con.
 Muốn thân người đáng thân;
 Hãy thân bạn kiên cố.
 Người bạn đủ giới hạnh,
 Như lửa sáng soi người.*

Phật lại bảo Thiên Sinh:

- “Người nên biết ý nghĩa sáu phương. Sáu phương là gì?
 “1. Phương Đông là cha mẹ.
 “2. Phương Nam là sư trưởng.
 “3. Phương Tây là thê thiếp.
 “4. Phương Bắc là bạn bè thân thích²⁰.
 “5. Phương Trên là các bậc Trưởng thượng, Sa-môn, Bà-la-môn.
 “6. Phương Dưới là tôi tớ.
 “Này Thiên Sinh, kẻ làm con phải kính thuận cha mẹ với năm điều. Những gì là năm?
 “1. Cung phụng không để thiếu thốn.

²⁰. Hán: thân đảng 親黨. Đoạn dưới nói là thân tộc.

“2. Muốn làm gì thưa cha mẹ biết.

“3. Không trái điều cha mẹ làm.

“4. Không trái điều cha mẹ dạy.

“5. Không cản chánh nghiệp mà cha mẹ làm.

“Kể làm cha mẹ phải lấy năm điều này chăm sóc con cái:

“1. Ngăn con đừng để làm ác.

“2. Chỉ bày những điều ngay lành.

“3. Thương yêu đến tận xương tủy.

“4. Chọn nơi hôn phối tốt đẹp.

“5. Tùy thời cung cấp đồ cần dùng.

“Này Thiện Sinh, kể làm con kính thuận và cung phụng cha mẹ thế thì phương ấy được an ổn không có điều lo sợ.

“Đệ tử cung phụng sư trưởng có năm việc:

“1. Hầu hạ cung cấp điều cần.

“2. Kính lễ cúng dường.

“3. Tôn trọng quý mến.

“4. Thầy có dạy bảo điều gì không trái nghịch.

“5. Thầy có dạy bảo điều gì nhớ kỹ không quên. Kể làm đệ tử cần phải thờ kính sư trưởng với năm điều ấy.

“Thầy cũng có năm điều để săn sóc đệ tử:

“1. Dạy dỗ có phương pháp.

“2. Dạy những điều chưa biết.

“3. Giải nghĩa rành rõ những điều trò hỏi.

“4. Chỉ cho những bạn lành.

“5. Dạy hết những điều mình biết không lẫn tiếc.

“Này Thiện Sinh, nếu đệ tử kính thuận, cung kính sư trưởng, thì phương ấy được an ổn không có điều lo sợ.

“Này Thiện Sinh, chồng cũng phải có năm điều đối với vợ:

“1. Lấy lễ đối đãi nhau.

“2. Oai nghiêm không nghiệt.

“3. Cho ăn mặc phải thời.

“4. Cho trang sức phải thời.

“5. Phó thác việc nhà.

“Này Thiện Sinh, chồng đối đãi vợ có năm điều, vợ cũng phải

lấy năm việc cung kính đối với chồng²¹. Những gì là năm?

- “1. Dậy trước.
- “2. Ngồi sau.
- “3. Nói lời hòa nhã.
- “4. Kính nhường tùy thuận.
- “5. Đón trước ý chồng.

“Này Thiên Sinh, ấy là vợ đối với chồng cung kính đối đãi nhau, như thế thì phương ấy được an ổn không điều gì lo sợ.

“Này Thiên Sinh, người ta phải lấy năm điều thân kính đối với bà con²²:

- “1. Chu cấp.
 - “2. Nói lời hiền hòa.
 - “3. Giúp đạt mục đích.
 - “4. Đồng lợi²³.
 - “5. Không khi dối.
- “Bà con cũng phải lấy năm điều đối lại:

- “1. Che chở cho mình khỏi buồn lung.
- “2. Che chở cho mình khỏi hao tài vì buồn lung.
- “3. Che chở khỏi sự sợ hãi.
- “4. Khuyên răn nhau lúc ở chỗ vắng người.
- “5. Thường ngợi khen nhau.

“Này Thiên Sinh! Người biết thân kính bà con như vậy thì phương ấy được yên ổn không điều chi lo sợ.

“Này Thiên Sinh, chủ đối với tớ có năm điều để sai bảo:

- “1. Tùy khả năng mà sai sử.
- “2. Phải thời cho ăn uống.
- “3. Phải thời thưởng công lao.
- “4. Thuốc thang khi bệnh.
- “5. Cho có thời giờ nghỉ ngơi.

“Tôi tớ phải lấy năm điều phụng sự chủ²⁴:

²¹. No.26, 135: Vợ kính thuận chồng theo mười ba điều.

²². Hán: thân tộc 親族; đoạn trên: thân đảng.

²³. Túc bốn nhiếp sự: bố thí, ái ngữ, lợi hành và đồng sự; Pāli: dāna, peyyavajja, atthacariya, samānatta.

“1. Dậy sớm.

“2. Làm việc chu đáo.

“3. Không gian cấp.

“4. Làm việc có lớp lang.

“5. Bảo tồn danh giá chủ.

“Này Thiện Sinh, nếu chủ đối với tớ được như vậy thì phương ấy được an ổn không điều chi lo sợ.

“Kể đàn việt cung phụng hàng Sa-môn, Bà-la-môn với năm điều:

“1. Thân hành từ.

“2. Khẩu hành từ.

“3. Ý hành từ.

“4. Đúng thời cúng thí.

“5. Không đóng cửa khước từ.

“Sa-môn, Bà-la-môn cũng khuyên dạy theo sáu điều²⁴:

“1. Ngăn ngừa chớ để làm ác.

“2. Chỉ dạy điều lành.

“3. Khuyên dạy với thiện tâm.

“4. Cho nghe những điều chưa nghe.

“5. Những gì đã được nghe làm cho hiểu rõ.

“6. Chỉ vẽ con đường sanh Thiên.

“Này Thiện Sinh, nếu đàn việt kính phụng hàng Sa-môn, Bà-la-môn như thế thì phương ấy được an ổn không điều gì lo sợ.”

Đức Thế Tôn nói như vậy xong, lại làm một bài tụng:

*Cha mẹ là phượng Đông,
Sư trưởng là phượng Nam,
Vợ chồng là phượng Tây,
Thân tộc là phượng Bắc,
Tôi tớ là phượng Dưới,
Sa-môn là phượng Trên.
Những người con trưởng giả
Kính lễ các phượng ấy.*

²⁴. No.26, 135: theo năm điều; D.31 cũng vậy.

²⁵. No.26, 135: tớ phụng sự theo chín điều.

Thuận thảo không lỗi thời,
 Khi chết được sanh Thiên.
 Huệ thí, nói hòa nhã,
 Giúp người đạt mục đích.
 Lợi lộc chia đồng đều,
 Mình có cho người hưởng.
 Bốn việc ấy như xe,
 Chở tất cả nặng nề.
 Đời không bốn việc ấy,
 Sẽ không có hiếu dưỡng.
 Bốn việc ấy ở đời,
 Được người trí chọn lựa.
 Làm thời kết quả lớn,
 Tiếng tốt đồn vang xa.
 Trang sức chỗ nằm ngồi,
 Dọn thức ăn bậc nhất,
 Để cấp bậc xứng đáng,
 Tiếng tốt đồn vang xa.
 Không bỏ người thân cũ;
 Chỉ bày việc lợi ích;
 Trên dưới thường hòa đồng,
 Tất được danh dự tốt.
 Trước hãy tập kỹ nghệ,
 Sau mới có tài lợi.
 Khi có tài lợi rồi,
 Hãy khéo lo gìn giữ.
 Tiêu dùng đừng xa xỉ;
 Hãy lựa người làm thân.
 Hạng lừa dối, xung đột;
 Thà chẳng nên đến gần²⁶.
 Cửa đồn từ khi ít;
 Như ong góp nhụy hoa.
 Tài bảo ngày chứa đồn,

²⁶. Hán: Ninh khất vị cử dĩ 寧乞未舉與?

Trọn đời không hao tổn.
 Một, ăn biết vừa đủ;
 Hai, làm việc siêng năng;
 Ba, lo đồn chứa trước,
 Đề phòng khi thiếu hụt;
 Bốn, cày ruộng buôn bán,
 Và lựa đất chăn nuôi;
 Năm, xây dựng tháp miếu;
 Sáu, lập tăng phòng xá.
 Tại gia sáu việc ấy,
 Siêng lo chớ lỗi thời.
 Ai làm được như thế
 Thời nhà khỏi sa sút,
 Tài sản ngày một thêm,
 Như trăm sông về biển.

Bấy giờ Thiện Sinh bạch Phật:

“Lành thay, bạch Thế Tôn! Thật quá chỗ mong ước của con xưa nay, vượt xa những lời dạy của cha con. Như lật ngửa những gì bị úp xuống; như mở ra những gì bị đóng kín; như người mê được tỏ, đang ở trong nhà tối được gặp đèn, có mắt liền thấy. Những gì được Như Lai thuyết giảng cũng như thế; bằng vô số phương tiện khai ngộ cho kẻ ngu tối; làm rõ pháp thanh bạch. Phật là Đức Như Lai, Bạc Chí Chân, Đẳng Chánh Giác, do đó có thể chỉ bày, hướng dẫn cho đời. Nay con xin quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng. Cúi xin Đức Thế Tôn chấp thuận cho con được làm Ưu-bà-tắc ở trong Chánh pháp. Kể từ hôm nay cho đến trọn đời, con nguyện không giết, không trộm, không tà dâm, không nói dối, không uống rượu.”

Bấy giờ, Thiện Sinh sau khi nghe những điều Phật dạy, hoan hỷ phụng hành.



17. KINH THANH TỊNH¹

Tôi nghe như vậy:

Một thời, Phật ở tại nước Ca-duy-la-vệ², trong khu rừng của Ưu-bà-tắc Miến-kỳ³, cùng với chúng Đại Tỳ-kheo một ngàn hai trăm năm mươi người.

Bấy giờ, có Sa-di Châu-na⁴, ở tại nước Ba-ba, sau an cư mùa hạ, cầm y bát, đi lần đến nước Ca-duy-la-vệ, trong vườn Miến-kỳ; đến chỗ A-nan, cúi đầu lễ dưới chân, rồi đứng sang một bên, bạch A-nan rằng:

“Có Ni-kiên Tử⁵ trong thành Ba-ba⁶, chết chưa bao lâu, mà các đệ tử của ông đã chia làm hai phe. Họ tranh chấp nhau, trực diện mắng chửi nhau, không còn phân biệt trên dưới; tìm tòi khuyết điểm

1. Bản Hán, *Phật Thuyết Trường A-hàm kinh*, Q.12, “Đệ nhị phần Thanh Tịnh kinh Đệ thập tam”. Tương đương Pāli: D. 29, Dig iii. 6. Pāsādika-suttanta.

2. Ca-duy-la-vệ 迦維羅衛, cũng âm là Ca-tỳ-la-vệ 迦毗羅衛; Pāli: Kapilavatthu (Skt.: Kapilavastu), tên thành, cũng là tên nước. Quê hương của Đức Thích Tôn.

3. Hán: Miến-kỳ Ưu-bà-tắc lâm trung 綿祇優婆塞林中. Phiên âm Miến-kỳ không tìm thấy Pāli tương đương chính xác. So sánh, D. 29, sđd.: sakkesu viharati vadhaññā nāma sakyā tesam ambavane pāsāde: trú giữa những người Thích-ca, trong ngôi nhà lầu trong khu vườn xoài của một người họ Thích có tên là Vadhaññā.

4. Châu-na 周那, cũng âm là Thuần-đà 純陀, nhưng không phải người thợ sắt trong kinh “Đại Bát-niết-bàn”; Pāli: Cunda.

5. Ni-kiên Tử 尼乾子, hay Ni-kiên Thân Tử 尼乾親子 (Pāli: Nigaṇṭha-Nāṭa-putta, Skt.: Nirgrantha-Jñātiputra), giáo chủ một giáo phái nổi tiếng đồng thời với Phật, được tôn xưng là Mahāvira (Đại Hùng). Phái này sau trở thành Kỳ-na giáo.

6. Ba-ba quốc 波波國 (Pāli: Pāva), tên một thị trấn gần Vương xá (Pāli: Rājagaha), thủ phủ của bộ tộc Malla.

của nhau, ganh đua kiến thức với nhau rằng: ‘Ta có thể biết điều này; người không thể biết điều này. Hành động của ta chân chính, còn người là tà kiến. Người đặt cái trước ra sau; để cái sau ra trước; điên đảo, thác loạn, không có phép tắc. Những điều ta làm thật là vi diệu. Những điều người nói thì sai lầm. Người có điều gì nghi ngờ, cứ hỏi ta.’ Bạch Đại đức A-nan, bấy giờ, những người thờ Ni-kiền Tử trong nước này nghe những tranh tụng như vậy sinh lòng chán ghét.”

A-nan nói với Sa-di Châu-na:

“Ta có điều muốn bạch Thế Tôn. Người hãy đi với ta, trình bày Thế Tôn về sự việc này. Nếu Thế Tôn có răn dạy điều gì, chúng ta hãy cùng phụng hành.”

Rồi thì, Sa-di Châu-na sau khi nghe A-nan nói bèn cùng đi theo đến chỗ Thế Tôn. Sau khi cúi lạy dưới chân Thế Tôn, bèn đứng sang một bên. Lúc bấy giờ, A-nan bạch Thế Tôn rằng:

“Sa-di Châu-na này, sau an cư mùa hạ ở nước Ba-ba, cầm y bát, đi lần đến đây. Sau khi đánh lễ dưới chân con, nói với con rằng: ‘Có Ni-kiền Tử trong thành Ba-ba, chết chưa bao lâu, mà các đệ tử của ông đã chia làm hai phe. Họ tranh chấp nhau, trực diện mắng chửi nhau, không còn phân biệt trên dưới; tìm tòi khuyết điểm của nhau, ganh đua kiến thức với nhau rằng: ‘Ta có thể biết điều này; người không thể biết điều này. Hành động của ta chân chính, còn người là tà kiến. Người đặt cái trước ra sau; để cái sau ra trước; điên đảo, thác loạn, không có phép tắc. Những điều ta làm thật là vi diệu. Những điều người nói thì sai lầm. Người có điều gì nghi ngờ, cứ hỏi ta.’ Bấy giờ, những người thờ Ni-kiền Tử trong nước này nghe những tranh tụng như vậy sinh lòng chán ghét.’”

Thế Tôn nói với Châu-na:

“Quả vậy, Châu-na, trong phi pháp ấy không có gì đáng để nghe. Đó không phải là những điều được nói bởi Bạc Chánh Đẳng Chánh Giác⁷. Cũng như ngôi tháp đổ nát, khó có thể bôi màu⁸. Kia tuy

7. Hán: Tam-da-tam-phật-đà 三耶三佛陀, cũng âm là Tam-miệu-tam-phật-đà 三藐三佛陀, dịch là Đẳng Chánh Giác 等正覺, Chánh Đẳng Chánh Giác 正等正覺, Chánh Biến Tri 正遍知; Pāli: Sammā-sambuddha, Skt.: Samyaksambuddha.

8. Hán: do như hủ tháp nan khả ô sắc 猶如朽塔難可汚色. So sánh Pāli: bhinnathūpe appaṭṭisaraṇe, như ngôi tháp đổ không thể nhuộm tưa.

có thầy, nhưng thầy đều ôm giữ tà kiến. Tuy có pháp, nhưng thầy đều không chân chánh⁹, không đáng để nghe theo, không có khả năng xuất ly¹⁰, không phải là những điều được nói bởi Bạc Chánh Đẳng Chánh Giác. Cũng như ngôi tháp đổ nát không thể bôi màu vậy.

“Trong số các đệ tử của vị ấy có người không thuận theo pháp ấy, dứt bỏ tà kiến ấy, đi theo chánh kiến. Châu-na, nếu có người đến nói với các đệ tử ấy rằng: ‘Này chư Hiền, pháp của thầy ông là chân chánh, nên tu hành trong pháp ấy, sao lại bỏ đi?’ Nếu người đệ tử này mà tin lời ấy, thì cả hai đều thất đạo, mắc tội vô lượng. Vì sao vậy? Kia tuy có pháp, nhưng không chân chánh.

“Châu-na, nếu thầy không tà kiến và pháp ấy chân chánh, có thể khéo léo nghe theo, có khả năng xuất yếu, là pháp được nói bởi Đấng Chánh Biến Tri¹¹. Cũng như ngôi tháp mới có thể dễ dàng bôi màu. Nhưng nếu các đệ tử, ở trong pháp ấy, không tinh cần tu tập, không thể thành tựu, bỏ con đường bình đẳng, đi vào tà kiến. Nếu có người đến nói với các đệ tử ấy rằng: ‘Này chư Hiền, pháp của thầy các người là chân chánh, nên ở trong đó mà tu hành, sao lại bỏ đi mà đi vào tà kiến?’ Các đệ tử ấy nếu tin lời ấy, thì cả hai đều thấy chân chánh, được phước vô lượng. Vì sao vậy? Vì pháp ấy chân chánh.”

Phật bảo Châu-na:

“Kia tuy có thầy, nhưng ôm giữ tà kiến. Tuy cũng có pháp, nhưng thầy đều không chân chánh, không có khả năng xuất yếu, không phải là pháp được thuyết bởi Đấng Chánh Biến Tri. Cũng như ngôi tháp đổ nát không thể bôi màu. Các đệ tử kia thành tựu pháp và tùy pháp¹², tùy thuận theo mà tu hành, nhưng lại khởi tà kiến. Châu-na, nếu có người đến nói đệ tử ấy rằng: ‘Pháp của thầy người là chân chánh. Điều người làm là đúng. Nay người tu hành cần khổ như vậy, có thể ở trong đời này người sẽ thành tựu đạo quả.’ Các đệ tử kia tin lời ấy, thì cả hai đều thất đạo, mắc

⁹. Pāli: *sattā ca hoti asammāsambuddho dhammo ca durakkhāto*, thầy không phải là vị Đấng chánh giác, pháp thì được công bố vụng về.

¹⁰. Hán: bất năng xuất yếu 不能出要, không có khả năng dẫn đến giải thoát; Pāli: *aniyyānike*.

¹¹. Xem cht.7.

¹². Hán: pháp pháp thành tựu 法法成就. So sánh Pāli: *dhammānudhammappaṭipanno viharati*, sống thực hành pháp và tùy pháp.

tội vô lượng. Vì sao vậy? Vì pháp không chân chánh vậy.

“Này Châu-na, nếu bậc thầy không tà kiến; Pháp của vị ấy chân chánh, có thể khéo léo nghe theo, có khả năng xuất ly, là pháp được thuyết bởi Đấng Chánh Biến Tri. Cũng như ngôi tháp mới thì dễ bôi màu. Nay đệ tử của vị ấy thành tựu pháp và tùy pháp, tùy thuận tu hành mà sanh chánh kiến. Nếu có người đến nói với các đệ tử ấy rằng: ‘Pháp của thầy người là chân chánh. Sở hành của người là đúng. Nay cần khổ tu hành như vậy, có thể ở trong đời này mà thành tựu đạo quả.’ Các đệ tử kia tin lời ấy, cả hai đều chánh kiến, được phước vô lượng. Vì sao vậy? Vì pháp ấy chân chánh.

“Này Châu-na, hoặc có bậc Đạo sư xuất thế khiến cho các đệ tử buồn rầu. Hoặc có Đạo sư xuất thế khiến các đệ tử không buồn rầu.

“Thế nào là Đạo sư xuất thế khiến các đệ tử sinh buồn rầu?

“Này Châu-na! Đạo sư mới xuất hiện thế gian, thành đạo chưa lâu, pháp của vị ấy đầy đủ phạm hạnh thanh tịnh, như thật chơn yếu nhưng không được phân bố rộng khắp, rồi vị Đạo sư ấy lại chóng diệt độ. Các đệ tử vì thế không được tu hành, thấy đều buồn rầu mà nói rằng: ‘Thầy vừa mới xuất thế, thành đạo chưa lâu, pháp của Thầy đầy đủ phạm hạnh thanh tịnh, như thật chơn yếu, nhưng rốt cùng lại không được phân bố rộng khắp, mà nay Đạo sư lại nhanh chóng diệt độ, khiến cho đệ tử chúng ta không được tu hành.’ Đây là có vị Đạo sư xuất thế nhưng đệ tử lại ưu sầu.

“Thế nào là Đạo sư xuất thế, đệ tử không ưu sầu?

“Có vị Đạo sư xuất thế, Pháp của vị ấy thanh tịnh, đầy đủ phạm hạnh, như thật chơn yếu, lại được lưu bố rộng rãi, rồi sau đó mới vào diệt độ. Các đệ tử vì thế mà được tu hành, không ưu sầu, mà nói rằng: ‘Thầy mới xuất hiện thế gian, thành đạo chưa lâu, pháp của Thầy thanh tịnh, đầy đủ phạm hạnh, như thật chơn yếu lại được lưu bố rộng rãi, rồi sau đó mới vào diệt độ, khiến cho đệ tử chúng ta thấy đều được tu hành.’ Này Châu-na, như vậy, Đạo sư xuất thế, đệ tử không ưu sầu.”

Phật lại bảo Châu-na:

“Với chi¹³ này mà phạm hạnh thành tựu. Đó là, Đạo sư xuất thế,

¹³. Hán: chi trì 支持; Pāli: aṅga: thành phần, bộ phận, điều kiện, trạng thái. D. 29:

xuất gia chưa bao lâu, danh tiếng chưa rộng, đó gọi là phạm hạnh chi chưa đầy đủ¹⁴. Nay Châu-na! Đạo sư xuất thế, xuất gia đã lâu, danh tiếng đã rộng rãi, đó gọi là chi phạm hạnh đầy đủ.

“Này Châu-na, Đạo sư xuất thế, xuất gia đã lâu, danh tiếng đã rộng, nhưng các đệ tử chưa nhận được sự dạy dỗ, chưa đầy đủ phạm hạnh, chưa đến nơi an ổn¹⁵, chưa đạt được mục đích của mình, chưa thể phân bố diễn thuyết pháp đã được thọ lãnh; nếu có dị luận nổi lên thì không thể như pháp mà diệt, chưa chứng đắc thần thông có khả năng biến hóa¹⁶. Đó gọi là chi phạm hạnh chưa đầy đủ.

“Này Châu-na! Đạo sư xuất thế, xuất gia đã lâu, danh tiếng đã rộng, mà các đệ tử thấy đều chịu giáo huấn, phạm hạnh đầy đủ, đã đến nơi an ổn, đã đạt được mục đích của mình, lại có thể phân biệt diễn thuyết pháp được lãnh thọ; nếu có dị luận khởi thì có thể như pháp mà diệt, đã chứng đắc thần thông có khả năng biến hóa đầy đủ. Đó là chi phạm hạnh đầy đủ.

“Này Châu-na! Đạo sư xuất thế, xuất gia chưa lâu, danh tiếng chưa rộng, các Tỳ-kheo-ni chưa nhận được sự dạy dỗ, chưa đến chỗ an ổn, chưa đạt được mục đích của mình, chưa thể phân bố diễn thuyết pháp đã được lãnh thọ; nếu có dị luận khởi lên chưa thể như thật diệt trừ bằng chánh pháp, chưa chứng đắc thần thông có khả năng biến hóa. Đó là chi phạm hạnh chưa đầy đủ.

“Này Châu-na! Đạo sư xuất thế, xuất gia đã lâu, danh tiếng đã

etehi aṅgehi samannāgatam brahmacariyam hoti: phạm hạnh thành tựu bởi những chi này.

¹⁴. Pāli: tam brahmacariyam aparipūram hoti ten'aṅgena: phạm hạnh ấy không đầy đủ (trọn vẹn) do bởi điều kiện (chi) này.

¹⁵. Hán: an xứ tại 安處在; Pāli: yogakkhema: du già an ổn, chỗ an ổn; chỉ cho Niết-bàn.

¹⁶. Hán: vị năng biến hóa thành thần thông chứng 未能變化成神通證; Pāli: sappāṭihāriyam dhammam desetum: có khả năng thuyết pháp thần biến (pháp có tính cách thần kỳ). Hán: biến hóa, cũng dịch là thị đạo (Xem Câu Xá q.27, Đại XXIX tr.143c11); có ba thị đạo: thần biến 神變 hay thần thông biến hóa, ký tâm 記心 hay biết được ý nghĩ của người khác và giáo giới thị đạo 教誡示導, sự thần kỳ của giáo dục; Pāli: sappāṭihāriyam dhammam: pháp có khả năng thị đạo, hay có khả năng thần kỳ của sự giáo dục.

rộng, các Tỳ-kheo-ni thấy đều nhận được giáo huấn, phạm hạnh đầy đủ, đã đến nơi an ổn, có thể phân biệt diễn thuyết pháp đã lãnh thọ; nếu có dị luận khởi lên thì như pháp mà trừ diệt, đã chứng đắc thần thông có khả năng biến hóa. Đó là chi phạm hạnh đầy đủ.

“Này Châu-na! Các Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di rộng tu phạm hạnh... cho đến đã chứng đắc thần thông có khả năng biến hóa, cũng vậy.

“Này Châu-na, nếu Đạo sư không còn ở đời, không có danh tiếng, sự lợi dưỡng tổn giảm. Đó là chi phạm hạnh không đầy đủ. Nếu Đạo sư tại thế, danh tiếng và lợi dưỡng đều có đủ, không có tổn giảm; đó là chi phạm hạnh đầy đủ.

“Nếu Đạo sư còn ở đời, danh tiếng và lợi dưỡng thấy đều đầy đủ, nhưng các Tỳ-kheo không thể đầy đủ danh tiếng và lợi dưỡng. Đó là chi phạm hạnh không đầy đủ.

“Nếu Đạo sư tại thế, danh tiếng và lợi dưỡng đầy đủ không tổn giảm, chúng các Tỳ-kheo cũng đầy đủ như vậy. Đó là chi phạm hạnh đầy đủ. Chúng Tỳ-kheo-ni cũng vậy.

“Châu-na, Ta xuất gia đã lâu, danh tiếng rộng xa, các Tỳ-kheo của Ta đã nhận lãnh giáo huấn, đã đến chỗ an ổn, đã tự mình đạt được mục đích, lại có thể nói cho người khác pháp đã lãnh thọ; nếu có dị luận khởi lên có thể như pháp mà diệt, đã chứng đắc thần thông có khả năng biến hóa. Các Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di, cũng vậy.

“Châu-na, Ta đã lưu bố rộng rãi phạm hạnh ... cho đến, đã chứng đắc thần thông có khả năng biến hóa.

“Này Châu-na! Hết thấy Đạo sư trong thế gian, không thấy có ai có danh tiếng và lợi dưỡng như Ta, Như Lai, Chí Chân, Đẳng Chánh Giác.

Này Châu-na, hết thấy đồ chúng có trong thế gian, không thấy ai có danh tiếng và lợi dưỡng như chúng của Như Lai.

“Châu-na, nếu muốn nói cho chân chánh, thì nên nói ‘thấy mà không thấy’¹⁷. Thế nào là thấy mà không thấy? Hết thấy phạm hạnh thanh tịnh cụ túc, đã được tuyên thuyết, được lưu bố hiển thị¹⁸. Đó gọi

¹⁷. Hán: kiến bất khả kiến 見不可見; Pāli: passan na passati.

¹⁸. Pāli: sabbākārasampannam sabbākāraparipūram anūnam anadhikam svākhatam kevalam paripūram brahmacariyam suppakāsan: phạm hạnh được mô tả là thành tựu hết thấy tướng (hình thái), tròn đầy hết thấy tướng, không thiếu sót,

là thấy mà không thấy.”

Rồi thì, Đức Thế Tôn nói với các Tỳ-kheo:

“Uất-đầu-lam Tử¹⁹, ở giữa đại chúng, nói như vậy: ‘Thấy mà không thấy. Thế nào là thấy mà không thấy? Như có thể thấy con dao nhưng không thể thấy sự bén nhọn’²⁰. Nay các Tỳ-kheo, vị ấy chỉ dẫn lời nói không nhận thức của phàm phu mà ví dụ. Như vậy, này Châu-na, nếu muốn nói một cách chân chánh, nên nói: ‘Thấy mà không thấy.’ Thế nào là thấy mà không thấy? Người cần phải nói một cách chân chánh rằng: ‘Hết thủy phạm hạnh thanh tịnh đầy đủ, được tuyên thị, lưu bố.’²¹ Đó là thấy mà không thấy.’

“Này Châu-na, pháp tương tục kia không đầy đủ nhưng có thể đạt được. Pháp không tương tục kia tuy đầy đủ nhưng không thể đạt được²². Này Châu-na, phạm hạnh trong các pháp, là đề hồ²³

không dư thừa, được khéo tuyên thuyết, thuần túy viên mãn.

19. Uất-đầu-lam Tử 鬱頭藍子, hay Uất-đầu-lam-phát 鬱頭藍弗 (Pāli: Uddaka-Rāmaputta, Skt.: Udraka-Rāmaputra), vị đạo sỹ mà Đức Thích Tôn học được định Phi tướng phi phi tướng xứ (Pāli. nevasaññā-nāsañña-āyatana)

20. Hán: đao khả kiến nhi nhãn bất khả kiến 刀可見而刃不可見; Pāli: khurassa sādhu-nisitassa talam assa passati, dhāraṇa ca kho tassa na passati: thấy bề mặt được mài kỹ của con dao mà không thấy sự sắc bén của nó.

21. Xem cht.18.

22. Hán dịch tối nghĩa: bỉ tương tục pháp bất cụ túc nhi khả đắc, bất tương tục pháp cụ túc nhi bất khả đắc 彼相續法不具足而可得, 不相續法具足而不可得. Tham chiếu Pāli: idam ettha apakaḍḍheyya evam tam parisuddhataram assāti iti hetam na passati, idam ettha upakaḍḍheyya evam tam parisuddhataram assāti iti hetam na passati: nếu vị ấy nghĩ rằng ở đây nên bớt đi cái này thì nó sẽ thanh tịnh hơn, thế thì vị ấy không thấy cái ấy; nếu vị ấy nghĩ rằng ở đây nên thêm cái này thì nó sẽ thanh tịnh hơn, thế thì vị ấy không thấy cái ấy. (Trường 2, tr.456: Nếu vị ấy trừ bớt một phương diện nào tại một chỗ nào, nghĩ rằng làm vậy sẽ được rõ ràng hơn, vị ấy sẽ không thấy gì. Nếu vị ấy thêm vào một phương diện nào tại một chỗ nào, nghĩ rằng như vậy sẽ được rõ ràng hơn, vị ấy sẽ không thấy gì). Có lẽ ý muốn nói, vì không thấy rõ mục đích của đời sống phạm hạnh cho nên nghĩ rằng nên thêm hay bớt điều gì đó để cho phạm hạnh ấy thanh tịnh hơn, kỳ thực không thấy gì cả. Hán: tương tục 相續, có lẽ Skt.: prākārī: sự kéo dài ra (Śem, Huyền Tráng, Câu Sớ 1.2, Đại XXIX tr.119c12; Chân Đế, ibid. 205c14, 271c21: đa thời 多時, trường thời 長時), gần với Pāli: apakaḍḍhati (Skt.: apakarīti): lược bỏ bớt; upakaḍḍhati: lôi hay kéo lên, thêm vào.

trong các thứ tô lạc²⁴.”

Rồi Thế Tôn nói với các Tỳ-kheo:

“Ta đối với pháp này tự thân tác chứng²⁵. Đó là bốn niệm xứ, bốn thần túc, bốn ý đoạn, bốn thiền, năm căn, năm lực, bảy giác ý, tám đạo Hiền thánh. Các người tất cả hãy cùng hòa hợp chớ sanh tranh chấp. Cùng theo học một Thầy, cũng như nước và sữa hòa một; ở trong Chánh pháp của Như Lai, hãy tự thấp sáng cho mình, nhanh chóng được an lạc. Sau khi đã được an lạc, nếu có Tỳ-kheo nào, trong lúc có Tỳ-kheo đang thuyết pháp, mà nói rằng: ‘Điều được nói của vị kia, văn cú không chánh; nghĩa lý không chánh.’ Tỳ-kheo nghe như thế không nên nói đấy là đúng, cũng không nên nói đấy là sai, mà hãy nói với Tỳ-kheo ấy rằng: ‘Thế nào, chư Hiền? Câu của tôi như vậy. Câu của các ngài như vậy. Nghĩa của tôi như vậy. Nghĩa của các ngài như vậy. Cái nào hơn? Cái nào thua?’ Nếu Tỳ-kheo kia nói rằng: ‘Câu của tôi như vậy. Câu của ngài như vậy. Nghĩa của tôi như vậy. Nghĩa của ngài như vậy. Câu của ngài hơn. Nghĩa của ngài cũng hơn.’ Tỳ-kheo kia nói vậy, nhưng cũng chớ cho là đúng, cũng chớ cho là sai, mà nên can gián Tỳ-kheo ấy, nên khuyến cáo hãy từ bỏ, hãy cùng suy cầu. Như vậy, cùng nhau hòa hợp, chớ sanh tranh chấp. Cùng một Thầy học, như sữa và nước hợp nhất; ở trong Chánh pháp của Như Lai, hãy tự mình thấp sáng, chóng được an lạc.

“Sau khi đã an lạc, nếu có Tỳ-kheo nào trong khi có Tỳ-kheo đang thuyết pháp mà nói như vậy: ‘Điều mà vị ấy nói, văn cú không chánh, nhưng nghĩa thì chánh.’ Tỳ-kheo nghe như vậy, không nên nói đấy là đúng, cũng không nên nói đấy là sai, mà nên nói với Tỳ-kheo ấy rằng: ‘Thế nào, Tỳ-kheo? Câu của tôi như vậy. Câu của ngài như vậy. Câu nào đúng? Câu nào sai?’ Nếu Tỳ-kheo ấy nói: ‘Câu của tôi như vậy. Câu của ngài như vậy. Câu của ngài hơn.’ Tỳ-kheo kia nói như vậy, nhưng cũng không nên nói đấy là đúng, cũng không nên nói thế

²³. Đê hồ 醍醐; Pāli: sappi-maṇḍa (Skt.: sarpimaṇḍa) hạng nhất trong năm chế phẩm từ sữa (Pāli: khīra, dadhi, takka, navanīta, sappi).

²⁴. Tô và lạc. Lạc 酪; Pāli: dadhi: sữa đông, sữa để chua. Tô 酥, gồm có sanh tô (Pāli. navanīta: sữa tươi), thực tô (Pāli: sappi) tức để hồ.

²⁵. Hán: cung tự tác chứng 躬自作證.

là sai, mà nên can gián Tỳ-kheo ấy, nên khuyến cáo hãy dứt bỏ, hãy cùng suy cầu. Như vậy tất cả cùng hòa hợp, chớ sanh tranh chấp, đồng một Thầy học, như nước sữa hợp nhất, ở trong Chánh pháp của Như Lai, hãy tự mình thấp sáng, nhanh chóng được an lạc.

“Sau khi đã an lạc, nếu có Tỳ-kheo nào trong khi có Tỳ-kheo đang thuyết pháp mà nói như vậy: ‘Điều mà vị kia nói, văn cú chánh, nhưng nghĩa không chánh.’ Tỳ-kheo nghe như vậy, không nên nói đấy là đúng, cũng không nên nói đấy là sai, mà nên nói với Tỳ-kheo ấy rằng: ‘Thế nào, Tỳ-kheo? Câu của tôi như vậy. Câu của ngài như vậy. Câu nào đúng? Câu nào sai?’ Nếu Tỳ-kheo ấy nói: ‘Câu của tôi như vậy. Câu của ngài như vậy. Câu của ngài hơn.’ Tỳ-kheo kia nói như vậy, nhưng cũng không nên nói đấy là đúng, cũng không nên nói thế là sai, mà nên can gián Tỳ-kheo ấy, nên khuyến cáo hãy dứt bỏ, hãy cùng suy cầu. Như vậy tất cả cùng hòa hợp, chớ sanh tranh chấp, đồng một Thầy học, cùng hòa hợp như nước với sữa, ở trong Chánh pháp của Như Lai, hãy tự mình thấp sáng, chóng được an lạc.

“Sau khi được an lạc, nếu có Tỳ-kheo trong khi có Tỳ-kheo đang thuyết pháp mà nói như vậy ‘Điều được thuyết kia, văn cú chánh, nghĩa chánh.’ Tỳ-kheo nghe như vậy, không nên nói là sai, mà hãy nên khen ngợi Tỳ-kheo ấy rằng: ‘Điều ngài nói là đúng. Điều ngài nói là đúng.’ Vì vậy, này Tỳ-kheo, trong mười hai bộ kinh²⁶ hãy tự mình

²⁶. Mười hai bộ kinh, mười hai bộ phận của Thánh điển: 1. Quán kinh 貫經 (Pāli: sutta, Skt.: sutra: sợi chỉ, sợi dây), âm tu-đa-la 修多羅, dịch khế kinh 契經; 2. Kỳ dạ 祇夜 (Pāli: geyya, Skt.: geya), dịch trùng tụng 重頌, ứng tụng 應頌, phần văn vẫn lặp lại đoạn văn xuôi; 3. Thọ ký 授記 (Pāli: veyyākāraṇa, Skt.: vyākāraṇa: giải thích, diễn giải), giải thích sự tái sinh, sự việc sẽ xảy ra trong đời sau của các đệ tử; hoặc dự báo sự sẽ thành Phật của đệ tử; 4. Kệ (Pāli., Skt.: gāthā), kệ tụng, thể thơ để ngâm vịnh; 5. Pháp cú 法句 (udāna), dịch âm ôn-đà-nam 溫陀喃; cảm hứng kệ 感興偈, tự thuyết 自說, vô vấn tự thuyết 無問自說; 6. Tương ứng 相應 (Pāli. itivuttaka, Skt.: ityuktaka, itivhataka), y-đế-mục-đa-già 伊帝目多伽, như thị ngữ 如是語, bản sự 本事; chuyện cổ hay chuyện đời trước của đệ tử; 7. Bản duyên 本緣 (Pāli, Skt.: jataka), bản sanh 本生, chuyện tiền thân của Phật; 8. Thiên bản 天本 (Pāli, Skt.: nidāna), nhân duyên 因緣, nguyên do giáo hóa thuyết pháp của Phật; 9. Quảng kinh 廣經 (Pāli. vedalla), phương quảng 方廣, quảng giải 廣解; nói về Bồ-tát đạo; 10. Vị tăng hữu 未曾有 (Pāli. abbhutadhamma, Skt.: adbhutadharma), pháp

chứng nghiệm, rồi lưu bố rộng rãi. Một là Quán kinh. Hai là Kỳ dạ kinh. Ba là Thọ ký kinh. Bốn là Kệ kinh. Năm là Pháp cú kinh. Sáu là Tương ứng kinh. Bảy là Bốn duyên kinh. Tám là Thiên bốn kinh. Chín là Quảng kinh. Mười là Vị tăng hữu kinh. Mười một là Thí dụ kinh. Mười hai là Đại giáo kinh. Các người hãy khéo thọ trì, hãy tùy năng lực mà suy xét, phân bố rộng rãi.

“Này các Tỳ-kheo, y mà Ta quy định, hoặc y lấy từ bãi tha ma, hoặc y của trưởng giả, hoặc y xấu hèn; các thứ y ấy đủ để che nóng che lạnh, muỗi mòng; đủ để trùm kín bốn chi thể.

“Này các Tỳ-kheo, ẩm thực mà Ta quy định, hoặc thực phẩm do khát thực, hoặc từ cư sĩ; các loại thực phẩm ấy đủ no. Nếu thân thể khổ não, các bệnh hoạn bức thiết mình, sợ rằng có thể vì thế mà chết, cho nên Ta cho phép các loại thực phẩm ấy, để tri túc mà thôi.

“Này các Tỳ-kheo, trú xứ mà Ta quy định, hoặc dưới gốc cây, hoặc chỗ trống, hoặc trong phòng, hoặc trên lầu gác, hoặc trong hang, hoặc tại các trú xứ khác; các trú xứ ấy đủ để ngăn che nóng lạnh, che nắng, che mưa, muỗi mòng, cho đến chỗ vắng vẻ để nghỉ ngơi.

“Này các Tỳ-kheo, thuốc men mà Ta quy định²⁷, hoặc đại tiểu tiện, hoặc dầu, hoặc mật; các thứ thuốc ấy tự đủ, nếu thân thể phát sanh đau nhức, các thứ bệnh hoạn bức thiết mình, sợ rằng có thể chết, cho nên Ta quy định các thứ thuốc ấy.”

Phật lại nói:

“Hoặc có Phạm chí ngoại đạo²⁸ đến nói: ‘Sa-môn Thích tử hưởng thụ các thứ hoan lạc.’ Nếu có người nói như vậy, nên trả lời rằng: ‘Người chớ nói như vậy, rằng Sa-môn Thích tử ham hưởng thụ các thứ hoan lạc.’ Vì sao? Có thứ lạc nếu hưởng thụ thì bị Như Lai chê trách. Có thứ lạc nếu hưởng thụ thì được Như Lai khen ngợi. Nếu Phạm chí ngoại đạo hỏi: ‘Thứ lạc nào mà nếu hưởng thụ thì bị Cù-đàm chê trách?’ Nếu có hỏi như vậy, nên trả lời rằng: ‘Năm phẩm tính của

hy hữu chưa từng có, nói về những sự kỳ diệu của Phật; 11. Thí dụ譬喻 (Pāli. apadāna, Skt.: avadāna), chuyện ngụ ngôn; 12. Đại giáo luyện 大教練 (Pāli. upadesa), luận nghị 論議, luận nghĩa 論義; giải thích lời Phật bằng vấn đáp.

²⁷. Các bản Tống-Nguyên-Minh: trần khí dược 陳棄藥.

²⁸. Ngoại đạo Phạm chí; Pāli: añña-titthiya paribbājaka, du sĩ ngoại đạo.

dục²⁹, đáng ưa đáng thích, mọi người đều đam mê. Thế nào là năm? Mắt nhận thức sắc, đáng ưa đáng thích, mọi người đều đam mê. Tai nghe tiếng, mũi ngửi hương, lưỡi nếm vị, thân biết xúc cảm, đáng ưa đáng thích, mọi người đều đam mê. Đây chư Hiền, do duyên là năm dục mà sanh hỷ lạc; đó là điều mà Như Lai, Chí Chân, Đẳng Chánh Giác chê trách. Cũng như có người cố tình sát hại chúng sanh, tự cho thế là hoan lạc; đó là điều mà Như Lai, Chí Chân, Đẳng Chánh Giác chê trách. Cũng như có người lén lút trộm cắp của người, cho thế là khoái lạc; đó là điều mà Như Lai chê trách. Cũng như có người xâm phạm tịnh hạnh của người khác, tự cho thế là khoái lạc; đó là điều mà Như Lai chê trách. Cũng như có người cố ý nói dối, tự cho thế là khoái lạc; đó là điều mà Như Lai chê trách. Cũng có người sống phóng đãng buông thả; đó là điều Như Lai chê trách. Cũng có người hành khổ hạnh bề ngoài, không phải là hành chân chánh mà Như Lai dạy, tự cho thế là khoái lạc; đó là điều Như Lai chê trách.

“Đây các Tỳ-kheo, năm phẩm chất của dục vốn đáng chê trách, mà mọi người tham đắm. Những gì là năm? Mắt nhận biết sắc, đáng ưa đáng thích, là cái mà con người tham đắm. Tai nghe tiếng, mũi ngửi hương, lưỡi nếm vị, thân biết xúc, đáng ưa đáng thích, mọi người tham đắm. Sa-môn Thích tử không tán đồng những thứ khoái lạc như vậy. Cũng như có người cố ý sát sanh, cho đó là khoái lạc. Sa-môn Thích tử không tán đồng khoái lạc như vậy. Cũng như có người trộm cắp, cho thế là khoái lạc. Sa-môn Thích tử không tán đồng những thứ khoái lạc như vậy. Cũng như có người phạm tịnh hạnh, cho thế là khoái lạc. Sa-môn Thích tử không tán đồng khoái lạc như vậy. Cũng như có người phóng đãng buông trôi, cho thế là lạc. Sa-môn Thích tử không tán đồng khoái lạc như vậy. Cũng như có người hành khổ hạnh bề ngoài, cho thế là khoái lạc. Sa-môn Thích tử không tán đồng khoái lạc như vậy.

“Nếu có Phạm chí ngoại đạo hỏi như vậy: ‘Thứ lạc hưởng thụ nào mà Sa-môn Thích tử khen ngợi?’ Đây các Tỳ-kheo, nếu người kia có nói như vậy, các người nên trả lời rằng: ‘Đây chư Hiền, năm phẩm chất của dục, đáng ưa đáng thích, được người đời tham đắm. Những gì

²⁹. Ngũ dục công đức; Pāli: pañca kāma-guṇa.

là năm? Mắt biết sắc... cho đến, thân biết xúc, đáng ưa đáng thích, được người đời tham đắm. Năm chư Hiền, do nhân duyên là năm dục mà sanh lạc, nên nhanh chóng diệt trừ. Cũng như có người cố ý sát sanh, tự cho thế là khoái lạc. Thứ lạc như thế, nên nhanh chóng diệt trừ. Có người trộm cắp, tự cho thế là khoái lạc. Thứ lạc ấy nên nhanh chóng diệt trừ. Cũng như có người phạm tịnh hạnh, tự cho thế là khoái lạc. Thứ lạc ấy nên chóng diệt trừ. Cũng như có người phóng đăng buông trôi, tự cho thế là khoái lạc. Thứ lạc ấy nên nhanh chóng diệt trừ. Cũng như có người hành khổ hạnh bề ngoài, cho thế là khoái lạc. Thứ lạc ấy nên chóng diệt trừ. Cũng như có người ly dục, lìa bỏ pháp ác bất thiện, có giác có quán, có hỷ lạc phát sanh do ly dục, nhập Sơ thiền. Lạc như thế là điều Phật khen ngợi. Cũng như có người diệt giác quán, nội tâm hoan hỷ³⁰, nhất tâm, không giác không quán, có hỷ lạc do định sanh, nhập Nhị thiền. Lạc như thế được Phật khen ngợi. Cũng như có người trừ hỷ, nhập xả, tự biết thân lạc, là điều mà Hiền thánh mong cầu, có xả niệm³¹, nhất tâm, nhập đệ Tam thiền. Lạc như thế được Phật khen ngợi. Lạc hết, khổ hết, ưu và hỷ trước đã diệt, không khổ không lạc, hộ niệm thanh tịnh, nhập đệ Tứ thiền. Lạc như vậy được Phật khen ngợi.³²

“Nếu có Phạm chí ngoại đạo nói như vậy: ‘Trong lạc ấy, các người tìm phẩm chất gì?’ Nên trả lời rằng: ‘Lạc ấy sẽ đưa đến phẩm chất của bảy quả³³. Những gì là bảy? Ngay trong đời này, chứng đắc Thánh đạo³⁴. Giả sử chưa chứng, sau khi chết, sẽ chứng đắc Thánh đạo. Nếu trong khi chết mà chưa chứng đắc, thì sẽ đoạn trừ năm hạ phần kết³⁵, sẽ chứng đắc Trung bát Niết-bàn, Sanh bát Niết-bàn, Hành bát Niết-bàn, Vô hành bát Niết-bàn, Thượng lưu A-ca-ni-trá Niết-

³⁰. Xem cht.123, kinh số 2 “Du Hành (iii)”.

³¹. Hán dịch: hộ niệm. Xem cht.124, kinh số 2 “Du Hành (iii)”.

³². Hán dịch liên quan bốn thiền có nhiều chỗ không chính; xem các cht.122, 126, kinh số 2 “Du Hành (iii)”.

³³. Bảy quả, đây chỉ bốn hướng (Dụ lưu, Nhất lai, Bát hoàn, A-la-hán) và ba quả (như trước, trừ A-la-hán).

³⁴. Chỉ trường hợp A-la-hán.

³⁵. Ngũ hạ kết, hay thuận hạ phần kết 順下分結; Pāli: orambhāgiya-saṃyojana, năm sự trói buộc dẫn tái sanh Dục giới.

bàn³⁶. Nay chư Hiền, như vậy lạc ấy có bảy phẩm chất. Chư Hiền, nếu Tỳ-kheo đang ở bậc học địa mà muốn hưởng thượng, tìm cầu chỗ an ổn, nhưng chưa trừ năm triền cái. Những gì là năm? Tham dục triền cái, sân nhuế triền cái, thùy miên triền cái, trạo hý triền cái, nghi triền cái. Tỳ-kheo hữu học kia muốn cầu hưởng thượng, tìm chỗ an ổn, nhưng chưa diệt trừ năm triền cái, đối với bốn niệm xứ không hay tinh cần, đối với bảy giác ý không hay tinh cần, lại muốn chứng được pháp thượng nhân, trí tuệ tăng thượng của Hiền thánh, mong cầu muốn biết, muốn thấy, không có trường hợp ấy.

“Chư Hiền, Tỳ-kheo hữu học muốn cầu hưởng thượng, tìm cầu chỗ an ổn, mà có thể diệt trừ năm triền cái là tham dục triền cái, sân nhuế triền cái, thùy miên triền cái, trạo hý triền cái, nghi triền cái, đối với bốn niệm xứ lại hay tinh cần, đối với bảy giác ý như thật tu hành, vị ấy muốn được pháp thượng nhân, trí tuệ tăng thượng của Hiền thánh, muốn biết muốn thấy, có trường hợp như vậy.

“Chư Hiền, có Tỳ-kheo là lậu tận A-la-hán, điều cần làm đã làm xong, đã đặt gánh nặng xuống, đã đạt được mục đích của mình, đã dứt sạch các kết sử của hữu, với chánh trí đã giải thoát; vị ấy không làm chín việc. Những gì là chín? Một là không giết. Hai là không lấy trộm. Ba là không dâm. Bốn là không nói dối. Năm, không xả đạo³⁷. Sáu, không bị dục chi phối. Bảy, không bị sân chi phối. Tám, không bị sợ hãi chi phối. Chín, không bị nghi chi phối. Chư Hiền, ấy là vị lậu tận A-la-hán đã làm xong điều cần làm, đã đặt gánh nặng xuống, đã đạt được mục đích của mình, đã dứt sạch kết sử của hữu, chánh trí giải thoát, xa lìa chín sự.

“Hoặc có Phạm chí ngoại đạo nói như vậy: ‘Sa-môn Thích tử có pháp bất trụ³⁸’. Nên trả lời vị ấy rằng: ‘Chư Hiền, chớ nói như vậy, rằng Sa-môn Thích tử có pháp bất trụ. Vì sao vậy? Pháp của Sa-môn Thích tử là thường trụ, không bị dao động. Cũng như ngưỡng

³⁶. Đây đề cập năm trường hợp chứng quả Bất hoàn.

³⁷. D.29: không cất chứa tiền bạc để hưởng thụ dục lạc.

³⁸. Hán: bất trụ pháp 不住法; Pāli: atṭhitadhamma, pháp bất định, không đứng vững; Pāli: atṭhadhammā... viharanti, sống với pháp không ổn định, sống không có lập trường (Trường 2, tr.464).

cửa³⁹ thường trụ không động. Pháp của Sa-môn Thích tử cũng vậy, thường trụ không di động.’

“Hoặc có Phạm chí ngoại đạo nói như vậy: ‘Sa-môn Cù-đàm biết suốt việc trong đời quá khứ, nhưng không biết việc trong đời vị lai.’ Tỳ-kheo kia, cùng Phạm chí dị học kia, trí tuệ khác nhau, trí quán cũng khác⁴⁰, nên lời nói hư dối. Như Lai đối với việc quá khứ kia, không gì không thấy biết, rõ như ở trước mắt. Đối với đời vị lai, Như Lai có trí tuệ phát sanh từ đạo⁴¹. Việc trong đời quá khứ vốn hư dối không thật, không đáng vui thích, không lợi ích gì, Như Lai không ghi nhận. Hoặc việc quá khứ có thật, nhưng không đáng ưa thích, không ích lợi gì, Phật cũng không ghi nhận. Nếu việc quá khứ có thật, đáng ưa, nhưng không lợi ích, Phật cũng không ghi nhận. Nếu việc quá khứ có thật, đáng ưa, có lợi ích, Như Lai biết suốt, sau đó mới ghi nhận. Vị lai, hiện tại, cũng vậy.

“Như Lai đối với quá khứ, vị lai, hiện tại, nói đúng thời, nói sự thật, nói có nghĩa, có lợi⁴², nói đúng pháp, đúng luật, không có lời hư dối. Phật từ đêm đầu tiên thành Vô thượng Chánh giác cho đến đêm cuối cùng, trong khoảng giữa, có nói điều gì, thấy đều như thật; do đó gọi là Như Lai.

“Lại nữa, những điều Như Lai nói đúng như sự; sự đúng như lời; do đó gọi là Như Lai.

“Do nghĩa gì mà gọi là Đẳng Chánh Giác? Những gì mà Phật thấy biết, diệt trừ, giác ngộ, Phật thấy đều giác ngộ, biết rõ, nên gọi là Đẳng Chánh Giác.

“Hoặc có Phạm chí ngoại đạo nói như vậy: ‘Thế gian thường còn. Duy chỉ điều này là thật; ngoài ra đều là hư dối.’ Hoặc có người lại nói: ‘Thế gian này là vô thường. Duy chỉ điều này là thật; ngoài ra

³⁹. Hán: môn khố 門閫; D. 29: cột đá hay cột sắt được chôn chặt.

⁴⁰. Hán: trí dị, trí quán dị 智異智觀亦異; Pāli: aññavhitakena nānadassanena aññavhitakam nānadassanam paññapetabbam, có thể nhận biết tri kiến bị vô tri che lấp này bằng tri kiến bị vô tri che lấp khác.

⁴¹. Hán: sanh ư đạo trí 生於道智; Pāli: bodhija nāṇa, trí phát sanh từ bồ-đề hay giác ngộ.

⁴². Hán: nghĩa ngữ, lợi ngữ 義語利語. Cả hai từ Hán: nghĩa và lợi đều tương đương với một từ Pāli: attha (Skt.: artha): ý nghĩa, lợi ích, mục đích.

đều hư dối.’ Hoặc có người lại nói: ‘Thế gian vừa thường vừa vô thường. Duy chỉ điều này là thật; ngoài ra đều hư dối.’ Hoặc có người nói: ‘Thế gian không phải thường, không phải vô thường. Duy chỉ điều này là thật; ngoài ra là hư dối.’

“Hoặc có người nói: ‘Thế gian hữu biên. Duy chỉ điều này là thật; ngoài ra đều hư dối.’ Hoặc có người nói: ‘Thế gian vô biên. Duy chỉ điều này là thật; ngoài ra đều hư dối.’ Hoặc có người nói: ‘Thế gian vừa hữu biên vừa vô biên. Duy chỉ điều này là thật; ngoài ra đều hư dối.’ Hoặc nói: ‘Thế gian không phải hữu biên không phải vô biên. Duy chỉ điều này là thật; ngoài ra đều hư dối.’

“Hoặc nói: ‘Chính mạng⁴³ tức là thân. Duy chỉ điều này là thật; ngoài ra đều dối.’ Hoặc nói: ‘Mạng không phải là thân. Đây là thật; ngoài ra là dối.’ Hoặc nói: ‘Mạng khác thân khác. Đây là thật; ngoài ra là dối.’ Hoặc nói: ‘Không phải mạng khác thân khác. Đây là thật; ngoài ra là dối.’

“Hoặc nói: ‘Như Lai có cuối cùng⁴⁴. Đây là thật, ngoài ra là dối.’ Hoặc nói: ‘Như Lai không có cuối cùng. Đây là thật còn ngoài ra là dối.’ Hoặc nói: ‘Như Lai vừa có cuối cùng vừa không có cuối cùng, đây là thật còn ngoài ra là dối.’ Hoặc nói: ‘Như Lai không phải có cuối cùng cũng không phải không có cuối cùng, đây là thật còn ngoài ra là dối.’

“Những ai có quan điểm như vậy, gọi là bốn sanh bốn kiến⁴⁵. Nay ta ghi nhận cho người rằng: ‘Thế gian là thường còn... cho đến, Như Lai không phải có cuối cùng cũng không phải không có cuối cùng. Đây là thật còn ngoài ra là dối.’ Đó là bốn kiến bốn sanh. Hãy ghi nhớ lấy.

“Gọi là: ‘Mạt⁴⁶ kiếp mạt sanh.’⁴⁷ Ta cũng ghi nhận. Những gì là mạt kiếp mạt sanh được ta ghi nhận? Sắc là ta, tùy theo tướng mà có

⁴³. Mạng, chỉ linh hồn; Pāli: jīva.

⁴⁴. Hán: Như Lai hữu chung 如來有終 v.v..; Pāli: hoti tathāgato param maraṇṇā: Như Lai tồn tại sau khi chết, v.v..

⁴⁵. Bốn sanh bốn kiến, so sánh với bốn kiếp bốn kiến trong kinh Phạm động; Pāli: pubbanta-sahagata-diṭṭhi-nissaya, cơ sở cho ruan điểm về quá khứ.

⁴⁶. Bản Cao ly: vị kiếp vị sanh 未劫未生. Các bản Nguyên-Minh: mạt kiếp mạt sanh 末劫末生.

⁴⁷. Pāli; aparanta-sahagata-diṭṭhi-nissaya. Ruan điểm liên hệ vị lai.

cuối cùng; đây là thật còn ngoài ra là đối. Vô sắc là ta, tùy theo tướng có cuối cùng. Vừa có sắc vừa vô sắc là ta, tùy theo tướng mà có cuối cùng. Không phải có sắc không phải không sắc là ta, tùy theo tướng mà có cuối cùng. Ta là hữu biên, ta là vô biên, ta vừa hữu biên vừa vô biên, ta không phải hữu biên cũng không phải vô biên, tùy theo tướng mà có cuối cùng. Ta có lạc, tùy theo tướng mà có cuối cùng. Ta không có lạc, tùy theo tướng mà có cuối cùng. Ta vừa có khổ vừa có lạc, tùy theo tướng mà có cuối cùng. Ta không khổ cũng không lạc, tùy theo tướng mà có cuối cùng. Một tướng là ta, tùy theo tướng mà có cuối cùng. Nhiều tướng là ta, tùy theo tướng mà có cuối cùng. Ít tướng là ta, tùy theo tướng mà có cuối cùng. Vô lượng tướng là ta, tùy theo tướng mà có cuối cùng. Đây là thật ngoài ra là đối. Đó là tà kiến bốn kiến bốn sanh, được Ta ghi nhận.

“Hoặc có Sa-môn, Bà-la-môn, có luận như vậy, có kiến như vậy: ‘thế gian này thường còn, đây là thật, ngoài ra là đối... cho đến, vô lượng tướng là ta, đây là thật, ngoài ra là đối.’ Sa-môn, Bà-la-môn kia, lại nói như vậy, thấy như vậy: ‘Đây là thật ngoài ra là hư dối’. Nên trả lời người ấy rằng: ‘Có phải người chủ trương rằng, thế giới này là thường còn; đây là thật còn ngoài ra là đối? Lời nói như vậy Phật không chấp nhận. Vì sao? Trong các kiến giải đó mỗi thứ đều có kết sử. Ta lấy lý mà suy, trong các Sa-môn, Bà-la-môn, không ai bằng Ta, hướng hồ muốn hơn Ta.’ Các tà kiến như vậy chỉ có nơi lời nói mà thôi, không đáng cùng bàn luận... Cho đến vô lượng tướng là ta, cũng vậy.

“Hoặc có Sa-môn, Bà-la-môn nói như vậy: ‘Thế gian này tự tạo.’ Lại có Sa-môn, Bà-la-môn nói: ‘Thế gian này cái khác tạo.’ Hoặc nói: ‘Vừa tự tạo vừa cái khác tạo.’ Hoặc nói: ‘Không phải tự tạo cũng không phải cái khác tạo nhưng ngẫu nhiên mà có.’ Sa-môn, Bà-la-môn nào nói rằng thế gian là tự tạo thì các Sa-môn, Bà-la-môn ấy đều nhân bởi nhân duyên là xúc. Nếu lia xúc là nhân mà có thể nói được; không có trường hợp ấy. Vì sao? Do sáu nhập thân⁴⁸ mà phát sanh xúc. Do xúc mà sanh thọ. Do thọ mà sanh ái. Do ái mà sanh thủ. Do thủ mà sanh hữu. Do hữu mà sanh sanh. Do sanh mà có già, chết, ưu, buồn, khổ não, khối lớn khổ đau. Nếu không có sáu nhập, thì

⁴⁸. Sáu nhập thân, tức sáu xứ y trên thân; sáu sở y của thức.

không có xúc. Không có xúc thì không có thọ. Không có thọ thì không có ái. Không có ái thì không có thủ. Không có thủ thì không có hữu. Không có hữu thì không có sanh. Không có sanh thì không có già, chết, ưu, buồn, khổ não, khối lớn khổ đau.

“Lại nói, ‘thế gian này do cái khác tạo’; lại nói, ‘thế gian này vừa tự tạo vừa do cái khác tạo’; lại nói, ‘thế gian này không phải tự tạo cũng phải do cái khác tạo, nhưng ngẫu nhiên mà có’; cũng vậy. Nhân xúc mà có, không có xúc thì không.”

Phật bảo các Tỳ-kheo:

“Nếu muốn diệt trừ các quan điểm tà ác ấy, nên tu ba hành⁴⁹ đối với Bốn niệm xứ. Thế nào Tỳ-kheo diệt trừ các tà ác, nên tu ba hành với Bốn niệm xứ? Tỳ-kheo quán thân trên nội thân, tinh cần không biếng nhác, ghi nhớ không quên, trừ tham ưu ở đời. Quán thọ, ý, pháp, cũng vậy. Đó là muốn diệt trừ ba hành đối với Bốn niệm xứ.

“Có tám giải thoát⁵⁰. Những gì là tám? Có sắc, quán sắc, đó là giải thoát thứ nhất. Bên trong có sắc tưởng, quán ngoại sắc là giải thoát thứ hai. Tịnh giải thoát⁵¹ là giải thoát thứ ba. Vượt sắc tưởng, diệt hữu đối tưởng, trú không xứ là giải thoát thứ tư. Xả không xứ trú thức xứ là giải thoát thứ năm. Xả thức xứ, trú bất dụng xứ⁵² là giải thoát thứ sáu. Xả bất dụng xứ, trú hữu tưởng vô tưởng xứ là giải thoát thứ bảy. Diệt tận định, giải thoát thứ tám.”

Bấy giờ, A-nan đứng sau Thế Tôn, cầm quạt quạt Phật, bèn trích áo bày vai phải, quỳ gối phải xuống đất, chấp tay bạch Phật rằng:

“Kỳ diệu thay, Thế Tôn. Pháp này thanh tịnh, vi diệu bậc nhất, nên gọi là gì? Nên phụng trì như thế nào?”

Phật bảo A-nan:

“Kinh này gọi là “Thanh tịnh”. Người hãy phụng trì như thế.”

Bấy giờ, A-nan sau khi nghe những lời Phật dạy, hoan hỷ phụng hành.

⁴⁹. Ba hành: thân hành (Pāli: kāyasaṅkhāra), tác động y trên thân; khẩu hành (vacasaṅkhāra), ý hành (manosaṅkhāra).

⁵⁰. Xem *Tập Dự Môn Túc luận*, Q.18 (Đại XXXVI, tr. 445a); Pāli: aṭṭha vimokkhā

⁵¹. *Tập dự*, sđd.: tịnh giải thoát thân tác chương cụ túc trụ.

⁵². Bất dụng xứ 不用處, hay vô sở hữu xứ 無所有處; Pāli: ākiñcanāyatana.



18. KINH TỰ HOAN HỖ¹

Tôi nghe như vậy:

Một thời Phật trú tại thành Na-nan-đà², trong rừng Ba-ba-ly-am-bà³, cùng với chúng Đại Tỳ-kheo một ngàn hai trăm năm mươi người.

Bấy giờ Trưởng lão Xá-lợi-phất đang ở nơi nhàn tĩnh, thâm tự suy nghĩ rằng:

“Ta biết với tâm quyết định⁴ rằng các Sa-môn, Bà-la-môn trong quá khứ, vị lai và hiện tại, không ai có trí tuệ, thần túc, công đức, đạo lực sánh bằng Như Lai, Bạc Vô Sở Trước, Đẳng Chánh Giác⁵. ”

Rồi Xá-lợi-phất rời khỏi tịnh thất, đi đến chỗ Phật; cúi đầu lễ chân Phật, rồi ngồi sang một bên, bạch Phật rằng:

“Vừa rời ở tịnh thất, con thâm tự nghĩ rằng: ‘Các Sa-môn, Bà-la-môn trong quá khứ, vị lai và hiện tại, không ai có trí tuệ, thần túc, công đức, đạo lực sánh bằng Như Lai, Bạc Vô Sở Trước, Đẳng Chánh Giác.’ ”

Phật bảo Xá-lợi-phất:

¹. Bản Hán: *Phật Thuyết Trường A-hàm*, “Đệ nhị phần Tự Hoan Hỷ kinh Đệ thập tứ”. Tương đương Pāli: D.28, Deva Dig iii, 5. *Sampadāniya-suttanta*. Tham chiếu, *Phật Thuyết Tín Phật Công Đức kinh*, Đại I, tr.225; tham chiếu, Tổng Pháp Hiền dịch; *Tạp A-hàm* quyển 18.

². Na-nan-đà 那難陀, cũng âm là Na-lan-đà 那蘭陀; Pāli: Nalanda, ở Ma-kiệt-đà (Magadha), phía Đông Bồ-đề đạo tràng. Xem Tây Vực Ký, Q. 9 (Đại LI, tr.919).

³. Ba-ba-ly-am-bà lâm 波波利菴婆林; Pāli: Pāvārikambavana; khu vườn xoài trong chùa Nālanda.

⁴. Hán: tâm quyết định 心決定, có lẽ tương đương Pāli: pasanno, tin tưởng sáng suốt.

⁵. Pāli: na... Bhagavatā biyyo ‘bhiññatari yadidam sambodhiyan ti: không ai có thắng trí hơn Thế Tôn, tức giác ngộ.

“Lành thay, lành thay, người có thể trước Phật mà nói lời như vậy. Với tin tưởng xác quyết⁶, người thật sự cất tiếng rống sư tử. Các Sa-môn, Bà-la-môn không ai bằng người được. Thế nào, Xá-lợi-phất, người có thể biết những điều được nhớ nghĩ trong tâm của chư Phật quá khứ chăng? Biết Đức Phật ấy có giới như vậy, pháp như vậy, trí tuệ như vậy, giải thoát như vậy, giải thoát đường⁷ như vậy chăng?”

Đáp rằng: “Không biết”.

“Thế nào, Xá-lợi-phất, người có thể biết những điều được nhớ nghĩ trong tâm của chư Phật đương lai chăng? Biết Đức Phật ấy có giới như vậy, pháp như vậy, trí tuệ như vậy, giải thoát như vậy, giải thoát đường như vậy chăng?”

Đáp rằng: “Không biết”.

“Thế nào, Xá-lợi-phất, nay, như Ta, Như Lai, Chí Chân, Đẳng Chánh Giác, những gì được nhớ nghĩ trong tâm, có giới như vậy, pháp như vậy, trí tuệ như vậy, giải thoát như vậy, giải thoát đường như vậy, người có thể biết được chăng?”

Đáp rằng: “Không biết”.

Phật lại bảo Xá-lợi-phất:

“Người không thể biết những điều được nhớ nghĩ⁸ trong tâm của Như Lai, Chí Chân, Đẳng Chánh Giác trong quá khứ, vị lai, hiện tại, vì sao người lại suy nghĩ một cách xác quyết như thế? Nhân bởi sự kiện gì mà người phát sinh ý nghĩ như vậy, với tin tưởng xác quyết, cất tiếng rống sư tử? Nhưng các Sa-môn, Bà-la-môn khác nghe người nói: ‘Ta biết với tâm quyết định rằng các Sa-môn, Bà-la-môn trong quá khứ, vị lai và hiện tại, không ai có trí tuệ, thần túc, công đức, đạo lực sánh bằng Như Lai’, họ sẽ không tin lời người.”

⁶. Hán: nhất hướng thọ trì 一向受持; Pāli: ekamso gahito, nắm vững (vấn đề) một cách xác quyết.

⁷. Pāli: evaṃ sīlā... evaṃ-dhammā... evaṃ-paññā... evaṃ-vihārī... evaṃ-vimuttā... Bản Hán: giải thoát đường, có thể tương đương Pāli: vimutta-vihārī; an trú trong giải thoát; Pāli: vihāra, có nghĩa trú xứ, tinh xá, tự viện, tăng phòng; sự an trú; vihārī: người an trú; Hán thường dịch tinh xá, trú hay đường, thí dụ, Brahmavihāra, dịch là Phạm trú, cũng dịch là Phạm đường.

⁸. Hán: tâm trung sở niệm 心中所念; Pāli: ceto-pariya-nāṇa, tâm sai biệt trí, nhận thức về các trạng thái sai biệt của tâm tư.

Xá-lợi-phất bạch Phật rằng:

“Con tuy không thể biết những điều suy nghĩ trong tâm của chư Phật quá khứ, vị lai, hiện tại; nhưng con có thể biết pháp tổng tướng⁹ của Phật. Như Lai thuyết pháp cho con, càng lúc càng cao, càng lúc càng vi diệu¹⁰; nói về pháp đen, pháp trắng; pháp duyên, không duyên; pháp chiếu, không chiếu¹¹. Những điều Như Lai dạy, càng cao, càng vi diệu. Con sau khi nghe, biết từng pháp một¹²; đạt đến chỗ rốt ráo của pháp¹³, con tin Như Lai là Đấng Chí Chân, Đấng Chánh Giác; tin pháp của Như Lai được khéo phân biệt; tin chúng của Như Lai thành tựu sự diệt khổ. Trong các pháp thiện¹⁴, đây là tối thượng. Thế Tôn có trí tuệ vô dư, thần thông vô dư¹⁵. Các Sa-môn, Bà-la-môn trong đời không ai có thể sánh bằng Như Lai, huống hồ muốn vượt lên trên.

“Pháp mà Thế Tôn đã dạy, lại có pháp cao hơn nữa; đó là các chế pháp¹⁶. Các chế pháp đó là: Bốn niệm xứ, Bốn chánh cần, Bốn thần túc, Bốn thiền, Năm căn, Năm lực, Bảy giác ý, Tám hiền thánh đạo. Đó là các chế pháp vô thượng, trí tuệ vô dư¹⁷, thần thông vô dư. Các Sa-môn, Bà-la-môn trong đời không ai có thể sánh bằng Như Lai,

⁹. Tổng tướng pháp 總相法; Pāli: dhamm’*anvaya*, pháp loại cú, pháp thứ đệ, sự diễn dịch, loại suy theo pháp; chỉ giáo nghĩa tổng quát hay tinh yếu của giáo nghĩa.

¹⁰. Hán: chuyển cao chuyển diệu 轉高轉妙, nghĩa là pháp nói sau càng cao siêu vi diệu hơn pháp trước; pháp được giảng theo thứ tự từ thấp lên cao; Pāli: *uttaruttariṃ paṇītaṇītaṃ*.

¹¹. Pāli: *kaṇha-sukka-sappaṭibhāga*, có sự đối chiếu giữa pháp đen và pháp trắng.

¹². Hán: nhất nhất pháp — 法, pháp cá biệt, đối với pháp tông tướng nói trên.

¹³. Hán: ư pháp cứu cánh 於法究竟; Pāli: *idh’ ekaccaṃ dhammaṃ dhammesu niṭṭham agamaṃ*, đạt đến chỗ rốt ráo từng pháp một trong các pháp này.

¹⁴. Thiện pháp, chỉ giáo pháp được thiết lập hoàn hảo; Pāli: *etadānuttariyam bhante kusalesu dhammesu*.

¹⁵. Trí tuệ vô dư 智慧無餘; Pāli: *asesam abhijānāti*, (Ngài) hiểu biết một cách toàn diện, không còn sót điều gì. Bản Pāli không có “thần thông vô dư”; Pāli: *abhiññā*, dịch thần thông hay thắng tri, cùng gốc với động từ *abhijānāti*.

¹⁶. Chế pháp 制法, pháp được chế định, thiết định; tức thiện pháp nói trên. Coù lē Pāli: *paóatti-dhamma*. Xem cht.14.

¹⁷. Văn dịch thiếu chủ từ. Nên hiểu: các pháp ấy đã được Thế Tôn hiểu biết một cách toàn diện. Xem cht.15.

huống hồ muốn vượt lên trên.

“Pháp mà Thế Tôn đã dạy, lại có pháp cao hơn nữa, đó là chế các nhập¹⁸. Các nhập là mắt và sắc, tai và thanh, mũi và hương, lưỡi và vị, xúc và thân, ý và pháp. Cũng như Như Lai, Chí Chân, Đẳng Chánh Giác quá khứ đã chế nhập này, tức là mắt và sắc,... cho đến, ý và pháp. Giả sử Như Lai, Chí Chân. Đẳng Chánh Giác vị lai cũng chế nhập ấy, tức là, mắt và sắc,... cho đến, ý và pháp. Nay Như Lai, Chí Chân, Đẳng Chánh Giác, cũng chế nhập ấy, tức là, mắt và sắc,... cho đến, ý và pháp. Pháp ấy vô thượng, không gì có thể vượt qua; trí tuệ vô dư, thần thông vô dư; các Sa-môn, Bà-la-môn trong đời không ai có thể sánh ngang Như Lai, huống hồ vượt lên trên.

“Pháp mà Thế Tôn đã dạy, lại có pháp trên nữa; đó là thức nhập thai¹⁹. Nhập thai là, một, loạn nhập thai²⁰, loạn trú và loạn xuất; hai, không loạn nhập, loạn trú, loạn xuất; ba, không loạn nhập, không loạn trú nhưng loạn xuất; bốn, không loạn nhập, không loạn trú, không loạn xuất. Kia không loạn nhập, không loạn trú, không loạn xuất, là sự nhập thai bậc trên. Pháp ấy vô thượng, không gì có thể vượt qua; trí tuệ vô dư, thần thông vô dư; các Sa-môn, Bà-la-môn trong đời không ai có thể sánh ngang Như Lai, huống hồ vượt lên trên.

“Pháp Như Lai thuyết, lại có pháp trên nữa, đó là đạo²¹. Nói là đạo, tức là, các Sa-môn, Bà-la-môn bằng đủ các phương tiện nhập định ý tam-muội²²; rồi tùy tam-muội tâm²³ mà tu niệm giác ý, y dục, y viễn ly, y diệt tận, y pháp xuất yếu; tinh tấn, hỷ, khinh an²⁴, định, xả giác ý, y dục, y viễn ly, y diệt tận, y pháp xuất yếu²⁵. Pháp ấy vô thượng, không gì có thể vượt qua; trí tuệ vô dư, thần thông vô dư; các Sa-môn, Bà-la-môn trong đời không ai có thể

18. Chế chư nhập 制諸入; Pāli: āyatana-paññatti, sự chế định, thiết lập về (sáu) xứ.

19. Nhập thai, hay thác thai, tức vào thai mẹ; Pāli: gabbhāvakkanti.

20. Hán: loạn nhập thai 亂入胎; Pāli: asampajāno.. mātu kucchim okkamati, vào thai mẹ mà không biết.

21. Đạo, đây chỉ Bồ-đề, tức gồm Bảy giác chi.

22. Định ý tam-muội 定意三昧, có lẽ Pāli: ceto-samādhī, sự tập trung tư tưởng.

23. Tam-muội tâm 三昧心; Pāli: samādhicitta, định tâm.

24. Trong bản Hán: ý 猗. Đây theo thuật ngữ quen dùng, sửa lại là khinh an 輕安.

25. Trong đoạn này chỉ kể sáu giác chi, không có trạch pháp; Pāli: satta bhojjaṅgā.

sánh ngang Như Lai, huống hồ vượt lên trên.

“Pháp Như Lai thuyết lại còn có pháp trên nữa; đó là diệt²⁶. Diệt, tức là: Diệt bằng khổ hành nhưng chậm chứng đắc²⁷, cả hai²⁸ đều thấp kém. Diệt bằng khổ hành, chóng chứng đắc²⁹, duy chỉ khổ hành là thấp kém. Diệt bằng lạc, chậm chứng đắc, duy chỉ sự chậm là thấp kém. Diệt bằng lạc³⁰, chóng chứng đắc³¹, nhưng không phổ rộng; vì không phổ rộng nên nói là thấp kém³². Như nay Như Lai diệt bằng lạc, chóng chứng đắc, mà lại phổ rộng, cho đến trời và người đều thấy biến hóa thân diệu.”

Xá-lợi-phất bạch Phật:

“Những điều Thế Tôn dạy vi diệu bậc nhất, cho đến nữ nhân cũng có thể thọ trì, dứt sạch lậu, thành vô lậu, tâm giải thoát, tuệ giải thoát, tự thân tác chứng ngay trong đời này: sanh tử đã tận, phạm hạnh đã vững, việc cần làm đã làm xong, không còn hậu hữu. Đó là sự diệt vô thượng được Như Lai dạy. Pháp ấy vô thượng, không gì có thể vượt qua; trí tuệ vô dư, thân thông vô dư; các Sa-môn, Bà-la-môn trong đời không ai có thể sánh ngang Như Lai, huống hồ vượt lên trên.

“Pháp Như Lai dạy còn có trên nữa; đó là ngôn thanh tịnh³³. Ngôn thanh tịnh, tức là, Thế Tôn đối với các Sa-môn, Bà-la-môn

²⁶. Hán: diệt 滅. Đây đề cập bốn hành, tức quá trình tu tập bao gồm hai khía cạnh khổ và lạc, chậm và nhanh: khổ trì thông hành, khổ tốc thông hành, lạc trì thông hành, lạc tốc thông hành. Xem *Tập Dị Môn Túc luận* q.7 (Đại XXVI, tr.393b); Pāli: paṭipada.

²⁷. Khổ diệt trì đắc 苦滅遲得, tức khổ trì thông hành 苦遲通行, thực hành khó mà chứng đắc lại chậm; Pāli: dukkhā paṭipadā dandhābhīññā.

²⁸. Cả hai, chỉ thực hành và chứng đắc.

²⁹. Khổ diệt tốc đắc 苦滅速得, tức khổ tốc thông hành 苦速通行; Pāli: dukkhā paṭipadā khippābhīññā.

³⁰. Lạc diệt trì đắc 樂滅遲得, tức lạc trì thông hành 樂遲通行; Pāli: sukhā paṭipadā dandhābhīññā.

³¹. Lạc diệt tốc đắc 樂滅速得, tức lạc tốc thông hành 樂速通行; Pāli: sukhā paṭipadā khippābhīññā.

³². Pāli nói khác: ayam... paṭipadā ubhayen' eva paṇitā akkhāyati sukhattā ca khippattā ca, cả hai thông hành nay đều vi diệu, tức là lạc và nhanh.

³³. Pāli: bhassa-samācara, ngôn thuyết chánh hành hay sự chân chánh của ngôn ngữ.

không nói lời hư dối vô ích; nói không cốt để hơn, không vì phe đảng, lời nói nhu hòa, không sai thời tiết, lời nói không phát suông. Đó gọi là ngôn thanh tịnh. Pháp ấy vô thượng, không gì có thể vượt qua; trí tuệ vô dư, thần thông vô dư; các Sa-môn, Bà-la-môn trong đời không ai có thể sánh ngang Như Lai, huống hồ vượt lên trên.

“Pháp Như Lai dạy còn có trên nữa, đó là kiến định³⁴. Nói kiến định, là nói rằng, có Sa-môn, Bà-la-môn, bằng đủ phương tiện nhập định ý tam-muội. Tùy tam-muội tâm, quán từ đầu đến chân, từ chân đến đầu, trong ngoài lớp da, chỉ có những thứ bất tịnh như tóc, lông, móng, gan, phổi, ruột, dạ dày, lá lách, thận tức là năm tạng, mồ hôi, mỡ, tủy, não, phân, nước tiểu, nước mũi, nước mắt, chỗ hôi thối bất tịnh, không một cái gì đáng tham. Đó là kiến định thứ nhất.

“Các Sa-môn, Bà-la-môn, bằng đủ phương tiện, nhập định ý tam-muội, tùy tam-muội tâm, loại bỏ các thứ bất tịnh bên trong và ngoài da, chỉ quán xương trắng và răng. Đó là kiến định thứ hai.

“Các Sa-môn, Bà-la-môn, bằng đủ phương tiện, nhập định ý tam-muội, tùy tam-muội tâm, loại bỏ xương trắng và các thứ bất tịnh trong ngoài da, chỉ quán tâm thức³⁵ trú ở chỗ nào, ở đời này hay đời sau? Đời này không gián đoạn, đời sau không gián đoạn; đời này không giải thoát, đời sau không giải thoát. Đó là kiến định thứ ba.

“Các Sa-môn, Bà-la-môn, bằng đủ phương tiện, nhập định ý tam-muội, tùy tam-muội tâm, loại bỏ các thứ bất tịnh trong ngoài da và xương trắng, lại trùng quán thức. Thức ở đời sau, không ở đời này; đời nay gián đoạn, đời sau không đoạn; đời nay giải thoát, đời sau không giải thoát. Đó là kiến định thứ tư.³⁶

“Các Sa-môn, Bà-la-môn, bằng đủ phương tiện, nhập định ý tam-muội, tùy tam-muội tâm, loại bỏ các thứ bất tịnh trong ngoài da và xương trắng, lại trùng quán thức; không ở đời này, không ở đời sau, cả hai đều gián đoạn, cả hai đều giải thoát. Đó là kiến định thứ năm. Pháp ấy vô thượng, không gì có thể vượt qua; trí tuệ

³⁴. Kiến định 見定, trạng thái tập trung đạt được do thấy, tức do quán sát; Pāli: dassana-samāpatti.

³⁵. Hán: tâm thức 心識; Pāli; viññāṇa-sota, thức lưu, dòng chảy của thức.

³⁶. Pāli không nói đến kiến định này.

vô dư, thần thông vô dư; các Sa-môn, Bà-la-môn trong đời không ai có thể sánh ngang Như Lai, hưởng hồ vượt lên trên.

“Pháp Như Lai thuyết lại còn có trên nữa, đó là thường pháp³⁷. Thường pháp là, các Sa-môn, Bà-la-môn, bằng đủ phương tiện, nhập định ý tam-muội³⁸, tùy tam-muội tâm³⁹, nhớ lại hai mươi thành kiếp và hoại kiếp⁴⁰ của thế gian, vị ấy nói: ‘Thế gian thường tồn, đây là thật, ngoài ra là dối. Vì sao? Vì do tôi nhớ lại, cho nên biết có thành kiếp và hoại kiếp ấy. Quá khứ còn lại thì tôi không biết. Thành kiếp, hoại kiếp vị lai, tôi cũng không biết.’ Người ấy sáng và chiều do vô trí mà nói rằng: ‘Thế gian thường tồn, duy chỉ đây là thật, ngoài ra là dối.’ Đó là thường pháp thứ nhất.

“Các Sa-môn, Bà-la-môn, bằng đủ phương tiện, nhập định ý tam-muội, tùy tam-muội tâm, nhớ lại bốn mươi kiếp thành và hoại hoại, vị ấy nói: ‘Thế gian này thường, duy chỉ đây là thật, ngoài ra là dối. Vì sao? Vì tôi nhớ lại nên biết có thành kiếp, hoại kiếp. Tôi còn biết hơn thế nữa, biết thành kiếp, hoại kiếp. Nhưng tôi không biết sự thành và hoại của vị lai.’ Điều đó nói, biết khởi thủy mà không biết chung cuộc. Người ấy sáng mai, chiều tối, do vô trí mà nói rằng: ‘Thế gian thường tồn, duy chỉ đây là thật, ngoài ra là dối.’ Đó là thường pháp thứ hai.

“Các Sa-môn, Bà-la-môn, bằng đủ phương tiện, nhập định ý tam-muội, tùy tam-muội tâm, nhớ lại tám mươi thành kiếp, hoại kiếp, vị ấy nói rằng: ‘Thế gian này thường, ngoài ra là dối. Vì sao? Tôi nhớ lại mà biết có thành kiếp, hoại kiếp; lại còn biết thành kiếp, hoại kiếp quá khứ hơn thế nữa. Thành kiếp, hoại kiếp vị lai tôi cũng biết cả.’ Người ấy sớm chiều do vô trí mà nói lời này: ‘Thế gian thường còn, chỉ đây là thật, ngoài ra là dối.’ Đây là pháp thường tồn thứ ba. Pháp ấy vô thượng, không gì có thể vượt qua; trí tuệ vô dư, thần thông vô

37. Thường pháp 常法; Pāli: sassata-vāda, thường luận hay thường trú luận, chủ trương thế giới thường tồn, vĩnh hằng.

38. Pāli: ceto-samādhim phusati, vị ấy đạt đến trạng thái tập trung của tâm.

39. Pāli: yathā samāhite citte, trong khi tâm được tập trung như vậy.

40. Hán: thành kiếp bại kiếp 成劫敗劫; Pāli: saṃvatti vā loko vivatta vā, thế giới chuyển thành hay thế giới chuyển hoại.

dư; các Sa-môn, Bà-la-môn trong đời không ai có thể sánh ngang Như Lai, hống hồ vượt lên trên.

“Pháp mà Như Lai thuyết còn có trên nữa, đó là quán sát⁴¹. Quán sát là, có Sa-môn, Bà-la-môn, do tưởng mà quán sát⁴², ‘tâm kia thú hưởng như thế, tâm này thú hưởng như thế.’ Tâm ấy khi phát tưởng như vậy, hoặc hư hoặc thật⁴³. Đó là quán sát thứ nhất.

“Các Sa-môn, Bà-la-môn, không do tưởng mà quán sát, nhưng hoặc nghe lời của chư Thiên và phi nhân, mà nói với người kia rằng: ‘Tâm người như vậy, tâm người như vậy.’ Điều này cũng hoặc thật, hoặc hư. Đó là quán sát thứ hai.

“Các Sa-môn, Bà-la-môn, không do tưởng mà quán sát, cũng không nghe lời của chư Thiên hay phi nhân, mà tự quán sát thân mình, lại nghe lời người khác, mà nói với người kia⁴⁴ rằng: ‘Tâm của người như vậy, tâm của người như vậy.’ Điều này cũng có thật, cũng có hư. Đó là quán sát thứ ba.

“Hoặc có Sa-môn, Bà-la-môn, không do tưởng quán sát, cũng không nghe lời chư Thiên và phi nhân nói, lại không tự quán sát, hay quán sát người khác; nhưng, trừ giác quán rồi, đắc định ý tam-muội, quán sát tâm người khác, mà nói với người ấy rằng⁴⁵: ‘Tâm của người như vậy, tâm của người như vậy.’ Quán sát như thế là chân thật. Đó là quán sát thứ tư. Pháp ấy vô thượng, không gì có thể vượt qua; trí tuệ vô dư, thân thông vô dư; các Sa-môn, Bà-la-môn trong đời không ai có thể sánh ngang Như Lai, hống hồ vượt lên trên.

⁴¹. Pāli: ādesana-vidhā, ký tâm sai biệt, các trường hợp khác nhau về sự đọc được ý nghĩ của người khác.

⁴². Hán: dĩ tưởng quán sát 以想觀察; Pāli: nimmittena ādesati, nói ý nghĩ của người khác bằng cách dựa vào các hình tướng.

⁴³. Pāli: so bahum ce pi ādasati, tath’eva tam hoti, no aññathā, vị ấy quán sát nhiều lần như vậy, biết xác thật là như thế, không sai lầm.

⁴⁴. Pāli: vitakkayato vicārayato vitakka-vipphāra-saddam sutvā ādati, y nơi tâm, y nơi tứ, vị ấy sau khi nghe âm thanh khuếch đại của tâm (suy nghiệm), bèn dự đoán rằng... (Đây chỉ trường hợp người đã chứng Sơ thiền).

⁴⁵. Pāli: avitakkam avicāram samādhim samāpannessa cetasā ceto paricca pajānāti, vị ấy, do thành tựu chánh định không tầm không tứ, bằng vào tâm của mình mà biết rằng... Chỉ trường hợp một vị đã chứng Nhị thiền hay cao hơn.

“Pháp Như Lai thuyết lại còn có trên nữa, đó là giáo giới⁴⁶. Giáo giới là, hoặc có trường hợp có người không trái với giáo giới, dứt sạch hữu lậu thành vô lậu, tâm giải thoát, trí tuệ giải thoát, ngay trong đời này tự thân tác chứng⁴⁷: sanh tử đã hết, phạm hạnh đã vững, điều cần làm đã làm xong, không còn hậu hữu. Đó là giáo giới thứ nhất.

“Có người không trái với giáo giới, dứt sạch năm hạ phần kết, sau khi diệt độ chthon này sẽ không trở lại cõi này nữa. Đó là giáo giới thứ hai.

“Hoặc có người không trái giáo giới, ba kết đã hết, dâm nộ si mỏng, đắc Tư-đà-hàm, sẽ trở lại đời này mà diệt độ. Đó là giáo giới thứ ba.

“Hoặc có người không trái giáo giới, ba kết đã hết, đắc Tu-đà-hoàn, tối đa bảy lần trở lại, ắt sẽ thành đạo quả, không đọa ác thú. Đó là giáo giới thứ tư. Pháp ấy vô thượng, không gì có thể vượt qua; trí tuệ vô dư, thần thông vô dư; các Sa-môn, Bà-la-môn trong đời không ai có thể sánh ngang Như Lai, huống hồ vượt lên trên.

“Pháp mà Như Lai thuyết lại còn có trên nữa, là thuyết pháp cho người khác, khiến cho giới thanh tịnh⁴⁸. Giới thanh tịnh là, có Sa-môn, Bà-la-môn, có lời nói chí thành, không hề hai lưỡi, thường tự kính cẩn, dẹp bỏ ngủ nghỉ, không mang lòng tà siểm, miệng không nói dối, không dự đoán cát hung cho người, không tự mình xưng thuyết, đem sở đắc của người này tỏ cho người khác để cầu thêm lợi từ người khác⁴⁹, tọa thiền tu trí, biện tài vô ngại, chuyên niệm không loạn, tinh cần không biếng nhác. Pháp ấy vô thượng, không gì có thể vượt qua; trí tuệ vô dư, thần thông vô dư; các Sa-môn, Bà-la-môn trong đời không ai có thể sánh ngang Như Lai, huống hồ vượt lên trên.

⁴⁶. Pāli: anusāsana.

⁴⁷. Tự thân tác chứng 自身作證; Pāli: sayam abhiññā sacchikatvā, bằng nhận thức siêu việt, tự mình thể nghiệm.

⁴⁸. Pāli: Bhagavā dhammaṃ deseti purisa-sīla-samācāre, Thế Tôn thuyết pháp liên quan đến chánh hạnh về giới của con người.

⁴⁹. Hán: bất tự xưng thuyết, tùng tha sở đắc dĩ thị ư nhân, cánh cầu tha lợi 不自稱說從他所得以示於人更求他利. Tham chiếu Pāli: na ca nippe-siko na ca lābhena lābham nijimsitā, không phải là kẻ lường gạt (người tung hứng), tham lam lấy lợi cầu lợi.

“Pháp mà Như Lai thuyết lại còn có trên nữa, đó là giải thoát trí⁵⁰. Nói là giải thoát trí, đó là, Thế Tôn do nhân duyên của người khác mà nội tâm tư duy rằng: Người này là Tu-đà-hoàn; người này là Tư-đà-hoàn; người này là A-na-hàm, người này là A-la-hán. Pháp ấy vô thượng, không gì có thể vượt qua; trí tuệ vô dư, thần thông vô dư; các Sa-môn, Bà-la-môn trong đời không ai có thể sánh ngang Như Lai, huống hồ vượt lên trên.

“Pháp mà Như Lai thuyết lại còn có trên nữa, đó là tự thức tức mạng trí chứng⁵¹. Các Sa-môn, Bà-la-môn, bằng đủ các phương tiện, nhập định ý tam-muội, tùy tam-muội tâm, tự mình nhớ lại vô số việc đời từ trước, một đời, hai đời,... cho đến trăm ngàn thành kiếp, hoại kiếp, vô số như vậy, ta sanh ở chỗ kia, có tên như vậy, chủng tộc như vậy, họ như vậy, thọ mạng như vậy, ẩm thực như vậy, khổ lạc như vậy; từ chỗ này sanh nơi kia; từ nơi kia sanh đến chỗ này, với nhiều tướng dạng khác nhau, tự nhớ vô số kiếp sự đời xưa, ngày đêm thường nghĩ nhớ những nơi đã trải qua. Đây là sắc. Đây là vô sắc. Đây là tưởng. Đây là vô tưởng. Đây là phi vô tưởng, thấy đều nhớ biết hết. Pháp ấy vô thượng, không gì có thể vượt qua; trí tuệ vô dư, thần thông vô dư; các Sa-môn, Bà-la-môn trong đời không ai có thể sánh ngang Như Lai, huống hồ vượt lên trên.

“Pháp Như Lai thuyết còn có pháp trên nữa, đó là thiên nhãn trí⁵². Thiên nhãn trí là, các Sa-môn, Bà-la-môn, bằng đủ các phương tiện, nhập định ý tam-muội, từ tam-muội tâm, quán chúng sanh, hoặc sống, hoặc chết, có sắc tốt, sắc xấu, định mệnh lành, định mệnh dữ⁵³, hoặc đẹp, hoặc xấu, tùy theo chỗ làm, thấy đều thấy hết, biết hết. Hoặc có chúng sanh thành tựu thân ác hành, khẩu ác hành, ý ác hành, phỉ báng Hiền thánh, tin theo tà kiến điên đảo, khi thân hoại mạng chung đọa ba đường dữ. Hoặc có chúng sanh có thân hành thiện,

50. Pāli: para-puggala-vimutti-nāṇa, nhận thức về sự giải thoát của người khác; ấn chứng sự giải thoát cho người khác.

51. Pāli: pubbe-nivāsānussati-nāṇa, túc trú tùy niệm trí 宿住隨念智, nhận thức nhớ lại các tiền kiếp.

52. Pāli: sattānamṃ cutūpapāta-nāṇa, hữu tình sanh tử trí 有情生死智, nhận thức về sự sống và sự chết của chúng sanh.

53. Hán: thiện thú ác thú 善趣惡趣; Pāli: sugata, duggata.

khẩu hành thiện, ý hành thiện, không báng bỏ Hiền thánh, chánh kiến, tín hành, khi thân hoại mạng chung sanh lên trời người. Bằng thiên nhãn thanh tịnh, quán chúng sanh, thấy biết như thật. Pháp ấy vô thượng, không gì có thể vượt qua; trí tuệ vô dư, thần thông vô dư; các Sa-môn, Bà-la-môn trong đời không ai có thể sánh ngang Như Lai, hướng hồ vượt lên trên.

“Pháp mà Như Lai thuyết lại còn có trên nữa, đó là thần túc chứng⁵⁴. Thần túc chứng là, các Sa-môn, Bà-la-môn, bằng đủ các phương tiện, nhập định ý tam-muội, tùy tam-muội tâm, thực hiện vô số thần lực; có thể biến một thân thành vô số thân; từ vô số thân hợp làm một thân; vách đá không trở ngại; ngồi kiết già giữa hư không; cũng như chim bay; vào ra lòng đất như ở trong nước; đi trên nước như đi trên đất; thân mình bốc khói, bốc lửa, như đồng lửa cháy rực; lấy tay sờ mặt trời, mặt trăng; đứng cao đến trời Phạm thiên. Nếu Sa-môn, Bà-la-môn gọi đó là thần túc, thì nên bảo họ rằng: có thần túc như vậy, không phải không có. Nhưng loại thần túc ấy thấp kém, hèn hạ, là việc làm của phàm phu, không phải điều mà Hiền thánh tu tập. Nếu Tỳ-kheo đối với sắc thể gian yêu thích mà không nhiếp⁵⁵, sau khi xả ly sắc ấy, làm việc đáng làm, ấy mới gọi là thần túc của Hiền thánh. Đối với sắc không đáng ưa cũng không ghét, sau khi xả ly sắc ấy, làm việc nên làm, ấy mới gọi là thần túc của Hiền thánh. Đối với sắc mà thể gian yêu, sắc mà thể gian không yêu, lia bỏ cả hai, tu bình đẳng xả⁵⁶, chuyên niệm không quên⁵⁷, ấy mới gọi là thần túc của Hiền

⁵⁴. Pāli: iddhi-vidhā.

⁵⁵. Pāli: appaṭikkūle paṭikkūla-saññī vihareyyan, tôi có thể an trú với ý tưởng kinh tởm đối với cái kinh tởm. Hán: ái sắc 愛色; Pāli: appaṭikkūla; bất ái sắc 不愛色; Pāli: paṭikkūla; chỉ tính chất đáng nhàm tởm và không đáng nhàm tởm nơi vật chất.

⁵⁶. Nguyên Hán dịch: tu bình đẳng hộ 修平等護; Pāli: upekkhako tattha viharati, ở đây vị ấy an trú xả. Từ Pāli: upekkha, Skt.: upekṣā, thay vì dịch là xả 捨, đây dịch là hộ 護. Nay sửa theo dịch ngữ thông dụng nhất là xả. Xem cht. 124 tr. 107, kinh số 2 “Du Hành (iii)”.

⁵⁷. Hán: chuyên niệm bất vong 專念不忘; Pāli: sato sampajano, chánh niệm, chánh tri (tỉnh giác).

thánh⁵⁸.

“Cũng như Đức Thế Tôn tinh tấn dũng mãnh, có đại trí tuệ, có tri có giác, đặc đệ nhất giác, cho nên gọi là Đẳng giác. Thế Tôn nay cũng không hoan lạc nơi dục⁵⁹; không hoan lạc nơi điều tu tập của phàm phu thấp kém⁶⁰, cũng không nhọc nhằn siêng năng để chịu các thứ khổ não. Thế Tôn nếu muốn loại trừ pháp xấu ác, có giác có quán, có hỷ lạc do định sanh, chứng nhập Sơ thiền, thì như thế Ngài liền có thể loại trừ pháp xấu ác, có giác có quán, có hỷ lạc do định sanh, chứng nhập Sơ thiền. Nhị thiền, Tam thiền, Tứ thiền, cũng vậy. Ngài tinh tấn, dũng mãnh, có đại trí tuệ, có tri, có giác, đặc đệ nhất giác, nên gọi là Đẳng giác.”

Phật bảo Xá-lợi-phất:

“Nếu có dị học ngoại đạo đến hỏi người rằng⁶¹: ‘Trong các Sa-môn, Bà-la-môn quá khứ có ai sánh bằng Sa-môn Cù-đàm chăng?’ Người sẽ trả lời như thế nào? Người ấy lại hỏi: ‘Trong các Sa-môn, Bà-la-môn vị lai có ai sánh bằng Sa-môn Cù-đàm chăng?’ Người sẽ trả lời như thế nào? Kia lại hỏi: ‘Trong các Sa-môn, Bà-la-môn hiện tại có ai sánh bằng Sa-môn Cù-đàm chăng?’ Người sẽ trả lời như thế nào?’”

Xá-lợi-phất liền trả lời:

“Giả sử được hỏi rằng: ‘Trong các Sa-môn, Bà-la-môn quá khứ có ai sánh bằng Sa-môn Cù-đàm chăng?’ Con sẽ trả lời rằng: ‘Có.’ Giả sử được hỏi: ‘Trong các Sa-môn, Bà-la-môn vị lai có ai sánh bằng Sa-môn Cù-đàm chăng?’ Con sẽ trả lời rằng: ‘Có.’ Giả sử được hỏi: ‘Trong các Sa-môn, Bà-la-môn hiện tại có ai sánh bằng Sa-môn Cù-đàm chăng?’ Con sẽ trả lời rằng: ‘Không.’”

Phật bảo Xá-lợi-phất :

“Dị học ngoại đạo kia lại hỏi: ‘Vì sao nói là có? Và vì sao nói là

58. Pāli: ayam... iddhi anāsavā anupadhikā ariyā vuccati, thần thông vô lậu, vô y này được gọi là Thánh.

59. Hán: bất lạc ư dục 不樂於欲; Pāli: na ca... kāmesu kāmasukhallikānuyogayutto, không đam mê hưởng thụ nơi các dục lạc.

60. Pāli: na ca atta-kilamatthānuyogam anuyutto, cũng không mê say tu tập khổ hạnh.

61. Trước đoạn này; Pāli còn có một đoạn: “trong quá khứ..., vị lai..., hiện tại..., có ai hơn...” và được Xá-lợi-phất trả lời “không” cho cả ba trường hợp.

không?” Người sẽ trả lời như thế nào?”

Xá-lợi-phất đáp:

“Con sẽ trả lời người ấy rằng: ‘Các Bậc Tam-da-tam-phật quá khứ cùng sánh bằng Như Lai. Các Tam-da-tam-phật vị lai cùng sánh bằng Như Lai. Nhưng con tự thân nghe từ Phật, rằng không có trường hợp có thể nói có vị Tam-da-tam-phật hiện tại nào khác cùng sánh với Như Lai.’ Bạch Thế Tôn, con theo chỗ được nghe, y pháp, thuận pháp, mà trả lời như vậy, có phải là trả lời đúng chăng?”

Phật nói:

“Trả lời như vậy là y pháp, thuận pháp, không trái. Sở dĩ như vậy là vì, có các Đức Tam-da-tam-phật quá khứ sánh bằng Ta. Có những vị Tam-da-tam-phật vị lai sánh bằng Ta. Nhưng không có trường hợp để nói rằng có hai Đức Phật cùng xuất hiện thế gian cùng một lần.”

Lúc bấy giờ Tôn giả Uất-đà-di đứng sau Phật, đang cầm quạt quạt Phật. Phật nói với Uất-đà-di:

“Uất-đà-di, người hãy quán sát sự ít dục, biết đủ của Thế Tôn. Nay Ta có thần lực lớn, có uy đức lớn, mà ít dục, biết đủ, không hoan lạc trong các dục⁶². Uất-đà-di, nếu các Sa-môn, Bà-la-môn khác ở trong pháp này mà có thể tinh cần khó nhọc, chứng đắc một pháp, vị ấy sẽ dựng phướn mà bố cáo bốn phương xa rằng: ‘Nay Như Lai⁶³ này ít dục, biết đủ. Nay hãy quán sát sự ít dục, biết đủ của Như Lai. Như Lai có thần lực lớn, có uy đức lớn, không cần đến các dục.’”

Rồi thì, Tôn giả Uất-đà-di sửa y phục ngay ngắn, trích áo bày vai hữu, quỳ gối phải xuống đất, chấp tay bạch Phật rằng:

“Kỳ diệu thay, bạch Thế Tôn, ít dục, biết đủ như Thế Tôn. Thế Tôn có thần lực lớn, có uy đức lớn, không cần đến các dục. Nếu có Sa-môn, Bà-la-môn khác, ở trong pháp này mà tinh cần khó nhọc chứng đắc một pháp, vị ấy sẽ dựng phướn tuyên cáo bốn phương xa rằng: ‘Thế Tôn⁶⁴ hiện nay là Bậc ít dục, biết đủ.’ Xá-lợi-phất, ngài

⁶². Hán: bất lạc tại dục 不樂在欲; Pāli: atha ca pana na attānaṃ pātukarissati, nhưng Ngài không làm hiển lộ tự kỷ. Nghĩa là, không tự khoe khoang.

⁶³. Chỉ ngoại đạo tự xưng; không phải Phật tự nói.

⁶⁴. Xem cht.63.

hãy thuyết pháp này cho các Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di. Những người ấy nếu có điều nghi ngờ đối với Phật, Pháp, Tăng, thì sau khi nghe pháp này sẽ không còn ở trong lưới nghi nữa.”

Bấy giờ Thế Tôn nói với Xá-lợi-phất :

“Người hãy nhiều lần giảng thuyết pháp này cho các Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di. Vì sao? Vì những người ấy nếu có nghi ngờ đối với Phật, Pháp, Tăng, đối với đạo, thì sau khi nghe người giảng thuyết sẽ được thông tỏ.”

Xá-lợi-phất đáp:

“Kính vâng, bạch Thế Tôn.”

Rồi thì, Xá-lợi-phất nhiều lần giảng thuyết pháp này cho các Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di, vì để khiến họ được tự mình thanh tịnh, do đó được gọi là “Thanh Tịnh kinh”.

Lúc bấy giờ, Xá-lợi-phất nghe những lời Phật dạy, hoan hỷ phụng hành.



19. KINH ĐẠI HỘI¹

Tôi nghe như vậy:

Một thời Phật tại nước Thích-kiều-sấu², trong rừng Ca-duy³, cùng với chúng Đại Tỳ-kheo năm trăm người, thấy đều là A-la-hán. Lại có mười phương các Trời thần diệu cũng đến tập hội, kính lễ Như Lai và Tỳ-kheo Tăng.

Lúc bấy giờ, bốn vị Tịnh cư thiên⁴ đang ở trên cõi trời ấy, mỗi người, tự nghĩ rằng: “Nay Thế Tôn đang ở tại Thích-kiều-sấu trong rừng Ca-duy cùng chúng Đại Tỳ-kheo năm trăm người, thấy đều đã chứng đắc A-la-hán. Lại có mười phương các trời thần diệu cũng đến tập hội, kính lễ Như Lai và Tỳ-kheo Tăng. Nay chúng ta cũng nên đi đến chỗ Thế Tôn, mỗi người sẽ xưng tán Như Lai bằng bài kệ của mình.”

Rồi thì, bốn vị Tịnh cư thiên, trong khoảnh khắc như lực sĩ co duỗi cánh tay, biến mất khỏi các cõi trời kia, đến Thích-kiều-sấu trong

1. Hán, quyển 12. Tương đương Pāli: D.20, Deva Dig ii. 7, Mahāsamaya-suttanta; S. 1, 4, 7 Samay. Tham chiếu No.19 *Phật Thuyết Tam-ma-nhạ kinh*, Tống Pháp Thiên dịch (Đại I, tr.258); No.99 (1192) *Tạp A-hàm*, q.44 (Đại II, tr.323); No.100 (105); Biệt Dịch *Tạp A-hàm* Q.5 (Đại II, tr.411).

2. Thích-kiều-sấu quốc 釋翹廬 (hay 翹搜?) 國; Pāli: Sakkeṭṭu, giữa những người Thích-ca. Hán dịch có thể nhầm, không coi Sakkesu là biến cách của Sakka (Skt.: Sakya).

3. Ca-duy lâm 迦維林; Pāli: Kapilavatthu, tức Ca-tỳ-la-vệ, tên thành, cũng là tên nước; No.99 (1192): Phật tại Ca-tỳ-la-vệ, Ca-tỳ-la-vệ lâm trung 佛在迦毗羅衛迦毗羅衛林中; No.100 (105): Phật tại Thích-kiều, Ca-tỳ-la-vệ lâm trung 佛在釋翹迦毗羅衛林中.

4. Tú Tịnh cư thiên 四淨居天; Pāli: catunnaṃ Suddhāvāsakāyikānaṃ devānaṃ, bốn Thiên chúng thuộc Tịnh cư thiên. Có năm tầng Tịnh cư thiên thuộc Tứ thiên, trú xứ của Thánh giả A-na-hàm trước khi nhập Niết-bàn.

rừng Ca-duy. Bấy giờ, bốn vị Tịnh cư thiên, sau khi đến nơi, cúi đầu lễ chân Phật, rồi đứng sang một bên. Lúc ấy một vị Tịnh cư thiên ở trước Phật đọc bài kệ tán thán rằng:

*Ngày nay đại chúng hội;
Chư Thiên cùng đến dự.
Tất cả đến vì pháp;
Muốn lễ chúng Vô thượng.*

Nói xong bài kệ này rồi đứng sang một bên. Một vị Tịnh cư thiên khác lại đọc bài kệ rằng:

*Tỳ-kheo thấy ô nhiễm,
Tâm ngay, tự phòng hộ.
Như biển nạp các sông;
Bậc trí hộ các căn.*

Nói xong bài kệ ấy rồi đứng sang một bên. Một vị Tịnh cư thiên khác lại đọc bài kệ:

*Bứt gai, lấp hố ái,⁵
San bằng hào vô minh;
Đạo bước trường thanh tịnh
Như voi khéo huấn luyện.*

Nói bài kệ này xong, đứng sang một bên. Một Tịnh cư thiên khác đọc bài kệ:

*Những ai quy y Phật,
Trọn không đọa đường dữ;
Khi xả bỏ thân người,
Thọ thân trời thanh tịnh.*

Sau khi bốn Tịnh cư thiên đọc các bài kệ xong, Phật liền ấn khả. Họ bèn lễ chân Phật, đi quanh Phật ba vòng, thoát biển mắt. Họ đi chưa bao lâu, Phật bảo các Tỳ-kheo:

“Nay chư Thiên đại tập hội. Mười phương các thần diệu thiên đều đến đây lễ viếng Như Lai và Tỳ-kheo Tăng. Nay các Tỳ-kheo, quá

⁵: Hán: đoạn thích, bình ái khanh 斷刺平愛坑; Pāli: chetvā khilam chetvā paligham, bề cùm, bề khóa.

khử các Như Lai, Bạc Chí Chân, Đẳng Chánh Giác cũng có chư Thiên đại tập hội như Ta ngày nay. Đương lai các Như Lai, Chí Chân, Đẳng Chánh Giác, cũng có chư Thiên đại tập hội, như Ta ngày nay.

“Này các Tỳ-kheo, nay chư Thiên đại tập hội. Mười phương các thần diệu thiên không ai không đến đây lễ viếng Như Lai và Tỳ-kheo Tăng. Ta sẽ nói lên danh hiệu của họ và cũng nói kệ về họ. Tỳ-kheo, nên biết:

*Chư Thiên nương hang núi,
Ẩn tàng, trông đáng sợ⁶
Mình khoác áo toàn trắng,
Tinh sạch không vết dơ.
Trời người nghe thế rồi,
Đều quy y Phạm thiên.
Ta nay nói tên họ,
Thứ tự không nhầm lẫn.
Các Thiên chúng nay đến;
Tỳ-kheo, người nên biết,
Trí phàm phu thế gian
Trong trăm, không thấy một.
Vì sao có thể thấy,
Bảy vạn chúng quỷ thần?
Nếu thấy mười vạn quỷ,
Một bên còn không thấy,
Hà hướng các quỷ thần
Đầy khắp cả thiên hạ.*

Địa thần dẫn theo bảy ngàn Duyệt-xoa⁷ đủ các loại, thấy đều có thần túc⁸, hình mạo, sắc tướng, danh xưng, thấy đều với tâm hoan hỷ

6. Tham chiếu Pāli: ye sitā giri-gabbharaṃ pahittā samāhitā Puthū sīhā v’asallīnā lomahaṃsabhisaṃbhuno, họ nương nơi các hang động, tinh cần, an tĩnh, như từng con sư tử đang co mình lại, lông tóc dựng đứng.

7. Hán: Địa thần hữu... Duyệt-xoa 地神有悅叉; Pāli: yakkhā bhummā Kāpilavatthavā, các Dạ-xoa sống trên mặt đất, ở Ca-tỳ-la-vệ. Hán; Duyệt-xoa 悅叉, thường nói là Dạ-xoa 夜叉 (Pāli: Yakkha, Skt.: Yakṣa).

8. Hữu thần túc 有神足; Pāli: iddhimanto, có thần thông.

đến chỗ chúng Tỳ-kheo trong rừng.

Lúc ấy, có thần Tuyết sơn dẫn theo sáu ngàn quỷ Duyệt-xoa⁹ đủ các loại, thấy đều có thần túc, hình mạo, sắc tướng, danh xưng, thấy đều với tâm hoan hỷ đến chỗ chúng Tỳ-kheo trong rừng.

Có một thần Xá-la dẫn theo ba ngàn quỷ Duyệt-xoa¹⁰ đủ các loại, thấy đều có thần túc, hình mạo, sắc tướng, danh xưng, thấy đều với tâm hoan hỷ đến chỗ chúng Tỳ-kheo trong rừng.

Một vạn sáu ngàn quỷ thần Duyệt-xoa đủ các loại này thấy đều có thần túc, hình mạo, sắc tướng, danh xưng, thấy đều với tâm hoan hỷ đến chỗ chúng Tỳ-kheo trong rừng.

Lại có thần Tỳ-ba-mật¹¹, trú ở Mã quốc¹², dẫn năm trăm quỷ, đều có thần túc, oai đức.

Lại có thần Kim-tỳ-la¹³, trú ở núi Tỳ-phú-la¹⁴, thành Vương xá, dẫn vô số quỷ thần, cung kính vây quanh.

Lại có, phương Đông, Đê-đầu-lại-tra Thiên vương¹⁵, thống lãnh các thần Càn-đạp-hòa¹⁶, có đại oai đức, có chín mươi một người con, tất cả đều có tên là Nhân-đà-la¹⁷, có đại thần lực.

Phương Nam, Tỳ-lâu-lặc¹⁸ Thiên vương thống lãnh các Long vương, có đại oai đức, có chín mươi một người con, thấy đều có tên là

9. Pāli: Hemavatā yakkhā, các Dạ-xoa sống ở Tuyết sơn.

10. Pāli: Sātāgīrā yakkhā, các Dạ-xoa ở núi Sātāgiri. Xá-la thần 舍羅神, có lẽ chỉ thần núi Sātāgiri.

11. Tỳ-ba-mật 毗波密; Pāli: Vessāmitta (bạn của Vessa, giai cấp Phệ xá).

12. Mã quốc 馬國 (Pāli: Assaka), cũng âm là A-thấp-bà 阿濕婆, A-nhiếp-bối 阿攝貝; một trong mười sáu nước lớn thời Phật, phía Tây bắc A-bàn-đê (Avanti). Bản Pāli không đề cập tên nước này.

13. Kim-tỳ-la 金毗羅, hay Cung-tỳ-la 宮毗羅; Pāli: Kumbhila, thần cá sấu.

14. Tỳ-phú-la 毗富羅; Pāli: Vepulla.

15. Đê-đầu-lại-tra 提頭賴吒, dịch là Trì Quốc 持國 (Thiên vương), 1 trong 4 Thiên vương hộ thế, thủ lãnh các thần Càn-thát-bà 乾闥婆; Pāli: Dhataratta.

16. Càn-đạp-hòa 乾沓和, thường gọi Càn-thát-bà, dịch Hương thần, thần âm nhạc; Pāli: Gandhabba.

17. Nhân-đà-la 因陀羅; Pāli: Inda; Skt.: Indra.

18. Tỳ-lâu-lặc 毗樓勒, hay Tăng Trưởng Thiên vương 增長天王; Pāli: Virūḷha. Trong bản Hán, thần thống lãnh chúng Long vương. Trong bản Pāli, thống lãnh chúng Cưu-bàn-trà (Kumbhanda).

Nhân-đà-la, có đại thần lực.

Phương Tây, Tỳ-lâu-bác-xoa¹⁹ Thiên vương, thống lãnh các quỷ Cửu-bàn-trà, có đại oai đức, có chín mươi một người con, thấy đều tên là Nhân-đà-la, có đại thần lực.

Phương Bắc, Tỳ-sa-môn²⁰ Thiên vương thống lãnh các quỷ Duyệt-xoa, có đại oai đức, có chín mươi một người con, thấy đều tên là Nhân-đà-la, có đại thần lực.

Bốn vị Thiên vương hộ trì thế gian này có đại oai đức, mình phát ánh sáng, đi đến rừng Ca-duy.

Bấy giờ, Thế Tôn muốn hàng phục tâm huyễn ngục hư dối của họ²¹ nên kết chú rằng:

“Ma câu lâu la ma câu lâu la²², tỳ lâu la tỳ lâu la²³, chiên đà na, gia ma thế trí, ca, ni diên đậu, ni diên đậu, ba na lô²⁴, ô hô nô²⁵ nô chủ, đề bà tô mộ, Ma-đầu la, chi đa la tư na, cần đạp ba, na la chủ, xà ni sa, thi ha, vô liên đà la, tỳ ba mật đa la, thọ trần đà la, na lư ni²⁶ kha, thăng²⁷ phù lâu, thâu chi bà tích²⁸ bà.²⁹”

Như vậy, các vua Càn-đạp-hòa và La-sát đều có thần túc, hình

¹⁹. Tỳ-lâu-bác-xoa 毗樓博叉, hay Quảng Mục Thiên vương 廣目天王; Pāli: Virūpakkha. Trong bản Hán, thống lãnh chúng Cửu-bàn-trà quỷ (Kumbhāḍa), trong bản Pāli, chúng Long vương.

²⁰. Tỳ-sa-môn 毗沙門, tức Đa Văn Thiên vương 多聞天王; Pāli: Vessavaṇa; cũng có tên là Câu-tỳ-la (Pāli: Kuvera), lãnh chúng Dạ-xoa.

²¹. Pāli: tesam māyāvino dāsā vañcanikā saṭhā, những bộ hạ này vốn huyễn ngục, hư vọng, ác tâm, lừa dối.

²². Tống-Nguyên-Minh: ma ma câu câu lâu lâu la la.

²³. Tống-Nguyên-Minh: tỳ tỳ lâu lâu la la.

²⁴. Na lô, Tống-Nguyên-Minh: đà na da lô.

²⁵. Nô 奴, Nguyên-Minh: xoa 叉.

²⁶. Ni 尼, Tống-Nguyên-Minh: thi 尸.

²⁷. Tống-Nguyên-Minh: thăng; Cao ly: đầu.

²⁸. Tích 迹; Tống-Nguyên-Minh: giá 這.

²⁹. Tham chiếu Pāli: Māyā Kuṭṭeṇḍu Viṭṭeṇḍu Viṭṭu ca Viṭṭucco saha/ Candano Kāmasaṭṭho ca kinnuḥaṇḍu Nighaṇḍu ca/ Panādo Opamañño ca devasūto ca Mātali. / Cittaseno ca gandhabbo Nalo rājā Janesabho/ Āgu Pañcasikho c' eva Timbarū Suriyavaccasā/ Ete c' aññe ca rājāno gandhabbā saha rājubhi/ Modamānā abhikkāmuṃ bhikkhūnaṃ samitiṃ vanam.

mạo, sắc tượng, với tâm hoan hỷ đi đến chúng Tỳ-kheo trong khu rừng. Bấy giờ, Thế Tôn lại kết chú:

“A hê, na đà sất, na đầu, tỳ-xá-ly, sa³⁰ ha, đái xoa xà, bà đề, đề đầu lại trá, đế bà sa ha, nhã ly³¹ da, gia³² tỳ la, nhiếp ba³³ na già, a đà già ma, thiên đề già, y la bà đà, ma ha na già, tỳ ma na già đa, đà³⁴ già đà dư, na già la xà, bà ha sa ha, xoa kỳ đề, bà đề la đế, bà đề la đế, tỳ mai đại tích thiêm, tỳ ha tứ, bà nanh, a bà bà tứ, chất đa la, tốc hòa ni na, cầu tứ đa, a bà do, na già la trừ, a tứ, tu bạt la, tát đế nô, a già, phật đà sái, thất la-nanh, bà da, ưu la đầu bà diên lâu, tố bàn nậu, phật đầu, xá la nậu, già loại lâu.³⁵

Rồi Thế Tôn lại kết chú cho A-tu-la:

“Kỳ đà, bạt xà, ha đế, tam vật đệ, a tu la, a thất đà, bà diên địa, bà tam bà³⁶ tứ, y đệ a đà, đề bà ma, thiên địa, già lê diệu, ma ha bí ma, a tu la, đà na bí la đà, bộ ma chất đầu lâu, tu chất đế lệ, bà la ha lê, vô di liên na bà, xá lê a tế, bạt lê, phất đa la na, tát bộ, tát lâu da na na mê, tát na mê đế, bà lê, tế như, la da bạt đầu lâu, y ha am bà la mê, tam ma do y, đà na, bạt đà nhã, tử khâu na, tam di thế, nê bạt.³⁷

Rồi Thế Tôn lại kết chú cho chư Thiên:

³⁰. Sa, Tống-Nguyên-Minh: bà.

³¹. Ly, Tống-Nguyên-Minh: lê.

³². Gia, Tống-Nguyên-Minh: ca.

³³. Ba, Tống-Nguyên-Minh: bà.

³⁴. Đà, Tống-Nguyên-Minh: tha.

³⁵. Tham chiếu Pāli: Ath' āgu Nābhasā nāgā Vesālā saha Tacchakā, / Kambalassatarā āgu Pāyāgā saha nātibhi. / Yāmunā Dhataratthā ca āgu nāgā yasassino, / Erāvano mahā-nāgo so p'āga samitiṃ vanaṃ. / Ye nāga-rāje sahasā haranti/ Dibbā dijā pakkhi visuddha-cakkhū/ Vehāsayā te vana-majjhapattā/ Citrā Supaṇṇā iti tesam nāmaṃ/ Abhayan tadā nāga-rājānam āsi/ Supaṇṇato khemam akāsi Budho. / Saṇhāhi vācāhi upavhayantā/ Nāgā Supaṇṇā saraṇaṃ agamsu Buddhaṃ.

³⁶. Bà, Tống-Nguyên-Minh: sa.

³⁷. Tham chiếu Pāli: Jitā Vajira-hatthena samuddaṃ Asurā sitā/ Bhātaro Vāsavass' ete iddhimanto yasassino/ Kālakañjā mahābhiṃsā asurā Dānaveghasā/ Vepacitti Sucitti ca Pahārādo Namucī saha/ Satañ ca Bali-puttānaṃ sabbe Veroca-nāmakā/ Sannayhitvā balim senaṃ Rāhubhaddam upāgamuṃ: 'Samayo dāni bhaddan te bhikkhūnaṃ samitiṃ vanaṃ'.

“A phù, đề bà, bế lê, hê bệ, đề dự, bà do, đa đà nậu bạt lâu nậu bạt lâu ni, thế đế tô di, da xá a đầu, di đa la bà, già la na di bà a lã đề bà, ma thiên thê dữ, đà xà đề xá, già dư, tát bệ, na-nan đa la bà bạt na, y địa bàn đại, thù địa ban na bàn đại, da xá ti nậu, mộ đà bà na³⁸, a hê kiền đại, tỳ khâu na, bà³⁹ vị⁴⁰ đệ, bà ni.

“Bệ noa, đề bộ, xá già ly, a hê địa dững mê, na sát⁴¹ đế lệ phú la tức ky đại a đà man đà la bà la, bệ chiền đại tô, bà ni sao đề bà, a đa, chiền đà, phú la kiền chi đại, tô lê da tô bà ni sao đề ba, a đa, tô đề da, phú la kiền đại, ma già đà, bà tô nhân, đồ lô a đầu, thích câu, phú la đại lô.

“Thúc già, già la ma, la na a đại, bệ ma ni bà, ô bà đề kỳ ha, ba la vô ha bệ bà la vi a ni, tát đà ma đa a ha lê, di sa a ni bát thù nậu, thán nô a, lô dư đề xá, a hê bạt sa.

“Xa ma, ma ha xa ma, ma nậu sa ha, ma nậu sơ đa ma, khát đà ba đầu sái a, đa ma nậu đầu sái a hê a la dạ đề bà a đà lê đà da bà tư, ba la ma ha ba la a đa đề bà ma thiên thê da.

“Sai ma đầu suất đà, dạ ma, già sa ni a, ni, lam bệ, lam bà chiết đế, thọ đề na ma y sái, niệm ma la đề, a đà hê ba la niệm di đại.

“A hê đề bà đề bà xà lan đề, a kỳ, thi hu ba, ma a lật trá lô da, ô ma, phù phù ni bà tư viễn giá bà đà mo, a châu đà, a ni thâu đậu đàn⁴² da nậu, a đầu a lã, tỳ sa-môn y sái.⁴³

38. Na, Tống-Nguyên-Minh: na-đà.

39. Các bản Hán đều đọc bà. Có lẽ nên đọc sa; tham chiếu Pāli: samitim.

40. Tống-Nguyên-Minh: vị 未; Cao ly: chu 朱.

41. Sát 剎, Tống-Nguyên-Minh: ly (lợi) 利.

42. Đàn, Tống-Nguyên-Minh: ni lô.

43. Tham chiếu Pāli: Āpo ca devā Paṭhavī Tejo Vāyo tadāgamuṃ, / Varuṇā Varuṇā devā Somo ca Yasasā saha, / Mettā-karuṇā-kāyikā āgu devā yasassino / Das'ete dasadhā kāyā sabbe nānatta-vaṇṇino/ iddhimanto jūṭimanto vaṇṇavanto yasassino/ Modamānā abhikkāmuṃ bhikkhūnaṃ samitiṃ vanam. // Veṇhū ca devā Sahaḷi ca Asamā ca duve Yamā, / Candaassūpanisā devā Candam āgu purakkhatvā, / Suriyassūpanisā devā Suriyam āgu purakkhatvā, / Nakkhattāni purakkhatvā āgu Manda-Viāhakā, / Vasūnaṃ Vāsavo seṭṭho Sakko p'āga purindado. // Sukkā karumhā Aruṇā āgu Veghanasā saha, / Odāta-gayhā pāmokkhā āgu devā Vicakkhaṇā, / Sadāmatā Hāragajā Missakā ca yasassino, / Thanayam āga Pajjunno yo disā abhivassati. // Samānā Mahā-samānā Mānusā Mānsuttamā/ Khiddāpadūsikā āgu, āgu Manopadūsikā, / Ath'āgu Harayo devā

Đấy là sáu mươi chủng loại trời.

Rồi Thế Tôn lại kết chú cho sáu mươi tám vị Bà-la-môn đặc
ngũ thông⁴⁴:

“La da lê xá da hà⁴⁵ hê kiến đại bà ni già tỳ la bạt đầu bệ địa xà
nậu a đầu sai mộ tát đề ương kỳ bệ địa mâu ni a đầu bế lê da sai già
thi lê sa bà ha nhã nậu a đầu phạm ma đề bà đề na bà bệ địa mâu ni a
đầu câu tát lê y ni lô ma xà lã ương kỳ lã dã bàn xà⁴⁶ a lâu ô viên đầu,
ma ha la dã a câu đề⁴⁷ lâu đặc⁴⁸, nậu a đầu lục bế câu tát lê a lâu già
lãng y già di la đàn hê tội⁴⁹ phủ phù dã phúc đô lô lê sái tiên đà bộ a
đầu⁵⁰ đề na già phủ bà, a di già da la dã đa đà⁵¹ a già độ bà la man đà
nậu ca mục la dã a đầu nhân đà la lâu mê⁵² ca phù đà lô mộ ma già hê
a sắc thương câu ty dư⁵³ a đầu hê lan nhã già phủ bệ lê vị dư lê đa tha
a già độ a hê bà hảo la tử⁵⁴ di đô lô đa đà a già độ bà tư phạt ly thủ đà
la la dư đa đà a già độ y lê da sai ma ha la dư tiên a bộ đa đà a già độ
ban xà bà dư bà lê địa kiều a⁵⁵ la dư đa đà a già độ, uất a lan ma ha dư
tiện bị bà lê ma lê thâu bà hê đại na ma a bàn địa khổ ma lê la⁵⁶ dư a

ye ca Lohita-vāsino/ Pāragā Mahā-pāragā āgu devā yasassino. // Khemiyā
Tusitā Yā mā kaṭṭhakā ca yasassino, / Lambītakā Lāma-setṭhā Joti-nāmā ca
Āsavā, / nimmānāratno āgu, ath’ āgu paranimmitā. // Ath’āgu Sahabhū devā
jalām aggi-sikhā-r-iva, / Aritṭhakā ca Rojā ca ummāpuppha-nibhāsino, / Varuṇā
Saha-dhammā ca Accutā ca Anejakā, / Sūleyyarucirā āgu, āgu vāsavanesino.//

44. Ngũ thông: thần cảnh trí chứng thông, thiên nhãn trí chứng thông, thiên nhĩ trí
chứng thông, tha tâm trí chứng thông, túc mạng trí chứng thông; Pāli:
pañcābhīññā.

45. Hà 何; Tống: a 阿; Nguyên: ha 訶; Minh: ha (kha) 呵.

46. Sau xà, Tống-Nguyên-Minh thêm: lâu.

47. Câu-đề, Tống-Nguyên-Minh: đề câu.

48. Đặc, Tống-Nguyên-Minh: bí.

49. Tội 罪, Tống-Nguyên-Minh: la 羅.

50. Sau đầu, Tống-Nguyên-Minh thêm: a.

51. Đa, Tống-Nguyên-Minh: tha.

52. Sau mê, Tống-Nguyên-Minh thêm: bà.

53. Sau dư, Tống-Nguyên-Minh thêm: già.

54. Tử, Tống-Nguyên-Minh: dư.

55. A, Tống-Nguyên-Minh: đế.

56. Sau la, Tống-Nguyên-Minh thêm: la.

cụ tứ lý đà na bà địa a đầu kiều bệ la dư⁵⁷ thi y nế⁵⁸ di nế ma ha la dư phục⁵⁹ bà lâu đa đà a già độ bạt đà bà lý ma ha la dư câu tát lê ma đề đầu thi hán đề chiêm bà lê⁶⁰ la dư tu đà la⁶¹ lâu đa tha a già độ a ha⁶² nhân đầu lâu a đầu ma la dư dư tô lý dữ tha bệ địa đề bộ a ha bệ lý tứ a đầu hằng a⁶³ da lâu bà la mục giá da mộ a di nậu a đầu nhất ma da xá phê na bà sai ma la dư hà lê kiền độ dư phê độ bát chi dư thị số ba na lộ ma tô la dư da tứ đa do hê lan nhã tô bàn na bí sầu độ trí dạ số la xá ba la bệ đà uất đà bà a bà sái bà ha bà bà mưu sa ha sa⁶⁴ tham phú xa đại xa pháp⁶⁵ xà sa lệ la đà na ma ban chi sáu đa la cần đập bà sa ha bà tát đa đề tô bệ la dư a hê kiền sáu⁶⁶ tỷ khâu tam di địa bà ni địa bà ni.⁶⁷

Bấy giờ, có một ngàn Bà-la-môn đấng ngũ thông cũng được Như Lai kết chú cho.

Lúc ấy, trong thế giới này, vị Phạm thiên vương đứng đầu⁶⁸ cùng với các Phạm thiên⁶⁹ khác, thấy đều có thần thông và có một Phạm đồng tử tên gọi Đề-xá⁷⁰, có đại thần lực. Lại có Phạm thiên vương khác trong mười phương đến dự cùng với quyến thuộc vây quanh.

Lại vượt qua một ngàn thế giới, có Đại phạm vương⁷¹, thấy các đại chúng ở tại chỗ Thế Tôn, bèn cũng đến dự với quyến thuộc vây quanh.

Bấy giờ Ma vương thấy các đại chúng ở tại chỗ Thế Tôn bèn

57. Sau dư, Tống-Nguyên-Minh thêm: già.

58. Nế (bộ nhật), Tống-Nguyên-Minh: nế, bộ mục.

59. Phục, Tống-Nguyên-Minh: ưu.

60. Lê, Tống-Nguyên-Minh: lý.

61. Tống-Nguyên-Minh không la.

62. Tống-Nguyên-Minh không có ha.

63. Hằng a, Tống-Nguyên-Minh: hằng hà.

64. Sa a sa, Tống-Nguyên-Minh: bà a bà.

65. Pháp 法, Tống-Nguyên-Minh: khư 祛.

66. Kiền sáu, Tống-Nguyên-Minh: kiền độ.

67. Bài chú này chưa tìm thấy Pāli tương đương để tham chiếu.

68. Đề nhất Phạm vương; Pāli: Subrahmā Paramattha.

69. Phạm thiên; Pāli: Brahma-deva.

70. Phạm đồng tử Đề-xá 梵童子提舍; Pāli: Sanañkumāra Tissa.

71. Đại phạm vương; Pāli: Mahābrahmā.

sinh tâm độc hại, suy nghĩ rằng: Ta hãy dẫn các quý binh đi đến phá hoại chúng kia, bao vây chúng lại, không để sót một ai. Rồi thì, Ma vương triệu tập bốn binh chủng, tay võ xe, tiếng rền như sấm dậy. Những ai trông thấy không khỏi kinh sợ. Ma vương phóng ra gió to mưa lớn, sấm chớp vang rền, hướng đến rừng Ca-duy, bao vây đại chúng.

Phật nói với các Tỳ-kheo ưa thích chúng hội này rằng:

“Các người nên biết, hôm nay, Ma chúng mang ác tâm đến đây.”

Nhân đó tụng bài kệ rằng:

*Các người hãy kính thuận,
Đứng vững trong Phật pháp;
Hãy diệt Ma chúng này,
Như voi giày đống hoa.
Chuyên niệm, không buông lung,
Đầy đủ nơi tịnh giới;
Tâm định, tự tư duy,
Khéo hộ trì chí ý.
Nếu ở trong Chánh pháp
Mà hay không buông lung,
Sẽ vượt cõi già, chết,
Diệt tận các gốc khổ,
Các đệ tử nghe rồi,
Hãy càng tinh tấn hơn;
Vượt khỏi mọi thứ dục,
Sợ lộng không lay động.
Chúng này là tối thắng,
Có tiếng tăm, đại trí;
Đệ tử đều dũng mãnh,
Được đại chúng kính trọng.*

Bấy giờ, chư Thiên thần, Quỷ, Tiên nhân ngũ thông, thấy đều hội về trong vườn Ca-duy, nhìn thấy việc làm của Ma, quái lạ chưa từng có.

Phật nói pháp này, lúc ấy tám vạn bốn ngàn chư Thiên xa lìa trần cấu, được pháp nhãn thanh tịnh. Chư Thiên, Rồng, Quỷ, Thần, A-

tu-la, Ca-lâu-la, Chân-đà-la, Ma-hầu-la-già, Nhân và Phi nhân, sau khi nghe những điều Phật dạy, hoan hỷ phụng hành.



PHẦN III

20. KINH A-MA-TRÚ
 21. KINH PHẠM ĐỘNG
 22. KINH CHỦNG ĐỨC
 23. KINH CỨU-LA-ĐÀN-ĐẦU
 24. KINH KIÊN CỐ
 25. KINH LỎA HÌNH PHẠM CHÍ
 26. KINH TAM MINH
 27. KINH SA-MÔN QUẢ
- KINH BỐ-TRA-BÀ-LÂU
KINH LỘ-GIÀ.

20. KINH A-MA-TRÚ¹

Tôi nghe như vậy:

Một thời, Phật du hành nước Câu-tát-la², cùng chúng Đại Tỳ-kheo một ngàn hai trăm năm mươi người³, rồi đến Y-xa-năng-già-la⁴, thôn của một người Bà-la-môn ở Câu-tát-la. Ngài nghỉ đêm tại rừng Y-xa⁵.

Lúc ấy, có một người Bà-la-môn tên Phất-già-la-sa-la⁶, đang dừng chân ở thôn Úc-già-la⁷. Thôn ấy sung túc, nhân dân đông đúc, là một thôn được vua Ba-tư-nặc⁸ phong cho Bà-la-môn Phất-già-la-sa-la làm phạm phân⁹. Người Bà-la-môn này, từ bấy đời nay cha mẹ đều chân chánh, không bị người khác khinh thường¹⁰; đọc tụng thông suốt

-
1. Bản Hán: *Phật Thuyết Trường A-hàm*, quyển 13, “Đệ tam phần A-ma-trú kinh Đệ nhất”; Tham chiếu No.20 *Phật Khai Giải Phạm Chí A-bạt kinh*, Ngô Chi Khiêm dịch, (Đại I, tr. 259). Tương đương Pāli, D. 3, Deva Dig i. 3, Ambaṭṭha-sutta.
 2. Câu-tát-la 拒薩羅; Pāli: Kosala (Skt.: Kauśala); No.20: Việt-kỳ 越祇.
 3. D. 3, sđd.: năm trăm người.
 4. Y-xa-năng-già-la 伊車能伽羅; Pāli: Icchānaṅkala, tên thôn; No.20: Cổ xa thành 古車城.
 5. Y-xa 伊車; Pāli: Icchānaṅkalavana, tên khu rừng.
 6. Phất-già-la-sa-la 沸伽羅娑羅; Pāli: Pokkharasādi; No.20: Phí-ca-sa 費迦沙.
 7. Úc-già-la 郁伽羅; Pāli: Ukkatṭha.
 8. Ba-tư-nặc 波斯匿; Pāli: Pasenadi, vua nước Câu-tát-la.
 9. Phạm phân 梵分, phạm thí 梵施, hay tịnh thí 淨施; Pāli: brahmadeyya, vật, thường là đất đai, do vua ban tặng.
 10. Tham chiếu Pāli: saṃsuddha-gahaṅko yāva sattamā titāmahā-yugā akkhitto anupakkuṭṭho: thanh tịnh cho đến bảy đời tổ phụ, không bị pha tạp, không bị chỉ trích.

ba bộ cựu điển¹¹, có thể phân tích các loại kinh thư, lại giỏi phép xem tướng đại nhân, nghi lễ tế tự; có năm trăm đệ tử, dạy dỗ không bỏ phế. Ông có một đệ tử Ma-nạp¹² tên là A-ma-trú¹³, từ bảy đời nay cha mẹ đều chân chánh, không bị người khác khinh thường, đọc tụng thông suốt ba bộ cựu điển, có thể phân tích các loại kinh thư và cũng giỏi phép xem tướng đại nhân, nghi lễ tế tự và cũng có năm trăm đệ tử Ma-nạp, dạy dỗ không bỏ phế, không khác với thầy mình.

Lúc ấy, Bà-la-môn Phát-già-la-sa-la nghe đồn Sa-môn Cù-đàm Thích tử¹⁴, xuất gia, thành đạo, cùng với chúng Đại Tỳ-kheo một ngàn hai trăm năm mươi người, đến Y-xa-năng-già-la, thôn của Bà-la-môn, đang nghỉ trong rừng Y-xa; có tiếng tăm lớn lưu truyền trong thiên hạ, là Như Lai, Chí Chân, Đẳng Chánh Giác, đầy đủ mười hiệu, ở giữa chư Thiên, Người đời, Ma, hoặc Ma thiên, Sa-môn, Bà-la-môn, đã tự mình chứng nghiệm¹⁵, rồi thuyết pháp cho người khác, khéo léo khoảng đầu, khoảng giữa, khoảng cuối, có đủ nghĩa và vị¹⁶, phạm hạnh thanh tịnh. Với Bạc Chân Nhân như vậy¹⁷, ta nên đến thăm viếng. Ta nay nên đến xem Sa-môn Cù-đàm để xác định có ba mươi hai tướng, tiếng tăm đồn khắp, có đúng sự thật chăng? Nên bằng duyên cớ nào để có thể thấy tướng của Phật? Rồi lại nghĩ: Nay đệ tử ta A-ma-trú, từ bảy đời trở lại cha mẹ đều chân chánh, không bị người khác khinh thường, đọc tụng thông suốt ba bộ cựu điển, có thể phân

¹¹. Ba bộ cựu điển, chỉ ba bộ Vệ-đà, gồm Lê-câu-vệ-đà (Hgvēda), Sa-ma (Samaveda) và Dạ-nhu-vệ-đà (Yayurveda).

¹². Ma-nạp đệ tử 摩納弟子; Pāli: māṇavo antevāsi, thiếu niên đệ tử, người học trò (hầu cận) trẻ tuổi.

¹³. A-ma-trú 阿摩晝, No.20: A-bạt 阿拔; Pāli: Ambaṭṭha.

¹⁴. Cù-đàm Thích tử 瞿曇釋子; Pāli: Gotamo Sakya-putto, Gotama, con trai dòng họ Sakya.

¹⁵. Hán: ư chư Thiên, Ma,... Bà-la-môn trung tự thân tác chứng 於諸天魔婆羅門中自身作證; Pāli: So imaṃ lokam sadevakam,..., sayam abhiññā sacchikatvā, Ngài đã tự mình chứng ngộ thế giới này bao gồm thiên giới...

¹⁶. Hán: nghĩa vị cụ túc 義味具足; Pāli: sāttham savyañjanam, có ý nghĩa (có mục đích) và có văn.

¹⁷. Như thủ chân nhân 如此真人; Pāli: tathā-rūpānam arahataṃ, bậc Thánh (A-la-hán) như vậy.

tích các loại kinh thư, lại giỏi phép xem tướng đại nhân, nghi lễ tế tự; duy chỉ người này có thể sai đi xem Phật, để biết có các tướng ấy không.

Rồi Bà-la-môn liền sai đệ tử A-ma-trú, bảo rằng:

“Người hãy đến xem Sa-môn Cù-đàm kia có thật có ba mươi hai tướng hay không, hay là dối?”

A-ma-trú liền thưa thầy ngay rằng:

“Con làm thế nào để nghiệm xét tướng của Cù-đàm, để biết thật hay dối?”

Người thầy trả lời:

“Nay ta bảo cho người biết, nếu thật có ba mươi hai tướng đại nhân, chắc chắn có hai đường, không nghi ngờ gì nữa. Nếu tại gia, sẽ làm Chuyển luân thánh vương, cai trị bốn thiên hạ, bằng pháp trị, giáo hóa, thống lãnh nhân dân, đầy đủ bảy báu:

“1. Báu bánh xe vàng.

“2. Báu voi trắng.

“3. Báu ngựa xanh.

“4. Báu thần châu.

“5. Báu ngọc nữ.

“6. Báu cư sĩ.

“7. Báu điểu binh.

“Vua có một ngàn người con, dũng mãnh, đa trí, hàng phục kẻ thù, không cần dùng vũ khí mà thiên hạ thái bình, nhân dân trong nước không có điều kinh sợ. Còn nếu không ham thích thế gian, vị ấy xuất gia cầu đạo, sẽ thành Như Lai, Chí Chân, Đẳng Chánh Giác đầy đủ mười hiệu. Theo đó mà có thể biết thực hư của Cù-đàm.”

A-ma-trú vâng lời thầy sai bảo, bèn thặng cỗ xe báu, dẫn theo năm trăm đệ tử Ma-nạp, vào lúc sáng sớm, ra khỏi thôn, đi đến rừng Y-xa. Đến nơi, xuống xe, đi bộ đến chỗ Thế Tôn. Trong lúc cùng đàm luận nghĩa lý, nếu Thế Tôn đang ngồi thì Ma-nạp này đứng; nếu Thế Tôn đứng thì Ma-nạp này ngồi. Phật nói với Ma-nạp rằng:

“Phải chăng người đã từng đàm luận với các Bà-la-môn trưởng thượng, kỳ cựu như thế?”

Ma-nạp bạch Phật:

“Nói như vậy nghĩa là sao?”

Phật bảo Ma-nạp:

“Trong lúc cùng đàm luận, Ta ngồi thì người đứng; Ta đứng thì người ngồi. Phép đàm luận của thầy người phải là như vậy chăng?”

Ma-nạp bạch Phật:

“Theo phép Bà-la-môn của tôi, ngồi thì cùng ngồi, đứng thì cùng đứng, nằm thì cùng nằm. Nay với hạng Sa-môn hủy hình, góa vợ, hèn hạ, thấp kém, tập theo pháp đen tối¹⁸, thì khi tôi cùng bọn người ấy luận nghĩa, không theo phép ngồi đứng.”

Bấy giờ, Thế Tôn liền nói với Ma-nạp ấy rằng:

“Khanh, Ma-nạp, chưa được dạy kỹ¹⁹.”

Khi Ma-nạp nghe Thế Tôn gọi mình là khanh, lại nghe bị chê là chưa được dạy kỹ, tức thì nổi giận, kích bác Phật rằng:

“Con nhà họ Thích²⁰ này hay có lòng độc ác, không có phép tắc.”

Phật bảo Ma-nạp:

“Những người họ Thích có lỗi gì với khanh?”

Ma-nạp nói:

“Xưa, một lần, tôi có chút duyên sự của thầy tôi với họ Thích ở nước Ca-đuy-việt²¹. Khi ấy có nhiều người họ Thích có chút nhân duyên nên tập họp tại giảng đường. Thấy tôi từ xa đến, họ khinh mạn, đùa cợt, không thuận nghi pháp, không biết kính trọng nhau.”

Phật bảo Ma-nạp:

“Các người họ Thích kia khi ở trong nước mình có thể vui đùa thỏa thích. Cũng như chim bay, đối với khu rừng có tổ của nó, ra vào tự tại. Cũng vậy, các người họ Thích khi ở trong nước mình có thể vui đùa tự tại.”

Ma-nạp nói với Phật:

18. Hán: hủy hình, quan độc, ti lậu, hạ liệt, tập hắc minh pháp 毀形鰥獨卑陋下劣習黑冥法; Pāli: muṇḍakā samaṇakā ibbhā kinhā bandhu-pādāpaccā, hạng Sa-môn trọc đầu, ti tiện, đen đui, sanh từ chân Phạm thiên.

19. Hán: vị điều phục 未調伏; Pāli: avusitavā, chưa được hoàn hảo, chưa được dạy dỗ, vô giáo dục.

20. Thích chủng tử 釋種子; Pāli: Sakya-jāti, dòng họ Thích-ca.

21. Ca-đuy-việt 迦維越, tức Ca-tỳ-la-vệ; Pāli: Kapilavatthu (Skt.: Kapilavastu).

“Đời có bốn chủng tánh²²: Sát-ly, Bà-la-môn, Cư sĩ, Thủ-đà-la. Ba chủng tánh kia thường tôn trọng, cung kính, cúng dường Bà-la-môn. Những người họ Thích kia không nên như vậy. Họ Thích tôi tớ²³ kia, hèn mọn, thấp kém, mà không cung kính Bà-la-môn như ta.”

Bấy giờ, Thế Tôn nghĩ thầm rằng: “Gã Ma-nạp này nhiều lần mắng nhiếc và nói đến từ tôi tớ. Vậy Ta có nên nói duyên do của nó để nó khuất phục chăng?” Rồi Phật bảo Ma-nạp:

“Chủng tánh²⁴ người là gì?”

Ma-nạp trả lời:

“Tôi chủng tánh Thanh vương²⁵.”

Phật bảo Ma-nạp:

“Chủng tánh người như thế là thuộc dòng dõi tôi tớ²⁶ của dòng họ Thích.”

Lúc ấy, năm trăm đệ tử Ma-nạp kia thấy đều lớn tiếng nói với Phật rằng:

“Chớ nói như vậy. Chớ nói Ma-nạp này thuộc dòng dõi tôi tớ của dòng họ Thích. Vì sao? Đại Ma-nạp này thật sự là con nhà tông tộc, nhan mạo đoan chánh, tài biện luận đúng lúc, nghe nhiều, học rộng, đủ để cùng đàm luận trao đổi với Cù-đàm.”

Thế Tôn nói với năm trăm Ma-nạp:

“Nếu thầy của các người không đúng như lời các người nói, Ta sẽ bỏ qua thầy người mà luận nghĩa với các người. Nếu thầy người có đúng như lời các người nói, các người nên im lặng để Ta luận với thầy các người.”

Năm trăm Ma-nạp bấy giờ bạch Phật rằng:

“Chúng tôi tất cả sẽ im lặng. Xin Ngài luận với thầy của tôi.”

Bấy giờ Thế Tôn nói với A-ma-trú:

²². Pāli: cattāro vaṇṇā, bốn màu (da), bốn sắc tộc, thường chỉ bốn đẳng cấp xã hội Ấn Độ cổ.

²³. Hán: xí tư 廁斯; Pāli: ibbha, tôi tớ hèn mọn.

²⁴. Hán: tánh 姓; Pāli: gotta, chủng tánh, dòng dõi.

²⁵. Hán: Thanh Vương 聲王; Pāli: Kaṇhāyana, chỉ hậu duệ thổ dân bị chủng tộc Arya chinh phục; ám chỉ có nguồn gốc da đen. Từ này không phù hợp với Hán.

²⁶. Hán: Thích-ca nô chủng 釋迦奴種; Pāli: dāsi-putto tvam āsi Sakyānam, người là con cháu của một nữ tỳ của họ Thích.

“Trong thời quá khứ lâu dài xa xưa, có vị vua tên Thanh Ma²⁷. Vua có bốn người con trai. Thứ nhất tên Diện Quang. Thứ hai tên Tượng Thực. Thứ ba tên Lộ Chỉ. Thứ tư tên Trang Nghiêm²⁸. Bốn người con của vua có chút vi phạm bị vua đuổi khỏi nước²⁹, đến phía Nam Tuyết sơn, sống trong rừng cây thẳng³⁰. Mẹ của bốn người con cùng với các gia thuộc đều nghĩ nhớ họ, cùng nhau nhóm họp bàn, rồi đi đến chỗ Thanh Ma vương, tâu rằng:

“Đại vương, nên biết, bốn đứa con của chúng ta xa cách đã lâu, nay tôi muốn đi thăm.”

Vua nói:

“Muốn đi thì tùy ý.”

“Người mẹ và các quyến thuộc nghe vua dạy, liền đi đến phía Nam Tuyết sơn, trong rừng cây thẳng, đến chỗ bốn người con. Các bà mẹ nói:

“Con gái của ta gả cho con trai người. Con trai người gả cho con gái ta³¹.

“Rồi họ phối nhau thành vợ chồng. Sau sinh con trai³², dung mạo đoan chánh.

“Lúc ấy, vua Thanh Ma nghe bốn người con mình được các bà mẹ gả cho các con gái làm vợ, sanh con trai đoan chánh. Vua rất vui mừng, thốt lên lời này: ‘Đúng là con nhà họ Thích. Đúng là con trai họ Thích.’³³ Vì có thể tự lập, nhân đó đặt tên là Thích. Thanh Ma vương

27. Hán: Thanh Ma 聲摩; Pāli: Okkāka (Skt.: Ikṛvāku), thường dịch là Cam giá vương 甘蔗, thủy tổ dòng họ Thích.

28. Diện Quang 面光; Pāli: Okkamukha. Tượng Thực 象食; Pāli: Hatthiniya. Lộ Chỉ 路指; Pāli: Karakaṇḍa. Trang Nghiêm 莊嚴; Pāli: Sīnipura.

29. Theo bản Pāli, Okkāka muốn truyền ngôi cho con trai một ái phi nên đuổi những người con lớn đi.

30. Hán: trực thọ lâm 直樹林; Pāli: sāka-saṇḍo, rừng cây sāka, có lẽ chỉ cây sồi.

31. Theo văn, bốn người con khác mẹ; Pāli: Te jāti-sambheda-bhayā sakāhi bhaginīhi saddhiṃ samvāsaṃ kappesaṃ: Vì sợ phá hoại huyết thống, họ bèn phối hợp với các chị em của mình.

32. Trong bản, sanh nam tử 生男子. Tống-Nguyên-Minh: sinh nam nữ 生男女: sanh con cái.

33. Bản Hán chưa thêm: “Thích, tiếng nước Tần nói là Năng 能 (khả năng). Vì ở trong

chính là tiên tổ họ Thích vậy. Vương có một người áo xanh³⁴, tên gọi Phương Diện, nhan mạo đoan chánh, cùng thông giao với một người Bà-la-môn bèn có thai, sanh một Ma-nạp³⁵, vừa rớt xuống đất là biết nói. Nó nói với cha mẹ rằng: ‘Hãy tắm cho con, trừ sạch dơ bẩn. Sau này lớn lên, con sẽ báo ơn.’ Vì mới sanh đã biết nói nên đặt tên Thanh vương. Như nay kẻ mới sanh mà biết nói thì ai cũng sợ, đặt tên là Đáng Sợ³⁶. Kia cũng vậy. Vừa sanh đã biết nói nên được đặt tên là Thanh vương. Từ đó đến nay, Bà-la-môn lấy Thanh vương làm họ.”

Lại bảo Ma-nạp:

“Người có bao giờ nghe các Bà-la-môn kỳ cựu, trưởng thượng, nói về nguồn gốc chủng tánh này chưa?”

Lúc ấy Ma-nạp im lặng không trả lời. Hỏi lần nữa. Lại cũng không trả lời, Phật hỏi đến ba lần, bảo Ma-nạp rằng:

“Ta hỏi đến ba lần. Người hãy nhanh chóng trả lời. Nếu người không trả lời, Mật Tích lực sĩ³⁷, tay cầm chày vàng đứng hai bên Ta sẽ đánh cho đầu người vỡ thành bảy mảnh.”

Lúc ấy Mật Tích lực sĩ tay cầm chày vàng, đang đứng giữa hư không, ngay trên đầu Ma-nạp. Nếu Ma-nạp không trả lời câu hỏi đúng lúc, sẽ hạ chày vàng đánh vỡ đầu Ma-nạp. Phật bảo Ma-nạp:

“Người hãy ngược nhìn xem.”

Ma-nạp ngược nhìn, thấy Mật Tích lực sĩ tay cầm chày vàng đứng giữa hư không. Thấy vậy, rất đổi kinh hãi, toàn thân lông dựng đứng, liền rời chỗ ngồi, đến gần Thế Tôn, nương nơi Thế Tôn để được cứu hộ. Ma-nạp bạch Phật:

“Thế Tôn hãy hỏi. Con sẽ trả lời.”

rừng trúc thọ nên gọi là Thích. Thích, tiếng Tần cũng có nghĩa là trúc 直 (thẳng); Pāli: Sakyā vata bho kumārā, parama-sakyā vata bho kumārā: giới thay các vương tử; rất giỏi thay các vương tử. Ở đây, Sakyā được hiểu là “có năng lực”.

34. Hán: thanh y 青衣, tức đày tớ; Pāli: Okkākassa Disā nāma dāsī ahoṣi, Vua có một nữ tỳ tên Disā (Phương hướng).

35. Hán: Ma-nạp tử 摩納子; Pāli: kaṇhaṃ janesi, sanh một người con da đen.

36. Hán: khả úy 可畏; Pāli: piṣāca, ác quỷ. (Te evaṃ āhaṃsu: Ayaṃ sañjāto paccābhāsi. Kanho jāto piṣāco jāto ti: Nó vừa mới sanh đã biết nói. Một con quỷ đen mới sanh).

37. Mật Tích lực sĩ 密跡力士; Pāli: vajira-pāṇī yakkho, Dạ-xoa cầm chày Kim cang.

Phật hỏi Ma-nạp:

“Người có bao giờ nghe các Bà-la-môn kỳ cựu, trưởng thượng, nói về nguồn gốc chủng tánh này chưa?”

Ma-nạp đáp:

“Con tin là đã từng nghe. Thật có sự kiện ấy.”

Khi ấy năm trăm Ma-nạp thảy cùng cất tiếng bảo nhau rằng:

“A-ma-trú này thật sự thuộc dòng họ tôi tổ của Thích-ca. Sa-môn Cù-đàm nói sự thật, chúng ta vô cớ ôm lòng khinh mạn.”

Bấy giờ Thế Tôn nghĩ thầm: “Năm trăm Ma-nạp này về sau tất có lòng khinh mạn, gọi Ma-nạp này là đầy tớ. Nay hãy phương tiện diệt cái tên đầy tớ ấy.” Ngài liền nói với năm trăm Ma-nạp:

“Các người cẩn thận, chớ gọi người này là đầy tớ. Vì sao? Tiên tổ Bà-la-môn của người này là một đại tiên nhân³⁸, có oai lực lớn, chinh phạt Thanh Ma vương, đòi lấy con gái. Vì sợ, vua bèn gả con gái cho.”

Do lời này của Phật, Ma-nạp tránh được tên đầy tớ.

Rồi Thế Tôn bảo A-ma-trú:

“Thế nào, Ma-nạp? Nếu con gái Sát-ly có bảy đời cha mẹ chân chánh không bị khinh khi, nhưng được gả cho một người Bà-la-môn làm vợ, sanh một người con trai, là Ma-nạp, dung mạo đoan chánh. Người con trai này khi vào giữa những người Sát-ly có được mời ngồi, nhận nước, tụng đọc pháp Sát-ly không?”

Đáp: “Không được”.

“Có được sự nghiệp tài sản của cha không?”

Đáp: “Không được”.

“Có được kế thừa chức của cha không?”

Đáp: “Không được”.

“Thế nào, Ma-nạp? Nếu con gái Bà-la-môn, có cha mẹ bảy đời chân chánh không bị người khinh khi, được gả cho người Sát-ly làm vợ, sanh một người con, dung mạo đoan chánh. Người này khi vào giữa chúng Bà-la-môn, có được mời ngồi, được nhận nước không?”

Đáp: “Được”.

“Được tụng đọc pháp Bà-la-môn, được hưởng gia tài của cha,

³⁸. Pāli: Ujāro so Kaṇho isi ahoṣi, Kanha trở thành một tiên nhân vĩ đại.

thừa kế chức vụ của cha không?”

Đáp: “Được”.

“Thế nào, Ma-nạp? Nếu người Bà-la-môn bị Bà-la-môn tấn xuất, chạy vào chủng tánh Sát-ly, có được chỗ ngồi, được nước, được tụng đọc pháp Sát-ly không?”

Đáp: “Không được”.

“Được hưởng di sản của cha, kế thừa chức vụ của cha không?”

Đáp: “Không”.

“Nếu chủng tánh Sát-ly bị Sát-ly tấn xuất sang Bà-la-môn, có được chỗ ngồi, được mời nước, tụng đọc pháp Bà-la-môn chăng?”

Đáp: “Được”.

“Vậy thì, này Ma-nạp, giữa người nữ, nữ Sát-ly trội hơn. Giữa người nam, nam Sát-ly trội hơn. Không phải là Bà-la-môn vậy.”

Phạm thiên³⁹ tự mình nói bài kệ rằng:

*Sanh⁴⁰ Sát-ly tối thắng,
Chủng tánh cũng thuần chơn.
Minh, Hạnh thủy đầy đủ,
Tối thắng giữa trời, người.⁴¹*

Phật bảo Ma-nạp:

“Phạm thiên nói bài kệ này, thật là nói khéo chớ không phải không khéo. Ta công nhận như vậy, là vì sao? Nay, như Ta, Như Lai, Chí Chân, Đẳng Chánh Giác, cũng nói nghĩa đó:

*Sanh, Sát-ly tối thắng,
Chủng tánh cũng thuần chơn.
Minh, Hạnh thủy đầy đủ,
Tối thắng giữa Trời Người.*

Ma-nạp bạch Phật:

“Cù-đàm, thế nào là Vô thượng sĩ, đầy đủ Minh và Hạnh^{42?}?”

³⁹. Pāli: Sanañkumāra-brahma: Thường đồng hình Phạm thiên; vị Phạm thiên thường xuất hiện với hình dáng một đồng tử.

⁴⁰. Hán: sanh; Pāli: jāti, huyết thống, dòng dõi.

⁴¹. Tham chiếu Pāli: Khattiyo seṭṭho janetasmiṃ ye gotta-paṭisāriṇo/ Vijjācaraṇa-sampanno so seṭṭho deva-manuse ti, những ai tôn sùng chủng tộc, Sát-đế-ly là bậc nhất. Người nào đầy đủ Minh và Hạnh, tối thắng giữa trời và người.

Phật bảo Ma-nạp:

“Hãy nghe kỹ, hãy nghe kỹ, hãy suy nghĩ kỹ, Ta sẽ nói cho.”

Đáp: “Kính vâng. Rất muốn được nghe”.

Phật bảo Ma-nạp:

“Nếu Đức Như Lai xuất hiện ở đời, là Bạc Ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, là Đấng Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn; ở giữa chư Thiên, Người đời, Sa-môn, Bà-la-môn, Thiên ma, Phạm vương, tự mình chứng ngộ, rồi thuyết pháp cho người. Lời nói khoảng đầu thiện⁴³, khoảng giữa thiện, khoảng cuối cũng thiện, đầy đủ nghĩa và vị, khai mở hạnh thanh tịnh⁴⁴. Nếu cư sĩ, con trai cư sĩ và các chủng tánh khác, nghe chánh pháp mà sanh lòng tín ngưỡng, do tâm tín ngưỡng mà nghĩ như vậy: ‘Ta nay tại gia, vợ con ràng buộc, không thể thanh tịnh thuần tu phạm hạnh. Ta hãy cạo bỏ râu tóc, mặc ba pháp y⁴⁵, xuất gia tu đạo.’ Người ấy, sau đó từ bỏ gia đình tài sản, từ giã thân tộc, cạo bỏ râu tóc, mặc ba pháp y, xuất gia tu đạo. Cũng đồng với những người xuất gia, xả bỏ các thứ trang sức, đầy đủ các giới hạnh, không làm hại chúng sanh.

“Xả bỏ dao gậy, tâm hằng tâm quý, từ niệm đối với hết thảy. Đó là không giết.

“Xả bỏ tâm trộm cắp, không lấy vật không cho, tâm hằng thanh tịnh, không có ý lén lút lấy cắp. Đó là không trộm cắp.

“Xả ly dâm dục, tịnh tu phạm hạnh, ân cần tinh tấn, không bị nhiễm dục, sống trong sạch. Đó là không dâm.

“Xả ly vọng ngữ, chí thành không lừa dối, không gạt người. Đó là không nói dối.

“Xả ly nói hai lưỡi; nếu nghe lời người này, không truyền lại người kia; nếu nghe lời người kia, không truyền lại người này. Những

⁴². Minh và Hạnh; Pāli: vijja (minh triết) và caraṇa (đức hạnh).

⁴³. Hán: thượng ngữ diệc thiện 上語亦善; Pāli: So dhammaṃ deseti ādi-kalyāṇaṃ (...), Ngài tuyên pháp phần đầu thiện (...).

⁴⁴. Hán: khai thanh tịnh hạnh 開清淨行; Pāli: kevala-paripuṇṇaṃ parisuddhaṃ brahmacariyaṃ pakāseti, Ngài thuyết minh phạm hạnh hoàn toàn viên mãn, thanh tịnh.

⁴⁵. Ba pháp y; Pāli: (tīni) kāsāyāni vatthāni.

người chia rẽ thì làm cho hòa hợp, khiến cho thân kính lẫn nhau. Những lời nói ra, hoà thuận, đúng thời. Đó là không nói hai lưỡi.

“Xả ly ác khẩu. Những lời thô lỗ, thích gây náo người khác, khiến sanh phần kết; xả những lời như vậy. Lời nói dịu dàng, không gây oán hại, đem nhiều lợi ích, được mọi người yêu kính, thích nghe những lời như vậy. Đó là không ác khẩu.

“Xả ly ỷ ngữ; lời nói hợp thời, thành thật như pháp, y luật diệt trừ tranh chấp; có duyên cơ mới nói; lời nói không phát sưng. Đó là xả ly ỷ ngữ.

“Xả ly uống rượu, xa lìa chỗ buông lung.

“Không đeo hương hoa, anh lạc.

“Không đi xem và nghe các thứ ca múa xướng hát.

“Không ngồi giường cao.

“Không ăn phi thời.

“Không cất chứa, sử dụng vàng bạc, bảo báu.

“Không cưới thê thiếp; không nuôi nô tỳ, voi ngựa, trâu bò, gà, chó, heo, dê; không tích chứa ruộng nhà, vườn tược. Không gạt người bằng cân đấu đối trá. Không lôi kéo nhau bằng bàn tay, nắm tay. Cũng không cầm đồ. Không vu dối người, không làm điều nguy trá. Xả bỏ những thứ xấu ác như vậy; diệt trừ các tranh tụng, các điều bất thiện. Đi thì biết thời. Không phải thời thì không đi. Lường dạ mà ăn, không tích chứa dư thừa. Che thân bằng y phục, vừa đủ thì thôi. Pháp phục, ứng khí⁴⁶, thường mang theo mình. Như chim bay mang theo mình hai cánh. Cũng vậy, Tỳ-kheo không chứa dư thừa.

“Này Ma-nạp, như các Sa-môn, Bà-la-môn khác, nhận sự tín thí của người mà vẫn tìm cách tích chứa; y phục, ẩm thực, không hề biết đủ. Ai vào trong pháp Ta, không có việc ấy.

“Ma-nạp, như các Sa-môn, Bà-la-môn khác, tuy ăn của do người tín thí, vẫn tự mình kinh doanh buôn bán, gieo trồng cây cối, sở y của quỷ thần⁴⁷. Ai vào trong pháp Ta, không có việc ấy.

“Ma-nạp, như các Sa-môn, Bà-la-môn khác, tuy ăn của người tín

⁴⁶. Ứng khí 應器, hay ứng lượng khí 應量器, vật dụng lường thức ăn; chỉ bình bát.

⁴⁷. Hán: quỷ thân sở y 鬼神所依; Pāli: bhūta-gāma, làng quỷ thân, chỉ các loại cây cối hay cây cỏ.

thí, vẫn tìm phương tiện cầu các lợi dưỡng, các thứ ngà voi, tạp bảo, giường lớn cao rộng, với các loại chăn nệm thù thù sặc sỡ. Ai vào trong pháp Ta, không có việc ấy.

“Ma-nạp, như các Sa-môn, Bà-la-môn khác tuy nhận của người tín thí, vẫn tìm phương tiện, tìm cách trang điểm mình, bôi dầu⁴⁸ vào thân, tắm gội bằng nước thơm, thoa các thứ bột thơm, chải đầu thơm láng, đeo tràng hoa đẹp, nhuộm mắt xanh biếc, bôi mặt cho đẹp đẽ, đeo vòng xuyên sáng chói, dùng gương soi mặt, giày da đủ màu, áo trên thuần trắng, dao gậy, người hầu, lọng báu, quạt báu, xe báu trang nghiêm. Ai vào trong pháp Ta, không có những việc ấy.

“Ma-nạp, như các Sa-môn, Bà-la-môn khác tuy ăn của người tín thí mà chuyên việc đùa giỡn, chơi bài, chơi cờ loại tám đường, mười đường⁴⁹, trăm đường, cho đến đủ hết mọi đường⁵⁰, với các loại đùa cười khác nhau. Ai vào trong pháp Ta, không có những việc ấy.

“Ma-nạp, như các Sa-môn, Bà-la-môn khác tuy ăn của người tín thí vẫn nói những lời vô ích, chướng ngại đạo: bàn các việc vương giả, việc chiến đấu, quân mã; việc quần liêu, đại thần, cưỡi ngựa, đánh xe ra vào, dạo chơi vườn quán; bàn luận việc nằm, việc đứng, việc đi bộ, việc nữ nhân, việc y phục, ẩm thực, thân lý; lại nói chuyện vào biển tìm ngọc. Ai vào pháp Ta, không có việc ấy.

“Ma-nạp, như các Sa-môn, Bà-la-môn khác, tuy ăn của người tín thí, bằng vô số phương tiện, chỉ sinh hoạt tà mạng: mỹ tửu dưa siêm, hiện tướng khen chê, lấy lợi cầu lợi. Ai vào pháp Ta, không có việc ấy.

“Ma-nạp, như các Sa-môn, Bà-la-môn khác tuy ăn của người tín thí, lại chỉ tranh cãi nhau, hoặc nơi vườn quán, hoặc nơi ao tắm, hoặc ở sảnh đường, chỉ trích lẫn nhau, rằng: ‘Ta biết kinh luật. Người không biết gì. Ta đi đường chánh. Người đi lối tà. Người đặt cái trước ra sau, đặt cái sau ra trước. Ta nhịn người được. Người không biết nhịn. Những điều người nói đều không chân chánh. Nếu có điều gì nghi

⁴⁸. Hán: tô du 酥油, một loại bơ.

⁴⁹. Hán: bát đạo, thập đạo 八道十道; Pāli: aṭṭha-padaṃ dasa-padaṃ ākāsam, bát mục kỳ, thập mục kỳ: cờ tám ô, cờ mười ô.

⁵⁰. Bản Pāli không có các loại cờ này.

ngờ, cứ đến hỏi ta, ta giải đáp được hết.’ Ai vào pháp Ta, không có việc ấy.

“Ma-nạp, như các Sa-môn, Bà-la-môn tuy ăn của người tín thí, lại làm các phương tiện, cầu làm sứ giả; hoặc làm sứ giả thông tin cho vua, đại thần của vua, Bà-la-môn, cư sĩ; từ người này đến người kia, từ người kia đến người này; đem lời người này trao cho người kia, đem lời người kia trao cho người này; hoặc tự mình làm, hoặc sai người khác làm. Ai vào trong pháp Ta, không có việc ấy.

“Ma-nạp, như các Sa-môn, Bà-la-môn khác, tuy ăn của người tín thí, lại chỉ luyện tập các việc chiến trận, tử đấu; hoặc luyện tập dao, gậy, cung tên; hoặc nuôi gà chọi, chó, heo, dê, voi, ngựa, bò, lạc đà; hoặc đấu nam nữ; hoặc tấu các thứ tiếng: tiếng loa, tiếng trống, tiếng ca, tiếng múa, leo cột phướn, leo xuôi, leo ngược, đủ các thứ trò chơi. Ai vào pháp Ta, không có việc ấy.

“Ma-nạp, như các Sa-môn, Bà-la-môn khác, tuy ăn của người tín thí, lại hành pháp chướng ngại đạo, sinh hoạt bằng tà mạng, xem tướng trai gái, cát hung, đẹp xấu và tướng súc sanh, lấy lợi cầu lợi. Ai vào pháp Ta, không có việc ấy.

“Ma-nạp, như các Sa-môn, Bà-la-môn khác tuy ăn của người tín thí vẫn hành pháp chướng ngại đạo, sinh sống bằng tà mạng, kêu gọi quỷ thần, hoặc đuổi đi, hoặc bảo dừng, các thứ ếm đảo, vô số phương thuật, khiến người sợ hãi, có thể tụ có thể tán, có thể khổ có thể vui, lại có thể an thai trục thai, cũng có thể chú ếm người khiến làm lừa ngựa, cũng có thể khiến người đi mù câm ngọng, hiện bày các mảnh khốe, chấp tay hướng về mặt trời mặt trăng, làm các khổ hạnh để cầu lợi. Ai vào trong pháp Ta, không có những việc ấy.

“Ma-nạp, như các Sa-môn, Bà-la-môn khác, tuy ăn của người tín thí, mà hành các pháp chướng ngại đạo, sinh sống bằng tà mạng: chú bệnh cho người, hoặc tụng ma thuật ác, hoặc tụng chú thuật lành, hoặc làm thầy thuốc, châm cứu, thuốc thang, liệu trị các thứ bệnh. Ai vào pháp Ta, không có những việc ấy.

“Ma-nạp, như các Sa-môn, Bà-la-môn khác, tuy ăn của người tín thí, nhưng hành các pháp chướng ngại đạo, sinh sống bằng tà mạng: hoặc chú nước chú lửa, hoặc chú ma quỷ, hoặc tụng chú Sát-ly, hoặc tụng chú chim, hoặc tụng chú chi tiết, hoặc bùa chú trấn nhà trấn cửa,

hoặc bùa chú giải trừ lửa cháy, chuột gặm, hoặc tụng kinh thư ly biệt sanh tử, hoặc đọc sách đoán mộng, hoặc xem tướng tay tướng mặt, hoặc đọc sách tất cả âm. Ai vào pháp Ta, không có việc ấy.

“Ma-nạp, như các Sa-môn, Bà-la-môn khác, tuy ăn của người tín thí, mà hành pháp chướng ngại đạo, sinh sống bằng tà mạng: xem tướng thiên thời, đoán mưa hay không mưa, thóc cao hay thóc kém, bệnh nhiều hay bệnh ít, kinh sợ hay an ổn, hoặc nói động đất, sao chổi, nhật thực, nguyệt thực, tinh thực, hoặc nói không thực, điềm lành như vậy, điềm xấu như vậy. Ai vào pháp Ta, không có việc ấy.

“Ma-nạp, như các Sa-môn, Bà-la-môn khác tuy ăn của người tín thí, mà hành pháp chướng ngại đạo, sinh sống bằng tà mạng: hoặc nói nước này hơn nước kia, nước kia không bằng; hoặc nói nước kia hơn nước này, nước này không bằng; xem tướng tốt xấu, đoán việc thịnh suy. Ai vào pháp Ta, không có việc ấy. Nhưng tu Thánh giới, không nhiễm trước tâm, trong lòng hỷ lạc⁵¹.

“Mắt tuy nhìn thấy sắc nhưng không nắm bắt các tướng, mắt không bị sắc trói buộc, kiên cố tịch nhiên, không điều tham đắm, cũng không buồn lo, không rò rỉ các ác, kiên trì giới phẩm, khéo thủ hộ nhãn căn. Tai, mũi, lưỡi, thân và ý, cũng như vậy. Khéo chế ngự sáu xúc, hộ trì điều phục, khiến cho được an ổn, cũng như đi xe bốn ngựa trên đường bằng phẳng, người đánh xe khéo cầm roi khống chế không để trật lối. Tỳ-kheo cũng vậy, chế ngự con ngựa sáu căn, an ổn không mất.

“Vị ấy có Thánh giới như vậy, khéo hộ trì các căn theo Thánh pháp, ăn biết đủ⁵², cũng không tham vị, chỉ với mục đích nuôi thân để không bị khổ hoạn mà không cống cao, điều hòa thân mình khiến cho cái khổ cũ diệt, cái khổ mới không sanh, có sức, vô sự, khiến thân an lạc. Cũng như người dùng thuốc bôi ghẻ, cốt để ghẻ lành chứ không phải để trang sức, không vì tự cao.

“Ma-nạp, Tỳ-kheo như vậy, ăn đủ để duy trì thân, không có lòng kiêu mạn phóng túng. Cũng như xe được bôi mỡ, cốt để trơn tru khiến

⁵¹. Đoạn trên, nói về Tỳ-kheo thành tựu giới (Bhikkhu sīla-sampanno). Đoạn tiếp theo, Tỳ-kheo phòng hộ căn môn (Bhikkhu indriyesu gutta-dvāro hoti).

⁵². Từ đây trở xuống, Tỳ-kheo sống tri túc (Bhikkhu santuṭṭho hoti).

vận hành thông suốt, đi đến đích. Tỳ-kheo cũng vậy, ăn uống cốt đủ duy trì thân thể mà hành đạo.

“Ma-nạp, Tỳ-kheo như vậy thành tựu Thánh giới, được các căn của Thánh, ăn biết vừa đủ; đầu hôm cuối hôm, tinh tấn tỉnh giác. Lại lúc ban ngày, hoặc đi hoặc dừng, thường niệm nhất tâm, trừ các ấm cái⁵³. Vị ấy, vào khoảng đầu hôm, hoặc đi hoặc ngồi, thường niệm nhất tâm, trừ các ấm cái. Cho đến giữa đêm, nằm nghiêng hông phải, tưởng niệm sẽ trở dậy, đặt ý tưởng vào ánh sáng, tâm không loạn tưởng. Đến lúc cuối đêm, liền dậy tư duy, hoặc đi hoặc ngồi, trừ các ấm cái. Tỳ-kheo có Thánh giới như vậy đầy đủ, được các căn bậc Thánh, ăn uống biết đủ, đầu hôm cuối hôm, tinh cần tỉnh giác, thường niệm nhất tâm, không có loạn tưởng.

“Thế nào là Tỳ-kheo-niệm không thác loạn? Tỳ-kheo như vậy, quán thân trên nội thân, tinh cần không biếng nhác, nhớ nghĩ không quên, trừ tham ưu ở đời. Quán thân trên ngoại thân; quán thân trên nội ngoại thân, tinh cần không biếng nhác, nhớ nghĩ không quên, trừ tham ưu ở đời. Quán thọ, quán ý, quán pháp cũng vậy. Đó là Tỳ-kheo-niệm không thác loạn.

“Thế nào là nhất tâm? Tỳ-kheo như vậy hoặc tản bộ, hoặc ra vào, hoặc quay nhìn hai bên, co duỗi, cúi ngược, cầm y bát, tiếp nhận ẩm thực, hoặc tả hữu tiện lợi, hoặc ngủ hoặc thức, hoặc ngồi hoặc đứng, nói năng hay im lặng, vào bất cứ lúc nào, thường niệm nhất tâm, không mất oai nghi. Đó là nhất tâm. Cũng như một người đi giữa đám đông, hoặc đi ở trước, ở giữa hay ở cuối, thường an ổn, không có điều sợ hãi. Ma-nạp, Tỳ-kheo như vậy,... cho đến, nói năng im lặng, thường niệm nhất tâm, không buồn không sợ.

“Tỳ-kheo có Thánh giới như vậy, được các căn bậc Thánh, ăn thì biết đủ, đầu hôm, cuối hôm, tinh cần tỉnh thức, thường niệm nhất tâm, không có thác loạn. Thích ở nơi vắng, dưới gốc cây, trong bãi tha ma, hoặc trong hang núi, hoặc ở đất trống hay trong chỗ đóng phân⁵⁴; đến giờ khát thực, lại rửa tay chân, đặt yên y bát, ngồi kiết già, ngay

53. Ấm cái 陰蓋, hay triển cái, hay nói gọn, cái; Pāli: nivāraṇa (năm triển cái: tham dục, sân hận, hôn trầm và thù miên, trạo cử và hối tiếc, hoài nghi).

54. Hán: phần tụ 糞聚; có lẽ Pāli: palāla-puñja, đóng rơm.

người chánh ý, buộc chặt niệm trước mắt. Trừ bỏ xan tham, tâm không đeo theo⁵⁵; diệt tâm sân hận, không có oán kết, tâm trú thanh tịnh, thường giữ lòng từ; trừ dẹp ngủ nghỉ⁵⁶, buộc tưởng nơi ánh sáng⁵⁷, niệm không thác loạn; đoạn trừ trạo hý⁵⁸, tâm không khuấy động, nội tâm an tịnh⁵⁹, diệt tâm trạo hý; đoạn trừ nghi hoặc, đã vượt lưới nghi, tâm chuyên nhất ở nơi pháp thiện⁶⁰. Cũng như đồng bộc được đại gia ban cho chủng tánh, an ổn giải thoát, miễn khỏi sai khiến, tâm hoan hỷ, không còn lo, sợ.

“Lại như có người mượn tiền đi buôn bán⁶¹, được lợi lớn mà trở về, trả vốn cho chủ, còn dư tiền đủ dùng, bèn nghĩ rằng: ‘Ta trước mượn tiền đi buôn, e không như ý. Nay được lợi mà trở về, trả vốn cho chủ, tiền còn dư đủ dùng, không lo, sợ.’ Người ấy rất đổi vui mừng.”

“Như người bệnh lâu, nay bệnh đã khỏi; ăn uống được tiêu hóa, sức lực dồi dào, bèn nghĩ rằng: ‘Ta trước có bệnh, mà nay đã khỏi; ăn uống được tiêu hóa, sức lực dồi dào, không còn lo và sợ.’ Người ấy rất đổi vui mừng.

“Cũng như người bị nhốt trong ngục đã lâu, nay bình yên ra tù, bèn nghĩ thầm rằng: ‘Ta trước đây bị giam giữ, nay được giải thoát, không còn lo và sợ.’ Người ấy rất đổi vui mừng.

“Lại như có người cầm nhiều tài bảo, đi qua chỗ hoang mạc, không gặp cướp, bình an qua khỏi, bèn tự nghĩ rằng: ‘Ta cầm tài bảo qua khỏi chỗ hiểm nạn này, không còn lo và sợ.’ Người ấy rất đổi vui mừng, tâm tư an lạc.

55. Hán: tâm bất dữ câu 心不與俱; Pāli: abhijjhāya cittaṃ parisodheti, tâm gột sạch xan tham.

56. Pāli: thīna-middhaṃ pahāya, loại bỏ trạng thái buồn ngủ và dã dượi.

57. Hán: hệ tưởng tại minh 繫想在明; phương pháp trừ buồn ngủ bằng cách thực tập quang minh tưởng; Pāli: āloka-saññī sato, ý niệm với ảnh tượng ánh sáng.

58. Trạo (điệu) hý 掉戲, hay trạo hối 掉悔, trạo cử và hối tiếc; chỉ trạng thái bút rút và bồn chồn; Pāli: uddhacca-kukkucca.

59. Nội hành tịch diệt 內行寂滅; Pāli: ajjhataṃ vūpasanta-citto.

60. Hán: kỳ tâm chuyên nhất tại ư thiện pháp 其心專一在於善法; Pāli: akathaṃkāthī kusalesu dhammesu, không phân vân đối với các pháp thiện.

61. Hán: cử tài trị sanh 舉財治生; Pāli: iṇaṃ ādāya kammante payojeyya, người mắc nợ, bèn làm các nghề nghiệp (để trả nợ).

“Ma-nạp, Tỳ-kheo bị năm triển cái bao phủ cũng giống như vậy. Như người mang nợ, bệnh lâu, bị giam giữ, đi qua hoang mạc⁶², tự thấy mình chưa thoát ly các ám che trùm tâm, bị trùm kín trong tối tăm, mất tuệ không sáng; vị ấy bèn tinh cần, xả dục, xả pháp ác, bất thiện, có giác có quán, có hỷ do viễn ly sanh, chứng nhập Sơ thiền. Vị ấy có hỷ lạc nhuần thấm nơi thân, tràn đầy cùng khắp, không đâu là không sung mãn. Như người khéo biết cách tắm, cho thuốc đầy bồn tắm, rồi chế nước vào, trong ngoài đều nhuần thấm⁶³, không đâu là không cùng khắp. Tỳ-kheo cũng vậy, chứng nhập Sơ thiền, hỷ lạc nhuần thấm khắp thân, không đâu không sung mãn. Như vậy, này Ma-nạp, đó là hiện thân chứng đắc lạc thứ nhất. Vì sao? Ấy là do tinh tấn, niệm không thác loạn, ưa chỗ nhàn tĩnh mà được vậy.

“Vị ấy xả giác, quán, bèn phát sanh tín⁶⁴, chuyên niệm nhất tâm, không giác không quán, có hỷ lạc do định sanh, chứng nhập đệ Nhị thiền. Vị ấy có hỷ lạc và nhất tâm thấm nhuần châu thân, cùng khắp, tràn đầy, không đâu không sung mãn. Cũng như nước suối trong mát từ đỉnh núi chảy ra⁶⁵, không phải từ ngoài đến, mà nước trong mát chảy ra ngay từ trong con suối ấy, trở lại thấm nhuần chính nó, không đâu không cùng khắp. Ma-nạp, Tỳ-kheo cũng vậy, nhập Nhị thiền, có hỷ lạc do định sanh không đâu không sung mãn. Đó là hiện thân chứng đắc lạc thứ hai.

“Vị ấy lìa hỷ, an trú xả và niệm, không tán loạn⁶⁶, thân cảm thọ

62. Bản Hán kể thiếu: như cảnh nô lệ. Thứ tự năm thí dụ cho năm triển cái hơi khác bản Pāli.

63. Bột thấm nước và do đó hòa tan với nước.

64. Hán: tiện sanh vi tín 便生為信, Huyền Tráng dịch: nội đẳng tịnh 內等淨, trạng thái trong sáng của nội tâm; Pāli: ajjhataṃ sampasādam.

65. Hán: sơn đỉnh lương tuyền thủy tụ trung xuất 山頂涼泉水聚中出; Pāli: udakarahado ubbhidodako, nước phun lên từ hồ nước sâu.

66. Hán: bỉ xả hỷ trú hộ niệm bất thổ loạn 彼捨喜住護念不措亂. Đoạn này Hán dịch không chính xác. Pāli: upekha hay Skt.: upekṣa, thường được dịch là xả, chỉ trạng thái nội tâm quân bình, chú không phải hộ. Dịch giả phân tích sai ngữ nguyên: upa: bên trên + ikṣa (Pāli: ikha): nhìn. Tham chiếu Pāli: ‘pītiyā ca virāgā ca upekhaḥ ca viharati sato ca sampajāno, vị ấy loại trừ hỷ, an trú xả, chánh niệm chánh trí.

lạc, như điều mà Thánh nói, khởi hộ niệm lạc⁶⁷, chứng nhập Tam thiền. Vị ấy thân không hỷ, có lạc thấm nhuần, cùng khắp, tràn đầy, không đâu không sung mãn. Cũng như hoa Ưu-bát, hoa Bát-đầu-ma, hoa Câu-vật-đầu, hoa Phân-đà-ly⁶⁸, mới nhô khỏi bùn mà chưa ra khỏi nước, với cọng, rễ, cành, lá còn chìm ngập trong nước, không đâu không cùng khắp. Ma-nạp, Tỳ-kheo cũng vậy, chứng nhập Tam thiền, lìa hỷ, an trú lạc, nhuần thấm khắp thân, không đâu không cùng khắp. Đó là hiện thân chứng đắc lạc thứ ba.

“Vị ấy xả hỷ và lạc; ưu và hỷ đã diệt từ trước, không khổ, không lạc, xả⁶⁹ niệm thanh tịnh, nhập Tứ thiền. Thân tâm thanh tịnh, tràn đầy cùng khắp, không chỗ nào không thấm nhuần. Cũng như một người đã tắm gội sạch sẽ, khoác lên mình tấm lụa trắng mới tinh, toàn thân thanh tịnh. Ma-nạp, Tỳ-kheo cũng vậy, nhập Tứ thiền, tâm thanh tịnh, tràn khắp thân, không chỗ nào không thấm.

“Lại nhập Tứ thiền, tâm không tăng giảm, cũng không dao động, an trú trên mảnh đất không ái, không nhuế, không động. Cũng như mặt thất, trong ngoài được sơn quét, đóng chặt các cửa nẻo, không gió không bụi lọt vào, bên trong đốt đèn, không bị khuấy động, ngọn lửa bốc thẳng mà không lay động. Ma-nạp, Tỳ-kheo cũng vậy, nhập đệ Tứ thiền, tâm không tăng giảm, cũng không khuynh động, an trú trên đất không ái, không nhuế, không dao động. Đó là hiện thân chứng lạc thứ tư.

“Vị ấy với tâm định tĩnh⁷⁰, thanh tịnh không dơ, nhuần nhuyễn, khéo được huấn luyện, an trú trạng thái bất động⁷¹, tự mình trong thân khởi tâm biến hóa, hóa thành thân khác, chân tay đầy đủ, các căn không khuyết. Vị ấy quán như vậy: ‘Thân này, với sắc bốn đại, hóa thành thân kia. Thân này cũng khác, thân kia cũng khác. Từ thân này khởi tâm hóa thành thân kia, các căn đầy đủ, chân tay không khuyết.’

67. Xem chú thích 65. Tham chiếu Pāli: sukhañ ca kāyena paṭisaṃvedeti yaṃ taṃ ariyā ācikkhanti: upekhako satimā sukha-vihārī: thân cảm giác lạc, điều mà các Thánh nói là an trú lạc với xả (trạng thái quân bình nội tâm) và chánh niệm.

68. Các loại sen, hay bông súng: Uppala, sen (súng) xanh; Bát-đầu-ma: sen chỉ chung, có khi chỉ sen đỏ; Kuduma: sen(súng) trắng; Pundarika: sen trắng.

69. Xem chú thích 66.

70. Pāli: samāhite citte.

71. Trú bất động địa 住不動地; Pāli: thite ānejjappatte.

Cũng như người rút con dao khỏi bao, bèn nghĩ rằng: ‘Bao khác với dao, nhưng dao được rút ra từ bao.’ Lại như một người se gai làm dây, nghĩ rằng: ‘Gai khác với dây. Nhưng dây xuất xứ từ gai.’ Lại như một người cho rắn bò ra khỏi hộp⁷², nghĩ rằng: ‘Rắn khác hộp khác, nhưng rắn từ hộp mà ra.’ Lại như một người lấy áo ra khỏi giỏ tre, nghĩ rằng: ‘Giỏ tre khác áo khác, nhưng áo được lấy ra từ giỏ. Ma-nạp, Tỳ-kheo cũng vậy. Đây là thắng pháp đầu tiên được chứng đắc. Vì sao? Ấy do tinh tấn, niệm không thác loạn, ưa chỗ nhàn tĩnh mà được vậy.

“Vị ấy với tâm định tĩnh, thanh tịnh không dơ, nhu nhuyễn, được khéo huấn luyện, an trú trạng thái bất động, từ sắc thân bốn đại của mình mà khởi tâm, hóa thành thân khác, đủ cả tay chân và các căn, nghĩ rằng: ‘Thân này do bốn đại hợp thành. Thân kia từ thân này hóa ra. Thân này với thân kia khác nhau. Tâm này trú trong thân này, y thân này mà an trú, rồi đi đến trong thân biến hóa kia. Cũng như lưu ly, ma ni, được lau chùi sáng loáng, trong sạch không dơ; hoặc được khâu bằng chỉ xanh, chỉ vàng, chỉ đỏ, người có mắt đặt trong lòng tay mà nhìn, biết rằng ngọc và dây khâu khác nhau. Nhưng dây dựa ngọc, từ hạt này đến hạt khác. Ma-nạp, Tỳ-kheo quán tâm nương thân này mà an trú, rồi đi đến thân kia cũng như vậy. Đó là Tỳ-kheo chứng đắc thắng pháp thứ hai. Vì sao? Ấy do tinh cần, niệm không tán loạn, ưa chỗ nhàn tĩnh mà được vậy.

“Vị ấy, với tâm định tĩnh, thanh tịnh không dơ, mềm dịu, dễ điều phục, an trú bất động địa, nhất tâm tu tập thần thông trí chứng⁷³, có thể biến hóa các thứ: hoặc biến một thân thành vô số thân; từ vô số thân hợp thành một thân; thân có thể bay đi, vách đá không ngăn ngại; dạo trong hư không như chim, đi trên nước như đi trên đất; mình bốc khói lửa, như đồng lửa lớn; tay sờ mặt trời, mặt trăng, đứng cao đến Phạm thiên; muốn làm gì tùy ý, đều có thể tự tại thành tựu, làm ích lợi cho nhiều người. Lại như thợ ngà khéo xử lý ngà voi. Cũng như thợ vàng khéo luyện chơn kim, tùy ý mà làm, ích lợi cho nhiều người. Ma-nạp,

⁷². Hán: khiệp trung xuất xà 籠中出蛇; Pāli: ahim karaṇḍa uddhareyya, con rắn lột vỏ; Pāli: karaṇḍa, cái giỏ, xác (vỏ) rắn.

⁷³. Thần thông trí chứng 神通智證. Huyền Tráng: Thần cảnh trí chứng thông 神景智證通; Skt.: Ḥḍdapāde jñāna-sākṛātkriyābhijñā, Pāli: Iddhi-vidhāya.

Tỳ-kheo như vậy, tâm định tĩnh, thanh tịnh, an trú bất động địa, tùy ý biến hoá, cho đến, tay sờ mặt trời, mặt trăng, đứng cao đến Phạm thiên. Đó là thắng pháp thứ ba của Tỳ-kheo.

“Vị ấy với tâm đã định, thanh tịnh không dơ, mềm dịu, khéo điều phục, an trú bất động địa, nhất tâm tu tập chứng thiên nhĩ trí⁷⁴. Vị ấy, với thiên nhĩ thanh tịnh vượt qua lỗ tai con người, nghe được hai loại tiếng: tiếng chư Thiên và tiếng loài người. Cũng như trong thành có đại giảng đường, cao lớn, rộng rãi, có người thính tai ở trong giảng đường; những âm thanh có trong giảng đường, không phải cố gắng để nghe, người ấy nghe rõ hết. Cũng vậy, Tỳ-kheo do tâm đã định, với thiên nhĩ thanh tịnh, nghe được hai thứ tiếng. Ma-nạp, đó là thắng pháp thứ tư của Tỳ-kheo.

“Vị ấy với tâm đã định, thanh tịnh không dơ, mềm dịu, khéo điều phục, an trú bất động địa, nhất tâm tu tập chứng tha tâm trí⁷⁵. Vị ấy đúng như tâm của người, có dục hay không dục, có cấu uế hay không cấu uế⁷⁶, có si hay không si, tâm rộng hay hẹp⁷⁷, tâm lớn hay nhỏ⁷⁸, tâm định hay loạn, tâm bị trói buộc hay cởi mở, tâm cao thượng hay hạ liệt, cho đến, tâm vô thượng, thấy đều biết hết. Cũng như một người rọi bóng mình trong nước trong, đẹp hay xấu đều xét biết cả. Tỳ-kheo như vậy, vì tâm định tĩnh cho nên có thể biết tâm người. Ma-nạp, đó là thắng pháp thứ tư của Tỳ-kheo.

“Vị ấy tâm định, thanh tịnh không cấu uế, mềm dịu, khéo điều phục, an trú bất động địa, nhất tâm tu tập túc mạng trí chứng⁷⁹, liền có thể biết được đời trước, với vô số sự việc; có thể nhớ một đời cho đến

74. Chứng thiên nhĩ trí 天耳智; Pāli: dibbāya sotadhātuyā cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti, vị ấy hướng tâm đến thiên nhĩ giới.

75. Tha tâm trí 他心智; Pāli: ceto-pariya-ñāṇa.

76. Hữu cấu vô cấu 有垢無垢; Pāli: sa-dosaṃ vā... vīta-dosaṃ vā, có sân, hay không sân.

77. Quảng tâm hiệp tâm 廣心狹心; Pāli: saṃkhittaṃ vā cittaṃ... visakhittaṃ vā cittaṃ, tâm chuyên chú hay tâm không chuyên chú.

78. Tiểu tâm đại tâm 小心大心; Pāli: mahaggataṃ vā cittaṃ... amahaggataṃ vā cittaṃ, tâm quảng đại (đại hành tâm) hay không quảng đại (phi đại hành tâm).

79. Túc mạng trí chứng 宿命智證, hay túc trú tùy niệm trí 宿住隨念智; Pāli: pubbe-nivāsānussati-ñāṇa.

vô số đời, số kiếp thành hoại; chết đây sanh kia; danh tánh, chủng tộc, ả thực xấu tốt, thọ mạng dài vẫn, cảm thọ khổ lạc, hình sắc tướng mạo thế nào, tất cả đều nhớ biết hết. Cũng như một người từ thôn xóm mình đi đến nước khác; ở tại chỗ kia, hoặc đi hoặc đứng, hoặc nói hoặc im lặng; rồi lại từ nước này đến nước khác. Lăn lượm như vậy, sau đó quay về chốn cũ. Không cần nhọc sức mà vẫn có thể nhớ những nước đã đi qua; từ chỗ này đến chỗ kia, từ chỗ kia đến chỗ này; đi, đứng, nói năng, im lặng, thấy đều nhớ hết. Ma-nạp, Tỳ-kheo như vậy, do tâm đã định tĩnh, thanh tịnh không cấu uế, an trú bất động địa, có thể bằng túc mạng trí mà nhớ đời trước vô số sự việc trong vô số kiếp. Đó là Tỳ-kheo chứng đắc minh thứ nhất⁸⁰. Vô minh vĩnh viễn diệt, pháp đại minh phát sanh; cái tối tăm tiêu diệt, pháp sáng chói phát sanh. Đây là Tỳ-kheo đắc túc mạng trí minh. Vì sao? Ấy do tinh cần, niệm không tán loạn, ưa chỗ thanh nhàn vắng vẻ mà được như vậy.

“Vị ấy, với tâm định tĩnh, thanh tịnh không cấu uế, nhu nhuyễn khéo điều phục, an trú bất động địa, nhất tâm tu tập sanh tử trí chứng⁸¹. Vị ấy với thiên nhãn thuần tịnh, thấy các chúng sanh sanh đây chết kia; chết ở kia, sanh đến nơi này, hình sắc đẹp xấu, quả báo thiện ác, tôn quý, ty tiện, tùy nghiệp báo đã tạo mà phù hợp với nhân duyên, tất cả đều biết rõ. Người này thân hành ác, khẩu nói ác, ý nghĩ ác, phỉ báng Hiền thánh, tin theo tà kiến điên đảo, thân hoại mạng chung đọa ba đường ác. Người này thân làm thiện, miệng nói thiện, ý nghĩ thiện, không phỉ báng Hiền thánh, hành theo chánh kiến, thân hoại mạng chung, sanh lên trời, người. Bằng thiên nhãn thanh tịnh, thấy chúng sanh tùy theo duyên của nghiệp đã làm, qua lại trong năm đường. Cũng như khoảng đất bằng cao rộng trong thành nội, đầu ngã tư đường cất một lầu cao lớn, người mắt sáng đứng trên lầu mà nhìn, thấy các bộ hành Đông, Tây, Nam, Bắc, mọi cử động, tất cả đều thấy hết. Ma-nạp, Tỳ-kheo như vậy, với tâm định tĩnh, không cấu uế, thanh tịnh, nhu nhuyễn dễ điều phục, an trú bất động địa, chứng sanh tử trí. Bằng thiên nhãn thanh tịnh, thấy hết chúng sanh với những việc thiện

⁸⁰. Bản Pāli đề cập cả sáu mà không phân thành thông 通 (abhiñña, thẳng trí) và minh 明 (vijja). Trong bản Hán, ba trường hợp đầu là thông, ba trường hợp sau là minh.

⁸¹. Pāli: sattānaṃ cutūpapāta-nāṇa.

ác mà chúng đã làm, tùy nghiệp thọ sanh, qua lại năm đường, thấy đều biết cả. Đó là minh thứ hai của Tỳ-kheo. Đoạn trừ vô minh, sanh tuệ minh, xả bỏ tối tăm, phát ra ánh sáng trí tuệ. Đó là kiến chúng sanh sanh tử trí minh vậy. Vì sao? Ấy do tinh cần niệm không tán loạn, ưa một mình nơi thanh vắng mà được vậy.

“Vị ấy với tâm định tĩnh, thanh tịnh không cấu uế, nhu nhuyễn dễ điều phục, an trú bất động địa, nhất tâm tu tập vô lậu trí chứng⁸². Vị ấy như thật biết Khổ thánh đế, như thật biết hữu lậu tập, như thật biết hữu lậu diệt tận, như thật biết con đường dẫn đến vô lậu. Vị ấy biết như vậy, thấy như vậy; tâm giải thoát khỏi dục lậu, hữu lậu, vô minh lậu, chứng đắc giải thoát trí⁸³: ‘sanh tử đã hết, phạm hạnh đã vững, điều cần làm đã làm xong, không còn tái sinh đời sau nữa.’ Cũng như trong nước trong, có gỗ, đá, cá, ba ba, các loại thủy tộc du hành Đông-tây, người có mắt sáng thấy rõ hết: đây là gỗ, đá; đây là cá, ba ba. Ma-nạp, Tỳ-kheo như vậy, với tâm định tĩnh, an trú bất động địa, đắc vô lậu trí chứng, cho đến, không còn tái sanh. Đó là Tỳ-kheo đắc minh thứ ba. Đoạn trừ vô minh, phát sanh tuệ minh, xả bỏ tối tăm, phát ra ánh sáng đại trí. Đó là vô lậu trí minh. Vì sao? Ấy do tinh cần, niệm không tán loạn, ưa một mình nơi thanh vắng vậy.

“Ma-nạp, đó là Minh và Hạnh vô thượng được đầy đủ. Ý người nghĩ sao, Minh và Hạnh như vậy là đúng, hay sai?”

Phật bảo Ma-nạp:

“Có người không thể chứng đắc đầy đủ Minh Hạnh vô thượng, nhưng thực hành bốn phương tiện⁸⁴. Những gì là bốn? Ma-nạp, hoặc có người không được đầy đủ Minh Hạnh vô thượng, nhưng vác rựa, ôm lồng⁸⁵, đi vào rừng tìm thuốc, ăn rễ cây. Đó là không được Minh Hạnh vô thượng mà hành phương tiện thứ nhất. Thế nào, Ma-nạp, phương

⁸². Pāli: āsavānam khaya-nāṇa.

⁸³. Pāli: vimuttasmim vimuttam iti nāṇam hoti, trong sự giải thoát, biết rằng mình đã giải thoát.

⁸⁴. Hán: nhi hành tứ phương tiện 而行四方便; Pāli: cattāri apāya-mukhāni bhavanti, có bốn phương diện tổn thất. Trong bản Hán, upāya (phương tiện) thay cho apāya (tổn thất) trong bản Pāli.

⁸⁵. Hán: trì chước phụ lung 持斫負籠; Pāli: kuddāla-piṭakam ādāya, mang theo cốc và giỏ. Trong bản Pāli, đây là tổn thất thứ hai.

tiện thứ nhất này, người và thầy các người có làm không?”

Đáp: “Không”.

Phật bảo Ma-nạp:

“Người tự mình thấp kém, không hay biết chơn nguy, lại cứ phỉ báng, khinh mạn Thích tử, tự gieo mầm tội lỗi, nuôi lớn gốc rễ địa ngục.

“Lại nữa, Ma-nạp, không được thành tựu Minh Hạnh vô thượng, mà tay cầm bình nước rửa, vác gậy toán thuật⁸⁶, vào núi rừng, ăn trái cây tự rụng. Ma-nạp, đó là không được thành tựu Minh Hạnh vô thượng mà hành phương tiện thứ hai. Thế nào, Ma-nạp, người và thầy người có hành pháp này chăng?”

Đáp: “Không”.

Phật bảo Ma-nạp:

“Người tự mình thấp kém, không rõ chân nguy, bèn phỉ báng, khinh mạn Thích tử, tự gieo mầm ác, nuôi lớn gốc địa ngục lâu dài.

“Lại nữa, Ma-nạp, không được thành tựu Minh Hạnh vô thượng, mà bỏ lối hái thuốc và lượm trái cây rụng trên đây, trở về thôn xóm, sống nương người đời, cất am tranh, ăn lá cây, lá cỏ⁸⁷. Ma-nạp, đó là không được thành tựu Minh Hạnh vô thượng mà thực hành phương tiện thứ ba. Thế nào, Ma-nạp, người và thầy người có hành pháp này chăng?”

Đáp: “Không”.

Phật bảo Ma-nạp:

“Người tự mình thấp kém, không rõ chân nguy, bèn phỉ báng, khinh mạn Thích tử, tự gieo mầm ác, nuôi lớn gốc địa ngục lâu dài.

“Lại nữa, Ma-nạp, không được thành tựu Minh Hạnh vô thượng, nhưng không ăn cỏ thuốc, không ăn trái cây rụng, không ăn lá cỏ, mà dựng nhà gác to lớn nơi thôn xóm thành ấp⁸⁸. Những người đi đường từ Đông sang Tây ngang qua đó đều được cấp dưỡng tùy khả năng. Đó là

⁸⁶. Hán: thủ chấp tháo bình, trì trượng toán thuật 手執澡瓶持杖算術; Pāli: khāri-vividham ādāya, mang dụng cụ của đạo sĩ.

⁸⁷. Bản Pāli, trường hợp thứ ba: agyāgāraṃ karitvā aggim paricaranto acchati, dựng Thánh hỏa đường và thờ lửa.

⁸⁸. Pāli: cātummahāpathe catudvāraṃ agāraṃ karitvā, dựng ngôi nhà có bốn cửa tại ngã tư đường.

không được Minh Hạnh vô thượng mà thực hành phương tiện thứ tư. Thế nào, Ma-nạp, người và thầy người có hành pháp ấy không?”

Đáp: “Không”.

Phật bảo Ma-nạp:

“Người tự mình thấp kém, không rõ chơn ngụy, bèn phỉ báng, khinh mạn Thích tử, tự gieo mầm tội, nuôi lớn gốc địa ngục.

“Thế nào, Ma-nạp, các Bà-la-môn kỳ cựu và các Tiên nhân, với nhiều kỹ thuật, tán thán, xưng tụng những điều mình học tụng, như nay những điều được các người Bà-la-môn, tán thán, ca ngợi. Đó là:

“1. A-tra-ma.

“2. Bà-ma.

“3. Bà-ma-đề-bà.

“4. Tỷ-ba-mật-đa.

“5. Y-đâu-lại-tất.

“6. Da-bà-đề-già.

“7. Bà-bà-bà-tất-tra.

“8. Ca-diệp.

“9. A-lâu-na.

“10. Cù-đàm.

“11. Thủ-di-bà.

“12. Tổn-đà-la.⁸⁹

“Các Đại tiên, Bà-la-môn này, có đào hào, xây dựng nhà gác, như chỗ mà thầy trò người đang ở không?”

Đáp: “Không”.

“Các Đại tiên ấy có dựng thành quách vây quanh nhà cửa, rồi ở trong đó, như chỗ ở của thầy trò người hiện nay không?”

Đáp: “Không”.

“Các Đại tiên ấy có nằm trên giường cao, chần đệm dày, mềm

⁸⁹. Danh sách các tiên như cổ đại: A-tra-ma 阿吒摩, Bà-ma 婆摩, Bà-ma-đề-bà 婆摩提婆, Tỷ-ba-mật-đa 鼻波密多, Y-đâu-lại-tất 伊兜瀨悉, Da-bà-đề-già 耶婆提伽, Bà-bà-bà-tất-tra 婆婆婆悉吒, Ca-diệp 迦葉, A-lâu-na 阿樓那, Cù-đàm 瞿曇, Thủ-di-bà 首夷婆, Tổn-đà-la 損陀羅. Danh sách trong bản Pāli: Aṭṭaka, Vāma, Vāmadeva, Vessāmitta, Yamataggi, Aṅgirassa, Bhāradvāja, Vāsetṭha, Kassapa, Bhagu.

mai, như thầy trò người hiện nay không?”

Đáp: “Không”.

“Các Đại tiên kia có tự mình vui thú với vàng, bạc, chuỗi anh lạc, tràng hoa nhiều màu và mỹ nữ, như thầy trò người hiện nay không? Các Đại tiên kia có đi xe báu, cầm gậy sắt dẫn đường, che đầu bằng lông trắng, tay cầm phát báu, mang guốc báu nhiều màu, lại mặc toàn lụa trắng, như thầy trò người hiện nay đang mặc không?”

Đáp: “Không”.

“Ma-nạp, người tự mình thấp hèn, không rõ chơn nguy, mà lại phỉ báng, khinh mạn Thích tử, tự gieo mầm tội, nuôi lớn gốc địa ngục. Thế nào, Ma-nạp, như các đại tiên, các Bà-la-môn kỳ cựu kia, như A-tra-ma, tán thán, đề cao những gì mà họ vốn đọc tụng, nay những điều được các Bà-la-môn tán thán, đề cao cũng giống như vậy. Nếu truyền những điều ấy, để dạy vẽ người khác, mà muốn sanh lên Phạm thiên, không có trường hợp đó. Cũng như, này Ma-nạp, vua Ba-tư-nặc cùng nói chuyện với người khác, hoặc cùng bàn luận với các vua, hoặc với đại thần, Bà-la-môn, cư sĩ, mà những người nhỏ mọn khác nghe được, bèn vào thành Xá-vệ, gặp người, liền thuật chuyện vua Ba-tư-nặc có nói như vậy. Thế nào, Ma-nạp, vua có cùng bàn luận với người ấy không?”

Đáp: “Không”.

“Ma-nạp, người đọc thuộc lời vua cho những người khác nghe, há có thể làm đại thần cho vua được chăng?”

Đáp: “Không có chuyện ấy”.

“Ma-nạp, người ngày nay truyền lời của đại tiên đời trước, Bà-la-môn kỳ cựu, đọc tụng, dạy cho người, mà muốn sanh Phạm thiên, không có chuyện ấy. Thế nào, Ma-nạp, các người tiếp nhận sự cúng dường của người có thể tùy pháp mà thực hành được chăng?”

Đáp: “Đúng như vậy, Cù-đàm, nhận cúng dường của người khác thì phải như pháp mà hành”.

“Ma-nạp, thầy người Phất-già-la-sa-la nhận phong ấp của vua, nhưng khi cùng nghị luận với vua Ba-tư-nặc, lại nói những lời vô ích mà vua không nên bàn đến, không đem sự việc chân chánh mà cùng bàn luận, cùng khuyên nhủ. Người nay tự mình xem xét lỗi lầm của thầy người và của chính người; nhưng hãy gác qua chuyện ấy, mà nên

tìm hiểu nguyên nhân người đến đây.”

“Ma-nạp liền ngược mắt lên nhìn thân của Như Lai, tìm các tướng tốt. Thấy đủ các tướng khác, duy chỉ hai tướng không thấy, trong lòng hoài nghi. Bấy giờ, Thế Tôn thầm nghĩ: “Nay Ma-nạp này không thấy hai tướng nên sanh nghi ngờ như thế”. Ngài bèn cho ra tướng lưỡi rộng dài, liếm đến tai, phủ kín mặt. Lúc ấy, Ma-nạp còn nghi ngờ một tướng nữa. Thế Tôn lại nghĩ: “Nay Ma-nạp này vẫn còn nghi ngờ một tướng nữa”. Ngài bèn dùng thần lực khiến cho duy chỉ Ma-nạp thấy được tướng mã âm tàng. Ma-nạp thấy đủ các tướng rồi, không còn hồ nghi gì nơi Như Lai nữa, bèn rời chỗ ngồi đứng dậy, vòng quanh Phật rồi đi.

Khi ấy, Bà-la-môn Phất-già-la đứng ngoài cửa, từ xa trông thấy đệ tử đang đi đến, bèn đón lại, hỏi rằng:

“Người xem Cù-đàm có thật đủ các tướng không? Công đức thần thông có thật như lời đồn không?”

Tức thì bạch thầy rằng:

“Sa-môn Cù-đàm đầy đủ cả ba mươi hai tướng. Công đức thần lực đều như tiếng đồn.”

Thầy lại hỏi:

“Người có bàn luận ý nghĩa gì với Cù-đàm không?”

Đáp: “Thật có trao đổi với Cù-đàm”.

Thầy lại hỏi:

“Người với Cù-đàm thảo luận chuyện gì?”

Bấy giờ Ma-nạp kể hết câu chuyện cùng Phật luận bàn. Thầy nói:

“Ta có người đệ tử thông minh như vậy lại khiến xảy ra như vậy, chúng ta chẳng bao lâu sẽ đọa địa ngục. Vì sao? Lời nói của người, vì muốn hơn mà kích bác Cù-đàm, khiến cho ông ấy không vui lòng, đối với ta lại càng xa cách⁹⁰. Người được coi là đệ tử thông minh mà khiến đến mức ấy, thì khiến ta vào địa ngục sớm.”

Thế rồi người thầy ấy lòng rất tức giận, bèn đập Ma-nạp té

⁹⁰. Tham chiếu Pāli: Yadeva kho tvam Ambattha tam bhavantam Gotamam evam āsajja āsajja avacāsi, atha kho so bhavan Gotamo amhehi pi evam upanīyya upanīyya, Ambattha, người càng nói lời công kích Tôn giả Cù-đàm, chúng ta càng bị Tôn giả Cù-đàm buộc tội.

xuống đất và ông tự mình đánh xe lấy. Ma-nạp kia khi vừa té xuống đất thì toàn thân nổi vẩy trắng.

Khi ấy Bà-la-môn Phất-già-la-sa-la ngược nhìn mặt trời, nghĩ thầm rằng: “Nay chưa phải là lúc thăm viếng Sa-môn Cù-đàm. Ta hãy chờ sáng mai rồi đi thăm hỏi”.

Sáng hôm sau, ông thăng cỗ xe báu, cùng với năm trăm đệ tử tùy tùng, đi đến rừng Y-xa; đến nơi, xuống xe, đi bộ đến chỗ Thế Tôn, chào hỏi xong, ngồi xuống một bên. Ông ngược nhìn thân Như Lai, đầy đủ các tướng, duy thiếu hai tướng. Bà-la-môn do đó có ý nghi ngờ về hai tướng. Phật biết ý nghĩ của ông, bèn làm lộ tướng lưỡi rộng dài, liếm đến tai và phủ kín mặt. Bà-la-môn lại còn nghi ngờ một tướng nữa. Phật biết ý nghĩ của ông, bèn dùng thần lực, khiến cho thấy tướng mã âm tàng. Bà-la-môn khi thấy đủ ba mươi hai tướng của Như Lai, trong lòng khai ngộ, không còn hồ nghi, liền bạch với Phật rằng:

“Nếu khi đi giữa đường mà gặp Phật, con dừng xe một lát, mong Ngài biết cho là con đã kính lễ Thế Tôn. Vì sao? Vì con nhận được phong cho thôn này. Nếu con xuống xe, sẽ mất thôn ấy và tiếng xấu đồn khắp.”

Ông lại bạch Phật:

“Nếu tôi xuống xe, cởi kiếm, lui tàn lọng và dẹp bỏ giải phướn, bình nước rửa và giày dép, nên biết ấy là tôi đã lễ kính Như Lai. Vì sao? Tôi nhận được phong cho thôn này. Nếu tôi xuống xe, sẽ mất thôn ấy và tiếng xấu đồn khắp.”

Lại bạch Phật:

“Nếu ở giữa đám đông, thấy Phật mà con đứng dậy, hoặc trích áo bày vai phải, tự xưng tên họ, nên biết, ấy là con đã lễ kính Như Lai. Vì sao? Vì con nhận được phong cho thôn này. Nếu con xuống xe, sẽ mất thôn ấy và tiếng xấu đồn khắp.”

Lại bạch Phật:

“Con xin quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng. Xin nhận con làm Ưu-bà-tắc trong Chánh pháp. Từ nay về sau, con không giết, không trộm, không tà dâm, không dối, không uống rượu. Cúi mong Thế Tôn cùng các Đại chúng nhận lời mời của con.”

Đức Thế Tôn im lặng nhận lời.

Bà-la-môn thấy Phật im lặng, biết Ngài đã hứa khả, bèn rời chỗ ngồi đứng dậy lễ Phật, nhiễu quanh ba vòng rồi đi. Về nhà, ông sửa soạn thức ăn. Sau khi bày biện mâm cỗ xong, ông quay trở lại thưa: “Đã đến giờ”.

Bấy giờ, Thế Tôn khoác y ôm bát cùng với đại chúng một ngàn hai trăm năm mươi người đi đến nhà ông ấy, rồi ngồi lên chỗ soạn sẵn.

Lúc ấy, Bà-la-môn tự tay châm chước thức ăn, cúng Phật và Tăng các thứ ngon ngọt. Ăn xong, dọn cất bát, dùng nước rửa xong, Bà-la-môn tay phải nắm cánh tay đệ tử là A-ma-trú đến trước Thế Tôn bạch rằng:

“Cúi mong Thế Tôn nghe lời hối lỗi của nó.”

Nói như vậy ba lần, rồi lại bạch Phật:

“Cũng như voi, ngựa đã được huấn luyện khéo; người này cũng vậy, tuy có sơ suất, cúi mong Ngài nhận lời hối lỗi.”

Phật bảo Bà-la-môn:

“Cầu cho người thọ mạng dài lâu, đời này an ổn. Mong cho chứng vảy trắng của đệ tử người được trừ.”

Phật nói vừa xong, người đệ tử kia liền khỏi chứng vảy trắng.

Rồi thì, Bà-la-môn lấy một cái giường nhỏ để trước Thế Tôn. Thế Tôn bèn nói pháp cho Bà-la-môn, chỉ bày, khuyên dạy, khiến cho được ích lợi, hoan hỷ. Ngài giảng về thí, giới, sanh thiên, dục là ô uế, phiền não là tai họa, xuất yếu là trên hết, diễn bày thanh tịnh. Khi Thế Tôn biết tâm người Bà-la-môn đã nhu nhuyễn, thanh tịnh, không cấu bẩn, có thể nhận lãnh đạo giáo; như thường pháp của chư Phật, Ngài nói Khổ thánh đế, Khổ tập thánh đế, Khổ diệt thánh đế, Khổ xuất yếu thánh đế. Bà-la-môn lúc ấy ngay trên chỗ ngồi mà xa lìa trần cấu được pháp nhãn tịnh, cũng như tấm lụa trắng tinh để nhuộm màu, Bà-la-môn Phát-già-la-sa-la cũng vậy, thấy pháp, đắc pháp, quyết định đạo quả, không còn tin ở đạo khác, được vô sở úy, tức thì bạch Phật rằng:

“Con nay ba lần xin quy y Phật, Pháp và Tỳ-kheo Tăng. Xin nhận con làm Ưu-bà-tắc trong Chánh pháp. Suốt đời không giết, không trộm, không tà dâm, không dối, không uống rượu. Cúi mong Thế Tôn cùng Đại chúng thương tưởng con, nhận lời mời bảy ngày.”

Thế Tôn im lặng nhận lời. Bà-la-môn tức thì trong bảy ngày cúng dường Phật và Đại chúng đủ các thứ. Bảy giờ, qua bảy ngày, Thế Tôn lại du hành nhân gian.

Phật đi chưa bao lâu, Phất-già-la-sa-la ngộ bệnh, mạng chung. Các Tỳ-kheo nghe Bà-la-môn này sau khi cúng dường Phật trong bảy ngày, sau đó mạng chung, bèn tự nghĩ thầm: Người này mạng chung, sanh vào cõi nào? Rồi chúng Tỳ-kheo đi đến chỗ Phật, lễ Phật xong, ngồi sang bên, bạch Phật rằng:

“Bà-la-môn sau khi cúng dường Phật suốt bảy ngày thì thân hoại mạng chung. Người ấy sanh vào chỗ nào?”

Phật nói với các Tỳ-kheo:

“Tộc tánh tử ấy đã tập hợp rộng rãi các điều thiện, đầy đủ pháp và tùy pháp, không trái pháp hành, đoạn trừ năm hạ phần kết, Niết-bàn ở nơi kia⁹¹, không trở lại đời này nữa.”

Bấy giờ, các Tỳ-kheo sau khi nghe những điều Phật dạy, hoan hỷ phụng hành.



⁹¹. Chỉ trường hợp Thánh giả Bất hoàn tái sanh lên Tịnh cư thiên và nhập Niết-bàn tại đó.

21. KINH PHẠM ĐỘNG¹

Tôi nghe như vậy:

Một thời, Phật du hành đến nước Ma-kiệt², cùng chúng Đại Tỳ-kheo một ngàn hai trăm năm mươi người³, du hành nhân gian, đến Trúc lâm⁴, nghỉ đêm tại vương đường⁵.

Lúc bấy giờ có vị Phạm chí⁶ tên là Thiện Niệm và đệ tử tên là Phạm-ma-đạt⁷; hai thầy trò thường cùng đi theo sau Phật, mà Phạm chí Thiện Niệm thì dùng vô số phương tiện hủy báng Phật, Pháp và Tỳ-kheo Tăng, đệ tử Phạm-ma-đạt thì bằng vô số phương tiện tán thán Phật, Pháp và Tỳ-kheo Tăng. Hai thầy trò mỗi người một tâm tư, mâu thuẫn chống trái nhau. Vì sao vậy? Ấy là do xu hướng dị biệt, kiến giải dị biệt, thân cận dị biệt⁸.

-
- ^{1.} Bản Hán, *Phật Thuyết Trường A-hàm kinh*, quyển 14, “Đệ tam phần, Phạm Động kinh Đệ nhị”, Đại I, tr.88b-94a. Tham chiếu No.21 *Phật Thuyết Phạm Vông Lục Thập Nhị Kiến kinh*, Ngô Chi Khiêm dịch Đại I, tr.264. Tương đương Pāli: D.1, Deva Dig i.1 Brahmajāla-sutta; *Trường I*, “kinh Phạm Vông”. Bản Hán: Phạm Động, có thể do đọc Brahmācala, thay vì Brahmajala.
 - ^{2.} Ma-kiệt, hay Ma-kiệt-đà 摩竭陀; Pāli: Magadha.
 - ^{3.} D. 1, sdd.: năm trăm người.
 - ^{4.} Tống, Nguyên, Minh: Trúc thôn 竹村; No.1: Phật du hành từ nước Câu-lưu 拘留 (Pāli: Kuru) đến Xá-vệ 舍衛 (Pāli: Savatthi), nghỉ tại vườn Cấp cô độc 級孤獨. D.1, sdd.: trên con đường giữa Rājagaha (thủ phủ của Magadha) và Nālandā.
 - ^{5.} Hán: tại vương đường thượng 在王堂上; Pāli: Ambalaṭṭhikāyam rājārake, tại Ambalaṭṭhikā, trong nhà nghỉ mát của vua.
 - ^{6.} Phạm chí 梵志; Pāli: paribbājaka.
 - ^{7.} Thiện Niệm 善念; Pāli: Suppiya, Phạm-ma-đạt 梵摩達; Pāli: Brahmadata. No.21, hai thầy trò Tu tỳ 須毗 và Phạm-đạt ma- nạp 梵達摩納 (Brahmadattamanaṇa).
 - ^{8.} Haùn: dò tập, dò kiến, dò thân cận 異習異見異親近.

Bấy giờ, số đông Tỳ-kheo sau khi khát thực về⁹ nhóm tại giảng đường bàn câu chuyện như sau:

“Kỳ diệu thay, hy hữu thay, Thế Tôn có đại thần lực, đầy đủ oai đức, biết hết mọi xu hướng của chúng sanh. Nhưng nay có hai thầy trò Thiện Niệm cùng đi theo sau Phật và chúng Tăng, mà Phạm chí Thiện Niệm thì dùng vô số phương tiện hủy báng Phật, Pháp và Tỳ-kheo Tăng. Đệ tử Phạm-ma-đạt thì bằng vô số phương tiện tán thán Phật, Pháp và Tỳ-kheo Tăng. Hai thầy trò mỗi người một tâm tư, mâu thuẫn chống trái nhau vì do xu hướng dị biệt, kiến giải dị biệt, thân cận dị biệt vậy.”

Bấy giờ, Thế Tôn đang ở trong tịnh thất, bằng thiên nhĩ thanh tịnh quá hơn người thường, nghe các Tỳ-kheo đang luận bàn như thế, liền rời khỏi tịnh thất đi đến giảng đường, ngồi trước đại chúng. Tuy đã biết Ngài vẫn hỏi:

“Này các Tỳ-kheo! Do nhân duyên gì mà các ông nhóm lại đây và đang bàn luận câu chuyện gì?”

Các Tỳ-kheo bạch Phật:

“Chúng con sau khi khát thực về, tập họp ở giảng đường này và cùng bàn luận như vậy: ‘Kỳ diệu thay, hy hữu thay, Thế Tôn có đại thần lực, đầy đủ oai đức, biết hết mọi xu hướng của chúng sanh. Nhưng nay có hai thầy trò Thiện Niệm cùng đi theo sau Phật và chúng Tăng, mà Phạm chí Thiện Niệm thì dùng vô số phương tiện hủy báng Phật, Pháp và Tỳ-kheo Tăng. Đệ tử Phạm-ma-đạt thì bằng vô số phương tiện tán thán Phật, Pháp và Tỳ-kheo Tăng. Hai thầy trò mỗi người một tâm tư, mâu thuẫn chống trái nhau vì do xu hướng dị biệt, kiến giải dị biệt, thân cận dị biệt vậy’.”

Thế Tôn bèn nói với các Tỳ-kheo:

“Này các Tỳ-kheo, nếu có ai dùng phương tiện hủy báng Như Lai, hủy báng Chánh pháp và chúng Tăng, các người không nên ôm lòng phẫn nộ, có ý nghĩ ác hại đối với người ấy¹⁰. Vì sao vậy? Vì nếu có ai dùng phương tiện hủy báng Như Lai, hủy báng Chánh pháp và chúng Tăng mà các người ôm lòng phẫn nộ, có ý nghĩ ác hại đối với

⁹. D.1: rattiyā paccūsasamayaṃ, “khi đêm vừa tàn...”

¹⁰. Pāli: na āghāto na appaccayo na cetoso anabhiraddhi, không đau lòng, không buồn giận, tâm không phẫn nộ.

người ấy¹¹ thì tự các người đã tự hãm nịch¹² rồi. Vì vậy các người không nên ôm lòng oán giận hay có ý nghĩ ác hại đối với người ấy.

“Này các Tỳ-kheo, nếu có ai khen ngợi Phật, Pháp và chúng Tăng, các người cũng vội chớ lấy điều đó làm vui mừng, hãnh diện. Vì sao vậy? Vì nếu các người sinh tâm vui mừng là đã bị hãm nịch rồi. Do đó các người không nên vui mừng. Tại sao thế? Vì đó chỉ là duyên cơ nhỏ nhất về oai nghi giới hạnh¹³, mà hàng phàm phu ít học, không thấu rõ thâm nghĩa, chỉ bằng vào sở kiến để tán thán một cách chân thật.

“Thế nào là duyên cơ nhỏ nhất về oai nghi giới hạnh, mà hàng phàm phu ít học, không thấu rõ thâm nghĩa, chỉ bằng vào sở kiến để tán thán một cách chân thật?

“Người ấy tán thán rằng¹⁴ Sa-môn Cù-đàm đã bỏ nghiệp sát, dứt nghiệp sát, xả bỏ dao gậy, có tâm quý, có tâm thương xót hết thảy. Đó chỉ là duyên cơ nhỏ nhất về oai nghi giới hạnh mà hàng phàm phu ít học dựa lấy để tán thán Như Lai.

“Lại tán thán rằng: Sa-môn Cù-đàm đã bỏ sự lấy của không cho, dứt trừ sự lấy của không cho, không có tâm trộm cắp.

“Sa-môn Cù-đàm đã dứt bỏ sự dâm dục, tịnh tu phạm hạnh, một mực giữ giới, không tập thói dâm dật, sở hành tinh khiết.

“Sa-môn Cù-đàm đã dứt bỏ nói dối, mà nói lời nói chí thành, nói điều chân thật, không dối gạt người đời.

“Sa-môn Cù-đàm đã dứt bỏ nói hai lưỡi, không đem lời người này đến phá rối người kia, đem lời người kia đến phá rối người này, gặp kẻ tranh tụng làm cho hòa hợp, kẻ đã hòa hợp làm cho vui thêm, nói ra lời gì cũng cốt đem đến sự hòa hợp, thành thật đưa vào lòng người và nói phải lúc.

“Sa-môn Cù-đàm đã dứt bỏ ác khẩu. Nếu có lời thô lỗ, thương

¹¹. Pāli: kupitā vā anattamanāvā, tức tối hay bất mãn.

¹². Pāli: tumhaṃ yev' assa tena antarāyo, như vậy sẽ là sự chướng ngại cho các người.

¹³. Pāli: appamatakaṃ kho pan' etaṃ oramattakaṃ sīlamattakaṃ, cái đó chỉ thuộc về giới luật, nhỏ nhất, không quan trọng.

¹⁴. Từ đây trở xuống cho hết phần về giới, nội dung đồng nhất với kinh “A-ma-trú”, nhưng văn dịch nhiều chỗ bất nhất.

tổn đến người, tăng thêm mối hận, kéo dài mối thù; những lời như vậy đều không nói. Thường nói lời hay, đẹp lòng người, ai cũng ưa, nghe không chán. Chỉ nói những lời như vậy.

“Sa-môn Cù-đàm đã dứt bỏ nói thêu dệt¹⁵, chỉ nói phải lúc, nói thành thật, nói có lợi, nói đúng pháp đúng luật, nói để ngăn ngừa sai quấy.

“Sa-môn Cù-đàm đã dứt bỏ uống rượu; không trang sức hương hoa¹⁶; không xem ca múa; không ngồi giường cao; không ăn phi thời; không cầm vàng bạc; không chứa vợ con, tớ trai, tớ gái; không nuôi heo ngựa, voi, dê, gà, chó và các thứ chim muông; không chứa binh voi, binh ngựa, binh xe, binh bộ; không chứa ruộng nhà, gieo trồng ngũ cốc; không nắm quyền đánh đấm với người; không dùng cân đấu lường gạt; không mua bán, khoán ước, giao kèo; không cho vay cầm đồ lấy lãi bất chánh¹⁷. Cũng không âm mưu, trước mặt khác sau lưng khác; phi thời không đi; để nuôi sống thân, lường bụng mà ăn; đi đến chỗ nào thì y bát mang theo như chim không lia hai cánh. Nhưng đó cũng chỉ là nhân duyên nhỏ nhặt về sự trì giới mà hàng phàm phu ít học nương lấy để tán thán Như Lai.

“Như các Sa-môn, Bà-la-môn khác dầu đã nhận của tín thí vẫn tìm cách tích trữ; y phục, ẩm thực không hề biết chán. Sa-môn Cù-đàm không như vậy.

“Như các Sa-môn, Bà-la-môn khác tuy ăn của người tín thí, nhưng vẫn kinh doanh sinh kế, trồng cây, gieo giống¹⁸. Còn Sa-môn Cù-đàm không có việc đó.

“Như các Sa-môn, Bà-la-môn khác tuy ăn của người tín thí nhưng vẫn tìm phương tiện mong cầu lợi dưỡng, chứa ngà voi tạp bảo,

15. Ý ngữ 綺語, hay tạp uế ngữ 雜穢語; Pāli: samphappāla, lời nói phù phiếm.

16. Bất trước hương hoa 不著香花; D.1: Mālā-gandha-vilepana-dhāraṇa-maṇḍana-vibhūsaṇa-tṭhānā paṭivirato, không trang sức, tô điểm, đeo mang tràng hoa, hương liệu.

17. Hán: khoán ước đoan đương, ... thọ thủ để trái, hoạnh sanh vô đoan 券約斷當... 受取觚債. A-ma-trú: bất để trái, bất vu võng 不觚債不誣網.

18. Hán: chủng thực thọ mộc quý thần sở y 種植樹木鬼神所依, trồng các thứ cây cối có quý thần ở. Dịch nghĩa đen của từ Pāli: bhūta-gāma (Skt.: bhūta-grama), thôn xóm quý thần; nghĩa thực chỉ các loại cây cối.

ghế giường cao rộng, thắm thêu, đệm bông, chăn len các thứ thêu thùa. Sa-môn Cù-đàm không có việc ấy.

“Như các Sa-môn, Bà-la-môn khác tuy ăn của người tín thí nhưng vẫn tìm phương tiện để trang sức, dùng dầu mỡ xoa mình, nước thơm tắm gội, bột thơm xông ướp, chải đầu thơm láng, hoặc mang tràng hoa đẹp, nhuộm mắt xanh biếc, tô điểm mặt mày, khâu bông tai, soi gương, mang dép da quý, mặc áo trắng mịn, che dù, cầm phất lông, trang sức cờ hiệu, còn Sa-môn Cù-đàm không có các việc đó.

“Như các Sa-môn, Bà-la-môn khác chuyện trò du hí, chơi cờ đánh bạc, cờ tám đường, mười đường cho đến trăm ngàn đường, đủ các trò chơi. Sa-môn Cù-đàm không như vậy.

“Như các Sa-môn, Bà-la-môn khác tuy ăn của người tín thí, nhưng vẫn nói lời vô ích chướng ngại đạo¹⁹, hoặc bàn việc vua chúa, quân mã, chiến đấu, việc quân liêu đại thần, xe ngựa ra vào, dạo chơi vườn quán và luận việc nữ nhân, nằm ngồi đi đứng, việc y phục, ăn uống, thân thích; lại nói chuyện vào biển tìm châu báu. Sa-môn Cù-đàm không có các việc đó.

“Như các Sa-môn, Bà-la-môn khác tuy đã nhận thức ăn của tín thí, bằng vô số phương tiện, làm điều tà mạng, chuốt lời dua nịnh, gợi ý, chê bai²⁰, lấy lợi cầu lợi. Sa-môn Cù-đàm không có các việc đó.

“Như các Sa-môn, Bà-la-môn khác tuy ăn của người tín thí, nhưng cùng nhau tranh cãi, hoặc nơi vườn quán, hoặc ở ao tắm, trong nhà, thị phi lẫn nhau, rằng: ‘Ta biết kinh luật. người không biết gì; ta đi đường chánh, người đi đường tà, đem trước để sau, lấy sau để trước; ta nhẫn người được, người không nhẫn được; người nói điều gì đều không chánh đáng; nếu có nghi ngờ hãy đến hỏi ta, ta đáp cho cả.’ Sa-môn Cù-đàm không có các việc đó.

“Như các Sa-môn, Bà-la-môn khác tuy đã ăn của tín thí, nhưng tìm đủ phương tiện làm thông sứ cho vua, đại thần, Bà-la-môn, cư sĩ; đi từ đây đến kia, từ kia đến đây; đem tin qua lại, hoặc tự làm, hoặc dạy người làm. Sa-môn Cù-đàm không có các việc đó.

¹⁹. Hán: vô ích giá đạo chi ngôn 無益遮道之言; Pāli: tiracchāna-katham, súc sanh luận, chuyện thú vật, chuyện vô ích, không ích lợi cho sự tu đạo.

²⁰. Hán: hiện tướng hủy thụ 現相毀譽; Pāli: nemittikā ca nippesikā.

“Như các Sa-môn, Bà-la-môn khác tuy đã ăn của tín thí, nhưng lo luyện tập chiến trận, đấu tranh, đao gậy cung tên, chọi gà, chó, heo, dê, voi, ngựa, trâu, lạc đà. Hoặc đấu tài trai gái, hoặc luyện các thứ tiếng, tiếng thổi, tiếng trống, tiếng ca, tiếng múa, luyện các trò kỹ thuật, leo cột phướn, leo xuôi leo ngược. Sa-môn Cù-đàm không có các việc đó.

“Như các Sa-môn, Bà-la-môn khác tuy ăn của tín thí, nhưng hành pháp chướng ngại đạo, nuôi sống bằng cách tà vạy, như xem tướng trai gái tốt xấu lành dữ, xem tướng súc sinh, để cầu lợi dưỡng. Sa-môn Cù-đàm không có các việc đó.

“Như các Sa-môn, Bà-la-môn khác tuy ăn của người tín thí, nhưng hành pháp chướng ngại đạo, nuôi sống bằng cách tà vạy, như kêu gọi quỷ thần, hoặc lại đui đi, các thứ ếm đảo, vô số phương đạo, làm người khiếp sợ; có thể tự, có thể tán; có thể làm cho khổ, có thể làm cho vui; có thể an thai, trục thai; hoặc phù chú người ta hóa làm lừa, ngựa; có thể khiến người điếc, đui, câm, ngọng; hiện các kỹ thuật; hoặc chấp tay hướng về mặt trời, mặt trăng; hành các khổ hạnh để cầu lợi dưỡng. Sa-môn Cù-đàm không có các việc đó.

“Như các Sa-môn, Bà-la-môn khác tuy ăn của người tín thí, nhưng hành pháp chướng ngại đạo, nuôi sống bằng cách tà vạy; hoặc vì người mà chú đảo bệnh tật, đọc ác thuật, tụng thiện chú; làm thuốc thang, châm chích, trị liệu bệnh tật. Sa-môn Cù-đàm không có việc đó.

“Như các Sa-môn, Bà-la-môn tuy ăn của người tín thí, nhưng hành pháp chướng ngại đạo²¹, sinh hoạt bằng tà mạng: hoặc chú²² nước lửa, hoặc chú quỷ thần²³, hoặc chú Sát-ly, hoặc chú voi, hoặc chú chân tay²⁴, hoặc bùa chú an nhà cửa; hoặc giải chú lửa cháy, chuột gặm; hoặc đọc sách đoán việc sống chết; hoặc đọc sách giải mộng; hoặc

21. Hán: hành giá đạo pháp 行遮道法; Pāli: tiracchāna-vijjāya, bằng học thuật vô ích (súc sanh minh).

22. Các khoa chú được kể; Pāli: vijjā, Skt.: vidya, môn học, ngành học; cũng có nghĩa chú thuật (minh chú).

23. Quỷ thần chú 鬼神咒; Pāli: bhūta-vijja, môn học liên quan đến quỷ thần; ma thuật.

24. Hán: chi tiết chú 支節咒; Pāli: aṅga-vijja, khoa học về chân tay, xem tướng chân tay.

xem tướng tay, tướng mặt; hoặc đọc sách thiên văn; hoặc đọc sách hết thủy âm. Sa-môn Cù-đàm không có những việc ấy.

“Như các Sa-môn, Bà-la-môn khác tuy ăn của người tín thí, hành pháp chướng ngại đạo, sinh hoạt bằng tà mạng: xem tướng thiên thời, nói có mưa hay không mưa, thóc quý hay thóc rẻ, nhiều bệnh hay ít bệnh, kinh sợ hay an ổn; hoặc dự đoán động đất, sao chổi, nhật thực, nguyệt thực, tinh tú thực, hay không thực, phương vị ở đâu²⁵; thấy đều ghi nhận cả. Sa-môn Cù-đàm không có các việc ấy.

“Như các Sa-môn, Bà-la-môn khác tuy ăn của người tín thí, nhưng hành pháp chướng ngại đạo, sinh hoạt bằng tà mạng: hoặc nói nước này sẽ thắng, hoặc nói nước này chẳng bằng; xem tướng tốt xấu, bàn chuyện thịnh suy. Sa-môn Cù-đàm không có việc ấy.

“Các Tỳ-kheo, đấy chỉ là nhân duyên trì giới nhỏ nhặt, mà phạm phụ ít học kia dựa vào để khen Phật.”

Phật bảo các Tỳ-kheo:

“Lại còn có pháp khác, là ánh sáng của đại pháp sâu xa vi diệu, duy chỉ đệ tử Hiền thánh mới có thể tán thán Như Lai bằng pháp này. Thế nào là pháp đại quang minh, mà đệ tử Hiền thánh tán thán Như Lai? Có các Sa-môn, Bà-la-môn, y vào bốn kiếp bốn kiến²⁶, mạng kiếp mạng kiến²⁷, mà tùy ý lập thuyết với vô số trường hợp khác nhau²⁸. Tất cả được tóm thâu vào trong sáu mươi hai kiến. Bốn kiếp bốn kiến, mạng kiếp mạng kiến, với vô số trường hợp khác nhau, tùy ý lập thuyết, không thể vượt ra ngoài sáu mươi hai kiến. Các Sa-môn, Bà-la-môn kia, do duyên gì, y vào bốn kiếp bốn kiến, mạng kiếp mạng kiến, mà tùy ý lập thuyết với vô số trường hợp khác nhau; tất cả được tóm thâu vào trong sáu mươi hai kiến; chỉ chừng ấy, không hơn?”

²⁵. Phương diện sở tại 方面所在. Chưa xác định nghĩa. Gần tương đương Pāli: *disā-dāha*, lửa cháy ở các phương.

²⁶. Bốn kiếp bốn kiến 本劫本見, quan điểm về khởi nguyên của thế giới dựa kiếp quá khứ, nguyên thủy sáng thế luận; Pāli: *pubbantakappikā pubbantādittihino*.

²⁷. Mạng kiếp mạng kiến 末劫末見, thế mạng luận; Pāli: *aparanta-kappikā aparanta-dittihim*.

²⁸. Chủng chủng vô số, tùy ý sở thuyết 種種無數隨意所說; Pāli: *pubbantam ārabha anekavihitāni adhvutti-padāni abhivadanti*, họ tuyên bố nhiều hư thuyết khác nhau liên quan đến quá khứ; Pāli: *adhvutti-pada*, lập thuyết phù phiếm; gần nghĩa với Hán dịch: tùy ý sở thuyết.

“Các Sa-môn, Bà-la-môn, y bốn kiếp bốn kiến, với vô số trường hợp khác nhau, mỗi người tùy ý lập thuyết; tất cả được thu tóm trong mười tám trường hợp²⁹. Các Sa-môn, Bà-la-môn ấy do duyên gì, y bốn kiếp bốn kiến, với vô số trường hợp khác nhau, tùy ý lập thuyết, tất cả được thu tóm trong mười tám trường hợp; chừng ấy không hơn?”

“Những Sa-môn, Bà-la-môn nào y bốn kiến khởi thường trú luận³⁰, nói rằng: ‘Bản ngã và thế giới thường tồn.’³¹ Tất cả thuyết này được thu tóm vào trong bốn trường hợp. Y bốn kiếp bốn kiến mà nói: ‘Bản ngã và thế giới thường tồn’, tất cả được thu tóm vào trong bốn trường hợp; chừng ấy không hơn.

“Các Sa-môn, Bà-la-môn kia do duyên gì, y bốn kiếp bốn kiến, khởi thường trú luận, nói rằng, ‘bản ngã và thế giới thường tồn’, tất cả được thu tóm trong bốn trường hợp, chừng ấy không hơn?”

“Hoặc có Sa-môn, Bà-la-môn, bằng vô số phương tiện, nhập định ý tam-muội³², rồi bằng tam-muội tâm³³, nhớ lại hai mươi thành kiếp và hoại kiếp³⁴. Vị ấy bèn nói như vậy: ‘Bản ngã và thế gian thường tồn. Đây là thật, ngoài ra là dối. Vì sao? Tôi bằng vô số phương tiện, nhập định ý tam-muội, rồi bằng tam-muội tâm, nhớ lại hai mươi thành kiếp và hoại kiếp. Trong đó, chúng sanh không tăng, không giảm, thường trụ, không tán³⁵. Tôi vì thế mà biết, ‘bản ngã và thế gian thường tồn.’ Đó là trường hợp điểm thứ nhất. Sa-môn, Bà-la-

29. Hán: kiến 見; Pāli: vatthu, sự vật, cơ sở.

30. Hán: thường luận 常論; Pāli: sassata-vādā (Skt.: sāsāvata-vādā).

31. Hán: ngã cập thế gian thường tồn 我及世間常存; Pāli: sassataṃ attāṇ ca lokaṇ ca.

32. Hán: nhập định ý tam muội 入定意三昧; Pāli: ceto-samādhim phusati, nhập vào trạng thái tập trung của tâm.

33. Hán: dĩ tam muội tâm 以三昧心; Pāli: yathā samāhite citte, trong khi tâm được tập trung như thế.

34. Thành kiếp bại kiếp 成劫敗劫 (hoại kiếp), các thời kỳ sáng thế và tận thế (Pāli: saṃvaṭṭa-vivaṭṭa, Skt.: saṃvhta-vivhta), tính theo đơn vị thời gian vũ trụ gọi là kiếp (Pāli: kappa, Skt.: kalp).

35. Tham chiếu Pāli: So evaṃ āha: “Sassato attā ca loka ca vañjho kūṭaṭṭho esikaṭṭhāyitṭhito, te ca sattā sandhāvanti saṃsaranti cavanti upapajjanti, atthi tveva sassatisamaṃ...” Vị ấy nói: “Bản ngã và thế giới là vĩnh hằng, không sinh sản (như thạch nữ), đứng thẳng, bất động như trụ đá. Các chúng sanh trong đó lưu chuyển, luân hồi, chết rồi tái sanh, tuy nhiên chúng vẫn thường tồn.”

môn nhân đó y bốn kiếp bốn kiến chủ trương bản ngã và thế giới thường trú, thuộc trong bốn quan điểm, chừng ấy không hơn.

“Hoặc có Sa-môn, Bà-la-môn, bằng vô số phương tiện, nhập định ý tam-muội, rồi bằng tam-muội tâm, nhớ lại bốn mươi thành kiếp và hoại kiếp. Vị ấy bèn nói như vậy: ‘Bản ngã và thế gian thường tồn. Đây là thật, ngoài ra là dối. Vì sao? Tôi bằng vô số phương tiện, nhập định ý tam-muội, rồi bằng tam-muội tâm, nhớ lại bốn mươi thành kiếp và hoại kiếp. Trong đó, chúng sanh không tăng, không giảm, thường tụ, không tán. Tôi vì thế mà biết, ‘bản ngã và thế gian thường tồn.’ Đó là trường hợp điểm thứ hai. Sa-môn, Bà-la-môn nhân đó y bốn kiếp bốn kiến chủ trương bản ngã và thế giới thường trú, thuộc trong bốn trường hợp, chừng ấy không hơn.

“Hoặc có Sa-môn, Bà-la-môn, bằng vô số phương tiện, nhập định ý tam-muội, rồi bằng tam-muội tâm, nhớ lại tám mươi thành kiếp và hoại kiếp³⁶. Vị ấy bèn nói như vậy: ‘Bản ngã và thế gian thường tồn. Đây là thật, ngoài ra là dối. Vì sao? Tôi bằng vô số phương tiện, nhập định ý tam-muội, rồi bằng tam-muội tâm, nhớ lại tám mươi thành kiếp và hoại kiếp. Trong đó, chúng sanh không tăng, không giảm, thường tụ, không tán. Tôi vì thế mà biết, ‘bản ngã và thế gian thường tồn.’ Đó là quan điểm thứ hai. Sa-môn, Bà-la-môn nhân đó y bốn kiếp bốn kiến chủ trương bản ngã và thế giới thường trú, thuộc trong bốn trường hợp, chừng ấy không hơn.

“Hoặc có Sa-môn, Bà-la-môn, là người có trí tuệ nhạy bén, có năng lực quán sát khéo³⁷ và bằng trí tuệ nhạy bén ấy, phương tiện quán sát, nghĩa là suy xét kỹ, rồi bằng những điều mà mình đã thấy và bằng tài biện thuyết của mình, tuyên bố rằng: ‘Bản ngã và thế gian thường tồn.’ Đó là quan điểm thứ tư. Sa-môn, Bà-la-môn nhân đó đối với bốn kiếp bốn kiến chủ trương ‘bản ngã và thế gian thường tồn’, thuộc trong bốn trường hợp, chừng ấy không hơn.

³⁶. Trong bản Pāli: 1. Nhớ từ một đời cho đến trăm nghìn đời; 2. Nhớ từ một cho đến mười thành kiếp hoại kiếp; 3. Nhớ cho đến bốn mươi thành kiếp hoại kiếp.

³⁷. Hán: hữu tiệp tạt tướng trí, thiện năng quán sát 有捷疾相智, 善能觀察; Pāli: takkī hoti vīmaṃsī hoti, nhà suy luận, nhà thẩm sát.

“Duy chỉ Như Lai biết rõ những cơ sở quan điểm này³⁸ được nắm bắt như vậy, được giữ chặt như vậy và cũng biết sẽ có báo ứng như vậy. Sở tri của Như Lai vượt qua những thứ ấy. Tuy biết nhưng không bị dính mắc. Do không bị dính mắc nên được tịch diệt³⁹; biết sự tập khởi của thọ; biết sự diệt tận, vị ngọt, sự tai hại và sự xuất yếu của thọ⁴⁰, do bình đẳng quán mà được vô dư giải thoát, vì vậy được gọi là Như Lai⁴¹.

“Đó gọi là, còn có pháp khác, là ánh sáng của đại pháp sâu xa vi diệu, để cho đệ tử Hiền thánh có thể tán thán Như Lai một cách chơn thật, bình đẳng.

“Lại còn có pháp khác, là ánh sáng của đại pháp sâu xa vi diệu, để cho đệ tử Hiền thánh có thể tán thán Như Lai một cách chơn thật, bình đẳng⁴². Đó là pháp gì?

“Một số Sa-môn, Bà-la-môn y bốn kiếp bốn kiến đề lên luận thuyết rằng ‘Bản ngã và thế gian, một nửa thường và một nửa vô thường.’⁴³ Các Sa-môn, Bà-la-môn nào nhân đó đối với bốn kiếp bốn kiến chủ trương bản ngã và thế gian một nửa thường và một nửa vô thường, đều thuộc trong bốn trường hợp này; chừng ấy không hơn.

“Hoặc có một thời gian, kiếp này bắt đầu thành tựu⁴⁴. Một số

38. Kiến xứ 見處; Pāli: ditṭhitṭhānā, luận điểm tư tưởng.

39. Pāli: aparāmasato c' assa paccattaṃ yeva nibbuti veditā, do không thủ trước nên nội tâm tịch tĩnh.

40. Hán: tri thọ tập, diệt, vị, quá hoạn, xuất yếu 知受集滅味過患出要; Pāli: vedanānaṃ ca samudayaṃ ca aṭṭhagamaṃ ca assādaṃ ca ādīnavaṃ ca nissaraṇaṃ ca yathā-bhūtaṃ veditvā, biết một cách như thật sự tập khởi, sự hủy diệt, vị ngọt, sự nguy hiểm và sự thoát ly của thọ.

41. Hán: dĩ bình đẳng quán vô dư giải thoát cố danh Như Lai 以平等觀無餘解脫故名如來; Pāli: anupādā vimutto... Tathāgato, Như Lai được giải thoát vô dư; giải thoát không còn chấp thủ (như lửa tắt hoàn toàn không còn nhiên liệu).

42. Chơn thật bình đẳng 真實平等; Pāli: yathābhuccaṃ sammā. Bản Hán đọc là sama, ngang bằng, thay vì sammā, một cách chơn chánh.

43. Hán: bán thường bán vô thường 半常半無常; Pāli: ekaccaṃ sassataṃ ekaccaṃ asassataṃ, một bộ phận thường, một bộ phận không thường.

44. Đối chiếu Pāli, Dig i. 1 tr.17: kadāci karahaci.... ayaṃ loko vivaṭṭati, vào một lúc, thế giới này chuyển thành. Trong bản Pāli, trước đoạn này có một đoạn nói về kiếp hoại (kadāci karahahi... ayaṃ loko saṃvaṭṭati).

chúng sanh khác phước hết, mạng dứt, hành dứt, từ trời Quang âm⁴⁵ mạng chung sanh vào Phạm thiên trống không⁴⁶, tức thì đối với nơi ấy sanh tâm yêu thích, lại ước nguyện có các chúng sanh khác cùng sanh đến chỗ này. Chúng sanh này sau khi sanh tâm yêu thích và có ước nguyện như vậy rồi, lại có các chúng sanh khác mà mạng, hành và phước đều hết, chết ở trời Quang âm sanh đến Phạm thiên trống không. Chúng sanh này bèn nghĩ: ‘Ở đây, ta là Phạm, Đại phạm. Ta tự nhiên hiện hữu, không có ai tạo ra ta. Ta biết hết nghĩa điển⁴⁷. Ta tự tại trong một ngàn thế giới, là tôn quý bậc nhất, có khả năng biến hóa, vi diệu bậc nhất. Là cha của chúng sanh, riêng mình ta hiện hữu trước nhất. Chúng sanh sanh ra sau này đều do ta hóa thành⁴⁸.’ Chúng sanh sanh đến sau kia lại có ý nghĩ như vậy: ‘Vị kia là Đại phạm. Vị kia có khả năng tự tạo, không có ai là người sáng tạo ra vị ấy. Ngài biết rõ hết nghĩa điển; tự tại trong một ngàn thế giới, tôn quý bậc nhất, có khả năng biến hóa, vi diệu bậc nhất. Là cha của chúng sanh, riêng vị ấy hiện hữu trước nhất. Chúng ta hiện hữu sau. Chúng sanh chúng ta đều do vị ấy hóa thành.’ Chúng sanh ở Phạm thiên kia khi mạng và hành đã hết bèn sanh đến thế gian; tuổi lớn dần, cạo bỏ râu tóc, mặc ba pháp y, xuất gia tu đạo, nhập định ý tam-muội, tùy tam-muội tâm, tự mình biết được đời trước, bèn nói như vậy: ‘Đại phạm kia có khả năng tự tạo; không do ai tạo ra. Ngài biết hết nghĩa điển, tự tại trong một ngàn thế giới, là tôn quý bậc nhất, có khả năng biến hóa, vi diệu bậc nhất. Là cha của chúng sanh, thường trú bất biến. Nhưng các chúng sanh do Phạm thiên kia sáng tạo như chúng ta, chúng ta thì vô

45. Quang âm thiên 光音天, tầng cao nhất của Nhị thiên thiên; Pāli: Ābhassara.

46. Tham chiếu Pāli, sdd.: tr.17: *Vivaṭṭamāne loke sūññaṃ Brahma-vimānaṃ pātu-bhavati*, trong khi thế giới chuyển thành, cung điện Phạm thiên trống không hiện ra.

47. Nghĩa điển 義典, có lẽ muốn nhắc đến Arthaśāstra. Pāli không có chi tiết này.

48. “Ở đây, ta là Phạm,... do ta hóa thành;” tham chiếu Pāli, sdd. nt.: *Ahaṃ asmi Brahmā Mahā-brahmā abhibhū anabhibhūto aññad-atthu-daso vasavattī issaro kattā nimmātā seṭṭho sañjitā vasī pitā bhūta-bhavyānaṃ. Mayā ime sattā nimmitā*, “Ta là Phạm thiên, Đại phạm thiên. Đấng Toàn năng, Toàn thắng, Phổ kiến, Đấng Quan phòng, Đấng Tự tại, Đấng Sáng tạo, Hóa sanh chủ, Chí tôn, Chúa tể mọi loài, Cha của những ai đã sanh và sẽ sanh. Các hữu tình này do ta sáng tạo.”

thường biến dịch, không tồn tại lâu dài. Vì vậy biết rằng bản ngã và thế gian nửa thường và nửa vô thường. Đây là thật, ngoài ra là dối.’ Đó là trường hợp thứ nhất. Sa-môn, Bà-la-môn nhân đó y bốn kiếp bốn kiến đề khởi luận thuyết nửa thường nửa vô thường, thuộc trong bốn trường hợp, chừng ấy không hơn.

“Hoặc có chúng sanh⁴⁹ thích vui đùa, biếng nhác, mãi mãi⁵⁰ vui đùa lấy làm thỏa thích. Kia khi vui đùa thỏa thích, thân thể mệt mỏi, bèn thất ý⁵¹. Do thất ý mà mạng chung, sanh đến thế gian; tuổi lớn dần, cạo bỏ râu tóc, mặc ba pháp y, xuất gia tu đạo, nhập định ý tam-muội, từ tam-muội tâm, tự mình biết được đời trước, bèn nói như vậy: ‘Các chúng sanh còn lại kia do không vui đùa thỏa thích nhiều nên thường trú ở chỗ kia. Ta do vui đùa thỏa thích nhiều nên phải chịu vô thường, là pháp biến dịch. Vì vậy, ta biết rằng: bản ngã và thế gian nửa thường nửa vô thường. Đây là thật, ngoài ra là dối.’ Đó là trường hợp thứ hai; Sa-môn Bà-la-môn nhân đó đối với bốn kiếp bốn kiến đề khởi luận thuyết rằng bản ngã và thế giới nửa thường nửa vô thường; thuộc trong bốn trường hợp. Chừng ấy không hơn.

“Hoặc có chúng sanh sau khi nhìn ngó nhau, liền thất ý⁵². Do thất ý mà mạng chung, sanh đến thế gian; tuổi lớn dần, cạo bỏ râu tóc, mặc ba pháp y, xuất gia tu đạo, nhập định ý tam-muội, tùy tam-muội tâm, tự mình biết được đời trước, bèn nói như vậy: ‘Các chúng sanh còn lại kia do không nhìn ngó nhau nên không thất ý. Vì vậy, chúng thường trú bất biến. Chúng ta vì nhiều lần nhìn ngó nhau; sau khi nhìn ngó nhau nhiều lần liền thất ý, khiến cho phải vô thường, là pháp biến dịch. Ta vì vậy biết rằng bản ngã và thế gian nửa thường nửa vô thường. Đây là thật, ngoài ra là dối.’ Đó là trường hợp thứ ba, các Sa-môn, Bà-la-môn nhân đó y bốn kiếp bốn kiến đề xuất luận thuyết

⁴⁹. Chỉ chúng sanh trên cõi Phạm thiên; Pāli: *Khiḍḍā-padosika namā devā*, có hạng chư Thiên được gọi là Đam mê Hỷ tiểu.

⁵⁰. Hán: sát sát 數數; Pāli: *ativelaṃ*, quá lâu dài.

⁵¹. Pāli: *sati mussati*, thất niệm, mất chánh niệm, xao lãng.

⁵². Tham chiếu Pāli, *Dig I. 1*, tr.19: *Santi Mano-pasodikā nāma devā. Te ativelaṃ aññamaññaṃ upanijjhāyanti (...) cittāni nappadūsentī, có những chư Thiên được gọi là Ý nhiệm (Manopasodika). Chúng nhìn ngó nhau lâu ngày... tâm chúng bị nhiễm ô với nhau.*

rằng bản ngã và thế giới nửa thường nửa vô thường; thuộc trong bốn trường hợp. Chừng ấy không hơn.

“Hoặc có Sa-môn, Bà-la-môn, là người có trí tuệ nhạy bén, có năng lực quán sát khéo và bằng trí tuệ quán sát nhạy bén ấy và bằng trí biện thuyết của mình, tuyên bố rằng: ‘Bản ngã và thế gian nửa thường nửa vô thường.’ Đó là quan điểm thứ tư, Sa-môn, Bà-la-môn nhân đó y bốn kiếp bốn kiến chủ trương ‘bản ngã và thế gian thường tồn’, thuộc trong bốn trường hợp. Chừng ấy không hơn.

“Duy chỉ Như Lai biết rõ những cơ sở quan điểm này được nắm bắt như vậy, được giữ chặt như vậy và cũng biết sẽ có báo ứng như vậy. Sở tri của Như Lai vượt qua những thứ ấy. Tuy biết nhưng không bị dính mắc. Do không bị dính mắc nên được tịch diệt; biết sự tập khởi của thọ; biết sự diệt tận, vị ngọt, sự tai hại và sự xuất yếu của thọ, do bình đẳng quán mà được vô dư giải thoát, vì vậy được gọi là Như Lai.

“Đó gọi là, còn có pháp khác, là ánh sáng của đại pháp sâu xa vi diệu, để cho đệ tử Hiền thánh có thể tán thán Như Lai một cách chơn thật, bình đẳng.

“Lại còn có pháp khác, là ánh sáng của đại pháp sâu xa vi diệu, để cho đệ tử Hiền thánh có thể tán thán Như Lai một cách chơn thật, bình đẳng. Đó là pháp gì?

“Một số Sa-môn, Bà-la-môn y bốn kiếp bốn kiến đề lên luận thuyết rằng ‘Bản ngã và thế gian là hữu biên và vô biên’.⁵³ Các Sa-môn, Bà-la-môn nào nhân đó y bốn kiếp bốn kiến chủ trương bản ngã và thế gian hữu biên và vô biên, thuộc trong bốn trường hợp. Chừng ấy không hơn.

“Hoặc có Sa-môn, Bà-la-môn, bằng vô số phương tiện, nhập định ý tam-muội. Với tam-muội tâm, khởi lên vô biên tưởng⁵⁴, vị ấy nói rằng: ‘Thế gian là hữu biên⁵⁵. Đây là thật, ngoài ra là dối. Vì sao? Ta bằng vô

⁵³. Hán: Ngã cập thế gian hữu biên vô biên 我及世間有邊無邊. Các bản Hán đều có chữ ngã. Theo văn mạch tiếp theo, chữ này dư. Tham chiếu Pāli, Dig i. 1, tr.1: antānantikā antānantam lokassa paññapenti, họ chủ trương thế giới hữu biên, vô biên.

⁵⁴. Hán: khởi vô biên tưởng 起無邊想; Pāli, sdd. nt.: anta-saññī lokasmim viharati, vị ấy sống trong thế gian với ý tưởng hữu biên.

⁵⁵. Pāli, sdd. nt.: antavā ayam loko parivaṭṭamo, thế giới này có biên tế, có giới hạn

số phương tiện nhập định ý tam-muội. Với tam-muội tâm, quán sát thấy rằng thế gian có biên tế. Vì vậy biết rằng thế gian là hữu biên. Đây là thật, ngoài ra là dối.’ Đó là trường hợp thứ nhất, Sa-môn, Bà-la-môn nhân đó y bốn kiếp bốn kiến đề xướng luận thuyết rằng bản ngã và thế giới hữu biên, thuộc trong bốn trường hợp. Chừng ấy không hơn.

“Hoặc có Sa-môn, Bà-la-môn, bằng vô số phương tiện, nhập định ý tam-muội. Với tam-muội tâm, khởi lên vô biên tưởng, vị ấy nói rằng: ‘Thế gian là vô biên. Đây là thật, ngoài ra là dối. Vì sao? Ta bằng vô số phương tiện nhập định ý tam-muội. Với tam-muội tâm, quán sát thấy rằng thế gian không có biên tế. Vì vậy biết rằng thế gian là hữu biên. Đây là thật, ngoài ra là dối.’ Đó là trường hợp thứ hai, Sa-môn, Bà-la-môn nhân đó y bốn kiếp bốn kiến đề xướng luận thuyết rằng bản ngã và thế giới vô biên, thuộc trong bốn trường hợp. Chừng ấy không hơn.

“Hoặc có Sa-môn, Bà-la-môn, bằng vô số phương tiện, nhập định ý tam-muội. Với tam-muội tâm, quán sát thế gian, thấy rằng phương trên có biên, bốn phương không có biên⁵⁶, vị ấy nói rằng: ‘Thế gian vừa hữu biên vừa vô biên. Đây là thật, ngoài ra là dối. Vì sao? Ta bằng vô số phương tiện nhập định ý tam-muội. Với tam-muội tâm, quán sát thấy phương trên có biên còn bốn phương không có biên. Vì vậy biết rằng thế gian vừa hữu biên vừa vô biên. Đây là thật, ngoài ra là dối.’ Đó là trường hợp thứ ba, Sa-môn, Bà-la-môn nhân đó y bốn kiếp bốn kiến đề xướng luận thuyết rằng bản ngã và thế giới vô biên, thuộc trong bốn trường hợp. Chừng ấy không hơn.

“Hoặc có Sa-môn, Bà-la-môn, là người có trí tuệ nhạy bén, có năng lực quán sát khéo, rồi bằng trí tuệ quán sát nhạy bén và bằng trí biện thuyết của mình, tuyên bố rằng: ‘Bản ngã và thế gian không phải hữu biên, không phải vô biên.’ Đó là trường hợp thứ tư, Sa-môn, Bà-la-môn nhân đó y bốn kiếp bốn kiến chủ trương ‘bản ngã và thế gian hữu biên hay vô biên’, thuộc trong bốn trường hợp. Chừng ấy không hơn.

(có đường viền chung quanh).

⁵⁶. Pāli, Dig i. 1 tr.22: uddham-addho anta-saññī lokasmiṃ viharti, tiriyaṃ ananta-saññī, vị ấy sống trong thế gian với ý tưởng phía trên và phía dưới hữu biên; chiều ngang vô biên.

“Duy chỉ Như Lai biết rõ những cơ sở quan điểm này được nắm bắt như vậy, được giữ chặt như vậy và cũng biết sẽ có báo ứng như vậy. Sở tri của Như Lai vượt qua những thứ ấy. Tuy biết nhưng không bị dính mắc. Do không bị dính mắc nên được tịch diệt; biết sự tập khởi của thọ; biết sự diệt tận, vị ngọt, sự tai hại và sự xuất yếu của thọ, do bình đẳng quán mà được vô dư giải thoát, vì vậy được gọi là Như Lai.

“Đó gọi là, còn có pháp khác, là ánh sáng của đại pháp sâu xa vi diệu, để cho đệ tử Hiền thánh có thể tán thán Như Lai một cách chơn thật, bình đẳng.

“Lại còn có pháp khác, là ánh sáng của đại pháp sâu xa vi diệu, để cho đệ tử Hiền thánh có thể tán thán Như Lai một cách chơn thật, bình đẳng. Đó là pháp gì?

“Có các Sa-môn, Bà-la-môn, y bốn kiếp bốn kiến, được hỏi khác nhưng trả lời khác⁵⁷. Những vị ấy mỗi khi có người hỏi điều này hay điều khác, được hỏi khác, trả lời khác⁵⁸, thuộc trong bốn trường hợp. Chừng ấy không hơn. Các Sa-môn, Bà-la-môn nhân đó y bốn kiếp bốn kiến, hỏi khác đáp khác, thuộc trong bốn trường hợp. Chừng ấy không hơn.

“Hoặc có Sa-môn, Bà-la-môn có luận thuyết như vậy, quan điểm như vậy: ‘Tôi không thấy, không biết, thiện ác có quả báo chăng? không có quả báo chăng?’⁵⁹ Vì tôi không thấy, không biết nên nói như vậy: ‘Thiện ác có quả báo chăng? không có quả báo chăng? Thế gian có những Sa-môn, Bà-la-môn quảng bác, đa văn, thông minh, trí tuệ, thường ưa nhàn tĩnh, cơ biện tinh vi, được người đời tôn

⁵⁷. Hán: dị vấn dị đáp; Pāli: amarā-vikkhepika, nhà nguy biện (uốn lượn trườn lươn).

⁵⁸. Pāli, sdd.: tr.24: tattha tattha pañham puṭṭhā samānā vācā-vikkhepaṃ āpajjanti, khi được hỏi vấn đề này hay vấn đề khác, họ rơi vào tình trạng uốn lượn lời nói.

⁵⁹. Hán: thiện ác hữu báo da, vô báo da? 善惡有報耶無報耶. Tham chiếu Pāli, Dig i. 1 tr.25: Atthi sukata-dukkatānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko? Có quả dị thực của nghiệp thiện và bất thiện chăng? Câu hỏi có bốn vế: có, không có, vừa có vừa không có, không phải có cũng không phải không có. Trong bản Pāli, đây không chỉ một vế của một câu hỏi về quả báo của thiện và ác. Nhưng có bốn vấn đề với bốn vế: thế giới khác (paro loko), hóa sanh hữu tình (sattā opapātikā), thiện ác nghiệp báo (sukata-dukkatānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko), Như Lai sau khi chết (Tathāgato param maraṇā). Trong bản Pāli, đây là trường hợp thứ tư, thuyết của những người ngu si ám độn (mando momūho).

trọng, có thể bằng trí tuệ phân tích khéo léo các quan điểm. Giả sử họ hỏi tôi những nghĩa lý sâu sắc, tôi không thể đáp. Vì thẹn với vị ấy; vì sợ vị ấy, tôi phải dựa vào sự trả lời ấy làm chỗ quy y, làm hòn đảo, làm mái nhà, làm cứu cánh đạo. Giả sử kia có hỏi, tôi sẽ đáp như vậy: ‘Việc này như thế. Việc này là thật. Việc này khác. Việc này không khác. Việc này không phải khác, không phải không khác.’ Đó là trường hợp thứ nhất, Sa-môn, Bà-la-môn nhân đó hỏi khác đáp khác, thuộc trong bốn trường hợp. Chừng ấy không hơn.

“Hoặc có Sa-môn, Bà-la-môn có luận thuyết như vậy, quan điểm như vậy: ‘Tôi không thấy, không biết có thể giới khác chăng? Không có thể giới khác chăng?’⁶⁰ Trong đời có các Sa-môn, Bà-la-môn, bằng thiên nhãn trí, tha tâm trí, có thể thấy những việc xa xôi. Những việc ấy tuy gần người khác nhưng người khác không thấy. Những người như vậy có thể biết có thể giới khác hay không có thể giới khác. Tôi không biết, không thấy có thể giới khác hay không có thể giới khác. Nếu tôi nói, thì đó là nói dối. Vì ghét nói dối, sợ nói dối⁶¹. Vì vậy, để làm chỗ quy y, làm hòn đảo, làm mái nhà, làm cứu cánh đạo, giả sử kia có hỏi, tôi sẽ đáp như vậy: ‘Việc này như vậy. Việc này là thật. Việc này khác. Việc này không khác. Việc này không phải khác, không phải không phải không khác.’ Đó là trường hợp thứ hai, Sa-môn, Bà-la-môn nhân đó hỏi khác đáp khác, thuộc trong bốn trường hợp. Chừng ấy không hơn.

“Hoặc có Sa-môn, Bà-la-môn có quan điểm như vậy, có luận thuyết như vậy: ‘Tôi không thấy, không biết thiện là gì, bất thiện là gì. Nếu tôi không thấy, không biết mà nói như vậy: đây là thiện, đây là bất thiện, thì do đây tôi sanh ái, từ ái sanh sân nhuế. Có ái, có nhuế, thì có thọ⁶² sanh. Tôi vì muốn diệt trừ thọ nên xuất gia tu hành.’ Kia do ghét thọ, kinh sợ thọ⁶³. Vì để làm chỗ quy y, làm hòn đảo, làm mái

⁶⁰. Xem chú thích 59.

⁶¹. Hán: ố úy vọng ngữ 惡畏妄語. Pāli, Dig i. 1, tr.24: musā-vāda-bhayā musā-vāda-parijegucchā, vì sợ vọng ngữ, kinh tởm vọng ngữ. Trong bản Pāli, đây thuộc trường hợp thứ nhất, được hỏi thiện, ác là gì.

⁶². Thọ 受, tức thủ 取 (Pāli: upādāna), chỉ yếu tố duy trì sự sống, hay sở y của tái sanh (chấp thủ, trong mười hai chi duyên khởi).

⁶³. Pāli, sdd. nt.: upādāna-bhayā upādāna-parijegucchā.

nhà, làm cứu cánh đạo, nên giả sử kia có hỏi, tôi sẽ trả lời như vậy: ‘Việc này như vậy. Việc này là thật. Việc này khác. Việc này không khác. Việc này không phải khác, không phải không khác.’ Đó là trường hợp thứ ba, Sa-môn, Bà-la-môn nhân đó hỏi khác đáp khác, thuộc trong bốn trường hợp. Chừng ấy không hơn.

“Hoặc có Sa-môn, Bà-la-môn ngu si ám độn⁶⁴, khi có người hỏi, thì tùy theo người hỏi mà trả lời rằng: ‘Việc này như vậy. Việc này là thật. Việc này khác. Việc này không khác. Việc này không phải khác, không phải không khác.’ Đó là trường hợp thứ tư, Sa-môn, Bà-la-môn nhân đó hỏi khác đáp khác, thuộc trong bốn trường hợp. Chừng ấy không hơn.

“Hoặc có Sa-môn, Bà-la-môn, y bốn kiếp bốn kiến, hỏi khác đáp khác, tất cả thuộc trong bốn trường hợp. Chừng ấy không hơn.

“Duy chỉ Phật mới có thể biết rõ những cơ sở quan điểm này được nắm bắt như vậy, được giữ chặt như vậy và cũng biết sẽ có báo ứng như vậy. Sở tri của Như Lai vượt qua những thứ ấy. Tuy biết nhưng không bị dính mắc. Do không bị dính mắc nên được tịch diệt; biết sự tập khởi của thọ; biết sự diệt tận, vị ngọt, sự tai hại và sự xuất yếu của thọ, do bình đẳng quán mà được vô dư giải thoát, vì vậy được gọi là Như Lai.

“Đó gọi là, còn có pháp khác, là ánh sáng của đại pháp sâu xa vi diệu, để cho đệ tử Hiền thánh có thể tán thán Như Lai một cách chơn thật, bình đẳng.

“Lại còn có pháp khác, là ánh sáng của đại pháp sâu xa vi diệu, để cho đệ tử Hiền thánh có thể tán thán Như Lai một cách chơn thật, bình đẳng. Đó là pháp gì?

“Có các Sa-môn, Bà-la-môn, y bốn kiếp bốn kiến, chủ trương rằng không có nguyên nhân mà xuất hiện có thế gian này. Chủ trương ấy thuộc hai trường hợp. Y bốn kiếp bốn kiến, chủ trương vô nhân mà xuất hiện có thế gian này⁶⁵, thuộc trong hai trường hợp. Chừng ấy không hơn.

“Sa-môn, Bà-la-môn kia nhân sự kiện gì, y bốn kiếp bốn kiến, chủ

⁶⁴. Xem cht. 59.

⁶⁵. Hán: vô nhân nhi xuất hữu thử thế gian 無因而出有此世間; Pāli: adhicca-samuppannaṃ attānañ ca lokañ ca paññāpentī, chủ trương bản ngã và thế gian xuất hiện không do nguyên nhân nào.

trương vô nhân mà có, thuộc trong hai trường hợp, chừng ấy không hơn?

“Có hạng chúng sanh vô tưởng, vô tri⁶⁶. Khi chúng sanh kia sanh khởi tưởng, tức thì mạng chung, sanh đến thế gian này; rồi dần dần khôn lớn, cạo bỏ râu tóc, mặc ba pháp y, xuất gia tu đạo, nhập định ý tam-muội. Bằng tam-muội tâm mà biết được gốc đời trước của mình, vị ấy bèn nói như vậy: ‘Tôi vốn không có. Nay bỗng nhiên có⁶⁷. Thế gian này vốn không, nay có. Đây là thật, ngoài ra là dối.’ Đó là trường hợp thứ nhất, các Sa-môn, Bà-la-môn nhân đó, y bổn kiếp bổn kiến, chủ trương không nhân mà có, thuộc trong hai trường hợp, chừng ấy không hơn.

“Hoặc có Sa-môn, Bà-la-môn có trí tuệ nhạy bén, có khả năng quán sát khéo léo. Vị ấy bằng trí tuệ quán sát nhạy bén, bằng trí tuệ biện luận của mình, nói như vậy: ‘Thế gian này hiện hữu không do nhân. Đây là thật, ngoài ra là dối.’ Đó là trường hợp thứ hai, các Sa-môn, Bà-la-môn nhân đó, y bổn kiếp bổn kiến, chủ trương không nhân mà hiện hữu, mà có thế gian này, thuộc trong hai trường hợp, chừng ấy không hơn.

“Duy chỉ Phật mới có thể biết... (như trên).

“Các Sa-môn, Bà-la-môn, y bổn kiếp bổn kiến, với vô số trường hợp khác nhau, mỗi người tùy ý lập thuyết; tất cả được thu tóm trong mười tám trường hợp. Bổn kiếp bổn kiến, với vô số trường hợp, tùy ý lập thuyết, thuộc trong mười tám trường hợp, chừng ấy không hơn. Duy chỉ Phật mới có thể biết... (như trên).

“Lại có pháp khác, là ánh sáng của đại pháp vi diệu, thâm sâu. Đó là pháp gì? Có các Sa-môn, Bà-la-môn, y mạng kiếp mạng kiến⁶⁸, với vô số trường hợp, tùy ý lập thuyết, gồm bốn mươi bốn trường hợp, chừng ấy không hơn.

“Các Sa-môn, Bà-la-môn kia, nhân sự kiện gì, y mạng kiếp mạng kiến, với vô số trường hợp, tùy lý lập thuyết, thuộc trong bốn mươi

⁶⁶. Pāli, Dig i. 1, tr.26: Asañña-sattā nāma devā, có chư Thiên được gọi là vô tưởng hữu tình.

⁶⁷. Pāli, sđd. nt.: Ahaṃ hi pubbe nāhosim, so’ mhi etarahi ahutvā sattattāya pariṇato, tôi trước kia không hiện hữu, nhưng nay từ không hiện hữu, tôi biến hiện thành chúng sanh.

⁶⁸. Xem cht. 26.

bốn trường hợp, chừng ấy không hơn?

“Có các Sa-môn, Bà-la-môn, y mặt kiếp mặt kiến, sanh hữu tướng luận⁶⁹, nói rằng thế gian có tướng⁷⁰, tất cả thuộc trong mười sáu trường hợp. Y mặt kiếp mặt kiến, sanh hữu tướng luận, nói rằng thế gian có tướng, thuộc trong mười sáu trường hợp, chừng ấy không hơn.

“Các Sa-môn, Bà-la-môn kia, nhân sự kiện gì, y mặt kiếp mặt kiến, sanh tướng luận, nói rằng thế gian có tướng, thuộc trong mười sáu trường hợp, chừng ấy không hơn?

“Có các Sa-môn, Bà-la-môn có luận thuyết như vậy, có quan điểm như vậy: ‘Ta⁷¹, sau kết thúc này, sanh có tướng có sắc. Đây là thật, ngoài ra là dối.’⁷² Đó là trường hợp thứ nhất, các Sa-môn, Bà-la-môn nhân đó, y bốn kiếp bốn kiến, sanh tướng luận, nói thế gian có tướng, thuộc trong mười sáu luận chấp, chừng ấy không hơn.

“Có người nói: ‘Ta, sau kết thúc này, sanh vô sắc có tướng. Đây là thật, ngoài ra là dối.’

“Có người nói: ‘Ta, sau kết thúc này, sanh vừa có sắc vừa không sắc, có tướng. Đây là thật, ngoài ra là dối.’

“Có người nói: ‘Ta, sau kết thúc này, sanh không phải có sắc không phải vô sắc, có tướng. Đây là thật, ngoài ra là dối.’

“Có người nói: ‘Ta, sau kết thúc này, sanh có biên⁷², có tướng. Đây là thật, ngoài ra là dối.’

“Có người nói: ‘Ta, sau kết thúc này, sanh không biên, có tướng. Đây là thật, ngoài ra là dối.’

“Có người nói: ‘Ta, sau kết thúc này, sanh vừa có biên vừa không biên, có tướng. Đây là thật, ngoài ra là dối.’

“Có người nói: ‘Ta, sau kết thúc này, sanh không phải có biên cũng không phải không biên, có tướng. Đây là thật, ngoài ra là dối.’

“Có người nói: ‘Ta, sau kết thúc này, sanh mà thuần lạc, có

⁶⁹. Hữu tướng luận 有想論; Pāli: saññī-vādā.

⁷⁰. Pāli: uddham āghatanā saññim attānam paññāpeti, chủ trương sau khi chết bản ngã có tướng; linh hồn vẫn có tri giác hay ý thức sau khi chết.

⁷¹. Hán: ngã 我, chỉ bản ngã hay tự ngã, ở đây chỉ linh hồn.

⁷². Hán: sanh hữu biên hữu tướng 生有邊有想. Pāli, Dig i. 1, tr.28: Antavā hoti... saññī, bản ngã (linh hồn) là hữu biên (hữu hạn).

tưởng⁷³. Đây là thật, ngoài ra là dối.’

“Có người nói: ‘Bản ngã, sau kết thúc này, sanh mà thuần khổ, có tưởng⁷⁴. Đây là thật, ngoài ra là dối.’

“Có người nói: ‘Bản ngã, sau kết thúc này, sanh vừa có khổ vừa có lạc, có tưởng. Đây là thật, ngoài ra là dối.’

“Có người nói: ‘Ta, sau kết thúc này, sanh không phải khổ, không phải lạc, có tưởng. Đây là thật, ngoài ra là dối.’

“Có người nói: ‘Ta, sau kết thúc này, sanh có một tưởng⁷⁵. Đây là thật, ngoài ra là dối.’

“Có người nói: ‘Ta, sau kết thúc này, sanh có đa biệt tưởng⁷⁶. Đây là thật, ngoài ra là dối.’

“Có người nói: ‘Ta, sau kết thúc này, sanh có ít tưởng⁷⁷. Đây là thật, ngoài ra là dối.’

“Có người nói: ‘Ta, sau kết thúc này, sanh có vô lượng tưởng⁷⁸. Đây là thật, ngoài ra là dối.’

“Đó là mười sáu trường hợp, các Sa-môn, Bà-la-môn nhân đó, y mặt kiếp mặt kiến, sanh tưởng luận, nói thế gian có tưởng, thuộc trong mười sáu trường hợp, chừng ấy không hơn.

“Duy chỉ Phật mới có thể biết, cũng như vậy... (như trên).

“Lại có pháp khác, là ánh sáng của đại pháp vi diệu, thâm sâu. Đó là pháp gì? Có các Sa-môn, Bà-la-môn, y mặt kiếp mặt kiến, sanh vô tưởng luận⁷⁹, nói thế gian không có tưởng. Tất cả thuộc vào trong tám trường hợp. Y mặt kiếp mặt kiến, sanh vô tưởng luận, thuộc trong tám

⁷³. Hán: sanh nhi nhất hướng lạc hữu tưởng 生而一向樂有想; Pāli: Ekanta-sukhī..., bản ngã (linh hồn) thuần lạc.

⁷⁴. Pāli: Ekanta-dukkhī attā, bản ngã thuần khổ.

⁷⁵. Hán: sanh nhất tưởng 生一想; Pāli: Ekatta-saññī attā hoti, bản ngã chỉ có một tưởng.

⁷⁶. Hán: hữu nhược can tưởng 有若干想; Pāli: Nānatta-saññī attā hoti, bản ngã có tưởng sai biệt.

⁷⁷. Hán: hữu thiếu tưởng 有少想; Pāli: Parittā-saññī attā hoti, bản ngã có tưởng hạn lượng.

⁷⁸. Hán: hữu vô lượng tưởng 有無量想; Pāli: appamāṇā-saññī attā hoti, bản ngã có vô lượng tưởng.

⁷⁹. Vô tưởng luận 無想論; Pāli: uddham āghatanikā asaññī-vādā, chủ trương sau khi chết không có tưởng.

trường hợp này, chừng ấy không hơn.

“Các Sa-môn, Bà-la-môn kia, nhân sự kiện gì, y mặt kiếp mặt kiến, sanh vô tướng luận, nói thế gian không có tướng, thuộc trong tám trường hợp, chừng ấy không hơn?”

“Có các Sa-môn, Bà-la-môn, luận thuyết như vậy, quan điểm như vậy: ‘Ta, sau kết thúc này, sanh có sắc không có tướng. Đây là thật, ngoài ra là dối.’”

“Có người nói: ‘Ta, sau kết thúc này, sanh không sắc, không tướng. Đây là thật, ngoài ra là dối.’”

“Có người nói: ‘Ta, sau kết thúc này, sanh vừa có sắc vừa không sắc, không có tướng. Đây là thật, ngoài ra là dối.’”

“Có người nói: ‘Ta, sau kết thúc này, không phải có sắc cũng không phải không có sắc, không có tướng. Đây là thật, ngoài ra là dối.’”

“Có người nói: ‘Ta, sau kết thúc này, sanh có biên, không có tướng. Đây là thật, ngoài ra là dối.’”

“Có người nói: ‘Ta, sau kết thúc này, sanh không có biên, không có tướng. Đây là thật, ngoài ra là dối.’”

“Có người nói: ‘Ta, sau kết thúc này, sanh vừa có biên vừa không có biên, không có tướng. Đây là thật, ngoài ra là dối.’”

“Có người nói: ‘Ta, sau kết thúc này, sanh không phải có biên không phải không có biên, không có tướng. Đây là thật, ngoài ra là dối.’”

“Đó là tám trường hợp. Nếu có Sa-môn, Bà-la-môn nhân đó, y mặt kiếp mặt kiến, sanh vô tướng luận, nói thế gian không có tướng; tất cả thuộc trong tám trường hợp, chừng ấy không hơn.

“Duy chỉ Phật mới có thể biết, cũng vậy (như trên).

“Lại có pháp khác, là ánh sáng của đại pháp vi diệu, sâu xa. Đó là pháp gì? Hoặc có Sa-môn, Bà-la-môn, y mặt kiếp mặt kiến, sanh phi tướng phi phi tướng luận⁸⁰, nói thế gian không phải có tướng không phải không có tướng. Tất cả thuộc trong tám trường hợp. Y mặt kiếp mặt kiến, chủ trương phi tướng phi phi tướng luận, thuộc trong tám trường hợp, chừng ấy không hơn.

“Sa-môn, Bà-la-môn kia, nhân sự kiện gì, y mặt kiếp mặt kiến,

⁸⁰. Pāli: n'evasaññī-nāsaññī-vādā.

chủ trương phi tướng phi phi tướng luận, thuộc trong tám trường hợp, chừng ấy không hơn?

“Có Sa-môn, Bà-la-môn luận thuyết như vậy, quan điểm như vậy: ‘Ta, sau kết thúc này, sanh có sắc, không phải có tướng không phải không có tướng. Đây là thật, ngoài ra là dối.’

“Có Sa-môn, Bà-la-môn luận thuyết như vậy, quan điểm như vậy: ‘Ta, sau kết thúc này, sanh không sắc, không phải có tướng không phải không có tướng. Đây là thật, ngoài ra là dối.’

“Có Sa-môn, Bà-la-môn luận thuyết như vậy, quan điểm như vậy: ‘Ta, sau kết thúc này, sanh vừa có sắc vừa không sắc, không phải có tướng không phải không có tướng. Đây là thật, ngoài ra là dối.’

“Có Sa-môn, Bà-la-môn luận thuyết như vậy, quan điểm như vậy: ‘Ta, sau kết thúc này, sanh không phải có sắc không phải không sắc, không phải có tướng không phải không có tướng. Đây là thật, ngoài ra là dối.’

“Có Sa-môn, Bà-la-môn luận thuyết như vậy, quan điểm như vậy: ‘Ta, sau kết thúc này, sanh có biên, không phải có tướng không phải không có tướng. Đây là thật, ngoài ra là dối.’

“Có Sa-môn, Bà-la-môn luận thuyết như vậy, quan điểm như vậy: ‘Ta, sau kết thúc này, sanh không có biên, không phải có tướng không phải không có tướng. Đây là thật, ngoài ra là dối.’

“Có Sa-môn, Bà-la-môn luận thuyết như vậy, quan điểm như vậy: ‘Ta, sau kết thúc này, sanh vừa có biên vừa không có biên, không phải có tướng không phải không có tướng. Đây là thật, ngoài ra là dối.’

“Có Sa-môn, Bà-la-môn luận thuyết như vậy, quan điểm như vậy: ‘Ta, sau kết thúc này, sanh không phải có biên không phải không có biên, không phải có tướng không phải không có tướng. Đây là thật, ngoài ra là dối.’

“Đó là tám trường hợp. Nếu Sa-môn, Bà-la-môn nào nhân đó, y mặt kiếp mặt kiến, sanh phi hữu tướng phi vô tướng, nói thế gian không phải có tướng không phải không có tướng, thủy đều thuộc trong tám trường hợp, chừng ấy không hơn.

“Duy chỉ Phật mới có thể biết, cũng vậy... như trên.

“Lại có pháp khác, là ánh sáng của pháp vi diệu, sâu xa. Pháp

đó là gì? Có các Sa-môn, Bà-la-môn, y mạt kiếp mạt kiến, khởi lên đoạn diệt luận⁸¹, nói rằng chúng sanh hoàn toàn đoạn diệt; tất cả thuộc trong bảy trường hợp. Y mạt kiếp mạt kiến, khởi đoạn diệt luận, nói rằng chúng sanh hoàn toàn đoạn diệt, thuộc trong bảy trường hợp, chừng ấy không hơn.

“Sa-môn, Bà-la-môn kia, nhân sự kiện gì, y mạt kiếp mạt kiến, khởi đoạn diệt luận, nói chúng sanh hoàn toàn đoạn diệt, thuộc trong bảy trường hợp, chừng ấy không hơn?”

“Có Sa-môn, Bà-la-môn luận thuyết như vậy, quan điểm như vậy: ‘Ta⁸², với thân bốn đại, sáu nhập, do cha mẹ sanh, được nuôi nấng bằng sữa; trưởng thành nhờ áo cơm, nhờ vượt ve, bông ằm; nhưng là vô thường, chắc chắn đi đến chỗ hủy diệt.’⁸³ Cho đến mức ấy, được gọi là đoạn diệt. Đó là trường hợp thứ nhất.

“Hoặc có Sa-môn, Bà-la-môn nói như vậy: ‘Cái ta đây không thể gọi là đoạn diệt. Cái ta dục giới thiên⁸⁴ mới đoạn diệt hoàn toàn; cho đến mức ấy mới là đoạn diệt.’ Đó là trường hợp thứ hai.

“Hoặc có Sa-môn, Bà-la-môn nói như vậy: ‘Đấy không phải là đoạn diệt. Ta sắc giới hóa thân, các căn đầy đủ⁸⁵, đoạn diệt hoàn toàn; chừng mức ấy mới gọi là đoạn diệt.’

“Hoặc có người nói: ‘Đấy không phải là đoạn diệt. Ta vô sắc giới

81. Đoạn diệt luận 斷滅論, một dạng chủ nghĩa hư vô, chủ trương chết là hết; Pāli: uccheda-vādā, sattassa ucchedaṃ vināsaṃ vibhavaṃ, đoạn diệt luận, chúng sanh đoạn diệt, tiêu diệt, không tồn tại.

82. Hán: ngã 我 chỉ tự ngã, hay linh hồn.

83. Tham chiếu Pāli, D.1, Dig i. 1, tr.30: ayam attā rūpī cātum-mahā-bhutiko mātā-pettika-sambhavo; kayassa bheda ucchijjati vinassati, na hoti param maraṇā, tự ngã này, thuộc sắc, do bốn đại tạo thành, do cha mẹ sanh, khi bản thân bị rã, thì nó bị đoạn diệt, tiêu diệt.

84. Hán: ngã dục giới thiên 我欲界天. Tham chiếu Pāli: añño attā dibbo rūpī kāmāvacaro kabalīkārāhāra-bhakkho, có tự ngã khác, thuộc thiên giới, có sắc, ở dục giới, ăn bằng đoàn thực.

85. Hán: ngã sắc giới hóa thân, chư căn cụ túc 我色界化身諸根具足. Tham chiếu Pāli: añño attā dibbo rūpī manomayo sabbaṅga-paccāṅgī ahīndriyo, có tự ngã khác, thiên giới, có sắc, do ý sanh, có đầy đủ tay chân chi tiết.

không xử⁸⁶ mới đoạn diệt.’

“Hoặc có người nói: ‘Đấy không phải là đoạn diệt. Ta vô sắc thức xử⁸⁷ mới đoạn diệt.’

“Hoặc có người nói: ‘Đấy không phải đoạn diệt. Ta vô sắc bất dụng xử⁸⁸ đoạn diệt.’

“Hoặc có người nói: ‘Đấy không phải là đoạn diệt. Ta vô sắc hữu tướng vô tướng xử⁸⁹ đoạn diệt.’ Đó là đoạn diệt thứ bảy.

“Đó là bảy trường hợp, các Sa-môn, Bà-la-môn nhân đó, y mặt kiếp mặt kiến, nói các loại chúng sanh đoạn diệt hoàn toàn, thuộc trong bảy trường hợp, chừng ấy không hơn.

“Duy chỉ Phật mới có thể biết, cũng vậy ... (như trên).

“Lại có pháp, là ánh sáng của đại pháp vi diệu, sâu xa. Đó là pháp gì? Có Sa-môn, Bà-la-môn, y mặt kiếp mặt kiến, đề xuất hiện tại Niết-bàn luận⁹⁰, nói rằng chúng sanh trong hiện tại có Niết-bàn; thấy đều thuộc trong năm trường hợp. Y mặt kiếp mặt kiến, chủ trương hiện tại Niết-bàn luận, thuộc trong năm kiến, chừng ấy không hơn.

“Sa-môn, Bà-la-môn kia, nhân sự kiện gì, y mặt kiếp mặt kiến, nói rằng chúng sanh trong hiện tại có Niết-bàn, thuộc trong năm trường hợp, chừng ấy không hơn?

“Có Sa-môn, Bà-la-môn, quan điểm như vậy, luận thuyết như vậy: ‘Ta trong hiện tại phóng túng theo năm dục⁹¹, ấy là ta đạt Niết-bàn

⁸⁶. Tham chiếu Pāli: Atthi añño attā sabbaso rūpa-saññānaṃ samatikkamā paṭigha-saññānaṃ atha-gamā nānatta-saññānaṃ amanasi-kārā ‘Ananto okaso’ ti ākāsañāñcāyatanūpago, có tự ngã khác, vượt sắc tướng, diệt hữu đối tướng, không tư duy sai biệt tướng, nhận ra ‘Hư không là vô biên’, đạt không vô biên xứ.

⁸⁷. Tham chiếu Pāli: (...) sabbaso ākāsañāñcāyatanaṃ samapatikkama ‘Anantam viññānaṃ’ ti viññānañcāyatanūpago, vượt tất cả không vô biên xứ, nhận thức ‘Thức là vô biên’, đạt thức vô biên xứ.

⁸⁸. Hán: bất dụng xứ 不用處, tức vô sở hữu xứ; Pāli: akiñcaññāyatana.

⁸⁹. Hán: hữu tướng vô tướng xứ 有想無想處 tức phi hữu tướng phi vô tướng xứ Pāli: nevasaññā-nāsaññā-āyatana.

⁹⁰. Hiện tại Nê-hoàn luận 現在泥洹論; Pāli: ditṭha-dhamma-nibbāna-vādā.

⁹¹. Pāli: ayam attā pañcahi kāma-guṇehi samappito samangi-bhūto paricāreti ettavatā kho bho ayam attā parama-ditṭha-dhamma-nibbānaṃ patto hoti, chừng

trong hiện tại.’ Đó là trường hợp thứ nhất.

“Lại có Sa-môn, Bà-la-môn nói như vậy: ‘Đó là hiện tại Niết-bàn, chớ không phải là không đúng. Nhưng còn có Niết-bàn vi diệu bậc nhất mà người không biết; chỉ ta biết mà thôi. Như ta ly dục, ly ác bất thiện pháp, có giác có quán, hỷ lạc do định sanh, nhập Sơ thiên.’⁹² Đây mới là hiện tại Niết-bàn.’ Đó là trường hợp thứ hai.

“Lại có Sa-môn, Bà-la-môn nói như vậy: ‘Đó là hiện tại Niết-bàn, chớ không phải là không đúng’⁹³. Nhưng có Niết-bàn hiện tại vi diệu bậc nhất mà người không biết; chỉ mình ta biết mà thôi. Như ta diệt giác quán, nội tâm tịch tĩnh, nhất tâm, không giác quán, hỷ lạc do định sanh, nhập đệ Nhị thiên. Chừng ấy mới gọi là hiện tại Niết-bàn.’ Đó là trường hợp thứ ba.

“Lại có Sa-môn, Bà-la-môn nói như vậy: ‘Đó là hiện tại Niết-bàn, chớ không phải là không đúng. Nhưng có Niết-bàn hiện tại vi diệu bậc nhất mà người không biết; chỉ mình ta biết mà thôi. Như ta lìa hỷ, an trú xả và niệm, nhất tâm, thân cảm thọ lạc, điều mà Thánh nói, an trú lạc và xả, nhập đệ Tam thiên. Chừng ấy mới là hiện tại Niết-bàn.’ Đó là trường hợp thứ tư.

“Lại có Sa-môn, Bà-la-môn nói như vậy: ‘Đó là hiện tại Niết-bàn, không phải là không đúng. Nhưng còn hiện tại Niết-bàn vi diệu bậc nhất mà người không biết. Chỉ mình ta biết thôi. Như ta lạc diệt, khổ diệt, ưu hỷ đã trừ trước, không khổ không lạc, xả niệm thanh tịnh, nhập đệ Tứ thiên. Ấy mới gọi là hiện tại Niết-bàn.’ Đó là trường hợp thứ năm. Nếu Sa-môn, Bà-la-môn nào chủ trương hiện tại Niết-bàn luận, thuộc trong năm trường hợp, chừng ấy không hơn.

“Duy Phật mới có thể biết, cũng vậy... (như trên).

“Các Sa-môn, Bà-la-môn, y mặt kiếp mặt kiến, với vô số trường

nào tự ngã này hưởng thụ thoả mãn năm phẩm tính của dục, trong chừng mực ấy tự ngã này mới đạt đến hiện tại tối thượng Niết-bàn.

⁹². Từ đây trở xuống, liên hệ Tứ thiên, Hán dịch nhiều chỗ không chính xác. Xem cht.122-126, kinh số 2 “Du Hành iii”.

⁹³. Tham chiếu Pāli: No ca kho bho ayam attā ettavā parama-ditṭha-dhammanibbāna-patto hoti. Tam kissa hetu? Kāmā hi bho aniccā dukkhā vipariṇāma-dhammā, (...). Đó chú phải là hiện tại tối thượng Niết-bàn. Vì sao? Dục là vô thường, khổ, là pháp hoại diệt.

hợp, tùy ý lập thuyết, thuộc trong bốn mươi bốn trường hợp, chừng ấy không hơn.

“Duy Phật mới có thể biết các cơ sở quan điểm này, cũng như vậy (như trên).

“Các Sa-môn, Bà-la-môn, y bốn kiếp bốn kiến, mặt kiếp mặt kiến, với vô số trường hợp, tùy ý lập thuyết, tất cả thuộc trong sáu mươi hai trường hợp. Y bốn kiếp bốn kiến, mặt kiếp mặt kiến, với vô số trường hợp, tùy ý lập thuyết, tất cả thuộc trong sáu mươi hai trường hợp, chừng ấy không hơn.

“Duy chỉ Như Lai mới biết các cơ sở quan điểm ấy, cũng vậy (như trên).

“Các Sa-môn, Bà-la-môn, y bốn kiếp bốn kiến, chủ trương thường trú luận, nói: ‘Bản ngã và thế giới là thường.’ Sa-môn, Bà-la-môn kia ở nơi đó phát sanh trí, nghĩa là, tín dị biệt, dục dị biệt, học hỏi dị biệt, duyên dị biệt, giác dị biệt, kiến dị biệt, định dị biệt, nhãn dị biệt. Nhân đây mà sanh trí và kia do hiện hữu phổ biến mà được gọi là thọ⁹⁴,... cho đến, hiện tại Niết-bàn, cũng lại như vậy.

“Các Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương thường trú luận, nói: ‘Thế gian là thường’, các vị ấy nhân bởi duyên là thọ mà khởi ái; sanh khởi ái mà tự mình không hay biết, bị nhiễm trước bởi ái, bị khuất phục bởi ái⁹⁵,... cho đến hiện tại Niết-bàn; cũng lại như vậy.

“Các Sa-môn, Bà-la-môn, y bốn kiếp bốn kiến, chủ trương thường trú luận, nói ‘Thế gian là thường’, các vị ấy do bởi duyên là xúc. Nếu lìa xúc duyên thì không thể lập luận,... cho đến hiện tại Niết-bàn, cũng lại như vậy.

“Các Sa-môn, Bà-la-môn, y bốn kiếp bốn kiến, mặt kiếp mặt kiến, mỗi người tùy theo sở kiến mà nói; tất cả đều gồm trong sáu mươi hai kiến. Mỗi người tùy ý thuyết; thấy đều y trên đó, ở trong đó, chừng ấy

⁹⁴. Hán: (...) bị dĩ bố hiện tắc danh vi thọ 彼以布現則名為受, chưa rõ nghĩa. Xem cht. 97. Trong bản Hán: hy hiện 希現, Tống-Nguyên-Minh: bố hiện trường 布現場.

⁹⁵. Pāli: tadapi tesam bhavataṃ samaṇa-brāhmaṇānaṃ ajānataṃ apassataṃ vedayitaṃ taṇhā-gatānaṃ paritasita-vipphanditaṃ eva, chủ trương ấy là sự không biết, không thấy của các Sa-môn, Bà-la-môn ấy, được cảm thọ, bị chi phối bởi khát ái, bị khuấy động bởi thiên kiến.

không hơn. Cũng như người chài khéo, bằng tấm lưới dày mắt giăng trên ao nhỏ, nên biết, hết thủy các loài thủy tộc trong ao đều lọt vào lưới, không chỗ tránh thoát, chừng ấy không hơn. Cũng vậy, các Sa-môn, Bà-la-môn, y bốn kiếp bốn kiến, mạng kiếp mạng kiến, với nhiều thuyết khác nhau, tất cả thuộc vào sáu mươi hai kiến, chừng ấy không hơn.

“Nếu Tỳ-kheo, đối với sự tập khởi của sáu xúc, sự diệt tận, vị ngọt, tai họa và sự xuất ly, mà biết rõ như thật, Tỳ-kheo ấy là người tối thắng, vượt ngoài các kiến ấy. Như Lai tự biết, sự sanh đã dứt, sở dĩ có thân là để phước độ chư Thiên, nhân loại. Nếu Như Lai không có thân, người đời không chỗ nương cậy. Cũng như cây Đa-la bị chặt ngọn không còn sống trở lại nữa. Phật cũng vậy, đã đoạn sanh tử, vĩnh viễn không còn tái sanh.”

Khi Phật nói pháp này, đại thiên thế giới ba lần chuyển mình với sáu cách rung động. Lúc ấy, A-nan đứng sau Phật đang cầm quạt hầu Phật, liền trích áo bày vai phải, quỳ gối chấp tay bạch Phật rằng:

“Pháp này rất sâu xa, nên gọi tên là gì? Nên phụng trì như thế nào?”

Phật bảo A-nan:

“Nên đặt kinh này là Nghĩa động, Pháp động, Kiến động, Ma động, Phạm động⁹⁶.”

Bấy giờ A-nan sau khi nghe những điều Phật dạy, hoan hỷ phụng hành.



⁹⁶. Nghĩa động 義動; Pāli: Atthajāla: Nghĩa võng, cái lưới thâu tóm các ý nghĩa; Pháp động 法動; Pāli: Dhammajāla: Pháp võng, lưới của Pháp; Kiến động 見動; Pāli: Ditthijāla: Kiến võng, lưới quan điểm; Ma động 魔動, không có từ này, nhưng tương đương: Anuttaro saṅgāma vijayo: Vô thượng chiến thắng; Phạm động 梵動; Pāli: Brahmajāla, xem cht.1.

22. KINH CHỨNG ĐỨC¹

Tôi nghe như vậy:

Một thời Phật ở tại Ương-già², cùng với chúng Đại Tỳ-kheo một ngàn hai trăm năm mươi người, du hành trong nhân gian, nghỉ đêm tại thành Chiêm-bà bên bờ hồ Già-già.

Lúc ấy có Bà-la-môn tên Chứng Đức³ sống ở Chiêm-bà. Thành ấy nhân dân đông đúc, sầm uất, sung túc. Vua Ba-tư-nặc phong thành này cho Bà-la-môn ấy làm phạm phần⁴.

Người Bà-la-môn này, bảy đời cha mẹ trở lại đều chân chánh không bị người khác khi dễ⁵, đọc tụng thông suốt ba bộ sách của dị học⁶, có thể phân tích các thứ kinh thư; chỗ sâu xa của thế điển không thứ nào không nghiên ngẫm; lại giỏi xem tướng đại nhân, xem thời tiết tốt xấu, nghi lễ tế tự. Ông có năm trăm đệ tử, dạy dỗ không bỏ phế.

Bấy giờ, trong thành Chiêm-bà các Bà-la-môn, trưởng giả, cư sĩ, nghe tin Sa-môn Cù-đàm, con nhà họ Thích, xuất gia và thành đạo, từ Ương-già, du hành trong nhân gian, đến thành Chiêm-bà, ở bên bờ hồ Già-già. Ngài có tiếng tăm lớn, đồn khắp thiên hạ, là Như Lai, Chí Chân, Đẳng Chánh Giác, đầy đủ mười hiệu, ở giữa chư Thiên, Người

¹. Bản Hán, *Phật Thuyết Trường A-hàm kinh*, quyển 15, “Đệ tam phần Chứng Đức kinh Đệ tam”. Tương đương Pāli, D. 4, Dig i. 4 *Soṇadaṇḍa-sutta*.

². Ương-già 鶯伽; Pāli: Aṅga. Chiêm-bà 瞻婆; Pāli: Campā. Già-già trì 伽伽池; Pāli: Gaggarā pokkharāṇī.

³. Chứng Đức; Pāli: Soṇadaṇḍa.

⁴. Xem cht. 9, kinh số 20 “A-ma-trú”.

⁵. Xem cht. 10, kinh số 20 “A-ma-trú”.

⁶. Hán: dị học tam bộ 異學三部. Xem cht. 11, kinh số 20 “A-ma-trú”.

đời, Ma hoặc Ma thiên, Sa-môn, Bà-la-môn, tự thân chứng ngộ, rồi thuyết pháp cho người⁷, lời nói khoảng đầu, khoảng giữa và khoảng cuối đều chân chánh, đầy đủ nghĩa và vị, phạm hạnh thanh tịnh. Bậc chân nhân như vậy nên đến viếng thăm. Nay ta cũng nên đến thăm Ngài.’ Nói như vậy xong, bèn rủ nhau ra khỏi thành Chiêm-bà, từng đoàn lũ lượt nối nhau, muốn đến chỗ Phật.

Lúc ấy, Bà-la-môn Chủng Đức đang ngồi trên đài cao, từ xa trông thấy đoàn người lũ lượt nối nhau, bèn quay hỏi người hầu:

“Những người ấy vì nhân duyên gì mà lũ lượt nối nhau, muốn đi đâu vậy?”

Người hầu thưa:

“Tôi nghe nói Sa-môn Cù-đàm, con nhà họ Thích, xuất gia và thành đạo, từ Ưng-già, du hành trong nhân gian, đến thành Chiêm-bà, ở bên bờ hồ Già-già. Ngài có tiếng tăm lớn, đồn khắp thiên hạ, là Như Lai, Chí Chân, Đẳng Chánh Giác, đầy đủ mười hiệu, ở giữa chư Thiên, Người đời, Ma hoặc Ma thiên, Sa-môn, Bà-la-môn, tự thân chứng ngộ, rồi thuyết pháp cho người⁸, lời nói khoảng đầu, khoảng giữa và khoảng cuối thấy đều chân chánh, đầy đủ nghĩa và vị, phạm hạnh thanh tịnh. Các Bà-la-môn, trưởng giả, cư sĩ trong thành Chiêm-bà này tụ họp, nối nhau để đến thăm viếng Sa-môn Cù-đàm vậy.”

Rồi Bà-la-môn Chủng Đức liền ra lệnh cho người hầu rằng:

“Người hãy nhanh chóng mang lời ta đến với các người ấy rằng: ‘Các người hãy dừng lại một lát, hãy đợi ta đến, rồi cùng đi đến chỗ Cù-đàm kia’.”

Người hầu tức thì mang lời của Chủng Đức đến nói với các người ấy rằng: “Các người hãy dừng lại một lát, hãy đợi ta đến, rồi cùng đi đến chỗ Cù-đàm kia.”

Lúc ấy, mọi người trả lời rằng:

“Người hãy nhanh chóng trở về thưa với Bà-la-môn rằng, nay thật là phải thời, nên cùng nhau đi.”

Người hầu trở về thưa:

“Những người ấy đã dừng rồi. Họ nói: nay thật là phải thời, nên

7. Xem cht. 15, kinh số 20 “A-ma-trú”.

8. Xem kinh A-ma-trú, cht.15.

cùng nhau đi.”

Bà-la-môn liền xuống đài, đến đứng cửa giữa.

Bấy giờ có năm trăm Bà-la-môn khác, có chút duyên sự, trước đó đã tụ tập dưới cửa. Thấy Bà-la-môn Chứng Đức đến, thấy đều đứng dậy nghinh đón, hỏi rằng:

“Đại Bà-la-môn, ngài muốn đi đâu đây?”

Chứng Đức đáp:

“Có Sa-môn Cù-đàm, con nhà họ Thích, xuất gia và thành đạo, từ Ương-già, du hành trong nhân gian, đến thành Chiêm-bà, ở bên bờ hồ Già-già. Ngài có tiếng tăm lớn, đồn khắp thiên hạ, là Như Lai, Chí Chân, Đẳng Chánh Giác, đầy đủ mười hiệu, ở giữa chư Thiên, Người đời, Ma hoặc Ma thiên, Sa-môn, Bà-la-môn, tự thân chứng ngộ, rồi thuyết pháp cho người, lời nói khoảng đầu, khoảng giữa và khoảng cuối thấy đều chân chánh, đầy đủ nghĩa và vị, phạm hạnh thanh tịnh. Bậc Chân nhân như vậy nên đến viếng thăm. Nay ta muốn đến thăm Ngài.”

Năm trăm người Bà-la-môn liền thưa với Chứng Đức:

“Ngài chớ đi thăm. Vì sao? Kia nên đến đây chứ đây không nên đến kia. Nay Đại Bà-la-môn, bảy đời cha mẹ đều chân chánh không bị gièm pha. Nếu đã có đủ điều kiện như vậy. Thì kia nên đến đây, chớ đây không nên đến kia. Lại nữa, Đại Bà-la-môn tụng đọc thông suốt ba bộ sách dị học, có thể phân tích các loại kinh thư, những chỗ sâu xa của thế điển, không chỗ nào không nghiên ngẫm. Lại giỏi xem tướng đại nhân, xem tướng tốt xấu, nghi lễ tế tự. Đã thành tựu những pháp ấy, thì kia nên đến đây, chứ đây không nên đến kia.

“Lại nữa, Đại Bà-la-môn dung mạo đoan chánh, có sắc tướng của Phạm thiên⁹. Đã thành tựu pháp ấy thì kia nên đến đây chớ đây không nên đến kia.

“Lại nữa, Đại Bà-la-môn có giới đức tăng thượng¹⁰, trí tuệ thành tựu. Đã thành tựu pháp ấy, thì kia nên đến đây, chớ đây không nên đến kia.

“Lại nữa, Đại Bà-la-môn có lời nói nhu hòa, biện tài đầy đủ,

⁹. Hán: hữu Phạm thiên sắc tượng 有梵天色像; Pāli: Brahma-vaṇṇī brahma-vaccasī: có dung sắc như Phạm thiên, uy nghi như Phạm thiên.

¹⁰. Giới đức tăng thượng 戒德增上; Pāli: vuddha-sīlā, đạo đức được trọng vọng.

ngĩa và vị thanh tịnh. Đã có đủ pháp ấy, thì kia nên đến đây, chớ đây không nên đến kia.

“Lại nữa, Đại Bà-la-môn là đại tôn sư, có đông đệ tử. Đã có đủ pháp ấy, thì kia nên đến đây, chớ đây không nên đến kia.

“Lại nữa, Đại Bà-la-môn thường dạy dỗ năm trăm Bà-la-môn. Đã thành tựu pháp ấy, thì kia nên đến đây, chớ đây không nên đến kia.

“Lại nữa, Đại Bà-la-môn có học giả bốn phương đến xin thọ giáo, được hỏi các kỹ thuật, các pháp tế tự, thấy đều trả lời được cả. Đã thành tựu pháp ấy, thì kia nên đến đây, chớ đây không nên đến kia.

“Lại nữa, Đại Bà-la-môn được vua Ba-tư-nặc và vua Bình-sa¹¹ cung kính cúng dường. Đã thành tựu pháp thì kia nên đến đây, chớ đây không nên đến kia.

“Lại nữa, Đại Bà-la-môn trí tuệ sáng suốt, nói năng thông lợi, không hề khiếm nhược. Đã thành tựu pháp ấy, thì kia nên đến đây, chớ đây không nên đến kia.”

Chủng Đức nói với các Bà-la-môn:

“Đúng vậy, đúng vậy. Đúng như điều các ông nói. Tôi có đủ các đức ấy, chớ không phải không có. Nhưng các ông hãy nghe tôi nói. Sa-môn Cù-đàm có công đức¹² mà chúng ta nên đến kia chớ kia không nên đến đây. Sa-môn Cù-đàm từ bảy đời trở lại cha mẹ đều chân chánh không bị gièm pha. Kia đã thành tựu pháp này, chúng ta nên đến kia, chớ kia không nên đến đây.

“Lại nữa, Sa-môn Cù-đàm có dung mạo đoan chánh, xuất thân từ giai cấp Sát-ly. Đã thành tựu pháp này, chúng ta nên đến kia chớ kia không nên đến đây.

“Lại nữa, Sa-môn Cù-đàm sanh chỗ tôn quý, nhưng đã xuất gia hành đạo¹³. Thành tựu pháp này, ta nên đến kia chớ kia không nên đến đây.

¹¹. Ba-tư-nặc 波斯匿; Pāli: Pasenadi. Bình-sa 緡沙; Pāli: Bimbisāra.

¹². Hán: công đức 功德; Pāli = Skt.: guṇa: phẩm tính hay phẩm chất.

¹³. Pāli: mahantaṃ ñāti-saṅgaṃ ohāya pabbajito, xuất gia, lìa bỏ gia đình quyến thuộc lớn.

“Lại nữa, Sa-môn Cù-đàm sắc sáng đầy đủ, chủng tánh chân chánh, nhưng đã xuất gia tu đạo. Đã thành tựu pháp này, thì ta nên đến kia chớ kia không nên đến đây.

“Lại nữa, Sa-môn Cù-đàm sanh vào gia đình giàu có, có uy lực lớn, nhưng đã xuất gia hành đạo. Đã thành tựu pháp này, ta nên đến kia chớ kia không nên đến đây.

“Lại nữa, Sa-môn Cù-đàm có đủ giới Hiền thánh, thành tựu trí tuệ. Đã thành tựu pháp này, ta nên đến kia chớ kia không nên đến đây.

“Lại nữa, Sa-môn Cù-đàm khéo léo nơi ngôn ngữ, dịu dàng hòa nhã. Đã thành tựu pháp này, thì ta nên đến kia chớ kia không nên đến đây.

“Lại nữa, Sa-môn Cù-đàm là Bạc Đạo Sư của đại chúng, có đông đệ tử. Đã thành tựu pháp này, ta nên đến kia chớ kia không nên đến đây.

“Lại nữa, Sa-môn Cù-đàm vĩnh viễn diệt trừ dục ái, không có sơ suất thô tháo¹⁴, ưu tư và sợ hãi đã trừ, lông tóc không dựng đứng¹⁵, hoan hỷ, hòa vui; được mọi người thì khen ngợi, khéo nói quả báo của hành vi¹⁶, không chê bai đạo khác. Đã thành tựu pháp này, thì ta nên đến kia chớ kia không nên đến đây.

“Lại nữa, Sa-môn Cù-đàm thường được vua Ba-tư-nặc và vua Bình-sa lễ kính cúng dường. Đã thành tựu pháp này, thì ta nên đến kia, chớ kia không nên đến đây.

“Lại nữa, Sa-môn Cù-đàm được Bà-la-môn Phát-già-la-sa-la¹⁷ lễ kính cúng dường; cũng được Bà-la-môn Phạm¹⁸, Bà-la-môn Đa-lợi-già¹⁹,

¹⁴. Hán: vĩnh diệt dục ái, vô hữu thốt bạo 永滅欲愛無有卒暴. Pāli D.4, Dig I tr.100: khīṇa-kāma-rāgo vigata-cāpallo, đã diệt ái dục, không còn tháo động.

¹⁵. Hán: y mao bất thụ 衣毛不豎.

¹⁶. Hán: kiến nhân xung thiện, thiện thuyết hành báo 見人稱善善說行報. Tham chiếu Pāli: kamma-vādī kiriya-vādī, là người chủ trương về nghiệp, chủ trương về hành vi.

¹⁷. Phát-già-la-sa-la; Pāli: Pokkharasādi, xem kinh số 20 “A-ma-trú”.

¹⁸. Phạm Bà-la-môn 梵婆羅門(?).

¹⁹. Đa-lợi-già 多利遮; Pāli: Tārukkha.

Bà-la-môn Cứ Xỉ²⁰, Thủ-ca-ma-nạp Đô-da Tử²¹ thăm gặp cúng dường. Đã thành tựu pháp ấy, thì ta nên đến kia chớ kia không nên đến đây.

“Lại nữa, Sa-môn Cù-đàm được Thanh văn đệ tử sùng phụng, lễ kính cúng dường; cũng được chư Thiên và các chúng quỷ thần khác cung kính. Các dòng họ Thích-ca, Câu-ly, Minh-ninh, Bạt-kỳ, Mạt-la, Tô-ma²², thấy đều phụng thờ. Đã thành tựu pháp này, ta nên đến kia chớ kia không nên đến ta.

“Lại nữa, Sa-môn Cù-đàm truyền trao cho vua Ba-tư-nặc và vua Bình-sa ba quy và năm giới. Đã thành tựu pháp này, ta nên đến kia chớ kia không nên đến đây.

“Lại nữa, Sa-môn Cù-đàm truyền trao ba quy năm giới cho Bà-la-môn Phất-già-la-sa-la v.v... Đã thành tựu pháp này, ta nên đến kia chớ kia không nên đến đây.

“Lại nữa, đệ tử của Sa-môn Cù-đàm thọ ba quy năm giới; chư Thiên, dòng họ Thích, Câu-ly v.v..., thấy đều thọ ba quy năm giới. Đã thành tựu pháp này, ta nên đến kia chớ kia không nên đến đây.

“Lại nữa, Sa-môn Cù-đàm khi du hành được hết thấy mọi người cung kính cúng dường. Đã thành tựu pháp này, ta nên đến kia chớ kia không nên đến đây.

“Lại nữa, những thành quách, tụ lạc mà Sa-môn Cù-đàm đã đến, đều được mọi người cúng dường. Đã thành tựu pháp này, ta nên đến kia chớ kia không nên đến đây.

“Lại nữa, những nơi Sa-môn Cù-đàm đi đến, các loài phi nhân, quỷ thần không dám xúc nhiễu. Đã thành tựu pháp này, ta nên đến kia chớ kia không nên đến đây.

“Lại nữa, những nơi Sa-môn Cù-đàm đi đến, nhân dân ở đó đều thấy ánh sáng, nghe âm nhạc trời. Đã thành tựu pháp này thì ta nên đến kia chớ kia không nên đến ta.

²⁰. Cứ Xỉ 鋸齒 tức Cứu-la-đàn-đầu 究羅檀頭, xem kinh số 23 “Cứu-la-đàn-đầu”; Pāli: Kuṭadanta.

²¹. Thủ-ca-ma-nạp Đô-da tử 首迦摩納都耶子; Pāli: Sukhamāṇava-Toddeyaputta.

²². Một số nước lớn thời Phật: Thích chủng 釋種, dòng họ Thích, Pāli: Sakka; Câu-ly 俱利, Pāli: Kuru; Minh-ninh 冥寧, Pāli: Mithilā; Bạt-kỳ 跋祇, Pāli: Vajji; Mạt-la 末羅, Pāli: Mallā; Tô-ma 酥摩, Pāli: Soma.

“Lại nữa, Sa-môn Cù-đàm khi muốn rời khỏi chỗ đã đến. Mọi người đều luyến mộ, khóc lóc mà tiễn đưa. Đã thành tựu pháp này thì ta nên đến kia chớ kia không nên đến đây.

“Sa-môn Cù-đàm khi mới xuất gia, cha mẹ khóc lóc, thương nhớ tiếc nuôi. Đã thành tựu pháp này thì ta nên đến kia chớ kia không nên đến ta.

“Sa-môn Cù-đàm xuất gia khi còn trai trẻ, dẹp bỏ các thứ trang sức, voi, ngựa, xe báu, ngũ dục, anh lạc. Đã thành tựu pháp này, thì ta nên đến kia chớ kia không nên đến đây.

“Lại nữa, Sa-môn Cù-đàm khước từ ngôi vị Chuyển luân vương, xuất gia hành đạo. Nếu Ngài tại gia, sẽ trị vì bốn thiên hạ, thống lãnh dân vật, thì chúng ta đều là thần thuộc. Đã thành tựu pháp ấy, thì ta nên đến kia chớ kia không nên đến đây.

“Lại nữa, Sa-môn Cù-đàm hiểu rõ Phạm pháp²³, có thể nói cho người khác và cũng nói chuyện trao đổi với Phạm thiên. Đã thành tựu pháp ấy, thì ta nên đến kia chớ kia không nên đến đây.

“Lại nữa, Sa-môn Cù-đàm đầy đủ cả ba hai tướng. Đã thành tựu pháp này, thì ta nên đến kia chớ kia không nên đến đây.

“Lại nữa, Sa-môn Cù-đàm có trí tuệ thông suốt, không có khiếm nhược. Đã thành tựu pháp này, thì ta nên đến kia chớ kia không nên đến đây.

“Cù-đàm kia nay đến thành Chiêm-bà này, ở bên bờ hồ Già-già, đối với ta là tôn quý, vả lại là khách. Ta nên thân hành đến thăm viếng.”

Năm trăm Bà-la-môn khi ấy thưa với Chủng Đức rằng:

“Kỳ diệu thay, hy hữu thay, công đức của vị kia đến như vậy chẳng? Trong các đức, vị kia chỉ cần có một đức là đã không nên đến đây rồi, huống hồ nay gồm đủ cả. Vậy ta hãy kéo hết đi thăm hỏi.”

Chủng Đức đáp:

“Người muốn đi thì nên biết thời.”

Rồi Chủng Đức cho thặng cỗ xe báu, cùng với năm trăm Bà-la-môn và các trưởng giả trong thành Chiêm-bà trước sau vây quanh, đi đến hồ Già-già. Cách hồ không xa, ông thăm nghĩ rằng: ‘Giả sử ta hỏi

²³. Phạm pháp 梵法, pháp tế tự Phạm thiên; Pāli: Brahma-dhamma.

Cù-đàm, mà hoặc giả không vừa ý Ngài, thì vị Sa-môn ấy sẽ chê trách ta, bảo rằng: ‘Nên hỏi như vậy. Không nên hỏi như vậy.’ Mọi người mà nghe được, cho rằng ta vô trí, sẽ tổn hại cho thanh danh của ta. Giả sử Sa-môn Cù-đàm hỏi ta về nghĩa, mà ta đáp hoặc không vừa ý Ngài, vị Sa-môn ấy sẽ khiển trách ta, bảo rằng: ‘Nên trả lời như vậy. Không nên trả lời như vậy.’ Mọi người mà nghe được, cho rằng ta vô trí, sẽ tổn hại cho thanh danh của ta. Giả sử ở đây ta im lặng rồi trở về, mọi người sẽ nói: ‘Ông này chẳng biết gì. Cuối cùng, không thể đến chỗ Sa-môn Cù-đàm.’ Thế thì cũng tổn hại thanh danh của ta. Nếu Sa-môn Cù-đàm hỏi ta về pháp của Bà-la-môn, ta sẽ trả lời Cù-đàm đầy đủ, hợp ý Ngài.”

Khi ấy, Chủng Đức ở bên bờ hồ suy nghĩ như vậy rồi, liền xuống xe đi bộ dẫn đầu đến chỗ Thế Tôn, chào hỏi xong, ngồi sang một bên. Bấy giờ các Bà-la-môn, trưởng giả, cư sĩ thành Chiêm-bà, có người lễ Phật xong rồi ngồi; có người chào hỏi xong rồi ngồi; hoặc có người xưng tên rồi ngồi; hoặc có người chấp tay hướng về Phật rồi ngồi; hoặc có người im lặng mà ngồi xuống. Khi mọi người đã ngồi yên, Phật biết ý nghĩ trong lòng của Chủng Đức, bèn bảo rằng:

“Điều mà ông suy nghĩ, hãy theo ước nguyện của ông.”

Rồi Phật hỏi Chủng Đức:

“Bà-la-môn của ông có mấy pháp để thành tựu?”

Bấy giờ Chủng Đức nghĩ thầm rằng:

“Kỳ diệu thay, hy hữu thay, Sa-môn Cù-đàm có đại thần lực mới thấy được tâm của người, đúng theo ý nghĩ của ta mà hỏi.”

Bà-la-môn Chủng Đức bèn ngồi thẳng người lên, nhìn bốn phía đại chúng, tươi cười hơn hở, rồi mới trả lời Phật rằng:

“Bà-la-môn của tôi có năm pháp để thành tựu, lời nói mới chí thành, không có hư dối²⁴. Những gì là năm?

“1. Bà-la-môn có bảy đời cha mẹ chân chánh không bị người gièm pha.

“2. Đọc tụng thông lợi ba bộ dị học, có thể phân tích các thứ

²⁴. Hán: sở ngôn chí thành, vô hữu hư vọng 所言至誠無有虛妄; Pāli: ‘Brāhmaṇo ‘smīti’ ca vadamāno sammā vadeyya na ca pana musā-vādaṃ āpajjeyya, để có thể nói rằng ‘Tôi là Bà-la-môn’ mà không trở thành nói dối.

kinh thư, những chỗ u vi của thế điển, không chỗ nào không tổng luyện, lại có thể giải phép xem tướng đại nhân, xét rõ cát hung, nghi lễ tế tự.²⁵

“3. Dung mạo đoan chánh²⁶.

“4. Trì giới đầy đủ²⁷.

“5. Trí tuệ thông suốt. Đó là năm. Thưa Cù-đàm, Bà-la-môn thành tựu năm pháp này, thì lời nói chí thành, không có hư dối.”

Phật nói:

“Lành thay, Chủng Đức, có Bà-la-môn nào, trong năm pháp, bỏ một, thành tựu bốn, mà lời nói chí thành, không có hư dối chăng?”

Chủng Đức bạch Phật:

“Có. Vì sao? Thưa Cù-đàm, cần gì dòng họ²⁸? Nếu Bà-la-môn đọc tụng thông suốt ba bộ dị học, phân tích các loại kinh thư, những chỗ u vi của thế điển, không đâu là không tổng luyện, lại giải phép xem tướng đại nhân, xét rõ cát hung, tế tự nghi lễ, dung mạo đoan chánh, trì giới đầy đủ, trí tuệ thông suốt; có bốn pháp thì lời nói thành thật, không có hư dối.”

Phật nói với Chủng Đức:

“Lành thay, lành thay, nếu trong bốn pháp này, bỏ một, thành tựu ba, mà lời nói vẫn thành thật, không có hư dối, vẫn được gọi là

25. Tham chiếu Pāli: *Ajjhāyako hoti manta-dharo tiṇṇaṃ vedānaṃ pāragū sanighaṇḍu-keṭubhānaṃ sākharappabhedānaṃ itihāsa-pañcamānaṃ padako veyyākaraṇo lokāyata-mahāpurusa-lakkhaṇesu anavayo*: Là người đọc tụng Thánh điển, trì chú, tinh thông ba bộ Veda cùng với ngữ vựng, nghi quỹ, phân tích âm vận và thứ năm là truyền thuyết lục, thông hiểu ngữ pháp, thế gian học và tướng đại nhân.

26. Nghĩa là tốt tướng; Pāli: *Abhirūpo hoti dassanīyo pāsādiko paramāya vaṇṇa-pokkharatāya samannāgato brahma-vaṇṇī brahma-vaccasī akkhuddāvako*: sắc diện thù thắng, đẹp đẽ, khả ái, màu da tuyệt diệu như hoa sen, dung sắc như Phạm thiên, uy nghi như Phạm thiên, cốt cách cao nhã.

27. Tham chiếu Pāli: *Paṇḍito ca hoti medhāvī patthamo vā dutiyo vā sujaṃ paggaṇhantānaṃ*: bác học, thông tuệ, là người thứ nhất hay thứ hai búng dụng cụ tế tự.

28. Hán: hà dụng sanh 何用生, (huyết thống) thọ sanh mà làm gì? Pāli: *Kiṃ hi vaṇṇo karissati*: dung sắc mà làm gì? Trong bản Hán, dung sắc được trừ ở hàng thứ ba, ngược với Pāli, huyết thống thọ sanh hàng thứ ba.

Bà-la-môn chẳng?”

Chủng Đức trả lời:

“Có. Cần gì dòng dõi. Cần gì đọc tụng²⁹. Nếu Bà-la-môn có dung mạo đoan chánh, trì giới đầy đủ, trí tuệ thông suốt; thành tựu ba pháp này, thì lời nói chân thành, không có hư dối; được gọi là Bà-la-môn.”

Phật nói:

“Lành thay, lành thay. Thế nào, nếu trong ba pháp, bỏ một pháp, thành hai, mà kia lời nói vẫn chí thành, không có hư dối; được gọi là Bà-la-môn chẳng?”

Đáp: “Có. Cần gì dòng dõi, đọc tụng và đoan chánh?”³⁰

Lúc bấy giờ năm trăm Bà-la-môn ai nấy đều lớn tiếng, nói với Bà-la-môn Chủng Đức:

“Sao lại chê bỏ dòng dõi, đọc tụng và đoan chánh, cho là không cần?”

Thế Tôn nói với năm trăm Bà-la-môn rằng:

“Nếu Bà-la-môn Chủng Đức có dung mạo xấu xí, không có dòng dõi, đọc tụng không thông suốt, không có biện tài, trí tuệ, khéo trả lời, không đủ khả năng nói chuyện với Ta, thì các người nên nói. Nếu Bà-la-môn Chủng Đức có dung mạo đoan chánh, chủng tánh đầy đủ, đọc tụng thông suốt, trí tuệ biện tài, giỏi vấn đáp, đủ khả năng cùng Ta luận nghị, thì các người hãy im lặng, nghe người này nói.”

Bấy giờ, Bà-la-môn Chủng Đức bạch Phật:

“Xin Cù-đàm tạm ngừng giây lát. Tôi sẽ tự mình dùng pháp đi khuyên bảo những người này.”

Chủng Đức ngay sau đó nói với năm trăm Bà-la-môn:

“Ương-già Ma- nạp³¹ nay đang ở trong chúng này. Đó là cháu của ta. Các người có thấy không? Nay các đại chúng cùng tụ hội hết ở đây. Duy trừ Cù-đàm có dung mạo đoan chánh, kỳ dư có ai bằng Ma- nạp này?”

²⁹. Hán: hà dụng sanh tụng 何用生誦? Pāli: Kim hi mantā karissati: chú ngữ mà làm được gì?

³⁰. Xem cht. 26; Pāli: Kim hi jāti karissati: thọ sanh mà làm gì?

³¹. Ương-già-ma-nạp 鶯伽摩納; Pāli: Aṅgako nāma māṇavako: có thanh niên tên Angaka.

Nhưng nếu Ma-nạp này sát sanh, trộm cướp, dâm dật, vô lễ, dối trá, lừa gạt, lấy lửa đốt người, chặn đường làm chuyện ác. Nay các Bà-la-môn, nếu Ương-già Ma-nạp này làm đủ chuyện ác, thế thì đọc tụng, đọa chánh, để làm gì?”

Năm trăm Bà-la-môn lúc ấy im lặng không trả lời. Chủng Đức bạch Phật:

“Nếu trì giới đầy đủ, trí tuệ thông suốt, thế thì lời nói chí thành, không hư dối, được gọi là Bà-la-môn.”

Phật nói:

“Lành thay, lành thay, thế nào, Chủng Đức, trong hai pháp nếu bỏ một mà thành tựu một, thì lời nói vẫn thành thật, không có hư dối, được gọi là Bà-la-môn chăng?”

Đáp:

“Không thể được. Vì sao? Giới tức trí tuệ. Trí tuệ tức giới. Có giới, có trí, sau đó lời nói mới thành thật, không có hư dối, tôi gọi là Bà-la-môn.”

Phật nói:

“Lành thay, lành thay, đúng như ông nói. Có giới thì có tuệ. Có tuệ thì có giới. Giới làm thanh tịnh tuệ. Tuệ làm thanh tịnh giới. Chủng Đức, như người rửa tay, tay trái và tay phải cần cho nhau. Tay trái rửa sạch tay phải, tay phải rửa sạch tay trái. Cũng vậy, có tuệ thì có giới. Có giới thì có tuệ. Giới làm sạch tuệ. Tuệ làm sạch giới. Bà-la-môn, ai đầy đủ giới và tuệ, ta gọi người đó là Tỳ-kheo.³²”

Bấy giờ, Chủng Đức bạch Phật:

“Thế nào là giới?”

Phật nói:

“Hãy lắng nghe, hãy lắng nghe. Hãy suy ngẫm kỹ. Ta sẽ phân biệt từng điều một cho ông nghe.”

Đáp rằng: “Kính vâng. Vui lòng muốn nghe”.

Bấy giờ, Phật nói với Chủng Đức:

“Nếu Như Lai xuất hiện ở đời, là vị Ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Minh Hành Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự

³². Pāli: sīla-paññānañ ca pana lokasmim aggam akkhāyatīti: giới và tuệ được nói là bậc nhất trong thế gian.

Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn, ở giữa chư Thiên, Người đời, Sa-môn, Bà-la-môn, mà tự thân chứng ngộ, rồi giảng thuyết cho người; lời nói khoảng đầu, khoảng giữa và khoảng cuối thủy đều chân chánh, đầy đủ nghĩa và vị, phạm hạnh thanh tịnh. Nếu có trưởng giả, hay con trai trưởng giả, sau khi nghe pháp này, tín tâm thanh tịnh. Do tín tâm thanh tịnh, người ấy suy xét như vậy: ‘Tại gia thật khó, ví như gông cùm; muốn tu hành phạm hạnh mà không thể tự tại. Ta nay hãy cạo bỏ râu tóc, mặc ba pháp y, xuất gia tu đạo.’ Người ấy, sau đó, từ bỏ gia đình, bỏ sản nghiệp, từ giã thân tộc, mặc ba pháp y, dẹp các trang sức, đọc tụng tỳ-ni, đầy đủ giới luật, từ bỏ không sát sanh,..., cho đến, tâm pháp Tứ thiên³³, đạt được an lạc ngay trong hiện tại. Vì sao? Ấy là do tinh tấn, chuyên niệm không quên, ưa sống một mình chỗ thanh vắng mà được vậy. Bà-la-môn, đó gọi là giới.”

Lại hỏi:

“Sao gọi là tuệ?” Phật nói:

“Nếu Tỳ-kheo, bằng tam-muội tâm, thanh tịnh không cấu uế, mềm mại, dễ điều phục, an trú trạng thái bất động,... cho đến, chứng đắc ba minh, trừ khử vô minh, phát sanh trí tuệ, diệt trừ tối tăm, sanh ánh sáng đại pháp, xuất trí tuệ lậu tận. Vì sao? Ấy là do tinh cần, chuyên niệm không quên, ưa sống một mình nơi thanh vắng mà được vậy. Bà-la-môn, đó là đầy đủ trí tuệ.”

Khi ấy, Chủng Đức liền bạch Phật rằng:

“Nay con quy y Phật, Pháp, Thánh chúng. Cúi mong Thế Tôn nhận con làm Ưu-bà-tắc trong Chánh pháp. Từ nay về sau, suốt đời không giết, không trộm, không tà dâm, không dối, không uống rượu.”

Bấy giờ, Chủng Đức Bà-la-môn sau khi nghe những điều Phật dạy, hoan hỷ phụng hành.



³³. Trong bản Pāli, từ chứng đắc Tứ thiên trở đi, thuộc phần tuệ.

23. KINH CỨU-LA-ĐÀN-ĐẦU¹

Tôi nghe như vậy:

Một thời, Phật ở tại nước Câu-tát-la², cùng với chúng Đại Tỳ-kheo một ngàn hai trăm năm mươi người du hành trong nhân gian, đến phía Bắc xóm Bà-la-môn Khư-nậu-bà-đề³ ở Câu-tát-la, nghỉ đêm trong rừng Thi-xá-bà⁴.

Bấy giờ, có Bà-la-môn tên Cứu-la-đàn-đầu đang nghỉ tại thôn Khư-nậu-bà-đề. Xóm ấy sung túc, nhân dân đông đúc, vườn quán, ao tắm, cây cối, trong xanh, tươi mát. Vua Ba-tư-nặc phong thôn ấy cho Bà-la-môn Cứu-la-đàn-đầu làm phạm phần. Bà-la-môn này từ bảy đời trở lại cha mẹ đều chân chánh không bị người khinh nhờn, đọc tụng thông suốt ba bộ dị học, có khả năng phân tích các loại kinh thư. Thế điển u vi, không thứ nào không tổng luyện; lại giỏi phép xem tướng đại nhân, dự đoán cát hung, tế tự nghi lễ. Ông có năm trăm đệ tử, dạy dỗ không hề bỏ phế. Khi ấy, Bà-la-môn muốn thiết lễ đại tế⁵, chuẩn bị năm trăm con bò đực, năm trăm con bò cái, năm trăm con bê đực, năm trăm

¹. Bản Hán, *Trường A-hàm, quyển 15*, “Đệ tam phần, Cứu-la-đàn-đầu kinh Đệ tứ”. Tương đương Pāli, D. 5, Dig i. 5 Kūṭadanta-sutta.

². Câu-tát-la 俱薩羅 (Pāli: Kosala), trong bản Pāli: Phật tại Magadha, cùng với chúng Tỳ-kheo năm trăm người.

³. Câu-tát-la Khư-nậu-bà-đề Bà-la-môn thôn 俱薩羅佉耨婆提婆羅村; Pāli: Khānumataṃ nāma Magadhānaṃ Brāhmaṇa-gamo, một làng Bà-la-môn ở Magadha tên là Khānu-mata.

⁴. Thi-xá-bà 尸舍婆 (Pāli: Siṃsapa). Pāli, sđd.: Khānumate... Ambalatthikāyaṃ, trong rừng cây Ambalatthika ở Khānumata.

⁵. Đại tự 大祀; Pāli: Mahā-yañña, đại lễ hiến tế sinh vật lớn nhất của Bà-la-môn giáo. Xem mô tả đoạn dưới.

con bê cái, năm trăm con dê và năm trăm con cừu⁶ để dâng cúng.

Lúc bấy giờ, các Bà-la-môn, trưởng giả, cư sĩ trong thôn Khư-nậu-bà-đề nghe tin Sa-môn Cù-đàm, con trai dòng họ Thích, đã xuất gia và thành đạo, từ nước Câu-tát-la, du hành trong nhân gian, đến nghỉ ở rừng Thi-xá-bà. Ngài có tiếng tăm lớn, lan truyền khắp thiên hạ, là Như Lai, Chí Chân, Đẳng Chánh Giác, mười hiệu đầy đủ, ở giữa chư Thiên, Người đời, Ma hoặc Ma thiên, Sa-môn, Bà-la-môn. Mà tự thân chứng ngộ, rồi giảng pháp cho người, lời nói khoảng đầu, khoảng giữa và khoảng cuối đều chân chánh, đầy đủ nghĩa và vị, phạm hạnh thanh tịnh. “Bậc Chân nhân như vậy, nên đến thăm viếng. Nay chúng ta hãy cùng đi thăm viếng Ngài”. Nói như vậy rồi, họ kéo nhau ra khỏi thôn Khư-nậu-bà-đề, từng đoàn nối tiếp nhau, cùng đến chỗ Phật.

Khi ấy Bà-la-môn Cứu-la-đàn-đầu đang ở trên lầu cao, từ xa trông thấy từng đoàn người nối tiếp nhau, bèn quay lại hỏi người hầu:

“Những người kia do nhân duyên gì mà từng đoàn nối tiếp nhau, muốn đi đâu vậy?”

Người hầu thưa:

“Tôi nghe đồn, Sa-môn Cù-đàm, con trai dòng họ Thích, đã xuất gia và thành đạo, từ nước Câu-tát-la, du hành trong nhân gian, đến nghỉ ở rừng Thi-xá-bà. Ngài có tiếng tăm lớn, lan truyền khắp thiên hạ, là Như Lai, Chí Chân, Đẳng Chánh Giác, mười hiệu đầy đủ, ở giữa chư Thiên, Người đời, Ma hoặc Ma thiên, Sa-môn, Bà-la-môn. Mà tự thân chứng ngộ, rồi giảng thuyết pháp cho người, lời nói khoảng đầu, khoảng giữa và khoảng cuối đều chân chánh, đầy đủ nghĩa và vị, phạm hạnh thanh tịnh. Những người Bà-la-môn, trưởng giả, cư sĩ trong thôn này, từng đoàn nối tiếp nhau, muốn đến thăm viếng Sa-môn Cù-đàm vậy.”

Rồi Bà-la-môn Cứu-la-đàn-đầu liền ra lệnh cho người hầu rằng:

“Người hãy nhanh chóng mang lời ta đến với các người ấy rằng: ‘Các khanh hãy dừng lại một lát, hãy đợi ta đến, rồi cùng đi đến chỗ Cù-đàm kia’.”

Người hầu tức thì mang lời của Cứu-la-đàn-đầu đến nói với các

⁶. Đặc ngưu 特牛; Pāli: usabha, bò đực; đặc độc 特犢; Pāli: vacchatara, bê đực; tự độc 特犢; Pāli: vacchatari, bê cái; cổ dương 羴羊; Pāli: urabbha, dê đực; yết dương 羯羊; Pāli: aja, sơn dương đực. Mỗi thú bảy trăm con, theo bản Pāli.

người ấy rằng: “Các người hãy dừng lại một lát, hãy đợi ta đến, rồi cùng đi đến chỗ Cù-đàm kia”.

Lúc ấy, mọi người trả lời rằng:

“Người hãy nhanh chóng trở về thưa với Bà-la-môn rằng, nay thật là phải thời, nên cùng nhau đi.”

Người hầu trở về thưa:

“Những người ấy đã dừng rồi. Họ nói: nay thật là phải thời, nên cùng nhau đi.”

Bà-la-môn liền xuống đài, đến đứng cửa giữa.

Bấy giờ có năm trăm Bà-la-môn khác đang ngồi bên ngoài cửa giữa, giúp Cứu-la-đàn-đầu thiết lễ đại tự. Thấy Bà-la-môn Cứu-la-đàn-đầu đến, thấy đều đứng dậy nghinh đón, hỏi rằng:

“Đại Bà-la-môn, ngài muốn đi đâu đây?”

Cứu-la-đàn-đầu đáp:

“Có Sa-môn Cù-đàm, con nhà họ Thích, xuất gia và thành đạo, đang ở Câu-tát-la, du hành trong nhân gian, đến rừng Thi-xá-bà, phía Bắc thôn Khư-nậu-bà-đề. Ngài có tiếng tăm lớn, đồn khắp thiên hạ, là Như Lai, Chí Chân, Đẳng Chánh Giác, đầy đủ mười hiệu, ở giữa chư Thiên, Người đời, Ma hoặc Ma thiên, Sa-môn, Bà-la-môn, tự thân chứng ngộ, rồi thuyết pháp cho người⁷, lời nói khoảng đầu, khoảng giữa và khoảng cuối thấy đều chân chánh, đầy đủ nghĩa và vị, phạm hạnh thanh tịnh. Bậc Chân nhân như vậy nên đến viếng thăm. Nay các ngài Bà-la-môn, ta lại nghe nói Cù-đàm biết ba loại tế tự⁸, mười sáu tư cụ tế tự⁹. Ta tuy là hàng tiên học cật thực trong chúng, nhưng có chỗ chưa biết rõ. Nay ta muốn cử hành đại tế tự, bò và dê đã đủ. Ta muốn đến Cù-đàm để hỏi về ba pháp tế tự và mười sáu tư cụ tế tự. Nếu chúng ta có được pháp tế tự rồi, công đức đầy đủ, tiếng tăm sẽ đồn xa.”

Năm trăm người Bà-la-môn liền thưa với Cứu-la-đàn-đầu:

“Đại sư chớ đi. Vì sao? Kia nên đến đây chứ đây không nên đến kia. Đại sư có bảy đời cha mẹ đều chân chánh không bị gièm pha. Nếu

7. Xem cht.15 kinh số 20 “A-ma-trú”.

8. Tam chủng tế tự 三種祭祀 (Pāli: tividha-yañña-sampadam): tế ngựa, tế bò, tế dê; hoặc như kinh giải thích đoạn sau.

9. Thập lục tự cụ 十六祀具; Pāli: soḷasa-parikkhāram, sẽ được kể sau.

đã có đủ yếu tố như vậy, thì kia nên đến đây, chớ đây không nên đến kia. Lại nữa, Đại sư tụng đọc thông suốt ba bộ sách dị học, có thể phân tích các loại kinh thư, thế điển u vi, không thứ nào là không tổng luyện. Lại giỏi xem tướng đại nhân, xem tướng tốt xấu, nghi lễ tế tự. Đã thành tựu những pháp ấy, thì kia nên đến đây, chớ đây không nên đến kia.

“Lại nữa, Đại sư dung mạo đoan chánh, có sắc tướng của Phạm thiên¹⁰. Đã thành tựu pháp ấy thì kia nên đến đây chớ đây không nên đến kia.

“Lại nữa, Đại sư có giới đức tăng thượng¹¹, trí tuệ thành tựu. Đã thành tựu pháp ấy, thì kia nên đến đây, chớ đây không nên đến kia.”

“Lại nữa, Đại sư có lời nói nhu hòa, biện tài đầy đủ, nghĩa và vị thanh tịnh. Đã có đủ pháp ấy, thì kia nên đến đây chớ đây không nên đến kia.

“Lại nữa, Đại sư là vị dẫn đầu đại chúng, có đông đệ tử. Đã có đủ pháp ấy, thì kia nên đến đây, chớ đây không nên đến kia.

“Lại nữa, Đại sư thường dạy dỗ năm trăm Bà-la-môn. Đã thành tựu pháp ấy, thì kia nên đến đây, chớ đây không nên đến kia.

“Lại nữa, Đại sư có học giả bốn phương đến xin thọ giáo; được hỏi các kỹ thuật, các pháp tế tự, thảy đều trả lời được cả. Đã thành tựu pháp ấy, thì kia nên đến đây, chớ đây không nên đến kia.

“Lại nữa, Đại sư được vua Ba-tư-nặc và vua Bình-sa¹² cung kính cúng dường. Đã thành tựu pháp ấy thì kia nên đến đây chớ đây không nên đến kia.

“Lại nữa, Đại sư giàu có nhiều tài bảo, kho tàng đầy ắp. Đã thành tựu pháp ấy thì kia nên đến đây chớ đây không nên đến kia.

“Lại nữa, Đại sư có trí tuệ sáng suốt, nói năng thông lợi, không hề khiếm nhược. Đã thành tựu pháp ấy, thì kia nên đến đây, chớ đây không nên đến kia.

“Đại sư nếu đã đủ mười pháp như vậy, thì kia nên đến đây, chớ

¹⁰. Hán: hữu Phạm thiên sắc tượng 有梵天色像; Pāli: brahma-vaṇṇī brahma-vaccasī; có dung sắc như Phạm thiên, uy nghi như Phạm thiên.

¹¹. Giới đức tăng thượng 戒德增上; Pāli: vuddha-sīla đạo đức được trọng vọng.

¹². Ba-tư-nặc 波斯匿; Pāli: Pasenadi. Bình-sa 罽沙; Pāli: Bimbi.

đây không nên đến kia.

Cứu-la-đàn-đầu nói với các Bà-la-môn:

“Đúng vậy, đúng vậy. Đúng như điều các ông nói. Tôi thật có đủ các đức ấy, chớ không phải không có. Nhưng các ông hãy nghe tôi nói. Sa-môn Cù-đàm có công đức để chúng ta nên đến kia chớ kia không nên đến đây. Sa-môn Cù-đàm từ bảy đời trở lại cha mẹ đều chân chánh không bị gièm pha. Kia đã thành tựu pháp này, chúng ta nên đến kia, chớ kia không nên đến đây.

“Lại nữa, Sa-môn Cù-đàm có dung mạo đoan chánh, xuất thân từ giai cấp Sát-ly. Đã thành tựu pháp này, chúng ta nên đến kia chớ kia không nên đến đây.

“Lại nữa, Sa-môn Cù-đàm sanh chỗ tôn quý, nhưng đã xuất gia hành đạo¹³. Thành tựu pháp này, ta nên đến kia chớ kia không nên đến đây.

“Lại nữa, Sa-môn Cù-đàm sắc sáng đầy đủ¹⁴, chủng tánh chân chánh, nhưng đã xuất gia tu đạo. Đã thành tựu pháp này, thì ta nên đến kia chớ kia không nên đến đây.

“Lại nữa, Sa-môn Cù-đàm sanh vào gia đình giàu có, có uy lực lớn, nhưng đã xuất gia hành đạo. Đã thành tựu pháp này, ta nên đến kia chớ kia không nên đến đây.

“Lại nữa, Sa-môn Cù-đàm có đủ giới Hiền thánh, thành tựu trí tuệ. Đã thành tựu pháp này, ta nên đến kia chớ kia không nên đến đây.

“Lại nữa, Sa-môn Cù-đàm khéo léo nơi ngôn ngữ, dịu dàng hòa nhã. Đã thành tựu pháp này, thì ta nên đến kia chớ kia không nên đến đây.

“Lại nữa, Sa-môn Cù-đàm là Bạc Đạo Sư của đại chúng, có đông đệ tử. Đã thành tựu pháp này, ta nên đến kia chớ kia không nên đến đây.

“Lại nữa, Sa-môn Cù-đàm vĩnh viễn diệt trừ dục ái, không có

¹³. Pāli: mahantaṃ ñāti-saṅgaṃ oḥāya pabbajito, xuất gia, lia bỏ gia đình quyến thuộc lớn.

¹⁴. Hán: quang minh cụ túc 光明具足; kinh Chúng đức: quang sắc cụ túc 光色具足.

sơ suất thô tháo¹⁵, ưu tư và sợ hãi đã trừ, lông tóc không dựng đứng¹⁶, hoan hỷ, hòa vui; được người¹⁷ khen thiện, khéo nói quả báo của hành vi¹⁸, không chê bai đạo khác. Đã thành tựu pháp này, thì ta nên đến kia chớ kia không nên đến đây.

“Lại nữa, Sa-môn Cù-đàm thường được vua Ba-tư-nặc và vua Bình-sa lễ kính cúng dường. Đã thành tựu pháp này, thì ta nên đến kia, chớ kia không nên đến đây.

“Lại nữa, Sa-môn Cù-đàm được Bà-la-môn Phất-già-la-sa-la¹⁹ lễ kính cúng dường; cũng được Bà-la-môn Phạm²⁰, Bà-la-môn Đa-ly-giá²¹, Bà-la-môn Chủng Đức²², Thủ-ca Ma-nạp Đô-da Tử²³ thăm gặp cúng dường. Đã thành tựu pháp ấy, thì ta nên đến kia chớ kia không nên đến đây.

“Lại nữa, Sa-môn Cù-đàm được Thanh văn đệ tử tôn thờ, lễ kính cúng dường; cũng được chư Thiên và các chúng quỷ thần khác cung kính. Các dòng họ Thích-ca, Câu-ly, Minh-ninh, Bạt-kỳ, Mạt-la, Tô-ma, thấy đều tôn thờ. Đã thành tựu pháp này, ta nên đến kia, chớ kia không nên đến ta.

“Lại nữa, Sa-môn Cù-đàm truyền trao cho vua Ba-tư-nặc và vua Bình-sa ba quy y và năm giới. Đã thành tựu pháp này, ta nên đến kia chớ kia không nên đến đây.

“Lại nữa, Sa-môn Cù-đàm truyền trao ba quy năm giới cho Bà-la-môn Phất-già-la-sa-la vân vân. Đã thành tựu pháp này, ta nên đến

15. Hán: vĩnh diệt dục ái, vô hữu tốt bạo 永滅欲愛無有卒暴; Pāli: khīṇa-kāma-rāgo vigata-cāpallo, đã diệt ái dục, không còn tháo động.

16. Hán: y mao bất thụ 衣毛不豎.

17. Kiến nhưn 見人, Tống-Nguyen-Minh: nhưn kiến 人見.

18. Hán: kiến nhân xưng thiện, thiện thuyết hành báo 見人稱善善說行報. Tham chiếu Pāli: kamma-vādī kiriya-vādī, là người chủ trương về nghiệp, chủ trương về hành vi.

19. Phất-già-la-sa-la; Pāli: Pokkharasādi, xem kinh số 20 “A-ma-trú”.

20. Phạm Bà-la-môn (?).

21. Đa-ly-giá 多利遮; Pāli: Tārukka.

22. Chủng Đức; Pāli: Soṇadanda, xem kinh số 22 “Chủng Đức”. Trong kinh Chủng Đức, Bà-la-môn này được thay bằng Cư sĩ; Pāli: Kuṭadanta.

23. Thủ-ca Ma-nạp Đô-da Tử; Pāli: Sukhamāṇava-Toddeyaputta.

kia chớ kia không nên đến đây.

“Lại nữa, đệ tử của Sa-môn Cù-đàm thọ ba quy năm giới; chư Thiên, dòng họ Thích, Câu-ly..., đều thọ ba quy năm giới. Đã thành tựu pháp này, ta nên đến kia chớ kia không nên đến đây.

“Lại nữa, Sa-môn Cù-đàm khi du hành được hết thấy mọi người cung kính cúng dường. Đã thành tựu pháp này, ta nên đến kia chớ kia không nên đến đây.

“Lại nữa, những thành quách, thôn ấp mà Cù-đàm đã đến, không đâu là không khuynh động, cung kính cúng dường²⁴. Đã thành tựu pháp này, ta nên đến kia chớ kia không nên đến đây.

“Lại nữa, những nơi Sa-môn Cù-đàm đi đến, các loài phi nhân, quỷ thần không dám xúc nhiễu. Đã thành tựu pháp này, ta nên đến kia chớ kia không nên đến đây.

“Lại nữa, những nơi Sa-môn Cù-đàm đi đến, nhân dân ở đó đều thấy ánh sáng, nghe âm nhạc trời. Đã thành tựu pháp này, thì ta nên đến kia chớ kia không nên đến đây.

“Lại nữa, Sa-môn Cù-đàm khi muốn rời khỏi chỗ đã đến. Mọi người đều luyến mộ, khóc lóc mà tiễn đưa. Đã thành tựu pháp này, thì ta nên đến kia chớ kia không nên đến đây.

“Sa-môn Cù-đàm khi mới xuất gia, cha mẹ, tông thân, khóc lóc, thương nhớ tiếc nuối. Đã thành tựu pháp này, thì ta nên đến kia chớ kia không nên đến ta.

“Sa-môn Cù-đàm xuất gia khi còn trai trẻ, dẹp bỏ các thứ trang sức, voi, ngựa, xe báu, ngũ dục, anh lạc. Đã thành tựu pháp này, thì ta nên đến kia chớ kia không nên đến đây.

“Lại nữa, Sa-môn Cù-đàm khước từ ngôi vị Chuyển luân vương, xuất gia hành đạo. Nếu Ngài tại gia, sẽ trị vì bốn thiên hạ, thống lãnh dân vật, thì chúng ta đều là thần thuộc. Đã thành tựu pháp ấy, thì ta nên đến kia chớ kia không nên đến đây.

“Lại nữa, Sa-môn Cù-đàm hiểu rõ Phạm pháp, có thể nói cho người khác và cũng nói chuyện trao đổi với Phạm thiên. Đã thành tựu

²⁴. Hán: vô bất khuynh động cung kính cúng dường 無不頃動恭敬供養. Kinh Chủng đức dịch hơi khác: vị nhưn cúng dường 為人供養 (những địa điểm mà Phật từng đến) được người cúng dường.

pháp này, thì ta nên đến kia chớ kia không nên đến đây.

“Lại nữa, Sa-môn Cù-đàm đầy đủ cả ba mươi hai tướng. Đã thành tựu pháp này, thì ta nên đến kia chớ kia không nên đến đây.

“Lại nữa, Sa-môn Cù-đàm có trí tuệ thông suốt, không có khiếm nhược. Đã thành tựu pháp này, thì ta nên đến kia chớ kia không nên đến đây.

“Cù-đàm kia nay đến thôn Khư-nậu-bà-đề này, đối với ta là tôn quý, vả lại là khách. Ta nên thân hành đến thăm viếng.”

Năm trăm Bà-la-môn khi ấy thưa với Cứu-la-đàn-đầu rằng:

“Kỳ diệu thay, hy hữu thay, công đức của vị kia đến như vậy chẳng? Trong các đức, giả sử Cù-đàm chỉ cần có một đức là đã không nên đến đây rồi, huống hồ nay gồm đủ cả. Vậy ta hãy kéo hết đi thăm hỏi.”

Cứu-la-đàn-đầu đáp:

“Các người muốn đi thì nên biết thời.”

Rồi Bà-la-môn liền thắt cổ xe báu, cùng với năm trăm Bà-la-môn và các Bà-la-môn, trưởng giả, cư sĩ ở Khư-nậu-bà-đề, trước sau vây quanh, đi đến rừng Thi-xá-bà. Đến nơi, xuống xe, đi bộ, tiến đến chỗ Thế Tôn, chào hỏi xong, ngồi xuống một bên. Trong lúc ấy, trong số các Bà-la-môn, trưởng giả, cư sĩ, có người lễ Phật rồi ngồi xuống; có người chào hỏi xong rồi ngồi xuống; có người chỉ xưng tên rồi ngồi xuống; có người chấp tay hướng về Phật rồi ngồi xuống; có người im lặng ngồi xuống. Khi mọi người ngồi yên chỗ, Cứu-la-đàn-đầu bạch Phật rằng:

“Tôi có điều muốn hỏi. Nếu Ngài có rỗi, cho phép, tôi mới dám hỏi.

Phật nói:

“Xin cứ hỏi tùy ý.”

Bà-la-môn bạch Phật:

“Tôi nghe nói Cù-đàm thông hiểu ba loại tế tự và mười sáu tư cụ tế tự, là những điều mà chúng tôi, tiên túc kỳ cựu, không hiểu biết. Nay chúng tôi muốn cử hành đại tế tự; đã chuẩn bị đủ năm trăm bò đực, năm trăm bò cái, năm trăm bê đực, năm trăm bê cái, năm trăm con dê, năm trăm con cừu. Hôm nay cố ý đến đây, tôi muốn hỏi ba pháp tế tự và mười sáu tư cụ. Nếu tế tự này mà được thành tựu, sẽ được quả báo lớn,

tiếng tăm đồn xa, được trời và người kính trọng.”

Bấy giờ, Thế Tôn nói với Cứu-la-đàn-đầu rằng:

“Nay ông hãy lắng nghe, hãy lắng nghe, hãy suy ngẫm kỹ, tôi sẽ giảng thuyết cho.”

Bà-la-môn nói:

“Xin vâng, thưa Cù-đàm, tôi rất muốn nghe.”

Rồi Phật nói với Cứu-la-đàn-đầu:

“Vào một thời quá khứ xa xưa, có vị vua Quán đảnh thuộc dòng Sát-ly²⁵, muốn thiết lễ đại tự, tập họp đại thần Bà-la-môn²⁶ đến bảo rằng:

Ta nay rất giàu có, tài bảo dồi dào, ngũ dục thỏa mãn. Tuổi ta đã già yếu. Dân chúng cường thịnh, không có sự khiếp nhược. Kho tàng đầy ắp. Nay ta muốn thiết lễ đại tự. Theo các người, pháp tế tự cần những gì?”

Khi ấy, có vị đại thần kia tâu vua rằng:

“Tâu Đại vương, quả như lời Đại vương, nước giàu, binh mạnh, kho tàng đầy ắp. Nhưng dân chúng phần nhiều ôm ác tâm, tập các phi pháp. Nếu tế tự vào lúc này thì không thành phép tế tự. Như sai ăn cướp đuổi ăn cướp, thì sự sai khiến chẳng thành.

“Tâu Đại vương, chớ nghĩ rằng, đây là dân của ta; ta có thể đánh, có thể giết, có thể khiển trách, có thể ngăn cấm. Những kẻ gần gũi vua, nên cung cấp chúng những thứ cần yếu. Những người buôn bán, nên cung cấp chúng tài bảo. Những người chuyên tu điền sản, hãy cung cấp chúng bò, bê, hạt giống. Chúng mỗi người tự mình kinh doanh. Vương không bức bách dân, thì dân được an ổn, nuôi nấng con cháu, cùng nhau vui đùa.”

Phật lại nói với Cứu-la-đàn-đầu:

“Rồi thì, sau khi nghe lời của các đại thần, vua liền cung cấp y

²⁵. Hán: Sát-ly vương thủy nhiều đầu chủng 剎利王水澆頭種, vua được truyền ngôi, khi đăng quang được rưới nước lên đầu, khác với vua tự lập, như Chuyển luân vương. Pāli cho biết tên vua: rājā Mahā-vijito nāma ahoṣi, có ông vua tên Mahāvijita.

²⁶. Bà-la-môn đại thần 婆羅門大臣, chỉ người Bà-la-môn làm tư tế cho vua, hoặc làm quốc sư, phụ tướng; Pāli: purohita brāhmaṇa.

phục ẩm thực cho những người thân cận, tài bảo cho những người buôn bán, trâu bò, thóc giống cho những người làm ruộng. Bấy giờ nhân dân mỗi người tự lo công việc của mình, không xâm hại nhau, nuôi nấng con cháu, cùng nhau vui đùa.”

Phật lại nói:

“Sau đó, vua lại triệu quần thần đến bảo rằng: ‘Ta nước giàu, binh mạnh, kho tàng đầy ắp. Ta cung cấp cho nhân dân không thiếu thốn cái gì. Chúng nuôi dưỡng con cháu, cùng nhau vui đùa. Nay ta muốn thiết lễ đại tự. Theo các người, phép tế tự cần có những gì?’

“Các đại thần tâu:

“Đúng vậy, đúng vậy, như lời Đại vương nói, ‘Nước giàu, binh mạnh, kho tàng đầy ắp. Ta cung cấp cho nhân dân không thiếu thốn cái gì. Chúng nuôi dưỡng con cháu, cùng nhau vui đùa.’ Nếu Đại vương muốn tế tự, có thể truyền lệnh cho cung nội biết.

“Vua làm như lời các đại thần; vào truyền lệnh cung nội: ‘Ta nước giàu, binh mạnh, kho tàng đầy ắp. Ta cung cấp cho nhân dân không thiếu thốn cái gì. Chúng nuôi dưỡng con cháu, cùng nhau vui đùa. Nay ta muốn thiết lễ đại tự.’

“Các phu nhân liền tâu vua:

“Đúng vậy, đúng vậy, như lời Đại vương, nước giàu binh mạnh, kho tàng đầy ắp, tài bảo dồi dào. Nếu muốn tế tự, nay thật đúng lúc.

Vua trở ra, báo cho quần thần biết:

“Ta nước giàu, binh mạnh, kho tàng đầy ắp. Ta cung cấp cho nhân dân không thiếu thốn cái gì. Chúng nuôi dưỡng con cháu, cùng nhau vui đùa. Nay ta muốn thiết lễ đại tự. Ta đã truyền lệnh cung nội. Các người hãy nói hết cho ta, cần có những thứ gì?

“Bấy giờ, các đại thần liền tâu vua rằng:

“Đúng vậy, đúng vậy, như lời Đại vương nói. Đại vương muốn tế tự. Đã truyền cho nội cung biết, nhưng chưa nói cho thái tử, hoàng tử, đại thần, tướng sĩ biết²⁷. Đại vương nên lệnh truyền cho biết.

²⁷. Bốn tư trợ của đại tự, theo bản Hán: hoàng hậu, thái tử, quần thần và tướng sĩ. Theo bản Pāli, cattāro anumati-pakkhā (bốn tư trợ thuận tụng): 1. Hoàng tộc (janapade khattiyā); 2. Triều thần (amaccā parisajjā); 3. Bà-la-môn phú hào (brāhmaṇa-mahāsāla); 4. Cư sĩ phú hào (gahapati-necayikā).

“Vua nghe lời các đại thần, bèn truyền lệnh cho thái tử, hoàng tử, đại thần, tướng sĩ rằng:

“Ta nước giàu binh mạnh, kho tàng đầy ắp. Nay ta muốn thiết lễ đại tự.

“Khi ấy, thái tử, hoàng tử, quần thần và các tướng sĩ, tâu vua rằng:

“Đúng vậy, đúng vậy, như lời Đại vương, nước giàu binh mạnh, kho tàng đầy ắp, tài bảo dồi dào. Nếu muốn tế tự, nay thật đúng lúc.

“Vua lại báo cho quần thần biết:

“Ta nước giàu, binh mạnh, kho tàng đầy ắp. Tài bảo dồi dào. Nay ta muốn thiết lễ đại tự. Ta đã truyền lệnh cung nội, thái tử, hoàng tử, cho đến tướng sĩ. Nay muốn thiết lễ đại tự, cần có những thứ gì?

Các đại thần liền tâu:

“Như lời Đại vương. Muốn thiết lễ đại tự, nay chính là lúc.

“Vua nghe lời, cho dựng những ngôi nhà mới ở thành Đông. Vua đi vào nhà mới. Mình khoác áo da hươu, thoa mình bằng dầu bơ thơm, lại đội sừng hươu lên đầu. Sai trét phân bò lên đất, rồi ngồi nằm trên đó. Rồi đệ nhất phu nhân, đại thần Bà-la-môn, chọn một con bò cái màu vàng. Một phần sữa để vua ăn; một phần sữa để cho phu nhân ăn; một phần sữa để cho đại thần ăn; một phần sữa cúng dường đại chúng, còn lại cho bê. Bấy giờ, nhà vua thành tựu tám pháp, đại thần thành tựu bốn pháp.

“Những gì là tám pháp nhà vua thành tựu?

“Nhà vua thuộc dòng Sát-ly, từ bảy đời trở lại cha mẹ đều chân chánh, không bị người khinh chê. Đó là thành tựu pháp thứ nhất. Nhà vua thuộc dòng tộc Sát-ly, có dung mạo đoan chánh. Đó là pháp thứ hai.

“Nhà vua có giới đức tăng thịnh, trí tuệ đầy đủ. Đó là pháp thứ ba. Nhà vua tập đủ các loại kỹ thuật: cưỡi voi, xe ngựa, đao mâu, cung tên, phương pháp chiến đấu; không thứ nào là không biết. Đó là pháp thứ tư. Nhà vua có uy lực lớn, thân nhiếp các tiểu vương; không ai không thần phục. Đó là pháp thứ năm. Nhà vua khéo léo về ngôn ngữ, lời nói dịu dàng, đầy đủ nghĩa và vị. Đó là pháp thứ sáu. Nhà vua có tài bảo dồi dào, kho tàng đầy ắp. Đó là pháp thứ bảy. Nhà vua có trí

mưu, dũng mãnh, quả cảm, không hề run sợ. Đó là pháp thứ tám.²⁸ Nhà vua thuộc dòng Sát-ly kia thành tựu tám pháp này.

“Thế nào là đại thần²⁹ thành tựu bốn pháp? Đại thần Bà-la-môn kia từ bảy đời nay cha mẹ đều chân chánh không bị người khinh chê; đó là pháp thứ nhất. Đại thần đọc tụng thông suốt ba bộ dị học, có khả năng phân tích các loại kinh thư; thế điển u vi, không thứ nào không tổng luyện; lại giỏi phép xem tướng đại nhân, dự đoán tốt xấu, tế tự nghi lễ; đó là pháp thứ hai. Lại nữa, đại thần giỏi về ngôn ngữ, lời nói dịu dàng, nghĩa vị đầy đủ; đó là pháp thứ ba. Lại nữa, đại thần có trí mưu, dũng cảm, quả quyết, không hề run sợ; thấu hiểu tất cả mọi pháp tế tự; đó là pháp thứ tư.³⁰

“Bấy giờ, vua thành tựu tám pháp; đại thần Bà-la-môn thành tựu bốn pháp; và vua có đủ bốn viện trợ. Đó là, ba pháp tế tự, với mười sáu tư cụ tế tự.

“Bấy giờ, đại thần Bà-la-môn ở nơi ngôi nhà mới mở bày tâm ý của vua bằng mười sáu việc, dứt trừ ý tưởng nghi ngờ của vua. Mười sáu việc ấy là gì? Đại thần tâu vua:

“Hoặc có người nói, nay vua Sát-ly muốn cử hành đại tự, nhưng từ bảy đời trở lại cha mẹ vua không chân chánh, thường bị người khinh chê. Giả sử có lời ấy, Đại vương vẫn không bị ô uế. Vì sao? Đại vương từ bảy đời nay cha mẹ đều chân chánh.

“Hoặc có người nói, nay vua Sát-ly muốn cử hành đại tự, nhưng dung mạo xấu xí, không thuộc dòng dõi Sát-ly. Giả sử có lời ấy, Đại vương vẫn không bị ô uế. Vì sao? Đại vương có dung mạo đoan chánh, thuộc dòng dõi Sát-ly.

“Hoặc có người nói, nay vua Sát-ly muốn cử hành đại tự, nhưng không có giới tăng thượng, trí tuệ không đầy đủ. Giả sử có lời như vậy, Đại vương vẫn không bị ô uế. Vì sao? Đại vương giới đức tăng

²⁸. Tám yếu tố này hơi khác với bản Pāli: 1. Thuần chủng (sujāta); 2. Dung sắc (abhirūpa); 3. Giàu có (aḍḍha); 4. Uy lực (balavā); 5. Tín tâm (saddha); 6. Học rộng (bahussuta); 7. Giỏi ngôn ngữ (bhāsitassa attham janāti); 8. Hiền minh (pañḍta).

²⁹. Đây chỉ đại thần Bà-la-môn, tức vị tư tế của vua (purohita-brāhmaṇa).

³⁰. Bốn đức tính theo bản Pāli: 1. Huyết thống (sujāta); 2. Tụng đọc (ajjhāyaka); 3. Có giới đức (sīlavā); 4. Hiền minh (pañḍita).

thượng, trí tuệ đầy đủ.

“Hoặc có người nói, nay vua Sát-ly muốn cử hành đại tự, nhưng không giỏi các thuật: cưỡi voi, xe ngựa, các thứ binh pháp cũng không biết. Giả sử có lời như vậy, Đại vương vẫn không bị ô uest. Vì sao? Đại vương giỏi các kỹ thuật, binh pháp chiến trận, không thứ nào không biết.

“Hoặc có người nói, nay vua Sát-ly muốn cử hành đại tự, nhưng không có uy lực lớn để thống nhiếp các tiểu vương. Giả sử có lời như vậy, Đại vương vẫn không bị ô uest. Vì sao? Đại vương có uy lực lớn, thống nhiếp các tiểu vương.

“Hoặc có người nói, nay vua Sát-ly muốn cử hành đại tự, nhưng không giỏi ngôn ngữ; lời nói thô lỗ, không đủ nghĩa vị. Giả sử có lời như vậy, Đại vương vẫn không bị ô uest. Vì sao? Đại vương giỏi ngôn ngữ, lời nói dịu dàng, đầy đủ nghĩa và vị.

“Hoặc có người nói, nay vua Sát-ly muốn cử hành đại tự, nhưng không có nhiều tài bảo. Giả sử có lời như vậy, Đại vương vẫn không bị ô uest. Vì sao? Đại vương có nhiều tài bảo, kho lẫm tràn đầy.

“Hoặc có người nói, nay vua Sát-ly muốn cử hành đại tự, nhưng không có trí mưu, ý chí khiếp nhược. Giả sử có lời như vậy, Đại vương vẫn không bị ô uest. Vì sao? Đại vương có trí mưu, dũng mãnh và quả cảm, không hề khiếp nhược.

“Hoặc có người nói, nay vua Sát-ly muốn cử hành đại tự, nhưng không nói với nội cung. Giả sử có lời như vậy, Đại vương vẫn không bị ô uest. Vì sao? Đại vương muốn tế tự, trước đã nói cho nội cung.

“Hoặc có người nói, nay vua Sát-ly muốn cử hành đại tự, nhưng không nói với thái tử và các hoàng tử. Giả sử có lời như vậy, Đại vương vẫn không bị ô uest. Vì sao? Đại vương muốn tế tự, trước đã nói với thái tử và các hoàng tử.

“Hoặc có người nói, nay vua Sát-ly muốn cử hành đại tự, nhưng không nói với quần thần. Giả sử có lời như vậy, Đại vương vẫn không bị ô uest. Vì sao? Đại vương muốn tế tự, trước đã nói với quần thần.

“Hoặc có người nói, nay vua Sát-ly muốn cử hành đại tự, nhưng không nói với tướng sĩ. Giả sử có lời như vậy, Đại vương vẫn không bị ô uest. Vì sao? Đại vương muốn tế tự, trước đã nói với tướng sĩ.

“Hoặc có người nói, nay vua Sát-ly muốn cử hành đại tự, nhưng Bà-la-môn đại thần từ bảy đời trở lại cha mẹ không chân

chánh, bị người khinh chê. Giả sử có lời như vậy, Đại vương vẫn không bị ô uest. Vì sao? Tôi bảy đời trở lại cha mẹ chân chánh, không bị người khinh chê.

“Hoặc có người nói, nay vua Sát-ly muốn cử hành đại tự, nhưng Bà-la-môn đại thần không đọc tụng thông suốt ba bộ dị học, không có khả năng phân tích các thứ kinh thư, thế điển u vi không hề lão luyện, không giỏi phép xem tướng đại nhân, dự đoán cát hung, tế tự nghi lễ. Giả sử có lời như vậy, Đại vương vẫn không bị ô uest. Vì sao? Tôi đọc tụng thông suốt ba bộ dị học, có khả năng phân tích các thứ kinh thư, thế điển u vi không thứ nào không lão luyện, lại giỏi phép xem tướng đại nhân, dự đoán cát hung, tế tự nghi lễ.

“Hoặc có người nói, nay vua Sát-ly muốn cử hành đại tự, nhưng Bà-la-môn đại thần không giỏi ngôn ngữ; nói năng thô lỗ, nghĩa vị không đủ. Giả sử có lời như vậy, Đại vương vẫn không bị ô uest. Vì sao? Tôi khéo léo nơi ngôn ngữ; nói năng dịu dàng, đầy đủ nghĩa và vị.

“Hoặc có người nói, nay vua Sát-ly muốn cử hành đại tự, nhưng Bà-la-môn đại thần không đủ mưu trí, ý chí khiếm nhược, không hiểu rõ phép tế tự. Giả sử có lời như vậy, Đại vương vẫn không bị ô uest. Vì sao? Tôi đủ mưu trí, ý chí không khiếm nhược, không phép tế tự nào mà không hiểu rõ.”

Phật bảo Cứu-la-đàn-đầu:

“Nhà vua có mười sáu chỗ ngờ vực, mà đại thần kia cởi mở ý vua bằng mười sáu việc như thế.”

Rồi Phật nói tiếp:

“Bấy giờ, vị đại thần ở nơi ngôi nhà mới, bằng mười sự hành³¹, chỉ bày, khuyến khích, khiến cho được ích lợi, hoan hỷ cho nhà vua. Những gì là mười?

“Vị đại thần nói: Khi Đại vương tế tự, những kẻ sát sanh hay những kẻ không sát sanh cùng tụ hội đến. Hãy bố thí cho họ một cách bình đẳng. Nếu có những kẻ sát sanh đến, cũng bố thí cho và kia sẽ tự

³¹. Sự hành 事行; Pāli: *dasa-ākārā*, mười hành tướng: *pubbe va yaññā das' ākārehi paṭigghāhakesu vippaṭisāraṃ paṭivinodetum*, trước khi tế tự, bằng mười phương pháp để loại trừ những sự hối tiếc.

biết lấy. Kẻ không sát sanh đến, cũng bố thí cho, vì lý do ấy mà bố thí; bố thí với tâm như vậy³². Nếu có những kẻ trộm cắp, tà dâm, hai lưỡi, ác khẩu, nói dối, ỷ ngữ, tham lam, tật đố, tà kiến, cùng tụ hội đến, hãy bố thí cho họ. Kia sẽ tự biết lấy. Nếu những kẻ không trộm cắp, cho đến, có chánh kiến, cùng đến, cũng hãy bố thí cho họ, vì sự ấy mà bố thí, bố thí với tâm như vậy.

Phật lại nói với Bà-la-môn:

“Vị đại thần kia, bằng mười sự hành này, chỉ bày, khuyến khích, khiến cho được lợi ích, hoan hỷ.”

“Rồi thì, vua Sát-ly kia ở nơi ngôi nhà mới sanh ba tâm hối tiếc. Vị đại thần khiến cho được dứt trừ. Ba tâm hối là gì?

“Nhà vua sanh tâm hối tiếc rằng: Ta nay tổ chức đại tự, đã làm đại tự, sẽ làm đại tự, đang làm đại tự. Tốn nhiều tài bảo. Đại thần tâu vua: Đại vương đã tổ chức đại tự, đã bố thí, sẽ bố thí, đang bố thí. Không nên sanh hối tiếc đối với tế tự có phước này.

“Như thế, nhà vua khi ở ngôi nhà mới có ba sự hối tiếc, đã được đại thần dứt trừ.”

Phật lại nói với Bà-la-môn:

“Bấy giờ, vua Quán đảnh dòng Sát-ly, vào ngày rằm, khi trăng tròn, ra khỏi ngôi nhà mới, tại khoảng đất trống trước nhà, đốt lên một đồng lửa lớn. Tay vua cầm bình dầu rót lên ngọn lửa, xướng lên rằng: ‘Hãy cho! Hãy cho!’³³

“Khi ấy phu nhân của vua hay tin nhà vua, vào ngày rằm trăng tròn, ra khỏi nhà mới, tại khoảng đất trống trước nhà, đốt lên một đồng lửa lớn, tay cầm bình dầu rót lên ngọn lửa, xướng lên rằng: ‘Hãy cho! Hãy cho!’ Bà cùng với thể nữ cầm nhiều tài bảo, đi đến chỗ vua, tâu vua rằng:

“Các tạp bảo này, giúp Đại vương làm tế tự.

“Này Bà-la-môn, nhà vua liền nói với phu nhân và thể nữ rằng:

“Thôi, đủ rồi. Các người như thế là đã cúng dường rồi. Ta có sẵn

³². Tham chiếu Pāli: pāṇātipātā paṭiviratā te ārabha yajatam bhavam modatam bhavaṃ cittam eva bhavaṃ antaraṃ pasādetu, những người không sát sanh, đối với họ, bố thí, cúng dường, hoan hỷ, nội tâm sanh khởi tịnh tín.

³³. Bản Pāli không có chi tiết này.

tài bảo riêng mình, đủ để tế tự.’

“Phu nhân và các thế nữ suy nghĩ: ‘Chúng ta không nên mang các bảo vật này trở về nội cung. Nếu khi đức vua thiết lễ đại tự ở phương Đông, chúng ta sẽ dùng để hỗ trợ.’

“Này Bà-la-môn, sau đó nhà vua ở phương Đông thiết lễ đại tự, khi ấy phu nhân và các thế nữ liền đem các bảo vật ấy trợ giúp thiết lễ đại tự.

“Bấy giờ, thái tử, hoàng tử, hay tin nhà vua, vào ngày rằm trăng tròn, ra khỏi nhà mới, tại khoảng đất trống trước nhà, đốt lên một đống lửa lớn, tay cầm bình dầu rót lên ngọn lửa, xướng lên rằng: ‘Hãy cho! Hãy cho!’ Thái tử, hoàng tử cầm nhiều tài bảo, đi đến chỗ vua, tâu vua rằng:

“Các tạp bảo này, giúp Đại vương làm tế tự.

“Này Bà-la-môn, nhà vua liền nói với thái tử và hoàng tử.

“Thôi, đủ rồi. Các người như thế là đã cúng dường rồi. Ta có sẵn tài bảo riêng mình, đủ để tế tự.

“Thái tử, hoàng tử suy nghĩ: ‘Chúng ta không nên mang các bảo vật này trở về. Nếu khi đức vua thiết lễ đại tự ở phương Nam, chúng ta sẽ dùng để hỗ trợ.’

“Này Bà-la-môn, sau đó nhà vua ở phương thiết lễ đại tự, khi ấy thái tử, hoàng tử liền đem các bảo vật ấy trợ giúp thiết lễ đại tự.

“Cũng vậy, đại thần cầm tài bảo đến, hỗ trợ vua tế tự ở phương Tây. Tướng sĩ cầm tài bảo đến hỗ trợ vua tế tự ở phương Bắc³⁴.”

Phật lại nói với Bà-la-môn:

“Nhà vua kia khi cử hành đại tự không giết bò, dê và các chúng sanh; chỉ dùng bơ, sữa, dầu mè, mật, đường đen³⁵, đường thẻ để tế tự.”

Phật lại nói với Bà-la-môn:

“Vua Sát-ly kia khi cử hành đại tự, khoảng đầu hoan hỷ, khoảng giữa hoan hỷ, khoảng cuối hoan hỷ. Đó là phép tổ chức tế tự.”

³⁴. Bốn tư trợ, đã nói đoạn trên. Xem cht.25. Bản Pāli nói bốn tư trợ của đại tự tổ chức tùy hậu tế (anuyāgino homā).

³⁵. Hán: tô 酥, nhũ 乳, ma du 麻油, mật 蜜, hắc mật 黑蜜, thạch mật 石蜜; Pāli: sappi tela navaṇṭa dadhi madhu phāṇita: bơ, dầu mè, bơ sống (sanh tô), sữa đông, mật, đường cát.

Phật lại nói với Bà-la-môn³⁶:

“Vua Sát-ly kia, sau khi cử hành đại tự, cạo bỏ râu tóc, mặc ba pháp y, xuất gia hành đạo, tu Bốn vô lượng tâm. Khi thân hoại mạng chung, sanh lên cõi Phạm thiên.

“Phu nhân của vua, sau khi cử hành đại tự, cũng cạo tóc, mặc ba pháp y, xuất gia hành đạo, hành bốn phạm hạnh. Khi thân hoại mạng chung, sanh lên cõi Phạm thiên.

“Đại thần Bà-la-môn sau khi chỉ dẫn vua tế tự bốn phương, cũng tổ chức đại thí, sau đó cạo bỏ râu tóc, mặc ba pháp y, xuất gia hành đạo, hành bốn phạm hạnh. Khi thân hoại mạng chung, sanh lên cõi Phạm thiên.”

Phật lại nói với Bà-la-môn:

“Bấy giờ, nhà vua bằng ba pháp tế tự, mười sáu tư cụ tế tự, đã tổ chức thành công đại tự. Ý ông nghĩ sao?”

Cứu-la-đàn-đầu nghe Phật nói, im lặng không trả lời. Lúc ấy, năm trăm Bà-la-môn hỏi Cứu-la-đàn-đầu:

“Những điều Sa-môn Cù-đàm nói thật vi diệu, sao Đại sư im lặng không trả lời?”

Cứu-la-đàn-đầu đáp:

“Những điều Sa-môn Cù-đàm nói thật là vi diệu. Không phải tôi không thừa nhận. Lý do mà tôi im lặng, là vì có điều suy nghĩ. Sa-môn Cù-đàm nói sự việc này, không nói là nghe từ người khác. Tôi thầm nghĩ: Há Sa-môn Cù-đàm không phải là vua Sát-ly kia chăng? Hoặc giả là vị đại thần Bà-la-môn kia chăng?”

Bấy giờ Thế Tôn nói với Cứu-la-đàn-đầu:

“Lành thay, lành thay. Người quán sát Như Lai, thật sự là thích hợp. Vua Sát-ly cử hành đại tự lúc ấy há phải là ai khác chăng? Chớ nhận xét như thế. Người ấy chính bản thân Ta vậy. Ta lúc bấy giờ đã huệ thí rất lớn.”

Cứu-la-đàn-đầu bạch Phật rằng:

“Chừng ấy thôi, ba loại tế tự và mười sáu tư cụ tế tự, là được quả báo lớn, hay còn có cái gì³⁷ hơn thế nữa không?”

³⁶. Các chi tiết kể sau đó không có trong bản Pāli.

³⁷. Tham chiếu Pāli: Atthi (...) añño yañño (...) mahapphalataro: có loại tế tự nào

Phật nói: “Có”.

Hỏi: “Đó là cái gì?”

Phật nói:

“So với ba tế tự và mười sáu tế cụ, nếu thường cúng dường chúng Tăng, không để gián đoạn, công đức còn hơn nhiều.”

Lại hỏi:

“So với ba tế tự và mười sáu tế cụ, nếu thường cúng dường chúng Tăng, không để gián đoạn, do thế công đức tối thắng. Nhưng còn có cái tối thắng nữa không?”

Phật nói: “Có”.

Lại hỏi: “Đó là cái gì?”

Phật nói:

“Nếu bằng ba tế tự và mười sáu tế cụ và thường cúng dường chúng Tăng không để gián đoạn, chẳng bằng vì Chiêu-đề tăng³⁸ mà dựng tăng phòng, nhà cửa, lầu gác. Thí ấy tối thắng.”

Lại hỏi:

“Bằng ba tế tự và mười sáu tế cụ và thường cúng dường chúng Tăng không để gián đoạn và vì Chiêu-đề tăng mà dựng tăng phòng, nhà cửa, lầu gác; phước ấy tối thắng. Những có cái gì hơn thế chẳng?”

Phật nói: “Có”.

Lại hỏi:

“Đó là cái gì?”

Phật nói:

“Nếu bằng ba tế tự và mười sáu tế cụ và thường cúng dường chúng Tăng không để gián đoạn và vì Chiêu-đề tăng mà dựng tăng phòng, nhà cửa, lầu gác; chẳng bằng khởi tâm hoan hỷ, miệng tự phát thành lời rằng: Tôi quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng. Phước này tối thắng.”

Lại hỏi:

“Chừng ấy ba pháp quy y được quả báo lớn, hay còn có cái gì hơn nữa?”

Phật nói: “Có”.

khác có kết quả lớn hơn?

³⁸. Chiêu-đề tăng 招提僧, Hán dịch Tứ phương tăng 四方僧, chỉ cộng đồng các Tỳ-kheo không thường trú tại một nơi; Pāli: Catudisa-saṅgha (Skt.: Caturdiśa).

Hỏi: “Đó là cái gì?”

Phật nói:

“Nếu với tâm hoan hỷ thọ và hành năm giới, suốt đời không giết, không trộm, không tà dâm, không dối, không uống rượu; phước này tối thắng.”

Lại hỏi: “Chừng ấy ba pháp tế tự (...), cho đến năm giới, được quả báo lớn hay còn có cái gì hơn nữa?”

Phật nói: “Có”.

Lại hỏi: “Đó là cái gì?”

Phật nói:

“Nếu có thể bằng Từ tâm nhớ nghĩ chúng sanh bằng khoảnh khắc vắt sữa bò; phước ấy tối thắng.”

Lại hỏi: “Chừng ấy ba pháp tế tự, cho đến Từ tâm, được quả báo lớn, hay còn có cái gì hơn nữa?”

Phật nói: “Có”.

Lại hỏi: “Đó là cái gì?”

Phật nói:

“Nếu Như Lai, Chí Chân, Đẳng Chánh Giác xuất hiện ở đời, có người theo Phật pháp xuất gia tu đạo, mọi đức đều hoàn bị, cho đến, đầy đủ ba minh, diệt các sự tối tăm, đầy đủ tuệ minh. Vì sao? Vì không buông lung, ưa sống nơi thanh vắng; phước này tối thắng.”

Cứu-la-đàn-đầu bạch Phật:

“Thưa Cù-đàm! Tôi vì tế tự mà chuẩn bị bò, dê mỗi thứ năm trăm con. Nay sẽ thả hết, mặc chúng tùy ý đi tìm cỏ, nước. Tôi nay quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng, xin nhận tôi làm Ưu-bà-tắc trong chánh pháp. Từ nay về sau, cho đến hết đời, không giết, không trộm, không tà dâm, không dối, không uống rượu. Cúi mong Thế Tôn cùng đại chúng nhận lời mời sáng mai của tôi.”

Bấy giờ, Thế Tôn im lặng nhận lời.

Bà-la-môn thấy Phật im lặng nhận lời, liền đứng dậy lễ Phật, đi quanh ba vòng, rồi lui ra.

Trở về nhà, ông sửa soạn đủ các loại hào soạn. Sáng hôm sau, khi đến thời, Thế Tôn khoác y, cầm bát, cùng với chúng Đại Tỳ-kheo một ngàn hai trăm năm mươi người, đi đến nhà Bà-la-môn, ngồi trên chỗ dọn sẵn. Khi ấy Bà-la-môn tự tay châm chước, cúng Phật và

Tăng. Ăn xong, râu y bát, dùng nước rửa xong, Phật đọc cho Bà-la-môn nghe một bài tụng:

*Tế tự, lửa là nhất.
 Đọc tụng, thơ là nhất.
 Loài người, vua là nhất.
 Các sông, biển là nhất.
 Các sao, trăng là nhất.
 Ánh sáng, mặt trời nhất.
 Trên, dưới và bốn phương,
 Phàm sanh vật hiện hữu,
 Chư Thiên và Người đời,
 Duy chỉ Phật tối thượng.
 Ai muốn cầu đại phúc,
 Hãy cúng dường Tam bảo.*

Bấy giờ Cữu-la-đàn-đầu lấy một cái ghế nhỏ ngồi trước Phật. Thế Tôn thuyết pháp cho ông theo thứ tự, chỉ bày, khuyến khích, khiến được lợi ích, hoan hỷ. Ngài nói về thí, về giới, về sanh thiên; nói dục là tai họa, phiền não là chướng ngại³⁹, xuất ly là tối thượng, phân bố, hiển thị các hạnh thanh tịnh.

Rồi Thế Tôn quán sát Bà-la-môn, ý chí đã mềm dịu, ấm cái đã vơi nhẹ⁴⁰, dễ được điều phục. Như thường pháp của chư Phật, Ngài giảng thuyết cho ông về Khổ thánh đế, phân biệt hiển thị, thuyết Tập thánh đế, Tập diệt thánh đế. Cữu-la-đàn-đầu ngay trên chỗ ngồi mà xa lìa trần cấu, đặc pháp nhãn tịnh. Cũng như tấm lụa trắng rất dễ nhuộm màu. Bà-la-môn Cữu-la-đàn-đầu cũng vậy, thấy pháp, đặc pháp, thành tựu đạo quả, quyết định an trú, tự tín không do ai, đặc vô sở úy⁴¹, bèn bạch Phật rằng:

³⁹. Hán: thượng lậu vi ngại 上漏為礙. Tham chiếu Pāli: kāmānaṃ ādinavaṃ okāraṃ saṃkilesam, sự nguy hiểm, sự thấp hèn và sự ô nhiễm của dục.

⁴⁰. Hán: ấm cái khinh vi 蔭蓋輕微; Pāli: vinīvaraṇṇa-cittam, tâm đã diệt trừ các triền cái (có năm triền cái).

⁴¹. Hán: kiến pháp, đặc pháp, hoạch quả, định trú, bất do tha tín, đặc vô sở úy 見法得法獲果定住不由他信得無所畏. Tham chiếu Pāli: diṭṭha-dhammo patta-dhamma vidita-dhammo pariyogāḷha-dhammo tiṇṇa-vicikiccho vigata-kathaṃkatho

“Nay con ba lần xin quy y Phật, Pháp, Thánh chúng. Nguyên Phật chấp thuận con là một Ưu-bà-tắc ở trong Chánh pháp. Từ nay về sau, cho đến trọn đời, không giết, không trộm, không tà dâm, không dối, không uống rượu.”

Rồi lại bạch Phật tiếp rằng:

“Cúi mong Thế Tôn nhận lời mời của con trong bảy ngày.”

Thế Tôn khi ấy im lặng nhận lời.

Trong bảy ngày ấy, Bà-la-môn tự tay châm chước, cúng Phật và Tăng. Qua bảy ngày, Thế Tôn du hành trong nhân gian.

Phật đi chưa bao lâu, Cứu-la-đàn-đầu mắc bệnh mà mạng chung. Khi ấy, số đông Tỳ-kheo nghe tin Cứu-la-đàn-đầu sau khi cúng dường Phật bảy ngày và khi Phật đi chưa lâu, ông lâm bệnh mà mạng chung. Các Tỳ-kheo này bèn nghĩ thầm rằng: “Người kia nay mạng chung, sẽ sanh về đâu?” Rồi các Tỳ-kheo đi đến chỗ Phật, lễ dưới chân Phật xong, ngồi xuống một bên, bạch Phật rằng:

“Cứu-la-đàn-đầu nay mạng chung, sẽ sanh về đâu?”

Phật nói với các Tỳ-kheo:

“Người ấy tinh tu phạm hạnh, thành tựu pháp và tùy pháp và cũng không bị xúc nhiều bởi pháp⁴², do đã đoạn trừ năm hạ phần kết, hiện Bát-niết-bàn ở nơi kia, không trở lại cõi này nữa⁴³.”

Bấy giờ, các Tỳ-kheo sau khi nghe những lời Phật dạy, hoan hỷ phụng hành.



vesārajjappatto aparapaccayo satthu sāsane, thấy pháp, đắc pháp, ngộ pháp, thâm nhập pháp, diệt nghi, trừ hoặc, được vô úy, duy y giáo pháp của Đạo Sư.

⁴². Hán: diệc bất ư pháp hữu sở xúc nhiều 亦不於法有所觸擾.

⁴³. Chỉ trường hợp Thánh giả Bất hoàn (Pāli: Anāgāmin), sanh lên Tịnh cư (Pāli: Suddhāvāsa) và nhập Niết-bàn tại đó.

24. KINH KIÊN CỐ¹

Tôi nghe như vậy:

Một thời, Phật ở tại thành Na-lan-đà, trong rừng Ba-bà-ly-yểm, cùng chúng Đại Tỳ-kheo một ngàn hai trăm năm mươi người.²

Bấy giờ, có người con trai trưởng giả, tên gọi Kiên Cố³, đi đến chỗ Phật, cúi lạy sát chân Phật, rồi ngồi xuống một bên. Khi ấy, con trai trưởng giả Kiên Cố bạch Phật rằng:

“Lành thay, Thế Tôn. Cúi mong Thế Tôn giáo sắc các Tỳ-kheo, nếu có Bà-la-môn, trưởng giả tử hay cư sĩ đến, hãy hiện thần thông⁴, hiển thị pháp thượng nhân⁵.”

Phật nói với Kiên Cố:

“Ta không bao giờ dạy các Tỳ-kheo hiện thần túc, pháp thượng nhân, cho Bà-la-môn, trưởng giả, cư sĩ⁶. Ta chỉ dạy các đệ tử ở nơi thanh vắng nhàn tĩnh mà trầm tư về đạo. Nếu có công đức, nên giấu kín. Nếu có sai lầm, nên bày tỏ.”

1. Bản Hán, *Phật Thuyết Trường A-hàm kinh*, quyển 16, “Đệ tam phần Kiên Cố kinh Đệ ngũ”. Đại I, tr.101b. Tương đương Pāli, Dig i. 11, D.11 Kevaddha-Sutta.

2. Na-lan-đà thành 那闍陀城; Pāli: Nālanda, tên thị trấn, phía Đông chùa Đại giác (Mahābodhi) ở Bồ-đề đạo tràng, nước Ma-kiệt-đà (Magadha). Ba-bà-ly-yểm lâm 波婆利掩林; Pāli: Pāvārikambavana, vườn Pāvārikamba.

3. Trưởng giả tử danh viết Kiên Cố 長者子名曰堅固; Pāli: Kevaddho gahapati-putto, Kevaddha, con trai gia chủ.

4. Hán: hiện thần túc 現神足; Pāli: iddhi-pāṭihāriya, Skt.: iddhi-prātihārya, Huyền Tráng dịch, thần biến thị đạo 神變示導, làm cho kinh ngạc hay gây sự chú ý, lời cuốn sự chú ý bằng các hiện phép thần thông biến hóa.

5. Thượng nhân pháp 上人法; Pāli: uttari-manussa-dhamma, pháp của con người siêu việt, siêu nhân.

6. Pāli: gihīnaṃ odāvasanānaṃ, cho những người tại gia áo trắng.

Kiên Cố, con trai trưởng giả, lại bạch Phật:

“Cúi mong Thế Tôn giáo sắc các Tỳ-kheo, nếu có Bà-la-môn, trưởng giả tử hay cư sĩ đến, hãy hiện thần thông, hiển thị pháp thượng nhân.”

Phật lại nói với Kiên Cố:

“Ta không bao giờ dạy các Tỳ-kheo hiện thần túc, pháp thượng nhân, cho Bà-la-môn, trưởng giả, cư sĩ. Ta chỉ dạy các đệ tử ở nơi thanh vắng nhàn tĩnh mà trầm tư về đạo. Nếu có công đức, nên giấu kín. Nếu có sai lầm, nên bày tỏ.”

Khi ấy Kiên Cố, con trai trưởng giả, bạch Phật rằng:

“Con đối với pháp thượng nhân không có gì nghi ngờ. Nhưng thành Na-lan-đà này, quốc thổ thịnh vượng, nhân dân đông đúc, nếu ở đó mà hiện thần túc, sẽ ích lợi cho nhiều người. Phật và chúng Tăng khéo hoằng hóa đạo.”

Phật nói với Kiên Cố:

“Ta không bao giờ dạy các Tỳ-kheo hiện thần túc, pháp thượng nhân, cho Bà-la-môn, trưởng giả, cư sĩ. Ta chỉ dạy các đệ tử ở nơi thanh vắng nhàn tĩnh mà trầm tư về đạo. Nếu có công đức, nên giấu kín. Nếu có sai lầm, nên bày tỏ. Vì sao vậy? Có ba loại thần túc. Những gì là ba? Một, thần túc; hai, quán sát tâm người; ba, giáo giới⁷.

“Thế nào là thần túc? Nay con trai trưởng giả, Tỳ-kheo tập⁸ vô lượng thần túc, có thể từ một thân biến thành vô số; từ vô số thân hợp trở lại thành một thân; hoặc xa, hoặc gần, núi, sông, vách đá, thủy đều tự tại vô ngại, như đi trong hư không. Ở giữa hư không mà ngồi kết già y như chim bay. Ra, vào lòng đất y như trong nước. Hoặc đi trên nước như đi trên đất. Minh bốc khói, lửa, như đồng lửa lớn. Tay sờ

7. Thần túc 神足, trong bản Hán dịch này, từ thần túc được dùng cho hai từ khác nhau trong Pāli hay Skt.: a) Pāli: iddhi-pāda, Skt.: hddhi-pāda, thần túc mà nơi khác dịch là thần thông 神通, thần biến 神變 hay như ý túc 如意足; b) Pāli: pāṭihāriya, Skt.: prāṭihārya, nơi khác dịch là thị đạo 示導 (hướng dẫn, lời cuốn chú ý). Xem giải thích của kinh đoạn sau. Ở đây, ba loại thần túc hay thị đạo: 1. Thần biến thị đạo 神變示導 (Pāli: iddhi-pāṭihāriya, Skt.: hddhi-prāṭihārya); 2. Ký tâm thị đạo 記心示導 (Pāli: ādesanā-pāṭihāriya, Skt.: ādesanā-prāṭihārya); 3. Giáo giới thị đạo 教誡示導 (Pāli: anusāsani-pāṭihāriya, Skt.: anusāsana-prāṭihārya).

8. Tập; Pāli: paccanubhoti, thể nghiệm.

mặt trời, mặt trăng. Đứng cao đến Phạm thiên. Nếu có trưởng giả hay cư sĩ đã có tín tâm thấy Tỳ-kheo hiện vô lượng thần túc, đứng cao đến Phạm thiên, sẽ đi đến các trưởng giả, cư sĩ chưa có tín tâm khác, mà nói rằng: ‘Tôi thấy Tỳ-kheo hiện vô lượng thần túc, đứng cao đến Phạm thiên.’ Trưởng giả hay cư sĩ kia, những người chưa có tín tâm, nói với những người đã có tín tâm rằng: ‘Tôi nghe nói có thần chú Cù-la⁹ có khả năng hiện vô lượng thần biến như vậy..., cho đến, đứng cao đến Phạm thiên.’”

Phật bảo Kiên Cố, con trai trưởng giả:

“Những người chưa có tín tâm kia nói như vậy há không phải là hủy báng sao?”

Kiên Cố đáp:

“Đó thật sự là lời hủy báng vậy.”

Phật nói:

“Ta vì vậy không giáo sắc các Tỳ-kheo hiện thần túc, pháp thượng nhân, mà chỉ dạy các đệ tử ở nơi thanh vắng nhàn tĩnh mà trầm tư về đạo. Nếu có công đức, nên giấu kín. Nếu có sai lầm, nên bày tỏ. Như vậy, này con trai trưởng giả, đó chính là loại thần túc mà các đệ tử Ta thị hiện.”

“Sao gọi là thần túc quán sát tâm người? Ở đây, Tỳ-kheo hiện vô lượng thần túc quán sát; quán sát những pháp được nhớ nghĩ trong tâm chúng sanh; những việc được làm trong xó tối cũng có thể nhận biết. Nếu có trưởng giả hay cư sĩ đã có tín tâm thấy Tỳ-kheo hiện vô lượng thần túc quán sát; quán sát những pháp được nhớ nghĩ trong tâm chúng sanh; những việc được làm trong xó tối cũng có thể nhận biết, sẽ đi đến các trưởng giả, cư sĩ chưa có tín tâm khác, mà nói rằng: ‘Tôi thấy Tỳ-kheo hiện vô lượng thần túc quán sát; quán sát những pháp được nhớ nghĩ trong tâm chúng sanh; những việc được làm trong xó tối cũng có thể nhận biết.’ Trưởng giả hay cư sĩ kia, những người chưa có tín tâm, nói với những người đã có tín tâm rằng: ‘Tôi

⁹. Hán: Cù-la chú 瞿羅咒; Pāli: Gandhāri nāma vijjā, có thần chú gọi là Gandhāri. Trong bản Hán, chú Gandhāri (Càn-đà-la) này dùng cho thuật đọc ý nghĩ người khác.

nghe nói có thần chú Càn-đà-la¹⁰ có khả năng hiện vô lượng thần biến như vậy... cho đến, đứng cao đến Phạm thiên.”

Phật bảo Kiên Cố, con trai trưởng giả:

“Những người chưa có tín tâm kia nói như vậy há không phải là hủy báng sao?”

Kiên Cố bạch Phật:

“Đó thật sự là lời hủy báng vậy.”

Phật nói:

“Ta vì vậy không giáo sắc các Tỳ-kheo hiện thần túc, pháp thượng nhân, mà chỉ dạy các đệ tử ở nơi thanh vắng nhàn tĩnh mà trầm tư về đạo. Nếu có công đức, nên giấu kín. Nếu có sai lầm, nên bày tỏ. Như vậy, này con trai trưởng giả, đó chính là loại thần túc quán sát mà các đệ tử Ta thị hiện.

“Thế nào là giáo giới thần túc? Này con trai trưởng giả, nếu Như Lai, Chí Chân, Đẳng Chánh Giác xuất hiện ở đời, mười hiệu đầy đủ, ở giữa chư Thiên, Người đời, Ma hoặc Ma thiên, Sa-môn, Bà-la-môn, mà tự thân chứng ngộ, rồi giảng thuyết cho người khác, với lời khoảng đầu, khoảng giữa và khoảng cuối thủy đều chân chánh, nghĩa vị thanh tịnh, phạm hạnh đầy đủ¹¹. Nếu có trưởng giả hoặc cư sĩ, sau khi nghe, ở trong đó phát sanh tín tâm. Khi đã có tín tâm, vị ấy ở trong đó quán sát, suy nghĩ rằng: ‘Ta không nên sống tại gia. Nếu sống tại gia, trói buộc liên miên, không thể thanh tịnh tu hành phạm hạnh. Nay ta hãy cạo bỏ râu tóc, mặc ba pháp y, xuất gia tu đạo, đủ các công đức, cho đến thành tựu ba minh, diệt trừ những sự tối tăm, phát sanh ánh sáng đại trí. Vì sao vậy? Ấy là do tinh cần, ưa sống một mình chỗ thanh

¹⁰. Hán: Càn-đà-la chú 乾陀羅咒; trong bản Pāli, chú này dùng cho thuật biến hóa; Pāli: Atthi Maṇiko nāma vijjā, có minh chú gọi là Maṇika.

¹¹. Trong bản Hán dịch này, thường không thống nhất, hoặc: nghĩa vị cụ túc, phạm hạnh thanh tịnh 義味具足梵行清淨; hoặc: nghĩa vị thanh tịnh, phạm hạnh cụ túc 義味清淨梵行具足. Tham chiếu Pāli: So dhammaṃ deseti ādikalyāṇaṃ majjhe kalyāṇaṃ pariyosāna-kalyāṇaṃ sātthaṃ savyājanaṃ kevala-paripunṇaṃ parisuddhaṃ brahmacariyaṃ pakāseti, Ngài thuyết pháp; pháp ấy thiện xảo ở phần đầu, thiện xảo ở phần giữa, thiện xảo ở phần cuối, có đủ văn cú và nghĩa vị; Ngài nêu rõ đời sống tịnh hạnh hoàn toàn viên mãn và tuyệt đối thanh tịnh.

vắng, chuyên niệm không quên, mà được vậy. Nay con trai trưởng giả, đó là giáo giới thần túc mà Tỳ-kheo của Ta thị hiện vậy.”

Bấy giờ, Kiên Cố, con trai trưởng giả, bạch Phật rằng:

“Có Tỳ-kheo nào thành tựu ba thần túc ấy không?

Phật nói với con trai trưởng giả:

“Ta không nói phần lớn các Tỳ-kheo đều thành tựu ba thần túc ấy. Nhưng, này con trai trưởng giả, có một Tỳ-kheo của Ta ở trong chúng này thâm suy nghĩ rằng: ‘Thân này, với bốn đại: đất, nước, lửa, gió, vĩnh viễn diệt tận ở đâu¹²?’ Tỳ-kheo ấy phứt chốc hương vào con đường thiên giới¹³, đi đến chỗ Tứ thiên vương¹⁴, hỏi Tứ thiên vương rằng: ‘Thân này, với bốn đại: đất, nước, lửa, gió, vĩnh viễn diệt tận ở đâu?’

“Này con trai trưởng giả, Tứ thiên vương kia trả lời Tỳ-kheo rằng: ‘Tôi không biết bốn đại vĩnh viễn diệt tận ở đâu. Trên tôi còn có trời, gọi là Đao-lợi¹⁵, vi diệu đệ nhất, có đại trí tuệ. Trời kia có thể biết bốn đại vĩnh viễn diệt tận ở đâu.’ Tỳ-kheo nghe xong, phứt chốc hương theo thiên đạo, đi lên trời Đao-lợi, hỏi chư Thiên: ‘Thân này, với bốn đại: đất, nước, lửa, gió, vĩnh viễn diệt tận ở đâu?’ Chư Thiên Đao-lợi trả lời: ‘Tôi không biết bốn đại vĩnh viễn diệt tận ở đâu. Bên trên còn có trời, gọi là Diệm-ma¹⁶, vi diệu đệ nhất, có đại trí tuệ. Trời ấy có thể biết.’ Tỳ-kheo liền lên đó hỏi, nhưng nơi ấy vẫn không biết.

“Lần lượt như thế, lên Đâu-suất, lên Hóa tự tại, lên Tha hóa tự tại thiên¹⁷, thấy đều nói: ‘Tôi không biết bốn đại vĩnh viễn diệt tận ở

¹². Hán: hà do vĩnh diệt 何由永滅; Pāli: kattha (...) aparisesā nirujjhanti.

¹³. Hán: Thúc thú thiên đạo 倏趣天道; Pāli: devayāniyo maggo pātur ahoṣi, con đường dẫn đến thiên giới hiện ra.

¹⁴. Pāli: Cātummahārājikā devā, chư Thiên cõi Tứ đại thiên vương. Tầng thứ nhất trong sáu tầng trời Dục giới.

¹⁵. Đao-lợi hay Tam thập tam (thiên); Pāli: Tāvatisa. Tầng thứ hai trong 6 tầng Dục giới thiên.

¹⁶. Diệm-ma 焰摩, hay Dạ-ma 夜摩; Pāli: Yāma, tầng thứ 3 trong 6 Dục giới thiên. Trong bản Pāli, chư Thiên Tāvatisā giới thiệu đến Thiên chúa Sakka. Sakka không giải đáp được, giới thiệu lên Yāma.

¹⁷. Đâu-suất 兜率; Pāli: Tusita. Hóa tự tại 化自在, hay Hóa lạc 化樂; Pāli: Nimmānarati. Tha hóa tự tại 他化自在; Pāli: Paranimmitavasavatti.

đâu. Bên trên còn có trời, gọi là Phạm-ca-di¹⁸, vi diệu đệ nhất, có đại trí tuệ. Trời ấy có thể biết bốn đại vĩnh viễn diệt tận ở đâu. Tỳ-kheo ấy phút chốc hướng vào Phạm đạo¹⁹. Lên đến Phạm thiên, Tỳ-kheo hỏi: ‘Thân này, với bốn đại: đất, nước, lửa, gió, vĩnh viễn diệt tận ở đâu?’ Vị Phạm thiên kia trả lời Tỳ-kheo: ‘Tôi không biết bốn đại vĩnh viễn diệt tận ở đâu. Nay có Đại Phạm thiên vương, đáng Vô năng thắng, thống lãnh một ngàn thế giới, phú quý, tôn quý, hào quý, hoàn toàn được tự tại, có khả năng tạo hóa mọi vật, là cha mẹ của chúng sanh. Ngài có thể biết bốn đại vĩnh viễn diệt tận ở đâu.’ Nay con trai trưởng giả, Tỳ-kheo kia liền hỏi ngay rằng: ‘Ngài Đại Phạm thiên vương kia hiện đang ở đâu?’ Vị trời ấy đáp: ‘Không rõ Đại Phạm nay đang ở đâu. Nhưng theo ý tôi mà xét, Ngài sẽ xuất hiện giây lát.’ Chưa bao lâu, Phạm vương hốt nhiên xuất hiện. Nay con trai trưởng giả, Tỳ-kheo kia đến Phạm vương và hỏi: ‘Thân này, với bốn đại: đất, nước, lửa, gió, vĩnh viễn diệt tận ở đâu?’ Đại phạm vương kia nói với Tỳ-kheo: ‘Ta là Đại Phạm, là đáng Vô năng thắng, thống lãnh một ngàn thế giới, phú quý, tôn quý, hào quý, hoàn toàn được tự tại, có khả năng tạo hóa mọi vật, là cha mẹ của chúng sanh²⁰.’ Tỳ-kheo kia khi ấy nói với Phạm thiên vương: ‘Tôi không hỏi việc ấy. Tôi hỏi, bốn đại: đất, nước, lửa, gió, vĩnh viễn diệt tận ở đâu.’

“Này con trai trưởng giả, Phạm vương kia vẫn trả lời Tỳ-kheo: ‘Ta là Đại phạm vương, cho đến, sáng tạo vạn vật, cha mẹ của chúng sanh.’ Tỳ-kheo lại nói: ‘Tôi không hỏi việc ấy. Tôi hỏi, bốn đại vĩnh viễn diệt tận ở đâu.’ Nay con trai trưởng giả, Phạm thiên vương, như vậy đến ba lần, không thể trả lời Tỳ-kheo, bốn đại này vĩnh viễn diệt tận ở đâu. Rồi thì, Đại phạm vương bèn nắm

¹⁸. Phạm-ca-di 梵迦夷, hay Phạm thân thiên 梵身天, hay Phạm chúng thiên 梵眾天, tầng thứ nhất trong ba tầng thuộc Sơ thiên thiên; Pāli: Brahmakāyika.

¹⁹. Pāli: Brahma-yāniyo maggo pātur ahoṣi, con đường dẫn lên Phạm thiên hiện ra.

²⁰. Tham chiếu Pāli: Aham asmi(...) Brahmā Mahābrahmā abhibhū anabhibhūto aññadatthidaso vasavattī issaro kattā nimmitā seṭṭho sañjitā vasī pitā bhūta-bhavayānan ti: Ta là Phạm, Đại phạm, đáng Chiến thắng, đáng Bất bại, đáng Toàn kiến, đáng Chi phối, đáng Tự tại, là Tác giả, là Hóa công, là đáng Ưu việt, là đáng Sáng tạo, Chủ tể, Tổ phụ của những loài đã tồn tại và sẽ tồn tại.

lấy tay phải của Tỳ-kheo, kéo ra chỗ kín đáo, nói rằng: ‘Này Tỳ-kheo, nay các Phạm thiên đều bảo rằng ta là trí tuệ bậc nhất, không có gì không biết, không thấy. Vì vậy ta không trả lời thầy, vì ta không biết, không thấy, bốn đại này nơi đâu vĩnh viễn diệt tận.’ Rồi lại nói tiếp với Tỳ-kheo: ‘Thầy thật là đại ngu ngốc mới bỏ Như Lai mà đi tra vấn chư Thiên về việc này. Thầy nên đến Thế Tôn mà hỏi việc này. Như những gì Phật nói, hãy ghi nhớ kỹ.’ Lại bảo Tỳ-kheo: ‘Nay Phật ở tại Xá-vệ, trong vườn Cấp cô độc. Thầy hãy đến đó mà hỏi.’

“Này con trai trưởng giả, bấy giờ, Tỳ-kheo hốt nhiên biến mất khỏi Phạm thiên giới và trong khoảnh khắc như tráng sĩ co duỗi cánh tay, đến Xá-vệ, trong vườn Cấp cô độc, rừng cây Kỳ-đà. Tỳ-kheo đi đến chỗ Ta, cúi lạy chân Ta, ngồi sang một bên, bạch Ta rằng: ‘Thế Tôn, nay bốn đại này, đất, nước, lửa, gió, vĩnh viễn diệt tận ở đâu?’

Bấy giờ, Ta nói rằng:

“Tỳ-kheo! Cũng như thương nhân mang một con ưng²¹ vào biển. Ở giữa biển, thả chim ưng bay các phương Đông, Tây, Nam, Bắc trong hư không. Nếu nhìn thấy đất liền, chim bèn dừng trên đó. Nếu không nhìn thấy, chim bay trở về thuyền. Tỳ-kheo, người cũng vậy. Người lên cho đến Phạm thiên để hỏi ý nghĩa đó, cuối cùng không thành tựu mới trở về Ta. Nay Ta sẽ khiến cho người thành tựu ý nghĩa đó.”

Liền nói bài kệ rằng:

*Do đâu không bốn đại:
Đất, nước, lửa và gió?²²
Do đâu không thô, tế,
Và dài, ngắn, đẹp, xấu?
Do đâu không danh-sắc,
Vĩnh diệt, không dư tàn?²³
Nên đáp: thức vô hình,*

21. Hán: tí ưng nhập hải 臂鷹入海; Pāli: sāmuddikā vāṇijā tīra-dassaiṃ sakunaṃ gahetvā, thương nhân đi biển mang theo con chim tìm bờ.

22. Pāli: Kattha āpo ca paṭhavī tejo vāyo na gādhati? Nơi nào nước, đất, lửa và gió không trụ vững?

23. Pāli: Kattha nāmañ ca rūpañ ca asesam uparujjhati? Nơi nào danh và sắc hoại diệt không dư tàn?

*Vô lượng, tự tỏa sáng²⁴;
 Nó diệt, bốn đại diệt;
 Thô, tế, đẹp, xấu diệt.
 Nơi này danh sắc diệt,
 Thức diệt, hết thủy diệt.²⁵*

Khi ấy, Kiên Cố, con trai trưởng giả, bạch Phật rằng:

“Thế Tôn, Tỳ-kheo ấy tên gì? Làm sao ghi nhớ?”

Phật đáp:

“Tỳ-kheo ấy tên là A-thất-dĩ²⁶. Hãy ghi nhớ như vậy.”

Bấy giờ, Kiên Cố, con trai trưởng giả, nghe những điều Phật dạy, hoan hỷ phụng hành.



²⁴. Tham chiếu Pāli: Viññāṇaṃ anidassanaṃ anantaṃ sabbato paṇaṃ: Thức vô hình, vô hạn, biến thông tất cả; Pāli: paṇaṃ, hoặc gốc động từ pajahati, loại bỏ hoàn toàn; hoặc gốc động từ pabhāti, tỏa sáng. Bản Hán hiểu theo nghĩa sau. Nghĩa biến thông là theo chú giải của Phật Âm (Budhaghosa).

²⁵. Pāli: Viññāṇassa nirodhena eth’ etaṃ uparujjhaṭṭi: Do thức diệt, (tất cả) cái đó diệt.

²⁶. A-thất-dĩ 阿室已. Bản Pāli không nêu tên Tỳ-kheo này, Skt.: Aśvajit?

25. KINH LŌA HÌNH PHẠM CHÍ¹

Tôi nghe như vậy:

Một thời, Phật ở tại nước Ủy-nhã, trong rừng Kim bàn Lộc dã², cùng với chúng Đại Tỳ-kheo một ngàn hai trăm năm mươi người.

Bấy giờ, có một Phạm chí lŌa hình họ là Ca-diếp³ đi đến chỗ Thế Tôn, sau khi chào hỏi xong, ngồi xuống một bên. Phạm chí lŌa hình Ca-diếp bạch Phật rằng:

“Sa-môn Cù-đàm chê bai tất cả các pháp tế tự; mắng những người khổ hạnh là dơ dáy⁴. Cù-đàm, nếu có người nói rằng: ‘Sa-môn Cù-đàm chê bai tất cả các pháp tế tự; mắng những người khổ hạnh là dơ dáy.’ Đó có phải là pháp ngữ, pháp pháp thành tựu⁵, không phải báng Sa-môn Cù-đàm chăng?”

Phật nói:

“Ca-diếp, người kia nói: ‘Sa-môn Cù-đàm chê bai tất cả các pháp tế tự; mắng những người khổ hạnh là dơ dáy.’ Đó không phải là

1. Bản Hán: *Phật Thuyết Trường A-hàm*, “đệ tam phần, LŌa Hình Phạm Chí kinh Đệ lục”, Đại I, tr.102c. Tương đương Pāli, D. 8, Dig i. 8 Kassapa-sīhanāda-sutta (*Ca-diếp Sư Tử Hống kinh*).

2. Ủy-nhã; Pāli: Ujuññā. Kim bàn Lộc dã lâm; Pāli: Kaṇṇakattaka-magadāya, vườn nai rừng Kaṇṇakattaka. Bản Hán hình như đọc là Kanakanṇhaka.

3. LŌa hình Phạm chí tánh Ca-diếp; Pāli: acela Kassapa, tu sĩ lŌa thể Kassapa.

4. Pāli, Dig I, tr.138: sabban tapam garahati, sabban tapassim lūkhājivim ekamsena upakkosati upavadati, chỉ trích tất cả khổ hạnh; một mực chê bai, mạt sát người tu khổ hạnh sống tồi tàn.

5. Hán: pháp pháp thành tựu 法法成就; Pāli: dhammassa canudhammam vyākaraṇti, chúng thuyết minh tùy pháp của pháp (nói lên sự thật của vấn đề). Theo văn Hán, hình như: dhammānudhamma-paṭipanna, thành tựu pháp và tùy pháp, đã đạt đến chỗ hoàn bị của pháp.

lời nói đúng pháp, không phải pháp thành tựu, là phỉ báng Ta, không phải là lời nói thành thật. Vì sao? Nay Ca-diệp, Ta thấy, trong những người khổ hạnh kia, có người khi thân hoại mạng chung đọa vào địa ngục; lại thấy có người khổ hạnh khi thân hoại mạng chung được sanh thiên, sanh chỗ thiện. Hoặc thấy người khổ hạnh ưa làm việc khổ hạnh⁶, khi thân hoại mạng chung, sanh vào địa ngục. Hoặc thấy người khổ hạnh ưa làm việc khổ hạnh, khi thân hoại mạng chung, sanh thiên, sanh chỗ thiện. Ta đối với trường hợp thọ báo với hai thú hưởng ấy⁷, thấy hết biết hết, làm sao có thể Ta chỉ trích người tu khổ hạnh cho là đơ dáy? Điều Ta rõ ràng nói là phải, người kia nói là không phải. Điều Ta rõ ràng nói không phải, người kia nói là phải.

“Này Ca-diệp, có pháp đồng với Sa-môn, Bà-la-môn. Có pháp không đồng với Sa-môn, Bà-la-môn⁸. Ca-diệp, pháp nào không đồng, Ta bỏ qua, vì pháp ấy không đồng Sa-môn, Bà-la-môn vậy.

“Này Ca-diệp, những người có trí kia quán sát như vậy: đối với pháp bất thiện, nặng nề ô trước, tối tăm, không phải là pháp Hiền thánh⁹, giữa Sa-môn Cù-đàm và các tông sư dị học kia¹⁰, ai là người có khả năng diệt trừ pháp này? Ca-diệp, người có trí kia khi quán sát như vậy, liền thấy biết như vậy: duy chỉ Sa-môn Cù-đàm có khả năng diệt trừ pháp ấy. Ca-diệp, người có trí kia khi quán sát như vậy, suy cầu như vậy, luận thuyết như vậy, Ta ở trong đó có tiếng tăm.¹¹

6. Hán: khổ hạnh nhân lạc vi khổ hành 苦行人樂為苦行; Pāli: ekaccaṃ tapassim appa-dukkha-vihāriṃ (...), một số người tu khổ hạnh sống ít khổ.

7. Nhị thú 二趣, hai định hướng tái sanh, chỉ thiện thú 善趣 (Pāli: sugata) và ác thú 惡趣 (duggata). Tham chiếu Pāli, Dig I, tr.138: imesaṃ tapassīnaṃ evaṃ āgatiñ ca gatiñ ca cutiñ ca uppattiñ ca yathā-bhūtaṃ pajānāmi: Ta biết một cách xác thực sự đến và đi, chết và tái sanh của những người khổ hạnh ấy.

8. Tham chiếu Pāli, sđd.: tr.139: Tehi pi me saddhiṃ ekaccesu ṭhānesu sameti, ekaccesu ṭhānesu na sameti, Ta tương đồng với họ (các Sa-môn, Bà-la-môn) trong một số trường hợp; không tương đồng với họ trong một số trường hợp.

9. Hán: bất thiện pháp, trọng trước, hắc minh, phi Hiền thánh pháp 不善法重濁黑冥非賢聖法; Pāli: akusala, sāvajja, asevitabba, nālamāriya, bất thiện, có tội, không nên làm, không thuộc bậc Thánh.

10. Hán: dị chúng sư 異眾師; Pāli: pare gaṇācāriyā, tông sư của các giáo phái kia.

11. Pāli: amhe va tattha yebhuyyena paṣaṃseyyumaṃ, ở đây phần lớn họ tán thưởng chúng ta.

“Lại nữa, Ca-diệp, vị có trí kia quán sát như vậy: đệ tử của Sa-môn Cù-đàm, đối với pháp bất thiện, nặng nề ô trước, tối tăm, không phải pháp Hiền thánh; hay đệ tử các tông sư dị học kia đối với pháp bất thiện, nặng nề, ô trước, tối tăm, không phải pháp Hiền thánh; ai có khả năng diệt trừ pháp này? Ca-diệp, vị có trí kia quán sát như vậy, liền thấy, biết như vậy: duy chỉ đệ tử của Sa-môn Cù-đàm có khả năng diệt trừ pháp ấy. Ca-diệp, vị có trí kia khi quán sát như vậy, suy cầu như vậy, luận như vậy, đệ tử Ta có tiếng tăm.

“Lại nữa, Ca-diệp, vị có trí kia quán sát như vậy: Sa-môn Cù-đàm, đối với pháp thiện, thanh bạch, vi diệu và là pháp Hiền thánh; hay các tông sư dị học kia, đối với pháp thiện, thanh bạch, vi diệu và là pháp Hiền thánh; ai là người có khả năng làm lớn rộng để tu hành¹²? Ca-diệp, vị có trí kia quán sát như vậy, liền thấy biết như vậy: duy chỉ có Sa-môn Cù-đàm có khả năng làm lớn rộng, tu hành pháp ấy. Ca-diệp, người có trí kia khi quán sát như vậy, suy cầu như vậy, luận thuyết như vậy, Ta ở trong đó có tiếng tăm.

“Lại nữa, Ca-diệp, vị có trí kia quán sát như vậy: đệ tử của Sa-môn Cù-đàm, đối với pháp thiện, thanh bạch, vi diệu và là pháp Hiền thánh; hay đệ tử của các tông sư dị học kia, đối với pháp thiện, thanh bạch, vi diệu và là pháp Hiền thánh; ai là người có khả năng làm lớn rộng, tu hành? Ca-diệp, vị có trí kia quán sát như vậy, liền thấy biết như vậy: duy chỉ có đệ tử của Sa-môn Cù-đàm có khả năng làm lớn rộng, tu hành pháp ấy. Ca-diệp, người có trí kia khi quán sát như vậy, suy cầu như vậy, luận thuyết như vậy, đệ tử Ta ở trong đó có tiếng tăm.

“Ca-diệp, có đạo, có tích¹³, để Tỳ-kheo ở trong đó tu hành mà tự mình thấy, tự mình biết: Sa-môn Cù-đàm nói đúng thời, nói sự thật, nói có nghĩa, nói đúng pháp, nói đúng luật.

“Ca-diệp, thế nào là đạo, thế nào là tích, để Tỳ-kheo ở trong đó tu hành mà tự mình thấy, tự mình biết: Sa-môn Cù-đàm nói đúng thời, nói sự thật, nói có nghĩa, nói đúng pháp, nói đúng luật? Nay Ca-diệp,

¹². Hán: tăng trưởng tu hành 增長修行; Pāli, nt., tr.140: (...) samādāya vattati, sau khi tiếp nhận rồi, thực hiện (các pháp ấy).

¹³. Hán: đạo 道, đường đi; Pāli: magga, con đường; Hán: tích 跡, lối đi; Pāli: paṭipadā, phương pháp thực hành.

ở đây Tỳ-kheo tu niệm giác ý, y tịch diệt¹⁴, y vô dục, y xuất ly. Tu pháp, tinh tấn, hỷ khinh an, định, xả giác ý, y tịch diệt, y vô dục, y xuất yếu¹⁵. Ca-diệp, đó là đạo, đó là tích, để Tỳ-kheo ở trong đó tu hành mà tự mình thấy, tự mình biết: Sa-môn Cù-đàm nói đúng thời, nói sự thật, nói có nghĩa, nói đúng pháp, nói đúng luật¹⁶.”

Ca-diệp nói:

“Cù-đàm, duy chỉ đạo ấy, tích ấy, Tỳ-kheo ở trong đó tu hành mà tự mình thấy, tự mình biết: Sa-môn Cù-đàm nói đúng thời, nói sự thật, nói có nghĩa, nói đúng pháp, nói đúng luật. Nhưng với khổ hạnh ô uế, có trường hợp được gọi là Bà-la-môn, có trường hợp được gọi là Sa-môn.

“Những khổ hạnh ô uế nào, mà có trường hợp được gọi là Bà-la-môn, có trường hợp được gọi là Sa-môn?

“Thưa Cù-đàm, đó là: khóa thân¹⁷, cởi bỏ y phục, rồi lấy tay che; không nhận đồ ăn từ nồi chảo; không nhận đồ ăn từ chậu nước; không nhận đồ ăn giữa hai vách tường; không nhận đồ ăn giữa hai người, không nhận đồ ăn giữa hai cái chày¹⁸; không nhận đồ ăn từ gia đình đang ăn; không nhận đồ ăn từ nhà có thai; không ăn đồ ăn có chó đứng trước cửa; không nhận đồ ăn nơi nhà có ruồi; không nhận mời ăn; không nhận của người nói đã biết trước; không ăn cá; không ăn thịt; không uống rượu, không ăn bằng hai bát; một bữa ăn một lần nuốt, cho đến bữa bữa thì thôi¹⁹; nhận thức ăn thêm của người, không

¹⁴. Hán: chỉ tức 止息.

¹⁵. Bảy giác ý, hay bảy giác chi, bồ-đề phần. Xem kinh Thập thượng. Trong bản Pāli: con đường và phương pháp đó là Thánh đạo tám chi.

¹⁶. Tham chiếu Pāli: tapo-pakkamā ekesaṃ samaṇabrāhmaṇānaṃ samañña-saṃkhatā ca brahmañña-saṃkhatā ca, những hành trì khổ hạnh này được một số Sa-môn, Bà-la-môn gọi là Sa-môn pháp, Bà-la-môn pháp.

¹⁷. Từ đây trở xuống, nói về các thực hành khổ hạnh, tham chiếu kinh số 8 “Tán-đà-na” ở trên.

¹⁸. Hán: lưỡng ô (cái bay để trét) trung gian 兩朽中間; Pāli: musalam antaram. Hình như trong bản Hán có sự nhầm lẫn giữa chữ ô 朽 và chữ xử 杵 (cái chày).

¹⁹. Hán: nhất xan nhất yết, chí thất xan chí. Tham chiếu Pāli: ekāgāriko va hoti ekālopiyo, mỗi gia đình là một miếng ăn (chỉ nhận một miếng).

nhận quá bảy lần thêm²⁰; hoặc một ngày ăn một bữa; hoặc hai ngày, ba ngày, bốn ngày, năm ngày, sáu ngày, bảy ngày ăn một bữa; hoặc chỉ ăn quả; hoặc chỉ ăn cỏ vược²¹; hoặc chỉ uống nước cơm; hoặc ăn mè²²; hoặc chỉ ăn lúa liêm²³; hoặc ăn phân bò; hoặc ăn phân nai; hoặc ăn rễ, cành, lá, hoa, hạt của cây; hoặc ăn trái cây tự rụng²⁴; hoặc mặc áo; hoặc mặc áo sa thảo²⁵; hoặc mặc áo vỏ cây; hoặc lấy cỏ đắp lên mình²⁶; hoặc khoác áo da hươu; hoặc bện tóc; hoặc áo bện bằng lông; hoặc áo lượm từ bãi tha ma; hoặc thường đưa tay lên; hoặc không ngồi giường chiếu; hoặc thường ngồi chồm hổm; hoặc có người cạo tóc nhưng để râu; hoặc có người nằm trên gai; hoặc có người nằm trên bầu trái; hoặc có người khỏa thân nằm trên phân bò; hoặc một ngày ba lần tắm; hoặc một đêm ba lần tắm. Bằng vô số sự khổ mà làm khổ thân này. Cù-đàm, đó gọi là khổ hạnh ô uế, có trường hợp được gọi là Sa-môn pháp, có trường hợp được gọi là Bà-la-môn pháp.”

Phật nói:

“Những người khỏa thân cởi bỏ y phục, bằng vô số phương tiện làm khổ thân này; những người ấy không đầy đủ giới, không đầy đủ kiến, không thể siêng tu, cũng không phát triển rộng lớn²⁷.”

20. Khất thực một nhà không đủ, phải khất thực thêm nhà khác, không quá bảy nhà.

21. Hán: dữu 莠.

22. Hán: ma mẽ 麻米.

23. Hán: liêm đạo 稊 稻, có lẽ gạo lứt.

24. Từ “hoặc chỉ ăn quả, cho đến, ăn trái cây tự rụng”, tham chiếu Pāli: sākabhakkho vā hoti, sāmāka-bhakkho hoti, nīvāra-bhakkho vā hoti, daddulabhakkho kho vā hoti, haṭa-bhakkho vā hoti, kaṇa-bhakkho vā hoti, ācāma-bhakkho vā hoti, paññāka-bhakkho vā hoti, tiṇa-bhakkho vā hoti, gomayabhakkho vā hoti, vana-mūla-palāhāro yaapeti pavatta-phala-bhojī, vị ấy hoặc ăn rau sống, hoặc ăn lúa tấc, ăn gạo sống, ăn lúa daddula, ăn rêu tươi, ăn trấu, ăn nước cơm, ăn bột mè, ăn cỏ, ăn phân bò, ăn rễ, hạt quả tự rụng trong rừng mà sống.

25. Hán: phi sa y 披莎衣. Tham chiếu Pāli: sāṇāni pi dhāreti, masāṇṇāni pi dhāreti, mặc áo vải gai thuần, hoặc mặc áo vải gai lẫn các thú vải khác.

26. Hán: thảo xiêm thân 草襴身.

27. Tham chiếu Pāli: tassa cāyaṃ sīla-sampadā citta-sampadā paññā-sampadā abhāvitā asacchikatā atha kho so ārakā va sāmāññā, ārākā va brahmaññā, vị ấy không siêng tu giới thành tựu, tâm thành tựu, tuệ thành tựu, còn cách xa Sa-

Ca-diệp bạch Phật:

“Thế nào là giới đầy đủ, kiến đầy đủ²⁸, vượt xa các khổ hạnh, vi diệu bậc nhất?”

Phật bảo Ca-diệp:

“Hãy lắng nghe, hãy suy ngẫm kỹ, Ta sẽ nói cho ông nghe.”

Ca-diệp nói:

“Thưa vâng. Vui lòng xin được nghe.”

Phật nói với Ca-diệp:

“Nếu Như Lai xuất hiện ở đời, cho đến, Tứ thiên, ở ngay trong hiện tại mà được an lạc. Vì sao vậy? Ấy do tinh cần, chuyên niệm nhất tâm, ưa ở chỗ nhàn tĩnh, không buông lung vậy. Ca-diệp, đó là giới đầy đủ, kiến đầy đủ, thù thắng hơn các thứ khổ hạnh.”

Ca-diệp nói:

“Cù-đàm, tuy nói rằng giới đầy đủ, kiến đầy đủ, vượt hơn các thứ khổ hạnh, vi diệu bậc nhất; nhưng pháp Sa-môn thật là khó; pháp Bà-la-môn thật là khó.²⁹”

Phật nói:

“Ca-diệp, đó là pháp bất cộng của thế gian³⁰, nghĩa là, Sa-môn pháp, Bà-la-môn pháp là khó. Ca-diệp, cho đến Ưu-bà-di cũng biết được pháp đó, là khỏa thân cởi bỏ y phục, cho đến, bằng vô số phương tiện làm khổ mình. Nhưng không biết rằng tâm ấy là tâm có nhuế, hay tâm không có nhuế; tâm có hận hay tâm không có hận; tâm có hại hay tâm không có hại. Nếu biết tâm ấy, thì không nói rằng pháp Sa-môn, Bà-la-môn là khó. Vì không biết, cho nên nói pháp Sa-môn, Bà-la-môn khó.”

Bấy giờ, Ca-diệp bạch Phật rằng:

“Thế nào là Sa-môn, thế nào là Bà-la-môn có giới cụ túc, kiến cụ túc, là tối thượng, là tối thắng, vi diệu bậc nhất?”

môn pháp, còn cách xa Bà-la-môn pháp.

²⁸. Hán: kiến cụ túc 見具足; Pāli: citta-sampadā, paññā-sampadā, tâm cụ túc, tuệ cụ túc.

²⁹. Pāli: Dukkaraṃ bho Gotama sāmāññaṃ, dukkaraṃ brahmaññaṃ, khó hành thay, Tôn giả Gotama, là hạnh Sa-môn; khó hành thay, là hạnh Bà-la-môn.

³⁰. Thế gian bất cộng pháp 世間不共法; tham chiếu Pāli: Pakati kho esā lokasimṃ, này Kassapa, đó là lẽ tự nhiên trong đời.

Phật nói:

“Hãy lắng nghe, hãy suy ngẫm kỹ, Ta sẽ nói cho ông nghe.”

“Thưa vâng, Cù-đàm. Vui lòng xin được nghe.”

Phật nói:

“Ca-diệp, Tỳ-kheo kia, bằng tam-muội tâm, cho đến, chứng đắc ba minh, diệt trừ các si mê tối tăm, sanh ánh sáng trí tuệ, gọi là lậu tận trí. Vì sao? Ấy là do tinh cần, chuyên niệm không quên, ưa chỗ nhàn tĩnh, không buông lung vậy. Ca-diệp, đó gọi là Sa-môn, Bà-la-môn có giới cụ túc, kiến cụ túc, là tối thượng, là tối thắng, vi diệu bậc nhất.”

Ca-diệp nói:

“Cù-đàm, tuy nói đó gọi là Sa-môn, Bà-la-môn có giới cụ túc, kiến cụ túc, là tối thượng, là tối thắng, vi diệu bậc nhất, nhưng pháp Sa-môn, Bà-la-môn thật quá khó, quá khó! Sa-môn cũng khó biết, Bà-la-môn cũng khó biết³¹.”

Phật nói:

“Ưu-bà-tắc cũng có thể tu hành được pháp ấy, nói rằng: ‘Tôi, kể từ hôm nay, có thể khỏa thân cởi bỏ y phục, cho đến, bằng vô số phương tiện gieo khổ cho thân này.’ Không thể do hành vi này mà được gọi là Sa-môn, Bà-la-môn. Nếu chỉ do hạnh này mà có thể được gọi là Sa-môn, Bà-la-môn; thì không thể nói pháp Sa-môn là quá khó, pháp Bà-la-môn là quá khó. Nhưng không vì hạnh ấy mà được gọi là Sa-môn, Bà-la-môn, cho nên nói rằng Sa-môn rất khó, Bà-la-môn rất khó.”

Phật lại nói với Ca-diệp:

“Xưa, một thời, Ta ở tại Duyệt-kỳ³², trong hang Thất diệp trên Cao sơn³³, đã từng giảng về khổ hạnh thanh tịnh cho Phạm chí Ni-câu-đà³⁴. Khi ấy Phạm chí sanh tâm hoan hỷ, được tín tâm thanh tịnh; cúng

³¹. Tham chiếu Pāli: Dujjāno bho Gotama samaṇo, dujjāno brāhmaṇo: khó biết Sa-môn, khó biết Bà-la-môn.

³². La-duyệt-kỳ 羅閱祇, tức Vương xá 王舍; Pāli: Rājagaha.

³³. Cao sơn Thất diệp khố 高山七葉窟, hang núi (Pāli: Sattapaṇṇi-guhā), trên một ngọn núi phía Nam thành Vương xá. Bản Pāli: Gijjha-kūṭṭa pabbata, núi Linh thúu, phía Đông bắc thành Vương xá.

³⁴. Phạm chí Ni-câu-đà 尼俱陀; Pāli: tapasa-brahmacārī Nigrodha, một người Phạm chí tu khổ hạnh tên Nigrodha. Xem kinh số 8 “Tán-đà-na”.

dường Ta, xưng tán Ta, cúng dường, tán thán Ta một cách tối thượng.”

Ca-diệp nói:

“Thưa Cù-đàm, ai đối với Cù-đàm mà không phát sanh hoan hỷ, tịnh tín, cúng dường, xưng tán một cách tối thượng? Tôi nay đối Cù-đàm cũng phát sanh hoan hỷ, tịnh tín, cúng dường, xưng tán một cách tối thượng. Tôi quy y Cù-đàm.”

Phật nói với Ca-diệp:

“Những gì là giới trong thế gian, không có giới nào sánh bằng tăng thượng giới này, huống hồ muốn nói hơn. Những gì là tam-muội, trí tuệ, giải thoát kiến, giải thoát tuệ³⁵, không có cái gì sánh ngang với tăng thượng tam-muội, trí tuệ, giải thoát kiến, giải thoát tuệ; huống hồ muốn nói là hơn.

“Này Ca-diệp, được nói là sư tử, là chỉ cho Như Lai, Chí Chân, Đẳng Chánh Giác. Như Lai, khi ở giữa đại chúng tuyên bố Chánh pháp một cách rộng rãi, tự tại, vô úy. Do đó được gọi là sư tử. Thế nào, Ca-diệp, Như Lai khi rống tiếng sư tử, lúc ấy không dừng mãinh³⁶ sao? Chớ nghĩ như vậy. Như Lai ở giữa đại chúng cất tiếng rống sư tử một cách dừng mãinh. Ca-diệp, người bảo rằng Như Lai ở giữa đại chúng cất tiếng rống sư tử một cách dừng mãinh, nhưng không thể thuyết pháp chẳng?³⁷ Chớ nghĩ như vậy. Vì sao? Như Lai ở giữa đại chúng cất tiếng rống sư tử một cách dừng mãinh và thuyết pháp một cách thiện xảo.

“Thế nào, Ca-diệp, người bảo rằng Như Lai ở giữa đại chúng dừng cảm, vô úy mà cất tiếng rống sư tử, thuyết pháp một cách thiện xảo, nhưng thính giả trong chúng hội không nhất tâm chẳng? Chớ nghĩ vậy. Vì sao? Như Lai ở giữa đại chúng dừng cảm, vô úy mà cất tiếng rống sư tử, thuyết pháp một cách thiện xảo, những người đến hội đều nhất tâm lắng nghe. Thế nào, Ca-diệp, người bảo rằng Như Lai ở giữa

³⁵. Giới, tam-muội, trí tuệ, giải thoát kiến, giải thoát tuệ, tức giới, định, tuệ, giải thoát và giải thoát trí kiến. Bản Pāli nêu bốn: ariyam param sīlam, tối thượng thánh giới, ariyā paramā tapo-jigucchā, tối thượng thánh khổ hạnh, ariyā paramā paññā, tối thượng thánh tuệ, ariyā paramā vimutti, tối thượng thánh giải thoát.

³⁶. Hán: dừng hẳn 勇捍; Pāli: visārada, tự tin, vô úy.

³⁷. Pāli: visārado ca nadati (...) na ca kho naṃ pañham pucchanti, cất tiếng sư tử một cách tự tin, nhưng không có ai hỏi câu hỏi nào.

đại chúng dừng cảm, vô úy mà cất tiếng rống sư tử, thuyết pháp một cách thiện xảo, những người đến hội đều nhất tâm lắng nghe, nhưng không hoan hỷ tín thọ phụng hành chẳng? Chớ nghĩ như vậy. Vì sao? Như Lai ở giữa đại chúng dừng cảm, vô úy mà cất tiếng rống sư tử, thuyết pháp một cách thiện xảo, những người đến hội thấy nhất tâm lắng nghe và hoan hỷ tín thọ. Ca-diệp, người bảo rằng Như Lai ở giữa đại chúng dừng cảm, vô úy mà cất tiếng rống sư tử, thuyết pháp một cách thiện xảo, những người đến hội đều nhất tâm lắng nghe và hoan hỷ tín thọ, nhưng không cúng dường chẳng? Chớ nghĩ như vậy. Vì sao? Như Lai ở giữa đại chúng dừng cảm, vô úy mà cất tiếng rống sư tử, thuyết pháp một cách thiện xảo, những người đến hội đều nhất tâm lắng nghe, hoan hỷ tín thọ và thi thiết cúng dường.

“Ca-diệp, người bảo rằng, Như Lai ở giữa đại chúng dừng cảm, vô úy mà cất tiếng rống sư tử, cho đến, tín kính cúng dường, nhưng không cạo bỏ râu tóc, mặc ba pháp y, xuất gia tu đạo chẳng? Chớ nghĩ như vậy. Vì sao? Như Lai ở giữa đại chúng dừng cảm, vô úy mà cất tiếng rống sư tử, cho đến, tín kính cúng dường, rồi cạo bỏ râu tóc, mặc ba pháp y, xuất gia tu đạo.

“Ca-diệp, người bảo rằng Như Lai ở giữa đại chúng dừng cảm, vô úy mà cất tiếng rống sư tử, cho đến, tín kính cúng dường, rồi cạo bỏ râu tóc, mặc ba pháp y, xuất gia tu đạo, nhưng không cứu cánh phạm hạnh³⁸, đến chỗ an ổn, vô dư Niết-bàn chẳng? Chớ nghĩ như vậy. Vì sao? Như Lai ở giữa đại chúng dừng cảm, vô úy mà cất tiếng rống sư tử, cho đến, tín kính cúng dường, cạo bỏ râu tóc, mặc ba pháp y, xuất gia tu đạo, rồi cứu cánh phạm hạnh, đến chỗ an ổn, vô dư Niết-bàn.”

Bấy giờ, Ca-diệp bạch Phật rằng:

“Thế nào, thưa Cù-đàm, tôi có thể xuất gia thọ Cụ giới trong pháp này được chẳng?³⁹”

Phật bảo Ca-diệp:

³⁸. Cứu cánh phạm hạnh 究竟梵行; Pāli: anuttaram brahma-cariya-pariyosānam, hoàn thành phạm hạnh vô thượng.

³⁹. Pāli: Labheyāham bhante Bhagavato santike pabbajjam, labheyam upasampadati, bạch Thế Tôn, ngay đây, con xin được xuất gia, xin được thọ giới Cụ túc.

“Nếu dị học muốn đến xuất gia tu đạo trong giáo pháp của Ta, phải lưu bốn tháng quán sát⁴⁰, làm hài lòng chúng Tăng, sau đó mới có thể xuất gia thọ giới. Ca-diệp, tuy có pháp như vậy, nhưng cũng xét theo người.⁴¹”

Ca-diệp nói:

“Nếu dị học muốn đến xuất gia tu đạo trong Phật pháp, phải lưu bốn tháng quán sát, làm hài lòng chúng Tăng, sau đó mới có thể xuất gia thọ giới. Con nay có thể ở trong Phật pháp bốn năm quán sát, làm hài lòng chúng Tăng, sau đó mới xuất gia thọ giới.”

Phật bảo Ca-diệp:

“Ta đã có nói, cũng còn xét theo người.”

Bấy giờ, Ca-diệp liền ở trong Phật pháp xuất gia thọ Cụ túc giới. Rồi thì, Ca-diệp xuất gia thọ giới chưa bao lâu, bằng tín tâm, tu phạm hạnh vô thượng, ở ngay trong đời này mà tự thân chứng ngộ: sanh tử đã dứt, phạm hạnh đã đứng vững, điều cần làm đã làm xong, không còn tái sanh nữa; tức thời thành A-la-hán.

Bấy giờ, Ca-diệp nghe những điều Phật dạy, hoan hỷ phụng hành.



⁴⁰. Hán: lưu tứ nguyệt quán sát 留四月觀察; Pāli: so cattāro māsē parivasati, người ấy sống biệt trú bốn tháng.

⁴¹. Pāli: Api ca m'ettha puggala-vemattatā veditā ti, nhưng ở đây Ta cũng nhận biết cá tánh của con người.

26. KINH TAM MINH¹

Tôi nghe như vậy:

Một thời, Phật ở tại nước Câu-tát-la, du hành nhân gian, cùng với chúng Đại Tỳ-kheo một ngàn hai trăm năm mươi người, đến Y-xa-năng-già-la, thôn Bà-la-môn ở Câu-tát-la. Ngài nghỉ đêm trong rừng Y-xa.²

Bấy giờ, có Bà-la-môn tên Phất-già-la-sa-la, Bà-la-môn tên Đa-lê-xa³, có duyên sự nên cùng đến thôn Y-xa-năng-già-la. Bà-la-môn Phất-già-la-sa-la này, từ bảy đời nay cha mẹ chân chánh không bị người khinh chê, tụng đọc thông suốt ba bộ dị điển, có khả năng phân tích các loại kinh thư, lại giỏi phép xem tướng đại nhân, quán sát cát hung, tế tự nghi lễ. Ông có năm trăm đệ tử, dạy dỗ không bỏ phước. Trong số đó có một đệ tử tên Bà-tát-tra⁴, từ bảy đời nay cha mẹ chân chánh không bị người khinh chê, tụng đọc thông suốt ba bộ dị điển, có khả năng phân tích các loại kinh thư, lại giỏi phép xem tướng đại nhân, quán sát cát hung, tế tự nghi lễ; cũng có năm trăm đệ tử, dạy dỗ không bỏ phước.

Bà-la-môn Đa-lê-xa cũng từ bảy đời nay cha mẹ chân chánh không bị người khinh chê, tụng đọc thông suốt ba bộ dị điển, có khả năng phân tích các loại kinh thư, cũng giỏi phép xem tướng đại nhân,

1. Bản Hán, *Phật Thuyết Trường A-hàm*, “Đệ tam phần, Tam Minh kinh Đệ thất”, Đại I, tr. 104c. Tương đương Pāli, D. 13, Dig i. 13 Tevijja-Sutta.

2. Xem kinh số 20 “A-ma-trú”. Bản Pāli, Phật trú tại Manasāketa, bên bờ sông Aciravatī. Chúng Tỳ-kheo năm trăm người.

3. Phất-già-la-sa-la 佛伽羅娑羅, được đề cập trong kinh số 20 “A-ma-trú”; Pāli: Pokkharasāti; Đa-lê-xa 多梨車; Pāli: Tārukka. Bản Pāli còn kể thêm: Jāṇussoni, Todeyya.

4. Bà-tát-tra; Pāli: Vāsetṭha. Xem cht.3, kinh số 5 “Tiểu duyên”.

quán sát cát hung, tế tự nghi lễ. Ông cũng có năm trăm đệ tử, dạy dỗ không bỏ phước. Trong số đó có một đệ tử tên Phả-la-đọa⁵ từ bảy đời nay cha mẹ chân chánh không bị người khinh chê, tụng đọc thông suốt ba bộ dị điển, có khả năng phân tích các loại kinh thư, lại giỏi phép xem tướng đại nhân, quán sát cát hung, tế tự nghi lễ; cũng có năm trăm đệ tử, dạy dỗ không bỏ phước.

Lúc bấy giờ, Bà-tất-tra và Phả-la-đọa, hai người vào lúc tảng sáng đi đến khu vườn cùng nhau bàn luận. Bà-tất-tra nói với Phả-la-đọa:

“Con đường của ta chân chánh, có khả năng xuất yếu, dẫn đến Phạm thiên. Đó là điều mà Đại sư Phất-già-la-sa-la Bà-la-môn dạy.”

Phả-la-đọa lại nói:

“Con đường của ta chân chánh, có khả năng xuất yếu, dẫn đến Phạm thiên. Đó là điều mà Đại sư Đa-lê-xa Bà-la-môn dạy.”

Như vậy, Bà-tất-tra ba lần tự khen đạo mình chân chánh. Phả-la-đọa cũng ba lần tự khen đạo mình chân chánh. Hai người cùng bàn luận mà không thể quyết định.

Rồi Bà-tất-tra nói với Phả-la-đọa rằng:

“Ta nghe nói Sa-môn Cù-đàm, con nhà dòng họ Thích, xuất gia và đã thành đạo, ở Câu-tát-la, du hành nhân gian, nay đang nghỉ tại rừng Y-xa-năng-già-la. Ngài có tiếng tăm lớn, lưu truyền khắp thiên hạ, rằng, Ngài là Bạc Như Lai, Chí Chân, Đẳng Chánh Giác, đầy đủ mười hiệu, ở giữa chư Thiên, người đời, Sa-môn, Bà-la-môn, tự mình chứng ngộ, rồi thuyết pháp cho người khác; lời nói khoảng đầu, khoảng giữa, khoảng cuối thủy đều chân chánh, nghĩa vị đầy đủ, phạm hạnh thanh tịnh. Bạc Chân Nhân như vậy, ta nên đến thăm viếng. Ta nghe nói Sa-môn Cù-đàm kia biết con đường Phạm thiên, có thể giảng thuyết cho người. Ngài thường nói chuyện, trao đổi với Phạm thiên. Chúng ta hãy cùng nhau đi đến Cù-đàm để giải quyết ý nghĩa này. Nếu Sa-môn có nói điều gì, chúng ta sẽ vâng nhớ.”

Bấy giờ, Bà-tất-tra và Phả-la-đọa, hai người theo nhau đi vào rừng Y-xa-năng-già-la, đến chỗ Thế Tôn, chào hỏi xong, ngồi xuống một bên.

⁵ Phả-la-đọa; Pāli: Bhāradva. Xem cht. 3, kinh số 5 “Tiểu duyên”.

Thế Tôn biết ý nghĩ trong lòng hai người, bèn hỏi Bà-tất-tra:

“Các người hai người vào lúc tảng sáng đi vào khu vườn, cùng nhau thảo luận như vậy, cùng bài bác lẫn nhau. Một người nói: ‘Con đường của ta chân chánh, có khả năng xuất yếu, dẫn đến Phạm thiên. Đó là điều mà Đại sư Phất-già-la-sa-la Bà-la-môn dạy.’ Người kia nói: ‘Con đường của ta chân chánh, có khả năng xuất yếu, dẫn đến Phạm thiên. Đó là điều mà Đại sư Đa-lê-xa Bà-la-môn dạy.’ Như vậy ba lần, các người bài bác nhau. Có sự việc như vậy không?”

Bà-tất-tra và Phả-la-đọa khi nghe lời này của Phật thấy đều kinh ngạc, lông tóc dựng đứng, trong lòng nghĩ thầm: ‘Sa-môn Cù-đàm có đại thần đức, biết trong tâm người. Những điều mà chúng ta muốn thảo luận, Sa-môn Cù-đàm đã nói trước rồi. Rồi Bà-tất-tra bạch Phật:

“Con đường này và con đường kia, đều tự xưng là chân chánh, đều có khả năng xuất yếu, dẫn đến Phạm thiên. Điều mà Bà-la-môn Phất-già-la-sa-la nói đúng hay điều mà Đa-lê-xa nói đúng?”

Phật nói:

“Giả sử, Bà-tất-tra, con đường này, con đường kia đều chân chánh, xuất yếu, dẫn đến Phạm thiên, các người sao lại đi vào khu vườn lúc tảng sáng mà bài bác lẫn nhau, cho đến ba lần?”

Bà-tất-tra bạch Phật:

“Có những Bà-la-môn thông ba minh⁶ giảng thuyết các con đường khác nhau, con đường tự tại dục, con đường tự tác, con đường Phạm thiên. Cả ba con đường ấy đều dẫn đến Phạm thiên⁷. Cũng như những con đường trong xóm, tất cả đều dẫn về thành, các Bà-la-môn tuy nói những con đường khác nhau, nhưng đều hướng đến Phạm thiên.”

Phật hỏi Bà-tất-tra:

“Có phải các con đường kia thấy đều thú hưởng Phạm thiên?”

6. Tam minh Bà-la-môn 三明婆羅門; Pāli: tevijja-brāhmaṇa, Bà-la-môn tinh thông ba bộ Veda.

7. D.13 (Dig I 13 tr. 200) không kể tên các học thuyết, mà kể tên các người để xưng: Addhāriyā, Tittiriya, Chandoka, Chandavā.

Đáp: “Thả đều thú hương”.

Phật lặp lại câu hỏi ba lần:

“Có phải các con đường kia thả đều thú hương Phạm thiên?”

Đáp: “Thả đều thú hương”.

Thế Tôn sau khi đã xác định lời ấy rồi, bèn hỏi Bà-tất-tra:

“Thế nào, trong số các Bà-la-môn thông tam minh có ai đã từng thấy Phạm thiên chưa?”

Đáp: “Không có ai thấy”.

“Thế nào, Bà-tất-tra, tiên sư của Bà-la-môn thông tam minh có từng thấy Phạm thiên chưa?”

Đáp: “Không ai thấy”.

“Thế nào, Bà-tất-tra, các Bà-la-môn kỳ cựu, các tiên nhân thông tam minh thời cổ, đọc tụng thông suốt, có thể thuyết cho người khác nghe các tán tụng cổ, các ca vịnh, thi thư, những vị có tên là A-tra-ma Bà-la-môn, Bà-ma-đề-bà Bà-la-môn, Tỳ-bà-thẩm-tra Bà-la-môn, Y-ni-la-tư Bà-la-môn, Xà-bà-đề-già Bà-la-môn, Bà-bà-tất Bà-la-môn, Ca-diệp Bà-la-môn, A-lâu-na Bà-la-môn, Cù-đàm-ma Bà-la-môn, Thủ-chỉ Bà-la-môn, Bà-la-tổn-đà Bà-la-môn⁸; những vị này có được thấy Phạm thiên không?”

Đáp: “Không có ai thấy”.

Phật nói:

“Nếu Bà-la-môn thông tam minh kia không thấy Phạm thiên, tiên sư của Bà-la-môn thông tam minh cũng không thấy Phạm thiên, các Bà-la-môn thông tam minh, những cựu tiên nhân, như A-tra-ma v.v..., cũng không một ai thấy Phạm thiên, thế thì biết rằng những điều mà Bà-la-môn thông tam minh nói không phải là sự thật⁹.”

Phật lại nói với Bà-tất-tra:

“Như có một người dâm, nói rằng: ‘Tôi cùng với người nữ đẹp đẽ kia thông giao, ca ngợi dâm pháp.’ Những người khác liền hỏi: ‘Ông có biết người nữ ấy không? Cô ấy ở đâu? Phương Đông, phương Tây, phương Nam, hay phương Bắc?’ Đáp: ‘Không biết.’ Lại hỏi: ‘Ông có biết đất, đai, thành ấp, chòm xóm mà người nữ ấy ở không?’

⁸. Danh sách các Bà-la-môn cổ: xem kinh số 20 “A-ma-trú”, cht.89.

⁹. Sở thuyết phi thật, D.13 sđd.: appāṭihīrakatā, lời nói ngu ngốc.

Đáp: ‘Không biết.’ Lại hỏi: ‘Ông có biết cha mẹ cô ấy tên gì không?’
 Đáp: ‘Không biết.’ Lại hỏi: ‘Ông có biết người nữ ấy là Sát-ly, hay Bà-la-môn, hay Cư sĩ, hay Thủ-đà-la không?’ Đáp: ‘Không.’ Lại hỏi: ‘Ông có biết người nữ ấy cao hay thấp, mập hay gầy, đen hay trắng, đẹp hay xấu không?’ Đáp: ‘Không.’ Thế nào, Bà-tất-tra, sự ca ngợi của người kia có phải sự thật không?”

Đáp: “Không thật”.

“Như vậy, Bà-tất-tra, những điều mà Bà-la-môn thông tam minh nói cũng như vậy, không có sự thật. Thế nào, Bà-tất-tra, Bà-la-môn thông tam minh của người thấy nơi chốn mà mặt trời, mặt trăng mọc, lặn, du hành, chấp tay cúng dường và có thể nói như vậy: ‘Con đường này chân chánh, có thể dẫn đến xuất yếu, đến chỗ mặt trời, mặt trăng’ được chăng?”

Đáp: “Thật vậy, Bà-la-môn thông tam minh thấy nơi chốn mà mặt trời, mặt trăng mọc, lặn, du hành, chấp tay cúng dường, nhưng không thể nói như vậy: ‘Con đường này chân chánh, có thể dẫn đến xuất yếu, đến chỗ mặt trời, mặt trăng.’”

Phật nói:

“Như vậy, Bà-tất-tra, Bà-la-môn thông tam minh thấy nơi chốn mà mặt trời, mặt trăng mọc, lặn, du hành, chấp tay cúng dường, nhưng không thể nói như vậy: ‘Con đường này chân chánh, có thể dẫn đến xuất yếu, đến chỗ mặt trời, mặt trăng.’ Nhưng lại thường chấp tay cúng dường cung kính, há không phải là hư dối sao?”

Đáp: “Thật vậy, thưa Cù-đàm, kia thật sự hư dối”.

Phật nói:

“Ví như có người dựng thang nơi khoảng đất trống; những người khác hỏi: ‘Người bắc thang làm gì?’ Đáp: ‘Tôi muốn lên nhà trên’. Hỏi: ‘Nhà ở chỗ nào? Đông, hay Tây, hay Nam, hay Bắc?’ Đáp rằng: ‘Không biết.’

Thế nào, Bà-tất-tra, người ấy dựng thang để lên nhà, há không phải là hư dối sao?”

Đáp: ‘Thật vậy, kia thật sự hư dối’.

Phật nói:

“Bà-la-môn thông tam minh cũng vậy, hư dối không thật.

“Bà-tất-tra, năm dục khiết tịnh, rất đáng yêu thích¹⁰. Những gì là năm? Mắt thấy sắc, rất đáng yêu thích. Tai nghe tiếng, mũi ngửi hương, lưỡi nếm vị, thân xúc chạm, rất đáng yêu thích, ở trong pháp Hiền thánh của Ta, được gọi là dính mắc, là trói buộc, là xiềng xích. Bà-la-môn thông tam minh kia bị nhiễm bởi năm dục, ái dục dính chặt, nhưng không thấy lỗi lầm, không biết lối xuất yếu. Kia đã bị năm dục trói buộc, giả sử có phụng sự nhật, nguyệt, thủy, hỏa và xương lên rằng: ‘Xin tiếp đỡ tôi sanh lên Phạm thiên.’ Không có trường hợp ấy. Ví như con sông A-di-la¹¹, có mức nước ngang bờ¹². Có người ở bờ bên này, mình bị quấn chặt, kêu suông bờ bên kia rằng: ‘Lại đây, đưa tôi sang.’ Bờ kia có đến đưa người ấy sang không?”

Đáp: “Không”.

“Bà-tất-tra, năm dục khiết tịnh, rất đáng yêu thích, ở trong pháp Hiền thánh của Ta, được gọi là dính mắc, là trói buộc, là xiềng xích. Bà-la-môn thông tam minh kia bị nhiễm bởi năm dục, ái dục dính chặt, nhưng không thấy lỗi lầm, không biết lối xuất yếu. Kia đã bị năm dục trói buộc, giả sử có phụng sự nhật, nguyệt, thủy, hỏa và xương lên rằng: ‘Xin tiếp đỡ tôi sanh lên Phạm thiên’, thì cũng giống như vậy. Trọn không thể xảy ra.

“Bà-tất-tra, ví như con sông A-di-la, nước tràn ngang bờ, con quạ có thể uống được. Có người muốn sang, không bằng vào sức của tay chân, thân mình, không nhân thuyền bè, mà có thể sang được không?”

Đáp: “Không”.

“Bà-tất-tra, Bà-la-môn thông tam minh cũng vậy, không tu hạnh thanh tịnh của Sa-môn, lại tu theo hạnh không thanh tịnh của đạo

¹⁰. D. 13 sdd.: (...) ime kāma-guṇā ariyassa vinaye andūti pi vuccanti, bandhanan ti pi vuccanti, năm phẩm chất của dục này, trong luật của Thánh, được gọi là xiềng xích, là trói buộc.

¹¹. A-di-la là 阿夷羅河, tên sông, một trong năm sông lớn; các phiên âm khác: A-trí-la-phiệt-đề, Y-la-bạt-đề, A-di-na-hòa-đề; Pāli: Aciravatī.

¹². D. 13: Aciravatī nadī pūrā udakassa samatittikā kākapeyyā: con sông Aciravatī đầy với lượng nước tràn bờ, con quạ có thể uống.

khác, mà muốn cầu sanh Phạm thiên, không có trường hợp đó.

“Bà-tất-tra, cũng như nước trong núi vọt mạnh ra, cuốn trôi khá nhiều nhân dân, vả lại không có thuyền, bè, cũng không có cầu bến. Người kia nghĩ thầm: ‘Ta nên thâu lượm thật nhiều cỏ và cây, buộc thành chiếc bè thật chắc chắn, rồi bằng sức của thân mình mà sang bờ một cách an ổn. Bà-tất-tra, cũng vậy, nếu Tỳ-kheo xả hạnh bất tịnh phi Sa-môn, tu hành phạm hạnh thanh tịnh của Sa-môn, muốn sanh Phạm thiên; trường hợp ấy có xảy ra.

“Thế nào, Bà-tất-tra, Phạm thiên có nhuế tâm¹³ hay không có nhuế tâm?”

Đáp: “Không có nhuế tâm”.

Lại hỏi:

“Bà-la-môn thông tam minh có nhuế tâm hay không có nhuế tâm?”

Đáp: “Có nhuế tâm”.

“Bà-tất-tra, Phạm thiên không có nhuế tâm. Bà-la-môn thông tam minh có nhuế tâm. Nhuế tâm và không nhuế tâm không cùng sống chung, không cùng giải thoát, không thú hưởng đến nhau.¹⁴ Vậy Phạm thiên và Bà-la-môn không sống chung.

“Thế nào, Bà-tất-tra, Phạm thiên có sân tâm, hay không có sân tâm¹⁵.”

Đáp: “Không có sân tâm”.

Lại hỏi:

“Bà-la-môn thông tam minh có sân tâm, hay không có sân tâm?”

Đáp: “Có sân tâm.”

“Bà-tất-tra, Phạm thiên không có sân tâm. Bà-la-môn thông tam minh có sân tâm. Sân tâm và không sân tâm không cùng sống chung, không cùng giải thoát, không thú hưởng đến nhau. Vậy Phạm thiên và Bà-la-môn không sống chung.

¹³. Nhuế tâm, xem cht.16.

¹⁴. Hán: bất cộng đồng, bất câu giải thoát, bất tương thú hưởng 不共同不俱解脫不相趣向; D.13: (...) saddhim samsandati sametīti? no h'idaṃ (...), có tương giao, có tương đồng không? Không.

¹⁵. Sân tâm, xem cht.16.

“Thế nào, Bà-tất-tra, Phạm thiên có hận tâm, hay không có hận tâm^{16?}”

Đáp: “Không có hận tâm.”

Lại hỏi:

“Bà-la-môn thông tam minh có hận tâm, hay không có hận tâm?”

Đáp: “Có hận tâm”.

Phật nói:

“Phạm thiên không có sân tâm. Bà-la-môn thông tam minh có sân tâm. Sân tâm và không sân tâm không cùng sống chung, không cùng giải thoát, không thú hưởng đến nhau. Vậy Phạm thiên và Bà-la-môn không sống chung.

“Thế nào, Bà-tất-tra, Phạm thiên có gia thuộc, sản nghiệp không^{17?}”

Đáp: “Không”

Lại hỏi:

“Bà-la-môn tam minh có gia thuộc, sản nghiệp không?”

Đáp: “Có”.

Phật nói:

“Phạm thiên không có gia thuộc, sản nghiệp. Bà-la-môn thông tam minh có gia thuộc, sản nghiệp. Người có gia thuộc, sản nghiệp và người không gia thuộc, sản nghiệp không cùng sống chung, không cùng giải thoát, không thú hưởng đến nhau. Vậy Phạm thiên và Bà-la-môn không sống chung.

“Thế nào, Bà-tất-tra, Phạm thiên có được tự tại hay không được tự tại^{18?}”

Đáp: “Được tự tại”.

Lại hỏi:

“Bà-la-môn tam minh có được tự tại, hay không được tự tại?”

Đáp: “Không được tự tại”.

Phật nói:

16. Bản Pāli, D.13, sđd.: liệt kê hai trạng thái sân: *savera-citta*, tâm có oán hận, thù nghịch; *savyāpajja-citta*, tâm có các hại, có ý muốn gây hại cho người.

17. Gia thuộc sản nghiệp, có thể Pāli (D.13): *sapariggaha*, có sở hữu, có thể thiếp.

18. Tự tại, Pāli: *vasavattin*, người có quyền lực chi phối.

“Phạm thiên được tự tại. Bà-la-môn thông tam minh không được tự tại. Người được tự tại và người không được tự tại cùng sống chung, không cùng giải thoát, không thú hưởng đến nhau. Vậy Phạm thiên và Bà-la-môn không sống chung.”

Phật lại nói:

“Bà-la-môn tam minh kia, giả sử có người đến hỏi ý nghĩa sâu xa, không thể trả lời đầy đủ, có thật như vậy không?”

Đáp: “Thật như vậy”.

Bấy giờ, Bà-tất-tra và Phả-la-đọa, hai người đều bạch Phật rằng:

“Hãy gác qua một bên các đề tài khác. Tôi nghe Sa-môn Cù-đàm biết rõ con đường Phạm thiên¹⁹, có thể giảng thuyết điều đó cho người khác; lại đã cùng Phạm thiên gặp gỡ, qua lại chuyện trò. Cúi mong Sa-môn Cù-đàm vì lòng từ mẫn, xin thuyết con đường Phạm thiên, xin khai thị, phô diễn.”

Phật nói với Bà-tất-tra:

“Ta nay hỏi ngươi. Hãy tùy ý trả lời. Thế nào, Bà-tất-tra, nước Tâm niệm²⁰ kia cách đây gần xa?”

Đáp: “Gần”.

“Giả sử có người sanh trưởng ở nước này được người khác hỏi đường đi đến nước này. Thế nào, Bà-tất-tra, người sanh trưởng ở nước ấy trả lời đường đi cho người hỏi kia, há có đáng nghi ngờ chăng?”

Đáp: “Không nghi. Vì sao? Vì y sanh trưởng ở nước này”.

Phật nói:

“Dù cho người sanh trưởng ở nước này kia cũng có thể đáng nghi ngờ, nhưng nếu có người hỏi Ta về con đường Phạm thiên, không có điều gì nghi ngờ. Vì sao? Ta đã từng nhiều lần nói về con đường Phạm thiên ấy.”

¹⁹. Hán: minh thức Phạm thiên đạo 明識梵天道; D.13: Brahmānaṃ saḥavyatāya maggaṃ jānātīti: ngài biết rõ con đường dẫn đến cộng trú (làm bạn) với Phạm thiên.

²⁰. Tâm niệm quốc 心念國, dịch nghĩa địa danh Manasākāṭa. Bản Hán nói là quốc, nhưng D.13: Manasākāṭaṃ nāma Kosalānaṃ brāhmaṇa-gamo: làng Bà-la-môn ở Kosala tên là Manasākāṭa.

Bà-tất-tra và Phả-la-đọa, cả hai cùng bạch Phật:

“Hãy gác qua một bên các đề tài khác. Tôi nghe Sa-môn Cù-đàm biết rõ con đường Phạm thiên, có thể giảng thuyết điều đó cho người khác; lại đã cùng Phạm thiên gặp gỡ, qua lại chuyện trò. Cúi mong Sa-môn Cù-đàm vì lòng từ mẫn, xin thuyết con đường Phạm thiên, xin khai thị, phô diễn.”

Phật nói:

“Hãy lắng nghe, hãy suy ngẫm kỹ. Ta sẽ nói cho người nghe.”

Đáp: “Kính vâng. Xin vui lòng được nghe.”

Phật nói:

“Nếu Như Lai, Chí Chân, Đẳng Chánh Giác xuất hiện ở đời, đầy đủ mười hiệu, cho đến, Tứ thiên, ở ngay trong đời này mà hưởng thọ an lạc. Vì sao? Ấy do tinh cần, chuyên niệm không quên, ưa sống một mình nơi thanh vắng, không buông lung vậy. Vị ấy với Từ tâm tràn khắp một phương; các phương khác cũng vậy, rộng khắp không biên tế, không hai, vô lượng, không hận, vô hại²¹, du hí với tâm ấy và hưởng thọ an lạc²². Bi, Hỷ, Xả tâm biến mãn một phương, phương khác cũng vậy, rộng khắp không biên tế, không hai, vô lượng, không kết hận, không có ý nào hại²³, du hí với tâm ấy và hưởng thọ an lạc.

“Thế nào, Bà-tất-tra, Phạm thiên có nhuế tâm không?”

Đáp: “Không”.

Lại hỏi:

“Tỳ-kheo hành Từ tâm có nhuế tâm, hay không có nhuế tâm?”

Đáp: “Không có nhuế tâm”.

Phật nói:

“Phạm thiên không có nhuế tâm. Tỳ-kheo hành Từ tâm không có nhuế tâm. Không nhuế tâm và không nhuế tâm cùng hưởng đến nhau, đồng giải thoát. Vì vậy, Phạm thiên và Tỳ-kheo cùng sống

²¹. Tham chiếu, D.13. (...) mettā-sahagayena cetasā vipulena mahaggatena appamāṇa averaṇa avyāpajjena pharitvā, làm tràn đầy với tâm song hành với từ, rộng lớn, bao la, không lượng, không hận, không ác hại.

²². Hán: du hí thủ tâm nhi tự ngộ lạc 遊戲此心而自娛樂.

²³. Đối chiếu đoạn trên, xem cht. 22.

chung.²⁴

“Thế nào, Bà-tất-tra, Phạm thiên có sân tâm, hay không có sân tâm?”

Đáp: “Không”.

Lại hỏi:

“Tỳ-kheo hành Từ tâm có sân tâm, hay không có sân tâm?”

Đáp: “Không có sân tâm”.

Phật nói:

“Phạm thiên không có sân tâm. Tỳ-kheo hành Từ tâm không có sân tâm. Không sân tâm và không sân tâm cùng hướng đến nhau, đồng giải thoát. Vì vậy, Phạm thiên và Tỳ-kheo cùng sống chung.

“Thế nào, Bà-tất-tra, Phạm thiên có hận tâm, hay không có hận tâm?”

Đáp: “Không”.

Lại hỏi:

“Tỳ-kheo hành Từ tâm có hận tâm, hay không có hận tâm?”

Đáp: “Không có hận tâm”.

Phật nói:

“Phạm thiên không có hận tâm. Tỳ-kheo hành Từ tâm không có hận tâm. Không hận tâm và không hận tâm cùng hướng đến nhau, đồng giải thoát. Vì vậy, Phạm thiên và Tỳ-kheo cùng sống chung.

“Thế nào, Bà-tất-tra, Phạm thiên có gia thuộc sản nghiệp hay không?”

Đáp: “Không”.

Lại hỏi:

“Tỳ-kheo hành Từ tâm có gia thuộc, sản nghiệp hay không?”

Đáp: “Không có gia thuộc, sản nghiệp”.

Phật nói:

“Phạm thiên không có gia thuộc, sản nghiệp. Tỳ-kheo hành Từ tâm không có gia thuộc, sản nghiệp. Không gia thuộc, sản nghiệp và không gia thuộc sản nghiệp cùng hướng đến nhau, đồng giải thoát. Vì vậy, Phạm thiên và Tỳ-kheo cùng sống chung.

“Thế nào, Bà-tất-tra, Phạm thiên có được tự tại không?”

Đáp: “Được tự tại”.

²⁴. Câu cộng đồng; Pāli, D.13: saavyūpago bhavissati, sẽ sống chung với nhau.

Lại hỏi:

“Tỳ-kheo hành Từ tâm có được tự tại không?”

Đáp: “Được tự tại”.

Phật nói:

“Phạm thiên được tự tại. Tỳ-kheo hành Từ tâm được tự tại. Được tự tại và được tự tại cùng hướng đến nhau, đồng giải thoát. Vì vậy, Phạm thiên và Tỳ-kheo cùng sống chung.”

Phật lại nói với Bà-tất-tra:

“Nên biết, Tỳ-kheo hành Từ tâm, khi thân hoại mạng chung, trong khoảnh khắc như mũi tên được bắn đi, sanh lên Phạm thiên.”

Khi Phật nói kinh này, Bà-tất-tra và Phả-la-đọa ngay trên chỗ ngồi mà xa lìa trần cấu, ở trong các pháp phát sanh con mắt thấy pháp²⁵.

Bấy giờ, Bà-tất-tra và Phả-la-đọa sau khi nghe những điều Phật dạy, hoan hỷ phụng hành.



²⁵. Bản Minh: ư chư pháp trung, đắc pháp nhãn sanh 於諸法中得法眼生; các bản khác: chư pháp pháp nhãn sanh 諸法法眼生. Đây chỉ trường hợp chứng quả Dự lưu; D.13 không đề cập sự kiện này. Văn cú tương đương Pāli, tham chiếu D.3 Ambaṭṭha-sutta (21): āsane virajam vimalam dhamma-cakkhum udapādi: ngay tại chỗ, sạch bụi bặm, sạch cấu bấn, con mắt thấy pháp khởi lên.

27. KINH SA-MÔN QUẢ¹

Tôi nghe như vậy:

Một thời, Phật trú tại La-duyệt-kỳ, trong vườn Am-bà của Kỳ Cựu đồng tử², cùng với Tỳ-kheo một ngàn hai trăm năm mươi người.

Bấy giờ, A-xà-thế, con trai bà Vi-đề-hi³, vào ngày rằm, lúc trăng tròn, sai gọi một phu nhân đến, bảo rằng:

“Đêm nay trong sáng không khác gì ban ngày. Ta nên làm gì?”

Phu nhân tâu:

“Đêm nay rằm trăng tròn, như ban ngày không khác. Nên tắm gội sạch sẽ, cùng các thê nữ hưởng thụ ngũ dục.”

Vua lại lệnh gọi thái tử thứ nhất là Ưu-da-bà-đà⁴ đến hỏi:

-
- ¹. Bản Hán, *Trường A-hàm kinh*, quyển 17, “Đệ tam phần Sa-môn Quả kinh Đệ bát”. Tham chiếu, *Phật Thuyết Tịch Chí Quả kinh*, Đông Tấn, Trúc Đàm-vô-sấm dịch (Đại I, tr. 270); *Tăng nhất A-hàm*, “Thiên Tử phẩm Đệ thất kinh” (Đại II, tr. 762a), *Tạp A-hàm*, quyển 7, kinh số 156-165. Tương đương Pāli, D. 2, Dig i. 2, Samaññaphala-sutta.
 - ². La-duyệt-kỳ 羅闍祇; Pāli: Rājagaha (thành Vương xá, thủ phủ của Magadha); Kỳ Cựu đồng tử Am-bà viên 耆舊童子菴婆園; Pāli: Jīvaka-komārabhaccassa ambavane, trong vườn xoài của Jīvaka-Komārabhacca, hay nhi khoa y sĩ Jīvaka; y sĩ của vua Bimbisāra, người nuôi nấng thái tử Ajātasattu; Pāli: Komārabhacca, Skt.: Kaumāra-bhṛtya, chỉ nghề nghiệp, trong bản Hán được đọc là, Skt.: Kaumāra (Pāli: Kumāra): người niên thiếu. Đoạn sau, Hán dịch là Thọ Mạng đoàng tử; xem ch.19 sau. *Tịch Chí Quả kinh*: đồng tử y vương danh Kỳ-vực.
 - ³. A-xà-thế Vi-đề-hi Tử 阿闍世韋提希子; Pāli: Ajātasattu Vedehi-putta, dịch nghĩa: Vị Sanh Oán, con trai của vua Bimbisāra (Tần-bà-sa-la) và bà Vedehi (Vi-đề-hi), giết cha, cướp ngôi, làm vua nước Magadha (Ma-kiệt-đà).
 - ⁴. Ưu-da-bà-đà 優耶婆陀, hoặc âm Ưu-bà-da, dịch nghĩa: Bạch Hiền 白賢; Pāli: Udayībhadda (Udaya-bhadra), con trai của A-xà-thế, sau này cũng giết cha để cướp ngôi.

“Đêm nay rằm trăng tròn, không khác gì ban ngày. Ta nên làm gì?”

Thái tử tâu:

“Đêm nay rằm trăng tròn, như ban ngày không khác. Nên tập họp bốn thứ quân, cùng bàn mưu chinh phạt phản nghịch biên cương, sau đó trở về cùng hưởng thụ dục lạc.”

Vua lại ra lệnh triệu đại tướng Dũng Kiện đến hỏi:

“Nay ngày rằm trăng tròn, đêm sáng trong không khác gì ban ngày. Ta nên làm gì?”

Đại tướng tâu:

“Đêm nay trong sáng, không khác gì ban ngày, nên tập họp bốn thứ quân, đi tra xét thiên hạ để biết có sự thuận hay nghịch⁵.”

Vua lại sai triệu Bà-la-môn Vũ-xá⁶ đến hỏi:

“Nay ngày rằm trăng tròn, đêm sáng trong không khác gì ban ngày. Ta nên đến Sa-môn, Bà-la-môn nào, để có thể khai ngộ tâm ta?”

Khi ấy Vũ-xá tâu vua:

“Đêm nay trong sáng, không khác ban ngày. Có Bất-lan Ca-diệp⁷, là người lãnh đạo, đứng đầu chúng lớn, được nhiều người biết đến, tiếng tăm đồn xa, cũng như biển cả dung nạp được nhiều, được mọi người cúng dường⁸. Đại vương, nên đến kia thăm viếng. Nếu Đại vương gặp vị ấy, hoặc giả tâm được khai ngộ.”

“Vua lại lệnh gọi em Vũ-xá là Tu-ni-đà⁹ đến hỏi: “Nay ngày rằm trăng tròn, đêm sáng trong không khác gì ban ngày. Ta nên đến Sa-môn, Bà-la-môn nào, để có thể khai ngộ tâm ta?”

5. Từ đoạn hỏi phu nhân, cho đến đại tướng, không có trong bản Pāli D.2.

6. Vũ-xá 兩舍, hoặc dịch là Vũ Hành, Vũ Thế; Pāli: Vassakāra, đại thần phụ chính của A-xà-thế. Trong bản Hán, các đề nghị kể sau đều có nêu tên người đề nghị; D. 2 chỉ nói chung là một đại thần nào đó, không nêu tên. Tham chiếu D. 2 (2ff): aññataro rājāmacco.

7. Bất-lan Ca-diệp 不蘭迦葉, hoặc âm Phú-lâu-na Ca-diệp; Pāli: Pūtaṇa-Kassapa. Một trong lục sư ngoại đạo. Chủ trương được thuật đoạn sau.

8. Chúng sở cúng dường 眾所供養; Pāli: sādhu-sammato bahu-janassa, được nhiều người tôn kính.

9. Tu-ni-đà, hay Tu-ni-đê; Pāli: Sunidha; D. 2 không nêu tên này.

Khi ấy Tu-ni-đà tâu vua:

“Đêm nay trong sáng, không khác ban ngày. Có Mạt-già-lê Cù-xá-lê¹⁰, là người lãnh đạo, đứng đầu chúng lớn, được nhiều người biết đến, tiếng tăm đồn xa, cũng như biển cả dung nạp được nhiều, được mọi người cúng dường. Đại vương, nên đến kia thăm viếng. Nếu Đại vương gặp vị ấy, hoặc giả tâm được khai ngộ.”

Vua lại sai triệu Điển tác đại thần¹¹ đến hỏi:

“Nay ngày rằm trăng tròn, đêm sáng trong không khác gì ban ngày. Ta nên đến Sa-môn, Bà-la-môn nào, để có thể khai ngộ tâm ta?”

Khi ấy Điển tác đại thần tâu vua:

“Đêm nay trong sáng, không khác ban ngày. Có A-kỳ-đa Sí-xá-khâm-bà-la¹², là người lãnh đạo, đứng đầu chúng lớn, được nhiều người biết đến, tiếng tăm đồn xa, cũng như biển cả dung nạp được nhiều, được mọi người cúng dường. Đại vương, nên đến kia thăm viếng. Nếu Đại vương gặp vị ấy, hoặc giả tâm được khai ngộ.”

Vua lại sai triệu tướng thủ thành môn là Già-la¹³ đến hỏi:

“Nay ngày rằm trăng tròn, đêm sáng trong không khác gì ban ngày. Ta nên đến Sa-môn, Bà-la-môn nào, để có thể khai ngộ tâm ta?”

Khi ấy tướng thủ thành môn là Già-la tâu vua:

“Đêm nay trong sáng, không khác ban ngày. Có Bà-phù-đà Già-chiên-na¹⁴, là người lãnh đạo, đứng đầu chúng lớn, được nhiều người biết đến, tiếng tăm đồn xa, cũng như biển cả dung nạp được nhiều, được mọi người cúng dường. Đại vương, nên đến kia thăm viếng. Nếu Đại vương gặp vị ấy, hoặc giả tâm được khai ngộ.”

Vua lại sai triệu Ưu-đà-di Mạn-đê Tử¹⁵ đến hỏi:

“Nay ngày rằm trăng tròn, đêm sáng trong không khác gì ban

¹⁰. Mạt-già-lê Cù-xá-lê, hay Mạt-già-lê Câu-xá-lợi; Pāli: Makkhali-Gosāla.

¹¹. Điển tác 典作, hay điển chế đại thần; chỉ quan hàn lâm. Không tìm thấy Pāli tương đương.

¹². A-kỳ-đa Sí-xá-khâm-bà-la 阿耆多翅舍欽婆羅; Pāli: Ajita-Kesakambala.

¹³. Già-la thủ môn tướng 伽羅守門將. Không tìm thấy Pāli tương đương.

¹⁴. Bà-phù-đà Già-chiên-na 婆俯陀伽旃那; Pāli: Pakudha-Kaccāyana.

¹⁵. Ưu-đà-di Mạn-đê Tử 優陀夷漫提子; D. 2 không đề cập.

ngày. Ta nên đến Sa-môn, Bà-la-môn nào, để có thể khai ngộ tâm ta?”

Khi ấy Ưu-đà-di tâu vua:

“Đêm nay trong sáng, không khác ban ngày. Có Tán-nhã-di Tỳ-la-lê-phát¹⁶, là người lãnh đạo, đứng đầu chúng lớn, được nhiều người biết đến, tiếng tăm đồn xa, cũng như biển cả dung nạp được nhiều, được mọi người cúng dường. Đại vương, nên đến kia thăm viếng. Nếu Đại vương gặp vị ấy, hoặc giả tâm được khai ngộ.”

Vua lại sai triệu em là Vô Úy¹⁷ đến hỏi:

“Nay ngày rằm trăng tròn, đêm sáng trong không khác gì ban ngày. Ta nên đến Sa-môn, Bà-la-môn nào, để có thể khai ngộ tâm ta?”

Khi ấy Vô Úy tâu vua:

“Đêm nay trong sáng, không khác ban ngày. Có Ni-kiên Tử¹⁸, là người lãnh đạo, đứng đầu chúng lớn, được nhiều người biết đến, tiếng tăm đồn xa, cũng như biển cả dung nạp được nhiều, được mọi người cúng dường. Đại vương, nên đến kia thăm viếng. Nếu Đại vương gặp vị ấy, hoặc giả tâm được khai ngộ.”

Vua lại sai triệu Thọ Mạng đồng tử¹⁹ đến hỏi:

“Nay ngày rằm trăng tròn, đêm sáng trong không khác gì ban ngày. Ta nên đến Sa-môn, Bà-la-môn nào, để có thể khai ngộ tâm ta?”

Thọ Mạng đồng tử tâu:

“Có Phật, Thế Tôn, nay đang ở trong vườn xoài của tôi. Đại vương nên đến đó thăm hỏi. Nếu Đại vương gặp Phật, tâm tất khai ngộ.”

Vua bèn sắc lệnh Thọ Mạng:

“Hãy thặng kiệu con voi báu mà ta thường cưỡi, cùng với năm trăm thớt voi trắng.”

¹⁶. Tán-nhã-di Tỳ-la-lê-phát 散若夷毗羅梨沸; Pāli: Sañjaya Balatṭhi-putta.

¹⁷. Vô Úy, hay Vô Úy vương tử 無畏王子; Pāli: Abhaya-rājakumāra; D. 2 không nêu tên này.

¹⁸. Ni-kiên Tử, hay Ni-kiên Thân Tử, 尼乾親子; hay Ni-kiên-đà Nhã-đề Tử 尼乾陀若提子; Pāli: Nigaṇṭha-Nāṭa-putta.

¹⁹. Thọ Mạng đồng tử 壽命童子, cùng nhân vật trên kia dịch là Kỳ Cự đồng tử; Pāli: Jīvaka-Komārabhacca.

Thọ Mạng vâng lệnh, cho trang nghiêm con voi của vua cùng với năm trăm thốt voi xong, tâu vua rằng:

“Xa giá đã trang nghiêm. Xin Đại vương biết thời.”

A-xà-thế tự mình cưỡi voi báu; cho năm trăm phu nhân cưỡi năm trăm voi cái, tay mỗi người đều cầm một bó đuốc, thể hiện uy nghi của vua, ra khỏi La-duyệt-kỳ, chậm rãi tiến đi trên con đường hướng đến chỗ Phật. Vua bảo Thọ Mạng:

“Người nay gạt ta, hãm hại ta, dẫn ta và đại chúng đến cho kẻ thù.”

Thọ Mạng tâu:

“Đại vương, thần không dám lừa dối Đại vương. Không dám hãm hại Đại vương, dẫn Đại vương và đại chúng đến cho kẻ thù. Đại vương cứ tiến về phía trước, tất thu hoạch được phúc khánh.”

Rồi thì, tiến tới một quãng ngắn, vua lại bảo Thọ Mạng:

“Người nay gạt ta, hãm hại ta, dẫn ta và đại chúng đến cho kẻ thù.”

Vua nói ba lần như vậy.

“Vì sao? Kia có một ngàn hai trăm năm mươi người, nhưng lại vắng lặng không tiếng động. Hẳn là có âm mưu rồi.”

Thọ Mạng ba lần tâu:

“Đại vương, thần không dám lừa dối Đại vương. Không dám hãm hại Đại vương, dẫn Đại vương và đại chúng đến cho kẻ thù. Đại vương cứ tiến về phía trước, tất thu hoạch được phúc khánh. Vì sao? Sa-môn kia theo pháp thường ưa sự thanh vắng, do đó không có tiếng động. Đại vương cứ tiến tới. Khu vườn đã xuất hiện²⁰.”

Vua A-xà-thế đi đến cổng vườn²¹, xuống voi, giải kiếm, cất lọng, dẹp bỏ năm thứ uy nghi²², bước vào cổng vườn, nói với Thọ Mạng:

“Phật, Thế Tôn đang ở đâu?”

Thọ Mạng trả lời:

“Đại vương, Phật đang ở trên cao đường kia²³, phía trước Ngài có

²⁰. Pāli (D. 2 Dig. I, tr.43): Ete maṇḍala-maḷe dīpā jhāyanti, những ngọn đèn đang cháy sáng trong ngôi nhà hình tròn.

²¹. Pāli (D. 2 §11): maṇḍala-maḷāssa dvāra, cửa của ngôi nhà hình tròn.

²². Ngũ uy nghi, tức năm nghi trượng của vua: kiếm, lọng, mào (thiên quan), phát trần cán cần ngọc và giày thêu. Bản Pāli không có chi tiết này.

²³. Cao đường, tức giảng đường. Trong bản Pāli: ngôi nhà hình tròn, hay viên

ngọn đèn. Thế Tôn ngồi trên tòa sư tử²⁴, mặt hướng về phía Nam. Đại vương đi tới một chút, tự mình gặp Thế Tôn.”

Bấy giờ, A-xà-thế đi đến chỗ giảng đường, rửa chân ở bên ngoài, sau đó mới bước lên giảng đường, im lặng nhìn bốn phía, sanh tâm hoan hỷ, miệng tự phát lên lời:

“Nay các Sa-môn yên tĩnh lặng thính, đầy đủ chỉ quán²⁵. Mong sao thái tử Ưu-đà-di của tôi cũng chỉ quán thành tựu²⁶, như thế này không khác.”

Khi ấy, Phật nói với vua A-xà-thế:

“Đại vương nghĩ đến con, nên từ miệng mình phát ra lời²⁷: ‘Mong sao thái tử Ưu-đà-di cũng chỉ quán thành tựu như vậy không khác.’ Đại vương hãy ngồi phía trước đó.”

A-xà-thế bèn đánh lễ Phật, rồi ngồi sang một bên, bạch Phật rằng:

“Nay có điều muốn hỏi, nếu Ngài có rảnh, tôi mới dám hỏi.”

Phật nói:

“Đại vương, có điều gì muốn hỏi, xin cứ hỏi.”

A-xà-thế bạch Phật:

“Thế Tôn, như nay người cưỡi voi, xe ngựa, tập luyện đao, mâu, kiếm, cung tên, binh khí, phép chiến đấu; vương tử, lực sĩ, đại lực sĩ, tôi tớ, thợ da, thợ hớt tóc, thợ bện tóc, thợ đóng xe, thợ gổm, thợ đan, thợ dệt cối; mỗi người đều sinh sống bằng các kỹ thuật khác nhau, tự mình hưởng thụ dục lạc; và cùng với cha, mẹ, vợ con, nô bộc vui

đường (maṅḍla-māḷa).

²⁴. Pāli (D. 2 §11): majjhimaṃ thambhaṃ nissāya, ngồi dựa cột giũa.

²⁵. Hán: tịch nhiên tĩnh mặc, chỉ quán cụ túc 寂然靜默止觀具足, tham chiếu Pāli, D. 2 § 12: rahadaṃ iva vipassanaṃ, như hồ nước tĩnh lặng; Pāli: vipassana (hai chữ p một s): tĩnh lặng, trong suốt, trong bản Hán đọc là vipassanā (một chữ p hai s): quán hay quán chiếu. Liên hệ câu tiếp theo, Hán: chỉ quán cụ túc; Pāli: vipassanaṃ (...) upasamena samannāgato: trong suốt, (...), một cách tĩnh lặng.

²⁶. Hán: (...) chỉ quán thành tựu 止觀成就; Pāli, sdd.: iminā me upasamena Udāyibhaddo kumāri samannāgato: mong cho vương tử Udāyibhadda cũng trầm lặng như vậy.

²⁷. Tham chiếu Pāli, sdd.: Agamā kho tvaṃ mahā-rāja yathā pemaṇ ti? Đại vương cũng tràn ngập yêu thương như vậy sao? Ý Phật muốn nhắc vua về việc giết cha.

hưởng lạc thú. Các nghề nghiệp như vậy đều có quả báo hiện tại. Nay các Sa-môn hiện tại tu hành, được những quả báo hiện tại²⁸ gì?”

Phật nói với vua A-xà-thế:

“Đại vương đã từng đến các Sa-môn, Bà-la-môn để hỏi ý nghĩa như vậy chưa?”

Vua bạch Phật:

“Tôi đã từng đi đến các Sa-môn, Bà-la-môn để hỏi ý nghĩa như vậy.

“Nhớ lại, một thời tôi đến Bất-lan Ca-diệp, hỏi rằng: ‘như người cưỡi voi, xe ngựa, tập luyện binh pháp... cho đến, bằng các sự mưu sinh khác nhau, hiện tại có quả báo. Nay chúng đây hiện tại tu đạo, hiện tại có được quả báo không?’ Bất-lan Ca-diệp kia trả lời tôi rằng: ‘Đại vương nếu tự mình làm hay sai bảo người khác làm. Chặt, bừa, tàn hại, nấu, nướng, cắt, xẻ, náo loạn chúng sanh, khiến cho sầu ưu, than khóc; sát sanh, trộm cắp, dâm dật, vọng ngữ, trèo tường cướp bóc, phóng lửa thiêu đốt, chặn đường làm chuyện ác. Đại vương, hành động như vậy không phải là ác. Đại vương, nếu lấy kiếm bén mà lóc thịt chúng sanh, làm thành một đồng thịt, ngập tràn cả thế gian; đó không phải là sự ác, cũng không tội báo. Ở bờ Nam sông Hằng, lóc thịt chúng sanh, cũng không có ác báo. Ở phía Bắc sông Hằng, thiết hội bố thí lớn, bố thí tất cả chúng sanh, lợi cho tất cả mọi người, cũng không có quả báo của tội phước²⁹’.”

Rồi vua bạch Phật:

“Cũng như một người hỏi về dưa thì trả lời về mận; hỏi mận thì trả lời dưa. Kia cũng vậy. Tôi hỏi hiện tại có được quả báo không, nhưng kia trả lời tôi là không có tội phước. Tôi bèn suy nghĩ rằng: ‘Ta là vua Quán đảnh dòng Sát-ly, không duyên có mà lại giết người xuất gia, bắt trói, đuổi đi.³⁰’ Khi ấy, trong lòng tôi phần nộ, suy nghĩ như

²⁸. Pāli, sđd.: § 14: dīṭṭh' eva dhamme sandīṭṭhikam sāmāñña-phalam: kết quả thiết thực của Sa-môn trong hiện tại.

²⁹. Pāli: akiriyaṃ vyakāsi, thuyết minh về sự không có hành động, thuyết phi nghiệp, hay vô tác.

³⁰. Tham chiếu Pāli, D. 2, sđd.: tr. 46: Kathaṃ hi nāma mādiso samanāṃ vā brāhmaṇaṇaṃ vā vijite vasān taṃ apasā-detabbaṃ maññeyyāti: Làm sao một

vậy rồi, bèn bỏ mà đi³¹.”

Rồi nhà vua lại bạch Phật:

“Nhớ lại, một thời tôi đến Mạt-già-lê Câu-xá-lê, hỏi rằng: ‘như người cưỡi voi, xe ngựa, tập luyện binh pháp v.v..., cho đến, bằng các sự mưu sinh khác nhau, hiện tại có quả báo. Nay chúng đây hiện tại tu đạo, hiện tại có được quả báo không?’ Kia trả lời tôi rằng: ‘Đại vương, không có bố thí, không có sự cho³², không có pháp tế tự³³. Cũng không có thiện ác; không có quả báo của thiện ác. Không có đời này, không có đời sau. Không có cha, không có mẹ, không có chư Thiên, không có sự hóa sanh, không có chúng sanh³⁴. Ở đời không có Sa-môn, Bà-la-môn, bình đẳng hành giả³⁵ và họ cũng không tự mình chứng ngộ đời này hay đời sau, rồi phô diễn cho người hay. Những ai nói có, thấy đều hư dối.³⁶’

người như tôi lại có thể làm cho Sa-môn hay Bà-la-môn sống trong lãnh thổ tôi không hài lòng?

- ³¹. Tham chiếu Pāli, sđd.: *anabhinanditvā appaṭikkositvā anattamano anattamanavācam anicchāretvā* (...): không tán thành, không chỉ trích, dù không hài lòng cũng không nói lời làm phật lòng (...).
- ³². Hán: vô dĩ 無與; Pāli: *n’atthi yiṭṭham*, không có sự hiến tế sinh vật; đôi khi cũng dùng theo nghĩa bố thí, cấp dưỡng. Xem cht. 36.
- ³³. Hán: tế tự pháp 祭祀法; Pāli: *huta*, phẩm vật cúng tế, vật cúng hy sinh. Xem cht. 36.
- ³⁴. Hán: vô hóa, vô chúng sanh 無化無眾生; Pāli: *n’atthi sattā opapātikā*, không có chúng sanh hóa sanh. Bản Hán đọc *sattā* và *oppātikā* thành hai danh từ độc lập.
- ³⁵. Hán: bình đẳng hành giả 平等行者; Pāli (D. 2 Dig I, tr.49): *sammā-paṭipannā*: những người đang hướng thẳng đến (Thánh quả); Pāli: *sammā-paṭipanna* (chánh hành), bản Hán đọc là *sama-paṭipanna* (bình đẳng hành).
- ³⁶. Trong bản Pāli, trên đây là phần đầu học thuyết của Ajita-Kesakambali (A-kỳ-đa-xí-xá-khâm-bà-la), được gọi là đoạn diệt luận (Pāli: *uccheda-vāda*); phần sau, xem đoạn kế tiếp. Ở đây, dẫn phần đầu: D. 2, sđd.: *N’atthi dinnam n’atthi yiṭṭham n’atthi hutam n’atthi sukaṭa-dukkatānam kammānam phalaṃ vipako, n’atthi ayam loko n’atthi param loko, n’atthi mātā, n’atthi pitā, n’atthi sattā opapātikā, n’atthi loke samaṇa-brāhmaṇā sammaggatā sammā-paṭipanna ye imaṃ ca lokam paraṃ ca lokam sayam abhiññā sacchikatvā pavedenti*: không có bố thí, không có lễ hy sinh, không có cúng tế, không có kết quả chín muồi của các nghiệp tịnh hay bất tịnh, không thể gian này, không có thể gian khác, không có cha, không có mẹ, không có hữu tình hóa sanh, trong đời này không

“Cũng như một người hỏi về dưa thì trả lời về mặn; hỏi mặn thì trả lời dưa. Kia cũng vậy. Tôi hỏi hiện tại có được quả báo không, nhưng kia trả lời bằng thuyết vô nghĩa³⁷. Tôi bèn suy nghĩ rằng: ‘Ta là vua Quán đảnh dòng Sát-ly, không duyên cớ mà lại giết người xuất gia, bắt trói, đui đi.’ Khi ấy, trong lòng tôi phẫn nộ, suy nghĩ như vậy rồi, bèn bỏ mà đi.”

Rồi nhà vua lại bạch Phật:

“Một thời, tôi đến A-kỳ-đa Sí-xá-khâm-bà-la, hỏi rằng: ‘Đại đức, như người cưỡi voi, ngựa xe, luyện tập binh pháp, cho đến, các loại mưu sinh khác nhau, đều có quả báo hiện tại. Nay đây chúng hội này hiện tại tu đạo, hiện tại có được quả báo không?’ Kia trả lời tôi rằng: ‘Con người lãnh thọ bốn đại, khi mạng chung, đất trở về đất, nước trở về nước, lửa trở về lửa, gió trở về gió; thấy đều hư rã, các căn trở về hư không. Khi người chết, nhà đồ khiêng xác để trong bãi tha ma, lửa đốt cháy thành xương như màu bồ câu, hoặc biến thành tro đất. Hoặc ngu, hoặc trí, đến lúc mạng chung, thấy đều hư rã, là pháp đoạn diệt³⁸’.

có Sa-môn, Bà-la-môn chánh hành chánh hướng, không có những vị đã tự mình chứng nghiệm thế gian này và thế gian khác, sau khi chứng ngộ rồi tuyên thuyết điều ấy.

³⁷. Hán: nãi dĩ vô nghĩa đáp 乃以無義答. Pāli, sdd.: § 24: uccheda-vādaṃ vyākāsi: thuyết minh chủ nghĩa đoạn diệt. Xem thêm cht. 36.

³⁸. Trong bản Pāli, đây là phần hai chủ nghĩa đoạn diệt (uccheda-vāda) của Ajita-Kesakambali (phần đầu, xem cht. 36), D. 2 Dig I, tr.48: Cātum-mahābhūṭiko ayam puriso, yadā kālaṃ karoti paṭhavī paṭhavi-kāyaṃ anupeti anupagacchati, āpo āpo-kāyaṃ anupeti anupagacchati, tejo tejo-kāyaṃ anupeti anupagacchati, vāyo vāyo-kāyaṃ anupeti anupagacchati, ākāsaṃ indriyāni saṃkamanti. Āsandi-pañcamā purisā matam ādāya gacchanti, yāva ālāhanā padāni paññāpentī, kāpotakāni aṭṭhīni bhavanti, bhassantāhutiyo. Dattu-paññatam yadidaṃ dānam, tesam tuccham musā vilāpo ye keci atthika-vādaṃ vadanti. Bāle ca paṇḍite ca kāyassa bhedā ucchijjanti vinassanti, na honti param maraṇā ti: con người vốn là sản phẩm của bốn đại, khi thời gian đến, thân thuộc đất đi theo đất trở về đất, thân thuộc nước đi theo nước trở về với nước, thân thuộc lửa đi theo lửa trở về với lửa, thân thuộc gió đi theo gió trở về với gió; các căn hội nhập hư không. Với người thú nằm trong quan tài, người ta khiêng xác đến giàn hỏa, đặt ra những vắn thơ. Xương trắng sẽ trở thành màu bồ câu, vật cứng tế

“Cũng như một người hỏi về dưa thì trả lời về mặn; hỏi mặn thì trả lời dưa. Kia cũng vậy. Tôi hỏi hiện tại có được quả báo không, nhưng kia trả lời bằng thuyết đoạn diệt³⁹. Tôi bèn suy nghĩ rằng: ‘Ta là vua Quán đảnh dòng Sát-ly, không duyên cớ mà lại giết người xuất gia, bắt trói, đui đi.’ Khi ấy, trong lòng tôi phần nộ, suy nghĩ như vậy rồi, bèn bỏ mà đi.”

Rồi nhà vua lại bạch Phật:

“Một thời, tôi đến Ba-phù-đà Già-chiên-diên, hỏi rằng: ‘Đại đức, như người cưỡi voi, ngựa xe, luyện tập binh pháp, cho đến, các loại mưu sinh khác nhau, đều có quả báo hiện tại. Nay đây chúng hội này hiện tại tu đạo, hiện tại có được quả báo không?’ Kia trả lời tôi rằng: ‘Không có lực, không có tinh tấn, con người không sức mạnh, không phương tiện. Chúng sanh nhiễm trước không do nhân gì hay duyên gì. Chúng sanh thanh tịnh không do nhân gì hay duyên gì. Hết thấy chúng sanh, những loài có mạng, thấy đều không sức mạnh, không được tự tại, không có cái gì được gọi là oán là thù⁴⁰, ở trong sáu sanh loại⁴¹ mà thọ các khổ hay lạc.’⁴²

biến thành tro. Sự bố thí là thuyết cho kẻ ngu độn. Những ai chủ trương chủ nghĩa tồn tại, người ấy hư nguy, đối trá, hý luận. Kẻ ngu hay người trí, khi thân xác tan rã, sẽ tiêu diệt, không còn tồn tại sau khi chết.

³⁹. Hán: đáp ngã dĩ đoạn diệt 答我以斷滅; Pāli: ucchedavādam vyākāsi. Xem cht. 37.

⁴⁰. Hán: vô hữu oan thù định tại số trung 無有冤讎定在數中.

⁴¹. Hán: lục sanh 六生; Pāli: chass’ abhijāti, chỉ sáu giống người, phân biệt theo màu da: đen, xanh, đỏ, vàng, trắng, thuần trắng.

⁴². Trong bản Pāli, D. 2 Dig. I, tr.47, là phần đầu thuyết luân hồi tịnh hóa (saṃsāra-suddhi) của Makkhali Gosāla: N’ atthi hetu n’ atthi paccayo sattānaṃ saṃkilesāya, ahetu-apaccayā sattā saṃkilissanti. N’ atthi hetu n’ atthi paccayo sattānaṃ visuddhiyā, ahetu-apaccayā sattā visujjhanti. N’ atthi attakāre n’ atthi parakāre, n’ atthi purisa-kāre; n’ atthi balaṃ n’ atthi viriyaṃ. N’ atthi purisa-thāmo n’ atthi purisa-parakkamo. Sabbe sattā sabbe pāṇā sabbe bhūtā sabbe jīvā avasā abalā aviriyaṃ niyati-saṅgati-bhāva-pariṇatā chass’ evābhijāisu sukha-dukkhaṃ paṭisaṃvedenti: không có nguyên nhân, không có điều cho sự ô nhiễm của chúng sanh. Chúng sanh bị nhiễm ô không do nhân duyên gì. Không có nguyên nhân, không có điều kiện cho sự thanh tịnh của chúng sanh. Chúng sanh được thanh tịnh không do bởi nhân duyên gì. Không có cái tự tác, không có cái tha tác, không có cái nhân tác. Không có lực, không có tinh tấn, không

“Cũng như một người hỏi về dưa thì trả lời về mận; hỏi mận thì trả lời dưa. Kia cũng vậy. Tôi hỏi hiện tại có được quả báo không, nhưng kia trả lời bằng thuyết Vô lực⁴³. Tôi bèn suy nghĩ rằng: ‘Ta là vua Quán đảnh dòng Sát-ly, không duyên cơ mà lại giết người xuất gia, bắt trói, đuổi đi.’ Khi ấy, trong lòng tôi phẫn nộ, suy nghĩ như vậy rồi, bèn bỏ mà đi.”

Rồi nhà vua lại bạch Phật:

“Một thời, tôi đến Tán-nhã Tỳ-la-lê Tử, hỏi rằng: ‘Đại đức, như người cưỡi voi, ngựa, xe, luyện tập binh pháp, cho đến, các loại mưu sinh khác nhau, đều có quả báo hiện tại. Nay đây chúng hội này hiện tại tu đạo, hiện tại có được quả báo không?’ Kia trả lời tôi rằng: ‘Đại vương, hiện tại có quả báo của Sa-môn. Hỏi như vậy, đáp sự việc ấy như vậy. Sự việc này là thật, sự việc này là khác; sự việc này không phải khác cũng không phải không khác. Đại vương, hiện tại không có quả báo của Sa-môn. Hỏi như vậy, đáp sự việc ấy như vậy; sự việc này là thật, sự việc này là khác; sự việc này không phải khác cũng không phải không khác. Đại vương, hiện tại vừa có vừa không có quả báo của Sa-môn. Hỏi như vậy, đáp sự việc ấy như vậy; sự việc này là thật, sự việc này là khác; sự việc này không phải khác cũng không phải không khác. Đại vương, hiện tại không phải có cũng không phải không có quả báo của Sa-môn. Hỏi như vậy, đáp sự việc ấy như vậy; sự việc này là thật, sự việc này là khác; sự việc này không phải khác cũng không phải không khác. Hỏi như vậy, đáp sự việc ấy như vậy; sự việc này là thật, sự việc này là khác; sự việc này không phải khác cũng không phải không khác⁴⁴.’ Thế Tôn, cũng như một người hỏi về

có nghị lực của con người, không có sự nỗ lực của con người. Tất cả chúng sanh, tất cả loài có hơi thở, tất cả loài có sự sống, tất cả loài có linh hồn, đều không tự do, bất lực, không tinh tấn, được biến đổi theo định mệnh, kết hợp, tính cách, cảm thọ khổ và lạc trong sáu giống.

⁴³. Hán: bỉ dĩ Vô lực đáp 彼以無力答. Vô lực, tức Pāli: Akiriya, mà trong bản Pāli, là thuyết của Pūraṇa-Kassapa tức Bất-lan Ca-diệp. Xem đoạn trên, cht. 29.

⁴⁴. Chủ trương nguy biện (vikhepaṃ vyākāsi) của Sañjaya Belatṭhi-putta, Hán và Pāli đại thể tương đồng, tham chiếu, D. 2 Dig I, tr.51: “Atthi paro loko” ti iti ce taṃ pucchasi, “atthi paro loko” ti iti ce me assa, “atthi paro loko” ti iti te naṃ vyākareyyeṃ. Evam pi me no. Tathā ti pi me no, aññathā ti pi me no no ti pi me

đưa thì trả lời về mạn; hỏi mạn thì trả lời đưa. Kia cũng vậy. Tôi hỏi hiện tại có được quả báo không, nhưng kia trả lời bằng thuyết dị luận. Tôi bèn suy nghĩ rằng: ‘Ta là vua Quán đảnh dòng Sát-ly, không duyên cố mà lại giết người xuất gia, bắt trói, đuổi đi.’ Khi ấy, trong lòng tôi phần nộ, suy nghĩ như vậy rồi, bèn bỏ mà đi.”

Rồi nhà vua lại bạch Phật:

“Một thời, tôi đến Ni-kiền Tử, hỏi rằng: ‘Đại đức, như người cưỡi voi, ngựa xe, luyện tập binh pháp, cho đến, các loại mưu sinh khác nhau, đều có quả báo hiện tại. Nay đây chúng hội này hiện tại tu đạo, hiện tại có được quả báo không?’ Kia trả lời tôi rằng: ‘Đại vương, tôi là bậc Nhất thiết trí, là người thấy tất cả, biết thấu suốt không sót. Hoặc đi, hoặc đứng, hoặc nằm, hoặc ngồi, hoặc ngủ, hoặc thức, bất cứ lúc nào, trí thường hiện tiền.’ Thế Tôn, cũng như một người hỏi về đưa thì trả lời về mạn; hỏi mạn thì trả lời đưa. Kia cũng vậy. Tôi hỏi hiện tại có được quả báo không, nhưng kia trả lời bằng thuyết dị luận. Tôi bèn suy nghĩ rằng: ‘Ta là vua Quán đảnh dòng Sát-ly, không duyên cố mà lại giết người xuất gia, bắt trói, đuổi đi.’ Khi ấy, trong lòng tôi phần nộ, suy nghĩ như vậy rồi, bèn bỏ mà đi.

“Thế Tôn, hôm nay tôi đến đây để hỏi ý nghĩa như vậy: như người cưỡi voi, ngựa xe, luyện tập binh pháp, cho đến, các loại mưu sinh khác nhau, đều có quả báo hiện tại. Nay đây Sa-môn hiện tại tu đạo, hiện tại có được quả báo không?”

Phật nói với vua A-xà-thế:

“Nay Ta trở lại hỏi Đại vương, xin tùy ý trả lời. Thế nào, Đại vương, có đồng bộ của Đại vương, người làm các công việc trong và ngoài, đều thấy Đại vương vào ngày rằm, lúc trăng tròn, tắm gội sạch sẽ, ở trên điện cao cùng hưởng thụ dục lạc với các thể nữ, bèn suy nghĩ như vậy: ‘Lạ thay, quả báo của hành vi⁴⁵ đến như thế sao? Vua A-

no no no ti pi me no: Nếu người hỏi Ta, “Có thể giới khác hay không” và nếu ta nghĩ rằng “Có thể giới khác”, Ta sẽ trả lời người rằng “Có thể giới khác”. Nhưng, Ta không nghĩ như vậy. Ta không nghĩ sự thật như vậy. Ta không nghĩ một cách khác. Không nghĩ không phải như vậy. Không nghĩ không phải không như vậy.

⁴⁵. Hán: bỉ hành chi báo; Pāli (D. 2 § 35): puññānaṃ gati puññānaṃ vipāko, thú hưởng của phước đức, kết quả của phước đức.

xà-thế này vào ngày rằm, lúc trăng tròn, tắm gội sạch sẽ, ở trên điện cao cùng hưởng thụ dục lạc với các thể nữ. Ai có thể biết được đây lại là quả báo của hành vi?’ Người kia, một thời gian sau, cạo bỏ râu tóc, mặc ba pháp y, xuất gia tu đạo, thực hành pháp bình đẳng⁴⁶. Thế nào, Đại vương, Đại vương từ xa thấy người ấy đi đến, há có khởi lên ý nghĩ rằng: Đây là nô bộc của ta?’

Vua bạch Phật:

“Không, bạch Thế Tôn. Nếu thấy người ấy đến, phải đứng dậy nghinh đón, mời ngồi.”

Phật nói:

“Đó không phải là Sa-môn được quả báo hiện tại sao?”

Vua đáp: “Đúng như vậy, Thế Tôn, đó là hiện tại được quả báo Sa-môn vậy”.

“Lại nữa, Đại vương, có người khách⁴⁷ cư ngụ trong cương giới của Đại vương, ăn thóc lúa mà Đại vương ban cho. Người ấy thấy Đại vương vào ngày rằm trăng tròn, tắm gội sạch sẽ, ở trên điện cao cùng các thể nữ vui thú ngũ dục, bèn nghĩ thầm rằng: ‘Lạ thay, quả báo của hành vi kia đến như vậy sao? Ai có thể biết đó là quả báo của hành vi?’ Một thời gian sau, người ấy cạo bỏ râu tóc, mặc ba pháp y, xuất gia tu đạo, hành bình đẳng pháp. Thế nào, Đại vương? Nếu Đại vương từ xa thấy người ấy đi đến, có khởi lên ý nghĩ rằng; ‘Người ấy là khách dân của Ta, ăn thóc lúa mà Ta ban cho’ hay không?”

Vua nói: “Không. Nếu tôi thấy người ấy từ xa đến, tôi sẽ đứng dậy nghinh đón, chào hỏi, mời ngồi”.

“Thế nào, Đại vương, đó không phải là Sa-môn hiện tại được quả báo chăng?”

Vua nói: “Đúng như vậy, hiện tại được quả báo của Sa-môn vậy”.

“Lại nữa, Đại vương, Như Lai, Chí Chân, Đẳng Chánh Giác xuất hiện ở đời, vào trong pháp Ta, cho đến tam minh, diệt trừ các tối tăm, phát sanh ánh sáng đại trí, gọi là lậu tận trí chứng. Vì sao? Ấy là do tinh cần, chuyên niệm không quên, ưa sống một mình nơi thanh vắng,

⁴⁶. Xem cht. 35.

⁴⁷. Pāli (D. 2 § 37): *assa puriso kassako gahapatiko*, một người kia, là nông phu, là gia chủ.

không buông lung vậy. Thế nào, Đại vương, đó không phải là quả báo hiện tại của Sa-môn sao?”

Vua đáp: “Thật vậy, Thế Tôn, đó thật là quả báo hiện tại của Sa-môn”.

Bấy giờ, vua A-xà-thế rời chỗ ngồi đứng dậy, đầu mặt lễ chân Phật, bạch Phật rằng:

“Cúi mong Thế Tôn nhận sự hối hận của con. Con vì cuồng, ngu si, tối tăm, không nhận thức. Cha con là Bình-sa vương, vua nước Ma-kiệt-đà, cai trị bằng chánh pháp, không có thiên vậy. Nhưng con bị ngũ dục mê hoặc, thật sự đã hại phụ vương. Cúi mong Thế Tôn rủ lòng thương xót, nhận sự sám hối của con.”

Phật bảo vua:

“Người ngu si, không nhận thức. Nhưng đã tự mình hối cải. Người vì mê say ngũ dục mà hại phụ vương. Nay trong pháp Hiền thánh mà biết hối cải, tức là tự làm ích lợi cho mình. Ta vì thương tưởng người, nhận sự sám hối của người.”

Bấy giờ, vua A-xà-thế sau khi lễ Phật, được Phật giảng pháp cho nghe, được chỉ bày, khuyến khích, làm cho ích lợi, hoan hỷ. Sau khi nghe những điều Phật dạy, vua liền bạch Phật:

“Con nay quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng. Xin chấp nhận con là Ưu-bà-tắc trong Chánh pháp. Từ nay về sau, suốt đời không giết, không trộm, không dâm, không dối, không uống rượu. Cúi mong Thế Tôn cùng đại chúng sáng ngày mai nhận lời thỉnh của con.”

Bấy giờ, Thế Tôn im lặng nhận lời. Rồi thì, vua thấy Phật im lặng nhận lời, liền đứng dậy lễ Phật, đi quanh ba vòng sau đó cáo lui.

Vua đi chưa bao lâu, Phật nói với các Tỳ-kheo rằng:

“Vua A-xà-thế này, tội lỗi đã vơi bớt, đã nhỏ trọng tội. Nếu A-xà-thế không giết cha, thì ngay tại chỗ này đã được con mất thanh tịnh thấy pháp. Nhưng vua A-xà-thế nay đã hối lỗi, tội lỗi đã vơi bớt, đã nhỏ trọng tội.”

Bấy giờ, A-xà-thế, đang trên đường đi, gọi Thọ Mạng đồng tử bảo rằng:

“Lành thay, lành thay! Người nay làm được nhiều điều lợi ích cho ta. Người trước đã tán thán Như Lai, chỉ dẫn, khơi mở, sau đó đưa ta đến gặp Thế Tôn, nhờ thế ta được khai ngộ. Ta rất cảm ơn người,

trọn không bao giờ quên.”

Rồi thì, vua trở về cung sửa soạn các món hào soạn, các loại thức ăn. Sáng hôm sau, khi đã đến giờ, báo Đức Thánh biết đã đến giờ.

Bấy giờ, Thế Tôn khoác y cầm bát, cùng với chúng đệ tử một ngàn hai trăm năm mươi người, đi đến vương cung, ngồi trên chỗ ngồi dọn sẵn. Rồi, vua tự tay châm chước, cúng Phật và Tăng. Ăn xong, cất bát, dùng nước rửa xong, vua đánh lễ Phật, bạch rằng:

“Con nay ba lần xin sám hối. Con vì cuồng dại, ngu si, tối tăm, không nhận thức. Cha con là Bình-sa vương, vua nước Ma-kiệt-đà, cai trị bằng chánh pháp, không có thiên vạ. Nhưng con vì mê say ngũ dục, thật sự đã hại phụ vương. Cúi mong Thế Tôn rủ lòng thương xót, nhận sự sám hối của con.”

Phật bảo vua:

“Người ngu si, không nhận thức. Người vì mê say ngũ dục mà hại phụ vương. Nay trong pháp Hiền thánh mà biết hối cải, tức là tự làm ích lợi cho mình. Ta vì thương tưởng người, nhận sự sám hối của người.”

Rồi thì, sau khi đánh lễ Phật, vua lấy một ghế nhỏ ngồi trước Phật. Phật giảng pháp cho vua nghe, chỉ bày, khuyến khích, khiến cho được ích lợi, hoan hỷ. Sau khi nghe Phật dạy, vua lại bạch Phật:

“Con nay ba lần xin quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng. Cúi mong nhận con làm Ưu-bà-tắc trong Chánh pháp. Từ nay cho đến trọn đời, không giết, không trộm, không tà dâm, không dối, không uống rượu.”

Bấy giờ, Thế Tôn sau khi giảng pháp cho vua nghe, chỉ bày, khuyến khích, khiến cho được ích lợi, hoan hỷ, bèn rời chỗ ngồi ra về.

Vua A-xà-thế và Thọ Mạng đồng tử sau khi nghe những điều Phật dạy, hoan hỷ phụng hành.



28. KINH BỐ-TRA-BÀ-LÂU¹

Tôi nghe như vậy:

Một thời, Phật ở tại nước Xá-vệ², trong vườn Kỳ thọ Cấp cô độc³, cùng với chúng Đại Tỳ-kheo một ngàn hai trăm năm mươi người⁴.

Bấy giờ, vào lúc sáng sớm, Thế Tôn khoác y cầm bát vào thành Xá-vệ khát thực. Khi ấy, Thế Tôn nghĩ rằng:

“Ngày hôm nay khát thực, thời gian còn sớm, Ta hãy đến thăm khu rừng của Phạm chí Bố-tra-bà-lâu⁵; đợi đến giờ rồi hãy đi khát thực”. Rồi Ngài đi đến rừng của Phạm chí. Phạm chí Bố-tra-bà-lâu từ xa trông thấy Phật đi đến, liền đứng dậy nghinh đón rằng:

“Hoan nghinh, Sa-môn Cù-đàm! Lâu nay không đến. Nay vì duyên cố gì lại khuất mình chiếu cố? Xin mời ngồi phía trước đây.”

Thế Tôn ngồi xuống chỗ ấy, nói với Bố-tra-bà-lâu rằng:

“Các ông tập họp tại đây, để làm gì? Để bàn chuyện gì?”

-
1. Bản Hán: *Phật thuyết Trường A-hàm*, đệ tam phần “Bố-tra-bà-lâu kinh đệ cửu”; Pāli; D.9, Dig. I. 9 Poṭṭhapāda-sutta.
 2. Xá-vệ (Pāli: Sāvattihī; Skt.: Śrāvasti) hoặc âm Tát-la-phiệt-để, thủ phủ của nước Câu-tát-la (Pāli: Kosaka, Skt.: Kauśalya).
 3. Kỳ thọ Cấp cô độc viên (Pāli: Jetavana Anāthapiṇḍikārāma, Skt.: Jetavane’ nāthapiṇḍadaya-ārāma), tịnh xá do ông Cấp Cô Độc (Anāthapiṇḍika) xây dựng trong khu rừng của Jeta (Hán dịch: Thắng lâm).
 4. Bản Pāli, D.9, sđd.: không ghi số lượng Tỳ-kheo.
 5. Trong bản Pāli, D.9, sđd.: Poṭṭhapādo pabbājako samayappavādake tindukācīre eka-sālake Malikāya ārāme paṭivasati mahatīyā paribbājaka-parisāya saddhim timattehi paribbājaka-satehi, du sī Poṭṭhapāda ngṇ cṇ trong khu vườn của hoàng hậu Mallika, trong đại giảng đường luận nghị được bao quanh bởi cây tinduka, cùng với giáo đoàn du sĩ gồm ba trăm người.

Phạm chí bạch Phật:

“Thế Tôn, ngày hôm qua⁶ có nhiều Sa-môn, Bà-la-môn tập họp tại giảng đường, bàn luận sự việc như vậy⁷. Những vấn đề chống trái nhau.

“Cù-đàm, hoặc có Phạm chí nói như vậy: ‘Con người phát sanh tưởng không do nhân gì duyên gì. Tưởng có đến, có đi. Đến thì tưởng sanh. Đi thì tưởng diệt.’⁸”

“Cù-đàm, hoặc có Phạm chí nói như vậy: ‘Do mạng, có tưởng sanh; do mạng, có tưởng diệt. Tưởng kia đi, đến. Đến thì tưởng sanh. Đi thì tưởng diệt.’⁹”

“Cù-đàm, hoặc có Phạm chí nói như vậy: ‘Các thuyết nói trước đó không đúng sự thật. Có vị đại quý thân, có uy lực lớn, mang tưởng đi; mang tưởng đến. Khi vị ấy mang tưởng đi thì tưởng diệt. Khi vị ấy mang tưởng đến thì tưởng sanh.’¹⁰”

“Tôi nhân đó có suy nghĩ, nghĩ rằng Sa-môn Cù-đàm tất biết rõ ý nghĩa này, tất có thể biết rõ tưởng tri diệt định¹¹.”

6. Hán: tạc nhật 昨日; Pāli, D. 9 § 6: purimāni divasāni purimatarāni: vài ngày trước đây.

7. Hán: thuyết như thị sự 說如是事, không nói rõ nội dung. Pāli, sđd.: abhisaññā-nirodha, sự diệt tận của tầng thượng tưởng.

8. Tham chiếu Pāli, sđd.: Ahetu-apaccayā purisassa saññā upajjanti pi nirujjanti pi. Yasmim samaye uppajjanti saññā tasmim samaye hoti, yasmim samaye nirujjanti, asaññā tasmim samaye hotīti: các tưởng của con người sanh khởi hay hủy diệt không do bởi nhân gì duyên gì. Khi chúng sanh khởi, lúc đó con người có tưởng. Khi chúng diệt, lúc đó con người không có tưởng.

9. Tham chiếu Pāli, nt.: Saññā hi bho purussa attā, sā ca kho upeti pi apeti pi. Yasmim samaye (...), tưởng là tự ngã của con người. Tự ngã có đến, có đi. Khi nó đến, tưởng sanh (...). Trong bản Hán: mạng (Pāli: jīva); trong bản Pāli: attā (tự ngã). Phổ thông, jīva hay attā đều chỉ chung là linh hồn.

10. Tham chiếu Pāli, nt.: Santi hi bho devatā mahaddhikā mahānubhāvā. Tā purissa saññā upakaḍḍhanti pi apakaḍḍhanti pi. Yasmim samaye upakaḍḍhanti saññā (...), có những Thiên thần có đại thần thông, có đại uy lực đưa vào và đưa ra tưởng của con người. Khi đưa vào thì có tưởng (...).

11. Hán: tưởng tri diệt định; có lẽ muốn nói đến tưởng thọ diệt tận định (Pāli: saññā-vedayita-nirodha, Skt.: saññā-vedita-nirodha), thiền định trong đó ý tưởng và cảm giác bị đình chỉ. Pāli, D.9 sđd. nt.: chỉ nói: Bhagavā pakataññū abhisaññā-

Bấy giờ Thế Tôn nói với Phạm chí rằng:

“Các luận thuyết ấy đều có chỗ sai lầm. Tức là nói không do nhân, không do duyên mà có tướng sanh; không do nhân, không do duyên mà có tướng diệt; tướng có đến, đi; đến thì tướng sanh, đi thì tướng diệt. Hoặc nói nhân bởi mạng mà tướng sanh, nhân bởi mạng mà tướng diệt; tướng có đến, đi; đến thì tướng sanh, đi thì tướng diệt. Hoặc nói, không hề có chuyện đó, mà là có một vị đại quý thần mang tướng đến và mang tướng đi; khi vị ấy mang đến thì tướng sanh; khi mang đi thì tướng diệt. Những lời như vậy thảy đều sai lầm. Vì sao? Nay Phạm chí, có nhân, có duyên để tướng sanh. Có nhân, có duyên để tướng diệt.

“Nếu Như Lai xuất hiện ở đời; là Bạc Chí Chân, Đẳng Chánh Giác, mười hiệu đầy đủ. Có người ở trong Phật pháp mà xuất gia tu đạo, cho đến, diệt năm triền cái che lấp tâm, trừ khử dục, ác bất thiện pháp, có giác có quán, hỷ lạc do định sanh, nhập Sơ thiền. Trước diệt tướng về dục, rồi phát sanh tướng về hỷ và lạc. Phạm chí, vì vậy biết có nhân duyên cho tướng sanh, có nhân duyên cho tướng diệt.

“Diệt giác, quán, nội tâm hoan hỷ¹², nhất tâm, không giác, không quán, hỷ và lạc do định sanh, nhập đệ Nhị thiền. Phạm chí, kia tướng của Sơ thiền diệt, tướng của Nhị thiền sanh, vì vậy nên biết có nhân duyên để tướng diệt; có nhân duyên để tướng sanh.

“Dứt hỷ, an trú xả¹³, chuyên niệm nhất tâm¹⁴, tự biết thân lạc, điều mà Hiền thánh mong cầu, hộ niệm thanh tịnh¹⁵, nhập đệ Tam thiền. Phạm

nirodhassa: Thế Tôn là người thấu rõ sự diệt tận của tăng thượng tướng.

¹². Hán: nội tín 內信, tức nội đẳng tịnh 內等淨 (Huyền Tráng), trạng thái nội tâm trong sáng; Pāli: ajjhataṃ sampasa-danaṃ. Xem cht. 123, kinh số 2 “Du Hành iii”.

¹³. Hán: xả hỷ tu hộ 捨喜修護, Tham chiếu, *Pháp Uẩn Túc luận*, quyển 6 (Đại XXXVI, tr.482): ly hỷ trú xả 離喜住捨; Pāli: pītiyā ca virāgā upekkhako ca viharati. Xem cht.124, kinh số 2 “Du Hành iii”.

¹⁴. Tham chiếu *Pháp Uẩn* sđd. nt.: chánh niệm chánh tri 正念正智; Pāli: sato ca sampajāno.

¹⁵. Hán: tự tri thân lạc, Hiền thánh sở cầu, hộ niệm thanh tịnh 自知身樂賢聖所求護念清淨. Tham chiếu *Pháp Uẩn*, sđd. nt.: thân thọ lạc, Thánh thuyết ứng xả 身受樂聖說應捨, thân thể có cảm giác khoái lạc, điều mà Thánh nói là cần phải xả; Pāli: sukhañ ca kāyena paṭisaṃvedeti yan taṃ ariyā ācikkhanti upekkhako satimā sukha-

chí, kia tướng của Nhị thiên diệt, tướng của Tam thiên sanh. Vì vậy nên biết có nhân duyên để tướng diệt, có nhân duyên để tướng sanh.

“Dứt khổ, dứt lạc, ưu và hỷ từ trước đã diệt, xả niệm thanh tịnh, nhập đệ Tứ thiên¹⁶. Phạm chí, kia tướng Tam thiên diệt, tướng Tứ thiên sanh. Vì vậy biết rằng có nhân duyên để tướng diệt; có nhân duyên để tướng sanh.

“Xả¹⁷ hết thấy tướng về sắc, diệt nhuế¹⁸, không niệm dị tướng¹⁹, nhập không xứ²⁰. Nay Phạm chí, tướng về hết thấy sắc diệt, tướng về không xứ sanh. Vì vậy biết rằng có nhân duyên để tướng sanh, có nhân duyên để tướng diệt.

“Vượt hết thấy không xứ, nhập thức xứ. Nay Phạm chí, tướng về không xứ diệt, tướng về thức xứ sanh. Vì vậy biết rằng có nhân duyên để tướng sanh, có nhân duyên để tướng diệt.

“Vượt hết thấy thức xứ, nhập bất dụng xứ²¹. Nay Phạm chí,

vihārī ti: thân thể cảm giác lạc, điều mà bậc Thánh gọi là xả, an trú với niệm.

16. Tham chiếu *Pháp Uẩn, sđd. nt.*: đoạn khổ, đoạn lạc; tiên hỷ ưu một; bất khổ bất lạc, xả niệm thanh tịnh, đệ tứ tĩnh lự cụ túc trú 斷苦斷樂先喜憂沒不苦不樂捨念清淨第四靜慮具足住; Pāli: sukhasa pahānā dukkhasa pahānā pubb' eva somanassa-domanassānaṃ atthagamā adukkham asukhaṃ upekhā-sati-pārisuddhiṃ upasampajja viharati, dứt trừ lạc, dứt trừ khổ, hỷ và ưu từ trước đã biến mất, sau khi thành tựu xả và niệm, vị ấy sống với trạng thái không khổ không lạc.

17. Xả, *Pháp Uẩn, sđd.*: tr. 488b: siêu 超; Pāli: samatikamā: vượt qua.

18. Diệt nhuế, *Pháp Uẩn, sđd. nt.*: diệt hữu đối tướng 滅有對想; Pāli: paṭigha-saññānaṃ atthagamā. Hán dịch không chính xác. Mặc dù Pāli: paṭigha, hay Skt.: pratigha, có nghĩa là sân và cũng có nghĩa bị đối ngại, chỉ đặc tính bị cản trở của vật chất.

19. Hán: bất niệm dị tướng 不念異想. *Pháp uẩn sđd. nt.*: bất tư duy chủng chủng tướng 不思唯種種想; Pāli: nānatta-saññānaṃ amanasi-kāra: không tác ý về tướng sai biệt, tức ý tưởng hay ấn tượng về tính đa dạng của vật chất.

20. *Pháp Uẩn, sđd. nt.*: nhập vô biên không; không vô biên xứ cụ túc trú 入無邊空空無邊處具足住; Pāli: “ananto ākāso ti” ākāsañācāyatanaṃ upasampajja viharati: (có ý tưởng rằng) hư không là vô biên; thành tựu và an trú không vô biên xứ.

21. *Pháp Uẩn, sđd. nt.*: siêu nhất thiết chủng thức xứ, nhập vô sở hữu; vô sở hữu xứ cụ túc trú 超一切種識處入無所有無所有處具足住; Pāli: sabbaso viññānañcāyatanaṃ samatikkamma “n’atthi kiñcī ti” ākiñcaññāyatanaṃ upasam-

tưởng về thức xứ diệt, tưởng về bất dụng xứ sanh. Vì vậy biết rằng có nhân duyên để tưởng sanh, có nhân duyên để tưởng diệt.

“Xả bất dụng xứ, nhập hữu tưởng vô tưởng xứ²². Nay Phạm chí, tưởng về bất dụng xứ diệt, tưởng về hữu tưởng vô tưởng xứ sanh. Vì vậy biết rằng có nhân duyên để tưởng sanh, có nhân duyên để tưởng diệt.

“Kia xả hữu tưởng vô tưởng xứ, nhập tưởng tri diệt định. Nay Phạm chí, tưởng về hữu tưởng vô tưởng xứ diệt; nhập tưởng tri diệt định. Vì vậy biết rằng có nhân duyên để tưởng sanh, có nhân duyên để tưởng diệt.

“Vị ấy khi đạt đến tưởng này rồi²³, suy nghĩ như vậy: có niệm là ác, không niệm là thiện. Vị ấy khi suy nghĩ như vậy, tưởng vi diệu của vị ấy không diệt, mà tưởng thô lại sanh²⁴. Vị ấy lại suy nghĩ: Nay ta không nên niệm hành, không khởi tư duy²⁵. Vị ấy khi không niệm hành, không khởi tư duy, tưởng vi diệu diệt, tưởng thô không sanh. Khi vị ấy không niệm hành, tưởng vi diệu diệt, tưởng thô không sanh, liền nhập định tưởng tri diệt²⁶.

“Thế nào, Phạm chí, từ trước đến nay ông đã bao giờ nghe nhân duyên của thứ tự diệt tưởng²⁷ này chưa?”

Phạm chí bạch Phật:

pajja viharati.

22. Bản Pāli không có đoạn bất dụng xứ; đoạn tưởng tri diệt, xem phần dưới.

23. Tham chiếu Pāli, D.9: so tato amutra tato amutra anupubbena saññaggam phusati. Tassa saññagge ʔhitassa evaṃ hoti: vị ấy theo thứ tự từ tưởng này đến tưởng khác, đạt đến đỉnh cao của tưởng. Khi đã đạt đến đỉnh cao của tưởng, vị ấy nghĩ rằng...”

24. Tham chiếu Pāli, D.9 nt.: Ahañ ceva kho pana ceteyyaṃ abhisamkhareyyaṃ, imā ca me saññā nirujjheyyaṃ, aññā ca oḷārukā saññā uppajjeyyaṃ: Nếu ta tư lự, tác ý, tưởng này của ta diệt, tưởng thô khác sanh. Trong bản Hán, vi diệu tưởng, đối lại với thô tưởng.

25. Hán: Bất vi niệm hành, bất khởi tư duy 不念行不起思唯. Pāli, sdd. nt.: ceteyyaṃ abhisamkhareyyaṃ.

26. Pāli, nt.: so nirodham phusati: vị ấy đạt đến trạng thái diệt tận (của các tưởng).

27. Thứ đệ diệt tưởng 次第滅想; Pāli: anupubbābhisaññā-nirodha-sampajāna-samapatti: trạng thái tập trung tư tưởng do nhận thức về sự diệt tận của tầng thượng tưởng theo thứ tự lần lượt.

“Tôi tin là từ trước đến nay chưa bao giờ nghe đến nhân duyên của thứ tự diệt tướng này.”

Phạm chí lại bạch Phật:

“Nay tôi có ý nghĩ như vậy, tức là, đây là có tướng; đây là không có tướng. Hoặc lại có tướng. Sau khi có tướng như vậy rồi, vị ấy suy nghĩ như vậy: có niệm là ác, không niệm là thiện. Vị ấy khi suy nghĩ như vậy, tướng vi diệu của vị ấy không diệt, mà tướng thô lại sanh. Vị ấy lại suy nghĩ: Nay ta không nên niệm hành, không khởi tư duy. Vị ấy khi không niệm hành, không khởi tư duy, tướng vi diệu diệt, tướng thô không sanh. Khi vị ấy không niệm hành, tướng vi diệu diệt, tướng thô không sanh, liền nhập định tướng tri diệt²⁸.”

Phật nói với Phạm chí:

“Lành thay, lành thay, đó là theo thứ tự đạt diệt tướng định trong pháp của Hiền thánh.”

Phạm chí lại bạch Phật:

“Trong các tướng này, tướng nào là tối thượng bậc nhất?”

Phật nói với Phạm chí:

“Những gì được nói là có tướng và những gì được nói là không có tướng, ở khoảng trung gian đó mà có thể thứ tự đạt được tướng tri diệt định, đó là tướng tối thượng bậc nhất.”

Phạm chí lại hỏi:

“Là một tướng, hay nhiều tướng²⁹?”

Phật nói:

“Có một tướng. Không có nhiều tướng³⁰.”

Phạm chí lại hỏi:

“Trước có tướng sanh sau đó mới trí, hay trước có trí sanh sau đó mới tướng?”

²⁸. Phạm chí lặp lại lời Phật. Nội dung đoạn này và đoạn trên giống nhau, nhưng văn cú hơi khác.

²⁹. Tham chiếu Pāli, D.9: *Ekam yeva nu kho bhante Bhagavā saññaggam paññāpeti, udāhu puthu pi saññagge paññāpetīti*: Thế Tôn cho biết một cực điểm của tướng hay nhiều cực điểm của tướng khác nhau?

³⁰. Tham chiếu Pāli: *Ekam pi kho Poṭṭhapāda saññaggam paññāpemi, phuthu pi saññagge paññāpemi*: Ta nói đến một cực điểm của tướng và cũng nói đến nhiều cực điểm của tướng.

Phật nói:

“Trước có tướng sanh, sau đó mới trí. Do tướng mà có trí.”

Phạm chí lại hỏi:

“Tướng tức là ngã³¹ chăng?”

Phật hỏi:

“Người nói con người như thế nào là ngã?”

Phạm chí nói:

“Tôi không nói con người là ngã. Tôi tự nói, sắc thân với bốn đại, sáu nhập, do cha mẹ sanh, được nuôi nấng mà lớn, trang sức bằng y phục, nhưng là pháp vô thường, biến hoại. Tôi nói, con người đó là ngã.”

Phật nói với Phạm chí:

“Người nói, sắc thân với bốn đại, sáu nhập, do cha mẹ sanh, được nuôi nấng mà lớn, trang sức bằng y phục, nhưng là pháp vô thường, biến hoại. Nói con người đó là ngã. Nay Phạm chí, hãy gác qua tự ngã đó³². Nhưng, tướng của con người sanh, tướng của con người diệt³³.”

Phạm chí nói:

“Tôi không nói con người là ngã. Tôi nói, Dục giới thiên là ngã³⁴.”

Phật nói:

“Nay Phạm chí, hãy gác qua Dục giới thiên là tự ngã đó. Nhưng, tướng của con người sanh, tướng của con người diệt³⁵.”

Phạm chí nói:

³¹. Pāli: purisassa attā: tự ngã (linh hồn) của con người.

³². Tham chiếu Pāli, D.9: Tadiminā p' etaṃ Poṭṭhapāda pariyāyena veditabbaṃ, yathā aññā va saññā bhavissati añño attā: Theo lý thú đó, cần phải hiểu rằng tướng khác và tự ngã khác.

³³. Tham chiếu Pāli, sdd. nt.: atha imasa purisassa aññā va saññā uppajjanti, aññā vā saññā nirujjhānti: thế thì, đối với con người này, những tướng khác sanh, những tướng khác diệt.

³⁴. Pāli, sdd.: Manomayaṃ (...) attānaṃ paccemi sabbaṅga-paccāṅgiṃ ahīnindriyan ti: tôi hiểu rằng ngã là do ý sanh, có đầy đủ các chi thể và quan năng.

³⁵. Tham chiếu Pāli, sdd. nt.: atha imassa purisassa aññā va saññā uppajjanti, aññā vā saññā nirujjhānti: thế thì, đối với con người này, những tướng khác sanh, những tướng khác diệt.

“Tôi không nói con người là ngã. Tôi tự nói, Sắc giới thiên là ngã³⁶.”

Phật nói:

“Này Phạm chí, hãy gác qua Sắc giới thiên là tự ngã đó. Nhưng, tướng của con người sanh, tướng của con người diệt.”

Phạm chí nói:

“Tôi không nói con người là ngã. Tôi tự nói không xứ, thức xứ, bất dụng xứ, hữu tướng vô tướng xứ, vô sắc thiên, là ngã.”

Phật nói:

“Hãy gác qua không xứ, thức xứ, vô sở hữu xứ³⁷, hữu tướng vô tướng xứ, vô sắc thiên, là ngã. Nhưng, tướng của con người sanh, tướng của con người diệt.”

Phạm chí bạch Phật:

“Thế nào, thưa Cù-đàm, tôi có thể biết được tướng của con người sanh, tướng của con người diệt không³⁸?”

Phật nói:

“Người muốn biết tướng của con người sanh, tướng của con người diệt. Thật quá khó! Thật quá khó! Vì sao vậy? Vì do người, y pháp khác mà có kiến giải khác, tập hành khác, nhãn khác, thọ khác³⁹.”

Phạm chí bạch Phật:

“Thật vậy, thưa Cù-đàm, tôi y theo pháp khác mà có kiến giải khác, tập hành khác, nhãn khác, thọ khác, cho nên, muốn biết tướng của con người sanh, tướng của con người diệt, thật quá khó! Thật quá khó! Vì sao vậy? Ngã, thế gian là thường hằng; đây là thật, ngoài ra là

³⁶. Trong bản Pāli, không có quan điểm tự ngã này.

³⁷. Vô sở hữu xứ, trong bản dịch Hán; cũng trong bản Hán này, những nơi khác và ngay trong câu trên, dịch là bất dụng xứ; xem đoạn trên, cht. 21.

³⁸. Pāli, D. 9, Sakkā (...) mayā nātum: “saññā purisassa attā” ti vā, “aññā saññā añño attā” ti vā: Tôi có thể hiểu, tướng của người là tự ngã, hay tướng và tự ngã khác nhau” hay không?

³⁹. Dị kiến, dị tập, dị nhãn, dị thọ, y dị pháp cố 異見異習異忍異受依異法故; Pāli: añña-ditthena añña-khantikena añña-rucikena aññatrāyogena aññatthācariyakena: bởi vì người y theo sở kiến khác, tín nhãn khác, chấp nhận khác, học tập khác, hành trì khác.

đối. Ngã, thế gian là vô thường: đây là thật, ngoài ra là đối. Ngã, thế gian vừa thường vừa vô thường: đây là thật, ngoài ra là đối. Ngã, thế gian không phải thường không phải vô thường: đây là thật, ngoài ra là đối. Ngã, thế gian là hữu biên: đây là thật, ngoài ra là đối. Ngã, thế gian là vô biên: đây là thật, ngoài ra là đối. Ngã, thế gian vừa hữu biên vừa vô biên: đây là thật, ngoài ra là đối. Ngã, thế gian không phải hữu biên không phải vô biên: đây là thật, ngoài ra là đối. Thân tức là mạng: đây là thật, ngoài ra là đối. Mạng khác thân khác: đây là thật, ngoài ra là đối. Thân, mạng không phải khác không phải không khác: đây là thật, ngoài ra là đối. Không mạng, không thân: đây là thật, ngoài ra là đối. Như Lai có tận cùng: đây là thật, ngoài ra là đối. Như Lai không có tận cùng: đây là thật, ngoài ra là đối. Như Lai không phải có tận cùng không phải không có tận cùng: đây là thật, ngoài ra là đối.”

Phật nói với Phạm chí:

“Thế gian là thường hằng, cho đến, Như Lai không phải có tận cùng không phải không có tận cùng: là những câu hỏi Ta không trả lời⁴⁰.”

Phạm chí bạch Phật:

“Cù-đàm, vì sao không trả lời, ngã và thế gian là thường hằng, cho đến, Như Lai không phải có tận cùng không phải không có tận cùng?”

Phật nói:

“Vì chúng không phù hợp ý nghĩa⁴¹, không phù hợp pháp, không phải phạm hạnh, không phải vô dục, không phải vô vi, không phải tịch diệt, không phải chỉ tức, không phải Chánh giác, không phải Sa-môn, không phải Nê-hoàn. Vì vậy Ta không trả lời.”

Phạm chí lại hỏi:

“Thế nào là phù hợp nghĩa, phù hợp pháp⁴²? Thế nào là phạm

⁴⁰. Hán: ngã sở bất ký 我所不記; Pāli: avyākataṃ (...) mayā.

⁴¹. Hán: bất dữ nghĩa hợp 不與義合; Pāli: na h' ethaṃ attha-saṃhitam: không phù hợp với mục đích (giải thoát). Đối chiếu từ ngữ, xem các chú thích tiếp dưới.

⁴². Hán: nghĩa hiệp pháp hiệp 義合法合; Pāli: attha-saṃhita, dhamma-saṃhita, có liên hệ với mục đích (giải thoát), có liên hệ với pháp.

hạnh sơ⁴³? Thế nào là vô vi⁴⁴? Thế nào là vô dục⁴⁵? Thế nào là tịch diệt⁴⁶? Thế nào là chỉ tức⁴⁷? Thế nào là Chánh giác⁴⁸? Thế nào là Sa-môn⁴⁹? Thế nào là Nê-hoàn⁵⁰? Thế nào là vô ký⁵¹? ”

Phật nói:

“Ta trả lời về Khổ đế, về Khổ tập, Khổ diệt, Khổ xuất yếu đế. Vì sao vậy? Vì phù hợp nghĩa, phù hợp pháp, là phạm hạnh sơ thủ, là vô dục, vô vi, tịch diệt, chỉ tức, Chánh giác, Sa-môn, Nê-hoàn. Vì vậy Ta trả lời.”

Bấy giờ, Thế Tôn thuyết pháp cho Phạm chí nghe xong, chỉ bày, khuyến khích, làm cho ích lợi, hoan hỷ, Ngài đứng dậy mà đi.

Phật đi chưa bao lâu, sau đó các Phạm chí khác nói với Phạm chí Bồ-tra-bà-lâu rằng:

“Tại sao người nghe theo những lời của Sa-môn Cù-đàm? Chấp nhận những lời của Cù-đàm rằng: ‘Ngã và thế gian là thường hằng, cho đến, Như Lai không phải có tận cùng không phải không có tận cùng, là những vấn đề không phù hợp nghĩa nên Ta không trả lời.’ Tại sao người ẩn khả những lời như vậy? Chúng ta không chấp nhận sở thuyết như vậy của Sa-môn Cù-đàm⁵².”

Bồ-tra-bà-lâu trả lời các Phạm chí:

“Sa-môn Cù-đàm nói rằng: ‘Ngã và thế gian là thường hằng, cho

43. Phạm hạnh sơ 梵行初; Pāli: ādibrahmacariyaka, căn bản phạm hạnh, thuộc về những nguyên tắc căn bản hay nền tảng của đời sống đạo đức.

44. Vô vi 無為, thông thường dịch từ Skt.: asaṃskhata hay Pāli: saṃkhata; nhưng trong đoạn Pāli tương đương (D. 9, Dig I, tr.157): nibbidā (yếm ly, nhàm tởm thế gian), Skt.: nirveda.

45. Vô dục 無欲; Pāli: virāga, ly tham, ly dục hay dứt trừ tham dục.

46. Tịch diệt 寂滅; Pāli: nirodha, diệt, huỷ diệt, diệt tận, tiêu diệt.

47. Chỉ tức 止息, nghĩa đen: dừng nghỉ; Pāli: upasama: an tĩnh, bình an, trầm lặng.

48. Chánh Giác 正覺; Pāli: sambodha

49. Không đề cập trong đoạn Pāli tương đương.

50. Nê-hoàn 泥洹, tức Niết-bàn; Pāli: nibbāna.

51. Vô ký 無記; Pāli: avyākata, không được trả lời, không được giải thích.

52. Tham chiếu Pāli (D. 9, sđd.: nt.): Na kho pana mayaṃ kiñci Samanassa Gotamassa ekaṅsikaṃ dhammaṃ desitaṃ (...): chúng ta nhận thấy rõ ràng đối Sa-môn Gotama pháp (những vấn đề thường và vô thường của ngã và thế giới, v.v...) không được thuyết minh một cách xác quyết.

đến, Như Lai không phải có tận cùng không phải không có tận cùng, là những vấn đề không phù hợp nghĩa nên Ta không trả lời.’ Tôi cũng không ấn khả lời ấy. Nhưng Sa-môn Cù-đàm kia y trên Pháp, trụ trên Pháp⁵³, đúng Pháp mà nói, đúng theo Pháp mà xuất ly; làm sao tôi có thể chống lại lời nói có trí tuệ ấy? Pháp ngôn vi diệu như thế của Sa-môn Cù-đàm, không thể chống trái được.”

Rồi, một lúc khác⁵⁴, Phạm chí Bồ-tra-bà-lâu cùng với Tượng Thủ Xá-lợi-phất⁵⁵ đến chỗ Thế Tôn, chào hỏi xong, ngồi xuống một bên. Tượng Thủ lễ Phật xong rồi ngồi xuống. Phạm chí bạch Phật:

“Trước đây Phật tại chỗ tôi. Khi Ngài đi chưa lâu, sau đó các Phạm chí khác nói với tôi rằng: ‘Tại sao người nghe theo những lời của Sa-môn Cù-đàm? Chấp nhận những lời của Cù-đàm rằng: ‘Ngã và thế gian là thường hằng, cho đến, Như Lai không phải có tận cùng không phải không có tận cùng, là những vấn đề không phù hợp nghĩa nên Ta không trả lời.’ Tại sao người ấn khả những lời như vậy? Chúng ta không chấp nhận sở thuyết như vậy của Sa-môn Cù-đàm.’ Tôi trả lời các Phạm chí: ‘Sa-môn Cù-đàm nói rằng: ‘Ngã và thế gian là thường hằng, cho đến, Như Lai không phải có tận cùng không phải không có tận cùng, là những vấn đề không phù hợp nghĩa nên Ta không trả lời.’ Tôi cũng không ấn khả lời ấy. Nhưng Sa-môn Cù-đàm kia y trên Pháp, trụ trên Pháp, đúng Pháp mà nói, đúng theo Pháp mà xuất ly; làm sao chúng ta có thể chống lại lời nói có trí tuệ ấy? Pháp ngôn vi diệu như thế của Sa-môn Cù-đàm, không thể chống trái được’.”

Phật nói với Phạm chí:

“Các Phạm chí nói: ‘Người tại sao nghe những điều Sa-môn Cù-đàm nói mà ấn khả?’ Lời ấy sai lầm. Vì sao vậy? Pháp mà Ta nói, có trường hợp được ghi nhận xác quyết, có trường hợp không được ghi

⁵³. Hán: y pháp, trụ pháp 依法住法; Pāli: dhammaṭṭhita, dhamma-niyāma (Skt.: dharmaṭṭhita, dharmaniyāma, xem *Pháp hoa*, phẩm “Phương tiện”: pháp trụ, pháp vị.)

⁵⁴. Pāli (D. 9, Dig I, tr.158): Atha kho dvīha-tīhassa accayena, rồi hay, ba ngày sau.

⁵⁵. Tượng Thủ Xá-lợi-phất; Pāli: Citta Hatthisāriputta, tên Tỳ-kheo. Xuất gia, rồi hoàn tục, rồi xuất gia lại; cuối cùng chúng A-la-hán. Trong kinh này, ông là Cư sĩ.

nhận xác quyết⁵⁶. Thế nào gọi là không ghi nhận xác quyết? Ngã, thế gian thường hằng, cho đến, Như Lai không phải có tận cùng không phải không có tận cùng. Ta cũng nói lời ấy, nhưng không ghi nhận xác ký. Sở dĩ như vậy, vì những lời ấy không phù hợp nghĩa, không phù hợp pháp, không phải là phạm hạnh sơ, không phải vô dục, không phải vô vi, không phải tịch diệt, không phải chỉ tức, không phải Chánh giác, không phải Sa-môn, không phải Nê-hoàn. Vì vậy, này Phạm chí, Ta tuy nói những lời ấy nhưng không ghi nhận xác quyết. Thế nào gọi là ghi nhận xác quyết? Ta ghi nhận Khổ đế, Khổ tập, Khổ diệt, Khổ xuất yếu đế. Vì sao vậy? Điều đó phù hợp nghĩa, phù hợp pháp, là phạm hạnh sơ thủ, vô dục, vô vi, tịch diệt, chỉ tức, Chánh giác, Sa-môn, Nê-hoàn. Vì vậy, Ta nói được ghi nhận xác quyết.

“Hoặc có Sa-môn, Bà-la-môn, chủ trương ở một nơi thế gian chỉ có hoàn toàn lạc⁵⁷. Ta nói với vị ấy rằng: ‘Các ông có thật chủ trương ở một nơi thế gian chỉ có hoàn toàn lạc chăng?’ Những vị ấy trả lời Ta rằng: ‘Thật vậy.’ Ta lại nói với họ rằng: ‘Các ông có thấy, biết một nơi thế gian chỉ có hoàn toàn lạc không?’ Họ trả lời: ‘Không thấy, không biết.’ Ta lại nói với họ: ‘Chư Thiên ở một nơi thế gian chỉ có hoàn toàn lạc⁵⁸; các ông đã từng thấy chưa?’ Kia đáp: ‘Không biết, không thấy.’ Ta lại hỏi: ‘Chư Thiên ở một nơi thế gian kia, có bao giờ các ông từng cùng đứng ngồi trò chuyện, tinh tấn tu định chưa?’ Đáp rằng: ‘Chưa.’ Ta lại hỏi: ‘Chư Thiên ở một nơi thế gian hoàn toàn sung sướng kia, có bao giờ đến nói với các ông chưa, rằng: ‘Việc làm của người chất trực, người sẽ sanh lên cõi trời hoàn toàn sung sướng kia. Ta do việc làm chất trực, nên được sanh lên kia cùng hưởng thọ dục lạc?’ Kia đáp rằng: ‘Chưa’. Ta lại hỏi: ‘Các ông có thể ở nơi thân của mình, khởi tâm biến hóa thành thân tứ đại khác, thân thể đầy đủ,

⁵⁶. Hán: hữu quyết định ký, bất quyết định ký 有決定記不決定記. Pāli (D. 9, Dig I, tr.159): ekañsikā pi hi Poṭṭhapāda mayā dhammā desitā paññattā, anekañsikā pi hi kho Poṭṭhapāda mayā dhammā desitā, có những pháp được Ta công bố một cách xác quyết, có những pháp được Ta công bố một cách không xác quyết.

⁵⁷. Tham chiếu Pāli (D.9 sdd. nt.): Ekanta-sukhī attā arogo paraṃ maraṇṇā hoti: Sau khi chết, tự ngã hoàn toàn sung sướng không bệnh.

⁵⁸. Pāli, sdd. nt.: tā devatā ekanta-sukhaṃ lokaṃ upannā: chư Thiên kia sanh vào thế giới hoàn toàn sung sướng.

các căn không khuyết, hay không?’ Kia đáp: ‘Không thể’. Thế nào, Phạm chí, những điều mà Sa-môn, Bà-la-môn kia nói có thành thật chăng? Có thích ứng với pháp chăng?’

Phạm chí bạch Phật:

“Đấy không phải là thành thật; không phải là lời nói đúng pháp.”

Phật bảo Phạm chí:

“Như có người nói: ‘Tôi đã giao thông với người nữ xinh đẹp kia, khen ngợi dâm nữ kia.’ Người khác hỏi: ‘Người có biết người nữ ấy không? Ở tại địa phương nào: Đông, Tây, Nam, Bắc?’ Đáp: ‘Không biết.’ Lại hỏi: ‘Người có biết đất đai, thành ấp, chòm xóm mà người nữ ấy cư ngụ không?’ Đáp: ‘Không biết’. Lại hỏi: ‘Người có biết người kia là Sát-ly, hay Bà-la-môn, hay Cư sĩ, hay Thủ-đà-la không?’ Đáp: ‘Không.’ Lại hỏi: ‘Người có biết người kia cao hay thấp, thô kệch hay thanh lịch. Đen hay trắng, xấu hay đẹp không?’ Đáp: ‘Không.’ Thế nào, Phạm chí, những điều mà người này nói có thành thật chăng?’

Đáp: ‘Không’.

“Phạm chí, Sa-môn, Bà-la-môn kia cũng vậy, không có sự chân thật. Phạm chí, cũng như có người dựng thang nơi khoảng đất trống. Những người khác hỏi: ‘Dựng thang để làm gì?’ Đáp: ‘Tôi muốn leo lên nhà trên.’ Thế nào, Phạm chí, người dựng thang kia há không phải là dối sao?’

Đáp: “Kia thật sự hư dối”.

Phật nói:

“Các Sa-môn, Bà-la-môn kia cũng vậy, hư dối, không thật.”

Phật bảo Bố-tra-bà-lâu:

“Thân ta⁵⁹, sắc gồm bốn đại, sáu nhập, do cha mẹ sanh, được nuôi lớn bằng bú mớm, trang sức bằng y phục, vô thường hoại diệt; thân đó được cho là ngã. Ta nói đó là ô nhiễm, là thanh tịnh, là được

⁵⁹. Đoạn này nói về bốn loại ngã chấp (Pāli phân biệt chỉ có ba: *atta-paṭilābha* (ngã đắc): 1. Thân tứ đại là ngã; Pāli: *oḷārika attā-paṭilābha* (thô ngã đắc); 2. Thân dục giới thiên; 3. Sắc giới thiên là ngã (Pāli: *manomaya attā-paṭilābha*: ý sở thành ngã đắc); 4. Thân vô sắc là ngã (Pāli: *arūpo attā-paṭilābha*: vô sắc ngã đắc).

giải thoát⁶⁰. Ý của người hoặc giả cho rằng pháp nhiễm ô không thể diệt, pháp thanh tịnh không thể sanh, luôn luôn tồn tại trong đau khổ⁶¹. Chớ nghĩ như vậy. Vì sao? Vì, pháp nhiễm ô có thể bị diệt tận, pháp thanh tịnh có thể xuất sanh, an trú nơi lạc địa, hoan hỷ, ái lạc, chuyên niệm, nhất tâm, trí tuệ rộng lớn⁶². Phạm chí, Ta đối với Dục giới thiên, Sắc giới thiên, Không xứ, Thức xứ, Bất dụng xứ, Hữu tưởng vô tưởng thiên, nói là ô nhiễm và cũng nói là thanh tịnh, cũng nói là được giải thoát. Ý người có thể cho rằng pháp nhiễm ô không thể diệt, pháp thanh tịnh không thể sanh, luôn luôn tồn tại trong đau khổ. Chớ nghĩ như vậy. Vì sao? Vì, pháp nhiễm ô có thể bị diệt tận, pháp thanh tịnh có thể xuất sanh, an trú nơi lạc địa, hoan hỷ, ái lạc, chuyên niệm, nhất tâm, trí tuệ rộng lớn⁶³. ”

Bấy giờ Tượng Thủ Xá-lợi-phất bạch Phật rằng:

“Thế Tôn, khi đang hiện hữu thân người thuộc Dục giới, với bốn đại và các căn, khi ấy thân thuộc Dục giới thiên, thân thuộc Sắc giới thiên, thân thuộc Không xứ, Thức xứ, Bất dụng xứ, Hữu tưởng vô tưởng xứ thiên, lúc ấy có đồng thời cùng hiện hữu không⁶⁴?

⁶⁰. Tham chiếu Pāli (D. 9, Dig I, tr.163): Oḷārikassa kho ahaṃ Poṭṭhapāda attapaṭiḷābhassa pahānāya dhammaṃ desemi, yathā paṭipannānaṃ vo saṃkilesikā dhammā pahīyissanti, vodāniyā dhammā abhivaḍḍhissanti, paññā-pāripūriṃ vepullatañ ca diṭṭhe va dhamma sayaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja vihararissathāti: Ta thuyết pháp để đoạn trừ tự ngã thô. Như thế mà thực hành, các pháp ô nhiễm sẽ bị đoạn trừ, các pháp thanh tịnh sẽ được tăng trưởng và ngay trong đời này mà tự mình thắng tri và chứng ngộ trí tuệ viên mãn và quảng đại, thông đạt và an trú.

⁶¹. Đối chiếu Pāli, sdd. nt.: Siyā kho pane te Poṭṭhapāda evam assa: ‘Saṃkilesā dhammā pahīyissanti (...), dukkho ca khi vihāro ti: Các người có thể nghĩ rằng: các pháp nhiễm ô diệt (...) nhưng vẫn sống trong đau khổ.

⁶². Xem cht. 60.

⁶³. Pāli, sdd. nt.: Saṃkilesikā c’ eva dhammā pahīyissanti, vodāniyā dhammā abhivaḍḍhissanti (...) pāmujaṃ c’ eva bhavissati pīti ca passaddhi ca sati ca sampajaññañ ca sukho ca vihāro: khi các pháp nhiễm ô bị diệt trừ, pháp thanh tịnh được tăng trưởng (...), khoái lạc sẽ sanh, cùng với hỷ, khinh an, chánh niệm, chánh tri và sống an lạc.

⁶⁴. Tham chiếu Pāli (D. 9 § 38): Yasmiṃ bhante samaye oḷāriko atta-pṭiḷābho hoti, mogh’ assa tasmīṃ samaye manomayo atta-pṭiḷābho hoti, mogho arūpo atta-

“Bạch Thế Tôn, khi đang hiện hữu thân thuộc Dục giới thiên, khi ấy thân người thuộc Dục giới với bốn đại và các căn, thân thuộc Sắc giới thiên, thân thuộc Không xứ, Thức xứ, Bất dụng xứ, Hữu tướng vô tướng xứ thiên, lúc ấy có đồng thời cùng hiện hữu không?”

“Bạch Thế Tôn, khi đang hiện hữu thân thuộc Sắc giới thiên, khi ấy thân người thuộc Dục giới với bốn đại và các căn, thân thuộc Dục giới thiên, thân thuộc Không xứ, Thức xứ, Bất dụng xứ, Hữu tướng vô tướng xứ có đồng thời cùng hiện hữu không?”

“Cũng vậy, cho đến, khi đang hiện hữu thân thuộc Hữu tướng vô tướng xứ, khi ấy thân người thuộc Dục giới với bốn đại và các căn, thân thuộc Dục giới thiên, thân thuộc Sắc giới thiên, thân thuộc Không xứ, Thức xứ, Bất dụng xứ thiên có đồng thời cùng hiện hữu không?”

Phật nói với Tượng Thủ Xá-lợi-phất :

“Khi đang hiện hữu thân người thuộc Dục giới với bốn đại và các căn, thì ngay khi ấy là thân người thuộc Dục giới với bốn đại và các căn, chứ không phải là thân người thuộc Dục giới thiên, thân Sắc giới thiên, thân Không xứ thiên, thân Thức xứ thiên, thân Vô sở hữu xứ thiên, thân Hữu tướng vô tướng thiên. Cũng vậy, cho đến, nếu khi đang hiện hữu thân Hữu tướng vô tướng thiên, thì ngay khi ấy là thân Hữu tướng vô tướng thiên, chứ không phải là thân người Dục giới với bốn đại và các căn, không phải là thân Dục giới thiên, thân Sắc giới thiên, thân Không xứ, Thức xứ, Vô sở hữu xứ thiên.

“Này Tượng Thủ, ví như sữa bò. Sữa biến thành tô. Tô biến thành lạc. Lạc biến thành sanh tô. Sanh tô biến thành thực tô. Thực tô biến thành đề hồ. Đề hồ là bậc nhất. Khi là sữa, thì chỉ được gọi là sữa mà không gọi là lạc, tô, đề hồ. Cũng vậy, lần lượt cho đến khi là đề hồ, thì khi ấy chỉ được gọi là đề hồ mà không gọi là lạc, tô.

“Tượng Thủ, ở đây cũng vậy, khi đang hiện hữu thân người thuộc Dục giới với bốn đại và các căn, thì ngay khi ấy là thân người thuộc Dục giới với bốn đại và các căn, chứ không phải là thân người thuộc Dục giới thiên, cho đến, không phải là thân Hữu tướng vô tướng thiên. Cũng vậy, lần lượt cho đến, khi đang hiện hữu thân Hữu tướng vô

pañilābho hoti: Bạch Đại Đức, trong khi sở đắc ngã thô tồn tại, thì có đồng thời tồn tại sở đắc ngã do ý sanh và sở đắc ngã vô sắc không?

tưởng thiên, thì ngay khi ấy chỉ có thân Hữu tướng vô tưởng thiên, chứ không phải là thân người Dục giới với bốn đại và các căn, cho đến, thân Vô sở hữu xứ thiên.

“Tượng Thủ, ý người nghĩ sao? Nếu có người hỏi người: ‘Khi đang hiện hữu thân quá khứ; khi ấy thân vị lai và thân hiện tại có cùng nhất thời hiện hữu không? Khi đang hiện hữu thân vị lai, khi ấy thân quá khứ và thân hiện tại có đồng thời hiện hữu không? Khi đang hiện hữu thân hiện tại, khi ấy thân quá khứ và thân vị lai có đồng thời hiện hữu không?’ Giả sử được hỏi như vậy, người sẽ trả lời như thế nào?”

Tượng Thủ đáp:

“Giả sử có người hỏi như vậy, con sẽ trả lời người ấy rằng: ‘Khi đang hiện hữu thân quá khứ, khi ấy duy chỉ là thân quá khứ, mà không phải là thân hiện tại và vị lai. Khi đang hiện hữu thân vị lai, khi ấy duy chỉ là thân vị lai. Chứ không phải là thân quá khứ và hiện tại. Khi đang hiện hữu thân hiện tại, khi ấy chỉ là thân hiện tại, chứ không phải là thân quá khứ và thân vị lai’.”

Phật nói:

“Tượng Thủ, ở đây cũng vậy, khi đang hiện hữu thân người thuộc Dục giới với bốn đại và các căn, thì ngay khi ấy là thân người thuộc Dục giới với bốn đại và các căn, chứ không phải là thân thuộc Dục giới thiên, cho đến, không phải là thân Hữu tướng vô tưởng thiên. Cũng vậy, lần lượt cho đến, khi đang hiện hữu thân Hữu tướng vô tưởng thiên, thì ngay khi ấy chỉ có thân Hữu tướng vô tưởng thiên, chứ không phải là thân người Dục giới với bốn đại và các căn, cho đến, thân Bất dụng xứ thiên⁶⁵.

“Lại nữa, Tượng Thủ, giả sử có người hỏi người: ‘Có phải người trong quá khứ đã từng hiện hữu và đã diệt; vị lai sẽ sanh và hiện tại đang tồn tại chăng?’ Nếu được hỏi như vậy, người sẽ trả lời như thế nào?”

Tượng Thủ bạch Phật:

“Giả sử có người hỏi như vậy, con sẽ trả lời người ấy rằng:

⁶⁵. Bản Hán, khi nói là Bất dụng xứ, khi nói là Vô sở hữu xứ, không dùng một từ chuẩn.

‘Trong quá khứ tôi đã từng hiện hữu; không phải không hiện hữu. Trong vị lai, tôi sẽ sanh, chứ không phải không có; trong hiện tại, tôi đang tồn tại. Chứ không phải không có.’

Phật nói:

“Tượng Thủ, ở đây cũng vậy, khi đang hiện hữu thân người thuộc Dục giới với bốn đại và các căn, thì ngay khi ấy là thân người thuộc Dục giới với bốn đại và các căn, chứ không phải là thân thuộc Dục giới thiên, cho đến, không phải là thân Hữu tướng vô tướng thiên. Cũng vậy, lần lượt cho đến, khi đang hiện hữu thân Hữu tướng vô tướng thiên, thì ngay khi ấy chỉ có thân Hữu tướng vô tướng thiên, chứ không phải là thân người Dục giới với bốn đại và các căn, cho đến, thân Vô sở hữu xứ thiên.”

Bấy giờ, Tượng Thủ bạch Phật:

“Con nay quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng. Xin nhận con là Ưu-bà-tắc trong Chánh pháp. Từ nay đến trọn đời, nguyện không giết, không trộm, không tà dâm, không dối, không uống rượu.”

Khi ấy Phạm chí Bố-tra-bà-lâu bạch Phật:

“Con có thể ở trong Phật pháp xuất gia, thọ giới Cụ túc được không?”

Phật nói với Phạm chí:

“Nếu có người dị học muốn được xuất gia thọ giới trong Pháp của Ta, trước hết phải cần bốn tháng quán sát, làm hài lòng đại chúng, sau đó mới được xuất gia thọ giới. Tuy có quy định như vậy, nhưng cũng còn nhận xét tùy người.”

Phạm chí bạch Phật:

“Nếu có các người dị học muốn được xuất gia thọ giới trong Phật Pháp, trước hết phải cần bốn tháng quán sát, làm hài lòng đại chúng, sau đó mới được xuất gia thọ giới. Như con nay, có thể ở trong Phật pháp qua bốn tháng quán sát, khi đại chúng hài lòng, con mới xin xuất gia thọ giới Cụ túc.”

Phật nói với Phạm chí:

“Ta đã có nói với người trước rồi. Tuy có quy định như vậy, nhưng cũng còn nhận xét tùy người.”

Bấy giờ Phạm chí liền được xuất gia thọ giới Cụ túc ở trong Chánh pháp. Như vậy không bao lâu, do tín tâm kiên cố, tịnh tu phạm

hạnh, ở ngay trong đời này mà tự thân tác chứng, sanh tử đã dứt, điều cần làm đã làm xong, không còn tái sinh nữa; tức thành A-la-hán.

Bấy giờ, Bồ-tra-bà-lâu sau khi nghe những điều Phật dạy hoan hỷ phụng hành.



29. KINH LỘ-GIÀ¹

Tôi nghe như vậy:

Một thời, Phật ở Câu-tát-la², cùng với chúng Đại Tỳ-kheo một ngàn hai trăm năm mươi người³, du hành nhân gian, đi đến thôn Bà-la-môn Bà-la-bà-đề⁴, dừng nghỉ ở phía Bắc khu rừng Thi-xá-bà⁵.

Khi ấy, có Bà-la-môn tên là Lộ-già⁶ trú ở trong rừng Bà-la⁷. Thôn ấy giàu có, an vui, nhân dân đông đúc. Vua Ba-tư-nặc phong thôn này cho Bà-la-môn để làm phạm phần. Vị Bà-la-môn này, bảy đời cha mẹ trở lại đây chân chánh, không bị người khác khinh chê, phúng tụng thông suốt ba bộ dị điển, có khả năng phân biệt hết các loại kinh sách, lại giỏi về tướng pháp đại nhân bói xem kiết hung, nghi lễ tế tự, nghe Sa-môn Cù-đàm là con dòng họ Thích xuất gia thành đạo đang ở nước Câu-tát-la, du hành nhân gian, đến lại rừng Thi-xá-bà, có đại danh xưng lưu truyền thiên hạ, là Như Lai, Chí Chân, Đẳng Chánh Giác,... đầy đủ mười hiệu, ở trong chúng chư Thiên, Người đời, Ma hoặc Ma thiên, Sa-môn, Bà-la-môn, tự thân tác chứng, rồi thuyết pháp cho người khác; pháp ấy có khoảng đầu khoảng giữa, khoảng cuối đều thiện, nghĩa vị đầy đủ, phạm hạnh thanh tịnh. “Với vị Chân nhân như vậy, nên đến thăm hỏi. Nay ta phải đến để tương kiến”.

¹. Bản Hán, Phật thuyết *Trường A-hàm kinh*, “Đệ tam phần Lộ-già kinh Đệ thập”. Tương đương Pāli, D.12, Dig i. 12, Lohicca-sutta.

². Xem kinh 20 “A-ma-trú”.

³. Pāli, D.12: năm trăm người.

⁴. Bà (Tống-Minh: sa)-la-bà-đề 婆(娑)羅婆提; Pāli: Sālavatika.

⁵. Xem kinh số 23 “Cứu-la-dàn-đâu”. Bản Pāli không có chi tiết địa điểm này.

⁶. Lộ-già 露遮; Pāli: Lohicca.

⁷. Bà-la, xem cht. 4.

Khi ấy, Bà-la-môn liền ra khỏi thôn, đến rừng Thi-xá-bà, tới chỗ Thế Tôn, thăm hỏi rồi, ngồi một bên. Phật vì ông thuyết pháp, chỉ dạy, làm cho lợi ích, hoan hỷ. Bà-la-môn nghe pháp rồi, bạch Phật: “Cúi xin Thế Tôn và chư đại chúng ngày mai nhận lời thỉnh mời của con!” Bấy giờ, Thế Tôn im lặng thọ thỉnh.⁸

Bà-la-môn kia thấy Phật im lặng, biết là đã chấp thuận, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, vòng quanh Phật rồi lui. Đi cách Phật không xa, bèn khởi ác kiến: “Các Sa-môn, Bà-la-môn biết nhiều thiện pháp⁹, chứng đắc thành tựu nhiều thiện pháp. Nhưng không nên nói cho người khác, mà chỉ nên tự biết an nghỉ¹⁰. Chẳng khác nào một người đã phá ngục cũ rồi, lại tạo ngục mới¹¹. Đó chỉ là pháp tham, ác bất thiện”.

Khi ấy, Bà-la-môn về đến rừng Bà-la rồi, ngay trong đêm ấy bày biện đủ loại thức ăn thức uống ngon lành. Đến giờ, bảo người thợ cạo¹²:

“Người mang lời ta đến rừng Thi-xá-bà bạch với Sa-môn Cù-đàm: ‘Ngày giờ đã đến, nên biết đúng thời¹³.’”

Người thợ hót tóc vâng lời ra đi, đến chỗ Phật, lạy chân Thế Tôn, bạch: “Thời giờ đã đến, nên biết đúng thời”.

Bấy giờ, Thế Tôn liền khoác y mang bát, cùng các đệ tử, một ngàn hai trăm năm mươi người, đến rừng Bà-la.

8. Trong bản Pāli, Lohicca không thân hành thỉnh Phật, mà sai người thợ cạo thỉnh, sau đó lại sai đi báo tin đã đến giờ ăn.

9. Đa tri thiện pháp 多知善法; Pāli: kusalam dhammam adhigantvā, sau khi chứng đắc pháp thiện.

10. Pāli, Dig i. 12, tr.191: (...) na parassa āroceyya-Kiñhi paro parassa karissati, không nên giảng nói cho người khác; vì có ai làm được gì cho ai? Trong bản Pāli, đây là chủ trương của Lohicca trước khi gặp Phật. Quan điểm này sau đó được người thợ cạo thuật lại với Phật.

11. Pāli, sdd.: seyyāthāpi nāma purāṇam bandhanam chinditvā aññam bandhanam kareyya, cũng như đã bứt sợi dây trói cũ rồi, lại tạo ra sợi dây trói mới.

12. Thế đầu sư 剃頭師; Pāli, bản Deva: Rosikam Nahāpitam, bản Ro: Bhesikam nahāpitam, người thợ hót tóc tên Rosika (hay Bhesika).

13. Cũng trong bản Hán, những nơi khác thường dịch là: duy Thánh tri thời 唯聖知時; Pāli: kālo bhante niṭṭhitam bhattam.

Người thợ cạo theo hầu Thế Tôn, để trần vai phải, quỳ thẳng chấp tay bạch Phật:

“Bà-la-môn Lộ-già kia khi đi cách Phật chưa xa, khởi sanh ác kiến rằng: ‘Có các Sa-môn, Bà-la-môn biết nhiều thiện pháp, chứng đắc nhiều điều, nhưng không nên nói cho người khác, mà chỉ tự mình biết an nghỉ. Cũng như một người phá ngục cũ, rồi lại tạo ngục mới. Đó chỉ là pháp tham, ác bất thiện.’ Cúi xin Thế Tôn trừ ác kiến ấy!”

Phật bảo người thợ cạo:

“Đây là việc nhỏ, dễ khai hóa thôi.”

Bấy giờ, Thế Tôn đến nhà Bà-la-môn, ngồi lên chỗ ngồi dọn sẵn. Khi ấy, Bà-la-môn với đủ các loại ngon ngọt, tự tay phục dịch, cúng Phật và Tăng. Ăn xong, cất bát và sau khi dùng nước rửa, bắc một cái giường nhỏ ngồi trước Phật. Phật bảo Lộ-già:

“Hôm qua, người đi cách Ta chẳng xa, phát sanh ác kiến rằng: ‘Các Sa-môn, Bà-la-môn biết nhiều thiện pháp, chứng đắc nhiều điều, nhưng không nên nói cho người khác,... cho đến, chỉ là pháp tham, ác bất thiện.’ Có thật nói như vậy chăng?”

Lộ-già đáp:

“Vâng! Thật có việc đó.”

Phật bảo Lộ-già:

“Người chớ sanh ác kiến như thế nữa. Vì sao? Đời có ba hạng thầy có thể để tự răn dạy. Những gì là ba?

“Hạng thầy thứ nhất, cạo bỏ râu tóc, mặc ba pháp y, xuất gia tu đạo, để rồi ngay trong đời này mà có thể trừ các phiền não, lại có thể tăng trưởng được pháp thượng nhân; nhưng vị ấy ở trong đời này mà không thể trừ các phiền não, không chứng đắc pháp thượng nhân; đạo nghiệp của mình chưa thành mà lại thuyết pháp cho đệ tử. Các đệ tử ấy không cung kính phụng thờ, nhưng lại chỉ nương tựa, cùng sống chung với nhau. Nay Lộ-già! Các đệ tử ấy nói với thầy rằng: ‘Nay thầy cạo bỏ râu tóc, mặc ba pháp y, xuất gia tu đạo, ở trong đời này đã có thể trừ được các phiền não, được pháp thượng nhân; nhưng nay ở trong đời này mà không thể trừ các phiền não, không chứng đắc pháp thượng nhân; đạo nghiệp của mình chưa thành tựu mà lại nói pháp cho đệ tử, khiến các đệ tử

chẳng cung kính, thờ phụng, cúng dường, mà chỉ cùng sống chung, nương tựa nhau mà thôi.’”

Phật nói :

“Này Lộ-già, cũng như có người đã phá bỏ ngục tù cũ, rồi lại xây ngục tù mới. Như thế gọi là pháp tham, ô trước, xấu xa. Đó là hạng thầy thứ nhất; có thể lấy đó mà tự răn. Đó là giới của Hiền thánh, luật giới, nghi giới, thời giới¹⁴.”

Phật lại nói với Lộ-già:

“Hạng thầy thứ hai, cạo bỏ râu tóc, mặc ba pháp y, xuất gia tu đạo, để rồi ngay trong đời này mà có thể trừ các thứ phiền não, lại có thể tăng trưởng được pháp thượng nhân. Nhưng vị ấy ở trong đời này mà không thể trừ các phiền não; tuy có chứng đắc một ít pháp thượng nhân, nhưng đạo nghiệp của mình chưa thành tựu mà lại thuyết pháp cho đệ tử. Các đệ tử ấy không cung kính phụng thờ, nhưng lại chỉ nương tựa, cùng sống chung với nhau mà thôi. Này Lộ-già! Các đệ tử ấy nói với thầy rằng: ‘Thầy nay đã cạo bỏ râu tóc, mặc ba pháp y, xuất gia tu đạo, đáng lẽ ở trong đời này đã có thể trừ được các phiền não, được pháp thượng nhân; nay ở trong đời này mà lại không thể trừ các phiền não, tuy đã có chứng đắc một ít pháp thượng nhân, nhưng đạo nghiệp của mình chưa thành tựu, mà lại nói pháp cho đệ tử, khiến các đệ tử chẳng cung kính, thờ phụng, cúng dường, mà chỉ cùng sống chung, nương tựa nhau mà thôi’.”

Phật nói:

“Này Lộ-già! Giống như có người đi theo sau người khác, đưa tay xoa lưng kẻ ấy, đây gọi là pháp tham, ô trước, xấu xa. Đó là hạng thầy thứ hai, có thể lấy đó tự răn dạy. Đó là giới của Hiền thánh, luật giới, nghi giới, thời giới.”

Lại bảo Lộ-già:

“Hạng thầy thứ ba là, cạo bỏ râu tóc, mặc ba pháp y, xuất gia tu đạo, ở trong đời này, đáng lẽ có thể trừ phiền não, lại có thể

¹⁴. Hiền thánh giới, luật giới, nghi giới, thời giới 賢聖戒律戒儀戒時戒, ý nghĩa không rõ. Tham chiếu Pāli, sdd.: tr.196: yo ca panevarūpaṃ satthāraṃ codeti sā codanā bhūtā tacchā dhammikā anavajjā, ai chỉ trích vị Đạo sư như vậy, sự chỉ trích ấy chân thật, đúng pháp, không lỗi lầm.

tăng trưởng được pháp thượng nhân; nhưng ở trong đời này lại không thể trừ các thứ phiền não; tuy có chứng đắc một ít pháp thượng nhân, nhưng việc lợi mình chưa thành tựu, mà lại nói pháp cho đệ tử. Các đệ tử ấy không cung kính phụng thờ, mà chỉ là nương tựa, cùng sống chung vậy thôi. Nay Lộ-già, các đệ tử kia nói với thầy rằng: ‘Thầy nay đã cạo bỏ râu tóc, mặc ba pháp y, xuất gia tu đạo, ở trong đời này đáng lẽ có thể trừ được các thứ phiền não, được ít nhiều pháp thượng nhân; nhưng nay ở trong đời này đã chẳng thể trừ các phiền não, tuy được ít nhiều pháp thượng nhân, nhưng việc lợi mình chưa thành tựu mà lại nói pháp cho đệ tử. Các đệ tử không cung kính phụng thờ, mà chỉ nương tựa, cùng sống chung thôi’.”

Phật nói:

“Lộ-già, cũng như có người bỏ lúa của mình, đi cày ruộng người khác. Đó gọi là pháp tham ô trước, xấu xa. Đó là hạng thầy thứ ba, có thể lấy đó tự răn dạy. Đó là giới của Hiền thánh, luật giới, nghi giới, thời giới.

“Nay Lộ-già một Thế Tôn chẳng ở thế gian, chẳng thể khuynh động¹⁵. Sao gọi là một? Nếu Như Lai, Chí Chân, Đẳng Chánh Giác xuất hiện ở đời,... cho đến, chứng đắc ba minh, diệt trừ vô minh, sanh trí tuệ minh, trừ bỏ các tối tăm, phát sanh ánh sáng đại pháp; gọi là lậu tận trí chứng. Vì sao? Vì đây là do tinh cần, chuyên niệm không quên, ưa một mình ở chỗ thanh vắng mà sở đắc. Nay Lộ-già, đó là một Đức Thế Tôn chẳng ở thế gian, chẳng thể khuynh động.

“Lộ-già, có bốn quả Sa-môn. Những gì là bốn? Đó là quả Tu-đà-hoàn, quả Tư-đà-hàm, quả A-na-hàm, quả A-la-hán.

“Lộ-già, ý người nghĩ sao? Có người nghe pháp, có thể chứng đắc bốn quả Sa-môn này; nếu có người ngăn lại nói: ‘Chớ nói pháp cho người này.’ Giả sử nghe theo lời ấy thì người nghe pháp có chứng đắc quả chăng?

Đáp: “Không được”.

Phật lại hỏi:

¹⁵. Pāli, sdd. nt.: atthi (...) satthā yo loke nacodanāraho, trong đời, có vị Đạo sư không thể bị chỉ trích.

“Nếu không chứng đắc quả, nhưng có thể sanh thiên chăng?”

Đáp: “Không thể”.

Lại hỏi:

“Ngăn người khác nói pháp, khiến người không chứng đắc quả, khiến người chẳng được sanh thiên; đó là thiện tâm chăng? Hay là bất thiện tâm?”

Đáp: “Bất thiện tâm”.

Lại hỏi:

“Người có tâm bất thiện, sanh về cõi thiện hay sanh cõi ác?”

Đáp: “Sanh cõi ác”.

Phật nói:

“Lộ-già, cũng như có người nói với vua Ba-tư-nặc: ‘Tất cả tài vật thuộc trong lãnh thổ mà Đại vương sở hữu, thủy đều do Đại vương tự mình sử dụng, chớ ban phát cho người khác.’ Lộ-già, ý người nghĩ sao, nếu nghe theo lời người kia thì có cắt đứt sự cung cấp cho người khác chăng?”

Đáp: “Sẽ cắt đứt”.

Lại hỏi:

“Cắt đứt sự cung cấp cho người là tâm thiện hay là tâm bất thiện?”

Đáp: “Tâm bất thiện”.

Lại hỏi:

“Người có tâm bất thiện sẽ sanh vào cõi thiện hay đọa vào đường ác?”

Đáp: “Đọa vào đường ác”.

Phật nói:

“Lộ-già, người kia cũng vậy. Có người nghe pháp, có thể chứng đắc bốn quả Sa-môn, nhưng nếu có người nói: ‘Chớ nên nói pháp cho nó.’ Nếu nghe theo lời nói ấy, thì người kia có thể nghe pháp để chứng đắc quả chăng?”

Đáp: “Không được”.

Lại hỏi:

“Nếu không chứng đắc quả, nhưng có được sanh thiên chăng?”

Đáp: “Không được”.

Lại hỏi:

“Ngăn người khác nói pháp, khiến người không chứng đắc

đạo quả, chẳng được sanh thiên, thì người ấy có tâm thiện, hay là tâm bất thiện?”

Đáp: “Bất thiện”.

Lại hỏi:

“Người có tâm bất thiện sẽ sanh cõi thiện chăng? Sẽ đọa vào ác đạo chăng?”

Đáp: “Đọa vào ác đạo”.

“Lộ-già, nếu có người nói với người rằng: ‘Trong thôn Bà-la-bà-đề này, tất cả những tài vật được phong tặng kia, này ông Lộ-già, hãy nên tự mình dùng, chớ có cấp phát cho người khác. Có tài vật thì nên tự mình dùng, sao lại cấp phát cho người? Ý người nghĩ sao, Lộ-già, nếu nghe lời khuyên của người ấy, có phải là cắt đứt sự cung cấp cho các người khác chăng?’”

Đáp: “Sẽ cắt đứt”.

Lại hỏi:

“Khiến người cắt đứt sự cung cấp cho người khác là tâm thiện hay tâm bất thiện?”

Đáp: “Bất thiện”.

Lại hỏi:

“Người có tâm bất thiện được sanh cõi thiện hay đọa đường ác?”

Đáp rằng: “Đọa đường ác”.

Phật nói:

“Lộ-già, người kia cũng vậy. Có người nghe pháp, đáng lẽ chứng đắc bốn quả Sa-môn. Nhưng nếu có người nói: ‘Chớ có nói.’ Nếu nghe lời ấy, thì người kia có thể nghe pháp, chứng đắc quả chăng?”

Đáp: “Không thể”.

Lại hỏi:

“Nếu không đắc quả, nhưng có được sanh thiên chăng?”

Đáp: “Không được”.

Lại hỏi:

“Ngăn người khác nói pháp, khiến người không đắc quả, không được sanh thiên, là tâm thiện hay tâm bất thiện?”

Đáp: “Bất thiện”.

Lại hỏi:

“Người có tâm bất thiện sanh cõi thiện hay đọa ác đạo?”

Đáp: “Đọa ác đạo”.

Bấy giờ, Bà-la-môn Lộ-già bạch Phật:

“Con quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng. Xin nhận con ở trong Chánh pháp làm Ưu-bà-tắc! Từ nay về sau, trọn đời, không giết, không trộm, không tà dâm, không dối, không uống rượu.”

Phật nói pháp này rồi, Bà-la-môn Lộ-già nghe những điều Phật thuyết, hoan hỷ phụng hành.



PHẦN IV
30. KINH THẾ KÝ

- PHẨM 1. DIÊM-PHÙ-ĐỀ
- PHẨM 2. UẤT-ĐAN-VIỆT
- PHẨM 3. CHUYỂN LUÂN THÁNH VƯƠNG
- PHẨM 4. ĐỊA NGỤC
- PHẨM 5. LONG ĐIỀU
- PHẨM 6. A-TU-LUÂN
- PHẨM 7. TỬ THIÊN VƯƠNG
- PHẨM 8. ĐAO-LỢI THIÊN
- PHẨM 9. TAM TAI
- PHẨM 10. CHIẾN ĐẤU
- PHẨM 11. BA TRUNG KIẾP
- PHẨM 12. THẾ BẢN DUYÊN

30. KINH THẾ KÝ¹

Phẩm 1: CHÂU DIÊM-PHÙ-ĐỀ

Tôi nghe như vậy:

Một thời, Phật ở trong hang Câu-ly², rừng Kỳ thọ, vườn Cấp cô độc, cùng với chúng Đại Tỳ-kheo một ngàn hai trăm năm mươi người.

Bấy giờ, số đông Tỳ-kheo, sau bữa ăn³, tập trung trên giảng đường cùng bàn luận rằng:

“Chư Hiền! Thật chưa từng có, nay đây trời đất này do đâu mà tan hoại? Do đâu mà hình thành? Quốc độ mà chúng sanh ở là như thế nào?”

Khi ấy, Thế Tôn ở chỗ thanh vắng, bằng thiên nhĩ nghe suốt, nghe các Tỳ-kheo, sau bữa ăn, tập trung tại giảng đường, bàn luận như thế. Rồi thì, Thế Tôn rời tĩnh thất, đi đến giảng đường và ngồi xuống. Tuy đã biết nhưng Thế Tôn vẫn hỏi các Tỳ-kheo:

“Vừa rồi các thầy đang bàn luận về vấn đề gì?”

Các Tỳ-kheo bạch Phật:

“Sau bữa ăn, chúng con tập trung tại pháp giảng đường bàn luận rằng: ‘Chư Hiền! Thật chưa từng có, nay đây trời đất này do đâu mà tan hoại? do đâu mà hình thành? Quốc độ mà chúng sanh ở là như thế

¹. Bản Hán: *Phật Thuyết Trường A-hàm kinh*, quyển 18, “Đệ tứ phân Thế Ký kinh Diêm-phù-đề phẩm Đệ nhất” không có Pāli tương đương.

². Câu-ly (ly) khốt 俱利窟, tên một am cốc trong vườn Cấp cô độc; kinh số 1 “Đại Bản” dịch là Hoa lâm khốt 華林窟; Pāli: Kareri-kuṭikā. Trong bản Hán, Kuṭikā, am cốc nhỏ, được hiểu là hang động (Pāli: guhā, Skt.: guhya)

³. Thực hậu 食後; Pāli: pacchā-bhattam. Xem cht. 3 kinh số 1 “Đại Bản”.

nào?” Chúng con tập trung tại giảng đường bàn luận vấn đề như thế.”

Phật bảo các Tỳ-kheo:

“Lành thay! Lành thay! Phàm người xuất gia nên hành hai pháp: một là sự im lặng của Hiền thánh, hai là giảng luận pháp ngữ. Các thầy tập trung tại giảng đường cũng nên hành sự im lặng của Hiền thánh hoặc giảng luận Chánh pháp. Nay các Tỳ-kheo! Các thầy muốn nghe Như Lai nói về việc trời đất thành, hoại và quốc độ mà chúng sanh ở chăng?”

Khi ấy, các Tỳ-kheo bạch Phật:

“Kính vâng, bạch Thế Tôn! Nay thật là phải thời. Chúng con mong ước được nghe. Thế Tôn nói xong, chúng con sẽ phụng trì!”

Phật nói:

“Này các Tỳ-kheo! Hãy lắng nghe! Hãy lắng nghe! Hãy suy nghĩ chính chắn. Ta sẽ nói cho các thầy nghe.”

Phật bảo các Tỳ-kheo:

“Như trong chỗ mà một mặt trời, mặt trăng vận hành khắp bốn thiên hạ⁴, tỏa ánh sáng chiếu; có một ngàn thế giới như vậy. Trong ngàn thế giới có một ngàn mặt trời, mặt trăng; có một ngàn núi chúa Tu-di⁵; có bốn ngàn thiên hạ, bốn ngàn đại thiên hạ, bốn ngàn biển, bốn ngàn biển lớn, bốn ngàn rồng, bốn ngàn rồng lớn, bốn ngàn chim cánh vàng⁶, bốn ngàn chim cánh vàng lớn, bốn ngàn đường ác⁷, bốn ngàn đường ác lớn, bốn ngàn vị vua, bốn ngàn vị vua lớn, bảy ngàn cây lớn, tám ngàn địa ngục lớn⁸, mười ngàn núi lớn, ngàn Diêm-la vương⁹, ngàn Tứ thiên vương¹⁰, ngàn trời Đao-lợi¹¹,

4. Tứ thiên hạ, hay tứ châu thiên hạ 四州天下, chỉ bốn đại lục nằm chung quanh núi Tu-di; Pāli: cattaro dīpā; Skt.: catvaro dvīpā.

5. Tu-di sơn vương 須彌山王; Pāli: Sumeru-pabbata-rājā; Skt.: Sumeru-parvata-rājan.

6. Kim-sī điểu 金翅鳥; Pāli: garuḍa hay garuḷa; Skt.: garuḍa.

7. Ác đạo 惡道, chỉ các định hướng tái sinh xấu ở địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh; Pāli: duggata, Skt.: durgata.

8. Trong bản, Đại Nê-lê 大泥梨; Pāli: Mahā-niraya hay Mahā-niraka, Skt.: Naraka.

9. Diêm-la vương 閻羅王, gọi tắt là Diêm vương, vua địa ngục; Pāli: Yāma.

10. Tứ thiên vương thiên 四天王天, tầng thấp nhất trong sáu tầng trời Dục giới; Pāli: Cātumahārājikā Devā hay Cātumahārājikā Devā, Skt.: Cātumahārājakāyika.

11. Đao-lợi (ly) thiên 忉利天, dōch là Tam thập tam thiên 三十三天, cõi của ba

ngàn trời Diêm-ma¹², ngàn trời Đâu-suất¹³, ngàn trời Hóa tự tại¹⁴, ngàn trời Tha hóa tự tại¹⁵, ngàn trời Phạm¹⁶; đó là tiểu thiên thế giới¹⁷. Như một tiểu thiên thế giới, ngàn tiểu thiên thế giới như thế là một trung thiên thế giới¹⁸. Như một trung thiên thế giới, một ngàn trung thiên thế giới như vậy là một tam thiên đại thiên thế giới¹⁹. Phạm vi thế giới thành hoại như thế là nơi chúng sanh cư trú, gọi là một cõi Phật²⁰.”

Phật bảo các Tỳ-kheo:

“Cõi đất này dày mười sáu vạn tám ngàn do-tuần²¹, biên giới vô hạn. Đất nung trên nước. Nước sâu ba ngàn ba mươi do-tuần, biên giới vô hạn. Nước ở trên gió; gió dày sáu ngàn bốn mươi do-tuần, biên giới vô hạn.

“Này các Tỳ-kheo! Nước của biển lớn ấy sâu tám vạn bốn ngàn do-tuần, biên giới vô hạn. Núi chúa Tu-di, phần chìm xuống biển là tám vạn bốn ngàn do-tuần; phần trên mặt nước cao tám vạn bốn ngàn do-tuần; chân núi sát đất, phần lớn là phần đất cứng chắc. Núi ấy thẳng đứng, không có lối lõm, sanh các loại cây; cây

mười ba vị trời. Tầng thứ hai, Dục giới thiên; Pāli: Tāvātimsa.

12. Diêm-ma thiên 焰摩天, tầng thứ ba trong Dục giới; Pāli: Yāmā devā.

13. Đâu-suaát thiên 兜率天, tầng thứ tư trong sáu tầng trời Dục giới; Pāli: Tusitā devā, Skt.: Tuṣṭita.

14. Hóa tự tại thiên 化自在天, hay Hóa lạc thiên 化樂天, tầng thứ 5 trong 6 tầng Dục giới thiên; Pāli: Nimmānaratī devā, Skt.: Nirmānarati.

15. Tha hóa tự tại thiên 他化自在天, tầng thứ sáu trong sáu tầng Dục giới thiên; Pāli: Paranimitavasavattin, Skt.: Parānimitavaṣāvartin. j.

16. Phạm thiên 梵天, Brahma-devā.

17. Tiểu thiên thế giới 小千世界, ngàn thế giới số nhỏ, Skt.: sāhasra cūḍika lokadhātu; Pāli: saḥassadhā lokadhātu.

18. Trung thiên thế giới 中千世界; ngàn thế giới số trung, Skt.: dvisāhasra madhyama lokadhātu; dvisahassī majjhimikā lokadhātu hay saḥassa majjhimakā lokadhātu.

19. Tam thiên đại thiên thế giới 三千大千世界, ba ngàn thế giới số lớn, Skt.: trisāhasramahāsāhasra lokadhātu; Pāli: ti-sahassī mahāsahassī lokadhātu.

20. Phật-saùt 佛刹, quốc độ Phật, phạm vi mà giáo pháp của một vị Phật có hiệu năng giáo hóa, Skt.: Buddhakṛetra; Pāli: Buddhakhetta.

21. Do-tuần 由旬, đơn vị đo đường dài, Skt. = Pāli: yojana; một yojana = bốn hay tám krosa (câu-lô-xá), khoảng bảy hay tám dặm Anh.

tỏa ra các mùi hương, thơm khắp núi rừng, là nơi mà phần nhiều các Hiền thánh, các trời đại thần diệ. Móng chân núi toàn là cát vàng ròng. Bốn phía núi có bốn mô đất rấn doi ra, cao bảy trăm do-tuần, nhiều màu đan xen, được tạo thành bởi bảy báu. Bốn mô đất thoai thoải, uốn cong sát mặt biển.

“Núi chúa Tu-di có đường cấp²² bằng bảy báu; đường cấp ở dưới núi rộng sáu mươi do-tuần; sát hai bên đường có bảy lớp tường báu, bảy lớp lan can²³, bảy lớp lưới giăng, bảy lớp hàng cây; tường vàng thì cửa bạc, tường bạc thì cửa vàng; tường thủy tinh thì cửa lưu ly, tường lưu ly thì cửa thủy tinh; tường xích châu thì cửa mã não; tường mã não thì cửa xích châu; tường xa cừ thì cửa các báu. Còn lan can thì cây ngang vàng thì cây dọc bạc, cây ngang bạc thì cây dọc vàng; cây ngang thủy tinh thì cây dọc lưu ly, cây ngang lưu ly thì cây dọc thủy tinh; cây ngang xích châu thì cây dọc mã não, cây ngang mã não thì cây dọc xích châu; cây ngang xa cừ thì cây dọc các báu. Trên lan can ấy, có lưới báu. Ở dưới lưới vàng ấy có treo linh bạc. Dưới lưới bạc, treo linh vàng. Dưới lưới lưu ly treo linh thủy tinh. Dưới lưới thủy tinh treo linh lưu ly. Dưới lưới xích châu treo linh mã não. Dưới lưới mã não treo linh xích châu. Dưới lưới xa cừ treo linh các báu. Còn cây vàng thì rễ vàng, nhánh vàng, lá, hoa, quả bạc. Còn cây bạc thì rễ bạc, cành bạc, lá hoa quả vàng. Còn cây thủy tinh thì rễ, nhánh thủy tinh; hoa, lá, lưu ly. Còn cây lưu ly thì rễ, nhánh lưu ly; hoa, lá thủy tinh. Còn cây xích châu thì rễ, nhánh xích châu; hoa, lá mã não. Còn cây mã não thì rễ nhánh mã não; hoa, lá xích châu. Còn cây xa cừ thì rễ, nhánh xa cừ; hoa lá các báu.

“Về bảy lớp tường ấy, tường có bốn cửa; cửa có lan can. Trên bảy lớp tường đều có lầu, gác, đài, quán; bao bọc chung quanh là vườn cảnh, ao tắm, mọc các loài hoa lá báu. Cây báu sắp thành hàng. Hoa quả tốt tươi. Gió hương tỏa bốn phía làm vui lòng người. Chim le le,

²². *Câu-xá luận*, quyển 11: núi Tô-mê-lô (Skt.: Sumeru) có bốn tầng bậc (Skt.: pariṇaṇḍās catasro, Hán: tầng cấp 層級). Đại XXIX, tr.59b.

²³. Hán: lan thuẩn 闌 榭, lan can với thanh gổ ngang để vịn tay gọi là lan; thanh gổ đứng gọi là thuẩn; Pāli, Skt.: vedikā.

nhạn, uyên ương, các loại chim kỳ lạ, có hàng ngàn giống loại không kể xiết, cùng hòa âm kêu hót. Lại nữa, đường cấp ở giữa núi chúa Tu-di rộng bốn mươi do-tuần, sát hai bên đường có bảy lớp tường báu, bảy lớp lan can, bảy lớp lưới, bảy lớp hàng cây báu... cho đến vô số các loài chim cùng nhau ca hót, cũng như đường cấp ở dưới núi. Còn đường cấp ở trên rộng hai mươi do-tuần, sát hai bên đường có bảy lớp tường, bảy lớp lan can, bảy lớp lưới, bảy lớp hàng cây báu... cho đến vô số các loài chim, cùng nhau ca hót, cũng như đường cấp ở giữa.”

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Đường cấp ở dưới có quỷ thần tên là Già-lâu-la Túc²⁴ ở. Đường cấp ở giữa có quỷ thần tên là Trì Man²⁵ ở. Đường cấp ở trên có quỷ thần tên là Hỷ Lạc²⁶ ở. Bốn doi đất cao bốn vạn hai ngàn do-tuần. Ở đó có cung điện, chỗ ở của Tứ thiên vương; có bảy hàng thành, bảy hàng lan can, bảy hàng lưới, bảy hàng cây báu, các linh báu... cho đến vô số các loài chim cùng nhau ca hót, cũng lại như thế.

“Trên đỉnh núi Tu-di có cung trời Tam thập tam²⁷, có bảy vòng thành, bảy lớp lan can, bảy lớp lưới, bảy lớp hàng cây báu... cho đến vô số các loài chim cùng nhau ca hót, cũng lại như thế.

“Vượt lên trời Tam thập tam một do-tuần, lại có cung trời Diệm-ma; qua khỏi cung trời Diệm-ma một do-tuần, lại có cung trời Đâu-suất; qua khỏi cung trời Đâu-suất một do-tuần, lại có cung trời Hóa tự tại; qua khỏi cung trời Hóa tự tại một do-tuần, lại có cung trời Tha hóa tự tại; qua khỏi trời Tha hóa tự tại một do-tuần, lại có cung trời Phạm-gia-di²⁸.

“Khoảng giữa trời Tha hóa tự tại và trời Phạm-gia-di có cung

²⁴. Haùn: Già-lâu-la Túc 伽樓羅足, nghĩa đen: chân của Già-lâu-la. *Câu-xà luận*, quyển 11: có thần Dược-xoa tên là Kiên Thủ 堅手 (bàn tay cứng), Đại XXIX tr.59c2. *Kośa* iii Kārikā 63-64: có yakṣa tên là Karoṭapāṇi.

²⁵. Trì Man 持鬘; *Kośa*, sdd.: Mālādhara.

²⁶. Hỷ lạc 喜樂; *Kośa*, sdd.: Sadāmatta, Huyền Tráng (*Câu-xà luận*. sdd.): Hằng kiều 恆橋.

²⁷. Tam thập tam thiên 三十三天, tức Đao-lợi (ly) thiên 忉利天; Skt.: Trāyastriṃśa, Pāli: Tāvatiṃsa.

²⁸. Phạm-gia-di 梵加夷, Skt.; Pāli: Brahmakāyika, thường dịch là Phạm chúng thiên 梵眾天, tầng thấp nhất trong ba tầng Sơ thiên.

điện Ma thiên²⁹, cao rộng sáu ngàn do-tuần, có bảy lớp tường cung, bảy lớp lan can, bảy lớp lưới, bảy lớp hàng cây... cho đến vô số các loài chim cùng nhau ca hát cũng lại như thế. Qua khỏi cung trời Phạm-gia-di một do-tuần, lại có cung trời Quang âm³⁰; qua khỏi cung trời Quang âm một do-tuần lại có cung trời Biến tịnh³¹; qua khỏi cung trời Biến tịnh một do-tuần, lại có cung trời Quả thật³²; qua khỏi cung trời Quả thật một do-tuần, lại có cung trời Vô tưởng³³; qua khỏi cung trời Vô tưởng một do-tuần, lại có cung trời Vô tạo³⁴; qua khỏi cung trời Vô tạo một do-tuần, lại có cung trời Vô nhiệt³⁵; qua khỏi cung trời Vô nhiệt một do-tuần, lại có cung trời Thiện hiện³⁶; qua khỏi cung trời Thiện hiện một do-tuần, lại có cung trời Đại thiện hiện³⁷; qua khỏi

-
- ²⁹. Ma thiên 魔天, trong trời Tha hóa tự tại (Pāli: Paranimmitavasavatta) có một số chư Thiên gọi là Ma thiên (Pāli: devaputta-māra). *Đại Trí Độ*, quyển 56, SA. I. 158 (Dict. Pāli Proper Names).
- ³⁰. Quang âm thiên 光音天, bản Hán, nơi khác, dịch âm: A-ba-hội 阿波會; tầng thứ ba thuộc Sắc giới Nhị thiền thiên. Huyền Tráng: Cực quang thiên 極光天; Chân Đế: Biến quang thiên 遍光天, Skt.: Ābhāsvarā; Pāli: Ābhassara. Theo ngữ nguyên, bản Hán, Ābhā (ánh sáng) + svara (âm thanh); Huyền Tráng: Abhās (ánh sáng) + vara (hạng nhất); Chân Đế có dạng Skt.: gần với Pāli: Ābhās (ánh sáng) + sara (sự đi).
- ³¹. Biến tịnh thiên 遍淨天, tầng thứ ba thuộc Sắc giới Tam thiền thiên, Skt.: Śubhāhksnā; Pāli: Subhakinṇā.
- ³². Quả thật thiên 果實天. Hán, Huyền Tráng: Quảng quả thiên 廣果天, tầng thứ ba thuộc Sắc giới Tứ thiền thiên, Skt.: Bhhatphalā; Pāli: Vehapphalā devā.
- ³³. Vô tưởng thiên 無想天, hoặc nói đủ: Vô tưởng hữu tình thiên 無想有情天, một hạng chư Thiên đặc biệt trong Quảng quả thiên, hay được xếp bên trên Quảng quả thiên; Pāli: Asaññā-sattā devā.
- ³⁴. Vô tạo thiên 無造天, Huyền Tráng: Vô phiền thiên 無煩天; Pāli: Avihā devā; Skt.: Abhha; tầng thứ tư thuộc Sắc giới Tứ thiền; một trong năm Tịnh cư thiên (Skt.: Śuddhāvāsika; Pāli: Suddhāvāsa).
- ³⁵. Vô nhiệt thiên 無熱天, tầng thứ tư, Sắc giới Tứ thiền, một trong năm Tịnh cư thiên. Skt.; Pāli: Atapā.
- ³⁶. Thiện hiện thiên 善現天, tầng thứ sáu Sắc giới Tứ thiền, một trong năm Tịnh cư thiên, Skt.: Sudhā; Pāli: Sudassī devā.
- ³⁷. Đại thiện hiện 大善現, Huyền Tráng: Thiện kiến thiên 善見天, tầng thứ bảy Sắc giới Tứ thiền, một trong năm Tịnh cư, Skt.: Sudarśanā; Pāli: Sudassanā.

cung trời Đại thiện hiện một do-tuần, lại có cung trời Sắc cứu cánh³⁸, qua khỏi trời Sắc cứu cánh, trên có trời Không xứ trí³⁹, trời Thức xứ trí⁴⁰, trời Vô sở hữu xứ trí⁴¹, trời Hữu tướng vô tướng xứ trí⁴², ngang đây gọi là giới hạn của chúng sanh, thế giới chúng sanh, tất cả chúng sanh sanh, lão, bệnh, tử, thọ ấm, thọ hữu ngang đây, không vượt qua.

Phật bảo các Tỳ-kheo: Phía Bắc núi Tu-di có một thiên hạ tên là Uất-đan-viết⁴³. Lãnh thổ vuông vức, ngang rộng một vạn do-tuần; mặt người cũng vuông, giống như hình đất.

“Phía Đông núi Tu-di có một thiên hạ tên là Phất-vu-đãi⁴⁴; lãnh thổ tròn trịa, ngang rộng chín ngàn do-tuần. Mặt người cũng tròn, giống như hình đất.

“Phía Tây núi Tu-di có thiên hạ tên là Câu-da-ni⁴⁵, địa hình như nửa mặt trăng, ngang rộng tám ngàn do-tuần; mặt người cũng vậy, giống như hình đất.

“Phía Nam núi Tu-di có thiên hạ tên là Diêm-phù-đề⁴⁶, đất đai phía Nam hẹp, phía Bắc rộng, ngang rộng bảy ngàn do-tuần, mặt người cũng vậy, giống như hình đất.

“Mặt Bắc núi Tu-di có ánh sáng được tạo thành do bởi vàng

38. Sắc cứu cánh 色究竟, hoặc Hữu đỉnh 有頂, thường phiên âm A-ca-nị-trá thiên 阿迦尼吒天, tầng cao nhất của Sắc giới, Skt.: Akaniṭṭhā; Pāli: Akaniṭṭhā.

39. Không xứ trí thiên 空處智天; Huyen Tráng: Hư không vô biên xứ thiên 虛空無邊處天, Skt.: Ākāśanantāyatana; Pāli: Ākāśānañcāyatanūpagā devā.

40. Thức xứ trí thiên 識處智天, Huyen Tráng: Thức vô biên xứ thiên 識無邊處天, Skt.: Vijñānāntāyatana; Pāli: Viññāṇañcāyatanūpagā.

41. Vô sở hữu trí thiên, Huyen Tráng: Vô sở hữu xứ thiên 無所有處天, Skt.: Ākiñcanayātana; Pāli: Ākiñcaññāyatanūpagā.

42. Hữu tướng vô tướng xứ trí, Huyen Tráng: Phi tướng phi phi tướng xứ thiên 非想非非想處天; Skt.: Naivasamjñāsamjñāyatana; Pāli: Nevasaññāsaññāyatanūpagā.

43. Uất-đan-viết (việt) 鬱單曰(越); Huyen Tráng: Bắc Câu-lô châu 北俱(拘)廬州; Skt., Pāli: Uttara-kuru.

44. Phất-vu-đãi 沸予逮, hoặc Đông-tỳ-đề-ha 東毗提訶, Huyen Tráng: Đông thắng thân châu 東勝身州; Skt.: Pūrva-videha, Pāli: Pubba-videha.

45. Câu-da-ni 俱耶尼, hoặc Cù-đà-ni-da 瞿陀尼耶, Huyen Tráng: Tây Ngưu hóa châu 西牛貨州; Skt., Pāli: Godānīya.

46. Diêm-phù-đề 閻浮提升, Huyen Tráng: Nam Thiệm-bộ châu 南瞻部州; Skt.: Jambudvīpa, Pāli: Jambudīpa.

chiếu sáng phương Bắc. Mặt Đông núi Tu-di có ánh sáng tạo thành bởi bạc chiếu sáng phương Đông. Mặt Tây núi Tu-di có ánh sáng tạo thành bởi thủy tinh chiếu sáng phương Tây. Mặt Nam núi Tu-di có ánh sáng tạo thành bởi lưu ly chiếu sáng phương Nam.

“Ở Uất-đan-viết có một đại thọ chúa tên gọi là Am-bà-la⁴⁷, vòng thân bảy do-tuần, cao một trăm do-tuần, cành lá tỏa ra bốn phía năm mươi do-tuần. Cõi Phát-vu-đãi có một đại thọ, tên là Gia-lam-phù⁴⁸, vòng thân bảy do-tuần, cao một trăm do-tuần, cành lá tỏa ra bốn phía năm mươi do-tuần. Cõi Câu-da-ni có một đại thọ, tên là Cân-đề⁴⁹, vòng thân bảy do-tuần, cao một trăm do-tuần, cành lá tỏa ra bốn phía năm mươi do-tuần; dưới cây ấy, có tảng thạch ngưng trảng⁵⁰, cao một do-tuần. Cõi Diêm-phù-đề có một đại thọ tên là Diêm-phù⁵¹, vòng thân bảy do-tuần, cao trăm do-tuần, cành lá tỏa ra bốn phía năm mươi do-tuần. Đế vương cánh vàng và Long vương có cây tên là Câu-lợi-thiểm-bà-la⁵², vòng thân bảy do-tuần, cao trăm do-tuần, cành lá tỏa ra bốn phía năm mươi do-tuần. A-tu-la vương có cây tên là Thiện-trú⁵³, vòng thân bảy do-tuần, cao trăm do-tuần, cành lá tỏa ra bốn phía năm mươi do-tuần. Trời Dao-lợi có cây tên là Trú-độ⁵⁴, vòng thân bảy do-tuần, cao trăm do-tuần, cành lá tỏa ra bốn phía năm mươi do-tuần.

“Bên núi Tu-di có núi tên là Già-đà-la⁵⁵, cao bốn vạn hai ngàn do-tuần, ngang dọc bốn vạn hai ngàn do-tuần, hai bên rất rộng, nhiều màu đan xen, do bảy báu tạo thành; núi này cách núi Tu-di tám vạn bốn ngàn do-tuần, khoảng giữa mọc toàn hoa Ưu-bát-la, hoa Bát-đầu-

47. Am-bà-la 菴婆羅.

48. Gia-lam-phù 加藍浮.

49. Cân-đề 斤提.

50. Thạch ngưng trảng 石牛幢.

51. Diêm-phù 閻浮.

52. Câu-lợi (ly)-thiểm-bà-la 俱利睒婆羅.

53. Thiện truù 善書; Pāli: cittapāṇali?

54. Trú độ (đạc) 晝度, Huyen Traung: viên sanh thọ 園生樹; Skt.: pārijātaka (hoặc pāriyātra); Pāli: pāricchattaka.

55. Già-đà-la 伽陀羅, đoạn dưới nói là Khu-đà-la. Có lẽ nhầm lẫn tự dạng *khru* 佉 với *già* 伽; Huyen Tráng: Du-kien-đạt-la 踰健達羅; Skt., Pāli: Yugandhara.

ma, hoa Câu-vật-đầu, hoa Phân-đà-ly⁵⁶, lau, tùng, trúc mọc trong đó, tỏa ra các loại hương, mùi thơm lan khắp. Cách núi Khư-đà-la⁵⁷ không xa, có núi tên là Y-sa-đà-la⁵⁸, cao hai vạn một ngàn do-tuần, ngang dọc hai vạn một ngàn do-tuần, hai bên rất rộng nhiều màu đan xen, bảy báu tạo thành; cách núi Khư-đà-la bốn vạn hai ngàn do-tuần, khoảng giữa mọc toàn hoa Ưu-bát-la, hoa Bát-đầu-ma, hoa Câu-vật-đầu, hoa Phân-đà-ly; lau, tùng, trúc mọc trong đó, tỏa ra các loại hương, mùi thơm lan khắp. Cách núi Y-sa-đà-la không xa, có núi tên là Thọ-cự-đà-la⁵⁹, cao một vạn hai ngàn do-tuần, ngang dọc một vạn hai ngàn do-tuần, hai bên rất rộng, nhiều màu đan xen, bảy báu tạo thành; cách núi Y-sa-đà-la hai vạn một ngàn do-tuần, khoảng giữa mọc thuần bốn loài tạp; lau, tùng, trúc cũng mọc trong đó, tỏa ra các loại hương, mùi thơm lan khắp. Cách núi Thọ-cự-đà-la không xa, có núi tên là Thiện kiến⁶⁰, cao sáu ngàn do-tuần, ngang dọc sáu ngàn do-tuần, hai bên rất rộng, nhiều màu đan xen, bảy báu tạo thành, cách núi Thọ-cự-đà-la một vạn hai ngàn do-tuần, khoảng giữa mọc toàn bốn loại tạp hoa; lau, tùng, trúc cũng mọc trong đó, tỏa ra các loại hương, mùi thơm lan khắp.

“Cách núi Thiện kiến không xa, có núi tên là Mã thực⁶¹, cao ba ngàn do-tuần, ngang dọc ba ngàn do-tuần, hai bên rất rộng, nhiều màu đan xen, bảy báu tạo thành; cách núi Thiện kiến sáu ngàn do-tuần, ở khoảng giữa mọc toàn bốn loại tạp hoa; lau, tùng, trúc cũng mọc trong đó, tỏa ra các loại hương, mùi thơm lan khắp. Cách núi Mã thực không

⁵⁶. Ưu-bát-la 優鉢羅, Skt.: Utpala, Pāli: Uppala. Bát-đầu ma 鉢頭摩, Skt.: Padma, Pāli: Paduma. Câu-vật-đầu 拘物頭, Skt.: Kumuda. Phân-đà-ly 分陀利, Skt., Pāli: Puṇḍarīka.

⁵⁷. Khư-đà-la, ở trên nói là Già-đà-la. Có lẽ do lẫn lộn tự dạng. Xem cht. 55.

⁵⁸. Y-sa-đà-la 伊娑陀羅, Huyền Tráng: Y-sa-đà-la 伊沙馱羅; Skt.: Īśādhara; Pāli: Īsadhara.

⁵⁹. Thọ-cự-đà-la 樹巨陀羅, Huyền Tráng: Kiết-địa-lạc-ca 羯地洛迦, Skt.: Khadiraka, Pāli: Karavīka.

⁶⁰. Thiện kiến 善見; Huyền Tráng: Tô-đạt-lê-xá-na 蘇達梨舍那, Skt.: Sudarśana; Pāli: Sudassana.

⁶¹. Mã thực 馬食; Huyền Tráng: A-thấp-phước-kiết-noa 阿濕縛羯鷲. Skt.: Aśvakarṇa, Assakaṇṇa.

xa, có núi tên là Ni-dân-đà-la⁶², cao một ngàn hai trăm do-tuần, ngang dọc một ngàn hai trăm do-tuần, bảy báu tạo thành; cách núi Mã thực ba ngàn do-tuần, ở khoảng giữa mọc toàn bốn loại tạp hoa; lau, tùng, trúc cũng mọc trong đó, tỏa ra các loại hương, mùi thơm lan khắp. Cách núi Ni-dân-đà-la không xa, có núi tên là Điều phục⁶³, cao sáu trăm do-tuần, ngang dọc sáu trăm do-tuần, hai bên rất rộng, nhiều màu đan xen, bảy báu tạo thành; cách núi Ni-dân-đà-la một ngàn hai trăm do-tuần, khoảng giữa mọc toàn bốn loại tạp hoa; lau, tùng, trúc cũng mọc trong đó, tỏa ra các loại hương, mùi thơm lan khắp. Cách núi Điều phục không xa, có núi tên là Kim cang vi⁶⁴, cao ba trăm do-tuần, ngang dọc ba trăm do-tuần; hai bên rất rộng, nhiều màu đan xen, bảy báu tạo thành; cách núi Điều phục sáu trăm do-tuần, khoảng giữa mọc toàn bốn loại tạp hoa; lau, tùng, trúc cũng mọc trong đó, tỏa ra các loại hương mùi thơm lan khắp.

“Cách núi Đại kim cang⁶⁵ không xa, có biển lớn, bờ phía Bắc của biển lớn có cây đại thọ vương tên là Diêm-phù⁶⁶, vòng thân bảy do-tuần, cao một trăm do-tuần, cành lá tỏa ra bốn phía năm mươi do-tuần, khoảng đất trống hai bên lại có khu rừng tên là Am-bà-la⁶⁷, ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Diêm-bà⁶⁸, ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Sa-la⁶⁹, ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Đa-la⁷⁰, ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Na-đa-la⁷¹, ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu

62. Ni-dân-đà-la 尼民陀羅; Huyền Tráng: Ni-dân-đạt-la 尼民達羅, Skt.: Nimindhara; Pāli: Nemindhara.

63. Điều phục 調伏; Huyền Tráng: Tỳ-na-đát-ca 毗那怛迦; Skt., Pāli: Vinataka.

64. Kim cang vi 金剛圍, đoạn dưới ghi là Đại kim cang. Huyền Tráng: Thiết luân vi 鐵輪圍, Skt.: Cakravāḍa, Pāli: Cakkavāḍa.

65. Đoạn trên nói là Kim cang vi. Xem cht. 64.

66. Đại thọ vương Diêm-phù 大樹王閻浮, Huyền Tráng: Thiệm-bộ lâm thọ 瞻部林樹; Skt., Pāli: Jambu.

67. Am-bà-la-lâm 菴婆羅林.

68. Diêm-bà 閻婆.

69. Sa-la 娑羅, các bản khác: Bà-la 婆羅.

70. Đa-la 多羅.

71. Na-đa-la 那多羅.

rừng tên là Nam⁷², ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Nữ⁷³, ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Tán-na⁷⁴, ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Chiên-đàn⁷⁵, ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Khư-châu-la⁷⁶, ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Ba-nại-bà-la⁷⁷, ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Tỳ-la⁷⁸, ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Hương nại⁷⁹, ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Lê⁸⁰, ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là An-thạch-lưu⁸¹, ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Cam⁸², ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Ha-lê-lặc⁸³, ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Tỳ-hê-lặc⁸⁴, ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là A-ma-lặc⁸⁵, ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là A-ma-lê⁸⁶, ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Nại⁸⁷, ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Cam-giá⁸⁸, ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Vi⁸⁹, ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Trúc⁹⁰, ngang dọc năm mươi

72. Nam 男.

73. Nữ 女.

74. Tán-na 散那.

75. Chiên-đàn 旃檀.

76. Khư-châu-la 佉訶羅.

77. Ba-nại-bà-la 波奈婆羅.

78. Tỳ-la 毗羅.

79. Hương nại 香奈.

80. Lê 梨.

81. An-thạch-lưu 安石留.

82. Cam 甘.

83. Ha-lê-lặc 呵梨勒.

84. Tỳ-hê-lặc 毗醯勒.

85. A-ma-lặc 阿摩勒.

86. Am-ma-lê 阿摩犁.

87. Nại 奈.

88. Cam-giá 甘蔗.

89. Vi 葦.

90. Trúc 竹.

do-tuần; lại có khu rừng tên là Xá-la⁹¹, ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Xá-la-nghiệp⁹², ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Mộc qua⁹³, ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên Đại mộc qua⁹⁴, ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Giải thoát hoa⁹⁵, ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Chiêm-bà⁹⁶, ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Bà-la-la⁹⁷, ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Tu-ma-na⁹⁸, ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Bà-sư⁹⁹, ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên Đa-la-lê¹⁰⁰, ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Già-da¹⁰¹, ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Bồ-đào¹⁰², ngang dọc năm mươi do-tuần.

“Qua khỏi đó thì đất trống. Trong khoảng đất trống ấy lại có ao hoa, ngang dọc năm mươi do-tuần. Lại có ao hoa Bát-đầu-ma, ao hoa Câu-vật-đầu, ao hoa Phân-đà-ly; rấn độc đầy trong đó. Mỗi ao ngang dọc năm mươi do-tuần.

“Qua khỏi đó, đất trống. Trong khoảng đất trống ấy có biển lớn tên là Uất-thiên-na¹⁰³. Dưới biển này có con đường của Chuyển luân thánh vương, rộng mười hai do-tuần; sát hai bên đường có bảy lớp tường, bảy lớp lan can, bảy lớp lưới, bảy lớp hàng cây. Các trang hoàng chung quanh đều do bảy báu tạo thành. Khi Chuyển luân thánh vương ra đời trên cõi Diêm-phù-đề thì nước tự nhiên rút đi, đường ấy hiện ra.

91. Xá-la 舍羅.

92. Xá-la-nghiệp 舍羅業.

93. Mộc qua 木瓜.

94. Đại mộc qua 大木瓜.

95. Giải thoát hoa 解脫花.

96. Chiêm-bà 瞻婆.

97. Bà-la-la 婆羅羅.

98. Tu-ma-na 修摩那.

99. Bà-sư 婆師.

100. Đa-la-lê 多羅梨.

101. Già-da 伽耶.

102. Bồ-đào 蒲萄.

103. Uất-thiên-na 鬱禪那.

“Cách biển không xa, có núi tên là Kim bích¹⁰⁴. Trong núi có tám vạn cái hang. Tám vạn tượng vương sống ở trong hang ấy. Thân chúng thuần trắng; đầu có nhiều màu; miệng có sáu ngà, giữa các răng có trám vàng.

“Qua khỏi núi Kim bích rồi, có núi tên là Tuyết sơn¹⁰⁵, ngang dọc năm trăm do-tuần, sâu năm trăm do-tuần, phía Đông và Tây nhập vào biển. Ở giữa núi Tuyết có núi báu, cao hai mươi do-tuần.

“Doi đất núi Tuyết trôi lên một trăm do-tuần, trên đỉnh núi ấy có ao A-nậu-đạt¹⁰⁶, ngang dọc năm mươi do-tuần; nước ao trong mát, lóng sạch không cấu bẩn; có bảy bậc bờ thêm, bảy lớp lan can, bảy lớp lưới giăng, bảy lớp hàng cây, nhiều loại màu sắc khác lạ, do bảy báu tạo thành. Lan can thì trụ vàng, tay nắm bạc; trụ bạc, tay nắm vàng; trụ lưu ly, tay nắm thủy tinh; trụ thủy tinh, tay nắm lưu ly; trụ xích châu, tay nắm mã não; trụ mã não, tay nắm xích châu; trụ xa cừ, tay nắm bằng các báu. Lưới vàng, linh bạc; lưới bạc, linh vàng; lưới lưu ly, linh thủy tinh; lưới thủy tinh, linh lưu ly; lưới xa cừ, linh bằng bảy báu. Cây Đa-la¹⁰⁷ vàng, gốc vàng, nhánh vàng, lá bạc, quả bạc; cây Đa-la bạc, gốc bạc, nhánh bạc, lá vàng, quả vàng; cây thủy tinh, gốc, nhánh thủy tinh, hoa, quả lưu ly; cây xích châu, gốc, nhánh xích châu, lá mã não, hoa, quả mã não; cây xa cừ, gốc, nhánh xa cừ, hoa, quả bằng các báu. Bên cạnh ao A-nậu-đạt có vườn cảnh, ao tắm, các hoa tích tụ, các loại cây lá hoa quả đều tốt tươi; các loại hương thơm, lan tỏa bốn phương, các loài chim lạ cùng cất tiếng hát họa nhau buồn bã. Dưới đáy ao A-nậu-đạt cát vàng đầy ấp, bốn phía ao đều có thêm bậc; bậc vàng, thêm bạc, bậc bạc, thêm vàng; bậc lưu ly, thêm thủy tinh, bậc thủy tinh, thêm lưu ly; bậc xích châu, thêm mã não, bậc mã não, thêm xích châu; bậc xa cừ, thêm bằng các báu, bao bọc chung quanh đều có lan can, có bốn loài hoa: xanh, vàng, đỏ, trắng nhiều

¹⁰⁴. Kim bích 金壁.

¹⁰⁵. Tuyết sơn 雪山; Skt.: Himavat; Pāli: Himavā hay Himavanta, tức Himalaya.

¹⁰⁶. A-nậu-đạt 阿耨達; Huyen Traung: Vô nhiệt trì 無熱池, Skt.: Anavatapta; Pāli: Anotatta.

¹⁰⁷. Đa-la thọ 多羅樹.

màu đan xen; hoa như bánh xe, rễ như ổ trục xe; rễ hoa ra nhựa màu trắng như sữa, vị ngọt như mật. Phía Đông ao A-nậu-đạt có sông Hằng-già¹⁰⁸, từ miệng trâu chảy ra, dẫn theo năm trăm con sông, chảy vào biển Đông. Phía Nam ao A-nậu-đạt, có sông Tân-đầu¹⁰⁹, từ miệng sư tử chảy ra, dẫn theo năm trăm dòng sông chảy vào biển Nam. Phía Tây ao A-nậu-đạt có sông Bà-xoa¹¹⁰, từ miệng ngựa chảy ra, dẫn theo năm trăm dòng sông nhập vào biển Tây. Phía Bắc ao A-nậu-đạt có sông Tư-đa¹¹¹, từ miệng voi chảy ra, dẫn theo năm trăm dòng sông chảy vào biển Bắc. Trong cung A-nậu-đạt có nhà năm cột, Long vương A-nậu-đạt¹¹² thường ở trong đó.”

Phật nói:

“Vì sao gọi là A-nậu-đạt? A-nậu-đạt nghĩa là gì? Các Long vương ở Diêm-phù-đề này có đủ ba hoạn nạn, chỉ có A-nậu-đạt không có ba hoạn nạn. Những gì là ba? Một là, toàn thể Long vương ở Diêm-phù-đề đều bị gió nóng, cát nóng chạm vào thân, thiêu đốt da thịt và thiêu đốt xương tủy làm cho khổ não; chỉ có Long vương A-nậu-đạt không có hoạn này. Hai là, toàn thể long cung ở Diêm-phù-đề bị gió dữ thổi mạnh, thổi vào trong cung, làm mất y báu phục sức, thân rồng lộ ra, làm cho khổ não; chỉ có Long vương A-nậu-đạt không có hoạn nạn như thế. Ba là toàn thể Long vương ở Diêm-phù-đề, khi ở trong cung vui chơi đều bị chim lớn cánh vàng bay vào cung dắt đi, hoặc mới nghĩ cách muốn bắt rồng để ăn thịt; các rồng sợ hãi, thường ôm lòng lo sầu; chỉ có Long vương A-nậu-đạt không bị hoạn này; nếu chim cánh vàng khởi niệm muốn ở thì liền mạng chung, cho nên gọi là A-nậu-đạt.”

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Bên phải núi Tuyết có thành tên là Tỳ-xá-ly¹¹³, phía Bắc của

¹⁰⁸. Hằng-già 恆伽; Huyền Tráng: Căng-già 殫伽, Skt.: Gaṅgā.

¹⁰⁹. Tân-đầu 新頭; Huyền Tráng: Tín-độ 信度, Skt.: Sindhu.

¹¹⁰. Bà-xoa 婆叉; Huyền Tráng: Phục-sô 縛芻, Skt.: Vakṣu.

¹¹¹. Tư-đa 斯陀; Huyền Tráng: Tỉ-đa 徙多; Sītā.

¹¹². A-nậu-đạt Long vương 阿耨達龍王.

¹¹³. Tỳ-xá-li 毗舍離; Skt.: Vaiśālī; Pāli: Vesālī.

thành ấy có bảy núi đen¹¹⁴. Phía Bắc của bảy núi đen có núi Hương¹¹⁵, núi ấy thường có tiếng âm nhạc, ca xướng, kỹ nhạc. Núi có hai hang¹¹⁶, một hang tên là Trú¹¹⁷, hang thứ hai tên là Thiện trụ¹¹⁸, do bảy báu trời tạo thành, mềm mại thơm sạch, giống như áo trời. Diệu âm Càn-thát-bà¹¹⁹ vương cùng năm trăm Càn-thát-bà ở trong hang Trú đó. Phía Bắc hang Thiện trụ có cây đại thọ vương Ta-la, tên là Thiện trụ¹²⁰, có bốn ngàn thọ vương vây quanh bốn phía. Dưới Thiện trụ thọ vương có tượng vương, cũng tên là Thiện trụ¹²¹, ở dưới cây này, thân thể toàn trắng, bảy chỗ đầy đặn¹²², có thể bay đi; đầu nó màu đỏ, lông có nhiều màu; sáu ngà đều thon, giữa được trám vàng, có tám ngàn voi vây quanh tùy tùng. Dưới tám ngàn thọ vương ấy, có tám ngàn voi, cũng lại như thế.

“Phía Bắc thọ vương Thiện trụ có ao tắm lớn, tên là Ma-đà-diên¹²³; ngang dọc năm mươi do-tuần; có tám ngàn ao tắm bao bọc chung quanh, nước ao trong mát, không có cáu bẩn, được bao quanh các bờ lũy đắp bằng bảy báu. Ao có bảy lớp lan can, bảy lớp lưới, bảy lớp hàng cây đều do bảy báu tạo thành: tay nắm vàng thì trụ bạc, tay nắm bạc thì trụ vàng; tay nắm thủy tinh thì trụ lưu ly, tay nắm lưu ly thì trụ thủy tinh; tay nắm xích châu thì trụ mã não, tay nắm mã não thì trụ xích châu; tay nắm xa cừ thì trụ bằng các báu; dưới lưới vàng treo linh bạc, dưới lưới bạc treo linh vàng; lưới thủy tinh treo linh lưu ly, lưới lưu ly treo linh thủy tinh; lưới xích châu treo linh mã não, lưới mã não treo linh xích châu; lưới xa cừ treo linh các

¹¹⁴. Hắc sơn 黑山, Skt.: Kṛtādri, núi con kiến; Chân Đé: Nghị sơn 蟻山.

¹¹⁵. Hương sơn; Huyền Tráng: Hương túy sơn 香醉山, Skt.: Gandhamādana.

¹¹⁶. Truyền thuyết Pāli, trong núi Gandhamādana có ba hang: Suvatta-gūha (hang vàng), Maṭi-gūha (hang ngọc), Rajata-gūha (hang bạc).

¹¹⁷. Trú 晝 (hang Ban ngày).

¹¹⁸. Thiện trụ 善晝.

¹¹⁹. Diệu âm Càn-thát-bà vương 妙音乾闥婆王, thủ lãnh thân âm nhạc.

¹²⁰. Thiện trụ Ta-la thọ vương 善住娑羅樹王.

¹²¹. Thiện trụ tượng vương 善住象王.

¹²². Thất xứ bình trụ 七處平住. Bảy chỗ: lòng hai bàn chân, hai bàn tay, hai vai và chòm đầu.

¹²³. Ma-đà-diên 摩陀延.

báu. Cây vàng thì rẽ vàng, nhánh vàng, lá hoa quả bạc; cây bạc thì rẽ bạc, nhánh bạc, lá hoa quả vàng; cây thủy tinh thì rẽ, nhánh thủy tinh, hoa quả lưu ly; cây lưu ly thì rẽ, nhánh lưu ly, hoa quả thủy tinh; cây xích châu thì rẽ, nhánh xích châu, hoa quả mã não; cây mã não thì rẽ, nhánh mã não, hoa quả xích châu; cây xa cừ thì rẽ nhánh xa cừ, hoa, quả các báu.

“Lại nữa, dưới đáy ao ấy, cát vàng rải khắp, bọc chung quanh ao có đường thêm cấp bằng bảy báu; thêm vàng cấp bạc, thêm bạc cấp vàng; thêm thủy tinh cấp lưu ly, thêm lưu ly cấp thủy tinh; thêm xích châu, cấp mã não, thêm mã não, cấp xích châu; thêm xa cừ, cấp các báu. Sát hai bên thêm có lan can báu. Lại trong ao ấy, sanh bốn loài hoa: xanh, vàng, đỏ, trắng nhiều màu đan xen; hoa như bánh xe, rẽ như ổ trục xe. Rẽ hoa ra nhựa màu trắng như sữa, vị ngọt như mật. Vòng quanh bốn phía ao có vườn cảnh, rừng, ao tắm, mọc đủ các loại hoa; cây cối xanh tươi, hoa quả dồi dào, vô số các loài chim cùng nhau ca hát, cũng giống như trước. Tượng vương Thiện trụ khi nghĩ muốn dạo chơi vào ao tắm thì liền nghĩ đến tám ngàn voi khác. Khi ấy tám ngàn voi lại tự nghĩ: “Tượng vương Thiện trụ đang nghĩ đến chúng ta, chúng ta nên đến chỗ tượng vương”. Bầy voi liền đi đến đứng trước tượng vương.

“Bấy giờ, tám ngàn voi theo tượng vương Thiện trụ đến ao Ma-đà-diên. Trong bầy voi ấy, có con cầm lọng che tượng vương, có con cầm quạt báu quạt tượng vương; trong đó có con tấu xướng kỹ nhạc đi trước mở đường. Tượng vương Thiện trụ vào ao tắm rửa, tấu xướng kỹ nhạc, cùng nhau vui chơi; có con rửa vòi cho tượng vương, có con rửa miệng, gội đầu; rửa ngà, rửa tai, rửa bụng, kỳ lưng, rửa đuôi, rửa chân; trong đó có con nhổ gốc hoa rửa sạch dăng voi ăn, có con lấy bốn loại hoa rải trên voi.

“Tượng vương Thiện trụ tắm rửa, ăn uống, cùng nhau vui chơi xong, liền lên bờ, đi đến đứng ở cây Thiện trụ. Tám ngàn con voi, sau đó, mới vào ao tắm rửa, ăn uống, cùng nhau vui chơi, xong rồi trở ra, đến chỗ tượng vương.

“Khi ấy, tượng vương cùng tám ngàn voi tùy tùng sau trước, đến chỗ thọ vương Thiện trụ; trong đó có con cầm lọng che tượng vương; có con cầm quạt quạt tượng vương; trong đó có con tấu xướng kỹ nhạc

đi trước mở đường. Khi tượng vương Thiện trụ đến chỗ thọ vương rồi, ngồi nằm đi đứng tùy ý, tám ngàn voi khác ở dưới các cây, tự do ngồi nằm đi đứng tùy ý. Trong rừng cây ấy, có cây chu vi tám tầm, có cây chu vi chín tầm, cho đến mười tầm, mười lăm tầm, chỉ có thọ vương Ta-la của voi chúa Thiện trụ chu vi mười sáu tầm. Khi cành lá của tám ngàn cây Ta-la rơi rụng thì có luồng gió mát thổi bay xa ra ngoài khu rừng. Lại khi tám ngàn voi đại tiểu tiện thì các quỷ Dạ-xoa hốt bỏ ngoài rừng.”

Phật bảo các Tỳ-kheo:

“Tượng vương Thiện trụ có đại thần lực, công đức như thế; tuy là loài súc sanh mà hưởng phước như vậy.”



Phẩm 2: UẤT-ĐAN-VIẾT

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Cõi Uất-đan-viết có nhiều núi. Bên cạnh các núi ấy, có các vườn cảnh, ao tắm, mọc nhiều loài hoa, cây cối mát mẻ, hoa quả dồi dào, vô số các loài chim cùng nhau hát. Lại trong các núi ấy có nhiều dòng nước; nước ấy xuôi dòng ra biển, không chảy xiết; các loại hoa phủ trên mặt nước, chảy bình lặng êm ả. Sát hai bên bờ, có nhiều cây cối, cành nhánh mềm mại, hoa quả sum suê. Đất mọc cỏ mềm xoay về bên phải, màu như đuôi công¹²⁴, mùi thơm như bà-sư¹²⁵, mềm như áo trời. Đất ở đó mềm; dùng chân đạp đất, đất lún bốn tấc, đỡ chân lên, trở lại như cũ, mặt đất bằng như bàn tay, không có cao thấp.

“Này Tỳ-kheo! Cõi Uất-đan-viết kia bốn phía có bốn ao A-nậu-đạt; mỗi ao ngang dọc một trăm do-tuần. Nước ao lắng trong, không có cáu bẩn. Có hào cùng bậc thêm bằng bảy báu chung quanh... cho đến, vô số các loài chim cùng nhau cất tiếng hát buồn bã, giống như sự trang trí của ao Ma-đà-diên không khác. Bốn ao lớn ấy, rộng mười do-tuần, nước sông xuôi dòng ra biển, không có xiết; các loại hoa phủ trên mặt nước, chảy từ từ êm ả. Sát hai bên bờ sông có nhiều cây cối, cành nhánh mềm mại, hoa quả dồi dào. Đất mọc cỏ mềm, xoay về phía phải, màu như đuôi công, hương như bà-sư, mềm mại như áo trời. Đất đó mềm mại, dùng chân đạp đất, đất lún bốn tấc, đỡ chân lên, trở lại như cũ. Đất bằng như bàn tay, không có cao thấp. Lại đất đai kia không có ngòi rãnh, khe suối, hầm hố, gai góc, gốc cây, cũng không có muỗi mòng, rắn, rết, ong, bò cạp, cạp, beo, thú dữ. Đất thuần châu

¹²⁴. Khổng thúy sắc 孔翠色.

¹²⁵. Bà-sư, tức Bà-sư-ca 婆師迦; Skt.: Vāsikā, một loại hoa Lài.

bấu, không có đất cát; âm dương điều độ, bốn mùa thuận hòa, chẳng lạnh chẳng nóng, không có các sự nhiễu loạn. Đất đai thấm ướt, bụi dơ không dậy, như dầu bôi trên đất, không có bụi bay. Trăm thứ cây cỏ thường mọc, không có mùa Đông rét mướt, mùa Hạ nóng bức. Cây cối tốt tươi; hoa trái xum xuê. Đất mọc cỏ mềm, xoay về phía phải, màu như lông công, hương như bà-sư, mềm như áo trời. Đất ở đó mềm mại; dùng chân đạp đất, đất lún bốn tấc, đỡ chân lên lại, trở lại như cũ. Đất bằng như bàn tay, không có chỗ cao, chỗ thấp.

“Cõi ấy thường có lúa thơm tự nhiên, chẳng gieo trồng mà tự mọc, không có vỏ trấu, như đóa hoa trắng, giống như thức ăn trời Đao-lợi, đầy đủ các vị. Cõi ấy luôn có nôi, vạc tự nhiên; có ngọc ma-ni tên là Diệm quang¹²⁶ được đặt dưới nôi nấu. Khi cơm chín thì ánh sáng tắt, chẳng cần lửa củi, không nhọc sức người. Cõi ấy có cây tên là Khúc cung¹²⁷, lá cây dày đặc chồng lên nhau theo thứ lớp, trời mưa không dột. Đàn ông, đàn bà cư ngụ dưới cây đó. Lại có cây hương¹²⁸ cao bảy mươi dặm, hoa quả đầy cành. Khi quả ấy chín, vỏ nó tự nứt, tự nhiên xuất ra các loại hương. Hoặc có cây cao sáu mươi dặm, hoặc năm mươi dặm, bốn mươi dặm; cây nhỏ nhất cao năm dặm, hoa quả đầy cành. Khi quả ấy chín, vỏ nó tự nứt, tự nhiên hương tỏa.

“Lại có cây Y¹²⁹ cao bảy mươi dặm, hoa quả đầy cành; khi quả ấy chín vỏ tự nứt ra, tuôn ra các loại y phục; hoặc có cây cao sáu mươi dặm, năm mươi, bốn mươi, nhỏ nhất là năm dặm, hoa quả đầy cành, tuôn ra các loại y phục. Lại có cây trang nghiêm¹³⁰, cao bảy mươi dặm, hoa quả đầy cành; khi quả ấy chín, vỏ tự nứt ra, tuôn ra các thứ đồ trang nghiêm thân thể; hoặc có cây cao sáu mươi dặm, năm mươi dặm, đều đầy cành hoa quả, tuôn ra đủ các đồ trang nghiêm thân thể. Lại có cây hoa man¹³¹ cao bảy mươi dặm, hoa quả đầy cành; khi quả ấy chín, vỏ tự nứt ra, xuất ra các loại tràng hoa; hoặc có cây cao sáu

¹²⁶. Diệm quang 焰光.

¹²⁷. Khúc cung 曲躬.

¹²⁸. Hương thọ 香樹.

¹²⁹. Y thọ 衣樹.

¹³⁰. Trang nghiêm thọ 莊嚴樹.

¹³¹. Hoa man-thọ 花鬘樹.

mười dặm, năm mươi, bốn mươi dặm, cây nhỏ nhất cao năm dặm, hoa quả cũng đầy cành, xuất ra các loại tràng hoa. Lại có cây khí¹³², cao bảy mươi dặm, hoa quả đầy cành. Khi quả ấy chín vỏ tự nứt ra. Xuất ra các khí cụ; hoặc có cây sáu mươi dặm, năm mươi, bốn mươi, cây nhỏ nhất cao năm dặm, hoa quả đều đầy cành, xuất ra các loại khí cụ. Lại có cây quả¹³³ cao bảy mươi dặm, hoa quả đầy cành; khi quả ấy chín, vỏ tự nứt ra, xuất ra các loại quả; hoặc có cây cao sáu mươi dặm, năm mươi, bốn mươi, cây nhỏ nhất cao năm dặm, hoa quả đều đầy cành, xuất ra các loại quả. Lại có cây nhạc khí¹³⁴ cao bảy mươi dặm, hoa quả đầy cành; quả ấy khi chín, vỏ tự nứt ra, xuất ra các loại nhạc khí, hoặc có cây cao sáu mươi dặm, năm mươi, bốn mươi, cây nhỏ nhất cao năm dặm, đều đầy cành hoa quả, xuất ra các loại nhạc khí.

“Cõi ấy có ao tên là Thiện kiến¹³⁵, ngang dọc một trăm do-tuần, nước ao trong vắt, không có cáu bẩn. Các bên ao được xây lát bằng hào bảy báu. Bốn mặt quanh ao có bảy lớp lan can, bảy lớp lưới, bảy lớp hàng cây... cho đến, vô số các loài chim cùng nhau ca hát, cũng giống như trước.

“Phía Bắc ao Thiện kiến có cây tên là Am-bà-la¹³⁶, vòng thân bảy dặm, cao một trăm dặm, cành lá tỏa ra bốn phía năm mươi dặm. Phía Đông của ao Thiện kiến phát xuất sông Thiện đạo¹³⁷, rộng một do-tuần, nước sông chảy chậm, không có dòng xoáy, có nhiều loại hoa phủ trên mặt nước; sát hai bên bờ cây cối tốt tươi, cành nhánh mềm mại, hoa quả đầy cành; đất mọc cỏ mềm, xoay về phía phải, màu như lông công, hương như bà-sư, mềm như áo trời; đất ở đó mềm mại, khi đạp chân xuống, đất lún bốn tấc, đỡ chân lên, trở lại như cũ; đất bằng như bàn tay, không có cao thấp.

“Lại nữa, trong sông ấy, có các thuyền báu. Nhân dân ở nơi ấy khi muốn vào sông tắm rửa vui chơi, cởi y phục để trên bờ. Lên

¹³². Khí thọ 器樹.

¹³³. Quả thọ 果樹.

¹³⁴. Nhạc khí thọ 樂器樹.

¹³⁵. Thiện kiến trì 善見池.

¹³⁶. Am-bà-la thọ 菴婆羅樹.

¹³⁷. Thiện đạo hà 善道河.

thuyền ra giữa dòng; nô đùa vui vẻ xong, lên bờ gặp y phục thì mặc, lên trước mặc trước, lên sau mặc sau, chẳng tìm lại y phục cũ. Sau đó, đi đến cây hương. Cây cong mình xuống; những người ấy lấy các loại tạp hương để xoa trên mình. Rồi đến cây y phục. Cây cong mình xuống; những người ấy lấy các loại y phục, tùy ý mặc vào. Tiếp đến, đi đến cây trang nghiêm, cây cong mình xuống, những người ấy lấy các thứ trang nghiêm để tự trang sức. Xong, đến cây hoa man; cây cong mình xuống, những người ấy lấy các thứ tràng hoa, để đội trên đầu. Rồi đến cây khí, cây cong mình xuống; những người ấy lấy các loại khí vật báu; lấy khí vật báu xong, tiếp theo, đến cây quả, cây cong mình xuống, những người ấy hái các quả đẹp, hoặc có người ăn nuốt, có người ngậm, có người vắt nước uống. Kế tiếp, đến cây nhạc khí; cây cong mình xuống, những người ấy lấy các loại nhạc khí, chơi đàn, đánh trống và dùng âm thanh vi diệu hòa với tiếng đàn mà đi đến khu vườn, tùy ý vui chơi, hoặc một ngày, hai ngày cho đến bảy ngày, sau đó lại đi, không có chỗ nhất định.

“Phía Nam ao Thiện kiến, phát xuất sông Diệu thể¹³⁸. Phía Tây ao Thiện kiến, phát xuất sông Diệu vị¹³⁹. Phía Bắc ao Thiện kiến, phát xuất sông Quang ảnh¹⁴⁰, cũng giống như trên. Phía Đông ao Thiện kiến có khu vườn tên là Thiện kiến¹⁴¹, ngang dọc một trăm do-tuần; vòng quanh bốn bên khu vườn có bảy lớp lan can, bảy lớp lưới, bảy lớp hàng cây, nhiều màu đan xen bảy báu tạo thành. Bốn phía vườn ấy có bốn cửa lớn, lan can bao quanh, đều do bảy báu tạo thành; trong vườn sạch sẽ, không có gai góc, đất đai bằng phẳng, không có ngòi rãnh khe suối, hầm hố, đồi gò, cũng không có muỗi mòng, ruồi, rệp, rận, rần rết, ong, bò cạp, hổ báo, ác thú; đất toàn các báu, không có cát, âm dương điều độ, bốn mùa thuận hòa, chẳng lạnh chẳng nóng, không có các hoạn nạn; đất đai nhuận thấm, không có bụi bặm, như có dầu xoa đất, đi bụi không bốc lên, hằng trăm loài cỏ thường mọc, không có Đông rét Hạ bức; cây cối tươi tốt, hoa quả đầy cành; đất

¹³⁸. Diệu thể hà 妙體河.

¹³⁹. Diệu vị hà 妙味河.

¹⁴⁰. Quang ảnh hà 光影河.

¹⁴¹. Thiện kiến viên lâm 善見園林.

mọc cỏ mềm, xoay về phía phải, màu như lông công, hương như bà-sư, mềm như áo trời; đất đai mềm mại, khi đạp chân xuống, đất lún bốn tấc, đỡ chân lên, đất lại như cũ.

“Vườn ấy thường mọc lúa thơm tự nhiên, không có vỏ trấu, trắng như đóa hoa, đầy đủ các vị, như cơm trời Dao-lợi. Vườn ấy thường có nổi chõ tự nhiên; có ngọc ma-ni, tên là Diệm quang đặt dưới nổi chõ; khi cơm chín, ánh sáng tắt, chẳng cần lửa củi, chẳng nhọc công người. Vườn ấy có cây tên là khúc cung, lá chồng lên nhau theo thứ lớp, trời mưa không dột. Các nam nữ ấy cư ngụ ở đó. Lại có cây hương, cao bảy mươi dặm, hoa quả đầy cành; khi quả ấy chín, vỏ tự nứt ra, xuất ra các loại hương, có cây cao sáu mươi dặm, năm mươi, bốn mươi, cho đến cao năm dặm, hoa quả đầy cành, xuất ra các loài hương... cho đến cây khí, cũng giống như trên.

“Nhân dân ở cõi ấy đến vườn ấy vui chơi giải trí, một ngày, hai ngày... cho đến bảy ngày. Vườn Thiện kiến ấy không người bảo vệ, tùy ý dạo chơi, sau đó lại đi.

“Phía Nam ao Thiện kiến có khu vườn tên là Đại thiện kiến, phía Tây ao Thiện kiến có khu vườn tên là Ngu lạc¹⁴²; phía Bắc ao Thiện kiến có khu vườn tên là Đẳng hoa¹⁴³, cũng giống như thế.

“Ở cõi ấy, vào nửa đêm, cuối đêm, Long vương A-nậu-đạt thường thường vào lúc thích hợp khởi mây lành cùng khắp thế giới rồi mưa nước ngọt xuống, giống như khi vắt sữa bò; nước đủ tám vị, thấm nhuần khắp nơi; nước không đọng lại, đất không bùn lầy. Giống như thợ làm tràng hoa dùng nước tưới hoa, khiến không khô héo, thấm ướt tốt tươi. Khi ấy, ở cõi đó vào lúc gần sáng không có mây che, bầu trời trong vắt; biển nổi gió mát, trong lành hiu hiu, chạm nhẹ vào người, toàn thân sảng khoái.

“Cõi ấy trù mật, nhân dân sung túc. Nếu khi cần ăn thì dùng gạo thơm tự nhiên bỏ vào trong chõ, dùng ngọc Diệm quang để ở dưới chõ; cơm tự nhiên chín, ánh sáng ngọc tự tắt. Các người đi đến, tự do ăn cơm. Người ăn không đứng dậy thì cơm không hết; người ăn đứng dậy thì cơm cũng hết. Cơm ấy tinh khiết như đóa hoa trắng, đầy đủ

¹⁴². Ngu lạc 娛樂.

¹⁴³. Đẳng hoa 等花.

mùi vị như cơm cội trời Đào-lợi. Người ăn cơm đó không có các bệnh, khí lực dồi dào, nhan sắc tươi vui, không có gầy còm.

“Lại ở cội ấy, thân thể con người như nhau, hình mạo giống nhau, không thể phân biệt. Dáng người trẻ trung, như người khoảng hai mươi tuổi ở Diêm-phù-đê. Người cội ấy, răng họ bằng đều, trắng sạch, kín sát không hở; tóc màu xanh biếc, không có cáu bẩn; tóc xõa xuống bằng tám ngón tay, ngang vai thì dừng, không dài không ngắn. Người ở cội đó nếu khi khởi tâm dục thì nhìn chăm chăm nữ nhân rồi bỏ đi; người nữ ấy theo sau vào trong vườn. Nếu nữ nhân và người nam kia là cha, mẹ hoặc liên hệ trong cốt nhục, không phải là người nên hành dục thì cây không cong xuống che lại, thì họ tự chia tay. Nếu chẳng phải cha, mẹ và nhiều liên hệ đến cốt nhục, đúng là đối tượng hành dâm thì cây cong xuống che phủ thân họ, tùy ý hưởng lạc, một ngày, hai ngày... hoặc đến bảy ngày, khi ấy mới thôi. Người nữ ấy mang thai; bảy hoặc tám ngày thì sanh. Sanh ra con trai hay con gái, cũng mang đặt ở ngã tư đường, đầu trực lộ giao thông, bỏ đó rồi đi. Các người đi đường, đi ngang qua bên nó, đưa ngón tay cho nó mút, ngón tay chảy ra sữa ngọt, nuôi lớn thân bé. Qua bảy ngày rồi, bé ấy trưởng thành, bằng với người lớn; nam thì theo nhóm nam, nữ thì theo nhóm nữ.

“Người cội ấy khi mạng chung, không ai khóc lóc, trang nghiêm tử thi, đặt ở ngã tư đường, bỏ đó rồi đi. Có loài chim tên là Ưu-úy thiên-già¹⁴⁴ gặp tử thi ấy để ở phương khác.

“Lại nữa, người ở cội ấy khi đại tiểu tiện, đất liền nở ra; đại tiểu tiện rồi, đất khép trở lại. Nhân dân cội ấy không lệ thuộc sự tham luyến, cũng không cất chứa, thọ mạng có hạn định; chết rồi sanh lên trời. Vì sao người cội ấy thọ mạng luôn có hạn định? Đời trước người cội ấy tu mười hạnh thiện, khi thân hoại mạng chung sanh vào cội Uất-đan-viết, thọ mạng ngàn tuổi, chẳng hơn chẳng kém. Vì thế, người cội ấy thọ mạng như nhau.

“Lại nữa, người sát sanh đọa vào đường ác; người không sát sanh sanh vào nẻo thiện. Kẻ trộm cắp, tà dâm, hai lưỡi, ác khẩu, nói dối, nói thêu dệt, tham lam, ganh ghét, tà kiến đều đọa vào đường ác.

¹⁴⁴. Ưu-úy thiên-già 憂畏禪伽.

Người không trộm cắp, không tà dâm, không hai lưỡi, không ác khẩu, không nói dối, không nói thêu dệt, không tham lam, không ganh ghét, không tà kiến thì khi thân hoại mạng chung sanh cõi Uất-đan-viết, thọ mạng ngàn năm, chẳng hơn chẳng kém. Vì vậy, người ở cõi kia thọ mạng bằng nhau. Lại nữa, tham lam keo kiệt chẳng thường bố thí thì chết đọa đường ác; tâm thoảng không keo thường hành bố thí sanh chốn thiện. Có người bố thí cho Sa-môn, Bà-la-môn và bố thí cho người bần cùng, ăn xin, bệnh ghẻ, khốn khổ, cho họ y phục, thức ăn uống, xe cộ, tràng hoa, hương thơm, giường chõng, phòng xá; lại tạo lập tháp miếu, đèn đuốc cúng dường, thì người ấy khi mạng chung sanh vào cõi Uất-đan-viết, thọ mạng ngàn tuổi, chẳng hơn chẳng kém, vì vậy, người cõi kia thọ mạng bằng nhau. Vì sao gọi người Uất-đan-viết là hơn hết? Vì nhân dân cõi ấy chẳng thọ thập thiện nhưng toàn bộ hành động của họ tự nhiên hợp với thập thiện, khi thân hoại mạng chung, sanh vào cõi lành. Vì vậy, người ở đó được khen là Uất-đan-viết hơn hết. Uất-đan-viết, ý nghĩa như thế nào? Đối với ba cõi kia, cõi này là tối thắng, tối thượng cho nên gọi là Uất-đan-viết¹⁴⁵.



¹⁴⁵. Do từ *uttara*: trên hết.

Phẩm 3: CHUYỂN LUÂN THÁNH VƯƠNG¹⁴⁶

Phật nói với các Tỳ-kheo:

“Thế gian có Chuyển luân thánh vương¹⁴⁷, thành tựu bảy báu, có bốn thần đức.

“Những gì là bảy báu mà Chuyển luân thánh vương thành tựu¹⁴⁸? Một, báu bánh xe vàng; hai, báu voi trắng; ba, báu ngựa xanh; bốn, báu thần châu; năm, báu ngọc nữ; sáu, báu cư sĩ; bảy, báu chủ binh.

“Chuyển luân thánh vương thành tựu bảy báu bánh xe vàng như thế nào?

Nếu Chuyển luân thánh vương hiện trong cõi đất Diêm-phù-đề;

¹⁴⁶. “Đệ tứ phần, Chuyển Luân Thánh Vương phẩm Đệ tam”.

¹⁴⁷. Chuyển luân thánh vương; Skt.: Cakravarti(-rājan); Pāli: (rāja) cakkavattin. Hán, các phiên âm: Chước-ca-la-phạt-lạt-đế 斫迦羅伐刺底, Chước-ca-la-phạt-lạt-đế 斫迦羅伐辣底, Chước-ca-ra-bạt-đế 斫迦羅跋底, Già-ca-la-bạt-đế 遮迦羅跋帝; dịch nghĩa: Chuyển luân vương 轉輪王, Chuyển luân thánh đế 轉輪聖帝, Phi hành luân đế 飛行輪帝, Phi hành hoàng đế 飛行皇帝. Các tư liệu khảo liên quan Chuyển luân vương, Hán: *Trung A-hàm*, quyển 13, 15; *Tăng nhất A-hàm* quyển 13, 33; *Phật bản hành tập kinh* 1-15; *Hiển ngu kinh* quyển 13; *Đại tỷ bà sa* quyển 150, 183; *Đại trí độ quyển* 4, 24, 82. Tài liệu Pāli: các kinh thuộc Dīgha-Nikāya: Mahāśudassana, Mahāpadāna, Cakkavattisīhanāda, Ambaiha và thuộc Majjhima-Nikāya: Bālapaṇḍita.

¹⁴⁸. Thành tựu thất bảo 成就七寶; Pāli: sattaratanasamannāgato: kim luân bảo 金輪寶, bạch tượng bảo 白象寶, cám mã bảo 紺馬寶, thần châu bảo 神珠寶, ngọc nữ bảo 玉女寶, cư sĩ bảo 居士寶, chủ binh bảo 主兵寶. Tham chiếu Pāli (D. iii. 59): tass'imāni satta ratanāni ahesuṃ, seyyathīdaṃ cakka-ratanam, hatthi-rata-nam, assa-ratanam, maṇi-ratanam, itthi-ratanam, gahapati-ratanam, pariṇāyaka-ratanam eva sattamam.

khi ấy, vua Quán đánh thuộc dòng Sát-ly¹⁴⁹, vào ngày rằm trăng tròn, tắm gội bằng nước thơm, rồi lên điện cao, cùng với thể nữ hưởng thụ hoan lạc. Bảo vật là bánh xe trời bằng vàng¹⁵⁰ bỗng nhiên xuất hiện trước mặt. Bánh xe có ngàn cãm, với màu sắc sáng chói, được làm bằng vàng trời, do thợ trời chế tạo, không phải người đời làm được. Đường kính bánh xe là bốn trượng. Khi nhìn thấy bánh xe, Chuyển luân thánh vương thâm nghĩ: Ta từng nghe từ các bậc tiên túc, kỳ cựu nói rằng: ‘Nếu vua Sát-ly quán đánh, vào ngày rằm lúc trăng đầy, tắm gội bằng nước thơm, lên ngôi trên Pháp điện, với thể nữ vây quanh. Bánh xe vàng tự nhiên xuất hiện trước mặt. Bánh xe có ngàn cãm, với màu sắc sáng chói, được làm bằng vàng trời, do thợ trời chế tạo, không phải người đời làm được. Đường kính bánh xe là bốn trượng. Bấy giờ được gọi là Chuyển luân thánh vương.’ Nay bánh xe này xuất hiện, há không phải là điều ấy chăng? Ta nay hãy thử bảo vật là bánh xe này.

“Rồi Chuyển luân vương bèn triệu tập bốn binh chủng, hướng về bảo vật bánh xe vàng, bày vai phải, quỳ gối phải xuống đất, lấy tay phải sờ bánh xe vàng mà nói rằng: ‘Người hãy nhắm hướng Đông, đứng như pháp mà chuyển, chớ có trái qui tắc thông thường’. Bánh xe liền chuyển về phương Đông. Khi ấy Chuyển luân vương liền dẫn bốn binh chủng đi theo sau. Phía trước bảo vật bánh xe vàng có bốn vị thần dẫn đường. Bánh xe ngừng chỗ nào, vua đình giá chỗ đó. Bấy giờ các Tiểu quốc vương thấy Đại vương đến, lấy bát vàng đựng đầy thóc bạc; bát bạc đựng đầy thóc vàng đi đến chỗ Đại vương, cúi đầu bạch rằng: ‘Lành thay, Đại vương! Nay, ở phương Đông này, đất đai phong phú, vui tươi, có nhiều trân bảo, nhân dân đông đúc, tâm chí nhân ái, hòa thuận, từ hiếu, trung thuận. Cúi nguyện Thánh vương hãy ở đây mà trị chính. Chúng tôi sẽ gần gũi hầu hạ, cung cấp những thứ cần dùng.’ Khi ấy, Chuyển luân vương nói với các Tiểu vương: ‘Thôi, thôi! Nay các hiền, các

¹⁴⁹. Nguyên Hán: Sát-ly (lợi) thủy nhiều đầu chủng 剌利水澆頭種, vua Sát-ly được truyền ngôi bằng phép quán đỉnh (rưới nước lên đầu); Pāli: khattiya-abhiseka-rāja.

¹⁵⁰. Thiên luân bảo 天輪寶; Pāli: dibba-cakka-ratana.

người như vậy là đã cúng dường ta rồi. Nhưng hãy theo chánh pháp mà cai trị giáo hóa, chớ để thiên lệch; không để quốc nội có hành vi phi pháp. Tự mình không sát sanh; khuyên bảo người khác không sát sanh, trộm cướp, tà dâm, hai lưỡi, ác khẩu, nói dối, thêu dệt, tham lam, tật đố, tà kiến. Đó gọi là sự cai trị của ta vậy.’

“Các Tiểu vương sau khi nghe lời dạy, liền đi theo Đại vương, tuần hành các nước. Cho đến tận cùng bờ biển¹⁵¹ phía Đông.

“Sao đó, lần lượt đi về phương Nam, phương Tây, phương Bắc. Bất cứ chỗ nào mà bánh xe lăn đến, các Quốc vương ở đó đều dâng hiến quốc thổ; cũng như các Tiểu vương ở phương Đông vậy.

“Tất cả đất đai có trong Diêm-phù-đề này, màu mỡ, phong phú, sản xuất nhiều trân bảo, những nơi có rừng, có nước trong sạch, bánh xe đều lăn khắp; ấn định biên giới, vẽ bản đồ¹⁵², Đông Tây mười hai do-tuần, Nam Bắc mười do-tuần. Vào ban đêm, các thần ở trong đó xây dựng thành quách. Thành có bảy lớp, với bảy lớp lan can¹⁵³, bảy lớp lưới, bảy lớp hàng cây, những trang hoàng chung quanh, đều được làm bằng bảy báu... cho đến vô số các loài chim cùng họa nhau mà hát. Thành được xây xong, bánh xe vàng lại xuất hiện trong thành, qui định địa giới Đông Tây bốn do-tuần, Nam Bắc hai do-tuần. Vào ban đêm, các thần ở trong đó xây dựng cung điện. Tường cung có bảy lớp, được làm bằng bảy báu... cho đến vô số các loài chim cùng họa nhau mà hát, như đã kể trên.

“Cung điện được dựng xong, khi ấy bảo vật bánh xe vàng trụ giữa hư không, ngay phía trước cung điện, hoàn toàn không chuyển động. Chuyển luân vương phấn khởi nói: ‘Nay bảo vật bánh xe vàng này thật sự là điềm lành cho ta. Ta nay thật sự là Chuyển luân thánh vương.’

“Đó là sự thành tựu bánh xe vàng.

“Voi trắng được thành tựu¹⁵⁴ như thế nào? Chuyển luân thánh

¹⁵¹. Hải biểu 海表; Pāli: sāgara-pariyanta.

¹⁵². Phong họa đồ độ 封畫圖度; *Khởi Thế kinh* (Đại I, tr. 318a): qui độ vi giới phạm 規度為界分.

¹⁵³. Hán: lan thuẩn 欄楯, tức câu lan 勾欄, hay lan can 欄杆; Pāli: vedikā.

¹⁵⁴. Bạch tượng bảo thành tựu 白象寶成就; Pāli: (seta)-hatthi-ratana-samannāgata.

vương, vào buổi sáng sớm, ngồi trên chánh điện. Tự nhiên voi trắng bỗng xuất hiện trước mặt. Lông của nó thuần trắng, bảy chỗ bằng phẳng¹⁵⁵, có khả năng phi hành. Đầu của nó có nhiều màu; sáu ngà thon dài được cắn bằng vàng ròng. Thấy thế vua liền nghĩ thầm: ‘Con voi này khôn. Nếu khéo huấn luyện, có thể cưỡi.’ Bèn cho huấn luyện thử, đầy đủ các kỹ năng. Khi ấy, Chuyển luân vương muốn thử voi, bèn cưỡi lên nó, vào buổi sáng sớm, xuất thành, đi quanh khắp bốn biển. Cho đến giờ ăn trưa thì trở về. Chuyển luân vương phấn khởi nói: ‘Bảo vật voi trắng này thật sự là một điềm lành cho ta. Ta nay thật sự là Chuyển luân thánh vương.’

“Đó là sự thành tựu báu voi.

“Thế nào là sự thành tựu ngựa xanh¹⁵⁶ của Chuyển luân vương? Khi ấy, Chuyển luân thánh vương, vào buổi sáng sớm, ngồi tại chánh điện, tự nhiên bảo vật là ngựa bỗng xuất hiện trước mặt. Màu nó xanh thẫm, bờm và đuôi đỏ¹⁵⁷. Thấy thế, vua liền nghĩ thầm: ‘Con ngựa này khôn. Nếu khéo huấn luyện, có thể cưỡi.’ Bèn cho huấn luyện thử, đầy đủ các kỹ năng. Khi ấy, Chuyển luân vương muốn thử ngựa, bèn cưỡi lên nó, vào buổi sáng sớm, xuất thành, đi quanh khắp bốn biển. Cho đến giờ ăn trưa thì trở về. Chuyển luân vương phấn khởi nói: ‘Bảo vật ngựa xanh này thật sự là một điềm lành cho ta. Ta nay thật sự là Chuyển luân thánh vương.’

“Đó là sự thành tựu ngựa xanh.

“Báu thần châu được thành tựu¹⁵⁸ như thế nào? Chuyển luân Thánh vương, vào buổi sáng sớm, ngồi trên chánh điện. Tự nhiên thần châu bỗng xuất hiện trước mặt. Màu chất¹⁵⁹ trong suốt, không có tỳ vết. Sau khi thấy, vua tự nghĩ: ‘Châu này thật tuyệt vời. Nếu có ánh

¹⁵⁵. Thất xứ bình trụ 七處平住, cũng nói là thất xứ bình mãn 七處平滿, chỉ thị vị trí hai bàn tay, hai bàn chân, hai vai và cổ đẩy dãn, gồ lên cao; Skt.: saptotsada, Pāli: sattussada.

¹⁵⁶. Cầm mã bảo thành tựu 紺寶馬成就; Pāli: (nīla-)assa-ratana-samannāgata. Cầm 紺, hay cầm thanh 紺青, màu xanh thẫm, xanh pha đỏ. Pāli, Skt.: nīla.

¹⁵⁷. Chu tông vĩ 朱鬃尾; các bản TNM: châu mao vĩ 珠毛尾: đuôi có lông (màu) hạt châu.

¹⁵⁸. Thần châu bảo thành tựu 神珠寶成就; Pāli: maṇi-ratana-samannāgata.

¹⁵⁹. Chất sắc 質色; các bản TNM: kỳ sắc 其色.

sáng, có thể rơi cung nội.’ Rồi Chuyển luân thánh vương muốn thử hạt châu này, bèn triệu tập bốn binh chủng. Đặt bảo châu trên cây phướn cao. Trong lúc đêm tối, cầm cây phướn xuất thành. Ánh sáng của hạt châu này rơi đến một do-tuần. Những người ở trong thành đều thức dậy làm việc, cho rằng bây giờ là ban ngày. Chuyển luân vương khi ấy phấn khởi nói: ‘Nay thần châu này thật sự là điềm lành cho ta. Ta nay thật sự là Chuyển luân thánh vương’.

“Đó là sự thành tựu báu thần châu.

“Báu ngọc nữ được thành tựu¹⁶⁰ như thế nào? Khi ấy, báu ngọc nữ bỗng nhiên xuất hiện, nhan sắc thung dung, diện mạo đoan chánh; không dài, không vắn; không thô, không nhỏ; không trắng, không đen; không cương, không nhu; mùa đông thì thân ấm, mùa hè thì thân mát. Từ các lỗ chân lông khắp mình phát ra mùi hương Chiên-đàn; miệng phát ra mùi hương của hoa Ưu-bát-la; nói năng dịu dàng; cử động khoan thai; đứng dậy trước (vua) nhưng ngồi xuống sau (vua), không mất nghi tắc. Chuyển luân thánh vương sau khi thấy, tâm không mê đắm, không chút mơ tưởng, hướng hồ gần gũi. Chuyển luân vương sau khi thấy, phấn khởi mà nói: ‘Báu ngọc nữ này thật sự là điềm lành cho ta. Ta nay thật sự là Chuyển luân thánh vương.’

“Đó là sự thành tựu báu ngọc nữ.

“Báu cư sĩ được thành tựu¹⁶¹ như thế nào? Khi ấy, người đàn ông cư sĩ¹⁶² bỗng nhiên tự xuất hiện; kho báu tự nhiên, tài sản vô lượng. Cư sĩ do phước báu đời trước có cặp mắt có thể nhìn thấu suốt các hầm mỏ¹⁶³ dưới lòng đất; biết rõ hết thảy có chủ hay vô chủ. Kho nào có chủ, ông có thể giữ gìn hộ. Kho nào vô chủ, ông lấy lên cho vua tiêu dùng. Rồi thì, báu cư sĩ đi đến tâu vua: ‘Đại vương, cần cung cấp thứ gì, xin đừng lo lắng. Tôi tự mình có thể giải quyết.’

“Khi ấy, Chuyển luân thánh vương muốn thử báu cư sĩ, bèn ra lệnh sửa soạn thuyền để du ngoạn thủy, bảo cư sĩ rằng: ‘Ta cần bảo vật vàng, người hãy đưa nhanh đến cho.’ Báu cư sĩ tâu rằng: ‘Đại vương

¹⁶⁰. Ngọc nữ bảo thành tựu 玉女寶成就; Pāli: itthi-ratana-samannāgata.

¹⁶¹. Cư sô bảo thành tựu 居士寶成就; Pāli: gahapati-ratana-samannāgata.

¹⁶². Cư sĩ trọng phu 居士丈夫; Skt.: gghapati (mauṛya); Pāli: gahapati.

¹⁶³. Phục tạng 伏藏; Pāli: ākara.

đội một chút; cần phải lên bờ đã.’ Vua lại hỏi: ‘Ta nay đang cần dùng. Người hãy mang đến liền cho ta.’ Khi báu cư sĩ bị vua ra nghiêm lệnh, bèn quỳ mọp trên thuyền, dùng tay mặt thọc xuống nước. Khi ông rút tay lên thì một cái bình báu từ trong nước cũng lên theo. Giống như con sâu leo cây. Báu cư sĩ kia cũng vậy. Khi rút bàn tay lên khỏi nước thì bình báu cũng lên theo, để đầy cả thuyền. Rồi ông tâu vua: ‘Vừa rồi vua cần bảo vật để dùng. Mà cần bao nhiêu?’ Chuyển luân thánh vương khi ấy nói với cư sĩ: ‘Thôi, thôi! Ta không cần dùng gì. Vừa rồi, ta chỉ muốn thử mà thôi. Người nay như thế là đã cúng dường ta rồi.’ Cư sĩ nghe vua nói như vậy, liền đem bảo vật trả lại trong nước. Khi ấy, Chuyển luân thánh vương phấn khởi nói rằng: ‘Báu cư sĩ này thật sự là điềm lành của ta. Ta nay thật sự là Chuyển luân thánh vương.’

“Đó là sự thành tựu báu cư sĩ.

“Báu chủ binh được thành tựu¹⁶⁴ như thế nào? Khi ấy, báu chủ binh bỗng nhiên xuất hiện, đủ trí mưu, hùng mãnh, sách lược sáng suốt, quyết đoán; đi ngay đến chỗ vua, tâu rằng: ‘Đại vương, cần chinh phạt chỗ nào, xin đừng lo. Tôi có thể đảm trách.’ Rồi Chuyển luân thánh vương muốn thử báu chủ binh, bèn tập hợp bốn binh chủng, bảo rằng: ‘Người nay hãy điều binh. Chưa tập hợp thì tập hợp lại. Đã tập hợp thì giải tán. Chưa nghiêm, hãy làm cho nghiêm. Đã nghiêm, hãy cởi mở. Chưa đi, hãy khiến đi. Đã đi, hãy khiến dừng.’ Báu chủ binh nghe vua nói xong, bèn điều động bốn binh chủng, Chưa tập hợp thì tập hợp lại. Đã tập hợp thì giải tán. Chưa nghiêm, làm cho nghiêm. Đã nghiêm, thì cởi mở. Chưa đi, thì khiến đi. Đã đi, thì khiến dừng. Khi ấy Chuyển luân thánh vương phấn khởi nói rằng: ‘Báu chủ binh này thật sự là điềm lành của ta. Ta nay thật sự là Chuyển luân thánh vương.’

“Đó là sự thành tựu báu chủ binh.

“Thế nào là bốn thần đức¹⁶⁵? Một là không ai bì kịp về tuổi thọ, không yếu số. Hai, không ai bì kịp về thân thể cường tráng, không

¹⁶⁴. Chủ binh bảo thành tựu 主兵寶成就; Pāli: pariñāyaka-ratana-samannāgata.

¹⁶⁵. Tứ thần đức 四神德; Pāli: catu-iddhi-samannāgata, thành tựu bốn năng lực (phồn vinh) siêu tự nhiên.

bệnh hoạn. Ba, không ai bì kịp về nhan mạo đoan chánh. Bốn, không ai bì kịp về sự giàu có, kho tàng châu báu đầy dẫy.

“Đó là Chuyển luân thánh vương thành tựu bảy báu và bốn thân đức.

“Vào một lúc, rất lâu về sau, Chuyển luân thánh vương ra lệnh ngự giá xuất du ở hậu viên, bèn bảo người đánh xe: ‘Người hãy đánh xe đi cho khéo. Ta muốn quan sát rõ nhân dân trong quốc thổ có an lạc, không tai họa gì chẳng.’

“Bấy giờ nhân dân trong nước đứng dọc các con đường, nói với người đánh xe rằng: ‘Ông cho xe đi chậm lại. Chúng tôi muốn nhìn ngắm rõ uy nhan của Thánh vương.’

“Chuyển luân thánh vương thương yêu chăm sóc nhân dân như cha yêu con. Quốc dân mến mộ vua cũng như con trông lên cha. Có những gì trân quý đều đem cúng vua, tâu rằng: ‘Xin nguyện hạ cố thọ nhận, tùy ý sử dụng.’ Khi ấy vua trả lời: ‘Thôi đủ rồi, các người! Ta tự mình có đủ tài bảo. Các người hãy tự thọ dụng của mình.’

“Khi Chuyển luân thánh vương cai trị Diêm-phù-đề này, cõi đất ấy bằng phẳng, không có gai góc, hầm hố, gò nổi; cũng không có muối mòng, ruồi nhặng, ong, bò cạp, rắn rết, sâu độc, đá cát, sạn sỏi; tất cả lặn mất. Vàng, bạc, báu ngọc hiện lên mặt đất. Bốn mùa điều hòa, không nóng, không lạnh. Đất ấy mềm mại, không có bụi bẩn. Như đất được bôi dầu, sạch sẽ, trơn láng, không có bụi bẩn. Khi Chuyển luân thánh vương cai trị ở đời, cõi đất cũng như vậy. Từ đất tuôn ra các dòng suối, trong sạch, không bao giờ cạn, sanh loại cỏ mềm mại, mùa đông vẫn xanh tươi. Cây cối sầm uất, hoa trái xum xuê. Đất sanh cỏ mềm, màu như đuôi lông công, mùi hương hoa bà-sư¹⁶⁶, mềm mại như lụa trời. Khi đạp chân xuống đất; đất lồm xuống bốn tấc. Khi đỡ chân lên, đất trở lại như cũ, không có chỗ khuyết rỗng. Có loại lúa tẻ mọc tự nhiên¹⁶⁷, không có vỏ trấu¹⁶⁸, đủ các mùi

¹⁶⁶. Bà-sư hay bà-sư-ca 婆師迦; Pāli: vassika hay vessika (Skt.: vārīka), hoa mùa mưa hay mùa hè (hạ sanh hoa 夏生花).

¹⁶⁷. Tự nhiên canh mễ 自然粳米; Pāli: aṭṭhapākasāli, loại lúa thơm mọc tự nhiên, không cần cày cấy.

¹⁶⁸. Vô hữu kang khoái 無有糠劑; Pāli: akaṇa athuso.

vị. Bấy giờ có cây hương, hoa trái xum xuê. Khi trái chín, trái tự nhiên nứt, tỏa ra mùi hương tự nhiên; hương thơm sức nước. Lại có cây vải, hoa trái xum xuê. Khi trái chín, vỏ nó tự nứt ra, cho ra các loại vải khác nhau. Lại có cây trang sức, hoa trái xum xuê. Khi trái chín, vỏ nó tự nứt ra, cho ra các đồ trang sức khác nhau. Lại có cây tràng hoa, hoa trái xum xuê. Khi trái chín, vỏ nó tự nứt ra, cho ra các loại tràng hoa khác nhau. Lại có cây dụng cụ, hoa trái xum xuê. Khi trái chín, vỏ nó tự nứt ra, cho ra các thứ dụng cụ khác nhau. Lại có cây nhạc cụ, hoa trái xum xuê. Khi trái chín, vỏ nó tự nứt ra, cho ra các loại nhạc cụ khác nhau.

“Khi Chuyển luân thánh vương cai trị ở đời, Long vương A-nậu-đạt¹⁶⁹, vào lúc giữa đêm và cuối đêm, nổi lên đám mây lớn dày đặc, giăng bủa khắp cả thế giới, trút xuống cơn mưa lớn. Như trong khoảng thời gian vắt sữa bò; mưa xuống thứ nước có tám vị, thấm ướt khắp nơi. Đất không đọng nước, cũng không bùn sinh¹⁷⁰, thấm nhuần, đắm ướt, sanh trưởng các loại cỏ cây. Cũng như thợ hớt tóc, rưới nước tràng hoa, khiến hoa tươi thắm, không để héo úa. Những cơn mưa phải thời thấm nhuần cũng như vậy.

“Lại nữa, bấy giờ vào lúc giữa đêm và cuối đêm, bầu trời trong sáng, tịnh không chút mây, từ biển nổi cơn gió mát, trong sạch mát dịu, chạm đến thân thể khiến sanh khoan khoái.

“Khi Thánh vương cai trị, trong cõi Diêm-phù-đề này ngũ cốc dồi dào, nhân dân đông đúc, tài bảo phong phú, không thiếu thốn thứ gì.

“Đương thời, Chuyển luân thánh vương trị nước bằng Chánh pháp, không có dua vạ, tu mười hành vi thiện. Lúc bấy giờ, nhân dân cũng tu chánh kiến, đủ mười hành vi thiện.

“Một thời gian lâu, rất lâu về sau, vua nhuộm bệnh nặng mà mạng chung. Cũng như một người do sung sướng mà ăn hơi nhiều,

¹⁶⁹. A-nậu-đạt Long vương 阿耨達龍王; Pāli: Anotatta-nāgarāja (Skt.: Anavatapta-nāgarājan), một trong tám đại Long vương hay rắn thần, sống trong hồ A-nậu-đạt (Anotatta, Anavatapta), nơi phát nguyên bốn con sông lớn của Ấn Độ.

¹⁷⁰. Hán: nê hoàn 泥洹; cùng tự dạng với nê-hoàn 泥洹, không nhầm với phiên âm khác của Niết-bàn.

thân thể có hơi không thích hợp¹⁷¹, cho nên mạng chung, sanh lên cõi trời. Khi ấy, báu ngọc nữ, báu cư sĩ, báu chủ binh, cùng nhân dân trong nước tấu các kỹ nhạc, làm lễ tấn táng thân vua. Rồi báu ngọc nữ, báu cư sĩ, báu chủ binh và sĩ dân trong nước, tấu gọi thân thể vua bằng nước thơm, quấn quanh bằng năm trăm tấm lụa kiếp-bối; theo thứ lớp mà quấn. Rồi khiêng thi thể vua đặt vào quan tài bằng vàng, rưới lên dầu thơm, bọc bên ngoài cỡ quách bằng sắt; rồi lại dùng một cỡ quách bằng gỗ bao ngoài bằng lớp vải. Chặt các củi thơm, phủ lên nhiều lớp vải. Sau đó thì hỏa táng¹⁷². Ở ngã tư đường dựng tháp bảy báu¹⁷³, dọc ngang một do-tuần, xen kẽ nhiều màu sắc được tạo thành bởi bảy báu. Ở bốn mặt tháp, mỗi mặt có một cửa, bao quanh bằng lan can được làm bằng bảy báu. Khoảng đất trống chung quanh bốn mặt tháp dọc ngang năm do-tuần. Có bảy lớp tường bao quanh vườn, với bảy lớp lan can, bảy lớp lưới, bảy lớp hàng cây. Tường bằng vàng, cửa bằng bạc; tường bằng bạc, cửa bằng vàng. Tường lưu ly, cửa thủy tinh; tường thủy tinh, cửa lưu ly. Tường xích châu, cửa mã não; tường mã não, cửa xích châu. Tường xa cừ, cửa bằng các loại báu.

“Về lan can, thanh ngang bằng vàng, thanh đứng bằng bạc; thanh ngang bằng bạc, thanh đứng bằng vàng. Thanh ngang thủy tinh, thanh đứng lưu ly; thanh ngang lưu ly, thanh đứng thủy tinh. Thanh ngang xích châu, thanh đứng mã não; thanh ngang mã não, thanh đứng xích châu. Thanh ngang bằng xa cừ, thanh đứng bằng các thứ báu khác.

“Dưới lớp lưới bằng vàng treo linh bằng bạc, dưới lưới bạc treo linh vàng. Dưới lưới lưu ly treo linh thủy tinh, dưới lưới thủy tinh treo linh lưu ly. Dưới lưới xích châu treo linh mã não, dưới lưới mã não treo

¹⁷¹. Thời do như lạc nhân, thực như tiểu quá, thân tiểu bất thích 時猶如樂人食如小過身小不適; nghĩa không rõ ràng.

¹⁷². Trong bản Hán: xà (đồ) duy 闍維; Pāli: jhāpeti, hỏa táng, ta quen gọi là trà (đồ) trà 茶毗.

¹⁷³. Thất bảo 七寶; Pāli: satta ratanāni (Skt.: sapta ratnāni): kim 金 hay vàng (suvanṇa/ suvarṇa), ngân 銀 hay bạc (rūpīya /rūpya), lưu ly 琉璃 hay thủy tinh (veḷuriya / vaiḍurya), pha-lê 頗梨 (phalika / sphaṭika), xa cừ 磔磔 (masāragalla/ musāragalva), xích châu 赤珠 (lohitanka/ lohitamukṭika), mã não 瑪瑙 (asama/ aśmagarbha).

linh xích châu. Dưới lưỡi xa cừ treo linh bằng các thứ báu khác.

“Cây bằng vàng thì lá, hoa, trái bằng bạc. Cây bạc thì lá, hoa, trái vàng. Cây lưu ly, hoa lá thủy tinh; cây thủy tinh, hoa lá lưu ly. Cây xích châu, hoa lá mã não; cây mã não, hoa lá xích châu. Cây xa cừ, hoa lá bằng các thứ báu khác.

“Bốn vách tường của vườn lại có bốn cửa, bao quanh bằng lan can. Trên tường đều có lầu các, đài báu. Bốn mặt tường có các vườn cây, suối, hồ tắm, sinh nhiều loại hoa khác nhau; cây cối sầm uất, hoa trái xum xuê, các loại hương thơm sức nức. Nhiều giống chim lạ ca hát điệu buồn. Khi tháp được dựng xong, báu ngọc nữ, báu cư sĩ, báu điển binh và sĩ dân cả nước đều đến cúng dường tháp này. Họ bố thí cho những người nghèo khổ, cần ăn thì cho ăn; cần mặc thì cho mặc. Voi, ngựa, xe cộ, các thứ cần dùng đều được chu cấp, tùy ý mà cho.

“Công đức oai thần của Chuyển luân thánh vương, sự tích là như vậy.”



Phẩm 4: ĐỊA NGỤC

Phật bảo các Tỳ-kheo:

“Bên ngoài của bốn châu thiên hạ này, có tám ngàn thiên hạ bao quanh. Lại có biển lớn bao quanh tám ngàn thiên hạ. Kế đó có núi Đại Kim cang¹⁷⁴ bao bọc biển lớn. Bên ngoài núi Đại kim cang này lại có núi Đại kim cang thứ hai. Giữa hai núi này là một cảnh giới mờ mịt, tối tăm; mặt trời, mặt trăng, các vị thần, trời dù có uy lực cũng không thể dùng ánh sáng soi chiếu đến đó được.

“Ở nơi này có tám địa ngục lớn¹⁷⁵, mỗi địa ngục lớn có mười sáu địa ngục nhỏ. Địa ngục lớn thứ nhất gọi là Tưởng¹⁷⁶. Thứ hai là địa ngục Hắc thằng¹⁷⁷. Thứ ba là địa ngục Đồi áp¹⁷⁸. Thứ tư là địa ngục Khiếu hoán¹⁷⁹. Thứ năm là địa ngục Đại khiếu hoán¹⁸⁰. Thứ sáu là địa ngục Thiêu chích¹⁸¹. Thứ bảy là địa ngục Đại thiêu chích¹⁸². Thứ tám là địa ngục Vô gián¹⁸³.

¹⁷⁴. Xem cht.64, 65 phẩm 1, châu Diêm-phù-đề.

¹⁷⁵. Địa ngục 地獄, Skt.: naraka, hay niraya, Huyền Tráng, âm: nại-lạc-ca 奈落迦, hoặc nơi khác âm: nê-lê 泥梨; Pāli: niraya. Thứ tự trong bản Hán này ngược với thứ tự trong *Câu-xá luận 11* (Kośa-kārikā iii. 58) và trong các tài liệu Pāli.

¹⁷⁶. Tưởng 想; Huyền Tráng: Đẳng hoạt 等活; Skt., Pāli: Saṃjīva. Bản Hán đọc Skt.: lā Saṃjīī(va), hoặc Pāli: Saññī(va).

¹⁷⁷. Hắc thằng 黑繩; Skt.: Kālasūtra; Pāli: Kālasutta.

¹⁷⁸. Đồi áp 堆壓; Huyền Tráng: Chúng hợp 眾合; Skt.: Saṃghāta, Pāli đồng. Bản Hán đọc Skt.: là Saṃkata.

¹⁷⁹. Khiếu hoán 叫喚; Huyền Tráng: Hào khiếu 號叫; Skt.: Raurava; Pāli: Jālaroruva.

¹⁸⁰. Đại khiếu hoán 大叫喚; Huyền Tráng: Đại khiếu 大叫; Skt.: Mahāraurava; Pāli: Dhūmaroruva.

¹⁸¹. Thiêu chích 燒炙; Huyền Tráng: Viêm nhiệt 炎熱; Skt.: Tapana; Pāli đồng.

¹⁸². Đại thiêu chích 大燒炙; Huyền Tráng: Cực nhiệt 極熱; Skt.: Pratāpana; Pāli:

“Trong địa ngục Tưởng có mười sáu ngục nhỏ¹⁸⁴; mỗi địa ngục nhỏ ngang dọc năm trăm do-tuần. Ngục nhỏ thứ nhất là Hắc sa, hai là Phát tử, ba là Ngũ bách đỉnh, bốn là Cơ, năm là Khát, sáu là một Đồng phủ, bảy là Đa đồng phủ, tám là Thạch ma, chín là Nùng huyết, mười là Lượng hỏa, mười một là Hôi hà, mười hai là Thiết hoàn, mười ba là Cân phủ, mười bốn là Sài lang, mười lăm là Kiếm thọ, mười sáu là Hàn băng.

“Vì sao gọi là địa ngục Tưởng? Vì chúng sanh ở trong đó, trên tay của chúng mọc móng sắt; móng này vừa dài vừa bén. Chúng thù hận nhau, luôn có ý tưởng độc hại, dùng móng tay cào cấu lẫn nhau, chạm tay vào chỗ nào là chỗ đó thịt rớt xuống, tưởng là đã chết; có cơn gió lạnh thổi đến, da thịt sinh ra trở lại, giây lát chúng sống lại, đứng dậy, tự mình có ý tưởng rằng: ‘Ta nay đã sống lại.’ Chúng sanh khác nói: ‘Ta có ý tưởng người đang sống.’ Vì sự tưởng này cho nên gọi là địa ngục Tưởng¹⁸⁵.

“Lại nữa, chúng sanh ở trong địa ngục Tưởng này, lúc nào cũng nghĩ đến sự độc hại, phá hại lẫn nhau. Tay họ cầm một loại đao kiếm

Patāpana.

^{183.} Vô gián 無間; Huyền Tráng, phiên âm: A-tỳ-chỉ 阿毗旨; Skt.: Avīci, Pāli: Mahāvīci.

^{184.} Thập lục tiểu ngục 十六小獄; Huyền Tráng: thập lục tăng 十六增; Chân Đế: thập lục viên 十六園; Skt.: aṣṭau soḍaṭṣadāḥ. Danh sách theo bản Hán: Hắc sa 黑沙 (cát đen), Phát (Phí) tử 沸屎 (phân sôi), Ngũ bách đỉnh (năm trăm đỉnh) 五百釘, Cơ (đói) 飢, Khát 渴, Đồng phủ 銅釜 (nồi đồng), Đa đồng phủ 多銅釜 (nhiều nồi đồng), Thạch ma 石磨 (mài bằng đá), Nùng huyết 膿血 (máu mủ), Lượng hỏa 量火 (đống lửa), Hôi hà 灰河 (sông tro), Thiết hoàn 鐵丸 (hòn sắt), Cân phủ 鈇斧 (búa rìu), Sài lang 豺狼 (chó sói), Kiếm thọ 劍樹 (rừng cây bằng gươm), Hàn băng 寒冰 (băng lạnh). *Câu-xà luận* 11 (Kōśa-kārikā iii 59): ngoài bốn cửa ngục lớn, mỗi cửa có bốn ngục nhỏ, danh sách, Huyền Tráng: Đường ôi 糖煨 (Skt.: Kukūla), Thi phần 屍糞 (Skt.: Kuṇapa), Phong nhãn 鋒刃 (Skt.: Kṛura), Liệt hà (Skt.: Vaitaraṇī). Trong đó, Phong nhãn có ba: Đao nhãn lộ 刀刃路 (Skt.: Kṛuramārga, hay Kṛuradhārāmārga), Kiếm diệp lâm 劍葉林 (Skt.: Asipattravana), Kiếm thích lâm 劍刺林 (Skt.: Ayahśalmalivana).

^{185.} Định nghĩa của *Câu-xà luận* 11 (Kōśa-kārikā iii 58): Đẳng hoạt (Saṃjīva), chúng sanh trong đó bị hành hạ cho đến chết, sau đó có ngọn gió mát thổi qua, chúng sống lại để tiếp tục chịu hình phạt.

tự nhiên, vừa nhọn vừa bén, đâm chém lẫn nhau, lóc da xẻ thịt, bầm nát thân thể rớt xuống đất và họ tưởng mình đã chết, nhưng bỗng một cơn gió lạnh thổi đến, da thịt sanh ra lại, làm cho họ sống lại đứng dậy, tự nghĩ và nói: ‘Ta nay đã sống lại.’ Chúng sanh khác nói: ‘Ta cũng nghĩ là người đã sống lại.’ Vì lý do đó nên gọi là địa ngục Tưởng.

“Lại nữa, những chúng sanh ở trong địa ngục Tưởng đó, lúc nào cũng ôm trong lòng ý tưởng độc hại; chúng quấy phá lẫn nhau. Tay chúng cầm một loại đao kiếm tự nhiên¹⁸⁶, vừa nhọn vừa bén, đâm chém lẫn nhau, lóc da xẻ thịt, thân thể rã rời dưới đất, tưởng là đã chết, nhưng một cơn gió lạnh thổi đến, da thịt sanh ra lại, giây lát sống lại, đứng dậy, tự có ý tưởng rằng: ‘Ta nay đã sống lại.’ Chúng sanh khác nói: ‘Ta có ý tưởng người đang sống.’ Vì lý do đó nên gọi là địa ngục Tưởng.

“Lại nữa, địa ngục Tưởng là nơi mà những chúng sanh lúc nào cũng ôm lòng độc hại, quấy phá lẫn nhau. Tay chúng cầm một loại đao kiếm, vừa nhọn vừa bén, đâm chém lẫn nhau, lóc da xẻ thịt và tưởng là đã chết, nhưng bỗng một cơn gió lạnh thổi đến, da thịt sanh ra lại, giây lát sống lại đứng dậy, tự có ý tưởng rằng: ‘Ta nay đã sống lại.’ Chúng sanh khác nói: ‘Ta có ý tưởng người đang sống.’ Vì lý do đó nên gọi là địa ngục Tưởng.

“Lại nữa, địa ngục Tưởng là nơi mà những chúng sanh lúc nào cũng ôm ý tưởng độc hại, quấy phá lẫn nhau. Tay chúng cầm một loại đao bóng dầu¹⁸⁷, vừa nhọn vừa bén, đâm chém lẫn nhau, lóc da xẻ thịt, tưởng là đã chết, nhưng bỗng một cơn gió lạnh thổi đến, da thịt sanh ra lại, giây lát sống lại, đứng dậy, tự có ý tưởng rằng: ‘Ta nay đã sống lại.’ Chúng sanh khác nói: ‘Ta có ý tưởng người đang sống.’ Vì lý do đó nên gọi là địa ngục Tưởng.

“Lại nữa, địa ngục Tưởng là nơi mà những chúng sanh lúc nào cũng ôm ý tưởng độc hại, quấy phá lẫn nhau. Tay chúng cầm một loại đao nhỏ, vừa nhọn vừa bén, đâm chém lẫn nhau, lóc da xẻ thịt, tưởng là đã chết, nhưng bỗng một cơn gió lạnh thổi đến, da thịt sanh ra lại,

¹⁸⁶. Tự nhiên đao kiếm 自然刀劍.

¹⁸⁷. Du ảnh đao 油影刀.

giây lát sống lại, đứng dậy, tự mình có ý tưởng rằng: ‘Ta nay đã sống lại.’ Chúng sanh khác nói: ‘Ta có ý tưởng người đang sống.’ Vì lý do đó nên gọi là địa ngục Tưởng.

“Những chúng sanh ở trong đó, sau khi chịu khổ lâu, ra khỏi địa ngục Tưởng, hoảng hốt chạy càn để tự cứu mình. Nhưng vì tội quá khứ lôi kéo, nên bất ngờ lại đến địa ngục Hắc sa. Bấy giờ, có một cơn gió nóng dữ dội bốc lên, thổi cát đen nóng dính vào thân nó, khiến toàn thân đều đen, giống như đám mây đen. Cát nóng đốt da, hết thịt, vào tận xương. Sau đó, trong thân tội nhân có một ngọn lửa đen bộc phát, đốt cháy quanh thân rồi vào bên trong, chịu các khổ não, bị thiêu nướng, cháy nám. Vì nhân duyên tội, nên chịu khổ báo này. Nhưng vì tội chưa hết, nên khiến cho tội nhân không chết được.

“Sau một thời gian, chịu khổ khá lâu ở trong đó, nó ra khỏi địa ngục Hắc sa, hoảng hốt chạy càn, để tự cứu mình. Nhưng vì tội quá khứ lôi kéo, nên bất ngờ lại đến địa ngục Phát thi. Trong địa ngục này có những hòn sắt là phân sôi tự nhiên đầy dẫy trước mặt, đuổi bức tội nhân phải ôm hòn sắt nóng, đốt cháy thân và tay, đến đầu và mặt tội nhân; không đâu là không bị đốt cháy; lại khiến cho tội nhân bốc hòn sắt bỏ vào miệng, đốt cháy cả môi, lưỡi, từ yết hầu đến bụng, từ trên đến dưới đều bị cháy tiêu hết. Có một loài trùng mỏ sắt ăn da thịt, tận cả xương tủy, đau đớn nhức nhối, lo sợ vô cùng. Nhưng vì tội chưa hết, nên khiến cho tội nhân không chết được.

“Sau một thời gian, chịu khổ lâu ở trong địa ngục Phát thi, tội nhân ra khỏi địa ngục này, hoảng hốt chạy càn, để tự cứu mình, không ngờ lại đến địa ngục Thiết đinh¹⁸⁸. Sau khi đã vào đó, ngục tốt đánh tội nhân cho té xuống, nằm mọp trên sắt nóng, căng thẳng thân thể nó ra, dùng đinh đóng tay, đóng chân, đóng vào tim. Toàn thân bị đóng hết thảy năm trăm cái đinh. Nó đau đớn nhức nhối, kêu la rên xiết. Nhưng vì tội chưa hết, nên khiến cho tội nhân không chết được.

“Sau một thời gian, chịu khổ lâu, tội nhân ra khỏi địa ngục Thiết đinh, hoảng hốt chạy càn, để tự cứu mình, không ngờ lại đến địa ngục Cơ. Ngục tốt đến hỏi: ‘Các người đến đây muốn điều gì?’ Tội nhân đáp: ‘Tôi đói quá.’ Tức thì ngục tốt bắt tội nhân quăng lên bàn sắt

¹⁸⁸. Thiết đinh 鐵釘, đinh sắt; trên kia nói là Ngũ bách đinh. Xem cht.184.

nóng, căng thân thể ra, dùng móc câu cạy miệng cho mở ra, rồi lấy hòn sắt nóng bỏ vào trong miệng, đốt cháy môi lưỡi, từ cổ cho đến bụng, chạy tuốt xuống dưới, không chỗ nào không đốt cháy, đau rất nhức nhối, khóc la rên xiết. Nhưng vì tội chưa hết, nên khiến cho tội nhân không chết được.

“Sau một thời gian, chịu khổ lâu, tội nhân ra khỏi địa ngục Cơ, hoảng hốt chạy càn, để tự cứu mình, không ngờ lại đến địa ngục Khát. Ngục tốt liền hỏi: ‘Các người đến đây, muốn cầu điều gì?’ Tội nhân đáp: ‘Tôi khát quá.’ Ngục tốt liền bắt tội nhân quăng lên bàn sắt nóng, căng thân thể ra rồi dùng móc câu cạy miệng tội nhân ra, lấy nước đồng sôi rót vào trong miệng đốt cháy môi, lưỡi, từ cổ cho đến bụng, suốt từ trên xuống dưới, không chỗ nào không đốt cháy, đau rất nhức nhối, khóc la rên xiết. Nhưng vì tội chưa hết, nên khiến cho tội nhân không chết được.

“Sau một thời gian, chịu khổ lâu, tội nhân ra khỏi địa ngục Khát, hoảng hốt chạy càn, để tự cứu mình, không ngờ lại đến địa ngục một Đồng phúc¹⁸⁹. Ngục tốt trợn mắt giận dữ, nắm chân tội nhân ném vào trong vạc đồng, theo nước sôi sùng sục, trôi lên hụp xuống, từ đáy đến miệng, rồi từ miệng cho đến đáy, hoặc ở giữa vạc, cả thân thể bị nấu nhừ. Cũng như nấu đậu, hạt đậu tùy theo nước sôi, trào lên lộn xuống, các hạt đậu cả trong ngoài đều được nấu nhừ. Tội nhân trôi lên sụp xuống trong vạc dầu sôi cũng như vậy. Kêu gào bi thảm, hàng vạn độc hại cùng đến; nhưng vì tội chưa hết, nên khiến cho tội nhân không chết được.

“Sau một thời gian, chịu khổ lâu, tội nhân ra khỏi địa ngục một Đồng phúc, hoảng hốt chạy càn, để tự cứu mình, nhưng bị tội đời trước lôi kéo, bất ngờ lại rơi vào địa ngục Đa đồng phúc. Địa ngục này ngang dọc năm trăm do-tuần. Ngục tốt trợn mắt giận dữ, nắm chân tội nhân ném vào trong vạc đồng, theo nước sôi sùng sục, trôi lên hụp xuống, từ đáy đến miệng, rồi từ miệng cho đến đáy, hoặc ở giữa vạc, cả thân thể bị nấu nhừ. Cũng như nấu đậu, hạt đậu tùy theo nước sôi, trào lên lộn xuống, các hạt đậu cả trong ngoài đều được nấu nhừ. Tội nhân trôi lên sụp xuống trong vạc dầu

¹⁸⁹. Đồng phúc 銅鍔; trên kia dịch là Đồng phủ, cùng nghĩa. Xem cht.184.

sôi cũng như vậy, tùy theo nước sôi mà trôi lên sụp xuống, từ miệng vạc cho đến đáy vạc, rồi từ đáy cho đến miệng, hoặc tay chân nổi lên, hoặc lưng bụng nổi lên, hoặc đầu mặt nổi lên. Ngục tốt dùng lưỡi câu móc để trong vạc đồng khác. Nó kêu khóc thảm thiết, đau đớn nhức nhối. Nhưng vì tội chưa hết, nên khiến cho tội nhân không chết được.

“Sau một thời gian, chịu khổ lâu, tội nhân ra khỏi địa ngục Đa đồng phúc, hoảng hốt chạy càn, để tự cứu mình, nhưng bị tội đời trước lôi kéo, không ngờ lại rơi vào địa ngục Thạch ma. Địa ngục này ngang dọc năm trăm do-tuần. Ngục tốt thịnh nộ, bắt tội nhân quăng lên tảng đá nóng, căng tay chân ra, dùng đá tảng nóng lớn đè trên thân tội nhân, mài tới mài lui làm cho xương nát vụn, máu mủ chảy ra, đau đớn nhức nhối, khóc la thảm thiết. Nhưng vì tội chưa hết, nên khiến cho tội nhân không chết được.

“Sau một thời gian, chịu khổ lâu, tội nhân ra khỏi địa ngục Thạch ma, hoảng hốt chạy càn, để tự cứu mình, nhưng bị tội đời trước lôi kéo, không ngờ lại rơi vào địa ngục Nùng huyết. Địa ngục này ngang dọc năm trăm do-tuần. Trong địa ngục này tự nhiên có máu mủ nóng sôi sục trào vọt. Tội nhân ở trong đó chạy Đông, chạy Tây, bị máu mủ sôi nóng luộc chín toàn thân, đầu, mặt, tay, chân, tất cả đều nát nhừ. Tội nhân còn phải ăn máu mủ nóng, miệng, môi đều bị bỏng, từ cổ cho đến bụng, suốt trên xuống dưới không chỗ nào không nát nhừ, đau đớn nhức nhối, không thể chịu nổi. Nhưng vì tội chưa hết, nên khiến cho tội nhân không chết được.

“Sau một thời gian, chịu khổ lâu, tội nhân ra khỏi địa ngục Nùng huyết, hoảng hốt chạy càn, để tự cứu mình, nhưng bị tội đời trước lôi kéo, không ngờ lại rơi vào địa ngục Lượng hỏa. Địa ngục này ngang dọc năm trăm do-tuần. Trong địa ngục này có một đồng lửa lớn, tự nhiên xuất hiện trước mặt, lửa cháy hừng hực. Ngục tốt hung dữ, bắt tội nhân tay cầm cái đầu bằng sắt, để đóng đồng lửa ấy. Khi họ đóng lửa, thì lửa đốt cháy tay chân và cả toàn thân, họ đau đớn vô cùng, kêu la thảm thiết. Nhưng vì tội chưa hết, nên khiến cho tội nhân không chết được.

“Sau một thời gian, chịu khổ lâu, tội nhân ra khỏi địa ngục Lượng hỏa, hoảng hốt chạy càn, để tự cứu mình, nhưng bị tội đời trước

lôi kéo, không ngờ lại rơi vào địa ngục Hôi hà. Địa ngục này ngang dọc năm trăm do-tuần, sâu năm trăm do-tuần. Tro sôi sùng sục, độc khí xông lên phừng phực, các dòng xoáy vỡ nhau, âm vang thật đáng sợ, từ đáy lên bên trên có gai sắt dọc ngang với mũi nhọn dài tám tấc. Bên bờ sông lại có một loại dao kiếm dài, có cả ngục tốt, sài lang. Hai bên bờ sông mọc những đao kiếm dài, nhánh, lá, hoa, trái đều là đao kiếm, vừa nhọn vừa bén, cỡ tám tấc, đứng bên là những ngục tốt, sài lang. Trên bờ sông có rừng mà cây là gươm với cành, lá, hoa, trái đều là đao kiếm, mũi nhọn tám tấc. Tội nhân vào trong sông, tùy theo lượn sóng lên xuống, mà trôi lên hụp xuống. Toàn thân đều bị gai sắt đâm thủng từ trong ra ngoài, da thịt nát bét, máu mủ dầm dề, đau đớn muôn chiều, kêu la thảm thiết. Nhưng vì tội chưa hết, nên khiến cho tội nhân không chết được.

“Sau một thời gian chịu khổ lâu, tội nhân ra khỏi địa ngục Hôi hà, lên được trên bờ, nhưng ở trên bờ lại có nhiều gươm giáo sắc bén đâm thủng toàn thân, tay chân bị thương tổn. Bấy giờ quỷ sứ hỏi tội nhân: ‘Các người đến đây muốn cầu điều chi? Tội nhân đáp: ‘Chúng tôi đói quá.’ Ngục tốt liền bắt tội nhân quăng lên sắt nóng, căng thân thể ra rồi dùng móc câu cạy miệng tội nhân ra, lấy nước đồng sôi rót vào, cháy bỏng môi, lưỡi, từ cổ đến bụng, suốt trên xuống dưới, không chỗ nào không rục. Lại có loài lang sói răng nanh vừa dài vừa bén đến cắn tội nhân, ăn thịt khi tội nhân đang sống. Rồi thì, tội nhân bị sông tro đun nấu, bị gai nhọn đâm thủng, bị rót nước đồng sôi vào miệng và bị sài lang ăn thịt xong, thì lại leo lên rừng kiếm; khi leo lên rừng kiếm thì bị đao kiếm chia xuống; khi tuột xuống rừng kiếm thì bị đao kiếm chia lên, khi tay nắm thì cụt tay, chân dẫm lên thì cụt chân; mũi nhọn đâm thủng toàn thân từ trong ra ngoài, da thịt rơi xuống, máu mủ dầm dề, chỉ còn xương trắng, gân cốt liên kết với nhau. Bấy giờ, trên cây kiếm có một loại quả mỏ sắt đến mỏ nát đầu và xương để ăn não của tội nhân. Nó đau đớn nhưc nhối kêu la thảm thiết. Nhưng vì tội chưa hết, nên khiến cho tội nhân không chết được, lại bị trở lại địa ngục Hôi hà. Tội nhân này theo lượn sóng lên xuống, mà trôi lên sụp xuống, gươm giáo đâm thủng toàn thân trong ngoài, da thịt tan nát, máu mủ dầm dề, chỉ còn xương trắng trôi nổi bên ngoài. Bấy giờ,

có một cơn gió lạnh thổi đến làm cho da thịt phục hồi, giây lát nó đứng dậy đi, hoảng hốt chạy càn, để tự cứu mình, nhưng vì tội quá khứ lôi kéo, tội nhân lại không ngờ sa vào địa ngục Thiết hoàn. Địa ngục này ngang dọc năm trăm do-tuần. Khi tội nhân vào đây, thì tự nhiên có những hòn sắt nóng hiện ra trước mặt. Ngục quỷ cưỡng bức tội nhân nắm bắt, tay chân rã rời, toàn thân lửa đốt, đau đớn kêu la thảm, muôn vàn khổ độc dồn đến chết. Nhưng vì tội chưa hết, nên khiến cho tội nhân không chết được.

“Sau một thời gian chịu khổ lâu, tội nhân ra khỏi địa ngục Thiết hoàn, hoảng hốt chạy càn, để tự cứu mình; nhưng vì bị tội quá khứ lôi kéo, tội nhân bắt ngờ lại sa vào địa ngục Cân phủ. Địa ngục này ngang dọc năm trăm do-tuần. Khi tội nhân vào địa ngục này, ngục tốt hung dữ, bắt tội nhân để trên bàn sắt nóng, dùng búa rìu bằng sắt nóng chặt thân thể, tay, chân, cắt tai, xẻo mũi, làm cho đau đớn nhức nhối, kêu la thảm thiết; nhưng vì tội chưa hết, nên họ không chết được.

“Sau một thời gian chịu khổ lâu, tội nhân ra khỏi địa ngục Cân phủ, hoảng hốt chạy càn, để tự cứu mình; nhưng vì bị tội quá khứ lôi kéo, tội nhân không ngờ lại sa vào địa ngục Sài lang. Địa ngục này ngang dọc năm trăm do-tuần. Khi tội nhân vào địa ngục này, thì có bảy lang sói tranh nhau cắn xé tội nhân, làm cho da thịt nhầy nhụa, xương gãy, thịt rơi, máu chảy đầm đìa, làm đau đớn muôn vàn, kêu la thảm thiết; nhưng vì tội cũ chưa hết, nên họ không chết được.

“Sau một thời gian chịu khổ lâu, tội nhân ra khỏi địa ngục Sài lang, hoảng hốt chạy càn, mong cầu cứu hộ; nhưng vì bị tội quá khứ lôi kéo, tội nhân bắt ngờ lại sa vào địa ngục Kiếm thọ. Địa ngục này ngang dọc năm trăm do-tuần. Khi tội nhân vào địa ngục này, thì có một cơn gió mãnh liệt, thổi lá cây bằng gươm dao rớt trên thân thể tội nhân, hễ chạm vào tay thì cụt tay, dính vào chân thì cụt chân, thân thể, đầu mặt không đâu là không bị thương hoại. Có một loại quạ mỏ sắt, đứng trên đầu mỏ đôi mắt tội nhân, làm cho đau đớn muôn vàn, kêu la thảm thiết; nhưng vì tội cũ chưa hết, nên không chết được.

“Sau một thời gian chịu khổ lâu, tội nhân ra khỏi địa ngục Kiếm thọ, hoảng hốt chạy càn, mong cầu cứu hộ; nhưng vì bị tội quá khứ lôi kéo, tội nhân bắt ngờ lại sa vào địa ngục Hàn băng. Địa ngục này

ngang dọc năm trăm do-tuần. Khi tội nhân vào địa ngục này, thì có một cơn gió lạnh buốt, thổi đến làm cho thân thể bị lạnh cóng, máu huyết đông đặc, da thịt nứt nẻ, rớt ra từng mảnh, làm họ đau đớn vô cùng, kêu la thảm thiết. Sau đó thì mạng chung.”

Phật bảo các Tỳ-kheo:

“Địa ngục lớn Hắc thằng có mười sáu địa ngục nhỏ bao bọc chung quanh, mỗi địa ngục ngang dọc năm trăm do-tuần. Vì sao gọi là địa ngục Hắc thằng? Vì ở đó các ngục tốt bắt tội nhân quăng lên bàn sắt nóng, căng thân hình ra rồi dùng sợi dây sắt kéo ra cho thẳng, rồi dùng búa bằng sắt nóng xẻ theo đường sợi dây, xẻ tội nhân kia thành trăm ngàn đoạn. Giống như thợ mộc dùng dây kẻ vào cây rồi dùng búa bén theo đường mực mà bổ ra thành trăm ngàn đoạn, thì cách hành hạ tội nhân ở đây cũng như vậy, đau đớn vô cùng, không thể diễn tả hết được. Nhưng vì tội cũ chưa hết, nên tội nhân không thể chết được. Vì thế nên gọi là địa ngục Hắc thằng.

“Lại nữa, ngục tốt ở địa ngục Hắc thằng bắt tội nhân quăng lên bàn sắt nóng, căng thân hình ra, dùng dây sắt nóng kéo ra cho thẳng, dùng cưa để cưa tội nhân. Giống như người thợ mộc dùng dây mực kẻ trên thân cây, rồi dùng cưa để cưa cây, thì cách hành hạ tội nhân ở đây cũng như vậy, đau đớn vô cùng, không thể diễn tả hết được. Nhưng vì tội cũ chưa hết, nên tội nhân không thể chết được. Vì thế gọi là địa ngục Hắc thằng.

“Lại nữa, ngục tốt ở địa ngục Hắc thằng bắt tội nhân quăng lên bàn sắt nóng, căng thân thể ra, dùng dây sắt nóng để trên thân tội nhân, làm cho da thịt bị thiêu đốt, tiêu xương chảy tủy đau đớn vô cùng, không thể diễn tả hết được. Nhưng vì tội cũ chưa hết, nên tội nhân không thể chết được. Vì thế gọi là địa ngục Hắc thằng.

“Lại nữa, ngục tốt ở địa ngục Hắc thằng dùng vô số dây sắt nóng treo ngang, rồi bắt tội nhân đi giữa những sợi dây này, lúc đó lại có cơn gió lốc nổi lên, thổi những sợi dây sắt nóng quấn vào thân, đốt cháy da thịt, tiêu xương chảy tủy đau đớn vô cùng, không thể diễn tả hết được. Nhưng vì tội cũ chưa hết, nên tội nhân không thể chết được. Vì thế gọi là địa ngục Hắc thằng.

“Lại nữa, ngục tốt ở trong địa ngục Hắc thằng buộc tội nhân mặc áo bằng dây sắt nóng, đốt cháy da thịt, tiêu xương chảy tủy đau đớn

vô cùng, không thể diễn tả hết được. Nhưng vì tội cũ chưa hết, nên tội nhân không thể chết được. Vì thế gọi là địa ngục Hắc thẳng.

“Sau thời gian chịu khổ lâu, tội nhân ra khỏi địa ngục Hắc thẳng, hoảng hốt chạy càn, mong cầu cứu hộ; nhưng vì bị tội quá khứ lôi kéo, tội nhân bất ngờ lại sa vào địa ngục Hắc sa... cho đến địa ngục Hàn băng. Sau đó thì tội nhân mạng chung.”

Phật bảo các Tỳ-kheo:

“Địa ngục lớn Đôi áp có mười sáu địa ngục nhỏ bao bọc chung quanh; mỗi ngục nhỏ ngang dọc năm trăm do-tuần. Vì sao gọi là địa ngục Đôi áp? Vì trong ngục đó có núi đá lớn, từng cặp đối nhau. Khi tội nhân vào giữa thì hai hòn núi tự nhiên khếp lại, ép thân thể tội nhân, xương thịt nát vụn, xong rồi trở lại vị trí cũ, giống như hai thanh củi cọ vào nhau, khi cọ xong dang ra, thì cách trị tội nhân của địa ngục này cũng như vậy, đau đớn vô cùng, không thể diễn tả hết được. Nhưng vì tội cũ chưa hết, nên tội nhân không thể chết được. Vì vậy nên gọi là địa ngục Đôi áp.

“Lại nữa, ở địa ngục Đôi áp, có voi sắt lớn, toàn thân bốc lửa, vừa kêu rống, vừa chạy đến dày xéo thân thể tội nhân, dẫm đi dẫm lại, làm cho thân thể bị nghiền nát, máu mủ tuôn chảy, đau đớn muôn vàn, kêu la thảm thiết. Nhưng vì tội cũ chưa hết, nên tội nhân không thể chết được. Vì vậy nên gọi là địa ngục Đôi áp.

“Lại nữa, các ngục tốt ở địa ngục Đôi áp, bắt tội nhân đặt lên bàn đá mài, rồi lấy đá mài mà mài, làm cho xương thịt vụn nát, máu mủ chảy đầm đìa, đau đớn vô cùng, kêu la thảm thiết. Nhưng vì tội cũ chưa hết, nên tội nhân không thể chết được. Vì vậy nên gọi là địa ngục Đôi áp.

“Lại nữa, các ngục tốt ở địa ngục Đôi áp, bắt tội nhân nằm trên tảng đá lớn, rồi lấy một tảng đá khác đè lên, làm cho xương thịt vụn nát, máu mủ chảy đầm đìa, đau đớn nhức nhối, kêu la thảm thiết. Nhưng vì tội cũ chưa hết, nên tội nhân không thể chết được. Vì vậy nên gọi là địa ngục Đôi áp.

“Lại nữa, các ngục tốt ở địa ngục Đôi áp, bắt tội nhân nằm trong các cối sắt, rồi dùng chày sắt để giã tội nhân, từ đầu đến chân, làm cho xương thịt vụn nát, máu mủ chảy đầm đìa, đau đớn nhức nhối, kêu la thảm thiết. Nhưng vì tội cũ chưa hết, nên tội nhân không thể chết

được. Vì vậy nên gọi là địa ngục Đôi áp.

“Sau thời gian chịu khổ lâu, tội nhân ra khỏi địa ngục Đôi áp, hoảng hốt chạy càn, mong cầu cứu hộ; nhưng vì bị tội quá khứ lôi kéo, tội nhân bất ngờ lại sa vào địa ngục Hắc sa... cho đến địa ngục Hàn băng, rồi sau đó thì tội nhân mạng chung.”

Phật bảo các Tỳ-kheo:

“Địa ngục lớn Khiếu hoán có mười sáu địa ngục nhỏ bao quanh; mỗi ngục nhỏ ngang dọc năm trăm do-tuần. Vì sao gọi là địa ngục Khiếu hoán? Vì các ngục tốt trong ngục này bắt tội nhân bỏ vào trong vạc lớn, với nước nóng sôi sục, nấu như tội nhân, khiến chúng kêu la gào thét, đau đớn nhức nhối, muôn vàn độc hại. Nhưng vì tội cũ chưa hết, nên tội nhân không thể chết được. Vì vậy nên gọi là địa ngục Khiếu hoán.

“Lại nữa, ngục tốt ở địa ngục Khiếu hoán bắt tội nhân bỏ vào trong vò sắt lớn, dùng nước nóng sôi sục, nấu như tội nhân, khiến chúng đau đớn vô cùng, kêu la thảm thiết. Nhưng vì tội cũ chưa hết, nên tội nhân không thể chết được. Vì vậy nên gọi là địa ngục Khiếu hoán.

“Lại nữa, ngục tốt ở địa ngục Khiếu hoán bắt tội nhân bỏ vào trong nồi sắt lớn, dùng nước nóng sôi sục, nấu như tội nhân, khiến họ đau đớn vô cùng, kêu la thảm thiết. Nhưng vì tội cũ chưa hết, nên tội nhân không thể chết được. Vì thế nên gọi là địa ngục Khiếu hoán.

“Lại nữa, ngục tốt ở địa ngục Khiếu hoán bắt tội nhân ném vào trong nồi nhỏ, dùng nước nóng sôi sục, nấu như tội nhân, khiến chúng đau đớn vô cùng, kêu la thảm thiết. Nhưng vì tội cũ chưa hết, nên tội nhân không thể chết được. Vì vậy nên gọi là địa ngục Khiếu hoán.

“Lại nữa, ngục tốt ở địa ngục Khiếu hoán bắt tội nhân bỏ lên trên cái nồi hầm, hầm đi hầm lại, khiến cho kêu gào, la thét, đau đớn vô cùng. Nhưng vì tội cũ chưa hết, nên tội nhân không thể chết được. Vì vậy nên gọi là địa ngục Khiếu hoán.

“Sau thời gian chịu khổ lâu, tội nhân ra khỏi địa ngục này, hoảng hốt chạy càn, mong cầu cứu hộ; nhưng vì bị tội quá khứ lôi kéo, tội nhân không ngờ lại sa vào địa ngục Hắc sa... cho đến địa ngục Hàn băng và sau đó thì tội nhân mạng chung.”

Phật bảo các Tỳ-kheo:

“Địa ngục Đại khiếu hoán lớn có mười sáu địa ngục nhỏ bao

quanh; mỗi ngục nhỏ ngang dọc năm trăm do-tuần. Vì sao gọi là địa ngục Đại khiếu hoán? Vì các ngục tốt trong ngục này bắt tội nhân bỏ vào trong nồi sắt lớn, dùng nước sôi sùng sục, nấu như tội nhân, khiến chúng kêu la gào thét, khóc lóc thảm thiết, đau đớn vô cùng. Nhưng vì tội cũ chưa hết, nên tội nhân không thể chết được. Vì vậy nên gọi là địa ngục Đại khiếu hoán.

“Lại nữa, ngục tốt ở địa ngục Đại khiếu hoán bắt tội nhân bỏ vào trong vò sắt lớn, dùng nước sôi sùng sục, nấu như tội nhân, khiến họ đau đớn vô cùng. Nhưng vì tội cũ chưa hết, nên tội nhân không thể chết được. Vì vậy nên gọi là địa ngục Đại khiếu hoán.

“Lại nữa, ngục tốt ở địa ngục Đại khiếu hoán bắt tội nhân bỏ vào trong vạc sắt, dùng nước sôi sùng sục, nấu như tội nhân, khiến chúng đau đớn vô cùng. Nhưng vì tội cũ chưa hết, nên tội nhân không thể chết được. Vì vậy nên gọi là địa ngục Đại khiếu hoán.

“Lại nữa, ngục tốt ở địa ngục Đại khiếu hoán bắt tội nhân bỏ vào trong nồi nhỏ, dùng nước sôi sùng sục, nấu như tội nhân, khiến chúng đau đớn vô cùng. Nhưng vì tội cũ chưa hết, nên tội nhân không thể chết được. Vì vậy nên gọi là địa ngục Đại khiếu hoán.

“Lại nữa, ngục tốt ở địa ngục Đại khiếu hoán, bắt tội nhân ném lên trên chảo lớn, rồi trở qua trở lại tội nhân, khiến kêu la gào thét, kêu la lớn, đau đớn vô cùng. Nhưng vì tội cũ chưa hết, nên tội nhân không thể chết được. Vì vậy nên gọi là địa ngục Đại khiếu hoán.

“Sau thời gian chịu khổ lâu, tội nhân ra khỏi địa ngục này, hoảng hốt chạy càn, mong cầu cứu hộ; nhưng vì bị tội quá khứ lôi kéo, tội nhân bất ngờ lại sa vào địa ngục Hắc sa... cho đến địa ngục Hàn băng, rồi sau đó thì tội nhân mạng chung.”

Phật bảo các Tỳ-kheo:

“Địa ngục lớn Thiêu chích, có mười sáu địa ngục nhỏ bao bọc chung quanh. Vì sao gọi là địa ngục lớn Thiêu chích? Vì các ngục tốt trong địa ngục đó bắt tội nhân vào trong thành sắt. Thành này bốc cháy, cả trong lẫn ngoài đều đỏ rực, thiêu nướng tội nhân, da thịt tiêu tan, đau đớn vô cùng kêu la thảm thiết. Nhưng vì tội cũ chưa hết, nên tội nhân không thể chết được. Vì vậy gọi là địa ngục Thiêu chích.

“Lại nữa, ngục tốt ở địa ngục này, bắt tội nhân bỏ vào trong

nhà sắt, rồi cho nhà này bốc cháy, trong ngoài đều đổ rục, thiêu nướng tội nhân, da thịt tiêu tan, đau đớn vô cùng, kêu la thảm thiết. Nhưng vì tội cũ chưa hết, nên tội nhân không thể chết được. Vì vậy nên gọi là địa ngục Thiêu chích.

“Lại nữa, ngục tốt ở địa ngục này, bắt tội nhân bỏ vào trên lầu sắt, rồi cho lầu bốc cháy, trong ngoài đổ rục, thiêu nướng tội nhân, da thịt tiêu tan, đau đớn vô cùng, kêu la thảm thiết. Nhưng vì tội cũ chưa hết, nên tội nhân không thể chết được. Vì vậy nên gọi là địa ngục Thiêu chích.

“Lại nữa, ngục tốt ở địa ngục này, bắt tội nhân bỏ vào trong lò gốm sắt lớn, rồi cho lò này cháy, trong ngoài đổ rục, thiêu nướng tội nhân, da thịt tiêu tan, đau đớn vô cùng, kêu la thảm thiết. Nhưng vì tội cũ chưa hết, nên tội nhân không thể chết được. Vì vậy nên gọi là địa ngục Thiêu chích.

“Lại nữa, ngục tốt ở địa ngục này, bắt tội nhân bỏ vào trong nồi hầm lớn, rồi cho nồi này bốc cháy, trong ngoài đều đổ rục, thiêu nướng tội nhân, da thịt tiêu tan, đau đớn vô cùng, kêu la thảm thiết. Nhưng vì tội cũ chưa hết, nên tội nhân không thể chết được. Vì vậy nên gọi là địa ngục Thiêu chích.

“Sau thời gian chịu khổ lâu, tội nhân ra khỏi địa ngục này, hoảng hốt chạy càn, mong cầu cứu hộ; nhưng vì bị tội quá khứ lôi kéo, tội nhân bất ngờ lại sa vào địa ngục Hắc sa... cho đến địa ngục Hàn băng và sau đó thì tội nhân mạng chung.”

Phật bảo các Tỳ-kheo:

“Địa ngục Đại thiêu chích có mười sáu địa ngục nhỏ bao bọc chung quanh; mỗi ngục nhỏ ngang dọc năm trăm do-tuần. Vì sao gọi là địa ngục Đại thiêu chích? Vì các ngục tốt trong địa ngục này, bắt tội nhân vào trong thành sắt, rồi cho thành này bốc cháy, cả trong lẫn ngoài đều đổ rục, thiêu nướng tội nhân, thiêu nướng nhiều lần, da thịt tiêu tan, đau đớn vô cùng, kêu la thảm thiết. Nhưng vì tội cũ chưa hết, nên tội nhân không thể chết được. Vì vậy nên gọi là địa ngục Đại thiêu chích.

“Lại nữa, ngục tốt ở địa ngục này, bắt tội nhân bỏ vào trong nhà sắt, rồi cho nhà này bốc cháy, trong ngoài đều đổ rục, thiêu nướng tội nhân, thiêu nướng nhiều lần, da thịt tiêu tan, khiến họ đau đớn vô

cùng, kêu la thảm thiết. Nhưng vì tội cũ chưa hết, nên tội nhân không thể chết được. Vì vậy nên gọi là địa ngục Đại thiêu chích.

“Lại nữa, ngục tốt ở địa ngục này, bắt tội nhân bỏ vào trên lầu sắt, rồi cho lầu bốc cháy, trong ngoài đổ rực, thiêu nướng tội nhân, thiêu nướng nhiều lần, da thịt tiêu tan, đau đớn vô cùng, kêu la thảm thiết. Nhưng vì tội cũ chưa hết, nên tội nhân không thể chết được. Vì vậy nên gọi là địa ngục Đại thiêu chích.

“Lại nữa, ngục tốt ở địa ngục này, bắt tội nhân bỏ vào trong lò gốm sắt lớn, rồi cho lò này bốc cháy, trong ngoài đều đổ rực, thiêu nướng tội nhân, thiêu nướng nhiều lần, da thịt tiêu tan, đau đớn vô cùng, kêu la thảm thiết. Nhưng vì tội cũ chưa hết, nên tội nhân không thể chết được. Vì vậy nên gọi là địa ngục Đại thiêu chích.

“Lại nữa, ở địa ngục này, thiêu nướng nhiều lần, tự nhiên có hầm lửa lớn, lửa cháy phừng phừng, hai bên bờ hầm có núi lửa lớn. Các ngục tốt ở đây bắt tội nhân ghim vào trên chĩa sắt, rồi dựng đứng trong lửa đỏ, làm cho thân thể bị thiêu nướng, thiêu nướng nhiều lần, da thịt tiêu tan, đau đớn vô cùng, kêu la thảm thiết. Nhưng vì tội cũ chưa hết, nên tội nhân không thể chết được. Vì vậy nên gọi là địa ngục Đại thiêu chích.

“Sau thời gian chịu khổ lâu, tội nhân ra khỏi địa ngục này, hoảng hốt chạy càn, mong cầu cứu hộ; nhưng vì bị tội quá khứ lôi kéo, tội nhân bất ngờ lại sa vào địa ngục Hắc sa... cho đến địa ngục Hàn băng và sau đó thì tội nhân mạng chung.”

Phật bảo các Tỳ-kheo:

“Địa ngục lớn Vô gián, có mười sáu địa ngục nhỏ bao bọc chung quanh, mỗi địa ngục ngang dọc năm trăm do-tuần. Vì sao gọi là địa ngục lớn Vô gián? Vì các ngục tốt trong địa ngục này, bắt tội nhân lột da từ đầu đến chân, rồi dùng da ấy cột thân tội nhân vào bánh xe lửa, rồi cho xe lửa chạy đi chạy lại trên nền sắt nóng, làm cho thân thể nát tan, da thịt rời ra từng mảnh, khiến đau đớn vô cùng kêu la thảm thiết. Nhưng vì tội cũ chưa hết, nên tội nhân không thể chết được. Vì vậy nên gọi là địa ngục Vô gián.

“Lại nữa, ở địa ngục này, có thành sắt lớn¹⁹⁰, bốn mặt thành lửa

¹⁹⁰. Đại thiết vi thành 大鐵圍城.

cháy dữ dội, ngọn lửa từ Đông lan sang Tây, ngọn lửa từ Tây lan sang Đông, ngọn lửa từ Nam lan đến Bắc, ngọn lửa từ Bắc lan đến Nam, ngọn lửa từ trên lan xuống dưới, ngọn lửa từ dưới lan lên trên, lửa cháy vòng quanh, không có một chỗ nào trống. Tội nhân ở trong đây cứ chạy Đông chạy Tây, toàn thân bị thiêu nướng, da thịt cháy nám, đau đớn vô cùng, kêu la thảm thiết. Nhưng vì tội cũ chưa hết, nên tội nhân không thể chết được. Vì vậy nên gọi là địa ngục Vô gián.

“Lại nữa, ở địa ngục Vô gián này có thành bằng sắt, lửa cháy hừng hực, tội nhân bị lửa đốt thân, da thịt tiêu tan, đau đớn vô cùng, kêu la thảm thiết. Nhưng vì tội cũ chưa hết, nên tội nhân không thể chết được. Vì vậy nên gọi là địa ngục Vô gián.

“Lại nữa, tội nhân ở địa ngục Vô gián này, sau thời gian chịu khổ lâu, thì cửa mở và tội nhân liền chạy về hướng cửa mở, trong khi chạy thì các bộ phận của thân đều bốc lửa, cũng như chàng lực sĩ tay cầm bó đuốc lớn bằng cỏ, chạy ngược gió, lửa ấy cháy phừng phực, thì khi tội nhân chạy lửa cũng bốc phát như vậy. Khi chạy đến gần cửa, thì tự nhiên cửa khép lại. Tội nhân bò càng, nằm phục trên nền sắt nóng, toàn thân bị thiêu nướng, da thịt tiêu tan, đau đớn vô cùng, như muôn thứ độc cùng kéo đến một lúc. Nhưng vì tội cũ chưa hết, nên tội nhân không thể chết được. Vì vậy nên gọi là địa ngục Vô gián.

“Lại nữa, tội nhân ở địa ngục Vô gián này, những gì mà mắt thấy, chỉ thấy toàn là màu ác; những gì tai nghe, toàn là âm thanh ác; những gì mũi ngửi, toàn là mùi thối ác; những gì thân xúc chạm, toàn là những sự đau đớn; những gì ý nhớ, chỉ nghĩ điều ác. Lại nữa, tội nhân ở nơi đây, trong khoảnh khắc búng tay, không có một giây phút nào là không khổ. Vì vậy nên gọi là địa ngục Vô gián.

“Sau thời gian chịu khổ lâu, tội nhân ra khỏi địa ngục này, hoảng hốt chạy càn, mong cầu cứu hộ; nhưng vì bị tội quá khứ lôi kéo, tội nhân bất ngờ lại sa vào địa ngục Hắc sa... cho đến địa ngục Hàn băng lạnh và sau đó thì tội nhân mạng chung.”

Bấy giờ Đức Thế Tôn liền nói bài kệ:

*Thân làm nghiệp bất thiện,
Miệng, ý cũng bất thiện,
Đều vào địa ngục Tưởng,*

Sợ hãi, lông dựng đứng.
 Ý ác đối cha mẹ,
 Phật và hàng Thanh văn,
 Thì vào ngục Hắc thẳng,
 Khổ đau không thể tả.
 Chỉ tạo ba nghiệp ác,
 Không tu ba hạnh lành,
 Thì vào ngục Đôi áp,
 Khổ đau nào tả được.
 Ôm lòng sân độc hại,
 Sát sanh máu như tay,
 Tạo linh tinh hạnh ác,
 Vào địa ngục Khiếu hoán.
 Thường tạo những tà kiến,
 Bị lưới ái phủ kín;
 Tạo hạnh thấp hèn này,
 Vào ngục Đại khiếu hoán.
 Thường làm việc thiêu nướng,
 Thiêu nướng các chúng sanh;
 Sẽ vào ngục Thiêu chích,
 Bị thiêu nướng luôn luôn.
 Từ bỏ nghiệp thiện quả,
 Quả thiện, đạo thanh tịnh;
 Làm các hạnh tệ ác,
 Vào ngục Đại thiêu chích.
 Tạo tác tội cực nặng,
 Tất sinh nghiệp đường ác;
 Vào địa ngục Vô gián,
 Chịu tội không thể tả.
 Ngục Tưởng và Hắc thẳng,
 Đôi áp, hai Khiếu hoán;
 Thiêu chích, Đại thiêu chích,
 Vô gián là thứ tám.
 Tám địa ngục lớn này,
 Hoàn toàn rực màu lửa;

*Tai họa do ác xưa,
Có mười sáu ngục nhỏ.*

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Giữa hai ngọn núi Đại kim cương kia có cơn gió lớn thổi lên, tên là Tăng-khu¹⁹¹. Nếu như ngọn gió này thổi đến bốn châu thiên hạ và tám mươi ngàn thiên hạ khác, thì gió sẽ thổi đại địa này và các danh sơn cùng chúa Tu-di bay khỏi mặt đất từ mười dặm cho đến trăm dặm, tung lên bay liệng giữa trời; tất cả thủy đều vỡ vụn. Giống như tráng sĩ tay nắm một nắm trấu nhẹ tung lên giữa hư không. Dưới ngọn gió lớn kia, giả sử thổi vào thiên hạ này, cũng giống như vậy. Vì có hai ngọn núi Đại kim cương ngăn chặn ngọn gió ấy, nên gió không đến được. Nay Tỳ-kheo, nên biết, hai ngọn núi Đại kim cương này có rất nhiều lợi ích và cũng do nghiệp báo của chúng sanh chiêu cảm nên.

“Lại nữa, gió ở khoảng giữa hai núi này nóng hừng hực; nếu như gió này thổi đến bốn châu thiên hạ, thì những chúng sanh trong đó và những núi non, biển cả, sông ngòi, cây cối, rừng rậm đều sẽ bị cháy khô. Cũng như giữa cơn nắng mùa hè, cắt một nắm cỏ non để ngay dưới mặt trời, cỏ liền khô héo, thì ngọn gió kia cũng như vậy; nếu ngọn gió đó thổi đến thế giới này, thì sức nóng đó sẽ tiêu rụi tất cả. Vì có hai ngọn núi Kim cương này ngăn chặn được ngọn gió đó, nên không thể đến đây được. Các Tỳ-kheo, nên biết, ngọn núi Kim cương này có rất nhiều lợi ích và cũng do nghiệp báo của chúng sanh chiêu cảm nên vậy.

“Lại nữa, gió giữa hai núi này hôi thối, bất tịnh, tanh tưởi nồng nặc; nếu như ngọn gió này thổi đến bốn châu thiên hạ này, thì sẽ xông lên làm cho chúng sanh bị mù lòa. Nhưng vì có hai núi Đại kim cương này ngăn chặn nên ngọn gió ấy không thể đến được. Tỳ-kheo, nên biết, núi Kim cương này có rất nhiều lợi ích và cũng do nghiệp báo của chúng sanh chiêu cảm nên vậy.

“Lại nữa, giữa hai núi này lại có mười địa ngục¹⁹²: một là Hậu

¹⁹¹. Tăng-khu 增佉, trên kia âm là tăng-già 僧伽.

¹⁹². Mười địa ngục: Hậu vân 厚雲, Vô vân 無雲, Ha ha 呵蚬, Nại hà 奈合, Dương minh 羊鳴, Tu-càn-đề 須乾提, Ưu-bát-la 優鉢羅, Câu-vật-đầu 拘物頭, Phân-

vân, hai là Vô vân, ba là Ha ha, bốn là Nại hà, năm là Dương minh, sáu là Tu-càn-đề, bảy là Ưu-bát-la, tám là Câu-vật-đầu, chín là Phân-đà-ly, mười là Bát-đầu-ma. Vì sao gọi là địa ngục Hậu vân¹⁹³? Vì tội nhân trong ngục này tự nhiên sinh ra thân thể như đám mây dày, cho nên gọi là Hậu vân. Vì sao gọi là Vô vân? Vì chúng sanh chịu tội trong ngục này, tự nhiên thân thể sinh ra như một cục thịt nên gọi là Vô vân¹⁹⁴. Vì sao gọi là Ha ha? Vì chúng sanh chịu tội trong ngục này, thường thì thân thể đau đớn, rồi rên la ‘óí óí!’, nên gọi là Ha ha. Vì sao gọi là Nại hà? Vì chúng sanh chịu tội trong ngục này, thường thân thể đau khổ vô cùng, không có nơi nương tựa, nên thốt lên ‘Sao bây giờ!’, nên gọi là Nại hà! Vì sao gọi là Dương minh? Vì chúng sanh chịu tội trong ngục này, thường thân thể, đau đớn vô cùng, muốn thốt lên lời nhưng lưỡi không cử động được, chỉ giống như dê kêu, nên gọi là Dương minh. Vì sao gọi là Tu-càn-đề¹⁹⁵? Vì trong ngục này chỉ toàn là màu đen, cũng như màu hoa Tu-càn-đề, nên gọi là Tu-càn-đề. Vì sao gọi là Ưu-bát-la? Vì trong ngục này chỉ toàn là màu xanh, như màu hoa Ưu-bát-la, nên gọi là Ưu-bát-la. Vì sao gọi là Câu-vật-đầu? Vì trong ngục này toàn là màu hồng, như màu hoa Câu-vật-đầu, nên gọi là Câu-vật-đầu. Vì sao gọi là Phân-đà-ly? Vì trong ngục này toàn là màu trắng, như màu hoa Phân-đà-ly, nên gọi là Phân-đà-ly. Vì sao gọi là Bát-đầu-ma? Vì trong ngục này toàn là màu đỏ, cũng như màu hoa Bát-đầu-ma, nên gọi là Bát-đầu-ma.”

Phật bảo các Tỳ-kheo:

“Thí dụ¹⁹⁶ như có một cái thùng có sáu mươi bốn học, mỗi học

đà-ly 分陀利, Bát-đầu-ma 鉢頭摩. So sánh tám ngục lạnh, *Câu-xá luận 11* (Kosā-kārikā 59c-d), Huyền Tráng: An-bộ-đa (Skt.: Arbuda), Ni-lạt-bộ-đa (Niratbuda), An-tích-tra (Aṭaṭa), Hoắc-hoắc-bà (Hahava), Hổ-hổ-bà (Huhuva), Ôn-bát-la (Utpala), Bát-đặc-ma (Padma). Xem các cht. tiếp theo.

¹⁹³. Hậu vân: mây dày; Arbuda (Pāli: Abbuda) ở đây được đọc là ambuda (mây).

¹⁹⁴. Vô vân: không mây; Skt.: Nirambuda, thay vì Nirarbuda; xem cht.19.

¹⁹⁵. Tu-càn-đề, Skt.; Pāli: Sugandha (hoặc Sugandhi).

¹⁹⁶. Tham chiếu, *Câu-xá luận 11* (Huyền Tráng), Kosā-kārikā iii. 84: Lượng một *vāha* mè (Huyền Tráng: ma-bà-ha) của nước Magadha là 20 khār (Huyền Tráng: khu-lê) đựng đầy mè. Cứ một trăm năm lấy đi một hạt mè. Cho đến khi *vāha* mè hết

đựng đầy hạt mè và có một người cứ một trăm năm lấy đi một hột, như vậy cho đến hết. Thời gian này vẫn chưa bằng thời gian chịu tội trong địa ngục Hậu vân. Chúng sanh hai mươi tuổi ở địa ngục Hậu vân bằng một tuổi ở địa ngục Vô vân; chúng sanh hai mươi tuổi ở địa ngục Vô vân bằng chúng sanh một tuổi ở địa ngục Ha ha; chúng sanh hai mươi tuổi ở địa ngục Ha ha, bằng chúng sanh một tuổi ở địa ngục Nại hà; chúng sanh hai mươi tuổi ở địa ngục Nại hà, bằng chúng sanh một tuổi ở địa ngục Dương minh; chúng sanh hai mươi tuổi ở địa ngục Dương minh bằng một tuổi ở ngục Tu-càn-đê; chúng sanh hai mươi tuổi ở địa ngục Tu-càn-đê, bằng một tuổi ở địa ngục Ưu-bát-la; chúng sanh hai mươi tuổi ở địa ngục Ưu-bát-la, bằng một tuổi ở địa ngục Câu-vật-đầu; chúng sanh hai mươi tuổi ở địa ngục Câu-vật-đầu, bằng một tuổi ở địa ngục Phân-đà-ly; chúng sanh hai mươi tuổi ở địa ngục Phân-đà-ly, bằng một tuổi ở địa ngục Bát-đầu-ma; chúng sanh hai mươi tuổi ở địa ngục Bát-đầu-ma, thì gọi là một trung kiếp; hai mươi trung kiếp thì gọi là một đại kiếp.

“Trong địa ngục Bát-đầu-ma lửa cháy hừng hực, dù tội nhân còn cách ngọn lửa khoảng trăm do-tuần cũng đã bị lửa thiêu nướng; nếu cách tội nhân sáu mươi do-tuần, thì hai tai bị điếc, không còn nghe gì cả; nếu cách năm mươi do-tuần, thì đôi mắt bị mù lòa, không còn thấy gì cả. Tỳ-kheo Cù-ba-lê¹⁹⁷ dùng tâm độc ác, hủy báng Tôn giả Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên, nên sau khi mạng chung phải đọa vào địa ngục Bát-đầu-ma này.”

Bấy giờ, vị Phạm vương¹⁹⁸ liền nói bài kệ:

*Phàm con người ở đời,
Búa rìu từ cửa miệng;
Sở dĩ giết chết mình,*

nhưng tuổi thọ ở ngục lạnh Arbuda chưa hết. Hai mươi lần tuổi thọ của Arbuda bằng một lần tuổi Nirbuda.

^{197.} Cù-ba-lê 瞿波梨; Pāli: Kokālika (hoặc Kokāliya). Đề cập trong S. i. 149, A. v. 171.

^{198.} Tài liệu Pāli, Kokālika là đệ tử của Tudu. Tỳ-kheo Tudu chứng quả A-na-hàm roài tài sinh lên thiên giới là vị Pacceka Brahamā (Phạm thiên độc hành). Chính Tudu khuyên Kokālika sám hối vì đã nói xấu hai vị Đại Tôn giả. Nhưng Kikālika không chịu, dù phải đọa địa ngục.

Là do lời nói độc.
 Người đáng chê thì khen,
 Người đáng khen thì chê;
 Miệng làm theo nghiệp ác.
 Thân phải chịu tội ấy.
 Mánh lới cướp của cải,
 Tội ấy cũng còn nhẹ;
 Nếu hủy báng Thánh hiền,
 Thì tội ấy rất nặng.
 Vô ân, tuổi trăm ngàn,
 Hậu ân, tuổi bốn mốt;
 Hủy Thánh mắc tội này,
 Do tâm, miệng làm ác.

Đức Phật bảo các Tỳ-kheo:

“Vị Phạm thiên đã nói bài kệ như vậy, đó là lời nói chân chánh, được Đức Phật ấn khả. Vì sao? Vì nay Ta là Đấng Như Lai, Chí Chân, Đẳng Chánh Giác, cũng nói ý nghĩa như vậy:

Phàm con người ở đời,
 Búa rìu từ cửa miệng;
 Sở dĩ giết chết mình,
 Là do lời nói độc.
 Người đáng chê thì khen,
 Người đáng khen thì chê;
 Miệng làm theo nghiệp ác.
 Thân phải chịu tội ấy.
 Mánh lới cướp của cải,
 Tội ấy cũng còn nhẹ;
 Nếu hủy báng Thánh hiền,
 Thì tội ấy rất nặng.
 Vô ân, tuổi trăm ngàn,
 Hậu ân, tuổi bốn mốt;
 Hủy Thánh mắc tội này,
 Do tâm, miệng làm ác”.

Đức Phật bảo các Tỳ-kheo:

“Về phía Nam cỡi Diêm-phù-đê, trong núi Đại kim cương có cung điện của vua Diêm-la, chỗ vua cai trị ngang dọc sáu ngàn do-tuần. Thành này có bảy lớp, với bảy lớp lan can, bảy lớp lưới, bảy lớp hàng cây và vô số các loài chim cùng nhau ca hát líu lo, cũng lại như vậy. Tại chỗ vua Diêm-la cai trị, ngày đêm ba thời đều có vạc đồng lớn, tự nhiên xuất hiện trước mặt. Nếu vạc đồng đã xuất hiện ở trong cung thì nhà vua cảm thấy sợ hãi, liền bỏ ra ngoài cung; nếu vạc đồng xuất hiện ngoài cung thì vua cảm thấy sợ hãi, liền bỏ vào trong cung. Có ngục tốt to lớn bắt vua Diêm-la nằm trên bàn sắt nóng, dùng móc sắt cạy miệng cho mở ra rồi rót nước đồng sôi vào, làm cháy bỏng môi, lưỡi từ cổ đến bụng, thông suốt xuống dưới, không chỗ nào không chín nhừ. Sau khi chịu tội xong, nhà vua cùng thể nữ vui đùa. Các vị đại thần ở đây lại cũng cùng hưởng phúc báo như vậy.”

Đức Phật bảo các Tỳ-kheo:

“Có ba vị sứ giả. Những gì là ba? Một là già, hai là bệnh, ba là chết. Nếu có chúng sanh nào thân làm ác, miệng nói lời ác, ý nghĩ điều ác, thì sau khi qua đời bị đọa vào địa ngục. Lúc này, ngục tốt dẫn tội nhân đến chỗ vua Diêm-la. Đến nơi rồi, thưa rằng: ‘Đây là người Thiên sứ cho đòi. Vậy xin Đại vương hỏi cung hấn.’ Vua Diêm-la hỏi người bị tội: ‘Người không thấy sứ giả thứ nhất sao?’ Người bị tội đáp: ‘Tôi không thấy.’ Vua Diêm-la nói tiếp: ‘Khi nhà người còn ở trong loài người, có thấy người nào già nua, đầu bạc, răng rụng, mắt lờ, da thịt nhăn nheo, lưng còm chổng gậy, rên rỉ mà đi, hay thân thể run rẩy, vì khí lực hao mòn; người có thấy người này không?’ Người bị tội đáp: ‘Có thấy.’ Vua Diêm-la nói tiếp: ‘Tại sao người không tự nghĩ rằng mình cũng sẽ như vậy?’ Người kia đáp: ‘Vì lúc đó tôi buông lung, không tự hay biết được.’ Vua Diêm-la nói: ‘Người buông lung không tu tập thân, miệng và ý, bỏ ác mà làm lành. Nay Ta sẽ cho người biết cái khổ của sự buông lung.’ Vua lại nói tiếp: ‘Nay người phải chịu tội, không phải là lỗi của cha mẹ, không phải là lỗi của anh em, cũng không phải là lỗi của Thiên đế, cũng không phải là lỗi của tổ tiên, cũng không phải là lỗi của hàng tri thức, đầy tớ, sứ giả; cũng không phải là lỗi của Sa-môn, Bà-la-môn. Chính người làm ác, nên chính người phải chịu tội’.

“Bấy giờ, vua Diêm-la cho hỏi tội nhân về vị Thiên sứ thứ

nhất xong, lại hỏi về Thiên sứ thứ hai: ‘Thế nào, nhà người có thấy vị Thiên sứ thứ hai không?’ Đáp rằng: ‘Không thấy.’ Vua lại hỏi: ‘Khi nhà người còn ở trong loài người, người có thấy kẻ bị bệnh tật, khốn đốn, nằm lăn lóc trên giường, thân thể lẫn lộn trên phần dãi hôi thối, không thể đứng dậy được; cần phải có người đút cơm cho; đau nhức từng lóng xương, nước mắt chảy, rên rỉ, không thể nói năng được; người có thấy người như thế chăng?’ Tội nhân đáp: ‘Có thấy.’ Vua Diêm-la nói tiếp: ‘Tại sao nhà người không tự nghĩ: rồi đây ta cũng sẽ bị tai hoạn như vậy?’ Tội nhân đáp: ‘Vì khi ấy buông lung tôi không tự hay biết được.’ Vua Diêm-la nói tiếp: ‘Vì chính người buông lung, nên không thể tu tập thân, miệng và ý, không bỏ việc ác mà làm điều lành. Nay ta sẽ cho người biết thế nào là cái khổ của sự buông lung.’ Vua lại nói: ‘Nay người phải chịu tội, không phải là lỗi của cha mẹ, không phải là lỗi của anh em, cũng không phải là lỗi của Thiên đế, cũng không phải là lỗi của tổ tiên, cũng không phải là lỗi của hàng tri thức, đầy tớ, sứ giả, cũng không phải là lỗi của Sa-môn, Bà-la-môn. Chính người làm ác, nên chính người phải chịu tội.’

“Khi vua Diêm-la hỏi người bị tội về Thiên sứ thứ hai xong, bấy giờ lại hỏi về Thiên sứ thứ ba: ‘Thế nào, nhà người không thấy vị Thiên sứ thứ ba chứ?’ Đáp: ‘Không thấy.’ Vua Diêm-la hỏi tiếp: ‘Khi còn làm người, người có thấy người chết, thân hư hoại, mạng chung, các giác quan đều bị diệt hẳn, thân thể ngay đơ cũng như cây khô, vứt bỏ ngoài gò mả để cho cầm thú ăn thịt, hoặc để trong quan tài, hoặc dùng lửa thiêu đốt chăng?’ Tội nhân đáp: ‘Có thấy.’ Vua Diêm-la nói tiếp: ‘Tại sao nhà người không tự nghĩ: rồi đây ta cũng sẽ bị chết như người đó không khác gì?’ Người bị tội đáp: ‘Vì khi ấy buông lung tôi không tự hay biết được.’ Vua Diêm-la nói tiếp: ‘Vì chính người buông lung, nên không thể tu tập thân, miệng và ý, không cải đổi việc ác mà thực hành điều thiện. Nay ta sẽ cho người biết thế nào là cái khổ của sự buông lung.’ Vua lại nói: ‘Nay người phải chịu tội, không phải là lỗi của cha mẹ, không phải là lỗi của anh em, cũng không phải là lỗi của Thiên đế, cũng không phải là lỗi của tổ tiên, cũng không phải là lỗi của hàng tri thức, đầy tớ, sứ giả, cũng không phải là lỗi của Sa-môn, Bà-la-môn. Chính người làm

ác, nên chính người phải chịu tội.’ Bấy giờ, vua Diêm-la hỏi về Thiên sứ thứ ba xong, bèn giao lại cho ngục tốt. Khi đó ngục tốt liền dẫn đến địa ngục lớn. Địa ngục lớn này ngang dọc một trăm do-tuần, sâu một trăm do-tuần.”

Bấy giờ Đức Thế Tôn liền nói bài kệ:

*Bốn hướng có bốn cửa,
Ngõ ngách đều như nhau;
Dùng sắt làm tường ngục,
Trên che võng lưới sắt;
Dùng sắt làm nền ngục,
Tự nhiên lửa bốc cháy;
Ngang dọc trăm do-tuần,
Đứng yên không lay động.
Lửa đen phừng phục cháy,
Dữ dội khó mà nhìn;
Có mười sáu ngục nhỏ,
Lửa cháy do ác hạnh.*

Đức Phật bảo các Tỳ-kheo:

“Khi ấy vua Diêm-la tự nghĩ: ‘Chúng sanh ở thế gian, vì mê lầm không ý thức, nên thân làm ác, miệng nói lời ác, ý nghĩ điều ác. Do đó sau khi lâm chung, ít có ai không chịu khổ này. Nếu như những chúng sanh ở thế gian, sửa đổi điều ác, sửa thân, miệng, ý để thực hành theo điều lành, thì sau khi lâm chung sẽ được an vui như hàng chư Thiên vậy. Sau khi ta lâm chung được sinh vào trong cõi người, nếu gặp được Đức Như Lai, thì sẽ ở trong Chánh pháp, cạo bỏ râu tóc, mặc ba pháp y, xuất gia tu đạo, đem lòng tin trong sạch để tu hành Phạm hạnh thanh tịnh. Những điều cần làm đã làm xong, đã đoạn trừ sanh tử, tự mình tác chứng ngay trong hiện tại, không còn tái sinh’.”

Bấy giờ, Đức Thế Tôn đọc bài kệ:

*Tuy là thấy Thiên sứ,
Nhưng vẫn còn buông lung;
Người ấy thường âu lo,
Sanh vào nơi ti tiện.*

*Nếu người có trí tuệ,
Khi gặp thấy Thiên sứ,
Gần gũi pháp Hiền thánh,
Mà không còn buông lung.
Thấy thụ sinh mà sợ,
Do sanh, già, bệnh, chết.
Không thụ sinh, giải thoát,
Hết sanh, già, bệnh, chết.
Người đó được an ổn.
Hiện tại chứng vô vi,
Đã vượt qua lo sợ,
Chắc chắn nhập Niết-bàn.*



Phẩm 5: LONG ĐIỀU

Đức Phật bảo các Tỳ-kheo:

“Có bốn loại rồng¹⁹⁹. Những gì là bốn? Một, sanh ra từ trứng; hai, sanh ra từ bào thai; ba, sanh ra từ nơi ẩm thấp; bốn, sanh ra từ hóa sinh. Đó là bốn loại rồng.

“Có bốn loại Kim sí điểu²⁰⁰. Những gì là bốn? Một, sinh ra từ trứng; hai, sinh ra từ bào thai; ba, sinh ra từ nơi ẩm thấp; bốn, sinh ra từ hóa sinh. Đó là bốn loại Kim sí điểu.

“Ở dưới đáy nước đại dương có cung điện của vua rồng Ta-kiệt²⁰¹, ngang dọc là tám vạn do-tuần. Tường cung điện có bảy lớp với bảy lớp lan can, bảy lớp lưới, bảy lớp hàng cây, chung quanh trang hoàng bằng bảy thứ báu, ... cho đến vô số các loài chim cùng nhau ca hát líu lo, lại cũng như vậy.

“Giữa hai ngọn núi chúa Tu-di cùng núi Khư-đà-la²⁰² có hai cung điện của vua rồng Nan-đà và Bạt-nan-đà²⁰³. Mỗi cung điện ngang dọc sáu mươi do-tuần. Tường cung điện có bảy lớp với bảy lớp lan can, bảy lớp lưới, bảy lớp hàng cây, chung quanh trang hoàng bằng bảy thứ báu... cho đến, vô số các loài chim ca hát líu lo, lại cũng như vậy.

“Phía Bắc bờ đại dương có một cây lớn tên là Cửu-la-thiểm-

¹⁹⁹. Long, nāga, rắn thần.

²⁰⁰. Kim sí điểu, chim cánh vàng; Pāli: garuḍa.

²⁰¹. Sa-kiệt-la Long vương 娑竭羅龍王, Skt.: Sāgara-nāgarājan, loại rắn thần ở dưới biển.

²⁰². Xem cht.55, phẩm 1, châu Diêm-phù-đề.

²⁰³. Nan-đà 難陀; Skt., Pāli: Nanda. Bạt-nan-đà 跋難陀; Skt., Pāli: Upananda. Hai anh em Long vương.

ma-la²⁰⁴. Loại cây này cả vua rồng và Kim sí điểu cũng có, gốc cây to bảy do-tuần, cao trăm do-tuần, tàn cây phủ chung quanh năm mươi do-tuần. Phía Đông của cây lớn này có cung điện của loài vua rồng sinh ra từ trứng và cung điện của loài Kim sí điểu sinh ra từ trứng. Mỗi cung điện ngang dọc là sáu ngàn do-tuần, tường của cung điện có bảy lớp, bảy lớp lan can, bảy lớp lưới, bảy lớp hàng cây, chung quanh trang hoàng bằng bảy thứ báu, ... cho đến, vô số các loài chim ca hát líu lo, lại cũng như vậy.

“Phía Nam của cây lớn này có cung điện của loài vua rồng sinh ra từ thai và cung điện của loài Kim sí điểu sinh ra từ thai. Mỗi cung điện ngang dọc là sáu ngàn do-tuần; tường của cung điện có bảy lớp, bảy lớp lan can, bảy lớp lưới, bảy lớp hàng cây, chung quanh trang hoàng bằng bảy thứ báu, ... cho đến, vô số các loài chim ca hát líu lo, lại cũng như vậy.

“Phía Tây của cây lớn này có cung điện của loài vua rồng sinh ra từ nơi ẩm thấp và cung điện của loài Kim sí điểu sinh ra từ nơi ẩm thấp. Mỗi cung điện ngang dọc sáu ngàn do-tuần; tường của cung điện có bảy lớp, bảy lớp lan can, bảy lớp lưới, bảy lớp hàng cây, chung quanh trang hoàng bằng bảy thứ báu, ... cho đến, vô số các loài chim ca hát líu lo, lại cũng như vậy.

“Phía Bắc của cây lớn này có cung điện của loài vua rồng sinh ra từ hóa sinh và cung điện của loài Kim sí điểu sinh ra từ hóa sinh. Mỗi cung điện ngang dọc là sáu ngàn do-tuần; tường của cung điện có bảy lớp, bảy lớp lan can, bảy lớp lưới, bảy lớp hàng cây, chung quanh trang hoàng bằng bảy thứ báu, ... cho đến, vô số các loài chim ca hát líu lo, lại cũng như vậy.

“Khi nào loài Kim sí điểu sinh ra từ trứng, nếu muốn bắt loài rồng để ăn, thì từ nhánh phía Đông của cây Cứu-la-thiểm-ma-la bay xuống, dùng đôi cánh quạt nước đại dương; khi nước rẽ ra hai bên rộng hai trăm do-tuần, mới bắt loài rồng cũng sinh ra từ trứng để ăn một cách tùy ý tự tại. Nhưng không thể bắt loài rồng được sinh ra từ thai, từ nơi ẩm thấp, từ hóa sinh được.

“Khi nào loài Kim sí điểu sinh ra từ thai, nếu muốn bắt loài

²⁰⁴. Cứu-la-thiểm-ma-la 究羅睺摩羅.

rồng sinh ra từ trứng để ăn, thì từ nhánh phía Đông cây này bay xuống, dùng đôi cánh quạt nước đại dương; khi nước rẽ ra hai bên rộng hai trăm do-tuần, mới bắt loài rồng sinh ra từ trứng để ăn một cách tùy ý tự tại. Khi nào loài Kim sí điểu sinh ra từ thai muốn ăn loài rồng sinh ra từ thai, thì từ nhánh phía Nam của cây này bay xuống và dùng đôi cánh quạt nước đại dương; khi nước rẽ ra hai bên rộng bốn trăm do-tuần, mới bắt loài rồng cũng sinh ra từ thai để ăn một cách tùy ý tự tại. Nhưng không thể bắt loài rồng sinh ra từ ẩm thấp, từ hóa sinh được.

“Khi nào loài Kim sí điểu sinh ra từ nơi ẩm thấp, nếu muốn bắt loài rồng sinh ra từ trứng để ăn, thì từ nhánh phía Đông bay xuống, dùng đôi cánh quạt nước đại dương; khi nước rẽ ra hai bên rộng hai trăm do-tuần, mới bắt loài rồng sinh ra từ trứng để ăn một cách tùy ý tự tại. Khi nào loài Kim sí điểu sinh ra từ nơi ẩm thấp, nếu muốn bắt loài rồng sinh ra từ thai để ăn, thì từ nhánh phía Nam của cây này bay xuống, dùng đôi cánh quạt nước đại dương; khi nước rẽ ra hai bên rộng bốn trăm do-tuần, thì bắt loài rồng sinh ra từ thai để ăn một cách tùy ý tự tại. Khi nào loài Kim sí điểu sinh ra từ nơi ẩm thấp muốn ăn loài rồng sinh ra từ nơi ẩm thấp, thì từ nhánh phía Tây của cây này bay xuống và dùng đôi cánh quạt nước đại dương; khi nước rẽ ra hai bên rộng tám trăm do-tuần, thì bắt loài rồng cũng sinh ra từ nơi ẩm thấp để ăn một cách tùy ý tự tại. Nhưng không thể bắt loài rồng sinh ra từ hóa sinh được.

“Khi nào loài Kim sí điểu sinh ra từ biến hóa, nếu muốn bắt loài rồng sinh ra từ trứng để ăn, thì từ nhánh phía Đông bay xuống, dùng đôi cánh quạt nước đại dương; khi nước rẽ ra hai bên rộng hai trăm do-tuần, thì bắt loài rồng sinh ra từ trứng để ăn một cách tùy ý tự tại. Khi nào loài Kim sí điểu sinh ra từ biến hóa, nếu muốn bắt loài rồng sinh ra từ thai để ăn, thì từ nhánh phía Nam của cây này bay xuống, dùng đôi cánh quạt nước đại dương; khi nước rẽ ra hai bên rộng bốn trăm do-tuần, thì bắt loài rồng sinh ra từ thai để ăn một cách tùy ý tự tại. Khi nào loài Kim sí điểu sinh ra từ biến hóa muốn ăn loài rồng sinh ra từ nơi ẩm thấp, thì từ nhánh phía Tây của cây này bay xuống và dùng đôi cánh quạt nước đại dương; khi nước rẽ ra hai bên rộng tám trăm do-tuần, thì bắt loài rồng sinh ra từ nơi

ẩm thấp để ăn. Khi nào Kim sí điều sinh ra từ biến hóa, nếu muốn ăn loài rồng sinh ra từ biến hóa, thì từ nhánh phía Bắc cây này bay xuống, dùng đôi cánh quạt nước đại dương; khi nước rẽ ra hai bên rộng một ngàn sáu trăm do-tuần, thì bắt loài rồng sanh ra từ biến hóa để ăn một cách tùy ý tự tại. Đó là loài rồng bị loài Kim sí điều ăn thịt.

“Tuy nhiên có những loại rồng lớn mà loài Kim sí điều không thể ăn thịt được. Đó là²⁰⁵: Vua rồng Ta-kiệt-la, Nan-đà, Bạt-nan-đà, Y-na-bà-la, Đề-đầu-lại-tra, Thiện-kiến, A-lô, Ca-câu-la, Ca-tỳ-la, A-ba-la, A-nậu-đạt, Thiện-trú, Ưu-diệm-ca-bà-đầu, Đắc-xoa-ca. Đó là các loài vua rồng lớn không bị loài Kim sí điều bắt ăn thịt.”

Đức Phật bảo các Tỳ-kheo:

“Nếu có chúng sanh nào thọ trì giới rồng²⁰⁶, tâm ý nghĩ đến loài rồng, đầy đủ pháp của rồng, thì sẽ sinh về trong loài rồng. Nếu có chúng sanh nào trì giới Kim sí điều, tâm ý nghĩ đến loài Kim sí điều, đầy đủ pháp của Kim sí điều, thì sẽ sinh về trong loài Kim sí điều. Hoặc có chúng sanh trì giới của thỏ, tâm ý nghĩ về loài thỏ, cắt²⁰⁷; đầy đủ pháp của thỏ, thì sẽ sinh vào loài thỏ, cắt. Hoặc có chúng sanh trì giới của chó, hoặc trì giới của trâu, hoặc trì giới của nai, hoặc trì giới của dê, hoặc trì giới Ma-ni-bà-đà²⁰⁸, hoặc trì giới lửa, hoặc trì giới mặt trăng, hoặc trì giới mặt trời, hoặc trì giới nước, hoặc trì giới cúng dường lửa, hoặc trì pháp khổ hạnh ô uế²⁰⁹. Những người ấy nghĩ rằng: ‘Ta trì pháp của này, pháp Ma-ni-bà-đà, pháp lửa, pháp mặt trăng, mặt trời, pháp nước, pháp cúng dường lửa, các

²⁰⁵. Danh sách các đại long: Sa (Ta)-kiệt-la 娑竭羅 (Skt., Pāli: Sāgara-nāgarājan), Nan-đà 難陀 (Nanda-nāgarājan), Bạt-nan-đà 跋難陀 (Upananda), Y-na-bà-la 伊那婆羅 (?), Đề-đầu-lại-tra 提頭賴吒 (Skt.: Dhatarar̥ṭha, Pāli: Dhatarar̥ṭha), Thiện Kiến 善見 (Skt.: Sudarśana), A-lô 阿盧 (?), Già-câu-la 伽拘羅 (?), Già-tỳ-la 伽毗羅 (?), A-ba-la 阿波羅 (?), Già-nậu 伽耨 (?), Cù-già-nậu 瞿伽耨 (?), A-nậu-đạt 阿耨達 (Anavatapta), Thiện Trụ 善住 (Skt.: Vāsukī?), Ưu-thiểm-già-bà-đầu 優曇伽婆頭 (?), Đắc-xoa-già 得叉伽 (Skt.: Takṛaka).

²⁰⁶. Long giới 龍戒; Pāli: nāga-sīla, nāga-vata.

²⁰⁷. Thố kiêu giới 兔梟戒.

²⁰⁸. Ma-ni-bà-đà 摩尼婆陀; Pāli: Mañibhadda, tên một Dạ-xoa (Yakkha), S. 208.

²⁰⁹. Khổ hạnh uế ô pháp 苦行穢汙法; Pāli: tapa-jigucchā-dhamma.

pháp khổ hạnh; ta trì công đức này là để sinh lên cõi Trời.’ Đây là những thứ tà kiến.”

Phật dạy:

“Ta nói những người tà kiến này chắc chắn sẽ đi vào hai nơi: Hoặc sinh vào địa ngục, hay sinh vào hàng súc sanh. Nếu có Sa-môn, Bà-la-môn nào có những lý luận như vậy, những quan điểm như vậy: ‘Ngã và thế gian là thường còn, đây là thật, ngoài ra đều hư dối’, hoặc ‘Ngã và thế gian là vô thường, đây là thật, ngoài ra đều hư dối’, hoặc ‘Ngã và thế gian vừa thường vừa là vô thường, đây là thật ngoài ra đều hư dối’, hoặc ‘Ngã và thế gian chẳng phải thường cũng chẳng phải vô thường, đây là thật ngoài ra đều hư dối’; ‘Ngã và thế gian là hữu biên, đây là thật ngoài ra đều hư dối’, hoặc ‘Ngã và thế gian là vô biên, đây là thật ngoài ra đều hư dối’, hoặc ‘Ngã và thế gian vừa hữu biên vừa vô biên, đây là thật ngoài ra đều hư dối’, hoặc ‘Ngã và thế gian chẳng phải hữu biên cũng chẳng phải vô biên, đây là thật ngoài ra đều hư dối’; ‘Thân tức mạng²¹⁰, đây là thật ngoài ra đều hư dối’ hoặc ‘Thân khác mạng khác, đây là thật ngoài ra đều hư dối’, hoặc ‘Chẳng phải có mạng chẳng phải không mạng, đây là chắc thật ngoài ra đều là hư dối’; hoặc ‘Không mạng không thân, đây là thật ngoài ra đều là hư dối.’

“Hoặc có người nói: ‘Có cái chết của đời khác như vậy²¹¹, đây là thật ngoài ra đều là hư dối.’ Có người nói: ‘Không có cái chết của đời khác như vậy, đây là thật ngoài ra đều là hư dối.’ Hoặc có người nói: ‘Vừa có cái chết đời khác như vậy và không có cái chết đời khác như vậy, đây là thật ngoài ra đều hư dối.’ Lại có người nói: ‘Chẳng phải có chẳng phải không cái chết đời khác như vậy, đây là thật ngoài ra đều hư dối.’

“Nếu Sa-môn, Bà-la-môn nào có những lý luận như vậy, những

²¹⁰. Mạng 命; Skt., Pāli: jīva, thường chỉ linh hồn.

²¹¹. Hán: hữu như thị tha tử 有如是他死, văn dịch tối nghĩa. Có lẽ Pāli chính xác của câu này được đọc là: Tathā param maraṇā hoti, thay vì đọc là: Tathāgato param maraṇā hoti: Như Lai tồn tại sau khi chết; trong đó, Tathā: như vậy, thay cho Tathāgata: Như Lai; param maraṇā, thay vì hiểu: sau khi chết, ở đây hiểu “tha tử: cái chết khác”.

kiến giải như vậy: ‘Thế gian là thường, đây là lời nói chắc thật ngoài ra đều hư dối’, những người ấy hành với²¹² kiến chấp về ngã, kiến chấp về thân, kiến chấp về mạng, kiến chấp về thế gian, cho nên nói rằng: ‘Ngã và thế gian là thường’. Những ai chủ trương là vô thường, những người ấy hành với kiến chấp về ngã, kiến chấp về mạng, kiến chấp về thân, kiến chấp về thế gian cho nên nói rằng: ‘Ngã và thế gian là vô thường’. Những ai chủ trương là vừa thường vừa vô thường, những người ấy hành với kiến chấp về ngã, kiến chấp về mạng, kiến chấp về thân, kiến chấp về thế gian, cho nên nói rằng: ‘Thế gian vừa thường vừa vô thường’. Những ai chủ trương rằng chẳng phải thường cũng chẳng phải vô thường, những người ấy hành với kiến chấp về ngã, có kiến chấp về mạng, có kiến chấp về thân, có kiến chấp về thế gian, cho nên nói rằng: ‘Ngã và thế gian chẳng phải thường chẳng phải vô thường’.

“Những ai chủ trương thế gian là hữu biên, những người ấy hành với kiến chấp về ngã, kiến chấp về mạng, kiến chấp về thân, kiến chấp về thế gian, cho nên nói rằng: ‘Mạng là hữu biên; thân là hữu biên; thế gian là hữu biên’. Từ lúc mới thụ thai cho đến khi bị vứt bỏ nơi gò mả, thì những gì thuộc về thân bốn đại đều chuyển di như vậy tới đa cho đến bảy đời. Khi các hành thân, mạng đã hết thì ngã nhập vào thanh tịnh tụ²¹³, cho nên nói rằng: ‘Ngã là có biên’. Những người chủ trương ngã và thế gian là vô biên, những người này hành với kiến chấp về ngã, kiến chấp về mạng, kiến chấp về thân, kiến chấp về thế gian, cho nên nói rằng: ‘Mạng là vô biên, thân là vô biên, thế gian là vô biên.’ Từ lúc mới thụ thai cho đến khi bị vứt bỏ nơi gò mả, những gì thuộc về thân bốn đại đều chuyển di như vậy tới đa cho đến bảy đời. Khi các hành thân, mạng đã hết thì ngã nhập thanh tịnh tụ, cho nên nói rằng: ‘Ngã và thế gian là vô biên’. Những ai chủ trương thế gian này vừa hữu biên vừa vô biên, những người ấy hành với kiến chấp về ngã, kiến chấp về mạng, kiến chấp về thân, kiến chấp về thế gian, cho nên nói rằng: ‘Mạng vừa hữu biên vừa vô

²¹². Bản Cao-ly: hành ư hành 於; các bản TNM: ư hành 於行, đối với (các) hành (mà có những kiến chấp).

²¹³. Thanh tịnh tụ 清淨聚; Pāli: suddha-rāsi (?).

biên.’ Từ lúc mới thụ thai cho đến khi bị vứt bỏ nơi gò mả, những gì thuộc về thân bốn đại đều chuyển di như vậy tối đa cho đến bảy đời. Khi các hành thân, mạng đã hết thì ngã nhập thanh tịnh tụ, cho nên nói rằng: ‘Ngã vừa hữu biên vừa vô biên’. Những ai chủ trương ngã và thế gian là không phải hữu biên không phải vô biên, những người ấy hành với kiến chấp về ngã, kiến chấp về mạng, kiến chấp về thân, kiến chấp về thế gian, cho nên nói rằng: ‘Mạng và thân chẳng phải hữu biên chẳng phải vô biên.’ Từ lúc mới thụ thai cho đến khi bị vứt bỏ nơi gò mả, những gì thuộc về thân bốn đại đều chuyển di như vậy tối đa cho đến bảy đời. Khi các hành thân, mạng đã hết thì ngã nhập thanh tịnh tụ, cho nên nói rằng: ‘Ngã chẳng phải hữu biên chẳng phải là vô biên’.

“Những người chủ trương mạng tức là thân, thì đối với thân này có kiến chấp về mạng; đối với thân khác, có kiến chấp về mạng, cho nên nói rằng: ‘Mạng tức là thân’. Những người chủ trương mạng khác với thân, thì đối với thân này có kiến chấp về mạng, đối với thân khác không có kiến chấp về mạng, cho nên nói rằng: ‘Mạng khác với thân’. Những ai chủ trương mạng chẳng phải có, chẳng phải không, thì đối với thân này không có kiến chấp về mạng, đối với thân khác lại có kiến chấp về mạng, cho nên nói rằng: ‘Chẳng phải có, chẳng phải không’. Những ai chủ trương không có thân, mạng, thì đối với thân này họ không có kiến chấp về mạng, cho nên nói rằng: ‘Không có mạng, không có thân’.

“Có người bảo: ‘Có cái chết của đời khác như vậy²¹⁴, vì thấy hiện tại có thân mạng và đời sau cũng có thân mạng du hành²¹⁵, cho nên họ bảo rằng: ‘Có cái chết đời khác như vậy.’ Có người bảo: ‘Không có cái chết của đời khác như vậy’, vì người này bảo đời hiện tại có mạng, nhưng đời sau không có mạng, cho nên nói rằng: ‘Không có cái chết của đời khác như vậy.’ Có người bảo: ‘Vừa có cái chết của đời khác như vậy, vừa không có cái chết của đời khác như vậy’, vì người ấy bảo đời hiện tại mạng bị đoạn diệt, đời sau

²¹⁴. Xem cht. 211.

²¹⁵. Hán: du hành 遊行; Skt., Pāli: viharati: an trú, sống, tồn tại hay lưu ngụ.

mạng du hành²¹⁶, cho nên nói rằng: ‘Vừa có mạng²¹⁷ của đời khác như vậy, không có mạng của đời khác như vậy.’ Có người bảo: ‘Chẳng phải có, chẳng phải không cái chết của đời khác như vậy’, vì người ấy bảo thân, mạng hiện tại bị đoạn diệt; thân, mạng đời sau bị đoạn diệt, cho nên bảo rằng: ‘Chẳng phải có, chẳng phải không cái chết của đời khác như vậy’.”

Bấy giờ, Đức Thế Tôn bảo các Tỳ-kheo:

“Lâu xa về thời quá khứ có vị vua tên là Kính Diện²¹⁸. Một hôm nhà vua tập họp những người mù lại một chỗ và hỏi: ‘Này những người mù từ khi mới sinh, các người có biết con voi không?’ Họ đáp: ‘Tâu đại vương, chúng tôi không biết!’ Nhà vua lại hỏi: ‘Các người có muốn biết hình loại con voi ra sao không?’ Họ đáp: ‘Muốn biết.’ Bấy giờ nhà vua ra lệnh cho người hầu dắt con voi đến và bảo những người mù này dùng tay của mình sờ thử. Trong đó có người sờ trúng vòi voi, thì vua nói rằng đấy là con voi; có người sờ trúng ngà voi, có người sờ trúng tai voi, có người sờ trúng đầu voi, có người sờ trúng lưng voi, có người sờ trúng bụng voi, có người sờ trúng bắp đùi voi, có người sờ trúng chân voi, có người sờ trúng bàn chân voi, có người sờ trúng đuôi voi, thì vua cứ theo chỗ sờ được của họ mà bảo: ‘Đó là con voi.’

“Rồi vua Kính Diện liền ra lệnh dắt voi lui và hỏi những người mù: ‘Voi giống như cái gì?’ Trong những người mù này, người sờ trúng vòi thì bảo voi giống như cái cày xe bị cong; người sờ trúng ngà thì bảo voi giống như cái chày; người sờ trúng tai thì bảo voi giống như cái nĩa; người sờ trúng đầu thì bảo voi giống như cái vạc; người sờ trúng lưng thì bảo voi giống như gò đất; người sờ trúng bụng thì bảo voi giống như bức tường; người sờ trúng bắp đùi thì bảo voi giống như gốc cây; người sờ trúng cái chân thì bảo voi giống như trụ cột; người sờ trúng bàn chân thì bảo voi giống như cái cối; người sờ trúng đuôi thì bảo voi giống như cây chổi. Họ tranh cãi nhau về việc đúng sai, người này bảo như vậy, người kia

²¹⁶. Xem cht. 215.

²¹⁷. Trong bản Hán: mạng 命; có lẽ tử 死 nhưng chép nhầm. Xem cht. 211.

²¹⁸. Kính Diện 鏡面; Pāli: Ādāsamukha, J. ii. 297-310.

bảo không phải như vậy, vân vân và vân vân không dứt, đưa đến việc đấu tranh nhau. Lúc ấy nhà vua thấy vậy, hoan hỷ cười to. Rồi thì, vua Kính Diện nói bài tụng:

*Những người mù tịt tập,
Tranh cãi tại nơi này,
Thân voi vốn một thể,
Tưởng khác sinh thị phi”.*

Phật bảo các Tỳ-kheo:

“Các dị học ngoại đạo lại cũng như vậy; không biết Khổ đế, không biết Tập đế, Tận đế và Đạo đế, sinh ra những kiến giải khác nhau, tranh chấp thị phi với nhau, họ tự cho mình là đúng, nên đưa đến mọi việc tranh tụng. Nếu có Sa-môn, Bà-la-môn nào có thể biết như thật về Khổ thánh đế, Khổ tập thánh đế, Khổ diệt thánh đế và Khổ xuất yếu thánh đế, những vị ấy sẽ tự tư duy và khéo cùng nhau hòa hợp, cùng một lãnh thọ, cùng một Thầy học, như nước với sữa, thì pháp Phật mới rục rở, sống an lạc lâu dài.”

Bấy giờ Đức Thế Tôn nói bài kệ:

*Nếu người không biết khổ,
Không biết chỗ khổ sinh;
Lại cũng không biết khổ,
Sẽ diệt tận ở đâu;
Lại cũng không thể biết,
Con đường diệt khổ tập;
Thì mất tâm giải thoát,
Tuệ giải thoát cũng mất;
Không thể biết gốc khổ,
Nguồn sanh, già, bệnh, chết.
Nếu biết thật về khổ,
Biết nhân sinh ra khổ;
Cũng biết rõ khổ kia,
Sẽ diệt tận nơi nào;
Lại hay khéo phân biệt,
Con đường diệt khổ tập;
Thì được tâm giải thoát,*

*Tuệ giải thoát cũng vậy.
 Người này chấm dứt được,
 Cội gốc của khổ ảm;
 Hết sanh, già, bệnh, chết,
 Nguồn gốc của thọ, hữu²¹⁹.”*

Này các Tỳ-kheo, cho nên các Thầy nên siêng cầu phương tiện tư duy về Khổ thánh đế, Khổ tập thánh đế, Khổ diệt thánh đế và Khổ xuất yếu thánh đế.



²¹⁹. Thọ hữu, tức thủ (Pāli: upādāna) và hữu (bhava).

Phẩm 6: A-TU-LUÂN ²²⁰

Phật bảo các Tỳ-kheo:

“Trong đáy nước biển lớn ở phía Bắc của núi Tu-di, có một thành của La-ha A-tu-luân²²¹, bề ngang rộng khoảng tám vạn do-tuần, thành của nó có bảy lớp, bảy lớp lan can, bảy lớp lưới, bảy lớp hàng cây, trang điểm chung quanh đều bằng bảy thứ báu tạo thành. Chiều cao của thành là ba ngàn do-tuần, rộng hai ngàn do-tuần. Cửa thành của nó cao một ngàn do-tuần, rộng cũng một ngàn do-tuần. Thành vàng thì cửa bạc, thành bạc thì cửa vàng,... cho đến, vô số các loài chim cùng nhau ríu rít cũng lại như trên²²². Tiểu thành, chỗ ngự trị của vị vua A-tu-luân này ở ngay trong thành lớn có tên là Luân-thâu-ma-bạt-tra²²³, dọc ngang sáu vạn do-tuần. Thành của nó gồm bảy lớp, bảy lớp lan can, bảy lớp lưới, bảy lớp hàng cây, trang điểm chung quanh bằng bảy thứ báu tạo thành. Thành cao ba ngàn do-tuần, rộng hai ngàn do-tuần. Cửa thành của nó cao hai ngàn do-tuần, rộng một ngàn do-tuần. Thành vàng thì cửa bạc, cửa bạc thì thành vàng,... cho đến, vô số các loài chim cùng nhau ríu rít cũng lại như trên.

“Ở trong thành này, xây dựng riêng nhà hội nghị có tên là Thất-thi-lợi-sa²²⁴, bảy lớp tường hào, bảy lớp lan can, bảy lớp lưới, bảy lớp

²²⁰. Bản Hán: *Phật Thuyết Trường A-hàm kinh*, quyển 20, “Đệ tứ phân Thế Ký kinh, A-tu-luân phẩm Đệ lục”. A-tu-luân 阿須倫, phiên âm thông dụng: A-tu-la 阿修羅.

²²¹. La-ha A-tu-luân 羅呵阿須倫; có lẽ Pāli: Rāhu-asura, A-tu-la gây nguyệt thực.

²²². Như các mẫu mô tả trong phẩm 1.

²²³. Luân-thâu (du)-ma-bạt-tra 輪輸摩跋吒.

²²⁴. Thất-thi-ly (lợi)-sa 七尸利沙.

hàng cây, trang điểm chung quanh bằng bảy thứ báu tạo thành. Nền nhà hội nghị hoàn toàn dùng bằng xa cừ; cột nhà, sà nhà hoàn toàn đều dùng bảy báu. Chu vi những trụ cột ở chính giữa một ngàn do-tuần, cao một vạn do-tuần. Ở dưới những trụ cột này có tòa Chánh pháp²²⁵, dọc ngang bảy trăm do-tuần, đều dùng bảy báu chạm trổ mà thành. Nhà này có bốn cửa, được bao quanh bằng bảy lớp đình thêm lan can²²⁶, bảy lớp lan can, bảy lớp lưới, bảy lớp hàng cây, trang hoàng chung quanh bằng bảy báu,... cho đến, các loài chim cùng nhau ríu rít, cũng lại như đã kể.

“Ở phía Bắc nhà hội nghị này có cung điện A-tu-luân, dọc ngang một vạn do-tuần. Cung điện có bảy lớp tường, bảy lớp lan can, bảy lớp lưới, bảy lớp hàng cây, trang hoàng chung quanh bằng bảy báu, cho đến, vô số các loài chim cùng nhau ríu rít, cũng như đã kể.

“Phía Đông nhà hội nghị này có một khu rừng vườn tên là Sa-la²²⁷, dọc ngang một vạn do-tuần. Vườn có bảy lớp tường, bảy lớp lan can, bảy lớp lưới, bảy lớp hàng cây, trang hoàng chung quanh bằng bảy báu,... cho đến, vô số các loài chim cùng nhau ríu rít, cũng lại như đã kể.

“Phía Nam nhà hội nghị này có một khu vườn rừng tên là Cực diệu²²⁸, dọc ngang một vạn do-tuần như vườn Sa-la.

“Phía Tây nhà hội nghị có một khu vườn rừng tên là Thiểm-ma²²⁹, dọc ngang một vạn do-tuần cũng như vườn rừng Ta la.

“Phía Bắc nhà hội nghị này có một khu vườn rừng, tên là Nhạc lâm²³⁰, bề ngang một vạn do-tuần cũng như vườn rừng Sa-la.

“Giữa hai khu vườn Sa-la và Cực diệu có cây Trú độ²³¹, thấp là bảy do-tuần, cao thì một trăm do-tuần, cành lá vươn ra bốn phía cỡ năm mươi do-tuần, cây có bảy lớp bờ tường, bảy lớp lan can, bảy lớp lưới, bảy lớp hàng cây, trang hoàng chung quanh bằng bảy

²²⁵. Chánh pháp tòa 正法座.

²²⁶. Lan thuẩn giai đình 欄楯階亭.

²²⁷. Sa-la viên lâm 娑羅園林.

²²⁸. Cực diệu viên lâm 極妙園林.

²²⁹. Thiểm-ma 睽摩.

²³⁰. Nhạc lâm 樂林.

²³¹. Trú độ (đạc) thọ 晝度樹; Pāli: pāricchattaka. Xem cht. 54.

báu,... cho đến, vô số các loài chim cùng nhau ríu rít, cũng lại như đã kể. Lại nữa, giữa hai khu vườn Thiểm-ma và Nhạc lâm này có ao Bạt-nan-đà²³², nước của nó trong mát, không có cáu bẩn, hào báu bảy lớp, chung quanh thêm là bảy lớp lan can, bảy lớp lưới, bảy lớp hàng cây, trang hoàng chung quanh bằng bảy thứ báu. Ở trong ao này sinh ra bốn loài hoa, lá hoa bề ngang rộng một do-tuần, hương thơm bay phảng phất cũng một do-tuần; rẽ như ổ trục xe, nhựa của nó lưu xuất ra có màu trắng như sữa, vị ngọt như mật và vô số các loài chim cùng nhau hót líu lo. Hơn nữa, bên cạnh ao này có bảy lớp đình thêm, bảy lớp tường cửa, bảy lớp lan can, bảy lớp lưới, bảy lớp hàng cây, trang hoàng chung quanh bằng bảy thứ báu,... cho đến, vô số các loài chim cùng nhau hót líu lo, cũng lại như vậy.

“Cung điện thần hạ của vua A-tu-luân, dọc ngang một vạn do-tuần, rồi chín ngàn, tám ngàn và cho đến cung điện nhỏ nhất là một ngàn do-tuần. Cung điện có bảy lớp tường, bảy lớp lan can, bảy lớp lưới, bảy lớp hàng cây, trang hoàng chung quanh bằng bảy thứ báu,... cho đến, vô số các loài chim cùng nhau hót líu lo, cũng lại như vậy.

“Cung điện của Tiểu A-tu-luân, dọc ngang một ngàn do-tuần, rồi chín trăm, tám trăm và cho đến cung điện cực nhỏ là một trăm do-tuần. Cung điện có bảy lớp tường, bảy lớp lan can, bảy lớp lưới, bảy lớp hàng cây, trang hoàng chung quanh bằng bảy thứ báu,... cho đến, vô số các loài chim cùng nhau hót líu lo, cũng lại như vậy.

“Phía Bắc nhà hội nghị có bảy đường cấp báu dẫn vào trong cung điện; lại có đường cấp dẫn đến vườn Sa-la; có đường cấp dẫn đến vườn Cực diệu; có đường dẫn đến vườn Thiểm-ma; có đường cấp dẫn đến vườn Nhạc lâm; có đường cấp dẫn đến cây Trú độ; có đường cấp dẫn đến ao Bạt-nan-đà; có đường cấp dẫn đến cung điện đại thần; có đường cấp dẫn đến cung điện của Tiểu A-tu-luân.

“Nếu khi nào vua A-tu-luân muốn đến vườn Sa-la để ngoạn

²³². Bạt-nan-đà 跋難陀.

cảnh, chỉ cần nghĩ đến vua Tỳ-ma-chất-đa A-tu-luân²³³, thì vua Tỳ-ma-chất-đa A-tu-luân lại tự nghĩ rằng: ‘vua La-ha A-tu-luân đang nghĩ đến ta.’ Liền tự sửa soạn trang bị, đóng ngựa vào xe báu, cùng vô số người hầu kẻ hạ vây quanh theo sau, đến trước vua La-ha A-tu-luân, đứng một bên.

“Lại khi vua A-tu-luân lại nghĩ đến vua Ba-la-ha A-tu-luân²³⁴, thì vua Ba-la-ha A-tu-luân nghĩ rằng: ‘Nay vua đang nghĩ đến ta.’ Liền tự sửa soạn trang bị, đóng ngựa vào xe báu, cùng với vô số kẻ hầu người hạ vây quanh theo sau đến đứng một bên trước vua La-ha.

“Khi vua A-tu-luân lại nghĩ đến vua Thiểm-ma A-tu-luân²³⁵, thì vua Thiểm-ma A-tu-luân lại tự nghĩ rằng: ‘Hiện nay vua đang nghĩ đến ta.’ Liền tự sửa soạn trang bị đóng ngựa vào xe báu, cùng vô số kẻ hầu người hạ vây quanh theo sau, đến đứng một bên trước vua La-ha.

“Khi vua lại nghĩ đến đại thần của vua A-tu-luân, thì đại thần của A-tu-luân lại nghĩ rằng: ‘Nay vua đang nghĩ đến ta.’ Liền tự sửa soạn trang bị đóng ngựa vào xe báu, cùng vô số kẻ hầu người hạ vây quanh theo sau, đến đứng một bên trước vua La-ha. Lúc này, vua lại nghĩ đến Tiểu A-tu-luân, thì Tiểu A-tu-luân lại nghĩ rằng: ‘Nay vua đang nghĩ đến ta.’ Liền tự sửa soạn trang bị cùng mọi người đến đứng một bên trước vua La-ha.

“Lúc này, vua La-ha mình mặc áo báu, đóng ngựa vào xe báu, cùng với vô số mọi người vây quanh trước sau đến trong rừng Sa-la, thì tự nhiên có gió thổi cửa tự mở, tự nhiên gió thổi đất sạch, tự nhiên gió thổi hoa rụng xuống đất, ngập đến đầu gối. Sau khi vua La-ha vào vườn này rồi, thì cùng nhau vui đùa từ một ngày, hai ngày, ... cho đến bảy ngày. Sau khi vua đùa xong, liền trở về lại cung điện mình. Sau đó việc ngoạn cảnh đối với vườn Cực diệu, vườn Thiểm-ma, vườn Nhạc lâm, thì cũng lại như vậy. Lúc này, vua La-ha luôn luôn có năm Đại A-tu-luân hầu cận và bảo vệ hai

²³³. Tỳ-ma-chất-đa A-tu-luân 毗摩質多阿須倫; Pāli: Vepacitti Asura.

²³⁴. Ba-la-ha A-tu-luân 波羅呵阿須倫; Pāli: Pahārāda Asura, một trong ba thủ lĩnh của Asura.

²³⁵. Thiểm-ma A-tu-luân 睽摩阿須倫; Pāli: Sambara Asura.

bên: một tên là Đề Trì, hai tên là Hùng Lực, ba tên là Võ Di, bốn tên là Đầu Thủ, năm tên là Tồi Phục²³⁶. Năm Đại A-tu-luân này luôn luôn hầu cận bảo vệ hai bên. Cung điện của vua La-ha này ở dưới nước biển lớn. Nước biển ở trên được duy trì bởi bốn thứ gió: một là trụ phong, hai là trì phong, ba là bất động, bốn là kiên cố²³⁷; chúng giữ cho nước biển lớn, treo ngược giữa hư không, giống như mây nổi, cách cung điện A-tu-luân một vạn do-tuần, không bao giờ bị rớt. Oai thần, công đức và phước báo của vua A-tu-luân là như vậy.”



²³⁶. Ngũ đại A-tu-luân 五大阿須倫: Đề Trì 提持, Hùng Lực 雄力, Võ Di 武夷, Đầu Thủ 頭首, Tồi Phục 摧伏.

²³⁷. Tứ phong 四風: trụ phong 住風, trì phong 持風, bất động phong 不動風, kiên cố phong 堅固風.

Phẩm 7: TỨ THIÊN VƯƠNG²³⁸

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Cách phía Đông Tu-di sơn vương một ngàn do-tuần có thành của Đề-đầu-lại-tra²³⁹ Thiên vương, tên là Hiền thượng²⁴⁰, dọc ngang sáu ngàn do-tuần. Thành này có bảy lớp, bảy lớp lan can, bảy lớp lưới, bảy lớp hàng cây, trang hoàng chung quanh bằng bảy thứ báu, ... cho đến, có vô số các loài chim cùng nhau ca hát líu lo, cũng lại như đã kể.

“Cách phía Nam Tu-di sơn vương một ngàn do-tuần có thành của Tỳ-lâu-lặc²⁴¹ Thiên vương, tên là Thiện kiến²⁴², dọc ngang sáu ngàn do-tuần. Thành này có bảy lớp, bảy lớp lan can, bảy lớp lưới, bảy lớp hàng cây, trang hoàng chung quanh bằng bảy thứ báu, ... cho đến, có vô số các loài chim cùng nhau ca hát líu lo, cũng lại như vậy.

“Cách phía Tây Tu-di sơn vương một ngàn do-tuần có thành Tỳ-lâu-bà-xoa²⁴³ Thiên vương, tên là Chu-la Thiện kiến²⁴⁴, dọc ngang sáu ngàn do-tuần. Thành có bảy lớp, bảy lớp lan can, bảy lớp lưới, bảy lớp hàng cây, trang hoàng chung quanh bằng bảy thứ báu, ... cho đến, có vô số các loài chim cùng nhau ca hát líu lo, cũng lại như vậy.

“Cách phía Bắc Tu-di sơn vương một ngàn do-tuần có thành của

²³⁸. Tù thiên vương 四天王; Pāli: Cātummahārājikā.

²³⁹. Đề-đầu-lại-tra 提頭賴吒, Hán dịch: Trì Quốc; Pāli: Dhatarattha.

²⁴⁰. Hiền thượng 賢上.

²⁴¹. Tỳ-lâu-lặc 毗樓勒, Hán dịch: Tăng Trưởng 增長; Pāli: Virūhaka.

²⁴². Thiện kiến 善見; Pāli: Sudassana, Skt.: Sudarśana.

²⁴³. Tỳ-lâu-bà(baùc)-xoa 毗樓婆(博)叉. Haùn dòch: Quảng Mục 廣目; Pāli: Virūpakka.

²⁴⁴. Chu (châu)-la Thiện kiến 周羅善見; Pāli: Cūla-Sudassana.

Tỳ-sa-môn²⁴⁵ Thiên vương. Vua có ba thành²⁴⁶: một tên là Khả úy, hai là Thiên kính, ba là Chúng quy; mỗi thành dọc ngang sáu ngàn do-tuần. Thành này có bảy lớp, bảy lớp lan can, bảy lớp lưới, bảy lớp hàng cây, trang hoàng chung quanh bằng bảy thứ báu, ... cho đến, có vô số các loài chim cùng nhau ca hát líu lo, cũng lại như vậy.

“Phía Bắc thành Chúng quy có vườn rừng, tên là Già-tỳ-diên-đầu²⁴⁷, dọc ngang bốn ngàn do-tuần, tường của vườn có bảy lớp, bảy lớp lan can, bảy lớp lưới, bảy lớp hàng cây, trang hoàng chung quanh bằng bảy thứ báu, ... cho đến, có vô số các loài chim cùng nhau ca hát líu lo, cũng lại như vậy. Ở quãng giữa vườn và thành có ao tên là Na-lân-ni²⁴⁸ rộng bốn mươi do-tuần. Nước của nó lắng trong không bọt nhơ. Ven hồ được lát bằng bảy báu làm thành mương nước; bảy lớp lan can, bảy lớp võng lưới, bảy lớp hàng cây, trang hoàng chung quanh bằng bảy thứ báu; hoa sen xanh, vàng, đỏ, trắng, lẫn lộn màu sắc ở trong đó, ánh sáng phản chiếu cả nửa do-tuần, hương thơm phảng phất nghe khắp cả nửa do-tuần. Vả lại rễ của nó lớn như ổ trục xe. Nhựa của nó lưu xuất ra màu trắng như sữa và có vị ngọt như mật, ... cho đến, có vô số các loài chim cùng nhau ca hát líu lo, lại cũng như vậy.

“Trừ cung điện mặt trời, mặt trăng ra, cung điện của các Tứ thiên vương, rộng độ bốn mươi do-tuần. Tường cung điện có bảy lớp với bảy lớp lan can, bảy lớp lưới, bảy lớp hàng cây, trang hoàng chung quanh bằng bảy thứ báu, ... cho đến có vô số các loài chim cùng nhau ca hát líu lo, cũng lại như vậy.

“Các cung điện này rộng bốn mươi do-tuần, hai mươi do-tuần và nhỏ nhất bề ngang rộng năm do-tuần. Từ thành Chúng quy có đường cấp báu dẫn đến thành Hiền thượng; lại có đường cấp dẫn đến thành Thiện kiến; lại có đường cấp dẫn đến thành Chu-la Thiện kiến; lại có đường cấp dẫn đến thành Khả úy, thành Thiên kính; lại có đường cấp dẫn đến vườn Già-tỳ-diên-đầu; lại có đường cấp dẫn đến ao Na-lân-ni, lại có đường cấp dẫn đến cung điện đại thần của Tứ thiên vương.

²⁴⁵. Tỳ-sa-môn 毗沙門, Hán dịch: Đa Văn 多聞; Pāli: Vessavaṇa.

²⁴⁶. Ba thành: Khả úy 可畏, Thiên kính 天敬, Chúng quy 眾歸.

²⁴⁷. Già-tỳ-diên-đầu 伽毗延頭.

²⁴⁸. Na-lân-ni 那鄰尼.

“Khi Tỳ-sa-môn Thiên vương muốn đến ngoạn cảnh tại vườn Già-tỳ-diên-đầu, thì lập tức nghĩ đến Đề-đầu-lại-tra Thiên vương; Đề-đầu-lại-tra Thiên vương lại nghĩ rằng: ‘Hiện tại Tỳ-sa-môn Thiên vương đang nghĩ đến ta.’ Liền tự mình sửa soạn trang bị, đóng ngựa vào xe báu, cùng với vô số thần Kiên-đạp-hòa²⁴⁹ vây quanh trước sau, đến đứng một bên trước Tỳ-sa-môn Thiên vương. Khi vua Tỳ-sa-môn nghĩ đến Tỳ-lâu-lặc Thiên vương, thì Tỳ-lâu-lặc Thiên vương lại tự nghĩ rằng: ‘Nay vua Tỳ-sa-môn đang nghĩ đến ta.’ Liền tự mình sửa soạn trang bị đóng ngựa vào xe báu, cùng với vô số thần Cứu-bàn-trà²⁵⁰ vây quanh trước sau, đến đứng một bên trước Tỳ-sa-môn Thiên vương. Khi vua Tỳ-sa-môn nghĩ đến Tỳ-lâu-bà-xoa, thì Tỳ-lâu-bà-xoa lại tự nghĩ rằng: ‘Hiện tại Tỳ-sa-môn Thiên vương đang nghĩ đến ta.’ Liền tự mình sửa soạn trang bị, đóng ngựa vào xe báu, cùng với vô số Long thần vây quanh trước sau, đến đứng một bên trước vua Tỳ-sa-môn. Khi vua Tỳ-sa-môn nghĩ đến đại thần của Tứ thiên vương, thì đại thần của Tứ thiên vương lại tự nghĩ rằng: ‘Nay vua Tỳ-sa-môn đang nghĩ đến ta.’ Liền tự mình sửa soạn trang bị, đóng ngựa vào xe báu, cùng dẫn theo với vô số chư Thiên, đến đứng một bên trước Tỳ-sa-môn Thiên vương.

“Lúc này, Tỳ-sa-môn Thiên vương liền sửa soạn trang bị, mặc y báu, đóng ngựa vào xe báu, cùng với vô số trăm ngàn Thiên thần đến vườn Tỳ-diên-đầu, tự nhiên có gió thổi cửa tự mở, tự nhiên có gió thổi sạch đất, tự nhiên có gió thổi hoa rụng khắp mặt đất, ngập đến đầu gối. Nhà vua ở trong vườn này cùng nhau vui đùa, từ một ngày, hai ngày, ... cho đến bảy ngày; sau khi ngoạn cảnh xong trở về cung điện của mình. Vua Tỳ-sa-môn luôn luôn có năm vị đại quý thần²⁵¹ hầu cận bảo vệ hai bên: một là Bát-xà-lâu, hai là Đàn-đà-la, ba là Hê-ma-bạt-đề, bốn là Đề-kệ-la, năm là Tu-dật-lộ-ma, năm vị quý thần này luôn luôn theo hầu bảo vệ. Oai thần, công đức, phước báo của vua Tỳ-sa-môn là như vậy.”

²⁴⁹. Càn-đạp-hòa 乾沓和; thần âm nhạc của Đế Thích, nhưng do Đề-đầu-lại-tra quản lãnh; Pāli: Gandhabba, Skt.: Gandharva.

²⁵⁰. Cứu-(cưu)-bàn-trà 究(鳩)盤茶, các thần thuộc hạ của Tỳ-lâu-lặc; Pāli: Kumbandha.

²⁵¹. Ngũ đại quý thần 五大鬼神 (Pāli: Pañca mahāyakkhā): Bàn-xà-lâu 盤闍樓; Đàn-đà-la 檀陀羅; Hê-ma-bạt-đà 醯摩跋陀; Đề-kệ-la 提偈羅; Tu-dật-lộ-ma 修逸路摩.



Phẩm 8: ĐAO-LỢI THIÊN²⁵²

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Trên đỉnh Tu-di sơn vương có thành của trời Tam thập tam. Thành dọc ngang rộng tám vạn do-tuần; có bảy lớp với bảy lớp lan can, bảy lớp lưới, bảy lớp hàng cây, trang hoàng chung quanh bằng bảy thứ báu. Thành cao một trăm do-tuần, phần trên rộng sáu mươi do-tuần. Cửa thành cao sáu mươi do-tuần, rộng ba mươi do-tuần. Cách nhau năm trăm do-tuần là có một cái cửa; tại mỗi cửa này có năm trăm quỷ thần giữ gìn bảo vệ trời Tam thập tam. Thành bằng vàng thì cửa bằng bạc, thành bằng bạc thì cửa bằng vàng... cho đến vô số các loài chim cùng nhau ca hát bi thương, cũng lại như vậy.

“Trong thành lớn này lại có thành nhỏ, dọc ngang rộng sáu vạn do-tuần. Thành có bảy lớp với bảy lớp lan can, bảy lớp lưới, bảy lớp hàng cây, trang hoàng chung quanh bằng bảy thứ báu. Thành cao một trăm do-tuần, rộng sáu mươi do-tuần. Cửa thành cách nhau năm trăm do-tuần, cao sáu mươi do-tuần, rộng ba mươi do-tuần; tại mỗi cửa thành có năm trăm quỷ thần thị vệ tại bên cửa, để giữ gìn trời Tam thập tam. Thành bằng vàng thì cửa bằng bạc, thành bằng bạc thì cửa bằng vàng; thành bằng thủy tinh thì cửa bằng lưu ly, thành bằng lưu ly thì cửa bằng thủy tinh; thành bằng xích châu thì cửa bằng mã não, thành bằng mã não thì cửa bằng xích châu; thành bằng xa cừ thì cửa bằng các thứ báu khác.

“Về lan can này: nếu lan can bằng vàng thì tam cấp bằng bạc, lan can bằng bạc thì tam cấp bằng vàng; lan can bằng thủy tinh thì tam

²⁵². Đao-lợi (ly) thiên, Hán dịch: Tam thập tam thiên; Pāli: Tāvatiṃsa, Skt.: Trāyastīṃsa.

cấp bằng lưu ly, lan can bằng lưu ly thì tam cấp bằng thủy tinh; lan can bằng xích châu thì tam cấp bằng mã não, lan can bằng mã não thì tam cấp bằng xích châu; lan can bằng xa cừ thì tam cấp bằng các thứ báu khác. Trên những lan can này có lưới báu; dưới lưới vàng thì treo linh bạc, dưới lưới bạc thì treo linh vàng; lưới bằng lưu ly thì treo linh bằng thủy tinh, lưới bằng thủy tinh thì treo linh bằng lưu ly; lưới bằng xích châu thì treo linh bằng mã não, lưới bằng mã não thì treo linh bằng xích châu; lưới bằng xa cừ thì treo linh bằng các thứ báu khác. Về cây vàng: nếu rễ vàng, cành vàng thì lá hoa bằng bạc ròng. Về cây bạc: nếu rễ bạc, cành bạc thì lá hoa bằng vàng ròng. Về cây thủy tinh: nếu rễ, cành bằng thủy tinh thì lá, hoa bằng lưu ly. Về cây lưu ly: nếu rễ, cành bằng lưu ly thì lá hoa bằng thủy tinh. Về cây xích châu: nếu rễ, cành bằng xích châu thì lá hoa bằng mã não. Về cây mã não: nếu rễ, cành bằng mã não thì lá hoa bằng xích châu. Về cây xa cừ: nếu rễ, cành bằng xa cừ thì lá hoa bằng các thứ báu khác.

“Về bảy lớp thành này: thành có bốn cửa, cửa có lan can. Trên bảy lớp thành đều có đền đài, lầu các bao bọc chung quanh, có vườn rừng ao tắm, sinh ra các loài hoa quý nhiều màu sắc xen lẫn nhau, cây báu thành hàng, hoa trái tốt tươi đầy dẫy, hương thơm bay phảng phất khắp nơi làm đẹp lòng mọi người. Có chim le, chim nhạn, uyên ương, cùng các loài chim kỳ lạ, vô số hàng ngàn loại, cùng nhau ca hát.

“Khoảng giữa bên ngoài thành nhỏ này có cung điện của Long vương Y-la-bát²⁵³, dọc ngang rộng sáu ngàn do-tuần. Vách tường của cung điện có bảy lớp, bảy lớp lan can, bảy lớp lưới, bảy lớp hàng cây, trang hoàng chung quanh bằng bảy thứ báu ... cho đến vô số các loài chim cùng nhau ca hát líu lo, cũng lại như vậy.

“Trong thành Thiện kiến²⁵⁴ này có Thiện pháp đường²⁵⁵, dọc ngang một trăm do-tuần; có bảy lớp lan can, bảy lớp lưới, bảy lớp hàng cây, trang hoàng chung quanh bằng bảy thứ báu. Nền nhà hoàn toàn bằng vàng ròng, trên mặt phủ lưu ly. Chu vi những cây cột trong nhà này là mười do-tuần, cao một trăm do-tuần, dưới những trụ cột

²⁵³. Y-la-bát Long vương 伊羅鉢龍王; Pāli: Erakapatta.

²⁵⁴. Thiện kiến thành 善見城; Pāli: Sudassana-devanagara; Skt.: Sudarśana.

²⁵⁵. Thiện pháp đường 善法唐; Pāli: Sudhamma-sālā, Skt.: Sudharmā devasabhā.

của ngôi nhà này là nơi đặt ngự tòa của Thiên đế²⁵⁶, bề ngang rộng độ một do-tuần, có nhiều màu sắc xen lẫn nhau được tạo thành bởi bảy thứ báu. Ngự tòa này êm ái, mềm mại như lụa trời và bên tả bên hữu, giáp hai bên tòa, có mười sáu chỗ ngồi.

“Pháp đường này có bốn cửa; chung quanh là lan can bằng bảy thứ báu. Đường cấp của ngôi nhà này dọc ngang năm trăm do-tuần, có bảy lớp cửa ngoài, bảy lớp lan can, bảy lớp lưới, bảy lớp hàng cây, trang hoàng chung quanh bằng bảy thứ báu... cho đến, vô số các loài chim cùng nhau ca hát líu lo, cũng lại như vậy.

“Phía Bắc ngôi nhà Thiện kiến có cung điện Đế Thích, dọc ngang một ngàn do-tuần; tường vách cung điện có bảy lớp với bảy lớp lan can, bảy lớp lưới, bảy lớp hàng cây, trang hoàng chung quanh bằng bảy thứ báu... cho đến, vô số các loài chim cùng nhau ca hát líu lo, cũng lại như vậy.

“Phía Đông ngôi nhà Thiện kiến có vườn rừng tên là Thô sáp²⁵⁷, ngang rộng độ một ngàn do-tuần; tường vách cung điện có bảy lớp với bảy lớp lan can, bảy lớp lưới, bảy lớp hàng cây, trang hoàng chung quanh bằng bảy thứ báu... cho đến vô số các loài chim cùng nhau ca hát líu lo, cũng lại như vậy. Trong vườn Thô sáp có hai ụ đá do vàng trời trang sức, một gọi là Hiền, hai gọi là Thiện hiền²⁵⁸, bề ngang mỗi ụ rộng năm mươi do-tuần, đá này mềm mại, độ mềm mại của nó như vải trời.

“Phía Nam cung điện Thiện kiến có khu vườn tên là Họa lạc²⁵⁹, ngang rộng một ngàn do-tuần; vách tường của khu vườn có bảy lớp với bảy lớp lan can, bảy lớp lưới, bảy lớp hàng cây, trang hoàng chung quanh bằng bảy thứ báu... cho đến vô số các loài chim cùng nhau ca hát líu lo, cũng lại như vậy. Trong vườn này có hai ụ đá bằng bảy thứ

²⁵⁶. Thiên đế 天帝, tức Thiên Đế Thích 天帝釋, hay Thích Đế-hoàn Nhân 釋提桓因, chúa tể các Thiên thần trời Đạo-lợi (Pāli: Tāvātimsa); Pāli: Sakka devānaṃ Indra.

²⁵⁷. Thô sáp viên lâm 羅澀園林; một trong bốn công viên trên trời Đạo-lợi; Huyền Tráng, tứ uyển 四苑: Chúng xa 眾車 (Skt.: Caitraratha), Thô ác 羅惡 (Skt.: Pāruṣyaka), Tạp lâm 雜林 (Skt.: Mīśraka), Hỷ lâm 喜林 (Nandana).

²⁵⁸. Hiền 賢, Skt.: Bhadra; Thiện hiền 善賢, Skt.: Subhadra.

²⁵⁹. Họa lạc 畫樂, Hán dịch từ Skt.: Caitrarata, thay vì Skt.: Caitraratha mà Huyền Tráng dịch là Chúng xa. Xem cht. 257.

báu, một là Họa, hai là Thiện họa²⁶⁰, bề ngang mỗi ụ rộng độ năm mươi do-tuần, ụ đá này mềm mại, độ mềm mại của nó như thiên y.

“Phía Tây ngôi nhà Thiện kiến có khu vườn tên là Tạt²⁶¹, ngang rộng một ngàn do-tuần, bờ tường của khu vườn có bảy lớp, bảy lớp lan can, bảy lớp lưới, bảy lớp hàng cây, trang hoàng chung quanh bằng bảy thứ báu... cho đến vô số các loài chim cùng nhau ca hát líu lo, cũng lại như vậy. Trong khu vườn này có hai ụ đá, một là Thiện kiến, hai là Thuận thiện kiến, do vàng trời trang sức và do bảy báu tạo thành, bề ngang mỗi ụ rộng độ năm mươi do-tuần, ụ đá này mềm mại và độ mềm mại của nó như thiên y.

“Phía Bắc ngôi nhà Thiện kiến có khu vườn tên là Đại hỷ²⁶², ngang rộng một ngàn do-tuần, bờ tường của khu vườn có bảy lớp, bảy lớp lan can, bảy lớp võng lưới, bảy lớp hàng cây, trang hoàng chung quanh bằng bảy thứ báu... cho đến vô số các loài chim cùng nhau ca hát líu lo, cũng lại như vậy. Trong vườn này có hai ụ đá, một gọi là Hỷ, hai gọi là Đại hỷ, do xa cừ trang sức, ngang rộng năm mươi do-tuần, ụ đá này mềm mại, độ mềm mại của nó như thiên y.

“Ở quãng giữa vườn Thô sáp và vườn Họa nhạc có ao Nan-đà²⁶³, ngang rộng một trăm do-tuần; nước của nó lắng trong, không có một chút bọt nhơ, chung quanh bên cạnh thêm là bảy lớp hào báu, bảy lớp lan can, bảy lớp lưới, bảy lớp hàng cây, trang hoàng chung quanh bằng bảy thứ báu. Bốn phía hồ này có bốn bậc thang, chung quanh lan can làm bằng bảy báu, ... cho đến có vô số các loài chim cùng nhau ca hát líu lo, lại cũng như vậy.

“Lại nữa trong ao này lại sinh ra bốn loại hoa xanh, vàng, đỏ, trắng, hồng, xanh nhạt, nhiều màu xen lẫn nhau; bóng rợp của một lá hoa này che một do-tuần; hương thơm phảng phất khắp một do-tuần; rễ của nó như ổ trục xe, nhựa của nó lưu xuất ra có màu trắng như sữa, vị ngọt như mật. Bốn phía ao này lại có những khu vườn.

²⁶⁰. Họa 畫, Skt.: Caitra? Thiện họa 善畫, Skt.: Sucaitra?

²⁶¹. Tạt, tức Tạt lâm; xem cht. 257.

²⁶². Đại hỷ, tức Hỷ lâm; xem cht. 257.

²⁶³. Nan-đà trì 難陀池. Đoạn dưới, dịch nghĩa là vườn Đại hỷ; Pāli: Nandā-pokkharanī.

“Giữa hai khu vườn Tạt và khu vườn Đại hỷ có cây tên là Trú độ²⁶⁴, chu vi độ bảy do-tuần, cao một trăm do-tuần, cành lá bao trùm ra bốn phía độ năm mươi do-tuần, ngoài cây có ngôi đình trống, bề ngang rộng năm trăm do-tuần, bờ tường của cung điện có bảy lớp, bảy lớp lan can, bảy lớp võng lưới, bảy lớp hàng cây, trang hoàng chung quanh bằng bảy thứ báu... cho đến vô số các loài chim cùng nhau ca hát líu lo, cũng lại như vậy.

“Ngoài ra các cung điện khác của Đào-lợi thiên, ngang rộng một ngàn do-tuần, tường cung điện có bảy lớp với bảy lớp lan can, bảy lớp võng lưới, bảy lớp hàng cây, trang hoàng chung quanh bằng bảy thứ báu... cho đến vô số các loài chim cùng nhau ca hát líu lo, cũng lại như vậy. Những cung điện này ngang rộng từ chín trăm, tám trăm cho đến nhỏ nhất là một trăm do-tuần, bờ tường cung điện có bảy lớp, bảy lớp lan can, bảy lớp võng lưới, bảy lớp hàng cây, trang hoàng chung quanh bằng bảy thứ báu... cho đến vô số các loài chim cùng nhau ca hát líu lo, cũng lại như vậy. Những cung điện nhỏ, ngang rộng từ một trăm do-tuần, chín mươi, tám mươi, cho đến cực nhỏ là mười hai do-tuần, bờ tường của cung điện có bảy lớp, bảy lớp lan can, bảy lớp võng lưới, bảy lớp hàng cây, trang hoàng chung quanh bằng bảy thứ báu... cho đến vô số các loài chim cùng nhau ca hát líu lo, cũng lại như vậy.

“Phía Bắc ngôi nhà Thiện kiến có hai đường cấp dẫn đến cung điện Đế Thích. Phía Đông ngôi nhà Thiện kiến có hai đường cấp dẫn đến khu vườn Tho sáp; lại có hai đường cấp dẫn đến vườn Họa lạc; lại có đường cấp dẫn đến trong khu vườn Tạt; lại có đường cấp dẫn đến khu vườn Đại hỷ; lại có đường cấp dẫn đến ao Đại hỷ²⁶⁵; lại có đường cấp dẫn đến cây Trú độ; lại có đường cấp dẫn đến cung điện Tam thập tam thiên; lại có đường cấp dẫn đến cung điện chư Thiên; lại có đường cấp dẫn đến cung điện Y-la-bát Long vương. Nếu khi Thiên Đế Thích muốn du ngoạn đến trong vườn Tho sáp, liền nghĩ đến vị đại thần của trời Tam thập tam, thì đại thần Tam thập tam thiên lại tự nghĩ rằng: ‘Hiện nay Đế Thích đang nghĩ đến ta.’ Liền tự mình sửa soạn trang bị, đóng ngựa vào xe báu, cùng với vô số mọi người vây quanh

²⁶⁴. Trú độ (đặc) 晝度; Pāli: Pāricchattaka, Skt.: Pārijātaka.

²⁶⁵. Trên kia, âm là Nan-đa.

trước sau đến đứng một bên trước Đế Thích. Khi Đế Thích nghĩ đến chư Thiên khác, thì chư Thiên nghĩ rằng: ‘Hiện nay Đế Thích đang nghĩ đến ta.’ Liên tự mình sửa soạn trang bị, cùng với vô số chúng chư Thiên theo nhau đến đứng một bên trước Đế Thích. Khi Đế Thích nghĩ đến Y-la-bát Long vương, thì Y-la-bát Long vương lại tự nghĩ rằng: ‘Hiện nay Đế Thích đang nghĩ đến ta.’ Long vương liền tự biến hóa thân hình ra ba mươi ba cái đầu, mỗi cái đầu có sáu cái răng, mỗi cái răng có bảy hồ tằm, mỗi hồ tằm có bảy hoa sen lớn, mỗi hoa sen có một trăm lá, mỗi lá hoa có bảy ngọc nữ, ca nhạc, múa xướng, đánh trống, khảy đàn, vỗ nhịp ở trên đó. Sau khi vị Long vương biến hóa như vậy rồi, đi đến đứng một bên trước Đế Thích.

“Lúc này, Thích-đề-hoàn Nhân mặc vào thân mình những đồ trang sức quý báu cùng anh lạc, ngồi trên đầu thứ nhất của Y-la-bát Long vương, kế đó, hai bên mỗi đầu còn có mười sáu vị Thiên vương ở trên đỉnh đầu Long vương này, theo thứ tự mà ngồi. Bấy giờ, Thiên Đế Thích cùng với vô số quyến thuộc chư Thiên vây quanh đến vườn Thô sáp, tự nhiên có gió thổi cửa tự động mở, tự nhiên có gió thổi khiến cho đất sạch; tự nhiên có gió thổi làm những đóa hoa rơi khắp mặt đất và tích tụ hoa rụng lại ngập đến cả đầu gối. Lúc này Thiên Đế Thích ngồi trên hai ụ đá Hiền và Thiện hiền theo ý thích, còn Ba mươi ba vị Thiên vương mỗi người tự theo thứ tự mà ngồi. Lại nữa, có những chư Thiên không được phép theo hầu để đến tham quan viên quán này, không được vào vườn để vui đùa ngũ dục. Vì sao? Vì công đức mà họ vốn thực hành không đồng. Lại có những chư Thiên thấy được khu vườn mà không vào được và không được cùng nhau vui đùa ngũ dục. Vì sao? Vì công đức mà họ vốn thực hành không đồng. Lại có những chư Thiên thấy được, vào được, nhưng không được cùng nhau vui đùa ngũ dục. Vì sao? Vì công đức mà họ vốn thực hành không đồng. Lại có những chư Thiên vào được, thấy được và vui đùa ngũ dục được. Vì sao? Vì công đức mà họ vốn thực hành đồng nhau.

“Sau thời gian du hí trong vườn, chư Thiên đã tự vui ngũ dục, từ một ngày, hai ngày, cho đến bảy ngày, họ đã cùng nhau vui đùa xong và mỗi người tự trở về cung điện. Khi Thiên Đế Thích du ngoạn vườn Hoa lạc, vườn Tạp, vườn Đại hỷ cũng lại như vậy.

“Vì sao gọi là vườn Thô sáp? Vì lúc vào trong vườn này, thì thân

thể trở nên thô nhám²⁶⁶. Vì sao gọi là vườn Họa lạc? Vì lúc vào vườn này, thì thân thể tự nhiên có những sắc màu như vẽ²⁶⁷ dùng để vui đùa. Vì sao gọi là vườn Tạp? Vì thường những ngày mừng tám, ngày mười bốn, ngày mười lăm của mỗi tháng, ngoại trừ người nữ A-tu-luân, các thể nữ được thả tự do để cùng các Thiên tử ở trong vườn này cùng du hí hỗn tạp²⁶⁸ với nhau, cho nên gọi là vườn Tạp. Vì sao gọi là vườn Đại hỷ? Vì lúc vào vườn này, thì có thể vui đùa một cách hoan hỷ, cho nên gọi là Đại hỷ²⁶⁹. Vì sao gọi là nhà Thiện pháp? Vì ở trên ngôi nhà này mà tư duy về pháp vi diệu²⁷⁰, nhận lãnh cái vui thanh tịnh, cho nên gọi là nhà Thiện pháp. Vì sao gọi là cây Trú độ? Vì cây này có vị thần tên là Mạn-đà²⁷¹ thường thường tấu nhạc để tự vui đùa, cho nên gọi là Trú độ. Lại nữa, cành nhánh của cây lớn này vươn ra bốn phía, hoa lá rậm rạp tốt tươi như đám mây báu lớn, cho nên gọi là Trú độ²⁷².

“Hai bên tả hữu của Thích Đề-hoàn Nhân thường có mười đại Thiên tử²⁷³ theo sau để hầu hạ và bảo vệ đó là: một tên là Nhân-đà-la, hai tên là Cù-di, ba tên là Tỳ-lâu, bốn tên là Tỳ-lâu-bà-đề, năm tên là Đà-la, sáu tên là Bà-la, bảy tên là Kỳ-bà, tám tên là Linh-hê-nậu, chín tên là Vật-la, mười tên là Nan-đầu. Thích Đề-hoàn Nhân có thần lực lớn và oai đức như vậy.

Các loại hoa mọc trong nước mà người Diêm-phù-đề quý như: Ưu-bát-la, Bát-đầu-ma, Câu-vật-đầu, Phân-đà-ly, Tu-càn-đầu, hương

²⁶⁶. Thô sấp 羸溼, Skt.: pāruṣya. Xem cht. 257.

²⁶⁷. Caitrarati, tên vườn theo bản Hán (Xem cht. 257), do ghép citra, hình dung từ, có màu sắc sặc sỡ; và rati, danh từ, sự vui thích. Những giải thích này gần với từ Pāli: Cittalatā-vana hơn.

²⁶⁸. Tên vườn Mísra (Xem cht. 257) do hình dung từ misra, được pha trộn.

²⁶⁹. Tên vườn Nandanavana (Xem cht. 257) do hình dung từ nandana, làm cho vui vẻ.

²⁷⁰. Hán: diệu pháp 妙法; Skt.: sudharma, Pāli: sudhamma.

²⁷¹. Mạn-đà 漫陀.

²⁷². Định nghĩa này gần với từ Pāli: Pāricchattaka, hơn là Skt.: Pārijāta hay Pāriyātra. Do động từ Pāli: pari-cchādeti: che phủ khắp.

²⁷³. Thập đại thiên tử 十大天子, Nhân-đà-la 因陀羅, Cù-di 瞿夷, Tỳ-lâu 毗樓, Tỳ-lâu-bà-đề 毗樓婆提, Đà-la 陀羅, Bà-la 婆羅, Kỳ-bà 耆婆, Linh-hê-nậu 靈醯耨, Vật-la 物羅, Nan-đầu 難頭.

thơm của chúng thanh khiết nhẹ nhàng. Cũng vậy, các loại hoa mọc ra trên đất liền; đó là: Giải thoát hoa, Đả-bạc-hoa, Bà-la-đà-hoa, Tu-mạn-châu-na hoa, Bà-sư hoa, Đồng nữ hoa. Giống như những hoa sinh ra ở nước, ở đất liền, thì những hoa sinh ra ở Câu-da-ni, Uất-đan-viết, Phất-vu-đãi, Long cung, Kim sí điều cung cũng lại như vậy. Những hoa sinh ra ở trong thủy cung của A-tu-luân: hoa Ưu-bát-la, hoa Bát-đầu-ma, hoa Câu-vật-đầu, hoa Phân-đà-ly, hương thơm của chúng nhẹ nhàng thanh khiết. Những hoa sinh ra nơi đất liền: hoa Thù-hảo, hoa Tần-phù, hoa đại Tần-phù, hoa Già-già-lợi, hoa đại Già-già-lợi, hoa Mạn-đà-la, hoa đại Mạn-đà-la. Những hoa sinh ra ở nước, ở đất liền này được Tứ thiên vương, Tam thập tam thiên, Diêm-ma thiên, Đâu-suất thiên, Hóa tự tại thiên, Tha hóa tự tại thiên yêu quý cũng lại như vậy.

“Cõi Trời có mười loại pháp; đó là: một, bay đi không hạn số; hai, bay đến không hạn số; ba, đi vô ngại; bốn, đến vô ngại; năm, thân Trời không có da, xương, gân, mạch, máu, thịt; sáu, thân không có việc đại, tiểu tiện bất tịnh; bảy, thân không mệt nhọc; tám, Thiên nữ không sinh đẻ; chín, mắt Trời không nhắm; mười, thân tùy thuộc vào màu sắc của ý mình, như thích xanh thì hiện xanh, thích vàng thì vàng, đỏ, trắng và các màu khác tùy theo ý mình mà hiện. Đó là mười pháp của chư Thiên.

“Con người có bảy màu sắc, đó là: có người màu lửa, có người màu xanh, có người màu vàng, có người màu đỏ, có người màu đen, có người màu trắng. Chư Thiên, A-tu-luân cũng có bảy màu sắc như vậy.

“Các Tỳ-kheo, ánh sáng của con đom đóm không bằng đèn, nến; ánh sáng của đèn, nến không bằng bó đuốc; ánh sáng của bó đuốc không bằng đồng lửa; ánh sáng của đồng lửa không bằng ánh sáng của sắc thân, y phục, anh lạc, thành quách, cung điện của Tứ thiên vương; ánh sáng của sắc thân, y phục, anh lạc, thành quách, cung điện của Tứ thiên vương không bằng ánh sáng của Tam thập tam thiên; ánh sáng của Tam thập tam thiên không bằng ánh sáng của Diêm-ma thiên; ánh sáng của Diêm-ma thiên không bằng ánh sáng của Đâu-suất thiên, ánh sáng của Đâu-suất thiên không bằng ánh sáng của Hóa tự tại thiên; ánh sáng của Hóa tự tại thiên không bằng ánh sáng của

Tha hóa tự tại thiên; ánh sáng của Tha hóa tự tại thiên không bằng ánh sáng của sắc thân, y phục, cung điện Phạm-ca-di thiên; ánh sáng của sắc thân, y phục, cung điện Phạm-ca-di thiên không bằng ánh sáng của Quang âm thiên; ánh sáng của Quang âm thiên không bằng ánh sáng của Biến tịnh thiên; ánh sáng của Biến tịnh thiên không bằng ánh sáng của Quả thật thiên; ánh sáng của Quả thật thiên không bằng ánh sáng của Vô tướng thiên; ánh sáng của Vô tướng thiên không bằng ánh sáng của Vô tạo thiên; ánh sáng của Vô tạo thiên không bằng ánh sáng của Vô nhiệt thiên; ánh sáng của Vô nhiệt thiên không bằng ánh sáng của Thiện kiến thiên; ánh sáng của Thiện kiến thiên không bằng ánh sáng của Đại Thiện kiến thiên; ánh sáng của Đại Thiện kiến thiên không bằng ánh sáng của Cứu cánh thiên; ánh sáng của Cứu cánh thiên không bằng ánh sáng của Tha hóa tự tại thiên; ánh sáng của Tha hóa tự tại thiên không bằng ánh sáng của Phật. Từ ánh sáng của con đom đóm đến ánh sáng của Phật, mà kết hợp những thứ ánh sáng như vậy lại, thì cũng không bằng ánh sáng của Khổ đế, Tập đế, Diệt đế và Đạo đế. Cho nên, các Tỳ-kheo! Muốn tìm cầu ánh sáng, thì phải cầu ánh sáng của Khổ đế, Tập đế, Diệt đế và Đạo đế. Các người nên như vậy mà tu hành.

“Thân người ở cõi Diêm-phù-đê cao ba khuỷu tay rưỡi; y dài bảy khuỷu tay, rộng ba khuỷu tay rưỡi²⁷⁴. Thân người ở Cù-da-ni, Phất-vu-đãi cũng cao ba khuỷu tay; y dài bảy khuỷu tay, rộng ba khuỷu tay rưỡi. Thân người Uất-đan-viết cao bảy khuỷu tay; y dài mười bốn khuỷu tay, rộng bảy khuỷu tay. Thân A-tu-luân cao một do-tuần; y dài hai do-tuần, rộng một do-tuần, y dày sáu lạng. Thân của Tứ thiên vương cao nửa do-tuần; y dài một do-tuần, rộng nửa do-tuần, y dày nửa lạng. Thân của Đạo-lợi thiên cao một do-tuần; y dài hai do-tuần, rộng một do-tuần, y dày sáu lạng. Thân của Diêm-ma thiên cao hai do-tuần; y dài bốn do-tuần, rộng hai do-tuần, y dày ba lạng. Thân của Đâu-suất thiên cao bốn do-tuần; y dài tám do-tuần, rộng bốn do-tuần, y dày một lạng rưỡi. Hóa tự tại thiên cao tám do-tuần; y dài mười sáu do-tuần, rộng tám do-tuần, y dày một lạng. Thân của Tha hóa tự tại thiên cao mười sáu do-tuần; y dài ba mươi hai

²⁷⁴. Kích thước trung bình khăn quần của người Ấn.

do-tuần, rộng mười sáu do-tuần, y dày nửa lạng. Từ chư Thiên trở lên, mỗi nơi tùy theo thân hình của họ mà mặc y phục.

“Tuổi thọ của người Diêm-phù-đề là một trăm năm, ít ai vượt qua khỏi; mà phần nhiều là dưới. Tuổi thọ của người Câu-da-ni là hai trăm năm, ít ai vượt qua khỏi, mà phần nhiều là dưới. Tuổi thọ của người Phất-vu-đài là ba trăm năm, ít ai vượt qua khỏi, mà phần nhiều là dưới. Tuổi thọ của người Uất-đan-viết là một ngàn năm, không có tăng hay giảm. Tuổi thọ của ngạ quỷ là bảy vạn năm, ít ai vượt qua khỏi, mà phần nhiều là dưới. Tuổi thọ của loài rồng và Kim sí điều là một kiếp, hoặc có giảm đi. Tuổi thọ của A-tu-luân là một ngàn năm của cõi trời, ít ai vượt qua khỏi, mà phần nhiều là dưới. Tuổi thọ của Tứ thiên vương là năm trăm năm của cõi trời, ít ai vượt qua khỏi, mà phần nhiều là dưới. Tuổi thọ của Đao-lợi thiên là một ngàn năm của cõi trời, ít ai vượt qua khỏi, mà phần nhiều là dưới. Tuổi thọ của Diêm-ma thiên là hai ngàn năm của cõi trời, ít ai vượt qua khỏi, mà phần nhiều là dưới. Tuổi thọ của Đâu-suất thiên là bốn ngàn năm của cõi trời, ít ai vượt qua khỏi, mà phần nhiều là dưới. Tuổi thọ của Hóa tự tại thiên là tám ngàn năm của cõi trời, ít ai vượt qua khỏi, mà phần nhiều là dưới. Tuổi thọ của Tha hóa tự tại thiên là sáu ngàn năm của cõi trời, ít ai vượt qua khỏi, mà phần nhiều là dưới. Tuổi thọ của Phạm-ca-di thiên là một kiếp, hoặc có giảm bớt. Tuổi thọ của Quang âm thiên là hai kiếp, hoặc có giảm bớt. Tuổi thọ của Biến tịnh thiên là ba kiếp, hoặc có giảm bớt. Tuổi thọ của Quả thật thiên là bốn kiếp, hoặc có giảm bớt. Tuổi thọ của Vô tướng thiên là năm trăm kiếp, hoặc có giảm bớt. Tuổi thọ của Vô tạo thiên là một ngàn kiếp, hoặc có giảm bớt. Tuổi thọ của Vô nhiệt thiên là hai ngàn kiếp, hoặc có giảm bớt. Tuổi thọ của Thiện kiến thiên là ba ngàn kiếp, hoặc có giảm bớt. Tuổi thọ của Đại Thiện kiến thiên là bốn ngàn kiếp, hoặc có giảm bớt. Tuổi thọ của Sắc cứu cánh thiên là năm ngàn kiếp, hoặc có giảm bớt. Tuổi thọ của Không xứ thiên là một vạn kiếp, hoặc có giảm bớt. Tuổi thọ của Thức xứ thiên là hai vạn một ngàn kiếp, hoặc có giảm bớt. Tuổi thọ của Bất dụng xứ thiên là bốn vạn hai ngàn kiếp, hoặc có giảm bớt. Tuổi thọ của Hữu tướng vô tướng thiên là tám vạn bốn ngàn kiếp, hoặc có giảm bớt. Trong giới hạn ấy, được gọi là chúng sanh; trong giới hạn ấy được gọi là tuổi

thọ; trong giới hạn ấy được gọi là thế giới; trong giới hạn ấy là sự luân chuyển của tập hợp uẩn, xứ, giới, qua lại trong các cõi, sanh, già, bệnh, chết.”

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Tất cả chúng sanh do bốn loại thức ăn mà tồn tại. Một là đoàn tể hoạt thực²⁷⁵. Hai là xúc thực. Ba là niệm thực. Bốn là thức thực. Những loại thức ăn này chúng sanh ăn không giống nhau. Như người cõi Diêm-phù-đề dùng các loại cơm, bún mì, cá thịt, gọi là loại đoàn thực²⁷⁶. Y phục, tắm giặt, được gọi là tể hoạt thực²⁷⁷. Người Câu-da-ni, Phất-vu-đãi cũng ăn các loại cơm, bún mì, cá thịt được gọi là đoàn thực; y phục, tắm giặt là tể hoạt thực. Người Uất-đan-viết thì chỉ ăn lúa gạo chín tự nhiên, đầy đủ vị trời lấy là đoàn thực; cũng lấy y phục, tắm giặt làm tể hoạt thực. Loài rồng, Kim sí điều, thì ăn các con giải, con đà, con cá, con ba-ba lấy làm đoàn thực và tắm gội, y phục làm tể hoạt thực. A-tu-luân thì ăn đoàn thực sạch²⁷⁸ lấy làm đoàn thực và lấy tắm giặt, y phục làm tể hoạt thực. Tứ thiên vương, Đao-lợi thiên, Diệm-ma thiên, Đâu-suất thiên, Hóa tự tại thiên, Tha hóa tự tại thiên ăn loại đoàn thực sạch lấy làm đoàn thực và tắm giặt, y phục làm tể hoạt thực. Chư Thiên từ đây trở lên dùng hỷ lạc thiên định làm thức ăn.

“Những chúng sanh nào dùng xúc thực? Những chúng sanh, sinh ra từ trứng dùng xúc thực.

“Những chúng sanh nào dùng niệm thực? Có chúng sanh nhờ vào niệm thực mà được tồn tại, tăng trưởng các căn, tuổi thọ không dứt, đó là niệm thực.

“Những chúng sanh nào dùng thức thực? Những chúng sanh ở

²⁷⁵. Hán: đoàn tể hoạt thực 搏細滑食; Pāli: kabaḷikāro āhāro oḷāriko vā sukhumo. Xem cht.43, kinh số 9 “Chúng Tập”.

²⁷⁶. Chỉ thức phẩm vật chất: thức ăn được nấu thành viên, do tục ăn bốc của người Ấn.

²⁷⁷. Tham chiếu, *Câu-xá luận 10*: đoạn thực 段食 (Skt.: kavaḍīkāra āhāra; Pāli: kabaḷikāro āhāro) có hai loại: thô (Skt.: audārika; Pāli: oḷāriko) và tế (Skt.: sūkṣuma; Pāli: sukhumo): (...) như thức ăn chư Thiên được gọi là tế, vì không phải bài tiết.

²⁷⁸. Tịnh đoàn thực 淨搏食.

địa ngục và cõi Vô sắc thiên, những loại chúng sanh này dùng thức thực.

“Người cõi Diêm-phù-đề dùng các thứ vàng bạc, đồ quý báu, lúa gạo, lụa là, nô bộc để mưu sinh buôn bán mà tự nuôi sống. Người Câu-da-ni dùng bò, dê, châu báu để trao đổi mà nuôi sống. Người Phất-vu-đãi dùng thóc, vải, châu ngọc²⁷⁹ để trao đổi mà tự nuôi sống. Người Uất-đan-viết tuy không dùng cách trao đổi nhưng cũng mưu sinh để tự nuôi sống.

“Người cõi Diêm-phù-đề có sự mai mối hôn nhân, con trai lấy vợ, con gái lấy chồng. Người Câu-da-ni và người Phất-vu-đãi, cũng có mai mối hôn nhân, con trai lấy vợ, con gái lấy chồng. Người Uất-đan-viết, thì không có vấn đề hôn nhân, không có sự lấy chồng, lấy vợ của con trai và con gái. Loài rồng và Kim sí điểu cùng A-tu-luân, thì cũng có hôn nhân, có giá thú giữa con trai và con gái. Tứ thiên vương, Đạo-lợi thiên... cho đến Tha hóa tự tại thiên cũng có hôn nhân và có giá thú giữa người nam và người nữ. Chư Thiên từ đây trở lên không còn có nam và nữ.

“Người cõi Diêm-phù-đề, vì giữa nam và nữ giao hội nhau, thân và thân xúc chạm nhau, nên sanh ra âm dương. Những người Câu-da-ni, người Phất-vu-đãi, người Uất-đan-viết cũng dùng thân với thân xúc chạm nhau nên cũng sanh ra âm dương. Các loài rồng, Kim sí điểu cũng dùng thân với thân xúc chạm nhau nên cũng sanh ra âm dương. Loài A-tu-luân thì thân với thân gần gũi nhau phát sanh khí mà trở thành âm dương. Tứ thiên vương, Đạo-lợi thiên thì cũng lại như vậy. Diệm-ma thiên, thì gần gũi nhau mà thành âm dương. Đâu-suất thiên thì cầm tay nhau mà thành âm dương. Hóa tự tại thiên thì nhìn kỹ nhau mà thành âm dương. Tha hóa tự tại thiên thì lách mắt nhìn nhau mà thành âm dương. Chư Thiên từ đây trở lên thì không còn dâm dục nữa.

“Nếu có chúng sanh nào, với thân làm ác, miệng nói lời ác, ý nghĩ điều ác, thì sau khi thân hoại mạng chung, thức người đời diệt mất; thức nê-lê bắt đầu sinh ra. Nhân thức nên có danh sắc. Nhân danh sắc nên có sáu nhập. Hoặc có chúng sanh với thân làm ác, miệng nói lời ác, ý nghĩ điều ác, thì sau khi thân hoại mạng chung, bị đọa

²⁷⁹. Hán: châu ky 珠璣, chỉ chung cho các kim loại quý làm vật ngang giá.

vào trong loài súc sanh; sau đó thức người đời bị diệt; thức súc sanh bắt đầu sinh ra; nhân thức nên có danh sắc; nhân danh sắc nên có sáu nhập. Hoặc có chúng sanh với thân làm ác, miệng nói lời ác, ý nghĩ điều ác, thì sau khi thân hoại mạng chung, sẽ đọa vào trong ngạ quỷ; sau đó thức người đời bị diệt, thức ngạ quỷ bắt đầu sinh ra; nhân thức nên có danh sắc; nhân danh sắc nên có sáu nhập. Hoặc có chúng sanh với thân làm thiện, miệng nói những lời thiện, ý nghĩ điều thiện, thì sau khi thân hoại mạng chung, sẽ được sinh vào trong cõi người; sau đó thức đời trước diệt, thức loài người bắt đầu sinh ra; nhân thức nên có danh sắc; nhân danh sắc nên có sáu nhập.

“Hoặc có chúng sanh với thân làm thiện, miệng nói lời thiện, ý nghĩ điều thiện, thì sau khi thân hoại mạng chung, sẽ sinh về cõi Tứ thiên vương; sau đó thức đời trước diệt; thức loài trời Tứ thiên vương bắt đầu sinh ra; nhân thức nên có danh sắc; nhân danh sắc nên có sáu nhập.

“Lúc bắt đầu sinh ở cõi Trời, hình dạng cũng giống hệt như con nít chừng hai, ba tuổi của cõi người này, tự nhiên hóa hiện, ngồi trên đầu gối Trời. Vị Trời ấy liền nói: ‘Đây là con ta.’ Do quả báo của hành vi, nên tự nhiên mà có nhận thức; liền tự nghĩ rằng: ‘Ta do đã làm những gì, mà nay ta sinh ra nơi này?’ Rồi tự nhớ lại: ‘Đời trước ta ở nhân gian, thân làm việc thiện, miệng nói lời thiện, ý nghĩ điều thiện. Vì đã làm những việc này nên nay được sanh về cõi Trời. Giả như ở đây ta mạng chung, mà sinh vào cõi nhân gian trở lại, thì phải thanh tịnh thân, khẩu, ý và siêng năng gấp đôi trong việc tu tập các hạnh lành.’ Sau khi sinh ra chưa lâu, hài nhi tự biết đói, thì tự nhiên trước mặt hài nhi này có đồ đựng quý, trong đó đựng thức ăn thanh tịnh của cõi Trời, tự nhiên có, đủ cả trăm mùi vị. Nếu phước báo nhiều thì thức ăn màu trắng. Nếu phước báo vừa thì thức ăn có màu xanh. Còn nếu phước báo ít thì thức ăn có màu đỏ. Đứa trẻ này dùng tay lấy thức ăn đưa vào miệng, thức ăn tự nhiên tiêu mất, như váng sữa được chế vào trong lửa. Khi đứa trẻ ăn xong, mới tự cảm thấy khát, thì tự nhiên có đồ đựng quý, đựng đầy nước cam lồ. Nếu là người có nhiều phước báo thì nước này có màu trắng; nếu người này phước báo vừa vừa thì nước này có màu xanh; nếu là người có phước báo ít thì nước này có màu đỏ. Đứa trẻ này lấy nước uống; nước tự động tiêu mất như

váng sữa được chế vào lửa vậy.

“Đứa trẻ này sau khi ăn uống xong, thì thân thể cao lớn cũng như các chư Thiên khác, liền vào trong hồ nước mà tự mình thưởng thức sự tắm gội rửa ráy. Khi đã tự mình thưởng thức xong thì ra khỏi hồ tắm, đến dưới cây hương. Cây hương sẽ cong xuống; nó dùng tay lấy các loại hương tự thoa vào thân mình. Sau đó lại đến cây y-kiếp-bối. Cây cong xuống, nó lấy các loại y mặc vào thân mình. Tiếp đến nơi cây trang nghiêm. Cây cong xuống, nó lấy các thứ đồ trang sức, để tự trang điểm thân. Tiếp đến cây Hoa man²⁸⁰, cây nghiêng xuống một bên, lấy tràng hoa đội lên đầu. Tiếp đến cây đồ vật, cây nghiêng xuống một bên, để lấy các thứ đồ vật báu. Tiếp đến cây có trái, cây nghiêng xuống một bên, hái trái tự nhiên, hoặc ăn hay ngậm, hoặc lọc nước mà uống. Tiếp đến cây nhạc khí, cây nghiêng xuống một bên, lấy nhạc khí Trời, khảy lên âm thanh trong trẻo vi diệu hòa cùng lời ca. Khi đứa trẻ cõi Trời hưởng đến các khu vườn, thì thấy vô số Thiên nữ đang khảy đàn đánh trống ca hát nói cười với nhau. Bấy giờ đứa trẻ cõi Trời dạo chơi thấy những cảnh như vậy, bèn sinh lòng đắm nhiễm, nhìn Đông mà quên Tây, nhìn Tây mà quên Đông. Lúc mà đứa trẻ này mới sinh, tự biết mà tự nghĩ rằng: ‘Do hành vi gì mà nay ta được sinh ra nơi này? Khi đang dạo chơi xem cảnh nơi kia, thì lại quên hết ý nghĩ này. Thế rồi, liền có thể nữ theo hầu.

“Hoặc có chúng sanh với thân làm thiện, miệng nói lời thiện, ý nghĩ điều thiện, thì sau khi thân hoại mạng chung sẽ sinh về cõi Đao-lợi thiên; sau đó thức đời trước diệt; thức kia bắt đầu sinh ra; nhân thức này nên có danh sắc, nhân danh sắc nên có sáu nhập. Kể mới bắt đầu sinh của cõi Trời kia, giống như đứa trẻ hai hay ba tuổi ở cõi Diêm-phù-đề, tự nhiên biến hiện ra ở trên đầu gối của Trời và vị Trời ấy nói: ‘Đây là con trai của ta. Đây là con gái của ta.’ Cũng lại như đã kể trên.

“Hoặc có chúng sanh với thân, miệng, ý đều thiện, thì sau khi thân hoại mạng chung sẽ sinh về cõi Diêm-ma thiên; kể mới bắt đầu sinh của cõi trời kia, giống như đứa trẻ ba, bốn tuổi ở cõi Diêm-phù-đề này.

²⁸⁰. Man thọ 鬘樹; xem cht.131, “phẩm Uất-đan-viết”.

“Hoặc có chúng sanh với thân, miệng, ý đều thiện, sau khi thân hoại mạng chung sẽ sinh về cõi Đâu-suất thiên; kể mới sinh ở cõi Trời này, giống như đứa trẻ bốn, năm tuổi ở thế gian này.

“Hoặc có chúng sanh với thân, miệng, ý đều thiện, sau khi thân hoại mạng chung sẽ sinh về cõi Hóa tự tại thiên; kể mới sinh ở cõi trời này, giống như đứa trẻ năm, sáu tuổi ở thế gian này.

“Hoặc có chúng sanh với thân, miệng, ý đều thiện, sau khi thân hoại mạng chung sẽ sinh về cõi Tha hóa tự tại thiên; kể mới sinh ở cõi Trời này, giống như đứa trẻ sáu, bảy tuổi ở thế gian này, cũng lại như vậy.”

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Mỗi nửa tháng có ba ngày trai²⁸¹, đó là: ngày mồng tám, ngày mười bốn và ngày mười lăm. Đó là ba ngày trai. Vì sao trong mỗi nửa tháng lấy ngày mùng tám làm ngày trai? Vì vào ngày mồng tám của mỗi nửa tháng là ngày Tứ thiên vương thường bảo sứ giả rằng: ‘Các người nên đi khảo sát thế gian, xem xét mọi người, có biết hiếu thuận với cha mẹ, có kính thuận với Sa-môn, Bà-la-môn, có tôn kính các bậc trưởng lão, có trai giới, bố thí, có cứu giúp người nghèo thiếu hay không?’ Sau khi sứ giả nghe những lời dạy này rồi, liền đi khảo sát khắp trong thiên hạ, để biết có người hiếu thuận với cha mẹ, tôn kính Sa-môn, Bà-la-môn, kính trọng các bậc trưởng lão, trì giới giữ trai, bố thí cho người nghèo thiếu. Sau khi xem xét đầy đủ rồi, thấy có những người bất hiếu với cha mẹ, bất kính sư trưởng, không tu trai giới, không cứu giúp người nghèo thiếu, về thưa với nhà vua rằng: ‘Tâu Thiên vương, ở thế gian những người hiếu thuận với cha mẹ, kính trọng sư trưởng, tịnh tu trai giới, giúp đỡ những người nghèo thiếu thì rất ít! rất ít!’ Sau khi Tứ thiên vương nghe xong, sầu lo không vui, đáp rằng: ‘Than ôi! nếu người thế gian, có nhiều kẻ ác, bất hiếu với cha mẹ, không kính trọng sư trưởng, không tu tập trai giới, không giúp đỡ người nghèo thiếu! thì chúng chư Thiên sẽ tổn giảm và chúng A-tu-luân sẽ tăng thêm.’ Trường hợp nếu sứ giả thấy ở thế gian mà có người hiếu kính mẹ cha, kính trọng sư trưởng, siêng tu trai giới, giúp

²⁸¹. Trai 齋, thường dịch âm là bố-tát 布薩 (Skt.: upavasatha hay upoṣadha; Pāli: uposatha).

đỡ người nghèo, thì trở về bạch với Thiên vương rằng: ‘Ở thế gian có người hiếu thuận mẹ cha, kính trọng sư trưởng, siêng tu trai giới, giúp đỡ người nghèo thiếu.’ Thì Tứ thiên vương sau khi nghe xong rất là hoan hỷ, xướng lên rằng: ‘Lành thay! Ta đã nghe những lời tốt lành, thế gian nếu có những người có thể hiếu thuận mẹ cha, kính trọng sư trưởng, siêng tu trai giới, giúp đỡ những người nghèo thiếu, thì chúng chư Thiên sẽ tăng thêm và chúng A-tu-luân sẽ giảm bớt.’

“Vì sao lấy ngày mười bốn làm ngày trai? Vì ngày mười bốn là ngày mà Tứ thiên vương bảo thái tử rằng: ‘Người nên đi khảo sát khắp thiên hạ, xem xét mọi người, để biết có người hiếu thuận mẹ cha, kính trọng sư trưởng, siêng tu trai giới, giúp đỡ người nghèo thiếu hay không?’ Sau khi vâng lời dạy của vua xong, thái tử liền đi khảo sát thiên hạ, xem xét mọi người, có biết hiếu thuận mẹ cha, tôn trọng sư trưởng, siêng tu trai giới, giúp đỡ người nghèo thiếu hay không. Khi đã quán sát tất cả rồi, nhận thấy thế gian có người không hiếu thuận mẹ cha, không kính sư trưởng, không tu trai giới, không giúp đỡ người nghèo thiếu, trở về thưa vua rằng: ‘Tâu Thiên vương, ở thế gian người hiếu thuận với cha mẹ, tôn kính sư trưởng, tu hành trai giới thanh tịnh, giúp đỡ những người nghèo thiếu thì rất ít! rất ít!’ Tứ thiên vương nghe xong, sầu lo không vui, bảo rằng: ‘Than ôi! Nếu thế gian có nhiều kẻ ác, không hiếu thuận mẹ cha, không tôn trọng sư trưởng, không tu tập trai giới, không giúp đỡ những người nghèo thiếu, thì chúng chư Thiên sẽ giảm bớt, chúng A-tu-luân sẽ tăng thêm.’ Nếu thái tử nhận thấy thế gian có người hiếu thuận mẹ cha, tôn kính sư trưởng, siêng tu trai giới, giúp đỡ những người nghèo thiếu, thì liền trở về thưa vua rằng: ‘Tâu Thiên vương, ở thế gian có người hiếu thuận với mẹ cha, kính trọng sư trưởng, siêng tu trai giới, giúp đỡ những người nghèo thiếu.’ Tứ thiên vương nghe xong, lòng rất vui mừng, xướng lên rằng: ‘Lành thay! Ta nghe được những lời tốt lành, là ở thế gian nếu có những người hiếu thuận với mẹ cha, tôn trọng sư trưởng, siêng tu trai giới, giúp đỡ những người nghèo thiếu, thì chúng chư Thiên sẽ tăng thêm, chúng A-tu-luân sẽ giảm bớt.’ Cho nên ngày mười bốn là ngày trai.

“Vì sao lấy ngày mười lăm làm ngày trai? Vì ngày mười lăm là ngày Tứ thiên vương đích thân tự đi khảo sát thiên hạ, xem xét mọi người ở trong thế gian, có hiếu thuận mẹ cha, kính trọng sư trưởng,

siêng tu trai giới, giúp đỡ những người nghèo thiếu hay không? Nếu nhận thấy người thế gian phần nhiều bất hiếu với mẹ cha, không tôn trọng sư trưởng, không siêng trai giới, không giúp đỡ kẻ nghèo thiếu, thì Tứ thiên vương đến điện Thiên pháp thưa với Đế Thích: ‘Đại vương biết cho, chúng sanh ở thế gian phần nhiều bất hiếu với mẹ cha, không kính trọng sư trưởng, không tu trai giới, không giúp đỡ kẻ nghèo thiếu!’ Sau khi Đế Thích và chư Thiên Đao-lợi nghe xong lòng buồn lo không vui nói rằng: ‘Than ôi! Nếu chúng sanh ở thế gian phần nhiều là ác, không hiếu thuận mẹ cha, không tôn kính sư trưởng, không tu trai giới, không giúp đỡ kẻ nghèo thiếu, thì chúng chư Thiên sẽ giảm bớt, chúng A-tu-luân sẽ tăng lên.’ Nếu Tứ thiên vương nhận thấy thế gian có người hiếu thuận với mẹ cha, tôn kính sư trưởng, siêng tu trai giới, giúp đỡ kẻ nghèo thiếu, thì trở về điện Thiên pháp tâu với Đế Thích: ‘Người thế gian có kẻ hiếu thuận với mẹ cha, tôn kính sư trưởng, siêng tu trai giới, giúp đỡ kẻ nghèo thiếu.’ Sau khi Đế Thích và chư Thiên Đao-lợi nghe xong lòng rất là hoan hỷ, xướng lên rằng: ‘Lành thay! Nếu ở thế gian mà có kẻ hiếu thuận mẹ cha, tôn kính sư trưởng, siêng tu trai giới, giúp đỡ kẻ nghèo thiếu, thì chúng chư Thiên sẽ tăng, chúng A-tu-luân sẽ giảm.’ Cho nên lấy ngày mười lăm là ngày trai giới. Vì lý do trên nên có ba ngày trai. Bấy giờ, Đế Thích muốn cho chư Thiên càng thêm hoan hỷ hơn, liền nói bài kệ:

*Thường lấy ngày mồng tám,
Mười bốn, rằm mỗi tháng,
Cải hóa, tu trai giới,
Người này đồng với Ta.”*

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Đế Thích nói bài kệ này, không phải là khéo thọ, không phải là khéo nói; Ta cũng không ấn khả. Vì sao? Vì Đế Thích chưa dứt hết thâm dục, sân hận, si mê, chưa thoát khỏi sanh, già, bệnh, chết, ưu, bi, khổ não. Ta bảo người này chưa lìa khỏi gốc khổ. Tỳ-kheo nào của Ta, nếu lậu hoặc đã hết, được A-la-hán, những gì cần làm đã làm xong, đã trút bỏ gánh nặng, đã được tự lợi, đã hết kết sử các hữu, bình đẳng giải thoát, thì Tỳ-kheo đó mới đáng nói bài kệ này:

Thường lấy ngày mồng tám,

*Mười bốn, rằm mỗi tháng,
Vâng lời tu trai giới,
Người này đồng với Ta.”*

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Tỳ-kheo kia nói bài kệ này mới gọi là khéo thọ, mới gọi là khéo nói, được Ta ấn khả. Vì sao? Vì Tỳ-kheo kia đã dứt sạch dâm dục, sân hận, si mê, đã thoát khỏi sanh, già, bệnh, chết, ưu, bi, khổ não. Ta bảo người kia đã lìa khỏi gốc khổ.”

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Tất cả chỗ ở như nhà cửa của mọi người đều có quỷ thần, không có chỗ nào là không có cả. Tất cả mọi đường sá, mọi ngã tư, hàng thịt, chợ búa, cùng bãi tha ma đều có quỷ thần, không có chỗ nào là không có cả. Phạm các loài quỷ thần đều tùy thuộc vào chỗ nương náu mà có tên. Như nếu nương vào người thì gọi là người; nương vào thôn thì gọi là thôn; nương vào thành thì gọi là thành; nương vào nước thì gọi là nước; nương vào đất thì gọi là đất; nương vào núi thì gọi là núi, nương vào sông thì gọi là sông.”

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Tất cả mọi loại cây cối dù là cực nhỏ như trục xe cũng đều có quỷ thần nương tựa, không có chỗ nào là không có. Tất cả mọi người nam, người nữ khi mới bắt đầu sinh ra đều có quỷ thần theo bên ủng hộ; nếu khi nào họ chết thì quỷ thần giữ gìn họ, thu nhiếp tinh khí của họ, nên người này sẽ chết ngay.”

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Giả như có Phạm-chí ngoại đạo hỏi rằng: ‘Chư Hiền! Nếu như tất cả nam nữ khi bắt đầu sinh ra đều có quỷ thần theo bên giữ gìn, ủng hộ; khi người kia sắp chết, quỷ thần giữ gìn ủng hộ kia sẽ thu nhiếp tinh khí họ, thì người này chết. Nhưng tại sao người hiện nay lại có người bị quỷ thần quấy nhiễu, có người không bị quỷ thần quấy nhiễu?’ Nếu có người hỏi câu này, thì các Thầy nên trả lời cho họ rằng: ‘Người thế gian hành động phi pháp, tà kiến điên đảo, tạo ra mười nghiệp ác, những người như vậy, thì trong trăm hay ngàn mới có một thần theo bảo hộ thôi. Giống như đàn bò, đàn dê, trong trăm hay ngàn con cũng chỉ có một người chăn giữ; thì việc này cũng như vậy, vì hành động phi pháp, tà kiến điên đảo, tạo ra mười nghiệp ác, nên

những người như vậy, trong trăm hay ngàn người mới có một thần bảo hộ thôi. Nếu có người nào tu hành pháp thiện, chánh kiến, chánh tín, chánh hạnh, đầy đủ mười nghiệp thiện, chỉ một người như vậy, thì cũng có trăm ngàn thần bảo hộ rồi. Giống như quốc vương, đại thần của quốc vương có trăm ngàn người hộ vệ một người; thì việc này cũng như vậy, người tu hành pháp thiện, đầy đủ mười nghiệp thiện, như một người có trăm ngàn thần hộ vệ. Vì nhân duyên này cho nên, người thế gian có người bị quỷ thần quấy nhiễu, có người không bị quỷ thần quấy nhiễu.

“Người cõi Diêm-phù-đề có ba điều hơn người Câu-da-ni, đó là: một, đồng mãnh, nhớ dai, có khả năng tạo nghiệp hành; hai, đồng mãnh, nhớ dai, siêng tu phạm hạnh; ba, vì đồng mãnh, nhớ dai, nên Phật ra đời ở cõi này. Do có ba điều này nên hơn người Câu-da-ni. Người Câu-da-ni có ba điều hơn người Diêm-phù-đề, đó là: một, nhiều bò; hai, nhiều dê; ba, nhiều châu ngọc. Do có ba điều này nên hơn người Diêm-phù-đề.

“Người Diêm-phù-đề có ba điều hơn người Phất-vu-đãi, đó là: một, đồng mãnh, nhớ dai, có khả năng tạo ra nghiệp hành; hai, đồng mãnh, nhớ dai, thường tu phạm hạnh; ba, đồng mãnh, nhớ dai, Phật ra đời ở cõi này. Vì ba điều này nên hơn Phất-vu-đãi. Người Phất-vu-đãi có ba điều hơn người Diêm-phù-đề, đó là: một, cõi này rất rộng; hai, cõi này rất lớn; ba, đất đai cõi này rất vi diệu. Vì ba điều này nên hơn người Diêm-phù-đề.

“Người Diêm-phù-đề có ba điều hơn người Uất-đan-viết, đó là: một, mạnh mẽ, nhớ dai, có khả năng tạo ra hành nghiệp; hai, mạnh mẽ, nhớ dai, thường tu hành phạm hạnh; ba, mạnh mẽ, nhớ dai, Phật ra đời ở cõi này. Đó là ba điều hơn người Uất-đan-viết. Người Uất-đan-viết có ba điều hơn người Diêm-phù-đề, đó là: một, không bị ràng buộc lệ thuộc; hai, không có vật sở hữu của ngã; ba, tuổi thọ cố định là ngàn năm. Vì ba điều này nên hơn người Diêm-phù-đề. Người Diêm-phù-đề cũng vì ba điều trên mà hơn đường nga quý. Đường nga quý có ba điều hơn Diêm-phù-đề, đó là: một, sống lâu; hai, thân to lớn; ba, người khác làm mà mình chịu. Vì ba điều này nên hơn Diêm-phù-đề.

“Người Diêm-phù-đề cũng vì ba điều trên nên hơn loài rồng,

Kim sí điều. Loài rồng, Kim sí điều lại có ba điều hơn người Diêm-phù-đề, đó là: một, sống lâu; hai, thân to lớn; ba, cung điện. Vì ba điều này nên hơn người Diêm-phù-đề.

“Người Diêm-phù-đề vì ba điều trên nên hơn A-tu-luân. A-tu-luân lại có ba điều hơn người Diêm-phù-đề, đó là: một, cung điện cao, rộng; hai, cung điện trang nghiêm; ba, cung điện thanh tịnh. Vì ba điều này nên hơn người Diêm-phù-đề.

“Người Diêm-phù-đề vì ba điều trên mà hơn Tứ thiên vương. Tứ thiên vương lại có ba điều hơn người Diêm-phù-đề, đó là: một, sống lâu; hai, đóa chánh; ba, an vui nhiều; vì ba điều này nên hơn người Diêm-phù-đề.

“Người Diêm-phù-đề cũng vì ba điều trên mà hơn Đao-lợi thiên, Diệm-ma thiên, Đâu-suất thiên, Hóa tự tại thiên, Tha hóa tự tại thiên. Các hàng chư Thiên này lại có ba điều hơn người Diêm-phù-đề, đó là: một, sống lâu; hai, đóa chánh; ba, an vui nhiều.”

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Chúng sanh cõi Dục có mười hai loại, đó là:

- “1. Địa ngục.
- “2. Súc sanh.
- “3. Ngạ quỷ.
- “4. Người.
- “5. A-tu-luân.
- “6. Tứ thiên vương.
- “7. Đao-lợi thiên.
- “8. Diệm-ma thiên.
- “9. Đâu-suất thiên.
- “10. Hóa tự tại thiên.
- “11. Tha hóa tự tại thiên.
- “12. Ma thiên.

“Chúng sanh cõi Sắc có hai mươi hai loại, đó là:

- “1. Phạm thân thiên.
- “2. Phạm phụ thiên.
- “3. Phạm chúng thiên.
- “4. Đại Phạm thiên.
- “5. Quang thiên.

- “6. Thiếu quang thiên.
- “7. Vô lượng quang thiên.
- “8. Quang âm thiên.
- “9. Tịnh thiên.
- “10. Thiếu tịnh thiên.
- “11. Vô lượng tịnh thiên.
- “12. Biến tịnh thiên.
- “13. Nghiêm sức thiên.
- “14. Tiểu nghiêm sức thiên.
- “15. Vô lượng nghiêm sức thiên.
- “16. Nghiêm thắng quả thật thiên.
- “17. Vô tướng thiên.
- “18. Vô phiền thiên.
- “19. Vô nhiệt thiên.
- “20. Thiện kiến thiên.
- “21. Đại Thiện kiến thiên.
- “22. A-ca-nị-trá thiên.
- “Chúng sanh cõi Vô sắc có bốn loại, đó là:
- “1. Không trí thiên.
- “2. Thức trí thiên.
- “3. Vô sở hữu trí thiên.
- “4. Hữu tướng vô tướng trí thiên.”

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Có bốn loại Đại Thiên thần, đó là:

- “1. Địa thần.
- “2. Thủy thần.
- “3. Phong thần.
- “4. Hỏa thần.

Xưa kia Địa thần nảy sinh ra nhận thức sai lầm rằng: ‘Trong đất không có nước, lửa và gió.’ Lúc đó Ta biết rõ tâm niệm của thần đất này, liền đến bảo rằng: Người đang nảy sanh ra ý nghĩ: ‘Trong đất không có nước, lửa và gió phải không?’ Địa thần đáp: ‘Trong đất quả thực không có nước, lửa và gió.’ Lúc ấy Ta bảo rằng: ‘Người chớ nảy sanh ý niệm này là trong đất không có nước, lửa và gió. Vì sao? Vì trong đất có nước, lửa và gió, chỉ vì yếu tố đất nhiều nên lấy đất mà

gọi tên’.”

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Lúc ấy Ta vì Địa thần mà lần lượt nói pháp, để dứt trừ nhận thức sai lầm này và chỉ bày, khuyến khích, làm cho lợi ích, làm cho hoan hỷ; nói về thí, về giới, về sinh thiên; nói dục là bất tịnh, là ô nhiễm, là tai họa; xuất yếu là trên hết và trình bày khai mở phạm hạnh thanh tịnh. Lúc ấy Ta biết rõ tâm niệm Địa thần đã thanh tịnh, nhu nhuyễn, không còn năm ấm cái, dễ dàng khai hóa. Như pháp thường của chư Phật, Ta chỉ bày giảng rộng về Khổ thánh đế, Khổ tập đế, Khổ diệt đế và Khổ xuất yếu thánh đế. Bấy giờ Địa thần liền ngay tại chỗ xa lìa trần cấu, được mắt pháp thanh tịnh. Ví như áo trắng sạch sẽ dễ được nhuộm màu, Địa thần cũng như vậy, lòng tin đã thanh tịnh, nên được mắt pháp, không còn hồ nghi, thấy pháp quyết định, không còn rơi vào đường ác, không theo đường khác, thành tựu được pháp vô úy, mà bạch với Ta rằng: ‘Nay con xin quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng, suốt đời không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không uống rượu, cho phép con được làm Ưu-bà-di ở trong Chánh pháp’.”

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Xưa kia, Thủy thần nỷ sanh ác kiến, nói rằng: ‘Trong nước không có đất, lửa và gió.’ Lúc ấy Địa thần biết rõ tâm niệm Thủy thần sinh ra nhận thức này, nên đến nói với Thủy thần rằng: ‘Thật sự người có sinh ra kiến giải này, là trong nước không có đất, lửa và gió phải không?’ Đáp rằng: ‘Có thật như vậy.’ Địa thần nói: ‘Người chớ sinh ra kiến giải này, là trong nước không có đất, lửa và gió. Vì sao? Vì trong nước có đất, lửa và gió, nhưng chỉ vì yếu tố nước nhiều quá, nên dùng yếu tố nước để gọi tên.’ Bấy giờ, Địa thần liền vì y mà nói pháp, dứt trừ kiến giải sai lầm này và chỉ bày, khuyến khích, làm cho lợi ích, làm cho hoan hỷ; nói về thí, về giới, về sinh thiên; nói dục là bất tịnh, là ô nhiễm, là tai họa; xuất yếu là trên hết và trình bày khai mở phạm hạnh thanh tịnh. Lúc ấy Địa thần biết rõ tâm niệm Thủy thần đã thanh tịnh, nhu nhuyễn, không còn năm ấm cái, dễ dàng khai hóa. Như pháp thường của chư Phật, chỉ bày giảng rộng về Khổ thánh đế, Khổ tập đế, Khổ diệt đế và Khổ xuất yếu thánh đế. Bấy giờ Thủy thần liền ngay tại chỗ xa lìa trần cấu, được mắt pháp thanh tịnh. Ví

như áo trắng sạch sẽ dễ được nhuộm màu, Thủy thần cũng như vậy, lòng tin đã thanh tịnh, nên được mắt pháp, không còn hồ nghi, thấy pháp quyết định, không còn rơi vào đường ác, không theo đường khác, thành tựu được pháp vô úy, mà bạch với Địa thần rằng: ‘Nay tôi xin quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng, suốt đời không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không uống rượu, xin nhận tôi là Ưu-bà-di ở trong Chánh pháp’.

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Xưa kia Hỏa thần nảy sanh ra ác kiến, nói rằng: ‘Trong lửa không có đất, nước và gió.’ Lúc ấy Địa thần và Thủy thần biết rõ tâm niệm Hỏa thần sinh ra nhận thức này, nên cùng nói với Hỏa thần rằng: ‘Thật sự người có sinh ra kiến giải này phải không?’ Đáp rằng: ‘Có thật như vậy.’ Hai thần nói: ‘Người chớ sinh ra kiến giải này. Vì sao? Vì trong lửa có đất, nước và gió, nhưng chỉ vì yếu tố lửa nhiều quá, nên dùng yếu tố lửa để gọi tên.’ Bấy giờ, hai vị thần Địa và Thủy liền vì y mà nói pháp, dứt trừ kiến giải sai lầm này và chỉ bày, khuyến khích, làm cho lợi ích, làm cho hoan hỷ; nói về thí, về giới, về sinh thiên; nói dục là bất tịnh, là ô nhiễm, là tai họa; xuất yếu là trên hết và trình bày khai mở phạm hạnh thanh tịnh. Lúc ấy hai thần biết rõ tâm niệm Hỏa thần đã thanh tịnh, nhu nhuyễn, không còn năm ấm cái, dễ dàng khai hóa. Như pháp thường của chư Phật, chỉ bày giảng rộng về Khổ thánh đế, Khổ tập đế, Khổ diệt đế và Khổ xuất yếu thánh đế. Bấy giờ Hỏa thần liền ngay tại chỗ xa lìa trần cấu, được mắt pháp thanh tịnh. Ví như áo trắng sạch sẽ dễ được nhuộm màu, Hỏa thần cũng như vậy, lòng tin đã thanh tịnh, nên được mắt pháp, không còn hồ nghi, thấy pháp quyết định, không còn rơi vào đường ác, không theo đường khác, thành tựu được pháp vô úy, mà bạch với hai thần rằng: ‘Nay tôi xin quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng, suốt đời không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không uống rượu, xin nhận tôi là Ưu-bà-di ở trong Chánh pháp’.

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Xưa kia Phong thần nảy sanh ra nhận thức sai lầm rằng: ‘Trong gió không có đất, nước và lửa.’ Lúc ấy Địa thần, Thủy thần, Hỏa thần biết rõ tâm niệm Phong thần sinh ra nhận thức này, nên đến nói rằng: ‘Thật sự người có sinh ra kiến giải này phải không?’ Đáp rằng: ‘Có thật

như vậy.’ Ba vị thần nói: ‘Người chớ sinh ra kiến giải này. Vì sao? Vì trong gió có đất, nước và lửa, nhưng chỉ vì yếu tố gió nhiều quá, nên dùng yếu tố gió để gọi tên.’ Bấy giờ, ba vị thần liền vì y mà nói pháp, dứt trừ kiến giải sai lầm này và chỉ bày, khuyến khích, làm cho lợi ích, làm cho hoan hỷ; nói về thí, về giới, về sinh thiên; nói dục là bất tịnh, là ô nhiễm, là tai họa; xuất yếu là trên hết và trình bày khai mở phạm hạnh thanh tịnh. Lúc ấy ba thần biết rõ tâm niệm của Phong thần đã thanh tịnh, nhu nhuyễn, không còn năm ấm cái, dễ dàng khai hóa. Như pháp thường của chư Phật, chỉ bày giảng rộng về Khổ thánh đế, Khổ tập đế, Khổ diệt đế và Khổ xuất yếu thánh đế. Bấy giờ Phong thần liền ngay tại chỗ xa lìa trần cấu, được mắt pháp thanh tịnh. Ví như tấm vải trắng sạch sẽ dễ được nhuộm màu, Phong thần cũng như vậy, lòng tin đã thanh tịnh, nên được mắt pháp, không còn hồ nghi, thấy pháp quyết định, không còn rơi vào đường ác, không theo đường khác, thành tựu được pháp vô úy, mà bạch với ba thần rằng: ‘Nay tôi xin quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng, suốt đời không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không uống rượu, xin nhận tôi là Ưu-bà-di ở trong Chánh pháp’.”

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Mây có bốn thứ, đó là: một là màu trắng; hai là màu đen; ba là màu đỏ; bốn là màu hồng. Mây có màu trắng vì yếu tố đất đặc biệt nhiều; mây có màu đen vì yếu tố nước đặc biệt nhiều hơn; mây có màu đỏ vì yếu tố lửa đặc biệt nhiều hơn; mây có màu hồng vì yếu tố gió đặc biệt nhiều hơn. Mây cách mặt đất từ hai mươi dặm, ba mươi dặm, bốn mươi dặm... cho đến bốn ngàn dặm; ngoại trừ kiếp sơ, còn sau đó thì mây lên đến cõi Quang âm thiên. Chớp có bốn loại, đó là: Chớp ở phương Đông gọi là thân quang; chớp ở phương Nam gọi là nan hủy; chớp ở phương Tây gọi là lưu diễm; chớp ở phương Bắc gọi là định minh²⁸². Vì sao mây ở trong hư không có hiện tượng ánh chớp này? Có lúc thân quang cùng nan hủy chạm nhau, có khi thân quang cùng với lưu diễm chạm nhau, có khi thân quang cùng với định minh chạm nhau, có khi nan hủy cùng với lưu diễm chạm nhau, có khi nan

²⁸². Bốn loại chớp: thân quang 身光: ánh sáng của thân; nan hủy 難毀: khó hủy diệt; lưu diễm 流焰: ngọn lửa trôi; định minh 定明: ánh sáng cố định.

hủy cùng với định minh chạm nhau, có khi lưu diễm cùng với định minh chạm nhau; vì những nhân duyên này nên mây giữa hư không sinh ra ánh chớp. Và vì sao mây ở giữa hư không lại sinh ra sấm chớp? Vì ở giữa hư không có khi địa đại cùng với thủy đại chạm nhau, có khi địa đại cùng với hỏa đại chạm nhau, có khi địa đại cùng với phong đại chạm nhau, có khi thủy đại cùng với hỏa đại chạm nhau, có khi thủy đại cùng với phong đại chạm nhau; vì những nhân duyên này mà mây giữa hư không sinh ra sấm chớp.

“Có năm lý do mà các thầy tướng không thể tiên đoán và không thể biết được một cách chắc chắn về mưa nên dẫn đến việc sai lầm trong lúc đoán, đó là: một, trong mây có sấm chớp, đoán rằng sắp mưa; nhưng vì hỏa đại nhiều nên nó thiêu hủy mây đi, vì vậy mà không mưa. Đó là lý do thứ nhất khiến cho các thầy tướng đoán sai lầm. Hai, trong mây có sấm chớp, đoán rằng sắp mưa, nhưng vì phong đại nổi lên, thổi mây bay tứ tán vào trong các núi, vì lý do này nên khiến cho các thầy tướng đoán sai lầm. Ba, trong mây có sấm chớp, đoán rằng sắp mưa, nhưng bấy giờ Đại A-tu-luân đem phù vân đặt giữa biển cả, vì lý do này mà thầy tướng đoán sai lầm. Bốn, trong mây có sấm chớp, đoán rằng sắp mưa, nhưng vì thần mây, thần mưa đang buông lung dâm loạn, nên rốt cùng không làm mưa, vì lý do này nên thầy tướng đoán sai lầm. Năm, trong mây có sấm chớp, đoán rằng sắp mưa, nhưng vì mọi người trong thế gian hành động buông lung phi pháp, làm hạnh bất tịnh, tham lam, keo kiệt, ghen ghét, kiến giải điên đảo, nên khiến trời không mưa xuống, vì lý do này nên thầy tướng đoán sai. Đó là năm lý do làm cho các thầy tướng không thể biết để đoán mưa một cách chắc chắn được.”



Phẩm 9: TAM TAI²⁸³

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Có bốn sự kiện²⁸⁴ trường cửu, không lường, không giới hạn, không thể dùng năm, tháng, ngày để mà tính kể được. Bốn sự kiện, đó là: Một, ở thế gian có những thứ tai nạn khởi lên từ từ; khi thế giới này tan hoại, trung gian là một khoảng thời gian trường cửu, không lường, không giới hạn, không thể dùng năm, tháng, ngày để mà tính kể được. Hai, sau khi thế giới này tan hoại rồi, thì trung gian là một khoảng trống vắng mênh mông, không có thế giới; thời gian này là một mù trường cửu, không thể dùng số lượng năm, tháng, ngày để mà tính được. Ba, khi trời đất mới bắt đầu khởi hưởng nhằm đến sự hình thành tự, thì khoảng thời gian này là trường cửu, không thể dùng số lượng năm, tháng, ngày để mà tính được. Bốn, sau khi trời đất đã hoàn thành rồi, tồn tại lâu dài không hoại, không thể dùng số lượng năm, tháng, ngày để mà tính được. Đó là bốn sự kiện trường cửu, không lường, không có giới hạn, không thể dùng số lượng năm, tháng, ngày để tính toán được.”

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Ở thế gian có ba thứ tai kiếp²⁸⁵; đó là: Một, tai kiếp lửa. Hai, tai

²⁸³. Hán, *Trường A-hàm kinh*, quyển 21, “Đệ tứ phần, Thế Ký kinh, Tam Tai phẩm Đệ cửu”. Tam tai 三災; Skt.: saṃvartanayah tisro, ba sự hủy diệt.

²⁸⁴. Hán: tứ sự 四事: chỉ bốn sự kiện, hay biến cố lớn xảy ra cho thế giới, gọi là bốn đại kiếp 四大劫 (Pāli: cattāro mahākappā): thành kiếp (Pāli: vivaṭṭa-kappa, Skt.: vivarta-kalpa), trụ kiếp (Pāli: vivaṭṭaṭṭhāyin, Skt.: vivhṭṭāvasthā), hoại kiếp (Pāli: saṃvaṭṭa-kappa, Skt.: saṃvartna-kalpa), không kiếp (Pāli: saṃvaṭṭaṭṭhāyin, Skt.: saṃvṭṭāvasathā).

²⁸⁵. Tam tai 三災 (Skt.: tisro saṃvartanyah): hỏa tai 火災 (Skt.: tejhasaṃvartanī),

kiếp nước. Ba, tai kiếp gió. Có giới hạn phía trên của ba tai kiếp. Thế nào là ba? Đó là: một, Quang âm thiên²⁸⁶; hai, Biến tịnh thiên²⁸⁷; ba, Quả thật thiên²⁸⁸. Khi tai kiếp lửa khởi lên, cháy lên cho đến Quang âm thiên, thì Quang âm thiên là giới hạn. Khi tai kiếp nước khởi lên, ngập cho đến Biến tịnh thiên, thì Biến tịnh thiên là giới hạn. Khi tai kiếp gió khởi lên, thổi cho đến Quả thật thiên, thì Quả thật thiên là giới hạn.

“Thế nào là tai kiếp lửa? Khi tai kiếp lửa bắt đầu sắp sửa khởi, thì con người thế gian này lúc đó đều thực hành chánh pháp, đều chánh kiến không điên đảo, đều tu thập thiện hành²⁸⁹. Khi thực hành pháp này, có người đạt được Nhị thiên, liền có thể cất mình bay lên ở giữa hư không, trụ vào Thánh nhưn đạo, Thiên đạo, Phạm đạo²⁹⁰ và lớn tiếng xưng lên rằng: ‘Các Hiền giả! Sung sướng thay, đệ Nhị thiên không giác không quán! Sung sướng thay, đệ Nhị thiên!’²⁹¹ Lúc ấy, người thế gian nghe những lời này rồi, liền ngửa mặt lên trời nói với họ rằng: ‘Lành thay! Lành thay! xin vì tôi mà nói đạo của đệ Nhị thiên không giác, không quán.’ Lúc này, người ở giữa hư không nghe những lời của người kia rồi liền nói về đạo của Nhị thiên không giác, không quán. Sau khi người thế gian nghe nói rồi, liền tu đạo của Nhị thiên không giác, không quán, nên khi thân hoại mạng chung được sinh về Quang âm thiên.

“Lúc ấy, những chúng sanh có tội trong địa ngục, sau khi mạng

thủy tai 水災 (apsamvartanī), phong tai 風災 (vāyusamvartanī).

²⁸⁶. Quang âm thiên 光音天, cao nhất trong ba tầng trời Nhị thiên; Skt.: Ābhāsvara; Pāli: Ābhassara, Huyền Tráng: Cực quang tịnh thiên 極光淨天.

²⁸⁷. Biến tịnh thiên 遍淨天, cao nhất trong ba tầng Tam thiên thiên; Skt.: Śubhakhsana, Pāli: Subhakiṇṇa.

²⁸⁸. Quả thật thiên 果實天, tầng thứ ba Tứ thiên thiên; Skt.: Bhatphala; Pāli: Vehapphala; Huyền Tráng: Quảng quả thiên 廣果天.

²⁸⁹. Thập thiện hành 十善行, tức thập thiện nghiệp 十善業; Skt.: daśa kusala karmā; Pāli: dasa-kusala-kammā.

²⁹⁰. Thiên đạo 天道 (Pāli: deva-yāniyo maggo) xem cht.13, kinh số 24 “Kiên Cố”; Phạm đạo 梵道 (Pāli: Brahma-yāniyo maggo), xem cht.19, kinh số 24 “Kiên Cố”.

²⁹¹. Tham chiếu Hán dịch, Huyền Tráng, *Câu-xá luận*, q.12: “Định sanh hỷ lạc, thậm lạc, thậm tĩnh!” 定生喜樂甚樂甚靜.

chung lại được sinh vào cõi người và tu tập pháp của đệ Nhị thiên không giác, không quán, nên sau khi thân hoại mạng chung được sinh về Quang âm thiên. Những chúng sanh ở trong các loài Súc sanh, Ngạ quỷ, A-tu-la, Tứ thiên vương, Đạo-lợi thiên, Diêm-ma thiên, Đâu-suất thiên, Hóa tự tại thiên, Tha hóa tự tại thiên, Phạm thiên, sau khi thân hoại mạng chung sanh lại cõi nhân gian; sau đó tu tập Nhị thiên không giác, không quán, thì sau khi thân hoại mạng chung sẽ sinh về Quang âm thiên. Vì những nhân duyên này nên đường địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ, A-tu-la, cho đến Phạm thiên tất cả đều diệt. Ngay lúc bấy giờ, trước tiên là địa ngục diệt, sau đó súc sanh diệt; súc sanh diệt rồi thì ngạ quỷ diệt; ngạ quỷ diệt rồi thì A-tu-la diệt; A-tu-la diệt rồi thì Tứ thiên vương diệt; Tứ thiên vương diệt rồi thì Đạo-lợi thiên diệt; Đạo-lợi thiên diệt rồi thì Diêm-ma thiên diệt; Diêm-ma thiên diệt rồi thì Đâu-suất thiên diệt; Đâu-suất thiên diệt rồi thì Hóa tự tại thiên diệt; Hóa tự tại thiên diệt rồi thì Tha hóa tự tại thiên diệt; Tha hóa tự tại thiên diệt rồi thì Phạm thiên diệt; Phạm thiên diệt rồi thì sau đó con người diệt, không còn sót gì lại sau này. Khi con người đã diệt, không còn gì nữa, thì thế gian này sẽ hủy hoại cho đến thành là tai nạn. Sau đó trời không mưa, trăm thứ lúa thóc, cỏ cây tự nhiên chết khô.”

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Vì vậy nên biết: Tất cả hành là vô thường, biến dịch, mục nát hư hoại, không thể tin cậy nương nhờ. Các pháp hữu vi rất đáng nhàm tởm. Hãy nên tìm con đường giải thoát, vượt qua thế gian.

“Sau đó, qua một thời gian rất lâu, có một trận bão lớn²⁹² bao khởi, thổi nước biển lớn, làm cho nước biển, sâu tám vạn bốn ngàn do-tuần, bị tách làm hai; mang cung điện mặt trời đem đặt lưng chừng núi Tu-di; cách mặt đất bốn vạn hai ngàn do-tuần, đặt làm quỹ đạo của mặt trời²⁹³. Do nhân duyên này mà thế gian có hai mặt trời xuất hiện. Sau khi hai mặt trời xuất hiện, thì những giòng sông, ngòi, kênh, rạch nhỏ có được trên thế gian này, đều khô kiệt.”

Phật bảo Tỳ-kheo:

²⁹². Hán: đại hắc phong 大黑風; Pāli: mahā-kāla-vāta.

²⁹³. Hán: an nhật đạo trung 安日道中.

“Vì vậy nên biết: Tất cả hành là vô thường, biến dịch, mục nát hư hoại, không thể tin cậy nương nhờ. Các pháp hữu vi rất đáng nhàm tởm. Hãy nên tìm con đường giải thoát vượt qua thế gian.

“Sau đó một thời gian rất lâu có một trận bão lớn bạo khởi, thổi nước biển lớn, làm cho nước biển, sâu tám vạn bốn ngàn do-tuần, bị tách làm hai; mang cung điện mặt trời, đem đặt lưng chừng núi Tu-di; cách mặt đất bốn vạn hai ngàn do-tuần, an trí quỹ đạo mặt trời. Do nhân duyên này mà thế gian có ba mặt trời xuất hiện. Sau khi ba mặt trời xuất hiện, thì những nơi có nước nhiều như: sông Hằng, sông Da-bà-na, sông Bà-la, sông A-di-la-bà-đề, sông A-ma-khiếp, sông Tân-đà, sông Cốt-xá tất cả đều khô cạn, không còn một giọt.

“Vì vậy nên biết: Tất cả hành là vô thường, biến dịch, mục nát hư hoại, không thể tin cậy nương nhờ, Các pháp hữu vi rất đáng nhàm tởm. Hãy nên tìm con đường giải thoát vượt qua thế gian.

“Sau đó một thời gian rất lâu có một trận bão lớn bạo khởi, thổi nước biển lớn, làm cho nước biển, sâu tám vạn bốn ngàn do-tuần, bị tách làm hai; mang cung điện mặt trời, đem đặt lưng chừng núi Tu-di; cách mặt đất bốn vạn hai ngàn do-tuần, an trí quỹ đạo mặt trời. Do nhân duyên này mà thế gian có bốn mặt trời xuất hiện. Sau khi bốn mặt trời xuất hiện, thì những con suối, nguồn nước, hồ, vực, trong thế gian như ao lớn Thiện kiến, ao lớn A-nậu-đạt, ao Tứ-phương-đà-diên, ao Ưu-bát-la, ao Câu-vật-đầu, ao Phân-đà-ly, ao Ly; dọc ngang rộng năm mươi do-tuần, thủy đều khô cạn hết.

“Vì vậy nên biết: Tất cả hành là vô thường, biến dịch, mục nát hư hoại, không thể tin cậy nương nhờ. Các pháp hữu vi rất đáng nhàm tởm. Hãy nên tìm con đường giải thoát vượt qua thế gian.

“Sau đó, một thời gian lâu dài, có một trận bão lớn bạo khởi, thổi nước biển lớn, làm cho nước biển, sâu tám vạn bốn ngàn do-tuần, bị tách làm hai; mang cung điện mặt trời, đem đặt lưng chừng núi Tu-di; cách mặt đất bốn vạn hai ngàn do-tuần, an trí quỹ đạo mặt trời. Do nhân duyên này mà thế gian có năm mặt trời xuất hiện. Sau khi năm mặt trời xuất hiện, thì nước trong biển lớn bị vơi dần từ một trăm do-tuần cho đến bảy trăm do-tuần.

“Vì vậy nên biết rằng: Tất cả hành là vô thường, biến dịch, mục nát hư hoại, không thể tin cậy nương nhờ. Các pháp hữu vi rất đáng

nhằm tởm. Hãy nên tìm con đường giải thoát vượt qua thế gian.

“Bấy giờ, nước biển lớn với dần hết chỉ còn có từ bảy trăm do-tuần, rồi sáu trăm do-tuần, rồi năm trăm do-tuần, rồi bốn trăm do-tuần, và... cho đến chỉ tồn tại một trăm do-tuần. Vì vậy nên biết rằng: Tất cả hành là vô thường, biến dịch, mục nát hư hoại, không thể tin cậy nương nhờ. Phàm các pháp hữu vi rất đáng nhằm tởm. Hãy nên tìm con đường giải thoát vượt qua thế gian.

“Bấy giờ, nước biển lớn từ từ với dần chỉ còn từ bảy do-tuần, rồi sáu do-tuần, rồi năm do-tuần và... cho đến chỉ còn tồn tại một do-tuần.”

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Vì vậy nên biết: Tất cả hành là vô thường, biến dịch, mục nát hư hoại, không thể tin cậy nương nhờ. Phàm các pháp hữu vi rất đáng nhằm tởm. Hãy nên tìm con đường giải thoát vượt qua thế gian.

“Sau đó nước biển với dần chỉ còn từ bảy cây Đa-la, rồi sáu cây Đa-la, và... cho đến chỉ còn bằng một cây Đa-la.”

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Vì vậy nên biết: Tất cả hành là vô thường, biến dịch, mục nát hư hoại, không thể tin cậy, nương nhờ. Phàm các pháp hữu vi rất đáng nhằm tởm. Hãy nên tìm con đường giải thoát vượt qua thế gian.

“Sau đó nước biển chuyển cạn dần từ bảy người, rồi sáu người, rồi năm người, rồi bốn người, rồi ba người, rồi hai người, rồi một người, cho đến chỉ còn từ thất lưng, rồi đầu gối, rồi đến ... mất cả chân người.”

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Vì vậy nên biết: Tất cả hành là vô thường, biến dịch, mục nát hư hoại, không thể tin cậy nương nhờ. Phàm các pháp hữu vi rất đáng để cho con người chán nản và lo sợ, nên tìm đạo giải thoát độ thế gian.

“Sau đó, nước biển chỉ còn giống như sau cơn mưa xuân; cũng giống như nước trong dấu chân trâu, từ từ cạn hết, không đủ thấm ướt ngón tay người’.”

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Vì vậy nên biết: Tất cả hành là vô thường, biến dịch, mục nát hư hoại, không thể tin cậy nương nhờ. Phàm các pháp hữu vi rất đáng nhằm tởm. Hãy nên tìm con đường giải thoát vượt qua thế gian.

“Sau đó, qua một thời gian lâu dài, có trận bão lớn bạo khởi, thổi cát đáy biển, độ sâu tám vạn bốn ngàn do-tuần, dạt lên hai bờ; mang cung điện mặt trời đem đặt lưng chừng núi Tu-di, an trí quỹ đạo mặt trời. Do nhân duyên này mà thế gian có sáu mặt trời xuất hiện. Sau khi sáu mặt trời xuất hiện, thì bốn châu thiên hạ, cùng tám vạn núi trong thiên hạ, núi lớn, Tu-di sơn vương... đều bốc khói cháy xém, giống như thợ gốm khi bắt đầu đun đồ gốm, thì lúc sáu mặt trời xuất hiện lại cũng như vậy.”

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Vì vậy nên biết: Tất cả hành là vô thường, biến dịch, mục nát hư hoại, không thể tin cậy nương nhờ. Phàm các pháp hữu vi rất đáng nhàm tởm. Hãy nên tìm con đường giải thoát vượt qua thế gian.

“Sau đó, qua một thời gian lâu dài, có trận bão lớn bạo khởi, thổi cát đáy biển, độ sâu tám vạn bốn ngàn do-tuần, dạt lên hai bờ; mang cung điện mặt trời đem đặt lưng chừng núi Tu-di, an trí quỹ đạo mặt trời. Do nhân duyên này mà thế gian có bảy mặt trời xuất hiện. Sau khi bảy mặt trời xuất hiện, thì bốn châu thiên hạ này, cùng tám vạn núi trong thiên hạ, các núi lớn, Tu-di sơn vương... tất cả đều rực lửa. Cũng như thợ gốm khi đốt to, ngọn lửa bốc lên, lúc bảy mặt trời xuất hiện lại cũng như vậy.”

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Vì vậy nên biết: Tất cả hành là vô thường, biến dịch, mục nát hư hoại, không thể tin cậy nương nhờ. Phàm các pháp hữu vi rất đáng nhàm tởm. Hãy nên tìm con đường giải thoát vượt qua thế gian. Bốn châu thiên hạ này, cùng tám vạn núi trong thiên hạ, các núi lớn, Tu-di sơn vương... tất cả đều rực lửa. Cùng lúc, cung điện Tứ thiên vương, cung điện Đạo-lợi thiên, cung điện Diêm-ma thiên, Đâu-suất thiên, Hóa tự tại thiên, Tha hóa tự tại thiên, cung điện Phạm thiên cũng đều rực lửa.”

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Vì vậy nên biết: Tất cả hành là vô thường, biến dịch, mục nát hư hoại, không thể tin cậy nương nhờ. Phàm các pháp hữu vi rất đáng nhàm tởm. Hãy nên tìm con đường giải thoát vượt qua thế gian.

“Sau khi bốn châu thiên hạ này... cho đến Phạm thiên, thấy đều rực lửa, gió thổi ngọn lửa đến cõi Quang âm thiên. Các Thiên tử sơ

sinh khi thấy ngọn lửa này đều sanh lòng sợ hãi, nói rằng: ‘Ồi! Vật gì đây?’ Chư Thiên sinh trước nói với chư Thiên sinh sau rằng: ‘Chớ sợ hãi! Lửa kia đã từng đến và dừng lại ngang đó.’ Vì nghĩ đến ánh lửa trước nên gọi là Quang niệm thiên²⁹⁴.

“Khi bốn thiên hạ này, ... cho đến Phạm thiên, bốc lửa, thì Tu-di sơn vương dần dần sụp lở, từ một trăm do-tuần, hai trăm do-tuần... cho đến bảy trăm do-tuần.”

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Vì vậy nên biết: Tất cả hành là vô thường, biến dịch, mục nát hư hoại, không thể tin cậy nương nhờ. Phàm các pháp hữu vi rất đáng nhàm tởm. Hãy nên tìm con đường giải thoát vượt qua thế gian.

“Sau khi bốn châu thiên hạ này... cho đến Phạm thiên đều bị lửa đốt sạch, sau đó đại địa cùng Tu-di sơn không còn chút tro tàn nào hết. Vì vậy nên biết: Tất cả hành là vô thường, biến dịch, mục nát hư hoại, không thể tin cậy nương nhờ. Phàm các pháp hữu vi rất đáng nhàm tởm. Hãy nên tìm con đường giải thoát vượt qua thế gian.”

“Sau khi đại địa bị lửa đốt cháy sạch rồi, thì nước ở bên dưới đất cũng hết; gió ở bên dưới nước cũng hết. Vì vậy nên biết: Tất cả hành là vô thường, biến dịch, mục nát hư hoại, không thể tin cậy nương nhờ. Phàm các pháp hữu vi rất đáng nhàm tởm. Hãy nên tìm con đường giải thoát vượt qua thế gian.”

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Khi tai kiếp lửa khởi lên, thì trời không mưa xuống, trăm thứ lúa, cỏ, cây tự nhiên bị khô chết. Ai sẽ tin? Chỉ có ai đã thấy thì sẽ tự biết mà thôi! Cũng vậy, cho đến, nước ở bên dưới đất hết, gió ở bên dưới nước cũng hết; ai sẽ tin? Chỉ có ai đã thấy thì sẽ tự biết mà thôi!

“Đó là tai kiếp lửa.

“Thế nào là sự phục hồi của kiếp lửa²⁹⁵? Sau đó rất lâu, rất lâu, có đám mây đen lớn ở giữa hư không, cho đến cõi Quang âm thiên;

²⁹⁴. Quang niệm thiên 光念天, các đoạn trên Hán dịch Quang âm thiên, cho thấy Skt.: Ābhāsvara (Pāli: Ābhassara) liên hệ giữa svara: âm thanh và smara, ký ức. Xem cht.30, kinh Thế Ký, phẩm 1, châu Diêm-phù-đề.

²⁹⁵. Kiếp hỏa hoàn phục 劫火還復; nội dung, diễn tả chu kỳ thế giới được tái tạo sau tai kiếp của lửa; Pāli: tejo-vivaṭṭana, Skt.: tejo-vivartani.

mưa đổ xuống khắp nơi, giọt mưa như bánh xe. Mưa như vậy trải qua vô số trăm ngàn năm, nước mưa lớn dần, cao đến vô số trăm ngàn do-tuần, cho đến cõi Quang âm thiên.

“Bấy giờ, có bốn trận gió lớn nổi lên, giữ nước này trụ lại. Những gì là bốn? Một là Trụ phong, hai là Trì phong, ba là Bất động, bốn là Kiên cố²⁹⁶. Sau đó nước này với bớt một trăm ngàn do-tuần, rồi vô số trăm ngàn vạn do-tuần. Bốn mặt của nước này khởi lên trận gió lớn tên gió là Tăng già²⁹⁷, thổi nước khiến chúng dao động, nổi dậy ba đào, tạo thành bọt nước mà tích tụ lại; đám bọt nước tích tụ này bị gió thổi lia khỏi mặt nước bắn lên không trung và tự nhiên chúng rắn chắc, biến thành Thiên cung. Thiên cung trang sức bằng bảy báu. Do nhân duyên này mà có thiên cung Phạm-ca-di²⁹⁸. Khi nước kia với mãi cho đến vô số trăm ngàn vạn do-tuần, thì bốn mặt của nước này lại nổi lên gió lớn, được gọi là tăng già, thổi nước khiến chúng dao động, nổi dậy ba đào, tạo thành bọt nước mà tích tụ lại; đám bọt nước tích tụ này bị gió thổi lia khỏi mặt nước bắn lên không trung và tự nhiên chúng rắn chắc, biến thành Thiên cung. Thiên cung này trang sức bằng bảy báu. Do nhân duyên này mà có thiên cung Tha hóa tự tại.

“Khi nước kia với bớt mãi cho đến vô số ngàn vạn do-tuần, thì bốn mặt nước này nổi lên gió lớn, có gió tên là tăng già, thổi nước khiến chúng dao động, nổi dậy ba đào, tạo thành bọt nước mà tích tụ lại; đám bọt nước tích tụ này bị gió thổi lia khỏi mặt nước bắn lên không trung và tự nhiên chúng rắn chắc, biến thành Thiên cung. Thiên cung này trang sức bằng bảy báu. Do nhân duyên này mà có thiên cung Hóa tự tại.

“Khi nước kia rút xuống vô số trăm ngàn do-tuần, thì có gió tên là tăng già, thổi nước khiến chúng dao động, nổi dậy ba đào, tạo thành bọt nước mà tích tụ lại; đám bọt nước tích tụ này bị gió thổi lia khỏi mặt nước bắn lên không trung và tự nhiên chúng rắn chắc, biến thành Thiên cung. Thiên cung này trang sức bằng bảy báu. Do nhân duyên này mà có thiên cung Đâu-suất.

²⁹⁶. Tứ đại phong 四大風: trụ phong 住風, trì phong 持風, bất động 不動, kiên cố 堅固.

²⁹⁷. Tăng già 僧伽.

²⁹⁸. Phạm-ca-di, Skt., Pāli: Brahmakāyika.

“Khi nước kia rút xuống vô số trăm ngàn do-tuần, thì có gió tên là tăng già, thổi nước khiến chúng dao động, nổi dậy ba đào, tạo thành bọt nước mà tích tụ lại; đám bọt nước tích tụ này bị gió thổi lia khỏi mặt nước bắn lên không trung và tự nhiên chúng rắn chắc, biến thành Thiên cung. Thiên cung này trang sức bằng bảy báu. Do nhân duyên này mà có thiên cung Diệm-ma.

“Khi nước kia rút xuống vô số trăm ngàn do-tuần, thì trên nước có bọt và sâu sáu mươi vạn tám ngàn do-tuần, các biên của nó không có bờ mé. Cũng như dòng nước, suối, nguồn, hang, động ở thế gian này, trên nước của nó có bọt; thì kia cũng như vậy.

“Vì nhân duyên gì mà có núi Tu-di? Vì có cuồng phong nổi dậy, nên thổi bọt nước này tạo thành núi Tu-di, cao sáu mươi vạn tám ngàn do-tuần, dọc ngang tám vạn bốn ngàn do-tuần và do bốn báu tạo thành: vàng, bạc, thủy tinh, lưu ly.

“Vì nhân duyên gì mà có bốn cung điện A-tu-luân? Sau đó, cuồng phong thổi đám bọt nước lớn, ở tại bốn mặt của núi Tu-di nổi lên cung điện lớn; mỗi cung điện dọc ngang tám vạn do-tuần, tự nhiên biến thành cung điện bảy báu.

“Lại vì nhân duyên gì mà có cung điện của Tứ thiên vương? Về sau, cuồng phong thổi đám bọt nước lớn lên lưng chừng nửa núi Tu-di, độ bốn vạn hai ngàn do-tuần, tự nhiên biến thành cung điện bảy báu. Vì vậy cho nên gọi là cung điện Tứ thiên vương.

“Vì nhân duyên gì có cung điện Đao-lợi thiên? Về sau, cuồng phong thổi đám bọt nước lớn lên tới đỉnh núi Tu-di, tự nhiên biến thành cung điện bảy báu.

“Lại vì nhân duyên gì mà có núi Già-đà-la²⁹⁹? Về sau, cuồng phong thổi đám bọt nước lớn lên cách núi Tu-di không xa, tự nhiên hóa thành núi báu, chân núi ăn sâu vào trong đất bốn vạn hai ngàn do-tuần, dọc ngang bốn vạn hai ngàn do-tuần, biên ngoài thì không hạn, sắc tạp bên cạnh do bảy báu mà thành, vì nhân duyên này nên có núi Già-đà-la.

“Lại vì nhân duyên gì mà có núi Y-sa³⁰⁰? Về sau, cuồng phong

²⁹⁹. Xem cht. 55, kinh Thế Ký, phẩm 1, châu Diêm-phù-đề.

³⁰⁰. Tức Y-sa-đa-la, xem cht. 58, kinh Thế Ký, phẩm 1, châu Diêm-phù-đề.

thổi đám bọt nước lớn lên cách núi Già-đà-la không xa, tự nhiên hóa thành núi Y-sa, cao hai vạn một ngàn do-tuần, dọc ngang hai vạn một ngàn do-tuần, ngoài biên thì không hạn, nhiều màu sắc xen nhau, do bảy báu mà thành. Vì nhân duyên này nên có núi Y-sa. Sau khi cuồng phong thổi đám bọt nước lớn lên cách núi Y-sa không xa, tự nhiên hóa thành núi Thọ-thần-đà-la³⁰¹, cao một vạn hai ngàn do-tuần, dọc ngang một vạn hai ngàn do-tuần, ngoài biên thì không hạn, nhiều màu sắc xen nhau, do bảy báu mà thành. Vì nhân duyên này nên có núi Thọ-thần-đà-la.

“Về sau, cuồng phong thổi đám bọt nước lớn lên cách núi Thọ-thần-đà-la không xa, tự nhiên hóa thành núi A-bát-ni-lâu³⁰², cao sáu ngàn do-tuần, dọc ngang sáu ngàn do-tuần, biên ngoài thì không hạn, nhiều sắc xen nhau, do bảy báu mà thành. Vì nhân duyên này nên có núi A-bát-ni-lâu.

“Sau đó, cuồng phong thổi đám bọt nước lớn lên cách núi A-bát-ni-lâu không xa, tự nhiên hóa thành núi Ni-lân-đà-la³⁰³, cao ba ngàn do-tuần, dọc ngang ba ngàn do-tuần, biên ngoài thì không hạn, nhiều sắc tạp xen, do bảy báu mà thành. Vì nhân duyên này nên có núi Ni-lân-đà-la.

“Sau đó, cuồng phong thổi đám bọt nước lớn lên cách núi Ni-lân-đà-la không xa, tự nhiên hóa thành núi Tỳ-ni-đà³⁰⁴, cao một ngàn hai trăm do-tuần, dọc ngang một ngàn hai trăm do-tuần, biên ngoài thì không hạn, sắc tạp xen nhau, do bảy báu mà thành, vì nhân duyên này nên có núi Tỳ-ni-đà.

“Sau đó, cuồng phong thổi đám bọt nước lớn lên cách núi Tỳ-ni-đà không xa, tự nhiên hóa thành núi Kim cương luân³⁰⁵, cao ba trăm do-tuần,

³⁰¹. Các bản: Thọ-thần-đà-la 樹辰陀羅; trên kia, Thọ-cự-đà-la 樹巨陀羅. Có lẽ nhầm lẫn tự dạng. Xem cht.59, phẩm 1, châu Diêm-phù-đề.

³⁰². A-bát-ni-lâu 阿般尼樓, có lẽ trên kia gọi là núi Mã thực 馬食, Skt.: *Aśvakarṇa*. Xem cht. 61, phẩm 1, châu Diêm-phù-đề.

³⁰³. Ni (bản Cao-ly: di)-lân-đà-la 尼(彌)鄰陀羅, trên kia âm là Ni-dân-đà-la 尼民陀羅. Xem cht. 62, phẩm 1, châu Diêm-phù-đề.

³⁰⁴. Tỳ-ni-đà 毗尼陀, ở trên gọi là nuôi Điều phục 調伏; xem cht. 63, phẩm 1, châu Diêm-phù-đề.

³⁰⁵. Kim cương luân 金剛輪, ở trên dịch là Kim cương vi 金剛圍. Xem cht.64, phẩm 1,

đọc ngang ba trăm do-tuần, biên ngoài thì không hạn, sắc tạp xen nhau, do bảy báu mà thành, vì nhân duyên này nên có núi Kim cương luân.

“Vì sao có một cung điện mặt trăng, bảy cung điện mặt trời? Một thời gian sau, cuồng phong thổi đám bọt nước lớn, thì tự nhiên biến thành một cung điện mặt trăng, bảy cung điện mặt trời, sắc tạp xen nhau, do bảy báu mà thành, vì bị bão thổi ngược trở lại chỗ cũ nên vì nhân duyên này mà có cung điện mặt trời và cung điện mặt trăng.

“Sau đó, cuồng phong thổi đám bọt nước lớn, thì tự nhiên biến thành bốn châu thiên hạ, cùng tám vạn thiên hạ. Vì nhân duyên này nên có bốn châu thiên hạ cùng tám vạn thiên hạ.

“Sau đó, cuồng phong thổi bọt nước lớn, thì tại tứ thiên hạ cùng tám vạn thiên hạ, tự nhiên biến thành núi Đại Kim cương luân, cao mười sáu vạn tám ngàn do-tuần, dọc ngang rộng mười sáu vạn tám ngàn do-tuần, biên giới của nó thì không có hạn; kim cương rắn chắc không thể hủy hoại. Vì nhân duyên này nên có núi Đại Kim cương luân.

“Sau đó một thời gian rất lâu, rất lâu, có mây tự nhiên phủ đầy không trung và mưa lớn khắp nơi, những giọt nước mưa như bánh xe; nước này tràn đầy khắp nơi đim bốn châu thiên hạ cùng núi Tu-di v.v...

“Sau đó, cuồng phong thổi đất làm thành hầm hố lớn; nước khe suối đều chảy vào hết trong đó, nhân đây mà làm thành biển. Vì nhân duyên này nên có bốn biển nước lớn. Nước biển mặn đắng có ba nhân duyên. Những gì là ba? Một, mây tự nhiên giăng khắp hư không cho đến Quang âm thiên, mưa khắp mọi nơi, tẩy rửa cung trời, rửa sạch thiên hạ; từ cung trời Phạm-ca-di, cung trời Tha hóa tự tại xuống đến cung trời Diêm-ma, bốn thiên hạ, tám vạn thiên hạ, các núi, núi lớn, Tu-di sơn vương, thủy đều được tẩy rửa sạch sẽ; trong những nơi này, tất cả các thứ nước dịch bất tịnh, dơ dáy và mặn, đều trôi xuôi xuống mà vào trong biển cả hợp thành một vị, nên nước biển có vị mặn. Hai, vì xưa kia có vị Đại tiên trì cấm chú vào nước biển, muốn cho lúc nào nó cũng mặn đắng, người không uống được, cho nên chúng mặn đắng. Ba, vì trong nước biển lớn này có nhiều loại chúng sanh cư trú, thân

hình chúng to dài đến, hoặc trăm do-tuần, hai trăm do-tuần... cho đến bảy trăm do-tuần, thở hít, ăn vào mưa ra, đại tiểu tiện đều ở trong đó, nên nước biển mặn.

“Đó là tai kiếp lửa³⁰⁶.”

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Thế nào là tai kiếp nước?

“Khi tai kiếp nước bắt đầu, con người trong thế gian này đều phụng hành chánh pháp, đều chánh kiến, không theo tà kiến, mà tu tập mười thiện nghiệp. Sau khi tu tập thiện hành, có người đạt được đệ Tam thiên không có hỷ, thân họ có thể cất lên ở giữa hư không, an trụ Thánh nhơn đạo, Thiên đạo, Phạm đạo và lớn tiếng xưng lên rằng: ‘Các Hiền giả! Sung sướng thay, đệ Tam thiên không có hỷ!’ Lúc ấy, người thế gian nghe những lời này rồi, liền ngửa mặt lên trời nói với họ rằng: ‘Lành thay! Lành thay! xin vì tôi mà nói đạo của Tam thiên không có hỷ.’ Lúc này, người ở giữa hư không nghe những lời của người kia rồi liền nói về đạo của Tam thiên không có hỷ. Sau khi người thế gian nghe nói rồi, liền tu đạo của Tam thiên không có hỷ, nên khi thân hoại mạng chung họ được sinh về Biến tịnh thiên.

“Bấy giờ, những chúng sanh ở trong địa ngục, sau khi tội nghiệp của họ đã mãn, thân hoại mạng chung tái sinh vào nhân gian. Rồi cũng tu tập đạo của đệ Tam thiên; sau khi tu tập đạo thiên, thân hoại mạng chung, được sinh về Biến tịnh thiên. Những chúng sanh của các loài súc sanh, ngạ quỷ, A-tu-luân, Tứ thiên vương, Đạo-lợi thiên, Diệm-ma thiên, Đâu-suất thiên, Hóa tự tại thiên, Tha hóa tự tại thiên, Phạm thiên, Quang âm thiên sau khi thân hoại mạng chung cũng tái sinh vào cõi nhân gian; nếu họ cũng tu tập đạo của đệ Tam thiên, khi thân hoại mạng chung họ cũng sẽ được sinh về Biến tịnh thiên. Vì nhân duyên này nên đạo địa ngục bị diệt tận và súc sanh, ngạ quỷ, A-tu-luân, Tứ thiên vương... cho đến cõi Quang âm thiên cũng đều diệt tận. Vào lúc bấy giờ, trước tiên là địa ngục biến mất, sau đó súc sanh biến mất; súc sanh biến mất rồi, thì ngạ quỷ biến mất; ngạ quỷ biến mất rồi, thì A-tu-luân biến mất; khi A-tu-luân biến mất rồi, thì Tứ thiên vương biến mất; khi Tứ thiên vương biến mất rồi, thì Đạo-

³⁰⁶. Hỏa tai 火災.

lợi thiên biến mất, khi Đạo-lợi thiên biến mất rồi, thì Diệm-ma thiên biến mất; Diệm-ma thiên biến mất rồi, thì Đâu-suất thiên biến mất; khi Đâu-suất thiên biến mất rồi, thì Hóa tự tại thiên biến mất; khi Hóa tự tại thiên biến mất rồi, thì Tha hóa tự tại thiên biến mất; khi Tha hóa tự tại thiên biến mất rồi, thì Phạm thiên biến mất; khi Phạm thiên biến mất rồi, thì Quang âm thiên biến mất; khi Quang âm thiên biến mất, sau đó thì loài người hoàn toàn biến mất. Sau khi loài người hoàn toàn biến mất, thế gian này hủy diệt. Như thế là hoàn thành tai kiếp³⁰⁷.

“Rất lâu sau đó, rất lâu, có đám mây đen lớn bao phủ, trên cho đến Biến tịnh thiên, mưa khắp mọi nơi, mưa xuống hoàn toàn là nước nóng. Thứ nước này sôi sục, đun nấu thiên hạ, làm cho các cung điện cõi trời thấy đều bị tiêu hết, không còn sót thứ gì, giống như đặt chất béo váng sữa³⁰⁸ vào trong lửa, đều bị chảy tiêu hết, không còn sót thứ gì, thì cung điện Quang âm thiên cũng lại như vậy. Vì vậy nên biết: Tất cả hành là vô thường, là pháp biến dịch, không đáng tin cậy; phạm các pháp hữu vi rất đáng nhàm tởm. Hãy nên tìm con đường giải thoát vượt khỏi thế gian.

“Sau đó, mưa này lại xâm phạm đến cung điện cõi trời Phạm-ca-di, cũng đun chảy tiêu hết, không sót thứ gì, giống như chất béo váng sữa đem đặt vào trong lửa, không còn sót thứ gì, thì cung điện Phạm-ca-di lại cũng như vậy.

“Sau đó, nước mưa này lại xâm phạm đến các cung điện Tha hóa tự tại thiên, Hóa tự tại thiên, Đâu-suất thiên, Diệm-ma thiên, cũng bị đun chảy tiêu hết, không còn sót thứ gì, giống như chất béo váng sữa đem đặt vào trong lửa, không còn sót thứ gì, thì các cung điện chư Thiên lại cũng như vậy.

“Sau đó, nước mưa này lại xâm phạm đến bốn châu thiên hạ, cùng tám vạn thiên hạ, các núi, núi lớn, Tu-di sơn vương cũng đều bị đun nấu tiêu hết, không còn sót thứ gì, giống như chất béo váng sữa đem đặt vào

³⁰⁷. Nãi thành vi tai 乃成為災. Trong bản Hán, từ tai 災 và bại 敗 đồng một từ gốc Skt.: samvartanī. Tham chiếu, *Câu-xá luận 12*, Huyền Tráng: Nãi chí khí tận, tổng danh hoại kiếp 乃至器盡總名壞劫.

³⁰⁸. Tô du 酥油, tức bơ.

trong lửa, đều bị nung chảy tiêu hết, không còn sót thứ gì, thì những thứ này lại cũng như vậy. Vì vậy nên biết: Tất cả hành là vô thường, là pháp biến dịch, không đáng tin cậy; phàm các pháp hữu vi rất đáng nhàm tởm. Hãy nên tìm con đường giải thoát vượt khỏi thế gian.

“Sau đó, nước này đã đun nấu đại địa không còn sót gì nữa rồi, thì nước bên dưới đất cũng hết, gió bên dưới nước cũng hết. Vì vậy nên biết: Tất cả hành là vô thường, là pháp biến dịch, không đáng tin cậy; phàm các pháp hữu vi rất đáng nhàm tởm. Hãy nên tìm đạo giải thoát vượt khỏi thế gian.”

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Sự nung chảy, tiến tận ngang đến cung điện Biến tịnh thiên này, ai là người có thể tin? Chỉ có ai thấy mới có thể biết mà thôi!

“Từ cung điện Phạm-ca-di bị nung chảy tiêu hết... cho đến, nước bên dưới đất cũng hết, gió bên dưới nước cũng hết, ai là người có thể tin? Chỉ có ai thấy, mới có thể biết mà thôi!

“Đó là tai họa do nước.

“Thế nào là sự hồi phục của tai kiếp nước? Sau đó một thời gian rất lâu, rất lâu, xuất hiện đám mây đen lớn bao phủ khắp hư không, lên đến cõi Biến tịnh thiên, mưa khắp nơi, những giọt nước mưa như bánh xe. Mưa kéo dài vô số trăm ngàn vạn năm như vậy, nước mưa này lớn dần dần cho đến cõi Biến tịnh thiên. Có bốn loại gió lớn giữ nước này lại một chỗ đó là: một là trụ phong, hai là trì phong, ba là bất động, bốn là kiên cố³⁰⁹.

“Sau đó, nước này với giảm vô số trăm ngàn do-tuần, bốn mặt gió lớn nổi dậy gọi là tăng-già, thổi nước khiến chúng dao động, nổi dậy ba đào, tạo thành bọt nước mà tích tụ lại, rồi bị gió thổi lia khỏi mặt nước bắn lên không trung và tự nhiên chúng biến thành cung điện Quang âm thiên, trang sức bằng bảy báu. Vì nhân duyên này mà có cung điện Quang âm thiên.

“Khi nước kia với giảm dần cho đến vô số trăm ngàn do-tuần, thì gió tăng già thổi nước khiến chúng dao động, nổi dậy ba đào, tạo thành bọt nước mà tích tụ lại, rồi bị gió thổi lia khỏi mặt nước bắn lên không trung và tự nhiên chúng biến thành cung điện Phạm-

³⁰⁹. Xem cht. 296.

ca-di, trang sức bằng bảy báu. Như đã kể, cho đến, nước biển có cùng một vị mặn đắng, cũng như lúc tai họa do lửa phục hồi, đó là tai kiếp nước.”

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Thế nào là tai kiếp gió³¹⁰? Khi tai kiếp gió bắt đầu khởi, con người trong thế gian này đều phụng hành chánh pháp, đều chánh kiến, không theo tà kiến, mà tu tập mười thiện nghiệp. Khi tu tập hành vi thiện, thì có người đạt được đệ Tứ thiên với xả và niệm thanh tịnh³¹¹, họ ở giữa hư không, trụ vào Thánh nhưn đạo, Thiên đạo, Phạm đạo và lớn tiếng xưng lên rằng: ‘Các Hiền giả! Nên biết, sung sướng thay, đệ Tứ thiên với xả và niệm thanh tịnh! Sung sướng thay, đệ Tứ thiên với xả và niệm thanh tịnh!’ Lúc ấy, người thế gian nghe những lời này rồi, liền ngửa mặt lên trời nói với họ rằng: ‘Lành thay! Lành thay! Xin vì tôi mà nói về đạo của Tứ thiên với xả và niệm thanh tịnh!’ Lúc này, người ở giữa hư không nghe những lời của người kia rồi liền nói về đạo của Tứ thiên. Sau khi người thế gian nghe nói rồi, liền tu đạo của Tứ thiên, nên khi thân hoại mạng chung được sinh về Quả thật thiên³¹².

“Bấy giờ, những chúng sanh ở trong địa ngục, sau khi tội nghiệp đã mãn, thân hoại mạng chung, tái sinh vào nhân gian. Rồi cũng tu tập đạo của đệ Tứ thiên; sau khi tu tập đạo thiên, thân hoại mạng chung, tái sinh về Quả thật thiên. Còn những chúng sanh của các loài súc sanh, ngạ quỷ, A-tu-luân, Tứ thiên vương, ... cho đến Biến tịnh thiên, sau khi thân hoại mạng chung cũng sẽ tái sinh vào cõi nhân gian; nếu cũng tu tập đạo của đệ Tứ thiên, khi thân hoại mạng chung cũng sẽ tái sinh về Quả thật thiên. Vì nhân duyên này nên đạo địa ngục được diệt tận và súc sanh, ngạ quỷ, A-tu-luân, Tứ thiên vương... cho đến cõi Biến tịnh thiên cũng đều diệt tận.

“Vào lúc bấy giờ, trước tiên là địa ngục diệt tận, sau đó súc sanh diệt tận; súc sanh diệt tận rồi, thì ngạ quỷ diệt tận; khi ngạ quỷ diệt

³¹⁰. Thủy tai 水災, Skt.: apsamvartanī.

³¹¹. Hán: hộ niệm thanh tịnh 護念清淨; Pāli: upekkhāsāti parisuddhim. Xem cht.126 kinh số 2 “Du Hành iii”.

³¹². Xem cht. 288.

tận rồi, thì A-tu-luân diệt tận; khi A-tu-luân diệt tận rồi, thì Tứ thiên vương diệt tận; khi Tứ thiên vương diệt tận rồi... như vậy lần lượt cho đến Biến tịnh thiên diệt tận; khi Biến tịnh thiên diệt tận rồi, thì sau đó, con người bị diệt tận không còn sót. Khi con người đã bị diệt tận không còn sót, thì thế gian này bị tan hoại, thế là hoàn thành tai kiếp.

“Rất lâu, rất lâu sau đó, có gió lớn nổi lên, tên là đại tăng già, ... cho đến Quả thật thiên. Gió lan khắp mọi nơi, thổi cung điện Biến tịnh thiên, Quang âm thiên, khiến cho các cung điện va chạm nhau tan vỡ ra thành phấn bụi, giống như lực sĩ cầm hai cái chày đồng, làm cho chúng va chạm nhau, cả hai đều vỡ vụn không còn gì hết, thì hai cung điện va chạm nhau cũng lại như vậy. Vì vậy nên biết: Tất cả hành là vô thường, là pháp biến dịch, không đáng tin cậy; phàm các pháp hữu vi rất đáng nhàm tởm. Hãy nên tìm đạo giải thoát vượt khỏi thế gian.’

“Sau đó, gió này thổi cung điện Phạm-ca-di thiên, Tha hóa tự tại thiên, các cung điện va chạm nhau, tan vỡ ra thành phấn bụi không còn gì hết, giống như lực sĩ cầm hai cái chày đồng, làm cho chúng va chạm nhau, cả hai đều vỡ không còn gì hết, thì hai cung điện va chạm nhau cũng lại như vậy. Vì vậy nên biết: Tất cả hành là vô thường, là pháp biến dịch, không đáng tin cậy; phàm các pháp hữu vi rất đáng nhàm tởm. Hãy nên tìm đạo giải thoát vượt thế gian.

“Sau đó, gió này thổi cung điện Hóa tự tại thiên, Đâu-suất thiên, Diệm-ma thiên, các cung điện này va chạm nhau, tan vỡ ra thành phấn bụi không còn lại gì hết, giống như lực sĩ cầm hai cái chày đồng, làm cho chúng va chạm nhau, cả hai đều vỡ vụn không còn gì hết, thì những cung điện này va chạm nhau không còn gì hết cũng lại như vậy. Vì vậy nên biết: Tất cả hành là vô thường, là pháp biến dịch, không đáng tin cậy; phàm các pháp hữu vi rất đáng nhàm tởm. Hãy nên tìm con đường giải thoát vượt khỏi thế gian.’

“Sau đó, gió này thổi bốn thiên hạ, cùng tám vạn thiên hạ, các núi, núi lớn, Tu-di sơn vương đem đặt giữa hư không, cao trăm ngàn do-tuần, những ngọn núi này va chạm nhau, tan vỡ ra thành phấn bụi, giống như lực sĩ tay cầm vỏ trấu nhẹ rải vào không trung, thì tứ châu thiên hạ, Tu-di, các núi này vỡ vụn, phân tán ra, cũng lại như vậy. Vì vậy nên biết: Tất cả hành là vô thường, là pháp biến dịch, không đáng tin cậy; phàm các pháp hữu vi rất đáng nhàm tởm. Hãy nên tìm con

đường giải thoát vượt khỏi thế gian.

“Sau đó, gió thổi đại địa; nước bên dưới đất hết, gió bên dưới nước hết. Cho nên phải biết: Tất cả hành là vô thường, là pháp biến dịch, không đáng tin cậy; phàm các pháp hữu vi rất đáng nhàm tởm nên tìm con đường giải thoát vượt khỏi thế gian.”

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Khi hai cung điện Biến tịnh thiên và Quang âm thiên va chạm nhau, tan vỡ ra thành phấn bụi, ai là người có thể tin? Chỉ có độc nhất người thấy mới có thể biết mà thôi. Như vậy cho đến nước bên dưới đất hết, gió bên dưới nước hết, ai là người sẽ tin? Chỉ có độc nhất người thấy mới có thể biết mà thôi.

“Đó là tai kiếp gió.

“Thế nào là sự hồi phục của tai kiếp?

“Sau một thời gian rất lâu xuất hiện đám mây đen lớn bao phủ khắp hư không, lên đến cõi Quả thật thiên. Rồi mưa xuống khắp nơi; những giọt nước mưa như bánh xe, mưa kéo dài vô số trăm ngàn vạn năm, nước này lớn dần, cho đến Quả thật thiên. Lúc bấy giờ, có bốn loại gió lớn giữ nước này lại một chỗ. Những gì là bốn? Một là trụ phong, hai là trì phong, ba là bất động, bốn là kiên cố. Sau đó, nước này dần dần rút xuống vô số trăm ngàn do-tuần; bốn phía mặt nước gió lớn nổi dậy, gọi là tăng già, thổi nước khiến chúng dao động, nổi dậy ba đào, tạo thành bọt nước mà tích tụ lại, bị gió thổi lia khỏi mặt nước bắn lên không trung và tự nhiên chúng biến thành cung điện Biến tịnh thiên, được trang sức bằng bảy báu, xen lẫn các loại tạp sắc. Vì nhân duyên này mà có cung điện Biến tịnh thiên.

“Khi nước kia rút dần cho đến vô số trăm ngàn do-tuần, thì gió tăng già kia thổi nước khiến chúng dao động, nổi dậy ba đào, tạo thành bọt nước mà tích tụ lại, bị gió thổi lia khỏi mặt nước bắn lên không trung và tự nhiên chúng biến thành cung điện Quang âm thiên, được trang sức bằng bảy báu, xen lẫn các loại tạp sắc... cho đến nước biển có cùng một vị mặn đắng, cũng như đã nói về tai kiếp lửa.

“Đó là tai kiếp gió. Đó là ba tai kiếp và là ba lần phục hồi³¹³.”

³¹³. Tức ba đợt hủy diệt (Skt.: samvartana) và ba đợt sáng tạo (Skt.: vivartana).



Phẩm 10: CHIẾN ĐẤU

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Vào thuở xưa, khi chư Thiên cùng A-tu-luân chiến đấu. Bấy giờ Thích Đề-hoàn Nhân³¹⁴ lệnh gọi chư Thiên Đao-lợi đến bảo rằng: ‘Nay các người đi đánh nhau với bọn chúng. Nếu thắng, hãy bắt A-tu-luân Tỳ-ma-chất-đa-la³¹⁵, trói với năm chỗ trói³¹⁶, rồi mang đến giảng đường Thiện pháp³¹⁷. Ta muốn nhìn thấy.’ Rồi, chư Thiên Đao-lợi sau khi vâng lệnh Đế Thích, mỗi người tự trang bị cho mình.

“Lúc bấy giờ, A-tu-luân Tỳ-ma-chất-đa-la ra lệnh các A-tu-luân rằng: ‘Nay các người hãy đi đánh nhau với bọn chúng. Nếu thắng, hãy bắt Thích Đề-hoàn Nhân, trói với năm chỗ trói, rồi mang đến giảng đường Thất diệp³¹⁸. Ta muốn nhìn thấy.’ Rồi, các A-tu-luân sau khi vâng lệnh của A-tu-luân Tỳ-ma-chất-đa, mỗi người tự trang bị cho mình.

“Bấy giờ, chư Thiên cùng chúng A-tu-luân chiến đấu với nhau. Chư Thiên đắc thắng và A-tu-luân bại trận. Chư Thiên Đao-lợi bắt vua A-tu-luân trói lại với năm chỗ trói, mang về chỗ Thiện pháp đường, cho Thiên Đế Thích nhìn thấy. Khi ấy vua A-tu-luân thấy sự khoái lạc ở trên Trời, sanh lòng quyến luyến vui thích, liền tự nghĩ: ‘Nơi này thù thắng, khả dĩ ở được; trở lại cung điện A-tu-

³¹⁴. Thích Đề-hoàn Nhân 釋提桓因; Pāli: Sakka devānaṃ Inda, Sakka, chúa tể của các Thiên thần.

³¹⁵. Tỳ-ma-chất-đa-la 毗摩質駄羅; Pāli: Vepacitta, một trong các thủ lĩnh của A-tu-la.

³¹⁶. Ngũ phược 五縛: cột cổ, trói hai tay và hai chân.

³¹⁷. Thiện pháp giảng đường 善法講堂; Pāli: Sudhamma-sālā.

³¹⁸. Thất diệp giảng đường 七葉講堂; Pāli: Sattapatta-sālā, hay Cittapāṭali?

luân làm gì?’ Khi khởi lên ý nghĩ này, thì năm nơi đang bị trói trên thân lập tức được mở ra và năm thứ dục lạc ở trên Trời hiện ra trước mắt. Nhưng nếu A-tu-luân nghĩ đến việc trở lại cung điện trước kia, thì năm nơi trên thân liền bị trói chặt trở lại và năm thứ dục lạc tự biến mất. Khi ấy những nơi bị trói buộc trên thân của A-tu-luân trở nên bền chắc hơn. Sự trói buộc của Ma còn hơn thế nữa. Chấp ta và người, là sự trói buộc của Ma. Không chấp ta và người thì sự trói buộc của Ma được cởi mở. Chấp thủ ngã³¹⁹ là bị trói, chấp thủ ái là bị trói, ‘tự ngã sẽ tồn tại’ là bị trói, ‘tự ngã sẽ không tồn tại’ là bị trói; ‘tự ngã có sắc³²⁰’ là bị trói, ‘tự ngã không sắc’ là bị trói, ‘tự ngã vừa có sắc vừa không có sắc’ là bị trói, ‘tự ngã có tướng’ là bị trói, ‘tự ngã không có tướng’ là bị trói, ‘tự ngã vừa có tướng vừa không có tướng’ là bị trói; tự ngã là tai hoạn lớn, là ung nhọt, là gai nhọn. Cho nên, đệ tử Hiền thánh biết rằng tự ngã là tai hoạn lớn, là ung nhọt, là gai nhọn, nên xả bỏ ý tưởng về tự ngã mà tu vô ngã hành³²¹. Hãy quán sát tự ngã kia là một gánh nặng, là buồng lung, là hữu³²²; ‘sẽ tồn tại tự ngã’ là hữu vi, ‘sẽ không tồn tại tự ngã’ là hữu vi; ‘tự ngã có sắc’ là hữu vi, ‘tự ngã không có sắc’ là hữu vi, ‘tự ngã vừa có sắc vừa không có sắc’ là hữu vi; ‘tự ngã có tướng’ là hữu vi; ‘tự ngã không có tướng’ là hữu vi; ‘tự ngã vừa có tướng vừa không có tướng’ là hữu vi; hữu vi là tai hoạn lớn, là ung nhọt, là gai nhọn. Cho nên, đệ tử Hiền thánh biết rằng hữu vi là tai hoạn lớn, là ung nhọt, là gai nhọn, nên xả bỏ hữu vi mà thực hành vô vi hành.”

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Vào thuở xưa, khi chư Thiên cùng A-tu-luân chiến đấu. Bấy giờ Thích Đề-hoàn Nhân lệnh gọi chư Thiên Đao-lợi đến bảo rằng: ‘Nay các người đi đánh nhau với bọn chúng. Nếu thắng, hãy bắt A-tu-luân Tỳ-ma-chất-đa-la, trói với năm chỗ trói, rồi mang đến giảng đường

³¹⁹. Các bản TNM: thọ ngã 受我; bản Cao-ly: ái ngã 愛我.

³²⁰. Bản Hán chỉ nói: hữu sắc vi phược 有 耑 為 縛; theo nội dung, đây thêm ‘tự ngã’ cho rõ. Càng mệnh đề tiếp theo cũng thế.

³²¹. Vô ngã hành 無我行; Pāli: anatta-samkhāra.

³²². Hữu 有 (Pāli: bhava), một chi trong mười hai chi duyên khởi.

thiện pháp. Ta muốn nhìn thấy.’ Rồi, chư Thiên Đao-lợi sau khi vâng lệnh Đế Thích, mỗi người tự trang bị cho mình.

“Lúc bấy giờ, A-tu-luân Tỳ-ma-chất-đa-la ra lệnh các A-tu-luân rằng: ‘Nay các người hãy đi đánh nhau với bọn chúng. Nếu thắng, hãy bắt Thích Đề-hoàn Nhân, trói với năm chỗ trói, rồi mang đến giảng đường Thất diệp. Ta muốn nhìn thấy.’ Rồi, các A-tu-luân sau khi vâng lệnh của A-tu-luân Tỳ-ma-chất-đa-la, mỗi người tự trang bị cho mình.

“Rồi thì, chư Thiên cùng chúng A-tu-luân chiến đấu với nhau. Chư Thiên đắc thắng và A-tu-luân bại trận. Chư Thiên Đao-lợi bắt vua A-tu-luân trói chặt với năm chỗ trói, mang về chỗ Thiện pháp đường, cho Thiên Đế Thích nhìn thấy. Lúc ấy, Thiên Đế Thích thông thả dạo trên Thiện pháp đường. Vua A-tu-luân từ xa trông thấy Đế Thích, tuy đang bị trói chặt với năm chỗ trói, mở miệng mắng chửi.

“Lúc đó, người hầu của Thiên đế, ở trước mặt Thiên đế liền nói kệ rằng:

*Việc gì Thiên đế sợ,
Tự lộ yếu kém mình.
Bị mắng thẳng vào mặt,
Sao lặng nghe lời ác?”*

“Bấy giờ, Thiên Đế Thích đáp lại người hầu bằng bài kệ rằng:

*Nó cũng không sức mạnh,
Ta cũng không sợ hãi.
Việc gì, người đại trí,
Hơn thua với kẻ ngu.*

“Lúc bấy giờ, người hầu lại làm bài tụng tâu Đế Thích rằng:

*Nay không bẻ đũa ngu,
E sau càng khó nhịn.
Hãy đánh nó bằng gậy,
Khiến kẻ ngu hối lỗi.*

“Bấy giờ, Thiên Đế Thích lại làm bài tụng trả lời người hầu rằng:

*Ta thường bảo, người trí
Không tranh cùng kẻ ngu;*

*Nếu ngu mắng, trí im,
Thì thắng kẻ ngu này.*

“Khi ấy, người hầu lại làm bài tụng tâu Đế Thích rằng:

*Thiên vương sở dĩ im,
Vì e giảm đức trí;
Nhưng kẻ ngu độn kia,
Cho vua lòng sợ hãi.
Kẻ ngu không tự lượng,
Cho có thể địch vua;
Liều chết đến xúc phạm,
Muốn vua lui như trâu.*

“Bấy giờ, Thiên Đế Thích lại làm bài tụng trả lời người hầu rằng:

*Người ngu không tri kiến,
Bảo ta lòng sợ hãi.
Ta quán đệ nhất nghĩa:
Nhẫn nhục là tối thượng.
Điều xấu trong các xấu:
Trong sân lại nổi sân;
Ở trong sân không sân,
Là chiến đấu tối thượng.
Con người có hai duyên,
Vì mình cũng vì người;
Mọi người có tranh tụng,
Ai không tranh là thắng.
Con người có hai duyên,
Vì mình cũng vì người;
Thấy người không tranh tụng,
Lại cho là ngu đần.
Nếu người có sức lớn,
Nhịn được người không sức;
Sức này là đệ nhất,
Là tối thượng trong nhẫn.
Ngu tự cho mình mạnh,*

*Sức này chẳng là sức;
Người mạnh nhẫn như pháp,
Sức này không ngăn được.*

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Lúc bấy giờ, Thiên Đế Thích há là người nào khác sao? Không nên có ý nghĩ như vậy. Lúc ấy, Thiên Đế Thích chính là bản thân Ta vậy. Vào lúc bấy giờ, Ta tu tập nhẫn nhục, không hành động nóng vội, thường thường khen ngợi người hay nhẫn nhục. Nếu có người trí nào muốn hoằng dương đạo của Ta, thì phải tu tập nhẫn nhục im lặng, chớ ôm lòng phần hận đấu tranh.”

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Thuở xa xưa, chư Thiên Đạo-lợi cùng A-tu-luân đánh nhau. Bấy giờ Thích Đề-hoàn Nhân nói với A-tu-luân Chất-đa rằng: ‘Tại sao các khanh lại ôm lòng sân hận, trang bị binh khí, đánh nhau để làm gì? Nay sẽ cùng người giảng luận đạo lý, để biết rõ thắng thua.’ Lúc ấy, Chất-đa A-tu-luân kia nói với Đế Thích rằng: ‘Giả sử, nếu vất bỏ binh khí, chỉ bàn luận tranh tụng về nghĩa lý thôi, vậy thì ai biết thắng bại?’ Đế Thích dạy rằng: ‘Chỉ cần bàn luận thôi, hiện tại trong chúng của người và trong chúng chư Thiên của Ta, tự có người có trí tuệ biết rằng ai thắng, ai bại.’ Lúc ấy, A-tu-luân nói với Đế Thích rằng: ‘Nhà người nói kệ trước đi.’ Đế Thích trả lời: ‘Nhà người là Cựu thiên³²³, nhà người nên nói trước đi.’ Bấy giờ, Chất-đa A-tu-luân liền vì Đế Thích mà làm kệ:

*Nay không bẻ dựa ngu,
E sau càng khó nhịn.
Hãy đánh nó bằng gậy,
Khiến kẻ ngu hối lỗi.*

“Sau khi A-tu-luân nói bài kệ này xong, thì chúng A-tu-luân phấn khởi vui mừng, cao tiếng khen hay. Chỉ có chúng chư Thiên là im lặng không nói. Rồi vua của A-tu-luân nói với Đế Thích rằng: ‘Đến lượt người nói kệ’. Bấy giờ, Đế Thích liền nói kệ cho A-tu-luân nghe:

³²³. Cựu thiên 舊天, một danh hiệu khác chỉ A-tu-la, vì nguyên trước là chư Thiên Đạo-lợi; Pāli: Pubbadevā.

*Ta thường bảo, người trí
Không tranh cùng kẻ ngu;
Nếu ngu mắng, trí im,
Thì thắng kẻ ngu này.*

“Sau khi Thiên Đế Thích nói bài kệ này xong, thì chư Thiên Đao-lợi đều rất đổi vui mừng, cất tiếng khen hay. Lúc này chúng A-tu-luân im lặng không nói. Bấy giờ, Thiên Đế Thích nói với A-tu-luân rằng: ‘Đến lượt nhà ngươi nói kệ.’

Lúc này, A-tu-luân lại nói kệ:

*Thiên vương sở dĩ im,
Vì e giảm đức trí;
Nhưng kẻ ngu độn kia,
Cho vua lòng sợ hãi.
Kẻ ngu không tự lượng,
Cho có thể địch vua;
Liều chết đến xúc phạm,
Muốn vua lui như trâu.*

“Sau khi A-tu-luân nói bài kệ này xong, thì chúng A-tu-luân nhảy nhót vui mừng, lớn tiếng khen hay. Lúc này chúng Đao-lợi thiên im lặng không nói. Bấy giờ, A-tu-luân vương nói với Đế Thích rằng: ‘Đến lượt nhà ngươi nói kệ.’

Thiên Đế Thích bèn nói kệ cho A-tu-luân nghe rằng:

*Người ngu không tri kiến,
Bảo Ta lòng sợ hãi.
Ta quán đệ nhất nghĩa:
Nhẫn nhục là tối thượng.
Điều xấu trong các xấu:
Trong sân lại nổi sân;
Ở trong sân không sân,
Là chiến đấu tối thượng.
Con người có hai duyên,
Vì mình cũng vì người;
Mọi người có tranh tụng,
Ai không tranh là thắng.*

*Con người có hai duyên,
 Vì mình cũng vì người;
 Thấy người không tranh tụng,
 Lại cho là ngu đần.
 Nếu người có sức lớn,
 Nhịn được người không sức;
 Sức này là đệ nhất,
 Là tối thượng trong nhân.
 Ngu tự cho mình mạnh,
 Sức này chẳng là sức;
 Người mạnh nhân như pháp,
 Sức này không ngăn được.*

“Sau khi Thích Đề-hoàn Nhân nói bài kệ này xong, thì chúng Đạo-lợi thiên nhảy nhót vui mừng, cất tiếng khen hay; chúng A-tu-luân thì im lặng không nói. Lúc này, chúng Trời và chúng A-tu-luân, tạm thời tự rút lui, cùng bảo nhau rằng: ‘Những bài kệ tụng của A-tu-luân nói ra có điều xúc phạm, dấy lên sự đáp trả bằng đao kiếm, làm nảy sinh ra gốc rễ của đấu tranh và kiện tụng, nuôi lớn các oán kết, dựng lập gốc cây tam hữu. Còn những bài kệ tụng của Thiên Đế Thích nói ra không gây xúc nhiễu, không đưa đến đao kiếm, không sinh ra tranh đấu kiện tụng, không nuôi lớn oán kết, tuyệt gốc tam hữu. Những lời nói của Thiên Đế Thích là tốt lành; chư Thiên đã thắng, A-tu-luân đã bại.’”

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Lúc bấy giờ, Thiên Đế Thích là người nào khác sao? Chớ có quan niệm này! Vì sao? Vì đó chính là bản thân Ta. Vào lúc bấy giờ, Ta dùng những lời nhu hòa mà thắng chúng A-tu-luân.”

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Thuở xa xưa, khi chư Thiên lại đánh nhau với A-tu-luân lần nữa. Bấy giờ A-tu-luân thắng, chư Thiên bại. Lúc ấy, Thích Đề-hoàn Nhân sợ hãi cưỡi xe báu ngàn cặp ngựa chạy; giữa đường thấy trên cây Thiểm-bà-la có một tổ chim, trong tổ có hai con chim con, liền dùng kệ tụng bảo người điều khiển xe rằng:

Cây này có hai chim,

*Người nên lui xe tránh,
Chẳng thà giặc hại ta,
Chớ thương tổn hại chim.*

“Sau khi người điều khiển xe nghe Đế Thích nói kệ, liền dừng xe và quay xe tránh chim trên cây. Khi ấy, đầu xe quay về phía A-tu-luân. Chúng A-tu-luân từ xa nhìn thấy xe báu quay đầu lại, quân của chúng bảo nhau: ‘Giờ Thiên Đế Thích cưỡi xe báu ngàn cãm quay đầu nhắm về phía chúng ta, có lẽ muốn giao đấu trở lại. Chúng ta không thể đương cự được!’ Chúng A-tu-luân liền thối lui và tan rã, nhân đây mà chư Thiên chiến thắng và A-tu-luân bại tẩu.”

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Lúc bấy giờ, Đế Thích há là người nào khác sao? Chớ có quan niệm như vậy! Vì sao? Vì chính đó là bản thân Ta. Vào lúc bấy giờ, Ta đối với chúng sanh phát khởi lòng thương xót. Nay các Tỳ-kheo, các Thầy ở trong pháp của Ta xuất gia tu đạo, thì nên phát khởi lòng từ bi, thương xót chúng sanh.”

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Thuở xa xưa, khi chư Thiên cùng A-tu-luân đánh nhau. Bấy giờ chư Thiên đắc thắng và A-tu-luân bại trận. Sau khi chiến thắng, Thiên Đế Thích trở về cung, xây dựng một ngôi nhà đặt tên là Tối thắng³²⁴, Đông Tây dài một trăm do-tuần, Nam Bắc rộng sáu mươi do-tuần. Ngôi nhà này gồm trăm gian, trong mỗi gian có bảy đài giao lộ³²⁵. Trên mỗi đài có bảy ngọc nữ; mỗi ngọc nữ có bảy người để sai. Thích Đề-hoàn Nhân cũng không lo cung cấp các thứ trang điểm, áo chăn, đồ ăn thức uống; mà tất cả tùy theo hành vi đã tạo từ trước, mỗi người tự thọ lãnh phước báo ấy. Do chiến thắng A-tu-luân, nên nhân đây lòng sinh vui mừng mà xây dựng ngôi nhà này, cho nên gọi là Tối thắng đường. Lại nữa, những ngôi nhà có được trong ngàn thế giới xem ra không có ngôi nhà nào bằng ngôi nhà này, cho nên gọi là Tối thắng.”

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Thuở xa xưa, A-tu-luân tự nghĩ rằng: ‘Ta có oai đức lớn, thần

³²⁴. Tối thắng đường 最勝堂; Pāli: Vejayanta-pāsāda.

³²⁵. Giao lộ đài 交露臺; Pāli?

lực không phải ít, nhưng Đao-lợi thiên, mặt trời, mặt trăng, chư Thiên thường ở nơi hư không, du hành tự tại trên đỉnh đầu ta. Nay ta hãy lấy mặt trời, mặt trăng này làm ngọc đeo tai, thử chúng có còn du hành tự tại được không?’

“Rồi, vua A-tu-luân nổi lòng sân hận cực độ, liền nghĩ đến A-tu-luân Chùy Đỏa³²⁶; A-tu-luân Chùy Đỏa lại nghĩ rằng: ‘Hiện nay, vua A-tu-luân đã nghĩ đến ta, chúng ta nên nhanh chóng trang bị.’ Liền ra lệnh tả hữu chuẩn bị binh khí đầy đủ, cưỡi cỗ xe báu, cùng với vô số chúng A-tu-luân theo dẫn đường trước sau, đến trước vua A-tu-luân, đứng một bên.

“Bấy giờ, vua lại nghĩ đến A-tu-luân Xá-ma-lê³²⁷. A-tu-luân Xá-ma-lê lại tự nghĩ rằng: ‘Hiện nay, vua đã nghĩ đến ta, chúng ta nên nhanh chóng trang bị.’ Liền ra lệnh tả hữu chuẩn bị binh khí đầy đủ, cưỡi cỗ xe báu, cùng với vô số chúng A-tu-luân theo dẫn đường trước sau, đến trước chỗ vua A-tu-luân, đứng một bên.

“Bấy giờ, vua lại nghĩ đến Tỳ-ma-chất-đa A-tu-luân³²⁸. Tỳ-ma-chất-đa A-tu-luân lại tự nghĩ rằng: ‘Hiện nay, vua đang nghĩ đến ta, chúng ta nên nhanh chóng trang bị.’ Liền ra lệnh tả hữu chuẩn bị binh khí đầy đủ, cưỡi cỗ xe báu, cùng với vô số chúng A-tu-luân theo dẫn đường trước sau, đến trước chỗ vua A-tu-luân, đứng một bên.

“Bấy giờ, vua lại nghĩ đến Đại thần A-tu-luân; Đại thần A-tu-luân lại tự nghĩ rằng: ‘Hiện nay, vua đang nghĩ đến ta. Chúng ta nên nhanh chóng trang bị.’ Liền ra lệnh tả hữu chuẩn bị binh khí đầy đủ, cưỡi cỗ xe báu, cùng với vô số chúng A-tu-luân theo dẫn đường trước sau, đến trước vua A-tu-luân, đứng một bên.

“Bấy giờ, vua lại nghĩ đến các Tiểu A-tu-luân. Các Tiểu A-tu-luân lại tự nghĩ rằng: ‘Hiện nay, vua đang nghĩ đến ta. Chúng ta nên nhanh chóng trang bị.’ Liền ra lệnh tả hữu chuẩn bị binh khí đầy đủ, cưỡi cỗ xe báu, cùng với vô số chúng A-tu-luân theo dẫn đường trước sau, đến trước vua A-tu-luân, đứng một bên.

³²⁶. Chùy Đỏa A-tu-luân 捶打阿須倫; Pāli:?

³²⁷. Xá-ma-lê A-tu-luân 舍摩犁阿須倫; Pāli: Sambara?

³²⁸. Tỳ-ma-chất-đa A-tu-luân 毗摩質多阿須倫; Pāli: Vepacitti.

“Bấy giờ, vua A-tu-luân là La-ha³²⁹ liền tự mình trang bị, mình mặc áo giáp đồng báu, đóng ngựa vào các cỗ xe báu, cùng với vô số trăm ngàn chúng A-tu-luân và binh khí trang bị, vây quanh trước sau, ra khỏi chỗ ở của chúng, muốn đến đánh nhau cùng chư Thiên.

“Bấy giờ, Nan-đà Long vương³³⁰ và Bạt-nan-đà Long vương³³¹ dùng thân mình quấn quanh núi Tu-di bảy vòng làm chấn động cả sơn cốc, trải một lớp mỏng mây mờ, lơ thơ từng giọt mưa rơi và dùng đuôi đập vào nước biển làm cho nước biển dậy sóng, dâng đến đỉnh núi Tu-di. Lúc bấy giờ, Đạo-lợi thiên liền tự nghĩ: ‘Nay, mây mờ giăng mỏng, lơ thơ từng giọt mưa rơi, nước biển dậy sóng, lên đến tận nơi này, chắc thế nào A-tu-luân cũng muốn đến đây gây chiến, nên có những điềm lạ này chăng!’

“Lúc này, nhiều vô số ức vạn binh chúng các loài rồng trong biển, đều cầm giáo mác, cung tên, đao kiếm, áo giáp đồng dày và trang bị binh khí tề chỉnh, đối đầu cùng quân binh A-tu-luân chiến đấu. Khi binh chúng các loài rồng mà thắng, thì lập tức đuổi A-tu-luân vào trong cung điện của chúng. Nếu các loài rồng mà bị bại, thì các loài rồng không trở lại cung điện, mà sẽ chạy đến chỗ quỷ thần Già-lâu-la³³² báo cáo rằng: ‘Chúng A-tu-luân muốn đánh nhau với chư Thiên. Chúng tôi đã đón đánh, nhưng hiện chúng đang đắc thắng. Các người nên chuẩn bị các thứ binh khí, binh chúng cùng sức mạnh, để chiến đấu cùng với chúng.’ Sau khi các quỷ thần nghe xong, liền tự trang bị, chuẩn bị các đồ binh khí, áo giáp đồng dày, cùng các loài rồng hợp tác chiến đấu chống lại A-tu-luân. Nếu mà thắng, thì lập tức đuổi A-tu-luân vào trong cung điện của chúng. Nếu mà bị bại, thì không trở lại cung điện, mà sẽ chạy lui đến chỗ quỷ thần Trì Hoa³³³ báo cáo rằng: ‘Chúng A-tu-luân muốn chiến đấu cùng

³²⁹. La-ha A-tu-luân vương 羅呵阿須倫王; Pāli: Rāhu.

³³⁰. Nan-đà Long vương 難陀龍王, một trong tám đại Long vương, anh em với Bạt-nan-đà Long vương, Skt.: Nanda-nāgarājan.

³³¹. Bạt-nan-đà Long vương 跋難陀龍王, một trong tám đại Long vương, anh em với Na-đà Long vương, Skt.: Upananda.

³³². Già-lâu-la 伽樓羅; Skt.: Karotapāṇi. Xem cht. 24, phẩm 1, châu Diêm-phù-đê.

³³³. Trì Hoa 持華, trên kia dịch là Trì Man 持鬘; Skt.: Mālādhara. Xem cht.25, phẩm 1, châu Diêm-phù-đê.

chư Thiên. Chúng tôi đã đón đánh. Nhưng hiện chúng đang thắng. Các người nên chuẩn bị các thứ binh khí, binh chúng cùng sức mạnh, để đánh nhau với chúng.’

“Sau khi các quỷ thần Trì Hoa nghe các loài rồng nói rồi, liền tự trang bị, chuẩn bị các đồ binh khí, áo giáp đồng dày, binh chúng cùng sức mạnh, cùng chiến đấu lại A-tu-luân. Nếu mà thắng, thì lập tức đuổi A-tu-luân vào trong cung điện của chúng. Nếu mà bị bại, thì không trở lại cung điện, mà sẽ chạy đến chỗ quỷ thần Thường Lạc³³⁴ báo cáo rằng: ‘Chúng A-tu-luân muốn đánh nhau cùng chư Thiên. Chúng tôi đã đón đánh. Nhưng hiện chúng đang thắng. Các người nên chuẩn bị các thứ binh khí, cùng sức mạnh, để đánh nhau với chúng.’

“Sau khi các quỷ thần Thường Lạc nghe nói rồi, liền tự trang bị, chuẩn bị các đồ binh khí, áo giáp đồng dày, binh chúng cùng sức mạnh, cùng chiến đấu lại A-tu-luân. Nếu mà thắng, thì lập tức đuổi A-tu-luân vào trong cung điện của chúng. Nếu mà bị bại, thì không trở lại cung điện, mà sẽ chạy đến Tứ thiên vương báo cáo rằng: ‘Chúng A-tu-luân muốn chiến đấu cùng chư Thiên. Chúng tôi đã đón đánh. Nhưng hiện chúng đang thắng. Các ngài nên chuẩn bị các thứ binh khí, binh chúng cùng sức mạnh, để đánh nhau với chúng.’

“Sau khi Tứ thiên vương nghe những lời này rồi, liền tự trang bị, chuẩn bị các đồ binh khí, áo giáp đồng dày, binh chúng cùng sức mạnh, cùng chiến đấu lại A-tu-luân. Nếu mà thắng, thì lập tức đuổi A-tu-luân vào trong cung điện của chúng. Nếu không thì Tứ thiên vương sẽ đến giảng đường Thiện pháp, tâu Thiên Đế Thích và chư Thiên Đạo-lợi rằng: ‘Chúng A-tu-luân muốn chiến đấu cùng chư Thiên. Nay chư Thiên Đạo-lợi hãy tự trang bị, chuẩn bị binh khí, binh chúng cùng sức mạnh, để đi đánh nhau với chúng.’

“Bấy giờ, Thiên Đế Thích ra lệnh cho người hầu rằng: ‘Người đem lời nói của ta đến báo lại cho Diêm-ma thiên, Đâu-suất thiên, Hóa tự tại thiên, Tha hóa tự tại thiên rằng: ‘A-tu-luân cùng vô số chúng muốn đến chiến đấu. Nay chư Thiên nên tự trang bị, chuẩn bị

³³⁴. Thường Lạc 常樂, trên kia dịch là Hỷ Lạc 喜樂; Skt.: Sadāmatta. Xem cht. 26, phẩm 1, châu Diêm-phù-đề.

các đồ binh khí để hỗ trợ ta chiến đấu.’

“Bấy giờ, người hầu này vâng lệnh của Đế Thích, liền đến Diệm-ma thiên... cho đến Tha hóa tự tại thiên, đem những lời của Đế Thích mà báo cáo rằng: ‘A-tu-luân cùng vô số chúng muốn đến chiến đấu. Nay chư Thiên nên tự trang bị, chuẩn bị binh khí để hỗ trợ ta chiến đấu.’

“Sau khi Diệm-ma thiên nghe những lời này rồi, liền tự trang bị, chuẩn bị các đồ binh khí, áo giáp đồng dày, đóng xe báu vào ngựa, cùng vô số trăm ngàn Thiên chúng trước sau vây quanh, đóng binh tại phía Đông của núi Tu-di. Sau khi thiên tử Đâu-suất nghe những lời này rồi, cũng liền tự trang bị, chuẩn bị các đồ binh khí, áo giáp đồng dày, đóng xe báu vào ngựa, cùng vô số trăm ngàn Thiên chúng, đóng binh tại phía Nam của núi Tu-di. Sau khi thiên tử Hóa tự tại thiên nghe những lời này rồi, cũng trang bị binh chúng, đóng binh tại phía Tây của núi Tu-di. Sau khi thiên tử Tha hóa tự tại thiên nghe những lời này rồi, cũng trang bị binh chúng, đóng binh tại phía Bắc của núi Tu-di.

“Khi Thiên Đế Thích nghĩ đến ba mươi ba vị Thiên thần của Đạo-lợi thiên, thì ba mươi ba vị Thiên thần của Đạo-lợi thiên tự nghĩ rằng: ‘Hiện tại Thiên Đế Thích đang nghĩ đến ta. Vậy chúng ta nên nhanh chóng trang bị.’ Liền ra lệnh tả hữu chuẩn bị các đồ binh khí, cưỡi cỗ xe báu, cùng vô số chúng chư Thiên trước sau vây quanh, đến trước Thiên Đế Thích, đứng một bên.

“Khi Thiên Đế Thích nghĩ đến các Thiên thần khác của Đạo-lợi, thì các Thiên thần khác của Đạo-lợi liền tự nghĩ rằng: ‘Hiện tại Đế Thích đang nghĩ đến ta. Vậy chúng ta nên nhanh chóng trang bị.’ Liền ra lệnh tả hữu chuẩn bị các đồ binh khí, đóng xe báu vào ngựa, cùng vô số chúng chư Thiên trước sau vây quanh, đến trước Đế Thích, đứng một bên.

“Khi Thiên Đế Thích nghĩ đến quý thần Diệu Tượng³³⁵, thì quý thần Diệu Tượng liền tự nghĩ rằng: ‘Hiện tại Đế Thích đã nghĩ đến ta. Vậy chúng ta nên nhanh chóng trang bị.’ Liền ra lệnh tả hữu chuẩn bị các đồ binh khí, đóng xe báu vào ngựa, cùng vô số Thiên chúng trước

³³⁵. Diệu Tượng 妙匠.

sau vây quanh, đến đứng trước Đế Thích.

“Khi Đế Thích nghĩ đến Long vương Thiện Trụ³³⁶, thì Long vương Thiện Trụ tự nghĩ rằng: ‘Nay Thiên Đế Thích nghĩ đến ta, nay ta nên đến.’ Long vương Thiện Trụ liền đi đến đứng trước Đế Thích.

“Lúc này, Đế Thích liền tự trang bị, chuẩn bị các đồ binh khí, mình mặc áo giáp đồng báu, cưỡi trên đỉnh đầu Long vương Thiện Trụ, cùng vô số chư Thiên, quỷ thần trước sau vây quanh, tự ra khỏi thiên cung, đánh nhau với A-tu-luân. Đồ vật trang bị như các thứ binh khí, đao kiếm, giáo, mác, cung tên, rìu, đục, búa lớn, búa nhỏ, bánh xe quay, dây tơ cột, binh khí, áo giáp đồng, tất cả đều dùng bảy báu để tạo thành. Lại dùng mũi nhọn đâm thêm vào người A-tu-luân, nhưng thân ông ta vẫn không bị thương tổn, chỉ chạm vào bên ngoài khi đâm mà thôi. Chúng A-tu-luân tay cũng cầm đao kiếm bảy báu, giáo mác, cung tên, rìu đục, búa lớn, búa nhỏ, bánh xe quay, dây cột bằng tơ và dùng mũi nhọn đâm thêm vào thân chư Thiên, nhưng cũng chỉ chạm đến bên ngoài mà thôi, không gây bất cứ thương tổn nào.

“Như vậy, dục khiến chư Thiên cùng A-tu-luân đánh nhau; do bởi nhân là dục như vậy.”



³³⁶. Thiện Trụ Long vương 善住龍王.

Phẩm 11: BA TRUNG KIẾP

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Có ba trung kiếp³³⁷. Những gì là ba? Một là kiếp đao binh. Hai là kiếp đói kém. Ba là kiếp tật dịch³³⁸.

“Thế nào là kiếp đao binh³³⁹?

“Người thế gian này vốn thọ bốn vạn tuổi. Sau đó giảm xuống, thọ hai vạn tuổi. Sau đó lại giảm nữa, thọ một vạn tuổi. Lần lượt giảm, thọ một ngàn năm, năm trăm năm, ba trăm năm, hai trăm năm. Như nay con người thọ một trăm tuổi, với số ít vượt quá, mà phần nhiều là dưới. Sau đó, tuổi thọ con người giảm dần xuống còn mười tuổi. Khi đó, người nữ sinh ra chừng năm tháng là đi lấy chồng. Bấy giờ, các loại mỹ vị có được trong thế gian như bơ sữa, mật, đường thẻ, đường đen³⁴⁰, những gì có vị ngon, tự nhiên biến mất; ngũ cốc không sinh sản, chỉ còn có loại lúa hoang³⁴¹ mà thôi. Lúc này, các loại y phục cao cấp như gấm vóc, lụa là³⁴², kiếp-bối³⁴³, sô-ma³⁴⁴, tất cả đều không còn nữa,

³³⁷. Trung kiếp 中劫, Skt.: antara-kalpa, kiếp trung gian; nhưng đối lại với mahākalpa, đại kiếp 大劫, nên cũng thường gọi là tiểu kiếp 小劫.

³³⁸. Đao binh 刀兵, cốc quý 穀貴, tật dịch 疾疫. Tham chieáu, Câu-xà luận, q. 12 (Huyền Tráng): ba tiểu tam tai trung kiếp: đao binh, tật dịch, cơ cần. Cf. Kośa-kārikā iii. 99: kalpasya śastrarogābhyāṃ durbhikṛeṇa nirgamah.

³³⁹. Đao binh kiếp 刀兵劫, Skt.: śastra-kalpa, Pāli: sattha-kappa.

³⁴⁰. Tô du 酥油 (Skt., Pāli: navaṇīta), mật 蜜 (madhu), thạch mật 石蜜 (Pāli: madhu-phāṇīta), hắc thạch mật 黑石蜜 (kālamadhuphāṇīta, kāla-loṇa?).

³⁴¹. Hán: để bại 稗穉, chỉ loại cỏ có hạt nhỏ như hạt lúa.

³⁴². Hán: cẩm 錦, lăng 綾, tắng 縵, quyến 絹.

³⁴³. Kiếp-bối 劫貝; Pāli: kappāsa, Skt.: karpāsa, vải bông (gòn).

³⁴⁴. Sô-ma 芻麻; Pāli: khoma, Skt.: kṛauma, vải gai.

mà chỉ còn có loại vải dệt thô sơ bằng cỏ. Bấy giờ, mặt đất này hoàn toàn chỉ sinh gai góc, muỗi mòng, ong, bọ cạp, rắn, rết, trùng độc; còn vàng bạc, lưu ly, bửu bảo, châu ngọc, tự nhiên chúng bị vùi vào đất hết và chỉ có đá, cát, các thứ xấu xí là đầy đầy. Lúc này chúng sanh chỉ làm mười điều ác càng ngày càng tăng, không còn nghe đến danh từ mười điều thiện, cho đến không có cả danh từ thiện, huống chi là có người làm việc thiện? Bấy giờ, trong loài người ai không có hiếu với cha mẹ, không kính trọng sư trưởng, hay làm việc ác thì được cúng dường, được mọi người cung kính hầu hạ. Cũng như người nay ai hiếu thuận mẹ cha, kính trọng sư trưởng, thường làm việc lành, thì được cúng dường, được mọi người cung kính hầu hạ, thì người làm việc ác kia lại cũng được cúng dường như vậy. Bấy giờ, con người thân hoại mạng chung bị đọa vào trong súc sanh, cũng như con người hiện tại được sinh lên cõi trời. Lúc đó con người gặp nhau thường ôm lòng độc hại, chỉ muốn giết nhau; cũng giống như thợ săn gặp được đàn nai, chỉ muốn giết chúng, không có bất cứ một ý nghĩ thiện nào; con người lúc đó cũng như vậy, chỉ muốn giết nhau, không có một chút ý nghĩ thiện nào. Bấy giờ, mặt đất này chỉ là sông ngòi, khe suối, núi đồi, đất đóng, không có chỗ đất nào bằng phẳng cả. Khi có người đi đến, tức thì kinh sợ, run rẩy, lông tóc dựng đứng.

“Bấy giờ, trong vòng bảy ngày có sự nổi lên của kiếp đao kiếm. Lúc ấy, những thứ cỏ, cây, ngói, đá mà con người cầm trong tay đều biến thành đao kiếm; những thứ đao kiếm này rất bén nhọn, đụng đến vật gì thì vật đó đều sẽ bị cắt đứt. Chúng sát hại lẫn nhau. Trong lúc này có người có trí tuệ thấy đao binh sát hại lẫn nhau nên hoảng sợ tránh vào núi rừng, hang động, khe suối, những chỗ không người. Trốn tránh trong vòng bảy ngày, tâm nghĩ miệng tự nói: ‘Ta không hại người, người chớ hại ta.’ Trong vòng bảy ngày người này chỉ ăn rễ cây cỏ để tự nuôi sống mình. Qua bảy ngày, sau đó mới lại ra khỏi rừng núi. Lúc này, gặp được một người, vui mừng nói rằng: ‘Nay gặp được người còn sống! Nay gặp được người còn sống!’ Cũng giống như cha mẹ vì gặp lại một người con bị thất lạc lâu ngày không thấy nhau, nên vui mừng nhảy nhót mà không thể tự kiềm chế chính mình được, thì sự kiện người này cũng như vậy, vì sự vui mừng nên nhảy nhót mà không thể tự kiềm

chế được cảm xúc vui nơi chính mình. Khi ấy thì người dân trong vòng bảy ngày chỉ có khóc lóc mà thôi; cũng trong vòng bảy ngày này họ lại cùng gặp vui nên vui vẻ chúc mừng nhau. Người lúc bấy giờ khi thân hoại mạng chung đều đọa vào địa ngục. Vì sao? Vì con người ấy luôn luôn ôm lòng sân hận và phẫn nộ, họ chỉ có một tâm hại nhau mà thôi, vì không có tâm nhân từ nên gọi là kiếp đao binh.”

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Thế nào gọi là kiếp đói kém³⁴⁵? Con người bấy giờ phần nhiều làm những việc phi pháp, tà kiến điên đảo, làm mười nghiệp ác. Vì làm mười nghiệp ác nên trời không mưa xuống, làm cho trăm thứ cỏ cây chết khô, ngũ cốc không thành, mà chỉ có gốc rạ mà thôi.

“Thế nào gọi là đói kém? Vì lúc bấy giờ, người dân phải thu quét những hạt thóc còn rơi rớt lại các nơi như ruộng vườn, đường sá, đầu ngõ và trong phân đất để tự sống còn, nên mới gọi là đói kém³⁴⁶.

“Lại nữa, lúc đói kém, người bấy giờ lượm nhặt xương cốt từ những nơi như lò sát sanh, chợ búa, các đường sá và các bãi tha ma, rồi nấu nước trấp mà uống, nhờ vậy mà họ sống, nên gọi là ‘đói xương trắng’³⁴⁷.

‘Lại nữa, vào kiếp đói kém, ngũ cốc được gieo trồng đều biến thành cỏ cây. Con người lúc này lấy bông nấu nước trấp để uống. Lại nữa, vào thời đói kém, bông của các loài cây cỏ rụng phủ kín cả mặt đất, lúc ấy mọi người phải đào đất lấy bông để nấu ăn, nhờ vậy mà tự tồn tại, nên gọi là ‘đói cây cỏ’³⁴⁸. Bấy giờ, chúng sanh thân hoại mạng chung đọa vào trong ngạ quỷ. Sao vậy? Vì những người sống trong

³⁴⁵. Cơ ngạ kiếp 饑餓劫; Skt.: durbhikṛa-kalpa, Pāli: dubbhikkha-kappa; ở trên gọi là cốc quý kiếp.

³⁴⁶. Cơ ngạ; định nghĩa từ đồng nghĩa của Skt.: durbhikṛa (Pāli: dubbhikkha); Kośa-kārikā iii. 99: cañcu (sự mổ bằng mổ chim), Chân Đế: chiên giá lương 旃遮糧, Huyền Tráng: tụ tập 聚集; *Câu-xá luận* q.12: thời kỳ đói kém cũng được gọi là tụ tập, vì con người bấy giờ cực đói, thân chết gom thành đống; cũng vì người sau, người ta cất các thứ hạt giống trong những cái giỏ.

³⁴⁷. Bạch cốt cơ ngạ 白骨飢餓; *Câu-xá luận*, sđd.: Kośa-kārikā, sđd.: Skt.: śvetāsthi; Pāli: setatthika.

³⁴⁸. Thảo mộc cơ ngạ 草木飢餓; kośa-kārikā, sđd.: śalākāvḥtti, Huyền Tráng: vận trù 運籌, Chân Đế: trù lương 籌糧.

kiếp đói kém này, thường ôm lòng tham lam keo bẩn, không có lòng bố thí nhân ái, không chịu chia sẻ cùng người và không nhớ nghĩ đến những tai ách của người khác.

“Đấy là kiếp đói kém.”

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Thế nào là kiếp tật dịch³⁴⁹? Người đời bấy giờ, tu hành chánh pháp, chánh kiến không điên đảo, đầy đủ thập thiện hành. Có quỷ thần thế giới phương khác đến, mà quỷ thần ở đây thì buông lung dâm loạn, không thể hộ vệ con người được. Quỷ thần thế giới khác xâm lấn, nhiễu loạn con người thế gian này, họ dùng tay đánh đập, dùng gậy quật ngã, rồi hút lấy tinh khí, khiến cho tâm người loạn lên, rồi cưỡng bức mang đi. Giống như quốc vương ra lệnh cho các tướng soái những thứ phải bảo vệ, nhưng giặc cướp ở phương khác đến xâm phạm quá nhiều, mà các tướng soái ở đây lại buông lung, nên nước nhà bị chúng cướp mất. Ở đây cũng vậy, những quỷ thần ở thế giới khác đến bắt giữ mọi người ở thế gian này, chúng đánh đập, quật ngã, rồi hút lấy tinh khí mọi người và cưỡng bức mang đi.”

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Giả sử quỷ thần ở thế gian này dù không buông lung dâm loạn, nhưng khi quỷ thần có sức mạnh lớn ở thế giới khác đến, thì quỷ thần ở thế gian này cũng phải sợ hãi mà đi trốn. Các đại quỷ thần kia bèn xâm lấn, quấy nhiễu người ở đây, đánh đập, quật ngã, hút lấy tinh khí, giết chết rồi bỏ đi. Giống như quốc vương, hay đại thần của quốc vương sai khiến các tướng soái bảo vệ như dân; tuy tất cả các tướng lãnh này đều trong sạch thận trọng, không buông lung, nhưng khi các tướng soái mạnh bạo, có binh lính đông đảo kia lại đến khuấy phá thành ấp, làng xóm, mà cướp đoạt người vật. Thì ở đây lại cũng như vậy, nếu quỷ thần ở thế gian này dù không dám buông lung đi nữa, nhưng khi các quỷ thần có sức mạnh lớn ở thế giới khác đến, thì các quỷ thần thế gian này cũng sẽ sợ hãi tránh đi và những hàng quỷ thần lớn mạnh kia sẽ xâm đoạt, nhiễu hại người thế gian này; đánh đập, quật ngã, hút lấy tinh khí và giết hại mọi người rồi bỏ đi.

³⁴⁹. Tật dịch kiếp 疾疫劫; Skt.: roga-kalpa, rogābhyā, Pāli: roga-kappa.

“Khi ấy, người dân trong kiếp tật dịch, sau khi thân hoại mạng chung đều sinh lên cõi trời. Vì sao? Vì con người lúc ấy đều hướng tâm từ bi đến nhau, thăm hỏi nhau: ‘Bệnh tật của bạn có giảm không? Thân thể có được an ổn không?’ Vì những nhân duyên này, nên họ được sinh lên cõi trời. Cho nên gọi là kiếp tật dịch.

“Đó là ba trung kiếp.”



Phẩm 12: THẾ BỒN DUYÊN³⁵⁰

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Sau khi qua khỏi hỏa tai, khi trời đất của thế gian này sắp sửa thành tựu trở lại, một số chúng sanh khác phước hết, hành hết, mạng hết, mạng chung ở cõi trời Quang âm thiên, sinh vào cung điện Phạm thiên trống không³⁵¹, rồi sinh tâm đắm nhiễm chỗ đó, yêu thích chỗ đó, nên nguyện cho chúng sanh khác cũng sinh vào nơi này. Sau khi phát sanh ý nghĩ này rồi, thì những chúng sanh khác phước hết, hành hết, mạng hết, từ cõi trời Quang âm thiên, sau khi thân hoại mạng chung, sinh vào cung điện Phạm thiên trống không. Bấy giờ, vị Phạm thiên sinh ra trước liền tự nghĩ rằng: ‘Ta là Phạm vương, là Đại Phạm thiên vương, không có ai sáng tạo ra ta, ta tự nhiên mà có, không bẩm thọ cái gì từ ai hết; ở trong một ngàn thế giới ta hoàn toàn tự tại, thông rõ các nghĩa lý, giàu có sung mãn, có khả năng sáng tạo hóa vạn vật; ta là cha mẹ của tất cả chúng sanh.’

“Các Phạm thiên sanh sau lại tự nghĩ rằng: ‘Vị Phạm thiên sanh trước kia là Phạm vương, là Đại Phạm thiên vương. Vị ấy tự nhiên mà có, không do ai có sáng tạo; là đấng Tối tôn ở trong một ngàn thế giới, không bẩm thọ từ ai cái gì, thông rõ các nghĩa lý, giàu có sung mãn, có khả năng sáng tạo vạn vật, là cha mẹ của tất cả chúng sanh. Ta từ vị ấy mà có.’

“Nhan sắc dung mạo của vị Phạm thiên vương này thường như

³⁵⁰. Tham chiếu, kinh số 4, “Tiểu Duyên”.

³⁵¹. Không Phạm xứ 空梵處; Pāli: suñña Brahma-vimāna.

đồng tử, cho nên Phạm vương được gọi là Đồng tử³⁵².

“Hoặc có lúc, khi thế giới này chuyển thành trở lại³⁵³, phần lớn chúng sanh có kể sinh về Quang âm thiên, bằng hóa sinh tự nhiên³⁵⁴, sống bằng thức ăn là sự hoan hỷ³⁵⁵, mình phát ra ánh sáng³⁵⁶, có thần túc bay trong hư không, an vui không ngại, mạng sống lâu dài. Sau đó thế gian này biến thành đại hồng thủy, tràn ngập khắp nơi. Vào lúc bấy giờ thiên hạ hoàn toàn tối tăm, không có mặt trời, mặt trăng, tinh tú, ngày đêm và cũng không có năm tháng hay con số bốn mùa. Sau đó, khi thế gian này bắt đầu sắp chuyển biến, một số chúng sanh khác phước hết, hành hết, mạng hết, từ cõi Quang âm thiên sau khi mạng chung sinh đến thế gian này, bằng hóa sinh và ăn bằng sự hoan hỷ, tự thân phát sáng, có thần túc bay trong hư không, an vui không ngại, sống lâu dài ở đây. Khi ấy, không có nam nữ, tôn ty, trên dưới, cũng không có những tên khác nhau. Các chúng cùng sinh ở thế gian này, cho nên gọi là chúng sanh.

“Bấy giờ, đất này tự nhiên phát sinh ra vị đất³⁵⁷, ngưng tụ trong đất. Cũng như đề hồ³⁵⁸, vị đất khi xuất hiện cũng như vậy; giống như sanh tô³⁵⁹, vị ngọt như mật. Sau đó chúng sanh dùng tay nếm thử để biết vị ra sao. Vừa mới nếm, liền có cảm giác ngon, nên sanh ra mê đắm vị ấy. Như vậy, lần lượt nếm mãi không thôi nên sanh ra tham đắm, bèn lấy bàn tay mà vốc, dần thành thói ăn bốc³⁶⁰. Ăn bốc mãi như thế, những chúng sanh khác thấy vậy lại bắt chước ăn và cách ăn này không bao giờ chấm dứt. Khi ấy, những chúng sanh này thân thể trở nên thô kệch, ánh sáng mất dần, không còn có thần túc, không thể bay đi. Bấy giờ, chưa có mặt trời mặt trăng. Ánh sáng của chúng sanh

³⁵². Các chỗ khác, bản dịch Hán gọi là Phạm đồng tử 梵童子; Pāli: Sanaṅkumāra, Thường Đồng hình 常童形.

³⁵³. Hán: hoàn thành 還成; Skt.: vivartnana, Pāli: vivaṭṭana.

³⁵⁴. Tự nhiên hóa sinh 自然化生; Pāli: manomaya. Được sáng tạo do ý.

³⁵⁵. Haùn: hoan hỷ vi thức 歡喜為食; Pāli: pītibhakkha, aen baèng hỷ.

³⁵⁶. Hán: thân quang tự chiếu 身光自照; Pāli: sayampabhā.

³⁵⁷. Địa vị 地味; Pāli: rasa-paṭhavī.

³⁵⁸. Đề hồ 醍醐; Pāli: sappi-maṇḍa, chế phẩm thượng hạng từ sữa.

³⁵⁹. Sanh tô 生酥; Pāli: navanīta, chế phẩm từ sữa, váng sữa để nguội, sữa đông.

³⁶⁰. Đoàn thực 搏食, giải thích ngữ nguyên của ý niệm thực phẩm vật chất.

biến mất. Khi ấy, trời đất hoàn toàn tối om, không khác như trước. Một thời gian lâu, rất lâu về sau, có một trận cuồng phong mạnh nổi lên thổi nước biển lớn, sâu tám vạn bốn ngàn do-tuần, khiến cho biển bị tách làm hai, mang cung điện mặt trời đặt ở lưng núi Tu-di, an trí quỹ đạo mặt trời, mọc ở phương Đông và lặn ở phương Tây, đi quanh khắp thiên hạ.

“Nhật cung điện thứ hai mọc từ phương Đông, lặn phương Tây. Chúng sanh khi ấy nói: ‘Đây là ngày hôm qua’³⁶¹ hoặc nói: ‘Không phải ngày hôm qua.’

“Nhật cung điện thứ ba đi quanh núi Tu-di, mọc ở phương Đông, lặn ở phương Tây. Chúng sanh khi ấy bảo rằng: ‘Nhất định là một ngày’. Ngày, có nghĩa là nhân của ánh sáng đi trước³⁶², do đó gọi là ngày. Mặt trời có hai nghĩa: một, trụ thường độ³⁶³; hai, cung điện³⁶⁴. Nhìn xa từ bốn hướng, cung điện có hình tròn. Nóng lạnh dễ chịu, được tạo thành bởi vàng của trời; được xen bằng pha lê. Hai phần là vàng trời, thuần chân không pha tạp; trong suốt từ trong ra ngoài, ánh sáng rọi xa. Một phần là pha lê, thuần chân không tạp, trong suốt từ trong ra ngoài, ánh sáng rọi xa.

“Nhật cung điện rộng năm mươi một do-tuần. Đất và vách tường của cung điện mỏng như bẹ lau³⁶⁵.

“Tường cung điện có bảy lớp, với bảy lớp lan can, bảy lớp lưới, bảy lớp chuông báu, bảy lớp hàng cây, các trang trí chung quanh đều được làm bằng bảy báu. Tường bằng vàng thì cửa bằng bạc, tường bạc thì cửa vàng; tường lưu ly thì cửa thủy tinh, tường thủy tinh thì cửa lưu ly; tường ngọc đỏ thì cửa mã não, tường mã não thì cửa ngọc đỏ; tường xa cừ thì cửa bằng các thứ báu, tường bằng các thứ báu thì cửa xa cừ. Lại nữa, các lan can kia, nếu thanh ngang bằng vàng thì cọc bằng bạc, thanh ngang bạc thì cọc vàng; thanh ngang

³⁶¹. Hán: tạc nhật 昨日.

³⁶². Định nghĩa từ Skt.: divasa, ngày, Hán: nhật 日; theo ngữ nguyên, do động từ căn: điv, chiếu sáng.

³⁶³. Hán: trú thường độ 住常度; cùng định nghĩa với mặt trăng. Xem đoạn sau.

³⁶⁴. Cung điện 宮殿; cùng đồng nghĩa với mặt trăng, xem đoạn sau.

³⁶⁶. Các bản TNM: vi thác 葦籜; bản Cao-ly: tử bá 梓柏.

lưu ly thì cọc thủy tinh, thanh ngang thủy tinh thì cọc lưu ly; thanh ngang ngọc đỏ thì cọc mã não, thanh ngang mã não thì cọc ngọc đỏ; thanh ngang bằng các loại báu thì cọc bằng xa cừ, thanh ngang xa cừ thì cọc là các loại báu. Lưới vàng thì linh bạc, lưới bạc thì linh vàng; lưới thủy tinh thì linh lưu ly, lưới lưu ly thì linh thủy tinh; lưới ngọc đỏ thì linh mã não, lưới mã não thì linh ngọc đỏ; lưới xa cừ thì linh bằng các loại báu, lưới bằng các loại báu thì linh xa cừ. Những cây bằng vàng này thì lá, hoa quả bạc; cây bằng bạc thì lá, hoa quả vàng; cây bằng lưu ly thì hoa quả thủy tinh, cây thủy tinh thì hoa quả lưu ly; cây bằng ngọc đỏ thì hoa quả mã não, cây mã não thì hoa quả ngọc đỏ; cây bằng xa cừ thì hoa quả các loại báu, cây là các loại báu thì hoa quả là xa cừ. Tường của cung điện có bốn cửa, cửa của nó có bảy bậc thềm, bao quanh bằng lan can; có lầu các đền đài, ao tắm, vườn rừng đều theo thứ lớp đối nhau, sanh các loại hoa báu, hàng nào hàng nấy đều xứng nhau; có nhiều loại cây ăn trái, hoa lá nhiều màu sắc, hương thơm ngạt ngào của cây cỏ lan tỏa xa khắp bốn phương, cùng các loài chim riu rít hòa vang.

“Nhật cung điện kia, được duy trì bởi năm loại gió³⁶⁶. Một là trì phong, hai là dưỡng phong, ba là thọ phong, bốn là chuyển phong, năm là điều phong. Điện chính, nơi Nhật thiên tử ngự, hoàn toàn được xây dựng bằng vàng ròng, cao mười sáu do-tuần. Điện có bốn cửa, đều có lan can bao quanh. Tòa của Nhật thiên tử rộng nửa do-tuần, làm bằng bảy báu, trong sạch mềm mại, giống như thiên y. Nhật thiên tử tự thân phóng ra ánh sáng chiếu điện vàng; ánh sáng điện vàng chiếu khắp nhật cung; ánh sáng của nhật cung lại chiếu ra khắp bốn phương thiên hạ. Tuổi thọ của Nhật thiên tử năm trăm năm nhà trời; con cháu đều kế thừa nhau không bao giờ gián đoạn. Cung điện này không bao giờ bị hoại diệt, trong vòng thời gian là một kiếp. Khi cung điện mặt trời di chuyển, thì Nhật thiên tử không có ý di chuyển rằng: ‘Ta đi. Ta dừng.’ Mà chỉ luôn luôn hưởng thụ ngũ dục. Lúc mà cung điện mặt trời vận hành thì vô số trăm ngàn chư Thiên, Thiên thần đi theo dẫn đường trước, hoan hỷ không mệt mỏi, thích đi nhanh nhẹn, vì

³⁶⁶. Ngũ phong 五風: trì phong 持風, dưỡng phong 養風, thọ phong 受風, chuyển phong 轉風, điều phong 調風.

vậy Nhật thiên tử được gọi là ‘Nhanh nhẹn’³⁶⁷.

“Thân Nhật thiên tử phát ra ngàn tia sáng; năm trăm tia sáng chiếu xuống và năm trăm tia sáng chiếu chung quanh, đó là vì công đức của nghiệp đời trước nên có ngàn tia sáng này. Thế nên Nhật thiên tử còn gọi là Thiên Quang³⁶⁸. Thế nào là công đức của nghiệp đời trước? Hoặc có một người phát tâm cúng dường Sa-môn, Bà-la-môn, cùng cứu giúp những người đói khát cùng khổ, cho họ đồ ăn thức uống, y phục, thuốc thang, voi ngựa, xe cộ, phòng xá, đèn đuốc, tùy thời ban phát, tùy theo nhu cầu, không trái ý người và cúng dường cho các vị Hiền thánh trì giới. Do bởi nhân duyên vô số pháp hỷ quang minh khác nhau kia, mà thiện hoan hỷ. Như vua Quán đánh đồng Sát-ly lúc bắt đầu lên ngôi, thiện tâm hoan hỷ cũng lại như vậy. Do nhân duyên này, thân hoại mạng chung làm Nhật thiên tử, được Nhật cung điện, có ngàn tia sáng, cho nên nói là nghiệp lành được ngàn tia sáng.

“Lại nữa, do duyên gì mà gọi là ánh sáng của nghiệp đời trước? Hoặc có người không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không hai lưỡi, không ác khẩu, không nói dối, không thêu dệt, không tham giữ, không sân nhuế, không tà kiến, vì những nhân duyên này mà tâm lành hoan hỷ. Giống như đầu ngã tư đường có hồ tắm lớn trong mát không nơ, có người đi xa, mệt mỏi nóng khát, lại vào trong hồ nước này tắm rửa cho mát mẻ rồi cảm thấy vui mừng yêu thích; thì người thực hành mười điều lành, tâm lành vui mừng của họ lại cũng như vậy. Thân người này sau khi thân hoại mạng chung, làm Nhật thiên tử, sống ở Nhật cung điện, có ngàn tia sáng, vì nhân duyên này cho nên gọi là ánh sáng nghiệp lành.

“Lại nữa, vì duyên gì gọi là ngàn tia sáng? Hoặc có người không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không dối, không uống rượu; do những nhân duyên này, mà thiện tâm hoan hỷ; thân hoại mạng chung, làm Nhật thiên tử, sống ở Nhật cung điện, có ngàn tia sáng. Do những nhân duyên như vậy nên gọi là ngàn tia sáng nghiệp lành.

³⁶⁷. Hán: tiếp tạt 捷疾; liên hệ ngữ nguyên: sūriya (do SVAR) và jvala.

³⁶⁸. Thiên Quang 千光; Skt.?

“Trong sáu mươi niệ̣m khoạ̉nh³⁶⁹ gọi là một la-da³⁷⁰, ba mươi la-da gọi là ma-hầu-đa³⁷¹, trăm ma-hầu-đa gọi là ưu-ba-ma³⁷². Nhật cung địen mỗi năm có sáu tháng đi theo hướng Nam, mỗi ngày di chuyển ba mươi dặm; cực Nam không vượt qua khỏi Diêm-phù-đề. Mặt trời di chuyển về hướng Bắc, cũng vậy.

“Ṿi duyên gì nên ánh sáng mặt trời nóng bức? Có mười nhân duyên. Những gì là mười?

“1. Ngoài núi Tu-di có núi Khư-đà-la³⁷³ cao bốn vạn hai ngàn do-tuần, rộng bốn vạn hai ngàn do-tuần, biên núi không ước lượng được; núi được tạo thành bởi bảy báu. Khi ánh sáng mặt trời chiếu đến núi, xúc chạm mà phát sinh ra nhiệt. Đây là duyên thứ nhất ánh sáng mặt trời nóng bức.

“2. Bên ngoài núi Khư-đà-la có núi Y-sa-đà³⁷⁴ cao hai vạn một ngàn do-tuần, rộng cũng hai vạn một ngàn do-tuần, chu vi là vô lượng, tạo thành bởi bảy báu, khi ánh sáng chiếu đến núi này, xúc chạm mà phát sinh ra nhiệt. Đó là duyên thứ hai ánh sáng mặt trời nóng bức.

“3. Bên ngoài núi Y-sa-đà có núi Thọ-đề-đà-la³⁷⁵, bên trên cao một vạn hai ngàn do-tuần, rộng một vạn hai ngàn do-tuần, chu vi là vô lượng, tạo thành bởi bảy báu. Khi ánh sáng mặt trời chiếu đến núi này, xúc chạm mà phát sinh ra nhiệt. Đó là duyên thứ ba ánh sáng mặt trời nóng bức.

“4. Ở ngoài cách núi Thọ-đề-đà-la không xa có núi gọi là Thiện kiến³⁷⁶, cao sáu ngàn do-tuần, rộng sáu ngàn do-tuần, chu vi là vô lượng, núi được hình thành bởi bảy báu, khi ánh sáng mặt trời chiếu đến sẽ phát sinh ra nhiệt, đó là duyên thứ tư để ánh sáng mặt trời nóng bức.

³⁶⁹. Niệ̣m khoạ̉nh 念頃, Skt.: kīraṇa, Pāli: khaṇa. Nhưng, *Câu-xà luận* q.12: 120 kīraṇa (sát-na) là một tatkīraṇa (Huyền Tráng: dát-sát-na 怛剎那) sáu mươi tatkīraṇa là một lava (Huyền Tráng: lạp phục 臘縛). Xem cht. dưới.

³⁷⁰. La-da 羅耶, Huyền Tráng: lạp phục 臘縛, Skt.: lava.

³⁷¹. Ma-hầu-đa 摩喉多, Huyên Tráng: mâu-hô-lật-đa 牟呼栗多; Skt.: muhūrta.

³⁷². Ưu-ba-ma 優波摩, Huyên Tráng: truù dạ 晝夜, ahorātra.

³⁷³. Khư-đà-la sơn, xem phẩm 1, châu Diêm-phù-đề, cht. 55. 57.

³⁷⁴. Y-sa-đà sơn, xem phẩm 1, châu Diêm-phù-đề, cht. 58.

³⁷⁵. Thọ-đề-đà-la 樹提陀羅, ở trên là Thọ-cự-đà-la 樹巨陀羅. Có lẽ do nhầm tự dạng.

³⁷⁶. Thiện kiến sơn xem phẩm 1, châu Diêm-phù-đề, cht. 60.

“5. Ở ngoài núi Thiện kiến có núi Mã tự³⁷⁷ cao ba ngàn do-tuần, ngang rộng cũng ba ngàn do-tuần, chu vi là vô lượng, núi được hình thành bởi bảy báu, khi ánh sáng mặt trời chiếu đến sẽ phát sinh ra nhiệt, đó là duyên thứ năm để ánh sáng mặt trời nóng bức.

“6. Ở ngoài cách núi Mã tự không xa có núi Ni-di-đà-la³⁷⁸, cao một ngàn hai trăm do-tuần, rộng một ngàn hai trăm do-tuần, chu vi thì vô lượng, núi được hình thành bởi bảy báu, khi ánh sáng mặt trời chiếu đến sẽ phát sinh ra nhiệt, đó là duyên thứ sáu để ánh sáng mặt trời nóng bức.

“7. Ở ngoài cách núi Ni-di-đà-la không xa có núi Điều phục³⁷⁹, cao sáu trăm do-tuần, rộng cũng sáu trăm do-tuần, chu vi thì vô lượng, núi được hình thành bởi bảy báu, khi ánh sáng mặt trời chiếu đến sẽ phát sinh ra nhiệt. Đó là duyên thứ bảy để ánh sáng mặt trời nóng bức.

“8. Ở ngoài núi Điều phục có núi Kim cương luân³⁸⁰, cao ba trăm do-tuần, rộng ba trăm do-tuần, chu vi thì vô lượng, tạo thành bởi bảy báu, khi ánh sáng mặt trời chiếu đến sẽ phát ra nhiệt. Đó là duyên thứ tám để ánh sáng mặt trời nóng bức.

“9. Lại nữa, bên trên một vạn do-tuần có cung điện Trời gọi là Tinh tú, tạo thành bởi lưu ly. Khi ánh sáng mặt trời chiếu vào nó, xúc chạm mà phát sinh ra nhiệt. Đó là duyên thứ chín để ánh sáng mặt trời nóng bức.

“10. Lại nữa, ánh sáng cung điện mặt trời chiếu xuống đại địa, xúc chạm mà phát sinh ra nhiệt.

“Đó là mười duyên thứ mười làm cho ánh sáng mặt trời nóng bức.”

Bấy giờ, Thế Tôn nói bài tụng:

*Do mười nhân duyên này,
Mặt trời gọi Thiên quang;
Ánh sáng phát nóng bức:*

³⁷⁷. Mã tự sơn 馬祀山, ở trên là Mã thực sơn, xem phẩm 1, châu Diêm-phù-đề, cht. 61.

³⁷⁸. Ni-di-đà-la 尼彌陀羅, ở trên là Ni-dân-dà-la; xem phẩm 1, châu Diêm-phù-đề, cht. 62.

³⁷⁹. Xem phẩm 1, châu Diêm-phù-đề, cht. 63.

³⁸⁰. Xem phẩm 1, châu Diêm-phù-đề, cht. 64.

Được nói mặt trời Phật.

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Tại sao cung điện mặt trời mùa đông thì lạnh để không thể ở gần được? Có ánh sáng mà sao lạnh? Có mười ba duyên, tuy có ánh sáng nhưng vẫn lạnh. Những gì là mười ba?

“1. Giữa hai núi Tu-di và Khư-đà-la có nước, rộng tám vạn bốn ngàn do-tuần, chu vi thì vô lượng. Nước này sinh ra rất nhiều loại hoa khác nhau như: hoa Ưu-bát-la, hoa Câu-vật-đầu, hoa Bát-đầu-ma, hoa Phân-đà-ly, hoa Tu-kiền-đề; khi ánh sáng mặt trời chiếu xuống, xúc chạm mà sinh ra lạnh. Đó là duyên thứ nhất để ánh sáng mặt trời lạnh.

“2. Khoảng cách giữa hai núi Khư-đà-la và Y-sa-đà-la có nước, rộng bốn vạn hai ngàn do-tuần, dọc ngang bốn vạn hai ngàn do-tuần, chu vi thì vô lượng. Nước này sinh ra các loài hoa khác nhau. Khi ánh sáng chiếu đến, xúc chạm mà sinh ra lạnh. Đó là duyên thứ hai để ánh sáng mặt trời lạnh.

“3. Giữa hai núi Y-sa-đà-la và Thọ-đề-đà-la có nước, rộng hai vạn một ngàn do-tuần, chu vi thì vô lượng, sinh ra các loài hoa khác nhau. Khi ánh sáng mặt trời chiếu xuống, xúc chạm mà sinh ra lạnh. Đó là duyên thứ ba ánh sáng mặt trời lạnh.

“4. Giữa hai núi Thiện kiến và núi Thọ-đề có nước, rộng hai ngàn do-tuần, chu vi thì vô lượng, nơi này có nước, sinh ra các loài hoa khác nhau; khi ánh sáng mặt trời chiếu xuống thì sinh ra lạnh, đó là duyên thứ tư để ánh sáng mặt trời lạnh.

“5. Giữa hai núi Thiện kiến và núi Mã tự có nước, rộng sáu ngàn do-tuần, sinh ra các loài hoa khác nhau; khi ánh sáng mặt trời chiếu xuống thì sinh ra lạnh, đó là duyên thứ năm để ánh sáng mặt trời lạnh.

“6. Giữa hai núi Mã tự và núi Ni-di-đà-la có nước, rộng một ngàn hai trăm do-tuần, chu vi thì vô lượng, sinh ra các loài hoa khác nhau; khi ánh sáng mặt trời chiếu xuống thì sinh ra lạnh, đó là duyên thứ sáu để ánh sáng mặt trời lạnh.

“7. Giữa hai núi Ni-di-đà-la và núi Điều phục rộng sáu trăm do-tuần, chu vi thì vô lượng, sinh ra các loài hoa khác nhau; khi ánh sáng mặt trời chiếu xuống thì sinh ra lạnh, đó là duyên thứ bảy để sinh ra ánh sáng mặt trời lạnh.

“8. Giữa hai núi Điều phục và núi Kim cương luân có nước, rộng ba trăm do-tuần, chu vi thì vô lượng, sinh ra các loài hoa khác nhau; khi ánh sáng mặt trời chiếu xuống thì sinh ra lạnh, đó là duyên thứ tám để ánh sáng mặt trời lạnh.

“9. Giữa núi Kim cương luân và đất Diêm-phù-đề có nước³⁸¹, khi ánh sáng mặt trời chiếu xuống một lần chạm nhau thì sinh ra lạnh, đó là duyên thứ chín để ánh sáng mặt trời lạnh.

“10. Đất Diêm-phù-đề có sông ít, đất Câu-da-ni có nước nhiều. Khi ánh sáng mặt trời chiếu xuống, xúc chạm mà sinh ra lạnh. Đó là duyên thứ mười để ánh sáng mặt trời lạnh.

“11. Sông ngòi của cõi Câu-da-ni thì ít, nước của cõi Phất-vu-đãi thì nhiều; khi ánh sáng mặt trời chiếu xuống, xúc chạm mà sinh ra lạnh. Đó là duyên thứ mười một để ánh sáng mặt trời lạnh.

“12. Sông ngòi của Phất-vu-đãi thì ít, sông ngòi của Uất-đơn-viết thì nhiều; khi ánh sáng mặt trời chiếu xuống, xúc chạm nhau thì sinh ra lạnh, đó là duyên thứ mười hai để ánh sáng mặt trời lạnh.

“13. Ánh sáng của cung điện mặt trời chiếu xuống nước của biển cả, thì khi ánh sáng mặt trời chiếu, xúc chạm mà sinh ra lạnh, đó là duyên thứ mười ba để ánh sáng mặt trời lạnh.”

Bấy giờ, Phật nói bài tụng:

*Do mười ba duyên này.
Mặt trời gọi Thiên quang
Ánh sáng này lạnh trong:
Được nói Mặt trời Phật.*

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Cung điện mặt trăng, chất tròn khi đầy khi vơi³⁸², ánh sáng sút giảm, cho nên nguyệt cung được gọi là Tồn³⁸³. Mặt trăng có hai nghĩa: một là trụ thường độ, hai gọi là cung điện³⁸⁴. Do từ bốn phương xa mà nhìn, thấy là tròn. Lạnh ấm điều hòa, được tạo thành bởi bạc trời và

³⁸¹. Câu này dịch theo bản TNM; trong bản Cao-ly: Diêm-phù-lợi địa, đại hải giang hà.

³⁸². Bản Cao-ly: tổn chất 損質; các bản TNM: viên chất 圓質.

³⁸³. Tồn 損; định nghĩa indu theo ngữ nguyên là ūna?

³⁸⁴. Xem cht. 365.

lưu ly. Hai phần là thuần bạc trời rông không pha tạp, trong suốt trong ngoài, ánh sáng chiếu xa; một phần bằng lưu ly rông không pha tạp, trong suốt trong ngoài, ánh sáng chiếu xa. Cung điện mặt trăng, rộng bốn mươi chín do-tuần, tường cung điện cùng đất mỏng như tử bách³⁸⁵. Tường cung điện có bảy lớp, với bảy lớp lan can, bảy lớp lưới, bảy lớp linh báu, bảy lớp hàng cây, trang sức chung quanh bằng bảy báu... cho đến, vô số các loài chim riu rít hòa vang.

“Cung điện mặt trăng này được năm thứ gió giữ gìn³⁸⁶: một là trì phong, hai là dưỡng phong, ba là thụ phong, bốn là chuyển phong, năm là điều phong. Chánh điện, nơi ngự của Nguyệt thiên tử, làm bằng lưu ly, cao mười sáu do-tuần. Điện có bốn cửa, chung quanh là lan can. Tòa của Nguyệt thiên tử, rộng nửa do-tuần, được làm thành bởi bảy báu, trong sạch và mềm mại, giống như thiên y. Nguyệt thiên tử trên thân phóng ra ánh sáng, chiếu soi điện lưu ly; ánh sáng của điện lưu ly chiếu soi cung điện mặt trăng và ánh sáng cung điện mặt trăng chiếu soi bốn cõi thiên hạ. Tuổi thọ của Nguyệt thiên tử là năm trăm năm, con cháu thừa kế nhau không hề khác³⁸⁷. Cung điện này không bị hủy hoại trong vòng một kiếp. Lúc cung điện mặt trăng di chuyển, Nguyệt thiên tử này không có ý niệm di chuyển, rằng: ‘Ta đi. Ta dừng.’ Mà chỉ luôn luôn hưởng thụ ngũ dục. Khi cung điện mặt trăng di chuyển, thì có vô số trăm ngàn các Đại Thiên thần, thường ở trước dẫn đường, hoan hỷ không mệt mỏi, ưa thích nhanh nhẹn, vì vậy nên Nguyệt thiên tử được gọi là ‘Nhanh nhẹn’³⁸⁸.

“Thân Nguyệt thiên tử phát ra ngàn tia sáng, năm trăm tia sáng chiếu xuống và năm trăm tia sáng chiếu hai bên. Đó là do công đức của nghiệp đời trước nên có ánh sáng này, thế nên Nguyệt thiên tử còn gọi là Thiên Quang³⁸⁹. Thế nào là công đức nghiệp đời trước? Thế gian có một người phát tâm cúng dường Sa-môn, Bà-la-môn, cùng bố thí cho những người đói khát cùng cực, cho họ đồ ăn thức uống, y

³⁸⁵. Xem cht. 366.

³⁸⁶. Xem cht. 367.

³⁸⁷. Trong bản Hán: dị hệ 異係; các bản TNM: dị kế.

³⁸⁸. Xem cht. 368.

³⁸⁹. Xem cht. 369.

phục, thuốc thang, voi ngựa, xe cộ, phòng xá, đèn đuốc, tùy thời ban phát, tùy theo nhu cầu, mà không trái ý người và cúng dường cho các vị Hiền thánh trì giới. Do vô số pháp hỷ khác nhau ấy, thiện tâm quang minh. Như vị vua Quán đảnh dòng Sát-ly, khi mới đang vương vị, thiện tâm hoan hỷ, cũng lại như vậy. Vì nhân duyên này, nên thân hoại mạng chung làm Nguyệt thiên tử, cung điện mặt trăng có ngàn tia sáng, cho nên nói là nghiệp lành được ngàn tia sáng.

“Lại nữa, do nghiệp gì được ngàn ánh sáng? Thế gian có người không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không hai lưỡi, không ác khẩu, không nói dối, không thêu dệt, không tham giữ, không sân nhuế, không tà kiến; do những nhân duyên này mà thiện tâm hoan hỷ. Giống như đầu ngà tư đường có hồ tắm lớn trong mát không nhớ, có người đi xa, mệt mỏi nóng khát, vào trong hồ nước này, tắm rửa mát mẻ, hoan hỷ khoái lạc; người thực hành mười điều lành, thiện tâm hoan hỷ, lại cũng như vậy. Người này sau khi thân hoại mạng chung, sẽ làm Nguyệt thiên tử, sống ở cung điện mặt trăng, có ngàn tia sáng. Do nhân duyên này cho nên gọi là ngàn ánh sáng nghiệp lành.

“Lại nữa, do duyên gì được ngàn tia sáng? Thế gian có người không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không lừa dối, không uống rượu, vì những nhân duyên này, thiện tâm hoan hỷ; thân hoại mạng chung, làm Nguyệt thiên tử, sống ở cung điện mặt trăng, có ngàn tia sáng. Do những nhân duyên như vậy nên gọi là ngàn tia sáng nghiệp lành.

“Trong sáu mươi niêm khoảnh³⁹⁰ gọi là một la-da, ba mươi la-da gọi là ma-hầu-đa, trăm ma-hầu đa gọi là ưu-bà-ma. Nếu cung điện mặt trời mỗi năm có sáu tháng đi về phía Nam, mỗi ngày di chuyển ba mươi dặm, cực Nam không vượt qua khỏi Diêm-phù-đề; thời gian ấy, cung điện mặt trăng nửa năm đi về phía Nam, không vượt qua khỏi Diêm-phù-đề. Nguyệt Bắc hành cũng như vậy.

“Vì duyên gì mà cung điện mặt trăng khuyết giảm mỗi khi một ít? Có ba nhân duyên nên cung điện mặt trăng khuyết giảm mỗi khi một ít: Một, mặt trăng phát xuất từ phương góc, là duyên thứ nhất để mặt trăng tổn giảm. Lại nữa, trong cung điện mặt trăng có các đại

³⁹⁰. Xem các cht. 370-373.

thần đều mặc y phục màu xanh, theo thứ tự mà lên, trú xứ cũng trở thành xanh, cho nên mặt trăng bị tổn giảm; đó là duyên thứ hai để mặt trăng mỗi ngày mỗi giảm. Lại nữa, cung điện mặt trời có sáu mươi tia sáng, tia sáng này chiếu vào cung điện mặt trăng, ánh chiếu khiến cho không hiện, do đó nơi có ánh chiếu, nơi ấy của mặt trăng bị tổn giảm; đó là duyên thứ ba để ánh sáng mặt trăng tổn giảm.

“Lại nữa, vì duyên gì mà ánh sáng cung điện mặt trăng đầy dần? Có ba nhân duyên khiến cho ánh sáng mặt trăng đầy dần. Những gì là ba? Một, mặt trăng hướng về phương vị chánh cho nên ánh sáng mặt trăng đầy. Hai, các thần cung điện mặt trăng hết thấy đều mặc y phục màu xanh và Nguyệt thiên tử vào ngày rằm ngồi vào giữa, cùng nhau hưởng lạc, ánh sáng chiếu khắp, lẩn át ánh sáng chư Thiên, nên ánh sáng đầy khắp. Giống như bó đuốc lớn được đốt lên trong đám đèn đuốc, sẽ át hẳn ánh sáng các ngọn đèn. Nguyệt thiên tử cũng lại như vậy. Vào ngày rằm, ở giữa chúng chư Thiên, át hẳn tất cả các ánh sáng khác, chỉ có ánh sáng của ông độc chiếu, cũng như vậy. Đó là duyên thứ hai. Ba, Nhật thiên tử tuy đã có sáu mươi tia sáng chiếu soi cung điện mặt trăng, nhưng trong vào ngày rằm, Nguyệt thiên tử cũng có thể dùng ánh sáng chiếu nghịch lại, khiến cho nó không thể che khuất được. Đó là ba nhân duyên cho cung điện mặt trăng tròn đầy mà không bị tổn giảm.

“Lại nữa vì duyên gì mà mặt trăng có bóng đen? Vì cái bóng cây Diêm-phù in vào trong mặt trăng, nên mặt trăng có bóng.”

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Tâm hãy như mặt trăng, trong mát không nóng bức, khi đến nhà đàn-việt³⁹¹, chuyên niệm không tán loạn.

“Lại vì duyên gì mà có các sông ngòi? Vì mặt trời mặt trăng có độ nóng. Do độ nóng này mà có nung đốt. Do có nung đốt nên có mồ hôi. Do mồ hôi mà thành sông ngòi. Do đó thế gian có sông ngòi.

“Vì nhân duyên gì mà thế gian có năm loại hạt giống? Có cuồng phong dữ từ thế giới chưa bị hủy diệt thổi hạt giống đến sanh ở quốc độ này. Một là hạt từ rễ; hai, hạt từ cọng; ba, hạt từ đốt; bốn, hạt từ ruột rỗng; năm, hạt từ hạt. Đó là năm loại hạt. Vì nhân duyên này mà

³⁹¹. Đàn-việt 檀越, phiên âm của Skt., Pāli: dāna-pati, Hán dịch: thí chủ 施主.

thế gian có năm loại hạt giống xuất hiện.

“Lúc ở Diêm-phù-đề đang là giữa trưa thì ở Phất-vu-đãi mặt trời lặn. Ở Câu-da-ni mặt trời mọc, ở Uất-đơn-viết là nửa đêm. Câu-da-ni giữa trưa thì ở Diêm-phù-đề mặt trời lặn. Uất-đơn-viết mặt trời mọc, ở Phất-vu-đãi là nửa đêm; ở Uất-đơn-viết giữa trưa thì ở Câu-da-ni mặt trời lặn; ở Phất-vu-đãi mặt trời mọc, thì Diêm-phù-đề là nửa đêm. Nếu ở Phất-vu-đãi là giữa trưa, thì ở Uất-đơn-viết mặt trời lặn; ở Diêm-phù-đề mặt trời mọc, thì ở Câu-da-ni là nửa đêm. Phương Đông của Diêm-phù-đề, thì là phương Tây ở Phất-vu-đãi; phương Tây của Diêm-phù-đề là phương Đông của Câu-da-ni; phương Tây của Câu-da-ni là phương Đông của Uất-đơn-viết; phương Tây của Uất-đơn-viết là phương Đông của Phất-vu-đãi.

“Diêm-phù-đề³⁹², sở dĩ được gọi là Diêm-phù vì ở dưới có núi vàng cao ba mươi do-tuần, do cây Diêm-phù³⁹³ sanh ra nên được gọi là vàng Diêm-phù³⁹⁴. Cây Diêm-phù có trái của nó như tai nấm³⁹⁵, vị của nó như mật; cây có năm góc³⁹⁶ lớn, bốn mặt bốn góc, ở trên có một góc. Những trái ở bên góc phía Đông của nó được Càn-thát-bà³⁹⁷ ăn. Trái ở góc phía Nam của nó được người bầy nước ăn. Bầy nước³⁹⁸ là: một, nước Câu-lâu; hai, Câu-la-ba; ba, Tỳ-đề; bốn, Thiện-tỳ-đề; năm, Mạn-đà; sáu, Bà-la; bảy, Bà-lê. Trái ở góc phía Tây được hải trùng³⁹⁹ ăn. Trái ở góc phía Bắc được cầm thú ăn. Trái ở phía góc trên được

³⁹². Diêm-phù-đề 閻浮提; Skt.: Jambudvīpa, Pāli: Jambudīpa. Các bản TNM: Diêm-phù-địa 閻浮地.

³⁹³. Diêm-phù-thọ 閻浮樹; Skt., Pāli: jambu, tên loại cây lớn ở Ấn Độ, tên khoa học: Eugenia jambolana.

³⁹⁴. Diêm-phù kim, noãn đủ: Diêm-phù-đàn kim 閻浮檀金 (Skt.: Jambonada-suvana; Pāli: Jambonada-suvaṇṇa), thừu vàng xuaát xừu từ càut của con sông chảy qua rừng cây Jambu.

³⁹⁵. Tầm 蕈; TNM: đan 簞.

³⁹⁶. Cô 孤; TNM: 觚.

³⁹⁷. Càn-thát-bà 乾闥婆; Pāli: Gandhabba, Skt.: Gandharva.

³⁹⁸. Bầy nước: 1. Câu-lâu 拘樓; 2. Câu-la-bà 拘羅婆; 3. Tỳ-đề 毗提; 4. Thiện-tỳ-đề 善毗提; 5. Mạn-đà 漫陀; 6. Bà-la 婆羅; 7. Bà-lê 婆梨.

³⁹⁹. Hải trùng 海蟲, loài sâu biển (?).

Tinh tú thiên ăn. Phía Bắc của bảy nước lớn có bảy hòn núi đen lớn⁴⁰⁰, một là Lỗa thổ, hai là Bạch hạc, ba là Thủ cung, bốn là Tiên sơn, năm là Cao sơn, sáu là Thiên sơn, bảy là Thổ sơn. Trên mặt của bảy núi đen này có bảy vị Tiên như Bà-la-môn. Trú xứ của bảy Tiên như⁴⁰¹ này, một là Thiện đế, hai là Thiện quang, ba là Thủ cung, bốn là Tiên như, năm là Hộ cung, sáu là Già-na-na, bảy là Tăng ích.”

Phật bảo Tỳ-kheo⁴⁰²:

“Khi kiếp sơ⁴⁰³, chúng sanh sau khi nếm vị đất, rồi tồn tại một thời gian lâu dài. Những ai ăn nhiều, nhan sắc trở nên thô kệch, khô héo. Những ai ăn ít, nhan sắc tươi sáng, mịn màng. Từ đó về sau mới phân biệt nhan sắc tướng mạo của chúng sanh có hơn có kém và sinh ra thị phi với nhau, nói rằng: ‘Ta hơn người; người không bằng ta.’ Do tâm của chúng phân biệt kia và ta, ôm lòng cạnh tranh, cho nên vị đất tiêu hết. Sau đó sinh ra một loại da đất⁴⁰⁴, hình dáng giống như cái bánh mỏng; màu sắc, hương vị của nó rất là thanh khiết. Bấy giờ chúng sanh tụ tập lại một chỗ, tất cả đều áo não buồn khóc, đấm ngực mà nói: ‘Ồi chao là tai họa! Vị đất nay bỗng biến mất.’ Giống như hiện nay người được đầy ắp vị ngon, bảo là ngon lành, nhưng sau đó lại bị mất đi nên lấy làm buồn lo. Kia cũng như vậy buồn lo hồi tiếc. Sau đó, chúng ăn lớp da đất, dần quen cái vị của nó. Những ai ăn nhiều thì nhan sắc trở thành thô kệch khô héo. Những ai ăn ít thì nhan sắc tươi sáng mịn màng. Từ đó mới phân biệt nhan sắc tướng mạo của chúng sanh có xấu có đẹp và sinh chuyện thị phi với nhau, nói rằng: ‘Ta hơn người. Người không bằng ta.’ Do tâm chúng phân biệt kia và ta, ôm lòng cạnh tranh, nên nắm đất cạn tiêu hết.

⁴⁰⁰. Bảy Hắc sơn 黑山: 1. Lỗa thổ 裸土; 2. Bạch hạc 白鶴; 3. Thủ cung 守宮; 4. Tiên sơn 仙山; 5. Cao sơn 高山; 6. Thiên sơn 禪山; 7. Thổ sơn 土山.

⁴⁰¹. Thất tiên nhân trú xứ 七仙人住處: 1. Thiện đế 善帝; 2. Thiện quang 善光; 3. Thủ cung 守宮; 4. Tiên nhân 仙人; 5. Hộ cung 護宮; 6. Già-na-na 伽那那; 7. Tăng ích 增益.

⁴⁰². Từ đây trở xuống, tham chiếu kinh số 5 “Tiểu Duyên”.

⁴⁰³. Kiếp sơ 劫初, thời kỳ nguyên thủy; Pāli: aggañña; Skt.: kalpāgra.

⁴⁰⁴. Hân: địa bì 地皮; ở trên, kinh số 5 “Tiểu Duyên”: địa phì 地肥. Huyềàn Traùng: ðòa bì bính 地皮餅; Chân Đế: địa bì càn 地皮乾; Pāli: bhūmipappaṭaka; Skt.: phthivīparpaṭaka. Xem cht.17, kinh số 5 “Tiểu Duyên”.

“Sau đó lại xuất hiện một loại da ngoài của đất⁴⁰⁵, càng lúc càng dày thêm, màu của nó như thiên hoa⁴⁰⁶, mềm mại của nó như thiên y, vị của nó như mật. Bấy giờ, các chúng sanh lại lấy nó cùng ăn, sống lâu ngày ở thế gian. Những ai càng ăn nhiều thì nhan sắc càng sút kém. Những ai ăn ít thì nhan sắc tươi sáng mịn màng. Từ đó phân biệt nhan sắc tướng mạo của chúng sanh có xấu có đẹp và do thế mà sinh chuyện thị phi với nhau rằng: ‘Ta hơn người. Người không bằng ta.’ Vì tâm chúng phân biệt ta và người, sinh lòng cạnh tranh, nên lớp da ngoài của đất tiêu hết.

“Sau đó, lại xuất hiện loại lúa tẻ⁴⁰⁷ mọc tự nhiên, không có vỏ trấu⁴⁰⁸, không cần phải gia thêm chế biến mà chúng đã đầy đủ các thứ mỹ vị. Bấy giờ, chúng sanh tụ tập nhau lại nói: ‘Ồi chao là tai họa! Nay màng đất bỗng nhiên biến mất.’ Giống như hiện tại người gặp họa gặp nạn thì than rằng: ‘Khổ thay!’ Bấy giờ chúng sanh áo não, buồn than, cũng lại như vậy.

“Sau đó, chúng sanh cùng nhau lấy lúa tẻ tự nhiên này ăn và thân thể chúng, trở nên thô xấu, có hình dáng nam nữ, nhìn ngắm nhau, sinh ra dục tưởng; họ cùng nhau tìm nơi vắng làm hành vi bất tịnh, các chúng sanh khác thấy than rằng: ‘Ồi, việc làm này quá! Tại sao chúng sanh cùng nhau sinh ra chuyện này?’ Người nam làm việc bất tịnh kia, khi bị người khác quở trách, tự hối hận mà nói rằng: ‘Tôi đã làm quá. ’ Rồi nó gieo mình xuống đất. Người nữ kia thấy người nam này vì hối lỗi mà gieo mình xuống đất, không đứng lên, liền đưa thức ăn đến. Chúng sanh khác thấy vậy, hỏi người nữ rằng: ‘Người đem thức ăn này để cho ai?’ Đáp: ‘Chúng sanh hối lỗi kia đọa lạc⁴⁰⁹ thành kẻ làm điều bất thiện, tôi đưa thức ăn cho nó.’ Nhân lời nói này, nên thế gian liền có danh từ ‘người chồng bất thiện’⁴¹⁰ và vì

⁴⁰⁵. Hán: địa phu 地膚; Huyền Tráng, Chân Đế: lâm đằng 林藤, dây leo rừng; Pāli: badālatā; Skt.: vanalatā.

⁴⁰⁶. Thiên hoa 天華.

⁴⁰⁷. Hán: canh mễ 粳米; Huyền Tráng: hương đạo 香稻; Chân Đế: xá-ly (lợi) 舍利; Skt.: śāli, Pāli: sālī. Xem cht. 18, kinh số 5 “Tiểu duyên”.

⁴⁰⁸. Haùn: khang khoaì 糠籬; Pāli: kaṇa-thusa.

⁴⁰⁹. Hán: đọa 墮; Pāli: patti, nghĩa đen: té, đọa lạc; chuyển thành nghĩa: tội lỗi.

⁴¹⁰. Hán: phu chủ bất thiện 夫主不善. Định nghĩa danh từ chồng (Hán: phu chủ);

việc đưa cơm cho chồng nên được gọi là vợ⁴¹¹.

“Sau đó, chúng sanh bèn làm chuyện dâm dật, pháp bất thiện tăng. Để tự che giấu, chúng tạo ra nhà cửa. Do vì nhân duyên này, bắt đầu có danh từ ‘nhà’⁴¹².

“Sau đó, sự dâm dật của chúng sanh càng ngày càng tăng, nhân đây đã trở thành chồng vợ. Có các chúng sanh khác, khi tuổi thọ hết, hành hết, phước hết, từ cõi trời Quang âm sau khi mạng chung lại sinh vào thế gian này, ở trong thai mẹ, nhân đây thế gian có danh từ ‘mang thai’⁴¹³.

“Bấy giờ, trước tiên tạo thành Chiêm-bà, kế đến tạo thành Già-thi, Ba-la-nại và tiếp theo là thành Vương xá⁴¹⁴. Lúc mặt trời mọc thì bắt đầu kiến tạo, tức thì lúc mặt trời mọc hoàn thành⁴¹⁵. Do nhân duyên này nên thế gian liền có tên thành, quách, quận, ấp, là chỗ nhà vua cai trị.

“Bấy giờ, khi chúng sanh bắt đầu ăn lúa tẻ mọc tự nhiên, sáng sớm gặt thì chiều tối lại chín, chiều tối gặt thì sáng sớm lại chín. Sau khi được gặt, lúa sinh trở lại, hoàn toàn không có thân cứng lúa.

“Rồi thì, có chúng sanh thâm nghĩ rằng: ‘Sao ta mỗi ngày mỗi gặt chỉ cho một nhọc? Nay hãy gom lấy đủ cho nhiều ngày.’ Nó bèn gặt gộp lại, chứa số lượng đủ cho nhiều ngày. Người khác sau đó gọi nó: ‘Nay chúng ta hãy cùng đi lấy lúa.’ Người này bèn trả lời: ‘Tôi đã chứa đủ sẵn rồi, không cần lấy thêm nữa. Anh muốn lấy, cứ tùy ý đi lấy một mình.’ Người kia bèn nghĩ thâm: ‘Gã này có thể lấy đủ lương cho hai ngày, sao ta không thể lấy đủ cho ba ngày?’ Người ấy bèn chứa dư ba ngày lương. Lại có những người khác gọi nó: ‘Hãy cùng đi lấy lương.’ Nó liền đáp: ‘Ta đã lấy dư ba ngày lương rồi. Các người muốn lấy, tùy ý đi mà lấy.’ Các người kia bèn nghĩ: ‘Người kia có thể lấy ba

Pāli: pati (người chồng), coi như đồng âm với patti, do gốc động từ PAD: rơi, té, đọa lạc.

⁴¹¹. Nguồn gốc của danh từ vợ; bhariyā (vợ), do động từ bharati: mang cho.

⁴¹². Nguồn gốc của từ Pāli: gaha (nhà), do gūhati: che dấu.

⁴¹³. Hán: xử thai 處胎; Pāli: gabba.

⁴¹⁴. Caùc thành: Chiêm-bà 瞻婆; Pāli: Campā; Già-thi 伽尸; Pāli: Kāsi; Bà-la-nại 婆羅奈; Pāli: Bārāṇasī; Vương xá 王舍; Pāli: Rājagaha.

⁴¹⁵. Có lẽ xác định ngữ nguyên của nagara, thành trì hay đô thị, là do Naga: mặt trời.

ngày lương, sao ta không thể lấy năm ngày lương?’ Rồi chúng lấy năm ngày lương. Bấy giờ, chúng sanh tranh nhau cất chứa lương dư, nên lúa tẻ ấy bèn sanh ra vỏ trấu; sau khi được gặt, không mọc trở lại nữa; chỉ còn trở cọng khô mà thôi.

“Bấy giờ chúng sanh tụ tập lại một chỗ, áo não buồn khóc, đấm ngực than: ‘Ôi, đây là một tai họa!’ và tự thương trách rằng: ‘Chúng ta vốn đều do biến hóa mà sinh, ăn bằng niệm, tự thân phát ánh sáng, có thần túc bay trên không, an vui không ngại. Sau đó vị đất bắt đầu sinh ra, sắc vị đầy đủ. Khi ấy chúng ta nếm thử vị đất này, rồi tồn tại lâu trong đời này. Những ai ăn nhiều thì nhan sắc trở thành thô xấu. Những ai ăn ít thì nhan sắc tươi sáng, mịn màng; từ đó tâm chúng sanh có phân biệt ta và người, sinh tâm kiêu mạn, bảo rằng: ‘Sắc ta hơn. Sắc người không bằng.’ Do kiêu mạn, tranh nhau sắc, nên vị đất tiêu diệt. Lại sanh ra lớp da đất, có đầy đủ sắc hương vị. Chúng ta lúc ấy cùng thu lấy để ăn, tồn tại lâu dài ở thế gian. Những ai ăn nhiều thì da sắc trở thành thô xấu. Những ai ăn ít đi thì da sắc tươi sáng mịn màng, từ đó có phân biệt ta và người, sinh tâm kiêu mạn bảo rằng: ‘Sắc ta hơn, sắc người không bằng.’ Vì tranh nhau về sắc mà kiêu mạn nên lớp da đất biến mất và xuất hiện lớp da ngoài của đất, càng lúc càng dày lên, đủ cả sắc, hương, mùi vị. Chúng ta khi ấy lại cùng nhau thu lấy ăn, tồn tại dài ở thế gian. Những ai ăn nhiều thì sắc da trở thành thô xấu. Những ai ăn ít thì sắc da tươi sáng mịn màng, từ đó có phân biệt ta và người, sinh tâm kiêu mạn bảo rằng: ‘Sắc ta hơn, sắc người không bằng.’ Vì sắc tranh nhau mà kiêu mạn, nên lớp da ngoài của đất biến mất, để rồi sinh ra loại lúa tẻ mọc tự nhiên, đầy đủ sắc, hương, vị. Chúng ta lúc ấy lại cùng nhau thu lấy ăn, sớm mai thu hoạch buổi chiều lại chín, buổi chiều thu hoạch sáng mai lại chín, vì thu hoạch xong thì sinh trở lại nên không cần phải gom thu. Nhưng vì chúng ta lúc này tranh nhau tích lũy, nên lúa này sinh ra vỏ trấu và sau khi thu gặt xong không sinh trở lại nữa, mà hiện tại chỉ còn có rế và thân mà thôi. Nay chúng ta hãy cùng nhau phân phối ruộng nhà, phân chia bờ cõi.’

“Rồi chúng phân chia ruộng đất, vạch bờ cõi khác nhau, phân biệt của người và của ta. Sau đó mọi người tự cất giấu lúa thóc của mình, trộm lấy lúa ruộng người khác. Các chúng sanh khác trông thấy,

nên nói: ‘Việc người làm là quấy! Việc người làm là quấy! Tại sao cất giấu vật của chính mình, mà đi trộm tài vật của người?’ Liền quả trách rằng: ‘Từ nay về sau không được tái phạm việc trộm cắp nữa!’ Nhưng những việc trộm cắp như vậy vẫn tái phạm không dứt, mọi người lại phải quả trách: ‘Việc người làm sai quấy! Tại sao không chịu bỏ?’ Bèn lấy tay mà đánh, lòi đến giữa đám đông, báo cáo cùng mọi người rằng: ‘Người này tự cất giấu thóc lúa, đi trộm lúa ruộng của người.’ Người ăn trộm nói lại: ‘Người kia đã đánh tôi.’ Mọi người nghe xong, ầm ức rơi lệ, đám ngực nói rằng: ‘Thế gian trở nên xấu ác, nên đã sinh ra pháp ác này chăng?’ Nhân đấy mà sinh ra ưu kết nhiệt não khổ báo; rằng: ‘Đây là cội nguồn của của sinh, già, bệnh, chết; là nguyên nhân rơi vào đường ác. Do có ruộng nhà, bờ cõi riêng khác, nên sinh ra tranh giành kiện tụng, đưa đến oán thù, không ai có thể giải quyết. Nay chúng ta hãy lập lên một người chủ bình đẳng⁴¹⁶, để khéo léo giữ gìn như dân, thưởng thiện phạt ác. Mọi người trong chúng ta đều cùng nhau giảm bớt phần của mình để cung cấp cho người chủ này.’

“Lúc đó, trong chúng có một người hình thể vạm vỡ, dung mạo đoan chánh, rất có oai đức. Mọi người bảo rằng: ‘Nay, chúng tôi muốn tôn bạn lên làm chủ, để khéo léo giữ gìn như dân, thưởng thiện phạt ác. Chúng tôi sẽ giảm bớt phần của mình mà cung cấp.’ Người này nghe xong, liền nhận làm chủ. Ai đáng thưởng thì thưởng; ai đáng phạt thì phạt. Từ đây mới bắt đầu có danh từ dân chủ⁴¹⁷. Dân chủ ban đầu có con tên là Trân Bảo⁴¹⁸; Trân Bảo có con tên là Hảo Vị; Hảo Vị có con tên là Tĩnh Trai; Tĩnh Trai có con tên

⁴¹⁶. Bình đẳng chủ 平等主, xem kinh số 5 “Tiểu Duyên” cht.20.

⁴¹⁷. Xem kinh số 5 “Tiểu Duyên”: bắt đầu có danh từ vương 王; Pāli: rāja.

⁴¹⁸. Phả hệ dòng vua đầu tiên: Dân Chủ 民主, Trân Bảo 珍寶, Hảo Vị 好味, Tĩnh Trai 靜齋, Đảnh Sinh 頂生, Thiện Hành 善行, Trạch Hành 宅行, Diệu Vị 妙味, Vị Đế 味帝, Thủy Tiên 水仙, Bách Trí 百智, Thệ Dục 嗜欲, Thiện Dục 善欲, Đoạn Kết 斷結, Đại Đoạn Kết 大斷結, Bảo Tạng 寶藏, Đại Bảo Tạng 大寶藏, Thiện Kiến 善見, Đại Thiện Kiến 大善見, Vô Ưu 無優, Châu Chủ 洲渚, Thực Sinh 殖生, Nhạc Sơn 岳山, Thần Thiên 神天, Khiển Lực 遣力, Lao Xa 牢車, Thập Xa 十車, Bách Xa 百車, Lao Cung 牢弓, Bách Cung 百弓, Dưỡng Mục 養牧, Thiện Tư 善思.

là Đảnh Sanh; Đảnh Sanh có con tên là Thiện Hành; Thiện Hành có con tên là Trạch Hành; Trạch Hành có con tên là Diệu Vị; Diệu Vị có con tên là Vị Đế; Vị Đế có con tên là Thủy Tiên; Thủy Tiên có con tên là Bách Trí; Bách Trí có con tên là Thị Dục; Thị Dục có con tên là Thiện Dục; Thiện Dục có con tên là Đoạn Kết; Đoạn Kết có con tên là Đại Đoạn Kết; Đại Đoạn Kết có con tên là Bảo Tạng; Bảo Tạng có con tên là Đại Bảo Tạng; Đại Bảo Tạng có con tên là Thiện Kiến; Thiện Kiến có con tên là Đại Thiện Kiến; Đại Thiện Kiến có con tên là Vô Ưu; Vô Ưu có con tên là Châu Chử; Châu Chử có con tên là Thực Sanh; Thực Sanh có con tên là Sơn Nhạc; Sơn Nhạc có con tên là Thần Thiên; Thần Thiên có con tên là Khiển Lược; Khiển Lược có con tên là Lao Xa; Lao Xa có con tên là Thập Xa; Thập Xa có con tên là Bách Xa; Bách Xa có con tên là Lao Cung; Lao Cung có con tên là Bách Cung; Bách Cung có con tên là Dưỡng Mục; Dưỡng Mục có con tên là Thiện Tư.

“Từ Thiện Tư trở về sau có mười họ, Chuyển luân thánh vương nối tiếp nhau không dứt: Một tên là Già-nậu-thô, hai tên là Đa-la-bà, ba tên là A-diếp-ma, bốn tên là Trì-thí, năm tên là Già-lăng-già, sáu tên là Chiêm-bà, bảy tên là Câu-la-bà, tám tên là Bác-đồ-la, chín tên là Di-tư-la, mười tên là Thanh Ma.

“Giòng Vua Già-nậu-thô có năm vị Chuyển luân thánh vương. Giòng vua Đa-la-bà có năm vị Chuyển luân thánh vương. Giòng vua A-diếp-ma có bảy vị Chuyển luân thánh vương. Giòng vua Trì-thí có bảy vị vua Chuyển luân thánh vương. Giòng vua Già-lăng-già có chín vị vua Chuyển luân thánh vương. Giòng vua Chiêm-bà có mười bốn vị Chuyển luân thánh vương. Giòng vua Câu-la-bà có ba mươi một vị Chuyển luân thánh vương. Giòng vua Bát-xà-la có ba mươi hai vị Chuyển luân thánh vương. Giòng vua Di-tư-la có tám vạn bốn ngàn vị Chuyển luân thánh vương. Giòng vua Thanh Ma có một trăm lẻ một vị Chuyển luân thánh vương. Và vị vua cuối cùng có tên là Đại Thiện Sanh Tùng.

“Vua Thanh Ma⁴¹⁹ của giòng thứ mười có vương tử tên là Ô-la-bà. Vua Ô-la-bà có vương tử tên là Cừ-la-bà. Vua Cừ-la-bà có vương

⁴¹⁹. Thanh Ma vương, xem kinh số 20: “A-ma-trú”.

tử tên là Ni-câu-la. Vua Ni-câu-la có vương tử tên là Sư Tử Giáp. Vua Sư tử Giáp có vương tử tên là Bạch Tịnh vương⁴²⁰. Vua Bạch Tịnh vương có vương tử tên là Bồ-tát⁴²¹. Bồ-tát có con tên là La-hầu-la. Do bản duyên này mà có tên gọi Sát-ly⁴²².

“Bấy giờ, có một chúng sanh suy nghĩ như vậy: ‘Tất cả mọi sở hữu như gia đình, quyến thuộc, muôn vật ở thế gian đều là gai nhọn, ung nhọt, nay nên lià bỏ, vào núi hành đạo, ở nơi vắng vẻ mà tư duy.’ Rồi thì, người lià bỏ gai nhọn là gia đình, vào núi, ở nơi vắng vẻ, ngồi dưới gốc cây mà tư duy, hằng ngày ra khỏi núi, vào thôn xóm mà khát thực. Mọi người trong thôn thấy vậy, càng cung kính cúng dường. Mọi người đều cùng khen ngợi rằng: ‘Người này có thể lià bỏ hệ lụy của gia đình để vào núi tìm đạo.’ Vì người này có thể xa lià được pháp ác bất thiện, nên nhân đó mà gọi là Bà-la-môn⁴²³.

“Trong chúng Bà-la-môn có người không hành Thiên được, nên ra khỏi rừng núi, du hành trong nhân gian và tự nói: ‘Ta không thể tọa thiền.’ Nhân đó gọi là Vô Thiên Bà-la-môn⁴²⁴. Rồi đi qua các thôn xóm, nó làm pháp bất thiện, thi hành pháp độc, nhân đó tương sinh, nên được gọi đó là độc⁴²⁵. Do nhân duyên này mà có chủng tánh Bà-la-môn ở thế gian.

“Trong chúng sanh kia, chúng học tập các thứ nghề để tự mưu sống, nhân đây nên có chủng tánh Cư sĩ ở thế gian.

“Trong chúng sanh kia, chúng học tập các kỹ nghệ để tự nuôi sống, nhân đây mới có chủng tánh Thủ-đà-la ở thế gian.

“Trước đó trong thế gian đã có giòng họ Thích này xuất hiện rồi, sau đó mới có giòng Sa-môn. Trong giòng Sát-ly có người tự tư duy: ‘Thế gian ân ái là ô uế, bất tịnh, đáng gì mà tham đắm?’ Rồi

⁴²⁰. Bạch Tịnh vương 白淨王, hoặc dịch là Tịnh Phạn vương 淨飯王; Pāli: Sudhodana, vua nước Ca-tỳ-la-vệ (Pāli: Kapilavatthu), phụ vương của Đức Thích Tôn.

⁴²¹. Chỉ Đức Thích Tôn.

⁴²². Ngữ nguyên của từ Sát-ly, xem cht.22, kinh số 5 “Tiểu Duyên”.

⁴²³. Ngữ nguyên của từ Bà-la-môn, xem cht.23 kinh số 5 “Tiểu Duyên”.

⁴²⁴. Vô thiên Bà-la-môn 無禪婆羅門, kinh Tiểu Duyên: Bất thiên Bà-la-môn; xem cht.24, kinh số 5 “Tiểu Duyên”.

⁴²⁵. Hán: độc 毒.

người ấy lia bỏ gia đình, cạo bỏ râu tóc, mặc pháp phục mà cầu đạo và nói: ‘Ta là Sa-môn! Ta là Sa-môn!’

“Trong chủng tánh Bà-la-môn, chủng tánh Cư sĩ, chủng tánh Thủ-đà-la, có người suy nghĩ: ‘Thế gian ân ái là ô uế, bất tịnh, đáng gì mà tham đắm?’ Rồi người ấy lia bỏ gia đình, cạo bỏ râu tóc, mặc pháp phục mà cầu đạo và nói: ‘Ta là Sa-môn! Ta là Sa-môn!’

“Nếu trong chúng Sát-ly, có người thân hành bất thiện, khẩu hành bất thiện, ý hành bất thiện; sau khi hành bất thiện rồi, thân hoại mạng chung nhất định sẽ phải thọ khổ. Hoặc có Bà-la-môn, Cư sĩ, Thủ-đà-la thân hành bất thiện, khẩu hành bất thiện, ý hành bất thiện; sau khi hành bất thiện rồi, thân hoại mạng chung nhất định sẽ phải thọ khổ.

“Chủng tánh Sát-ly thân hành thiện, khẩu hành thiện, ý hành thiện, khi thân hoại mạng chung nhất định sẽ thọ lạc. Bà-la-môn, Cư sĩ, Thủ-đà-la thân hành thiện, khẩu hành thiện, ý hành thiện, khi thân hoại mạng chung nhất định sẽ được thọ lạc.

“Thân của người Sát-ly thân có hai loại hành, miệng và ý cũng có hai loại hành. Sau khi thân, miệng và ý đã hành hai loại ấy rồi, thân hoại mạng chung nhất định sẽ thọ báo hoặc khổ hoặc lạc. Bà-la-môn, Cư sĩ, Thủ-đà-la, thân, miệng, ý có hai loại hành. Sau khi thân, miệng và ý đã hành hai loại này rồi, thân hoại mạng chung chắc chắn sẽ thọ báo hoặc khổ hoặc vui.

“Trong chúng Sát-ly, như có người cạo bỏ râu tóc, mặc ba pháp y, xuất gia cầu đạo. Vị ấy tu tập bảy giác ý. Với tín tâm kiên cố vị ấy xuất gia hành đạo, tu phạm hạnh vô thượng, ngay trong đời này, tự thân tác chứng: ‘Sự sanh của ta đã dứt, phạm hạnh đã vững, những gì cần làm đã làm xong, tự biết không còn tái sanh đời sau nữa.’

“Ở trong chúng Bà-la-môn, Cư sĩ, Thủ-đà-la, có người cạo bỏ râu tóc, mặc ba pháp y, xuất gia cầu đạo. Vị ấy tu tập bảy giác ý. Vị ấy do lòng tin kiên cố mà xuất gia hành đạo, tu phạm hạnh vô thượng, ở ngay trong đời này mà tự thân tác chứng: ‘Sự sanh của ta đã dứt, phạm hạnh đã vững, những gì cần làm đã làm xong, tự biết không còn tái sanh đời sau nữa.’

“Trong bốn chủng tánh này, đều có thể thành tựu Minh và Hành, chứng đắc A-la-hán, là đệ nhất tối thượng.”

Bấy giờ, Phạm thiên liền nói kệ:

*Thọ sanh, Sát-ly nhất,
Hay tập các chủng tánh.
Minh Hạnh thành đầy đủ,
Là nhất trong Trời, Người.”*

Phật bảo các Tỳ-kheo:

“Phạm thiên kia nói bài kệ này rất hay, chứ không phải không hay; là khéo lãnh thọ, chứ không phải không khéo lãnh thọ, được Ta ấn chứng. Vì sao? Vì Ta nay, là Như Lai, Chí Chân, là Đấng Chánh Giác, cũng nói như bài kệ này:

*“Sát-ly sanh là nhất,
Hay tập các chủng tánh,
Minh Hạnh thành đầy đủ,
Là nhất trong trời, người.”*

Bấy giờ, các Tỳ-kheo sau khi nghe những điều Phật dạy, hoan hỷ thực hành.

*Trường A-hàm hoàn tất.
Quy mạng Nhất thiết trí.
Tất cả chúng an vui.
Chúng sanh trú vô vi,
Tôi cũng ở trong đó.*



SỐ 2

KINH THẮT PHẬT¹

Hán dịch: *Tống Pháp Thiên*

Tôi nghe như vậy:

Một thời Phật ở nước Xá-vệ, rừng cây Kỳ-đà, vườn Cấp cô độc².

Bấy giờ, có chúng Đại Bí-sô³ khi ôm bát ăn⁴, đến đạo tràng Ca-lý-lê, cùng nhau ngồi suy nghĩ⁵:

“Trong thời quá khứ có Đức Phật nào xuất hiện? Dòng họ, danh hiệu, tuổi thọ ngắn dài của các vị ấy như thế nào?”

Sau khi suy nghĩ như vậy, họ hỏi nhau nhưng vẫn không thể biết được.

¹. Bản hán: *Phật Thuyết Thắt Phật kinh*, Tống Pháp Thiên dịch (Đại I, No.2, tr.150a-154b). Tham chiếu: *Phật Thuyết Trường A-hàm kinh*, Hậu Tần Hoàng Thỉ Phật-đà-da-xá cộng Trúc Phật Niệm dịch, "Đệ nhất phẩm sơ Đại Bản kinh Đệ nhất", Đại I, No.1(1), tr.1b-10c.

². No.2: *Kỳ thọ Cấp cô độc viên* 祇樹級孤獨圓: rừng cây Kỳ-đà vườn Cấp Cô Độc; No.1(1): Kỳ thọ hoa lâm khốt, dữ Đại Tỳ-kheo chúng thiên nhị bách ngũ thập nhân câu 祇樹華林窟, 與大比丘眾千二百五十人俱: động Hoa lâm vườn cây Kỳ-đà, cùng với chúng Đại Tỳ-kheo một ngàn hai trăm năm mươi.

³. Bí-sô 苾芻, No.1(1): Tỳ-kheo hay Tỳ-khưu 比丘.

⁴. Nguyên văn: trì bát thực thời 持鉢食時, khi ôm bát ăn; chính xác: “sau khi ăn xong”. Xem “*kinh Đại Bản*”, cht.3.

⁵. No.2: *nghe Ca-lý-lê đạo tràng cộng tọa tư duy* 詣迦里梨道場, 共坐思惟, “đến đạo tràng Ca-lý-lê, cùng nhau ngồi suy nghĩ”; No.1(1): ư khát thực thời tập Hoa lâm đường các cộng nghị ngôn 於乞食時集華林堂各共議言 “(Sau) khi khát thực, tụ tập ở Hoa lâm đường, cùng nhau bàn luận ra-êng.”

Bấy giờ, Đức Thế Tôn biết các Bí-sô này suy nghĩ sự việc ấy. Ngài rời chỗ ngồi, đến đạo tràng Ca-lý-lê, ngồi kiết già.

Các Bí-sô cúi đầu lạy sát chân Phật, rồi đứng qua một bên, chấp tay cung kính, nhất tâm chiêm ngưỡng Phật.

Thế Tôn hỏi:

“Này các Bí-sô! Các Thầy đang nghĩ về chuyện gì?”

Bí-sô thưa:

“Chúng con suy nghĩ: Trong thời quá khứ có vị Phật nào ra đời, với dòng họ, danh hiệu, tuổi thọ ngắn dài như thế nào, nhưng không ai biết được.”

Phật hỏi các Bí-sô:

“Các Thầy muốn biết không?”

Các Bí-sô thưa:

“Nay đã đúng lúc, ngưỡng mong Thế Tôn dạy cho chúng con.”

Phật dạy:

“Các Thầy lắng nghe! Ta sẽ nói về việc đó.

“Thời quá khứ, cách đây chín mươi một kiếp có Phật Tỳ-bà-thi, là Bạc Ứng Cúng, Chánh Đẳng Chánh Giác xuất hiện ở thế gian.

“Cách đây ba mươi một kiếp, có Phật Thi-khí, Phật Tỳ-xá-phù⁶, là Bạc Ứng Cúng, Chánh Đẳng Giác xuất hiện ở thế gian.

“Vào kiếp thứ sáu trong hiện kiếp có Phật Câu-lưu-tôn, là Bạc Ứng Cúng, Chánh Đẳng Giác xuất hiện ở thế gian.

“Vào kiếp thứ bảy, có Phật Câu-na-hàm Mâu-ni, là Bạc Ứng Cúng, Chánh Đẳng Giác xuất hiện ở thế gian.

“Vào kiếp thứ tám, có Phật Ca-diếp-ba⁷, là Bạc Ứng Cúng, Chánh Đẳng Giác xuất hiện trong thế gian.

“Vào kiếp thứ chín, Ta là Phật Thích-ca Mâu-ni, xuất hiện ở thế gian, là Bạc Ứng Cúng, Chánh Đẳng Giác.

“Trong kiếp quá khứ, Phật Tỳ-bà-thi, Phật Thi-khí, Phật Tỳ-xá-phù giảng dạy Thi-la⁸, là giới luật thanh tịnh và công hạnh để thành tựu trí tuệ tối thượng.

6. Tỳ-xá-phù 毘舍浮; No.1(1): Tỳ-xá-bà 毘舍婆.

7. Ca-diếp-ba 迦葉波; No.1(1): Ca-diếp 迦葉.

8. Thi-la 尸羅, phiên âm Skt.: Śīla, hay Pāli: Sīla.

“Trong hiền kiếp, Phật Câu-lưu-tôn, Phật Câu-na-hàm Mâu-ni, Phật Ca-diếp-ba, cũng giảng dạy luật nghi thanh tịnh và pháp thiên định giải thoát. Pháp của Ta giảng dạy cũng như vậy.

“Này các Bí-sô! Phật Tỳ-bà-thi, thời quá khứ, thuộc giòng Sát-đế-ly, phát tâm tịnh tín, mà xuất gia, thành đạo Chánh giác. Phật Thi-khí, Phật Tỳ-xá-phù cũng thuộc giòng Sát-đế-ly. Phật Câu-lưu-tôn, Phật Câu-na-hàm Mâu-ni, Phật Ca-diếp thuộc giòng Bà-la-môn. Ta sinh trong cung vua Tịnh Phạn, dòng Sát-đế-ly.”

Bấy giờ, để trùng tuyên ý nghĩa này, Thế Tôn bèn nói bài kệ:

*Ta nói đời quá khứ,
Vào kiếp chín mươi mốt;
Có Phật Tỳ-bà-thi,
Xuất hiện trong thế gian.
Trong kiếp ba mươi mốt,
Thi-khí, Tỳ-xá-phù;
Bậc Chánh Đẳng Giác ấy,
Thuộc giòng Sát-đế-ly.
Như Lai Câu-lưu-tôn,
Câu-na-hàm, Ca-diếp;
Cả ba Thế Tôn này,
Đều thuộc Bà-la-môn.
Ta ở cõi Diêm-phù,
Con đức vua Tịnh Phạn;
Tu giác ngộ thành Phật,
Thuộc giòng Sát-đế-ly.*

Thế Tôn nói kệ xong, bảo các Bí-sô:

“Các Thầy hãy lắng nghe: Ta lại nói về tộc họ của bảy Phật, Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Đẳng Giác. Phật Tỳ-bà-thi, Phật Thi-khí, Phật Tỳ-xá-phù, thuộc họ Kiều-trần⁹. Phật Câu-lưu-tôn, Phật Câu-na-hàm Mâu-ni, Phật Ca-diếp-ba, thuộc họ Ca-diếp. Thích-ca Như Lai thuộc họ Cù-đàm.”

Thế Tôn lặp lại bằng kệ:

⁹. Kiều-trần 橋陳, No.1(1): Câu-ly-nhã 拘利若.

*Như Lai Tỳ-bà-thi,
 Thi-khí, Tỳ-xá-phù;
 Cả ba vị Phật này,
 Đều mang họ Kiều-trần.
 Như Lai Câu-lưu-tôn,
 Câu-na-hàm, Ca-diếp;
 Cả ba vị Phật này,
 Đều mang họ Ca-diếp.
 Ta ở cõi Diêm-phù,
 Sinh trong cung Tịnh Phạn;
 Nên mang họ Cù-đàm,
 Xuất gia chứng Bồ-đề.*

Thế Tôn nói kệ xong, bảo chúng Bí-sô:

“Các Thầy lắng nghe! Ta nói về tuổi thọ dài ngắn của bảy Phật Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Đẳng Giác.

“Phật Tỳ-bà-thi, Ứng Cúng, Chánh Đẳng Giác xuất hiện trong thế gian, sống tám vạn tuổi. Phật Thi-khí, Ứng Cúng, Chánh Đẳng Giác, xuất hiện trong thế gian, sống bảy vạn tuổi. Phật Tỳ-xá-phù, Ứng Cúng, Chánh Đẳng Giác xuất hiện trong thế gian, sống sáu vạn tuổi. Phật Câu-lưu-tôn, Ứng Cúng, Chánh Đẳng Giác, xuất hiện trong thế gian, sống bốn vạn tuổi. Phật Câu-na-hàm Mâu-ni, Ứng Cúng, Chánh Đẳng Giác, xuất hiện trong thế gian, sống ba vạn tuổi. Phật Ca-diếp-ba, Ứng Cúng, Chánh Đẳng Giác xuất hiện trong thế gian, sống hai vạn tuổi. Ta hóa độ chúng sanh trong đời năm trước, sống một trăm tuổi.”

Thế Tôn lặp lại bằng kệ:

*Như Lai Tỳ-bà-thi,
 Thi-khí, Tỳ-xá-phù;
 Đức Phật Câu-lưu-tôn,
 Câu-na-hàm, Ca-diếp.
 Chư Phật khi ra đời,
 Đều theo tuổi thọ người;
 Tám vạn rồi bảy vạn,
 Sáu vạn xuống bốn vạn.*

*Ba vạn đến hai vạn,
Phật Thích-ca cũng vậy;
Xuất hiện, đời năm trước,
Loài người thọ trăm tuổi.*

Thế Tôn nói kệ xong, bảo các Bí-sô:

“Các Thầy lắng nghe! Nay Ta nói về tên, danh hiệu cha mẹ, quốc gia, thành phố của bảy vị Phật Như Lai.”

“Phụ vương của Phật Tỳ-bà-thi tên là Mãn-độ-ma¹⁰, mẹ tên Mãn-độ-ma, kinh thành cũng tên Mãn-độ-ma.

“Phụ vương Thi-khí Như Lai tên A-lỗ-noa¹¹, mẹ cũng tên A-lỗ-noa; kinh thành tên A-lỗ-phước-đế¹².

“Phụ vương Tỳ-xá-phù Như Lai tên Tô-bát-la-để-đô, mẹ tên Bát-la-bà-phước-đế, kinh thành tên A-nỗ-bát-ma¹³.

“Cha của Phật Câu-lưu-tôn tên Dã-nghe-dã-na-đa, hiệu Sát-mô-sát-ma, mẹ tên Vĩ-xá-khư, kinh thành tên Sát-ma¹⁴.

“Cha của Phật Câu-na-hàm Mâu-ni tên Dã-nghe-dã-na-đổ, mẹ tên Ô-đa-la; vua hiệu Thâu-bộ, kinh thành tên Thâu-bà-phước-đế¹⁵.

“Cha của Ca-diếp Như Lai tên Tô-một-ra-hạ-ma, mẹ tên Một-ra-hạ-ma-ngu-bát-đa; vua hiệu Ngật-ly-kế, kinh thành tên

¹⁰. Tên cha, mẹ, thành phố cùng là tên Mãn-độ-ma 滿度摩; No.1(1) Bàn đầu 盤頭.

¹¹. Tên cha A-lỗ-noa 阿嚕拏; No.1(1) Minh Tướng 明相, hay 將曉 (阿盧那 A-lô-na).

¹². Tên mẹ và kinh thành lúc đó là A-lỗ-phước-đế 阿嚕縛帝 hay A-lỗ-noa-phước-đế 阿嚕拏縛帝; No.2: mẹ là Quang Diệu 光耀, thành Quang tướng 光相.

¹³. Tô-bát-la-ể-đô 穌鉢囉底都, Bát-la-bà-phước-đế 鉢囉婆縛底, A-nỗ-bát-ma 阿努鉢麼; No.1(1): Thiện Đăng 善燈; Xứng Giới 稱戒; Vô dụ 無喻.

¹⁴. Cha tên Dã-nghe-dã-na-đa 野倪也那多, mẹ tên Vĩ-xá-khư 尾舍佉, vua vào lúc đó hiệu Sát-mô-sát-ma 殺謨殺摩, thành Sát-ma 殺摩; No.1(1): cha tên Tự Đắc 祀得; mẹ tên Thiện Chi 善枝, hiệu An hòa 安和; thành An hòa 安和城.

¹⁵. Cha tên Dã-nghe-dã-na-đổ 野倪也那睹, tên mẹ Ô-đa-la 烏多囉, vua thời đó hiệu Thâu-bộ 輸部, thành Thâu-bà-phước-đế 輸婆縛帝; No.1(1): Cha tên Đại Đức 大德, mẹ Thiện Thắng 善勝; vua thời đó hiệu Thanh Tịnh 清淨, đô thành tên là Thanh tịnh 清淨城.

Ba-la-nại¹⁶.

“Nay, Ta Bậc Ứng Cúng, Chánh Đẳng Giác, phụ vương ta tên Tịnh Phạn, mẹ tên Ma-ha Ma-da; kinh thành tên Ca-tỳ-la.”

Thế Tôn lặp lại bằng kệ:

*Bản sinh của chư Phật,
Tỳ-bà-thi Như Lai;
Cha tên Mãn-độ-ma,
Mẹ Mãn-độ-ma-đế.
Kinh đô thành quách lớn,
Cũng tên Mãn-độ-ma;
Lúc đó nước ấy giàu,
Nhân dân sống an lạc.
Phật Thi-khí Thế Tôn,
Phụ vương A-lỗ-noa;
A-lỗ-noa-phước-đế,
Là tên của mẹ Phật.
Thành Ngài ở cùng tên,
A-lô-na-phước-đế;
Nhân dân sống phồn thịnh,
Giàu có thường an ổn.
Tỳ-xá-phù Như Lai,
Phụ vương và mẹ tên;
Tô-bát-ra-đế-đô,
Bát-la-bà-phước-đế.
Kinh thành của nước ấy,
Tên A-nỗ-ba-ma.
Thời đó sống an ổn,
Không có các tai hại.
Thế Tôn Câu-lưu-tôn,
Tên thân phụ của Ngài;*

¹⁶. Cha tên Tô-một-ra-hạ-ma 穌沒囉賀摩, mẹ Một-ra-hạ-ma-ngu-bát-đa 沒囉賀摩 虞鉢多, vua thời đó hiệu Ngật-lý-kế 訖里計, thành Ba-la-nại 波羅奈; No.1(1): cha tên Phạm Đức 梵德, mẹ Tài Chủ 財主; vua thời đó là Cấp-tỳ 汲毗; thành Ba-la-nại 波羅奈 như No.2.

Dã-nghê-dã-na-đa,
 Mẹ tên Vĩ-xá-khư.
 Vua Sát-mô-sát-ma;
 Kinh thành tên Sát-ma;
 Nhân dân sống thời ấy,
 Tôn trọng điều hiền thiện.
 Câu-na-hàm Mâu-ni,
 Dã-nghê-dã-na-đổ,
 Là tên cha của Ngài;
 Mẹ tên Ô-đa-la.
 Quốc vương hiệu Thâu-bộ,
 Thành Thâu-bà-phược-đế;
 Cao rộng thật tráng lệ;
 Chúng sanh không cực nhọc.
 Cha Phật Ca-diếp-ba,
 Tô-một-ra-hạ-ma;
 Mẹ tên gọi Một-ra,
 Hạ-ma-ngu-bát-đa.
 Quốc vương Ngật-lý-kế,
 Thành đô Ba-la-nại;
 Chúng sanh trong thành ấy,
 Ngày đêm sống an ổn.
 Nay chỗ sinh của Ta,
 Phụ vương hiệu Tịnh Phạn;
 Mẹ Ma-ha Ma-da,
 Thành tên Ca-tỳ-la.
 Như trên phân biệt rõ,
 Tên cha mẹ, nước, thành;
 Của bảy Phật Như Lai,
 Chánh Đẳng Giác như vậy.

Thế Tôn nói kệ xong, bảo các Bí-sô:

“Các Thầy lắng nghe! Ta nói về đệ tử Thanh văn của bảy vị Phật Như Lai. Đệ tử đại trí của Tỳ-bà-thi Như Lai, Ứng Cúng, Chánh

Đẳng Giác, tên Khiếm-noa-để-tả¹⁷, là bậc đệ nhất trong chúng Thanh văn.

“Đệ tử đại trí của Thi-khí Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Đẳng Giác, tên Bộ-tam-bà-phước¹⁸, là bậc đệ nhất trong chúng Thanh văn.

“Đệ tử đại trí của Tỳ-xá-phù Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Đẳng Giác, tên Dã-thâu-đa-la¹⁹, là bậc đệ nhất trong chúng Thanh văn.

“Đệ tử đại trí của Câu-lưu-tôn Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Đẳng Giác, tên Tán-nhĩ-phước²⁰, là bậc đệ nhất trong chúng Thanh văn.

“Đệ tử đại trí của Câu-na-hàm Mâu-ni Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Đẳng Giác, tên Tô-lỗ-noa-đa-la²¹, là bậc đệ nhất trong chúng Thanh văn.

“Đệ tử đại trí của Ca-diếp-ba Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Đẳng Giác, tên Bà-ra-đặc-phước-nhạ²², là bậc đệ nhất trong chúng Thanh văn.

“Ta, Bậc Ứng Cúng, Chánh Đẳng Giác, có đệ tử đại trí tên Xá-lợi-phất²³ là bậc đệ nhất trong chúng Thanh văn.”

Thế Tôn lặp lại bằng kệ:

*Tỳ-bà-thi Như Lai,
Có đệ tử đại trí,
Tên Khiếm-noa-để-tả.
Phật Thi-khí Thế Tôn,
Có đệ tử đại trí,
Tên Bộ-tam-bà-phước.
Tỳ-xá-phù Như Lai,
Có đệ tử đại trí,*

17. Khiếm-noa-để-tả 欠拏底寫; No.1(1): có hai đệ tử Khiên-trà 騫茶 (hay Khiên-đồ 騫茶) và Đề-xá 提舍 (hay Chất-sa 躡沙).

18. Bộ-tam-bà-phước 部三婆縛; No.1(1): A-tỳ-phù 阿毗浮 và Tam-bà-bà 三婆婆.

19. Dã-thâu-đa-la 野輸多囉; No.1(1): Phù-du 扶遊 và Uất-đa-ma 鬱多摩.

20. Tán-nhĩ-phước 散爾縛; No.1(1): Tát-ni 薩尼 và Tỳ-lâu 毗樓.

21. Tô-lỗ-noa-đa-la 穌嚕拏多囉; No.1(1): Thư-bàn-na 舒盤那 và Uất-đa-lâu 鬱多樓.

22. Bà-la-đặc-phước-nhạ 婆羅特縛惹; No.1(1): Đề-xá 提舍 và Bà-la-bà 婆羅婆.

23. Xá-lợi-phất 舍利弗; No.1(1), ngoài Xá-lợi-phất 舍利弗, kể thêm Mục-kiến-liên 目犍連.

Tên Dã-thâu-đa-la.
Câu-lưu-tôn Như Lai,
Có đệ tử đại trí,
Tên là Tán-nhĩ-phược.
Câu-na-hàm Mâu-ni,
Có đệ tử đại trí,
Tô-lỗ-noa-đa-la.
Phật Thế Tôn Ca-diếp,
Có đệ tử đại trí,
Bà-la-đặc-phược-nhạ.
Nay Ta, Ứng Chánh Giác,
Có đệ tử đại trí,
Tên là Xá-lợi-phất.
Bảy vị Phật tử ấy,
Đều đệ nhất đại trí,
Ở trong chúng Thanh văn.

Thế Tôn nói kệ xong, bảo các Bí-sô:

“Các Thầy lắng nghe! Ta nói về đệ tử thị giả của bảy vị Phật Như Lai.

“Thị giả của Tỳ-bà-thi Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Đẳng Giác, tên A-thâu-ca²⁴.

“Thị giả của Thi-khí Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Đẳng Giác, tên Sát-ma-ca-rô²⁵.

“Thị giả của Phật Tỳ-xá-phù, Ứng Cúng, Chánh Đẳng Giác, tên Ô-ba-phiến-đổ²⁶.

“Thị giả của Phật Câu-lưu-tôn, Ứng Cúng, Chánh Đẳng Giác, tên Một-đề-du²⁷.

“Thị giả của Phật Câu-na-hàm Mâu-ni, Ứng Cúng, Chánh Đẳng Giác, tên Tô-rô-đế-lý-đã²⁸.

²⁴. A-thâu-ca 阿輸迦; No.1(1): Vô ưu 無優.

²⁵. Sát-ma-ca-lỗ 殺摩迦嚕; No.1(1): Nhẫn Hành 忍行.

²⁶. Ô-ba-phiến-đổ 烏波扇睹; No.1(1): Tịch Diệt 寂滅.

²⁷. Một-đề-du 沒提踰; No.1(1): Thiện Giác 善覺.

²⁸. Tô-rô-đế-lý-đã 蘇嚕帝里野; No.1(1): An Hòa 安和.

“Thị giả của Ca-diếp Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Đẳng Giác, tên Tát-lý-phược mật-đát-la²⁹.

“Nay Ta, Bạc Ứng Cúng, Chánh Đẳng Giác, có thị giả tên A-nan-đà³⁰.”

Thế Tôn lặp lại bằng kệ:

*Phật tử A-thâu-ca,
Và Sát-ma-ca-rô;
Với Ó-ba-phiến-đổ,
Tôn giả Một-đề-du.
Tô-rô-đế-lý-dã,
Tát-phược-mật-đát-ra;
Bí-sô A-nan-đà,
Đều là thị giả Phật.
Thường hành tâm từ bi,
Thành tựu được chánh định;
Thông đạt các pháp tướng,
Đây đủ đại trí tuệ.
Đa văn lại thông minh,
Là bậc Thầy đại pháp;
Đệ nhất ở trong chúng;
Danh tiếng khắp mười phương,
Trời người đều quy kính;
Sức tinh tấn kiên cố;
Đoạn sạch các phiền não.
Chứng quả không sinh diệt.
Thị giả Phật Thế Tôn,
Tự thân thường được lợi;
Thành tựu chơn Phật tử,
Của chư Phật là vậy.*

Thế Tôn nói kệ xong, bảo chúng Bí-sô:

“Các Thầy lắng nghe! Ta nói về chúng Thanh văn do bảy Phật Như Lai hóa độ.

²⁹. Taùt-lyù-phạ-mật-đau-ra 薩里縛蜜怛囉; No.1(1): Thiện Hữu 善友.

³⁰. A-nan-đà 阿難陀; No.1(1), cùng tên.

“Hội thuyết pháp thứ nhất của Tỳ-bà-thi Như Lai có sáu vạn hai ngàn Bí-sô đặc quả A-la-hán; hội thuyết pháp thứ hai có mười vạn Bí-sô đặc quả A-la-hán; hội thuyết pháp thứ ba có bảy vạn Bí-sô đặc quả A-la-hán.

“Hội thuyết pháp thứ nhất của Thi-khí Như Lai có mười vạn Bí-sô đặc quả A-la-hán; hội thuyết pháp thứ hai có tám mươi ức Bí-sô đặc quả A-la-hán; hội thuyết pháp thứ ba có bảy vạn Bí-sô đặc quả A-la-hán.

“Hội thuyết pháp thứ nhất của Tỳ-xá-phù Như Lai có tám vạn Bí-sô đặc quả A-la-hán; hội thuyết pháp thứ hai có bảy vạn Bí-sô đặc quả A-la-hán; hội thuyết pháp thứ ba có sáu vạn Bí-sô đặc quả A-la-hán.

“Câu-lưu-tôn Như Lai thuyết pháp một hội có bốn vạn Bí-sô đặc quả A-la-hán.

“Phật Câu-na-hàm Mâu-ni thuyết pháp một hội có ba vạn Bí-sô đặc quả A-la-hán.

“Phật Ca-diếp thuyết pháp một hội có hai vạn Bí-sô đặc quả A-la-hán.

“Hiện nay, Ta thuyết pháp một hội có một ngàn hai trăm năm mươi Bí-sô đặc quả A-la-hán.”

Thế Tôn lập lại bằng kệ:

*Tỳ-bà-thi Như Lai,
Thi-khí, Tỳ-xá-phù,
Thế Tôn Câu-lưu-tôn,
Câu-na-hàm, Ca-diếp,
Và Thích-ca Mâu-ni.
Khi chư Phật ra đời,
Chúng Thanh văn được độ,
Số có bảy mươi ức,
Chín vạn thêm ba ngàn,
Hai trăm năm mươi người,
Đều chứng A-la-hán,
Không tái sinh đời sau.*

Thế Tôn nói kệ xong, bảo các Bí-sô:

“Các Thầy lắng nghe! Phật Tỳ-bà-thi, Phật Thi-khí, Phật Tỳ-xá-phù, cho đến nay Ta xuất hiện ở thế gian, trụ trì giáo hóa, nêu giảng giáo pháp, giáo hóa, dẫn dắt các hữu tình, về giới hạnh luật nghi, thọ trì y bát, cầu chứng Bồ-đề, không có pháp nào sai khác nhau cả.”

Thế Tôn nói kệ:

*Kiếp quá khứ đến nay,
Tỳ-bà-thi các Phật;
Chúng Bí-sô được độ,
Thành tựu đại trí tuệ.
Đốc tu nơi Chánh đạo,
Các phần pháp Bồ-đề;
Năm căn và Năm lực,
Bốn niệm, Bốn thân tức.
Bảy giác, Tám thánh đạo,
Cùng với Tam-ma-địa;
Các căn được tịch tĩnh,
Thông đạt nơi pháp tạng.
Khai ngộ các quần sinh,
Tuệ mạng được tăng trưởng;
Trong hiền kiếp như vậy,
Thật là chưa từng có.
Phật dùng trí đại bi,
Tự giác và giác tha;
Đại thân thông uy đức,
Được nêu bày như vậy.*

Thế Tôn nói kệ xong, cùng các Bí-sô rời chỗ ngồi, trở về vườn Cấp cô độc.

Qua đêm ấy, đến sáng sớm hôm sau, các chúng Bí-sô rời thất của mình, đi đến đạo tràng Ca-lý-lê. Họ hỏi nhau về việc các Đức Như Lai trong thời gian quá khứ nhập Đại Niết-bàn, xa lìa hý luận, đoạn trừ hẳn luân hồi, không còn lỗi lầm. Bạc Đại Trưởng Phu như vậy, có đại trí tuệ như vậy, trì giới như vậy, thiền định như vậy, giải thoát như vậy, uy đức như vậy, chủng tộc như vậy, giảng thế lợi sinh, thật ít có, không thể nghĩ bàn.

Thế Tôn biết ý nghĩ của các Bí-sô, bèn từ chỗ ngồi đứng dậy, đi đến đạo tràng Ca-lý-lê, ngồi kiết già, hỏi chúng Bí-sô:

“Các Thầy bàn luận về việc gì?”

Các Bí-sô bạch:

“Chúng con nghe nói Đức Như Lai trong quá khứ nhập Đại Niết-bàn, xa lìa các hý luận, cắt đứt luân hồi, không còn lỗi lầm. Bậc Đại Trượng Phu như vậy, có trí tuệ như vậy, trì giới như vậy, thiền định như vậy, giải thoát như vậy, uy đức như vậy, chủng tộc như vậy, giáng thế lợi sinh, rất là ít có, không thể nghĩ bàn.”

Phật hỏi:

“Này các Bí-sô! Tại sao các Thầy nói những điều như thế?”

Bí-sô bạch Phật:

“Phật có pháp giới thanh tịnh, chứng Chân giác trí, hiểu biết tất cả, ngưỡng mong giáng giải.”

Phật dạy:

“Này các Bí-sô! Các Thầy lắng nghe, Ta sẽ nói về việc ấy.

“Vào thời quá khứ, có quốc vương lớn hiệu Mãn-độ-ma; vương phi của vua tên Mãn-độ-ma-đế. Khi ấy, Phật Tỳ-bà-thi từ cung trời Đâu-suất giáng sinh xuống cõi Diêm-phù, nhập vào bụng mẹ, an trú trong thai, phóng ra ánh sáng chiếu khắp các cõi trong thế gian, không còn chỗ tối tăm, đến cả các cảnh giới ác, địa ngục, nơi ánh sáng mặt trời mặt trăng không thể chiếu tới. Ánh sáng của Phật đến đâu, nơi ấy bỗng sáng rực lên. Hữu tình ở những nơi ấy được trông thấy nhau, liền lên tiếng: Tại sao ở đây lại có chúng sanh khác?”

Thế Tôn nói kệ:

*Bồ-tát từ Đâu-suất,
Khi xuống cõi Diêm-phù;
Như mây bay gió thổi,
Nhanh chóng vào thai mẹ.
Thân phóng ánh sáng lớn,
Chiếu rực cõi trời người;
Địa ngục núi Thiết vi,
Đều không còn tối tăm.*

*Tất cả chúng Đại tiên,
Các cảnh giới cõi Phật;
Đều tập hợp nhau lại,
Hộ vệ thân mẹ ngài.*

Thế Tôn nói kệ xong, bảo chúng Bí-sô:

“Các thầy lắng nghe. Khi Đại Bồ-tát ấy từ trời Đâu-suất giáng sinh xuống Diêm-phù, vào thai mẹ, Dạ-xoa Bộ-ma lớn tiếng tuyên bố: Vị Đại Bồ-tát có uy đức lớn, Bạc Đại Trưởng Phu này, bỏ thân Trời, thân A-tu-la, ở trong thai mẹ để thọ thân người. Lần lượt trời Tứ thiên vương, trời Đạo-lợi, trời Dạ-ma cho đến các cõi trời Phạm phụ v.v... nghe lời này, đồng xướng lên: Bồ-tát giáng thần ở trong thai mẹ, tất cả phải vân tập đến.”

Thế Tôn nói kệ:

*Bồ-tát từ Đâu-suất,
Khi giáng thần thai mẹ;
Đại Dạ-xoa Bộ-ma,
Tuyên bố: đức Bồ-tát.
Từ bỏ thân cõi trời,
Và thân A-tu-la;
An trú trong thai mẹ,
Để thọ báo thân người.
Tứ thiên, Đạo-lợi thiên,
Dạ-ma và Đâu-suất;
Cho đến cõi Phạm thiên,
Đều nghe rõ việc này.
Bồ-tát xuống nhân gian,
Thân sắc vàng vi diệu;
Chư Thiên đều tập hợp,
Tâm ý rất vui mừng.*

Thế Tôn nói kệ xong, bảo các Bí-sô:

“Các Thầy lắng nghe: Khi Đại Bồ-tát ấy từ trời Đâu-suất giáng sinh xuống Diêm-phù, có bốn Đại thiên tử đầy đủ uy đức, thân mặc áo giáp, tay cầm cung đao, hộ vệ Bồ-tát, loài người và phi nhân đều không thể gây tổn hại.”

Thế Tôn lặp lại bằng kệ:

*Khi Bồ-tát giáng sinh,
Đế Thích, trời Đao-lợi;
Sai Tứ đại thiên vương,
Đều đủ đại uy lực.
Thân mang áo giáp vàng,
Tay cầm cung đao thương,
Luôn luôn hộ vệ Ngài;
Loài La-sát, phi nhân.
Không dám gây não hại,
Ngài an trú thai mẹ;
Như ở cung điện lớn,
Thường thọ các diệu lạc.*

Thế Tôn nói kệ xong, bảo chúng Bí-sô:

“Các Thầy lắng nghe! Khi Đại Bồ-tát ấy từ cõi trời Đâu-suất giáng sinh xuống cõi Diêm-phù, ở trong thai mẹ; thân Ngài thanh tịnh tỏa ánh sáng rực rỡ như ngọc Ma-ni; tâm ý mẹ ngài an vui không có phiền não.”

Thế Tôn nói kệ:

*Bồ-tát ở trong thai,
Thanh tịnh không vết nhiễm;
Trong sáng như lưu-ly,
Quý báu như Ma-ni.
Ánh sáng chiếu thế gian,
Như mặt trời không mây;
Thành tựu đệ nhất nghĩa,
Xuất sinh trí tối thượng.
Khiến mẹ không ưu não,
Thường làm các việc thiện;
Hữu tình đều quy ngưỡng,
Ngự ngôi Sát-đế-ly.*

Thế Tôn nói kệ xong, bảo các Bí-sô:

“Các Thầy lắng nghe! Khi Đại Bồ-tát ấy từ trời Đâu-suất

giáng sinh xuống cõi Diêm-phù, ở trong thai mẹ; chưa từng nghe người mẹ có dục nhiễm và tham đắm năm trần, sắc v.v...”

Thế Tôn nói kệ:

*Bồ-tát ở trong thai,
 Khiến tâm mẹ thanh tịnh;
 Không nghe tên nhiễm ô,
 Xa lìa tội năm dục.
 Đoạn trừ gốc tham ái,
 Không có các khổ não;
 Thân tâm thường an ổn,
 Luôn luôn được an lạc.*

Thế Tôn nói kệ xong, bảo chúng Bí-sô:

“Các Thầy lắng nghe! Khi Đại Bồ-tát ấy từ trời Đâu-suất giáng sinh xuống cõi Diêm-phù ở trong thai mẹ; người mẹ tự thọ trì năm giới cận sự. Một, không sát sanh. Hai, không trộm cắp. Ba, không dâm dục. Bốn, không nói dối. Năm, không uống rượu. Mẹ Bồ-tát sinh Ngài nơi hông bên phải. Sau đó mệnh chung, sinh lên cõi trời.”

Thế Tôn nói kệ:

*Bồ-tát ở trong thai,
 Mẹ ngài giữ năm giới;
 Hông phải sinh đồng tử,
 Khi sinh không khổ não.
 Cũng như trời Đế Thích,
 Thọ năm dục vi diệu;
 Sau đó, khi mạng chung,
 Liền sanh lên cõi trời.*

Thế Tôn nói kệ xong, bảo chúng Bí-sô:

“Các Thầy lắng nghe! Khi Đại Bồ-tát ấy sinh ra nơi hông phải mẹ, quả đất chấn động. Thân Ngài màu sắc như vàng ròng không có uế nhiễm, phóng ánh sáng lớn chiếu khắp tất cả cảnh giới trong thế gian. Những cảnh giới ác, nơi tối tăm như địa ngục bỗng nhiên sáng rực. Những chúng sanh nơi đó cũng trông thấy nhau. Tất cả đều như ngỗng ngàng nói: Tại sao nơi đây lại có chúng sanh khác?”

Thế Tôn nói kệ:

*Khi Bồ-tát giáng sinh,
Cả quả đất chuyển động;
Thân thể như vàng ròng,
Không nhiễm những trần cấu.
Đại thân thông, uy đức,
Chiếu sáng khắp nơi nơi;
Chúng sanh nơi tối tăm,
Đều được nhìn thấy nhau.*

Thế Tôn nói kệ xong, bảo chúng Bí-sô:

“Các Thầy lắng nghe! Khi Đại Bồ-tát ấy sinh ra nơi hông bên phải, mẹ ngài không mệt nhọc, không ngồi không nằm. Bồ-tát với đại uy đức của Bậc Đại Trượng Phu, tâm không mờ tối, chân không đạp đất, có bốn Đại thiên vương đỡ thân Đồng tử.”

Thế Tôn nói kệ:

*Khi Bồ-tát giáng sinh,
Tâm mẹ không tán loạn;
Không ngồi cũng không nằm,
Tự tại và vui thích.
Uy đức Đại Trượng Phu,
Tâm lừa các ám muội;
Tứ thiên bồng chân Ngài,
Chân Ngài không đụng đất.*

Thế Tôn nói kệ xong, bảo chúng Bí-sô:

“Các Thầy lắng nghe! Khi Đại Bồ-tát ấy sinh ra nơi hông bên phải, thân thể Ngài thanh tịnh như ngọc lưu ly quý báu không bị dính những vật bất tịnh như máu, mủ, nước dãi. Cũng như ngọc Ma-ni, như y phục của trời Kiêu-thi-ca, tất cả bụi bặm không thể dính vào.”

Thế Tôn nói kệ:

*Khi Bồ-tát giáng sinh,
Thân thể Ngài thanh tịnh;
Xa lìa những bất tịnh,
Như máu mủ nước dãi.*

*Như y phục vua trời,
Như ngọc quý Ma-ni;
Tâm sạch thân sáng rực,
Bụi bặm không dính được.*

Thế Tôn nói kệ xong, bảo chúng Bí-sô:

“Các Thầy lắng nghe! Khi Đại Bồ-tát ấy sinh ra nơi hông bên phải, có hai vị Thiên tử từ trên hư không, tuôn hai vòi nước một mát, một ấm để tắm rửa Đồng tử.”

Thế Tôn nói kệ:

*Khi Bồ-tát giáng sinh,
Hai vị trời trên không;
Tắm rửa thân Đồng tử,
Bằng hai vòi nước sạch.
Ấm, mát cho thích nghi,
Biểu thị tròn phước tuệ;
Thành tựu đại vô úy,
Xem khắp cả chúng sanh.*

Thế Tôn nói kệ xong, bảo chúng Bí-sô:

“Các Thầy lắng nghe! Khi Đại Bồ-tát ấy sinh ra nơi hông bên phải; Ngài đủ ba mươi hai tướng, hình dáng đoan nghiêm, mắt thanh tịnh thấy xa mười do-tuần.”

Thế Tôn nói kệ:

*Khi Bồ-tát giáng sinh,
Các tướng đều đầy đủ;
Mắt trong lại đoan nghiêm,
Thấy xa mười do-tuần.*

Thế Tôn nói kệ xong, bảo chúng Bí-sô:

“Các Thầy lắng nghe! Khi Đại Bồ-tát ấy sinh ra nơi hông bên phải, nhìn đến cõi trời Dao-lợi. Thiên Đế Thích cũng thấy Đồng tử này chính là thân Phật, liền cầm lọng trắng che thân Đồng tử. Lạnh nóng gió bụi, tất cả các vật xấu không xâm phạm được.”

Thế Tôn nói kệ:

*Khi Bồ-tát mới sinh,
Nhìn xa hơn Dao-lợi;*

*Đế Thích cũng thấy Ngài,
Vội cầm lọng trắng lớn.
Đến che thân cho Ngài,
Lạnh nóng gió bụi nắng;
Và các thứ độc hại,
Không thể xâm phạm được.*

Thế Tôn nói kệ xong, bảo chúng Bí-sô:

“Các Thầy lắng nghe! Khi Đại Bồ-tát ấy sinh ra nơi hông bên phải, mẫu hậu, nữ mẫu và dưỡng mẫu cùng các cung nhân vây quanh để giữ gìn, che chở, tắm rửa, xoa chất thơm, hầu hạ Ngài chu toàn.”

Thế Tôn nói kệ:

*Khi Đồng tử mới sinh,
Ba người mẹ nuôi dưỡng;
Cùng với các cung nhân,
Thường vây quanh bên Ngài.
Tắm rửa xoa hương thơm,
Khiến Ngài luôn an ổn;
Hầu cận suốt ngày đêm,
Không lúc nào rời khỏi.*

Thế Tôn nói kệ xong, bảo chúng Bí-sô:

“Các Thầy lắng nghe! Khi Đại Bồ-tát ấy sinh ra nơi hông bên phải, hình dáng Ngài đoan nghiêm đủ ba mươi hai tướng. Vua Mãn-độ-ma liên triệu vị thầy xem tướng đến xem tướng cho Đồng tử. Vị Bà-la-môn ấy tâu: Nếu Ngài sống tại gia thì thọ pháp Quán đĩnh, giữ ngôi vị Chuyển luân vương, làm chủ cả thiên hạ, đủ ngàn người con uy đức không sợ hãi. Hàng phục các quân đội khác mà không cần đến binh đao cung kiếm. Nếu Ngài xuất gia tu hành chắc chắn thành Bạc Chánh Đăng Giác.”

Thế Tôn nói kệ:

*Tướng sư Bà-la-môn,
Xem tướng đồng tử này;
Tâu với vua cha rằng,
Bạc đủ ba hai tướng.
Như trăng giữa muôn sao,*

*Ít có trong thế gian;
 Nếu Ngài ở cung điện,
 Tất làm vua Chuyển luân.
 Thống lĩnh cả bốn châu,
 Sinh một ngàn thái tử;
 Nếu xuất gia tu hành,
 Liền chứng Vô thượng giác.*

Thế Tôn nói kệ xong, bảo chúng Bí-sô:

“Các Thầy lắng nghe! Khi Đại Bồ-tát ấy sinh ra nơi hông bên phải, thân Ngài màu vàng ròng, tướng mạo đoan nghiêm, như hoa sen mọc trong nước không dính bụi trần. Tất cả mọi loài chiêm ngưỡng Ngài không chán. Âm thanh Ngài nói ra dịu dàng nhỏ nhẹ thanh nhã lưu loát, như chim Ca-vĩ-la ở Tuyết sơn. Chim này rất thích ăn hoa, hót lên giọng thanh nhã dịu dàng. Chúng sanh nghe tiếng hót đều ưa thích. Âm thanh ngôn ngữ của đồng tử cũng vậy.”

Thế Tôn nói kệ:

*Đồng tử lúc mới sinh,
 Thân thể màu vàng ròng;
 Cũng như hoa sen hồng,
 Bụi trần không dính được.
 Tiếng nói Ngài thanh nhã,
 Như tiếng chim Ca-vĩ;
 Mọi người khi được nghe,
 Ưa thích không biết chán.*

Thế Tôn nói kệ xong, bảo chúng Bí-sô:

“Các Thầy lắng nghe! Khi Đại Bồ-tát ấy còn là đồng tử đã xa lìa gian tà dối trá, tâm ý thuần chính, tự giác giác tha thường hành chánh pháp. Mọi người đều tôn trọng phục vụ như Thiên Đế Thích tôn kính cha mẹ. Do đó, ngài tên là Tỳ-bà-thi.”

Thế Tôn nói kệ:

*Tỳ-bà-thi Như Lai,
 Khi còn là Đồng tử;
 Thông minh đại trí tuệ,
 Xa lìa sự dối trá.*

*Tự giác và giác tha,
Tu tập theo Chánh pháp;
Mọi người thường ái kính,
Như vị trời Đế Thích.
Kính phụng dưỡng cha mẹ,
Danh tiếng khắp thế gian;
Nên hiệu Tỳ-bà-thi,
Lợi ích cho chúng sanh.*



SỐ 3

KINH PHẬT TỖ-BÀ-THI¹

Hán dịch: Tống Pháp Thiên

QUYỂN THƯỢNG²

Lúc bấy giờ, Phật bảo các Bí-sô:

Thời quá khứ có đại quốc vương tên Mãn-độ-ma. Vua có một Thái tử tên Tô-bà-thi. Sống lâu ngày trong thâm cung, Thái tử muốn đi dạo xem công viên³, nên bảo Du-nga⁴, người đánh xe:

“Hãy bố trí xe ngựa đàng hoàng để ta đi du ngoạn.”

Du-nga vâng lệnh đến chuồng ngựa, xếp đặt xe ngựa đem tới trước Thái tử. Thái tử lên xe, ra ngoài, thấy một người bệnh, bèn hỏi:

“Tại sao người này hình dáng tiều tụy, sức lực bạc nhược như vậy?”

Du-nga đáp:

“Đây là người bệnh.”

Thái tử hỏi:

“Bệnh là gì? ”

^{1.} Bản Hán, *Tỳ-bà-thi Phật kinh*, Tống Pháp Thiên dịch (Đại 1, No.3, tr.154b-159a). Tham chiếu: *Phật Thuyết Trường A-hàm kinh*, Hậu Tần Hoàng thỉ Phật-đà-da-xá tụng Trúc Phật Niệm dịch, 'Đệ nhất phần sơ Đại Bản kinh Đệ nhất', (Đại 1, No.1(1), tr.1b-10c).

^{2.} Hán, quyển thượng, tiếp theo No.2, nói về Đức Phật Tô-bà-thi từ khi dạo bốn cửa thành cho đến khi thành Vô thượng chánh đẳng chánh giác.

^{3.} Hán: Viên lâm 園林; No.1(1): Viên quán.

^{4.} Du-nga 踰哦; No.1(1) không nói tên người đánh xe.

Du-nga trả lời:

“Bốn đại giả hợp, hư huyền không thật, chống trái nghịch nhau, liền sinh khổ não, đó gọi là bệnh.”

Thái tử hỏi:

“Ta có thoát khỏi bệnh không?”

Du-nga đáp:

“Thân thể huyền hóa của Ngài cũng là tứ đại không khác. Nếu không tự bảo hòa cũng không thoát bệnh.”

Thái tử nghe nói, lòng cảm thấy không vui, liền bảo quay xe trở về hoàng cung, ngồi trầm tư về cái khổ của bệnh là thật, không hư dối, tâm không an ổn.”

Thế Tôn nói kệ:

*Thái tử Tỳ-bà-thi,
Đạo xem quanh vườn rừng;
Bỗng thấy người bệnh hoạn,
Hình sắc rất tiêu tụy.
Liền hỏi người đánh xe.
Biết mình không thoát bệnh,
Ngồi yên tự trầm tư:
Khổ bệnh, là thật có.*

Thế Tôn nói kệ xong, bảo các Bí-sô:

Vua Mãn-độ-ma hỏi Du-nga:

“Thái tử đi ra ngoài trở về, tại sao không vui?”

“Du-nga đáp:

“Thái tử ra ngoài đạo xem phong cảnh, thấy một người bệnh hình sắc tiêu tụy. Thái tử không biết, hỏi ‘Người ấy là người gì?’ Du-nga trả lời: ‘Đó là người bệnh.’ Thái tử hỏi: ‘Ta có thoát khỏi bệnh không?’ Du-nga đáp: ‘Thân thể của Ngài cũng đồng bốn đại huyền hóa không khác; nếu không tự bảo hòa cũng không thoát khỏi bệnh.’ Thái tử liền bảo quay xe trở về cung; suy nghĩ về sự khổ của bệnh nên không vui.”

Vua Mãn Độ Ma nghe việc này, nhớ lại lời của thầy tướng ngày

trước: ‘Nếu tại gia thì thọ phép Quán đảnh⁵ nối ngôi vua Chuyển luân. Nếu xuất gia thì dốc chí tu hành thì chứng đắc quả Phật.’ Nghĩ vậy, nên trong cung cho bày các loại ngũ dục tuyệt vời để mua vui Thái tử, làm Ngài say đắm, bỏ chí xuất gia.

Thế Tôn nói kệ:

*Phụ vương Mãn-độ-ma
Biết con dạo chơi về,
Thân tâm không được vui.
Sợ Thái tử xuất gia;
Dùng thú vui tuyệt diệu,
Sắc, thanh, hương, vị, xúc;
Làm thỏa lòng Thái tử,
Để sau kế nghiệp vua.*

Thế Tôn nói kệ xong, bảo các Bí-sô:

Sau đó, Thái tử Tỳ-bà-thi bảo Du-nga:

“Hãy bố trí xe ngựa đàn hoàng để ta đi du ngoạn.”

Du-nga vâng lệnh, đến chuồng ngựa, xếp đặt xe ngựa đem tới trước Thái tử. Ra khỏi thành, Thái tử thấy một người già, tóc râu đều bạc, thân tâm suy nhược, run rẩy, hơi thở phều phào, chống gậy đi về phía trước. Thái tử hỏi:

“Đây là người gì?”

Du-nga đáp:

“Đây là người già.”

Thái tử hỏi:

“Sao gọi là người già?”

Du-nga đáp:

“Thân ngũ uẩn huyễn hóa, bốn tướng biến đổi, bắt đầu từ đứa bé, không bao lâu trưởng thành rồi già lão, mất mờ, tai điếc, thân tâm suy tàn, gọi là già.”

Thái tử hỏi:

“Ta có thoát khỏi già không?”

Du-nga thưa:

⁵. Quán đảnh 灌頂, nghi thức rưới nước lên đỉnh đầu để làm lễ tức vị cho vua hay lập thái tử theo pháp cổ xưa của Ấn Độ.

“Sang hèn tuy khác nhưng thân hư giả này không khác; ngày qua tháng lại cũng phải già suy.”

Thái tử nghe nói không vui, trở về cung, ngồi yên trầm tư về sự đau khổ của già, không thể nào thoát được.

Thế Tôn nói kệ:

*Thái tử Tỳ-bà-thi,
Bỗng thấy một người già;
Tóc râu đều bạc phơ,
Sức suy tàn, chóng gầy.
Ngài nhập định tư duy:
Tất cả pháp hữu vi;
Thay đổi từng sát na,
Không ai thoát khỏi già.*

Thế Tôn nói kệ xong, bảo các Bí-sô:

“Vua Mãn-độ-ma thấy Thái tử không vui, hỏi Du-nga:

“Tại sao tâm tình con ta không vui?”

Du-nga đáp:

“Thái tử ra ngoài thấy một người già. Ngài hỏi: ‘Đây là người gì?’ Du-nga đáp: ‘Đây là người già.’ Thái tử lại hỏi: ‘Già là gì?’ Du-nga đáp: ‘Thân năm uẩn huyễn hóa, bốn tướng biến đổi, bắt đầu từ đứa bé, không bao lâu trưởng thành rồi già lão, mất mờ, tai điếc, thân tâm suy tàn, gọi đó là già.’ Thái tử hỏi: ‘Ta có thoát khỏi già không?’ Du-nga thưa: ‘Sang hèn tuy khác nhưng thân giả hợp này không khác. Ngày qua tháng lại, cũng phải già suy.’ Thái tử nghe nói không vui, trở về, ngồi yên lặng trầm tư, thật không sao thoát khỏi già. Do đó Ngài không vui.”

Vua cha nghe việc này, nhớ đến lời của thầy tướng ngày trước: ‘Nếu tại gia làm vua Chuyển luân. Nếu xuất gia chắc chắn chứng quả Phật.’ Vua Mãn-độ-ma nghĩ vậy, nên dùng năm dục tuyệt vời mua vui Thái tử làm Ngài ưa thích bỏ chí xuất gia.

Thế Tôn nói kệ:

*Phụ vương Mãn-độ-ma,
Thấy con lòng không vui;
Nhớ lời thầy tướng nói,*

*Sợ Thái tử xuất gia.
Liền dùng vui năm dục,
Thỏa lòng cho Thái tử;
Như vua trời Đế Thích,
Vui trong vườn hoan hỷ.*

Thế Tôn nói kệ xong, bảo các Bí-sô:

Sau đó, Thái tử Tỳ-bà-thi bảo Du-nga:

“Hãy bố trí xe ngựa đàng hoàng, ta muốn đi du ngoạn.”

Du-nga đến chuồng ngựa, xếp đặt xe cộ đem tới trước Thái tử. Thái tử đi ra ngoài, thấy có nhiều người vây quanh một chiếc xe tang, khóc lóc thảm thiết. Thái tử hỏi:

“Đây là người gì?”

Du-nga đáp:

“Đây là người chết.”

Thái tử hỏi:

“Người chết là gì?”

Du-nga đáp:

“Con người sống trong thế giới trôi nổi này, tuổi thọ có dài ngắn. Ngày nào đó, hơi thở dứt thì thân thức lìa khỏi xác, vĩnh biệt thân quyến ra ở luôn nơi gò hoang, thân thuộc buồn khóc, đây là chết.”

Thái tử hỏi:

“Ta có thoát khỏi chết không?”

Du-nga đáp:

“Ba cõi không an, làm sao thoát khỏi sinh tử? Cho nên, không ai thoát khỏi chết cả.”

Thái tử nghe nói, thân tâm buồn rầu, bảo quay xe trở về cung, ngồi yên lặng suy nghĩ về pháp vô thường, chẳng thể ưa thích, làm sao ta thoát được khổ này.

Thế Tôn nói kệ:

*Thái tử Tỳ-bà-thi,
Thấy người chết nên hỏi.
Người đánh xe trả lời,
Không ai thoát chết được.
Ngồi yên tự suy nghĩ,*

*Thật đúng không nghi ngờ;
Ta phải làm thế nào,
Để thoát khỏi vô thường.*

Thế Tôn nói kệ xong, bảo các Bí-sô:

Vua Mãn-độ-ma hỏi Du-nga:

“Tại sao Thái tử không vui?”

Du-nga đáp:

“Thái tử đi ra khỏi thành thấy một người chết, hỏi: ‘Đó là người gì?’ Du Nga đáp: ‘Đó là thân chết.’ Thái tử hỏi: ‘Chết là gì?’ Du-nga đáp: ‘Con người sống trong thế giới trời nổi này, tuổi thọ có dài ngắn. Ngày nào đó, đứt hơi thở, thần thức lìa khỏi xác, vĩnh biệt thân quyến ra ở luôn nơi gò hoang, thân quyến buồn khóc, đó gọi là chết.’ Thái tử hỏi: ‘Ta có thoát khỏi chết không?’ Du-nga đáp: ‘Ba cõi không yên, làm sao thoát được sinh tử? Cho nên không ai thoát khỏi chết cả.’ Thái tử nghe nói, bảo quay xe trở về cung, yên lặng trầm tư, thật không thể thoát chết, do đó không vui.”

Nhà vua nghe lời này nhớ đến lời thầy tướng ngày trước: ‘Nếu tại gia làm Luân vương, nếu xuất gia chứng quả Phật.’ Nhà vua đem năm loại dục để mua vui cho Thái tử, khiến người say đắm, bỏ chí xuất gia.

Thế Tôn nói kệ:

*Quốc vương Mãn-độ-ma,
Biết Thái tử Tỳ-thi,
Nhìn thấy người qua đời,
Than thở lòng không vui.
Vua dùng cảnh vui thú,
Sắc, thanh, hương, vị, xúc;
Làm Thái tử ưa thích,
Bỏ chí nguyện xuất gia.*

Thế Tôn nói kệ xong, bảo các Bí-sô:

Sau đó, Thái tử Tỳ-bà-thi bảo Du-nga:

“Hãy bố trí xe ngựa đàng hoàng, ta muốn đi du ngoạn.”

Du-nga nghe xong, liền đến chuồng ngựa, xếp đặt xe cộ đem tới

cho Thái tử. Thái tử lên xe ra ngoài, thấy một Bĩ-sô⁶, cạo bỏ râu tóc, mặc ca sa. Thái tử hỏi:

“Đây là người gì?”

Du-nga đáp:

“Đây là người xuất gia.”

Thái tử hỏi:

“Người xuất gia là gì?”

Du-nga đáp:

“Người giác ngộ lão bệnh tử, vào cửa giải thoát, thực hành nhẫn nhục từ bi, cầu an lạc Niết-bàn, vĩnh viễn cắt đứt sự ân ái của thân quyến, chí nguyện làm Sa-môn; gọi là người xuất gia.”

Thái tử nghe xong vui mừng đến trước vị Bĩ-sô, tán thán:

“Lành thay! Lành thay! Thực hành các pháp thiện từ bi, nhẫn nhục, bình đẳng thì có thể dứt bỏ phiền não hưởng đến an lạc. Ta cũng mong muốn làm như vậy. Thái tử nói xong trở về cung, phát lòng tin, hành pháp xuất gia, tác thành tướng mạo Sa-môn.”

Thế Tôn nói kệ:

*Thái tử ra khỏi thành,
Đạo xem các phong cảnh.
Chợt thấy người già bệnh,
Hiện tượng vô thường kia.
Tâm tư suy nghĩ mãi,
Đau khổ vẩn vương lòng.
Lại thấy người xuất gia,
Cạo bỏ sạch râu tóc;
Mặc ca sa hoại sắc,
Điềm đạm dáng trang nghiêm;
Hành từ bi bình đẳng,
Nhẫn nhục các pháp thiện.
Nên Ngài xin xuất gia,
Từ bỏ năm dục lạc,
Cha mẹ cùng quyến thuộc,
Quốc thành cùng vật quý.*

⁶ Bĩ-sô 苾芻, cũng gọi là Tỹ-khưu; No.1(1): gặp một Sa-môn 沙門.

*Mang hình tướng Sa-môn,
Nhãn nhục, tự điều phục;
Trừ hẳn tâm tham ái,
Siêng năng cầu giải thoát.*

Thế Tôn nói kệ xong, bảo các Bí-sô:

Tại thành Mãn-độ-ma có tám vạn người thấy Tỳ-bà-thi từ bỏ ngôi của phụ vương, xuất gia cạo tóc mang hình tướng Sa-môn, nên họ suy nghĩ:

“Thái tử thuộc dòng họ cao thượng lại từ bỏ năm dục để tu phạm hạnh. Chúng ta nên xuất gia theo. Họ nghĩ như thế rồi, liền xuất gia làm Sa-môn.”

Thế Tôn nói kệ:

*Người đại trí tối thượng,
Số này có tám vạn;
Tùy thuận Tỳ-bà-thi,
Xuất gia tu phạm hạnh.*

Thế Tôn nói kệ xong, bảo các Bí-sô:

Sau khi Bồ-tát Tỳ-bà-thi đã xuất gia rồi, cùng với tám vạn người kia, rời khỏi thành phố của mình, du hành các nơi, đến một làng họ kết hạ an cư. Sau khi mãn hạ, Ngài suy nghĩ: ‘Tại sao Ta lại như người say mê du hành các nơi vậy?’ Nghĩ như vậy tâm Ngài thanh tịnh đi đến chỗ ở cũ. Nửa đêm, Ngài lại suy nghĩ: ‘Tại sao ta sử dụng sự phú quý của thế gian? Chúng sanh do tham ái nên luân hồi sanh tử, bị khổ ràng buộc liên tục không chấm dứt.’ Ngài lại suy nghĩ: ‘Nguyên nhân của khổ là già chết. Già chết do nhân duyên gì phát sinh?’ Ngài nhập chánh định⁷ quán sát kỹ về pháp này, thấy có già chết là do có sự sinh. Ngài lại suy nghĩ: Khổ của sinh do nhân duyên gì phát sinh? Ngài nhập chánh định quán sát về pháp này, thấy từ hữu mà có. Ngài lại suy nghĩ: Khổ của hữu do nhân duyên gì sinh? Ngài nhập chánh định quán sát kỹ về pháp này, do thủ sinh ra hữu. Ngài lại suy nghĩ: Khổ của thủ do nhân duyên gì sinh? Ngài nhập chánh định quán sát kỹ về

⁷. Hán: Tam-ma-địa, 三摩地: chánh định, định ý, là xa lìa hôn trầm trạo cử, chuyên tâm trụ vào một cảnh (đối tượng quán sát).

pháp này, do ái sinh ra thủ. Ngài lại suy nghĩ: Khổ của ái do nhân duyên gì sinh? Ngài nhập chánh định quán sát kỹ về pháp này, do thọ sinh ra ái. Ngài lại suy nghĩ: Khổ của thọ do nhân duyên gì sinh? Ngài nhập chánh định quán sát kỹ về pháp này, do xúc sinh ra thọ. Ngài lại suy nghĩ: Khổ của xúc do nhân duyên gì sinh? Ngài nhập chánh định quán sát kỹ về pháp này, do lục nhập sinh xúc. Ngài lại suy nghĩ: Khổ của lục nhập do nhân duyên gì sinh? Ngài nhập chánh định quán sát kỹ về pháp này, do danh sắc sinh lục nhập. Ngài lại suy nghĩ: Khổ của danh sắc do nhân duyên gì sinh? Ngài nhập chánh định quán sát kỹ về pháp này, do thức sanh danh sắc. Ngài lại suy nghĩ: Khổ của thức do nhân duyên gì sinh? Ngài nhập chánh định quán sát kỹ về pháp này, do hành sinh ra thức. Ngài lại suy nghĩ: Khổ của hành do nhân duyên gì sinh? Ngài nhập chánh định quán sát pháp này, do vô minh sanh hành. Như vậy, vô minh duyên hành, hành duyên thức, thức duyên danh sắc, danh sắc duyên lục nhập, lục nhập duyên xúc, xúc duyên thọ, thọ duyên ái, ái duyên thủ, thủ duyên hữu, hữu duyên sanh, sanh duyên lão tử ưu bi khổ não. Như vậy là sự tập hợp thành một khối khổ lớn⁸.

Bấy giờ Bồ-tát Tỳ-bà-thi lại suy nghĩ: Làm sao diệt trừ nhân của khổ lão tử? Ngài nhập chánh định quán sát về pháp này: sinh bị diệt thì lão tử diệt. Ngài lại suy nghĩ: Làm sao diệt trừ nhân của khổ về sinh? Ngài nhập chánh định quán sát về pháp này, do hữu diệt thì sinh diệt. Ngài lại suy nghĩ: Làm sao diệt trừ nhân của khổ về hữu? Ngài nhập chánh định quán sát về pháp này, do thủ diệt thì hữu diệt. Ngài lại suy nghĩ: Làm sao diệt trừ nhân của khổ về thủ? Ngài nhập chánh định quán sát về pháp này, do ái diệt thì thủ diệt. Ngài lại suy nghĩ: Làm sao diệt trừ nhân của khổ về ái? Ngài nhập chánh định quán sát về pháp này, do thọ diệt thì ái diệt. Ngài lại suy nghĩ: Làm sao diệt trừ nhân của khổ về thọ này? Ngài nhập chánh định quán sát về pháp này, do xúc diệt thì thọ diệt. Ngài lại suy nghĩ: Làm sao diệt trừ nhân của khổ về xúc này? Ngài nhập chánh định quán sát về pháp này, do lục nhập diệt thì xúc diệt. Ngài lại suy nghĩ: Làm sao diệt trừ nhân của

⁸. Hán: Tập thành nhất đại khổ uẩn, 集成一大苦蘊; No.1(1): Khổ thịnh ám, 苦盛蔭; khổ khác: thuần đại khổ tụ 純大苦聚; hay ngũ âm xí thịnh khổ 五陰熾盛苦.

khổ về lục nhập? Ngài nhập chánh định quán sát về pháp này, do danh sắc diệt thì lục nhập diệt. Ngài suy nghĩ: Làm sao diệt trừ nhân của khổ về danh sắc? Ngài nhập chánh định quán sát về pháp này, do thức diệt thì danh sắc diệt. Ngài suy nghĩ: Làm sao diệt trừ nhân của khổ về thức? Ngài nhập chánh định quán sát về pháp này, do hành diệt thì thức diệt. Ngài lại suy nghĩ: Làm sao diệt trừ nhân của khổ về hành? Ngài nhập chánh định quán sát về pháp này, do vô minh diệt thì hành diệt. Như vậy, vô minh diệt thì hành diệt, hành diệt thì thức diệt, thức diệt thì danh sắc diệt, danh sắc diệt thì lục nhập diệt, lục nhập diệt thì xúc diệt, xúc diệt thì thọ diệt, thọ diệt thì hữu diệt, hữu diệt thì sanh diệt, sanh diệt thì lão tử ưu bi khổ não diệt.”

Như vậy, một khối khổ lớn, tự nó không sanh nữa.

Thế Tôn nói kệ:

*Bồ-tát Tỳ-bà-thi,
Tra âm tư khổ già chết,
Dùng trí tìm nhân khổ,
Duyên gì sanh pháp gì?
Nhập định quán sát kỹ,
Biết rõ khổ do sinh;
Cho đến nhân của hành,
Biết từ vô minh khởi.
Lại quán diệt từ đâu,
Vô minh diệt hành diệt;
Cho đến hết lão tử,
Thì khổ uẩn không còn.*

Thế Tôn nói kệ xong, bảo các Bí-sô:

Khi ấy, Bồ-tát Tỳ-bà-thi lại quán về sắc, thọ, tưởng, hành, thức sanh diệt không ngừng, như huyễn như hóa không chân thật. Khi ngài quán như vậy, trí quán hiện tiền, tất cả nghiệp tập phiền não không còn sinh khởi, đắc đại giải thoát, thành Chánh đẳng giác. Thế Tôn nói kệ:

*Bồ-tát Tỳ-bà-thi,
Lại quán các pháp uẩn;*

*Nhập vào Tam-ma-địa⁹,
 Khi trí quán hiện tiền.
 Tập khí khổ hoặc nghiệp,
 Tất cả đều không sanh;
 Như lụa bị gió cuốn,
 Không sát na nào ngừng.
 Thành tựu Phật Bồ-đề,
 Quả Niết-bàn an lạc;
 Như trăng tròn sáng chiếu,
 Rạng rỡ khắp mười phương.*

Thế Tôn nói kệ xong, bảo các Bí-sô:

“Bồ-tát Tỳ-bà-thi khi chưa giác ngộ, thứ nhất nghi ngờ về sự mê loạn của tự thân. Thứ hai nghi ngờ về các phiền não tham sân cứ phát triển mãi. Ngài quán sát về các pháp duyên sanh như vậy, đắc đại giải thoát.”

Thế Tôn nói kệ:

*Thân Phật Như Lai kia,
 Ngài chứng pháp khó chứng;
 Quán sát pháp duyên sinh,
 Đoạn trừ tham, sân, si.
 Tận cùng đến bờ giác,
 Thành tựu đại giải thoát;
 Như mặt trời trên núi,
 Chiếu sáng khắp nơi nơi¹⁰.*



⁹. Tam-ma-địa, 三摩地: chánh định, xem cht.14.

¹⁰. No.3, đoạn này là phần kết của quyển thượng; No.1(1), thì không có đoạn này.

KINH PHẬT TỖ-BÀ-THI

QUYỂN HẠ¹¹

Bấy giờ, Đức Thế Tôn nói kệ xong, bảo các Bí-sô:
Sau khi thành đạo, Phật Tỳ-bà-thi suy nghĩ:

“Nên thuyết pháp nơi nào trước để đem lại lợi lạc cho hữu tình? Ngài nghĩ kỹ, thấy thành lớn chỗ ngự của vua Mãn-độ-ma, nhân dân phồn thịnh, cơ duyên thuận thực. Suy nghĩ như vậy rồi, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, sửa lại y phục tay cầm bát, lần lượt đi khất thực, đến thành Mãn-độ-ma, vào vườn An lạc Lộc dã, tạm trú ở đây với tâm tự tại, không sợ hãi.

Thế Tôn nói kệ:

*Bậc Nhị Túc¹², Chánh Biến,
Tự tại hành trì bát;
An trú vườn Lộc dã,
Không sợ, như sư tử.*

Thế Tôn nói kệ xong, bảo các Bí-sô:
Phật Tỳ-bà-thi bảo người giữ cửa:

“Ta muốn gặp thái tử Khiếm-noa và cận thần Đế-tô-rô. Ta đang ở vườn An lạc Lộc dã, muốn gặp hai vị đó.”

Người giữ cửa nghe nói, đến chỗ thái tử Khiếm-noa và cận thần

¹¹. Nói về việc sự truyền giáo, giáo giới độ đệ tử của Đức Phật Tỳ-bà-thi.

¹². Haùn: Nhị túc 二足, gọi đủ là Nhị Túc Tôn, 二足尊, hay có chỗ gọi là Lương Túc Tôn, 兩足尊: Tôn quý giữa loài hai chân, chỉ cho chư Thiên và loài người. Có chỗ giải thích là đây đủ Phước và Trí, vì chữ Hán 足 vừa có nghĩa là 'cái chân' vừa có nghĩa là 'đầy đủ'.

Đế-tô-rô, trình bày sự việc:

“Phật Tỳ-bà-thi thành đạo Chánh giác, đến thành Mãn-độ-ma, ở trong vườn An lạc Lộc dã, muốn gặp các ngài.”

“Thái tử Khiếm-noa nghe tâu, cùng Đế-tô-rô lên xe ra khỏi thành Mãn-độ-ma, vào vườn An lạc Lộc dã, đến trước Phật Tỳ-bà-thi, cúi đầu đảnh lễ sát chân Phật, mắt chăm chú chiêm ngưỡng tôn nhan của Phật không rời.

Bấy giờ, Phật Tỳ-bà-thi muốn cho Khiếm-noa vui vẻ phát lòng tin nên khai thị diệu pháp. Phật dạy:

“Như Phật quá khứ giảng dạy, nếu bố thí, trì giới, tinh tấn tu hành, xa lìa dục sắc phiền não lỗi lầm, sẽ được sinh nơi cõi trời thanh tịnh.”

Thái tử Khiếm-noa cùng Đế-tô-rô nghe lời dạy, tâm được thanh tịnh, như tâm của Phật Tỳ-bà-thi Chánh đẳng giác, sinh tâm hiểu biết chân chính, tâm không nghi ngờ, tâm thiện, tâm nhu hòa, tâm quảng đại, tâm vô ngại, tâm vô biên, tâm thanh tịnh. Đức Phật lại giảng nói, khai thị các pháp hành của Tứ đế là khổ, tập, diệt, đạo.

Bấy giờ, thái tử Khiếm-noa và Đế-tô-rô thông đạt Tứ đế, thấy pháp, biết pháp, đắc pháp, được pháp kiên cố, nương nơi pháp, trụ nơi pháp, bất động nơi pháp, không xả pháp, không luống không nơi pháp¹³. Như tấm vải trắng không có các vết bẩn, tâm giác ngộ pháp cũng như vậy.

Lúc này, thái tử Khiếm-noa và Đế-tô-rô bạch Phật Tỳ-bà-thi:

“Kính bạch Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Đẳng Giác, con mong được xuất gia thọ giới của Thiện Thệ.”

Phật dạy:

“Lành thay! Nay đã đến lúc¹⁴.”

“Đức Phật cho cạo tóc và truyền giới Cụ túc cho hai người. Sau đó, Ngài vì hai người này hiện ba loại thần thông¹⁵, làm cho họ phát

¹³. Nghĩa là: không còn do dự đối với pháp.

¹⁴. Hán: Thiện tai! Kim chánh thị thời, 善哉! 今正是時; No.1(1): Thiện lai Tỳ-kheo 善來比丘. Theo Luật tạng, lúc bấy giờ các Đức Phật quá khứ cũng như hiện tại thường trực tiếp truyền giới Cụ túc cho đệ tử bằng cách nói như vậy.

¹⁵. Túc ba thị đạo 三示導: Thân biến thị đạo 神變示導, Ký tâm thị đạo 記心示導 và Giáo giới thị đạo 教誡示導.

tâm tinh tấn hưởng đến Phật tuệ. Một, hiện biến hóa thần thông. Hai, hiện thuyết pháp thần thông. Ba, hiện điều phục thần thông. Thấy sự thị hiện như vậy, thái tử Khiếm-noa và Đế-tô-rô càng vững mãnh tinh tấn, không bao lâu tương ưng với chân trí, đoạn sạch các lậu, thành A-la-hán. Thế Tôn nói kệ:

*Thế Tôn Tỳ-bà-thi,
Thuyết pháp vườn Lộc dã;
Khiếm-noa, Đế-tô-rô,
Đều đến nơi Phật ở.
Cúi đầu sát đánh lễ,
Nhất tâm chiêm ngưỡng Ngài.
Phật dạy thí, trì giới,
Pháp khổ, tập, diệt, đạo.
Nghe xong càng tin nhận,
Hiểu pháp không sanh diệt;
Đều cầu xin xuất gia,
Thọ giới của Thiện Thế.
Lại thấy sức thần thông,
Liên phát tâm tinh tấn;
Không lâu, đoạn hết lậu,
Chứng quả A-la-hán.*

Thế Tôn nói kệ xong, bảo các Bí-sô:

“Các Thầy hãy lắng nghe! Nhân dân thành Mãn-độ-ma phần thịnh, có tám vạn người gieo trồng gốc thiện đời trước, nghe thái tử Khiếm-noa và Đế-tô-rô vì lòng tin chân chính xuất gia; Đức Phật thuyết pháp, hiện thần thông, cả hai đều chứng thánh quả. Họ đều suy nghĩ: ‘Thật sự có xuất gia như vậy, có phạm hạnh như vậy, có thuyết pháp như vậy, có điều phục như vậy. Đây là sự việc hiếm có trên thế gian, được nghe việc chưa từng nghe, chúng ta nên nguyện xuất gia.’ Sau khi nghĩ như thế, tám vạn người đều xả bỏ gia đình duyên sự, ra khỏi thành Mãn-độ-ma, vào vườn An lạc Lộc dã, đến nơi Phật Tỳ-bà-thi, cúi đầu đánh lễ sát chân Phật, đứng qua một bên, chấp tay chăm chú chiêm ngưỡng Phật. Để cho họ phát sinh lòng tin, Phật nói:

“Diệu pháp mà chư Phật quá khứ đã dạy: người bố thí, trì giới,

tinh tấn, tu hành, thoát ly dục sắc, phiền não, các lỗi lầm, thì sinh về cõi trời thanh tịnh.”

Tám vạn người nghe lời dạy, tâm được thanh tịnh, như tâm Phật Tỳ-bà-thi Chánh đẳng giác, sinh tâm hiểu biết chân chính, tâm không nghi ngờ, tâm thiện, tâm nhu hòa, tâm quảng đại, tâm vô ngại, tâm vô biên, tâm thanh tịnh. Phật lại giảng dạy, khai thị các pháp hành của Tứ đế là khổ, tập, diệt, đạo. Tám vạn người kia thông đạt Tứ đế, thấy pháp, biết pháp, đắc pháp, kiên cố nơi pháp, nương dựa nơi pháp, bất hoại nơi pháp, trụ nơi pháp, không dao động nơi pháp, không xả pháp, không luống không nơi pháp. Như tấm vải trắng không bị vết nhớp; tâm họ cũng như vậy.

Tám vạn người đồng bạch Phật:

“Cầu xin Đức Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Đẳng Giác thu nhận chúng con, cho phép chúng con được xuất gia thọ trì giới của Thiện Thế.”

Phật cho phép họ cạo tóc thọ giới. Ngài lại hiện ba loại thần thông làm cho họ phát khởi tinh tấn. Một, biến hóa thần thông. Hai, thuyết pháp thần thông. Ba, điều phục thần thông. Sau khi Phật thị hiện như thế, tám vạn người dưng mãnh tinh tấn, không bao lâu đoạn tận phiền não, tâm ý giải thoát, chứng A-la-hán.

Thế Tôn nói kệ:

*Trong thành Mãn-độ-ma,
Tám vạn người nghe được;
Khiếm-noa, Đế-tô-rô,
Xuất gia chứng thánh đạo.
Đều phát tâm thanh tịnh,
Đi đến nơi Đức Phật;
Nghe pháp tâm hoan hỷ,
Liên phát lòng dưng mãnh.
Chấp tay bạch Thế Tôn,
Cho con xin xuất gia;
Thọ trì đối giới luật,
Đã đúng lúc nhận họ.
Cạo tóc cho thọ giới,*

*Rồi lại hiện thân thông;
Đoạn sạch các trời buộc,
Như diệt rừng Thi lợi.
Cháy sạch không còn sinh,
Thành tựu giải thoát lớn;
Các khổ nương như vậy,
Diệt hết không còn nữa.*

Thế Tôn nói kệ xong, bảo các Bí-sô:

Phật Tỳ-bà-thi độ đại chúng kia rồi, ra khỏi vườn An lạc Lộc dã đến thành Mãn-độ-ma. Tám vạn Bí-sô cũng đến thành Mãn-độ-ma, tới trước Thế Tôn, cúi đầu đánh lễ sát chân Phật, ngồi qua một bên. Phật giảng dạy đầy đủ nhân duyên đặc đạo, làm cho họ thêm kiên cố.

Thế Tôn nói kệ:

*Làm việc rất khó làm,
Luân hồi dứt luân hồi;
Tám vạn người như vậy,
Đoạn sạch các trời buộc.
Cũng như Đế-tô-rô,
Và thái tử Khiếm-noa;
Tinh tấn cầu xuất gia,
Đều được quả giải thoát.*

Thế Tôn nói kệ xong, bảo các Bí-sô:

Phật Tỳ-bà-thi suy nghĩ: ‘Nên giảm bớt số đông Bí-sô đang ở nơi thành Mãn-độ-ma; bảo sáu vạn hai ngàn Bí-sô đi khắp nơi, du hóa đến các thôn xóm, tùy ý tu tập. Sau sáu năm lại trở về thành Mãn-độ-ma, thọ trì Ba-la-đề-mục-xoa¹⁶.’ Khi Phật suy nghĩ, trên hư không có một vị thiên tử, biết tâm niệm của Phật, bạch rằng:

“Lành thay! Nay đúng lúc bảo sáu vạn hai ngàn Bí-sô du hóa các thôn xóm, tùy ý tu hành, sau sáu năm lại trở về nước cũ¹⁷, thọ trì Ba-la-đề-mục-xoa.”

Đức Phật dạy:

¹⁶ Ba-la-đề-mục-xoa 波羅提目叉, No.1(1): Cụ túc giới 具足戒.

¹⁷ Hán: phục hoàn bản quốc 復還本國; No.1(1): hoàn thủ thành, 還此城.

“Này các Bí-sô, nên sai sáu vạn hai ngàn người du hóa tới các thôn xóm, tùy ý tu hành, sau sáu năm lại trở về nước cũ, thọ trì Ba-la-đề-mục-xoa.”

Khi ấy, sáu vạn hai ngàn người nghe dạy, đi ra khỏi thành Mãn-độ-ma, du hóa các phương.

Thế Tôn nói kệ:

*Vô Lậu, Đẳng Chánh Giác,
Điêu Ngự, Đại Trượng Phu;
Hướng dẫn chúng quần sinh,
Đi đến đạo tịch tịnh.
Sai đại chúng Bí-sô,
Chúng Thanh văn tối thượng;
Sáu vạn hai ngàn người,
Ra khỏi thành Mãn-độ.
Du hành các thôn xóm,
Như rồng uy thế lớn;
Tùy ý tự tu hành,
Sáu năm về chỗ cũ.*

Thế Tôn nói kệ xong bảo các Bí-sô:

“Sáu vạn hai ngàn Bí-sô kia ra khỏi thành, đi đến các làng xóm tùy ý tu hành. Trải qua một năm, hai năm, cho đến sáu năm, các Bí-sô ấy bảo nhau:

“Đã hết sáu năm, nên trở về nước cũ.”

“Khi họ nói như vậy, Thiên nhân ở không trung lên tiếng:

“Nay đã đúng lúc trở về thành Mãn-độ-ma, thọ trì Ba-la-đề-mục-xoa. Sáu vạn hai ngàn Bí-sô dùng thần lực của mình và uy đức của chư Thiên, trong chốc lát đã về thành Mãn-độ-ma.

Thế Tôn nói kệ:

*Đại Bí-sô của Phật,
Sáu vạn hai ngàn người;
Du hóa khắp làng xóm,
Thời gian đủ sáu năm.
Tự nhớ trở về nước,
Thiên nhân lên tiếng nói;*

*Nên về thành Mãn-độ,
 Thọ trì giới thanh tịnh.
 Nghe vậy rất vui mừng,
 Cảm giác cả toàn thân;
 Liền dùng sức thần thông,
 Như cưỡi voi quý lớn.
 Nhanh chóng về thành cũ,
 Tự tại không trở ngại;
 Vô Thượng Nhị Túc Tôn¹⁸,
 Xuất hiện ở thế gian.
 Khéo giảng các luật nghi,
 Độ thoát chúng quần sinh;
 Nay Phật sẽ giảng dạy,
 Ba-la-đề-mục-xoa.*

Thế Tôn nói kệ xong, bảo các Bí-sô:

Sáu vạn hai ngàn Bí-sô kia vào thành Mãn-độ-ma, đến trước Phật Tỳ-bà-thi cúi đầu đánh lễ sát chân Phật, ngồi qua một bên. Phật dạy:
 “Hãy lắng nghe! Ta sẽ giảng giải về Ba-la-đề-mục-xoa:

*Nhẫn nhục là tối thượng,
 Nhẫn được chứng Niết-bàn;
 Phật quá khứ đã dạy:
 Xuất gia làm Sa-môn,
 Từ bỏ sự sát hại,
 Bỏ chi tội thân, miệng;
 Giữ giới Cụ túc này,
 Phát sinh đại trí tuệ.
 Được thân Phật thanh tịnh,
 Bạc Tối Thượng thế gian;
 Xuất sinh trí vô lậu,
 Chấm dứt khổ sinh tử.*

Khi Thế Tôn nêu giảng về giới luật này, có chư Thiên, Thiên tử, dùng uy lực chư Thiên, rời khỏi thiên cung, đến trước Phật Tỳ-bà-thi,

¹⁸. Nhị Túc Tôn, 二足尊, xem cht.20.

đánh lễ chấp tay, lắng nghe Ba-la-đề-mục-xoa.

Thế Tôn nói kệ:

*Vô lậu, không nghĩ bàn,
Phá tối, đến bờ giác;
Tất cả trời Thích, Phạm,
Đều nghe giới Đại Tiên.*

Thế Tôn nói kệ xong, bảo các Bí-sô:

“Một hôm, trong tịnh thất, cạnh hang Thất diệp ở thành Vương xá, Ta ngồi suy nghĩ: ‘Khi Phật quá khứ Tỳ-bà-thi tuyên bố tạng Tỳ-nại-da¹⁹, e rằng có chư Thiên không đến nghe giới của Đại tiên. Nay Ta đến cõi trời để hỏi chúng Phạm thiên.’ Nghĩ như thế rồi, Ta nhập chánh định đến trời Thiện hiện²⁰ nhanh như người lực sĩ co duỗi cánh tay. Thiên tử nơi ấy, cúi đầu đánh lễ sát chân Phật, bạch: ‘Lành thay Thế Tôn! Đã lâu Ngài không đến đây, con là đệ tử Thanh văn của Phật Tỳ-bà-thi Chánh Đẳng Chánh Giác. Ngài thuộc giòng Sát-đế-lợi, họ Kiều-trần, xuất gia vì lòng tin, sống tám vạn tuổi. Phụ vương tên Mãn-độ-ma, mẫu hậu tên Mãn-độ-ma-đế, thái tử Khiếm-noa, Đế-tô-rô, xuất gia thọ giới, chứng A-la-hán. Vị thị giả Hiền thiện đệ nhất tên A-thâu-ca. Phật thuyết pháp ba hội, độ nhiều Thanh văn. Đại hội thứ nhất có sáu vạn hai ngàn người đắc quả A-la-hán. Đại hội thứ hai mười vạn người đắc quả A-la-hán. Đại hội thứ ba có tám vạn người đắc quả A-la-hán. Đức Phật Tỳ-bà-thi có sự tối thượng như vậy, xuất gia như vậy, chứng Bồ-đề như vậy, thuyết pháp như vậy, điều phục như vậy, làm cho các đệ tử mặc y mang bát như vậy, tu hành Phạm hạnh, xa lìa năm dục, đoạn phiền não đắc giải thoát, chứng pháp Vô sanh, chứng A-na-hàm... cũng như vậy.

Sau đó, là Phật Thi-khí, Phật Tỳ-xá-phù, Phật Câu-lưu-tôn, Phật Câu-na-hàm Mâu-ni, Phật Ca-diếp thuyết giảng pháp điều phục, mặc y mang bát, tu các phạm hạnh, xa lìa năm dục, đoạn phiền não chứng pháp vô sanh, chứng A-na-hàm... cũng như vậy.

Bấy giờ, có vô số trăm ngàn Thiên tử, cung kính vây quanh Thế

¹⁹. Tỳ-nại-da 毘奈耶; hay Tỳ-ni; No.1(1) không có sự kiện này.

²⁰. Thiện hiện 善現, một trong năm cõi Tịnh cư của Thánh giả A-na-hàm; No.1(1) không thấy đề cập.

Tôn cùng đi đến trời Thiện kiến²¹. Chư Thiên ở trời Thiện kiến thấy Phật, đầu mặt lạy sát chân Phật, rồi cùng vô số trăm ngàn Thiên tử cung kính vây quanh Phật, đi đến trời Sắc cứu cánh²². Thiên vương kia từ xa thấy Thế Tôn, đánh lễ sát chân Thế Tôn, bạch:

“Lành thay Thế Tôn! Đã lâu Ngài không đến đây, con là đệ tử Thanh văn của Phật Tỳ-bà-thi Chánh Đẳng Chánh Giác. Ngài thuộc dòng Sát-đế-ly, họ Kiền-trần sống tám vạn tuổi. Phụ vương tên Mãn-độ-ma, mẹ tên Mãn-độ-ma-đế. Đô thành cũng tên Mãn-độ-ma. Thái tử Khiêm-noa, Đế-tô-rô, xuất gia thọ giới, chứng A-la-hán. Vị thị giả Hiền thiện đệ nhất tên A-thâu-ca. Phật thuyết pháp ba hội, độ nhiều chúng Thanh văn. Đại hội thứ nhất độ sáu vạn hai ngàn người đắc quả A-la-hán. Đại hội thứ hai độ mười vạn người đắc quả A-la-hán. Đại hội thứ ba độ tám vạn người đắc quả A-la-hán. Phật Tỳ-bà-thi có sự tối thượng như vậy, xuất gia như vậy, phạm hạnh như vậy, chứng Bồ-đề như vậy, thuyết pháp như vậy, điều phục như vậy, quy định các đệ tử mặc y mang bát, tu các phạm hạnh, xa lìa năm dục, đoạn phiền não, chứng pháp Vô sanh, chứng A-na-hàm...

“Sau đó là Phật Thi-khí, Phật Tỳ-xá-phù, Phật Câu-lưu-tôn, Phật Câu-na-hàm Mâu-ni, Phật Ca-diếp, mặc y mang bát thuyết pháp điều phục, tu các phạm hạnh, xa lìa năm dục, chứng pháp vô sanh, chứng A-na-hàm...

“Nay, Bậc Đại Mâu-ni thuyết pháp phạm hạnh điều phục chúng sanh cũng như vậy.”

Thiên tử nói kệ:

*Vô Thượng Nhị Túc Tôn,
Nhập vào tam-ma-địa;
Dùng sức thần thông lớn,
Ra khỏi cõi Diêm-phù.
Đến cõi trời Thiện hiện,
Chỉ trong một chớp nhoáng;*

²¹. Thiện kiến 善見, một trong năm cõi Tịnh cư của Thánh giả A-na-hàm; No.1(1) có đề cập đến cõi này.

²². Sắc cứu cánh 色究竟, một trong năm cõi Tịnh cư của Thánh giả A-na-hàm. No.1(1): Nhất cứu cánh 一究竟.

Như lực sĩ duỗi tay,
Sát-na đến cõi ấy.
Thế Tôn rất hy hữu,
Vô lậu, không chướng ngại;
Thân thanh tịnh giải thoát,
Như sen không dính nước.
Trong trăm ngàn thế giới,
Không ai sánh bằng Phật;
Hàng phục Đại ma vương,
Như sông cuốn cỏ rác.
Các vị trời Thiên hiện,
Đều đến cúi đầu lạy;
Quy y Bạc Tối Thượng,
Chánh Giác Đại Từ Tôn.
Điều phục các chúng sanh,
Sáu căn đều thanh tịnh;
Phát sinh tuệ vô thượng,
Y pháp tu tinh tấn.
Quá khứ Tỳ-bà-thi,
Bạc Chánh Đẳng Chánh Giác;
Thuyết diệu pháp ba hội,
Hóa độ chúng Thanh văn.
Luật nghi và phạm hạnh,
Giữ gìn không khuyết phạm;
Thanh tịnh và viên mãn,
Như trăng trong đêm rằm.
Phật Thi-khí Thế Tôn,
Như Lai Tỳ-xá-phù;
Hiền kiếp Câu-lưu-tôn,
Câu-na-hàm Mâu-ni.
Cùng với Phật Ca-diếp,
Các Như Lai như vậy;
Chúng Thanh văn được độ,
Đều chứng đắc, lậu hết.
Không có các phiền não,

*Thường tu bảy giác chi;
 Hành trì Bát chánh đạo,
 Xa lìa lỗi năm dục.
 Thông đạt trí tuệ lớn,
 Đều là bậc tri thức;
 Như vua Tỳ-sa-môn,
 Thường uống vị cam lồ.
 Như ánh sáng mặt trời,
 Tất cả Phật, Thế Tôn.
 Uy nghi và pháp hành,
 Lợi ích chúng quần sanh;
 Mở bày các phương tiện,
 Hướng dẫn đều giống nhau.*

Thế Tôn nói kệ xong, bảo các Bí-sô:

“Ta đến chỗ chư Thiên kia, nghe sự việc này, biết các Thiên nhân, đối với pháp hội của chư Phật, đều tùy hỷ, có người ưa thích thọ trì, đi đứng nằm ngồi, tư duy đọc tụng, không có các mê hoặc, đoạn trừ hẳn luân hồi, giải thoát an lạc.

Phật thuyết kinh này xong, mọi người đều hoan hỷ, tin thọ phụng hành.



SỐ 4

KINH THẮT PHẬT PHỤ MẪU TÁNH TỰ¹

Hán dịch: Khuyết danh

Nghe như vậy²:

Một thời, Phật ở nước Xá-vệ. Trong nước, có người phụ nữ có con trai tên là Vô Diên do đó được gọi là Mẹ Vô Diên³. Phật cùng năm trăm Tỳ-kheo⁴ đến nhà bà Vô Diên, ngồi thọ trai trên điện. Sau khi thọ trai⁵, có khoảng mười Tỳ-kheo, ở chỗ khuất⁶, bàn luận với nhau: Phật là bậc chúng ta tôn kính, thần uy vô cùng, biến hóa tự tại theo ý muốn, lẽ nào Ngài không biết Phật quá khứ và Phật tương lai, với tuổi thọ, tên họ cha mẹ, bao nhiêu đệ tử, sự tu hành và giáo pháp của các Ngài.

¹. Bản Hán: *Thắt Phật Phụ Mẫu Tánh Tự kinh*, vô danh dịch, thời Tiền Ngụy. Đại I, No.4, tr.159a-160a. Tham chiếu: *Phật Thuyết Trường A-hàm kinh*, Hậu Tần Hoàng tử niên, Phật-đà-da-xá cộng Trúc Phật Niệm dịch, 'Đệ nhất phần sơ Đại Bản kinh Đệ nhất'. Đại I, No.1(1) tr.1a-10c.

². Nguyên Hán: Văn như thị 聞如是.

³. Vô Diên mẫu 無延母, phiên âm của Mhgāramāth (Pāli: Migāramātu), dịch Lộc Tử mẫu 麤子母, tức bà Tỳ-xá-khư (Pāli: Visākā).

⁴. Ngũ bách Tỳ-kheo 五百比丘 (năm trăm Tỳ-kheo); No.1(1): Đại Tỳ-kheo chúng thiên nhị bách ngũ thập nhơn 大比丘眾千二百五十人 (chúng đại Tỳ-kheo một nghìn hai trăm năm mươi người).

⁵. Hán: phạn dĩ 飯已, (sau khi thọ trai); No.1(1): Ư khát thực hậu 於乞食後, (sau khi khát thực).

⁶. Hán: ư bình xứ 於屏處 (ở chỗ khuất); No.1(1): ở Hoa lâm đường 花林堂.

Phật bằng thiên nhĩ nghe các Tỳ-kheo bàn luận về việc này; Ngài đến hỏi:

“Này các Tỳ-kheo, các thầy bàn luận về việc gì?”

Các Tỳ-kheo thưa:

“Chúng con nghĩ rằng Phật có thần thông tối thượng, đạo đức vi diệu, hiểu biết cao xa, không ai có thể hơn Ngài được. Phật biết rõ chư Phật quá khứ, chư Phật tương lai, với tuổi thọ, tên họ cha mẹ, bao nhiêu đệ tử, sự tu hành và ý chí giáo lệnh.”

Phật nói:

“Lành thay! Lành thay! Đúng như vậy. Các thầy hành pháp Samôn, nên nhớ nghĩ những việc lành như vậy. Các thầy muốn nghe tên họ chư Phật quá khứ với cha mẹ, đệ tử các Ngài không?”

Các Tỳ-kheo thưa:

“Chúng con muốn nghe.”

Phật dạy:

“Các Thầy hãy lắng nghe! Đức Phật thứ nhất tên Duy-vệ⁷, nhập Niết-bàn đến nay đã chín mươi một kiếp. Phật thứ hai tên Thức⁸, nhập Niết-bàn đến nay cũng đã ba mươi một kiếp. Phật thứ ba tên Tùy-diệp⁹, nhập Niết-bàn đến nay đã ba mươi một kiếp. Trong kiếp Phi-địa-la¹⁰ sẽ có một ngàn Phật, thứ nhất tên Phật Câu-lâu-tần¹¹, Đức Phật thứ hai tên Phật Câu-na-hàm Mâu-ni¹², thứ ba tên Phật Ca-diếp¹³, thứ tư là Ta, Phật Thích-ca Văn-ni.

“Phật Duy-vệ họ Câu-lân¹⁴. Phật Thức cũng họ Câu-lân. Phật Tùy-diệp cũng họ Câu-lân. Phật Câu-lâu-tần họ Ca-diếp. Phật Câu-na-hàm Mâu-ni, cũng họ Ca-diếp, Phật Ca-diếp cũng họ Ca-diếp. Nay, Ta, Phật Thích-ca Văn-ni họ Cù-đàm¹⁵.

7. Duy-vệ 維衛; No.1(1): Tỳ-bà-thi毗婆尸.

8. Thức 式; No.1(1): Thi-khí尸棄.

9. Tùy-diệp 隨葉; No.1(1): Tỳ-xá-bà毗舍婆.

10. Phi-địa-la kiếp 披地羅劫; No.1(1): Hiền kiếp賢劫.

11. Câu-lâu-tần 拘樓秦; No.1(1): Câu-lâu-tôn 拘樓孫.

12. Câu-na-hàm Mâu-ni 拘那含牟尼.

13. Ca-diếp 迦葉.

14. Câu-lân 拘鄰; No.1(1): Câu-ly-nhã, 拘利若.

15. Cù-đàm 瞿曇; Pāli: Gotama.

“Phật Duy-vệ dòng Sát-ly. Phật Thức cũng dòng Sát-ly. Phật Tùy-diệp cũng dòng Sát-ly. Phật Câu-lâu-tần dòng Bà-la-môn. Phật Câu-na-hàm Mâu-ni cũng dòng Bà-la-môn. Phật Ca-diếp cũng dòng Bà-la-môn. Đến nay, Ta, Phật Thích-ca Văn-ni dòng Sát-ly.

“Phật Duy-vệ, cha tên Bàn-biểu,¹⁶ vua dòng Sát-ly; mẹ tên Bàn-đầu-mạt-đa¹⁷, trị vì đất nước tên Sát-mạt-đề¹⁸.

“Phật Thức, cha tên A-luân-noa¹⁹, vua dòng Sát-ly; mẹ tên Ba-la-ha-việt-đề²⁰, trị vì đất nước tên A-lâu-na-hòa-đề²¹.

“Phật Tùy-diệp, cha tên Tu-ba-la-đề-hòa²², vua dòng Sát-ly; mẹ tên Da-xá-việt-đề²³, trị vì đất nước tên A-nâu-ưu-ma²⁴. Phật Câu-lâu-tần, cha tên A-chi-vi-đâu²⁵, dòng Bà-la-môn; mẹ tên Tùy-xá-ca²⁶. Quốc gia tên Luân-ha-lợi-đề-na²⁷. Quốc vương hiệu Tu-ha-đề²⁸.

“Phật Câu-na-hàm Mâu-ni, cha tên Da-thiểm-bát-đa²⁹, dòng Bà-la-môn; mẹ tên Uất-đa-la³⁰, nước tên Sai-ma-việt-đề³¹. Quốc vương hiệu Sai-ma³².

“Phật Ca-diếp, cha tên A-chi-đạt-da³³, dòng Bà-la-môn; mẹ

16. Bàn-biểu 槃裊; No.1(1): Bàn-đầu 槃頭.

17. Bàn-đầu-mạt-đa 槃頭末陀; No.1(1), Bàn-đầu-bà-đề 槃頭婆提.

18. Saùt-mạt-đeà 殺末提; No.1(1): Bàn-đầu-bà-đề 槃頭婆提.

19. A-luân-noa 阿輪拏; No.1(1), Minh Tướng 明相.

20. Ba-la-ha-việt-đề 波羅呵越提; No.1(1), Quang Diệu 光妙.

21. A-lâu-na-hòa-đề 阿樓那(和+心)提; No.1(1), Quang Tướng 光相.

22. Tu-ba-la-đề-hòa 須波羅提(和+心); No.1(1)d, Thiện Đăng 善燈.

23. Da-xá-việt-đề 耶舍越提; No.1(1), Xứng Giới 稱戒.

24. A-nâu-ưu-ma 阿(...)憂摩; No.1(1), Vô Dụ 無喻.

25. A-chi-vi-đâu 阿枝違兜; No.1(1), Tự Đắc 祀得.

26. Tùy-xá-ca 隨舍迦; No.1(1), Thiện Chi 善枝.

27. Luân-ha-lợi-đề-na 輪訶唎提那; No.1(1), An Hòa thành 安和城.

28. Tu-ha-đề 須訶提; No.1(1), An Hòa, 安和.

29. Da-thiểm-baùt-đa 耶睇鉢多; No.1(1)d, Đại Đức 大德.

30. Uất-đa-la 鬱多羅; No.1(1), Thiện Thắng 善勝.

31. Sai-ma-việt-đề 差摩越提 (có lẽ Skt.: Kṛemavatī; Pāli: Khemavātī); No.1(1): Thanh tịnh thành, 清淨城.

32. Sai-ma 差摩 (có lẽ Skt.: Kwema; Pāli: Khema); No.1(1), Thanh Tịnh 清淨.

33. A-chi-đạt-da 阿枝達耶; No.1(1), Phạm Đức 梵德.

tên Đàn-na-việt-đề-da³⁴, nước hiệu Ba-la-tư³⁵. Quốc vương hiệu Kỳ-thậm-đọa³⁶.

“Nay, Ta Phật Thích-ca Văn-ni, cha tên Duyệt-đầu-đàn³⁷, vua dòng Sát-ly; mẹ tên Ma-ha Ma-da³⁸. Nước tên Ca-duy-la-vệ³⁹, Đại vương đời trước tên Bàn-đề⁴⁰.

“Phật Duy-vệ thọ tám vạn tuổi⁴¹. Phật Thích thọ bảy vạn tuổi⁴². Phật Tùy-diệp thọ sáu vạn tuổi⁴³. Phật Câu-lâu-tần thọ bốn vạn tuổi⁴⁴. Phật Câu-na-hàm Mâu-ni thọ ba vạn tuổi⁴⁵. Phật Ca-diếp thọ hai vạn tuổi⁴⁶. Ta, Phật Thích-ca Văn thọ trên dưới một trăm tuổi.

“Con Phật Duy-vệ tên Tu-viết-đa-kien-đà⁴⁷. Con Phật Thích tên A-đâu-la⁴⁸. Con Phật Tùy-diệp tên Tu-ba-la-viết⁴⁹. Con Phật Câu-lâu-tần tên Uất-đa-la⁵⁰. Con Phật Câu-na-hàm Mâu-ni tên Đọa-di-đà-tiên-na⁵¹. Con Phật Ca-diếp tên Sa-đa-hòa⁵². Nay, con Ta, Phật Thích-ca Văn-ni tên La-vân⁵³.

“Phật Duy-vệ đắc đạo thành Phật dưới cây Ba-đà-la⁵⁴. Phật Thích

34. Đàn-na-việt-đề-da 檀那越提耶; No.1(1): Tài Chủ 財主.

35. Ba-la-tư 波羅私; No.1(1), Ba-la-nại 波羅奈城.

36. Kỳ-thậm-đọa 其甚墮; No.1(1), Cáp-tỳ 汲毗.

37. Duyệt-đầu-đàn 闍頭檀; No.1(1), Tịnh Phạn 淨飯.

38. Ma-ha Ma-da 摩訶摩耶; No.1(1), Đại Thanh Tịnh Diệu 大清淨妙.

39. Ca-duy-la-vệ 迦維羅衛; No.1(1), Ca-tỳ-la-vệ 迦毗羅衛.

40. Bàn-đề 槃提, không rõ.

41. No.4, tuổi thọ của Phật; nhưng No.1(1), tuổi thọ loài người đương thời.

42. Xem cht.41.

43. No.1(1), người thời bấy giờ thọ bảy vạn tuổi.

44. Xem cht.41.

45. Xem cht.41.

46. Xem cht.41.

47. Tu-viết-đa-kien-đà 須日多鞬陀; No.1(1), Phương Ứng 方膺.

48. A-đâu-la 阿兜羅; No.1(1) sđd.: Vô Lượng, 無量.

49. Tu-ba-la-viết 須波羅曰; No.1(1) sđd.: Diệu Giác 妙覺.

50. Uất-đa-la 鬱多羅; No.1(1) sđd.: Thượng Thắng 上勝.

51. Đọa-di-đà-tiên-na 墮夷陀先那; No.1(1) sđd.: Đạo Sư 道師.

52. Sa-đa-hòa 沙多和; No.1(1) sđd.: Tập Quân 集軍.

53. La-vân 羅云; No.1(1) sđd.: La-Hầu-La 羅候羅.

54. Ba-đà-la 波陀羅; No.1(1) sđd.: Ba-ba-la 波波羅.

đắc đạo thành Phật dưới cây Phân-đồ-ly⁵⁵. Phật Tùy-diệp đắc đạo thành Phật dưới cây Tát-la⁵⁶. Phật Câu-lâu-tần đắc đạo thành Phật dưới cây Tư-lợi⁵⁷. Phật Câu-na-hàm Mâu-ni đắc đạo thành Phật dưới cây Ô-tạm⁵⁸. Phật Ca-diếp đắc đạo thành Phật dưới cây Ni-câu-loại⁵⁹. Nay, Ta thành Phật Thích-ca Văn-ni dưới cây A-bái-đa⁶⁰. Thị giả Phật Duy-vệ tên A-luân⁶¹. Thị giả Phật Thức tên Sai-ma-yết⁶². Thị giả Phật Tùy-diệp tên Phục-chi-diệp⁶³. Thị giả Phật Câu-lâu-tần tên Phù-đề⁶⁴. Thị giả Phật Câu-na-hàm Mâu-ni tên Tát-chất⁶⁵. Thị giả Phật Ca-diếp tên Tát-ba-mật⁶⁶. Ta, Phật Thích-ca Văn-ni, thị giả tên A-nan⁶⁷.⁶⁸

“Phật Duy-vệ có đệ tử đệ nhất tên Tắc, đệ nhị tên Chất-hàm⁶⁹. Phật Thức có đệ tử đệ nhất tên A-tỷ-vụ, đệ nhị tên Tam-tham⁷⁰. Phật Tùy-diệp có đệ tử đệ nhất tên Phật-đề, đệ nhị tên Uất-đa⁷¹. Phật Câu-lâu-tần có đệ tử đệ nhất tên Tăng-kỳ, đệ nhị tên

55. Phân-đồ-ly 分塗利; No.1(1) sdd.: Phân-đà-ly 分陀利.

56. Tát-la 薩羅; No.1(1) sdd.: Bà-la 婆羅.

57. Tư-lợi 斯利; No.1(1) sdd.: Thi-ly-sa 尸利沙.

58. Ô-tạm 烏暫; No.1(1) sdd.: Ô-tạm-bà-la 烏暫婆羅.

59. Ni-câu-loại 尼拘類; No.1(1) sdd.: Ni-câu-luật 尼拘律.

60. A-bái-đa 阿沛多; No.1(1) sdd.: Bát-đa 鉢多.

61. A-luân 阿輪; No.1(1), sdd.: Vô Ưu 無優.

62. Sai-ma-yết 差摩竭; No.1(1) sdd.: Nhẫn-Hành 忍行.

63. Phục-chi-diệp 復枝葉; No.1(1) sdd.: Tịch Diệt 寂滅.

64. Phù-đề 浮提; No.1(1) sdd.: Thiện Giác 善覺.

65. Tát-chất 薩質; No.1(1) sdd.: An Hòa 安和.

66. Tát-ba-mật 薩波蜜; No.1(1) sdd.: Thiện Hữu 善友.

67. A-nan 阿難; No.1(1) sdd.: A-nan 阿難.

68. No.4, đoạn văn này (từ Thị giả đến A-nan) đề cập đến những người hầu cận của các Đức Phật. Nhưng theo bản No.1(1) lại đề cập đến con của các Đức Phật. Ở đây, nếu đem đối chiếu hai đoạn của chủ đề này, thì chúng ta thấy có những điểm đồng dị như trên.

69. Tắc và Chất-hàm 塞 và 質含; No.1(1) sdd.: Khiên-trà và Đề-xá 騫茶 và 提舍.

70. A-tỷ-vụ và Tam-tham 阿比務 và 三參; No.1(1) sdd.: A-tỳ-phù và Tam-bà-bà 阿毗浮 và 三婆婆.

71. Phật-đề và Uất-đa 佛提 và 鬱多; No.1(1) sdd.: Phò-du và Uất-đa-ma 扶遊 và 鬱多摩.

Duy-lưu⁷². Phật Câu-na-hàm Mâu-ni có đệ tử đệ nhất tên Chuyển Luân, đệ nhị tên Uất-đa⁷³. Phật Ca-diếp có đệ tử đệ nhất tên Chất-da-luân, đệ nhị tên Ba-đạt-hòa⁷⁴. Nay đệ tử đệ nhất của Ta, Phật Thích-ca Văn-ni là Xá-lợi-phất-la, đệ nhị tên Ma-ha Mục-kiền-liên⁷⁵.

“Phật Duy-vệ thuyết ba hội kinh cho các Tỳ-kheo. Hội thuyết kinh thứ nhất có mười vạn Tỳ-kheo đắc quả A-la-hán. Hội thuyết kinh thứ hai có chín vạn Tỳ-kheo đắc quả A-la-hán. Hội thuyết kinh thứ ba có tám vạn Tỳ-kheo đắc quả A-la-hán.

“Phật Thức cũng có ba hội thuyết kinh. Hội thuyết Kinh thứ nhất có chín vạn Tỳ-kheo đắc quả A-la-hán. Hội thuyết kinh thứ hai có tám vạn Tỳ-kheo đắc quả A-la-hán. Hội thuyết kinh thứ ba có bảy vạn Tỳ-kheo đắc quả A-la-hán.

“Phật Tùy-diệp có hai hội thuyết kinh. Hội thuyết kinh thứ nhất có bảy vạn Tỳ-kheo đắc quả A-la-hán. Hội thuyết kinh thứ hai có sáu vạn Tỳ-kheo đắc quả A-la-hán.

“Phật Câu-lâu-tần thuyết pháp một hội, có bốn vạn Tỳ-kheo đắc quả A-la-hán.

“Phật Câu-na-hàm Mâu-ni thuyết pháp một hội, có ba vạn Tỳ-kheo đắc quả A-la-hán.

“Phật Ca-diếp thuyết pháp một hội, có hai vạn Tỳ-kheo đắc quả A-la-hán.

“Ta, Phật Thích-ca Văn-ni thuyết pháp một hội, có một ngàn hai trăm năm mươi Tỳ-kheo đều đắc quả A-la-hán.”

Phật bảo các Tỳ-kheo:

“Không thể đo lường và xưng tán hết trí của Phật. Các Thầy nên thọ trì về sự xuất hiện, cha mẹ, quốc vương, sự giáo hóa của bảy Đức Phật.”

⁷². Taêng-kỳ và Duy-lưu 僧耆 và 維留; No.1(1) sdd.: Tát-ni và Tỳ-lâu 薩尼 và 毗樓.

⁷³. Chuyển Luân và Uất-đa 轉輪 và 鬱多; No.1(1) sdd.: Thư-bàn-na và Uất-đa-lâu 舒盤那 và 鬱多樓.

⁷⁴. Chất-da-luân và Ba-đạt-hòa 質耶輪 và 波達和; No.1(1) sdd.: Đê-xá và Bà-la-bà 提舍 và 婆羅婆.

⁷⁵. Xá-lợi-phất-la và Ma-ha Mục-kiền-liên 舍利弗羅 và 摩訶目乾連; No.1(1) sdd.: Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên 舍利弗 và 目乾連.

Phật lại dạy các Tỳ-kheo:

“Kinh luật không thể không học. Đạo pháp không thể không hành trì. Đức Phật như người lái chiếc thuyền trong biển lớn, cả ngàn vạn người đều nương nhờ vào người lái để đi qua biển. Đức Phật dạy mọi người hành pháp thiện, đăc đạo quả và hóa độ thế gian cũng như vậy.”

Các Tỳ-kheo nghe kinh này vui mừng, làm lễ rồi lui ra.



SỐ 5

KINH PHẬT BÁT-NÊ-HOÀN¹

Hán dịch: Tây Tấn, Bạch Pháp Tổ

QUYỂN THƯỢNG²

Nghe như vậy³:

Một thời Phật ở trong núi Diêu⁴, nước Vương xá⁵ cùng với một ngàn hai trăm năm mươi Tỳ-kheo.

Bấy giờ vua nước Ma-kiệt⁶ tên là A-xà-thế⁷, không hài lòng với nước Việt-kỳ⁸, muốn đem quân sang chinh phạt. Nhà vua triệu tập quần thần để cùng nhau nghị luận:

“Nước Việt-kỳ giàu có, nhân dân đông đúc, sản xuất nhiều châu báu, không chịu thần phục ta, vậy hãy đem binh chinh phạt nước ấy.”

¹. Bản Hán, *Phật Bát-nê-hoàn kinh*, Tây Tấn, Bạch Pháp Tổ dịch, Đại I, No.5, tr.160b-168a. Tham chiếu, *Phật Thuyết Trường A-hàm kinh*, quyển 2. Hậu Tần Hoàng thỉ niên Phật-đà-da-xá cọng Trúc Phật Niệm dịch (Đại I, No.1(2) tr.11a-16b).

². Bản Hán: Quyển thượng, No.1(2) sđd.: “Đệ nhất phần Du Hành kinh Đệ nhị, sơ”.

³. Hán: Văn như thị 聞如是.

⁴. Diêu sơn 鷄山 (núi Kên kên); No.1(2) sđd.: Kỳ-xà-quật 耆奢崛.

⁵. Hán: Vương xá quốc 王舍國; No.1(2) sđd.: La-duyệt thành 羅閱城; hay La-duyệt-kỳ 羅閱祇, tức thành Vương xá, thủ phủ nước Ma-kiệt-đà vào lúc bấy giờ.

⁶. Ma-kiệt 摩竭.

⁷. A-xà-thế 阿闍世; No.1(2), cũng vậy.

⁸. Việt-kỳ 越祇; No.1(2) sđd.: Bạt-kỳ 跋祇, tên một thị tộc, nhà nước thị tộc, vào lúc bấy giờ.

Trong nước có một hiền thần tên là Vũ-xá⁹ thuộc dòng dõi Thệ tâm¹⁰. Ông Vũ-xá tâu:

“Xin tuân lệnh!”

Vua bảo Vũ-xá:

“Đức Phật ở cách đây không xa. Hãy đem lời của ta đến chỗ Đức Phật, cúi đầu đánh lễ sát chân Ngài, hỏi thăm sức khỏe Ngài, ‘Thân thể có bình an không? Ăn uống có bình thường không?’ Hỏi thăm và đánh lễ Đức Phật xong, hãy đem ý của ta mà bạch Ngài: ‘Việt-kỳ nước lớn, khi dễ vua. Nhà vua muốn đem quân sang chinh phạt. Vậy có thể đắc thắng không?’”

Ông Vũ-xá nhận lệnh vua, liền chuẩn bị năm trăm cỗ xe, hai ngàn người cưỡi ngựa, hai ngàn người đi bộ, đến nước Vương xá. Tới con đường đi bộ liền xuống xe, đến trước Đức Phật, cúi đầu đánh lễ sát chân Ngài. Đức Phật chỉ cái ghế bảo ông ngồi, rồi hỏi:

“Thừa tướng từ đâu đến đây?”

Ông thưa:

“Nhà vua bảo con đến đây, lạy dưới chân Đức Phật, hỏi thăm sức khỏe của Ngài, thân thể có bình an không, ăn uống có bình thường không?”

Đức Phật liền hỏi:

“Nhà vua và nhân dân trong nước có an hòa không? Được mùa hay mất mùa?”

Ông thưa:

“Nhờ ơn Đức Phật nên tất cả đều được bình an, hòa thuận, mưa gió đúng thời, nước nhà giàu có.”

Đức Phật bảo:

“Ông đi đường, người ngựa đều bình an không?”

Ông thưa:

“Nhờ ơn Đức Phật, tất cả đi đường đều bình an không có gì xảy ra.”

Rồi ông bạch Phật:

“Nhà vua và nước Việt-kỳ có sự hiềm khích nên nhà vua muốn đem quân chinh phạt, tiêu diệt nước đó. Vậy ý Phật như thế nào? Có

⁹. Vũ-xà 兩舍; như No.1(2).

¹⁰. Thệ tâm 逝心; No.1(2) sdd.: dòng dõi Bà-la-môn, 婆羅門.

thể thắng được không?”

Đức Phật dạy:

“Nhân dân nước Việt-kỳ nếu thọ trì bảy pháp này, nhà vua không thể chiến thắng được; nếu không thọ trì bảy pháp này, nhà vua có thể chiến thắng được.”

Đức Phật dạy:

“Ngày trước ta từng đến nước Việt-kỳ. Nước này có Thần xá Cấp-tật¹¹, thỉnh thoảng ta dừng chân trong ấy. Các trưởng lão trong nước Việt-kỳ đều đến nói với ta: ‘Vua A-xà-thế muốn đến chinh phạt nước chúng con. Vậy chúng con phải phòng thủ nước thật cẩn thận’.”

Đức Phật nói:

“Ta liền bảo các trưởng lão chớ có sầu lo, chớ có sợ sệt. Nếu thọ trì bảy pháp sau đây vua A-xà-thế có đến cũng không thể chiến thắng được các người.”

Vũ-xá hỏi Đức Phật:

“Bảy pháp đó là những gì?”

Khi ấy Đức Phật đang ngồi, Tôn giả A-nan đứng quạt hầu phía sau, Đức Phật bảo Tôn giả A-nan:

“Người có nghe người nước Việt-kỳ thường cùng nhau tụ hội, giảng giải, luận bàn về chính sự, tu chính, dự bị để tự phòng thủ không?”

A-nan thưa:

“Con có nghe họ thường cùng nhau tụ hội, giảng giải, luận bàn về chính sự, tu chính, dự bị để tự phòng thủ.”

Đức Phật dạy:

“Như vậy nước ấy không thể suy thoái được.”

“Người có nghe vua tôi nước Việt-kỳ, thường hòa thuận, quan lại trung lương giúp đỡ lẫn nhau không?”

Thưa:

“Con có nghe ở nước ấy vua tôi thường hòa thuận, quan lại trung lương, giúp đỡ lẫn nhau.”

“Người có nghe dân chúng nước Việt-kỳ cùng nhau tôn trọng

¹¹. Hán: Cấp-tật Thần xá 急疾神舍; xem cht.91. Trong bản Pāli, Phật giảng bảy pháp bất thối này cho những người Vajjī tại miếu thần Sāranda.

luật pháp, hiểu rõ điều quốc cấm, không dám trái phạm không¹²?”

Thưa:

“Con có nghe dân chúng nước ấy cùng nhau tôn trọng luật pháp, hiểu rõ điều quốc cấm, không dám trái phạm.”

“Người có nghe dân chúng nước Việt-kỳ kính cẩn lễ hóa, nam nữ sống riêng biệt, lớn nhỏ thờ kính lẫn nhau không?”

Thưa:

“Con có nghe dân chúng nước Việt-kỳ kính cẩn lễ hóa, nam nữ sống riêng biệt, lớn nhỏ thờ kính lẫn nhau.”

“Người có nghe dân chúng nước Việt-kỳ hiếu thảo với cha mẹ, tôn kính Sư trưởng, nghe lời dạy bảo không?”

Thưa:

“Con có nghe rằng dân chúng nước ấy hiếu thuận cha mẹ, tôn kính Sư trưởng, nghe lời dạy bảo.”

“Người có nghe dân chúng nước Việt-kỳ tôn trọng đất trời¹³, kính sợ xã tắc, phụng sự bốn mùa không?”

Thưa:

“Con có nghe dân chúng nước Việt-kỳ tôn trọng đất trời, kính sợ xã tắc, phụng sự bốn mùa.”

“Người có nghe dân chúng nước Việt-kỳ tôn thờ đạo đức, có các Sa-môn, những vị Ứng chơn¹⁴ ở trong nước hoặc từ các nơi đến, thì được cúng dường áo quần, giường nằm, ngọa cụ và thuốc men không?”

Thưa:

“Con có nghe dân chúng nước ấy tôn thờ đạo đức, có các Sa-môn, những vị Ứng chơn ở trong nước hoặc từ các nơi đến, thì được cúng dường quần áo, giường nằm, ngọa cụ và thuốc men.”

Đức Phật dạy:

“Hễ nước nào thực hành bảy pháp này, khó có thể làm cho nguy hại được.”

¹². Hán: vô thủ vô nguyện 無取無願. So sánh Pāli: apaññattam na paññāpentī, “không thiết chế điều không được thiết chế”.

¹³. Hán: thừa thiên tắc địa 承天則地.

¹⁴. Hán: Ứng chơn 應真, chỉ Thánh giả A-la-hán.

Vũ-xá thưa:

“Giả sử nước Việt-kỳ chỉ thực hành một pháp thôi, còn không thể công phật nổi, huống chi là thực hành bảy pháp.”

Rồi ông bạch Phật:

“Vì việc nước quá đa đoan, vậy con xin cáo từ Thế Tôn.”

Phật dạy:

“Ông nên biết thời.”

Vũ-xá liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ Đức Phật rồi lui ra. Ông đi chưa bao lâu, Đức Phật bảo A-nan:

“Hãy đến trong Diêu sơn gọi tất cả các Tỳ-kheo Tăng tập họp tại giảng đường.”

A-nan liền vâng lời dạy, đến Diêu sơn bảo các Tỳ-kheo Tăng:

“Đức Phật cho gọi các Tỳ-kheo.”

Các Tỳ-kheo đều đến đánh lễ Đức Phật, Đức Phật liền đi trước, vào trong giảng đường, tất cả đều trải tòa rồi ngồi. Đức Phật bảo các Tỳ-kheo:

“Hãy thọ trì bảy giới pháp¹⁵. Những gì là bảy?

“Tỳ-kheo nên thường xuyên cùng nhau tụ tập để tụng đọc kinh điển thì Chánh pháp được lâu dài¹⁶.

“Lúc ngồi, lúc đứng, trên dưới vâng thuận lẫn nhau¹⁷, thì Chánh pháp được lâu dài.

“Khi ngồi, khi đứng không được nghĩ đến nhà cửa, vợ con, thì Chánh pháp được lâu dài¹⁸.

“Hoặc trong hốc núi, hoặc ở rừng sâu, dưới bóng cây, nơi gò mả, phải tự suy tư về năm điều hủy diệt¹⁹, thì Chánh pháp được lâu dài.

“Người học đạo tuổi nhỏ, trước phải hỏi các Tỳ-kheo trưởng

¹⁵. Hán: Giới pháp 戒法; No.1(2) sdd.: bất thối pháp 不退法; có bảy pháp bất thối của quốc vương và bảy pháp bất thối của Tỳ-kheo.

¹⁶. Pháp khả cửu 法可久; No.1(2) sdd.: Pháp bất khả hoại 法不可壞.

¹⁷. Hán: thượng hạ tương thừa dụng khởi tọa 上下相承用起坐; văn Hán tối nghĩa; có lẽ Pāli chuẩn: sakkaroti garukaroti māneti pūjeti: cung kính, tôn trọng, thừa sự, cúng dường.

¹⁸. So sánh Pāli: (...) uppannāya taṇhāya ponobhavikāya na vasaṃ gacchanti, “các Tỳ-kheo không bị chi phối bởi khát ái dẫn đến tái sinh đời sau...”

¹⁹. Hán: ngũ diệt 五滅(?)

lão, kính nể, thừa sự²⁰, học hỏi không mệt mỏi, thì Chánh pháp được lâu dài.

“Trong tâm phải vững giữ pháp, kính sợ kinh giới, thì Chánh pháp được lâu dài.

“Giữ giữ hai trăm năm mươi giới, cứu cánh đắc đạo A-la-hán. Ai muốn đến học hỏi thì đừng từ chối; các bạn đồng tu²¹ thì giúp đỡ lẫn nhau. Người mới đến thì chia xẻ dùng chung áo, chăn, ẩm thực; bệnh hoạn ốm yếu phải chăm sóc cho nhau.

“Tỳ-kheo trì bảy pháp này thì Chánh pháp được lâu dài.

“Lại có bảy pháp, hãy lắng nghe.”

Các Tỳ-kheo vững lời lắng nghe.

“Tỳ-kheo không được ham nằm. Khi nằm không được nghĩ đến chuyện khác²², thì Chánh pháp được lâu dài.

“Thích giữ sự thanh tịnh, không thích pháp hữu vi²³, thì chánh pháp được lâu dài.

“Ưu ngôi chung với người hiền, giữ hạnh nhẫn nhục, cẩn thận không tranh tụng, thì Chánh pháp được lâu dài.

“Không được mong người đến lễ kính. Giảng kinh cho người không được coi đó là điều ân huệ, thì Chánh pháp được lâu dài.

“Hiểu được chút đạo, hay có tài năng chớ tự kiêu mạn, thì Chánh pháp được lâu dài.

“Không được nghĩ đến các dục tình, tâm không bị tác động bởi hành nghiệp hữu dư²⁴, thì Chánh pháp được lâu dài.

“Không tham lợi dưỡng, thường ưa ở ẩn, lấy cỏ rơm làm giường. Tỳ-kheo giữ như vậy thì Chánh pháp được lâu dài.”²⁵

“Lại có bảy pháp, các người hãy lắng nghe.”

²⁰. Hán: kính úy thừa dụng 敬畏承用, xem cht.17.

²¹. Hán: nhập giả 入者.

²². Hán: tha sự 他事, việc của người khác.

²³. Hữu vi 有為, đây chỉ pháp thế gian, hay chuyện thế sự. Tham chiếu Pāli: (...) na kammārāmā bhavissanti.

²⁴. Hán: bất đầu dư hành 不投餘行: không bị lôi cuốn bởi các hành hữu dư, tác thành đời sống khác; đưa đến tái sinh. Tham chiếu Pāli: na pāpicchā bhavissanti na pāpikāṇaṃ icchānaṃ vasaṃ gatā.

²⁵. Bảy pháp này, giữa hai bản No.5 và No.1(2) hoàn toàn không giống nhau.

Các Tỳ-kheo nói:

“Kính vâng lời dạy.”

“Có người bố thí tài vật cho người khác, không vì thế khởi tâm oán hận, thì Chánh pháp được lâu dài.

“Phải biết xấu hổ thì Chánh pháp được lâu dài.

“Không biếng nhác đối với kinh giới²⁶ thì Chánh pháp được lâu dài.

“Khi đứng, hay ngồi tâm không quên kinh pháp²⁷ thì Chánh pháp được lâu dài.

“Lúc ngồi, hay đứng không nhàm chán khổ thì Chánh pháp được lâu dài.

“Lúc ngồi, hay đứng đều hiểu rõ kinh pháp thì Chánh pháp được lâu dài.

“Khi đọc, học kinh điển nên đọc lấy nghĩa sâu của nó, thì Chánh pháp được lâu dài²⁸.

“Lại có bảy pháp:

“Lúc Phật ở thế gian làm thầy các Tỳ-kheo, Tỳ-kheo cung kính giới cấm của Phật dạy, thọ trì giới pháp, luôn luôn nhớ ơn thầy, trì giới pháp của thầy, thì chánh pháp được lâu dài.

“Chưa đạt được đạo bậc thấp²⁹, hãy tùy theo Phật pháp mà tự chế ngự thì Chánh pháp được lâu dài.

“Cung kính Tỳ-kheo Tăng, thọ nhận lời giáo giới của các ngài, phải cung kính, thừa sự³⁰, không có nhàm chán, thì Chánh pháp được lâu dài.

“Tôn trọng người giữ giới, hay nhẫn nhục, thì Chánh pháp được lâu dài.

“Tùy thuận kinh giới, tâm không tham ái, phải nghĩ mạng người là vô thường, thì Chánh pháp được lâu dài.

“Ban ngày không được ham ăn uống, ban đêm nằm ngủ nghĩ không được ham giường tốt, thì Chánh pháp được lâu dài.

²⁶. Hán: kinh giới 經戒, chỉ Thánh giới.

²⁷. Hán: kinh pháp 經法, chỉ Thánh Pháp.

²⁸. No.2 và No.1(2) sđd.: có một vài chi tiết giống nhau, ngoài ra hoàn toàn khác nhau.

²⁹. Hán: bất đắc hạ đạo 不得下道; có lẽ Pāli: na oramattakena (...) āpajjanti.

³⁰. Xem cht.17.

“Tự mình thường xuyên tư duy, thế gian là rối loạn, tâm niệm không biếng trễ, không theo ác tâm, không theo tâm tà; lúc tâm tà đến phải tự kiềm chế, không để bị chi phối, hãy giữ tâm đoan chánh. Người thế gian bị tâm lừa dối, Tỳ-kheo chớ có đua theo tâm của người ngu trong thiên hạ.

“Thọ trì bảy pháp này thì Chánh pháp được lâu dài.”

“Lại có bảy pháp.”

Chúng Tỳ-kheo đáp:

“Kính vâng lời dạy.”

“Tỳ-kheo hãy quý trọng kinh³¹ như người ngu quý trọng châu báu và xem kinh như cha mẹ vì kinh là cha mẹ sinh ra ta. Người ta sống có một đời nhưng kinh điển độ thoát vô số đời, khiến cho người được đạo Nê-hoàn. Do vậy mà Chánh pháp được lâu dài.

“Không được ham chuộng mùi vị ăn uống, không được ăn nhiều, ăn nhiều làm người ta sanh bệnh, ăn ít thì bị đói, ăn vừa no thì thôi; không được tham đắm thức ăn, thì Chánh pháp được lâu dài.

“Nên xem thân như đất, ban ngày ưu tư về sự chết, không thích ở trong đường sanh tử. Đời sống có nhiều ưu lo: lo cho cha mẹ, anh em, vợ con, thân thuộc, nô tỳ, quen biết, súc sanh, ruộng nhà. Những ưu tư như vậy đều là ưu tư của kẻ ngu si. Như người có tội bị quan bắt giữ, tuy có những người thân thuộc cũng không thể nhờ cậy được. Bằng sự ô uế ấy, so sánh thân này với đất, đờn độc đến, đờn độc đi³²; hãy ganh đua với thân này, thì Chánh pháp được lâu dài.

“Tinh tấn siêng tu, đoan nghiêm nơi thân, khẩu, ý, hành động không lỗi lầm, giữ đạo không cho là khó khăn, thì Chánh pháp được lâu dài.

“Lo sợ mà hàng phục tâm ý, không nghe theo sáu tình³³, kiềm chế dâm, nộ, si, không có tà hạnh, thì Chánh pháp được lâu dài.

“Ngồi giữa chúng hội mà không thấy xấu hổ với chúng hội, được người đời kính trọng. Nhờ tâm đoan chánh, thanh tịnh nên không sợ sệt, giữ đạo không làm điều tà vạy. Như có người bị người khác vu cáo,

³¹. Hán: kinh 經, đây chỉ giáo pháp của Phật.

³². Hán: đương dũ thân cạnh 當與身競.

³³. Hán: lục tình 六情, hay lục trần, chỉ sáu ngoại cảnh.

quan bắt giữ. Tuy bị quan cầm giữ nhưng người ấy không sợ, vì không có phạm tội. Trì giới thanh tịnh, sợ giới ngữ của Phật, ngồi ở trong đại chúng mà không lo sợ vì tâm thanh tịnh. Nhờ vậy mà Chánh pháp được lâu dài.

“Thận trọng không kiêu mạn, theo người trí tuệ thọ trì kinh giới. Thấy người ngu si nên dạy giới kinh cho họ.

“Tỳ-kheo trì bảy pháp này thì Chánh pháp được trụ thế lâu dài.

“Lại có bảy pháp.”

Các Tỳ-kheo đáp:

“Kính vâng lời dạy.”

“Tỳ-kheo phải thường niệm kinh, xả bỏ tánh tham dâm, thường nghĩ đến con đường giải thoát khỏi thế gian. Phải tự tư duy về thân thể thì Chánh pháp được lâu dài.

“Luôn luôn thọ trì kinh của Phật dạy, giữ mãi trong tâm; đã giữ trong tâm rồi hãy khiến tâm mình luôn đoan chánh, bỏ tâm xấu, giữ tâm tốt. Giống như áo của người ta có nhiều cấu bẩn, dùng nước tro tẩy giặt hai ba lần, làm cho tất cả cấu bẩn sạch hết. Nhớ nghĩ lời Phật dạy, phải trì giới, bỏ ác theo thiện thì Chánh pháp được lâu dài.

“Hãy khuất phục tâm³⁴, không nên thuận theo tâm; tâm hướng tới dâm, nộ, si thì đừng nghe theo; thường tự cấm chế tâm mình, không được theo tâm. Như người tông quân, kẻ mạnh thì dẫn đầu mọi người, làm quân tiền phong, khó mà quay lui; nếu có ý hối muốn thối lui liền thấy xấu hổ với người ở sau mình. Người đã thọ tịnh giới phải nên giữ tâm đoan chánh, ý ngay thẳng, hãy đứng trước mọi người, chớ có đứng sau, vị ấy có thể đắc đạo trước tiên. Như vậy thì Chánh pháp được lâu dài.

“Nên biết chỗ thâm nhập của đạo hạnh mình nhiều hay ít, sâu hay cạn, thành thực tâm chí ban đầu. Hãy nên càng ngày càng vui với kinh giáo; không sợ khổ, không kén thức ăn, không chọn giường nằm. Hãy lấy đạo, tự khuyến khích mình và tự ưa thích, nhờ đó Chánh pháp được lâu dài.

“Nên tôn kính người đồng học, hãy xem bạn đồng học như anh em; hãy đoan chánh cả trong, ngoài; bên ngoài là lỗi của thân, miệng,

³⁴. Hán: đương dữ tâm tránh 當與心靜, “hãy cãi nhau với tâm”.

bên trong là lỗi của tâm. Hãy suy tư về hai việc này thì Chánh pháp được lâu dài.

“Lúc ngồi hãy tự suy nghĩ: chín lỗ bài tiết đẩy đẩy chất dơ. Một lỗ đóng vai chủ bên trong, chín lỗ đều bài tiết đồ bất tịnh; đói, no, nóng, lạnh đều làm cho ta đau khổ cùng cực; thân thể khó làm cho thích nghi, đều là bất tịnh; bên trong chứa đồ bất tịnh; gió nóng, gió lạnh hiện ra bên ngoài; đều là bất tịnh mà tự che đậy; lỗ mũi hiện ra sự lạnh nóng thì trong tâm đều không hoan hỷ; nếu có mùi hôi thối cũng không ghét, không mừng. Tỳ-kheo nên giữ tâm đoan chánh trong và ngoài như vậy thì Chánh pháp được lâu dài.

“Hãy quán xem những người trong thiên hạ, vua chúa cũng chết; kẻ nghèo, người giàu, kẻ sang người hèn không ai thoát khỏi cái chết, đồng ở trong con đường sống chết như nhau. Như người nằm mộng thấy nhà đẹp, vườn xinh, giàu sang sung sướng, đến lúc tỉnh giấc thì chẳng thấy gì cả. Những sự giàu, nghèo, sang, hèn ở thế gian cũng như người nằm mộng. Hãy tự suy tư về thế gian, ví như người chiêm bao mà thôi.

“Tỳ-kheo thọ trì bảy pháp này, tư duy không quên thì Chánh pháp được lâu dài.”

“Lại có bảy pháp:

“Tỳ-kheo Tăng³⁵ phải có tâm từ đối với mọi người, có tâm từ đối với Đức Phật. Người ta chửi mắng thì không chửi mắng lại, không sân hận. Hãy giữ tâm từ đối với mọi người. Ví như người ở trong tù thường có lòng từ đối với nhau. Người ta ở trên thế gian cũng nên bằng từ mà chiếu cố cho nhau. Tỳ-kheo hãy giữ tâm, bị người chửi mắng mà không giận, bình thản không mừng rỡ, sanh tâm như vậy, khả dĩ không lo lắng, do đó không tranh chấp với người thế gian. Thí như con trâu cái ăn cỏ non thì sanh ra sữa, từ sữa tạo ra lạc, từ lạc tạo ra tô, từ tô thành đề hồ. Hãy giữ tâm như đề hồ mà phụng trì Giới pháp của Phật, có thể được tồn tại lâu dài.

“Lưỡi không nói dối; lời nói không làm thương tổn người khác; ý và lưỡi phải đoan chánh. Lưỡi không đoan chánh khiến người ta không thể đắc đạo. Do lưỡi đưa đến việc dao gậy hoặc đưa đến sự tàn diệt.

³⁵. Văn đủ có lẽ là Tỳ-kheo Tăng ngôn thọ giáo 比丘僧言受教 như các đoạn trước.

Cho nên người học đạo phải luôn luôn nói lời đoan chánh thì Chánh pháp được lâu dài.

“Hãy giữ tâm mình được đoan chánh, chớ có nghĩ ác, chớ nghĩ đến dâm; nếu có tâm dâm dục thì không thành đạo A-la-hán. Ban đêm nằm ngủ mà tâm dâm dục muốn khởi lên thì hãy nghĩ đến sự nhơ nhớp của người nữ, ý dâm liền được loại bỏ. Khi tâm sân hận khởi lên, hãy nghĩ: “Con người sống trên mặt đất này có bao lâu đâu”. Làm như vậy thì Chánh pháp được lâu dài.

“Nếu có người mời Tỳ-kheo thọ trai, những người khác không được thì nghĩ rằng: ‘Chỉ có Tỳ-kheo này được mời, còn ta thì không.’ Chớ có những ý nghĩ như vậy. Có Tỳ-kheo bệnh, có người mang thuốc đến cho; những Tỳ-kheo khác không được như vậy, bèn nghĩ: ‘Chỉ chăm sóc người kia mà không chăm sóc mình.’ Chớ có ý nghĩ như vậy. Có người mang y phục đến cho Tỳ-kheo, những người khác không được, không nên nghĩ: “Riêng ta thì không được, sao lại phải đi xin mới có?”. Khi tén thí bỏ đồ ăn vào trong bát, không được nói nhiều hay ít. Giữ tâm như vậy thì Chánh pháp được tồn tại lâu dài.

“Hãy thọ trì giới pháp, thận trọng giới pháp. Nếu đối với giới pháp mà không biết thì nên hỏi vị Tỳ-kheo biết giới. Hãy niệm Phật, niệm Pháp và niệm Tỳ-kheo Tăng không phút nào nghỉ. Cung kính thừa sự lẫn nhau. Nếu trong y phục có chí rận nên khởi lòng thương đối với chúng, như vậy thì Chánh pháp được tồn tại lâu dài.

“Lúc thấy người chết, ta nói: ‘Người này đã chết, mà không biết kinh đạo, cả nhà khóc lóc, các thân thuộc tri thức đều không biết người chết ấy đi về đâu’, nhưng Tỳ-kheo đã đắc đạo có thể biết người chết ấy, thần thức đi về đâu. Đối với kinh điển thì cần phải đọc, đối với đạo thì cần phải học. Con đường tắt trong thiên hạ thì nhiều, nhưng đường của vua là lớn nhất. Phật đạo cũng thế, là đạo Tối thượng. Giống như vài chục người, ai ai cũng cầm cung tên bắn vào ụ đất để tập bắn; có người bắn trúng trước, có người bắn trúng sau. Cứ bắn liên tục, sẽ có mũi tên trúng ngay giữa ụ đất. Người thực hành kinh đạo của Phật cũng giống như thế, chớ biếng nhác, chớ suy nghĩ rằng người trước đã đắc đạo, nay ta không đắc đạo; không được có sự hối tiếc này. Giống như người bắn tên không dừng nghĩ rồi được trúng đích. Hành đạo Tỳ-kheo không ngừng, thì Chánh pháp được tồn tại lâu dài.

“Khi đi, khi đứng phải luôn tôn trọng, cúng dường kinh Phật; hãy đọc tụng và tư duy về nghĩa kinh.

“Tỳ-kheo³⁶, Thanh tín sĩ và Thanh tín nữ thực hành bảy pháp như vậy thì Chánh pháp được tồn tại lâu dài.

“Phụng trì bảy bảy bốn mươi chín pháp này, như nước từ trên trời đổ xuống, nước của khe nhỏ chảy vào khe lớn, nước của khe lớn chảy vào sông, nước của sông chảy vào biển. Tỳ-kheo hãy như dòng nước chảy vào biển; hành đạo không bao giờ dừng nghỉ sẽ được đạo quả A-la-hán.”

Đức Phật từ thành Vương xá bảo A-nan:

“Chúng ta hãy đến xóm Ba-lân³⁷.”

Tôn giả A-nan thưa:

“Dạ.”

Rồi từ nước Ma-kiệt-đà, đi chưa tới xóm Ba-lân, giữa đường là xóm La-trí³⁸, ở đó Đức Phật bảo các Tỳ-kheo Tăng hãy lắng nghe, các Tỳ-kheo vâng lời dạy. Đức Phật bảo:

“Trong thiên hạ có bốn sự thống khổ³⁹, Đức Phật biết rõ nhưng con người lại không biết. Do con người không biết cho nên cứ bị sanh tử mãi không lúc nào dừng nghỉ. Những gì là bốn? Đó là, sanh là thống khổ, già là thống khổ, bệnh là thống khổ, chết là thống khổ. Vì con người không biết suy tư để chấp nhận bốn sự thống khổ này một cách dũng mãnh nên mới chịu sự sanh tử mãi mãi không bao giờ dừng nghỉ. Đức Phật vì vậy nêu lên bốn sự thống khổ này cho mọi người biết. Tuy có cha mẹ, vợ con, nhưng đều sẽ bị biệt ly, cùng nhau lo

³⁶. Hán: trừ cản 除 罣, “trừ sự dối kém”. Pāli: dubbhikkha (?), cùng ngũ nguyên với Bhikkhu: Tỳ-kheo.

³⁷. Xóm Ba-lân 巴 鄰; còn gọi là Ba-liên-phát 巴 連 弗; hay Hoa thị thành, 華 氏 城. No.1(1): Phật khởi hành từ Ma-kiệt-đà đi đến Ca-lan-đà Trúc viên; rồi từ đây đi tiếp đến Ba-lăng-phát. Trong bản Pāli, Phật từ Rājagaha đi Ambalathika; từ đây đi đến Nālanda, trú trong rừng Pāvārikambavana; rồi từ đây đi đến Pātaligāma (Ba-lăng-phát).

³⁸. La trí 羅 致 (?), có lẽ là Ambalathī trong bản Pāli; nhưng tại đây Phật giảng về thành tựu của giới-định-tuệ, chứ không giảng về bốn sự khổ như trong bản Hán này.

³⁹. Hán: tứ thống 四 痛.

buồn, khóc lóc không thôi. Những việc xấu xa hằng ngày hiện ra ngay trước mắt⁴⁰. Do đó Đức Phật công bố giáo pháp để dứt trừ bốn sự thống khổ, phụng trì tám giới, thân này đáng nhàm chán.”

Đức Phật dạy:

“Một là thọ lãnh lời Phật dạy. Hai, xa lìa ái dục, đến với đạo không có ham tranh cãi. Ba, không nói dối, nói thêu dệt, nói hai lưỡi và nói lời độc ác. Bốn, không được sát sanh, trộm cắp, xâm phạm phụ nữ của người khác. Năm, không được ganh tị, sân hận và ngu si. Sáu, khi ngồi, tự mình tư duy về bốn sự thống khổ ở trong tâm. Bảy, nghĩ tưởng thân thể đều là nhơ nhớp. Tám, quán sự sanh tử, thân này rồi sẽ trở thành đất.

“Đức Phật cũng nghĩ về sự hiện hữu của bốn thống khổ và sự ra đi của chúng. Đức Phật cũng đã nói tám giới này và Phật cũng sẽ nói về tám giới. Hãy suy niệm ý nghĩa sâu xa của kinh Phật.

“Các Tỳ-kheo nếu có nghĩ tưởng về cha mẹ, vợ con, nghĩ về sự sanh hoạt của thế gian thì không thể đạt được đạo giải thoát khỏi thế gian. Nếu ưa thích thế gian thì tâm không ưa thích đạo. Đạo từ tâm mà có, chánh tâm mới có thể đắc đạo. Có chút chánh tâm thì có thể sanh lên cõi trời; hiểu kinh pháp có thể được làm người. Hãy đoạn trừ con đường địa ngục, súc sanh và ngạ quỷ. Đức Phật vì thiên hạ mà sửa trị con đường sanh tử. Các Tỳ-kheo hãy nên suy tư về việc này.”

Đức Phật từ xóm La-trí⁴¹ bảo Tôn giả A-nan cùng đi đến xóm Ba-lân⁴². A-nan thưa:

“Dạ vâng.”

Liền đi theo sau Đức Phật. Bấy giờ Tỳ-kheo Tăng có một ngàn hai trăm năm mươi vị. Đức Phật đi đến xóm Ba-lân, ngồi bên gốc cây.

⁴⁰. Nguyên văn Hán: Chư sở ác kiến nhựt tại mục tiền, 諸所惡見日在目前; đây muốn nói đến điều mà thành ngữ Hán Phật thường gọi là oán tắng hội khổ: phải hằng ngày tụ hội với những gì mình ghét. Trong tám khổ, đây chỉ kể bốn khổ tự nhiên và chỉ thêm hai khổ xã hội: xa lìa người mình yêu, chung đụng với người mình ghét.

⁴¹. La-trí 羅致; No.1(2), Phật từ Trúc viên 竹園 đi đến Ba-liên-phất 巴連弗.

⁴². Ba lân 巴鄰; No.1(2), Ba-lăng-phất 巴陵弗. Xem cht.25.

Quỷ thần⁴³ của xứ Ba-lân liền báo cho cư sĩ⁴⁴ biết, tất cả đều mang hoặc ghế, nệm lông, đèn đi đến chỗ Đức Phật, đánh lễ trước Đức Phật rồi ngồi qua một bên. Đức Phật bảo các cư sĩ:

“Con người ở thế gian, những ai tham dục, tự mình buông lung, thì có năm điều xấu ác⁴⁵. Những gì là năm? Một, tài sản ngày một hao mòn. Hai, không biết ý đạo. Ba, mọi người không kính nể; lúc chết bị hối hận. Bốn, tiếng xấu đồn khắp, thiên hạ đều nghe. Năm, lúc chết đọa vào địa ngục, trong ba đường ác.

“Nếu ai có thể hàng phục tâm mình, tự mình không buông lung, thì có năm điều lành. Những gì là năm? Một, tài sản ngày một tăng. Hai, có đạo hạnh. Ba, mọi người kính nể, lúc chết không hối hận. Bốn, tiếng tốt đồn khắp ai cũng nghe. Năm, lúc chết được sanh đến cõi trên, đầy đủ phước đức.

“Tự mình không buông lung có năm điều lành như vậy, các người hãy tự mình suy tư về việc ấy.”

Đức Phật thuyết pháp cho cho các gia chủ cư sĩ, tất cả đều hoan hỷ, lay Phật rồi đi.

Đức Phật đi đến xóm A-vệ⁴⁶, ngồi bên một gốc cây, dùng đạo nhãn thấy chư Thiên trên trời sai các thần Hiền thiện⁴⁷ bảo hộ vùng đất này. Đức Phật từ chỗ ngồi đứng dậy, ra khỏi xóm A-vệ, lại ngồi xuống một chỗ khác. Hiền giả A-nan sửa lại y phục ngay thẳng, từ chỗ ngồi đứng dậy, lay Phật xong đứng qua một bên. Đức Phật hỏi A-nan:

“Ai tính toán để xây dựng thành quách ở xóm Ba-lân này?”

Thưa:

“Đại thần Vĩ-xá nước Ma-kiệt xây dựng thành này nhằm ngăn chặn quân nước Việt-kỳ.”

⁴³. No.5, Quỷ thần 鬼神; bản No.1(2) không có.

⁴⁴. No.5, Thệ tâm lý gia 誓心理家; chỉ Bà-la-môn và cư sĩ (hay gia chủ); xem cht.10. No.1(2): Thanh tín sĩ 清信士. Tham chiếu Pāli: assosum kho pāṭaligāmikā upāsakā, “các Ưu-bà-tắc thôn Pāṭaligāma nghe đồn rằng”.

⁴⁵. Tham chiếu Pāli: paññicime gahapatayo ādīnavā dussīlassa sīlavipattiyā, “Này các gia chủ, có năm điều tai hại cho những ai ác giới, phá giới”.

⁴⁶. A-vệ 阿衛; chưa rõ địa danh này.

⁴⁷. Hiền thiện thần 賢善神; có lẽ chỉ chủng loại, chứ không phải tên riêng. Các bản khác không có chi tiết này.

Đức Phật nói:

“Lành thay! Nay A-nan, ông Vũ-xá là người hiền mới biết mưu kế ấy. Ta thấy các vị Trời thần diêu ở trên cõi trời Đao-lợi đều hộ trì đất này. Ai có đất đai mà được chư Thiên trên trời hộ trì, vùng đất ấy chắc chắn sẽ được an ổn, giàu có. Lại nữa, vùng đất này là trung tâm của trời. Vị trời làm chủ bốn phân dã⁴⁸ này tên là Nhân Ý⁴⁹. Nước nào được Nhân Ý hộ trì, nước ấy càng lâu bền, lại càng hưng thịnh. Nước đó chắc chắn có nhiều bậc Thánh hiền, mưu trí mà các nước khác không thể bì kịp, cũng không thể phá hoại được. Thành Ba-lân này sẽ bị phá hoại bởi ba việc: Một, lửa lớn; hai, nước lớn; ba, người trong và ngoài thành thông mưu với nhau.”

Đại thần Vũ-xá nghe Đức Phật cùng chúng Tỳ-kheo từ nước Ma-kiệt du hành đến đây, bèn nương uy của vua, trang nghiêm năm trăm cỗ xe mà ra khỏi xóm Ba-lân, đi đến chỗ Đức Phật; đến phía trước đảnh lễ rồi ngồi qua một bên, bạch Phật:

“Ngày mai mong ngài cùng đông đủ Tỳ-kheo đến nhà con để dùng bữa ăn nhỏ⁵⁰.”

Đức Phật yên lặng không trả lời. Ông Vũ-xá nói như vậy đến ba lần. Sự yên lặng trong Phật pháp tức là nhận lời. Vũ-xá liền trở về nhà sửa soạn, đặt bày giường ghế, thắp đèn dầu, đồ ăn thức uống đầy đủ để đón rước Đức Phật và các Tỳ-kheo Tăng. Sáng mai, Vũ-xá đến thỉnh Phật. Bấy giờ Đức Phật cùng đông đủ một ngàn hai trăm năm mươi vị Tỳ-kheo Tăng đi đến. Ăn uống xong, Đức Phật liền chú nguyện:

“Mong tín chủ được đắc đạo, không ham thích địa vị quốc công. Tuy đời này không thể từ bỏ quan lại⁵¹, nhưng nay tín chủ cúng cơm cho Phật và Tỳ-kheo Tăng, mong cho đời sau được thoát khỏi việc quan lại. Thế gian có người sáng suốt nên cúng thức ăn cho đạo nhân Hiền thiện, đạo nhân chú nguyện, nếu không bỏ được

48. Tứ phân dã 四分野, tức tọa đời trời, thuật ngữ thiên văn Trung Quốc.

49. Hán: nhân ý 仁意, chưa xác định được ý nghĩa gì.

50. Hán: tiểu thực 小食. Chính xác là ngọc thực. Phật và chúng Tăng chỉ dùng một bữa (nhất tọa thực).

51. Hán: huyện quan 縣官.

tâm muốn làm quan, thì quan không nên có tâm tham lam, tâm khốc hại, tâm cầu cạnh, tâm ham thích dục lạc, tâm khuyên làm điều ác⁵². Bỏ năm tâm này, người giữ việc triều chính có thể sẽ không có lỗi; sau khi chết có thể trừ được tội ác nơi địa ngục. Nay Vũ-xá, hãy tự suy nghĩ lấy.”

Ông thưa:

“Dạ, con xin thọ giáo.”

Đức Phật và các Tỳ-kheo Tăng đều đứng dậy ra đi. Đức Phật đi ra cửa thành, Vũ-xá liền đi theo sau Phật quan sát xem Đức Phật đi ra cửa thành nào để đặt tên cửa thành ấy là Phật thành môn⁵³. Còn cái khe nước nhỏ mà Đức Phật đi qua thì gọi là Phật khê⁵⁴.

Đức Phật đi đến bên bờ sông. Bấy giờ dân chúng nhiều người muốn qua sông; có người dùng thuyền lớn, có người dùng thuyền nhỏ, có người dùng bè tre để vượt qua. Đức Phật ngồi suy nghĩ: “Lúc ta chưa thành Phật, qua sông này, cưỡi lên bè tre để đi qua. Nay thân ta không còn cưỡi lên bè tre để qua sông”. Đức Phật lại tự nghĩ: “Ta là thầy đưa đò người, đưa người vượt qua nẻo đường thế gian, không còn để ai đưa đò nữa”. Nghĩ như vậy rồi các Tỳ-kheo đều vượt qua.

Đức Phật gọi A-nan:

“Tất cả hãy đi đến xóm Câu-lân⁵⁵.”

A-nan thưa:

“Dạ vâng.”

Đức Phật cùng với một ngàn hai trăm năm mươi vị Tỳ-kheo liền đến xóm Câu-lân. Đức Phật bảo các Tỳ-kheo:

“Tất cả hãy lắng nghe. Hãy khéo giữ gìn tâm, không tranh cãi với thiên hạ; tự suy tư, để biết vô thường; hãy bằng trí tuệ mà lo cho thân⁵⁶. Hãy khéo giữ tâm, không tranh cãi với thiên hạ; tự suy tư, thì liền được sáng suốt. Người sáng suốt liền trừ bỏ được trạng thái tham

52. Hán: quan bất khả hữu tham tâm, khốc tâm, tiến tâm, lạc tâm, khuyên tâm 官不可有貪心, 酷心, 進心, 樂心, 勸心.

53. Phật thành môn 佛城門; No.1(2): Cù-đàm môn, 瞿曇門.

54. Phật khê, 佛溪; No.1(2): bến đò mà Phật đi qua được đặt tên là “bến Cù-đàm 瞿曇渡”.

55. Câu-lân, 拘鄰; No.1(2): Câu ly, 拘利.

56. Hán: dĩ tuệ ưu thân 以慧憂身, ý nói, hãy quán sát thân bằng trí tuệ.

dâm, sân nhuế, ngu si. Trừ bỏ được ba trạng thái này rồi liền được vượt khỏi con đường thế gian, không còn sanh trở lại, tâm không còn dong ruổi nữa. Nhất tâm, không bị vướng mắc. Ví như quốc vương vui thích độc tôn⁵⁷, suy nghĩ: ‘Trong quần chúng đông người này, ta là ông chủ độc nhất.’ Người đắc đạo, đã vượt qua khỏi thế gian, cũng tự nghĩ trong lòng: ‘Dù có trăm ngàn vạn mối rối ren, chỉ có tâm là chủ, giống như quốc vương làm chủ coi sóc muôn dân’.”

Đức Phật lại từ Câu-lân bảo A-nan:

“Tất cả hãy đến nước Hỷ dự⁵⁸.”

A-nan thưa:

“Dạ vâng.”

Đức Phật cùng các Tỳ-kheo đồng đến nước Hỷ dự, ngồi bên gốc cây Kiên-đề⁵⁹. Đức Phật bảo các Tỳ-kheo Tăng:

“Các người hãy đi khát thực ở nước Hỷ dự.

Lúc khát thực xong trở về, các Tỳ-kheo bạch Đức Phật:

“Nước Hỷ dự có nhiều bệnh tật nên dân chúng có nhiều người chết, trong đó có các Ưu-bà-tắc⁶⁰ tên là Huyền Điểu, Thời Tiên, Sơ Động, Thức Hiền, Thục Hiền, Khoái Hiền, Bá Tông, Kiêm Tông, Đức Cử, Thượng Tịnh. Mười vị này⁶¹ đều là Ưu-bà-tắc thọ trì năm giới, nay đều qua đời.”

Các Tỳ-kheo hỏi Đức Phật:

“Các Ưu-bà-tắc này chết rồi sanh về đâu?”

57. Hán: lạc độc 樂獨, ưa sự độc tôn hay độc cư.

58. Hán: Hỷ dự quốc 喜豫國; No.1(2): Na-dà thôn 那陀村.

59. Kiên-đề thọ 捷提樹; No.1(2): Kiên-chùy xứ 捷椎處; Pāli: Ginjakāvasatha, ngôi nhà gạch.

60. Ưu-bà-tắc 優婆塞; Skt.: Upāsaka; No.1(2) sdd.: Cư sĩ 居士; Pāli: Gaha-pati; Skt.: Grha-pati.

61. Danh sách mười vị Ưu-bà-tắc ở nước Hỷ dự: Huyền Điểu 玄鳥, Thời Tiên 時仙, Sơ Động 初動, Thức Hiền 式賢, Thục Hiền 淑賢, Khoái Hiền 快賢, Bá Tông 伯宗, Kiêm Tôn 兼尊, Đức Cử 德舉, Thượng Tịnh 上淨. Danh sách mười hai vị cư sĩ ở Na-dà, theo No.1(2): Già-già-la 伽伽羅, Gia-lăng-gia 加陵加, Tỳ-già-đà 毗伽陀, Già-ly-thâu 伽利輸, Giá-lâu 遮樓, Bà-da-lâu 婆耶樓, Bà-đầu-lâu 婆頭樓, Tẩu-bà-đầu-lâu 藪婆頭樓, Đà-lê-xá-nậu 陀梨舍耨, Tẩu-đạt-ly-xá-nậu 藪達利舍耨, Da-thâu 耶輸, Da-thâu-đa-lâu 耶輸多樓.

Đức Phật trả lời:

“Huyền Diệu v.v... cả thấy mười người này, chết rồi được sanh vào trong đạo Bất hoàn⁶².”

Đức Phật bảo các Tỳ-kheo Tăng:

“Các người chỉ biết về cái chết của mười người này. Phật bằng thiên nhãn quán sát xem thấy năm trăm Ưu-bà-tắc đã chết đều sanh trong đạo Bất hoàn. Lại có ba trăm Ưu-bà-tắc như Nan-đề, lúc còn sống đã không còn trạng thái dâm, trạng thái phẫn hận và trạng thái ngu si⁶³, thì lúc chết được sanh lên cõi trời Đao-lợi, đắc đạo quả Câu-cảng⁶⁴, chỉ còn bảy lần sanh, bảy lần tử nữa là chứng được đạo quả A-la-hán. Còn Huyền Diệu v.v... cả thấy năm trăm người đều được đạo quả Bất hoàn, tự mình ở nơi cõi trời đạt được đạo Ứng-chơn⁶⁵.”

Đức Phật bảo các Tỳ-kheo:

“Các người đi khát thực⁶⁶ về, cố gì lại hỏi đến mười vị Ưu-bà-tắc ấy? Nếu các người muốn cố ý quấy rầy Phật, cho rằng Phật không muốn nghe điều xấu này. Nhưng Phật đâu có gì e sợ. Đã có sanh thì ai cũng phải chết. Các Đức Phật quá khứ, vị lai và hiện tại đều Bát-nê-hoàn. Nay ta đã thành Phật, cũng sẽ Bát-nê-hoàn. Nhờ thân này mà được làm Phật. Trải qua nhiều kiếp cầu Phật để chấm dứt con đường sanh tử. Khi làm Phật thì nhỏ sạch gốc rễ của sanh tử. Biết gốc rễ con người vốn từ si⁶⁷, từ si là hành; từ hành là thức; từ thức là danh sắc⁶⁸; từ danh sắc là lục nhập; từ lục nhập là xúc⁶⁹; từ xúc là thọ⁷⁰; từ thọ là ái; từ ái nên thủ⁷¹; từ thủ là hữu; từ hữu là

62. Bất hoàn 不還; đây chỉ các cư sĩ đã chứng quả Bất hoàn, sau khi chết sinh lên cõi trời Tịnh cư và nhập Niết-bàn ở đó.

63. Chính xác, chỉ trấn áp, làm cho vơi mỏng đi, chứ chưa diệt trừ hoàn toàn.

64. Câu-cảng 溝港, nghĩa đen: “ngòi rãnh” tức đạo quả Dự lưu 預流, hay Tu-dà-hoàn.

65. Ứng-chơn 應真, còn gọi là A-la-hán 阿羅漢, chứng A-la-hán và nhập Niết-bàn trên các tầng trời Tịnh cư.

66. Nguyên Hán: phân-vệ 分衛, phiên âm; Pāli: piṇḍapāta.

67. Hán: si 癡, tức vô minh.

68. Nguyên Hán: tự sắc 字色.

69. Nguyên Hán: tài 裁, “trông trọng”.

70. Hán: thống 痛, “đau nhức”.

71. Hán: cầu 求, “mong cầu (hay tìm cầu)”.

sanh; từ sanh là già chết, lo, rầu, khổ não, buồn bã, chẳng như ý. Như là sự tập khởi của khối lớn đau khổ hợp lại⁷².

“Phật do vậy suy tư về nguồn gốc sanh tử, như chiếc xe có bánh, khi xe chạy thì bánh xe không thể ngừng. Con người từ si cho nên mới bị sanh tử. Nếu từ bỏ si thì si diệt, do si diệt thì hành diệt, do hành diệt nên thức diệt, do thức diệt nên danh sắc diệt, do danh sắc diệt nên lục nhập diệt, do lục nhập diệt nên xúc diệt, nhờ xúc diệt nên thọ diệt, do thọ diệt nên ái diệt, do ái diệt nên thủ diệt, do thủ diệt nên hữu diệt, do hữu diệt nên sanh diệt, do sanh diệt nên già chết diệt, do già chết diệt nên ưu bi khổ não, bất như ý diệt. Như vậy sự tập khởi của khối lớn đau khổ hợp lại được chấm dứt.

“Cho nên trước tiên Đức Phật nói cho các người biết, do si mê nên có sanh tử; người có trí giữ đạo thì không còn sanh tử nữa.”

Đức Phật dạy:

“Hãy nghĩ tưởng phụng trì Phật, Pháp, Thánh chúng và tịnh giới. Cung kính, thừa sự lẫn nhau mà dạy dỗ kinh Phật. Hãy tư duy, giữ tâm chánh niệm, thì chẳng còn trở lại nẻo sanh tử, không còn nổi lo lắng ưu sầu.”

Đức Phật từ xóm Hỷ dự gọi A-nan đi đến nước Duy-da-lê⁷³, Tôn giả A-nan thưa:

“Dạ vâng.”

Đức Phật từ xóm Hỷ dự đi đến nước Duy-da-lê, chưa tới bảy dặm, thì dừng chân nơi vườn Nại⁷⁴. Có một dâm nữ tên Nại nữ⁷⁵, với năm trăm đệ tử là dâm nữ, ở trong thành nghe Đức Phật đi đến hiện ngụ nơi vườn Nại, liền bảo đám đệ tử dâm nữ phải lo trang điểm mặc y phục và chuẩn bị xe cộ, rồi từ trong thành đi ra, đến chỗ Phật, muốn yết kiến cùng lễ bái Đức Thế Tôn.

⁷². Hán: hợp đại khổ ấm đọa tập 合大苦陰墮習.

⁷³. Duy-da-lê quốc 維耶梨國; No.1(2), Tỳ-xá-ly 毗舍離, hoặc Tỳ-da-ly 毗耶離.

⁷⁴. Nại viên 柰園 (vườn xoài, có chỗ nói là vườn táo); đây chỉ khu vườn của kỹ nữ Am-bà-bà-lê, hay Am-ma-la; No.1(2): tại Tỳ-da-ly, Phật ngồi dưới một gốc cây. Kỹ nữ Am-bà-bà-lê đến nghe Pháp. Sau đòu quy y và cùng khu vườn sở hữu cho Phật.

⁷⁵. Nại nữ 柰女; No.1(2) sdd.: Am-bà-bà-lê 菴婆婆梨, âm khác: Am-bà-ba-ly 菴婆波利, Am-bà-la-bà-ly 菴婆羅婆利, Am-bà-la 菴婆羅; Pāli: Ambapāli-gaṇikā.

Bấy giờ Đức Phật ở nơi vườn Nai cùng với hàng ngàn vị Tỳ-kheo, đang thuyết giảng kinh cho các vị ấy. Đức Phật thấy Nai nữ cùng năm trăm đệ tử dâm nữ đang đi tới, tất cả đều mặc những bộ y phục đẹp đẽ, có trang điểm. Đức Phật bảo các Tỳ-kheo:

“Các người đã thấy Nai nữ cùng với năm trăm dâm nữ đệ tử, thấy đều hỷ cúỉ đầu, tâm đoan chánh. Họ tuy trang điểm, ăn mặc đẹp đẽ đến đây, ví như cái bình vẽ, bên ngoài tô vẽ rất đẹp, nhưng bên trong chứa toàn là đồ nhơ nhớp, đã được phong kín không đáng để mở ra; nếu ai mở ra thì toàn là những thứ bất tịnh xú uế. Đó chính là Nai nữ; cả đám đều là những cái bình vẽ. Vậy các Tỳ-kheo phải có khả năng quán sát⁷⁶. Quán sát những gì? Đó là bỏ ác theo thiện, không chạy theo trạng thái ham muốn của lòng dâm, thà tự mình bị chẻ xương, phá tim, thiêu đốt thân thể chớ quyết trọn đời không bao giờ đồng lõa với vọng tâm làm ác. Không chỉ là lực sĩ mới có nhiều sức mạnh, mà tự mình giữ tâm chánh niệm thì còn hơn cả lực sĩ. Đức Phật chế ngự tâm mình đến nay đã trải qua vô số kiếp, không chạy theo vọng tâm, siêng năng tinh tấn để tự đạt đến quả Phật. Vậy các Tỳ-kheo hãy tự làm cho tâm mình ngay thẳng, đoan nghiêm. Tâm từ lâu ở trong chỗ bất tịnh, thì hiện tại cũng có thể tự mình nhổ bỏ. Hãy tự tư duy năm tạng trong thân thể cũng có thể đình chỉ được pháp sanh tử. Hãy quán xem bên ngoài cũng khổ, bên trong cũng khổ, hãy khiến cho tâm mình luôn chính đáng.”⁷⁷

Nai nữ đến nơi, xuống xe đến chỗ Đức Phật, đánh lễ rồi ngồi qua một bên. Các Tỳ-kheo đều cúỉ đầu. Đức Phật hỏi:

“Do nhân duyên gì mà đến đây?”

Nai nữ thưa:

“Con thường nghe Phật là Bạc tôn quý hơn chư Thiên nên con đến để lễ bái.”

Đức Phật nói:

⁷⁶. Hán: kiến lực 見力, tức Pāli: vipassana.

⁷⁷. Văn dịch không rõ ràng. Nhưng, trên đây là bài giảng về việc Tỳ-kheo tu tập sống trong chánh niệm, chánh trí, bằng cách tu bốn niệm xứ: quán nội ngoại thân, v.v... Bài giảng có mục đích khiến các Tỳ-kheo nhiếp tâm để sẽ khỏi bị sắc đẹp của kỹ nữ Am-bà-bà-lê tác động.

“Này Nại nữ! Có thích làm thân người nữ chăng?”

Nại nữ thưa:

“Trời bắt con làm thân người nữ, nhưng con không thích.”

Đức Phật dạy:

“Nếu cô không thích làm thân người nữ, vậy ai khiến cô nuôi tới năm trăm đệ tử dâm nữ?”

Nại nữ thưa:

“Họ đều là những dân nghèo, con nuôi dưỡng và bảo hộ cho họ.”

Đức Phật nói:

“Chẳng phải như thế! Nếu không nhàm chán về bệnh khổ của người nữ, hoặc như kinh nguyệt bất tịnh, lại bị nhiều thứ ràng buộc, đánh đập, không được tự tại. Đã không nhàm chán thân nữ của cô lại còn nuôi chứa đến năm trăm người nữ nữa?”

Nại nữ thưa:

“Con ngu si nên mới như vậy. Người có trí thì không làm như vậy.”

Đức Phật nói:

“Biết suy xét như thế là tốt.”

Nại nữ liền quỳ mọp, bạch Phật:

“Sáng mai con mời Đức Phật và chúng Tỳ-kheo Tăng đến nhà con thọ trai.”

Đức Phật yên lặng không trả lời. Nại nữ rất sung sướng, liền đứng dậy đánh lễ Đức Phật rồi đi ra.

Nại nữ ra khỏi chùa bao lâu thì các Lý gia⁷⁸ thuộc dòng họ danh giá của thành Duy-da-lê, nghe Đức Phật cùng đông đủ các Tỳ-kheo Tăng đang đi đến đây, cách thành bảy dặm, ở trong vườn Nại, liền dựa vào oai lực của nhà vua, sửa sang xe cộ rồi ra đi, muốn đến yết kiến để cúng dường Đức Phật. Trong đó có toán cưỡi ngựa xanh, xe xanh, áo xanh, dù lọng xanh, tràng phan cũng xanh, các viên quan đều mặc màu xanh. Toán cưỡi ngựa vàng, xe vàng, áo vàng, lọng vàng, tràng phan vàng, quan thuộc đều mặc màu vàng. Có toán thì cưỡi ngựa đỏ, xe đỏ, áo đỏ, lọng đỏ, tràng phan đỏ, quan thuộc đều dùng màu đỏ. Có

⁷⁸ Lý gia 李家 tức gia chủ; gần âm với No.1(2), Lê-xa 隸車 một bộ tộc hùng mạnh vào lúc bấy giờ, thủ phủ ở Tỳ-xá-ly. Xem cht.10 và 44.

toán thì cưỡi ngựa trắng, xe trắng, áo trắng, dù lọng trắng, tràng phan trắng, quan thuộc đều dùng màu trắng. Có toán thì cưỡi ngựa đen, xe đen, áo đen, lọng đen, tràng phan đen, quan thuộc đều mặc màu đen. Đức Phật từ xa trông thấy đoàn xe ngựa khoảng chừng mười vạn người đang đi đến, liền bảo các Tỳ-kheo:

“Các người muốn thấy trong vườn của Đế Thích, trên cõi trời Đao-lợi, đám thị tùng ra vào đông đúc ra sao, thì hãy nhìn các Lý gia này. Chúng giống nhau, chẳng khác gì cả.”

Các Lý gia tới đầu đường đều xuống xe, đi đến chỗ Đức Phật. Người đến trước gần Đức Phật thì quỳ, người ở giữa đều cúi đầu, còn đám người sau cùng thì đều chấp tay rồi ngồi xuống.

Đức Phật hỏi:

“Các vị từ đâu đến đây?”

Các Lý gia thưa:

“Chúng con nghe Đức Phật ở chỗ này cho nên đến đây để lễ bái.”

Trong đoàn có một người tên là Tân Tự⁷⁹, đứng dậy đi đến trước Đức Phật, nhìn Ngài thật kỹ. Đức Phật hỏi:

“Ông nhìn những gì ở nơi ta?”

Tân Tự thưa:

“Khắp trên trời dưới đất đều rung động hướng về Ngài, cho nên con nhìn Đức Phật không hề biết chán.”

Đức Phật nói:

“Này Tân Tự, ông hãy nhìn Phật thật kỹ. Về lâu xa lại có Phật ra đời nữa. Lúc có Phật nên theo lời Phật dạy.”

Trong nhóm có bốn năm trăm Lý gia nói:

“Tân Tự có phước đức lớn, cùng được hầu chuyện Đức Phật.”

Tân Tự nói:

“Từ xa tôi được nghe nói tới kinh Phật. Tôi nghĩ kinh ấy từ lâu rồi, cho đến hôm nay tôi mới được gặp. Tôi có tâm từ hiếu đối với Đức Phật.”

Đức Phật nói:

“Người trong thiên hạ ít có ai như Tân Tự, từ hiếu đối với thầy.”

Đức Phật bảo Tân Tự:

⁷⁹. Tân tự 賓自 (?); No.1(2) sdd.: Tịnh ký 并暨 (?)

“Phật xuất hiện trong thiên hạ, biết rõ con đường sanh tử của muôn người, thuyết giảng kinh để mở bày, giáo hóa. Trên trời dưới trời và các loài quỷ, rồng v.v... không ai là không nghiêng mình. Đó là oai thần thứ nhất của Phật.

“Nếu ai đọc tụng kinh Phật, tự mình giữ tâm ngay thẳng, thì đạt được đạo. Đó là oai thần thứ hai của Phật.

“Phật thuyết giảng kinh cho muôn người. Những người hiền trí thấy đều hoan hỷ. Những người đến nghe không ai là không vui mừng. Những người tu học cùng chỉ dạy lẫn nhau, cùng nhau dẫn dắt, cùng nhau giúp cho tâm được ngay thẳng. Đó là oai thần thứ ba của Phật.

“Ai học kinh Phật cũng đều hoan hỷ, như người ngu được vàng. Kể thượng trí được đạo Ứng chơn. Hạng thứ hai có thể được quả Bất hoàn, hạng thứ ba có thể được quả Tần lai⁸⁰, hạng thứ tư có thể được Câu cang,⁸¹ hạng thứ năm là giữ năm giới của Ưu-bà-tắc, có thể được sanh lên cõi trời, giữ ba giới thì có thể được làm người. Đức Phật xuất hiện ở thế gian, nhân đó mới xuất hiện đạo này. Đó là oai thần thứ tư của Đức Phật.”

Đức Phật bảo Tân Tự:

“Ông đến nhìn Phật thật kỹ. Ông nói rằng đã từng nghe danh hiệu của Phật nhưng ít thấy Phật. Lúc bấy giờ, trong số hàng chục vạn người đang ngồi ở đó, đều không hỏi Phật, mà chỉ riêng ông hỏi Phật. Đó là oai thần thứ năm của Phật.”

Đức Phật bảo Tân Tự:

“Người có trí huệ trong thiên hạ rất ít, người không hiểu đạo⁸² thì nhiều. Thọ trì kinh giáo của Phật, thọ trì những lời hay của thầy, giữ giới pháp của thầy, thì các loài quỷ, thần, rồng không ai là

⁸⁰. Tần lai 頻來, Nhất lai 一來 (dịch âm: Tư-đà-hàm, 斯陀含), “người chỉ tái sinh dục giới nhiều lần (chính xác: một lần nữa) trước khi đắc quả A-la-hán và nhập Niết-bàn.

⁸¹. Ở trên là Tứ quả Sa-môn 四果沙門: Dự lưu, Nhất lai, Bất hoàn, A-la-hán (Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán) là quả vị tu đạo của các hàng Thanh văn tiểu thừa Phật giáo.

⁸². Nguyên Hán: phản phục 反復, có lẽ mượn chữ kinh Dịch, quẻ Phục: phản phục chi vị đạo 反復之謂道, “đi rồi trở lại, đó là Đạo”.

không hộ vệ, chăm sóc, khiến không ai dám phỉnh phờ, dối gạt⁸³. Hãy từ hiếu đối với thầy. Làm thầy không nên theo những yêu sách của đệ tử. Trước mặt thầy phải nên cung kính, sau lưng thì nên khen ngợi thầy. Thầy chết thì luôn luôn tưởng nhớ. Hiện nay Tân Tự là người tài giỏi trong loài người, khéo ưa thích pháp, giới thanh tịnh.”

Các vị Thệ tâm Lý gia⁸⁴ ở Duy-da-lê mời Đức Phật sáng mai cùng các Tỳ-kheo vào thành để cúng dường. Đức Phật nói:

“Sáng mai Nại nữ đã thỉnh Phật và Tỳ-kheo Tăng rồi.”

Các Thệ tâm Lý gia đều trở về.

Sáng sớm, Nại nữ đi đến chỗ Đức Phật, thưa:

“Con đã đặt tòa ngồi, đồ ăn uống cũng đã dọn xong, mong đức Thiên Tôn thể hiện oai thần hạ cố.”

Đức Phật nói:

“Hãy về đi, ta sẽ đến!”

Đức Phật đứng dậy, mặc y ôm bát cùng đông đủ Tỳ-kheo đi vào thành. Ở trong thành có mấy mươi vạn người đến xem, trong đó có các Ưu-bà-tắc Hiền thiện, họ đều khen: ‘Đức Phật như trăng sáng, các đệ tử ngài như sao sáng vây quanh mặt trăng.’

Đức Phật đến nhà Nại nữ, ngồi xuống, dùng nước rửa tay chân. Đức Phật và các Tỳ-kheo Tăng thọ trai, rửa tay xong xuôi, Nại nữ lấy một chiếc ghế nhỏ ngồi trước Đức Phật. Đức Phật bảo Nại nữ:

“Các bậc Thánh nhân và những người giàu có, phú quý được tôn kính trong thiên hạ chỉ thích tịnh giới, rõ biết các kinh của Phật; những điều họ nói ra trong chúng hội, ai cũng ưa nghe; những việc họ làm, ai cũng kính yêu. Nay được làm người trong thiên hạ, đừng tham tiền, sắc, vâng theo sự giáo hóa của Phật, lúc chết tất được sanh lên cõi trời.”

Đức Phật bảo Nại nữ:

“Hãy khéo giữ mình, thọ trì năm giới.”

Đức Phật và chúng Tỳ-kheo ra đi.

⁸³. Hán: bất cảm vọng triệu hô 不敢妄招呼, có lẽ muốn nói “không bị ma quỷ ám ảnh hay quấy nhiễu”.

⁸⁴. Thệ tâm lý gia, tức Bà-la-môn cư sĩ, hay gia chủ Bà-la-môn. Xem cht.10.

Đức Phật ra khỏi nước Duy-da-lê, bảo A-nan:

“Tất cả hãy đến xóm Trúc phương⁸⁵.”

Tôn giả A-nan thưa:

“Dạ vâng.”

Lại nghe ở xóm Trúc phương bấy giờ lúa thóc khan hiếm, các Tỳ-kheo đi khát thực khó khăn, Đức Phật ngồi suy nghĩ: ‘Nước Duy-da-lê đang hồi đói kém, lúa thóc ít ỏi, đất đỏ, còn ở xóm làng này thì nhỏ hẹp, không đủ để các Tỳ-kheo đi khát thực.’ Đức Phật nghĩ, muốn bảo các Tỳ-kheo hãy phân bố ra nước khác, nơi lúa thóc dồi dào hơn để khát thực. Đức Phật bảo các Tỳ-kheo Tăng:

“Ở xóm Trúc phương này lúa thóc không nhiều, việc khát thực khó khăn, còn bên nước Sa-la-đề⁸⁶ thì khá giả, sung túc hơn. Chung quanh nước Duy-da-lê này thì lúa thóc rất đất đỏ. Riêng ta cùng A-nan thì ở lại xóm Trúc phương.”

Các Tỳ-kheo nghe lời Phật dạy, đều đi đến nước Sa-la-đề, còn Đức Phật và A-nan thì đến xóm Trúc phương. Lúc này, Đức Phật bị bệnh nặng, muốn nhập Nê-hoàn. Đức Phật tự nghĩ: “Các Tỳ-kheo đều đi khỏi cả, riêng ta nhập Nê-hoàn, không có lời dạy dỗ nào sao?”

A Nan ở bên một gốc cây, đi đến chỗ Đức Phật hỏi thăm:

“Thánh thể không điều hòa, nay có bớt không?”

Phật nói:

“Chưa bớt. Bệnh rất nặng. Ta muốn nhập Nê-hoàn.”

A-nan thưa:

“Xin Phật hãy khoan nhập Nê-hoàn. Hãy chờ các Tỳ-kheo tụ tập đông đủ đã.”

Phật bảo Tôn giả A-nan:

“Ta có kinh điển và giới luật⁸⁷. Các người hãy vâng theo kinh, giới mà tu hành thì cũng như ta hiện có trong chúng Tỳ-kheo Tăng. Các Tỳ-kheo Tăng đều đã biết sự chỉ dạy của Phật. Ta đã dạy cho đệ tử phép thờ thầy. Các đệ tử hãy nên thọ trì, dốc tâm tu

⁸⁵. Trúc phương 竹芳; No.1(2) sdd.: Trúc lâm, 竹林.

⁸⁶. Sa-la-đề 沙羅提; No.1(2) sdd.: đến hai nước, Tỳ-xá-ly 毗舍離, Việt-kỳ 越祇.

⁸⁷. Hán: kinh giới 經戒, chỉ Pháp và Luật.

học. Nay toàn thân ta đau đớn. Ta đã vận dụng oai thần của Phật, trị bệnh không cho tái phát; trụ tâm nhiếp phục bệnh, như có phần thuyên giảm.”

Đức Phật bảo A-nan:

“Nay ta đã già rồi, tuổi đã tám mươi. Ví như chiếc xe cũ kỹ không còn cứng cáp. Thân thể ta cũng như vậy, không còn cứng cáp nữa. Ta há chẳng từng nói với các người: ‘Không có cái gì trên mặt đất này mà không chết. Có một cõi trời thật cao tên là Bất tưởng nhập⁸⁸, thọ đến tám mươi ức bốn ngàn vạn kiếp, cuối cùng cũng phải chết.’ Do đó nên ta mới giảng kinh chỉ dạy cho mọi người để đoạn trừ cội gốc của sanh tử. Sau khi ta đã Bát-nê-hoàn, các người không được lìa bỏ kinh giới này; hãy cung kính, tôn trọng nhau; hãy tự quán sát nội thân; giữ tâm chánh niệm, thực hành chân chánh; hãy giữ giới pháp, khiến cho trong và ngoài vẫn như thường. Trong bốn chúng đệ tử, ai thọ trì giới pháp, thấy đều là đệ tử Phật. Nếu ai học kinh giáo của Phật cũng đều là đệ tử của Phật. Đức Phật đã bỏ ngôi vị Chuyển luân vương lo cho mọi người trong thiên hạ; cũng tự lo bệnh tật của chính mình; luôn xả bỏ mọi trạng thái dâm, nộ, si.”

Đức Phật từ xóm Trúc phương, bảo A-nan:

“Chúng ta hãy trở lại nước Duy-da-lê⁸⁹.

A-nan vâng theo lời dạy. Đức Phật trở lại nước Duy-da-lê, ôm bát vào thành khất thực, tìm đến ngôi ở khoảng đất trống dưới một gốc cây Cấp-tật thần⁹⁰ ở khoảng đất trống suy tư về việc sanh tử. A-nan thì ngồi dưới một gốc cây khác cách xa đó mà suy nghĩ về những điều ám ảnh⁹¹; rồi đứng dậy đi đến chỗ Đức Phật; đánh lễ Phật xong, đứng bạch Phật:

⁸⁸. Bất-tưởng-nhập 不想入, tức Phi tưởng phi phi tưởng xứ.

⁸⁹. Duy-da-lê 維耶梨; No.1(2) sdd.: đi đến tháp Giá-bà-la tháp 遮婆羅塔.

⁹⁰. Hán: Cấp-tật thần thọ hạ 急疾神樹下 (xem cht.4), có lẽ muốn nói là gốc cây ở gần tháp Giá-bà-la; Pāli: Cāpāla-cetiya. No.1(2) sdd.: không có tên này.

⁹¹. Nguyên văn: tư duy âm phòng chi sự 思惟陰房之事, nghĩa đen: “suy nghĩ về căn buồng bị che tối”. Ý muốn nói, A-nan bị Ma-vương che lấp tâm trí nên không biết thỉnh Phật trụ thế lâu hơn. No.1(2) sdd.: Ma sở tế 魔所蔽.

“Sao Ngài chưa nhập Niết-bàn?⁹²”

Đức Phật bảo A-nan:

“An vui thay nước Duy-da-lê. An vui thay nước Việt-da.⁹³ An vui thay đất của thần Cấp Tật. An vui thay cửa thành Sa-đạt-tránh. An vui thay những con đường trong thành. An vui thay đền thờ Danh-phù-phát. An vui thay thiên hạ Diêm-phù-lợi. An vui thay nước Việt-kỳ. An vui thay nước Giá-ba. An vui thay cửa Tát-thành. An vui thay nước Ma-kiệt. An vui thay Mãn-phát. An vui thay Uất-đề. An vui thay suối Tây-liên. An vui thay núi Xuất kim. Năm sắc⁹⁴ sanh ra trong nội địa Diêm-phù-lợi như bức họa; an vui thay những ai sanh trong đó.”

Đức Phật bảo A-nan:

“Nếu có Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni nào, thọ trì bốn pháp⁹⁵, tư duy cho thuần thực, chánh tâm, không lệ thuộc vào vọng tâm, bên ngoài cũng nghĩ tốt, bên trong cũng nghĩ tốt, tâm không còn tham đắm dục lạc, không kinh sợ, cũng không còn dong ruổi nữa, thì Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni đó đã giữ vững ý chí mình. Tu tập bốn pháp như vậy gọi là bốn thần túc⁹⁶; nếu muốn sống đến một kiếp cũng có thể được.”

Bấy giờ, Ma đã nhập vào bụng⁹⁷ của A-nan. Đức Phật lại bảo A-nan:

“Như vậy hãy còn có thể được.”

⁹². Có sự nhầm lẫn trong bản Hán dịch này. Thay vì là ma Ba-tuần nói câu này, chứ không phải A-nan.

⁹³. Danh sách các địa phương Phật đi qua và khen ngợi về đẹp của chúng như là báo hiệu Ngài sắp nhập Niết-bàn. Việt-da quốc 越耶國; Danh-phù-phaát 名浮沸; Diêm-phù-lợi 閻浮利; Việt-kỳ 越祇; Giá-ba quốc 遮波國; Tát thành 薩城; Ma-kiệt 摩竭; Uất-đề 鬱提; Tây-liên-khê 醯連溪; Xuất-kim sơn 出金山. So sánh liệt kê của bản Pāli: thành Vesālī, miếu Udena, miếu Gotamaka, miếu Sattambaka, miếu Bahuputta, miếu Sārandada, miếu Cāpala. No.1(2) không nêu danh sách này.

⁹⁴. Hán: ngũ sắc 五色; đây không chỉ màu sắc của thị giác, mà chính xác nói đến màu da, tức chỉ năm sắc dân, yếu tố phân chia đẳng cấp xã hội của Ấn Độ cổ đại.

⁹⁵. Tú pháp 四法, chỉ cho Tú thần túc, 四神足.

⁹⁶. Xem cht.88.

⁹⁷. Nguyên Hán: A-nan phúc 阿難腹.

A-nan lại nói:

“Vì sao Phật chưa nhập Nê-hoàn? Bây giờ là đúng lúc Nê-hoàn!”

Đức Phật lại nói:

“An vui thay Diêm-phù-lợi. Nếu ai biết bốn thần túc này thì có thể sống trong trời đất này một kiếp, hoặc hơn thế nữa.”

Ngài lại bảo A-nan như vậy cho đến lần thứ ba mà A-nan vẫn không trả lời về việc bốn thần túc. Đức Phật bảo A-nan:

“Hãy nên ngồi bên gốc cây mà tự suy tư.”

Đức Phật đứng dậy đi đến bên dòng suối Hê-liên⁹⁸, ngồi cạnh gốc cây. Ma⁹⁹ đi đến chỗ Phật nói:

“Tại sao Ngài không nhập Nê-hoàn?”

Đức Phật bảo:

“Này Tệ ma¹⁰⁰, ta chưa thể nhập Nê-hoàn, vì còn chờ bốn chúng đệ tử của ta có trí tuệ sáng suốt, đắc đạo; còn chờ chư Thiên trên trời, dân chúng nơi thế gian và các hàng quỷ thần đạt được trí tuệ, đắc đạo; chờ cho kinh pháp của ta được truyền bá khắp mọi nơi chốn, cho nên ta chưa thể nhập Nê-hoàn.”

Ma biết Phật sẽ nhập Nê-hoàn nên vui mừng ra đi. Đức Phật ngồi tự suy tư: ‘Ta nay có thể xả bỏ tuổi thọ¹⁰¹.’ Khi ngài muốn xả bỏ tuổi thọ, bấy giờ trời đất chấn động mạnh, hàng quỷ thần thấy đều kinh hãi. Lúc đó, A-nan đang ngồi bên gốc cây lo sợ vội đứng dậy đi đến chỗ Phật ngự, cúi đầu đánh lễ sát chân Phật rồi đứng qua một bên, thưa:

“Con đang ngồi bên gốc cây, bỗng nhiên trời đất chấn động mạnh. Con kinh hãi đến nổi lông tóc trong người đều dựng đứng. Con không biết vì lý do gì mà đại địa chấn động như thế?”

Đức Phật bảo Tôn giả A-nan:

⁹⁸. Hê-liên Khê 醯連溪, phiên âm khác: Hi-liên-thiền hà 希(熙)連禪河; tíc Pāli: sông Hiraññavatī (Kim hà) Kusināra.

⁹⁹. Ma 魔, No.1(2) sdd.: Ma Ba-tuần, 魔波旬; Pāli: Māra pāpimant, ma ác, hay thần chế kẻ gây ra tội ác, xúi dục người khác làm ác.

¹⁰⁰. Tệ ma 弊魔, chỉ ác ma; xem cht.100.

¹⁰¹. Nguyên văn: Diệc khả phóng khí thọ mạng 亦可放棄壽命; No.1(2) sdd.: Xả mạng trụ thọ 捨命住壽.

“Phàm đại địa rung động có tám nhân duyên. Những gì là tám? Vì đất ở trên nước, nước ở trên gió, gió duy trì nước. Như từ mặt đất mà nhìn lên trời, hoặc có lúc gió làm rung động nước, nước làm rung động đại địa, đại địa nhân đó bị chấn động. Đó là nguyên nhân thứ nhất.

“Hoặc có bậc A-la-hán tôn quý, muốn thử oai thần của mình, ý muốn khiến cho đại địa chấn động, nên lấy hai ngón tay ấn trên mặt đất làm cho đất trời bị chấn động mạnh. Đó là nguyên nhân thứ hai.

“Trong khoảng không có vị trời oai thần lớn lao ý muốn làm cho đại địa rung động, tức thì đại địa liền bị chấn động mạnh. Đó là nguyên nhân thứ ba.

“Khi Đức Phật còn làm Bồ-tát từ cõi trời Đâu-thuật¹⁰² nhập mẫu thai, lúc đó đất trời bị chấn động mạnh.

“Khi Bồ-tát từ hông bên hữu của mẹ hạ sanh thì đất trời bị chấn động mạnh.

“Khi Bồ-tát đắc đạo thành Phật, đất trời bị chấn động mạnh.

“Lúc Phật bắt đầu thuyết giảng kinh giáo hóa chúng sanh thì đất trời bị chấn động mạnh.”

Đức Phật bảo A-nan:

“Sau ba tháng nữa thì Phật sẽ Bát-nê-hoàn, trời đất sẽ lại chấn động. Đó là nguyên nhân thứ tám khiến cho đại địa chấn động.”

A-nan nghe Đức Phật nói thời hạn là ba tháng nữa sẽ nhập Nê-hoàn liền khóc lóc, hỏi:

“Phải chăng Ngài đã xả bỏ thọ mạng?”

Đức Phật bảo A-nan:

“Ta đã xả bỏ thọ mạng rồi.”

A-nan bạch Phật:

“Con từng nghe từ kim khẩu của Phật nói: Nếu Tỳ-kheo nào có bốn pháp này, gọi là bốn thần túc, nếu muốn kéo dài mạng sống trong một kiếp cũng có thể được. Uy đức của Đức Phật còn cao hơn bốn thần túc nữa, tại sao không kéo dài mạng sống hơn một kiếp?”

Đức Phật bảo A-nan:

“Đó là do lỗi của người, là điều người đã làm. Vì ta đã ba lần nói với người: ‘An vui thay trong cõi Diêm-phù-lợi!’ nhưng người vẫn

¹⁰². Đâu-thuật 兜術; No.2(1) sdd.: Đâu-suất 兜率; Pāli: Tusita; Skt.: Tusita.

im lặng không trả lời. Ta thấy người tài năng¹⁰³, tại sao lại để cho Tệ ma nhập vào trong người mình? Ta không thể dừng lại được, sau ba tháng ta sẽ nhập Nê-hoàn.”

A-nan liền đứng dậy nói với các Tỳ-kheo Tăng:

“Sau ba tháng nữa Đức Phật sẽ nhập Nê-hoàn.”

Đức Phật bảo A-nan:

“Hãy tập hợp tất cả các Tỳ-kheo lại trong đại hội đường.

A-nan bạch:

“Tất cả các Tỳ-kheo Tăng đã ở trong đại hội đường rồi.”

Đức Phật liền đứng dậy đi vào đại hội đường. Các Tỳ-kheo đều đứng dậy, cung kính đánh lễ. Đức Phật bảo các Tỳ-kheo:

“Mọi vật trong trời đất đều vô thường, không có gì vững chắc. Con người vẫn ham muốn sanh tử, không mong tìm con đường giải thoát khỏi thế gian, thấy đều do si mê cả. Cha mẹ rồi cũng phải biệt ly, tưởng nhớ đến mà buồn thương. Người càng ân ái, tham luyến nhau càng nhiều bi ai. Trong thiên hạ, không có cái gì có sanh mà không có chết. Ta từng giảng nói nơi kinh: Hễ có sanh thì phải có chết; chết rồi lại sanh, sầu khóc lẫn nhau chẳng lúc nào thôi. Núi Tu-di rồi cũng sụp đổ. Chư Thiên trên trời cũng phải chết. Làm vua cũng chết; nghèo, giàu, sang, hèn, cho đến loài súc sanh cũng vậy. Không có gì sanh mà không chết. Đừng kinh ngạc khi biết Đức Phật sau ba tháng nữa sẽ nhập Nê-hoàn. Dù Phật không còn, hãy thọ trì giới kinh. Phật còn tại thế cũng phải thọ trì giới luật kinh pháp, mong cầu thoát khỏi cuộc đời không còn trở lại nẻo sanh tử nữa, cũng không còn ưu sầu khổ nữa. Để cho kinh Phật được trường tồn, sau khi Phật diệt độ, các bậc Hiền giả trong khắp mọi nơi hãy cùng nhau thọ trì giới, kinh. Người trong thế gian mà tự làm cho tâm mình được ngay thẳng chính đáng thì chư Thiên trên trời thấy đều hoan hỷ hỗ trợ, khiến người đó được phước. Đối với kinh của Phật phải đọc phải tụng, phải học, phải thọ trì, phải tư duy, phải khiến cho tâm ý luôn chân chánh, hãy cùng truyền dạy cho nhau.

“Có bốn việc: đoạn nghiêm thân, đoạn nghiêm tâm, đoạn nghiêm chí, đoạn nghiêm mệnh.

¹⁰³. Nguyên văn: Ngã kiến nhược đầu giác 我見若頭覺.

“Lại có bốn việc: lúc muốn sân hận thì nhẫn, niệm ác khởi lên thì diệt trừ, có tham dục thì diệt bỏ, phải nên luôn luôn lo nghĩ về sự chết.

“Lại có bốn việc: tâm muốn tà vạy thì đừng nghe theo, tâm muốn dâm dục thì đừng nghe theo, tâm muốn làm điều ác thì đừng nghe theo, tâm muốn sự giàu sang, phú quý cũng đừng nghe theo.

“Lại có bốn việc: tâm phải nên lo nghĩ về sự chết, tâm muốn làm điều ác thì đừng nghe theo, phải kiểm chế tâm; tâm phải tùy thuộc người, người đừng tùy tâm; tâm làm mê hoặc người; tâm giết thân, tâm làm bậc La-hán, tâm lên trời, tâm làm người, tâm làm súc sanh, trùng kiến chim thú, tâm vào địa ngục, tâm làm ngạ quỷ. Tất cả hình dạng tướng mạo đều do tâm làm ra cả.

“Tâm, thọ và mạng, ba thứ theo nhau. Tâm là vị thầy dẫn đầu. Mạng tùy tâm, thọ tùy mạng. Đó là ba thứ theo nhau. Nay ta làm Phật, được trên trời dưới trời tôn kính, cũng đều do tâm mà ra. Hãy nên nghĩ đến sự thống khổ của sanh tử, lia bỏ mọi sự ràng buộc của gia đình. Nên nhớ nghĩ đến tám việc để suy tư về kinh Phật:

“Một, hãy lia bỏ vợ con mà tìm con đường vượt khỏi thế gian; không tranh cãi với người đời; không có tâm tham.

“Không được nói hai lưỡi, nói lời thô ác, nói dối, thêu dệt, ngâm vịnh ca hát.

“Không được sát sanh, trộm cắp tài vật người khác và nhớ nghĩ đến sự dâm dục.

“Không được ôm lòng sân hận, ngu si và tham lam.

“Không được ganh ghét, khinh mạn người khác.

“Không được nghĩ tưởng làm ác, làm cho người khác thêm đau khổ.

“Không nên có thái độ buông lung; không được biếng trễ, nằm dài, nghĩ tới chuyện ăn uống.

“Hãy nên lo lắng, thân sanh rồi sẽ già, bệnh và chết.

“Thọ trì tám việc này, tự đoan nghiêm tâm, không tranh cãi cùng mọi người, được giải thoát khỏi thế gian.

“Này các Tỳ-kheo! Hãy nên suy tư về tám việc này và bốn nguồn gốc thống khổ thì kinh Phật được tồn tại lâu dài.”

Đức Phật từ nước Duy-da-lê, bảo A-nan, hãy đi đến xóm Câu-

lân¹⁰⁴. A-nan bạch:

“Dạ vâng!”

Đức Phật từ nước Duy-da-lê ra đi, ngoái nhìn lại thành. A-nan liền đến trước thưa:

“Đức Phật đâu có vô cố xoay người để nhìn lại thành này?”

Đức Phật bảo A-nan:

“Ta không hề vô cố xoay người lại để ngắm. Phàm làm Phật thì không vô cố quay lại để ngắm.”

A-nan thưa:

“Vậy Đức Phật quay nhìn như vậy là ý gì?”

Đức Phật nói:

“Hôm nay tuổi thọ của ta đã dứt, không còn trở lại để vào thành này nữa, cho nên ta quay lại nhìn.”

Có một vị Tỳ-kheo tiến đến trước, gần chỗ Phật hỏi:

“Từ hôm nay Thế Tôn không còn đi vào trong thành này nữa sao?”

Đức Phật nói:

“Ta sắp nhập Nê-hoàn, không còn thấy lại nước Duy-da-lê nữa. Ta sẽ đi đến đến quê hương Hoa thị¹⁰⁵.”

Đức Phật đến xóm Câu-lân, trong đó có khu vườn tên là Thi-xá-hoàn¹⁰⁶. Đức Phật bảo các Tỳ-kheo:

“Hãy giữ tâm tinh khiết, an tọa luôn tự tư duy, biết trong cuộc sống người có trí tuệ khiến cho tâm đoan chánh, do tâm chánh trực mà ba thứ độc là dâm, nộ, si được trừ sạch. Tỳ-kheo ấy tự nói rằng đã đoạn trừ cội gốc của sanh tử, đắc quả A-la-hán, nhất tâm không còn gì để lo lắng, lại không còn lo sợ về sanh tử. Tuy còn khổ¹⁰⁷ nhưng vẫn

¹⁰⁴. Câu-lân 拘鄰, xem cht.55.

¹⁰⁵. Hoa thị hương thổ 華氏鄉土, có lẽ đồng nhất với Lực sĩ sanh địa 力士生地, tức “quê hương của những người lực sĩ” hay cũng gọi là Mạt-la quốc, mà thủ phủ là thành Câu-thi-na, nơi Phật sẽ nhập Niết-bàn. Phạm: Malla; lực sĩ, Malya; tràng hoa.

¹⁰⁶. Thi-xá-hoàn 尸舍洹; No.2(2) sđd.: Thi-xá-bà 尸舍婆 tên một loại cây; Pāli: Simsāpa; tên khoa học: Dalbergia sisu; No.1(2): Phật dừng lại trong rừng cây Thi-xá-bà, phía Bắc thành Phụ-di. (Theo tài liệu Pāli, có một khu rừng Sinsāpavana tại Kosambī).

¹⁰⁷. Hán: tuy cánh khổ 雖更枯苦, không rõ ý.

đạt được con đường không sanh tử¹⁰⁸.”

Đức Phật từ xóm Câu-lân bảo Tôn giả A-nan đi đến xóm Kiền-lê¹⁰⁹.

Tôn giả A-nan thưa:

“Dạ vâng.”

Đức Phật cùng Tỳ-kheo Tăng đi đến xóm Kiền-lê. Từ xóm Kiền-lê Đức Phật bảo A-nan đồng đi đến Kim tụ¹¹⁰, cùng với đông đủ Tỳ-kheo Tăng. Đức Phật bảo các Tỳ-kheo:

“Nếu có Tỳ-kheo nào tâm thanh tịnh, tâm tư duy, tâm có trí tuệ, tâm tự tư duy, thì người đó có trí biết kinh, đó là gốc của tâm trí tuệ; và tâm dâm, tâm hận, tâm si đều được trừ diệt. Ba tâm đã thanh tịnh, nếu muốn thoát khỏi cuộc đời thì không phải là chuyện khó. Khi đắc quả A-la-hán thì các thứ dâm, nộ, si đều được tiêu trừ. Nên tự nói: ‘Đã trừ diệt ba thứ này thì không còn tạo pháp sanh tử nữa’.”

Đức Phật từ Kim tụ bảo A-nan lại đến xóm Thọ thủ¹¹¹. A-nan thưa:

“Dạ vâng.”

Liên cùng đông đủ các Tỳ-kheo đi đến xóm Thọ thủ. Đức Phật bảo các Tỳ-kheo:

“Hãy để tâm thanh tịnh, tâm tư duy, tâm trí tuệ¹¹². Nếu ai tâm ý được thanh tịnh thì tâm liền ngay thẳng, tâm trí tuệ liền sanh, trí tâm liền hiểu rõ, khai mở, không nghĩ về dâm, không nghĩ đến hận, không còn si mê nữa, tâm đã được khai mở.”

Các Tỳ-kheo tự nói:

¹⁰⁸. Văn dịch không chuẩn về thành cú chuẩn liên hệ sự chứng quả A-la-hán. Hán dịch thường gặp: sanh dĩ tận, phạm hạnh dị lập, sở tác dĩ biện, bất thọ hậu hữu 生已盡梵行已立所作已辨不受後有.

¹⁰⁹. Kiền-lê 捷梨; No.1(2) sđd.: Phật từ tháp Giá-bà-la đi đến thôn Am-bà-la, rồi đến thôn Chiêm-bà, rồi đến thôn Kiển-đồ. Trong bản Pāli: từ miếu Cāpālā-cetiya, Phật trở vào thành Vesālī, từ đó đi đến thôn Bhandagāma, đến thôn Hatthigāma, thôn Ambagāma, Jambugāma, dừng chân tại thị trấn Bhoganagara...

¹¹⁰. Kim tụ 金聚; tức No.2(2) sđd.: thôn Chiêm-bà 瞻婆; Pāli: Jambugāma. Ở đây, jambu được hiểu là jambunada hay jambodana, Diêm-phù-đàn kim, tên loại vàng lấy từ cát ở Jambu, do đó dịch là Kim tụ, hay Xóm vàng.

¹¹¹. Thọ thủ 授手; Pāli: Hatthigama.

¹¹². Chính xác, đoạn này Phật giảng về sự tu tập cùng lúc ba môn giới, định và tuệ.

“Những điều mong ước của ta đã đạt được, như đó thấy được đạo A-la-hán.”

Đức Phật từ xóm Thọ thủ bảo A-nan đi đến xóm Yêm-mãn¹¹³, A-nan thưa:

“Dạ vâng.”

Tôn giả liền cùng đồng đủ các Tỳ-kheo đi đến xóm Yêm-mãn. Đức Phật bảo các Tỳ-kheo Tăng¹¹⁴:

“Phương pháp của tâm thanh tịnh, tâm tư duy, tâm trí tuệ dẫn tới việc dứt hết các thứ dâm, nộ. Đạt được con đường của tâm thanh tịnh, cùng với tâm tư duy, tâm trí tuệ liền sanh ra con đường để tâm tư duy¹¹⁵. Nếu có tâm thanh tịnh, tâm trí tuệ liền khai mở được con đường của tâm trí tuệ. Có tâm thanh tịnh, tâm tư duy liền được sáng suốt¹¹⁶. Người đời dùng vải dạ để nhuộm màu, nếu vải dạ sạch sẽ thì màu nhuộm đẹp, đó là do dạ sạch. Tỳ-kheo có ba tâm: tâm thanh tịnh, tâm tư duy, tâm trí tuệ. Tâm thanh tịnh là thi-đại¹¹⁷, tâm tư duy là tam-ma-đê¹¹⁸, tâm trí tuệ là băng-mạn-nhã¹¹⁹. Tâm thi-đại là không dâm, không giận dữ, không tham. Tam-ma-đê là tâm được thu nhiếp khiến không còn dong ruổi. Băng-mạn-nhã là tâm không còn ái dục.

“Người thọ trì kinh giới của Phật ví như người có tấm vải dạ. Tấm vải ấy nếu bị bẩn, muốn nhuộm lấy để có màu sắc thì màu sắc không được tươi tốt. Tỳ-kheo nếu chẳng an định đối với tâm thanh tịnh, tâm tư duy, tâm trí tuệ mà muốn đạt đạo thì thật là khó.

¹¹³. Yêm-mãn 掩滿; Pāli: Ambagāma.

¹¹⁴. Tham chiếu No.1(2): tại thôn Am-bà-la, Phật giảng, tu tập giới-định-tuệ đưa đến giải thoát dục lậu, hữu lậu và vô minh lậu. Bản Pāli, tại thôn Bhandagāma, nội dung cũng tương đồng.

¹¹⁵. Tham chiếu No.1(2): tu giới đặc định, được phước lớn; Pāli: định cùng tu với giới đưa đến kết quả lớn.

¹¹⁶. Tham chiếu No.1(2): do tâm (định) và trí (tuệ) được tu tập đồng thời, sẽ giải thoát, dứt sạch các lậu hoặc: dục lậu, hữu lậu, vô minh lậu. Bản Pāli cũng vậy.

¹¹⁷. Hán: thi đại 尸大, phổ thông phiên âm là thi-la 尸羅, tức Pāli: giới.

¹¹⁸. Hán: tam-ma-đê 三摩提, phiên âm phổ thông là tam-ma-địa hay tam-muội, tức định hay chánh định.

¹¹⁹. Hán: băng-mạn-nhã 崩曼若, phiên âm phổ thông: bát-nhã, tức tuệ hay trí tuệ.

Vì tâm của vị ấy không được cõi mở. Tỳ-kheo tâm tự cõi mở, bằng tâm tự của mình vị ấy liền thấy cả việc trên trời, biết rõ ý niệm của tâm người, cũng thấy họ sẽ sanh vào các cõi địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, thiện, ác. Giống như dưới nước trong có cát, đá màu xanh, vàng, trắng, đen... tất cả đều hiện rõ do nhờ nước trong. Cầu con đường giải thoát khỏi thế gian, phải để tâm thanh tịnh như vậy. Thí như khe nước đục ngẫu thì cát, đá ở dưới không thể thấy được, cũng không thể biết là nước cạn hay sâu. Tâm Tỳ-kheo mà không thanh tịnh thì không thể đạt được con đường giải thoát, vì tâm của Tỳ-kheo ấy luôn bị ô trược.”

Đức Phật từ xóm Yêm-mãn bảo Tôn giả A-nan cùng đi đến xóm Hỷ dự¹²⁰. A-nan thưa:

“Dạ vâng.”

Rồi cùng đồng đủ các Tỳ-kheo đi đến xóm Hỷ dự. Đức Phật bảo các Tỳ-kheo:

“Nếu có tâm thanh tịnh, tâm tư duy, tâm trí tuệ thì đối với những điều thầy truyền dạy, đệ tử phải nên học. Nếu không những điều suy nghĩ của thầy không thể đi vào trong tâm của đệ tử, làm cho tâm của đệ tử được đoan nghiêm. Tỳ-kheo hãy tự làm thanh tịnh lấy mình, tâm đoan nghiêm mới là tâm. Tâm đoan nghiêm thì được giải thoát khỏi thế gian. Hãy tự nói: ‘Ta đã được giải thoát khỏi thế gian, đoạn trừ cội gốc của sanh tử’.”

Đức Phật bảo Tôn giả A-nan:

“Hãy đi đến xóm Hoa thị¹²¹.”

A-nan thưa: “Dạ vâng!” Liền cùng đồng đủ các Tỳ-kheo đi đến xóm Hoa thị. Đức Phật bảo các Tỳ-kheo:

“Tâm có ba thứ cấu uế, đó là cấu uế về tham dâm, cấu uế về giận dữ và cấu uế về si mê. Giữ tâm thanh tịnh thì trừ được cấu uế về tham dâm, giữ tâm tư duy thì trừ được cấu uế về giận dữ, giữ tâm

¹²⁰. Hỷ dự 喜豫; Pāli: Ānanda-cetiya, chú không phải là Nāḍika, No.1(1) Na-đà thôn, như thấy ở cht.58.

¹²¹. Hoa thị tụ 華氏聚; No.2(2) sdd.: Ba-bà 波婆; Pāli: Pāvā. theo tài liệu Pāli, Pāvā là một đô thị của bộ tộc Malla (xem cht. 106). Phật tử Bhoagagāma đi đến Pāvā. No.1(2), Phật tử Phù-di (Pāli: Bhogagāma?) đi đến Pāvā.

trí tuệ thì trừ được cấu uế về si mê. Bấy giờ Tỳ-kheo tự tuyên bố: “Đã thoát khỏi thế gian, đoạn trừ được cội gốc của bao thứ khổ não nơi sanh tử.”

Đức Phật lại từ xóm Hoa thị bảo A-nan cùng đi đến thành Phu-diên¹²².

A-nan thưa: “Dạ vâng!” Rồi cùng đông đủ các Tỳ-kheo đi đến phía Bắc thành Phu-diên, ngồi dưới một gốc cây. A-nan ngồi kế bên gốc cây, dốc tư duy quán tưởng nội tâm, thì đại địa chấn động mạnh. A-nan liền đứng dậy đi đến chỗ Đức Phật, thưa:

“Đại địa vì sao lại chấn động mạnh?”

Đức Phật đáp:

“Đại địa chấn động có bốn nguyên nhân:

“Đất ở trên nước, nước ở trên gió, gió động làm nước chuyển động, nước chuyển động làm cho đất chấn động. Nhân đó đại địa rung động. Đó là nguyên nhân thứ nhất.

“Nếu có bậc A-la-hán muốn tự thử đạo lực của mình, dùng hai ngón tay ấn xuống mặt đất, khiến đại địa rung động. Đó là nguyên nhân thứ hai.

“Ở trong khoảng không có một vị trời với oai thần lớn lao muốn khiến cho đại địa rung động, tức thì đại địa liền rung động. Đó là nguyên nhân thứ ba.

“Đức Phật không bao lâu nữa sẽ nhập Nê-hoàn, đại địa lại chấn động mạnh. Đó là bốn nguyên nhân làm đại địa rung động¹²³.”

A-nan thưa:

“Do oai thần của Phật, Đức Phật nhập Nê-hoàn nên đại địa mới chấn động mạnh như vậy?”

Đức Phật bảo A-nan:

“Oai thần của Phật vòi vọi, rất tôn quý, hóa độ soi sáng cho vô lượng chúng sanh. Vậy người có muốn biết oai thần của Phật chăng?”

A-nan thưa:

“Con mong muốn được nghe biết điều ấy.”

Đức Phật nói:

¹²². Phu-diên 夫延; No. 2(2) sđd.: Phụ-di 負彌. Túc Pāli: Bhogagāma.

¹²³. Bốn nguyên nhân khiến cõi đất chấn động: Ở đây được lập lại như trên.

“Ta đi khắp mọi nơi chốn. Dân chúng trong quận huyện mà Ta đến, ai biết thì đi đến chỗ Đức Phật. Thân Phật tự biến hóa theo ngôn ngữ, y phục của dân nước ấy. Ta xem thấy dân chúng ở nước ấy thực hành những pháp gì, biết những kinh, giới gì; Phật liền thuyết giảng kinh giới để đem lại lợi ích cho họ. Nhưng những dân chúng ấy đều chẳng biết Ta là ai, cũng chẳng biết Ta từ trên trời hay dưới đất đến. Dân chúng đều hết sức cung kính Ta.

“Ta lại biến hóa đến chỗ các quốc vương, quốc vương hỏi Ta: ‘Khanh là ai?’ Ta đáp: ‘Tôi là đạo nhân ở trong nước này.’ Quốc vương lại hỏi: ‘Ngài nói kinh gì?’ Ta nói: ‘Ngài muốn hỏi kinh gì, xin cứ hỏi, tôi đều trả lời tất cả.’ Quốc vương rất hoan hỷ. Ta vì nhà vua thuyết giảng rộng khắp xong, Ta liền biến mất, không thấy. Quốc vương sau đó đều chẳng biết Ta là ai.

“Ta đến các nước Thệ tâm¹²⁴, Ta cũng biến hóa thành người Thệ tâm với y phục, ngôn ngữ của như họ. Ta hỏi: ‘Các người nói những giới kinh gì?’ Ta biết tâm của các họ, biết tiếng nói của họ, Ta đem kinh và giới ra giáo hóa họ rồi biến mất. Những người ấy sau đó suy nghĩ về lời nói và hình tướng của Ta, họ hỏi: ‘Đó là người gì? Là trời, là quỷ hay là thần?’ Họ đều chẳng biết Ta là ai. Ta cũng không nói với họ Ta là Phật.

“Ta đã du hành khắp thiên hạ, truyền trao kinh, đạo mọi nơi rồi lên cõi trời thứ nhất chỗ ở của Tứ thiên vương, Ta cũng mặc y phục như trời và nói tiếng của trời. Ta hỏi trời: ‘Ngài thọ trì kinh gì?’ Trời thưa: ‘Tôi chẳng biết kinh.’ Ta liền thuyết giảng kinh cho họ nghe xong rồi biến mất, trời cũng chẳng biết Ta là ai.

“Ta lại lên cõi trời thứ hai là Dao-lợi thiên, hóa ra như y phục và tiếng nói của cõi trời Dao-lợi. Ta hỏi trời Dao-lợi: ‘Ngài đã nói những kinh gì?’ Trời Dao-lợi thưa: ‘Tôi không biết kinh.’ Ta liền thuyết giảng kinh cho họ nghe xong rồi biến mất. Trời cũng chẳng biết Ta là ai.

“Ta lại lên cõi trời thứ ba là Diêm¹²⁵, hóa ra y phục và tiếng nói

¹²⁴. Thệ tâm quốc, chỉ cho chúng hội những người Bà-la-môn.

¹²⁵. Đệ tam Diêm thiên 第三鹽天, Diêm cõi trời thứ ba, trong sáu cõi trời dục giới, cũng âm là Diễm-ma thiên 焰摩天.

của cõi trời Diêm. Ta hỏi trời Diêm: ‘Ngài thọ trì kinh gì?’ Trời thưa: ‘Tôi không biết kinh.’ Ta thuyết giảng kinh cho họ nghe.

“Ta lại lên cõi trời thứ tư là Đâu-thuật¹²⁶, hóa ra y phục và tiếng nói của trời ấy. Ta hỏi: ‘Ngài thọ trì những kinh gì?’ Vị trời ấy thưa: Ngài Di-lặc nói kinh cho tôi nghe.’ Ta cũng lại nói kinh cho họ nghe.

“Ta lên cõi trời thứ năm là Bất kiêu lạc¹²⁷, cũng mặc y phục và nói tiếng của cõi trời ấy. Ta hỏi trời ấy: ‘Ngài có biết kinh không?’ Vị trời ấy thưa: ‘Tôi không biết kinh.’ Ta liền giảng nói kinh cho vị ấy nghe rồi biến mất, vị trời ấy cũng chẳng biết Ta là ai.

“Ta lại lên cõi trời thứ sáu là Ứng hóa thanh¹²⁸, cũng mặc y phục và nói tiếng của cõi trời ấy. Ta hỏi trời: ‘Ngài thọ trì những kinh gì?’ Trời thưa: ‘Tôi không biết kinh.’ Ta bèn giảng nói kinh cho họ nghe rồi lại biến mất. Sau đó, những vị ở cõi trời thứ sáu đều chẳng biết Ta là ai và Ta cũng không nói với họ Ta là Phật.

“Ta lại lên các cõi Phạm thiên, Phạm chúng thiên, Phạm phụ thiên, Đại Phạm thiên, Thủy hành thiên, Thủy vi thiên, Vô lượng thủy thiên, Thủy âm thiên, Ước tịnh thiên, Biến tịnh thiên, Tịnh minh thiên, Thủ diệu thiên, Cận tế thiên, Khoái kiến thiên, Vô kết ái thiên¹²⁹. Các

¹²⁶. Đệ tứ Đâu-thuật thiên 第四兜術天; Đâu-thuật cõi trời thứ tư, trong sáu cõi trời Dục giới, tức thường gọi Đâu-suất thiên, 兜率天.

¹²⁷. Đệ ngũ Bất kiêu lạc thiên 第五不憍樂天; Bất kiêu lạc cõi trời thứ năm, trong sáu cõi trời Dục giới, còn gọi là Hóa tự tại thiên 化自在天.

¹²⁸. Đệ lục Ứng hoà thanh thiên 第六應化聲天; Ứng hoà thanh là cõi trời thứ sáu, trong sáu cõi trời Dục giới, còn gọi là Tha hóa tự tại thiên, 他化自在天.

¹²⁹. Liệt kê danh hiệu các trời thuộc Sắc giới cao cõi trời Sắc giới 色界: Phạm thiên 梵天, Phạm chúng thiên 梵眾天, Phạm phụ thiên 梵輔天, Đại phạm thiên 大梵天, Thủy hành thiên 水行天, Thủy vi thiên 水微天, Vô lượng thủy thiên 無量水天, Thủy âm thiên 水音天, Ước tịnh thiên 約淨天, Biến tịnh thiên 遍淨天, Tịnh minh thiên 淨明天, Thủ diệu thiên 守妙天, Cận tế thiên 近際天, Khoái kiến thiên 快見天, Vô kết ái thiên 無結愛天. Tham chiếu Trường A-hàm kinh 20 (No.1(20), cõi Sắc giới phân ra Nhị thập nhị thiên, tức: Phạm thân thiên 梵身天, Phạm phụ thiên 梵輔天, Phạm chúng thiên 梵眾天, Đại Phạm thiên 大梵天, Quang thiên 光天, Diệu quang thiên 妙光天, Vô lượng quang thiên 無量光天, Quang âm thiên 光音天, Tịnh thiên 淨天, Thiếu tịnh thiên 少淨天, Vô lượng tịnh thiên 無量淨天, Biến tịnh thiên 遍淨天, Nghiêm sức thiên 嚴飾天, Tiểu nghiêm sức thiên 小嚴飾天, Vô lượng nghiêm sức thiên 無量嚴飾天, Nghiêm sức quả

vị trời ấy đều đến gặp Ta. Ta hỏi: ‘Các vị có ai biết kinh không?’ Trong số đó có người biết kinh, có người không biết kinh. Ta đều thuyết giảng về con đường sanh tử cho họ nghe, lại thuyết giảng về con đường đoạn trừ cội gốc của sanh tử. Ai thích nghe kinh, Ta đều giảng nói cho họ nghe. Ta cũng mặc y phục và nói tiếng giống như các cõi trời ấy.

“Ngoài ra còn có bốn cõi trời không thể dùng ngôn ngữ¹³⁰. Ta muốn lên các cõi ấy nhưng họ không thể trả lời những điều ta hỏi; đó là cõi trời thứ hai mươi lăm là Không tuệ thiên, cõi trời thứ hai mươi sáu là Thức tuệ nhập, cõi trời thứ hai mươi bảy là Vô sở niệm tuệ nhập và cõi trời thứ hai mươi tám là Bất tưởng nhập¹³¹.”

Đức Phật dạy:

“Chẳng có nơi nào mà ta không thấy biết, nhưng chỉ có Nê-hoàn là an lạc tốt bậc.”

Đức Phật bảo Tôn giả A-nan:

“Oai thần của Phật không chỉ làm cho đại địa chấn động, mà còn khiến cho cả hai mươi tám tầng trời¹³² kia cũng rung động mạnh. Đức Phật nhờ chánh tâm mà được như vậy.”

Đức Phật bảo A-nan:

“Sau khi Ta nhập Nê-hoàn rồi, những kinh giới pháp, sư pháp, mà A-nan đã nghe từ miệng Phật, A-nan nên nói rằng: ‘Tôi nghe pháp này từ miệng của Đức Phật’¹³³. Hãy nói lại cho các Tỷ-kheo

thật thiên 嚴飾果實天, Vô tưởng thiên 無想天, Vô tạo thiên 無造天, Vô nhiệt thiên 無熱天, Thiện kiến thiên 善見天, Đại thiện kiến thiên 大善見天, A-ca-ni-tra thiên 阿迦尼吒天.

¹³⁰. Chỉ bốn cõi trời thuộc Vô sắc giới.

¹³¹. Danh sách bốn trời thuộc Vô sắc giới: Không tuệ thiên 空慧天, Thức tuệ nhập 識慧入, Vô sở niệm tuệ nhập 無所念慧入, Bất tưởng nhập 不想入. Danh hiệu được biết nhiều nhất: Không vô biên xứ thiên 空無邊處天, Thức vô biên xứ thiên 識無邊處天, Vô sở hữu xứ thiên 無所有處天, Phi tưởng phi phi tưởng xứ thiên 非想非非想處天.

¹³². Nhị thập bát thiên 二十八天: Sáu trời cõi Dục, mười tám trời cõi Sắc và bốn trời cõi Vô sắc như những chú thích trên.

¹³³. Phật chỉ cho A-nan, khi kết tập kinh điển, mở đầu kinh bằng “Tôi nghe như vậy”. Văn dịch Hán ở đây không rõ.

Tăng đời sau như vậy. Nay A-nan, không được cất giấu kinh Phật, phải dốc sức nêu bày phổ biến, trong kinh không có gì phải nghi ngờ. Sau khi ta nhập Nê-hoàn, các Tỳ-kheo hãy nên cùng nhau giữ gìn chánh pháp. Nếu có những Tỳ-kheo khác, đối muốn làm pháp sư. Trong kinh những kẻ đó không có giới cấm, nên bỏ chẳng nên giữ, vì nó hủy hoại Phật pháp. Hoặc có các Tỳ-kheo khác tùy tiện thêm bớt kinh giới của Phật. A-nan người nên nói như vậy: ‘Tôi từng theo Phật nhưng không nghe Đức Phật giảng nói kinh pháp này. Tại sao lại tùy tiện thêm bớt kinh pháp của Phật?’ Nếu có Tỳ-kheo không hiểu kinh Phật thì nên hỏi Tỳ-kheo tôn lão là A-nan. Vì đã nhận biết đầy đủ về kinh giới của Phật, đã nghe chính từ miệng Đức Phật nói ra và nói cho các Tỳ-kheo Tăng nghe, chớ có thêm bớt. Nếu ai muốn thêm bớt kinh giới thì người hãy sửa lại cho đúng; điều là phi pháp thì hãy bỏ đi chớ dùng.

“Này A-nan, nếu có người nói: ‘Đức Phật không nói lời này’, thì hãy nói với kẻ ấy: ‘Tại sao ông muốn hủy hoại giới kinh của Phật?’. Hoặc có các Tỳ-kheo ngu si không hiểu giới kinh thì nên hỏi các Tỳ-kheo tôn lão, Tỳ-kheo không được tức giận. Nếu có Tỳ-kheo không hiểu kinh ấy, trong số đó có Tỳ-kheo biết kinh giới, biết những điều Phật dạy thì hãy nên tới đó mà học hỏi. Nếu có Tỳ-kheo nghi ngờ đối với kinh giới đến hỏi Tỳ-kheo Tăng, thì nên nói với vị ấy: ‘Ông theo thầy nào mà nghe như vậy?’. Vị ấy tự nói tên của thầy mình. Tỳ-kheo nói giới kinh không được nghi: ‘Đó không phải do Phật chỉ dạy ngăn cấm.’ Tỳ-kheo Tăng đều có mặt trong lúc kiết tập kinh. Những kinh nào ở trong cuộc kiết tập thì dùng, còn những gì ở ngoài sự kiết tập thì bỏ đi đừng dùng. Ai không hiểu kinh giới, nên hỏi nơi nào có Trưởng lão Tỳ-kheo thông suốt về kinh giới, sẽ đến đó để hỏi nghĩa kinh. Khi hỏi kinh không được nói đúng, sai. Nếu ai có nghi ngờ, A-nan hãy giải thích: ‘Chính tôi được nghe Đức Phật dạy’. Kinh không thuộc trong cuộc kiết tập, các Trưởng lão Tỳ-kheo đã không nói thì bỏ đi chớ dùng. Các Tỳ-kheo nên nói cho đúng giới kinh. Các Tỳ-kheo sau khi đã nói giới kinh nên cùng nhau thọ trì. Nếu có Tỳ-kheo nghi, nói rằng: ‘Đó chẳng phải là kinh Phật chơn thật,’ và người ấy không thích kinh thì các Tỳ-kheo nên trục xuất kẻ ấy ra ngoài. Khấp thiên hạ, từ trong lúa sanh ra cỏ, cỏ là thứ hủy hoại, lúa là chơn thật, người ta phải nhổ

sạch cỏ đi thì lúa mới chắc hạt. Tỳ-kheo xấu ác không thích kinh, không giữ giới, làm hư hoại các Tỳ-kheo tốt, thì chư Tỳ-kheo nên nhóm họp lại để trục xuất kẻ ấy ra. Trường hợp có những vị Tỳ-kheo Hiền thiện, thông hiểu kinh giới, thì các Tỳ-kheo nên đi đến chỗ Tỳ-kheo ấy để học hỏi, tu tập.”

Đức Phật nói:

“Các Tỳ-kheo đã thọ trì, đã biết, đã học, khi truyền trao giới kinh cho Tỳ-kheo nên nói: ‘Lúc Đức Phật còn tại thế, đối với chốn kia, làng xóm kia, huyện kia, nước kia, bấy giờ có Tỳ-kheo kia cùng đi theo, Ngài đã giảng nói kinh giới này, vậy thọ trì kinh giới này không được lớn tiếng giận dữ cho rằng, không phải do Phật nói.’ Những điều được nói ra nên dạy dỗ lẫn nhau, tôn trọng và cúng dường nhau, kẻ lớn người nhỏ hãy cùng nhau kiểm chế, không để Phật Bát-nê-hoàn rồi mà không tôn kính cúng dường nhau. Nếu cùng tôn kính cúng dường nhau thì chư Thiên và dân chúng hỗ trợ, hoan hỷ, tất cả đều được phước, có thể làm cho kinh Phật được trụ thế lâu dài. Sau khi ta nhập Niết-bàn, A-nan nên nói: ‘Ở chỗ kia có Tỳ-kheo thông hiểu kinh, trì giới. Tỳ-kheo mới tu học này nên đến chỗ vị Tỳ-kheo Trưởng lão hiểu kinh kia để theo vị ấy thọ học kinh giới.’ Các Tỳ-kheo mới tu học đến nghe kinh giới, không được nói rằng: ‘Đây không phải là vị trì kinh giới của Phật’; mà hãy tôn kính cúng dường nhau. Nếu các Tỳ-kheo hòa hợp cùng nhau giữ đúng giới pháp thì bên ngoài có các hàng Thanh tín sĩ, các hàng Thanh tín nữ nghe các vị Tỳ-kheo Tăng hòa hợp giữ giới của Phật thì đều vui mừng lo cúng dường đồ ăn, y phục và thuốc men trị bệnh cho các Tỳ-kheo Tăng. Như vậy là kinh Phật có thể được trụ thế lâu dài. Tỳ-kheo Tăng nên hòa hợp, tôn kính và thừa sự nhau, trên dưới cùng nhau theo đúng giới pháp. Khắp nơi trong cõi người, các nẻo địa ngục, cầm thú, ngạ quỷ, do vì bất hòa cho nên rơi vào ba đường ác. Các Tỳ-kheo thọ trì kinh giới nên hòa hợp, không được cùng nhau tranh chấp, cười nói cho rằng: ‘Ta nhiều trí, ông ít trí’. Dù trí nhiều, trí ít, tất cả đều phải tu hành. Nếu Tỳ-kheo hòa hợp dốc thọ trì kinh Phật, khiến cho Chánh pháp được tồn tại lâu dài, làm cho người trong thiên hạ được phước, chư Thiên nơi các cõi trời đều hoan hỷ. Không nên ở trong kinh giới mà lìa bỏ lời Phật dạy. Đối với lời Phật dạy, Tỳ-kheo đã thọ trì thì nên phụng hành.”

Đức Phật bảo A-nan nên trở lại nước Ba-tuần¹³⁴. A-nan thưa:
“Dạ vâng.”

Đức Phật cùng Tỳ-kheo Tăng từ nước Phu-diên đi đến nước Ba-tuần, dừng chân trong vườn Thiên-đầu¹³⁵. Dân chúng của nước Ba-tuần gọi là Chư hoa¹³⁶. Dân chúng Chư hoa nghe Phật đi tới đây, dừng chân trong vườn Thiên-đầu, họ đều đến phía trước đảnh lễ Phật, rồi tất cả đều ngồi xuống. Đức Phật thuyết giảng kinh cho họ nghe. Bấy giờ có một người tên là Thuần¹³⁷. Cha của Thuần tên là Hoa Thị¹³⁸. Con của Hoa Thị lúc này vẫn còn ngồi lại, trong khi mọi người đã đi hết. Một mình Thuần ở lại trong giây lát thì đứng dậy, đi nhiều quanh Đức Phật ba lần, chắp tay thưa:

“Sáng mai mong Ngài cùng các Tỳ-kheo Tăng đến nhà con để thọ trai.”

Đức Phật yên lặng không trả lời. Thuần liền đến trước Đức Phật đảnh lễ, nhiễu quanh Phật ba vòng rồi trở về nhà, trải tòa, thắp đèn để mời Phật và chư Tỳ-kheo.

Sáng mai, Thuần đi đến bạch với Đức Phật là đã chuẩn bị xong xuôi. Đức Phật đứng dậy ôm bát cùng với đông đủ các Tỳ-kheo đi đến nhà Thuần để thọ trai. Trong số các Tỳ-kheo đi theo, có một Tỳ-kheo có ý xấu, lấy nước uống trong bình bát đổ đi. Đức Phật liền biết và Thuần cũng thấy như vậy. Đức Phật ăn xong, Thuần lấy một cái ghế nhỏ ngồi trước Đức Phật và bạch Phật:

“Con muốn hỏi một việc là khắp trên trời dưới trời, không ai có trí tuệ hơn Phật, vậy trong thiên hạ có mấy hạng Tỳ-kheo?”

Đức Phật dạy:

“Có bốn hạng Tỳ-kheo:

“1. Hành đạo thù thắng.

“2. Hiểu đạo, có thể giảng nói được.

¹³⁴. Ba-tuần 波旬; No. 2(2) sdd.: Ba-bà 波婆; Pāli: Pāvā.

¹³⁵. Thiên-đầu 禪頭; No. 2(2) sdd.: Xà-đầu 闍頭.

¹³⁶. Túc dân Mạt-la, tức tiếng Phạn là Malla, thường dịch là Lục sĩ. Trong bản Hán này, hiểu Malla là “bông hoa” do liên hệ với từ Mallikā: hoa Mạt-ly hay hoa Lài.

¹³⁷. Thuần 純; No.2(2) sdd.: Châu-na 周那; No.7, Thuần-đà 純陀.

¹³⁸. Hoa Thò 華氏; No.1(2) sdd.: Châu-na, con trai một người thợ; Pāli: kammāraputta Cunda, Cunda con trai người thợ sắt.

“3. Nương nơi đạo để sống.

“4. Làm ô uế đạo.

“Sao gọi là Tỳ-kheo hành đạo thù thắng?

“Đó là đạo nghĩa mà vị ấy thuyết giảng không thể nào kể xiết. Vị ấy thực hành đạo lớn, tối thắng không thể so sánh, đã hàng phục được tâm lo sợ, chế ngự các pháp, dẫn dắt thế gian. Đó là hạng Sa-môn hành đạo thù thắng.

“Sao gọi là hạng Sa-môn hiểu đạo, có thể giảng nói được?

“Đó là vị ấy nêu bày được điều cao quý thứ nhất của Đức Phật, lại còn phụng hành không có nghi ngờ, lại cũng có thể diễn nói đạo pháp cho người khác nghe. Hạng Sa-môn như vậy gọi là hiểu đạo có thể giảng nói được.

“Sao gọi là hạng nương nơi đạo để sinh sống?

“Đó là hạng luôn nhớ đến việc tự giữ gìn cho riêng mình, siêng năng học tập một mạch không lùi, chăm chăm không mỏi, nhưng bị người, pháp tự che lấp. Đó là hạng Sa-môn nương nơi đạo để sinh sống.

“Sao gọi là hạng làm ô uế đạo?

“Đó là hạng chỉ làm những điều mình ưa thích, ý lại vào tộc họ của mình, chuyên tạo hành vi ô trược làm khiến người khác bần tán, chẳng nhớ lời Phật dạy, cũng không sợ tội lỗi. Hạng Sa-môn như vậy là làm ô uế đạo. Kẻ phạm nhân nghe hạng người này cho là hàng đệ tử có trí huệ thanh tịnh.

“Vậy Sa-môn có người thiện, có người ác, không phải là cùng một hạng giống nhau. Người bất thiện thì bị người thiện chê bai. Thí như trong lúa có cỏ. Cỏ là xấu, lúa là tốt. Những nhà trong thế gian có con xấu ác, một đứa con làm ảnh hưởng cả gia đình. Một Tỳ-kheo xấu ác làm bại hoại các Tỳ-kheo khác, khiến nhiều người cho các Tỳ-kheo đều là xấu ác.”

Đức Phật dạy:

“Con người không nên cho nhan sắc, y phục là đẹp. Ý đoạn nghiêm, thanh tịnh mới là đẹp. Con người không nên để cho hình tướng lừa dối.”

Đức Phật dạy Thuần:

“Nếu ai cúng cơm cho Phật và chư Tỳ-kheo Tăng, lúc chết

được sanh lên cõi trời. Người hiểu biết kinh thì trừ bỏ tâm dâm, tâm nóng giận và tâm si mê. Không nên vì một người mà chê trách tất cả mọi người.



KINH PHẬT BÁT-NÊ-HOÀN

QUYỂN HẠ¹³⁹

Đức Phật ra khỏi nhà ông Thuần, bảo Tôn giả A-nan đến nước Cưu-di-na-kiệt¹⁴⁰. Tôn giả A-nan thưa:

“Dạ vâng.”

Tôn giả liền cùng các Tỳ-kheo Tăng từ nước Hoa thị đi tới nước Cưu-di-na-kiệt. Đức Phật bảo:

“Ta đang bệnh, cần phải ngồi nghỉ.”

Ngài gọi A-nan. A-nan thưa: “Dạ vâng.”

Đức Phật nói:

“Gần chỗ này có một con suối tên là Cưu-đối¹⁴¹. Hãy cầm bát đến đó múc đầy bát nước lại đây. Ta muốn uống nước và rửa mặt.”

Tôn giả A-nan liền đến bên suối. Khi ấy có năm trăm cỗ xe đi qua trên dòng nước làm nước rất đục. A-nan liền múc nước đục đem đến, bạch Đức Phật:

“Trên dòng nước có đến năm trăm cỗ xe đi qua làm cho nước rất đục. Nước này chỉ có thể rửa mặt, rửa chân chứ không thể uống. Ở vùng ấy lại có một con suối tên là Hê-liên¹⁴², nước rất trong, từ

¹³⁹. Bản Hán: Quyển hạ, No.1(2) sđd.: 'Du Hành kinh Đệ nhị'.

¹⁴⁰. Cưu-di-na-kiệt 鳩夷那竭; No. 2(2) sđd.: Câu-thi-na-kiệt 拘尸那傑; Pāli: Kusinagara.

¹⁴¹. Cưu-đối 鳩對; No.1(2) sđd.: Câu-tôn 拘孫.

¹⁴². Suối Hê-liên 醯連; có lẽ là sông Hi-liên-thiền (Pāli: Hiraññanavatī; xem cht.99, quyển thượng). Nhưng, theo No.1(2), giữa sông Câu-tôn (đây gọi là Cưu-đối, xem cht.3) và chỗ Phật dừng chân có một con suối nước đục. Sông Hi-liên-thiền còn cách xa một quãng nữa.

đây đến đó cũng không xa, con có thể tới tuổi kia lấy nước cho Thế Tôn uống.”

Đức Phật liền dùng nước đục để rửa mặt, rửa chân. Bệnh của Ngài có phần thuyên giảm. Bấy giờ có vị đại thần tên là Bào-mân¹⁴³, người nước Hoa thị, cùng đi trên đường, từ xa trông thấy oai thần của Đức Phật, dung mạo đoan nghiêm, đang ngồi một cách an tịnh. Đại thần Bào-mân liền đến trước Đức Phật đảnh lễ rồi ngồi xuống. Đức Phật giảng nói kinh cho ông nghe và ông rơi lệ khóc lóc. Đức Phật dạy:

“Có Tỳ-kheo nào đã từng nói kinh cho ông nghe chưa. Vì sao nghe kinh mà ông lại khóc?”

Bào-mân thưa:

“Có một người tên là La-ca-diêm¹⁴⁴ tụng kinh cho con nghe, khi ấy nước mắt con tuôn trào.”

Đức Phật hỏi:

“Ông ta tụng kinh gì?”

Bào-mân thưa:

“La-ca-diêm ngồi bên gốc cây, tự suy tư về thân thể. Lúc ấy có năm trăm cỗ xe đi qua. Không lâu sau đó có một người đến hỏi: ‘Vừa rồi có năm trăm cỗ xe chạy qua, Tôn giả không nghe tiếng động sao?’. Đáp: ‘Ta không nghe’. Người ấy nói: ‘Gần ngay nơi đây, tiếng xe ầm ầm như vậy, sao lại không nghe?’ Đáp: ‘Không nghe’. Người ấy nói: ‘Khi đó Tỳ-kheo ngủ à?’ Đáp: ‘Không ngủ’. Người ấy nói: ‘Vậy sao lại không nghe tiếng xe chạy?’ Đáp rằng: ‘Ta đang nghĩ đến đạo, tự tư duy về năm tạng trong thân thể mình.’ Kẻ ấy nói: ‘Xe chạy qua như vậy mà lại không nghe tiếng xe!’”

Bào-mân thưa:

“Con đi nửa đường thì gặp một người đã thuyết pháp cho con

¹⁴³. Nguyên văn: Đại thần danh Bào-mân 大臣名胞毘; No.2(2) sđd.: A-la-hán đệ tử danh viết Phúc-quý 阿羅漢弟子名曰福貴.

¹⁴⁴. La-ca-diêm 羅迦鹽; chính xác phải đọc là Ca-la-diêm, tên người thường biết với phiên âm là A-la-la Ca-la-ma (Pāli: Ālāra-Kālāma), vị đạo sĩ mà Đức Thích Tôn đã từng đến tham vấn đạo sau khi Ngài rời cung vua. Trong bản Pāli, Pakkusa (tức Bào-mân ở đây) là đệ tử của Ālāra-Kālāma.

nghe. Đó là Tỳ-kheo La-ca-diêm, người giữ đạo thâm diệu, không nghe tiếng âm âm của năm trăm cỗ xe chạy qua. Do đấy con cảm phục nên khóc.”

Đức Phật nói với Bào-mân:

“Tiếng của năm trăm cỗ xe chạy so với tiếng sấm sét, tiếng nào lớn hơn?”

Bào-mân thưa:

“Cho dù có ngàn cỗ xe chạy, tiếng động vẫn không bằng tiếng sấm sét.”

Đức Phật bảo Bào-mân:

“Ngày trước ta ở tại xóm Ưu-đàm¹⁴⁵, ngồi tư duy về nguồn gốc sanh tử của muôn loài. Bấy giờ trời đang mưa ào ào, sấm sét vang rền dữ dội, làm chết bốn con trâu và hai anh em người đi cày. Khi ấy nhiều người xúm lại để xem. Có một người đi đến chỗ ta, tới phía trước đánh lễ. Ta hỏi: ‘Người ta làm gì mà tụ tập đông quá vậy?’ Người ấy thưa: ‘Vừa rồi sấm sét đã giết chết bốn con trâu và anh em người đi cày, tại sao Phật không nghe; hay là lúc ấy Phật đang ngủ chăng?’ Đức Phật trả lời: ‘Ta không ngủ. Ta đang ngồi tư duy về đạo.’ Người ấy nói: ‘Đạo của Phật sâu xa như vậy, tuy Ngài không ngủ mà vẫn không nghe tiếng sấm sét vang rền dữ dội, là do Ngài đang suy tư về đạo một cách sâu xa.’ Người đó cũng rơi lệ.”

Đại thần Bào-mân thưa:

“Đạo của Phật sâu xa như vậy, từ nay về sau con xin thọ trì kinh giới của Phật.”

Bào-mân liền gọi kẻ tùy tùng tới, bảo trở về lấy tấm vải dạ dệt bằng kim tuyến¹⁴⁶ đem đến để ông dâng cúng Đức Phật. Kẻ tùy tùng liền trở về nhà đem tấm dạ dệt bằng kim tuyến đến. Bào-mân dâng lên Phật, thưa:

“Mặc dù con biết Đức Phật không dùng thứ này nhưng mong Ngài thương xót mà nhận cho con.”

Đức Phật liền thọ nhận. Bào-mân đánh lễ Phật rồi đi. Ông đi chưa bao lâu, Đức Phật bảo A-nan:

¹⁴⁵. Ưu-đàm 優曇; No.1(2) sdd.: A-việt 阿越; Pāli: Atuma.

¹⁴⁶. Nguyên văn: hoàng kim chức thành điệp bố 黃金織成疊 (bộ mao 毛) 布.

“Hãy mang tấm dạ dệt bằng kim tuyến, có màu vàng lại đây.”

Tôn giả A-nan thưa:

“Con đã theo hầu Phật trên hai mươi năm chưa hề thấy tấm dạ nào đẹp như vậy.”

Đức Phật nói:

“Còn có cái hết sức đẹp.”

A-nan thưa:

“Sắc mặt của Đức Phật ngày hôm nay đẹp như sắc tấm dạ vậy.”

Đức Phật bảo A-nan:

“Đức Phật có hai lần đạt được sắc diện đẹp như vậy. Đó là lúc Đức Phật mới thành đạo, sắc diện đẹp như thế. Ngày hôm nay vào lúc nửa đêm ta sẽ nhập Nê-hoàn nên sắc diện cũng lại đẹp như vậy.”

Đức Phật lại bảo A-nan:

“Hãy đi đến bên dòng suối Hê-liên, ta muốn tắm rửa thân thể.”

A-nan thưa:

“Dạ vâng.”

Đức Phật cùng A-nan đi đến bên dòng suối Hê-liên. Đức Phật cởi y, tự mình lấy nước để tắm rửa¹⁴⁷. Đức Phật bảo A-nan:

“Sáng nay Ta thọ trai nơi nhà con ông Hoa Thị tên là Thuần, rồi vào lúc nửa đêm ta sẽ nhập Nê-hoàn. Hãy nói cho ông Thuần biết: Đức Phật đã thọ trai nơi nhà ông, vào nửa đêm hôm nay Ngài sẽ nhập Nê-hoàn. Vậy ông nên hoan hỷ. Hãy bảo ông Thuần đừng khóc lóc. Nếu ai cúng cơm cho Đức Phật một lần sẽ được năm thứ phước. Đó là bữa ăn cuối cùng trước khi Phật Bát-nê-hoàn. Vậy ông Thuần sẽ được trường thọ, được đoan chánh, được phú quý, được tôn trọng, được sanh lên cõi trời. Đức Phật là Bạc đáng tôn kính, ai cúng dường cơm nước cho Ngài một lần là được năm thứ phước trên.”

A-nan bạch Phật:

“Có một Tỳ-kheo tên là Chiên-đàn¹⁴⁸, tánh tình nóng nảy, ưa

¹⁴⁷. No.1(2): Phật uống nước và tắm gội nơi sông Câu-tôn (Pāli: Kakutthā).

¹⁴⁸. Chiên-đàn 栴檀, No.1(3) sđd.: Xiển-nộ 闍怒, còn phiên là Xiển-đà 闍陀 hay là Xiển-na 闍那; Pāli: Channa; Skt.: Chandaka, tức là Xa-nặc 車匿 nguyên quân hầu mã của Thái tử.

chửi mắng, thường tranh cãi với các Tỳ-kheo. Sau khi Phật Bát-nê-hoàn, con gặp các Tỳ-kheo như vậy làm sao để cùng nhau phụng sự kinh giới của Phật?”

Đức Phật bảo A-nan:

“Sau khi Ta nhập Nê-hoàn rồi, nếu gặp loại Tỳ-kheo như vậy thì hãy dừng quan hệ, các Tỳ-kheo hãy đừng nói với kẻ ấy. Như vậy Tỳ-kheo Chiên-đàn sẽ phải suy nghĩ, ôm lòng xấu hổ, hối hận vì thường tranh cãi với các Tỳ-kheo.”

Đức Phật bảo Tôn giả A-nan:

“Hãy trải giường cho ta, đầu quay về hướng Bắc. Lưng ta đau nhức, ta muốn nằm.”

A-nan liền trải giường, đặt gối. Đức Phật nằm nghỉ, nghiêng hông về phía bên phải, hai chân chồng lên nhau. Ngài nằm suy tư về đạo vô vi. Đức Phật đang nằm, bảo A-nan:

“Người có biết bảy sự về ý¹⁴⁹ không? Những gì là bảy? Một, có chí. Hai, hiểu rõ kinh. Ba, siêng tụng kinh. Bốn, không ham nằm, ưa thích kinh. Năm, chánh tâm. Sáu, tịnh tâm. Bảy, thấy trong thân toàn là đồ dơ bẩn. Tỳ-kheo có được bảy pháp này thì tự biết là mình đã giải thoát khỏi cuộc đời.”

A-nan có ý nghĩ là Phật đang mệt mỏi. Đức Phật bảo A-nan:

“Người nghĩ rằng Phật biếng nhác chăng?”

Đức Phật bảo A-nan:

“Người mà không biếng nhác đối với kinh, không biếng nhác ngồi dậy; người ấy muốn làm Phật thì có thể¹⁵⁰.”

Nói xong, Phật ngồi dậy.

Bấy giờ có một Tỳ-kheo tên Kiếp-tân¹⁵¹, đến nói với A-nan:

“Tôi muốn hỏi một việc.”

¹⁴⁹. Hán: thất ý chi sự 七意之事, tức bảy Giác ý, cũng gọi là Giác chí, hay Bồ-đề phần (Pāli: satta sambojjhaṅgā), theo dịch ngữ thông dụng: 1. Niệm 念 (Pāli: satti); 2. Trạch pháp 擇法 (dhamma-vicaya); 3. Tinh tấn 精進 (virīya); 4. Hỷ 喜 (pīti); 5. Khinh an 輕安 (passaddhi); 6. Định 定 (samādhi); 7. Xả 捨 (upekkhā).

¹⁵⁰. Chính xác, đoạn văn mô tả trạng thái nghỉ ngơi của Phật, nhưng bản Hán dịch dài dòng và tối nghĩa. Tham chiếu Pāli: (...) sato sampajāno utthānasaññaṃ manasikarivā, “chánh niệm, tỉnh giác, với ý tưởng ngồi dậy”.

¹⁵¹. Kiếp-tân 劫賓; No.1(2) sđd.: không có tên cùng sự kiện này.

Tôn giả A-nan đáp:

“Thánh thể của Phật không điều hòa, vậy nên thôi đi.”

Đức Phật từ bên trong biết có Tỳ-kheo muốn hỏi chuyện, Ngài bảo A-nan:

“Hãy bảo Tỳ-kheo ấy vào gặp ta.”

Đức Phật dạy:

“Người muốn hỏi gì cứ hỏi.”

Tỳ-kheo thưa:

“Ngài đang bị bệnh, xin đừng thuyết giảng kinh nữa. Phật đã nói về bảy sự. Chúng con nghe và sẽ thực hành theo. Phật không cần thuyết kinh nữa.”

“Vừa rồi ta mới nằm, A-nan nghĩ rằng Đức Phật có ý mệt mỏi, sao lại nằm. Do đó ta ngồi dậy nói về bảy việc.”

Tỳ-kheo thưa:

“Đức Phật là Bạc tôn quý của trời và người, tại sao Ngài không lên trời lấy thuốc để trị cho hết bệnh?”

Đức Phật dạy:

“Như ngôi nhà cũ, thời gian lâu đều bị hư nát, nhưng đại địa thì sẽ tiếp tục an ổn. Tâm của Phật thì an ổn như đại địa, còn thân của Phật thì như ngôi nhà cũ. Tâm ta không bệnh, chỉ có thân ta mới có bệnh thôi.”

Đức Phật dạy:

“Hãy lo về bảy sự, lo cho thân mà giữ giới.”

Tỳ-kheo thưa:

“Nay Phật sắp nhập Nê-hoàn vì thân có bệnh, huống chi là người phàm phu có xác thịt!”

Tỳ-kheo thưa:

“Loài chim yến sanh con, nhờ cha mẹ đút mồi mà được sống. Nay Đức Phật bỏ chúng con mà nhập Nê-hoàn, vậy chúng con biết nương cậy vào ai.”

Đức Thế Tôn bảo:

“Ta đã từng nói rằng: Có sanh thì có tử. Tỳ-kheo nên nhớ việc thọ trì trọng giới của Đức Phật.”

Tỳ-kheo ấy lui ra. Đức Phật bảo Tôn giả A-nan:

“Hãy đi nhanh đến rừng Diêm-kha-sa¹⁵² trải giường, đầu quay về hướng Bắc, vào lúc nửa đêm hôm nay Ta sẽ nhập Nê-hoàn.”

A-nan vâng lời đi đến đó, đặt giường ở trong rừng, đầu quay về hướng Bắc xong, trở về thưa:

“Con đã trải giường xong.”

Đức Phật đứng dậy đi đến Diêm-kha-sa, nằm lên giường, hông nghiêng về phía hữu. Có một Tỳ-kheo tên là Ưu-hòa-hoàn¹⁵³, đến đứng ở trước Đức Phật. Đức Phật bảo:

“Không nên đứng phía trước Ta!”

A-nan bạch Phật:

“Từ khi con đích thân làm thị giả đến nay là hai mươi lăm năm, con chưa từng thấy có Tỳ-kheo nào đi thẳng đến trước Phật mà không hỏi ý con.”

Đức Phật bảo:

“Tỳ-kheo này có oai thần lớn hơn cả chư Thiên, nghe Phật diệt độ cho nên mới nóng lòng tự mình đến thẳng phía trước, muốn gặp Phật¹⁵⁴.”

A-nan hỏi:

“Chỉ có vị Thiên này biết Phật sắp diệt độ hay lại có các vị Thiên khác cùng biết?”

Đức Phật bảo A-nan:

“Từ cảnh giới nước Cưu-di-na-kiệt, trong khoảng bốn trăm tám mươi dặm, đầu này nối tiếp đầu kia, không có một kẽ hở, đều là chư Thiên; nghe Phật sắp Nê-hoàn, họ đều thương tiếc, khóc lóc mà đi đến đây. Trong đó có vị cào đầu, bứt tóc, xé áo, tim muốn ngừng đập, ngất xỉu, than rằng: ‘Sao mà buồn quá! Đức Phật đã bỏ chúng ta. Ngài đã diệt độ vĩnh viễn! Sao mà nhanh thế! Phật là Bạc sáng suốt tột bậc, là con mắt của ba cõi, nay Ngài đã nhập Niết-bàn, ba cõi thành tối

¹⁵². Diêm-kha-sa 鹽呵沙, phiên âm, chỉ rừng Sa-la song thọ, tức rừng cây Sa-la mọc đôi; Pāli: yamaka-sālā.

¹⁵³. Ưu-hòa-hoàn 優和涇; No.1(2) sdd.: Phạm-ma-na 梵摩那; Pāli: Upavāṇa.

¹⁵⁴. So sánh với No.1(2) và Pāli: Bấy giờ rất đông chư Thiên muốn hầu Phật, nhưng vì uy lực của Tỳ-kheo này quá lớn che mắt, khiến chư Thiên không vào được. Vì vậy, Phật bảo Tỳ-kheo tránh ra.

tắm’.”

Đức Phật bảo A-nan:

“Ta đã từng nói rằng: ‘Trong trời đất này chẳng có cái gì mà chẳng bị hủy hoại; có sanh thì có tử. Kẻ ngu si thì cho rằng trời đất này là thường còn, Phật thì cho đó là hư không. Đất trời có thành thì có hoại, thân này rồi cũng phải bỏ đi. Chỉ có thiện hay ác đi theo thân. Cha có điều xấu ác, con không bị tai ương. Con có điều xấu ác, cha cũng không bị tai ương. Mỗi người phải tự nhận lấy sự sống chết, thiện hay ác, tai ương hay lỗi lầm, tất cả đều tùy thuộc vào mình.’”

A-nan bạch Phật:

“Sau khi Phật diệt độ, cách thức an táng thân thể của Phật phải làm như thế nào?”

Đức Phật bảo A-nan:

“Người hãy im lặng, đừng lo. Sẽ có các Thệ tâm, Lý gia cùng nhau lo việc đó¹⁵⁵.”

A-nan thưa:

“Họ theo phương thức gì để an táng tôn thể của Đức Phật?”

Đức Phật bảo A-nan:

“Phương thức an táng cũng như phương thức an táng của hoàng đế Phi hành¹⁵⁶. Đức Phật còn hơn thế nữa.”

Tôn giả A-nan thưa:

“Phương thức an táng ấy như thế nào?”

Đức Phật bảo Tôn giả A-nan:

“Lấy dạ trắng mới quấn quanh thân, tiếp đến lấy mười tấm vải kiếp-ba quấn lên trên dạ trắng, rồi đặt vào trong kim quan bằng bạc, dùng nước hoa rưới lên vải kiếp-ba; lại dùng tất cả loại hương tốt để lên trên, lấy củi cây tử, cây chương, cây Chiên-đàn chất chung quanh kim quan. Dùng lọng che lên kim quan, lấy củi chất trên dưới rồi trà-tỳ. Trà-tỳ xong thì thu lấy xá-lợi, dựng tháp, treo phan, tại ngã tư đường, đặt cái mâm lên trên; trống nhạc, hoa hương, đốt đèn cúng dường. Phương thức an táng của Phi hành hoàng đế là như vậy. Cách thức an táng Đức Phật còn hơn thế nữa.”

¹⁵⁵. Tục việc đó để cho các Bà-la-môn, cư sĩ lo.

¹⁵⁶. Phi hành hoàng đế 飛行皇帝 tức Chuyển luân thánh vương 轉輪聖王.

Khi Đức Phật nói như vậy, A-nan đứng ở phía sau Ngài tiếc thương khóc lóc, đặt đầu trên góc giường, thưa:

“Ngài diệt độ sao mà nhanh quá! Đất trời trở nên tối tăm.”

Khắp bốn phương, các Tỳ-kheo Tăng nghe Đức Phật sắp diệt độ đều khóc lóc trở về. Họ nói với nhau: ‘Sợ không còn thấy được Phật.’ Có Tỳ-kheo Tăng bước đến, Đức Phật hỏi:

“Tỳ-kheo A-nan ở đâu?”

Thưa:

“Tôn giả A-nan ở gần sau góc giường, đang cúi đầu khóc nghẹn ngào.”

Các Tỳ-kheo chảy nước mắt thưa:

“Đức Thế Tôn diệt độ sao mà nhanh quá!”

Đức Phật dạy:

“Lúc đi qua các thôn xóm, ta đã có cho biết trước rằng: ‘Khoảng chín mươi ngày trở lại ta sẽ nhập Nê-hoàn. Lúc này, bốn chúng đệ tử ở xa vài ngàn dặm, tất cả đều trở về’.”

Đức Phật bảo A-nan:

“Chớ có buồn rầu. Sở dĩ như vậy, vì người đã hết lòng hầu Phật trên hai mươi năm; có tâm từ đối với Phật; thân thì cung kính, miệng thì thận trọng; có lòng đại hiếu đối với Phật. Thị giả của Phật thời quá khứ cũng như A-nan, thị giả của Phật thời vị lai cũng như A-nan. Người biết ý Phật; biết lúc nào nên cho Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di vào gặp Phật, lúc nào thì không nên cho. Trong công việc hầu hạ chuyện ăn uống, lúc nào nên ăn, nên uống, khi nằm, khi đứng, luôn hợp với ý của Phật, chưa từng mất oai nghi. Tỳ-kheo hay hàng Thệ tâm nào thích nghe kinh hay không thích, A-nan nói ra đều chân thật. A-nan đã hết lòng hiếu thuận đối với Phật, vậy thì khóc lóc làm gì?”

Đức Phật bảo các Tỳ-kheo:

“Hãy lắng nghe bậc Phi hành hoàng đế có bốn đức khó làm. Những gì là bốn đức?”

“Các Tiểu quốc vương và các Thệ tâm, Lý gia cùng các dân chúng, đến dưới cửa vua. Phi hành hoàng đế đều gặp họ, bằng tâm hòa thuận, dịu dàng để chỉ dạy, thuyết giảng phương pháp trị nước cho các vua, là phải tri túc, đừng cầu mong. Còn sự hành trì của hàng Thệ

tâm thì lấy sự thanh tịnh làm đầu. Các Lý gia và dân phải đến chỗ thờ Phật để nghe Sa-môn giảng dạy về cách sống chân chánh, nơi nhà thì phải tu hạnh hiếu thuận, theo chỗ an định, dùng tâm từ ban bố cho tất cả. Các vua, Thệ tâm, Lý gia và thứ dân không ai là không hoan hỷ, khen ngợi Thánh đế đã làm cảm động cả chư Thiên. Phi hành hoàng đế có bốn đức như vậy.

“Tỳ-kheo A-nan cũng có bốn đức: Nếu có Trừ cận nam, Trừ cận nữ, Thanh tín sĩ, Thanh tín nữ đi đến chỗ A-nan để hỏi kinh giới thì A-nan có thể trình bày quảng diễn cho họ một cách đầy đủ. Bốn chúng đệ tử chẳng ai là chẳng hoan hỷ cáo từ lui ra. Họ đều hết lời khen ngợi. Đó là đức thứ nhất trong bốn đức của A-nan.

“Lại có bốn chúng đệ tử không hiểu sự thâm diệu của kinh, đi đến chỗ của A-nan để hỏi những điều còn nghi. A-nan giải thích rõ các mối nghi của họ, chỗ nào cũng được khai mở, khiến người nghe không chán, khi ra về, không ai là không khen ngợi. Đó là đức thứ hai trong bốn đức của Tôn giả A-nan.

“Các bậc cao đức trong bốn chúng nhìn thấy A-nan đứng hầu bên trái Đức Phật, ai cũng hết lời khen ngợi. Đó là đức thứ ba trong bốn đức của A-nan.

“Đức Phật thuyết giảng kinh, bất luận nhiều hay ít, A-nan đã nghe qua đều nhớ nằm lòng rồi truyền lại cho bốn chúng, hoàn toàn không thêm bớt. Đó là đức thứ tư trong bốn đức của A-nan.”

A-nan bạch Phật:

“Cách đây không xa có những quốc độ như nước Xá-vệ, nước Sa-chi, nước Đàn-ba, nước Vương xá, nước Ba-la-nại, nước Duy-da-lê¹⁵⁷. Nơi các nước lớn ấy, văn minh nghĩa giáo đầy đủ, mong Đức Phật nên đến những chốn đó để diệt độ. Sao Ngài không tới các nước lớn ấy mà chọn một huyện nhỏ, lại còn ở ngoài cửa thành, một xóm thưa thớt, một huyện thấp hèn, để nhập Nê-hoàn?”

Đức Phật bảo A-nan:

“Đừng bảo đây là một xóm nhỏ. Vì sao như vậy?

“Vào thời xa xưa ở xứ Cưu-di-na-kiệt này có tên là Cưu-di-

¹⁵⁷. Các đô thị lớn, trù phú, thời Phật.

việt-vương¹⁵⁸. Khi ấy trong nước hết sức an lạc, không có các bệnh tật, lúa thóc dồi dào, dân chúng đông đúc, cuộc sống sung túc, trong nhà có con hiếu thảo. Thành từ Đông sang Tây dài bốn trăm tám mươi dặm, thành Nam-Bắc dài hai trăm tám mươi dặm. Thành có bảy lớp đều dùng ngói nung nhiều lớp ghép lại, dùng vàng ròng, bạc trắng, lưu ly, thủy tinh để làm tường thành, cũng dùng bốn loại báu làm ngói lợp. Thành cao sáu trượng bốn thước, ở bên trên rộng hai trượng bốn thước. Trong thành có cây báu, hoa phát ra ánh sáng năm màu. Đường đi có ba lối, hai bên đều dùng bốn báu để lót đường, có ngói lợp lên trên, hai bên là nhà ở, điêu khắc chạm trổ đẹp đẽ giống như trên cõi trời. Có các thứ âm nhạc, các loại đàn cầm, đàn sắt do nam nữ thuần nhất ca ngợi đạo đức. Nhạc về đạo có mục đích giúp cho trí tuệ thêm sáng suốt, khiến dân chúng không có ưu sầu, sợ sệt, tâm thường hoan hỷ. Trên đầu họ không có trang điểm nhưng hương trí tuệ tỏa khắp. Vị Thánh vương ở cõi này tên là Đại Khoái Kiến¹⁵⁹, hiệu là Phi hành hoàng đế, điều khiển binh đội thông minh nhất thế gian, dùng đạo trị dân, dân chúng không trái với vương pháp. Nếu dân chúng muốn phi hành, hễ nghĩ thì thân liền bay đến đó. Nhà vua có bảy báu, tự nhiên sanh ra: Bánh xe bằng vàng báu bay được. Voi trắng có thần lực. Ngựa thần màu xanh. Ngọc Minh nguyệt. Vợ là Ngọc nữ ở trên trời. Quan là bậc Thánh chủ kho báu. Quan là bậc Thánh coi về binh.

“Nhà vua có bốn đức. Lúc còn thơ ấu, lúc làm Thái tử, lúc lên ngôi vua, lúc bỏ nước, lúc diệt dục làm Sa-môn, đều trải qua mỗi thời kỳ là tám vạn bốn ngàn năm. Đó là đức khó có của vua Đại Khoái Kiến.

“Khi ăn uống thì tiêu hóa, thân thể không có bệnh lâu, lạnh nóng điều hòa, thân ý thường được an vui. Đó là đức thứ hai của nhà vua.

“Dung mạo oai nghiêm, khí sắc hơn đời, chỉ kém thua Đế Thích

¹⁵⁸. Cưu-di-việt vương 鳩夷越王; No.1(2) sdd.: Câu-xá-bà-đề 拘舍婆提; Pāli: Kusāvati.

¹⁵⁹. Đại Khoái Kiến 大快見; No.1(2) sdd.: Đại Thiện Kiến 大善見; Pāli: Mahāsudassana.

một chút, vua cho là không bằng. Đó là đức thứ ba của nhà vua.

“Khắp cả vòm trời, trọn cả cõi đất, người dân từ lớn chí nhỏ không ai là không yêu kính nhà vua, giống như người con chí hiếu mong cho cha mẹ đều được an lạc. Nhà vua cũng đem tâm thương yêu chúng sanh, xem tất cả như con đẻ. Nếu ai nghèo thì vua cho tiền của, đói cho ăn, khát cho uống. Già mà khốn cùng, nhỏ mà cô quạnh đều khiến cho ở chung như là quyến thuộc thân thích. Dùng nhà cửa, xe cộ để cứu tế khẩn cấp cho tất cả. Đó là đức thứ tư của nhà vua.

“Trong nước thường nghe mười hai loại âm thanh, đó là tiếng voi, tiếng ngựa, tiếng bò, tiếng xe, tiếng loa, tiếng trống, tiếng múa, tiếng ca, tiếng nhạc, tiếng ca tụng nhân nghĩa, tiếng khen Phật là Bạc tôn quý. Dân chúng trang sức bằng các thứ châu báu dệt thành như vô số loại ngọc Minh nguyệt, chuỗi anh lạc chiếu sáng, ăn uống ca nhạc giống như cõi trời Đao-lợi. Dân chúng luôn được sống trong cảnh yên vui, sung sướng.

“Khi nhà vua muốn đi du ngoạn thì bảo vị quan giữ xa giá tên là Tu-đạt¹⁶⁰. Nhà vua bảo: ‘Hãy chạy xe từ từ! Lâu rồi mà ta không gặp các Thệ tâm, Lý gia. Nay ta muốn gặp họ.’

“Các Thệ tâm, Lý gia nghe nhà vua đang đi; người có đeo ngọc minh châu, bạch ngọc, bích ngọc, thanh ngọc, san hô, Chiên-đàn, các loại hương nổi tiếng liền đem dâng cho Thánh vương. Nhà vua không muốn nhận, nhưng những người ấy đều thành kính van nài, do đó nhà vua mới nhận. Vua ra lệnh cho vị quan coi về kho báu trả giá gấp đôi những vật đó. Dân chúng lớn nhỏ đều dùng các thứ hương hoa báu rải khắp trên mặt đất, chúc vua sống lâu vô lượng.

“Các Tiểu vương có đến tám vạn bốn ngàn người, nghe Phi hành hoàng đế muốn bố thí đều đến để phụ giúp. Họ đến đại điện, Hoàng đế muốn cùng các vua đều lên chánh điện. Các vua từ chối, thưa: ‘Các nước của chúng thần đều có cung điện báu.’

“Hoàng đế nói: ‘Cung điện nhỏ của các vị không có gì đáng để nói. Hãy xem Minh điện, theo ta mà lên, đừng sợ!’

“Hoàng đế có chiếc xe báu và các Tiểu vương cũng vậy. Xe cao

¹⁶⁰. Tu-đạt 須達; No.2(2) sdd.: không có tên.

mười trượng có bốn bánh, từ trên xuống dưới đều làm bằng bảy báu, bên trên thì treo tràng phan màu sắc sáng chói phản chiếu nhau. Xe này do sáu con ngựa kéo, những con ngựa ấy đều bay được. Đặc biệt có một chiếc xe của nhà vua đi do hai con ngựa mình trắng bõm và đuôi đen nhưng xe tự nhiên chạy. Xe đó gọi là Câu-la-kiệt, để Thánh đế cưỡi. Tám vạn bốn ngàn xe đều đi trước dẫn đường cùng đến Minh điện. Minh điện tên là Ba-la-sa-đàn, ngang dọc bốn mươi dặm, dùng hoàng kim, bạch ngân, lưu ly, thủy tinh làm tường, dùng bốn loại báu làm trụ, lấy ngói vàng ròng, bạch ngân, lưu ly, thủy tinh lợp lên. Có năm mươi lớp tam cấp đều dùng hoàng kim, bạch ngân, lưu ly, thủy tinh tạo thành. Các xà nhà, cột chống đều làm bằng hoàng kim, bạch ngân, lưu ly, thủy tinh. Trong điện có tám vạn bốn ngàn cái giường, tất cả đều làm bằng vàng ròng, bạch ngân, lưu ly, thủy tinh. Các thứ màn che cũng được làm bằng các loại báu ấy. Có những thứ nệm dệt bằng vàng ròng, bạch ngân, lưu ly, thủy tinh, hoặc dệt bằng nhung đỏ, tất cả đều dùng để trải lên giường. Còn gối thì do những tay nghề trên cõi trời dệt thành.

“Này A-nan, tường vách quanh cung điện có bốn lớp: tường bằng vàng ròng, tường bằng bạch ngân, tường bằng lưu ly, tường bằng thủy tinh. Ao tắm được làm bằng bốn thứ báu, chu vi bốn mươi dặm. Hễ ao bằng vàng ròng thì đường cấp lên xuống bằng bạch ngân. Hễ ao bằng bạch ngân thì đường cấp lên xuống bằng vàng ròng. Hễ ao bằng lưu ly thì cấp bằng thủy tinh. Hễ ao bằng thủy tinh thì cấp bằng lưu ly. Trong ao tự nhiên sanh hoa sen có bốn màu: xanh, hồng, tía, trắng thường nở trong ao suốt mùa hè. Bên ngoài thì có cây hoa tỏa hương thơm ngát. Phía dưới cung điện có bốn con đường, đều dùng bốn báu để làm lan can cho hai bên lối đi, mỗi lan can dài hai mươi dặm. Trước cấp bậc của cung điện có bốn cây báu, mỗi cây cao bốn mươi dặm, bóng cây che phủ cả mặt đất. Cây bằng vàng ròng thì lá bằng bạch ngân, cây bằng bạch ngân thì lá bằng vàng ròng, cây bằng lưu ly thì lá bằng thủy tinh, cây bằng thủy tinh thì lá bằng lưu ly. Nhà vua ở dưới cung điện để tự suy nghĩ, không ở trên điện, dùng lời lẽ ôn hòa nói với các vua, các vua đều không dám lên điện.

“Vua Đại Khoái Kiến ra lệnh cho quan hầu cận thỉnh các Sa-môn, Thệ tâm hiểu kinh, trì giới lên điện trước nhất. Trên điện đã dọn

đủ thứ đồ ăn thượng vị, lại còn ban tặng ngọc báu quý giá. Các Sa môn, Thệ tâm đi rồi nhà vua liền đắm chìm trong tư duy: ‘Thọ mạng là vô thường’. Ngài và một người hầu cùng lên Minh điện, bảo: ‘Ta muốn các phu nhân, kỹ nữ, cận thần, các vua hãy lui ra.’

“Nhà vua ngồi trên giường bằng vàng ròng, chân để trên ghế bằng bạch ngân, tự mình suy niệm một cách sâu xa về hành động của sự dâm dật, nào có ích gì cho ta mà kẻ ngu si phần nhiều tham đắm, không biết đó là tai họa. Nay ta tuy thọ đến ba mươi ba vạn sáu ngàn năm, nhưng cái gì có thanh thì sẽ có suy, có hợp hội thì sẽ có sự chia ly. Thân là loại mục nát rồi trở thành tro bụi mà thôi. Nay bốn điện báu này, ai có thể bảo tồn lâu dài được? Đối với một thân ta chỉ cần một cái nhà nhỏ để ở là đủ, cần gì phải dùng đến cung điện bốn mươi dặm và tám vạn bốn ngàn cái giường?”

“Nhà vua từ nơi giường bằng vàng ròng bước đến giường bằng bạch ngân, để chân lên ghế bằng vàng, chỉ suy tư về con người để khiến cho tâm tham lam, ganh ghét, giận dữ, ngu si, tà dâm được thanh khiết, vì bốn sự phi thường luôn hủy diệt nên chẳng cái gì tồn tại. Quán thấy thế gian là vô thường, vậy thân ta làm sao mà tồn tại lâu dài được?”

“Nhà vua từ giường bạch ngân đi đến giường bằng lưu ly, để chân lên ghế thủy tinh, nói: ‘Ngọc nữ nơi hậu cung của ta có đến tám vạn bốn ngàn người, ta sẽ bảo lui về hết, dùng họ chỉ thêm sự trói buộc. Người nữ chứa đầy sự xấu ác, hãy bỏ đi chớ để cho tâm ý bị ô uế.’

“Nhà vua từ giường lưu ly bước đến giường thủy tinh, đặt chân lên ghế lưu ly, lại tư duy về: ‘Vạn sự đều xấu ác, chỉ có pháp Vô vi là an lạc. Hãy trừ bỏ tâm ý ô trược nơi ta, hãy cầu đạo Vô vi. Nay ta tuy làm Phi hành hoàng đế cao quý như vậy, nào có ích gì cho thân?’

“Người hầu đến trước nhà vua thưa: ‘Các ngọc nữ báu hỏi nhà vua ở trong điện sao lâu quá, họ đều muốn tới trước để bái yết nhà vua.’

“Vua bảo người hầu: ‘Ra lệnh cho vị quan coi về kho báu bảo với các phu nhân ai về nhà nấy, hãy mang theo trong người các thứ châu báu danh tiếng tùy theo ý muốn. Còn các vị vua, quần thần, ngựa trời, voi báu, đều bảo là lui ra hết.’

“Vua Đại Khoái Kiến liền bước lên lầu cao, từ xa nghe thấy các

thứ âm thanh ‘than trời, trách đất’. Vua hỏi: ‘Tiếng gì thế?’

“Người hầu thưa: ‘Đó là tiếng kêu than khóc lóc của đám ngọc nữ nhà trời, các vị vua, đám quần thần, cả voi báu, ngựa trời. Tất cả đều hết lòng luyến mộ Thiên vương, không một ai có thể rời bước được.’

“Vua bảo: ‘Hãy đem cái ghế nhỏ lại đây, đặt ở dưới điện, mời ngọc nữ báu, các vị vua, bá quan, các thứ voi báu, ngựa báu và kẻ hầu. Đệ nhất hoàng hậu ngồi cạnh nhà vua.’

“Vua lại bảo các thế nữ xinh đẹp hầu hạ các phu nhân. Hoàng hậu giơ tay chỉ các nữ báu, nói: ‘Dung nhan của các Thiên nữ tươi đẹp lạ thường, thân mặc y phục của trời, thế gian thật ít thấy! Mong ngài hãy nên lưu tâm! Có voi báu, ngựa trời; ngựa tên là Hoàn thanh¹⁶¹. Các thứ anh lạc báu như: Bạch châu, Dạ quang hiện rõ soi sáng cả nước. Các vị vua khắp bốn phương đều cần có ánh sáng của bậc Thánh nhân để họ kính thờ, xưng mình là bề tôi, hết lòng hiếu thuận, trung hậu, ái mộ Thiên vương.’

“Vua Khoái Kiến bảo: ‘Ta đời đời vốn có tâm từ bi. Người nữ trong thế gian ganh ghét nhau, gây tai ương xấu ác cùng khắp, làm ảnh hưởng lâu dài đến thân vua, đó chính là tai họa lớn. Ta muốn xa lìa. Từ nay về sau, nếu gặp các người nữ thì Ta xem họ như là em gái của ta.’

“Các phu nhân cùng than khóc, thưa: ‘Tại sao đang lúc còn sống lại nữ xa lìa chúng tôi?’

“Tất cả đều vứt hết đồ trang sức nơi thân, ngã nhào xuống đất. Hoàng hậu thì càng áo não, sầu thảm, nói: ‘Này Thiên vương, vậy chúng tôi biết nương tựa vào ai?’

“Vua bảo: ‘Mạng người rất ngắn, nhưng sự lo buồn lại nhiều. Thân là vật hư nát, chẳng biết chết đi lúc nào. Từ nay ta giữ tâm, sùng kính uy đức của bậc Sa-môn, xa lìa cả những người nữ thân thuộc, chỉ có đạo là tôn quý, tự lo tu thân không thể lo các chuyện khác được.’

“Ngài lại nói với các vị Tiểu vương:

“Mạng người ngắn ngủi nhưng sự lo buồn thì dài, nên tự thương lấy thân mình, hễ có sanh thì có tử. Hãy giữ tâm hạnh chân chánh, từ ái, hiếu thuận, sự vinh hoa khó giữ mãi được.”

¹⁶¹. Hoàn thanh 桓青, phiên âm của Vālahaka?

“Các Tiểu vương đều cúi đầu, chí thành thưa: ‘Các nước trong bốn cõi thiên hạ đều trông cậy vào Thiên vương. Thường nghe các bậc Thánh từng khen ngợi về vùng đất này, không thể nêu rõ hết được. Vua và trăm quan hẳn là thần thánh nên châu báu của đất nước này nhiều khác nào như trên cõi trời. Vậy Thiên vương nên dốc lòng thương xót chúng dân mà thay đổi thánh ý đó đi!’

“Nhà vua bảo các Tiểu vương: ‘Tuổi thọ con người rất ngắn, mà nỗi lo lắng của người đời thì lại nhiều. Hãy tự lo cho thân mình, mạng người chỉ trong hơi thở. Hễ có sanh thì có tử, hãy lia bỏ hành vi tham dâm, uế trước đi!’

“Nhà vua đứng dậy đi lên cung điện, ngồi trên giường bằng vàng ròng, giữ tâm từ bi rộng lớn hướng về các phu nhân, trăm quan, các Tiểu vương, dân chúng, voi, ngựa, mọi loài lao khổ trong mười phương; đem tâm từ bi thương xót, muốn khiến cho họ biết đến Phật. Rồi ngài từ giường bằng vàng đi đến giường bằng bạc, suy tư về đạo Vô vi. Từ giường bằng bạc ngài đi tới giường bằng lưu ly, suy tư về hạnh từ bi nhằm cứu vớt chúng sanh. Từ giường lưu ly, ngài lại đi tới giường thủy tinh, suy tư về hạnh đại hiếu, muốn cứu độ những người thân trong vô số kiếp. Tự mình suy tư về toàn bộ cơ thể trong con người là dơ nhớp. Nhà vua bảo: ‘Ngày xưa ta đã từng mắc một chứng bệnh như có sợi dây bằng tre siết nơi cổ, như dùi gỗ xuyên qua thân. Thân là đồ chứa sự khổ, đâu đủ để làm chỗ nương tựa?’

Đức Phật bảo Tôn giả A-nan:

“Phi hành hoàng đế Đại Khoái Kiến ấy chính là thân ta. Nhà vua sau khi mãn tuổi thọ thì sanh lên cõi trời Phạm thiên. Ai biết thân Phật đã từng làm Phi hành hoàng đế, tu tập Chánh pháp? Lại có bốn đức, bảy thứ báu tự nhiên xuất hiện. Từ cảnh giới Cưu-di-na-kiệt dài bốn trăm tám mươi dặm, rộng hai trăm tám mươi dặm, đều ở tại trong thành này. Trước đây ta từng bảy lần đem thân mình gắn bó với vùng đất này. Nay ta đã đoạn trừ được. Tâm mong cầu các định về niệm, không, vô tướng¹⁶², cắt đứt nguồn gốc của sanh tử. Từ nay về sau ta không còn tái sinh nữa.

¹⁶². Hán: niệm không vô tướng chi định 念空無相之定; chỉ ba môn giải thoát: không, vô tướng, vô nguyện.

“Này A-nan, người hãy vào thành báo cho dân chúng biết:

“Hôm nay, vào lúc nửa đêm, Như Lai sẽ nhập Bát-nê-hoàn. Nếu ai có điều gì nghi ngờ, hãy gấp đi đến để Đức Phật giảng giải cho, đừng để sau này phải hối hận mãi. Rằng Phật ở tại xóm nhỏ, mà chúng không đến thọ bầm lời dạy.”

A-nan như lời Phật dạy, đi báo cho dân chúng biết. Dân chúng vô cùng ngạc nhiên, thưa:

“Đức Phật vì sao lại ở tại một xóm nhỏ để diệt độ?”

Mọi người nghe tin, ai cũng than thở, khóc lóc, vừa ngạc nhiên, vừa thương tiếc, cùng bảo: ‘Cớ sao như vậy?’

Nhà vua nghe biết sự việc này, ngạc nhiên hỏi:

“Vì sao ở đây có sự than khóc?”

Vua bèn sai quan hầu ra ngoài dò hỏi? Dân chúng nức nở, nghẹn ngào thưa:

“Tôn giả A-nan cho biết là Đức Phật sắp diệt độ, ai còn nghi ngờ điều gì hãy đến để thưa hỏi. Do đó nên chúng tôi than khóc.”

Quan hầu trở về tâu với vua:

“Tôn giả A-nan báo cho dân chúng vùng này biết là Đức Phật sắp nhập Nê-hoàn, hãy đến để hỏi những chỗ còn nghi ngờ. Vì thế nên họ khóc lóc.”

Nhà vua liền cho gọi thái tử A-thần¹⁶³, bảo:

“Con hãy đi đến chỗ Đức Phật, đảnh lễ dưới chân Ngài, cung kính thăm hỏi tin tức, thỉnh nguyện Đức Thế Tôn hãy chọn nơi chánh điện để nhập Nê-hoàn, đừng ở chỗ xóm nhỏ hẹp ấy.”

Thái tử thưa:

“Nếu Đức Thế Tôn không đồng ý thì phải làm thế nào?”

Vua bảo:

“Hãy thọ giáo và trở về cung thật nhanh.”

Thái tử đi đến chỗ Đức Phật. Tôn giả A-nan thưa với Đức Phật:

“Quốc vương nước Cưu-di sai thái tử đến, con chưa dám cho vào.”

Đức Phật nói:

“Hãy cho vào.”

¹⁶³. A-thần 阿晨; nhân danh và sự kiện này bản No.1(3) sđd.: không có, mà chỉ có sự kiện dòng Mạt-la.

Thái tử vào, gieo năm vốc xuống đất, cung kính đánh lễ sát chân Phật rồi quỳ dài thưa:

“Nhà vua bảo con đến đánh lễ Phật, cung kính hỏi thăm tin tức. Chúng sanh bị đắm chìm nơi vực thẳm mênh mông, chỉ có Đức Phật mới cứu vớt được. Nay Đức Thế Tôn sắp diệt độ, sao mà nhanh quá! Ngài nên chọn nơi hoàng cung mà nhập Nê-hoàn, chớ nên ở nơi xóm nhỏ.”

Đức Phật bảo A-thần:

“Cám ơn phụ vương của thái tử. Ta đã từng nói ngày trước Ta là Phi hành hoàng đế, là vị Thánh đế sau cùng, tên Đại Khoái Kiến. Ta đã từng bảy lần gắn bó với vùng đất này. Lần đây nữa là thứ tám. Nay ta đã thành đạo, không còn thọ thân nữa để phải an táng trong đất. Cám ơn phụ vương của người, cảm phiền thái tử.”

Thái tử im lặng trở về cung ra mắt vua cha trình bày rõ sự việc. Nhà vua kinh ngạc, rơi lệ tiếc thương, rồi ra lệnh cho dân chúng trong nước hãy đến chỗ Phật để thọ giáo pháp giác ngộ. Vua lại sai người ấn định giờ giấc để đến chỗ Đức Phật. Vua cùng với mười bốn vạn người tề tựu đông đủ bên ngoài chỗ Đức Phật. Nhà vua thưa với Tôn giả A-nan:

“Tôi cùng với mười bốn vạn dân muốn đến xin thọ giới của Phật.”

Tôn giả A-nan hướng về Đức Phật nêu đầy đủ ý của vua. Đức Thế Tôn liền bảo:

“Thật tội nghiệp cho vua và dân chúng!”

Tôn giả A-nan thưa:

“Có thể nói với nhà vua như thế nào?”

Đức Phật đáp:

“Hãy khoan! Hãy để họ lần lượt vào gặp Ta”.

Nhà vua cùng các bậc Hiền giả cao đức trong nước đồng bước tới chỗ Phật. Tất cả đều cung kính đánh lễ Phật rồi chấp tay mà đứng. Lúc này nơi phía trước Đức Phật, chẳng có đèn đuốc gì cả. Đức Phật bèn phóng luồng hào quang từ giữa đỉnh đầu, chiếu sáng đến hai ngàn dặm. Đức Phật cảm ơn nhà vua và dân chúng của vua đã khổ cực đến đây. Nhà vua kính lạy Đức Phật và bạch:

“Đức Thế Tôn có những lời chỉ dạy gì để chúng con phụng hành?”

Đức Phật nói:

“Ta đã bảo sứ giả: Phật đã thuyết giảng kinh trong bốn mươi chín năm, quốc vương và chư vị Hiền thiện đều tự chấp hành. Nhà vua hãy trở về hoàng cung. Vào lúc nửa đêm hôm nay ta sẽ nhập Nê-hoàn. Vua và trăm quan, dân chúng không nên khóc lóc thương tiếc.”

Đức Phật lại bảo nhà vua:

“Ta thấy¹⁶⁴ có sanh tất phải có diệt vong, vậy khóc than để làm gì? Hãy dẫn lòng mình xuống, theo đúng pháp, xa điều ác, tự thương thân mình, siêng năng tu điều đức, thân cận người hiền. Việc gì xảy đến hãy suy nghĩ kỹ, đừng nên tàn bạo. Mạng người khó được, phải thương yêu muôn họ. Kẻ sáng suốt thì quý trọng, kẻ ngu si thì ân xá. Thế gian có nhiều điều tà vạy, hãy tự thương mình, hãy tự làm tốt cho mình.”

Nhà vua và các bậc hiền đức đều xin cáo từ.

Nhà vua ra đi cách chỗ Đức Phật năm dặm thì cho binh lính dừng lại.

Trong nước này có vị cao niên, thọ một trăm hai mươi tuổi, tên Tu-bạt¹⁶⁵. Bây giờ đang đêm khuya, ông chợt thức giấc vì thấy hào quang của Phật chiếu sáng cả thành. Nhà lại không có ai, ông liền đi ra khỏi thành bước nhanh về chỗ Đức Phật, thưa với Tôn giả A-nan:

“Vì tôi mới được nghe biết về việc Đức Thế Tôn sắp nhập Nê-hoàn, tâm tôi có chỗ nghi ngờ muốn được nêu bày với Đức Thế Tôn.”

Tôn giả A-nan đáp:

“Đã gần nửa đêm, Phật sắp vào Nê-hoàn, chớ nên làm phiền Ngài.”

Tu-bạt thưa lại:

“Vậy tôi không thể được lãnh hội gì chăng? Tôi nghe nói hàng vô số kiếp mới có một Đức Phật ra đời. Nay tôi đến đây là để thưa hỏi về chỗ còn nghi ngờ mà chỉ có Đức Phật mới giải thích được.”

Tôn giả A-nan bảo:

“Thôi đi, không nên hỏi nữa.”

Đức Phật biết Tu-bạt đang ở bên ngoài muốn thưa hỏi về chỗ

¹⁶⁴. Hán: Ngô văn 吾聞.

¹⁶⁵. Tu-bạt-đa-la 須跋多羅; No. 2(3) sdd.: Tu-bạt-đa-la 須跋多羅; Pāli: Subhaddaparibbājaka, du sī Subhada.

ngghi ngờ, nên gọi Tôn giả A-nan:

“Sao lại không cho Tu-bạt vào để nêu bày về chỗ còn nghi ngờ ấy?”

Tôn giả A-nan thưa:

“Con thấy đã gần nửa đêm, Phật sắp diệt độ, con sợ ông ta vào chỉ làm phiền cho Phật. Nay Ngài sắp bỏ Dục giới ba cõi để nhập vào cõi Vô vi.”

Đức Phật dạy:

“Hãy để cho ông ấy vào.”

Tôn giả A-nan liền đưa Tu-bạt vào. Biết mình được vào gặp Phật, ông ta vô cùng sung sướng, toàn thân rung động, bước đến trước Đức Phật, cung kính đảnh lễ. Đức Phật thấy Tu-bạt tuổi cao, hơi thở yếu ớt, bèn chỉ ghế bảo ngồi. Đức Phật hỏi Tu-bạt:

“Ông có những nghi ngờ gì?”

Thưa:

“Đức Phật là vị Trời trên các Trời trong ba cõi, thần thánh không thể lường được, là Đấng Chí Tôn không gì sánh bằng; đã khai thị giáo hóa, dẫn dắt muôn loài trong bốn mươi chín năm, Tiên thánh, Phạm vương, Đế Thích không ai là không kính lễ. Con có tám người đồng chí hướng, đó là Cố-quy thị, Vô-tiên thị, Chí-hành thị, Bạch-lộ-tử thị, Diên-thọ thị, Kế-kim-phản thị, Đa-tích-nguyện thị và Ni-kiền Tử¹⁶⁶. Đó là tám người thuộc loại có trí tuệ, nhưng đầy chỉ là thứ ánh sáng yếu ớt, khéo che đậy cuộc sống sung mãn, râu tóc tuy mượt mà nhưng trong lòng chứa đầy ba độc, bên ngoài thì chạy theo dục lạc, ngồi lại thì bàn toàn chuyện xa vời, thư tịch hư dối, nói điều không thật, chẳng

¹⁶⁶. Danh sách các tông sư giáo tổ đương thời: Cố-quy thị 故龜氏, Vô-tiên thị 無先氏, Chí-hành thị 志行氏, Bạch-lộ-tử thị 白鷺子氏, Diên-thọ thị 延壽氏, Kế-kim-phản thị 計金樊氏, Đa-tích-nguyện thị 多積願氏 và Ni-kiền Tử 尼捷子. Tham chiếu bản No.1(3) chỉ có sáu vị, như các ông Phất-lan Ca-diệp 弗蘭迦葉 (Pāli: Pūraṇa-Kassapa). Mạc-già-lê Kiêu-xá-lợi 末伽梨憍舍利 (Pāli: Makkhali-Gosala). A-phù-đà Sí-xá-kim-bạt-la 阿浮陀翅舍金拔羅 (Pāli: Ajita-Kesakambalā). Ba-phù Ca-chiên 波浮迦旃 (Pāli: Pakudha-Kaccāyana). Tát-nhã Tỳ-da-lê-phát 薩若毗耶梨弗 (Sañjaya Belaṭṭhi-Putta). Ni-kiền Tử 尼乾子 (Pāli: Nigaṇṭha-Nāṭa-putta).

đưa đến chánh đạo, vậy đó là duyên gì?”

Đức Phật bảo Tu-bạt:

“Ý nghĩa nơi kinh của họ trái với kinh của Phật. Đó là con đường sanh tử, chỉ là để mong cầu phú quý. Chí của đạo ta là dứt mong cầu, niệm Không, không đua theo vinh hoa của thế gian, thanh tịnh vô vi, lấy điều ấy làm vui.”

Tu-bạt thưa:

“Sao gọi là đạo Vô vi?”

Đức Phật dạy:

“Diệt trừ mọi hệ lụy của sanh tử trở về cội nguồn, không còn bị sanh tử nữa, đó là Vô vi. Chí hướng của những người kia đều có tám thứ ác. Những gì là tám? Thờ cúng quỷ thần, bói quẻ, đối trá giết hại, đó là một.

“Đối với những người trong gia đình thì tham lam keo kiệt, không phụng thờ đạo hiếu, tham ái đủ thứ một cách tà vạy mà dục vọng vẫn chưa dừng. Đó là thứ hai.

“Nói hai lưỡi, nói lời ác độc, mắng nhiếc, nói dối, nói thêu dệt, chưa từng nêu bày điều thiện khiến cho kẻ ngu si bỏ điều ác. Đó là thứ ba.

“Sát sanh, trộm cắp, dâm dật. Đó là thứ tư.

“Thường ôm lòng oán hận, bất hiếu với cha mẹ, khinh mạn anh em, vợ con, dòng họ, tâm tà vạy làm điều ô uế, không khéo giáo hóa, dẫn dắt, thường tự kiêu, tự đại muốn cho người ta sợ mình, kính mình. Đó là thứ năm.

“Ngày đêm ôm lòng tà, không sợ pháp luật, khinh chê bậc Hiền thiện, tôn quý kẻ ô trược, xa lìa người chân chánh, giao thiệp với người ác. Đó là thứ sáu.

“Nghe nói có bậc Hiền trí, Sa-môn, Phạm chí hiểu kinh thì hoài nghi, ganh ghét, hủy báng một cách hư ngụy. Đó là thứ bảy.

“Không tôn kính tiên tổ và không hết lòng hiếu thảo với cha mẹ; không tôn kính bậc hiền minh mà đua theo kẻ phản tặc; hủy bỏ điều hơn từ chân chánh; mê muội chạy theo thế tục ô trược, đáng xấu hổ. Đó là điều ác thứ tám.

“Ông tự nói rõ ra rằng Đức Thế Tôn thuyết giảng kinh bốn mươi chín năm, mà tám người ấy không đến để mong được giáo hóa. Họ là

những người ôm giữ tám điều ác này, há lại thích được giáo hóa theo con đường thanh tịnh sao? Nếu họ có chính thức đến thì Phật cũng nhổ sạch tám sự xấu ác ấy trong tâm của ông. Vậy hãy thận trọng chớ có hỏi Phật. Nếu giữ tám giới này¹⁶⁷ thì có thể chứng được bốn đạo Câu cảng, Tần lai, Bất hoàn, Ứng chơn¹⁶⁸. Thực hành tám giới này thì tâm mình phải chân chánh, đó mới là Phật tử. Nếu có kẻ phạm phu chuyên làm bậc thầy dẫn đường, đứng đầu việc giáo hóa mà phạm tám giới này thì đều là kẻ yêu tinh, độc hại, hãy nên xa lánh, từ bỏ, cẩn thận chớ nghe lời dụ dỗ.¹⁶⁹”

Đức Thế Tôn bảo:

“Nay Ta ở trong ba cõi, chỉ một mình, giảng nói và hành hóa Chánh pháp không có người thứ hai sánh bằng. Nếu có điều gì còn nghi ngờ cứ hỏi, đừng ngại.”

Tu-bạt quỳ mọp, cúi đầu, bạch:

“Đúng như Phật nói. Con gần như để mất thân mình, lại còn rơi vào nẻo ngu si, cuồng loạn.”

Đức Thế Tôn lại nói:

“Ông đã hiểu tám giới này chưa?”

Thưa:

“Đã hiểu”.

Ông lại cúi đầu thưa:

“Con muốn từ bỏ chí thấp kém của mình để xin giữ lấy hạnh thanh tịnh của hàng Sa-môn.”

Đức Thế Tôn lại nói:

“Ông thành tâm chăng?”

Thưa:

“Mong Phật rủ lòng thương xót, cho con được làm Sa-môn.”

Râu tóc Tu-bạt liền tự rụng xuống đất, mình đắp ca-sa, tâm dốc

¹⁶⁷. Theo bản No.1(3), đây Phật nói về tám Thánh đạo.

¹⁶⁸. Còn gọi là Dự lưu 預流; Pāli: Sotāpanna. Nhất lai 一來; Pāli: Sakadāgāmin. Bất hoàn 不還; Pāli: Anāgāmin. A-la-hán 阿羅漢; Pāli: Arahant. (dịch là Tu-đà-hoàn 須陀洹, Tư-đà-hàm 斯陀含, A-na-hàm 阿那含, A-la-hán 阿羅漢).

¹⁶⁹. Đại ý, theo No.1(2) và bản Pāli, Phật giảng cho Tu-bạt, vì các nơi khác không có tám Thánh đạo, nên không có các quả Thánh.

suy tư về điều Phật dạy, bỗng nhiên dứt hết mọi tưởng niệm, nhất tâm thanh tịnh, giống như hạt ngọc minh nguyệt, liền đạt đạo quả Ứng chơn. Ông lại tự suy nghĩ:

“Ta không nên để Thầy ta nhập Nê-hoàn trước.”

Ngay khi đó ông liền nhập Nê-hoàn.

Đức Phật gọi các Tỳ-kheo vào nói:

“Sau khi Ta diệt độ, nếu có người thế tục bỏ nhà, dứt trừ mọi cấu nhiễm, muốn làm Sa-môn, gia nhập vào hàng ngũ Tỳ-kheo Tăng, trước hết phải thử thách trong ba tháng để biết chí nguyện của kẻ ấy cao hay thấp¹⁷⁰.

“Ở thế gian có bốn loại người:

“1. Hạng nghèo khổ không thể tự sinh sống được, nên muốn làm Tỳ-kheo.

“2. Hạng bị nợ nần không thể trả được cho nên muốn làm Tỳ-kheo.

“3. Hạng đang ở trong quân đội, nhưng lúc đó không cần thiết nữa, cho nên muốn làm Tỳ-kheo.

“4. Hạng là bậc cao sĩ đức hạnh thanh tịnh, nghe rằng trong vô số đời mới có một Đức Phật xuất hiện, lại được xem kinh điển của Phật, vô cùng vui mừng, tâm đã thức tỉnh, bỏ nhà, bỏ dục, không ham sự vinh hoa của thế gian, để làm Tỳ-kheo.

“Sau khi Ta nhập Nê-hoàn rồi, hễ có người đến xin xuất gia tu tập hãy xem chí hướng của người ấy, nhìn xem lúc ngồi lúc đứng, để ý về lời nói, quán sát lúc đi bộ, biết được hành động kẻ ấy hướng về thiện hay ác, dụng tâm cầu đạo có thích tinh tấn không? Xét kỹ trong ba tháng, nếu thấy kẻ ấy chí cao, hạnh thanh tịnh, có thể thừa chúng cho làm Tỳ-kheo. Thân đã làm Tỳ-kheo rồi phải chọn bậc kỳ cựu thông tỏ giới luật để làm thầy. Thọ trì mười giới¹⁷¹, tuân giữ giới trong ba năm, siêng năng không biếng trễ, các bậc Hiền thiện đều có thể chấp nhận trao cho vị ấy hai trăm năm mươi giới¹⁷², mười giới là căn

¹⁷⁰. Đoạn này trái ngược với No.1(2) và bản Pāli, theo đó, trước kia Phật quy định các tu sĩ ngoại đạo muốn xuất gia thọ Tỳ-kheo, phải cho bốn tháng biệt trú để tìm hiểu tâm chí. Sau Phật Niết-bàn, quy định ấy nên bỏ.

¹⁷¹. Sa-di giới 沙彌戒.

¹⁷². Tỳ-kheo giới 比丘戒; cũng gọi là Cụ tuộc giới 具足戒 (Upasampadā).

bản, hai trăm bốn mươi giới là lễ nghi. Nếu ở đời sau này dốc lòng thi hành pháp ấy thì trời, thần các bậc đều luôn cung kính, hoan hỷ. Đối với giới pháp của Phật, các Tỳ-kheo phải suy tư thật kỹ, không được cho là Phật đã nhập Nê-hoàn rồi thì sinh lười biếng, làm điều trái với pháp. Những việc làm của Đức Phật, các đệ tử phải nên nhớ nghĩ, lãnh hội, kẻ lớn người nhỏ kính nhường lẫn nhau, không được làm trái đạo nghĩa. Nếu ai không ưa thích đắc đạo, ham chuộng sự tôn vinh thì nên đọc kinh này. Ai muốn cầu sống lâu, muốn sanh lên cõi trời hãy đọc kinh này. Nhưng chủ đích quan trọng nhất của Đức Phật là hướng về đạo giải thoát. Sau khi ta nhập Nê-hoàn, đừng để vì Phật mất rồi mà nói là không có chỗ nương tựa. Hãy nương tựa vào giới, kinh. Sau khi ta nhập Nê-hoàn rồi, hãy tôn kính cúng dường lẫn nhau. Hãy xem kinh, thờ giới, giữ hai trăm năm mươi giới, nên thay nhau cung kính phụng trì, giống như con hiếu thảo phụng sự cha mẹ. Những Tỳ-kheo trưởng thượng phải dạy cho kẻ hậu học, giống như lúc ta còn tại thế. Hàng Tỳ-kheo đi sau nếu bị bệnh tật thì các Tỳ-kheo kỳ cựu phải lưu tâm săn sóc, thăm hỏi tin tức. Người đọc giáo lý, hiểu giáo lý, hãy dạy bảo trong sự hòa thuận, nên dốc thọ trì giới của Phật, để đạo ta được trụ thế lâu dài.

“Ta nhập Nê-hoàn rồi, hàng vợ con của các bậc Hiền thiện, tìm hiểu, sau đấy thì nhớ nghĩ: ‘Đời của ta có Phật, có kinh điển vi diệu. Đức Phật ở thế gian vừa mới nhập Nê-hoàn. Chúng ta đều có lòng chí hiếu đối với Đức Phật, hết lòng đối với kinh.’ Những người ấy đến lúc mạng chung đều được sanh lên trời. Các người đừng cho là Ta đã mất rồi thì không phụng hành kinh giới. Cần thận chớ có biếng trễ, kiêu mạn.

“Này các Tỳ-kheo, các người hãy nhìn kỹ dung mạo của Phật. Phật không dễ gặp được. Sau mười lăm ức bảy ngàn sáu mươi vạn năm (1.570.600.000) mới có Phật ra đời. Ở đời khó gặp Phật, kinh pháp khó được lãnh hội, chúng Tăng khó được nghe biết. Chỉ có Phật là khó thấy.

“Trong cõi Diêm-phù-đề có loại cây được tôn quý tên là Ưu-đàm-bát¹⁷³, có quả mà không hoa. Cây Ưu-đàm-bát hễ có hoa vàng thì

¹⁷³. Ưu-đàm-bát 優曇鉢; hay Ưu-đàm-bạt-la 優曇跋羅; Pāli: Udumbara; Skt.:

thế gian mới có Phật ra đời. Ngay bây giờ Ta sẽ Bát-nê-hoàn, các người đối với kinh nếu có điều nghi ngờ gì thì đang lúc Phật còn tại thế sẽ giải thích cho. Nay các mối nghi không được giải tỏa thì về sau sẽ gây tranh cãi kéo dài. Đang lúc Ta còn, hãy mau hỏi những chỗ còn hồ nghi.”

Bấy giờ, Tôn giả A-nan ở phía sau Đức Phật, cúi đầu thưa:

“Từ lúc Đức Phật chỉ dạy đến giờ, các Tỳ-kheo Tăng không có nghi ngờ gì cả. Đệ tử tự nói: ‘Chúng con không có nghi ngờ gì đối với Đấng Thiên Trung Thiên’.”

Đức Phật bảo Tỳ-kheo:

“Đã gần nửa đêm, chớ nên gây tiếng động.”

Đức Phật liền đứng dậy, ngồi thẳng, suy tư một cách sâu xa về nguồn đạo, bỏ mọi thiện ác cả trong ba cõi. Ta nay tuổi đã hơn bảy mươi chín, chỉ đoạn trừ sanh tử, hố thẳm của nẻo luân hồi, tư duy quán sát một cách sâu xa, từ Tứ thiên vương, lên đến Bát tướng nhập, từ Bát tướng chuyển trở về nơi thân, tự suy tư về thân bốn đại hiện rõ sự xấu ác, chẳng có gì là quý giá¹⁷⁴.

Đầu Đức Phật quay về hướng Bắc, co tay làm gối, nằm nghiêng về hông bên hữu, hai gối chồng lên nhau, liền nhập Bát-nê-hoàn. Đất trời chấn động mạnh. Chư Thiên rải hương hoa, than khóc thương tiếc: ‘Đấng Pháp vương đã diệt độ, chúng ta biết nương tựa vào ai?’

Quốc vương cùng bốn mươi vạn dân chúng nghe tin hầu như đều ngất xỉu, hướng về chỗ Phật mà than khóc: ‘Chúng sanh bị suy tổn lớn, sao mà đau đớn đến nỗi này!’ Có người chết giấc rồi sau mới tỉnh lại.

Vua Đế Thích thứ hai bảo chư Thiên: ‘Đức Phật thường dạy đã sanh ra thì không ai là không chết! Các vị hãy nhớ nghĩ đến chơn lý: Vô thường-Khổ-Không-Vô ngã, đừng có than khóc nữa.’

Vị Thiên vương thứ bảy cũng hiện xuống bảo: ‘Hào quang của Phật đã tắt. Đức Phật còn phải xả bỏ thân, các vị thì mong cầu cái gì?’

Uđumbara, cũng gọi là hoa Linh thụ.

¹⁷⁴. Trên là quá trình xuất-nhập Thiền định trước khi Đức Phật vào Niết-bàn. Tham chiếu bản No.1(3).

Khóc thương thảm thiết như vậy cũng chẳng được chi cả.’

Các Tỳ-kheo thì vật vã trên mặt đất gào khóc cùng nói: ‘Con mắt của ba cõi sao mà tắt nhanh thế? Từ nay về sau, thế gian sẽ tăm tối mãi.’

Người thì đứng khóc, có người không dám nhìn vào thi thể của Đức Phật, có người suy nghĩ một cách sâu xa: Lúc Phật còn tại thế thường dạy: ‘Hễ có sanh thì có tử, khóc lóc cực thân như vậy đâu có lợi gì cho việc hiểu rõ giáo pháp.’

Tỳ-kheo A-na-luật¹⁷⁵ bảo Tôn giả A-nan:

“Thôi đi! Nay các Tỳ-kheo, không ai bảo các vị phải than khóc. Cả nhà vua và trăm quan, dân chúng, cả chư Thiên trên trời, xin hết thảy chư vị đừng quá buồn sầu xúc động nữa.”

Tôn giả A-nan thưa:

“Hãy nhìn chư Thiên trên trời xem thử có bao nhiêu vị?”

Tôn giả A-na-luật nói:

“Trong chu vi bốn trăm tám mươi dặm, trước sau nối tiếp nhau đều là các vị chư Thiên tôn quý. Nếu dùng một cây kim nhỏ ném lên trời thì cây kim ấy cũng không có chỗ để rơi xuống đất.”

Tôn giả A-na-luật khuyên chư Thiên đừng sầu não nữa, nhưng chư Thiên càng đau lòng gấp bội. Tôn giả A-na-luật nói với Tôn giả A-nan:

“Đức Phật không bảo chúng ta làm công việc khâm liệm. Tôn giả hãy đến báo cho các Thệ tâm, Lý gia biết: ‘Chúng ta có thể tẩm liệm nhục thân của Đức Thế Tôn được, nhưng Đức Thế Tôn có bảo hãy để các Thệ tâm, Lý gia lo liệu công việc đó, sau này khỏi phải ân hận’.”

Tôn giả A-nan liền đến chỗ các Thệ tâm, Lý gia thuật lại sự việc như vậy. Các Thệ tâm, Lý gia khóc lóc thưa:

“Đức Thế Tôn diệt độ, chúng con hầu như bơ vơ, hàng hiểu biết lúc nào cũng một lòng gắn bó với Đức Thế Tôn.”

Có năm trăm người đến chỗ đức vua tâu:

“Xin cho chúng tôi được quyền an táng trọng thể Đức Thế Tôn.”

Nhà vua nói:

¹⁷⁵. A-na-luật 阿那律; có thiên nhân đệ nhất.

“Đức Phật mất rồi, chúng sanh cô độc! Nên giữ tâm hòa thuận, đừng tranh chấp, hãy giữ lòng hiếu thuận. Đức Phật luôn thương xót các người con của Ngài; luôn khiến cho tất cả được hưởng phước vô lượng.”

Nhà vua nói như vậy, khiến ai cũng nghẹn ngào nước mắt. Các Lý gia và dân khiêng kim sàng của Phật vào thành vua. Chư Thiên dùng lọng báu trang nghiêm che phía trên giường. Cờ phướn dẫn đường, hương hoa xen lẫn các thứ báu vật rơi xuống như tuyết. Mười hai loại nhạc đều cùng tấu lên, trời, người, rồng, quỷ chẳng ai là chẳng thương tiếc. Lý gia thưa:

“Lúc còn tại thế, Đức Thế Tôn có bảo cách thức khâm liệm thi thể của Ngài như thế nào?”

A-nan đáp:

“Lúc Phật còn tại thế đã dạy: ‘Nên khâm liệm nhục thân của Ngài theo cách thức an táng Phi hành hoàng đế. Đối với Đức Phật còn hơn thế nữa’.”

Lý gia thưa:

“Phương pháp khâm liệm Phi hành hoàng đế thì như thế nào?”

Đáp:

“Dùng dạ mới quấn chặt quanh thân; dùng vải kiếp-ba mới quấn thêm một lớp nữa, rồi đặt vào trong quan tài bằng bạc. Dùng dầu thơm rải lên thân, lấy lọng báu che ở trên. Dùng hương Chiên-đàn, củi mật hương, củi cây tử, củi cây chương chất ở phía trên dưới quan tài, bốn mặt cao rộng đều ba mươi trượng, rồi đốt lửa lên để trà-tỳ¹⁷⁶. Mười hai thứ âm nhạc cùng lúc hòa tấu, dùng hoa thơm tươi tốt tung rải trên cao. Trà-tỳ xong, thu lấy xá-lợi, loại bỏ tro tàn, dùng nước hoa thơm rửa thật sạch, bỏ trong bát vàng, để bát ấy trên giường bằng vàng, nên đặt trong cung, trai giới trên điện, xong chín mươi ngày thì chọn nơi ngã tư đường, dựng tháp, lập đàn tràng, treo cờ phướn, hoa hương, âm nhạc để cúng dường. Đó là phương thức an táng Phi hành hoàng đế. Đối với Đức Phật thì phải hơn thế.”

¹⁷⁶. Nguyên văn: Xà-duy 蛇維; No.2(3) sđd.: Xà-duy 闍維; hay trà-tỳ 茶持 hỏa táng; Pāli: Jhāpetī.

Các Thệ tâm, Lý gia rơi nước mắt, thưa:

“Dạ vâng, chúng con sẽ làm đúng như lời dạy bảo sáng suốt ấy. Xin để trong bảy ngày.”

Các Lý gia đồng thưa với vua:

“Chúng thần muốn khâm liệm thánh thể của Đức Thiên Tôn, kính mong vua chiếu cố.”

Vua đáp: “Được”.

Lý gia rước cái giường vàng trên đặt kim quan của Phật, trở lại từ cửa thành phía Tây đi vào, để giữa thành trong bảy ngày. Lúc khâm liệm Ngài có đến ba mươi vạn dân chúng. Dân chúng dùng mười hai bộ nhạc tấu lên, ngày đêm thấp đèn sáng trưng khắp cả thành chu vi mười hai dặm, mỗi bước mỗi bước đều có đèn. Vua Đế Thích thứ hai đem theo mười vạn chư Thiên, mang theo mười hai bộ danh nhạc của trời từ cõi trời Đao-lợi đến viếng Đức Phật. Hoa hương, các thứ châu báu treo ở không trung, cách mặt đất ba dặm. Chỉ có một mình trời Đế Thích đi đến hỏi Tôn giả A-na-luật:

“Đức Phật có dạy bảo gì không?”

Tôn giả A-na-luật thuật lại đầy đủ những lời Đức Phật dạy cho Đế Thích. Trời Đế Thích thưa:

“Đã có đầy đủ các vật báu, kỹ nhạc, hoa hương để dùng cho việc liệm. Tôi muốn đứng ra lo việc an táng cho Đức Phật, vậy có được không?”

Đáp:

“Xin để tôi hỏi lại”.

A-na-luật đem ý của trời Đế Thích nói với Tôn giả A-nan. Tôn giả A-nan đáp:

“Khi Phật còn tại thế, Ngài không nói tới trường hợp chư Thiên và Quốc vương lo công việc khâm liệm. Ngài chỉ dành sự việc đó cho các Thệ tâm, Lý gia thôi. Vậy xin cảm ơn các vị Phạm thiên, Đế Thích. Mong chư vị hiểu rõ ý Phật. Trời Đế Thích bèn cho chư Thiên biết ý kiến của Tôn giả A-nan.”

Chư Thiên thưa:

“Bậc vua trời tôn quý của ta lo liệu công việc ấy một cách chu đáo, há không bằng người thế gian sao?”

Đáp:

“Không nên nói như vậy? Phải tuân giữ theo lời dạy của Đức Thế Tôn, cẩn thận chớ làm điều không hay.”

Các Thệ tâm, Lý gia liền thưa:

“Chúng con tính nâng cái giường xá-lợi của Đức Phật lên để đưa ra theo lối vào cửa thành phía Tây, nhưng cái giường ấy vẫn không nhúc nhích.”

Các Lý gia đồng thưa:

“Nếu cái giường không nhấc lên được thì làm sao đưa ra khỏi thành?”

Tôn giả A-nan hỏi Tôn giả A-na-luật:

“Cái giường vì sao lại không nâng lên được?”

Đáp:

“Chư Thiên vì muốn được làm công việc khâm liệm nhục thân của Đức Phật nên đã khiến cho cái giường không thể lay động.”

Tôn giả A-na-luật nói:

“Tôi sẽ nói cho Phạm, Thích cùng chư Thiên biết.”

Tức thì Tôn giả A-na-luật liền lên nói với Phạm, Thích:

“Tôn giả A-nan xin cảm ơn ý muốn lo việc tống táng của chư Thiên, nhưng việc này chính là ý của Đức Phật.”

Phạm, Thích và chư Thiên thưa:

“Chúng tôi đã mang theo dụng cụ cho việc tống táng đến đây, nên để cho chúng tôi lo việc phía phải, còn quốc vương và dân chúng thì ở phía bên trái kim sàng của Đức Thế Tôn, dùng nhạc trời, hoa hương để tiễn đưa được không?”

Đáp:

“Tôi sẽ trở về báo lại.”

Tôn giả A-na-luật trở về, đem ý của chư Thiên nói lại đầy đủ cho Tôn giả A-nan. Tôn giả A-nan nói:

“Nếu họ muốn làm công việc khâm liệm thì rõ ràng là trái với lời dạy của Đức Phật, nhưng vì lòng hiếu mà tiễn đưa thì được.”

Tôn giả A-na-luật liền báo cho Phạm, Thích biết ý kiến của Tôn giả A-nan. Chư Thiên đều hoan hỷ, liền hạ xuống đứng nơi phía bên phải kim sàng của Đức Phật. Nhà vua và dân chúng thì đứng ở phía bên trái. Lý gia thưa:

“Có thể khiêng kim sàng của Đức Phật ra cửa thành phía Tây không?”

Tôn giả A-nan đáp:
“Được!”

Thế là, phía bên phải, trước là Đế Thích, sau là Phạm vương. Phía trái thì trước là Tôn giả A-nan, sau là quốc vương sở tại. Tất cả cùng đưa tay nắm lấy chân của kim sàng. Các Thệ tâm, Lý gia thì dùng lụa quấn nơi hai chân trước của kim sàng. Trời người cảm động xót thương cùng tiễn đưa. Chư Thiên, rồng, quỷ thần rải hoa, các thứ báu, danh hương, kỹ nhạc, cờ phướn, lọng hoa tất cả đều đi theo sau. Vua và dân chúng cũng cúng dường đủ thứ như vậy. Bên trên thì trời người thương tiếc, ca ngợi công đức của Phật, dưới thì dân chúng tiếp tục hát những bài hát buồn. Trời, rồng, quỷ, thần, vua quan, dân chúng cùng một lúc bi ai, xúc động, đau lòng than: ‘Đức Phật diệt độ như vậy, chúng sanh biết nương cậy vào đâu?’

Đoàn tiễn đưa đi ra theo cửa thành phía Tây¹⁷⁷, đến điện Châu-lê-ba-đàn¹⁷⁸ có giảng đường lớn, họ để kim sàng của Đức Phật ở trên giảng đường. Các Thệ tâm, Lý gia, như lời chỉ dạy để lại của Đức Phật, dùng gấm mới quấn quanh nhục thân, lấy vải kiếp-ba một ngàn tấm quấn chéo nhau ở phía trên, rồi bỏ vào trong cái quan bằng bạc, dùng dầu thơm rải khắp thân Ngài, dùng lọng trời che ở trên. Các Lý gia cùng đưa kim quan xuống khỏi điện, để ở giữa sân, lấy củi Chiên-đàn hương, củi mật hương, tử chương và củi chiên chất cao rộng ba mươi trượng. Trời, thần, quỷ, rồng, các vua quan, dân chúng đều lấy hoa hương tung rải trên củi. Lý gia đốt củi, lửa vẫn không cháy. Họ hỏi Tôn giả A-na-luật:

“Vì cơ gì mà lửa đốt không cháy?”

Đáp:

“Có bậc đệ tử kỳ cựu của Đức Phật là Tôn giả Đại Ca-diếp, đi khắp nơi để giáo hóa, nay đang trên đường trở về. Tôn giả Đại Ca-diếp dẫn hai ngàn đệ tử cùng với chư Thiên nhiều vô số, tất cả đều muốn được nhìn thấy Đức Phật một cách trọn vẹn, vì vậy nên khiến lửa không cháy.”

¹⁷⁷. No.1(3) sđd.: ra cửa Bắc.

¹⁷⁸. Châu-lê-ba-đàn 周黎波檀; No.2(3) sđd.: Thiên quan tự 天冠寺; hay Thiên quan miếu; Pāli: Makuta-(bandhana)-cetiya.

Lý gia thưa:

“Xin vâng theo lời dạy, chờ Tôn giả Đại Ca-diếp.”

Lúc này, Đại Ca-diếp đang cùng bốn chúng đệ tử, mỗi chúng là năm trăm người, tạm nghỉ mệt trên con đường trở về.

Có kẻ dị học tên là Ưu-vi¹⁷⁹, từ chỗ Đức Phật đi đến, tay cầm một cành hoa trời, tên là Mạn-đà-lặc¹⁸⁰, thấy Tôn giả Đại Ca-diếp cùng với hai ngàn đệ tử theo sau. Ưu-vi đến trước Tôn giả Đại Ca-diếp đánh lễ, chào hỏi. Tôn giả Đại Ca-diếp hỏi:

“Ông từ đâu đi đến đây?”

Thưa rằng:

“Tôi từ nước Na-kiệt đến.”

Tôn giả Đại Ca-diếp hỏi:

“Ông có biết Đức Phật là Bạc Đại Sư của tôi chăng?”

“Vâng, tôi có biết. Ngài đã diệt độ cách nay bảy ngày. Tôi ở chỗ đó nên có được cành hoa trời này.”

Bấy giờ, các đệ tử có người chưa thấy được chân lý, nghe Đức Phật diệt độ thấy đều kinh ngạc, hết sức đau buồn than: ‘Tại sao lại như vậy? Chúng sanh biết nương cậy vào ai?’ Có người đã thấy được chơn lý, đã hiểu một cách sâu xa lời dạy của Đức Phật, thì nói: ‘Thế gian đều là vô thường, mọi sự thương yêu đều như huyễn mộng, có ai sống mãi đâu!’

Trong chúng Tỳ-kheo có một vị Tỳ-kheo tuổi cao nhưng tâm trí lại tối tăm, không đạt được Thánh ý, thấy chúng Tỳ-kheo đau lòng, xúc động như vậy thì đứng lại và nói:

“Xin chớ buồn sầu nữa! Lúc Đức Thế Tôn còn tại thế, lúc nào cũng răn dạy cấm đoán: đây là điều phi pháp, kia là điều phi nghĩa. Thọ trì cái này, làm như vậy là không trái phạm. Nay Thế Tôn đã qua đời thì chúng ta được tự do, há lại không thích thú sao?”

Chúng Tỳ-kheo đều cho lời nói như vậy là sai, nên cùng nhau thưa với trời. Trời bèn nắm Tỳ-kheo già ấy bỏ ra ngoài chúng. Tôn giả

¹⁷⁹. Hán: Hưu dị học giả danh Ưu-vi 有異學者名優為; No.1(3) sdd.: Ngô nhất Ni-kiên Tử 遇一尼乾子.

¹⁸⁰. Mạn-đà-lặc 曼陀勒; sdd.: Văn-đà-la 文陀羅; TNM: Mạn-đà-la 曼陀羅; Pāli: Mandarāva.

Đại Ca-diếp bảo các Tỳ-kheo:

“Hãy lên đường gấp.”

Bốn chúng đệ tử, vô số trời, người đều buồn khóc mà đi, cùng đến chỗ Đức Phật, nhiễu quanh điện ba vòng, cung kính đảnh lễ, đau đớn thương tiếc. Tôn giả Đại Ca-diếp nhìn thật kỹ vào kim quan của Đức Phật, trong lòng tự nghĩ: ‘Ta trở về trễ, không thấy được Thầy ta. Chẳng biết đầu, chân của Đức Thế Tôn ở chỗ nào?’ Đức Phật bèn đáp lại bằng cách duỗi hai chân ra ngoài. Tôn giả Đại Ca-diếp liền áp nhẹ đầu mặt mình vào chân Đức Phật, ca ngợi công đức của Đức Phật bằng bài kệ:

*Ngài vì không ‘sanh, già’,
Và cũng không ‘già, chết’;
Ngài vì không tụ hội,
Không cùng kẻ ghét chung;
Ngài cũng vì không để
Yêu thương mà ly biệt;
Nên mới cầu phương tiện,
Để đạt đến chỗ này.
Ngài vì năm ấm này,
Rốt ráo không tái thọ;
Cũng không còn tạo tác,
Để thọ năm ấm ấy.
Vì chấm dứt khổ đau,
Và trừ luôn gốc hữu;
Nên mới cầu phương tiện,
Khiến đạt được như vậy.
Phật vì đoạn thế gian,
Ái dục đã trừ sạch;
Nên gọi là Nhãn nhục,
Bỏ phiền não thế gian.
Phật vì tự an lạc,
Cùng an ổn thế gian;
Cho nên con chấp tay,
Cung kính đảnh lễ Phật.
Pháp Phật đã giảng nói,*

Là nguồn sáng thế gian;
 Phật Chí Tôn chỉ nẻo,
 An ổn không chướng ngại;
 Cũng hóa độ muôn loài,
 Khiến không còn già, chết.
 Vì sao người thế gian,
 Lại không thọ ân Phật?
 Trăng sáng trên bầu trời,
 Để phá tan đêm tối.
 Mặt trời chiếu trên không,
 Để soi sáng ban ngày;
 Điện xẹt trên trời cao,
 Để chiếu soi mây sáng.
 Hào quang Phật chiếu ra,
 Để sáng soi ba cõi;
 Tất cả các sông ngòi,
 Sông Côn-lôn hơn hết.
 Tất cả vùng nước lớn,
 Biển cả là lớn nhất;
 Tất cả ngôi sao sáng,
 Mặt trăng là sáng nhất.
 Phật là mắt thế gian,
 Tối tôn trong trời đất;
 Phật vì cứu độ đời,
 Vì ban bố phước đức;
 Phật chỉ dạy, giáo hóa,
 Đến nay đã phân minh.
 Do vậy mà hôm nay,
 Đệ tử Phật thọ, hành;
 Tất cả trời và người,
 Cung kính cùng đánh lễ.

Tôn giả Đại Ca-diếp tán thán Đức Phật xong, thì trời, thần, quỷ
 rồng, vua quan, dân chúng đều đánh lễ nơi chân Phật. Sau đấy thì hai
 chân Phật thu vào kim quan trở lại. Trời, người, quỷ, rồng thấy vậy
 đều nức nở, thương tiếc. Tôn giả Đại Ca-diếp và các Tỳ-kheo cùng

nhau thăm hỏi, chia buồn. Các Thệ tâm, Lý gia bèn đốt lửa trà-tỳ. Chư Thiên tung rải hương hoa, đều nói rằng: ‘Vì sao chúng sanh lại cùng khốn như thế này?’

Hào quang của Đức Phật thường chiếu thẳng lên cõi trời thứ bảy là cõi Phạm thiên. Những chỗ tối tăm, khuất kín trong mười phương, nơi mà chúng sanh không nhìn thấy nhau được, nhờ hào quang của Đức Phật cùng lúc sáng rực nên hân hoan nói: ‘Ánh sáng ở đâu thế?’

Các Lý gia bàn bạc, khi nhục thân của Đức Phật đã cháy xong, họ liền lấy nước hoa rưới lên cho lửa tắt, rửa sạch xá-lợi, đựng đầy trong bát bằng vàng. Y trong và ngoài của Đức Phật vẫn còn nguyên như cũ. Trong khi vải kiếp-ba quấn quanh thân Ngài đều cháy hết. Họ lấy bát chứa xá-lợi để trên kim sàng rồi đưa vào cung, đặt trên chánh điện. Trời người tung rải hoa, ca nhạc, đốt đèn đi bộ quanh thành, đèn thấp sáng trên mặt đất đến mười hai dặm. Tôn giả A-nan nói với Tôn giả A-na-luật:

“Cám ơn các vị trời, rồng, xin chư vị hãy trở về nơi chốn của mình.”

Trời, rồng, quý, thần đều rơi nước mắt, thưa:

“Mặt trời, mặt trăng của ba cõi đã mất. Thế gian sẽ mãi bị tăm tối. Lễ an táng sắp dứt hay còn kéo dài trong bao lâu nữa? Dân chúng đông đảo như muốn đuổi gáp chúng ta đi. Vậy chúng ta làm gì bây giờ?”

Đáp:

“Dân chúng nhao nhao muốn dâng hoa hương, vậy chư vị nên tạm thời trở về, để dân chúng được giải bày tấm lòng của mình.”

Đế Thích hỏi Tôn giả A-na-luật:

“Ngày nào thì sẽ dựng tháp của Đức Thế Tôn?”

Tôn giả A-na-luật hỏi Tôn giả A-nan. Tôn giả A-thưa:

“Sau chín mươi ngày, sẽ chọn ở giữa ngã tư đường dựng tháp, lập đàn tràng.”

Chư Thiên đồng nói:

“Vì duyên cơ gì chờ đến chín mươi ngày?”

Tôn giả A-na-luật đáp:

“Bốn chúng đệ tử còn ở xa, họ đang vội vã trở về để mong được

nhìn thấy xá-lợi của Đức Phật.”

Bấy giờ, chư Thiên cùng một lúc cung kính lễ bái. Đế Thích đi trước, chư Thiên theo sau, nhiều quanh chánh điện ba vòng, buồn khóc trở về.

Hai vạn Tỳ-kheo lo việc gìn giữ xá-lợi của Phật. Lại cảm tạ quốc vương, xin vua trở lại cung. Vua và các quan lễ bái lần nữa buồn bã nhiều quanh chánh điện ba vòng rồi trở về cung. Nhà vua bảo các phu nhân, thế nữ đều phải phụng trì giới cấm trong suốt chín mươi ngày. Các Thệ tâm, Lý gia cũng thực hành trai giới trong thời gian ấy. Dân chúng khắp bốn phương xa đều nghe Đức Phật đã diệt độ.

Bốn chúng đệ tử ở nước Cưu-di¹⁸¹, đều mang theo hương hoa để cúng dường. Ai nấy đều khóc thương sâu thẳm, chập ních đường xá. Họ nhiều quanh chánh điện ba lần, cúi lạy dưới đất, giậm chân thương tiếc, than thở: ‘Tại sao lại như thế này?’ Các vị vua ở cách xa trong vòng ngàn dặm thì cùng đi với thái tử. Các vị vua ở ngoài ngàn dặm thì sai thái tử đốc suất dân chúng cùng đi đến chỗ Đức Phật, nhiều quanh chánh điện, tiếc thương, dâng hoa hương cúng dường. Ai đến trước thì về trước, ai đến sau thì về sau.

Các Tỳ-kheo đồng hỏi Tôn giả A-nan:

“Phương pháp an táng cúng dường xá-lợi như thế nào?”

Tôn giả A-nan đáp:

“Nên đi về hướng Đông, cách thành ba mươi dặm, ở đấy có thôn Vệ-trí¹⁸², sẽ đến chỗ ngã tư đường trống trải lập tháp, dựng đàn tràng, lấy ngọc làm ngói, viên ngói mỗi bề rộng ba thước, tháp cao rộng mười lăm thước, xá-lợi đựng trong bát vàng để ngay chính giữa. Dựng tháp xong thì lập đàn, treo cờ phướn trên cao, thấp hương đốt đèn, quét sạch, rải hoa, dùng mười hai bộ nhạc, sáng tối tấu lên để cúng dường. Các Thệ tâm, Lý gia hãy cùng nhau lo hoàn thành bảo tháp để Phạm vương, Đế Thích, quý, rồng, vua quan và dân chúng tiền đưa xá-lợi Phật.”

Lý gia cung kính vâng lời, làm đúng như lời chỉ dẫn của Tôn giả

¹⁸¹. Cưu-di 鳩夷 tức Cưu-di-na-kiệt.

¹⁸². Vệ-trí 衛致; bản No.1(3) không nói đến địa danh và chi tiết này.

A-nan.

Tôn giả Đại Ca-diếp, các bậc A-la-hán và Tôn giả A-na-luật cùng nhau bàn luận: Ba mươi vạn dân chúng, vua và các quan hiện tại khi mạng chung sẽ được sanh lên chỗ của ngài Di-lặc¹⁸³ tại trời Đâu-thuật. Khi Đức Di-lặc thành Phật, thuyết giảng kinh lần thứ nhất, có chín mươi sáu ức Tỳ-kheo chứng quả A-la-hán. Ngài Di-lặc sẽ thuyết giảng kinh cho các chúng sanh rằng: ‘Các thần thông này đều là của Đức Phật Thích-ca Văn!’ Bây giờ làm tháp thì hãy treo cờ phướn, thắp hương, đốt đèn, thực hành đúng theo giới pháp của Phật, công việc này đều giao cho Thanh tín sĩ và Thanh tín nữ vậy.

Tôn giả Đại Ca-diếp và A-nan cùng các vị A-la-hán luận bàn tiếp: ‘Vua nước Cưu-di sau khi mạng chung sẽ sanh về đâu?’. Tôn giả Đại Ca-diếp nói:

“Vua nước ấy mạng chung sẽ sanh lên cõi trời thứ mười hai là Thủy vi¹⁸⁴. Sau khi Đức Di-lặc hạ sanh, thành Phật, ông ấy sẽ có tên là Tu-đạt¹⁸⁵, tạo dựng cung điện cho Phật Di-lặc, nhà giảng dạy đạo¹⁸⁶, như tinh xá Văn vật¹⁸⁷, vườn Cấp cô độc. Y phục, thức ăn uống, thuốc men chữa bệnh luôn cúng dường đầy đủ cho Tỳ-kheo Tăng.”

Tôn giả A-nan hỏi Tôn giả Đại Ca-diếp:

“Quốc vương nước Cưu-di tại sao không ở chỗ Đức Phật Di-lặc mà chứng đạo quả Ứng chơn?”

Tôn giả Đại Ca-diếp đáp:

“Tâm dục của vua ấy chưa nhàm chán đối với các khổ của sanh, lão, bệnh, tử, buồn sâu cho nên không đạt được đạo quả Ứng chơn vậy.”

Tôn giả Đại Ca-diếp nói với A-nan:

¹⁸³. Di-lặc 彌勒; Skt.: Maitreya.

¹⁸⁴. Thập nhị Thủy vi thiên 十二水微天, cõi trời thứ mười hai, tức phổ thông gọi là Quang âm thiên hay Cực quang thiên; Pāli: Ābhassara.

¹⁸⁵. Tu đạt 須達; Pāli, Skt.: Sudatta.

¹⁸⁶. Hán: giảng thọ đạo đường 講受道堂.

¹⁸⁷. Văn vật tinh xá 聞物精舍, có lẽ là Kỳ-hoàn tinh xá 祇洹精舍 (Pāli: Jetavana), được dùng để so sánh.

“Ai không nhàm chán đối với bao nỗi khổ, lo của sanh tử thì rất cuộc chẳng chứng đắc đạo.”

Tôn giả A-nan nói:

“Tôi đã nhàm chán nó từ lâu rồi, tại sao không đắc đạo?”

Tôn giả Đại Ca-diếp đáp:

“Tôn giả chỉ vâng giữ giới luật mà không tư duy về trong, ngoài thân, tư duy về sự ô uế của thân chuyển biến theo dòng sanh tử nên chưa đạt được.”

Có tám nước ở ngoài biên giới¹⁸⁸ nước Cưu-di nghe tin Đức Phật đã diệt độ, xá-lợi hiện đang được lưu giữ tại nước Cưu-di, tức thì họ đều huy động quân binh kéo đến đòi chia phần xá-lợi. Vua nước Cưu-di nói:

“Đức Phật đã ngự tại nước tôi, nay Ngài đã diệt độ, thì tôi sẽ lo việc cúng dường. Các vị từ chốn xa xôi khổ nhọc tới đây mong được chia phần xá-lợi, điều đó không thể được.”

Tám vị vua kia đáp:

“Chúng tôi thành thật mong muốn được chia phần xá-lợi. Nếu ông không chia cho chúng tôi, chắc chắn chúng tôi phải ra lệnh cho quân binh chống cự để đoạt lấy.”

Trời Đế Thích thấy tám vị vua cùng nhau tranh cãi để được phần xá-lợi đem về nước cúng dường, liền hóa thành một vị Phạm chí tên là Truân-khuất¹⁸⁹, chấp tay đến trước chỗ tám vị vua để giải thích:

“Xin cho tôi nói một lời: Lúc Đức Phật còn tại thế, các vua luôn phụng hành, tôn kính lời dạy của Ngài là phải luôn từ bi. Phàm là bậc chủ của muôn dân thì không nên tranh chấp mà nên thực hành bốn sự bình đẳng, chia đều xá-lợi của Phật ra, khiến cho các nước đều có bảo tháp, để khai mở sự tối tăm của dân chúng,

¹⁸⁸. No.5 không liệt kê tên các nước. Tham chiếu bản No.1(3): Ba-bà 波婆 (Pāli: Pāvā), Giá-la-phả 遮羅頗 (Pāli: Allakapa), La-ma-già 羅摩伽 (Pāli: Rāmagāma), Tỳ-lưu-đề 毗留提 (Pāli: Vethadīpa), Ca-duy-la-vệ 迦維羅衛 (Pāli: Kapila-vatthu; Skt.: Capila-vastu), Tỳ-xá-ly 毗舍離 (Skt.: Vaisāli) và Ma-kiệt 摩竭 (Pāli, Skt.: Magadha).

¹⁸⁹. Truân-khuất 屯屈; No.1(3) sdd.: Bà-la-môn Hương Tánh 婆羅門香性.

giúp họ được biết có Phật, lấy đó làm giếng mỗi ngõ hầu đạt được phước đức lớn lao.”

Trời, thần, quỷ, rồng, các vua và dân chúng cùng nhau khen ngợi:

“Lành thay, Truân-khuất! Ngài đã rộng thí phước điền cho chúng sanh.”

Vậy là họ cùng nhau nhờ Truân-khuất chia xá-lợi ra làm tám phần bằng nhau. Truân-khuất tự lấy bát vàng của cõi trời, bên trong bát dùng đường mía¹⁹⁰ bôi lên để chứa xá-lợi, mỗi vua một phần. Các vua được xá-lợi rồi thì buồn vui lẫn lộn, đều lấy hương hoa, cờ phướn bằng tơ năm sắc, thấp hương đốt đèn, sáng tối tấu nhạc. Truân-khuất cung kính xin số mật xá-lợi còn lại ở trong bình để đem về lập tháp thờ. Các vua đồng ý cho, ông liền bỏ xá-lợi vào bình. Bấy giờ có một đạo sĩ tên là Hoàn-vi¹⁹¹ cũng đến chỗ vua để xin xá-lợi. Vua bảo:

“Đã phân chia hết cả rồi, hiện chỉ còn số cháy thành than, nên tự mình đến đó mà lấy.”

Ông đạo sĩ liền đến chỗ trà-tỳ lấy phần cháy thành than xong thì dùng hương hoa cúng dường. Lại có người ở vùng Già-ca-kiệt¹⁹² cũng tới để xin xá-lợi. Nhà vua bảo là đã phân hết rồi, chỉ còn có phần tro thôi. Người ấy liền đến lấy phần tro kia thờ cúng trong chín mươi ngày.

Tôn giả Đại Ca-diếp, A-na-luật, Ca-chiên-diên cùng nhau bàn bạc: ‘A-nan theo hầu Phật rất lâu, riêng được gần gũi với Đức Phật. Những gì Đức Phật đã giáo hóa, nêu giảng, chỉ dạy rộng khắp, A-nan đều ghi nhớ kỹ trong tâm, không chỗ nào là không hiểu rõ. Chúng ta hãy nhờ A-nan đọc tụng lại pháp luật để đại chúng dựa theo đấy mà lãnh hội, ghi chép.’

Tỳ-kheo Tăng cũng cùng nhau bàn luận: ‘A-nan chưa chứng đạo quả sợ còn có tâm tham, che giấu những chỗ ý nghĩa vi diệu, không

¹⁹⁰. Hán: thạch mật 石蜜.

¹⁹¹. Hoàn-vi 桓違; xem cht.54.

¹⁹². Già-ca-kiệt 遮迦竭; No.1(3) chỉ nói người ở thôn Tất-bát 畢鉢; bản Pāli: nói người Moryā ở Pippala. Các phiên âm và Pāli không gần nhau, nên khó xác định.

chịu nói hết.’

Có những Tỳ-kheo Tăng thì bảo: ‘Nên tạm lập ra một tòa cao, chư Thánh vân tập, các vị Tỳ-kheo Tăng nhân đó nêu câu hỏi, trên dưới ba lần, hỏi về chỗ cốt yếu của kinh thì mới có thể biết được sự thành thật.’

Vua nước Cưu-di lập bảo tháp để thờ Phật, lại xây phòng ốc, thiềm thất rộng rãi đẹp đẽ để chứa ba ngàn Tỳ-kheo ở trong đó tụng kinh, tọa thiền. Nhà vua sai vị đại thần tên là Ma-nam đem ba ngàn binh lính luân phiên lo canh gác bảo tháp. Tôn giả Đại Ca-diếp và Tôn giả A-na-luật cùng báo cho các Tỳ-kheo Tăng là sẽ kết tập kinh luật của Phật là bốn bộ A-hàm. Tôn giả A-nan theo hầu Phật, một mình luôn được gần gũi với Đức Phật. Đức Phật vì sự phóng túng không biết kiểm chế của chúng sanh nên tạo ra một bộ A-hàm; vì những người hung dữ nóng giận, bội nghịch, nên tạo ra một bộ A-hàm; vì hạng người ngu si tăm tối, xa lìa đường chánh nên tạo ra một bộ A-hàm; vì những người bất hiếu với cha mẹ, xa lìa các bậc Hiền thiện, không ghi nhớ ân sâu của Phật nên không lo báo đền, do đó tạo thành một bộ A-hàm.

Chúng Sa-môn thưa:

“Chỉ có Tôn giả A-nan là bậc biết rõ về bốn bộ A-hàm, cho nên phải nhờ Tôn giả đọc tụng.”

Tôn giả Đại Ca-diếp nói:

“Tôn giả A-nan chưa chứng đạo quả, sợ còn có ý tham không nói hết các kinh.”

Chúng Tỳ-kheo thưa:

“Hãy đem việc trước đây để chất vấn Tôn giả A-nan. Nên mời Tôn giả A-nan lên chỗ ngồi cao, các bậc Hiền thiện ở dưới nêu hỏi về kinh.”

Mọi người đều nói:

“Lành thay! Rất hợp với việc lớn.”

Các Sa-môn trị sự liền họp Thánh chúng giục Tôn giả A-nan ra mắt. Thánh chúng đều an tọa, mời Tôn giả A-nan tiến lên mau. A-nan bước lên, cung kính đảnh lễ Thánh chúng.

“Người nào được quả Ứng chơn Sa-môn thì vẫn ngồi như cũ. Người nào chưa đắc quả Ứng chơn thì hãy đứng dậy.”

Sa-môn trị sự mời Tôn giả A-nan lên ngồi trên tòa cao ở chính giữa. A-nan từ chối, nói:

“Đó không phải là chỗ ngồi của tôi.”

Thánh chúng đều nói:

“Vì để đọc tụng kinh Phật nên mời Tôn giả ngồi ở chỗ ấy, nhằm nói lại giáo pháp tối thượng của Đức Phật mà Ngài được lãnh hội cho chúng Tăng nghe.”

A-nan liền ngồi. Chúng Hiền thiện hỏi:

“Tôn giả có bảy điều lỗi lầm, vậy Tôn giả có biết chăng? Đức Thế Tôn lúc còn tại thế đã bảo: ‘An vui thay trong cõi Diêm-phù-đề!’ Vậy mà ngài vẫn cứ làm thính không đáp¹⁹³.”

Vị Sa-môn trị sự gọi A-nan. A-nan liền đáp:

“Phật là Bạc Thánh Tôn Vô Thượng Chánh Đẳng Giác, há lại không được tự tại hay sao mà phải chờ tôi nói? Giả sử Đức Phật còn trụ thế trong một kiếp, thì Đức Di-lặc Chí Tôn làm sao mà sớm được thành Phật?”

Thánh chúng im lặng. A-nan thì không sợ hãi. Thánh chúng cùng nói:

“Xin ngồi lại chỗ cũ để biết giáo pháp mà Ngài tuyên đọc tụng cùng với Chánh pháp mà đại chúng được lãnh hội là giống nhau, không gì hơn là xin mời Ngài ba lần lên tòa đọc tụng Chánh pháp.”

Tôn giả A-nan ba lần xuống tòa, rồi lại lên tòa nói:

“Y-diệm ma tu-đàn. Y-diệm ma tu-đàn¹⁹⁴ là: ‘Tôi nghe từ Phật.’ Các Tỳ-kheo Tăng nghe lời nói mở đầu của Tôn giả A-nan: ‘Y-diệm ma tu-đàn’, ‘Tôi nghe từ Phật’, tất cả đều nghẹn ngào nước mắt, nói: ‘Biết làm sao đây?’ Đức Phật mới đây vẫn còn tại thế mà nay lại nói: ‘Tôi từ Phật nghe như vậy.’

Trời, thần, quỷ, rồng, đế quan và muôn dân, bốn chúng đệ tử, không ai là không thương tiếc.

Tôn giả Đại Ca-diếp tuyển chọn trong chúng Hiền thánh được

¹⁹³. Buộc tội A-nan không khuyến thỉnh Phật trụ thế lâu hơn, dù Phật đã có gợi ý.

¹⁹⁴. Y-diệm ma tu-đàn 伊焰摩須檀, phiên âm lời mở đầu các kinh, gần với Skt.: hōn chūng, hay Pāli: evaṃ me sutam, hơn là gần âm với Skt.: tiêu chuẩn: evaṃ mayā śrutam. Hán dịch phổ thông: như thị ngã văn 如是我聞.

bốn mươi vị A-la-hán¹⁹⁵, theo Tôn giả A-nan để nghe tụng đọc về bốn bộ A-hàm: mỗi bộ A-hàm sáu mươi xấp lụạ¹⁹⁶. Chép kinh chưa xong, ở trong miếu thờ Phật tự nhiên sanh ra bốn cây danh mộc. Một cây tên là Ca-chiên, một cây tên là Ca-tỉ-diên, một cây tên là A-hóa, một cây tên là Ni-câu-loại¹⁹⁷.”

Các Tỳ-kheo Tăng nói:

“Chúng ta đem tâm từ bi chép bốn bộ A-hàm, tự nhiên sanh ra bốn cây thần diệu. Bốn bộ A-hàm chính là cây đạo¹⁹⁸ của Đức Phật. Do đó phải cùng nhau hết lòng giữ gìn. Giới của Tỳ-kheo Tăng gồm có hai trăm năm mươi giới thanh tịnh. Giới của Tỳ-kheo-ni gồm có năm trăm sự. Giới của Ưu-bà-tắc gồm có năm. Giới của Ưu-bà-di gồm có mười¹⁹⁹.”

“Khi chép kinh xong, các Tỳ-kheo Tăng mỗi người phải tự thực hành kinh giới, cùng nhau trao truyền giáo hóa cho đến ngàn năm. Trong ngàn năm ấy, có người giữ đúng giới nên được ở chỗ của Phật Di-lặc là cõi trời thứ tư²⁰⁰.”

“Đức Thế Tôn Di-lặc sẽ vì chư Thiên giảng nói kinh pháp. Nay, trong chúng hội đều là những người trì giới của Đức Phật Thích-ca Văn, tương lai sẽ sanh đến cõi ấy. Đức Phật Di-lặc nói: ‘Các vị hãy siêng năng tinh tấn thực hành đầy đủ những điều khó

¹⁹⁵. Truyền thuyết trong các Luật tạng nói: năm trăm A-la-hán.

¹⁹⁶. Hán: lục thất sắt tố 六十疋素, “sáu mươi xấp lụạ”. Kết tập lần đầu bằng khẩu truyền, chưa chép thành căn tự; cho nên Hán dịch ở đây không chính xác. Có thể hiểu: mỗi bộ A-hàm nguyên thủy được tập thành gồm sáu mươi tụng, tức sáu mươi lần đọc mới hết. Truyền thuyết các bộ phái không giống nhau.

¹⁹⁷. Ca-chiên 迦梅, Ca-tỉ-diên 迦比延, A-hóa 阿貨, Ni-câu-loại 尼拘類. Hai cây đầu, chưa xác định được. A-hóa, phiên âm của Skt.: Ásvattha (Pāli: assattha), một cây cung, tên khoa học Ficus Religosa; Đức Thích Tôn thành đạo dưới cây này, nên cũng được gọi là cây Bồ-đề. Ni-câu-loại; Pāli: nigrodha, cây bàng; Phật Ca-diếp thành đạo dưới cây này; xem No.1(1).

¹⁹⁸. Hán: Đạo thọ 道樹, tức cây Bồ-đề.

¹⁹⁹. Nguyên văn: Ưu-bà-di giới hữu thập 優婆夷戒有十(?), Hán dịch này có sự nhầm lẫn. Có lẽ muốn nói là giới của Sa-di.

²⁰⁰. Tầng trời thứ tư của Dục giới, chỉ trời Đâu-suất.

làm, nhiều ít cũng phải thọ trì giới luật. Sau khi Phật đã Nê-hoàn²⁰¹ hãy tạo tám miếu thờ²⁰². Cái thứ chín là tháp thờ cái bình chứa xá-lợi. Cái thứ mười là tháp thờ phần xá-lợi vụn thành than, tháp mười một là tháp thờ tro dư.’

Kinh nói²⁰³: ‘Đức Phật đản sinh là ngày mồng tám tháng tư, ngày mồng tám xuất gia, ngày mồng tám đắc đạo, ngày mồng tám diệt độ. Ngài xuất gia học đạo, vào tháng sao Phất²⁰⁴. Ngài thành đạo vào tháng sao Phất. Ngài Bát-nê-hoàn, vào tháng sao Phất²⁰⁵.’
Cỏ cây đều sanh hoa lá, cây cối khắp cả nước đều lại xanh tốt um tùm. Đức Phật đã Bát-nê-hoàn rồi, Vị Thiên Trung Thiên của ba cõi, ánh hào quang đã tắt, tắt cả muôn loài trong mười phương đều tự quy y Phật.²⁰⁶”



²⁰¹. Trong bản Hán: nê-viết 泥曰.

²⁰². Nguyên Hán: tông miếu 宗廟.

²⁰³. Trong bản: Kinh viết 經曰.

²⁰⁴. Nguyên Hán: Phất tinh 沸星; Skt.: Puṛya(-nakṛatra), tương đương sao Quỷ trong nhị thập bát tú. Tháng sao Puṛya, hay tháng Pauṛsa tương đương khoảng tháng 12, tháng Giêng dương lịch.

²⁰⁵. Tham chiếu No.2(3) sdd.: Phật sinh giờ nào? Thành đạo giờ nào? Diệt độ thời nào? Sinh khi sao Phất mọc. Xuất gia khi sao Phất mọc. Thành đạo khi sao Phất mọc.

²⁰⁶. No.5 đoạn văn từ: “Quốc vương cùng bốn mươi vạn dân chúng nghe tin hầu như ngắt xỉu, cho đến tắt cả muôn loài trong mười phương đều quy y Phật.” Đây là những sự kiện xảy ra sau khi Phật vào Niết-bàn: Từ vua quan sĩ thứ thương khóc xót xa cho đến những bài kệ tán thán của chư Thiên các cõi đối với ân đức công hạnh của Phật đối với chúng sanh ba cõi, cùng những sự kiện sắp xếp dự liệu cho việc trà-tỳ làm sao cho đúng pháp, cho đến mọi sự kiện khác xảy ra quanh việc chia phần xá-lợi cho các nước phụng thờ giữa hai bản trên những sự kiện chính thì đồng, nhưng về cách diễn tả sự kiện chi tiết thì không giống nhau. Đôi khi bản này có sự kiện này mà bản kia lại không và ngược lại, hay những sai khác nhau về nhân danh, địa danh quốc độ vào lúc bấy giờ giữa hai bản như những chú thích đã ghi lại ở trên.

SỐ 6

KINH BÁT-NÊ-HOÀN¹

Hán dịch: Vô Danh

QUYỂN THƯỢNG²

Nghe như vậy³:

Một thời Phật du hóa tại núi Diêu⁴, thuộc thành Vương xá, cùng chúng Đại Tỳ-kheo một ngàn hai trăm năm mươi người.

Bấy giờ vua A-xà-thế nước Ma-kiệt, cùng với nước Việt-kỳ không hòa thuận. Nhà vua tập họp quần thần cùng bàn bạc:

“Nước Việt-kỳ cậy mình giàu có, dân chúng đông đúc, đất đai phì nhiêu, lại có nhiều châu báu nên không chịu thần phục ta. Vậy hãy đem binh chinh phạt nước ấy.”

Trong số các bậc Hiền thiện của nước Ma-kiệt có một đại thần tên Vũ-xá vốn thuộc chủng tộc Phạm chí. Vua A-xà-thế sai ông đến đánh lễ ra mắt Đức Phật, kính hỏi thăm tin tức, Ngài ngồi đứng có nhẹ nhàng không, đi lại có khỏe mạnh không, đức hóa

¹. Bản Hán, *Bát-nê-hoàn kinh*, quyển thượng, Đông Tấn, vô danh dịch. Đại I, No. 6 tr.176a-183b. Tham chiếu, *Phật Thuyết Trường A-hàm kinh*, quyển 2, Hậu Tần Hoàng thỉ niên Phật-đà-da-xá cộng Trúc Phật Niệm dịch, ‘Đệ nhất phần sơ Du Hành kinh Đệ nhị’. Đại I, No. 2(1) tr.11a-16b.

². Bản Hán: Quyển thượng kinh Bát-nê-hoàn.

³. Nguyên văn: Văn như thị 聞如是.

⁴. Diêu sơn 鷓山; No.1(2), Kỳ-xà-quật sơn. Các tên riêng phần lớn giống như No.5. Xem các cht. liên hệ từ 4→7, số hiệu 5 *Kinh Phật Bát-nê-hoàn*, quyển thượng.

ngày có càng tốt đẹp không và thưa:

“Vua A-xà-thế của nước Ma-kiệt cùng với nước Việt-kỳ có sự hiềm khích, vua quan cùng bàn luận muốn đem quân sang đánh nước ấy, cúi mong Đức Chúng Hựu⁵ có lời gì dạy bảo chăng?”

Đại thần Vũ-xá vâng mệnh vua, liền cho năm trăm cỗ xe, hai ngàn người đi bộ, hai ngàn người cưỡi ngựa tất cả cùng đi đến núi Diêu. Tới chỗ giáp con đường nhỏ Vũ-xá liền xuống xe đi bộ. Thấy Đức Phật hoan hỷ, sắc diện khiêm cung, từ tốn; thần khí trang trọng, nhún nhường, Vũ-xá liền vái chào đúng lễ nghi rồi quỳ mọp mà bạch rằng:

“Vua A-xà-thế nước Ma-kiệt, sai con đến đảnh lễ Đức Phật, cung kính hỏi thăm tin tức, Ngài ngồi đứng có nhẹ nhàng không, đi lại có khỏe mạnh không, đức hóa ngày có càng tốt đẹp không?”

Đức Phật đáp:

“Rất tốt! Nhà vua, dân chúng trong nước cùng ông thấy đều bình an chăng?”

Vũ-xá bạch:

“Nhà vua cùng với nước Việt-kỳ có điều hiềm khích. Vua và các quan họp lại bàn bạc: ‘Vì nước ấy cậy mình giàu có, dân đông, đất đai phì nhiêu, sản sanh ra nhiều châu báu, nên không chịu thuận phục nước Ma-kiệt. Vì vậy vua nước Ma-kiệt muốn đem quân sang đánh. Cúi mong Đức Phật dạy bảo.’”

Đức Phật nói với vị đại thần:

“Ngày xưa, một thời ta từng du hóa ở nước Việt-kỳ, dừng chân nơi miếu thần Chánh táo⁶, thấy dân chúng nước ấy đều hết lòng tuân theo lệnh vua. Khi ấy ta liền nói về bảy pháp trị nước, là con đường không nguy vong. Nếu ai thực hành được, thì ngày càng hưng thịnh, không hề suy tổn.”

Đại thần Vũ-xá liền chấp tay bạch:

“Con muốn được nghe bảy pháp ấy và cách thức thi hành

⁵. Chúng Hựu 眾祐; phổ thông dịch là Thế Tôn.

⁶. Chánh táo thần xá 正躁神舍; trong bản Pāli tương đương, Phật đã từng giảng bảy pháp bất thối cho người Bạt-kỳ tại thần miếu Sārandada-cetiya. Xem cht.11, số hiệu 5, sdd.

như thế nào?”

Đức Phật dạy:

“Hãy lắng nghe!”

Đáp:

“Con xin thọ giáo.”

Khi ấy, Hiền giả A-nan đứng phía sau quạt hầu Phật. Đức Phật bảo Hiền giả A-nan:

“Người có nghe người nước Việt-kỳ thường cùng nhau tụ hội, bàn luận về chính sự, tu chính phòng bị để tự thủ chẳng?”

Đáp:

“Con có nghe người nước họ thường cùng nhau tụ hội để bàn luận về chính sự, tu chính phòng bị để tự thủ.”

Đức Phật dạy:

“Nếu như vậy thì nước ấy không thể suy thoái.”

“Người có nghe ở nước Việt-kỳ, vua tôi thường hòa thuận, trung thành với trách nhiệm, cùng tôn kính, cúng dường nhau⁷ chẳng?”

Thưa:

“Con có nghe vua tôi nước ấy thường hòa thuận, trung thành với trách nhiệm, cùng tôn kính, cúng dường nhau.”

“Người có nghe dân nước Việt-kỳ cùng nhau tôn trọng pháp luật, không chấp nhận những điều không đáng được chấp thuận; không dám trái phạm chẳng⁸?”

Đáp:

“Con nghe dân chúng nước ấy tôn trọng luật pháp, không chấp nhận những điều không đáng được chấp thuận; không dám trái phạm.”

“Người có nghe dân nước Việt-kỳ kính cẩn giữ đúng lễ, nam nữ sống riêng biệt, lớn nhỏ kính nhường lẫn nhau chẳng?”

Đáp:

“Con có nghe dân nước Việt-kỳ kính cẩn giữ đúng lễ, nam nữ sống riêng biệt, lớn nhỏ kính nhường lẫn nhau.”

“Người có nghe dân nước Việt-kỳ hiếu thuận đối với cha mẹ,

7. Hán: chuyển tương thừa dụng 轉相承用. Xem cht.11, số hiệu 5, sdd.

8. Hán: vô thủ vô nguyện 無取無願. Xem cht.12, sdd.: nt.

tôn trọng sư trưởng, luôn nghe lời dạy bảo của các bậc trưởng thượng chẳng?”

Đáp:

“Con có nghe dân nước ấy hiếu thuận đối với cha mẹ, tôn kính sư trưởng, luôn nghe lời dạy bảo của các bậc trưởng thượng.”

“Người có nghe dân nước Việt-kỳ vâng theo phép trời, noi theo phép đất, kính sợ quỷ thần, kính thuận bốn mùa chẳng?”

Thưa:

“Con có nghe dân nước ấy vâng theo phép trời, noi theo phép đất, kính sợ quỷ thần, kính thuận bốn mùa.”

“Người có nghe dân nước Việt-kỳ tôn thờ đạo đức, trong nước có các bậc Sa-môn, A-la-hán⁹ hoặc chư vị ấy từ bốn phương đến thì luôn cúng dường y phục, thức ăn uống, giường nằm và thuốc chữa bệnh chẳng?”

Thưa:

“Con có nghe dân nước ấy kính thờ đạo đức, trong nước có các bậc Sa-môn, A-la-hán, hoặc chư vị ấy từ bốn phương đến thì luôn cúng dường y phục, thức ăn uống, giường nằm và thuốc chữa bệnh.”

Đức Phật dạy:

“Phàm nước nào thực hành bảy pháp này, thì khó làm cho họ nguy khốn được.”

Vũ-xá thưa:

“Nếu dân nước Việt-kỳ thực hành được một pháp thôi thì hãy còn không thể công phá nổi, huống chi là thực hành đủ bảy pháp ấy.”

Vũ-xá lại thưa:

“Vì việc nước quá bề bộn nên con xin cáo từ.”

Đức Phật bảo:

“Ông nên biết thời.”

Vũ-xá liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ Đức Phật rồi ra đi.

Bấy giờ Đức Phật bảo Hiền giả A-nan, hãy báo cho các Tỳ-kheo ở trong núi Diêu biết, tất cả tập họp tại giảng đường.

Hiền giả A-nan liền triệu tập đông đủ các Tỳ-kheo tại giảng đường. Đại chúng cung kính đánh lễ Đức Phật rồi ngồi sang một bên.

⁹. Hán: Ứng chơn 應真, tức A-la-hán.

Đức Phật dạy:

“Này các Tỳ-kheo! Hãy nghe ta nói, hãy khéo suy nghĩ, lãnh hội.”

Tất cả Tỳ-kheo đều bạch:

“Chúng con xin thọ giáo.”

Đức Phật dạy:

“Tỳ-kheo có bảy giáo pháp thì Chánh pháp không suy thoái. Những gì là bảy?

“1. Thường xuyên tụ hội để tụng giảng kinh đạo, không được biếng nhác.

“2. Phải hòa thuận, trung chánh, dạy bảo lẫn nhau, cùng tôn kính, cúng dường nhau.

“3. Không chấp nhận những điều không đáng được chấp thuận; vui thích ở những nơi chốn thanh vắng¹⁰.

“4. Phải dứt bỏ dâm dục, lớn nhỏ có thứ tự, đối xử nhau đúng lễ.

“5. Phải lấy lòng từ hiếu kính thờ các bậc Sư trưởng, nghe lời dạy bảo.

“6. Phải phụng thờ giới pháp, kính sợ kinh giới, tu tập phạm hạnh.

“7. Phải tuân theo đạo pháp, cúng dường Thánh chúng, khai mở cho kẻ mới tu học. Người đến học, phải cung cấp y phục, thức ăn uống, giường nằm cùng thuốc chữa bệnh cho họ.

“Đó là bảy pháp có thể làm cho Chánh pháp được trụ lâu dài.

“Lại nữa, Tỳ-kheo có bảy điều cần phải giữ gìn thì Chánh pháp không suy thoái. Phải khéo suy tư, thực hành:

“1. Giữ sự thanh tịnh, không ưa thích các pháp hữu vi¹¹.

“2. Giữ sự vô dục, không tham lợi dưỡng.

“3. Giữ nhẫn nhục, không có tranh tụng.

“4. Giữ hạnh Không¹², không vào chỗ đông người.

¹⁰. Sơn trạch 山澤.

¹¹. Hán; bất lạc hữu vi 不樂有為, không ham thích những hoạt động thế tục; Pāli: na kammārāmā bhavissanti.

¹². Hán: không hạnh 空行; có lẽ chỉ A-lan-nhā hạnh, tức thích sống trong rừng thanh vắng; Pāli: bhikkhū na saṅgaṇikārāmā bhavissanti, nếu các Tỳ-kheo không thích quần tụ.

- “5. Giữ pháp ý, không khởi các tưởng.
- “6. Giữ nhất tâm, tọa thiền, định ý.
- “7. Giữ sự kiệm ước, ăn mặc giản dị, lầy cỏ làm giường.
- “Bảy pháp như vậy, có thể làm cho Chánh pháp được trụ lâu dài.
- “Lại nữa, này các Tỳ-kheo, có bảy điều cung kính thì Chánh pháp không bị suy thoái. Phải khéo suy niệm, thực hành:
- “1. Kính Phật, hãy khéo đem tâm lễ bái, không nương tựa vào đâu khác.
- “2. Kính pháp, chí ở nơi ý đạo, không nương tựa vào đâu khác.
- “3. Kính chúng Tăng, vâng theo lời dạy, không nương tựa vào đâu khác.
- “4. Kính trọng sự tu học, kính thờ người trì giới, không nương tựa vào đâu khác.
- “5. Kính trọng những điều hiểu biết, kính thờ những vị giảng dạy, không nương tựa vào đâu khác.
- “6. Kính trọng sự thanh tịnh, vô dục, không nương tựa vào đâu khác.
- “7. Kính trọng thiền định, dốc thực hành việc ngồi thiền, tĩnh lặng, không nương tựa vào đâu khác.
- “Hành bảy pháp như vậy thì Chánh pháp có thể được trụ lâu dài.
- “Lại nữa, Tỳ-kheo có bảy thứ tài sản¹³, khiến cho Chánh pháp không suy thoái, phải khéo nhớ nghĩ, thực hành:
- “1. Phải có tín tâm, thấy biết điều chân chánh thì vui mừng.
- “2. Phải có giới pháp, thận trọng giữ gìn, không phạm.
- “3. Phải có tâm xấu hổ, quyết sửa đổi lỗi lầm, tự hối hận về điều sai quấy đã vấp phải.
- “4. Phải có tâm hổ thẹn, nói và làm phải phù hợp.
- “5. Phải gắng học hỏi để hiểu biết, đọc tụng không nhầm chán.
- “6. Phải có trí tuệ để sự hành hóa đạt đến chỗ sâu xa, vi diệu.
- “7. Phải bố thí giáo pháp, chớ mong được mọi người kính lạy.

¹³. Thất tài 七財, hay thất Thánh tài. Đối chiếu Pāli: satta-ariya-dhanāni: bhikkhū saddhā bhavissanti (Tỳ-kheo có tín),... hirimanā (có tà),... ottappī (có quý),... bahussutā (đa văn),... āradhāviriya (có tinh cần nghị lực),... upatthitassatī (an trụ chánh niệm),... paññāvanto (có trí tuệ).

“Thực hành bảy pháp như vậy, thì Chánh pháp có thể được trụ lâu dài.

“Lại nữa, Tỳ-kheo có bảy pháp giác ý¹⁴ thì Chánh pháp không suy thoái, phải khéo nhớ nghĩ, thực hành:

“1. Chí niệm giác ý, thanh tịnh không dâm, tịch tĩnh, phân tán ý¹⁵.

“2. Pháp giải giác ý, thanh tịnh không dâm, xả, phân tán ý.

“3. Tinh tấn giác ý, thanh tịnh không dâm, xả, phân tán ý.

“4. Ái hỷ giác ý, thanh tịnh không dâm, xả, phân tán ý.

“5. Nhất hướng giác ý, thanh tịnh không dâm, xả, phân tán ý.

“6. Duy định giác ý, thanh tịnh không dâm, xả, phân tán ý.

“7. Hành hộ giác ý, thanh tịnh không dâm, xả, phân tán ý.

“Thực hành bảy pháp như vậy, có thể làm cho Chánh pháp được trụ thế lâu dài.

“Lại nữa, Tỳ-kheo có bảy điều cần phải biết¹⁶, thì Chánh pháp được trụ thế lâu dài, phải khéo nhớ nghĩ, thực hành:

“1. Phải hiểu biết về giáo pháp, đối với mười hai bộ kinh của Phật, phải thọ trì, tụng đọc thật kỹ.

“2. Phải hiểu biết về ý nghĩa, cầu các pháp để mở mang trí huệ, hiểu rộng chỗ cốt yếu.

“3. Phải hiểu biết về thời gian, hoàn cảnh lúc nào nên tụng kinh,

¹⁴. Thất giác ý 七覺意 (tức Thất giác chi 七覺支, hay Bồ-đề phân 菩提分): 1. Chí niệm giác ý 志念覺倚; 2. Pháp giải giác ý 法解覺倚; 3. Tinh tấn giác ý 精進覺倚; 4. Ái hỷ giác ý 愛喜覺倚; 5. Nhất hướng giác ý 一向覺倚; 6. Duy định giác ý 惟定覺倚; 7. Hành hộ giác ý 行護覺倚. Đối chiếu bản Pāli: sattasambojjhaṅgā: bhikkhū satisambojjhaṅgaṃ bhāvevanti (Tỳ-kheo tu tập niệm giác chi);... dhamma vicayasambojjhaṅgaṃ (trạch pháp giác chi);... viriyasambojjhaṅgaṃ (tinh tấn giác chi);... pītisambojjhaṅgaṃ (hỷ giác chi);... passaddhisambojjhaṅgaṃ (khinh an giác chi);... amādhisambojjhaṅgaṃ (chánh định giác chi);... upekkhāsambojjhaṅgaṃ...(xả giác chi).

¹⁵. Nguyên Hán: (...) tịch tĩnh, phân tán ý; No.1(10) kinh Thập thượng: y vô dục, y tịch diệt, y viễn ly.

¹⁶. Tham chiếu, No.26(1) *Trung A-hàm* “Thiện Pháp kinh”; No.27 *Thất Tri kinh*; Pāli: A.vii. 64 Dhamaññū.

lúc nào đi kinh hành, lúc nào tham thiền, lúc nào nằm nghỉ, đừng xáo trộn thời biểu.

“4. Phải tự tri, đã hội nhập nẻo hành hóa đúng pháp nhiều hay ít, sâu hay cạn, đã thành thực hay mới thực tập, quyết chí ngày một tiến bộ.

“5. Phải biết tiết chế, chớ tham lam các vật dụng tốt đẹp, phải biết thích nghi thân, điều độ trong việc ăn uống, đừng để thân mình bị bệnh.

“6. Biết rõ về các chúng. Khi đi vào chỗ những chúng Tỳ-kheo, Phạm chí, Thánh nhân, Quân tử và đám đông dân chúng, phải biết phân biệt biết chỗ nào đáng cung kính, chỗ nào nên đứng, chỗ nào nên ngồi, chỗ nào nên im lặng, chỗ nào nên nói năng.

“7. Biết về người. Hãy quán về chỗ tốt đẹp, xem xét ý chí, khả năng của từng người, theo đấy mà khuyến khích, dẫn dắt, khiến mọi người đều biết được chỗ giáo hóa của bậc Thánh.

“Thực hành bảy pháp như vậy, có thể làm cho Chánh pháp được trụ lâu dài.

“Lại nữa, Tỳ-kheo có bảy điều suy tưởng¹⁷, khiến cho Chánh pháp không suy thoái, phải khéo lãnh hội, thực hành:

“1. Nhớ nghĩ về kinh sách đạo pháp, như người tưởng nhớ về cha mẹ. Cha mẹ sanh con, lo lắng cực nhọc cả một đời, nhưng Chánh pháp thì cứu độ người trong vô số đời, đưa con người thoát khỏi sanh tử.

“2. Nhớ nghĩ về cuộc sống của con người, chẳng ai là chẳng khổ. Lo nghĩ về vợ con trong gia đình mình, chết rồi mỗi người ly tán một ngã, chẳng biết đọa lạc nơi nào. Nếu thân ta có tội thì quyến thuộc cũng không thể cứu. Biết nó là vô thường, nên nhớ nghĩ như vậy mà hành đạo.

“3. Nhớ nghĩ về sự tinh tấn, phải khiến cho thân, khẩu, ý luôn đoan nghiêm thì giữ đạo không khó khăn.

“4. Nhớ nghĩ đến sự khiêm cung, không tự kiêu, tự đại, phải vâng theo sự chỉ bảo của bậc minh triết, kính thuận lời răn dạy trước đây chưa được nghe, vì đấy là do lòng từ bi mà chỉ dạy.

“5. Nhớ nghĩ về sự hàng phục tâm ý, không chạy theo sáu tình,

¹⁷. Thất duy 七惟. Bản Pāli có satta-saññā, bảy tưởng, nhưng nội dung hơi khác.

nên chế ngự ba độc tham dâm, giận dữ, si mê, không tạo tà hạnh.

“6. Nhớ nghĩ biết trong thân, toàn là đồ xú uế, chỉ là hơi lạnh máu nóng, có gì để tham đắm.

“7. Nhớ nghĩ về việc tự quán sát. Thân hình như đất bụi, nghĩ rằng nó có thể chết vào một ngày nào đó, kể từ mới tạo dựng trời đất, mạng sống con người từ xưa đến nay, không ai là không chết. Thế gian như mộng, nhìn thấy sự vật đáng yêu, đâu biết rằng nó chỉ như sự biến hóa, khi tỉnh ngộ mới rõ là không. Nên biết đó là huyền ảo, đừng để con mắt mình bị đánh lừa.

“Thực hành bảy pháp như vậy thì Chánh pháp được trụ lâu dài.

“Lại nữa, này các Tỳ-kheo, có sáu pháp tôn trọng¹⁸ nên khéo nhớ nghĩ, thực hành, thì Chánh pháp có thể được trụ lâu dài.

“1. Tu tập về thân với tâm từ ái¹⁹; thực hành trọng nhiệm này, thấy đều lấy sự thanh tịnh hòa hợp của Thánh, bằng sự hòa kính, mà đối xử với những bạn người cùng học, đoàn kết không tranh cãi, cùng xây dựng lẫn nhau, cùng giữ gìn đạo hạnh²⁰.

“2. Tu tập thiện hành của miệng²¹ mà khởi tâm từ ái.

“3. Tu tập về ý, mà khởi tâm từ ái.

“4. Thọ nhận được các thứ y phục, thức ăn uống bình bát và những vật dụng khác một cách đúng pháp²² không nên tiếc của, che giấu.

“5. Giữ giới không phạm, không vi phạm giới thì mới có thể dạy người được.

18. Lục trọng pháp 六重法, thường gọi là pháp Lục hòa, hay Sáu pháp hòa kính. Tham chiếu, No.1(10) *Trường A-hàm*, “10. Thập Thượng kinh” mục sáu thành pháp; Pāli: cha sārāṇṇīyā dhammā, sáu pháp khả niệm, cần ghi nhớ.

19. Hán: tu thân dĩ khởi từ tâm 修身以起慈心, nghĩa là, luôn luôn có thái độ hay cử từ ái đối với bạn đồng tu; Pāli: mettā kāyakammaṃ, thân hành từ, hay thân nghiệp từ ái.

20. Xem cht.22.

21. Tu khẩu thiện hành dĩ khởi từ tâm 修口善行以起慈心; Pāli: mettā vacīkammaṃ paccupaṭṭhāpentī, xử sự khẩu nghiệp từ hòa với bạn đồng tu.

22. Hán: vị sở kiến pháp tế 為所見法際; tham chiếu No.1(10) *Trường A-hàm* “10 Thập Thượng kinh” mục sáu thành pháp. Tham chiếu Pāli: labhā dhammikā dhamma-laddhā...

“6. Bằng chánh kiến để thành tựu sự xuất yếu²³ để ra khỏi sinh tử, chấm dứt khổ đau, đạt được tri kiến rốt ráo. Thực hành trọng nhiệm này, thấy đều lấy sự thanh tịnh hòa hợp của Thánh, bằng sự hòa kính, mà đối xử với những bạn người cùng học, đoàn kết không tranh cãi, cùng xây dựng lẫn nhau, cùng giữ gìn đạo hạnh²⁴.

“Lại nữa, Tỳ-kheo phải thương yêu tất cả côn trùng, cho đến đối với con trùng, con kiến, cũng phải thể hiện tâm từ. Đối với sự chết của con người phải nên buồn thương. Kẻ ấy được làm người, nếu không hiểu biết về đạo thì chỉ khiến cả nhà khóc lóc, cũng chẳng rõ khi chết rồi, thần thức đi về đâu? Chỉ có người đắc đạo mới có thể biết được việc ấy. Đức Phật vì mọi người cho nên mới giảng giải rõ trong kinh pháp. Vậy kinh không thể không học, đạo không thể không hành. Trong thiên hạ có nhiều đạo, chỉ có Vương đạo là lớn. Phật đạo như thế là tối thượng. Ví như vài mươi người cùng nhau bắn vào một cái đích, có người bắn trúng trước, có người bắn trúng sau, cứ bắn liên tục không dừng nghỉ thì chắc chắn sẽ trúng đích.

“Lại như các dòng nước trong trời đất luôn chảy không ngừng, thấy đều đổ về biển. Tỳ-kheo cũng như vậy, hành đạo không ngừng nghỉ, sẽ đạt được giải thoát.

“Đúng như giáo pháp của Đức Phật mà cùng tôn kính cúng dường lẫn nhau. Tụng đọc lời Phật dạy; tùy thời mà khuyên bảo nhau. Bốn chúng đệ tử chỉ dạy lẫn nhau. Như vậy kinh giáo của Phật có thể được tồn tại lâu dài.

Bấy giờ, Phật bảo Hiền giả A-nan cùng đi đến xóm Ba-liên-phất²⁵. Hiền giả liền vâng lời. Đức Phật thu xếp y bát, đi qua thành Vương xá, mới được nửa đường, Ngài bỗng dừng chân nơi vườn vua²⁶. Đức Phật bảo các Tỳ-kheo:

²³. Đắc xuất chánh yếu 得出正要; xuất yếu hay xuất ly; Pāli: nissaraṇīya.

²⁴. Nói về ý nghĩa của sáu trọng pháp, tham chiếu No.1(10): Danh viết trọng pháp, khả kính khả trọng, hòa hợp ú chúng, vô hữu tranh tụng, độc hành vô tạp 名曰重法可敬可重和合於眾無有諍訟獨行無雜; Pāli: ayaṃ pi dhammo sāraṇīyo piyakaraṇo garukaraṇo saṅgahāya avivādāya.

²⁵. Ba-liên-phất áp 巴連弗邑; No.1(2) sđd.: Ba-lăng-phất thành Pāli: Pāṭaliputta.

²⁶. Vương viên 王園; No.1(2) sđd.: Trúc viên; Pāli: Veļuvana. Khu rừng trúc nổi tiếng ở Ma-kiệt-đà (Magadha).

“Tất cả hãy lắng nghe! Người hành đạo phải biết rõ về Bốn đế. Phàm người không biết rõ về Bốn đế nên mãi trôi lăn, qua lại trong sanh tử, chẳng khi nào dừng. Vì vậy, ta muốn mở mang tâm ý cho các người. Những gì là bốn?

“1. Biết khổ của khổ. Đó là chân đế.

“2. Khổ do tập mà sanh. Đó là chân đế.

“3. Sự diệt tận tập khởi của khổ. Đó là chân đế.

“4. Con đường đưa đến diệt tận tập khởi của khổ. Đó là chân đế.”²⁷

“Đối với khổ mà không nhận biết rõ nên mới trôi giạt mãi trong nẻo sanh tử không dừng. Vậy nên phải biết rõ về khổ đế. Khổ: sanh là khổ, già là khổ, bệnh là khổ, chết là khổ, ưu sầu buồn bực là khổ, yêu thương mà xa lìa là khổ, mong cầu mà chẳng đạt được là khổ. Nói tóm lại, năm thịnh ảm là khổ”²⁸.

“Đã biết rõ về khổ như vậy rồi thì có thể đoạn trừ tập khởi tức là ái. Đó gọi là được con mắt²⁹, cho đến hết đời này về sau không còn khổ nữa. Bởi vì tập là do từ ái; đạo đế là con đường đưa đến diệt tận tập khởi của khổ; có con mắt để thấy pháp, chứng pháp, sự sanh đã dứt, đời sau không còn thọ sanh. Đã thấy chân đế liền đạt được đạo nhãn, không còn trở lại nẻo sanh tử, con đường dài ấy đã vĩnh viễn chấm dứt. Như vậy, này Tỳ-kheo, lại còn phải biết là đạo có được tám hạnh³⁰. Những gì là tám?

“1. Chuyên tâm thọ trì kinh pháp của Phật.

“2. Bỏ ái dục, không tranh cãi với thế gian.

“3. Trọn đời không làm các việc sát sinh, trộm cắp, dâm dục.

“4. Không được lừa dối, dua nịnh, chửi mắng.

“5. Không được ganh ghét, tham lam, keo kiệt, bất tín.

²⁷. Bốn thánh đế: 1, Tri khổ khổ 知苦苦; 2. Khổ do tập sanh 苦由習生; 3. Khổ tập tận diệt 苦習盡滅; 4. Khổ tập tận thọ đạo 苦習盡受道.

²⁸. Ngũ thịnh ảm khổ 五盛陰苦: năm thịnh ảm tức năm thủ uẩn (Pāli: pañca upādānakkhamdhā).

²⁹. Hán: đắc nhãn 得眼, tức có được con mắt thấy pháp; Pāli: dhamma-cakkhum paṭilabhati.

³⁰. Bát hạnh 八行. Chính xác phải là tám chi (Pāli: aṭṭhaṅgika), nhưng nội dung được nêu trong đây không cùng nội dung với tám chi thường được biết.

“6. Nhớ nghĩ đến sự vô thường, khổ, không, vô ngã³¹.

“7. Quán trong thân người toàn là các thứ xú uế, dơ nhớp.

“8. Không tham đắm về thân mạng, biết rằng cuối cùng là trở về với đất bụi.

“Các vị Phật thời quá khứ đều thấy rõ về Bốn đế này. Các vị Phật thời vị lai cũng thấy rõ Bốn đế ấy. Những ai tham luyến việc ân ái, nhà cửa, cùng ưa thích về tuổi thọ, vinh hoa phú quý của thế gian, cuối cùng không thể đạt được giải thoát. Đạo do tâm sanh. Tâm thanh tịnh thì đạt được đạo. Tiếp theo, giữ tâm đốn chánh, không phạm năm giới sẽ được sanh lên cõi Trời. Thứ nữa là tin đạo, thích học kinh pháp, về sau có thể được làm người. Nếu muốn đoạn tuyệt các cõi ác là địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ thì phải nhất tâm phụng hành kinh giới.

“Nay Phật vì mọi người trong thế gian, khiến họ giải thoát khỏi sanh tử, nên khai mở chánh đạo. Những người muốn học đạo cần phải suy tư đúng đắn.”

Phật cùng Hiền giả A-nan trước tiên đến Ba-liên-phất, dừng chân bên một gốc cây thân³² ở ngoài thành. Các Phạm chí, cư sĩ nghe tin Đức Phật cùng các đệ tử đến, họ đều ra ngoài thành, muốn đến để được gặp và cúng dường Đức Phật. Có người mang chiếu, có người mang nệm, có người mang nước và xách đèn cùng đi tới chỗ Đức Phật, cung kính đánh lễ rồi đứng qua một bên. Đức Phật nói với các Phạm chí, cư sĩ:

“Con người ở thế gian, ham muốn dục lạc, tâm ý buông lung thì có năm điều hao tổn:

“1. Tự mình phóng túng, tài sản ngày một giảm.

“2. Tự mình phóng túng làm nguy hại đến thân, mất đạo.

“3. Tự mình phóng túng nên mọi người không kính nể, lúc chết phải hối hận.

“4. Tự mình phóng túng bị nhơ danh, gây tiếng xấu, thiên hạ đều nghe.

“5. Tự mình phóng túng, khi chết thân thức bị đọa vào ba

³¹. Nguyên Hán: phi thân 非身.

³². Hán: Thân thọ 神樹; No.1(2), Phật ngồi dưới gốc cây Ba-lăng-phất (Pāli: Pāṭala) ở ngoài thành.

đường ác.

“Nếu ai hàng phục được tâm, không phóng túng thì có đầy đủ năm điều phước đức:

“1. Tự mình biết kềm chế, giữ gìn thì tài sản ngày một tăng.

“2. Tự mình biết kềm chế, giữ gìn thì được gần với ý đạo.

“3. Tự mình biết kềm chế, giữ gìn thì mọi người kính yêu, khi chết không hối hận.

“4. Tự mình biết kềm chế, giữ gìn thì được tiếng tốt, danh thơm, mọi người đều biết.

“5. Tự mình biết kềm chế, giữ gìn thì khi chết thần thức được sanh lên cõi trời, cảnh giới phước đức.

“Người tự mình không buông lung thì có năm điều thiện ấy, phải luôn nhớ nghĩ.”

Đức Phật vì mọi người thuyết pháp, giáo hóa họ theo con đường chánh, cùng với pháp yếu, khiến ai nấy đều hoan hỷ. Những người nghe cùng đến trước đảnh lễ nơi chân Phật, nhiễu quanh ba vòng rồi lui ra.

Bấy giờ Đức Phật đi đến xóm A-vệ³³, ngồi cạnh một gốc cây, dùng tâm thần diệu cùng mắt đạo xem thấy chư Thiên nơi cõi trời đang sai khiến hiền thần lo bảo vệ vùng đất này.

Hiền giả A-nan từ chỗ ngồi thiền đứng dậy, cúi lạy Đức Phật rồi đứng qua một bên. Đức Phật hỏi Hiền giả A-nan:

“Ai lo liệu công việc xây cất thành quách nơi Ba-liên-phất này?”

Thưa:

“Đó là do đại thần Vũ-xá của nước Ma-kiệt xây cất, nhằm ngăn chặn sự xâm phạm của nước Việt-kỳ.”

Đức Phật dạy:

“Lành thay! Lành thay! Vũ-xá là vị quan hiền mới biết lo tính như vậy. Ta thấy các vị trời thần diệu ở cõi trời Đao-lợi cùng nhau hộ trì đất này. Đất đai nào được Thiên thần bảo vệ, thì đã an ổn mà lại sang quý. Lại nữa, cuộc đất này nằm trong phạm vi gần gũi với cõi

³³. A-vệ tu 阿衛聚. Không rõ địa danh này.

trời. Vị thần chủ đất này là Nhân Ý³⁴ luôn hộ trì nước này được tồn tại lâu dài và càng tăng trưởng hơn nữa. Chắc chắn xứ này có nhiều bậc Thánh hiền, nhân trí, hào kiệt hơn các nước khác, cho nên cũng không thể phá hoại được. Thành này về lâu sau, như khi muốn phá hoại phải có ba nguyên nhân: Một, lửa lớn. Hai, nước lớn. Ba, người trong nước và bên ngoài cùng âm mưu với nhau thì mới có thể phá hoại được.”

Vũ-xá nghe Đức Phật cùng chúng đệ tử đi đến nơi đây, liền nường oai của vua, sửa soạn năm trăm cỗ xe, ra khỏi thành nhằm đến yết kiến, cúng dường Đức Phật. Khi tới nơi, Vũ-xá liền xuống xe, đi bộ vào cửa của khu vườn, trông thấy Phật hoan hỷ, sắc diện khiêm cung, từ tốn, khí sắc đáng tôn quý, Vũ-xá liền vái chào đứng lễ nghi rồi đứng qua một bên. Đức Phật giảng nói pháp cho ông nghe, giáo hóa theo nẻo chánh, cùng với nhiều pháp yếu. Ông Vũ-xá vui mừng, bèn rời khỏi chỗ ngồi mà bạch rằng:

“Con muốn dâng cúng một bữa ăn nhỏ³⁵, cúi mong Ngài cùng Thánh chúng đồng hạ cố.”

Đức Phật liền im lặng nhận lời.

Ông liền đứng dậy đánh lễ Đức Phật, nhiễu quanh ba vòng rồi trở về. Đại thần trở về nhà rồi, suốt cả đêm lo sắm đủ các thứ đồ ăn thức uống ngon, bổ, lại sửa sang phòng ốc, bên trong đặt ghế ngồi. Sáng sớm, ông đi đến bạch Đức Phật:

“Trai phạn đã chuẩn bị xong, cúi mong Đức Phật biết cho.”

Đức Phật liền khoác y cầm bát, cùng chúng đệ tử đồng đi đến nhà Vũ-xá. Ngài ngồi chỗ cao hơn trước đại chúng. Vũ-xá tự tay mình bưng dọn thức ăn và sốt thức ăn vào bát Đức Phật. Khi ăn uống, rửa tay xong, ông đứng lên bạch Phật:

“Con đã tạo phước duyên này, cúi mong Đức Phật chú nguyện cho dân chúng cùng tất cả trời, người ở trong nước này luôn luôn được an lạc.”

Đức Phật chú nguyện:

“Phật tùy hỷ người. Vì trời và người mà cúng dường, dẫn dắt dân chúng trong nước. Những ai cúng thức ăn cho Phật và Tỳ-kheo Tăng,

³⁴. Nhân ý 人意 (?)

³⁵. Nguyên Hán: vi thực 微食. •

tán dương Chánh pháp, thọ nhận giáo pháp trí tuệ, phụng hành kinh giới, ta đều chú nguyện cho họ: ‘Đáng kính thì biết kính, việc đáng thờ thì biết thờ, bố thí rộng rãi, cùng thương yêu cùng khắp, có tâm từ bi thương xót, mong cho tất cả mọi người thường được phước lợi, thấy được chánh đạo’.”

Đại thần Vũ-xá vui mừng. Đức Phật lại dạy:

“Ông ở đời này tuy mắc việc quan, nhưng nhờ phước đức này, về sau chắc chắn được giải thoát. Nếu ai cứng dường trại phạn cho Phật, cùng những bậc Hiền thiện chân chính trì giới, nhờ Sa-môn chú nguyện, thì trọn đời được lợi ích.

“Lại phải nên biết, nếu muốn làm quan hay chỉ là cư sĩ, đều không nên có tâm tham, không nên có tâm xa xỉ, không nên khởi tâm kiêu mạn, không nên có tâm bạo ngược, không nên có tâm khoái lạc. Bỏ năm thứ tâm này về sau sẽ không hối hận về những lỗi lầm của mình, chết được sanh lên cõi trời, trừ bỏ tội lỗi trong nẻo ác.

Đức Phật dạy xong, từ chỗ ngồi đứng dậy, ra khỏi cửa thành phía Đông. Vũ-xá gọi kẻ hầu bảo:

“Hãy gọi cửa thành này là cửa Cù-đàm³⁶, bến đò Ngài đi qua thì gọi là bến Cù-đàm³⁷.

Khi ấy, dân chúng có người đi thuyền lớn, có người đi thuyền nhỏ, có người đi bè tre, có người dùng bè gỗ để qua sông rất đông. Đức Phật ngồi nhập định tư duy: ‘Ngày xưa, khi ta chưa thành Phật, muốn qua đây, ta đi trên bè gỗ không biết bao nhiêu lần. Nay ta đã giải thoát rồi, không còn dùng bè gỗ ấy nữa, cũng khiến cho các đệ tử được xa lìa điều ấy.’ Đức Phật xuất định, tự nói bài tụng:

*Phật là Hải Thuyền Sư,
Pháp là cầu sang sông;
Là cỗ xe Đại thừa,
Độ hết thấy trời người.
Cũng là người giải thoát,
Sang bờ thành Phật đạo;
Khiến tất cả đệ tử,*

³⁶. Cù-đàm môn 瞿曇門; Pāli: Gotama-dvāra.

³⁷. Cù-đàm tân 瞿曇津; Pāli: Gotama-tittham.

*Giải thoát đạt Nê-hoàn.*³⁸

Bấy giờ Đức Phật bảo Hiền giả A-nan:

“Tất cả hãy đi đến ấp Câu-lợi³⁹.”

Tôn giả vâng lời cùng đi. Đến nơi, ngồi dưới một gốc cây, Đức Phật bảo các Tỳ-kheo:

“Tất cả hãy lắng nghe. Hãy thọ trì giới pháp thanh tịnh, nên tập trung tâm ý tư duy, nên tu tập để phát huy trí huệ. Ba điều ấy⁴⁰ một khi tu tập đã đầy đủ⁴¹, lại xa lìa sự cấu uế của dâm nộ si; đó gọi là chánh thức vượt qua tai họa của dục⁴², do vậy, bằng tự lực mà giải thoát, bằng nhất tâm mà biết rằng ‘Sự sanh đã dứt hết, hạnh thanh tịnh đã trụ vững, điều cần làm đã làm’⁴³, do tánh Hiền thiện nên không tranh cãi với thế gian. Đã biết về thế sự, phải tự lo thân mình, nên ở nơi vắng lặng mà tư duy bên trong, tâm ý liền sáng, ba thứ cấu nhiễm đã trừ, liền đạt được đạo, tâm không còn dong ruổi, cũng không còn tham đắm vướng mắc. Giống như vị quốc vương là chủ của muôn dân. Tỳ-kheo có năng lực tự tư duy, thấy vạn cảnh đều do tâm làm chủ.”

Đức Phật cùng Tôn giả A-nan đi đến xóm Hỷ dự⁴⁴ dừng chân

38. Bài tụng hoàn toàn giống nhau với bài tụng ở No.1(2) sđd.: chỉ khác nhau một vài chữ trên cách viết nhưng nghĩa thì đồng.

39. Như No.1(2).

40. Ba điều ấy, chỉ cho Giới, định, tuệ.

41. Hán: thiên dự ký phong 禪譽既豐, không rõ nghĩa. Nhưng, tham chiếu Pāli: *sīlapparibhāvito samādhi mahapphalo hoti*: định được tu tập cùng với giới thì có kết quả lớn.

42. Chánh độ dục tật 正度欲疾; có lẽ tương đương Pāli: (...) *sammadeva āsavehi vimuccati seyyathidaṃ kāmāsavā bhavāsavā avijjāsavā*, “chân chánh giải thoát khỏi các lậu, là dục lậu, hữu lậu, vô minh lậu”.

43. Hán: dụng tận thị sanh, nhập thanh tịnh hạnh, vụ như ứng tác,而知一心. Đây là văn chuẩn khi nói về một vị chứng quả A-la-hán; tuyên bố bốn điều, văn Hán dịch ở đây chỉ có ba. Văn chuẩn Hán thường gặp như sau: tự tri sanh dĩ tận, phạm hạnh dĩ lập, sở tác dĩ biện, bất thọ hậu hữu 自知生已盡梵行已立所作已辨不受後有. *khīṇā jāti vusitaṃ brahmacariyaṃ kataṃ karaṇiyaṃ nāparaṃ itthattāyāti pajānāti*.

44. Hỷ dự ấp 喜豫邑; Pāli: *Nādikā*.

bên cây Kiền-kỳ⁴⁵ gần bờ sông. Các đệ tử bèn vào thành khất thực, tắm rửa rồi trở về đảnh lễ Đức Phật và thưa:

“Nước này đang có bệnh dịch khiến nhiều người chết. Sáng nay chúng con đều nghe có các Thanh tín sĩ như: Huyền Đắm, Thời Tiên, Sơ Động, Hoặc Chấn, Thục Lương, Khoái Hiền, Bá Tông, Kiêm Đốc, Đức Xứng, Tịnh Cao, cả thấy mười người đều qua đời⁴⁶, những người ấy thân chết rồi thì thần thức sẽ đi về đâu?”

Đức Phật bảo các Tỳ-kheo:

“Mười người ấy đã dứt bỏ thần thức tự nhiên, được sanh lên trên mười tám cõi Trời⁴⁷, vào quả vị Bất hoàn, không còn sanh trở lại để thọ pháp thế gian nữa. Vả lại, những người chết trong nước này, không phải chỉ như vậy. Phật bằng thiên nhãn quan sát thấy năm trăm Thanh tín sĩ, tất cả đều như Nan-đề... đã xa lìa ba thứ cấu uế, đoạn tuyệt năm đạo⁴⁸, chết đều sanh lên địa vị của Bất hoàn ở bên trên mà đạt Nê-hoàn ở đó.

“Lại có ba trăm Thanh tín sĩ, đã đoạn trừ ba kết⁴⁹, không còn dâm, nộ, si⁵⁰, thăng lên quả vị Tần lai⁵¹, sau hạ sanh trở lại hạ giới, rồi

45. Hán: Kiền-kỳ thọ hạ 捷祇樹下; Pāli: Ginjakāvasatha, ngôi nhà lợp ngói, hay nhà gạch.

46. Trên là danh sách mười người qua đời ở Hỷ dự: Huyền Đắm 玄黓, Thời Tiên 時仙, Sơ Động 初動, Hoặc Chấn 或震, Thục Lương 叔良, Khoái Hiền 快賢, Bá Tông 伯宗, Kiêm Đốc 兼篤, Đức Xứng 德稱, Tịnh Cao 淨高. Tham chiếu No.1(2) sdd.: ở Na-đà gồm mười hai người: Già-già-la, Già-lăng-già, Tỳ-già-đà, Già-ly-thâu, Giá-lâu, Bà-da-lâu, Bà-đầu-lâu, Tẩu-bà-đầu-lâu, Đà-lê-xá-nậu, Tẩu-đạt-lê-xá-đậu, Gia-thâu, Gia-thâu-đa-lâu. Xem số hiệu 1(2), cht.41.

47. Chỉ mười tám tầng trời thuộc Sắc giới.

48. Ngũ đạo đoạn 五道斷; đây chỉ đoạn trừ năm hạ phần kết, tức năm loại kết sử phiền não khiến tái sanh Dục giới; khi ấy được gọi là Thánh giả Bất hoàn vì không còn tái sanh Dục giới nữa. Pāli: orambhāgiya-samyojana.

49. Đoạn tam kết 斷三結, đoạn trừ ba kết sử (Pāli: tīṇaṃ samyojanaṃ parikkayā): hữu thân kiến (Pāli: sakkāya-diṭṭhi), giới cấm thủ (Pāli: silabbataparāmāsa), nghi (Pāli: vicikicchā), chúng quả Tu-đà-hoàn hay Dự lưu.

50. Vô dâm, nộ, si 無婬怒癡, bị trấn áp không còn hoạt động chú không phải đoạn tuyệt; (Pāli: rāgadosamohānam tanuttaṅga).

51. Tần lai 頻來 hay còn gọi là Nhất lai, Tu-đà-hàm (Pāli: Sakadāgāmi, Skt.: Sakṛdāgāmi), người tái sanh Dục giới một lần nữa mới nhập Niết-bàn.

sẽ thấy được biên vực tận cùng của sự khổ.

“Lại có năm trăm Thanh tín nữ, đều đã được bốn hỷ⁵², đã dứt hết ba kiết, được quả Câu cảng⁵³, xa lìa ba cõi xấu⁵⁴, sanh trong cõi trời hay nhân gian, không quá bảy lần, liền đạt được đạo quả Ứng chơn⁵⁵.”

Bấy giờ Đức Phật bảo các Tỳ-kheo:

“Các người nói về sự chết của những người ấy như thế là quấy rầy Ta! Nhưng Ta đã là Phật, nên không còn nhận chịu điều đó, cũng chẳng còn lo sợ. Thật là vi diệu! Sanh tử luôn có lúc.

“Phàm chư Phật xuất hiện, tuy gọi là sanh nơi thế gian, nhưng không có Phật pháp tánh vẫn vậy⁵⁶. Vì sao vậy? Như Lai đã an trụ pháp tánh, cho nên không gì không biết. Đã rõ về sự sanh này, trình bày phân minh, cho nên gọi là Diệu. Do cái này có nên cái kia có, do cái này không nên cái kia không, do cái này sanh nên cái kia sanh, do cái này diệt nên cái kia diệt. Vì sao vậy?

“Vì tham dục khởi nên mới bị vô minh, duyên vô minh có hành, duyên hành có thức, duyên thức có danh sắc, duyên danh sắc có lục nhập, duyên lục nhập có xúc, duyên xúc có thọ, duyên thọ có ái, duyên ái có thủ, duyên thủ có hữu, duyên hữu có sanh, duyên sanh có già chết, buồn sầu, khổ bất mãn, bực bội, đưa đến toàn bộ sự khổ đau được tạo nên⁵⁷. Hữu là nguồn gốc của sanh tử, nó sẽ xoay chuyển như bánh xe, vận hành không bao giờ ngừng. Do si vô minh⁵⁸ nên mới có sanh tử. Ví như khiến cho vô minh không còn dấu vết; vô dục, tức vô minh đã diệt thì hành diệt, hành diệt nên thức diệt, thức diệt nên danh sắc diệt, danh sắc diệt nên lục nhập diệt, lục nhập diệt nên xúc diệt,

52. Tứ hỷ 四喜, tức bốn Chứng tịnh, bốn Bất hoại tín, hay bốn Dự lưu chi.

53. Câu cảng 溝港 tức Dự lưu hay Tu-đà-hoàn (Pāli: Sotapanna).

54. Tam ác đạo 三惡道.

55. Ứng chơn 應真 tức A-la-hán.

56. Nguyên văn: bất Phật pháp tình hỷ 不佛法情矣. Pháp tình tức pháp tánh; Pāli: dhammatā.

57. Dụng ngữ mười hai chi duyên khởi theo bản Hán này: duyên bất minh hành 緣不明行, duyên hành thức 緣行識, danh sắc 名色, lục nhập 六入, cánh lạc 更樂, thống 痛, ái 愛, thọ 受, hữu 有, sanh 生, lão tử ưu bi khổ mạn não 老死憂悲苦懣惱, cụ túc khổ tánh tập 具足苦性習.

58. Nguyên Hán: si bất minh 癡不明.

xúc diệt nên thọ diệt, thọ diệt nên ái diệt, ái diệt nên thủ diệt, thủ diệt nên hữu diệt, hữu diệt nên sanh diệt, sanh diệt nên già chết, buồn sầu, khổ não, đưa đến toàn bộ khối khổ đau được tạo thành đều bị tiêu diệt.

“Cho nên trước đây Ta đã nói, kẻ si mê thì có sanh tử, người trí tuệ giữ đạo nên không còn sanh tử nữa. Hãy suy niệm về điều ấy, phải kiểm chế tâm mình mới không còn rơi vào đường sanh tử nữa.

“Lại nữa nếu muốn gần với đạo nên có bốn điều hoan hỷ⁵⁹, phải khéo suy tư, thực hành:

“Niệm Phật, ý hoan hỷ, không xả ly⁶⁰.

“Niệm Pháp, ý hoan hỷ, không xả ly.

“Niệm Chúng, ý hoan hỷ, không xả ly.

“Niệm Giới, ý hoan hỷ, không xả ly.

“Niệm về bốn điều hoan hỷ này, khiến luôn đầy đủ, tự thấy rõ, mong đạt chánh đạo, dốc cầu giải thoát, chắc chắn có thể đoạn trừ ba đường ác là địa ngục, súc sanh và quỷ thần⁶¹, dẫn đến là đạt được quả vị Câu-cảng, không bị đọa vào các cõi ác, chỉ còn sanh lại ở cõi trời, người không quá bảy lần, là giải thoát khỏi mọi khổ đau.”

Đức Phật bảo Hiền giả A-nan đi đến nước Duy-da-ly⁶². Hiền giả liền vâng lời cùng đi. Đức Phật vào thành Câu-lợi-lich⁶³, rồi dừng chân trong vườn xoài của kỹ nữ⁶⁴ ở ngoài thành. Nại nữ⁶⁵ nghe Đức Phật cùng các đệ tử từ nước Việt-kỳ đến, liền sửa soạn xe cộ, y phục, cùng năm trăm nữ đệ tử đồng ra khỏi thành, đi đến vườn xoài muốn được gặp và lễ bái. Đức Phật từ xa trông thấy năm trăm người nữ đến, liền bảo các Tỳ-kheo:

“Khi thấy họ tất cả đều phải thu nhiếp tâm ý, nội quán, phải tự giữ đoạn nghiêm tâm. Những y phục cùng trang sức của họ giống

⁵⁹. Xem cht.51.

⁶⁰. Hán: ý hỷ bất ly 意喜不離, cách dịch và hiểu khác của bất hoại tín, hay chứng tịnh; Pāli: avecca-pasāda.

⁶¹. Hán: quỷ thần 鬼神; đây chỉ nạ quỷ.

⁶². Duy-da-ly quốc 維耶離國; No.1(2): Tỳ-xá-ly.

⁶³. Câu-lợi-lich thành 拘利歷城; No.1(2) Câu-lợi.

⁶⁴. Hán: Nại thị viên 奈氏園, khu vườn của Nại nữ; xem cht. dưới.

⁶⁵. Nại nữ 奈女; No.1(2) dâm nữ Am-bà-bà-lê; Pāli: Ambapālī.

như cái bình vẽ, tuy bên ngoài màu sắc đẹp đẽ, nhưng bên trong toàn chứa những thứ dơ nhớp hôi thối. Nên biết các người con gái đẹp đều là những cái bình vẽ vừa nói. Người hành đạo thì không nên để chúng mê hoặc, cho nên phải tích cực chế ngự⁶⁶, tập trung tư duy⁶⁷ và phân biệt⁶⁸. Nàng Nại nữ này đến đây cũng là để nghe ta chỉ dạy.

“Sao gọi là phải tích cực chế ngự? Là nếu pháp ác đã sanh thì phải đoạn trừ liền, tinh tấn thực hiện, tự giữ lấy tâm ý cho đoạn nghiêm. Nếu pháp ác chưa sanh thì đừng cho sanh, tinh tấn thực hiện, tự thu nhiếp tâm ý cho đoạn nghiêm. Nếu pháp lành chưa sinh thì khiến nó phát sanh, tinh tấn thực hiện, tự giữ vững tâm ý cho đoạn nghiêm. Nếu pháp lành đã sanh, lập chí đừng quên, khiến nó luôn tăng trưởng, tinh tấn thực hiện, tự giữ tâm ý mình cho đoạn nghiêm. Đó là điều phải làm. Thà bị gân cốt chặt đứt, thân thể bị tan nát, chớ đừng theo vọng tâm mà làm ác. Đó gọi là kiên quyết kiềm chế vọng tâm.

“Sao gọi là tập trung tư duy? Là quán thân trên nội thân⁶⁹, quán thân trên ngoại thân; quán nội ngoại thân, tư niệm phân biệt, đoạn trừ, không xao lãng⁷⁰. Hãy quán thọ trên cảm thọ bên trong⁷¹; quán thọ trên cảm thọ bên ngoài, quán thọ trên nội ngoại thọ, tư niệm phân biệt đoạn trừ, ý không xao lãng. Hãy quán tâm trên nội tâm⁷², quán tâm trên ngoại tâm, quán tâm trên nội ngoại tâm, tư niệm phân biệt đoạn trừ, tâm ý không xao lãng. Hãy quán pháp trên nội pháp, quán pháp trên ngoại pháp; quán pháp trên nội ngoại pháp, tư niệm phân biệt, đoạn trừ, tâm ý không xao lãng. Đó gọi là chí duy.

66. Hán: Kiện chế 健制, “mạnh mẽ mà chế ngự”; đây chỉ Bốn chánh cần hay chánh đoạn, nghị lực tu tập; Pāli: cattāro sammappadhānā.

67. Chí-duy 志惟; đây chỉ Bốn niệm xứ; Pāli: Cattāro sati-paṭṭhānāni.

68. Xem cht. dưới.

69. Hán: duy nội thân tuần thân quán 惟內身循身觀.

70. Hán: tư niệm phân biệt, đoạn, bất sử ý 思念分別斷不使意. Tham chiếu No.1(2): tinh cần không biếng nhác, ức niệm không quên, trừ bỏ tham ưu ở đời.

71. Hán: duy nội thống tuần thống quán 惟內痛循痛觀, “quán thọ trên (nội) thọ”.

72. Hán: duy nội ý tuần ý quán 惟內意循意觀. Nhận xét, các nơi khác, về Bốn niệm xứ, chỉ quán thân mới có quán nội thân, ngoại thân và nội ngoại thân. Ba niệm xứ còn lại không phân biệt nội ngoại.

“Sao gọi là phân biệt⁷³? Biết trường hợp nên làm; trường hợp không nên làm. Vì tùy theo trường hợp chân chánh mà thực hành riêng biệt, đó gọi là phân biệt.

“Phàm ai có thể tích cực chế ngự, tập trung tư duy và phân biệt thì đó là người có sức mạnh, chẳng phải chỉ những tráng sĩ có thể lực dồi dào mới là người có sức mạnh. Nếu ai có thể bỏ ác theo thiện thì gọi đó là người có sức mạnh tối thượng.

“Từ khi Ta cầu quả vị Phật đến nay, đã tự chiến đấu với tâm⁷⁴ mình trong vô số kiếp, nhờ không nghe theo tâm tà nên nay mới đạt được quả vị Phật nơi thế gian và cũng có thể an nghỉ. Tâm ý của các người từ lâu đã ở trong chỗ bất tịnh, phải tự vươn lên, dứt sạch tâm ý ấy để thoát khỏi các khổ. Nếu thấy những người nữ đến, hãy như lời dạy của Ta.”

Bấy giờ, Nại nữ đi đến, cung kính đánh lễ Đức Phật rồi đứng qua một bên. Đức Phật hỏi:

“Hiện giờ, ý người nữ các người thế nào?”

Thưa:

“Chúng con đã thọ lãnh ơn đức lớn của Phật, được nghe giáo pháp khiến cho kẻ ngu si tỉnh ngộ, sớm tối luôn tự căn dặn lòng mình không dám có tâm tà nữa.

Đức Phật bảo Nại nữ:

“Người nào ham thích tà dâm, thì có năm điều tổn hại:

“1. Nhiều tiếng không tốt.

“2. Bị phép vua theo dõi.

“3. Ôm lòng lo sợ, có nhiều nghi ngờ.

“4. Chết bị đọa vào địa ngục.

“5. Tội trong địa ngục hết rồi phải thọ thân hình súc sanh. Tất cả điều đó do dục mà ra, hãy tự diệt trừ tâm dục.

“Người nào không tà dâm thì có năm điều làm cho phước đức tăng trưởng:

⁷³. Hán: phân biệt 分別. Tham chiếu No.1(2) “10. Kinh Thập Thượng”: Thế nào là hai tri pháp? Biết thị xứ và phi xứ. Tham chiếu Pāli, D.iii. Sangīti-sutta: ṭhānakusalatā ca aṭṭhānakusalatā ca.

⁷⁴. Hán: dũ tâm tránh 與心靜.

- “1. Được nhiều người khen ngợi.
- “2. Không sợ phép nước theo dõi.
- “3. Thân được an ổn.
- “4. Lúc chết được sanh lên trời.
- “5. Được đạo Nê-hoàn thanh tịnh.

“Do đó, tự mình cần phải tránh những tai họa do dục sanh ra. Nữ nhân sanh bệnh, nguyệt kỳ bất tịnh, luôn bị gò bó, trói buộc, đánh đập, không được tự do. Nếu thọ nhận, thực hành kinh luật thì có thể đạt được đạo thanh tịnh như Phật.”

Đức Phật thuyết pháp, giảng nói nhiều pháp yếu cho Nại nữ nghe. Nàng rất vui mừng, từ chỗ ngồi đứng dậy, quỳ mọp, bạch Phật:

“Con muốn bày biện các thứ đồ ăn thức uống thịnh soạn, cúi mong Đức Phật cùng Thánh chúng đồng thể hiện oai thần hạ cố.”

Đức Phật im lặng nhận lời. Nại nữ liền đánh lễ rồi lui ra về. Nàng đi chưa lâu thì các tộc họ cao quý ở Duy-da-ly, có các Ly-xa⁷⁵, nghe Đức Phật cùng các đệ tử đến, cách thành bảy dặm, họ liền vâng theo oai thần của vua, sửa soạn loại xe bốn màu, đi tới, muốn được yết kiến Đức Phật. Trong các Ly-xa có người cưỡi ngựa xanh, xe xanh, áo xanh, lọng xanh, cờ phướn xanh, đám quan thuộc đều dùng màu xanh. Có người cưỡi ngựa vàng, xe vàng, y vàng, lọng vàng, cờ phướn vàng, đám quan thuộc đều dùng màu vàng. Có người cưỡi ngựa đỏ, xe đỏ, áo đỏ, lọng đỏ, cờ phướn đỏ, đám quan thuộc đều dùng màu đỏ. Có người cưỡi ngựa trắng, xe trắng, y phục trắng, lọng trắng, cờ phướn trắng, đám quan thuộc đều dùng màu trắng.

Đức Phật thấy đoàn xe, ngựa cùng hàng mười vạn người chật cả đường đi đến, liền bảo các Tỳ-kheo:

“Các vị muốn thấy đám thị tùng ra vào nơi vườn của Thiên đế⁷⁶ trên cõi trời Đao-lợi như thế nào thì đoàn người ở đây cũng như vậy, không khác.”

Các Ly-xa đến đều xuống xe đi bộ, vào vườn xoài đánh lễ đức Phật xong thì ngồi qua một bên. Đức Phật thuyết pháp, giảng dạy, chỉ

⁷⁵. Ly-xa 離車 No.1(2), Lê-xa; Pāli: Licchavi, thuộc bộ tộc Vajji, một bộ tộc hùng mạnh vào thời bấy giờ ở Vesālī (Tỳ-xá-ly).

⁷⁶. Thiên Đế 天帝, tức Thiên Đế Thích; Pāli: Sakka Devā Indānam.

bày pháp yếu mọi người nghe. Có một người tên là Tịnh Ký⁷⁷, từ chỗ ngồi đứng dậy, sửa lại y phục, hướng về Đức Phật tự trình bày:

“Mỗi khi nghe công đức của Phật, to lớn vời vọi, trên trời, dưới trời không ai là không ngưỡng mộ, kính phục. Con thường ở chỗ mình, sớm tối luôn kính ngưỡng, lại được giáo hóa theo nẻo thanh tịnh, cho nên không dám không để ý đến.”

Đức Phật bảo Tịnh Ký:

“Những người hiền trí trong thiên hạ mới biết kính Phật. Hễ ai kính Phật liền được phước đức, khi chết đều được sanh lên cõi trời, không đọa vào đường ác.”

Bấy giờ, Tịnh Ký nói bài kệ khen ngợi Phật:

*Kính gặp Đấng Pháp Vương,
 Tâm chánh, đạo lực an,
 Phật là Bạc Tối Thắng,
 Danh nêu như núi Tuyết,
 Như hoa sạch, không nghi,
 Như gân hương hoan hỷ,
 Ngắm thân Ngài không chán,
 Sáng chói như trăng rằm,
 Trí Phật thật cao diệu,
 Sáng tỏa không chút bụi,
 Xin giữ giới thanh tín,
 Tự quy y Tam Tôn.*

Lúc này, trong số đông đang ngồi quanh có năm trăm vị trưởng giả đều cởi áo choàng quý giá của mình tặng cho Tịnh Ký. Tịnh Ký nhận lấy các tấm áo choàng quý giá ấy đến trước Đức Phật, bạch:

“Những vị gia chủ này nghe lời giảng nói về các pháp thiện của Đức Phật nên rất hoan hỷ, cùng nhau đem năm trăm áo choàng quý giá này dâng lên cúng dường Đức Thế Tôn, mong Ngài thương xót mà thọ nhận.”

Đức Phật nhận xong liền bảo:

“Các vị Hiền sĩ nên biết! Phật là Như Lai, Chí Chân, Đẳng

⁷⁷. Tịnh ký 淨暨 (?).

Chánh Giác, Minh Hạnh Thành, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Đạo Pháp Ngự, Thiên Nhân Sư, Phật, Chúng Hựu, xuất hiện ở thế gian, có năm pháp tự nhiên rất khó có được. Những gì là năm?

Phật xuất hiện giáo hóa khắp mọi nơi chốn, kể cả các hàng Đế Thích, Phạm vương, Sa-môn, Phạm chí, rồng, thần, đế vương; dùng trí tuệ tự nhiên, thể hiện sự chứng đắc nơi thế gian, khai mở, giảng nói đạo chân thật, lời nói đầu cũng thiện, lời nói giữa, lời nói cuối cũng đều thiện, đầy đủ ý nghĩa thiết yếu, thanh tịnh, rốt ráo. Tất cả đều được diễn đạt rõ ràng. Đó là pháp tự nhiên khó có được thứ nhất.

Phật nói kinh cho khắp mọi đối tượng, người nghe đều hoan hỷ, tin học, đọc tụng, khiến cho thân, miệng, ý được đoan nghiêm bỏ tà theo chánh. Đó là pháp tự nhiên khó có được thứ hai.

Dân chúng khắp nơi nghe kinh pháp của Phật, tâm ý được khai mở, tư duy càng sâu xa, đều đạt được trí tuệ sáng suốt. Đó là pháp tự nhiên khó có được thứ ba.

Muôn người nghe lời chỉ dạy của Phật, phần nhiều đều tôn kính, thực hiện, nhờ đấy thoát khỏi ba cõi ác, sanh nơi cõi trời, người, đạt được lợi ích lớn. Đó là pháp tự nhiên khó có được thứ tư.

Muôn người được nghe giáo pháp thâm diệu, uyên áo của Phật, hiểu được nguồn gốc, duyên cớ của sanh tử, đoạn trừ hẳn tham dục, đều được giải thoát. Hạng tinh tấn thứ nhất đạt được đạo quả Ứng chơn, hạng tinh tấn thứ nhì thì được đạo quả Bất hoàn, hạng tinh tấn thứ ba được đạo quả Tân lai, hạng tinh tấn thứ tư thì được đạo quả Câu căng. Đó là pháp tự nhiên khó có được thứ năm.

“Phàm con người đối với Đức Phật phải có lòng nhớ tưởng đến đáp dù là cúng dường chút ít điều lành cũng đạt được phước lớn, không bao giờ là vô ích. Cho nên, này Tịnh Ký, hãy tự mình gắng sức học hỏi để đạt được điều ấy.”

Đức Phật nêu dạy như vậy xong, các Ly-xa từ chỗ ngồi đứng dậy, sửa lại y phục, chắp tay thưa:

“Chúng con muốn cung thỉnh Đức Phật và Thánh chúng thọ trai, nhưng Nại nữ đã thỉnh trước, mong rằng sau này chúng con sẽ được mời Đức Phật. Hiện nay chúng con có nhiều việc phải trở về, vậy chúng con xin cáo từ.”

Đức Phật dạy:

“Nên biết thời”.

Khi ấy, các Ly-xa liền cung kính đánh lễ Đức Phật, nhiễu quanh ba vòng rồi ra đi.

Nại nữ thì suốt đêm sửa soạn những món ăn đặc biệt, trang trí phòng ốc, buổi sáng sắp đặt chỗ ngồi, nằm, xong xuôi rồi đi đến bạch Đức Phật:

“Trai phạn đã dọn xong, mong Bậc Thánh biết thời.”

Đức Phật cùng các đệ tử đồng đi đến nhà Nại nữ. Ngài an tọa chỗ ngồi cao trước đại chúng, Nại nữ tự tay múc dọn, dâng cúng. Buổi thọ trai xong, Nại nữ bưng nước rửa tay rồi lấy một cái ghế nhỏ ngồi trước Đức Phật, muốn hỏi pháp.

Đức Phật dạy:

“Đời ta nhờ ưa thích bố thí, về sau không hề có oán sợ, phần nhiều được tiếng khen, tiếng lành ngày một nhiều, được mọi người kính yêu. Con người không keo kiệt, lấy nhân từ làm trí, như vậy là không bị cấu nhiễm, được an ổn, được sanh lên cõi trời, cùng được mọi an lạc với chư Thiên.”

Đức Phật vì Nại nữ thuyết giảng, chỉ dẫn pháp yếu, khiến tất cả đều hoan hỷ.

Đức Phật bảo Hiền giả A-nan cùng đi đến ấp Trúc-phương⁷⁸, dừng chân cạnh nơi rừng cây, phía Bắc thành. Năm ấy thôn Trúc-phương bị đói kém, lúa thóc khan hiếm. Đức Phật bảo các Tỳ-kheo:

“Hiện nay ở đây đang lúc đói kém, việc khất thực khó khăn, các vị nên phân bố đi đến các thôn xóm của các nước Duy-da và Việt-kỳ, có thể những nơi đó lúa thóc dồi dào hơn. Hãy nghe lời chỉ dẫn và thực hiện đi.”

Đức Phật dạy:

“Này Tỳ-kheo! Nên biết pháp để tự chế ngự tâm ý, được điều lành không mừng, bị điều ác không buồn, việc ăn uống là để nuôi thân thể, chớ tham cầu đồ ngon, tham đắm mùi vị. Do ái dục tham cầu cho nên sanh tử không bao giờ chấm dứt.

“Phàm biết giữ thân điều độ, tự mình chế ngự thì có thể đạt được

⁷⁸. Trúc phương 竹芳; No.1(2), Trúc lâm. Trong bản Pāli, Phật từ vườn Ampāli đến làng Beluva.

tâm định.”

Đức Phật thuyết giảng cho các Tỳ-kheo nghe, chỉ bày pháp yếu, khiến cho tất cả đều vui mừng. Họ đánh lễ rồi lui ra.

Các Tỳ-kheo phân chia đi đến các vùng lân cận, riêng Đức Phật và Hiền giả A-nan thì cùng đi đến xóm Vệ-sa⁷⁹. Lúc này, Đức Phật bị bệnh, toàn thân đau nhức. Đức Phật suy nghĩ: ‘Hiện nay Ta bị bệnh nặng, nhưng các đệ tử đều không có ở đây, Ta hãy chờ tất cả trở về đông đủ, Ta sẽ nhập Nê-hoàn. Vậy Ta nên tự dùng lực tinh tấn để trị bệnh này, bằng cách nhập môn định không suy niệm về các tướng⁸⁰. Ngài liền bằng tam-muội chánh thọ⁸¹ như vậy⁸² mà tư duy, nhập môn định không suy niệm về các tướng. Bằng tâm ý nhẫn nại này mà được tự tại.’

Hiền giả A-nan từ một gốc cây khác đứng dậy đi đến chỗ Đức Phật; cúi lạy xong, đứng qua một bên, hỏi thăm về bệnh tình của Đức Phật có thuyên giảm chăng.

Tôn giả thưa:

“Nghe Thánh thể bị bệnh, con thật sự vì thể mà lo và sợ. Há chẳng phải Đức Thế Tôn muốn nhập Nê-hoàn? Cúi nguyện Thế Tôn có điều chỉ dạy chúng đệ tử.”

Đức Phật bảo Hiền giả A-nan:

“Phật há có bao giờ cách biệt với chúng sao? Ta luôn luôn ở trong chúng Tỳ-kheo. Những điều cần nêu bày chỉ dạy thì trước sau đối với chúng Tăng Ta đã giảng nói đầy đủ. Các vị hãy nên tinh tấn theo kinh mà làm. Nay Ta bị bệnh toàn thân đau đớn, Ta liền tư duy

⁷⁹. Vệ-sa tự 衛沙聚; chưa xác định được địa danh này. Có lẽ phiên âm của Trúc phương, hay Pāli: Beluvagāma. Theo bản Pāli, năm đó Phật và A-nan an cư tại xóm này.

⁸⁰. Bất niệm chúng tướng chi định 不念眾想之定; không thấy đề cập nơi các bản khác. Có thể muốn nói là tướng thọ diệt tận định (Pāli: saññāvedayita-nirodha-samāpatti). Hoặc vô tướng định (Pāli: asaññā-samāpatti), nhưng đây là định của ngoại đạo mà Phật chê.

⁸¹. Chánh thọ tam muội 正受三昧; chánh thọ và tam muội, hay đẳng chí 等至 và đẳng trì 等持; Pāli: samāpatti vā samāधि.

⁸². Như kỳ tượng 如其像; Pāli, hoặc Skt.: evarūpam: hình dung từ, “có hình thức như vậy”, hay “giống như vậy”.

về môn định không suy niệm các tướng, ý không gắn vào bệnh, cố gắng chịu đựng để chấm dứt cơn đau. Nay A-nan! Những gì Ta đã thuyết giảng trong ngoài đều đầy đủ. Phật là pháp sư, chẳng hề bỏ sót điều gì. Những sự việc cần làm, thì tự mình đều nhận biết một cách rõ ràng. Nay Ta cũng đã già, tuổi đã tám mươi, giống như chiếc xe cũ kỹ, không còn vững chắc nữa. Ta vốn có nói: Sinh tử có lúc, không có cái gì có sinh mà không có kết thúc. Có một cõi trên trời tên là Bất tướng nhập⁸³, tuổi thọ đến tám mươi bốn ngàn vạn kiếp, cuối cùng thì cũng phải chết. Cho nên Phật giảng nói kinh pháp cho muôn người, nhằm chỉ ra con đường lớn là Nê-hoàn, đoạn trừ cội gốc của sinh tử. Nay Ta điều thân, lấy thân làm cây đèn⁸⁴ để cho thân là chỗ quy y; lấy pháp làm cây đèn, để cho pháp là chỗ tự quy y.

“Sao gọi là cây đèn? Sao gọi là tự quy y? Đó là chuyên tâm vào bốn chí duy⁸⁵.

“1. Tư duy quán thân.

“2. Tư duy quán thọ.

“3. Tư duy quán tâm.

“4. Tư duy quán pháp, tinh cần, chuyên niệm, tâm ý không xao lãng⁸⁶.

Đó gọi là lấy tất cả giáo pháp làm ngọn đèn sáng, làm chỗ nương tựa cho chính mình. Ta vì điều này nên nói lại lần nữa. Nếu muốn hiểu rõ phải tinh tấn thực hành giới pháp trong, ngoài, khiến luôn được thành tựu. Còn như tự mình nương tựa nơi giáo pháp, hiểu kinh giáo của Phật thì đều là con cháu của Đức Như Lai.

“Nay Ta đã liả bỏ ngôi vị Chuyển luân vương, vì muôn loài mà làm Bạc Giác Ngộ, chuyên lo hóa độ để thoát khỏi sinh tử nơi ba cõi. Các vị cũng nên tự lo cho thân mình để đoạn trừ các khổ.”

Bấy giờ là an cư mùa hạ⁸⁷ mùa mưa, sau khi khâu vá, sửa lại y phục xong, Đức Phật bảo Hiền giả A-nan cùng đi đến Duy-da-ly. Hiền

⁸³. Bất tướng nhập 不想入, tức cõi trời Phi tướng phi phi tướng xứ.

⁸⁴. Đô vi hữu thân tác đính linh thân quy 都為有身作錠令身歸; nói rõ hơn: hãy tự mình là ngọn đèn; tự mình là nơi nương tựa cho mình.

⁸⁵. Xem cht.66.

⁸⁶. Câu chót này là văn chuẩn cho cả ba niệm xứ trên.

⁸⁷. Hán: tị vũ thời 避雨時, vào thời kỳ tránh mưa.

giả vâng lời, lên đường dừng chân ở quán Viên hầu⁸⁸, khát thực xong, rửa bát, tắm rửa, ngài lại cùng với Hiền giả A-nan đến chỗ Cấp tạt thân⁸⁹. Đức Phật dạy:

“Này A-nan! Nước Duy-da-ly được an lạc. Nước Việt-kỳ cũng được an lạc. Nay trong thiên hạ này có mười sáu nước lớn, tất cả các vùng đất ấy đều được an lạc. Sông Hy-liên-nhiên⁹⁰, tạo ra nhiều vàng ròng, cỏi Diêm-phù-đề như bức tranh vẽ có năm màu sắc. Con người ở đời cho sống lâu là vui sướng. Nếu các Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni biết được bốn thần túc, thì có thể dứt trừ hết khổ, tu tập thực hành nhiều, thường nhớ mãi không quên, nếu mong muốn thì có thể đạt được bất tử, không chỉ trong một kiếp.

“Như vậy, này A-nan, bốn thần túc của Phật đã tu tập trong nhiều thời gian, chuyên niệm không quên, tùy theo ý muốn Như Lai có thể kéo dài tuổi thọ hơn một kiếp cũng được.”

Đức Phật nói điều này đến lần thứ hai, thứ ba.

Khi ấy tâm ý của Hiền giả A-nan như chìm đắm đầu đầu, bị ma che khuất, mịt mờ không rõ, nên im lặng không đáp.

Đức Phật bảo:

“Này A-nan! Người hãy đến dưới một gốc cây mà tĩnh tọa tư duy. Hiền giả liền theo lời dạy đi tới bên gốc cây, an tọa. Lúc này ma Ba-tuần⁹¹ đến nói rằng:

“Phật nên vào Bát-nê-hoàn. Việc giáo hóa đã hoàn tất, vậy có thể diệt độ. Ngày xưa, Phật du hóa nơi bờ sông Ủ-lưu⁹², giảng dạy cho các người già rằng⁹³:

“Ta là Phật, tuy được tự tại, nhưng không tham sống lâu. Vậy

⁸⁸. Viên hầu quán 猿猴館, không rõ địa danh này.

⁸⁹. Cấp-tạt thân địa 急疾神地; No.1(2), Giá-bà-la tháp; Pāli: Cāpāla-cetiya.

⁹⁰. Hi-liên-nhiên hà 熙連然河; Pāli: Hiraṇṇavatī, ở Kusināra, nơi Phật nhập Niết-bàn.

⁹¹. Ma Ba-tuần 魔波旬; Pāli: Māra pāpimant, Ác ma, hay tử thần kẻ gây tội ác, xúi người khác làm ác.

⁹². Ủ-lưu hà 偃留河; Pāli: Uruvelā; nhưng đó là địa phương ở bên bờ sông Neranlarā, gần cây bồ-đề nơi Phật thành đạo. Tham chiếu No.1(2): “Khi xưa, Phật ở bên bờ sông Ni-liên-thuyền, thuộc xứ Uất-tỳ-la”.

⁹³. Trong bản Hán: giải thuyết chư lão 解說諸老, có sự nhầm lẫn nào ở đây chăng?

nay chẳng phải là đã đúng lúc, công việc hóa độ đã hoàn tất, có thể Bát-nê-hoàn được rồi.”

Đức Phật bảo Ba-tuần:

“Sở dĩ tới bây giờ mà ta chưa diệt độ là vì còn chờ cho chúng Tỳ-kheo và Tỳ-kheo-ni của ta đều được đầy đủ trí tuệ để kế thừa Chánh pháp khuyến hóa kẻ chưa đến với đạo giải thoát cùng khiến cho kẻ tu học được thành tựu. Và cũng vì chờ cho các hàng Thanh tín sĩ, Thanh tín nữ có được trí tuệ đầy đủ để góp phần kế thừa kinh, giới. Ai chưa hội nhập được hội nhập, kẻ thọ pháp thì được thành tựu. Như vậy, này Ba-tuần! Ta phải chờ cho bốn chúng đệ tử đều đạt được diệu lý của giáo pháp, thay nhau dạy dỗ, khai mở cho những chúng sanh còn mê muội, khiến cho kẻ tu học được thành tựu. Vì thế, mãi đến nay ta vẫn chưa diệt độ.”

Ma nói:

“Đã đủ rồi, thời gian đã hết.”

Đức Phật bảo:

“Người hãy im lặng! Không bao lâu, sau ba tháng nữa, Như Lai sẽ nhập Nê-hoàn.”

Lòng Ma vui sướng, hoan hỷ ra đi. Đức Phật liền ngồi ngay thẳng, nhập định tự tư duy, ở trong pháp tam-muội, không trụ vào tánh mạng, xả bỏ thọ hành còn lại. Ngay lúc ấy, đại địa chấn động mạnh; bầu trời trong vắt, ánh hào quang của Đức Phật soi khắp mười phương, chư Thiên, thần hiện ra khắp hư không. Đức Phật xuất định, tự nói kệ:

*Trong vô lượng các hành
Ta nay bỏ hữu vi,
Gần xa cần hóa độ,
Ta đã hóa độ khắp.*

Hiền giả A-nan trong lòng hoảng hốt, lông tóc dựng đứng, vội bước nhanh đến chỗ Đức Phật, cúi lạy xong, đứng qua một bên, thưa:

“Kỳ lạ thay, bạch Đức Thế Tôn! Đại địa chấn động như vậy là do nhân duyên gì?”

Đức Phật bảo Hiền giả A-nan:

“Đại địa ở thế gian khi chấn động có tám nguyên nhân. Những

gì là tám?

Trong khắp thiên hạ, đất ở trên nước, nước trụ trên gió, gió trụ trên hư không. Nơi hư không, gió lớn có lúc nổi lên làm cho các vùng nước lớn bị nhiễu loạn, như thế thì cả đại địa đều bị chấn động. Đó là nguyên nhân thứ nhất.

Có lúc một bậc Sa-môn đắc đạo, hoặc chư Thiên thần diệu, uy đức to lớn, muốn thể hiện diệu lực của mình nên dùng tay ấn xuống mặt đất, tức thì đại địa bị chấn động. Đó là nguyên nhân thứ hai.

Hoặc như vị Bồ-tát mới từ cõi trời thứ tư hạ sanh, nhập vào thai mẹ, là bậc Minh triết sáng suốt, muốn thị hiện đạo lớn để giáo hóa, khai mở cho kẻ mê lầm, bèn phóng luồng hào quang kỳ diệu làm chấn động cả đất trời, khiến cho các Phạm thiên, Đế Thích, Ma, Sa-môn, Phạm chí, tất cả đều được thấy ánh sáng ấy. Đó là nguyên nhân thứ ba.

Lúc Bồ-tát ra khỏi thai mẹ, đức của Ngài cảm hóa chư Thiên, bầu trời lúc này trong lành không chút mây che, hào quang kỳ diệu tỏa chiếu khắp nơi khiến cả đại địa chấn động. Đó là nguyên nhân thứ tư.

Đến lúc Bồ-tát đạt được đạo Vô thượng, chứng đắc quả vị Phật, khiến cho cả đại địa chấn động mạnh, trời thần bốn phương đều tán dương danh hiệu Phật. Đó là nguyên nhân thứ năm.

Lúc đã thành Phật, nơi pháp hội đầu tiên, ba lần Chuyển pháp luân, trời người hiểu rõ đây là việc Bồ-tát đã thành tựu được đạo lớn, hào quang tỏa chiếu khắp, bấy giờ cả đại địa đều chấn động. Đó là nguyên nhân thứ sáu.

Sự nghiệp giáo hóa của Đức Phật sắp hoàn mãn, muốn bỏ tuổi thọ, không trụ nơi tánh mạng, bèn phóng luồng hào quang lớn, như thông báo cho trời người cùng biết, làm cả đại địa chấn động. Đó là thứ nguyên nhân thứ bảy.

Phật là Bạc Chủng Hựu, lúc sắp xả thân, nhập Bát-nê-hoàn, hào quang chiếu nơi nơi, Thiên thần đều đến dự, khiến cho đại địa chấn động. Đó là nguyên nhân thứ tám.”

Tôn giả A-nan thưa:

“Nay Đức Phật đã xả bỏ tánh mạng rồi sao?”

Đức Phật đáp:

“Ta đã xả bỏ.”

A-nan thưa:

“Ngày xưa con nghe Phật dạy: ‘Nếu có đệ tử nào biết được Bốn thần túc, tu tập thực hành nhiều lần, chuyên niệm không quên, tùy theo ý muốn, có thể sống tới một kiếp hay hơn. Nhưng uy đức của Phật còn thù thắng hơn nhiều, vậy sao Ngài không kéo dài tuổi thọ?’.”

Đức Phật bảo A-nan:

“Nay lời nói của người, há chẳng sai lầm sao? Ta đã nói với người về bốn thần túc ấy cho đến hai ba lần, nhưng lúc đó người vẫn im lặng, đang mãi đắm chìm trong mê muội, tâm tưởng không sáng tỏ, bị ma che khuất, bây giờ còn hỏi gì nữa! Như thế thì lời của Phật đã nói ra có thể đi ngược lại chăng?”

A-nan thưa:

“Không thể được”.

“Như vậy, này A-nan! Những kẻ không trí khi đã tự mình nói ra rồi có thể đi ngược lại, còn ta thì không như vậy.”

A-nan rơi nước mắt, thưa:

“Đức Phật sắp nhập Nê-hoàn sao mà vội thế! Con mắt của thế gian chợt tắt, sao mà chóng thế!”

Đức Phật bảo Hiền giả A-nan:

“Hãy gọi các Tỳ-kheo đang du hóa ở nước Duy-da-ly trở về đông đủ ở đây.”

Tôn giả liền vâng lời đi gọi, tất cả các Tỳ-kheo trở về tụ tập ở giảng đường, cung kính đánh lễ Phật rồi đứng qua một bên.

Đức Phật bảo các Tỳ-kheo:

“Thế gian là vô thường, không bền chắc, tất cả rồi sẽ ly tán. Ở trong sự vô thường đó, để cho tâm thức dong ruổi chỉ là tự dối mình mà thôi. Ân ái hội họp nào có bền lâu? Trời đất, núi Tu-di còn phải sụp đổ, huống chi là con người, sự vật mà lại muốn trường tồn sao! Sanh tử sâu khổ, chỉ là điều đáng nhàm chán. Sau ba tháng nữa, Phật sẽ nhập Niết-bàn, chớ cho là lạ, chớ có ưu sầu. Vả lại tất cả các Đức Phật quá khứ, vị lai và hiện tại đều do pháp mà thành tựu. Kinh pháp nếu tồn tại đầy đủ thì nên tự cố gắng, siêng năng nỗ lực tu học, giữ tâm thanh tịnh, tất được giải thoát. Tinh của tâm thức ngưng nghỉ thì không chết, mà cũng không còn sinh trở lại nữa, không còn phải luân lưu trong năm đường để bỏ thân này, thọ thân khác.

Năm ấm đã đoạn trừ thì không còn tai họa đói, khát, lạnh, nóng, ưu sầu khổ não nữa.

“Con người biết giữ tâm chân chánh thì chư Thiên trên cõi trời thấy đều vui mừng cho kẻ ấy. Hãy hàng phục tâm, khiến luôn được thuần thực, tự chế ngự, chớ có theo tâm hành. Hành của tâm, không gì là không làm. Đắc đạo cũng do tâm vậy. Tâm làm trời, tâm làm người, tâm làm quỷ thần. Súc sanh, địa ngục cũng đều do tâm tạo ra cả. Từ sự tạo tác của tâm mà sanh ra các pháp, tâm làm ra thức, thức làm ra ý, ý chuyển nhập vào tâm. Tâm ấy, là cái dẫn đầu. Tâm chí làm ra hành, hành làm ra mạng⁹⁴. Hiền hay ngu cũng do hành. Thọ hay yếu đều từ mạng. Phạm ba cái là chí, hành và mạng đều tùy thuộc vào nhau. Việc làm tốt hay xấu, thân ta phải thọ lãnh lấy. Cha làm điều bất thiện, con không chịu thay. Con làm điều bất thiện, cha cũng không chịu thay. Làm thiện thì tự mình được phước, làm ác thì tự mình nhận lấy tai ương. Nay Phật được cả trời người tôn kính đều do chí mà ra. Cho nên cần phải lấy tâm chân chính để hành pháp. Chỉ có người thực hành đúng theo Chánh pháp thì đời này được tịch tĩnh⁹⁵, đời này được an ổn. Vậy hãy khéo thọ trì, tụng đọc kinh, giới, giữ tâm ý tĩnh lặng tư duy thì giáo pháp thanh tịnh của Ta mới được an trụ lâu dài, mới thể hiện lòng từ bi thương xót cứu độ các nỗi khổ của thế gian, dẫn dắt chư Thiên và muôn người đạt được an lạc.

“Các Tỳ-kheo nên biết, pháp ấy là những gì? Là Bốn chí duy, Bốn ý đoạn, Bốn thần túc, Bốn thiền hạnh, Năm căn, Năm lực, Bảy giác và Tám đạo đế⁹⁶. Theo như điều đã thọ nhận mà hành trì thì có thể đạt được giải thoát, làm cho Chánh pháp không suy thoái.

“Sao gọi là Bốn chí duy? Là tư duy quán toàn thân trên nội thân;

⁹⁴. Chí, hành, mạng 志行命; chỉ tư, nghiệp và mạng căn. Tham chiếu, *Câu-xá luận*, quyển 5: thức khởi nghiệp, nghiệp kết thành mạng căn tức tuổi thọ.

⁹⁵. Hán: hưu 休, chỉ sự bình an; Pāli: santi.

⁹⁶. Bốn chí duy 四志惟 tức bốn niệm xứ; bốn ý đoạn 四意端 tức bốn chánh căn hay chánh đoạn; bốn thần túc 四神足; bốn thiền hạnh 四禪行 hay bốn tĩnh lực; năm căn 五根; năm lực 五力; bảy giác 七覺 tức bảy giác chi; tám đạo đế 八道諦 hay thánh đạo tám chi. Trên đây, trừ bốn thiền, còn lại là ba mươi bảy thành phần bồ-đề.

quán toàn thân trên ngoại thân; quán toàn thân trên nội ngoại thân, phân biệt, chuyên niệm, đoạn trừ tâm ý ngu si mê lầm. Quán về thọ, ý và pháp cũng giống như trên.

“Sao gọi là Bốn ý đoạn? Là pháp ác đã sanh thì nên liền đoạn trừ, sửa tánh theo hướng tinh tấn, tự thu nhiếp tâm ý đoạn chánh. Pháp ác chưa sanh thì kiềm chế đừng cho khởi lên, sửa tánh cho tinh tấn để tự thu nhiếp tâm ý đoạn chánh. Pháp thiện chưa sanh thì nên làm cho phát sanh, sửa tánh theo hướng tinh tấn, để tự thu nhiếp tâm ý đoạn chánh. Pháp thiện đã sanh, thì lập chí không quên, khiến cho luôn tăng trưởng, siêng năng làm cho tâm ý đoạn chánh.

“Sao gọi là Bốn thần túc? Là tư duy về dục định để diệt các hành, đầy đủ niệm thần túc⁹⁷. Dục ấy không tà vạy, không lấy không bỏ, thường giữ hạnh thanh tịnh. Tư duy tinh tấn định, tư duy ý chí định, tư duy giới tập định⁹⁸, đều giống như trên đã nói.

“Sao gọi là Bốn thiền? Là bỏ dục, pháp ác, duy chỉ niệm, duy chỉ hành⁹⁹, tâm chí an lạc vô vi¹⁰⁰ thành thiền hạnh thứ nhất. Niệm, hành đã diệt, bên trong giữ nhất tâm, chí ở chỗ tịch tĩnh¹⁰¹ thành thiền hạnh thứ hai. Tư duy quán sát, không dâm, tâm an, thể chánh, phân biệt thấy rõ ràng thành thiền hạnh thứ ba. Đã đoạn trừ khổ, vui, không còn tưởng về sự buồn vui, ý đã thanh tịnh, thành thiền hạnh thứ tư¹⁰².

“Sao gọi là Năm căn?

⁹⁷. Tư duy dục định dĩ diệt chúng hành cụ niệm thần túc 思惟欲定, 以滅眾行, 具念神足. Văn chuẩn (định cú) của Huyền Tráng: dục tam-ma-địa thắng hành thành tựu thần túc; Pāli: chanda-samādhī-padhāna-sankhāra-samanvāgata-iddhipāda: thần thông được thành tựu bằng dụng công không ngừng tập trung tư tưởng trên điều ước muốn. Các giai đoạn tiếp theo, tập trung tâm chí (citta), tập trung nghị lực (virīya) và tập trung quán sát (vīmaṃsa)

⁹⁸. Duy tinh tấn định, duy ý chí định, duy giới tập định 惟精進定, 惟意志定, 惟戒習定. Xem cht.96.

⁹⁹. Đản niệm đản hành 但念但行, tức duy tâm duy tứ, hay hữu giác hữu quán; Pāli: savitakka, savicāra.

¹⁰⁰. Chí lạc vô vi 志樂無為, nghĩa là, có hỷ và lạc phát sanh do ly dục.

¹⁰¹. Chí tại diêm tĩnh 志在恬靜, tức là trạng thái hỷ và lạc phát sanh do định.

¹⁰². Về văn chuẩn (định cú) của bốn thiền, tham chiếu No.1(2), bản Việt, “9. Kinh Chúng Tập”, “10. Kinh Thập Thượng” và các chú thích rải rác.

“1. Tín căn, ý hướng về bốn điều hoan hỷ¹⁰³.

“2. Tinh tấn căn, phát huy bốn ý đoan.

“3. Niệm căn tức niệm về bốn chí duy.

“4. Định căn, suy tư về bốn thiền hạnh.

“5. Trí căn, thấy Bốn chân đế.

“Sao gọi là Năm lực?

“1. Tín lực, ý hoan hỷ không hoại.

“2. Tinh tấn lực, thường hay kiểm chế đồng mãnh.

“3. Niệm lực, được quán chí duy.

“4. Định lực, thiền ý không loạn.

“5. Trí lực, dùng đạo để tự chứng đắc.

“Sao gọi là bảy giác chi? Là Niệm giác ý, Pháp giải giác ý, Tinh tấn giác ý, Ái hỷ giác ý, Nhất hướng giác ý, Duy định giác ý, Hành hộ giác ý.”

“Sao gọi là tám đạo? Là Chánh kiến, Chánh tư, Chánh ngôn, Chánh hành, Chánh mạng, Chánh tri, Chánh chí, Chánh định. Đó là pháp thanh tịnh để thoát khỏi thế gian.

Bấy giờ, Đức Phật bảo Hiền giả A-nan đồng đến ấp Câu-lợi¹⁰⁴. Hiền giả vâng lời cùng đi. Đức Phật mến thích thành Duy-da. Khi đi ngang qua nước này, ra khỏi cửa thành, Ngài quay người về phía bên phải, nhìn cửa thành mà cười. Hiền giả A-nan liền sửa lại y phục, gối bên mặt chạm sát đất, quỳ gối thưa:

“Từ khi con được hầu hạ Đức Phật cho đến nay hơn hai mươi năm, con chưa từng thấy Đức Phật làm gì mà không có duyên cớ. Như vậy việc Ngài quay người lại nhìn cửa thành mà cười là do nhân duyên gì?”

Đức Phật đáp:

“Đúng vậy, đúng vậy. Này A-nan! Nghi pháp của Phật là không bao giờ quay người một cách vọng động rồi cười sưng. Đây là lần cuối cùng ta nhìn thành Duy-da-ly, nên Ta nhìn rồi cười.”

Bấy giờ, Đức Phật tự nói bài tụng:

¹⁰³. Chỉ bốn bất hoại tín.

¹⁰⁴. Câu-lợi ấp 拘利邑; Pāli: koṭṭāma. Nhưng trong bản Pāli, ra khỏi Vesāli, Phật đi đến thôn Bhandagāma.

*Đây là lần cuối cùng,
Ta ngắm Duy-da-ly,
Ta sắp vào Nê-hoàn,
Không còn tái sinh nữa.*

Có vị Tỳ-kheo khác cũng tán thán Ngài bằng bài tụng:

*Phật bảo đây cuối cùng,
Thân hành từ đây hết,
Nếu tâm mãi ruổi dong,
Làm sao thấy được Phật?*

Đức Phật cùng Hiền giả A-nan đồng đến Câu-lợi, dừng chân ở khu rừng phía Bắc thành. Đức Phật bảo các Tỳ-kheo:

“Hãy gìn giữ tịnh giới, nên tư duy định ý, nên phát huy trí tuệ. Hễ ai giữ giới mà có cả định, tuệ, thành bậc Đại đức, có tiếng tăm lớn¹⁰⁵, vĩnh viễn xa lìa dứt tham dâm, sân hận, ngu si, có thể đạt được đạo quả Ứng chơn. Nếu muốn đời hiện tại đạt được giải thoát chân chánh thì hãy nỗ lực tự giải thoát, khiến cho sự sanh đã dứt hết, đã an trú hạnh thanh tịnh, đã làm việc cần làm, tự mình biết rằng sau thân này không còn thọ thân nào nữa¹⁰⁶.”

Đức Phật lại bảo Hiền giả A-nan cùng đi đến ấp Kiện-trì¹⁰⁷, đến nơi thì ngồi bên gốc cây phía Bắc thành. Ngài bảo các Tỳ-kheo:

“Hãy giữ giới thanh tịnh, tư duy định ý, để mong mở mang trí tuệ. Người giữ giới thanh tịnh thì không chạy theo ba trạng thái¹⁰⁸; người tư duy định ý thì tâm không buông lung tán loạn; người đã mở mang trí tuệ rồi thì lìa bỏ ái dục, hành động không bị chướng ngại. Người có đủ Giới, Định, Tuệ thì đức lớn, tiếng tăm vang xa, lại lìa dứt

¹⁰⁵. Tham chiếu Pāli: *sīlāparibhāvito samādhi mahapphalo hoti*, định cùng tu với giới thì có kết quả lớn.

¹⁰⁶. Tuyên bố của một vị khi chứng quả A-la-hán: tận thị sanh, nhập thanh tịnh đạo, dĩ như ứng hành, nãi tự tri thân, hậu bất phục thọ 盡是生, 入清淨道, 已如應行, 乃自知身, 後不復受. Văn chuẩn, xem rải rác trong bản Việt, No.1(2).

¹⁰⁷. Kiện trì ấp 健持邑. Phiên âm gần giống Kiên-chùy xứ (Pāli: Giñjakāvasatha), là ngôi nhà gạch mà Phật đã đi qua trước đó, ở Nāḍika, tức xóm Hỷ dụ.

¹⁰⁸. Tam thái 三態 chỉ cho tham, sân, si.

ba cấu uế¹⁰⁹, cuối cùng đạt được quả Ứng chơn. Nếu muốn đời hiện tại đạt được giải thoát chân chánh thì hãy nỗ lực tự giải thoát, khiến cho sự sanh đã dứt hết, đã an trú hạnh thanh tịnh, đã làm việc cần làm, tự mình biết rằng sau thân này sẽ không còn thọ thân nữa.”

Đức Phật lại cùng Hiền giả A-nan đồng qua ấp Yêm-mãn và ấp Xuất kim, ấp Thọ thủ, ấp Hoa thị, lại đến ấp Thiện tịnh¹¹⁰, ở chỗ nào Ngài cũng vì các đệ tử nói ba điều căn bản này: Nên giữ giới, nên tư duy thiền định và nên mở mang trí tuệ. Giữ ba điều ấy thì uy đức, tiếng tốt vang xa, tiêu trừ dâm, nộ, si. Đó gọi là sự giải thoát chân chánh.

“Đã có giới thì tâm được định, tâm định đã thành tựu thì trí tuệ liền sáng tỏ. Như nhuộm tấm dạ sạch thì màu sắc sẽ tươi đẹp. Ai có ba tâm này thì dễ đạt được đạo. Chỉ một lòng cầu giải thoát, để cho sự sanh đã dứt hết, đã an trú hạnh thanh tịnh, đã làm việc cần làm, tự mình biết rằng sau thân sẽ không còn thọ thân nữa. Nếu ai không thực hành đầy đủ Giới, Định, Tuệ, mà muốn thoát khỏi sanh tử nơi thế gian thì thật là khó.

“Nếu có đủ ba điều ấy thì tâm ý tự khai mở, an tọa tư duy liền thấy rõ năm đường: trời, người, địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ¹¹¹; biết rõ những điều nhớ nghĩ trong tâm ý của chúng sanh¹¹². Ví như khe nước trong sạch thì những thứ cát sỏi ở dưới đáy có màu xanh, vàng, trắng, đen đều thấy tất cả. Người đắc đạo do tâm thanh tịnh nên mọi đối tượng nhận thức đều thấu đạt. Nếu ai muốn đắc đạo thì hãy làm cho tâm mình được thanh tịnh. Như nước dơ, đục thì không thấy gì cả. Nếu giữ tâm không thanh tịnh thì không thể giải thoát khỏi thế gian¹¹³.

“Những điều Thầy thấy được rồi giảng nói ra thì đệ tử phải nên thực hành. Thầy không thể thực hành thay cho đệ tử, nên giữ niệm

¹⁰⁹. Tam cấu 三垢, đây chỉ ba lậu hoặc: dục lậu, hữu lậu, vô minh lậu.

¹¹⁰. Những nơi Phật đi qua: ấp Yêm-mãn 掩滿邑, ấp Xuất kim 出金邑, ấp Thọ thủ 授手邑, ấp Hoa thị 華氏邑, ấp Thiện tịnh 善淨邑; No.1(2): từ Am-bà-la đi qua Chiêm-bà, Kiến-trà, Bệ-bà-la và thành Phụ-di; Pāli: từ Bhandagāma đi Hatthigāma, Ambagāma, Jambugāma, Bhoganagara.

¹¹¹. Chỉ sự chứng đắc thiên nhãn trí.

¹¹². Chỉ sự chứng đắc tha tâm trí (thay vì là túc mạng trí).

¹¹³. Theo tuần tự, đoạn này nói về lậu tận trí, nhưng văn dịch không rõ ràng.

chân chánh. Nếu ai niệm ý được ngay thẳng thì liền đắc đạo. Đức Phật đã đạt được an lạc trong pháp thiện thanh tịnh.”

Đức Phật lại bảo Hiền giả A-nan cùng đi đến ấp Phu-diên¹¹⁴, ngồi bên gốc cây nơi phía Bắc thành. Vào lúc xế chiều, Hiền giả A-nan từ chỗ ngồi thiền đứng dậy, đến trước Đức Phật đánh lễ rồi chấp tay thưa:

“Con thật sự muốn biết rõ là đại địa chấn động do mấy nguyên nhân?”

Đức Phật bảo Hiền giả:

“Có ba nguyên nhân:

“1. Đất nươg trên nước, nước nươg trên gió, gió nươg trên hư không. Khi gió lớn nổi lên khiến nước bị chấn động, nước chấn động làm cho đại địa chấn động.

“2. Bậc Sa-môn đắc đạo và chư Thiên thần diệu, muốn thể hiện sự cảm ứng cho nên đại địa chấn động.

“3. Do thần lực của Phật. Từ lúc Ta thành Phật đến nay, trước và sau đại địa đều chấn động. Ba ngàn mặt trời mặt trăng, một vạn hai ngàn cõi trời đất đều cảm ứng, hầu hết trời, người, quỷ thần đều được khai mở.¹¹⁵”

Hiền giả A-nan tán thán:

“Kỳ diệu thay! Không ai sánh bằng Phật! Ngài dùng pháp tự nhiên mà không đâu là không cảm ứng, chấn động. Đức tốt bậc, đạo tốt cùng, vôi vọi như thế.”

Đức Phật dạy:

“Đúng vậy! Đúng vậy, này A-nan! Oai đức của Phật hết sức lớn lao, vì đã tích lũy công đức từ vô số kiếp, phụng hành các pháp lành, tự mình tu tập thành Phật, có pháp hóa tác tự nhiên thần diệu như vậy. Ngài là Bậc biết tất cả, thấy tất cả, không gì là không hội nhập, không gì là không cảm hóa được. Nhớ lại xưa kia Ta đã dùng tâm từ bi đối với hàng trăm ngàn người trong thiên hạ gồm các bậc vua chúa, các vị quân tử đều cùng gặp nhau để giáo hóa, tùy theo hình tướng của họ mà Ta an ủi, giảng nói kinh pháp, giáo hóa cùng khắp khiến họ đạt

¹¹⁴. Phu-diên ấp 夫延邑; No.1(2) sdd.: Phụ di thành; Pāli: Bhoganagara.

¹¹⁵. Lập lại ba trong tám nguyên nhân khiến cho cõi đất rung động ở trên.

được ý lành. Ta hiện thân giáo hóa như vậy, khắp cả tám phương¹¹⁶, tùy theo tiếng nói, phục sức và phong tục của nước đó, biết họ hành pháp gì, biết kinh gì nên Ta đã diễn giảng truyền trao để đưa họ vào chánh đạo. Đối với người ưa thích ngôn từ mang nhiều ý nghĩa thì Ta nêu bày giáo pháp rõ ràng, dễ lãnh hội. Đối với người hiểu đạo lý thì Ta giảng nói về những điều cốt yếu nhằm làm cho ý chí của họ thêm vững chắc rồi Ta đi. Các vua, các vị quân tử đều chẳng biết Ta là ai, về sau họ đều hết lòng, cung kính vâng theo sự giáo hóa đúng pháp ấy. Đó là pháp tự nhiên thanh tịnh vi diệu của Phật.

“Lại nữa, này A-nan! Ta có được Phật lực, hội nhập khắp chốn để hiện thân giáo hóa, dùng oai nghi của Phật đi vào chúng Sa-môn, làm bậc Đạo sư, sau đó hóa nhập vào chúng Phạm chí, lại nhập vào chúng cư sĩ, cũng như các nhóm học thuật khác nhau. Tùy theo lối ăn mặc, âm thanh, ngôn ngữ của họ mà Ta giảng dạy kinh pháp cho họ, khiến cho tất cả đều được thành tựu, làm pháp mẫu mực cho họ, rồi biến mất. Họ đều nghe theo lời chỉ dạy của Ta mà chẳng biết Ta là ai. Đó là pháp tự nhiên khó có được của Phật.

“Ta cũng nhập vào cõi trời thứ nhất là Tứ thiên vương, cõi trời thứ hai là Đao-lợi, cõi trời thứ ba là Diệm thiên, cõi trời thứ tư là Đâu-thuật, cõi trời thứ năm là Bất kiêu lạc, cõi trời thứ sáu là Hóa ứng thính¹¹⁷, chung quanh là cõi Ma.

“Lại lên cõi trời thứ bảy là Phạm thiên, cõi trời thứ tám là Phạm chúng, cõi trời thứ chín là Phạm phụ, cõi trời thứ mười là đại Phạm, cõi trời thứ mười một là Thủy hành, cõi trời thứ mười hai là Thủy vi, cõi trời thứ mười ba là Thủy vô lượng, cõi trời thứ mười bốn là Thủy âm, cõi trời thứ mười lăm là Ước tịnh, cõi trời thứ mười sáu là Biến tịnh, cõi trời thứ mười bảy là Thanh minh, cõi trời thứ mười tám là Thủy diệu, cõi trời thứ mười chín là Huyền diệu, cõi trời thứ hai mươi là Phước đức, cõi trời hai mươi mốt là Ý thuần

¹¹⁶. Tám phương; No.1(2) và bản Pāli đều nói là tám chúng hội.

¹¹⁷. Trên là Sáu cõi trời thuộc Dục giới: Tứ thiên vương 四天王; Đao-lợi thiên 忉利天, Diệm thiên 焰天, Đâu-thuật thiên 兜術天, Bất kiêu lạc thiên 不僑樂天, Hóa ứng thanh thiên 化應聲天. Tham chiếu *Trường A-hàm kinh* quyển 20; *Câu-xá luận* quyển 8, quyển 21; *Đại Trí Độ luận* quyển 9; *Thành Duy Thức luận* quyển 5.

thứ, cõi trời thứ hai mươi hai là Cận tế, cõi trời thứ hai mươi ba là Khoái kiến, cõi trời thứ hai mươi bốn là Vô kết ái¹¹⁸. Tất cả các cõi ấy Ta đều đi khắp, gặp hàng trăm ngàn người, hóa hiện theo dung mạo của chư Thiên để cùng họ gặp gỡ. Người ưa sự thanh tịnh thì Ta nói về sự thanh tịnh cho họ, người thông đạt ý đạo thì Ta khuyên nên hóa độ rộng rãi. Với người nhân từ thuần thực thì Ta để họ nơi đại đạo. Ai hiểu rõ về các pháp ta liền trao truyền pháp quan trọng. Ta khuyên nủ, dẫn dắt, hóa độ thuận hợp nhanh chóng, khiến họ đạt đạo xong thì liền biến mất, mà các hàng chư Thiên ấy chẳng biết Ta là ai. Đó là pháp tự nhiên khó có được của Phật.

“Vì bốn cõi trời còn lại ở trên không có hình tướng, âm thanh, nên Phật không đến. Đó là cõi trời thứ hai mươi lăm là Không tuệ nhập, cõi trời thứ hai mươi sáu là Thức tuệ nhập, cõi trời thứ hai mươi bảy là Bất dụng tuệ nhập và cõi trời thứ hai mươi tám là Bất tướng nhập¹¹⁹.

“Như vậy, này A-nan! Ân đức của Phật thật là rộng lớn, không ai là không được Phật tế độ, nhưng rất khó gặp. Đức Phật xuất hiện ở thế gian như hoa Ân-ba-la¹²⁰ đúng thời mới nở. Đức Phật thuyết pháp cũng khó được nghe; đã nghe được Kinh pháp thì phải nên thọ nhận, hộ trì.

“Hộ trì như thế nào? Sau khi ta diệt độ, nếu có Tỳ-kheo nói:

“Tôi thấy Phật, tôi thọ lãnh pháp này, luật này, sự chỉ dạy này từ miệng Ngài nói ra. Nhưng lời nói của người ấy không gần gũi với Kinh điển lại là pháp thiếu sót gây tổn hại. Vậy hãy nên đem các câu

¹¹⁸. Trên là mười tám cõi trời Sắc giới: Phạm thiên 梵天, Phạm chúng thiên 梵眾天, Phạm phụ thiên 梵輔天, Đại phạm thiên 大梵天, Thủy hành thiên 水行天, Thủy vi thiên 水微天, Thủy vô lượng thiên 水無量天, Thủy âm thiên 水音天, Ước tịnh thiên 約淨天, Tịnh thiên 淨天, Thanh minh thiên 清明天, Thủ diệu thiên 守妙天, Huyền diệu thiên 玄妙天, Phước đức thiên 福德天, Ý thuần thiên 愨淳天, Cận thiên 近天, Khoái kiến thiên 快見天, Vô kết ái thiên 無結愛天. Tham chiếu *Câu-xá luận* quyển 8.

¹¹⁹. Trên là bốn cõi trời Vô sắc: Không tuệ nhập thiên 空慧入天, Thức tuệ nhập thiên 識慧入天, Bất dụng tuệ nhập thiên 不用慧入天, Bất tướng nhập thiên 不想入天. Tham chiếu *Trường A-hàm kinh* quyển 20, *Đại tỳ-bà-sa luận* quyển 84.

¹²⁰. Ân-ba-la 漚波羅, phiên âm phổ thông là Ưu-đàm-bát-la, dịch là hoa Linh thụ.

giáo pháp nơi kinh, nơi luật đã thấy đã biết để giảng giải cho vị Tỳ-kheo kia. Nếu những lời ấy không hợp với kinh, luật, so sánh xong thì khuyên can: ‘Hiền giả hãy nghe đây! Đức Phật không giảng nói điều này. Thầy đã thọ lãnh không đúng nên không hợp với ý của pháp, chẳng phải là pháp, chẳng phải là luật, không giống như lời Phật dạy. Thầy nên biết điều đó để bỏ đi.’”

Nếu có Tỳ-kheo bảo:

“Tôi ở chỗ đó, được nương tựa nơi Thánh chúng, có pháp giới, tôi trực tiếp thọ pháp này, luật này, những lời giảng dạy này. Nhưng nếu lời nói của người đó không gần với kinh điển, gây tổn hại cho Chánh pháp, thì hãy đem giáo pháp nơi kinh nơi luật để giải thích cho kẻ ấy. Nếu những lời nói kia không thích hợp với giáo pháp nơi kinh, nơi luật thì nên khuyên can: ‘Này Hiền giả, hãy lắng nghe! Chúng Tỳ-kheo biết pháp hiểu luật, còn những điều ông nói thì không phải là giáo pháp, giới luật. Thầy đã thọ nhận sai lạc, không hợp với ý nghĩa của kinh, pháp. Điều này không giống như lời Phật dạy, nên biết điều đó mà bỏ đi.’”

Nếu có Tỳ-kheo nói:

“Tôi đích thân theo các bậc Trưởng lão kỳ cựu được nghe từ miệng chư vị ấy nói về pháp này, luật này, giáo này. Nhưng những lời được cho là kinh giáo ấy không gần gũi với kinh điển, làm tổn hại Chánh pháp; hãy đem những giáo pháp nơi kinh để giải thích cho kẻ ấy. Nếu những lời nói kia không hợp với ý nghĩa nơi kinh luật thì nên khuyên can: ‘Này Hiền giả, hãy lắng nghe! Các bậc Trưởng lão kỳ cựu là người biết pháp hiểu luật, còn những điều Thầy nói ra thì chẳng phải là giáo pháp, giới luật. Thầy đã thu nhận sai lạc, không phù hợp với kinh, lại ngược với ý pháp, không đúng như lời Phật dạy; nên biết điều đó mà bỏ đi.’”

Nếu có Tỳ-kheo cho rằng:

“Tôi được ở gần các bậc hiền tài, cao minh, trí tuệ thông tỏ, phước đức, được nhiều người tôn kính, lãnh thọ từ các vị ấy những lời dạy về kinh, luật giáo pháp này. Nhưng lời nói của người kia không gần với kinh lại làm tổn hại Chánh pháp; nên đem ý nghĩa của giáo pháp nơi kinh để giải thích cho vị ấy. Nếu những lời nói kia không hợp với ý nghĩa kinh pháp, chống trái đưa đến tranh cãi, thì nên khuyên vị

ấy: ‘Này Hiền giả hãy lắng nghe! Các bậc hiền triết cao minh thì hiểu biết giáo pháp kinh luật. Còn những điều này thì không phải là giáo pháp kinh luật. Thầy đã thu nhận sai lạc về điều này không phù hợp với kinh, cùng đi ngược lại ý nghĩa giáo pháp, không đúng như lời Phật dạy; nên biết điều đó mà bỏ đi.’”

Lại nữa, này A-nan! Nếu có người nói:

“Tôi được theo Phật thụ nhận giáo pháp này. Nhưng lời nói ấy thì sai lầm, không hợp với kinh pháp. Hoặc có người bảo: ‘Tôi từng nương tựa nơi Thánh chúng, nên được phụng lãnh giáo pháp như vậy.’ Nhưng lời nói của người kia thì sai lầm, không hợp với Kinh pháp. Hoặc có người nói: ‘Chính miệng của tôi nghe điều này từ các vị Trưởng lão kỳ cựu.’ Nhưng lời nói ấy lại sai lầm, không hợp với kinh pháp.’ Hoặc nói: ‘Tôi thụ lãnh lời nói này từ các bậc hiền tài, cao minh, trí lớn, phước dày’. Nhưng lời nói ấy sai lầm, không hợp với kinh pháp; hãy nêu lên lời dạy của Phật để giải thích cho những kẻ ấy hiểu, khiến họ hội nhập và hiểu biết đúng theo kinh luật. Nhờ nói rõ về giáo pháp kinh luật của Phật mà Thánh chúng thừa hành, các vị trưởng lão thấy rõ, các bậc hiền tài được biết, các hàng Hiền thiện thọ nhận đúng đắn. Như luật dạy là không được tranh cãi, nên biết để thọ trì bốn điều này.

“Này A-nan, hoặc có bốn điều tối tăm¹²¹ làm tổn hại Chánh pháp, phải biết phân biệt, để trừ bỏ điều tà vạy, thọ trì bốn chánh ý¹²². Đó gọi là thọ trì, giữ gìn Chánh pháp. Nếu ai không vâng theo kinh giới, thì chúng Tỳ-kheo nên trục xuất kẻ ấy ra ngoài. Các thứ cỏ xấu nếu không nhổ đi thì sẽ làm hại đến mầm lúa tươi tốt. Đệ tử không tốt làm tổn hại đến đạo pháp của ta. Hãy cùng nhau kiểm điểm, sách tấn, đừng để sau khi Phật diệt độ rồi không ai kế thừa giáo pháp.

“Ở đời nếu có các vị Sa-môn phụng hành kinh giới thì khắp chốn được phước, trời, thần đều hoan hỷ. Nếu nghe ở chỗ nào đó có Tỳ-kheo thông hiểu kinh, các Tỳ-kheo khác tuy lớn tuổi mà mới vào đạo thì phải tìm đến vị kia để học hỏi, thọ trì. Như vậy thì sẽ được

¹²¹. Tú ám 四暗, chưa rõ.

¹²². Tú chánh ý 四正意, chưa rõ.

các hàng Thanh tín sĩ, Thanh tín nữ vui thích cúng dường y phục, các thức ăn uống, giường nằm, thuốc chữa bệnh. Tỳ-kheo đồng đạo thì không nên bất hòa. Những người bị đọa vào địa ngục, ba cõi ác đều do bất hòa mà ra. Tỳ-kheo không nên cùng nhau đùa giỡn cho rằng: ‘Ta biết kinh nhiều, ông biết kinh ít!’. Biết nhiều hay biết ít phải tự mình thực hành. Lời nói nào phù hợp với kinh thì dùng, lời nói nào không phù hợp với kinh thì bỏ. Điều nào do Phật nói ra, Tỳ-kheo đã thọ trì thì hãy khéo gìn giữ. Từ nay về sau, phạm giảng giải về kinh thì nên nói: ‘Nghe như vậy! Một thời Phật ở tại nơi nào, nước nào, cùng đông đủ chúng Tỳ-kheo nào giảng nói Kinh này’. Nếu kinh đó là đúng thì không được khinh suất nói rằng: ‘Kinh đó không phải do Phật nói.’ Nếu các Tỳ-kheo cùng nhau vâng làm như vậy, thì Chánh pháp được tồn tại lâu dài¹²³.”

Bấy giờ Đức Phật bảo Hiền giả A-nan:

“Tất cả hãy đến nước Ba-tuần¹²⁴. Các đệ tử vâng lời cùng đi. Đức Phật muốn vào trong thành Phu-diên-lic¹²⁵, rồi dừng chân nơi vườn Thiên đầu¹²⁶ bên ngoài thành. Các tộc họ phú hào ở Ba-tuần có những người thuộc dân Hoa thị¹²⁷, nghe Đức Phật đến, họ cùng nhau kéo tới ra mắt, đánh lễ, xong rồi ngồi qua một bên. Đức Phật bảo các Hoa thị:

“Hàng trí thức ở nhà, tuân thủ sự kiệm ước, phụng hành bốn việc, để luôn được vui vẻ:

“1. Phụng dưỡng cha mẹ săn sóc vợ con.

¹²³. No.6 đoạn văn từ: “Bấy giờ Đức Phật bảo Hiền giả A-nan... cho đến thì chánh pháp được tồn tại lâu dài”. Ngoài những sự kiện đồng dị về các pháp dạy giữa hai bản ra, như những chú thích trên, chúng cũng còn có những sự kiện sai biệt khác đó là có những sự kiện bản này có mà bản kia không và ngược lại.

¹²⁴. Ba-tuần quốc 波旬國; No.1(2) sđd.: Ba-bà; Pāli: Pāvā.

¹²⁵. Phu-diên-lic thành 夫延歷城; No.1(2) sđd.: Phụ-di; Pāli: Bhoganagara. Xem cht.113.

¹²⁶. Thiên đầu viên 禪頭園; No.2(2) sđd.: Xà đầu viên; Pāli: Pāvāyaṃ viharati Cundassa cammāraputtassa ambavane, trú xứ ở Pāvā trong vườn xoài của con trai người thợ sắt tên Cunda.

¹²⁷. Hoa thị 華氏; tức dòng họ Mạt-la (Pāli: Malla), chủ nhân của thị trấn Pāvā và Kusinārā.

“2. Trông nom khách khứa, nô tỳ.

“3. Cung cấp bố thí cho những người thân thuộc, bằng hữu tri thức.

“4. Phụng sự các bậc vua, trời, thần, Sa-môn, đạo sĩ.

Nếu làm được như vậy sẽ biết cuộc sống hiện tại thân được an, nhà cửa được an, có sức khỏe, dung mạo tươi đẹp, giàu có sung túc, hiểu biết rộng, lúc chết được sanh lên cõi trời.”

Đức Phật thuyết pháp, giáo hóa các Hoa thị, với những lời lẽ thiết yếu khiến cho tất cả đều hoan hỷ, xin cáo từ. Chỉ có người con của Hoa thị tên là Thuần¹²⁸, một mình ở lại, đứng dậy sửa y phục rồi quỳ gối bạch Đức Phật:

“Con muốn sửa soạn một bữa cơm thịnh soạn, cúi mong Đức Phật cùng đại chúng đồng thể hiện oai thần, hạ cố.”

Đức Phật vì lòng thương xót nên im lặng nhận lời.

Thuần vui mừng đánh lễ rồi về nhà sửa soạn các thức ăn ngon, trang hoàng phòng ốc. Sáng sớm, trải sàng tọa xong đi đến bạch Đức Phật:

“Công việc đã xong xuôi, cúi mong Đức Thánh biết thời.”

Đức Phật cùng các đệ tử đồng đến nhà ông. Đức Phật ngồi chỗ ngồi cao trước đại chúng.

Thuần tự tay bưng dọn thức ăn và phân chia vào các bình bát. Có vị Tỳ-kheo xấu tính đã ăn rồi mà vẫn đưa bình bát. Đức Phật biết điều đó. Thuần nghĩ đến sự tư duy của Thánh, thành tâm cúng dường. Khi lấy nước rửa xong, ông cầm một cái ghế nhỏ ngồi trước Đức Phật, nói bài tụng để hỏi:

*Xin hỏi Bậc Thánh Trí,
Đã đến bờ bên kia,
Vị Pháp ngự hết nghi
Có mấy loại Sa-môn.*

Đức Phật bảo Thuần:

“Có bốn hạng Sa-môn, phải biết mà phân biệt:

“1. Loại hành đạo thù thắng.

¹²⁸. Hán: Hoa thị tử Thuần 華氏子淳, người con trai dòng họ Mạt-la tên Thuần (tức Thuần-đà, hay Châu-na); No.1(2) sdd.: Châu-na, con trai của một người thợ; Pāli: Cundo kammāraputto, Cunda, người thợ (hoặc con trai người thợ) luyện kim.

“2. Đạt đạo có thể diễn giảng.

“3. Nương đạo để sanh sống.

“4. Hạng làm ô ố đạo.

“Sao gọi là hạng Sa-môn hành đạo thù thắng?

“Là Đức Phật thuyết giảng kinh pháp nhiều vô số, vị ấy có thể thực hành không gì sánh kịp, hàng phục được tâm luôn lo lắng đối với Chánh pháp, là Bạc chỉ đường, dẫn dắt cho thế gian. Đó là loại Sa-môn hành đạo thù thắng bậc nhất.

“Sao gọi là hạng Sa-môn đạt đạo có thể giảng nói được?

“Những pháp thâm diệu được Đức Phật thuyết giảng, tán dương, vị ấy đều có thể lý giải thông suốt, thực hành không chút nghi ngờ, lại cũng có thể thuyết giảng kinh pháp cho người khác nghe. Đó là loại Sa-môn đạt đạo và có thể giảng nói được.

“Sao gọi là hạng Sa-môn nương vào đạo?

“Là kẻ luôn nhớ nghĩ, tự giữ gìn, siêng năng học tập không thoái lui, luôn nỗ lực không mỏi, lấy pháp để tự nuôi sống. Đó là hạng Sa-môn biết nương theo đạo để sanh sống.

“Sao gọi là hạng Sa-môn làm ô ố đạo?

“Là kẻ buông lung tâm ý theo dục lạc, y lại vào tộc họ, dòng dõi, chuyên làm ô ố đạo, bị chúng dị nghị, không tôn kính lời Phật dạy, cũng không sợ tội lỗi. Hạng Sa-môn này làm ô ố đạo.

“Phàm con người khi nghe thấy điều gì nên đem so sánh với đạo, học theo bậc trí tuệ, thanh tịnh như họ mới thôi. Nên biết trong đó có đúng có sai, có thiện có ác, không thể giống nhau, cùng một loại. Người bất thiện sẽ bị các Hiền giả chê trách; cho nên trong giới luật của Đức Phật luôn gạt bỏ những kẻ xấu ác, ví như trong lúa non sanh ra cỏ, nếu không nhổ cỏ đi thì lúa bị tổn hại.

“Thế gian có rất nhiều hạng người này, trong thì ôm lòng ố trước, ngoài thì in như người thanh tịnh. Nếu có người biết phước đức, có lòng tin tưởng, dốc phụng sự đạo pháp, thì rốt cuộc không bao giờ vì những kẻ xấu ác kia mà khởi tâm sân hận. Người biết điều thiện, tu thân, xa điều ác, trừ bỏ dục, nộ, si cho nên được đắc đạo nhanh.”

Đức Phật giảng nói như vậy xong, Thuần hết sức vui mừng.



KINH BÁT-NÊ-HOÀN

QUYỂN HẠ

Bấy giờ, Đức Phật bảo Hiền giả A-nan đồng đi đến ấp Câu-di¹. Sau khi đã yên ổn trong thành Ba-tuần-lịch², đang đi nửa đường thì Đức Phật bị bệnh, toàn thân đau đớn³. Ngài ngồi bên gốc cây, bảo Hiền giả A-nan:

“Hãy cầm bát đến sông Câu-di⁴ múc một ít nước.”

Hiền giả vâng lời ra đi. Lúc này có năm trăm cỗ xe đang chạy âm âm qua phía trên dòng sông làm cho nước bị đục. Tôn giả A-nan lấy nước xong trở về bạch Đức Phật:

“Vừa rồi có rất nhiều xe chạy qua làm cho nước sông bị đục, chưa được trong, vậy Thế Tôn có thể dùng nước này để rửa ráy. Có con sông Hi-liên⁵ cách đây không xa, con sẽ đến đó lấy nước về để Thế Tôn uống.”

Đức Phật dùng nước trong bát rửa mặt và rửa chân. Bấy giờ cơn đau của Đức Phật dịu bớt.

1. Câu-di ấp 拘夷邑; No.1(2): Câu-di-na-kiệt; Pāli: Kusinārā hay Kusinagara.

2. Ba-tuần-lịch thành 波旬歷城. Phiên âm cho phép đồng nhất với Pāli Pāvārikamba, khu vườn xoài ở Nālanda, gần Rājagaha (Vương xá).

3. Trong bản Pāli, Phật sau khi dùng món nắm sūkara-maddave do Cunda cúng, Ngài phát bệnh lỵ huyết.

4. Câu-di hà 拘遺河; No.1(2) và bản Pāli đều có đề cập con sông này nhưng không nói là tên gì.

5. Hi-liên 醯連; tức Hi-liên-thiên 熙連禪 (Pāli: Hiraññavatī, con sông có vàng), gần chỗ Phật diệt độ. Theo lộ trình, còn cách xa nữa; No.1(2): A-nan đề nghị Phật chờ đến sông Câu tôn gần đó; Pāli: Kakutthā.

Sau đấy, có vị đại thần người Hoa thị tên là Phước-kế⁶ đang đi qua vùng này; từ xa trông thấy Đức Phật các căn vắng lặng, được định tịch tĩnh, an nhiên, thần sắc quang minh rạng rỡ, trong lòng hoan hỷ, nên đến trước đảnh lễ Đức Phật, rồi đứng qua một bên. Đức Phật hỏi Phước-kế:

“Nhờ đâu mà ông có được pháp hỷ.”

Thưa:

“Nhờ Tỳ-kheo Lực Lam⁷. Ngày trước, con đang đi trên đường trông thấy Lực Lam đang an tọa ở bên một gốc cây. Khi ấy ở trên đường có năm trăm cỗ xe chạy qua, có người đến sau, xuống xe hỏi Tỳ-kheo:

“–Ngài có thấy đoàn xe chạy ở trước không?”

“–Không thấy.

“–Vậy Ngài không nghe tiếng xe à?”

“–Không nghe.

“–Khi đó Ngài đang ngủ sao?”

“–Không ngủ, do vì ta đang suy nghĩ về đạo.

“Người ấy khen:

“–Tiếng xe chạy âm âm, thức nhưng vẫn không nghe, giữ tâm sao mà chuyên nhất như vậy, thật khó có người làm được. Tiếng của năm trăm cỗ xe chạy qua mà còn không nghe, há lại còn nghe tiếng gì khác sao?”

“Ông liền cúng dường vị Tỳ-kheo kia một tấm y bằng vải nhuộm.

“Lúc ấy, con nghe sự việc như thế, trong lòng hết sức sung sướng, liền được pháp hỷ cho đến ngày hôm nay.”

Đức Phật hỏi Phước-kế:

“Ông xem tiếng sấm sét âm âm dữ dội so với tiếng động của năm trăm cỗ xe chạy qua thì thế nào?”

“Cho dù có một ngàn cỗ xe cùng lúc chạy thật nhanh thì tiếng

6. Phước-kế 諸華大臣字福闍; No.1(2); Phúc-quý, đệ tử A-la-hán; Pāli: Pukkusa, đệ tử của Alāra Kālāma.

7. Tỳ-kheo Lực Lam 比丘力藍; No.1(2); Thầy của Phúc-quý, A-la-hán; Pāli: Thầy của Pukkusa là Alāra Kālāma.

động ấy cũng không thể so với tiếng sấm sét được.”

Đức Phật nói:

“Ngày trước, có một thời Ta du hóa ở A-trâm⁸. Hôm đó vào lúc xế chiều, trời đổ mưa to, sấm sét dữ dội, làm chết hết bốn con trâu và hai anh em người đi cày. Dân chúng xúm tới chặt ních để xem. Lúc ấy Ta vừa ra khỏi pháp định, đang thông thả đi kinh hành. Có một người đến, cúi đầu đánh lễ, rồi đi theo Ta. Ta hỏi:

“–Người ta làm gì đông vậy?”

“–Vừa rồi trời sấm sét, đánh chết bốn con trâu và hai anh em người đi cày, vậy Thế Tôn không nghe sao?”

“–Không nghe.

“–Lúc đó ngài đang ngủ chăng?”

“–Không ngủ. Ta đang ở trong tam-muội.

“Người ấy khen ngợi nói:

“Ít nghe có người định như Đức Phật. Tiếng sấm sét vang rền trời đất, nhưng Ngài đã được định tĩnh lặng, nên không còn nghe biết. Người đó trong lòng vui mừng, cũng đạt được pháp hỷ.”

Phước-kế tán thán bằng kệ:

*Gặp Phật, xem thấy Phật,
Ai mà không hoan hỷ;
Phước nguyện cùng gặp thời,
Khiến con được pháp lợi.*

Đức Phật đáp lại bài tụng:

Người mến pháp ngủ yên,

*Hoan hỷ, tâm thanh tịnh;
Chân nhân đã thuyết pháp,
Bậc hiền thường làm theo.
Pháp che chở người tu,
Như mưa làm cây tốt.*

Khi ấy đại thần Phước-kế liền sai người hầu trở về lấy tấm dạ bằng sợi vàng mới dệt dâng lên Đức Phật, bạch rằng:

“Con biết Đức Phật không dùng thứ này, nhưng mong Ngài

⁸. A-trâm 阿沈; No.1(2) sdd.: A-việt; Pāli: Atuma.

thương xót nhận cho.”

Đức Phật nhận tấm dạ rồi thuyết pháp, chỉ dạy nhiều điều pháp yếu. Phước-kế tránh qua một bên cung kính bạch:

“Kể từ ngày hôm nay, con xin tự quy y Phật, tự quy y đạo pháp, tự quy y Thánh chúng, thọ giới của hàng Thanh tín, thân không sát sanh, không trộm lấy của người, không dâm dật, không lừa dối sai quấy, không uống rượu, không ăn thịt, không vi phạm những giới ấy. Vì việc nước bận rộn vậy con xin cáo từ.”

Ông liền lay sát chân Phật, nhiễu quanh ba vòng rồi đi ra.

Đức Phật bảo Hiền giả A-nan lấy tấm dạ dệt bằng sợi vàng của Phước-kế đem đến. Hiền giả vâng lời dâng lên, Đức Phật mặc vào người. Hiền giả A-nan thấy Đức Phật thân sắc rạng ngời, tươi vui chói lọi, khác nào màu sắc vàng ròng nên quỳ gối, thưa:

“Từ khi con được làm thị giả đến nay hơn hai mươi năm, nhưng chưa lúc nào thấy thân sắc của Đức Phật quang minh rực rỡ như hôm nay. Con không rõ đó là ý gì?”

Đức Phật dạy:

“Này A-nan! Có hai nguyên nhân làm cho thân sắc của Đức Phật tươi sáng. Đó là đêm đầu tiên khi Ta thành tựu đạo Chân chánh Vô thượng, Chánh giác vi diệu và đến đêm sau cùng khi Ta xả bỏ tuổi thọ còn lại, tâm vô vi để diệt độ. Vào lúc nửa đêm này Ta sẽ Bát-nê-hoàn, cho nên thân sắc tỏa ra ánh sáng như vậy.”

Hiền giả A-nan than khóc và thưa:

“Đức Phật nhập Nê-hoàn sao mà vội quá! Con mắt của thế gian sẽ tắt mất, sao mà nhanh thế!”

Bấy giờ, Đức Phật bảo Hiền giả A-nan cùng đi tới sông Hi-liên. Đức Phật đến bên bờ sông, cởi bỏ y phục, lội vào nước, tay nâng y, tự tấm rửa thân thể, rồi qua đứng ở bờ bên kia, sửa lại y phục, bảo Hiền giả A-nan:

“Buổi sáng Ta thọ thực ở nhà đệ tử Thuần, đến đêm sẽ diệt độ. Hiền giả hãy giải thích cho Thuần rõ là Ta thọ cơm ở nhà ông ấy, tối nay Ta sẽ diệt độ. Thiên hạ có hai điều khó gặp, nếu được gặp mà lại đích thân cúng dường liền được dứt trừ hết mọi điều nghi, sợ, lại có phước báo chân chánh.

“Những gì là hai? Nếu cúng dường trai phạn cho Đức Phật, nhờ

bữa cơm đó Ngài được khí lực, thành tựu đạo quả Vô thượng chánh chơn, thành Bạc Giác Ngộ hoàn toàn. Hoặc cúng dường trai phạn cho Đức Phật, sau bữa cơm đó Ngài xả bỏ tuổi thọ, tâm vô vi mà diệt độ.

“Nay Thuần đã cúng dường trai phạn cho Đức Phật như vậy thì ông ấy sẽ được sống lâu, được vô dục, được phước lớn, được mọi người hết sức tôn quý, được dự vào hàng quan viên, sau khi mạng chung được sanh lên cõi trời. Được năm thứ phước đó, nên bảo Thuần chớ buồn, phải vui mừng. Ông ta cúng dường trai phạn cho Đức Phật một lần, đạt được nhiều phước báo như vậy. Cho nên biết rằng đối với Phật không thể không cung kính, đối với Kinh pháp không thể không học, đối với Thánh chúng không thể không tôn thờ.”

Hiền giả A-nan bạch Đức Phật:

“Tỳ-kheo Như-diên⁹ tánh tình hung dữ, nóng nảy, thích mắng chửi, nói nhiều, sau khi Phật Nê-hoàn rồi thì phải đối trị hạng người ấy như thế nào?”

Đức Phật bảo Hiền giả A-nan:

“Sau khi ta nhập Nê-hoàn rồi, đối với những Tỳ-kheo hung dữ phải phạt bằng pháp Phạm-đàn¹⁰, bảo đại chúng hãy im lặng lánh đi, đừng nói chuyện với kẻ ấy, kẻ ấy sẽ thấy xấu hổ mà tự cải hối.”

Bấy giờ Đức Phật bảo Hiền giả A-nan:

“Hãy trải giường gối, lưng ta đau nhức.”

Hiền giả liền trải giường gối. Đức Phật nằm nghiêng theo phía hông bên hữu, hai chân chồng lên nhau, tư duy về đạo trí tuệ chân chánh. Khi ấy Đức Phật gọi Hiền giả A-nan, bảo nói về bảy giác ý.

Hiền giả A-nan thưa:

“Dạ vâng, ngày xưa con theo Phật được nghe:

“1. Giác là chí niệm. Đức Phật vì mục đích tự giác, thành vô tử, có khinh an của bậc Thánh, vô vi, an tĩnh, không dâm, trừ bỏ tâm ý tán loạn¹¹.

⁹. Như-diên 如 (diên bộ tâm), xem Trường 1(2) sđd.: cht.141.

¹⁰. Phạm-đàn phạt 梵檀罰; xem Trường 1(2) sđd.: cht.142.

¹¹. Nội dung tu tập mỗi giác chi: chí niệm chi giác, Phật dụng tự giác, thành vô tử Thánh ý, vô vi, chỉ, bất dâm, xả phân tán ý 志念之覺佛用自覺成無比聖猗無為止不婬捨分散意. Tham chiếu, No.1(2): tu niệm giác ý, nhàn tĩnh, vô dục,

“2. Giác là pháp giải. Đức Phật vì mục đích tự giác, thành vô tử, có khinh an của bậc Thánh, vô vi, an tĩnh, không dâm, trừ bỏ tâm ý tán loạn.

“3. Giác là tinh tấn. Đức Phật vì mục đích tự giác, thành vô tử, có khinh an của bậc Thánh, vô vi, an tĩnh, không dâm, trừ bỏ tâm ý tán loạn.

“4. Giác là ái hỷ. Đức Phật vì mục đích tự giác, thành vô tử, có khinh an của bậc Thánh, vô vi, an tĩnh, không dâm, trừ bỏ tâm ý tán loạn.

“5. Giác là nhất hướng. Đức Phật vì mục đích tự giác, thành vô tử, có khinh an của bậc Thánh, vô vi, an tĩnh, không dâm, trừ bỏ tâm ý tán loạn.

“6. Giác là duy định. Đức Phật vì mục đích tự giác, thành vô tử, có khinh an của bậc Thánh, vô vi, an tĩnh, không dâm, trừ bỏ tâm ý tán loạn.

“7. Giác là hành hộ. Đức Phật vì mục đích tự giác, thành vô tử, có khinh an của bậc Thánh, vô vi, an tĩnh, không dâm, trừ bỏ tâm ý tán loạn.”

Đức Phật nói:

“A-nan đã có thể nói được như thế, vậy phải nên tinh tấn.”

Bạch:

“Xin vâng, con đã nói được, vậy con sẽ tinh tấn.”

“Như vậy, này A-nan! Người nỗ lực tu hành sẽ mau đắc đạo.”

Đức Phật đứng dậy khỏi chỗ ngồi, tư duy về ý nghĩa của giáo pháp. Có Tỳ-kheo nói bài tụng:

*Pháp cam lộ xuất từ Phật;
 Khi Ngài bệnh, đệ tử thuyết.
 Dạy điều này khuyên hậu học:
 Thất giác ý hỏi Thánh hiền.
 Phật ra đời con mới hiểu,
 Hạnh thanh bạch, không tỳ vết;
 Học phải biết, niệm chánh chí,
 Ái hỷ pháp, nhập tinh tấn.*

xuất yếu, vô vi 修念覺意閑靜無欲出要無為; hoặc rải rác: y vô dục, y tịch diệt, y viễn ly 依無欲依寂滅依遠離.

Chuyên nhất hướng, hộ, định ý,
 Như pháp giải là tịnh trí.
 Người có bệnh nên nghe đây,
 Tu giác ý, trừ tà niệm.
 Vị đang bệnh là Pháp vương,
 Đạo báu xuất từ nguồn này.
 Bậc như vậy còn nghe pháp,
 Huống phàm phu mà không nghe?
 Đệ tử giỏi, thông minh nhất,
 Đến thăm bệnh để hỏi đạo.
 Nơi Thánh triết, còn không chán,
 Huống người khác, lại không nghe.
 Nếu quá khứ, đã nghe đạo,
 Dấy niệm khác, tâm sai trái;
 Ai làm thế, không ái hỷ,
 Lời Phật dạy, không tạp niệm.
 Do ái hỷ mà nhất hướng,
 Sống vô vi, tâm vắng lặng;
 Đã an tĩnh, không nghe tướng,
 Đó gọi là pháp giải giác.
 Diệt các hành, trí thuần thực,
 Tự quy y, Tam Thế Tôn;
 Cầu tất cả Trời, Người, Thần,
 Học tâm từ, theo đại đạo.
 Nay Thánh sư đã diệt độ,
 Các Hiền giả tiếp tục dạy;
 Tùy thời giảng tụng pháp âm,
 Mong Thần cốt giúp giáo hóa.

Bấy giờ Đức Phật bảo Hiền giả A-nan:

“Người hãy đi mắc giường dây giữa hai cây song thọ ở Tô liên¹², đầu quay về hướng Bắc, vào lúc nửa đêm hôm nay Ta sẽ diệt độ.”

Hiền giả thọ giáo liền làm như lời Phật dạy, rồi trở về bạch Phật là đã làm xong. Đức Phật đến song thọ, nằm lên giường dây, hông

¹². Tô liên song thọ 蘇連雙樹. Xem Trường 1(2) sđd.: cht.111.

ngiên về phía hữu. Hiền giả A-nan đứng ở sau giường, gục đầu khóc, tức tối thở dài, thưa:

“Đức Phật nhập Nê-hoàn sao mà vội quá! Con mắt của thế gian sao mà tắt nhanh thế? Các bạn đồng tu học của con từ bốn phương về, là muốn được thấy Phật, không còn trông mong gì nữa! Khó mà được thấy lại Phật! Khó mà được hầu hạ lại Phật! Đến mà không thấy đức Thế Tôn, họ sẽ buồn tủi. Sao lòng con buồn quá!”

Đức Phật hỏi Tỳ-kheo:

“Hiền giả A-nan đang làm gì?”

Thưa:

“Hiền giả đang đứng phía sau buồn khóc.”

Đức Phật bảo Hiền giả A-nan:

“Người chớ khóc lóc. Vì sao? Từ lúc người hầu Phật cho tới nay, thân hành luôn từ bi, khẩu hành cũng từ bi, ý hành cũng từ bi, mong sao đem lại mọi sự an lạc, ý nghĩ suy xét rõ ràng, hết lòng đối với Đức Phật. Tuy các thị giả của Phật ở quá khứ, có dốc lòng phụng sự cũng không hơn người. Các thị giả của Phật ở thời vị lai và hiện tại dù có dốc lòng phụng sự cũng không thể hơn người. Vì sao? Vì người đã hiểu rõ ý của Phật nên biết lúc nào là thích hợp. Nếu có chúng Tỳ-kheo mỗi khi đến yết kiến Đức Phật, người đều cho vào yết kiến luôn đúng lúc. Nếu có các chúng Tỳ-kheo-ni và Thanh tín sĩ, Thanh tín nữ, mỗi khi đến xin gặp Đức Phật, người cũng cho vào đúng lúc. Mỗi khi các chúng đệ học, các Phạm chí, cư sĩ, đến để thưa hỏi, người cho họ vào gặp luôn đúng thời.”

Đức Phật bảo các Tỳ-kheo:

“Bậc tôn quý nhất trong thiên hạ là Chuyển luân thánh vương. Vua có bốn đức tự nhiên khó ai bì kịp.

“Những gì là bốn? Nếu lúc các vua thuộc giòng Sát-ly của các nước chư hầu đến để được gần gũi châu vua, Thánh vương hoan hỷ thuyết pháp cho họ nghe, khiến cho tất cả đều thích lãnh hội, vâng lời phụng hành. Đó là đức thứ nhất.

“Nếu có các vị Phạm chí thờ đạo, thân hành đến châu vua, nhà vua luôn hoan hỷ xuất hiện, thuyết pháp cho họ nghe, khiến họ đều ưa thích lãnh hội, vâng lời phụng hành. Đó là đức thứ hai.

“Nếu có các hàng Lý gia¹³, cư sĩ cùng nhau đến để chầu vua, Thánh vương liền hoan hỷ xuất hiện, thuyết pháp cho họ nghe, khiến họ đều ưa thích lãnh hội, vâng lời phụng hành. Đó là đức thứ ba.

“Nếu có những học giả thuộc các phái dị học¹⁴ đến để chầu vua, Thánh vương liền xuất hiện, thuyết pháp cho họ nghe, khiến họ đều ưa thích lắng nghe, vâng lời phụng hành. Đó là đức thứ tư.

“Lại nữa, Tỳ-kheo Hiền giả A-nan này cũng có bốn đức tốt đẹp khó ai bì kịp. Những gì là bốn? Nếu các Tỳ-kheo đến chỗ A-nan, liền hoan hỷ cùng họ gặp gỡ chào hỏi, thuyết kinh pháp cho họ nghe, không ai là không được thêm phần hiểu biết, ưa thích thọ giáo, phụng hành. Các Tỳ-kheo-ni, các Thanh tín sĩ đến chỗ Hiền giả A-nan, Hiền giả liền hoan hỷ cùng họ gặp gỡ chào hỏi, thuyết kinh pháp cho họ nghe, khiến không ai là không được thêm phần hiểu biết, ưa thích thọ trì, phụng hành. Đó là bốn đức thứ nhất.

“Lại có bốn đức khác. Hiền giả A-nan vì các Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Thanh tín sĩ, Thanh tín nữ, lúc thuyết kinh pháp, tâm và lời đều đứng đắn, không có hai ý, khiến cho người nghe cung kính, im lặng nghe. Chính nhờ sự tĩnh lặng cho nên Hiền giả A-nan nhớ rộng, không quên mất một cách thành linh. Đó là bốn đức thứ hai.

“Lại có bốn đức khác. Hoặc có các Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Thanh tín sĩ, Thanh tín nữ, không hiểu nghĩa của kinh và giới luật, đều đến hỏi Hiền giả A-nan. Hiền giả A-nan liền phân biệt thuyết giảng, giúp họ đều được hiểu rõ. Sau khi ra về, không ai là không khen ngợi Hiền giả A-nan. Đó là bốn đức thứ ba.

“Lại có bốn đức khác. Phật đã nói mười hai bộ kinh, Hiền giả A-nan đều đọc tụng nhớ biết, nên nói lại cho bốn chúng đệ tử như Hiền giả đã được nghe, không có thêm bớt, cũng chưa từng chán mỏi. Đó là bốn đức thứ tư của Hiền giả A-nan, khó ai bì kịp, thế gian ít có.”

Bấy giờ, có vị Hóa Tỳ-kheo¹⁵ đang đứng trước Đức Phật. Đức Phật bảo:

¹³. Lý gia 理家 tức gia chủ.

¹⁴. Hán: Nho lâm dị học 儒林異學.

¹⁵. Hóa Tỳ-kheo 化比丘, chỉ Tỳ-kheo hóa thân, không phải người thật. No.1(2): Tỳ-kheo Phạm-ma-na; Pāli: Upavāṇa.

“Này Tỳ-kheo! Nên tránh đi, đừng đứng ở trước ta.”

Hiền giả A-nan bạch Phật:

“Con được hầu hạ Đức Thế Tôn hai mươi lăm năm, nhưng chưa thấy có Tỳ-kheo nào như vậy, không hỏi ý con mà lại đi thẳng đến trước Phật.”

Đức Phật bảo:

“Này A-nan! Đó là vị Hóa Tỳ-kheo. Vả lại, trong nhiều kiếp vị ấy là bậc Đại-tuần-thiên, rất thần diệu, có oai đức, đã trừ sạch mọi sự buồn lo, sợ hãi, biết Đức Phật vào nửa đêm hôm nay sẽ nhập Nê-hoàn, cho nên mới đến đây. Vì từ nay về sau sẽ vĩnh viễn không còn thấy Đức Phật nữa.”

A-nan thưa:

“Chỉ có một vị Trời này biết Đức Phật sắp diệt độ sao?”

Đức Phật đáp:

“Từ Đông, Tây, Nam, Bắc, trong chu vi bốn trăm tám mươi dặm của thành Câu-di, chư Thiên hiện ra đầy cả hư không, đều buồn than, bối rối không an, tâm họ đều nghĩ: ‘Đức Phật diệt độ sao mà vội quá!’”

A-nan thưa:

“Gần hai bên vùng này có các nước lớn như: Văn vật, Vương xá, Mãn-la, Duy-da¹⁶, sao Đức Phật không chọn những chỗ ấy mà nhập Nê-hoàn mà lại ở nơi thành nhỏ bé, hẻo lánh này?”

Đức Phật bảo:

“Này A-nan! Đừng gọi thành này là nhỏ bé, hẻo lánh. Vì sao? Ngày xưa nước này tên là Câu-na-việt¹⁷, là kinh đô của Đại vương, thành dài bốn trăm tám mươi dặm, rộng hai trăm tám mươi dặm, trang nghiêm đẹp như tranh vẽ, có bảy lớp tường thành, nền thành có bốn bậc, cao tám tầm, bên trên rộng ba tầm, đều làm bằng hoàng kim,

¹⁶ Đô thị lớn thời Phật: Văn vật đại quốc 聞物大國 tức Xá-vệ, thủ phủ của nước Câu-tát-la (Pāli: Kosala); Vương xá đại quốc 王舍大國; thủ phủ của Ma-kiệt-đà (Magadha); Mãn-la đại quốc 滿羅大國, tức Mạt-la; Duy-da đại quốc 維耶大國 tức Tỳ-xá-ly, thủ phủ của những người Lệ-xa (Licchavi). Hán dịch nói là các đại quốc, là lấy tên đô thị mà gọi thay tên nước.

¹⁷ Câu-na-việt 拘那越; No.1(2): Câu-xá-bà-đề.

bạch ngân, thủy tinh, lưu ly, dùng bốn thứ báu làm ngói, trên tường có xếp nhiều tường ngăn đều khắc, chạm trở tinh vi, dưới đất thì lát gạch nung và phòng ốc của dân chúng đều do bốn báu tạo thành. Dọc theo đường đi, tự nhiên sanh trưởng nhiều cây đứng san sát nhau. Cây cũng bằng bốn báu. Cây bằng vàng thì lá, hoa, quả bằng bạc. Cây bằng bạc thì lá hoa, quả bằng vàng. Cây bằng lưu ly, thủy tinh cũng giống như vậy. Gió hiu hiu thổi làm cây lay động thường phát ra năm thứ âm thanh. Âm thanh ấy hiền hòa, dịu dàng, như năm dây đàn cầm rung lên. Ở giữa hàng cây có ao tắm, bên bờ ao có lát ngói, các bờ để đi bộ nối tiếp nhau, bên trong có bốn đài báu, bậc thềm của đài có hàng lan can. Vách tường, giường, ghế trong nhà, tất cả đều làm bằng bốn báu. Trong ao thường có các thứ hoa sen đủ màu, sen xanh âu-bát, sen tía câu-điểm, sen vàng văn-na, sen đỏ phù-dung¹⁸, nhìn bốn bên đều thẳng hàng. Hai bên đường đi lại có bảy thứ hoa lạ, mùi hương thơm ngát, thường sanh trong mùa đông, mùa hạ, có năm màu rực rỡ. Ở trong đất nước ấy thường nghe mười ba loại tiếng: tiếng voi, tiếng ngựa, tiếng bò, tiếng xe, tiếng loa, tiếng chuông, tiếng linh, tiếng trống, tiếng múa, tiếng ca, tiếng đàn, tiếng nhạc, tiếng ca tụng nhân nghĩa, tiếng tán thán những hạnh cao quý của Đức Phật.

“Bấy giờ có vị Chuyển luân thánh vương tên là Đại Khoái Kiến¹⁹, làm vua bốn châu thiên hạ, lấy Chánh pháp để trị dân, có bảy báu tự nhiên:

- “1. Xe vàng báu.
- “2. Voi trắng báu.
- “3. Ngựa biếc báu.
- “4. Thần giữ kho châu báu.
- “5. Ngọc nữ báu.
- “6. Lý gia báu²⁰.
- “7. Thánh đạo báu.²¹

¹⁸. Thanh liên Âu-bát 青蓮漚鉢 (Pāli: Uppala); Tử liên Câu-điểm 紫蓮拘怛 (Pāli: Kumuda), Hoàng liên Văn-na 黃蓮文那 (Mandāra), Hồng liên Phù-dung 紅蓮芙蓉 (Paduma).

¹⁹. Đại Khoái Kiến 大快見; No.1(2): Đại Thiện Kiến; Pāli: Mahāsudassana.

²⁰. Lý gia bảo 理家寶, tức cư sĩ bảo.

“Vua có bốn thần đức:

“Lúc còn nhỏ thời gian là tám vạn bốn ngàn năm; khi làm thái tử là tám vạn bốn ngàn năm; lúc làm bậc Chuyển luân vương là tám vạn bốn ngàn năm; lúc bỏ ngôi vị ở thế gian mặc pháp y là tám vạn bốn ngàn năm, tuổi thọ của vua là ba mươi ba vạn sáu ngàn năm. Đó là thần đức thứ nhất của vua.

“Ngài có thể phi hành, chu du bốn châu thiên hạ, bảy báu đều đi theo, cùng các quan tùy tùng. Đó là thần đức thứ hai của vua.

“Ngài có thân tướng đẹp đẽ đoan nghiêm, khỏe mạnh ít bệnh, thân nhiệt điều hòa, không lạnh, không nóng. Đó là thần đức thứ ba của vua.

“Ngài có oai thần thù thắng, tâm luôn hiền hòa, vui vẻ, thấy rõ chánh đạo, lấy Chánh pháp để giáo hóa muôn dân. Đó là thần đức thứ tư của vua.

“Mỗi lần nhà vua đi dạo, ngài luôn bố thí để tạo thêm phước, đáp ứng những mong muốn của mọi người, ai xin nước uống thì cho uống, ai cầu thức ăn thì cho ăn, ai cầu áo quần xe ngựa, hương hoa tiền bạc châu báu, ngài đều cho tất cả. Ngài thương yêu người, vật như cha mẹ thương yêu con. Sĩ dân kính mến vua như con kính mến cha. Mỗi khi vua đi dạo, bảo người đánh xe đi từ từ để cho sĩ dân ở trong nước được nhìn vua lâu hơn. Bản tánh của vua thì thuần hậu nhân từ, bốn phương thì thái bình. Đó chính là cái đức cùng tốt của vua.

“Nhà vua thống lãnh tiểu vương gồm đến tám vạn bốn ngàn nước. Các vị tiểu vương ấy mỗi lần vào chầu, khi ấy vua Đại Khoái Kiến đều mời lên điện, vui vẻ an ủi, giảng nói Chánh pháp cho họ nghe, hỏi họ trong nước có thiếu thốn gì không?”

Các tiểu vương đều thưa:

“Nhờ thọ ân nặng của Thiên vương, nên đất nước chúng thần tự thấy đầy đủ mọi điều vui sướng.”

Nhà vua lại ra lệnh:

“Các vị hãy sửa sang lại cung điện của mình như cung điện của ta vậy, lấy Chánh pháp giáo hóa dân chúng, chớ làm khổ muôn dân

²¹. Thánh đạo bảo 聖導寶, tức Chủ binh thần bảo (vị tướng quân).

của Trời. Ngài lại ban cho các Tiểu vương áo mũ, giày dép, xe cộ, vật báu. Các tiểu vương thọ nhận lời dạy bảo của nhà vua rồi cáo từ lui ra, ai nấy đều hoan hỷ.

Bấy giờ Đại vương sửa lại Pháp điện, dài bốn mươi dặm, có bốn tầng cấp bậc, tất cả đều làm bằng hoàng kim, bạch ngân, thủy tinh, lưu ly. Nhà, tường, lan can, cây trụ, xà ngang gác trên cao, trụ trên cây vuông, xà ngắn, đòn dông dưới mái hiên che, từ trên xuống dưới, giường tòa, ghế, chiếu đều làm bằng bốn báu.

Lại ở trên Pháp điện có tám vạn bốn ngàn thứ xen lẫn phô bày đẹp đẽ, nào xe cộ, nhà gác đều hiện ra như sao Bắc-đẩu, có dát vàng nơi các khoảng trống giao nhau, phía trước bày ra cái bệ bằng bạc. Hễ nhà gác bằng bạc thì bệ bằng vàng, nhà gác thủy tinh, lưu ly thì cấp bậc cũng lại như vậy. Ở khoảng giữa của vùng châu báu tô điểm thì treo hoa kết trái, bốn báu xen lẫn che trên trướng, do vàng bạc dệt thành, hoặc nhung đỏ dệt bằng lông thú màu sắc rực rỡ, bốn góc thì làm bằng san hô, riêng ở trên điện, bốn mặt điện đều có ao tắm, tất cả vuông vức rộng một do-tuần.

Chung quanh ao tắm sanh ra nhiều cây Đa-lân²², có tám vạn bốn ngàn gốc, cao một do-tuần, mọc dọc theo các giao lộ.

Mỗi lần Đại vương đi dạo thì dùng xe voi. Khi đó, vua Khoái Kiến đem những vật sở hữu của mình để làm phước đối với dân chúng. Buổi sáng ngài mời các Sa-môn, Phạm chí lên trên điện để thọ thực. Nhà vua tự suy nghĩ: ‘Ngày tháng trôi mau mà ta sắp già rồi, ta đang dùng năm thứ dục này, cùng tạo ra các thứ như nhà báu... Ta hãy kiếm chế lòng dục, tự thân tu hạnh thanh tịnh’. Nhà vua chỉ đi với một người hầu, lên Pháp điện, đi vào vùng châu báu trang sức bằng vàng, ngồi trên ngự sàng bằng bạc, suy nghĩ: ‘Thiên hạ tham dâm vô độ, đã có sanh thì phải có tử, hình hài rồi trở về với đất bụi. Tất cả vạn vật đều vô thường.’ Nhà vua đứng dậy, đi vào vùng trang sức bằng bạc, ngồi trên giường bằng vàng, suy nghĩ: ‘Hễ có gặp gỡ thì phải có biệt ly, mọi luyến mộ đều không ích gì. Hãy xả bỏ ân ái, dốc tu phạm hạnh.’ Suy nghĩ xong, nhà vua đứng dậy đi vào vùng trang hoàng bằng thủy tinh, ngồi trên giường lưu ly, tự nghĩ: ‘Ta chống chọi với cái già,

²². Đa lân 多鄰; xem No.1(2), bản Việt, cht. 116.

bệnh, chết, sửa tâm, đổi thay hành động để trừ bỏ dâm, nộ, si, suy nghĩ về đạo Vô vi.’ Rồi nhà vua lại đứng dậy đi vào vùng trang hoàng bằng lưu ly, ngồi trên giường thủy tinh, chuyên tâm tư duy, để trừ bỏ pháp ác, tham dục của thế gian, suy nghĩ về đạo Vô vi, giữ tâm thanh tịnh, thành hạnh Nhất thiên, kéo dài như vậy thật lâu, bao trùm tất cả.

Bấy giờ, tám vạn bốn ngàn ngọc nữ cùng thưa với ngọc nữ báu đệ nhất rằng:

“Thiên hậu biết cho, chúng tôi nghe tiếng, nhưng chưa được thân cận đứng hầu, tỏ lòng cung kính đức vua. Chúng tôi muốn được bái kiến.”

Đáp:

“Các em hãy trở về tự trang điểm, chúng ta sẽ cùng đến bái kiến.”

Bà liền bảo Chủ binh báu rằng:

“Chị em phụ nữ chúng tôi đã từ lâu chưa được thân cận hầu hạ để tỏ lòng kính ngưỡng Thánh vương, nay chị em chúng tôi thấy đều muốn bái kiến đức vua.”

Quan Chủ binh báu liền sửa soạn tám vạn bốn ngàn thớt voi, trang sức bằng chiến giáp da tê ngưi dát vàng, dây cương bằng châu báu là con Bạch tượng vương có lông đuôi dài màu đỏ là thứ nhất; tám vạn bốn ngàn con ngựa, trang sức bằng chiến giáp, da tê ngưi dát vàng, dây cương bằng ngọc báu, chỉ có con Lực mã vương thân nó màu xanh biếc, đuôi dài màu đỏ tía là thứ nhất. Tám vạn bốn ngàn cỗ xe, dùng chiến giáp da tê ngưi bao phủ, trang sức bằng bốn báu, nhưng Quan chủ binh báu là thứ nhất. Có tám vạn bốn ngàn người nữ, mỗi người nữ ngồi một xe, nhưng ngọc nữ báu là thứ nhất. Các ngọc nữ đi theo sau, đến Pháp điện thì xuống xe.

Quân hầu thưa với đức vua:

“Các voi, ngựa, xe cộ, phu nhân và tiểu vương đều muốn đến bái yết nhà vua.”

Nhà vua ra lệnh quân hầu hãy trải tòa ngồi ở dưới điện. Vua đi xuống Pháp điện, trông thấy tám vạn bốn ngàn người nữ, trang sức đẹp đẽ. Khi ấy mọi người đều trầm trồ khen rằng: ‘Thật không có bút mực nào diễn tả hết vẻ đẹp của các người nữ thuộc hàng vua chúa, chỉ có họ mới tuyệt đẹp như vậy.’

Ngọc nữ thưa:

“Chúng tôi xa cách vua đã lâu, không được thân cận để hầu hạ, cho nên mới trang điểm và cùng đến đây, mong được bái kiến đức vua.”

Lúc này, đức vua đang ngồi. Các người nữ đều đến phía trước, cúi lạy xong rồi ngồi qua một bên. Ngọc nữ bấu đến trước đức vua, thưa:

“Nay đây tất cả voi, ngựa, xe, ngọc nữ, tiểu vương đều là sở hữu của vua, mong Thiên vương lưu tâm chiếu cố để cùng vui thích. Lại trong tám vạn bốn ngàn nước thì Thiên vương đứng đầu, tám vạn bốn ngàn chiếu giường đơn thì giường Đại chánh là bậc nhất, mong Thiên vương lưu tâm để nuôi dưỡng tánh mạng.”

Đức vua đáp:

“Này các muội! Sở dĩ ta ngày đêm tự chế ngự nơi bản thân, chánh tâm, hành từ là chỉ muốn xa lìa cái tham dục này thôi. Vì sao? Vì tánh ganh ghét của người nữ làm hại đến thân ta. Cho nên ta bỏ dục để xa lìa lỗi lầm ấy.”

Ngọc nữ bấu rơi lệ thưa:

“Này Thiên vương! Vì sao đức vua lại riêng chọn việc cắt bỏ ái dục? Gọi chúng tôi là các em? Lìa bỏ ân tình, khiến cho các cung nữ hầu như tuyệt vọng? Chúng tôi muốn biết Thiên vương giữ giới, chánh tâm, hành từ là để làm gì? Chúng tôi cũng nguyện cùng nhau dốc lòng tu theo đức vua.”

Vua đáp:

“Tâm từ, hạnh chánh thì không rơi vào các lậu, dứt bỏ dục lạc, tu đức để giữ sự thanh tịnh, vì nghĩ rằng sự sống ngày càng rút ngắn mà mạng người thì qua mau, người và vật đều là vô thường, chỉ có đạo mới là chơn thật. Do đó, ta đối với các thứ voi, ngựa, xe, cung điện, quốc độ, tiểu vương, nữ nhân, ái dục đều xa lìa tất cả, không còn trói buộc tâm ý ta nữa. Nếu ai muốn lo cho thân mình hãy xem trong khoảng đất trời này hễ có sanh thì không tránh khỏi tử. Vậy các muội hãy nên giữ tâm chân chánh, hành từ bi, đừng nên buông lung tâm ý mà bị đọa lạc vào nẻo phiền não sinh tử.”

Ngọc nữ bấu rơi nước mắt thưa:

“Nay Thiên vương đã tự kiểm chế thân tâm, không muốn rơi vào nẻo phiền não khổ lụy, vì nghĩ rằng sự sống ngày càng rút ngắn, mà mạng người thì qua mau, nên ẩn cư để lo cho thân, giữ tâm, tu hạnh thanh tịnh. Do suy biết, con người và vạn vật, hễ có sanh thì

không tránh khỏi tử, nên xa lìa mọi thứ sở hữu, để tâm ý không bị cấu ố. Chúng em nguyện phụng thờ giới sáng suốt ấy, không bao giờ dám quên.”

Đức vua dùng tâm từ đáp tạ các người nữ, rồi bảo họ lui ra. Ngài lên Pháp điện, vào chỗ trang hoàng bằng vàng, ngồi suy nghĩ về tâm từ, quên hết tất cả những oán hận, không còn tâm ganh tỵ xấu ác, tiến lên suy tư về đại đạo, vô lượng đức hạnh, lòng từ rải khắp thế gian, để tự mình thức tỉnh, chế ngự. Ngài lại đứng dậy đi vào chỗ trang hoàng bằng bạc ngồi suy nghĩ về tâm bi, quên hết sự oán hận, không còn tâm ganh ghét xấu xa, tiến lên suy tư về đại đạo, vô lượng đức hạnh, lòng bi rải khắp thế gian, để tự kiểm chế, thức tỉnh. Ngài lại đứng dậy đi vào chỗ trang hoàng bằng thủy tinh, ngồi suy nghĩ về tâm hỷ, quên hết tất cả những oán hận, không còn sự ganh ghét xấu ác, tiến lên suy tư về đại đạo, dùng vô lượng đức hạnh, lòng từ rải khắp thế gian, để tự kiểm chế và thức tỉnh. Ngài lại đứng lên đi vào chỗ trang hoàng bằng lưu ly, ngồi suy nghĩ về sự phòng hộ tâm, quên hết những oán hận, không còn tâm ganh tỵ xấu xa, tiến lên suy tư về đại đạo, dùng vô lượng đức hạnh muốn che chở cho tất cả, để tự chế ngự, thức tỉnh.

Nhờ dốc thực hành bốn đại phạm hạnh này nên bỏ được tâm ái dục, tu nhiều hạnh thanh tịnh. Nhà vua thực hành như vậy, nên liền được tự tại, lúc chết được an ổn, thân không đau khổ, giống như lực sĩ, trong khoảng thời gian một bữa ăn ngon, thân thức đã sanh lên cõi trời thứ bảy là Phạm thiên. Vua Chuyển luân Đại Khoái Kiến lúc ấy chính là thân ta ngày trước.

“Như vậy, này A-nan! Ai có thể biết được điều này, kiếp trước của Ta là Chuyển luân vương, có bảy báu tự nhiên thực hành Chánh pháp, có bốn đức, thường không tham đắm.

“Bấy giờ, từ thành Câu-di, trải rộng ra bốn trăm tám mươi dặm đều ở trong phạm vi thành của Thiên vương. Thời trước của Ta lại làm vua Sát-ly, đã sáu lần bỏ thân trong đất này và nay nữa là lần thứ bảy. Nay ta thành Phật, đã đoạn trừ sanh tử, từ đây về sau, không còn tạo thân nữa. Ta cũng đối với tất cả mọi sự việc đều đã hoàn tất. Ta hiện ở phương Đông, phương Nam, phương Tây, phương Bắc, tùy phương mà giáo hóa. Sau ba tháng nữa, Ta cũng để xương

cốt ở nơi đây.”

Hiền giả A-nan thưa Đức Phật:

“Sau khi Phật diệt độ, phải làm phép an táng như thế nào?”

Đức Phật dạy:

“Người hãy im lặng. Các Phạm chí, cư sĩ sẽ tự vui thích lo liệu việc ấy.”

Lại hỏi:

“Các Phạm chí, cư sĩ sẽ an táng bằng cách nào?”

Đức Phật dạy:

“Nên làm theo phương pháp an táng của Chuyển luân vương. Hãy dùng lụa kiếp-ba mới quấn quanh thân thể, rồi lấy năm trăm xấp dạ tiếp tục quấn lên trên, đặt vào kim quan, rưới dầu mè, làm chất dầu thấm đều xong nâng kim quan lên đặt vào trong cái quách lớn bằng sắt. Lấy các thứ gỗ thơm chất lên trên mà xà-duy²³, xong thì khâu xá-lợi, đặt ở ngã tư đường, lập tháp, dựng đèn, lập đàn tràng, treo phan, dâng cúng hương hoa, bái yết, lễ lạy. Đó là phương pháp an táng của Chuyển luân vương.”

Đức Phật bảo Hiền giả A-nan:

“Nên vào thành báo cho các Hoa thị biết: ‘Nửa đêm hôm nay, Đức Phật sẽ diệt độ, ai muốn cúng dường thì hãy cố gắng đến đúng lúc, đừng để sau này phải hối hận. Ai muốn gặp Đức Phật để mong được khai mở, hãy nên kịp thời.’”

Hiền giả liền vâng lời vào thành Câu-di, thấy năm trăm Hoa thị đang cùng họp nhau bàn luận. Hiền giả A-nan bèn báo cho các vị ấy biết:

“Nửa đêm hôm nay, Đức Phật sẽ diệt độ. Ai muốn cúng dường hãy cố gắng cho kịp thời, đừng để sau này phải hối hận. Ai muốn gặp Đức Phật để được khai mở thì hãy nên đến cho đúng lúc.”

Mọi người đều kinh ngạc, buồn bã than:

“Sao mà nhanh quá, Đức Phật nhập Nê-hoàn? Con mắt của thế gian mất đi, sao mà nhanh thế?”

Tiếng kêu bi ai đã lan đến cung vua. Vua bảo thái tử và các Hoa thị hãy đem cả quyến thuộc của mình, cùng đến Song thọ, bạch với

²³. Xà-duy 闍維; xem 1(2) ‘Du Hành Kinh Đệ nhị hậu’ cht.154.

Hiền giả A-nan:

“Chúng con muốn đến trước để đánh lễ và thăm hỏi.”

Hiền giả A-nan vào bạch với Đức Phật:

“Thái tử A Thần²⁴ cùng các vị bà con hào tộc đồng đến để xin thọ Tam tự quy, vì không còn bao lâu nữa, Đức Phật sẽ diệt độ. Đức Phật cho vào.”

Tất cả đều đến trước cúi lạy xong ngồi qua một bên, thái tử thưa:

“Đức Phật diệt độ, sao mà nhanh quá.”

Đức Phật đáp:

“Ta vốn đã nói: ‘Thế gian là không chân thật, chẳng có gì là vui, hễ ai ham sống lâu, tham luyện năm dục thì sẽ bị mê lầm mà chẳng còn lợi, chỉ tăng thêm sự sanh tử, thọ khổ vô lượng. Nay Ta là Phật, đã được an nhiên, vô dục đối với các thứ ấy, mà lại còn phải tự mình siêng năng. Những bậc trí giả trong thiên hạ, thường muốn gặp Phật, ưa nghe kinh pháp. Ông đã có ý như vậy cốt phải an lập trên sự tin tưởng, an lập trên giới, bố thí, nghe nhiều, học rộng phát huy trí tuệ; xây dựng năm chí này để xa lìa tham đắm cấu uế. Như vậy đời đời sẽ được phú quý, tiếng lành đồn xa, mạng chung sanh lên cõi trời, được an lạc, có thể đạt được Nê-hoàn.’”

“Đức Phật giảng nói như vậy, thái tử và các Hoa thị đều đánh lễ Phật rồi cáo lui.”

Bấy giờ, vua và mười bốn vạn người nam nữ lớn nhỏ trong nước, theo giờ đã định, liền đi đến Song-lâm, thưa với Hiền giả A-nan:

“Cho phép chúng tôi đến bái yết Đức Phật để nghe lời Ngài dạy.”

Hiền giả xin Đức Phật cho phép họ được vào. Nhà vua liền dẫn các bậc Hiền giả trong nước tiến lên đánh lễ Đức Phật, xong rồi ngồi qua một bên. Lúc này, nơi phía trước không có đèn đuốc gì cả. Đức Phật bèn phóng một luồng hào quang từ trên đỉnh đầu chiếu sáng đến hai ngàn dặm. Đức Phật dạy:

“Thật là cực nhọc cho Đại vương và các quần thần đã đến đây.”

Vua thưa:

“Đức Phật sắp diệt độ, vậy Ngài có dạy bảo gì không?”

²⁴. A Thần 阿晨, giống như No.5; nhưng chưa thấy nơi khác chép.

Đức Phật bảo nhà vua:

“Từ khi Ta thành Phật đến nay là bốn mươi chín năm; những kinh, giới Ta giảng nói, tất cả đã đầy đủ. Các bậc hiền tài ở trong nước của vua đều đã lãnh hội.”

“Nhà vua cùng quần thần đều tỏ ra thương cảm, buồn bã.”

Đức Phật bảo nhà vua:

“Từ xưa đến nay, trời, thần, người, vật, hễ đã sanh thì không tránh khỏi chết. Chết mà không diệt, duy chỉ Nê-hoàn là an vui. Vua không nên buồn bã làm gì, chỉ nên nghĩ đến điều lành, cải đổi những lỗi lầm ở quá khứ, tu tỉnh ở tương lai, để sửa trị việc nước, đừng vô cớ tăng thêm bạo ác, phải hậu đãi kẻ hiền lương, hãy ân xá, khoan thứ kẻ bị mắc các lỗi nhỏ, thi hành bốn ân để an ủi vỗ về lòng người. Những gì là bốn?

“1. Thường bố thí cứu giúp, không lúc nào thấy đủ.

“2. Nên lấy lòng nhân ái xem dân như con của mình.

“3. Vì lợi người nên giáo hóa họ theo đường lành.

“4. Nên chia lợi cho kẻ dưới để cùng vui hưởng.

“Nếu nhà vua làm được như vậy thì thường được phước đức lớn. Kiếp trước của Ta, nhờ thực hành bốn ân này²⁵, tích lũy qua nhiều đời cho nên mới được thành Phật.”

Đức Phật nói kệ:

*Đã ngộ, Phật Chí Tôn,
Bỏ dâm, sạch, vô lậu;
Bậc trí, thầy trời, người,
Theo Ngài được an vui.
Phước báo được diệu lạc,
Nguyện lớn dốc thành tựu;
Đồng mãnh đạt giải thoát,
Ta sắp nhập Nê-hoàn.*

Vua cùng mọi người đồng đứng dậy lạy Phật, nhiễu quanh ba vòng rồi lui ra.

²⁵. Tức chỉ bốn nhiếp sự hay bốn nhiếp pháp: bố thí, ái ngữ, lợi hành vào đồng sự; Pāli: samgrahavatthu, cùng ngữ căn với anugraha: ân huệ, nên Hán dịch là bốn ân đức.

Bấy giờ, ở trong thành có một dị học già, tuổi đã một trăm hai mươi, tên là Tu-bạt²⁶, nghe Đức Phật vào nửa đêm nay sẽ diệt độ, ông tự nghĩ: ‘Ta có sự nghi ngờ về pháp, thường mong được Đức Cù-đàm một lần khai mở, ý của ta đã đúng lúc!’ Khi ấy, ông liền đứng dậy, tự gắng sức đi đến Song thọ, thưa với Hiền giả A-nan:

“Tôi nghe Đức Cù-đàm, vào nửa đêm hôm nay sẽ diệt độ, vậy tôi muốn được gặp Ngài để xin giải quyết sự nghi ngờ.”

Hiền giả A-nan đáp:

“Thôi đi, thôi đi! Này Tu-bạt! Đừng có gây phiền hà cho Đức Phật.”

Tu-bạt năn nỉ đến hai, ba lần:

“Tôi nghe Đức Phật là Bạc Như Lai, Chí Chân Chánh Đế Giác, Minh Hạnh Thành Dĩ, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Đạo Pháp Ngự, Thiên Nhân Sư, Hiệu Phật, Chúng Hựu²⁷, rất khó được gặp, như hoa âu-đàm²⁸, trăm ngàn vạn năm mới nở một lần. Xin được gặp Ngài một lần để gỡ mối nghi.

“Hiền giả A-nan vì sợ làm phiền đến Đức Như Lai cho nên không muốn thưa lại Đức Thế Tôn. Trí huệ của Phật luôn thông tỏ, thanh tịnh hơn người thường, do đó Ngài biết được, liền bảo Hiền giả A-nan:

“Đừng ngăn chận, hãy cho ông ấy vào. Đây là lúc cuối cùng ta sẽ hóa độ cho ông cụ ngoại đạo Tu-bạt.

“Tu-bạt được vào, trong lòng vui mừng, phát sanh thiện tâm, thấy Phật hoan hỷ, cung kính, thăm hỏi đúng lễ rồi, đứng qua một bên, bạch Đức Phật:

“Tôi có điều muốn hỏi, vậy Ngài có vui lòng giải đáp điều nghi cho tôi được không?”

²⁶ Tu-bạt 須跋, xem 1(2), bản Việt, cht.130.

²⁷ Trên là mười hiệu của Như Lai: Như Lai, Chí Chân Chánh Đế Giác, Minh Hạnh Thành Dĩ, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Đạo Pháp Ngự, Thiên Nhân Sư, Hiệu Phật, Chúng Hựu 如來, 至真正諦覺, 明行成已, 善逝, 世間解, 無上士, 導法御, 天人師, 號佛, 眾祐. Bản dịch này có nhiều chỗ không giống với nơi khác..

²⁸ Âu-dàm hoa 漚曇華. Xem No.1(2), bản Việt, cht.131.

Đức Phật nói:

“Cứ hỏi, tùy theo ý ông muốn, nghe rồi sẽ giải thích.”

Tu-bạt thưa:

“Kể học thức đời nay ai cũng tự xưng là thầy. Đó là Cổ-quy Thị, Vô-thất Thị, Chí-hành Thị, Bạch-lộ-tử Thị, Diên-thọ Thị, Kế-kim-phần thị, Đa-tích-nguyên thị và Ni-kiền Tử²⁹. Tám người ấy là do người khác truyền lại, hay do tự biết được?”

Đức Phật bảo Tu-bạt:

“Họ khác với Phật. Những người ấy tự tạo ra con đường tà vạy, tham sanh, mê tưởng³⁰.

“1. Gọi là tà kiến tức không biết đời này đời sau, việc làm tự cho là đúng, ưa thích bói toán để cầu phước sống lâu.

“2. Tà tư, nhớ nghĩ ái dục, dấy tâm tranh cãi, sân hận.

“3. Tà ngôn, nói lời gièm pha một cách hư dối, dua nịnh, bêu xấu, nói lời thù dật.

“4. Tà hạnh, có ý sát sanh, trộm cắp, dâm dật.

“5. Tà mạng tức cầu lợi lộc, cơm áo không đúng chánh đạo.

“6. Tà trị tức không thể ngăn chặn điều ác, không thể thực hành điều thiện.

“7. Tà chí, tâm tham chuyện dục lạc, thân đau khổ mà cho là thanh tịnh.

“8. Tà định, chú tâm mong cầu, không thấy được con đường giải thoát.³¹

“Như vậy, này Tu-bạt! Ngày trước, Ta xuất gia tìm đạo, trải mười hai năm, được đắc đạo thành Phật, giảng nói kinh pháp trải qua năm mươi năm. Từ lúc Ta từ bỏ gia đình, có định, có tuệ, có giải thoát, giải thoát tri kiến. Người giảng nói chánh đạo chỉ có Phật Sa-môn, chứ không phải kẻ phàm phu, ngoại đạo thực hiện được. Ta vốn có tám

²⁹. Danh sách các giáo tổ đương thời, thường kể sáu; đây kể tám: Cổ-quy Thị, Vô-thất Thị, Chí-hành Thị, Bạch-lộ-tử Thị, Diên-thọ Thị, Kế-kim-phần Thị, Đa-tích-nguyên Thị và Ni-kiền Tử 古龜氏, 無失氏, 志行氏, 白鷺子氏, 延壽氏, 計金樊氏, 多積願氏, 尼犍子. Danh sách này giống với No.5. Tham chiếu No.1(2), bản Việt, xem cht.133, 134, 135, 136, 137, 138.

³⁰. Tham sanh ý tưởng 貪生猗想.

³¹. Trên đây là tám tà đạo, trái với Tám chánh đạo của Phật.

chơn đạo. Quả vị Sa-môn thứ nhất nhờ đó mà đắc đạo, quả vị Sa-môn thứ hai, thứ ba, cho đến thứ tư đều từ đó mà thành tựu. Nếu ai không thấy tám chơn đạo này thì kẻ ấy không thể chứng đắc được bốn đạo quả Sa-môn. Tám chơn đạo là:

“1. Chánh kiến: là thấy đời này và đời sau, làm thiện thì có phước, làm ác thì bị tai họa, hiểu biết khổ, tập, hành diệt, được đạo.

“2. Chánh tư: nghĩ đến sự xuất gia đạt an lạc, bỏ tâm tranh chấp, sân hận.

“3. Chánh ngôn: lời nói chân thật chí thành, hòa dịu, trung tín.

“4. Chánh hạnh: không sát sanh, không tà vạy, không có tâm dâm dục.

“5. Chánh mạng: cầu lợi ích cơm áo, theo đúng đạo không tà vạy.

“6. Chánh trị: ngăn chặn, kiềm chế hạnh ác, phát khởi ý thiện.

“7. Chánh chí: Quán về bốn pháp: quán về thân, thọ, ý, pháp, hiểu vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh.

“8. Chánh định: một mực vô vi, thành tựu bốn thiền hạnh.”³²

“Sa-môn, Phạm chí, thực hành tám điều chân chánh này, mới thành tựu bốn đạo quả, có thể rống lên tiếng rống của sư tử. Đệ tử Hiền thiện của Ta thực hành không buông lung, ý niệm về thế gian đã diệt, cho nên được quả A-la-hán.”

Bấy giờ Tu-bạt nói với Hiền giả A-nan:

“Vui thay, này Hiền giả! Sự lợi lạc này vừa rộng lớn vừa tốt đẹp. Thật chưa từng có. Phàm là hàng đệ tử thượng tôn, được gặp điều này, há chẳng vì diệu sao? Nay tôi đã thọ ân của bậc Thánh, được nghe pháp này, mong được xuất gia, thọ giới thành tựu.”³³

Hiền giả A-nan thưa Đức Phật:

“Phạm chí Tu-bạt mong được thọ giới luật giải thoát của Đức Thế Tôn³⁴, xuất gia, thành tựu hạnh Sa-môn.”

Đức Phật dùng giới thành tựu trao cho Phạm chí nói:

³². Bát chân đạo 八真道: chánh kiến 正見, chánh tư 正思, chánh ngôn 正言, chánh hành 正行, chánh mạng 正命, chánh trị 正治, chánh chí 正志, chánh định 正定.

³³. Thành tựu giới 成就戒, tức Cụ túc giới, chỉ giới pháp Tỳ-kheo.

³⁴. Hán: Chúng Hộ 眾祐.

“Người cuối cùng chứng đắc giới pháp thanh tịnh của ta chính là đệ học Tu-bạt. Ngài liền trao giới cho Tu-bạt làm Tỳ-kheo. Tu-bạt nhất tâm lãnh thọ, không buông lung, bằng chánh cần, bằng niệm xứ³⁵, đoạn trừ các thứ phiền não, để đạt được mục đích vì đó mà đã cạo bỏ râu tóc, khoác cà-sa, từ gia đình do tín tâm mà lìa bỏ gia đình, vì muốn đắc pháp với đạo, thành tựu tịnh hạnh, tự biết đã được chứng ngộ, thành tựu giải thoát, cứu cánh an lạc, làm những điều nên làm, tâm ý đã thông suốt. Hiền giả Tu-bạt đã vượt khỏi mọi trói buộc của thế gian, đắc quả Ứng chơn. Hiền giả tự suy nghĩ: ‘Ta không thể chờ Đức Phật Bát-nê-hoàn.’ Hiền giả liền diệt độ trước Đức Phật.

Bấy giờ, Đức Phật bảo các Tỳ-kheo:

“Sau khi Ta diệt độ, như có kẻ ngoại đạo học theo phái khác học, trong hàng đệ sanh, muốn cắt bỏ đầu tóc bện, bước chân lên bốn pháp, tắm rửa để trở nên thanh tịnh, xuất gia xin thọ giới, thì nên cho kẻ ấy làm Sa-môn. Tại sao? Vì kẻ ấy có chí lớn. Trước hết phải tập sự trong ba tháng³⁶ để biết kẻ ấy có thật sự dụng tâm hay không? Nếu lời nói và hành động của người ấy phù hợp nhau thì có thể xả bỏ các lỗi lầm, trước trao cho mười giới, nếu ba năm không sai phạm thì mới trao cho hai trăm năm mươi giới, trong đó mười giới là gốc, hai trăm bốn mươi giới là phần oai nghi phép tắc³⁷. Nếu ai có thể làm được như vậy thì chư Thiên luôn hoan hỷ.

“Lại nữa, phàm người mong muốn trì luật thị giới làm Sa-môn là do có bốn nhân duyên, đều do có ý muốn gần đạo thích an lạc mà ra. Sau khi ta diệt độ, hoặc có người lìa bỏ chức quan mong làm Sa-môn; hoặc có người vì tuổi cao, già cả nên mong làm Sa-môn; hoặc có người bần cùng, nghèo khổ nên muốn làm Sa-môn; hoặc có người vì muốn tu tập theo chánh hạnh nên muốn làm Sa-môn. Nếu là người hiền tài muốn tu tập chánh hạnh, kẻ già cả, bần cùng khổ khổ, kẻ lìa bỏ quan chức đến mà tu đạo, những người ấy đối với y phục, thức ăn uống đã đầy đủ rồi thì phải thọ tụng lời pháp. Như có người tu tập

³⁵. Hán: dĩ kiên chế, dĩ chí duy 以健制以志惟. Xem cht.65, 66.

³⁶. Theo các Luật tạng, sống biệt trú giữa các Tỳ-kheo trong bốn tháng. Nhưng, No.1(2) Nói: quy định này không áp dụng sau khi Phật Niết-bàn.

³⁷. Phân tích này không thấy nói đến trong Luật tạng nào.

hạnh thanh tịnh, thì có thể làm cho Chánh pháp được tồn tại lâu dài, vì nhờ người ấy nên khiến cho nhiều người được an ổn, được độ thoát, thế gian được nương nhờ, lợi lạc khắp trời, người. Cho nên mới nói: ‘Người theo pháp thì đời này được an lạc, đời này được giải thoát.’ Vậy nên dốc tâm thọ trì.

“Người đó nhờ pháp gì mà đời này được an lạc, được giải thoát? Là mười hai bộ kinh mà Phật đã nói: Văn, Ca, Ký, Tụng, Thí dụ, Bốn ký, Sự giải, Sanh truyện, Quảng bác, Tự nhiên, Đạo hạnh, Lương thiện³⁸. Đó gọi là pháp. Nếu ai phụng trì, gìn giữ đúng như pháp thì đời này được an lạc, có thể được giải thoát. Vậy nên dốc tâm thọ lãnh, hộ trì, đọc tụng, chánh tâm suy nghĩ, khiến cho đạo thanh tịnh được trụ thế lâu dài.

“Này các đệ tử, hãy nên tự nỗ lực, tinh tấn, đừng có biếng nhác, xem thường, rồi bảo: ‘Đức Phật đã diệt độ, không còn ai để nương tựa.’ Nên vâng theo giáo pháp, cứ mỗi nửa tháng, vào ngày rằm và ngày ba mươi hãy giảng giới, các ngày lục trai, ngồi trên tòa cao tụng kinh, để tâm nơi kinh, giống như Đức Phật còn tại thế.

“Lại nữa, các vị tộc tánh tử và tộc tánh nữ, hãy nên nhớ nghĩ bốn việc sau đây:

“1. Khi Đức Phật làm Bồ-tát, mới hạ sanh.

“2. Lúc Đức Phật mới đắc đạo Chánh giác vi diệu.

“3. Lúc thuyết kinh chuyển Pháp luân đầu tiên.

“4. Lúc bỏ tuổi thọ còn lại, tâm vô vi nhập Nê-hoàn.

“Hãy nên bàn luận, tư duy các việc này. Nhớ Đức Phật lúc sanh ra, phước đức như vậy. Lúc Đức Phật đắc đạo, thần lực như vậy. Lúc chuyển Pháp luân độ người như vậy. Lúc sắp diệt độ, để lại giáo pháp như vậy.

“Tiếp theo, thời trung gian, thời cuối cùng, nếu ai suy tư nhớ

³⁸. Mười hai bộ phận Thánh điển: 1. Văn; 2. Ca; 3. Ký; 4. Tụng; 5. Thí dụ; 6. Bốn ký; 7. Sự giải; 8. Sanh truyện; 9. Quảng bác; 10. Tự nhiên; 11. Đạo hạnh; 12. Lương thiện 十二部經: 一文, 二歌, 三記, 四頌, 五譬喻, 六本記, 七事解, 八生傳, 九廣博, 十自然, 十一道行, 十二兩現. Tham chiếu Trường 1(2) sđd.: Quán kinh, Kỳ dạ kinh, Thọ ký kinh, Kệ kinh, Pháp cú kinh, Tương ưng kinh, Bản duyên kinh, Thiên bản kinh, Quảng kinh, Vị tăng hữu kinh, Chứng dụ kinh, Đại giáo kinh.

ngĩ về điều này, khởi ý thực hành đều được sanh lên cõi Trời. Nếu ai thọ trì điều này mà có nghi ngờ về Phật, Pháp, Thánh chúng và về Khổ, Tập, Tận, Đạo, thì này các Tỳ-kheo, hãy nên giải đáp những nghi vấn cho kẻ ấy như lúc Ta còn tại thế. Vậy nay hãy đem lời nói ấy hỏi Đức Phật và chơn đệ tử, hãy tự mình đến hỏi Ta và nghe Ta giải thích.”

Hiền giả A-nan đứng ở sau, quạy Đức Phật, thưa:

“Dạ vâng! Tất cả đều đã mong chờ ân Phật mà được an lạc. Không có một Tỳ-kheo nào có ý nghi về Phật, Pháp, Thánh chúng và Bốn đế.”

Đức Phật bảo Hiền giả A-nan:

“Tất cả đều đã được an lạc, nhờ Như Lai giáo hóa, dẫn dắt, nên đối với Phật, Pháp, Thánh chúng và Bốn đế là Khổ, Tập, Tận, Đạo, không còn nghi ngờ nữa. Vậy hãy bỏ tâm tham dục, khinh mạn, vâng theo lời Phật dạy, bằng tâm tinh tấn để thọ trì, tư duy tĩnh lặng mà hành đạo. Đó là những lời khuyên dạy cuối cùng của Đức Phật, hãy cung kính tùy thuận.

“Này các Tỳ-kheo! Hãy quan sát dung mạo, uy nghi của Đức Phật, khó có dịp để nhìn lại Ngài. Về sau, hơn một ức bốn ngàn năm nữa mới lại có Đức Phật Di-lặc³⁹ ra đời. Thật khó mà luôn được gặp Phật. Trong thiên hạ có cây Âu-đàm-bát⁴⁰, không hoa mà có trái. Nhưng nếu khi cây ấy ra hoa thì thế gian mới có Phật. Đức Phật là mặt trời của thế gian, luôn lo trừ diệt bóng tối cho chúng sanh. Chính Ta là Bạc Thánh Sư, tuổi đã bảy mươi chín, điều cần làm thì đã làm xong, các vị hãy siêng năng, tinh tấn. Giờ cũng đã nửa đêm rồi.”

Rồi thì, Đức Phật nhập Sơ thiền. Rồi xuất Sơ thiền, Ngài khởi thiền thứ hai. Xuất thiền thứ hai, Ngài khởi thiền thứ ba. Xuất thiền thứ ba, Ngài khởi thiền thứ tư. Xuất thiền thứ tư, Ngài nhập Không vô tế⁴¹. Xuất Không vô tế, Ngài nhập Thức vô lượng. Xuất Thức vô lượng, Ngài nhập Vô sở dụng. Xuất Vô sở dụng, Ngài nhập Bát

³⁹. Di-lặc Phật 彌勒佛; Pāli: Metteyya.

⁴⁰. Âu-đàm-bát, 漚曇鉢.

⁴¹. Không vô tế 空無際, tức Không vô biên xứ định.

tưởng nhập⁴². Xuất Bất tưởng nhập, Ngài nhập Tưởng tri diệt⁴³.”

Bấy giờ, Hiền giả A-nan hỏi Hiền giả A-na-luật⁴⁴:

“Đức Phật đã diệt độ rồi chăng?”

A-na-luật nói:

“Chưa diệt độ. Đức Phật mới tư duy nhớ nghĩ về định Tưởng tri diệt.”

Hiền giả A-nan nói:

“Trước đây tôi nghe Đức Phật bảo: ‘Từ chỗ nhập Tứ thiền cho đến vô tri, xả trạng thái vô vi hữu dư y thì nhập Nê-hoàn⁴⁵’.”

Khi ấy, Đức Phật xả Tưởng tri diệt, trở lại tư duy Bất tưởng nhập; xả Bất tưởng nhập tư duy Vô sở dụng; xả Vô sở dụng tư duy Thức vô lượng; xả Thức vô lượng tư duy Không vô tế; xả Không vô tế tư duy Thiền thứ tư; xả Thiền thứ tư tư duy Thiền thứ ba; xả Thiền thứ ba tư duy Thiền thứ hai; xả Thiền thứ hai tư duy Thiền thứ nhất. Từ Thiền thứ nhất nhập trở lại cho đến Thiền thứ ba, rồi Thiền thứ tư, trở lại Vô tri, xả bỏ trạng thái Nê-hoàn hữu dư y, liền Bát-nê-hoàn. Ngay lúc ấy, đại địa chấn động, chư Thiên, Rồng, Thần, hiện ra đầy cả không trung, tung hoa như mưa, chẳng ai là chẳng than thở, luyến tiếc, đi đến cúng dường.”

Bấy giờ Đế Thích ở tầng trời thứ hai hiện ra đọc bài tụng:

*Ấm, hành đều vô thường,
Chỉ là pháp hưng, suy;
Có sanh thì có tử,
Phật diệt độ, an lạc.*

Vị Phạm thiên nơi cõi trời thứ bảy hiện ra đọc bài tụng:

⁴². Bất tưởng nhập 不想入, tức Phi tưởng phi phi tưởng xứ.

⁴³. Tưởng tri diệt 想知滅, tức Tưởng thọ diệt tận định. Tham chiếu No.1(2), Việt, xem cht.150.

⁴⁴. A-na-luật 阿那律, tham chiếu No.1(2), bản Việt, xem cht.149.

⁴⁵. Hán: chí ư vô tri, khí xả sở thọ dư vô vi chi tình 至於無知棄所受餘無為之情. Trạng thái vô tri ở Tứ thiền là trạng thái nhập vô tưởng định (Pāli: asaññā-samāpatti), nhưng các Thánh giả không nhập loại định này. “Sở thọ dư vô vi” chỉ hữu dư y Niết-bàn.

*Tuyệt thay, Phật đã bỏ,
 Điều thế gian mê đắm;
 Rộng dạy pháp thanh tịnh,
 Ba cõi không ai bằng.
 Thân lực diệu, Vô úy,
 Ánh sáng mát từ nay.*

Hiền giả A-na-luật đọc bài tụng:

*Phật đã trụ Vô-vi,
 Hơi ra vào đã dứt;
 Vốn từ tự nhiên đến,
 Nay trở về Linh diệu.
 Ý tịnh, không tham đắm,
 Vì người, chịu thân bệnh;
 Giáo hóa đã hoàn tất,
 Mới trở về Tịch diệt.
 Từ khi được gặp Phật,
 Ai cũng đội ơn sâu;
 Nay vào cõi thanh hư,
 Biết lúc lại xuất hiện.*

Bấy giờ, các Tỳ-kheo đều rối loạn, bồi hồi, than thở: ‘Đức Phật Bát-nê-hoàn, sao mà nhanh quá! Con mắt của thế gian đã tắt mất, sao mà nhanh quá!’ Trong số ấy có người buồn bã than khóc, tự nghĩ đến cái khổ của thế gian không đạt được đạo. Có người nhìn vào thi thể Đức Phật chú tâm tư duy về hữu là từ nhân duyên sanh, tạo tác không ngừng, phải chịu sự vô thường, khổ, đã sanh thì phải tử, tử rồi lại sanh, sanh tử qua lại, nhưng tinh thần bất diệt, không bị chi phối. Hiền giả A-na-luật nói:

“Thôi đi, thôi đi! Này A-nan! Hãy bảo cho các Tỳ-kheo biết, chư Thiên trên trời thấy việc đó sẽ cho là mê mờ. Vì có ai xuất gia nhập vào luật giải thoát mà lại không thể dùng pháp lợi để tự giải thoát?”

Hiền giả A-nan gạt nước mắt thưa:

“Ở trên đó có bao nhiêu vị trời?”

“Từ Uy-da-việt⁴⁶ cho đến miếu Âu-đồ⁴⁷ và sông Hi-liên⁴⁸, khoảng cách bốn trăm tám mươi dặm, chư Thiên hiện ra đầy khắp, chẳng có khoảng hư không nào là chẳng có họ đang bồi hồi, rối loạn, cùng nói: ‘Đức Phật Bát-nê-hoàn sao mà nhanh quá! Con mắt của thế gian đã tắt mất, sao mà nhanh quá!’ Trong đó có người lo lắng than thở, thương nỗi khổ của thế gian bị tham dục che lấp, không thấy được chánh đạo. Hoặc họ cùng bảo nhau rằng: Đức Phật dạy: ‘Sanh tử vốn từ duyên khởi, ý luôn tạo tác, thọ nhận sự vô thường, khổ, đã sanh thì phải tử, tử rồi lại sanh, thức theo hành mà di chuyển, đâu biết được Nê-hoàn? Đức Phật đã độ thoát thế gian, vậy mọi người phải nên tinh tấn, đã quá nửa đêm rồi!’”

Hiền giả A-na-luật bảo Hiền giả A-nan:

“Hãy vào trong thành bảo cho mọi người biết là Đức Phật đã diệt độ, ai muốn khâm liệm, hãy nên kịp thời.”

Hiền giả A-nan liền vào trong thành, báo cho mọi người biết. Các Hoa thị nghe được điều ấy, ai cũng kinh ngạc, buồn bã thương tiếc, nói:

“Đức Phật Bát-nê-hoàn sao mà nhanh quá! Con mắt của thế gian đã tắt mất, sao mà nhanh quá!”

Người trong thành cùng nhau tụ hội, mang hương hoa đến chỗ nhục thân của Phật, cúi đầu đánh lễ để thừa sự cúng dường. Họ cùng hỏi Hiền giả A-nan:

“Phương pháp khâm liệm an táng Đức Thế Tôn như thế nào?”

Như lời Đức Phật dạy:

“Phải làm như phương pháp khâm liệm và an táng của Chuyển luân vương, đối với Đức Phật còn phải hơn thế nữa.”

Các hào tánh thưa:

“Xin hãy để trong bảy ngày, chúng con muốn dâng cúng kỹ nhạc, hoa hương, đèn đuốc để tâm ý được khai mở.”

Hiền giả A-nan đáp:

“Tùy ý các vị mong muốn.”

⁴⁶. Uy-da-việt 威耶越. Có lẽ Pāli: Upavattana, tên khu rừng Sāla ở Kusinārā.

⁴⁷. Âu-đồ miếu 漚荼廟; tức chùa Thiên quan, tham chiếu No.1(2), xem cht.156.

⁴⁸. Hi-liên hà 熙連河; tham chiếu Trường 2(3) sdd.: xem cht.155.

Các Hoa thị liền chung sức lại để lo liệu. Nào làm bình bằng vàng, linh xa bằng vàng, kim quan bằng vàng, quách bằng sắt, đầy đủ gấm mới kiếp-ba, năm trăm xấp dạ.

Bấy giờ, dân chúng ở bốn phương, chu vi trong khoảng bốn trăm tám mươi dặm, đều mang kỹ nhạc, hoa hương đi đến song thọ, đồng khiêng nhục thân Đức Phật đặt lên trên giường bằng vàng, rồi dùng kỹ nhạc, lễ bái cúng dường.

Bấy giờ, các Hoa thị tuyển chọn các đồng nam để lo việc gìn giữ linh xa. Họ muốn đưa linh cữu đến khoảnh đất Âu-đồ để trà-tỳ. Nhưng các đồng nam không thể đến gần phía trước linh xa của Đức Phật được, họ lại tiến lên đến hai ba lần, nhưng vẫn không thể tới được.”

Hiền giả A-na-luật nói với Hiền giả A-nan:

“Sở dĩ không thể đến gần linh xa của Đức Phật, vì đó là ý của chư Thiên. Họ muốn bảo các đồng nam của Hoa thị hãy vịn vào phía bên trái, còn chư Thiên ở phía bên phải, dân trong nước thì đi theo sau, đồng khiêng kim sàng của Đức Phật vào cửa thành phía Đông, lúc đi qua trong thành, tấu nhạc trời lên để cúng dường, xong thì đi ra cửa thành phía Tây, đặt trên đất Âu-đồ, chất các thứ gỗ hương nhiều lớp rồi trà-tỳ.”

Hiền giả A-nan thưa:

“Xin vâng, kính vâng như ý nguyện của chư Thiên.”

Rồi Hiền giả bảo cho các Hoa thị biết ý nguyện đó.

Họ đều thưa:

“Kính tuân lệnh.”

Họ liền bảo các đồng nam ở phía bên tả dùng nhiều dây lụa cột chặt góc bên trái, còn chư Thiên thì thuộc về bên phải, dùng dây lụa cột chặt nơi góc phải của cái giường. Ngoài ra, có vô số chư Thiên ở trên hư không, rải đủ thứ hoa trời, rưới các hương thơm.

Bấy giờ, đại thần Bà-hiền cùng đại thần Câu-di⁴⁹ bàn bạc: Muốn dùng âm nhạc của loài người để ca ngợi, tiếp theo nhạc trời cùng đưa xá-lợi.

“Liền như lời bàn bạc, cả đoàn đi từ từ vào cửa thành phía

⁴⁹. Bà-hiền đại thần 婆賢大臣, chủ quản thành Pāva. Câu-di đại thần 拘夷大臣, vị quan của thành Kusinārā.

Đông, đi khắp trong thành, đến ngã tư đường lớn, dừng chân nơi đường hẻm, rải hương hoa và trỗi nhạc, ra khỏi cửa thành phía Tây, đến vùng đất Âu-đô, lấy lụa kiếp-ba quấn quanh thân thể Đức Phật, dùng năm trăm xấp da quấn tiếp theo hơn một ngàn lần, rồi dùng dầu mè dầu thơm để tẩm, rưới đầy kim quan, cùng trên nhục thân Phật, khiêng kim quan lên đặt vào trong quách bằng sắt, đập kín nắp kim quan, chất các thứ gỗ hương lên xong, đại thần Âu-tô⁵⁰ bắt đầu châm lửa đốt, lửa mới hừng lên liền tắt ngay đốt tới ba lần vẫn không cháy.”

Hiền giả A-na-luật bảo Hiền giả A-nan:

“Sở dĩ lửa không cháy là do ý của chư Thiên. Họ thấy Hiền giả Đại Ca-diếp đang dẫn năm trăm đồ chúng từ Ba-tuần trở về đây, đã đi được nửa đường, muốn về gấp để được thấy mặt cùng đánh lễ Đức Phật, cho nên đã khiến lửa không cháy.”

Hiền giả A-nan thưa:

“Dạ vâng, xin tôn kính ý nguyện của chư Thiên.

Bấy giờ có đạo sĩ thuộc học phái khác, tên là A-di-duit⁵¹, thấy Đức Phật diệt độ, ông ta nhặt được cành hoa trời mạn-na-la, ngược đường đi về phía Hiền giả Đại Ca-diếp. Hiền giả Ca-diếp thấy vậy liền đến hỏi:

“Ông có biết Đức Phật là Bạc Thánh Sư mà tôi tôn thờ chăng?”

A-di-duit đáp:

“Tôi biết rõ điều này. Ngài đã Bát-nê-hoàn được bảy ngày. Trời người cùng tụ hội để cúng dường Ngài. Tôi từ chỗ đó đến đây nên có được cành hoa trời này.”

Khi ấy, Hiền giả Ca-diếp buồn bã không vui. Trong số năm trăm vị Tỳ-kheo, nhiều người bồi hồi, rối loạn, ngẩng mặt lên trời than thở:

“Đức Phật Bát-nê-hoàn sao mà nhanh quá! Con mắt của thế gian đã tắt mất rồi!”

Có người thì lo lắng, buồn thương, nghĩ đến nỗi khổ của thế gian do ân ái trói buộc, không thể thấy được chánh đạo.

⁵⁰. Âu-tô đại thần 溇蘇大臣; tham chiếu No.1(2) sdd.: Lộ-di châm lửa.

⁵¹. A-di-duit 阿夷維; No.1(2), ngoại đạo Ni-kiên Tử.

Hiền giả Ca-diếp bảo:

“Các Hiền giả chớ lo buồn. Nên biết rằng có thân là do duyên khởi, tâm ý luôn tạo tác không dừng nghỉ, đều là vô thường, khổ, có sanh thì có tử, có tử là do có sanh, ở trong năm đường bất an, chỉ có Nê-hoàn mới là cảnh giới hoàn toàn an lạc. Người chưa đắc đạo, hãy cầu pháp lợi, lia bỏ mọi nẻo tạo tác của các pháp hữu vi thì sẽ đắc đạo. Tất cả hãy thu gom y bát, đi nhanh thì mới kịp để được nhìn thấy thân sắc của Phật.

Trong chúng này có một Tỳ-kheo tên là Đàn-đầu, cũng thuộc giòng họ Thích, cùng xuất gia theo Phật, nói với các Tỳ-kheo:

“Chuyện gì phải lo lắng như vậy? Chúng ta từ nay được tự do. Ông già ấy thường bảo: ‘Nên làm cái này, không nên làm cái kia.’ Nay ông ta mất rồi há không phải là điều hết sức tốt sao?”

Hiền giả Ca-diếp nghe lời ấy càng buồn bã hơn, nên giục đại chúng mau đến Song thọ để được thấy Phật. Đến nơi, Hiền giả Ca-diếp bảo Hiền giả A-nan:

“Nay chưa trà-tỳ vậy hãy cho tôi thấy thân Đức Phật.”

Hiền giả A-nan thưa:

“Thân của Đức Phật đã được khâm liệm, ướp bằng dầu mè, để trong kim quan, bên ngoài thì chất các thứ gỗ hương, chung quanh thì tẩm dầu, tuy chưa trà-tỳ, nhưng khó có thể thấy được.

Hiền giả Ca-diếp bày tỏ ý muốn của mình đến lần thứ ba, nhưng Hiền giả A-nan vẫn đáp như lúc đầu.

Bấy giờ, nhục thân của Đức Phật từ trong nhiều lớp áo quan lộ ra hai chân. Mọi người đều thấy, ai cũng hết sức vui mừng. Hiền giả Ca-diếp cúi đầu đảnh lễ. Thấy trên chân của Đức Phật có màu sắc lạ, liền hỏi Hiền giả A-nan:

“Thân Phật sắc vàng, vậy do cơ gì mà đổi khác?”

A-nan thưa:

“Có một bà cụ già yếu, cúi lạy nơi chân Đức Phật làm nhỏ nước mắt trên chân Ngài nên mới có màu sắc khác như vậy.”

Hiền giả Đại Ca-diếp lại không vui, cung kính đọc bài tụng:

*Ngài tịch diệt, chẳng sanh
Chẳng còn thọ già, chết*

Cũng không còn hội ngộ,
 Không có ghét phải gặp
 Vốn đã bỏ ân ái,
 Chẳng bị buồn biệt ly
 Do dốc cầu phương tiện,
 Nên đạt được như vậy
 Năm ấm Phật thanh tịnh,
 Đã đoạn trừ hết thảy
 Cũng không còn tạo tác,
 Để thọ lại năm ấm.
 Khổ đau đã hết rồi,
 Gốc hữu cũng trừ sạch
 Do dốc cầu phương tiện,
 Mới an lạc như vậy.
 Phật đã đoạn thế gian,
 Trừ bỏ mọi ái dục
 Ngài kham nhẫn tất cả,
 Nên lìa các hoạn nạn
 Ngài đã đạt an định
 Đem an lạc muôn loài.
 Phải nên đảnh lễ Ngài,
 Vĩnh viễn thoát ba cõi.
 Kinh giới Phật nói ra,
 Tỏa sáng khắp thế gian
 Ngài rộng hiện chánh đạo,
 Chắc thật, dứt mọi nghi.
 Cứu tất cả muôn loài,
 Khiến thoát khỏi già chết.
 Những người gặp được Phật,
 Ai chẳng mang ơn lớn
 Như trăng chiếu ban đêm,
 Để phá tan bóng tối.
 Mặt trời chiếu ban ngày,
 Soi sáng mọi nơi chốn.
 Cũng như ánh điện chớp,

Mây dày liền rực sáng,
 Hào quang Phật chiếu ra,
 Ba cõi cùng tỏ rạng,
 Hết thấy sông danh tiếng,
 Sông Côn-luân lớn nhất;
 Tất cả vùng nước lớn,
 Biển cả là hơn hết;
 Trong tất cả tinh tú,
 Mặt trăng là sáng nhất;
 Phật dẫn dắt chúng sanh,
 Trời người đều tôn quý.
 Phật cứu độ thế gian,
 Phước đức ban rải khắp.
 Giới pháp đã thuyết giảng,
 Mọi chốn đều phân minh.
 Cũng đem pháp lưu bố,
 Đệ tử dốc hành trì,
 Khiến trời, người, quỷ, thần...
 Đều cung kính đánh lễ.

Hiền giả Đại Ca-diếp đọc kệ xong, đánh lễ nơi chân Phật, nhiễu quanh kim quan ba vòng, rồi đứng qua một bên.

Các Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, các Thanh tín sĩ, Thanh tín nữ, Trời, Rồng, Quỷ thần, thần Thiên nhạc, thần Chất-lược, thần Kim-sí điều, thần Ái dục, thần Xà-khu... đều đến trước đánh lễ nơi chân Phật, nhiễu quanh kim quan ba lần, rồi đứng qua một bên.

Bấy giờ, kim quan của Đức Phật không đốt nhưng tự nhiên bốc cháy. Hiền giả A-nan liền đọc bài tụng:

Phật thanh tịnh trong ngoài,
 Là thân của Phạm thế;
 Gốc hành hóa thần diệu,
 Nên nay mới như vậy.
 Hơn ngàn lớp lụa, dạ,
 Đâu cần áo che thân,
 Cũng không cần giặt giũ,

Như trăng trong sáng ngời.

Cho đến hết đêm ấy, công việc trà-tỳ nhục thân Phật xong xuôi, thì tự nhiên ở nơi đó mọc lên bốn cây: cây Tô-thiên-ni, cây Ca-duy-đồ, cây A-thế-đề, cây Ni-câu-loại⁵². Các vị Cư sĩ, Lý gia trong nước cùng nhau thu nhặt xá-lợi của Phật đựng đầy nơi bình bằng vàng, đặt trên linh xa, đưa vào thành để trên đại điện, rồi cùng cho tấu kỹ nhạc, rải hoa, đốt hương, lễ bái cúng dường.

Bấy giờ, các tộc họ Hoa thị của nước Ba-tuần, các Câu-lân của nước Khả Lạc, các Mãn-ly của nước Hữu hoành, các Phạm chí của nước Thần Châu, các Ly-kiền của nước Duy-da,⁵³ nghe tin Đức Phật dừng chân ở Song thọ để Bát-nê-hoàn, nên họ đều sửa soạn bốn thứ binh đội là tượng binh, mã binh, xa binh, bộ binh cùng kéo đến nước Câu-di, dừng chân nơi ngoài thành, bảo sứ vào thưa:

“Chúng tôi nghe Đức Phật Chúng Hựu diệt độ ở đây. Ngài cũng là Thầy của chúng tôi. Chúng tôi có lòng kính mộ Ngài, đồng đến với vua xin phân chia phần xá-lợi, đem về bản quốc lập bảo tháp cúng dường.”

Vua nước Câu-di bảo:

“Đức Phật tự đến nơi đây, vậy nước tôi sẽ chăm lo việc cúng dường Ngài. Thật là cực khổ cho các vua từ xa tới muốn chia phần xá-lợi, điều đó thì không thể được.”

Các người thuộc dòng họ Thích nước Xích trạch⁵⁴ cũng kéo bốn loại binh, đến nói:

“Chúng tôi nghe Đức Phật Chúng Hựu diệt độ ở đây. Ngài là Bậc Thánh đệ nhất của giòng họ Thích, xuất thân từ bà con, đúng là

⁵². Bốn giống cây Bồ-đề: Tô-thiên-ni 蘇禪尼樹, Ca-duy-đồ 迦維屠樹, A-thế-đề 阿世鞞樹, Ni-câu-loại 尼拘類樹. Xem No.5, bản Việt, cht.59.

⁵³. Tám nước động binh yêu cầu được phần xá-lợi. Đây kể năm nước trước: Hoa thị ở Ba tuần 波旬國, 諸華氏, tíc Pāli: dòng họ Mallā chi nhánh Pāvā; người Câu-lân ở Khả lạc, 可樂國, 諸拘鄰; Pāli: người Koli ở thôn Rāmagāma; người Mãn-ly ở Hữu hoành 有衡國, 諸滿離; Pāli: Buli ở Allakappa; các Bà-la-môn ở Thần châu 神州國, 諸梵志; Pāli: những người Bà-la-môn ở Vethadīpaka; người Ly-tiếp ở Duy-da 維耶國, 諸離捷; Pāli: những người Licchavi ở Vesālī.

⁵⁴. Xích trạch quốc chư Thích thị 赤澤國 諸釋氏: những người họ Thích ở Kapilavatthu.

bạc cha ông của chúng tôi. Chúng tôi có lòng kính mộ, nên đến đây để xin chia phần xá-lợi đem về dựng bảo tháp cúng dường.

Nhà vua nước Câu-di vẫn trả lời như trước, không chịu chia phần.

Vua nước Ma-kiệt là A-xà-thế lại dẫn bốn loại binh, vượt qua sông lớn để đến, bảo Phạm chí Mao-quệ⁵⁵ vào để hỏi tin tức, rồi ân cần thưa:

“Tôi lâu nay vốn có lòng tin tưởng vào tình bạn của nhà vua, không bảo thủ, không tranh chấp. Nay Đức Phật Chúng Hựu đã diệt độ nơi đây. Ngài là Bạc Tôn Quý của ba cõi, chính là Vị Trời của tôi. Tôi luôn có lòng kính mộ nên đến đây để xin chia phần xá-lợi. Nếu nhà vua cho tôi phần xá-lợi của Phật thì hai nước chúng ta nếu có những vật báu gì thì nguyện cùng trao cho nhau để chung hưởng.”

Vua nước Câu-di đáp:

“Đức Phật tự đến đây, tôi sẽ lo việc cúng dường Ngài, xin cảm ơn Đại vương chứ không thể chia phần xá-lợi cho nhà vua được.”

Khi ấy Mao-quệ nhóm mọi người lại, làm bài tụng thông báo:

*Nay những người thành tâm,
Từ xa đến lễ bái;
Xin được chia xá-lợi,
Nếu như vua không cho.
Sự việc ấy động chúng,
Bốn binh chúng sẵn đây;
Nếu không dùng đao nghĩa,
Không tránh khỏi đao binh.*

“Người của nước Câu-di cũng đáp lại bằng bài tụng:

*Phiền các ngài từ xa,
Nhọc sức đến lễ bái;
Phật ở thân nơi đây,
Không dám hứa cho ai.
Các vị muốn động binh,
Tôi đây cũng sẵn sàng;*

⁵⁵. Phạm chí Mao-quệ 梵志毛蹶; tham chiếu No.1(2), bản Việt, cht.161.

*Ta cùng nhau sống chết,
Chưa từng biết sợ ai.*

Phạm chí Mao-quệ giải thích với mọi người:

“Các vua đều vâng theo lời dạy của Đức Phật một cách nghiêm túc; ban ngày thì tụng lời pháp, tâm cảm phục sự giáo hóa nhân từ của Ngài. Tất cả chúng sanh ai cũng nghĩ đến việc muốn được an ổn. Huống chi, Đức Phật vì lòng đại từ nên thiêu hình để lại xá-lợi, muốn rộng làm phước báu cho khắp thiên hạ. Vậy sao lại muốn hủy diệt ý nhân từ của Ngài? Cho nên xá-lợi hiện tại phải được phân chia ra mà thôi.”

Mọi người đều khen là hay, nên cùng đến chỗ đặt xá-lợi, cung kính đánh lễ xong thì đứng qua một bên, rồi bảo Mao-quệ chia xá-lợi. Bấy giờ Mao-quệ lấy một cái bát đá dùng mặt xoa bên trong, chia làm tám phần, rồi thưa với mọi người:

“Tôi đã cung kính Đức Phật và cũng thuận theo ý tốt của mọi người, mong được đem chiếc bát chia xá-lợi này về nước để dựng bảo tháp cúng dường, được chăng?”

Mọi người đều nói:

“Bậc trí tuệ thì nên biết thời.”

Họ liền đồng ý.

Lại có Phạm chí tên là Ôn-vi⁵⁶, thưa với mọi người:

“Tôi trộm mến ý lành của chư vị, chỉ xin lấy phần than đốt ở dưới đất để đem về dựng bảo tháp cúng dường.”

Mọi người đều đồng ý.

Sau lại có đạo sĩ thuộc học phái khác ở nước Hữu hoành⁵⁷ đến xin phần tro còn lại ở dưới đất.

Lúc này tám nước đều được mỗi phần xá-lợi nên đều trở về nước mình để dựng tháp. Những tháp ấy đều trang nghiêm, đẹp đẽ.

Phạm chí Mao-quệ, đạo nhân Đại Ôn-vi ở Chung-ấp trở về ấp Ty-phần, đạo sĩ của nước Hữu hoành, thấy đều được phần tro đất, đều trở về dựng bảo tháp. Tám phần xá-lợi có tám bảo tháp, tháp thờ bát chia xá-lợi là chín, tháp thờ than là mười, tháp thờ tro là mười một.

⁵⁶. Ôn-vi, người ấp Ty-phần; 溫遶還俾賁邑; Pāli: người Morya ở Pipphalavana.

⁵⁷. Hữu hoành, tham chiếu No.1(2), bản Việt, cht.162.

Đức Phật đản sanh ngày mồng tám tháng tư, xuất gia ngày mồng tám tháng tư, thành đạo ngày mồng tám tháng tư, Bát-nê-hoàn ngày mồng tám tháng tư. Tất cả đều vào tháng sao Phật mọc⁵⁸. Khi ấy trăm thứ hoa cỏ đều xanh tươi, cây cối sầm uất.

Bấy giờ Đức Phật đã Bát-nê-hoàn, ánh sáng của thiên hạ đã mất, chư Thiên, thần khắp mười phương, thấy đều tự quy ngưỡng Phật.

Xá-lợi đã chia rồi, nhưng bốn chúng đệ tử ở phương xa có người chưa được nghe tin, nên phải đợi sau chín mươi ngày mới xây tháp. Các vị Quốc vương đến tham dự, các Lý gia, dân chúng, gia đình quyến thuộc và các hàng nô tỳ đều trai giới trong chín mươi ngày. Bốn chúng đệ tử ở phương xa cùng tụ hội ở Câu-di, đồng hỏi Hiền giả A-nan:

“Nên dựng tháp ở đâu?”

A-nan đáp:

“Nên ra khỏi thành bốn mươi dặm, đến ngã tư đường của khu đất rộng tạo dựng bảo tháp.”

Các tộc họ phú hào của nước Câu-di cùng nhau dùng ngọc làm ngói, viên ngói bề ngang và rộng ba thước (tấc), tập trung lại dùng để làm tháp, cao và rộng đều mười lăm thước, lấy bát vàng chứa xá-lợi để ngay chính giữa tháp, lập đàn pháp luân, treo cờ phướn trên cao, thấp đèn chướng hoa, đốt hương, ca nhạc, lễ bái cúng dường, để dân chúng trong cả nước đều được tạo lập phước đức.

Hiền giả Đại Ca-diếp, Hiền giả A-na-luật và chúng Tỳ-kheo cùng nhau hội họp bàn bạc:

“Trong một ngày, ba mươi vạn dân chúng, các quan lại, các tộc họ quyền quý của các nước, khi gặp được Phật, đều hết lòng cung kính, tạo phước, khi chết đều được sanh lên cõi Trời thứ tư, cùng được gặp Di-lặc và được giải thoát. Quốc vương của nước Câu-di sẽ sanh lên trên cõi Trời thứ mười hai là Thủy âm⁵⁹, chờ khi Bồ-tát Di-lặc thành Phật sẽ đầu thai xuống tạo dựng tinh xá cho Đức Phật còn đẹp hơn khu lâm viên Kỳ-đà Cấp cô độc hiện nay.”

Hiền giả A-nan hỏi Hiền giả Đại Ca-diếp:

“Vua nước Câu-di vì sao không ở chỗ Đức Phật Di-lặc mà mong

⁵⁸. Phật tinh 佛星; xem No.5, bản Việt, quyển hạ, cht.66.

⁵⁹. Thủy âm thiên 水音天; tức Quang âm thiên, hay Cực quang thiên; Pāli: Ābhassara.

đạt đạo quả Ứng chơn?”

Đáp:

“Vì vua này chưa nhàm chán cái khổ về sanh tử. Ai không nhàm chán cái khổ của sanh thì không được đạo quả Ứng chơn.”

A-nan thưa:

“Tôi đã nhàm chán cái khổ của thân, sao không được lia thế gian, không đạt được đạo quả?”

Hiền giả Đại Ca-diếp đáp:

“Vì Hiền giả chỉ trì giới mà không hành quán về thân, vẫn còn ham thích sanh tử, niệm tưởng thức ăn, nên các hành về sanh tử chưa dứt.”

Đến chín mươi ngày, Hiền giả Đại Ca-diếp, Hiền giả A-na-luật và chúng Tỳ-kheo cùng nhau bàn luận:

“Mười hai bộ kinh của Đức Phật có bốn A-hàm, chỉ riêng Hiền giả A-nan là người luôn gần gũi hầu hạ Đức Phật. Đức Phật giảng nói, Hiền giả A-nan đều ghi nhớ, vậy chúng ta phải nhờ Hiền giả A-nan tụng đọc để chép lại, nhưng sợ Hiền giả là người chưa đắc đạo nên còn có tâm tham chướng. Chúng ta nên đem việc xưa mà chất vấn Hiền giả A-nan. Vậy hãy cho đặt tòa ngồi cao. Ba lần bước lên, ba lần phải bước xuống. Làm như vậy mới có thể đạt được lời thành thật.”

Mọi người đều cho là hết sức hay.

Đại chúng đã tề tựu đông đủ và ngồi yên, Tỳ-kheo trị sự đuổi A-nan ra ngoài, giây lát lại thỉnh vào. Hiền giả A-nan đi vào, đánh lễ chúng Tăng. Các Tỳ-kheo chưa đắc đạo thấy thế bèn đứng dậy hết.

Tỳ-kheo trị sự bảo A-nan ngồi nơi tòa cao chính giữa. A-nan nhún nhường từ chối:

“Đây không phải là tòa ngồi của A-nan.”

Chúng Tỳ-kheo nói:

“Do vì kinh Phật, cho nên hãy mời Hiền giả ngồi vào tòa cao để cho chúng Tăng hỏi.”

A-nan ngồi lên ngôi tòa.

Chúng Tăng hỏi:

“Hiền giả có lỗi lớn, vậy có biết chăng? Ngày ấy Đức Phật nói: ‘An vui thay, Diêm-phù-đề! Tại sao Hiền giả không trả lời?’”

Tỳ-kheo trị sự bảo Hiền giả A-nan bước xuống. A-nan bước

xuống, rồi trả lời:

“Đức Phật không được tự tại sao mà phải chờ tôi thỉnh cầu?”

Chúng Tăng im lặng, Tỳ-kheo trị sự lại bảo lên tòa. Chúng Tăng lại hỏi:

“Đức Phật nói với Hiền giả, ai đạt được bốn Thần túc thì có thể kéo dài tuổi thọ hơn một kiếp, tại sao Hiền giả lại làm thỉnh?”

Hiền giả A-nan lại xuống tòa để trả lời:

“Đức Phật nói: Bồ-tát Di-lặc sẽ hạ sanh thành Phật. Người nào mới vào đạo theo ngài Di-lặc để tu tập mà thành. Giả sử Đức Phật tự lưu lại thì Phật Di-lặc sẽ thế nào?”

Tăng chúng lại im lặng. Hiền giả A-nan trong lòng sợ hãi. Chúng Tỳ-kheo nói:

“Hiền giả nên theo đúng như ý của Pháp nói đầy đủ về Kinh của Phật.”

Hiền giả đáp:

“Kính vâng.”

Ba lần lên tòa như vậy. Lần sau cùng Hiền giả A-nan lên tòa nói:

“Nghe như vậy, một thời...”

Trong chúng hội có những người chưa đắc đạo đều rơi nước mắt nói:

“Đức Phật vừa mới nói Kinh, nay sao đã vội mất?”

Hiền giả Đại Ca-diếp liền chọn ở trong chúng được bốn mươi vị Ứng chơn theo Hiền giả A-nan để nghe truyền lại bốn bộ A-hàm:

1. Trung A-hàm.
2. Trường A-hàm.
3. Tăng nhất A-hàm.
4. Tạp A-hàm.

Văn của bốn bộ này là:

1. Vì hàng tham dâm mà giảng nói.
2. Vì hàng mừng giận mà giảng nói.
3. Hàng ngu si mà giảng nói.
4. Vì hàng bất hiểu, không thừa sự mà giảng nói.

Văn của bốn bộ A-hàm, mỗi bộ gồm sáu mươi xấp.

Chúng Tỳ-kheo thưa rằng:

“Hãy nên chép văn bốn bộ A-hàm để phổ biến trong thiên hạ.”

Do vậy, chỗ trà-tỳ Đức Phật tự nhiên mọc lên bốn cây danh mộc.

Tăng chúng liền cùng nhau kiểm điểm, phân biệt Kinh Phật ra thành mười hai bộ loại: Giới, Luật, Pháp đầy đủ để lưu lại cả ngàn năm.

Những ai trì kinh giới của Phật về sau đều được sanh chỗ Đức Phật Di-lặc, tu học với Ngài mà được giải thoát sanh tử.



PHỤ LỤC I
THƯ MỤC ĐỐI CHIẾU
TRƯỜNG A-HÀM – DĪGHANIKĀYA



No.1: *Phật Thuyết Trường A-hàm Kinh* 佛說長阿含經, 22 quyển, Hậu Tần (Hoàng thủy 14 – 15; Tl. 412 – 413), Phật-đà-da-xá 佛陀耶舍 (Buddhayasa) và Trúc Phật Niệm 竹佛念 dịch.

Sanskrit: *Dīrghāgama*.

Pāli: *Dīghanikāya*:

Ấn bản Devanagari, 3 tập, Pāli Publication Board (Bihar Government), 1958.

Ấn bản Roman, *Trường Bộ Kinh* (Thích Minh Châu), Pāli-Việt đối chiếu, Ban Tu thư, Viện Đại học Vạn hạnh, 4 tập; tập I, 1965, tập II, 1967, tập III, 1972, tập IV, 1972.

Ấn bản CD-ROM, Chaṭṭha Saṅgāyana CD-ROM (Verson 1.1).

- | | |
|--------------------------------------|----------------------------------|
| Đại Bản Kinh 大本經 | D. 14. <i>Mahāpadāna</i> . |
| Du Hành Kinh 遊行經 | D. 16. <i>Mahāparinibbāna</i> ; |
| | D. 17. <i>Mahāsudassana</i> . |
| 3. Điển Tôn Kinh 典尊經 | D. 19. <i>Mahāgovinda</i> . |
| 4. Xà-ni-sa Kinh 闍尼沙經 | D. 18. <i>Janavasabha</i> . |
| 5. Tiểu Duyên Kinh 小緣經 | D. 24. <i>Agañña</i> . |
| Chuyển Luân Thánh Vương Tu Hành Kinh | |
| 轉輪聖王修行經 | D. 26. <i>Cakkavattī</i> . |
| 7. Tệ-tú Kinh 弊宿經 | D. 23. <i>Payāsi</i> . |
| 8. Tán-đà-na Kinh 散陀那經 | D. 25. <i>Udumbarikasīhanāda</i> |
| 9. Chúng Tập Kinh 眾集經 | D. 33. <i>Samgīti</i> . |
| 10. Thập Thượng Kinh 十上經 | D. 34. <i>Dasuttara</i> . |
| 11. Tăng Nhất Kinh 增一經 | <i>không</i> |

- | | |
|---|----------------------------|
| 12. Tam Tụ Kinh 三聚經 | <i>không</i> |
| 13. Đại Duyên Phương Tiện Kinh
大緣方便經 | D. 15. <i>Mahānidāna.</i> |
| 14. Thích Đề-hoàn Nhân Vấn Kinh
釋提桓因問經 | D. 21. <i>Sakkapañha.</i> |
| 15. A-nậu-di Kinh 阿耨夷經 | D. 24. <i>Pāṭika.</i> |
| 16. Thiện Sinh Kinh 善生經 | D. 31. <i>Siṅgalovāda.</i> |
| 17. Thanh Tịnh Kinh 清淨經 | D. 29. <i>Pāsādika.</i> |
| 18. Tự Hoan Hỷ Kinh 自歡喜經 | D. 28. <i>Sampadānīya.</i> |
| 19. Đại Hội Kinh 大會經 | D. 20. <i>Mahāsamaya.</i> |
| 20. A-ma-trú Kinh 阿摩晝 | D. 3. <i>Ambaṭṭha.</i> |
| 21. Phạm Động Kinh 梵動經 | D. 1. <i>Brahmajāla.</i> |
| 22. Chủng Đức Kinh 種德經 | D. 4. <i>Soṇadaṇḍa.</i> |
| 23. Cứu-la-đàn-đầu 究羅檀頭 | D. 5. <i>Kūṭadanda.</i> |
| 24. Kiên Cố Kinh 堅固經 | D. 11. <i>Kevada.</i> |
| 25. Lỏa Hình Phạm Chí Kinh
裸形梵志經 | D. 8. <i>Kassapa.</i> |
| 26. Tam Minh Kinh 三明經 | D. 13. <i>Tevijjā.</i> |
| 27. Sa-môn Quả Kinh 沙門果經 | D. 2. <i>Sāmaññaphala.</i> |
| 28. Bố-tra-bà-lâu Kinh 布吒婆樓經 | D. 9. <i>Poṭṭhapāda.</i> |
| 29. Thế Ký Kinh 世記經 | <i>không.</i> |



PHỤ LỤC II
TRƯỜNG A-HÀM BIỆT DỊCH ĐỐI CHIẾU



- No.2: *Phật Thuyết Thất Phật Kinh* 佛說七佛經, 1 quyển, Tống (Khai bảo 6, Tl. 973), Pháp Thiên 法天 (Dharmadeva) dịch.
—Đối chiếu: No.1(1): *Đại bản kinh*; No.3: *Tỳ-bà-thi Phật kinh*.
No.4: *Thất Phật Phụ Mẫu Tánh Tự Kinh*.
- No.3: *Tỳ-bà-thi Phật Kinh* 毗婆尸佛經, 2 quyển, Tống (Khai bảo 6, 973), Pháp Thiên 法天 dịch.
—Đối chiếu: xem No.2.
- No.4: *Thất Phật Phụ Mẫu Tánh Tự Kinh* 七佛父母姓字經, 1 quyển, Tiền Ngụy (Tl. 220-265) Vô danh dịch.
—Đối chiếu: xem No.2.
- No.5: *Phật Bát-nê-hoàn Kinh* 佛般泥洹經, 2 quyển, Tây Tấn (Huệ đế, Tl. 290-306), Bạch Pháp Tổ 白法祖 dịch.
—Đối chiếu: No.1(2): *Du Hành Kinh*; No.6: *Bát-nê-hoàn Kinh*; No.7: *Đại Bát-niết-bàn Kinh*.
- No.6: *Bát-nê-hoàn Kinh* 般泥洹經, 2 quyển, Đông Tấn (Tl. 317-420), vô danh dịch.
—Đối chiếu: xem No.5.
- No.7: *Đại Bát-niết-bàn Kinh* 大般涅槃經, 3 quyển, Đông Tấn (Nghĩa hy 12-14; Tl. 416-418), Pháp Hiển 法顯 dịch.
—Đối chiếu: xem No.5.
- No.8: *Đại Kiên Cố Bà-la-môn Duyên Khởi Kinh* 大堅固婆羅門緣起經, Tống (Thái bình hưng quốc 5; Tl. 980), Thi Hộ 尸護 dịch.
—Đối chiếu: No. 1(3): *Điển tôn kinh*.
—Tham chiếu: *Mahāvastu*: “Mahāgovindiya”.
- No.9: *Phật Thuyết Nhân Tiên Kinh* 佛說人仙經, 1 quyển, Tống (Hàm bình 4, Tl. 1001), Pháp Hiền 法賢 dịch.
—Đối chiếu: No. 1(4): *Xà-ni-sa kinh*.

- No.10: *Phật Thuyết Bạch Y, Kim Tràng Nhị Bà-la-môn Duyên Khởi Kinh* 佛說白衣金幢二婆羅門緣起經, 3 quyển, Tống (Thái bình hưng quốc 5; Tl. 980), Thi Hộ 施護 dịch.
 –Đối chiếu: No. 1(5): *Tiểu duyên kinh*; No. 26 (154): *Trung A-hàm Kinh*, kinh số 154: *Bà-la-bà đường kinh* 婆羅婆堂經.
- No.11: *Phật Thuyết Ni-câu-đà Phạm Chí Kinh* 佛說尼拘陀梵志經, 2 quyển, Tống (Thái bình hưng quốc 5; Tl. 980), Thi Hộ 施護 dịch.
 –Đối chiếu: No. 1(8) “Tán-đà-na Kinh”; No. 26(104) *Trung A-hàm Kinh*, kinh số 104 “Ưu-đàm-bà-la Kinh” 優曇婆羅經.
- No.12: *Phật Thuyết Đại Tập Pháp Môn Kinh* 佛說大集法門經, 2 quyển, Tống (Thái bình hưng quốc 5; Tl. 980), Thi Hộ 施護 dịch.
 –Đối chiếu: No.1(6): *Chuyển Luân Thánh Vương Tu Hành Kinh*.
- No.13: *Trường A-hàm Thập Báo Pháp Kinh* 長阿含十報法經, 2 quyển, Hậu Hán (Kiến hòa 2 – Kiến ninh 3; Tl. 148-170), An Thế Cao 安世高 dịch.
 –Đối chiếu: No. 1(10): *Thập Thượng Kinh*.
- No.14: *Phật Thuyết Nhân Bản Dục Sanh Kinh* 佛說人本欲生經, 1 quyển, Hậu Hán (Vĩnh gia 2; Tl. 146; Nguyên gia 2, Tl. 152; Vĩnh thọ 2, Tl. 156), An Thế Cao 安世高 dịch.
 –Đối chiếu: No.1(13): *Đại Duyên Phương Tiện Kinh*; No.26(97): *Trung A-hàm*, kinh số 97: *Đại Nhân Kinh* 大因經.
 –Tham chiếu: *Phật Thuyết Đại Sanh Nghĩa Kinh* 佛說大生義經, Tống Thi Hộ 施護 dịch; No.1693: *Nhân Bản Dục Sanh Kinh Chú* 人本欲生經註, Đông Tấn, Đạo An soạn.
- No.15: *Phật Thuyết Đế Thích Sở Vấn Kinh* 佛說帝釋所問經, 1 quyển, Tống (Hàm bình 4; Tl. 1001), Pháp Hiền 法賢 dịch.
 –Đối chiếu: No.1 (14): *Thích Đề-hoàn Nhân Vấn Kinh*; No.26 (134) *Trung A-hàm*, kinh số 134: *Thích Đề-hoàn Nhân Vấn Kinh*.
- No.16: *Phật Thuyết Thi-ca-la-việt Lục Phương Lễ Kinh* 佛說尸迦羅越六方禮經, 1 quyển, Hậu Hán (Kiến hòa 2 – Kiến ninh 3; Tl. 148-170), An Thế Cao 安世高 dịch.
 –Đối chiếu: No.17: *Phật Thuyết Thiện Sinh Tử Kinh*; No.26 (135): *Trung A-hàm*, kinh 135: *Thiện Sinh Kinh*.

- No.17: *Phật Thuyết Thiện Sinh Tử Kinh* 佛說善生子經, 1 quyển, Tây Tấn (Vĩnh ninh 1, Tl. 391), Chi Pháp Độ 支法度 dịch.
–Đối chiếu, xem No. 16.
- No.18: *Phật Thuyết Tín Phật Công Đức Kinh* 佛說信佛功德經, 1 quyển, Tống (Hàm bình 4; Tl.1001), Pháp Hiền 法賢 dịch.
–Đối chiếu: No. 1(18): *Tự hoan hỷ kinh*.
- No.19: *Phật Thuyết Tam-ma-nhạ Kinh* 佛說三摩惹經, 1 quyển, Tống (Khai bảo 6; Tl. 973), Pháp Thiên 法天 dịch.
–Đối chiếu: No. 1(19): *Đại Hội Kinh*; No. 99 (1192): *Tạp A-hàm*, kinh số 1192; No. 100 (105): *Biệt Dịch Tạp A-hàm*, kinh số 105.
- No.20: *Phật Khai Giải Phạm Chí A-bạt Kinh* 佛開解梵志阿毘經, 1 quyển, Ngô (Hoàng vũ 2 – Kiến hưng 2; Tl. 223-253), Chi Khiêm 支謙 dịch.
–Đối chiếu: No.1(20): *A-ma-trú*.
- No.21: *Phạm Võng Lục Thập Nhị Kiến Kinh* 梵網六十二見經, 1 quyển, Ngô (Hoàng vũ 2 – Kiến hưng 2; Tl. 223-253), Chi Khiêm 支謙 dịch.
–Đối chiếu: No.1(21): *Phạm Động Kinh*.
- No.22: *Phật Thuyết Tịch Chí Quả Kinh* 佛說寂志果經, 1 quyển, Đông Tấn (Thái nguyên 6-20; Tl. 381-395), Trúc Đàm-vô-lan 竺曇無蘭 dịch.
–Đối chiếu: No. (27): *Sa-môn quả*.
- No.23: *Đại Lôu Thán Kinh* 大樓炭經, 6 quyển, Tây Tấn (Huệ đế, Tl. 290-306), Pháp Lập 法立 và Pháp Cự 法炬 dịch.
–Đối chiếu: No. 1(30): *Thế Ký Kinh*; No.24: *Khởi Thế Kinh*; No.25: *Khởi Thế Nhân Bản Kinh*.
- No.24: *Khởi Thế Kinh* 起世經, Tùy (Khai hoàng 5 – 29; Tl. 585-600), 10 quyển, Xà-na-quật-đa 闍那崛多 dịch.
–Đối chiếu: xem No.23.
- No.25: *Khởi Thế Nhân Bản Kinh* 起世人本經, 10 quyển, Tùy (Đại nghiệp, Tl. 605-616), Đạt-ma-cấp-đa 達摩苾多 dịch.
–Đối chiếu: xem No. 23.

PHỤ LỤC III
THƯ MỤC ĐỐI CHIẾU
DĪGHANIKĀYA – TRƯỜNG A-HÀM



<i>Brahmalāla-suttam</i>	
(Skt. Brahmajāla-sūtra)	–No. 1(21) Phạm Động Kinh.
<i>Sāmaññaphala-suttam</i>	–No. 1(27) Sa-môn Quả Kinh.
<i>Ambaṭṭha-suttam</i>	–No. 1(20) A-ma-trú Kinh.
<i>Soṇadaṇḍa-suttam</i>	–No. 1(22) Chủng Đức Kinh.
<i>Kūṭadanda-suttam</i>	–No. 1(23) Cứu-la-đàn-đầu Kinh.
<i>Mahāli-suttam</i>	–Hán: không có.
<i>Jāliya-suttam</i>	–Hán: không có.
<i>Mahāsīhanāda-suttam</i>	
(Kassapa-sīhanāda)	–No. 1(25) Lỏa Hình Phạm Chí
Kinh.	
<i>Poṭṭhapāda-suttam</i>	–No. 1(28) Bó-tra-bà-lâu Kinh.
<i>Subhasuttam</i>	–Hán: không có.
<i>Kevaḍḍa-suttam</i>	
(Kevaddha-suttam)	–No. 1(24) Kiên Cố Kinh.
<i>Lohicca-suttam.</i>	–No. 1(29) Lộ-già Kinh.
<i>Tevijjā-suttam.</i>	–No. 1(26) Tam Minh Kinh.
<i>Mahāpadāna-suttam.</i>	–No. 1(1) Đại Bản Kinh.
<i>Mahānidāna-suttam.</i>	–No. 1(13) Đại Duyên Phương Tiện Kinh.
<i>Mahāparinibbāna-suttam</i>	–No. 1(2) Du Hành Kinh.
<i>Mahāsudassana-suttam.</i>	–No. 1(2) Du Hành Kinh.
<i>Janavasabha-suttam.</i>	–No. 1(4) Xà-ni-sa Kinh.
<i>Mahāgovinda-suttam.</i>	–No. 1(3) Điển Tôn Kinh.
<i>Mahāsamaya-suttam.</i>	–No. 1(12) Đại Hội Kinh.
<i>Sakkapañhā-suttam</i>	–No. 1(14) Thích Đề-hoàn Nhân Vấn Kinh.
<i>Mahāsatipaṭṭhāna-suttam</i>	–Hán: không có.

<i>Pāyasi (rājañña)-suttam</i>	–No. 1(7) Tệ-tú Kinh.
<i>Pāthika-suttam</i> (Pāṭhika-suttam)	–No. 1(15). A-nậu-di Kinh.
<i>Udumbarika-suttam.</i> (Sīhanāda-suttam)	–No. 1(8) Tán-đà-na Kinh.
<i>Cakkavatti-suttam.</i>	–No.1(6) Chuyển Luân Thánh Vương Tu Hành Kinh.
<i>Aggañña-suttam.</i>	–No. 1(5) Tiểu Duyên Kinh.
<i>Sampasadānīya-suttam.</i>	–No. 1(18) Tự Hoan Hỷ Kinh.
<i>Pāsādika-suttam.</i>	–No. 1(17) Thanh Tịnh Kinh.
<i>Lakkhaṇa-suttam.</i>	–Hán: không có.
<i>Singālovāda-suttam</i> (Singāla).	–No. 1(16) Thiện Sinh Kinh.
<i>Aṭanāṭi-suttam.</i>	–Hán: không có.
<i>Saṅgīti-suttam.</i>	–No. 1(9) Chúng Tập Kinh.
<i>Dasuttara-suttam.</i>	–No. 1(10) Thập Thượng Kinh.



SÁCH DẪN TỔNG QUÁT



- A**
- A-ba-hội, 174, 558
- A-ba-la, 614
- A-bà (thành), 150
- A-bàn (thành), 150
- A-bàn-đề, 156, 378
- A-bát-ni-lâu, 663
- A-bạt, 387, 388
- A-ca-nị-sắc, 47
- A-ca-nị-trá (Niết-bàn), 354
- A-ca-nị-trá thiên, 48, 559, 649
- A-di-la, 502
- A-di-la-bà-đề, 657
- A-diệp-ma, 707
- A-du-ba ni-câu-luật, 75, 82
- A-hê-vật-đa, 106
- A-kỳ-đa Sí-xá-khâm-bà-la, 115, 511, 517
- A-la-hán hưởng, 173, 243
- A-la-hán quả, 173, 235, 243, 250, 270
- A-lâu-na, 410, 500
- A-lâu-na-hòa-đề, 757
- A-lô, 614
- A-ma-khiếp, 657
- A-ma-lặc, 563
- A-ma-lê, 563
- A-ma-trú, 387, 388, 389, 391, 394, 414, 419, 445, 446, 449, 459, 462, 497, 500, 543, 707, 934, 937, 939
- A-na-hàm hưởng, 173, 242
- A-na-hàm quả, 173, 235, 243, 250, 270
- A-na-luật, 121, 123, 125, 126, 127, 129, 831, 833, 834, 835, 839, 840, 843, 844, 917, 918, 919, 920, 921, 929
- A-nan, 14, 52, 53, 57, 58, 60, 62, 63, 64, 65, 70, 71, 72, 73, 74, 76, 77, 79, 80, 82, 83, 86, 88, 89, 91, 92, 93, 95, 96, 97, 98, 99, 100, 105, 106, 107, 109, 112, 113, 114, 115, 116, 117, 118, 119, 120, 121, 123, 126, 128, 129, 130, 131, 155, 156, 157, 158, 165, 281, 282, 283, 284, 285, 286, 287, 288, 289, 290, 291, 292, 293, 343, 344, 359, 443, 720, 759, 765, 767, 774, 775, 776, 777, 778, 779, 781, 786, 787, 788, 789, 790, 791, 792, 793, 794, 795, 797, 798, 801, 802, 803, 806, 808, 809, 810, 811, 812, 813, 814, 815, 818, 821, 822, 823, 824, 825, 830, 831, 832, 833, 834,

- 839, 840, 841, 843, 844, 845,
851, 852, 858, 860, 861, 864,
867, 873, 874, 875, 876, 877,
878, 879, 882, 883, 884, 885,
887, 888, 889, 890, 893, 896,
897, 898, 899, 900, 901, 902,
908, 909, 910, 912, 914, 916,
917, 918, 919, 920, 921, 922,
923, 925, 928, 929, 930, 931
- A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề,
34
- A-nậu-đạt, 565, 566, 570, 574,
584, 614, 657
- A-nậu-đạt (long vương), 566
- A-nhiếp-bối (Mã quốc), 378
- A-phù-đà Sí-xá-kim-bạt-la, 115,
825
- a-tăng-kỳ kiếp, 39
- A-thấp-bà (Mã quốc), 378
- A-thấp-phược-kiết-noa, 561
- A-thất-dĩ, 486
- A-thâu-ca, 719, 720, 751, 752
- A-tra-ma, 410, 411, 500
- A-tu-la, 42, 140, 141, 142, 144,
160, 300, 302, 303, 310, 380,
384, 560, 621, 656, 671, 675,
724
- A-tỳ-chỉ, 588
- A-tỳ-đa Sí-xá-khâm-bà-la, 115
- A-tỳ-phù, 13, 718, 759
- A-việt, 90, 808, 895
- A-xà-thế, 51, 52, 133, 135, 509,
510, 512, 513, 514, 520, 521,
522, 523, 763, 765, 849, 850,
926
- A-xà-thế Vi-đề-hi Tử, 51, 509
- ác đạo, 70, 91, 154, 158, 330, 549,
550, 865
- ác khẩu, 189, 218, 219, 267, 279,
280, 396, 419, 470, 575, 579,
693, 699
- ác lộ quán, 246
- ác lưu diễm, 35
- ách (bốn), 236
- ai loạn âm tận tri, 7
- ái, 227
- ái ngữ, 235, 339, 911
- ái thân (ái), 239
- Am-bà, 67, 225, 509
- Am-bà-ba-ly, 64, 781
- Am-bà-bà-lê, 64, 65, 67, 68, 69,
781, 782, 867
- Am-bà-la (thôn), 83, 295, 794, 795
- Am-bà-la thọ, 572
- Am-bà-la-bà-ly, 64, 781
- an ẩn quán, 38
- An-bộ-đà, 603
- An Hòa, 14, 16, 719, 757, 759
- An lạc Lộc dã, 744, 745, 746, 748
- An-thạch-lưu, 563
- an tịnh (nội tâm), 109, 402, 807
- ấm cái, 67, 401, 476, 650, 651,
652
- ấm cái khinh vi, 476
- âm dương, 571, 573, 640
- ăn bốc (thói), 639, 690
- ân điển, 195
- ánh sáng của đại pháp, 423, 426,
429, 431, 433, 434, 436, 437,
440

B

- ba ác hành, 228
 ba ái, 228, 248, 270
 Ba-ba-la, 9, 758
 Ba-ba-ly-am-bà, 361
 Ba-bà, 86, 90, 92, 97, 132, 136, 225, 479, 797, 803, 842
 Ba-bà thành Xà-đầu Am-bà viên, 225
 Ba-bà-ly-yểm, 479
 ba bất thiện căn, 227, 248
 ba biến hóa, 229
 ba bộ đệ học, 452, 453, 457, 468, 469
 ba căn, 230
 ba căn bốn dục sinh, 229
 ba cầu, 228
 ba con mắt, 231
 Ba-đầu-ma, 106, 122, 128
 ba đường, 230
 ba đường ác, 43, 177, 407, 776, 803, 860, 867
 ba đường dữ, 63, 64, 222, 370
 ba giới, 228, 229, 248, 785
 ba hạng thầy, 545
 ba hữu lậu, 228
 ba khổ, 230
 ba khổ tánh, 230
 Ba-la-ha A-tu-luân, 624
 Ba-la-la, 106
 Ba-la-nại (thành), 17, 716
 Ba-la-nại (vải), 261, 262
 Ba-la-tỳ, 16
 Ba-lăng (thọ), 58
 Ba-lăng-phất, 58, 60, 61, 774, 775, 858
 ba lạc sinh, 230
 ba lối đi, 164
 ba loại phước nghiệp, 228
 ba luận, 231
 ba minh, 229, 248, 270, 456, 475, 482, 493, 499, 547
 Ba-nại-bà-la, 563
 ba ngàn thế giới, 555
 ba pháp, 227, 228, 229, 230, 231, 248, 278, 453, 454, 459, 464, 468, 473, 474, 475
 ba pháp y, 32, 153, 183, 185, 191, 326, 327, 396, 427, 428, 433, 455, 472, 473, 482, 495, 520, 521, 545, 546, 609, 709
 Ba-phù Ca-chiên, 115, 825
 Ba-phù-đà Già-chiên-diên, 518
 ba sự phát hiện, 230
 ba tam-muội, 229
 ba tăng thịnh, 228
 Ba tăng thượng, 228
 ba thiện căn, 227, 248
 ba thiện hành, 228
 ba thọ, 228, 248, 270, 289, 290
 ba thứ lửa, 228
 ba trưởng lão, 231
 ba tụ, 229, 231, 277, 280
 ba tứ bất thiện, 228
 Ba-tư-nặc, 173, 195, 387, 411, 445, 448, 449, 450, 457, 460, 462, 543, 548
 ba tứ thiện, 228
 ba tướng, 229, 248

- ba tướng bất thiện, 228
 ba tướng thiện, 228
 ba úu, 231
 Bà-bà-bà-tất-tra, 410
 Bà-bà-tất, 500
 Bà-da-lâu, 62, 155, 779, 865
 Bà-đầu-lâu, 62, 155, 779, 865
 Bà-la (rừng), 543, 544
 Bà-la (sông), 657
 Bà-la-bà, 13, 718, 760
 Bà-la-bà-đề, 543, 549
 Bà-la-la, 564
 Bà-la-môn (ngữ nguyên), 708
 Bà-la-môn (pháp), 394, 395, 492, 493
 Bà-la-môn đại thần, 469, 470
 Bà-la-đọa, 169, 180
 Bà-la-tổn-đà, 500
 Bà-lê-bà, 84
 Bà-lê-sa, 84
 Bà-ma, 410
 Bà-ma-đề-bà, 410, 500
 Bà-phù-đà Già-chiên-na, 511
 Bà-sư (rừng), 564
 bà-sư-ca, 570, 583
 Bà-sư-ca, 106
 Bà-ta, 156
 Bà-tất-tra, 169, 170, 171, 172, 173, 174, 175, 177, 178, 179, 180, 497, 498, 499, 500, 501, 502, 503, 504, 505, 506, 507, 508
 Bà-xoa, 566
 Bác-đồ-la, 707
 bác-lạc-xoa, 10
 Bách cô, 191
 Bách Cung, 706, 707
 Bách Trí, 706, 707
 Bách Xa, 706, 707
 Bạch cốt cơ nga, 686
 Bạch hạc, 701, 702
 Bạch Hiền, 509
 Bạch Tịnh vương, 708
 bạch tượng bảo, 111, 577
 Bạch Y, 169, 936
 bạch y (đệ tử), 214
 Ban-giá-dực, 139, 142, 153, 154, 295, 296, 298, 299, 312
 Ban-giá-dực Tử, 139
 Ban-xà-la, 156
 bán thường bán vô thường, 426
 Bàn-đầu, 44
 Bàn-đầu (thành), 40, 41, 44, 45, 46
 Bàn-đầu (vua), 15, 22, 40
 Bàn-đầu-bà-đề, 15, 757
 Bàn-đầu-ma-đa, 15
 Bàn-đầu-mạt-đà, 757
 Bản duyên kinh, 80, 916
 bản ngã và thế gian hữu biên hay vô biên, 430
 bản ngã và thế giới thường tồn, 424
 bản ngã và thế giới thường tồn', 424
 Bản sanh xứ, 76, 98, 112
 Bản sanh xứ Mạt-la song thọ, 98
 bánh xe vàng, 102, 182, 183, 184, 185, 186, 191, 389, 577, 578, 579
 Bảo Tạng, 706, 707
 Bát-đà, 10, 11, 759

- bát đạo, 398
 Bát-đặc-ma, 603
 Bát-đầu-ma (hoa), 39, 404, 561, 564, 604, 636, 696
 Bát-đầu-ma (địa ngục), 605
 Bát-la-bà-phước-để, 715
 Bát-nê-hoàn, 51, 780, 788, 803, 809, 810, 821, 829, 830, 847, 849, 878, 896, 918, 919, 922, 926, 928, 935
 Bát-xà-la, 707
 Bát-xà-lâu, 628
 Bạt-kỳ, 51, 52, 53, 60, 62, 64, 70, 72, 83, 84, 100, 156, 315, 450, 462, 763, 850
 Bạt-ly, 133
 Bạt-nan-đà (ao), 623
 Bạt-nan-đà (Tỳ-kheo), 130
 Bạt-nan-đà (vua rồng), 611, 614
 Bạt-nan-đà long vương, 680
 Bạt-sa, 156
 bẫy chánh pháp, 241, 256
 bẫy giác chi, 242, 256, 754, 880
 Bẫy định cụ, 163
 bẫy giác ý, 255, 272, 273, 350, 355, 709, 810, 897
 bắc thiên niệm, 49
 bất ác lộ quán, 246
 bất dâm, 59, 897
 bất dụng xứ, 255, 262, 265, 272, 274, 275, 359, 440, 528, 529, 532, 538
 bất định tụ, 231
 bất động, 11, 43, 78, 127, 143, 161, 238, 404, 405, 625, 667, 670, 745
 Bất động, 661
 bất động địa, 404, 405, 406, 407, 408
 bất động tâm giải thoát, 247
 bất động tín, 64
 bất động trí, 246
 bất hiếu với cha mẹ, 188, 643, 826, 844
 bất hoại tín, 64, 867, 881
 bất hoại hoại tổn, 57
 Bất hoàn, 45, 63, 239, 354, 415, 477, 780, 785, 827, 865, 872
 bất kính (sáu pháp), 254, 278
 bất kính với sư trưởng, 188
 Bất-lan Ca-diệp, 510, 515, 518
 Bất thiện, 178
 Bất thiện Bà-la-môn, 178
 Bất thiện Bà-la-môn, 708
 bất thiện giới, 228
 bất thiện hành, 227, 228, 267
 bất thối pháp, 767
 Bất thối pháp, 54
 Bất thọ giang thực, 216
 bất trung bất nghĩa, 188
 Bệ-tứ, 195
 bi (trò chơi), 210
 bi giải thoát, 240, 254
 bi tâm, 110
 Bi tâm, 193, 220, 221
 biến dịch khổ, 230
 biến kiến, 11
 biên kiến, 218, 219, 240
 Biến quang thiên, 558
 Biến tịnh thiên, 230, 241, 243,

255, 263, 272, 275, 292, 558,
637, 638, 648, 655, 665, 666,
667, 668, 669, 670, 800
biện tài (bốn), 37, 132, 235, 250
biết đủ trong sự ăn mặc, 184
biệt trú bốn tháng, 496
bình ái khanh, 376
bình đẳng chủ, 177, 706
bình đẳng hành, 516
bình đẳng hành giả, 516
bình đẳng hộ, 371
bình đẳng tìn, 6
Bình-sa, 157, 448, 449, 450, 460,
462, 521, 522
Bố-hòa, 150
bố thí, 15, 37, 40, 44, 91, 109, 211,
212, 235, 297, 339, 470, 471,
515, 516, 517, 576, 586, 643,
687, 698, 745, 746, 769, 817,
854, 862, 873, 890, 904, 910,
911
Bố-tra-bà-lâu, 525, 534, 535, 537,
541, 934, 939
Bồ-đề đạo tràng, 361, 479
bồ-đề phần, 75, 80, 490, 810
Bồ-tát, 17, 18, 19, 20, 21, 25, 27,
28, 29, 30, 32, 33, 34, 37, 77, 78,
144, 351, 708, 723, 724, 725,
726, 727, 728, 729, 730, 741,
742, 743, 791, 878, 916, 930
bộc lưu, 249
bốn ác hành do miệng, 231
Bốn chân đế, 47, 881
bốn chỗ tưởng nhớ, 118
bốn chủng tánh, 171, 173, 178,

179, 390, 709
bốn gai nhọn, 232
bốn hạng người nên dựng tháp, 96
bốn đại, 404, 405, 439, 483, 484,
485, 486, 517, 531, 537, 538,
539, 540, 554, 616, 734, 830, 908
bốn đại giáo pháp, 84
bốn đại kiếp, 654
bốn đôi tám bậc, 64, 173
bốn pháp, 62, 231, 232, 233, 234,
235, 236, 250, 278, 331, 453,
467, 468, 789, 791, 914
bốn phước, 232
bốn sự kiện trường cứu, 654
Bốn thân tức, 80, 163, 363, 722,
878, 880, 881
bốn thiên, 233, 350, 354, 880, 881,
914
bốn thiên hạ, 185, 389, 451, 463,
554, 660, 664, 669
bốn thọ, 232
bốn thọ chứng, 235
bốn thức ăn, 232, 249, 270
bốn xứ, 235
bốn ý đoạn, 233, 350
bổn kiếp bổn kiến, 357, 423, 424,
425, 426, 428, 429, 430, 431,
433, 434, 435, 441, 442

C

Ca-câu-la, 614
Ca-di, 93
Ca-diếp, 7, 9
Ca-diệp, 115, 410, 487, 488, 489,
490, 492, 493, 494, 495, 496,

- 500, 515, 825
 Ca-diệp (lõa hình Phạm chí), 487
 Ca-diếp (đồng nữ), 195, 196, 212
 Ca-duy (rừng), 375, 376, 379, 384
 Ca-duy-la-vệ, 133, 136, 343, 758, 842
 Ca-duy-việt, 390
 Ca-la-tần-già, 28
 Ca-lan-đà, 57, 213, 774
 Ca-lan-đà trúc viên, 57
 Ca-lăng-già, 155
 ca-lăng-tần-già âm, 7
 Ca-lâu-la, 384
 Ca-quật-đa, 93
 Ca-thi, 156
 ca-thi (vải), 107
 Ca-tỳ-la-vệ, 100, 343, 375, 377, 390, 708
 cái (triển cái), 67, 267, 354, 355, 401, 402, 476
 Cam (rừng), 563
 Cam giá, 391
 cam lộ pháp môn, 40
 cám mã bảo, 577
 Càn-đà-la, 156, 482
 Càn-đạp-hòa, 302, 312, 378, 628
 Càn-thát-bà, 378, 701
 canh mẽ, 583, 703
 cánh sanh, 195, 218
 cạng tranh, 176, 702, 703
 Cao sơn, 493, 701, 702
 Cao sơn Thất điệp khốt, 493
 căn (năm), 80, 278, 363, 722, 880, 881
 căn bản phạm hạnh, 257, 533
 Căng-già, 566
 Càn-đề, 560
 Càn phủ, 588, 594
 cần chi, 237, 250, 262
 Cấp Cô Độc, 5, 525, 711
 Cấp cô độc (vườn), 269, 277, 417, 485, 553, 711
 Cấp-tỳ, 16, 17, 716, 758
 cật vấn, 236
 cật vấn ký luận, 236
 Câu-da-ni, 559, 560, 636, 638, 639, 640, 647, 697, 701
 Câu-lâu, 7, 701, 756, 757, 758, 759, 760
 Câu-lâu-tôn, 7
 Câu-la-ba, 701
 Câu-la-bà, 701, 707
 Câu-ly, 62, 133, 450, 462, 553
 Câu-ly-nhã, 9, 713, 756
 Câu-lợi-thiễm-bà-la, 560
 Câu-lưu, 417
 Câu-lưu-tôn, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 16, 47, 93, 712, 713, 714, 715, 716, 718, 719, 721, 751, 752, 753
 Câu-ma-đầu, 122
 Câu-na-hàm, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 47, 49, 712, 713, 714, 715, 717, 718, 719, 721, 751, 752, 753, 756, 757, 758, 759, 760
 Câu-na-việt, 100, 902
 Câu-tát-la, 173, 195, 196, 387, 457, 458, 459, 497, 498, 525, 543, 902

- Câu-thi (thành), 89, 90, 97, 98, 100, 107, 113, 114, 130, 132, 133, 794
- Câu-thi-na (thành), 113, 794
- Câu-thi-na-già-la, 90
- Câu-thi-na-kiệt (thành), 89, 112
- Câu-thi-na-kiệt-la, 90
- Câu-tôn, 93, 94, 806, 809
- Câu-vật-đầu, 39, 106, 128, 404, 561, 564, 603, 604, 605, 635, 657, 696
- Câu-xá-bà-đề, 100, 102, 815, 902
- cầu uế, 57, 70, 87, 217, 218, 219, 406, 407, 408, 456, 797, 864, 865, 883, 907, 910
- chánh cần, 80, 233, 363, 914
- chánh chí, 163, 242, 257, 274, 882, 898, 914
- chánh định, 231, 234, 242, 244, 251, 257, 266, 268, 274, 276, 279, 280, 368, 720, 740, 741, 742, 751, 796, 855, 914
- chánh định tụ, 231
- chánh giác, 534
- chánh giải thoát, 244, 266, 268, 276, 280, 864
- chánh hành (mười), 266
- chánh kiến, 163, 190, 226, 227, 242, 243, 253, 257, 266, 268, 271, 274, 276, 279, 280, 345, 346, 370, 407, 471, 584, 646, 655, 665, 668, 687, 857, 913, 914
- chánh mạng, 163, 242, 243, 257, 266, 268, 274, 276, 279, 280, 914
- chánh nghiệp, 163, 242, 243, 257, 266, 268, 274, 276, 279, 280, 337
- chánh ngữ, 163, 242, 243, 257, 266, 268, 274, 276, 279, 280
- chánh niệm, 17, 54, 163, 183, 234, 241, 242, 243, 249, 256, 257, 266, 268, 274, 276, 279, 280, 302, 371, 403, 428, 527, 538, 781, 782, 788, 810, 854
- Chánh pháp điện, 106, 107, 108, 111
- Chánh pháp tòa, 622
- chánh phương tiện, 163, 242, 244, 257, 266, 268, 274, 276
- chánh tinh tấn, 279, 280
- chánh trí, 244, 249, 268, 276, 280, 289, 311, 355, 403, 782
- chánh tư duy, 227, 242, 243, 266, 268, 276, 279, 280, 309
- Chân nhân, 70, 388, 447, 458, 459, 498, 543, 895
- Chân-đà-la, 384
- chấp sự (đệ tử), 14
- chấp thủ ái, 672
- chấp thủ ngã, 672
- chất béo của đất, 175, 176
- Châu Chử, 706, 707
- châu ky, 640
- châu mao vĩ, 580
- Châu-na, 86, 87, 88, 89, 94, 95, 343, 344, 345, 346, 347, 348, 349, 804, 890
- chế pháp vô thượng, 363
- chi tiết chú, 422
- chỉ phần định, 250
- chỉ quán cụ túc, 514
- chỉ quán thành tựu, 514

- chỉ tức, 230, 490, 533, 534, 536
 Chỉ tức lạc, 230
 chỉ tức tướng, 229, 248
 chỉ tức xứ, 235
 chỉ trú ký luận, 236
 chỉ và quán, 247, 269, 277
 Chiêm-bà (rừng), 564
 Chiêm-bà (thành), 245, 445, 446, 447, 451, 452, 704
 Chiêm-bà (vua), 707
 Chiêm-bạc, 106
 chiêm giá lương, 686
 Chiên-đàn (rừng), 563
 chiêm-đàn thọ nhĩ, 86
 Chiết-lộ-ca, 225
 chiêm-đề tăng, 69, 474
 chim cánh vàng, 554, 566, 611
 chín chánh pháp, 243
 Chi-đề, 156
 chồng (ngữ nguyên), 703
 chơn thật bình đẳng, 426
 Chu-la Thiện kiến, 626, 627
 Chu tông vĩ, 580
 chủ binh bảo, 577
 chủ bình đẳng, 706
 chúng đệ tử của Như Lai, 173
 chúng giải thoát, 172
 chúng giải thoát tri kiến, 172
 Chúng hợp, 587
 Chúng quy (thành), 627
 Chúng Sa-môn, 844
 chúng sanh cư (chín), 243, 274
 chúng sanh sanh, 195
 chúng thành tựu giới, 172
 chúng thành tựu định, 172
 chúng thành tựu tuệ, 172
 Chúng xa, 631
 chủng chủng quán, 11
 chủng chủng tướng, 528
 Chủng Đức, 445, 446, 447, 448, 451, 452, 453, 454, 455, 456, 462, 934
 Chùy Đỏa (A-tu-luân), 679
 Chuyển luân Thánh vương, 22, 95, 105, 112, 118, 128, 181, 184, 185, 191, 192, 389, 564, 577, 579, 580, 581, 582, 583, 584, 586, 707, 900
 Chuyển luân Thánh vương có bốn pháp đặc biệt, 118
 Chuyển luân vương, 22, 96, 97, 181, 182, 185, 451, 463, 465, 577, 578, 579, 580, 581, 729, 788, 875, 904, 908, 909, 920
 Chuyển pháp luân Tứ đế, 41
 chuyển phong, 692, 698
 chuyển Vô thượng pháp luân, 77
 chư Phật thượng pháp, 18
 Chứng dụ kinh, 80, 916
 chứng ngộ, 39, 80, 154, 388, 396, 445, 446, 447, 455, 458, 459, 482, 496, 498, 516, 537, 915
 chứng pháp, 91, 246, 247, 248, 249, 250, 253, 254, 255, 256, 262, 265, 266, 269, 270, 271, 272, 273, 274, 275, 743, 751, 752, 859
 chứng tịnh, 64, 235, 867
 Chước-ca-la-phạt-lạt-đề, 577
 Chước-ca-ra-bạt-đề, 577

- có giới và có kiến, 247
 có quý, 55, 227, 241, 255, 256, 854
 có tâm, 227, 241, 255, 256, 419, 854
 cỏ cú, 217
 cỏ lúa, 217
 cỏ vực, 491
 cộng thực gia, 216
 Cổ-xá, 657
 Cổ xa thành, 387
 cốc quý, 684, 686
 công đức, 59, 60, 89, 93, 95, 109,
 117, 119, 162, 182, 183, 298,
 300, 310, 311, 352, 361, 362,
 448, 451, 459, 461, 464, 473,
 474, 479, 480, 481, 482, 569,
 615, 625, 628, 634, 693, 698,
 835, 837, 870, 885, 937
 công cao, 218, 219, 400
 Cơ (địa ngục), 590, 591
 cơ ngạ, 686
 cơ ngạ kiếp, 686
 Cù-ba-lê, 605
 Cù-da-ni, 637
 Cù-di, 300, 301, 302, 635
 Cù-đàm, 9, 61, 70, 97, 114, 115,
 116, 170, 173, 214, 215, 217,
 222, 313, 319, 320, 322, 323,
 325, 326, 327, 328, 352, 355,
 372, 388, 389, 391, 394, 395,
 410, 411, 412, 413, 419, 420,
 421, 422, 423, 445, 446, 447,
 448, 449, 450, 451, 452, 453,
 454, 458, 459, 461, 462, 463,
 464, 465, 473, 475, 487, 488,
 489, 490, 491, 492, 493, 494,
 495, 498, 499, 500, 501, 505,
 506, 525, 526, 532, 534, 535,
 543, 544, 713, 714, 756, 778,
 863, 911, 912
 Cù-đàm môn, 61
 Cù-đàm độ, 61
 Cù-đà-ni-da, 559
 Cù-già-nậu, 614
 Cù-la chú, 481
 cụ tri căn, 230
 cung điện, 102, 105, 106, 107,
 108, 111, 185, 191, 308, 325,
 427, 557, 558, 579, 606, 611,
 612, 622, 623, 624, 627, 628,
 630, 631, 633, 634, 636, 647,
 656, 657, 658, 659, 662, 664,
 666, 667, 669, 670, 671, 680,
 681, 689, 691, 692, 693, 694,
 695, 696, 697, 698, 699, 700,
 725, 730, 817, 818, 819, 821,
 841, 904, 907
 cung kính vô thượng, 240, 254
 Cung-tỳ-la, 378
 Cư-lâu, 156
 cư sĩ (báo), 23, 101, 104, 107, 111,
 112, 182
 cư sĩ (chủng tánh), 708, 709
 cư sĩ bảo, 577, 581, 903
 cư sĩ trưởng phu, 104
 Cư-tát-la, 156
 cư trạch, 100
 Cứ Xỉ, 449
 Cừ-la-bà, 707
 Cực diệu, 622, 623, 624
 Cực diệu viên lâm, 622

Cực nhiệt, 587
 Cực quang thiên, 174, 558, 841, 929
 Cực quang tịnh thiên, 230, 655
 Cước-cu-đa, 93
 cừu-bàn-trà, 379
 Cừu-di-na-kiệt, 806, 812, 815, 821, 840
 Cừu-di-việt, 100, 815
 Cừu-ma-la Ca-diếp, 195
 Cừu-thi-bà-đế, 100
 cứu cánh phạm hạnh, 153, 154, 308, 495
 cứu đầu cháy, 45
 cứu pháp (mười), 266, 275
 Cứu-bàn-trà, 628
 Cứu-la-đàn-đầu, 449, 457, 458, 459, 461, 464, 465, 470, 473, 475, 476, 477, 543, 934, 939
 Cứu-la-thiểm-ma-la, 612
 cựv điển (ba bộ), 388

D

Da-bà-na, 657
 Da-bà-đề-già, 410
 Da-du, 62, 155
 Da-du (thâu)-đa-lâu, 62, 155
 da đất, 702, 705
 da ngoài của đất, 702
 Da-thâu (du), 62
 Da-thâu (du)-đa-lâu, 62
 Dạ-ma, 483, 724
 Dạ-ma thiên, 161
 dạ-xoa, 157, 377, 378, 379, 569, 614, 724
 danh và sắc, 247, 269

dâm, 59
 dâm dục phi pháp, 188
 dân chủ (ngũ nguyên), 706
 Diêm-bà, 562
 Diêm-la, 606, 607, 608, 609
 Diêm-la vương, 554
 Diêm-phù kim, 701
 Diêm-phù thôn, 84
 Diêm-phù-ly địa, 199
 Diêm-phù-lợi địa, 697
 Diêm-phù-đàn kim, 701
 Diêm-phù-đề, 145, 199, 553, 559, 560, 564, 566, 575, 577, 579, 583, 584, 587, 606, 635, 637, 638, 639, 640, 642, 647, 648, 660, 662, 663, 680, 694, 695, 697, 699, 701, 829, 845, 876
 Diêm vương, 554
 Diệm-ma. See Dạ-ma
 Diệm-ma (sông), 141
 Diệm-ma thiên, 161, 555, 636, 637, 638, 639, 640, 642, 648, 656, 659, 665, 666, 669, 681, 682
 Diệm Man (con đại thần), 144
 Diệm quang, 571, 574
 Diệm thiên, 161, 886
 Diệm Quang, 391, 392
 diệt (bốn thông hành), 365
 diệt nhuế, 528
 diệt pháp, 246, 247, 248, 249, 250, 251, 253, 254, 255, 256, 257, 262, 263, 266, 267, 268, 269, 270, 271, 272, 273, 274, 275, 276
 diệt tận, 121, 156, 235, 237, 242,

- 248, 250, 251, 252, 253, 256,
257, 265, 268, 271, 273, 275,
293, 308, 314, 315, 327, 364,
408, 426, 429, 431, 433, 442,
483, 484, 485, 526, 529, 534,
538, 619, 665, 668, 859, 874, 917
- diệt tận chi, 237, 250, 271
diệt tận lậu hoặc, 256, 273
diệt thọ tướng, 121
diệt thọ tướng định, 121, 122
Diệu âm Càn-thát-bà, 567
Diệu Giác, 14, 15
diệu quán sát, 11
Diệu thể, 573
Diệu Tượng, 682
Diệu vị, 573
Di-lặc, 190, 191, 799, 840, 841,
845, 846, 917, 929, 930, 931
Di-tứ-la, 707
dị chúng sư, 488
dị học ngoại đạo, 372, 619
dị học Phạm chí, 116
dị học tam bộ, 445
dị kiến, 38, 195, 197, 199, 200,
417
dị luận (thuyết), 519, 520
dị nhãn, 38, 532
dị tập, 417, 532
dị thọ, 38, 532
dị tướng, 528
dị vấn dị đáp, 431
dĩ thủ vi y, 216
dĩ tri căn, 230
Dự lưu, 63, 64, 120, 157, 235, 354,
508, 785, 827, 865
Dự lưu chi, 64, 235, 865
do-tuần, 23, 28, 100, 103, 106,
132, 199, 555, 556, 557, 558,
559, 560, 561, 562, 564, 565,
567, 570, 572, 573, 579, 581,
585, 588, 591, 592, 593, 594,
595, 596, 597, 599, 600, 605,
606, 608, 609, 611, 612, 613,
621, 622, 623, 625, 626, 627,
629, 630, 631, 632, 633, 637,
656, 657, 658, 659, 660, 661,
662, 663, 664, 667, 669, 670,
678, 691, 692, 694, 695, 696,
697, 698, 701, 728, 905
đồng đời Hiền Thánh, 234
Du ảnh đao, 589
du hành, 45, 153, 155, 181, 195,
225, 245, 264, 293, 387, 408,
414, 417, 445, 446, 447, 450,
457, 458, 459, 463, 477, 497,
498, 501, 543, 617, 678, 708,
740, 777, 799
Dục ác bất tịnh thượng lậu vi
hoạn, 40
dục ái, 228, 248, 255, 270, 272,
283, 449, 461
dục cầu, 228, 267
dục giới, 63, 228, 439, 537, 785,
799
Dục giới, 63, 248, 354, 483, 531,
538, 539, 540, 554, 555, 799,
800, 824, 865, 886
Dục giới thiên, 483, 531, 538, 539,
540, 554, 555
Dục giới thiên là ngã, 531

dục khổ, 230
 dục là ách, 236, 249
 dục là xấu ác bất tịnh, 44
 dục lậu, 58, 83, 228, 408, 795,
 796, 864, 883
 dục sanh bốn, 229
 dục thái, 54
 dục thọ, 232
 dục thủ, 232, 249, 270, 283
 dục tư, 228
 dục tưởng, 19, 228, 703
 Duyệt-kỳ, 493
 duyệt-xoa, 377, 378, 379
 Duyệt-xoa, 557
 Dương minh, 603, 604, 605
 Dưỡng Mục, 706, 707
 dưỡng phong, 692, 698

D

Đa đồng phủ, 588
 Đa đồng phúc, 591, 592
 đa-la (cây), 443, 565, 658
 Đa-la (rừng), 562
 Đa-la thọ, 565
 Đa-la-bà, 707
 Đa-la-lê, 564
 đa-lân (cây), 101
 Đa-lê-xa, 497, 498, 499
 Đa-ly-giá, 462
 Đa-lợi-già, 449
 đa văn là tài sản, 255, 272
 Đa Văn Thiên vương, 379
 Đà-lê-xá-nậu, 62, 779, 865
 Đại Bảo Tạng, 706, 707
 Đại bảo tràng, 191

Đại Ca-diếp, 129, 130, 131, 132,
 835, 836, 838, 840, 841, 843,
 844, 845, 922, 923, 925, 929,
 931
 Đại chánh đường, 28
 Đại chánh lậu, 107, 108
 Đại Điển Tôn, 145, 146, 147, 148,
 149, 150, 151, 152, 153, 154
 Đại Đoạn Kết, 706, 707
 Đại Đức, 16, 538, 715
 Đại giác (chùa), 479
 Đại giáo kinh, 80, 352, 916
 đại hắc phong, 656
 Đại Hóa, 17
 Đại hỷ (ao), 633
 Đại hỷ (ụ đá), 632
 Đại hỷ (vườn), 632, 633, 634, 635
 Đại khiếu hoán, 587, 597, 598,
 602
 đại kiếp, 605, 684
 Đại Kim cang, 562, 587
 Đại lâm, 80, 157, 316, 320
 Đại long, 21
 Đại mộc qua, 564
 Đại nê-lê, 554
 Đại Phạm thiên, 326, 484, 648,
 689, 800
 Đại Phạm vương, 143, 161, 325,
 383, 484
 đại tế tự, 459, 464
 Đại Thanh Tịnh Diệu, 17, 758
 Đại thần A-tu-luân, 679
 Đại thiên, 150
 Đại Thiện Kiến, 51, 100, 101,
 102, 103, 104, 105, 106, 109,

- 706, 707, 903
 Đại Thiện kiến thiên, 637, 638, 649
 Đại Thiện Sanh Tùng, 707
 Đại thiết vi thành, 600
 Đại thiêu chích, 587, 599, 600, 602
 Đại thọ vương Diêm-phù, 562
 Đại Tiên bất loạn, 49
 Đại Tiên thứ bảy, 48
 đại tự (thiết lễ), 459, 465, 466, 467, 471, 472
 Đàn-cu-ma-lê, 106
 Đàn-đặc, 150
 đàn-việt, 700
 Đánh Sanh, 706
 đao binh (kiếp), 684, 686
 đao binh chiến tranh, 214
 đao kiếm tự nhiên, 589
 Đao nhân lộ, 588
 Đao-lợi, 19, 27, 28, 41, 66, 79, 106, 122, 124, 128, 139, 140, 141, 142, 143, 144, 153, 159, 160, 161, 162, 164, 165, 200, 201, 212, 295, 296, 297, 298, 299, 300, 301, 302, 311, 312, 321, 483, 554, 557, 560, 571, 574, 629, 631, 633, 637, 638, 639, 640, 642, 645, 648, 656, 659, 662, 665, 671, 672, 673, 675, 676, 677, 678, 680, 681, 682, 724, 725, 728, 777, 780, 784, 799, 817, 833, 861, 870, 886
 Đao-lợi thiên, 79, 139, 144, 633, 637, 638, 639, 640, 642, 648, 656, 659, 662, 665, 676, 677, 678, 680, 682, 724, 799, 886
 Đạo đế, 193, 302, 619, 637
 Đạo Sư, 15, 42, 78, 131
 đạo (trộm), 267
 đạo tặc hoành hành, 186
 đạo tịnh diệt chi, 262, 274
 đất sát-na, 694
 đắc Cụ túc giới, 43
 đắc pháp nhân tịnh, 476
 đắc thăng tiên, 62
 Đắc-xoa-ca, 614
 Đắc-xoa-già, 614
 đặc độc, 458
 đặc ngữ, 458
 Đăng hoa, 574
 Đăng hoạt, 587, 588
 đăng học, 192, 266
 đăng pháp (sáu), 254
 đăng trí, 235, 250
 đất rung động, 19, 76, 77, 78, 122, 885
 Đâu-suất, 17, 18, 19, 77, 161, 555, 557, 723, 724, 725, 726, 846
 Đâu-suất giảng thần, 17, 19, 77
 Đâu-suất thiên, 555, 636, 637, 638, 639, 640, 642, 648, 656, 659, 665, 666, 669, 681, 799
 Đâu-suất-đà Thiên vương, 124
 Đầu Thủ, 625
 Đế Thích, 17, 139, 140, 141, 143, 159, 160, 164, 190, 295, 296, 299, 300, 301, 302, 303, 304, 305, 306, 307, 308, 309, 310,

- 311, 312, 628, 631, 633, 644,
645, 671, 673, 674, 675, 676,
677, 678, 681, 682, 683, 725,
726, 729, 730, 731, 737, 784,
816, 825, 830, 833, 834, 839,
840, 842, 871, 878, 918, 936
- đế xứ, 235
- Đề-đầu-lại-tra, 159, 378, 614,
626, 628
- Đề-đế-lại-tra, 140
- Đề-kê-la, 628
- đề hồ, 162, 174, 349, 350, 539,
690, 772
- Đề Trì, 624, 625
- Đề-xá, 13, 41, 45, 383, 718, 759,
760
- Đề-xá (vương tử), 40, 41, 43
- để bại (cỏ), 684
- đệ nhất Phạm vương, 383
- đệ nhị thiên, 192, 234, 265, 275,
403, 441, 527, 655
- đệ thất Đại tiên, 48
- đệ tử áo trắng, 214
- địa bì, 702
- địa bì bính, 702
- địa bì càn, 702
- địa bính, 175
- Địa Chủ (vua), 145
- địa ngục lớn, 321, 554, 587, 598,
600, 602, 608
- địa ngục nhỏ, 587, 588, 595, 596,
597, 598, 599, 600
- địa phì, 175, 702
- địa phu, 702
- Địa thần, 377, 649, 650, 651
- điển chế đại thần, 511
- Điển tác đại thần, 511
- Điển Tôn (đại thần), 144
- Điều Ngự Lương Túc, 42
- điều phong, 692, 698
- Điều phục (núi), 562, 663, 695,
696
- Điểu vương cánh vàng, 560
- định, 213
- định cụ, 163
- định giác chi, 242
- định giác ý, 56, 279, 855, 882
- định minh, 652
- định sanh hỷ lạc, 655
- định tụ, 229, 231
- định ý tam-muội, 326, 364, 366,
367, 368, 370, 371, 424, 425,
427, 428, 429, 430, 434
- đoàn (vo tròn) thực, 232
- đoàn tế hoạt thực, 639
- đoạn (mảnh rời) thực, 232
- đoạn diệt, 207, 439, 440, 516, 517,
617
- đoạn diệt luận, 438, 439, 516
- đoạn thích, 376
- đoạn thực, 639
- Đoạn trừ vô phóng dật, 37
- đối cây cỏ, 686
- đối kém (kiếp), 684, 686, 687
- đối xương trắng, 686
- Đồ-lô-na, 133
- độ nghi tịnh, 236, 262, 274
- độ nghi tịnh diệt chi, 262, 274
- độc (ngữ nguyên), 708
- độc kiến, 214

Đôi áp, 587, 596, 602
 Đông thẳng thân châu, 559
 Đông viên Lộc tử mẫu giảng
 đường, 169
 Đông-tỳ-đê-ha, 559
 Đồng phủ, 588, 591
 Đồng phúc, 591
 đồng sự, 235, 336, 337, 339
 Đồng tử đầu ngũ giác kế, 143
 Đường ôi, 588

G

gai nhọn đục, 233
 gai nhọn kiến, 233
 gai nhọn mạn, 233
 gai nhọn nhuế, 233
 gạo lứt, 217, 491
 gia thuộc, 113, 114, 392, 504, 507
 Gia-lam-phù, 560
 Giá-bà-la, 74, 76, 82, 788, 794, 875
 giá đạo chi ngôn, 421
 giá đạo pháp, 422
 Giá-la, 133, 136, 322, 842
 Giá-la-phả, 133, 842
 Giá-lâu, 62, 155, 779, 865
 Già-câu-la, 614
 Già-ca-la-bạt-đế, 577
 Già-da, 564
 Già-đà-la, 560, 561, 662
 Già-già trì, 245, 445
 Già-già-la, 62, 63, 155, 779, 865
 Già-la, 511
 Già-la thủ môn tướng, 511
 Già-lâu-la Túc, 557
 Già-lăng-già, 62, 707, 865

Già-la-lâu, 316
 Già-ly-du (thâu), 155
 Già-na-na, 702
 Già-nậu, 614
 Già-thi, 150, 704
 Già-tỳ-diên-đầu, 627
 Già-tỳ-la, 614
 giác chi, 56, 75, 80, 242, 364, 490,
 810, 855, 897
 giác pháp, 246, 247, 248, 249,
 250, 251, 253, 254, 255, 256,
 257, 262, 263, 266, 269, 270,
 271, 272, 273, 274, 275, 276
 giác và quán, 109, 192, 234, 265,
 275
 giác ý, 56, 75, 80, 179, 272, 279,
 363, 364, 490, 855, 882, 897,
 898, 899
 giải thoát (tám), 242, 262, 264,
 265, 274, 293, 359
 Giải thoát hoa, 564, 636
 giải thoát hữu học, 227
 giải thoát kiến, 494
 giải thoát đường, 362
 giải thoát tịnh diệt chi, 263, 274
 giải thoát trí, 370, 408
 giải thoát tuệ, 494
 giải thoát vô học, 227
 giải thoát xứ, 238, 251
 giao hội, 640
 Giao lộ đài, 678
 Giáo giới thị đạo, 43, 480
 giới (sáu), 240
 giới cấm thủ, 63, 232, 237, 249,
 270, 865

giới cụ túc, 492, 493
 giới đạo, 232, 237
 giới đức tăng thượng, 447, 460, 468
 giới là tài sản, 255, 272
 giới loại phước nghiệp sự, 228
 giới thọ, 232
 giới thủ, 283
 giới tịnh, 236
 giới tịnh diệt chi, 274
 giới tụ, 229
 giới vô thượng, 240, 254

H

Ha ha, 603, 604, 605
 Ha-lê-lặc, 563
 hạ phần kết, 63
 hạ phần kết (năm), 63, 155, 156, 237, 354, 369, 415, 477, 865
 hạ sanh hoa, 583
 hai chánh pháp, 227
 hai duyên sanh nơi sân nhuế, 227
 hai duyên sanh nơi tà kiến, 227
 hai lưỡi, 171, 187, 189, 197, 199, 218, 219, 231, 267, 279, 280, 369, 396, 419, 470, 575, 579, 693, 699, 775, 793, 826
 hai nhân hai duyên sanh ra ái dục, 227
 hải biểu, 579
 Hải Thủyên Sư, 61, 863
 hải trùng, 701
 hại giới, 228
 hại tư, 228
 Hàn băng, 588, 594, 596, 597,

598, 599, 600, 601
 hành diệt nên thức diệt, 34, 781, 866
 hành khổ, 230
 hành khổ tánh, 230
 hành không có nên thức không, 34
 hành trú, 226
 hạnh nhổ râu tóc, 217
 Hào khiếu, 587
 hào vô minh, 376
 hảo thanh, 28
 Hảo Vị, 706
 hạt giống (năm loại), 700
 hắc mật, 472
 Hắc sa, 588, 590, 596, 597, 598, 599, 600, 601
 Hắc sơn, 566
 Hắc sơn (bảy), 701
 Hắc thăng, 587, 595, 596, 602
 hắc thạch mật, 684
 Hăng (sông), 133, 141, 515, 566, 657
 Hăng kiêu, 557
 hăng trú (đẳng pháp), 254
 Hăng-già, 566
 hậu hữu, 365, 369, 794, 864
 Hậu vân, 603, 604, 605, 606
 Hê-ma-bạt-đề, 628
 hệ tưởng tại minh, 402
 Hi-liên, 893, 896, 919
 Hi-liên thiên, 127
 Hi-liên-thiền, 127, 130, 790, 806, 893
 Hiền (ụ đá), 631
 Hiền kiếp, 7, 8, 753, 756

- Hiền Thánh đường, 230
 Hiền Thánh hành, 237
 Hiền Thánh nan giải, 248
 Hiền Thánh vô ái, 252
 Hiền thiện, 109, 110, 717, 751, 752, 776, 777, 786, 802, 823, 826, 828, 829, 844, 849, 863, 864, 889, 914
 Hiền thượng, 626, 627
 hiện dục, 229
 Hiện tại nê-hoàn luận, 440
 hiện tại tối thượng Niết-bàn, 440, 441
 hiếu dưỡng cha mẹ, 53, 188, 190
 Hoa lâm, 5, 6, 553, 711, 755
 hoa man (cây), 571, 573
 hoa man-thọ, 571
 Hoa thị thành, 58
 Hoa tử thành, 58
 hóa dục, 229
 Hóa lạc, 483, 555
 Hóa lạc thiên, 555
 hóa sinh, 172, 195, 196, 197, 611, 612, 613
 hóa sinh bởi pháp, 172
 hóa sinh tự nhiên, 690
 Hóa tự tại, 153, 161, 229, 483, 555, 557, 661, 799
 Hóa tự tại Thiên vương, 125
 Hóa tự tại thiên, 229, 555, 636, 637, 638, 639, 640, 648, 656, 659, 665, 666, 669, 681, 682, 799
 Hòa Hợp (trường giả), 213
 hòa kính (sáu pháp), 57
 hỏa tai, 654, 689
 Hỏa thân, 649, 651
 Họa lạc (vườn), 633, 634, 635
 hoại khổ tánh, 230
 hoại kiếp, 367, 370, 424, 425, 654, 666
 hoan hỷ vi thực, 690
 hoàng kim điệp, 91
 hoàng điệp, 91
 Hoắc-hoắc-bà, 603
 học giải thoát, 227, 253, 271
 hổ ái, 376
 Hộ cung, 702
 hộ giác ý, 56, 855, 882
 hộ niệm tâm ý, 54
 hộ niệm thanh tịnh, 354, 527, 668
 hộ và niệm thanh tịnh, 110
 Hôi hà, 588, 592, 593
 hôn trầm và thù miên, 401
 hợp hoan, 10
 huệ thí là tài sản, 255, 272
 huệ tụ, 229
 Hùng Lực, 624, 625
 hủy giới và phá kiến, 247, 277
 hư vô chủ nghĩa, 73
 hương (cây), 571, 573, 574, 583, 642
 Hương (núi), 567
 Hương nại, 563
 hương đạo, 703
 Hương Tánh, 133, 134, 135, 136
 Hương thân. See Càn-đạp-hòa
 Hương tháp, 80
 hương thọ, 571
 Hương tủy sơn, 567

hữu ái, 228, 248, 255, 269, 270,
 272, 283, 284
 hữu cầu, 228
 Hữu đảnh, 47, 311, 559
 Hữu đỉnh, 48
 hữu đối tượng, 242, 293, 359, 439,
 528
 hữu giác hữu quán tam- muội, 247
 Hữu hành bát-niết-bàn, 239
 hữu kiến, 227
 hữu kiến vô kiến, 227
 hữu là ách, 236, 249
 hữu lậu, 58, 83, 154, 228, 235,
 246, 269, 369, 408, 795, 796,
 864, 883
 hữu thân kiến, 63, 865
 hữu tình sanh tử trí, 370
 hữu tướng luận, 434
 Hữu tướng vô tướng thiên, 538,
 539, 540, 638
 hữu tướng vô tướng xứ, 262, 265,
 274, 275, 359, 440, 529, 532
 Hữu tướng vô tướng xứ thiên, 538
 Hữu tướng vô tướng xứ trí, 559
 hỷ bản (ngũ), 251
 hỷ giác chi, 242, 855
 hỷ giác ý, 56, 279, 882
 hỷ giải thoát, 240, 254
 hỷ giải thoát nhập, 238, 251
 Hỷ lâm, 631, 632
 Hỷ Lạc (quỷ thân), 557, 681
 hỷ lạc phát sanh do định, 192
 hỷ lạc phát sanh do viễn ly, 192,
 233
 hỷ tâm, 110, 193, 220, 221, 230

K

Kệ kinh, 80, 352
 Kên kên (núi), 51, 763
 kết. See kết sử.
 kết sử, 5, 11, 12, 37, 38, 63, 78,
 154, 355, 358, 645, 865
 kết tập kinh điển, 213, 801
 khả niệm (sáu pháp), 253, 857
 Khả úy (thành), 626, 627
 khai thanh tịnh hạnh, 396
 kang khoái, 175, 583, 703
 khanh, 52, 105, 145, 147, 152,
 390, 458, 675
 Khát (địa ngục), 588, 591
 khẩu hành bất thiện, 222, 228, 709
 khẩu hành thiện, 222, 370, 709
 khẩu ưu, 231
 Khế kinh, 80
 khí (cây), 572
 khí thọ, 790
 Khiển Lực, 706, 707
 Khiên-đồ, 13, 40, 41, 45, 718
 Khiên-trà, 13, 718, 759
 khinh an, 242, 267, 279, 364, 490,
 538, 810, 855, 897, 898
 khinh an giác chi, 242, 855
 khinh an giác ý, 279
 khỏa thân, 490, 491, 492, 493
 Khổ diệt thánh đế, 41, 44, 235,
 414, 619, 620
 khổ diệt tốc đắc, 365
 khổ diệt trì đắc, 365
 khổ đắc chậm, 235
 khổ đắc nhanh, 235

- khổ hạnh bậc nhất, 221
khổ hạnh là dơ dáy, 487
khổ hạnh nhân, 488
khổ hạnh ô uế, 490, 491, 614
khổ hạnh thanh tịnh, 219, 220, 493
khổ hạnh thù thắng, 222
khổ hạnh ố ô pháp, 614
khổ khổ tánh, 230
khổ tập ấm, 33
Khổ tập thánh đế, 41, 44, 69, 235, 414, 619, 620
Khổ thánh đế, 41, 44, 69, 91, 235, 408, 414, 476, 619, 620, 650, 651, 652
khổ tịnh ấm, 33
khổ thọ, 228, 248, 270, 284
khổ thọ và phi khổ phi lạc thọ, 228
khổ tốc, 235, 365
khổ tốc thông hành, 365
khổ trí, 42
khổ trì, 235, 365
khổ trì thông hành, 365
Khổ xuất yếu thánh đế, 41, 44, 414, 619, 620, 650, 651, 652
Khổ xuất yếu thánh đế, 235
không ác khẩu, 171, 189, 397, 575
không biết quý, 227
không biết tà, 227
không dối, 43, 44, 59, 60, 64, 70, 92, 199, 200, 278, 413, 414, 419, 456, 474, 475, 476, 522, 523, 541, 550, 693
không giết, 59, 65, 70, 171, 199, 211, 220, 221, 278, 280, 342, 355, 396, 413, 414, 456, 472, 474, 475, 476, 522, 523, 541, 550
không hai lưỡi, 171, 575
không kiếp, 654
không nhuế, 227, 404, 503, 506
không nói dối, 59, 65, 76, 82, 171, 189, 211, 219, 220, 221, 279, 280, 342, 355, 369, 396, 576, 650, 651, 652, 693, 699, 726, 772
không nói thêu dệt, 189, 199, 279, 576
Không Phạm xứ, 325, 689
không si, 227, 310, 406
không tật đố, 171, 190, 193, 199, 219, 280
không tà dâm, 59, 65, 70, 92, 171, 189, 199, 200, 211, 220, 221, 280, 342, 413, 414, 456, 474, 475, 476, 523, 541, 550, 575, 650, 651, 652, 693, 699, 869
không tà kiến, 171, 199, 219, 280, 345, 346, 576, 693, 699
không tham, 54, 199, 219, 227, 234, 256, 273, 285, 400, 693, 699, 769, 796, 853, 876, 908, 919
không tham lam, 54, 199, 219, 267, 280, 576
không tham trước, 326
Khổng thúy sắc, 570
không tư duy, 227, 236, 439, 841
Không trí thiên, 649
không trộm cắp, 189, 200, 220, 221, 396, 471, 575, 650, 651,

- 652, 693, 699, 726
- không trộm, 59, 65, 70, 92, 171, 189, 199, 200, 211, 220, 221, 278, 279, 280, 342, 396, 413, 414, 456, 471, 474, 475, 476, 522, 523, 541, 550, 575, 650, 651, 652, 693, 699, 726, 896
- không uống rượu, 59, 65, 70, 92, 200, 211, 216, 278, 316, 342, 413, 414, 456, 474, 475, 476, 490, 522, 523, 541, 550, 650, 651, 652, 693, 699, 726, 896
- Không vô biên xứ, 801, 917
- không xan tham, 171, 190
- không xứ, 121, 122, 234, 241, 242, 243, 255, 262, 263, 265, 272, 274, 275, 292, 293, 359, 439, 528, 532, 538
- Không xứ trí, 559
- không ỷ ngữ, 171
- Khúc cung, 571
- Khư-châu-la, 563
- khư-lê, 604
- Khư-nậu-bà-đề, 457, 458, 459, 464
- Khư-đà-la, 560, 561, 611, 694, 696
- Kiểm-bình (TNM: phù)-sa, 156
- Kiểm-phù-sa, 156
- Kiểm thọ, 588, 594
- Kiên Cố, 139, 182, 183, 479, 480, 481, 482, 483, 486, 655, 935
- Kiên Cố Niệm, 182, 183
- kiến bất lưu động, 257
- kiến chấp về mạng, 616, 617
- kiến chấp về ngã, 616
- kiến chấp về thân, 616
- kiến chấp về thế gian, 616
- kiến cụ túc, 492, 493
- kiến đạo tích, 157
- kiến động, 443
- kiến định, 366
- kiến giải thông đạt, 257
- kiến là ách, 236, 249
- kiến thọ, 232
- kiến thủ, 232, 249, 270, 283
- Kiên Thủ, 557
- kiến tịnh, 236
- kiến tịnh diệt chi, 262, 274
- kiến vô thượng, 240, 254
- kiến vông, 443
- kiến xứ, 425
- Kiền-chùy, 62, 155, 158, 779, 883
- Kiền-chùy tinh xá, 62
- Kiền-chùy trú xứ, 155
- Kiền-chùy xứ, 62, 779, 883
- Kiền-đạp-hòa, 628
- Kiền-đồ, 83, 84
- kiếp-ba (vải), 813, 832, 835, 839
- kiếp bối, 684
- Kiếp hỏa hoàn phục, 660
- Kiếp sơ, 702
- kiếp tận, 173
- Kiết-địa-lạc-ca, 561
- kiêu mạn, 170, 175, 183, 218, 219, 318, 321, 323, 325, 400, 705, 768, 771, 829, 863
- Kiều-trần-như, 9
- Kim bàn Lộc dã, 487
- Kim bích, 565
- Kim cang vi, 562, 663
- Kim cương luân, 663, 664, 695,

696
 Kim-đa-lân, 110, 112
 Kim-đa-lân viên, 110
 Kim hà, 127, 790
 kim luân, 107, 111, 577
 kim luân bảo, 111, 577
 Kim Trạng, 169, 936
 Kim sí điểu, 636, 638, 639, 640, 647
 Kim-tỳ-la. See Cung-tỳ-la.
 Kính Điện, 618
 kính lộ, 164
 kính thờ sư trưởng, 190
 kính thuận sư trưởng, 53, 188
 Kỳ-bà, 635
 Kỳ Cựu đồng tử, 509, 512
 Kỳ Cựu đồng tử am-bà viên, 509
 Kỳ dạ kinh, 80, 352, 916
 Kỳ-đà, 5, 269, 485, 711
 kỳ niên Xá-lợi-phất, 245
 Kỳ-xà-quật, 47, 51, 52, 139, 153, 329, 763, 849
 ký luận (bốn), 236
 Ký tâm thị đạo, 43, 480
 ký vấn (tứ), 236

L

la-da, 694
 La-duyệt, 47, 51, 213, 493, 509, 763
 La-duyệt-kỳ, 51, 53, 57, 139, 213, 329, 493, 509, 512, 763
 La-ha A-tu-luân, 621, 624, 679
 La-hầu-la, 15, 708
 La-ma-già, 133, 136, 842

La-sát, 208, 379, 725
 lạc, 257
 Lạc biến hóa thiên, 229
 lạc diệt tốc đắc, 365
 lạc diệt trì đắc, 365
 lạc hành, 110
 lạc đắc chậm, 235
 lạc đắc nhanh, 235
 lạc sanh, 230
 lạc thọ, 228, 248
 lạc tốc thông hành, 235, 365
 lạc trì, 235, 365
 lạc trì thông hành, 365
 lai thọ hối, 119
 làm giặc, 186, 187, 202, 204
 lan thuẩn, 556, 579
 lan thuẩn giai đình, 622
 Lao Cung, 706, 707
 lạp phược, 694
 lâm đảnh, 175, 702
 lậu tận, 256
 lậu tận A-la-hán, 355
 lậu tận lực, 256
 Lậu tận thông, 255
 Lậu tận thông chứng, 272
 lậu tận trí, 229, 248, 270, 493, 521, 547, 884
 lậu tận trí chứng, 521, 547
 lậu tận trí minh, 229
 Lê (rừng), 563
 Lễ Đức, 16
 Lê-xa, 65, 66, 67, 68, 133, 313, 322, 323, 783, 870, 902
 liêm đạo, 491
 Liệt hà, 588

Linh thứu, 493
 Linh thứu sơn, 51
 linh thụy, 10, 121, 829, 887
 Linh-hê-nậu, 635
 Lỗa thổ, 701, 702
 loại trí, 235, 250
 loạn nhập thai, 364
 Long giới, 614
 Long vương, 560, 566, 574, 630,
 633, 634, 680, 682, 683
 Lộ Chỉ, 392
 Lộc dã, 40, 41, 44, 46, 78, 744,
 746
 lộ đầu phát, 217
 Lộ-già, 543, 545, 546, 547, 548,
 549, 550, 939
 Lộ-lâu thành, 150
 Lộc mẫu (giảng đường), 169
 lợi dưỡng vô thượng, 240, 254
 lợi hành, 235, 339, 911
 lúa hoang, 684
 lúa liêm, 491
 lúa tẻ, 583, 703, 704, 705
 lúa tự nhiên, 176
 lửa đục, 19, 228
 lửa sân, 228
 lửa si, 228
 luân hồi tịnh hóa (thuyết), 518
 luân pháp, 249, 270
 Luân-thâu-ma-bạt-tra, 621
 luật giới, 546, 547
 lục hòa, 57, 253
 lục trọng pháp. See lục hòa
 Luyện ngõa đường, 155
 lực (năm), 237

Lực mã bảo, 107
 Lực sĩ bản sanh xứ, 76
 Lực sĩ sanh địa, 794
 Lực sĩ sanh địa sa-la lâm, 98
 Lượng hỏa, 588, 592
 lưỡng bích trung gian, 216
 lưỡng đao trung gian, 216
 Lương Túc, 21, 23, 27, 77
 Lương Túc Tôn, 21, 27, 28, 78, 136
 lưỡng vu trung gian, 216
 lưu diễm, 652
 lưu đầu phát, 217
 ly hệ (tứ), 236
 Ly hệ Thân tử, 226
 Ly Hữu, 49
 ly hỷ trú xả, 527
 ly hỷ tu xả niệm tiến, 234

M

ma Ba-tuần, 74, 75, 76, 81, 224,
 788, 876
 ma-bà-ha, 604
 ma du, 472
 Ma-đà-diên, 567, 568, 570
 Ma-đâu-lệ, 181
 Ma động, 443
 ma-hầu-đa, 694, 699
 Ma-hầu-la-già, 384
 Ma-hê-lâu, 181
 Ma-kiệt (nước), 51, 52, 133, 156,
 157, 158, 159, 302, 417, 479,
 763, 776, 777, 789, 849, 850,
 861, 926
 Ma-kiệt (Ưu-bà-tắc), 161, 162
 Ma-kiệt-đà, 51, 295, 296, 479, 509,

521, 522, 763, 774, 858, 902
 Ma-la-hê-lâu, 181
 Ma-la-hê-suờ, 181
 Ma-la-lâu, 181
 Ma-lâu, 181
 ma mẽ (mè), 491
 Ma-nạp, 388, 389, 390, 391, 393, 394, 395, 396, 397, 398, 399, 400, 401, 402, 403, 404, 405, 406, 407, 408, 409, 410, 411, 412, 454, 462
 Ma-nạp đệ tử, 388
 ma-nạp tử, 393
 Ma-ni-bà-đà, 614
 Ma thiên, 388, 445, 446, 447, 458, 459, 482, 543, 558, 648
 Ma vương, 17, 383, 392, 394, 707
 Mã quốc, 378
 Mã thực, 561, 663, 695
 Mã tự, 695
 Mãn La tiên nhân, 89
 mạn, 123, 149, 170, 178, 218, 237, 246, 255, 269, 272, 321, 323, 331, 390, 394, 409, 410, 411, 636, 685, 705, 793, 796, 826, 866, 917
 Mạn-đà, 635, 701
 mạn-đà-la, 122
 Mạn-đê Tử, 511
 mạng du hành, 617
 Mạng khác thân khác, 357, 533
 Mạt-già-lê Câu-xá-lê, 515
 Mạt-già-lê Câu-xá-lợi, 511
 Mạt-già-lê Cù-xá-lê, 511
 Mạt-già-lê Kiều-xá-lê, 115

Mạt-già-lê Kiều-xá-lợi, 115
 mạt kiếp mạt kiến, 423, 434, 435, 436, 437, 438, 439, 440, 441, 442
 Mạt-la, 86, 97, 98, 112, 113, 114, 126, 127, 128, 129, 130, 132, 133, 134, 156, 225, 450, 462, 794, 803, 822, 890, 902
 mắt thịt, 202, 203, 231
 mắt trời, 231
 mắt tuệ, 231, 403
 mật, 472
 Mật Tích lực sĩ, 123, 393
 mâu-hô-lật-đa, 694
 minh chú, 422, 482
 Minh-ninh, 313, 318, 450, 462
 Minh Tướng, 15, 715
 minh và giải thoát, 247, 269
 Minh và Hạnh, 395, 408
 Mộc qua, 564
 một chánh pháp, 226
 Một-đề-du, 14, 719, 720
 mục bất huyển, 27
 Mục-kiền-liên, 13, 605, 718, 760
 Mục-liên, 14
 mười chánh pháp, 243
 mười hai nhân duyên, 34, 281, 282

N

na-do-đa, 8
 na-do-tha, 8
 Na-duy, 8
 na-dữu-đa, 8
 Na-đa-la, 562
 Na-đà, 62, 63, 155, 158, 680, 779,

- 797, 865
- Na-đà long vương, 680
- Na-đà thôn, 62, 779, 797
- Na-đề, 155, 158
- Na-đề-ca, 155
- Na-địa-ca, 155
- Na-già (thành), 157
- Na-la, 158
- Na-lan-đà (thành), 479, 480
- Na-lân-ni, 627
- Na-nan-đà, 361
- Nại hà, 603, 604, 605
- nại-lạc-ca, 587
- Nam (rừng), 563
- Nam Thiệm-bộ châu, 559
- Nan-đa, 614
- Nan-đà (ao), 632
- Nan-đà (vua rồng), 611
- Nan-đà long vương, 680
- Nan-đà trì, 632
- Nan-đầu, 635
- nan giải pháp, 246, 247, 248, 249, 250, 251, 253, 254, 255, 256, 260, 262, 264, 266, 267
- nan hủy, 652
- nạn đao binh, 188
- năm chủng tánh, 179
- năm dục khiết tịnh, 502
- năm hạng người, 239
- năm phước báo nhà trời, 159
- năm thứ báu rất khó có được, 68
- năm thứ phước, 140, 809, 897
- năng, 392
- Năng Nhân Ý Tịch Diệt, 12
- nấm đất, 175, 702
- nê-lê, 587, 640
- Nê-hoàn, 533, 534, 536, 770, 787, 789, 790, 791, 792, 794, 798, 801, 809, 810, 811, 812, 814, 815, 822, 823, 824, 827, 828, 829, 846, 863, 865, 869, 874, 875, 877, 879, 882, 896, 897, 900, 902, 909, 910, 911, 916, 920, 922
- ngã cập thế gian hữu biên vô biên, 429
- ngã dục giới thiên, 439
- ngã ngữ thủ, 232, 249, 270
- ngã sắc giới hóa thân, 439
- ngã tăng tịnh, 228
- ngã thọ, 232
- ngã thủ, 283
- ngã và thế gian là hữu biên, 615
- ngã và thế gian là vô biên, 615, 616
- ngàn thế giới, 325, 383, 427, 484, 554, 555, 678, 689, 753
- nghe từ người khác, 227, 473
- nghi, 22, 44, 87, 112, 114, 115, 116, 302, 303, 304, 305, 306, 308, 309, 344, 373, 374, 389, 398, 412, 413, 421, 468, 480, 505, 737, 743, 745, 747, 801, 802, 804, 821, 822, 824, 825, 827, 829, 830, 869, 891, 911, 912, 916, 917
- nghi cái, 237, 251, 271
- nghi giới, 419, 546, 547
- nghi lễ tế tự, 388, 389, 445, 447, 452, 460, 543

- nghi quỹ, 452
 Nghị sơn, 566
 nghĩa biện, 235, 250
 nghĩa biện tài, 236
 nghĩa hiệp pháp hiệp, 533
 Nghĩa điển, 427
 Nghĩa động, 443
 nghĩa vị cụ túc, 388, 482
 nghĩa vị thanh tịnh, 482
 Nghĩa võng, 443
 Nghiêm sức thiên, 649, 800
 Nghiêm thắng quả thật thiên, 649
 nghiệp bình đẳng, 228
 nghiệp bố thí, 228
 nghiệp tư duy, 228
 ngọc nữ, 104, 107, 109, 110, 111, 112, 182, 191, 389, 577, 581, 585, 586, 634, 678, 906, 907
 ngọc nữ bảo, 577
 ngôn thanh tịnh, 365
 Ngu lạc, 574
 ngu si, 39, 154, 170, 172, 183, 196, 227, 261, 278, 305, 318, 331, 431, 433, 521, 522, 523, 770, 771, 775, 778, 780, 783, 793, 802, 813, 819, 824, 826, 827, 844, 869, 880, 883, 931
 ngũ ấm xí thanh khổ, 33, 741
 Ngũ bách đỉnh, 588, 590
 Ngũ đại A-tu-luân, 625
 Ngũ đại quỷ thần, 628
 Ngũ Kế Càn-đà-bà tử, 139
 Ngũ Kế đồng tử, 143
 ngũ ngũ lộ, 237
 ngũ nhân, 239
 ngũ phong, 692
 ngũ phước, 671
 ngũ thông, 382, 383
 ngục ái ân, 42
 ngục biện (uốn lượn trườn lượn), 431
 nguyên thủy sáng thế luận, 423
 Nguyệt thiên tử, 698, 699, 700
 ngựa xanh, 65, 182, 191, 389, 577, 580, 783, 870
 nhà (ngữ nguyên), 704
 nhà là gai độc, 178
 nhà là đại hoạn, 178
 nhạc khí (cây), 572, 573, 642
 nhạc khí thọ, 572
 Nhạc lâm, 622, 623, 624
 nhãn, 34
 nhãn nhập, 254, 272
 nhãn ứng chứng sanh tử sự, 235
 nhãn thượng hạ câu huyển, 25
 nhãn thức thân, 239
 Nhanh nhẹn (mặt trăng), 698
 Nhanh nhẹn (mặt trời), 693
 nhân dân điều linh, 186
 nhân duyên thâm diệu, 38
 Nhân-đà-bà-la, 295
 Nhân-đà-la, 299, 378, 379, 635
 Nhân-đề, 140, 143, 160
 Nhân gian Bà-la-môn, 178
 nhân huệ, 184
 Nhân Long, 21
 Nhân Sư Tử, 21
 nhân tuệ, 184
 Nhân và Phi nhân, 384
 Nhẫn Hành, 14, 719

- Nhấn nhục là bậc nhất, 46
 nhập xứ, 292
 Nhất cứu cánh, 48, 752
 nhất hương, 236, 362, 435, 898, 899
 Nhất lai, 63, 354, 785, 827, 865
 nhất nhất mao, 12
 nhất nhất pháp, 363
 Nhật cung, 691, 692, 693, 694
 nhật đạo, 656
 nhật nguyệt tuệ số, 174
 Nhật quang, 310
 Nhật quang tôn, 310
 Nhật thiên tử, 692, 693
 nhĩ nhập, 254, 272
 nhĩ thức thân, 239
 nhị thiên, 121, 122, 354, 368, 403, 527, 528, 655
 nhiếp hộ chúng Tăng, 72
 nhiếp pháp, 235, 911
 nhũ, 472
 nhuế bất thiện căn, 248, 278
 nhuế tâm, 503, 506
 nhuế tứ, 228
 Như Lai bát vô đẳng pháp, 141
 Như Lai nan giải, 248
 như thật trí, 117, 252
 như thị tha tử, 615
 như ý túc, 480
 nhược can tưởng, 436
 Nhượng-khư, 191
 Ni-câu-la, 707
 Ni-câu-loại, 25, 759, 846, 925
 Ni-câu-luật, 10, 759
 Ni-câu-đà, 213, 215, 217, 218, 219, 220, 223, 224, 493, 936
 Ni-dân-đạt-la, 562
 Ni-dân-đà-la, 562, 663, 695
 Ni-di-đà-la, 695, 696
 ni-do-đa, 8
 Ni-kiền Tử, 115, 130, 226, 316, 317, 318, 343, 344, 512, 520, 825, 835, 913, 922
 Ni-kiền-đà Nhã-đề Tử, 226, 512
 Ni-lạt-bộ-đà, 603
 Ni-lân-đà-la, 663
 Ni-liên-thuyền, 75, 82, 128, 876
 niệm, 251
 niệm giác chi, 855
 niệm giác ý, 279
 niệm hành, 529, 530
 niệm hộ tâm ý, 54
 niệm khoảnh, 694, 699
 niệm lạc, 110, 310, 403
 niệm ứng chứng túc trú, 235
 niệm thân, 246, 269
 niệm thực, 639, 690
 niệm trụ (niệm xứ), 67
 Niết-bàn là tối thượng, 46
 nói dối, 187, 189, 197, 218, 220, 221, 267, 278, 279, 280, 353, 419, 432, 452, 470, 575, 579, 775, 793, 826
 nội hành tịch diệt, 402
 nội đẳng tịnh, 192
 nội ngoại dĩ ngật, 73
 nội nhập, 239
 nội nhập (sáu), 239, 254, 272
 nội tâm hoan hỷ, 354, 527
 nội thân quán, 162

nội tín, 109
 nội tín hoan duyệt, 109
 nội tín hoan lạc, 192
 nội trừng tịnh, 109
 nội xứ, 239
 Nùng huyết, 588, 592
 Nữ (rừng), 563
 nương tựa nơi Chánh pháp, 181,
 182

O

Ô-ba-phiến-đổ, 14, 719, 720
 Ô-la-bà, 707
 Ô-tạm-bà-la, 10, 759
 Ô-tạm-bà-ly, 213, 214
 Ô-tạm-bà-ly Phạm chí nữ lâm,
 213
 Ôn-bạt-nặc-ca, 225
 Ôn-bát-la, 603
 ông chủ bình đẳng, 177
 oai nghi (oai), 66, 67, 116, 119,
 192, 236, 266, 275, 401, 419,
 814, 886, 915

P

Phả-la-đọa, 498, 499, 505, 508
 Phả-tháp (TNM: thấp)-ba, 156
 Phả-thấp-ba, 156
 Phạm, 427
 Phạm âm, 25, 26, 161
 Phạm Bà-la-môn, 449, 462
 Phạm-ca-di, 484, 637, 638, 661,
 664, 666, 667, 669
 Phạm chí dị học, 119, 356
 Phạm chí thờ phụng thần Lửa, 202

Phạm chúng thiên, 230, 484, 557,
 648, 800, 886
 Phạm của thế gian, 172
 phạm-đàn, 119
 phạm-đàn phạt, 119
 Phạm đạo, 484, 655, 665, 668
 Phạm đồng tử, 143, 147, 148, 149,
 150, 161, 162, 164, 165, 311,
 312, 383, 690
 Phạm đồng tử Đề-xá, 383
 Phạm động, 357, 417, 443, 934,
 937, 939
 phạm đường, 230, 234
 Phạm Đức, 16, 716, 757
 Phạm-gia-di, 557
 phạm giới, 59, 321, 857
 phạm hạnh cầu, 228
 phạm hạnh cụ túc, 482
 phạm hạnh đã vững, 58, 83, 117,
 154, 179, 265, 365, 369, 408,
 709
 phạm hạnh đầy đủ, 55, 70, 264,
 347, 348, 482
 phạm hạnh sơ, 533, 534, 536
 Phạm-ma-đạt, 417, 418
 Phạm-ma-na, 99, 123, 812, 901
 Phạm pháp, 451, 463
 phạm phần, 387, 445, 457, 543
 Phạm phụ thiên, 648, 800, 886
 Phạm quang âm, 230, 241, 243,
 255, 263, 272, 274
 Phạm thanh, 161
 Phạm thân thiên, 484, 648, 800
 Phạm thiên đạo, 505
 Phạm thiên độc hành, 605

- Phạm thiên sắc tượng, 447, 460
 phản nghịch vô đạo, 188
 Phạm thiên, 17, 24, 38, 41, 79, 112, 122, 139, 143, 146, 147, 148, 149, 151, 152, 153, 154, 170, 171, 172, 179, 180, 325, 371, 377, 383, 390, 395, 405, 411, 427, 428, 447, 451, 453, 460, 463, 472, 473, 481, 482, 484, 485, 498, 499, 500, 502, 503, 504, 505, 506, 507, 508, 555, 605, 606, 656, 659, 660, 665, 689, 709, 710, 724, 751, 800, 821, 833, 838, 878, 886, 908, 918
 pháp ái, 238, 239, 252, 254, 272, 284
 pháp biện, 250
 pháp biện tài, 235
 Pháp chứng tịnh, 235
 Pháp chủ của thế gian, 172
 pháp cú, 88, 234
 Pháp cú kinh, 80, 352, 916
 pháp đại quang minh, 423
 Pháp điện, 106, 578, 904, 905, 906, 908
 Pháp động, 443
 Pháp đường, 139, 160, 296, 298, 300, 631
 Pháp giảng đường, 139, 142
 Pháp kính, 63, 64
 pháp là hòn đảo, 181
 pháp loại cú, 363
 Pháp luân của thế gian, 172
 pháp pháp thành tựu, 142, 345, 487
 pháp ở đời (tám), 242, 257, 274
 pháp sát, 240
 pháp tánh thượng, 231
 pháp tăng thịnh, 228
 pháp tăng thượng, 228
 pháp thứ đệ, 363
 pháp thượng nhân, 355, 479, 480, 481, 482, 545, 546, 547
 pháp tích, 234
 pháp trí, 235, 250, 862
 pháp trụ, 534
 pháp túc, 234
 pháp vị, 534
 Pháp võng, 443
 phát ngôn (năm sự), 237
 phát thô khoáng ngữ, 238
 phân biệt, 7, 17
 phân biệt ký luận, 236
 phân biệt tịnh diệt chi, 262, 274
 phân chia đất, 177
 Phân-đà-ly, 10, 39, 106, 122, 128, 404, 561, 564, 603, 604, 605, 635, 657, 696, 759
 Phất (sao), 136, 847
 Phất-ca-sa, 89
 Phất-già-la-sa-la, 387, 388, 411, 412, 414, 449, 450, 462, 497, 498, 499
 Phất-lan Ca-diếp, 115
 Phất tử, 588, 590
 Phất (Phí) tử, 588
 Phất-vu-đãi, 559, 560, 636, 637, 638, 639, 640, 647, 697, 701
 Phật chứng tịnh, 235

Phật khiển vô loạn chúng, 46
 Phật-sát, 555
 Phật tất vô loạn chúng, 46
 Phi hành hoàng đế, 577, 813, 814,
 816, 817, 819, 821, 823, 832
 Phi hành luân đế, 577
 phi Hiền Thánh pháp, 488
 phi hữu tướng phi vô tướng xứ,
 440
 phi khổ phi lạc thọ, 248, 270
 phi nghiệp (thuyết), 515
 phi pháp (bấy), 241, 255
 phi Thánh ngôn, 231
 phi tướng phi phi tướng luận, 437
 Phi tướng phi phi tướng xứ thiên,
 559, 801
 phỉ báng Hiền Thánh, 222, 370,
 407
 phiền não là nguy hiểm, 40, 44
 Phò (phù)-du, 13
 Phò-du, 13, 759
 phong họa đồ độ, 579
 Phong nhãn, 588
 phong tai, 654
 Phong thần, 649, 651
 phong thụ, 195
 phong trạch địa, 60
 phòng hộ căn môn, 400
 phu chủ bất thiện, 703
 Phú-lan Ca-diệp, 115
 Phú-lâu-na Ca-diệp, 510
 Phụ-di, 84, 86, 794, 797, 883
 Phúc-quý, 89, 90, 91, 92, 807, 894
 phục tạng, 581
 phước nghiệp sự, 228

phước thanh tịnh, 211
 Phước-sô, 566
 Phương Điện, 393
 Phương Ứng, 14, 15, 758

Q

quả (cây), 572, 573
 quả báo hiện tại, 514, 517, 518,
 519, 520, 521
 quả báo thanh tịnh, 212
 quả báo thiện ác, 195, 196, 197,
 407
 Quả thật, 558
 Quả thật thiên, 558, 637, 638, 655,
 668, 669, 670
 quả thọ, 572
 quạ mỏ sắt, 593, 594
 Quán, 11
 Quán đảnh (vua), 101, 143, 161,
 182, 184, 465, 471, 515, 517,
 519, 520, 578, 693, 699
 Quán đảnh vương, 161
 quán pháp, 67, 73, 163, 182, 401,
 868, 875
 quán sát tâm người, 368, 480, 481
 quán tha tâm, 43, 44
 quán thân trên ngoại thân, 67,
 182, 249, 270, 401
 quán thân trên nội thân, 66, 182,
 233, 249, 270, 359, 401, 868
 Quán thọ, 233, 249, 270, 359, 401
 quán ý, 67, 73, 163, 182, 401
 Quang ảnh, 573
 Quang âm (cõi trời), 174, 689, 704
 Quang âm thiên, 174, 230, 426, 558,

637, 638, 648, 652, 655, 656,
659, 660, 664, 665, 666, 667,
669, 670, 690, 800, 841, 929
Quang Diệu, 15, 715, 757
quang minh tướng, 402
Quang niệm thiên, 660
Quang thiên, 648, 800
Quang Tướng, 15
Quảng kinh, 80, 351, 352, 916
Quảng Mục Thiên vương, 159,
379
Quảng nghiêm thành, 64
Quảng quả thiên, 558, 655
quốc độ Phật, 555
quốc sự, 144, 145, 146, 147, 149,
214
quý là tài sản, 255, 272
Quỷ thần chú, 422
quỷ thần sở y, 397
quý đạo mặt trời, 657, 659
quyết định ký, 236, 535
quyết định ký luận, 236

R

rắn độc, 564
ruộng đất (ngũ nguyên), 177
ruộng phước của thế gian, 173

S

Sa-kiệt-la Long vương, 611
Sa-la (cây), 10, 124
Sa-la (rừng), 125, 622, 624, 812
Sa-la (vườn), 76, 112, 622, 623
Sa-la viên lâm, 622
Sa-môn (quả vị), 115, 913

Sa-môn (thế nào là), 492, 534
Sa-môn pháp, 491, 492
Sa-môn quả, 235, 250, 270, 934,
937, 939
sa thảo, 491
sa y, 217, 491
sản nghiệp, 456, 504, 507
Sanh bát-niết-bàn, 239
sanh hữu biên hữu tướng, 435
sanh không có nên già chết
không, 33
sanh nhất tướng, 436
sanh niên thượng tọa, 231
sanh pháp, 246, 247, 248, 249,
250, 252, 253, 254, 255, 256,
261, 262, 265, 266, 268, 742
sanh tô, 350, 472, 539, 690
sanh tử, 32, 117, 866, 874, 879,
920, 937
sanh tử đã dứt, 117
sanh tử trí chứng, 407
sanh trung, 179
Sát-đế-ly, 9, 178, 395, 713, 725,
752
sát hành (sáu), 240
Sát-ly, 9, 15, 16, 17, 102, 143,
144, 146, 161, 171, 172, 173,
178, 179, 182, 184, 465, 467,
471, 515, 517, 519, 520, 578,
693, 699, 757, 758
Sát-ly (ngũ nguyên), 178
Sát-ly (lợi) thủy nhiều đầu chủng,
578
Sát-ly thủy nhiều đầu chủng, 161,
182

Sát-ly thủy nhiều đầu chũng
 Chuyển luân thánh vương, 191
 Sát-ly vương thủy nhiều đầu
 chũng, 465
 sát-ma-ca-rô, 14
 sáu chánh pháp, 239
 sáu nhập, 358, 439, 531, 537, 640,
 641, 642
 sắc ái, 237, 254, 272, 284
 Sắc cứu cánh, 48, 311, 559, 638,
 752
 sắc giới, 47, 229, 248, 311, 439,
 800, 801
 Sắc giới nhị thiên thiên, 558
 Sắc giới tam thiên thiên, 558
 Sắc giới thiên là ngã, 531, 537
 sắc nhập (xứ), 266, 276
 sắc thọ ấm, 251, 271
 sắc tịnh diệu, 227
 sắc xuất ly, 238
 sân giới, 228
 sân nhuế, 43, 149, 183, 227, 228,
 232, 237, 240, 242, 251, 254,
 255, 262, 271, 272, 274, 354,
 355, 432, 693, 699, 778
 sân nhuế cái, 237, 251, 271
 sân nhuế tướng, 240, 242, 262,
 274
 sân nhuế xuất ly, 238
 sân tâm, 503, 504, 507
 sân tướng, 228, 234
 si, 227
 si bất thiện căn, 248, 278
 si diệt nên hành diệt, 34
 sinh nhãn, 33

sinh tử vô nghi trí, 44
 song thọ (cây), 97, 98, 99, 112,
 114, 132
 Song thọ (rừng), 113
 sô-ma, 684
 Số-di, 150
 sông ngòi, 603, 685, 697, 700, 838
 sơ-ma (vải), 107
 sở canh khổ lạc, 5
 sở đắc phạm hạnh, 257, 273
 sở đắc trí, 257, 273
 Sơn Nhạc, 707
 sư tử, 21, 24, 26, 40, 86, 98, 107,
 132, 181, 213, 226, 245, 324,
 377, 494, 566, 744, 914
 Sư Tử Giáp, 707
 sư tử (tiếng rống), 324, 325, 362,
 494, 495
 sư tử (tòa), 513
 sứ giả, 133, 135, 398, 607, 608,
 643, 823
 sử (sáu), 255
 sự hành, 259, 260, 470, 471, 814,
 854

T

Ta-kiệt (vua rồng), 611
 Ta-kiệt-la. See Sa-kiệt-la
 Ta-la. See Sa-la
 tà dâm, 187, 189, 197, 218, 220,
 221, 280, 331, 470, 575, 579,
 819, 869
 tà kiến, 171, 197, 198, 200, 205,
 206, 211, 218, 219, 226, 231,
 240, 241, 256, 257, 260, 267,

- 268, 274, 279, 280, 344, 345, 358, 370, 407, 470, 575, 579, 602, 615, 646, 665, 668, 686, 913
- tà mạng, 258, 267, 274, 276, 279, 398, 399, 400, 421, 422, 423
- tà tín điền đảo, 222
- tác chứng, 70, 75, 80, 117, 179, 191, 265, 350, 365, 369, 388, 541, 543, 609, 709
- tác nghiệp, 55
- tai hại, 209, 256, 273, 292, 293, 332, 333, 426, 429, 431, 433, 716, 776
- tai kiếp, 654, 655, 660, 665, 666, 667, 668, 670
- tai kiếp gió, 655, 668, 670
- tai kiếp lửa, 654, 655, 660, 665, 670
- tai kiếp nước, 655, 665, 667
- tài bảo phong nhiêu, 192, 193
- Tài Chủ, 16, 716, 758
- tài sản (bấy), 255, 272
- Tam-bà-bà, 13, 718, 759
- tam biến hóa, 229
- tam chủng tế tự, 459
- tam cử tội, 230
- Tam-da-tam-phật, 226, 344, 372, 373
- tam giới, 229, 310
- tam-ma-đề khởi tướng nan giải, 248
- tam-ma-đề tướng nan giải, 248
- tam-ma-đề trú tướng nan giải, 248
- Tam-miêu-tam-phật-đà pháp, 311
- tam minh, 500, 501, 502, 503, 504, 505, 521
- Tam minh Bà-la-môn, 499
- tam-muội tâm, 326, 364, 366, 367, 370, 371, 424, 425, 427, 428, 429, 430, 434, 456, 493
- tam-muội thành tựu (bấy), 242
- tam phát, 230
- tam tai, 654
- Tam tam-muội, 229
- Tam thập tam, 300, 557, 629, 633
- Tam thập tam thiên, 139, 554, 557, 629, 633, 636
- tam thị đạo, 229
- Tam thiên đại thiên thế giới, 555
- tam thiên, 121, 122, 192, 234, 265, 275, 354, 372, 403, 441, 527, 528, 558, 665
- tam thượng tọa, 231
- Tam trưởng lão, 231
- tam trú, 230
- Tam tự, 231, 277, 934
- Tam-phật, 6
- Tam-phật-đà, 6
- tám chánh pháp, 242
- tám chúng, 79, 885
- Tám đạo Thánh hiền, 47
- tám pháp vô đẳng về Như Lai, 141, 142, 143
- tàm là tài sản, 255, 272
- Tán-na (rừng), 563
- Tán-đà-na, 213, 214, 215, 222, 224, 490, 493, 933, 936, 940
- Tán-nhã Tỳ-la-lê Tử, 519
- Tán-nhã-di Tỳ-la-lê-phất, 512
- tánh, 391

- Tạp (vườn), 633, 634, 635
 Tạp lâm, 631, 632
 tạp uế ngữ, 231, 420
 Tát-la thành, 150
 Tát-lý-phạ-mị-đát-ra, 14
 Tát-nhã Tỳ-da-lê-phất, 115, 825
 Tát-ni, 13, 718, 760
 Tăng chứng tịnh, 235
 tăng già, 661, 667, 669, 670
 Tăng ích, 702
 tăng pháp, 246, 247, 248, 249, 250, 251, 253, 254, 255, 256, 259, 262, 264, 266, 267
 tăng thịnh giới (cấm), 229
 tăng thịnh ý, 229
 tăng thượng giới, 229, 494
 tăng thượng mạn, 149, 218
 tăng thượng tâm, 229
 tăng thượng tam-muội, 494
 tăng thượng tướng, 526, 529
 tăng thượng tuệ, 229
 Tăng Trưởng, 159, 378, 626
 Tăng Trưởng Thiên vương, 159, 378
 Tăng-già, 94, 98, 226, 245
 tăng-già-bà-thi-sa, 119
 Tăng-già-lê, 94, 98, 226, 245
 Tăng-khư, 603
 tăng cấp, 556
 tâm cụ túc, 492
 tâm giải thoát vô lậu, 44, 180, 288, 291
 tâm hoang vu, 251
 tâm ngại kết, 251
 Tâm niệm quốc, 505
 tâm quyết định, 361, 362
 tâm sai biệt trí, 362
 tâm thức, 60, 366, 879
 tâm tịnh, 58, 83, 236, 274, 713
 tâm tịnh diệt chi, 274
 Tân-đầu, 566
 Tân-đà, 657
 Tân-bà-sa-la, 157, 509
 Tân-tì-sa-la, 157
 tấn táng (phép), 95, 128
 tận (chín), 265, 275
 tận giới, 229
 Tận đế, 619
 tận trí, 227
 Tập diệt thánh đế, 476
 tập khởi của thọ, 257, 273, 426, 429, 431, 433
 Tập Quân, 15, 758
 Tập thánh đế, 476
 Tất-bát, 135, 136, 843
 Tất-bát-la, 135
 Tất-la-phiệt-đế, 525
 tật dịch, 684, 687, 688
 tật đố, 149, 171, 175, 190, 197, 218, 238, 240, 254, 263, 267, 275, 280, 284, 285, 303, 304, 305, 318, 470, 579
 tật đố (năm sự), 238
 tật đố xuất ly, 238
 Tẩu-bà-đầu, 155
 Tẩu-bà-đầu-lâu, 62, 779, 865
 Tẩu-đạt-lê-xá-nậu, 62, 155
 Tây Ngưu hoá châu, 559
 Tây-đà, 150
 Tử-đa, 566
 tế cụ, 464, 473, 474

- tế tự pháp, 516
 Tề tượng vương, 107
 Tệ-tú (Bà-la-môn), 195, 196, 197, 198, 199, 204, 209, 210, 211, 212, 933, 939
 Tha hoá tự tại nhất khởi, 230
 tha hóa dục, 229
 Tha hóa tự tại, 41, 153, 161, 230, 483, 555, 557, 558, 636, 637, 638, 639, 640, 648, 656, 659, 661, 664, 665, 666, 669, 681, 682, 800
 Tha hóa tự tại thiên, 483, 555, 636, 637, 638, 639, 640, 648, 656, 659, 665, 666, 669, 681, 682, 800
 Tha hóa tự tại Thiên vương, 125
 Tha-lê-xá-nậu, 155
 tha tâm trí, 235, 250, 382, 406, 432, 884
 tha thế, 195
 Thạch ma, 588, 592
 thạch mật, 472, 684, 843
 thạch ngư tràng, 560
 tham bất thiện căn, 248, 278
 tham dục, 109, 164, 183, 190, 227, 237, 241, 251, 256, 271, 331, 355, 401, 533, 776, 792, 866, 872, 905, 907, 917, 919
 tham dục cái, 237, 251, 271
 tham lam, 188, 218, 267, 280, 303, 304, 305, 369, 470, 575, 579, 653, 687, 777, 793, 819, 826, 856, 859
 tham lam phi pháp, 188
 tham thủ tà dâm, 187
 thanh ái, 254, 272, 284
 Thanh Ma, 391, 392, 394, 707
 Thanh tín viên lâm Lộc mẫu giảng đường, 169
 Thanh tín sĩ, 58, 59, 61, 95, 774, 776, 803, 815, 841, 876, 889, 901, 925
 Thanh tịnh, 16, 20, 131, 151, 343, 359, 374, 616, 725, 753, 934, 940
 thanh tịnh giải, 170, 753
 thanh tịnh tụ, 616
 Thanh vương, 391, 393
 thanh y, 393
 Thánh đạo (tám), 80, 722
 Thánh ngôn, 232
 Thánh nhưn đạo, 655, 665, 668
 Thánh sở ái giới, 235
 Thành đạo, 10, 50, 78, 136, 847
 thành kiếp, 367, 370, 424, 425, 654
 thành kiếp bại kiếp, 367
 thành kiếp và hoại kiếp, 367, 424, 425
 thành pháp, 246, 247, 249, 250, 253, 255, 256, 262, 266, 269, 270, 271, 272, 273, 274, 275, 857
 thành tựu bảy báu, 105, 577, 583
 thành tựu thất bảo, 577
 thảo mộc cơ ngạ, 686
 thắng chi, 237
 Thắng kết sử, 157
 Thắng lâm, 525

- thắng phần định, 250
 thắng quán, 11
 thân bất tịnh, 56, 238, 241
 thân cận thiện hữu, 247, 270
 thân diệt thọ chứng, 235
 thân hành bất thiện, 221, 227, 709
 thân hành thiện, 222, 370, 709
 thân kiến, 63, 237
 Thân kiến xuất ly, 238
 thân lạc, 110, 234, 354, 527
 thân nhập, 254, 266, 272, 276
 thân ưu, 231
 thân ứng chứng bát giải thoát, 235
 thân quang, 652, 690
 thân quang tự chiếu, 690
 thân thức thân, 239
 Thân tức là mạng, 533
 Thân tức mạng, 615
 thần biến, 75, 164, 229, 347, 479, 480, 481, 482, 745
 thần biến thị đạo, 229, 479, 745
 Thần biến thị đạo, 43, 480
 thần cảnh trí chứng thông, 382, 405
 thần châu, 103, 107, 111, 112, 182, 191, 389, 577, 580, 581
 thần châu bảo, 107, 111, 577
 thần thông, 5, 6, 45, 48, 75, 77, 82, 119, 192, 314, 317, 320, 347, 348, 363, 364, 365, 366, 367, 368, 369, 370, 371, 377, 383, 405, 412, 479, 480, 526, 722, 727, 745, 746, 747, 748, 750, 752, 756, 841, 881
 thần thông (sáu), 254, 272
 thần thông trí chứng, 405
 thần thông vô dư, 363, 364, 365, 366, 367, 368, 369, 370, 371
 thần túc, 43, 44, 74, 82, 163, 164, 174, 176, 192, 229, 233, 314, 320, 322, 350, 361, 362, 371, 377, 378, 379, 479, 480, 481, 482, 483, 690, 705, 789, 790, 791, 876, 878, 880, 881
 thần túc biến hóa, 229, 314
 thần túc chứng, 371
 thần túc của Hiền Thánh, 371
 Thần túc thông, 255
 Thần túc thông chứng, 272
 Thập đại thiên tử, 635
 thập đạo, 398
 thập lục tăng, 588
 Thập lục tiểu ngục, 588
 Thập lục tự cụ, 459
 thập lục viên, 588
 thập mục kỳ, 398
 thập thiện, 188, 199, 576, 655, 687
 thập thiện hành, 655, 687
 thập thiện nghiệp, 655
 thập thượng (pháp), 246
 Thập Xa, 706, 707
 Thất diệt, 213, 214, 493, 671, 673, 751
 Thất diệt giảng đường, 671
 Thất diệt thọ khốt, 213
 thất niệm, 428
 Thất-thi-lợi-sa, 621
 Thất tiên nhân trú xứ, 702
 thất xứ bình mãn, 580
 thật xứ, 235

- Thập Ý, 213
 Thế gian bất công pháp, 492
 thế gian học, 452
 Thế gian là hữu biên, 429
 Thế gian thường tồn, 367
 Thế gian vừa hữu biên vừa vô biên, 357, 430
 thế giới khác, 195, 196, 197, 198, 199, 200, 201, 202, 203, 204, 205, 431, 432, 519, 687
 thế mạng luận, 423
 thế pháp, 242
 thế tăng thịnh, 228
 thế tăng thượng, 228
 thế tục thượng tọa, 231
 thế tục trí, 235, 250
 thù dật, 187, 190, 197, 218, 219, 267, 279, 280, 420, 575, 579, 693, 699, 775, 793, 826, 913
 thí loại phước nghiệp sự, 228
 Thi phần, 588
 thí xứ, 235
 Thích, 392
 Thích-ca Văn, 8, 11, 302, 756, 757, 758, 759, 760, 841, 846
 Thích Đề-hoàn Nhân, 122, 140, 141, 142, 160, 295, 296, 298, 299, 309, 312, 631, 635, 671, 672, 673, 675, 677, 678, 934, 936
 Thích-kiều-sấu, 375
 Thích-kiều-sấu quốc, 375
 Thích sư, 48
 Thích tử, 191, 296, 316, 318, 352, 353, 355, 388, 409, 410, 411
 Thiểm-bà-la, 677
 Thiểm-ma, 622, 623, 624
 Thiểm-ma A-tu-luân, 624
 Thiệm-bộ lâm thọ, 562
 Thiên bản kinh, 80, 916
 Thiên chánh đường, 28
 Thiên đạo, 655, 665, 668
 Thiên kính (thành), 627
 Thiên luân bảo, 578
 Thiện Chi, 16, 715, 757
 Thiện Dục, 706, 707
 Thiện đạo, 572
 Thiện đạo hà, 572
 Thiện Đăng, 16, 715, 757
 Thiên đế, 31, 140, 607, 608, 631, 673, 870
 Thiên Đế Thích, 18, 41, 143, 298, 309, 312, 633, 634, 671, 673, 674, 675, 676, 677, 678, 681, 682, 728, 870
 thiên đường, 230
 thiên nhân thanh tịnh, 60, 221, 222, 371, 407
 thiên nhân thông, 255
 thiên nhân thông chứng, 272
 thiên nhân trí, 229, 248, 270, 370, 382, 432, 884
 thiên nhân trí minh, 229
 thiên nhĩ thông, 255
 thiên nhĩ thông chứng, 272
 thiên nhĩ trí, 382, 406
 Thiên quan miếu, 127, 835
 Thiên quan tự, 127, 835
 Thiên quang, 695, 697, 698
 Thiên Quang (Nhật thiên tử), 693

- Thiên sứ, 607, 608, 609
 thiên trú, 230
 thiên thứ ba, 110, 917
 thiên thứ hai, 110, 917
 thiên thứ nhất, 109
 thiên thứ tư, 110, 917
 Thiên đế, 702
 thiện gia nam tử, 118
 Thiện già, 84
 Thiện Giác, 14, 719, 759
 Thiện Hành, 706
 Thiện hiện, 48, 558, 751, 752, 753
 Thiện hiền (ụ đá), 631
 Thiện Hữu, 14, 720, 759
 Thiện kiến, 48, 558, 561, 572, 574, 626, 627, 630, 631, 632, 633, 638, 657, 694, 752, 800
 Thiện Kiến, 102, 103, 104, 105, 106, 107, 110, 111, 112, 614, 706, 707
 Thiện kiến (ao), 572, 573, 574
 Thiện kiến (núi), 561, 695, 696
 Thiện kiến (ụ đá), 632
 Thiện kiến thiên, 48, 558, 637, 638, 649, 800
 Thiện kiến trì, 572
 Thiện kiến viên lâm, 573
 Thiện lai Tỳ-kheo, 43, 745
 thiện nam tử, 118
 Thiện Niệm, 417, 418
 thiện pháp (chín), 279
 Thiện pháp (nhà), 635
 Thiện pháp giảng đường, 671
 Thiện pháp đường, 106, 139, 630, 671, 673
 thiện phát, 238
 Thiện quang, 702
 Thiên sơn, 701, 702
 Thiện Thắng, 16, 715, 757
 thiện thọ, 180
 thiện thú ác thú, 370
 thiện thuyết, 64, 449, 462
 Thiện Tư, 706, 707
 Thiện trí, 42
 Thiện Trụ, 614, 682, 683
 Thiện trụ (cây), 567, 568
 Thiện trụ (hang), 567
 Thiện trụ (voi), 567, 568
 Thiện Trụ long vương, 682
 Thiện trụ ta-la thọ vương, 567
 Thiện trụ tượng vương, 567
 Thiện trú, 560, 567
 Thiện-tỳ-đề, 701
 Thiết hoàn, 588, 594
 Thiết đỉnh, 590
 Thiết luân vi, 562
 thiệt nhập, 254, 272
 thiệt thức thân, 239
 Thiêu chích, 587, 598, 599, 602
 Thiểu quang thiên, 648
 Thiểu tịnh thiên, 648
 thiểu tướng, 436
 thiểu xuất đa tiểu giảm, 8
 Thi-khí, 7, 8, 9, 10, 11, 13, 14, 15, 47, 49, 712, 713, 714, 715, 716, 718, 719, 721, 722, 751, 752, 753, 756
 Thi-ly-sa, 10, 759
 Thi-nhiếp-hòa, 195
 Thi-xá-bà, 84, 195, 196, 457, 458,

- 459, 464, 543, 544, 794
 thị (thị, giáo, lợi, hỷ), 58
 Thị Dục, 706, 707
 thị giả, 14, 719, 720, 751, 752, 759, 812, 814, 896, 900
 thị đạo, 43, 229, 347, 480, 745
 thị xứ và phi xứ, 868
 Thọ, 432
 thọ ấm, 237, 251, 257, 271, 273, 559
 thọ chứng (bốn), 235
 Thọ-cự-đà-la, 561, 663, 694
 Thọ-đề-đà-la, 694, 696
 thọ hành, 76, 77, 82, 877
 thọ hữu, 559
 Thọ ký kinh, 80, 352, 916
 Thọ Mạng đồng tử, 512
 thọ phong, 692
 thọ thân (sáu), 239
 Thọ-thần-đà-la, 663
 Thô ác (công viên), 631
 thô ngã đắc, 537
 Thô sáp (thô nhám), 635
 Thô sáp (vườn), 631, 632, 633, 634
 Thô sáp viên lâm, 631
 Thố kiều giới, 614
 Thổ sơn, 701, 702
 thối pháp, 246, 247, 248, 249, 250, 251, 253, 254, 255, 256, 258, 262, 264, 266, 267
 thông, 33, 34
 thông hành (tứ), 235
 thời giới, 546, 547
 thú hướng giải thoát, 238
 thù ghét, 227
 thủ, 432
 Thủ-ca-ma-nạp Đô-da Tử, 449
 Thủ-chỉ Bà-la-môn, 500
 Thủ cung, 701, 702
 Thủ cung (tiên nhân trú xứ), 702
 Thủ-di-bà, 410
 Thủ-đà-hội, 45, 46, 47
 Thủ-đà-la, 171, 173, 178, 179, 390, 501, 537, 708, 709
 thủ uẩn, 237, 251, 859
 thụ phong, 698
 thực tô, 350, 539
 thùy miên cái, 237
 thủy tai, 654
 Thủy thần, 649, 650, 651
 Thủy Tiên, 706, 707
 thuyết Bồ-đề, 222
 Thư-bàn-na, 13, 718, 760
 thừa tự của pháp, 172
 thứ đệ diệt tướng, 529
 thứ tự bốn giai đoạn thuyết pháp của Phật, 44
 thứ tự thuyết pháp, 79
 thức ăn bất tịnh, 218, 238, 241
 thức ăn bởi niệm, 232
 thức ăn bởi thức, 232
 thức ăn bởi xúc, 232
 thức ăn vo nắm, 232
 thức lưu, 366
 thức nhập thai, 287, 364
 thức thân (sáu), 239
 thức thọ ấm, 251, 271
 thức thực, 639
 Thức trí thiên, 649

- thức trụ. See trú xứ của thức
- thức xứ, 121, 122, 234, 241, 242, 243, 255, 262, 263, 265, 272, 274, 275, 292, 293, 359, 440, 528, 532, 538
- Thức xứ trí, 559
- thực bại tử, 217
- thực dữ, 217
- thực quả, 217
- Thực Sanh, 706, 707
- thực thái, 217
- Thường đồng hình, 143, 395
- Thường Đồng hình, 690
- thường luận, 367, 424
- thường pháp, 21, 91, 367, 414, 476
- thường trú luận, 367, 424, 442
- thượng lậu, 40, 91, 476
- Thượng lưu sắc cứu cánh, 239
- thượng ngữ diệt thiện, 396
- Thượng Thắng, 15, 758
- Thường Lạc, 681
- Thứu lĩnh, 51
- Thứu sơn, 51
- thuận hạ phần kết, 354
- thuận đại khổ tụ, 33, 741
- thuận quyết trạch phần định, 250
- thuận thắng tiến phần, 250
- Thuận thiện kiến (ụ đá), 632
- thuận thối phần (định), 250
- thuận thượng phần kết, 237
- thuận trú phần (định), 250
- tích (lối đi), 489
- tích lũy, 333, 705, 885, 911
- tích trữ lương thực, 176
- tịch diệt, 14, 56, 78, 90, 122, 132, 141, 252, 255, 260, 261, 272, 426, 429, 431, 433, 490, 533, 534, 536, 855, 897, 923
- Tịch Diệt, 14, 719, 759
- tịch tĩnh xứ, 235
- Tiên nhân, 8, 49, 384, 410, 702
- Tiên nhân ngũ thông, 384
- Tiến Quân, 15
- Tiên sơn, 701, 702
- tiệp tạt, 425, 693
- tiệp tạt tướng trí, 425
- Tiểu A-tu-luân, 623, 624, 679
- tiểu kiếp, 684
- tiểu kỹ, 210
- Tiểu nghiệm sức thiên, 649, 800
- tiểu tam tai trung kiếp, 684
- Tiểu thiên thế giới, 555
- Tín-độ, 566
- tín là tài sản, 255, 272
- tinh cần (bảy sự), 256
- tinh cần tướng, 229
- tinh tấn giác chi, 242, 855
- tinh tấn giác ý, 279
- tinh tấn định, 192, 881
- tinh tấn tướng, 248
- Tinh tú, 695, 701
- Tĩnh Trai, 706
- tĩnh huyền, 38
- tịnh (bốn), 236
- Tịnh cư, 45, 47, 48, 63, 375, 376, 415, 477, 558, 751, 752, 780
- Tịnh cư thiên, 45, 47, 48, 63, 375, 376, 415, 558
- tịnh diệt chi, 262, 274
- Tịnh giải thoát, 242, 262, 274,

- 293, 327, 359
- Tĩnh Ký, 67, 68, 870, 871, 872
- Tĩnh đoàn thực, 639
- Tĩnh Phạn, 17, 708, 713, 714, 716, 717, 758
- tĩnh thí, 211, 212, 387
- Tĩnh thiên, 648, 800, 886
- tư duy (bốn), 236
- tư duy dục định diệt hành thành tựu, 233
- tư duy định, 192, 883
- tư niệm (sáu), 240
- tư thân (sáu), 239
- tô, 472
- tô du, 398
- tô mật, 174
- Tô-bạt-đa-la, 114
- Tô-đạt-lê-xá-na, 561
- Tô-ma, 450, 462
- Tô-mê-lô, 556
- Tô-rô-đế-lý-đã, 14, 719, 720
- tộc tánh tử, 118, 916
- Tôi Phục, 625
- Tối thắng đường, 678
- tối thượng thánh giải thoát, 494
- tối thượng thánh giới, 494
- tối thượng thánh khổ hạnh, 494
- tối thượng thánh tuệ, 494
- Tổn (nguyệt cung), 410, 697
- Tổn-đà-la, 410
- tông sư dị học, 488, 489
- Tổng tướng pháp, 363
- Tư-bà-hê, 195, 196, 209, 210, 212
- Tư-đà, 63, 64, 156, 161, 173, 235, 242, 250, 309, 369, 547, 566, 785, 827, 865
- Tư-đà-hàm, 63, 64, 156, 161, 173, 235, 242, 250, 309, 369, 547, 785, 827, 865
- Tư-đà-hàm quả, 173, 242
- Tư-hòa-đề, 195
- tứ ách, 249
- tứ châu thiên hạ, 554, 669
- tứ chánh đoạn, 233
- Tứ đại giáo pháp, 84
- tứ luân, 249
- tứ phương tăng, 474
- tứ phương tiện, 408
- tứ song bát bối, 64
- Tứ thần đức, 582
- tứ thánh chủng, 234
- tứ thiên, 121, 122, 192, 234, 264, 265, 275, 296, 354, 404, 441, 456, 492, 506, 528, 558
- tứ thiên hạ, 664
- Tứ thiên vương, 41, 79, 142, 153, 158, 161, 483, 554, 557, 626, 627, 628, 636, 637, 638, 639, 640, 641, 643, 644, 648, 656, 659, 662, 665, 668, 681, 724, 830, 886
- Tứ thiên vương thiên, 554
- tứ thọ, 232, 235, 249
- tứ thủ, 232
- tứ uyển, 631
- tứ ý đoạn, 233
- Từ Bi (thái tử), 144
- Từ Bi (vua), 145, 150, 151
- từ biện, 250
- từ biện tài, 236

- từ tâm, 57, 110, 148, 189, 193, 198, 220, 221, 238, 240, 254, 475, 506, 507, 508, 775, 857
- từ tâm quảng đại, 220, 221
- từ tâm rải khắp một phương, 221
- từ tâm rộng lớn, 221
- từ tâm tràn khắp một phương, 506
- Từ tử, 191
- Tự Đắc, 16, 715
- tự mình là hòn đảo của mình, 181
- tự nhiên canh mẽ, 175
- tự nhiên hóa sanh, 174, 690
- tự nhiên đao kiếm, 589
- tự nhiên thành biện, 230
- tự tại, 38, 42, 43, 44, 81, 141, 293, 390, 405, 427, 455, 480, 484, 494, 504, 507, 508, 518, 557, 612, 613, 636, 637, 638, 639, 640, 648, 656, 659, 665, 666, 669, 678, 681, 682, 689, 744, 755, 783, 845, 874, 876, 908, 930
- Tự tại, 182, 427, 484, 504
- tự tại dục, 499
- tự tăng thượng, 228
- tự thân tác chứng, 179, 265
- tự thấp sáng, 73, 181, 182, 350
- tự thức tức mạng trí chứng, 370
- tự thức tức mạng trí minh, 229
- tự tử sở thuyết, 64
- tức chỉ tướng, 248
- tức diệt, 38
- Tướng ứng kinh, 80, 352, 916
- Tướng-già, 191
- tướng (ba mươi hai), 22, 24, 25, 26, 58, 388, 389, 412, 413, 463, 728, 729
- tướng đại nhân, 388, 389, 445, 447, 452, 453, 457, 460, 468, 470, 497
- tướng, 526
- Tướng (địa ngục), 588, 589, 590, 601
- tướng diệt, 526, 527, 528, 529
- tướng sanh, 304, 526, 527, 528, 529, 530, 531
- tướng thân, 239, 775
- tướng thọ diệt tận định, 526
- Tướng tức là ngã, 531
- tướng tri diệt định, 526, 529, 530
- tướng về sự chết, 238, 241, 256
- Tượng thôn, 84
- Tượng Thủ Xá-lợi-phất, 535, 538, 539
- Tượng Thực, 392
- trà (đồ) trì, 585
- trà-tỳ, 95, 127, 129, 130, 131, 813, 832, 838, 843, 847, 920, 921, 923, 925, 931
- Trạch Hành, 706, 707
- trạch pháp, 242, 279, 364, 810, 855
- trạch pháp giác chi, 242, 855
- trạch pháp giác ý, 279
- trai (ngày), 225, 643, 644, 645
- Trang Nghiêm, 392
- trang nghiêm (cây), 571, 573, 642
- trang nghiêm thọ, 571
- tranh cãi (gốc rễ), 239, 240
- tránh bốn, 239

- tránh căn, 239
 trạo cử cái, 237
 trạo cử và hối tiếc, 401, 402
 trạo hối, 237, 251, 271, 402
 trạo hý, 354, 355, 402
 Trân Bảo, 706
 trâu đui ăn cỏ, 214
 tri căn, 230
 tri dĩ căn, 230
 tri pháp, 246, 247, 248, 249, 250, 251, 252, 253, 254, 255, 256, 261, 262, 265, 266, 268, 868
 tri tha tâm thông, 255
 Tri tha tâm thông chứng, 272
 tri túc, 108, 234, 235, 261, 268, 352, 400, 814
 trí minh và đức hạnh, 179
 trí thân, 186
 trí túc mạng, 7
 trí tuệ vô dư, 363, 364, 365, 366, 367, 368, 369, 370, 371
 trí về pháp khác, 163
 trí về thân khác, 163
 trí về thọ khác, 163
 trí về ý khác, 163
 trí xứ, 235
 Trì Hoa, 680
 Trì Man, 557, 680
 trì phong, 667
 trì phong (gió), 625, 661, 670, 692, 698
 Trì Quốc, 159, 378, 626
 Trì Quốc Thiên vương, 159
 Trì-thí, 707
 triền cái, 69, 91, 354, 402, 527
 trọng pháp, 52, 253, 851, 857, 858
 trộm, 171, 177, 187, 189, 197, 218, 220, 221, 278, 279, 280, 331, 332, 353, 355, 396, 419, 454, 470, 515, 575, 579, 705, 775, 793, 826, 859, 913, 928
 trộm cắp, 171, 189, 197, 220, 221, 331, 332, 353, 396, 419, 470, 515, 575, 706, 775, 793, 826, 859, 913
 Trú (hang), 567
 trú dạ (ưu-ba-ma), 694
 trú đặc, 48
 Trú đặc, 48
 trú độ, 48
 Trú độ (cây), 622, 623, 633, 635
 Trú độ (đặc), 560, 633
 Trú độ (đặc) thọ, 622
 trú xứ của thức, 236, 255, 292
 trừ lương, 686
 trụ kiếp, 654
 trụ pháp, 148, 355, 534, 866
 trụ phong (gió), 625, 661, 667, 670
 trụ thường độ, 697
 Trúc (rừng), 563
 Trúc lâm, 57, 70, 213, 417, 786, 873
 Trúc lâm tinh xá, 57, 213
 Trúc thôn, 417
 Trúc tông, 70
 Trúc viên, 57, 58, 774, 858
 Trung bát-niết-bàn, 239
 trung kiếp, 605, 684, 688
 trung thiên thể giới, 555
 trung tín tiết nghĩa, 188
 truyền thuyết lục, 452

- trừ tịnh diệt chi, 262, 274
trực, 392
Trưởng lão, 126, 127, 129, 802, 803, 888
Tu-bạt, 114, 115, 116, 117, 824, 825, 826, 827, 911, 912, 913, 914
Tu-bạt-đa-la, 114, 824
Tu-bạt-đà, 114
Tu-bạt-đà-la, 114
Tu-đạt-lộ-ma, 628
Tu-di sơn vương, 554, 626, 629, 659, 660, 664, 666, 669
Tu-đà-hoàn, 63, 64, 154, 156, 158, 159, 161, 162, 173, 235, 242, 250, 270, 309, 369, 370, 547, 780, 785, 827, 865
Tu-đà-hoàn chi, 235
Tu-đà-hoàn hưởng, 173, 242
Tu-đà-hoàn quả, 173, 242
tu giới hoạch định, 58, 83
tu khổ hạnh, 216, 217, 219, 220, 221, 487, 488, 493
Tu-kiên-đề, 696
tu loại phước nghiệp sự, 228
Tu-mạn-đà, 106
Tu-ma-na, 564
Tu-ni-đà, 510
Tu-ni-đề, 510
tu pháp, 246, 247, 249, 250, 251, 253, 254, 255, 256, 257, 262, 263, 266, 269, 270, 271, 272, 273, 274, 275, 276
tu trí tâm tịnh đặc đẳng giải thoát, 58
tụ bất thiện, 223
tù và, 205
Túc mạng thông chứng, 272
túc mạng trí, 17, 229, 248, 270, 370, 382, 406, 884
Túc mạng trí chứng, 406
túc trú tùy niệm trí, 370, 406
tuệ, 33
tuệ cụ túc, 492
tuệ ứng chứng lậu tận, 235
tuệ xứ, 235
tuổi thọ giảm lần, 187
Tuyệt sơn, 93, 94, 378, 392, 565, 730
Tỳ-ba-mật, 378
Tỳ-bà-thẩm-tra, 500
Tỳ-bà-thi, 5, 7, 8, 9, 10, 11, 13, 14, 15, 17, 18, 19, 20, 21, 26, 27, 28, 37, 38, 40, 41, 44, 46, 47, 49, 100, 712, 713, 714, 715, 716, 717, 718, 719, 721, 722, 723, 730, 733, 734, 735, 737, 740, 742, 743, 744, 745, 746, 748, 751, 753, 756, 935
Tỳ-da-ly, 64, 157, 781
Tỳ-đề, 701
Tỳ-già-đà, 62, 155, 779, 865
Tỳ-ha-la, 213
Tỳ-hê-lặc, 563
Tỳ-la (rừng), 563
Tỳ-lâu, 13, 140, 159, 299, 378, 379, 626, 628, 635, 718
Tỳ-lâu-bà-đề, 635
Tỳ-lâu-bà-xoa, 626, 628
Tỳ-lâu-bác-xoa, 140, 159, 379
Tỳ-lâu-bát-xoa, 159

Tỳ-lâu-ba-xoa, 159
 Tỳ-lâu-lặc, 140, 159, 299, 378,
 626, 628
 Tỳ-lưu-đề, 133, 136, 842
 Tỳ-ma-chất-đa A-tu-luân, 623,
 679
 Tỳ-ma-chất-đa-la, 671, 672, 673
 Tỳ-na-đát-ca, 562
 Tỳ-ni-đà, 663
 Tỳ-phú-la, 378
 Tỳ-sa-môn, 123, 140, 158, 159,
 162, 165, 379, 626, 627, 628,
 754
 Tỳ-sa-đà-da, 70
 Tỳ-xá, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14,
 16, 47, 49, 64, 65, 68, 69, 70,
 72, 100, 133, 136, 315, 316,
 320, 321, 322, 380, 566, 712,
 713, 714, 715, 716, 718, 719,
 721, 722, 751, 752, 753, 755,
 781, 783, 787, 842, 867, 870,
 902
 Tỳ-xá-bà, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13,
 14, 16, 47, 712
 Tỳ-xá-ly, 64, 65, 68, 69, 70, 72,
 100, 133, 136, 315, 316, 320,
 321, 322, 380, 566, 781, 783,
 787, 842, 867, 870, 902
 Tỳ-xá ly, 64
 tử nhập, 254, 272
 tử thức thân, 239
 Tử-ba-mật-đa, 410

U

Uất-đa-lâu, 13, 718, 760
 Uất-đa-la-tăng, 121
 Uất-đa-ma, 13, 718, 759
 Uất-đan-viết, 559, 560, 570, 575,
 576, 636, 637, 638, 639, 640,
 642, 647
 Uất-đà-di, 373
 Uất-thiên-na, 564
 Úc-già-la, 387
 uế ác tụ, 35
 ứng chứng pháp, 235
 Ứng khí, 397
 ứng lượng khí, 397
 ứng thuyết biện tài, 236
 Ương-già, 67, 150, 156, 245, 445,
 446, 447, 454
 Ương-già Ma-nạp, 454
 ưu-ba-ma, 694
 Ưu-bà-da, 509
 Ưu-bà-ma-na, 99
 Ưu-bà-tắc, 58, 59, 75, 92, 118,
 142, 157, 158, 161, 162, 165,
 211, 342, 343, 348, 374, 413,
 414, 456, 475, 476, 493, 522,
 523, 541, 550, 776, 779, 814,
 846
 Ưu-ba-tư-đa, 13
 Ưu-bát-la, 39, 104, 106, 122, 560,
 561, 581, 603, 604, 605, 635,
 657, 696
 ưu bi khổ não diệt, 34, 742
 Ưu-da-bà-đà, 509
 Ưu-diệm-ca-bà-đầu, 614
 Ưu-đà-di Mạn-đề Tử, 511
 ưu-đàm-bà-la, 10

Uất-bệ-la, 75, 82, 298

Ưu-đàm-bà-la lâm dị học viên, 213
 ưu não (chín), 279
 ước niệm vô thượng, 240
 Ưu-thiểm-già-bà-đầu, 614
 Ưu-úy thiên-già, 575
 Ưu viên, 317

V

vải bông (gòn), 684
 văn pháp nan giải, 248
 văn vô thượng, 240, 254
 Văn-đà-la, 122, 128, 130, 836
 vậ trù, 686
 Vật-la, 635
 Vệ-đà, 178
 Vệ-đà (ba bộ), 388
 Vi (rừng), 563
 vị ái, 254, 272, 284
 vị đất, 175, 690, 702, 705
 Vị Đế, 706, 707
 vị ngọt, 199, 256, 273, 292, 293,
 326, 327, 426, 429, 431, 433,
 443, 566, 568, 623, 627, 632,
 690
 Vị Sanh Oán, 509
 Vị tầng hữu kinh, 80, 352, 916
 vị thọ hối, 119
 vị tri dục tri căn, 230
 vị tri đương tri căn, 230
 vị tri trí, 235, 250
 việc cần làm đã làm xong, 117,
 154, 365
 Viêm nhiệt, 587
 viên lâm, 29, 169
 viên quán, 29, 313, 634

viên sanh thọ, 560
 Việt-kỳ, 72, 387, 763, 764, 765,
 766, 767, 776, 787, 789, 849,
 850, 851, 852, 861, 867, 873, 875
 vô ách (bốn), 236, 249
 vô biên không, 528
 vô biên tưởng, 429, 430
 vô do xuất yếu, 226
 Vô dụ, 16, 715
 vô dư giải thoát, 426, 429, 431,
 433
 vô dư Niết-bàn, 495
 vô dử, 516
 vô dục, 56, 74, 255, 265, 272, 274,
 490, 533, 534, 536, 853, 854,
 855, 866, 897, 910
 vô dục ách, 236
 vô dục tịnh diệt chi, 262, 274
 vô dục tưởng, 228
 vô giác hữu quán tam-muội, 247
 vô giác vô quán tam-muội, 247
 Vô gián (địa ngục), 588, 600, 601,
 602
 vô gián định, 246
 vô gián tâm định, 246
 vô hại giới, 229
 vô hại tưởng, 228
 Vô hành bát-niết-bàn, 239
 vô học (mười pháp), 243
 vô hữu ách, 236
 vô hữu ái, 228, 248, 270, 284
 vô hóa, 516
 vô kiến, 48, 227
 vô kiến ách, 236
 vô ký, 534

- vô lậu tâm giải thoát, 44, 265
 Vô lực, 518
 Vô lực (thuyết), 518
 Vô Lượng, 14, 15, 758
 Vô lượng nghiêm sức thiên, 649, 800
 Vô lượng quang thiên, 648, 800
 Vô lượng tịnh thiên, 648, 800
 vô lượng tướng, 358, 436
 vô minh, 36, 58, 83, 227, 228, 236, 237, 249, 250, 255, 272, 282, 283, 407, 408, 456, 547, 741, 742, 780, 795, 796, 864, 866, 883
 vô minh ách, 236
 vô minh lậu, 58, 83, 228, 408, 795, 796, 864, 883
 vô minh là ách, 236, 249
 vô minh và ái, 247
 vô ngại biện, 250
 vô ngại tâm giải thoát, 247, 269
 vô ngã hành, 254, 672
 vô nghi trí, 44
 vô nguyện tam-muội, 229
 vô nhân nhi xuất hữu thử thế gian, 433
 Vô nhiệt, 48, 558, 565, 638, 649, 800
 Vô nhiệt thiên, 558, 637, 638, 649, 800
 Vô nhiệt trì, 565
 Vô Nhuế, 213
 vô nhuế thiện căn, 248, 278
 Vô phiền, 47, 48, 558, 649
 Vô phiền thiên, 48, 558, 649
 vô sân giới, 229
 vô sân tướng, 228
 vô sắc ái, 237
 vô sắc giới, 229, 248
 vô sắc ngã đắc, 537
 vô sắc định, 234
 vô si thiện căn, 248, 278
 Vô sở hữu trí thiên, 559, 649
 Vô sở hữu xứ trí, 559
 vô sở úy, 414, 476
 Vô tạo, 47, 48, 558, 638, 800
 Vô tạo thiên, 558, 637, 638, 800
 vô tác (thuyết), 515
 vô tác tam-muội, 270, 278
 vô tham thiện căn, 248, 278
 Vô Thiên Bà-la-môn, 708
 vô thượng (sáu), 240, 254
 Vô thượng chánh đẳng chánh giác, 34
 Vô thượng chiến thắng, 443
 vô tướng định, 73, 874
 vô tướng định, 73, 918
 vô tướng tâm định, 73
 vô tướng tam-muội, 229, 270, 278
 Vô tướng, 73, 243, 263, 275, 292, 293, 436, 558, 638, 649, 800
 vô tướng hành, 254
 vô tướng hữu tình, 433
 Vô tướng hữu tình thiên, 558
 vô tướng luận, 436, 437
 Vô tướng thiên, 558, 637, 638, 649, 800
 Vô Ưu, 14, 706, 707, 759
 Vô Úy, 512
 Vô Úy vương tử, 512

Vô vân, 603, 604, 605, 606
 vô vi, 49, 56, 123, 152, 227, 247,
 260, 261, 533, 534, 536, 610,
 672, 710, 810, 825, 881, 896,
 897, 898, 899, 914, 916, 918
 Võ Di, 624, 625
 voi trắng, 103, 182, 191, 389, 512,
 577, 580
 vợ (ngữ nguyên), 704
 Vũ Hành, 51, 510
 Vũ Tác, 51
 Vũ Thế, 51, 510
 Vũ-xá, 51, 52, 53, 61, 510, 764,
 765, 766, 767, 776, 777, 778,
 849, 850, 852, 861, 862, 863
 vương, 177
 Vương xá, 51, 100, 213, 329, 343,
 378, 493, 509, 704, 751, 763,
 764, 774, 815, 849, 858, 893,
 902

X

Xa-nặc, 119, 809
 Xá-la, 378, 564
 Xá-la thần, 378
 Xá-la-nghiệp, 564
 xá-ly (lợi) (lúa), 703
 xá-lợi, 95, 100, 127, 128, 129,
 132, 133, 134, 135, 136, 813,
 825, 832, 833, 839, 840, 842,
 843, 846, 847, 909, 921, 925,
 926, 927, 928, 929
 Xá-lợi (ly)-phất, 13
 Xá-lợi-phất, 13, 14, 225, 226, 244,
 245, 268, 361, 362, 365, 372,

373, 374, 605, 718, 719, 760
 Xá-ma-lê, 679
 Xá-ma-lê A-tu-luân, 679
 Xá-vệ, 5, 100, 169, 269, 277, 299,
 411, 417, 485, 525, 711, 755,
 815, 902
 Xà-bà-đề-già, 500
 xà-duy, 909
 xà (đồ) duy, 585
 Xà đầu viên, 86, 890
 Xà-đầu, 86, 225, 803
 Xà-ni-sa, 155, 157, 158, 160, 165,
 192, 933, 935, 939
 xả giải thoát, 240, 254
 xả hỷ thủ hộ, 110
 xả hỷ tu hộ, 527
 xả ly tướng, 248
 xả-niệm-lạc, 192
 xả niệm thanh tịnh, 110, 234, 441,
 528
 xả phần định, 250
 xả tâm, 110, 193, 220, 221, 306
 xả tướng, 229
 xả trí, 236
 xả và niệm thanh tịnh, 192, 668
 xả xứ, 235
 xét xử kiện cáo, 177
 xí tứ, 391
 Xiển-na, 119, 809
 Xiển-đà, 119, 809
 Xiển-nộ, 119, 809
 xuất ly giới, 229, 238, 240, 248,
 251
 xuất ly quán, 38
 xuất yếu, 41, 44, 69, 91, 234, 235,

248, 252, 253, 254, 271, 326,
327, 345, 364, 414, 426, 429,
431, 433, 490, 498, 499, 501,
502, 534, 536, 619, 620, 649,
650, 651, 857, 897

xuất yếu giới, 248, 252, 254

xúc ái, 254, 272, 284

xúc hữu lậu, 246

xúc thân (sáu), 239

xúc thực, 639

xúc xúc, 210

xử thai, 704

Xưng Giới, 16

Y

Y (cây), 571, 573, 642

Y-đâu-lại-tất, 410

Y-la-bát, 630, 633, 634

Y-la-bát long vương, 630

Y-na-bà-la, 614

Y-ni-la-tư, 500

y pháp, 364, 373, 532, 534

Y-sa-đà, 561, 694, 696

Y-sa-đà-la, 561, 696

Y thọ, 571

y tịch diệt, 255, 272, 490

y viễn ly, 56, 255, 272, 364, 855,
897

y vô dục, 255, 272, 490, 897

Y-xa, 387, 388, 389, 413, 497, 498

Y-xa-năng-già-la, 387, 388, 497,
498

ý hành bất thiện, 222, 228, 709

ý hành thiện, 222, 370, 709

ý nhập, 254, 272

ý định, 192

ý ưu, 231

ý sở thành ngã đắc, 537

ý thức thân, 239

Ý Tịch Diệt, 12

ỷ, 255, 272

ỷ giác ý, 56

ỷ ngữ, 171, 231, 397, 470



SÁCH DẪN PĀLI



A

- Akaniṭṭhā, 47, 48, 311, 559
 akāliko, 172
 akathaṃkāthī, 402
 akiñcaññāyatana, 440
 akkhadhuttā, 210
 akuppam ñānam, 246
 akuppā cetovimutti, 247
 akusalakammaṃpatha, 266
 aggañña, 702
 Aggañña-suttanta, 169
 aggappatta, 220
 Aggidatta, 16
 aṅga, 346
 Aṅga, 150, 156, 445
 aṅga-vijja, 422
 Aṅgirassa, 410
 accantabrahmacārī, 308
 accantaniṭṭhā, 308
 accantapariyosāna, 308
 accantayogakkhemī, 308
 acelako, 216
 ajapāla-nigrodha, 75, 298
 Ajita, 321
 Ajita-Kesakambalā, 115, 511, 825
 ajjham sampasādana, 109
 ajjhāyaka, 178, 468
 ajjhataṃ sampasādaṃ, 403
 ajjhattāyatana, 239
 ajjhattikāni āyatāni, 239
 ajjhosānaṃ, 284
 añjalikaraṇīyo, 173
 aññad-atthu-daso, 427
 aññātāvindriyaṃ, 230
 añña-titthiya paribbājaka, 352
 aññātindriyaṃ, 230
 aṭṭaka, 410
 aṭṭha purisapuggalā, 173
 aṭṭha vimokkhā, 359
 aṭṭha-padaṃ, 398
 aṭṭhapākasāli, 583
 aṭṭhitadhamma, 355
 aḍḍha, 467
 Atapā, 558
 Atappa, 48
 attadīpā, 73, 181
 attā dibbo rūpī kāmāvacaro, 439
 attā dibbo rūpī manomayo, 439
 attā rūpī cātum-mahā-bhutiko
 mātā-pettika-sambhavo, 439
 attādhipateyyam, 228
 atta-saraṇā, 73, 181
 attha, 141, 261, 356
 atthacariya, 339
 Atthajāla, 443

- atthakaraṇa, 28
 Atuma, 91, 808, 895
 adhicca-samuppannaṃ, 433
 adhicitta, 229
 adhisīla, 229
 adhivacanapatha, 288
 adhivacana-samphassa, 286
 adhivāseti, 267
 adhivutti-padāni, 423
 adiṭṭhānāni, 235
 anatta-saṃkhāra, 672
 anabhibhūto, 427, 484
 anaññātaññassāmīndriyaṃ, 230
 Anāgāmin, 45, 63, 477, 827
 anāvīlasankappo, 267
 animisanto pekkhati, 28
 animittam cetosamādhim, 73
 animitta, 229
 aniyyānika, 226, 345
 Anotatta, 584, 565
 Anotatta-nāgarāja, 584
 antaggāhika, 218
 antalikkhacarā, 174
 antarahito yakkho, 157
 anta-saññī, 429, 430
 anumati-pakkhā, 466
 anupādāya āsavehi cittāni
 vimuccimṣu, 44
 Anurudha, 121
 anusāsana, 368
 anuttara-sammā-sambodhi, 34
 anuttaro saṅgāmajayo, 443
 anvaye ñāṇaṃ, 235, 250
 apadāna, 351
 aparihāniya-dhamma, 54
 aparanta-kappikā aparanta-
 diṭṭhiṃ, 423
 aparanta-sahagata-diṭṭhi-nissaya,
 357
 apariyositasañkappo, 309
 appaṭisaṃvedano me attā, 289,
 290
 appam vā bhiyyo, 8
 appamāṇā-saññī, 436
 appaṇihito, 229
 abbhutaḍḍhamma, 351
 Abbuda, 604
 abhibhū, 13, 427, 484
 abhijānāti, 363
 abhijjhāya cittaṃ, 401
 abhiñña, 407
 abhirūpa, 467
 amaccā parisajjā, 466
 amahaggataṃ vā cittaṃ, 406
 amatassa dvāra, 40
 Ambaṭṭha, 388, 412
 Ambaṭṭha-sutta, 387, 508
 Ambagama, 84
 Ambalatṭhika, 57, 417, 457
 Ambapāli-gaṇikā, 64, 781
 ayoniso manasikāro, 246
 arahataṃ, 388
 arakkha, 267
 ariya nibbedhika, 237
 ariyaṃ āyatanam, 60
 ariyavāsā, 267
 arūpa-bhava, 283
 arūpī me ananto attā, 291
 arūpī me paritto attā, 291
 Alāra Kālāma, 90, 894

Allakappa, 133, 842
 Avantī, 150,156, 378
 aveccappasāda, 64, 235
 Avīha, 47, 48
 Avihā devā, 558
 avijjā, 227,282
 avusitavā, 390
 asaṅkhatā dhātu, 247
 asama, 585
 asammāsambuddho dhammo,
 345
 asaṅṅāsamapatti, 73
 Asaṅṅā-sattā devā, 433, 558
 asaṅṅāsattāyatanam, 292
 asevitabba, 306, 307, 488
 Asoka, 14
 Assaka, 150, 156, 378
 Assakaṇṇa, 561
 assa-ratanam, 577
 assa-ratana-samannāgata,580
 assattha, 10, 846
 Asura, 299, 319, 621, 623, 624
 aham asmī ti, 254, 290
 ahiṃ karaṇḍa uddhareyya, 404
 Ābhās, 558
 Ābhassara, 174, 230, 426, 558,
 655,660, 841,929
 ācariyamutṭhi, 73
 Ādāsamukha, 618
 ādesana-vidhā, 368
 ādicca-bandhu, 310
 ādi-kalyānam, 396
 āhuneyyo, 173
 Ākāsānañcāyatanūpagā devā,
 559

ākara, 581
 ākiñcanāyatana, 359
 Ākiñcaññāyatanūpagā, 559
 Ānanda, 14, 60, 73, 797
 ānantariko cetosāmadhi, 246
 āyasmā, 120, 245
 āyatanāni, 292
 āyatana-paññatti, 364
 ārakkha, 267
 āloka-saññī sato, 401
 āvuso, 120, 290
 āsavānam khayānānam vijjā, 229

I(*)

ikha, 403
 Icchānaṅkala, 387
 Icchānaṅkalavana, 387
 itivuttaka, 351
 itthi-ratanam, 577
 itthi-ratana-samannāgata, 581
 idappaccayatāpaṭiccasamuppāda,
 38
 iddhimanta, 377, 380, 381
 iddhi-pāṭihāriyam, 229
 iddhi-vidhā, 371, 405
 Indasāla-gūha, 295
 indriyesu gutta-dvāro, 400
 ibbha, 390
 issara, 182, 235
 issāmachariyasamyojana, 303
 Īsadhara, 561

U

Ukkaṭṭha, 387
 uccheda-vādā, 438

ujuppaṭipanno, 173
 Uttama, 13
 Uttara, 13
 Uttara-kuru, 559
 Uttarā, 16
 uttarāsaṅga, 121
 uttarimanussadhamma, 314
 uttarimanussadhammā
 iddhipāṭihāriye, 314
 uttaruttariṃ paṇītapāṇītaṃ, 363
 udaka-rahado ubbhidodako, 403
 Udāna, 317
 udāna, 351
 Uddaka-Rāmaputta, 349
 uddhacca-kukkucca, 402
 uddhaṃ āghatanā, 434
 uddhaṃ āghatanikā asaṅgī-vādā,
 436
 udumbara, 10, 114, 829
 Udumbarīkā-paribbājakārāma,
 213
 Udumbarika-sīhanāda-suttanta,
 213
 upa, 403
 upaṭṭhāka aggupaṭṭhāka, 14
 upadesa, 351
 upakkilesa, 217
 Upananda, 611, 614, 680
 upādāna, 232, 432, 620
 upādāna-bhayā, 432
 upādānakkhandā, 237, 251
 upādānapaccayā bhavo, 282
 upādāna-parijegucchā, 432
 Upāsaka, 58, 776, 779
 upasama, 235

Upasanta, 14
 Upavāṇṇa, 99, 812, 901
 Upavattana-Malla, 76, 98
 upekkhako satimā sukha-vihārī,
 110, 527,
 upekkhā, 307, 371, 810
 upekkhako satimā sukhavīhārī,
 117
 upekkhako tattha viharati, 371
 upekkhāsāti parisuddhim, 110,
 668
 uposatha, 225, 643
 uppala, 39, 404, 561, 903
 uppādetabbo, 246
 ubbhataka, 225
 ubhatobhāga-vimutti, 293
 uyyānabhumi, 329
 Uruvelā, 75, 298, 876

E

ekaccaṃ sassataṃ ekaccaṃ
 asassataṃ, 426
 ekanta-ajjhosāna, 305
 ekantachandā, 305
 ekanta-dukkhī attā, 436
 ekantasīlā, 305
 ekanta-sukhī, 435, 536
 ekantavādā, 305
 ekārakha, 267
 ekaṃso gahito, 362
 ekatta-saṅgī, 436
 eḷakam-antaraṃ, 216
 ehipassiko, 172
 Erakapatta, 630
 evam etassa kevalassa

dukkhakkhandassa samudayo
hoti, 283

O

Okkamukha, 392
Okkāka, 391, 392
oḷāriko, 537, 538, 639
odāta-vasana, 214
opanayiko, 172
opapātikā, 195, 431, 516
orambhāgiya-saṃyojana, 63, 354

K

Kakudha, 62
Kakutthā, 93, 809, 893
kaṇa-thusa, 703
Kaṇhāyana, 391
kaṇha-sukka-sappaṭibhāga, 363
Katissabha, 62
Kapilavatthu, 17, 173, 343, 375,
390, 708, 926
kappāsa, 206, 684
kappāsika, 107
kabalīnkārāhāra-bhakkha, 439
kabalīkāra, 232
kabalīkāro āhāro, 639
Kalakañjā, 319
kalaviṅka, 7
Kamboja, 156
kammakilesa, 330, 331
kammārāmā, 55, 768, 853
Kammāsadhammaṃ, 281
Kandaramasuko, 316
Karaṇḍa, 391
karavīka, 28, 561

Kareri, 5, 553
Karerikuṭika, 5
Karerimaṇḍalanāla, 5
Karoṭapāṇi, 557, 680
kasi, 156
Kassapa, 7, 9, 115, 195, 410,
487, 492, 510, 825
kāma, 228
kāma-bhava, 283
kāmānam ādinavam, 41
kāmesu micchācāro, 59
kāmūpapatti, 229
kāmupādānaṃ, 283
kālamadhuphāṇita, 684
Kāḷāramaṭṭaka, 316
Kālasutta, 587
Kāliṅga, 62, 150
Kāsī, 150
kāśika, 107
kāyasaṅkhāra, 359
kāyasamācāra, 306
kāyasamphassajā, 284
Kuṭagārasāla, 80
Kumāra-Kassapa, 195
Kumbhaṇḍa, 378
kumbhathunanti, 333
Kumbhila, 378
kumuda, 39, 122, 561, 903
Kuru, 156, 281, 417, 450
Kusinagara, 76, 90, 127, 806, 893
Kusinārā, 98, 225, 890, 893, 919,
921
kesamassu-locaka, 217
Ketumati, 191
Kikin, 16

kiṃpabhavaṃ, 303
 Koṭigāma, 62
 Kokālika, 605
 Koliya, 133
 Koṇḍañña, 9
 Kosala, 156, 173, 387, 457, 505,
 902
 Kotakkhattiya, 318
 Khaṇḍa, 13
 khattiya, 9, 161, 178, 179, 182,
 395, 578
 khattiya-abhiseka-rāja, 578
 khaya-ñāṇa, 408
 khiḍḍā-padūsika, 326, 381
 Khiḍḍā-padosika, 428
 khīṇa-kāma-rāga, 449, 461
 khīṇāsava, 12
 khuddamadhuṃ, 174
 Khema, 16, 757
 Khemaṃkara, 14
 Khemavatī, 16
 khettānaṃ adhipati, 178

G

Gaggarā pokkharāṇī, 445
 Gaṅgā, 566
 Gandhabba, 302, 378, 628, 701
 Gandhamādana, 567
 Gandhara, 156
 gandhataṇhā, 284
 gabbhāvakkanti, 364
 gambīrāvabhāso, 281
 garuḍa, 554, 611
 garuḷa, 554
 gaha, 704

gahapati, 581
 gahapati-necayikā, 466
 gahapati-ratanaṃ, 577
 gahapati-ratana-samannāgata,
 581
 gāthā, 351
 ghānasamphassajā, 284
 Gijjhakūṭa, 51, 213
 Ginjakāvasatha, 62, 155, 779,
 864
 guhā, 493, 553
 guṇa, 352, 448, 502
 gūhati, 704
 geyya, 351
 Godānīya, 559
 Gopaka deva-putta, 300
 gopakhuma, 25
 Gopikā, 300
 Gotama, 9, 61, 327, 388, 492,
 493, 534, 757
 Gotama-dvāra, 61, 863
 Gotamaka, 317, 789
 Gotama-titthaṃ, 61
 Gotamo Sakya-putto, 388
 gotta, 391
 gotta-paṭisārin, 395
 Govinda, 144

C

Cakkavattisīhanāda, 577
 cakka-ratanaṃ, 577
 Cakkavāḷa, 562
 Cakkavattī, 13
 cakkavattin, 577
 cakkhusamphassajā, 284

cagā, 235
 cattāri purisayugāni, 173
 cattāro mahākappā, 654
 cattaro dīpā, 554
 catu-iddhi-samannāgata, 582
 Campā, 150, 245, 445, 724
 cātuddisa-saṅgha, 69
 Cātumahārājikā Devā, 554
 Cātummahārājikā Devā, 554
 Cāpāla-cetiya, 74, 788, 875
 Cittapāṭali, 671, 673
 cittasamādhi, 163
 citta-vimutti, 288, 293
 Cunda, 86, 87, 225, 343, 804,
 890, 893
 Cundaka, 94
 Cundo kammāraputto, 86, 890
 cutūpapāta-ñāṇa, 370, 407
 Ceti, 156
 ceto-pariya-ñāṇa, 362, 406
 ceto-samādhi, 326, 364
 codanāvattūni, 230
 cha atthavase, 310
 chanda, 303
 chandarāgo, 284
 Chandasamādhippadhānasāṅkhāra
 -samannāgatam iddhipādādam,
 163
 Channa, 119, 809
 chetvā khilaṃ chetvā palighaṃ,
 376

J

janapade khattiyā, 466
 Janavasabha-suttanta, 155

jataka, 351
 Jaina, 226
 jambonada-suvaṇṇa, 701
 jambu, 562, 701, 795
 Jambudīpa, 199, 559, 701
 Jambugama, 84
 Jālaroruva, 587
 Jāṇussoni, 527
 jāti, 21, 282, 395, 454, 864
 jātipaccayā jarāmaraññaṃ, 282
 jāti-sambheda-bhayā, 392
 jhāpeti, 135, 585
 gijjhakūṭa, 227
 Jinesa, 157
 jīva, 357, 526, 615
 jivhāsamphassajā, 284
 Jotipāla, 144

Ñ

ñāyapaṭipanna, 173

Ṭ

ṭhānāṭhānaṃ-yathābhūta-
 ñāṇaṃ, 247
 ṭhite ānejjappatte, 404

T

tathāgato param marañṇā, 357
 tapa-jigucchā-dhamma, 614
 tapojigucchā, 215, 217
 tayo samādhī, 229
 tāla, 101, 110
 Tāvatiṃsa, 60, 139, 483, 554,
 557, 629, 631
 Tāvatiṃsā, 293

Timbaru, 296
 tiracchāna-katham, 421
 tiracchāna-vijjāya, 422
 ti-sahassī mahāsahassī
 lokadhātu, 555
 Tissa, 13, 383
 tisso dukkhatā, 230
 tisso vijjā, 229
 tīni pāṭihāriyāni, 229
 tīṇi saṃyojanāni, 63
 Tusitā devā, 555
 Tuttha, 62
 tejo-vivaṭṭana, 660
 tela, 472
 Todeyya, 497

D

dakkhiṇeyyo, 173
 daṇḍam-antaram, 216
 Dantapura, 150
 Daḷhanemi, 182
 dasa-ākārā, 470
 dasa-kusala-kammā, 655
 dasa-padam ākāsam, 398
 dassana-samāpatti, 366
 dasuttara-dhamma, 246
 Dasuttara-suttanta, 245
 dāna, 339,700
 dānamaya, 228
 dāsi-putto, 391
 ditṭha, 232
 ditṭha-dhamma-nibbāna-vādā, 440
 ditṭhiṭṭhānā, 425
 Diṭṭhijāla, 443
 ditṭhiyā samannāgato, 218
 ditṭhupādānaṃ, 283
 dibba-cakka-ratana, 578
 dibbo brahmā, 230
 Disampati, 144
 Disā, 392
 disā-ḍāha, 423
 dukkha ariya-sacca, 41
 dukkha-kkhandhassa samudaya,
 33
 dukkha-nirodha ariya-sacca, 41
 dukkha-nirodha-gāminī-paṭipadā
 ariya-sacca, 41
 dukkhā paṭipadā dandhābhīṇṇā,
 365
 dukkhā paṭipadā khippābhīṇṇā,
 365
 dukkha-samudaya ariya-sacca, 41
 duggata, 370, 488, 554
 duccharita, 228
 duppativijjho, 246
 dubbhikkha-kappa, 686
 dubbhikkha, 686
 devaputta-māra, 558
 deva-yāniyo maggo, 655
 Doṇa, 133
 domanassa, 307
 dvisahassī majjhimikā lokadhātu,
 555
 dhammadāyāda, 172
 dhamma-dīpā, 181
 Dhammajāla, 443
 dhammajāta, 172
 dhammanimitta, 172
 dhammādāsa, 63
 dhammānudhammam paṭipajjati,

164
 dhammānudhamma-paṭipanna,
 172, 487
 dhammānudhammappatipatti, 247
 dhammapada, 234
 dhamma-samādāna, 232
 dhamma-saraṇā, 73, 181
 dhammatā esā, 18
 dhammataṇhā, 284
 dhamme ñāṇaṃ, 235, 250
 dhammesu cakkhuṃ udapāti, 33
 dhammo bahukāro, 246
 Dhanavatī, 16
 Dhataratṭa, 378
 Dhataratṭha, 140, 159, 380, 614,
 626

N

natthi paro loko, 195
 Nanda, 611
 Nanda-nāgarājan, 614, 680
 Nandanavana, 635
 Nandā, 62
 Nandā-pokkharāṇī, 632
 navaṇīta, 349, 350, 472, 684, 690
 nahuta, 8
 Nālanda, 361, 479, 774, 893
 Nālandā, 417
 Nādikā, 62, 155, 864
 nāga-sīla, 614
 nāga-vata, 614
 nāmarūpapaccayā viññāṇaṃ, 282
 nāmarūpapaccayā phasso, 282
 Nānatta-saññī, 436
 nāthakaraṇa, 266

Nikata, 62
 nijjaravattūni, 268
 Nigaṇṭha-Nāṭa-putta, 115, 226,
 343, 512, 825
 Nigrodho pabbājako, 213
 nibbānagāminī paṭipadā, 141
 nidāna, 351
 Nimmānaraṭī devā, 229, 555
 nimmittena ādesati, 368
 niraya, 587
 niruttipatho, 288
 nissaraṇa, 91
 nivāraṇa, 67, 401
 Nemindhara, 562
 nemittikā ca nippesikā, 421
 Nerañjarā, 75, 298
 nevasaññā-nāsañña-āyatana,
 349, 440
 Nevasaññāsaññāyayanūpagā,
 559

P

Pakudha-Kaccāyana, 115, 511,
 825
 Pacceka Brahmā, 605
 pacchābhattam
 piṇḍapāṭapaṭipakkantānam, 5
 paccupaṭṭhitakāmā, 229
 pañca anāgāmino, 239
 pañca mahāyakkhā, 628
 Pañcala, 156
 Pañcasikha, 139, 143
 Pañcasikha Gandhabbaputta, 139
 paññā, 235, 263, 494
 paññāvacaraṃ, 288

- paññā-vimutti, 288, 293
 paññattipatha, 288
 paṇunnapaccekasacca, 267
 paṇḍita, 468
 paṭicodeti, 300
 paṭigha, 242, 528
 paṭigha-samphassa, 286
 paṭikkūla, 371
 paṭikkūla-saññī, 371
 paṭipada-dassana, 157
 paṭipadā, 141, 235, 365, 489
 patti, 703
 paduma, 39, 122, 561, 903
 padhāniyaṅgāni, 237
 papañca-saññā-samkhā, 304
 papañca-saññā-samkhā-nirodha-
 sāruppagāminim paṭipadam
 paṇipanno, 305
 Pabhāvati, 15
 pahāniyaṅgāni, 237
 Pahārāda Asura, 624
 pahātabba, 246
 palāla-puñja, 401
 parama-sakyā, 392
 Paranimmitavasavatta, 558
 param marañā, 288, 435, 615
 paraṇimmitakāmā, 229
 Paranimmitavasavattin, 230, 483,
 555
 para-puggala-vimutti-ñāṇa, 370
 paribbājaka, 352, 417
 pari-cchādeti, 635
 pariggaho, 284
 pariṇāyaka-ratanam, 577
 pariṇāyaka-ratana-samannāgata,
 582
 pariññeyya, 246
 Parittā-saññī, 436
 parivaṭumo, 429
 parivajjeti, 267
 pariye ñāṇam, 235, 250
 pariyesanam, 306
 pariyesanā, 284
 paro loko, 195, 431, 519
 pasanno, 361
 Pasenadi, 173, 387, 448, 460
 passaddhakāyasankhāro, 267
 passan na passati, 348
 Pāṭalī, 58
 Pāṭaliputta, 58, 60, 858
 Pāṭikaputta, 320
 pātimokkha-saṃvara-paṭipadā,
 306
 Pātithaputta, 320
 Pāṇika-suttanta,
 313
 pānissara, 333
 pāpicchā, 55, 768
 Pāricchattaka, 560, 622, 633, 635
 Pāva, 225, 343, 921
 Pāvārikambavana, 361, 479, 774
 Pāyāsi, 195
 Pāyāsi-suttanta, 195
 pāhuneyyo, 173
 Pippala, 135, 843
 pisāca, 393
 pītibhakkha, 174, 690
 piyāppiyaniḍānam, 303
 Pukkusa, 89, 894
 puṇḍarīka, 10, 39, 561
 puññakiriyavatthu, 228

puññkkhettam, 173
 Pubbadevā, 675
 pubbantakappikā
 pubbantādiṭṭhino, 423
 pubbanta-sahagata-diṭṭhi-nissaya,
 35
 Pubba-videha, 559
 pubbenivāsānussatiñāṇa-vijjā,
 229
 pubbe-nivāsānussati-ñāṇa, 370,
 406
 purisa-sīla-samācāre, 369
 purohita brāhmaṇa, 465
 Pūraṇa-Kassapa, 115, 518, 825
 peyyavajja, 339
 Pokkharasādi, 387, 449, 462
 Potana, 150
 phassapaccayā vedanā, 282
 phasso sāsavo upādāniyo, 246
 phoṭṭabbataṇhā, 284

B

Bandhumant, 15
 Bandhumā, 28
 Bandumati, 15
 badālatā, 175,702
 balavā, 467
 Bahuputta, 317, 789
 bahussuta, 467, 854
 Bālapaṇḍita, 577
 Bārāṇasī, 150, 704
 Bimbisāra, 448, 509
 Bimbisara, 157
 Buddhakhetta, 555
 Buddhija, 14

bojjaṅga, 75
 bojjhaṅga, 80, 256
 Bhagu, 410
 Bhadda, 62
 Bhaddakappa, 7
 Bhaddā, 296
 bhante, 74, 120, 281, 316, 328,
 363, 495, 530, 538, 544
 bharati, 704
 bhariyā, 704
 bhassa-samācara, 365
 bhava, 672, 227, 283, 620
 bhava-diṭṭhi, 227
 bhavanāmaya, 228
 bhavapaccayā jāti, 282
 bhavasankhāra, 76
 bhavataṇhā, 227
 Brahma-ābhassara, 230
 Brahmadata, 16, 417
 Brahmadatamanava, 417
 Brahma-devā, 383, 555
 brahmadeyya, 195, 387
 Brahma-dhamma, 451
 Brahma-Issara, 325
 Brahmajāla-sutta, 417
 Brahmakāyika, 230, 484, 557, 661
 brahma-vaccasī, 447, 453, 460
 brahma-vaṇṇī, 447, 453, 460
 Brahma-yāniyo maggo, 484, 655
 brāhmaṇa-mahāsāla, 466
 brāhmaṇā, 178
 bhāradva, 498
 Bhāradvāja, 169,410
 bhāsitassa attham janāti, 467
 bhāvitabbo, 246

bhikkhu-aparihāniya-dhamma, 54
 bhikkhusaṅghaṃ pariharissāmī,
 72
 bhinnathūpe appaṭṭisarāṇe, 344
 Bhiyyosa, 13
 bhūta-gāma, 397, 420
 bhūta-vijja, 422
 Bhūjati, 299
 bhūmipappaṭaka, 702
 bhūmipappataka, 175
 bhūta, 122
 Bhoganagara, 84, 794, 883, 884,
 890

M

Makaṭa, 314
 Makkhali-Gosala, 115, 825
 Makuṭa-(bandhana)-cetiya, 127
 Magadha, 51, 57, 58, 156, 181,
 295, 361, 417, 457, 479, 509,
 604, 842, 858, 902
 Maccha, 156
 macchariyaṃ, 284
 Maṭṭi-gūha, 567
 madhu, 684
 madhu-phāṇita, 472, 684
 Maṇibhadda, 614
 maṇi-ratanaṃ, 577
 maṇi-ratana-samannāgata, 580
 mandarāva, 122, 836
 mando momūho, 431
 manomaya, 174, 690
 manosāṅkhāra, 359
 manosamphassajā, 284
 Malla, 76, 98, 156, 225, 313, 343,

450, 794, 797, 804, 890, 926
 masāragalla, 585
 mahaggataṃ vā cittaṃ, 406
 Mahāmāya, 17
 Mahābrahmā, 45, 383, 484
 Mahā-brahmā, 427
 Mahāgovinda-suttanta, 139
 mahā-kāla-vāta, 656
 mahānāga, 21
 Mahānidāna-suttanta, 281
 mahā-niraka, 554
 mahā-niraya, 554
 Mahāpadāna, 577
 Mahāpadāna-suttanta, 5, 282
 mahāpadesā, 84
 Mahā-parinibbāna-suttanta, 51
 Mahāsamaya-suttanta, 375
 mahāsammato, 177
 Mahāsudassana, 100, 577, 816,
 903
 Mahāsudassana-suttanta, 100, 109
 Mahā-Sudassana-suttanta, 51
 Mahāvana, 80, 157
 Mahāvici, 588
 Mahāvijita, 465
 Mahāvira, 343
 Mahesa, 150
 Mahissatī, 150
 Māgadhakā paricārakā, 156
 Mālādhara, 557, 580
 Mālā-gandha-vilepana-dhāraṇa-
 maṇḍana-vibhūsaṇa-ṭṭhānā
 paṭivirato, 420
 māṇavo antevāsi, 388
 Māra pāpimant, 74, 790, 876

Mātali, 298, 379
 mātugāma, 119
 mātukucchismiṃ okkamitvā, 287
 micchādīṭṭhiko, 218
 micchatta-niyata-rāsī, 231
 Mithila, 150
 Mithilā, 450
 muddhāvasitto, 161
 muṇḍakā samaṇakā, 390
 musalam-antaraṃ, 216
 musā-vāda-bhayā, 432
 musā-vāda-parijegucchā, 432
 muta, 232
 Metteyya, 190, 917
 Moggallāna, 13

Y

yakkha, 377, 378, 614
 yathābhirantam viharitvā, 57
 yathābhuccaṃ sammā, 426
 yathābhuccavaṇṇā, 141
 Yamataggi, 410
 Yamunā, 141
 Yasavatī, 16
 Yāma, 554
 Yāma-devā, 161
 Yugandhara, 560
 yūpa, 191
 yogakkhema, 347
 yojana, 555

R

Rajata-gūha, 567
 rattiyā paccūsasamayam, 418
 rasa-paṭhavī, 690

rasataṇhā, 284
 Rāhu, 679
 Rāhu-asura, 621
 Rāhula, 15
 rāja, 177, 577, 706
 Rājagaha, 51, 213, 329, 343, 417,
 493, 509, 704, 774, 893
 rājā-aparihāniya-damma, 54
 Rāmagāma, 133, 842, 926
 rāsī, 231
 rūpa-bhava, 283
 rūpataṇhā, 284
 rūpī me ananto attā, 291
 rūpī me paritto attā, 291
 rūpīya, 585
 roga-kappa, 687
 Roruka, 150

L

Licchavi, 65, 313, 328, 870, 902,
 926
 Licchavi-mahāmatta, 323
 Licchaviputta, 313
 Lohicca, 543, 544
 Lohicca-sutta, 543
 lokādhipateyyam, 228
 lolajātiko, 174

V

vaṭṭaṃ vattati, 288
 vacasaṅkhāra, 359
 vajira-pāṇī yakkho, 393
 Vajji, 51, 65, 156, 315, 450, 870
 Vajjigāma, 315
 vācā-vikkhepaṃ, 431

vādita, 333
 vaṇipatha, 60
 Vāmadeva, 410
 Vāmaka, 410
 Vaṃsa, 156
 Vāsetṭha, 169, 410, 497
 vāsikā, 570
 vara, 558
 Vassakāra, 51, 510
 vassika, 583
 vattha-dolā, 322
 vatthum pariggaṇhāti, 60
 Vebhāra, 213
 vedalla, 351
 vedanā me attā ti, 289
 vedanādhammo hi me attā, 289,
 290
 vedikā, 556, 579
 Vedyaka, 295
 Vehapphala, 655
 Vehapphalā devā, 558
 Vejayanta-pāsāda, 678
 veḷuriya, 585
 Veḷuvana, 329, 858
 Veḷuvana-kalandanivāpa, 57
 Veḷuvagāmaka, 70
 Vepacitta, 671
 Vepacitti, 380, 623, 679
 Vepacitti Asura, 623
 Vepulla, 378
 Vesāli, 65, 72, 157, 316, 317,
 320, 566, 789, 795, 870, 882,
 926
 Vessabhū, 7
 Vessāmitta, 378, 410

Vessavaṇa, 140, 158, 299, 379,
 626
 vessika, 583
 Veṭhadīpa, 133
 veyyekāraṇa, 351
 vibhavadiṭṭhi, 227
 vicāra, 109
 vicikicchā, 63, 865
 Videha, 150
 vigata-cāpallo, 449, 461
 Vihāra, 230, 362
 viharati, 86, 110, 213, 225, 230,
 234, 249, 281, 299, 313, 327,
 328, 343, 345, 371, 403, 429,
 527, 528, 617, 890
 vihiṃsa, 228
 vijjā, 395, 407
 Vijjācaraṇa-sampanno, 395
 vikālavisikhācariyānuyogo, 331
 vimaṃsā-samādhi-padhāna-
 saṃkhāra-samannāgata
 iddhipāda, 163
 vimuttasmiṃ vimuttam iti ṇāṇaṃ
 hoti, 408
 vimutta-vihārī, 362
 vimutticitta, 288
 vimuttiparipācaniyā saññā, 238
 Vinataka, 562
 vinicchaya, 284
 vinodeti, 267
 viññāta, 232
 viññāṇaṇaṅcāyatanūpaga, 440
 viññāṇaṭṭhitiya, 292
 Viññāṇaṅcāyatanūpagā, 559
 viññāṇapaccayā nāmarūpaṃ, 282

viññāṇa-sota, 366
 vipariṇāma-dukkhatā, 230
 viparītā, 328
 viparītato, 328
 Vipassi, 7
 Vipassin, 11
 virāgā upekkhako ca viharati,
 110, 234, 527
 viriya-samādhi, 163
 Virūḷha, 378
 Virūḷhaka, 140, 159, 626
 Virūpaka, 140
 Virūpakkha, 159, 379, 626
 visakhittam vā cittam, 406
 Visākhā, 16
 visaññoga, 236
 viṣaṃyoga, 236
 viṣesabhāgiyo, 246, 250
 vīta-dosaṃ, 406
 vitakka, 109
 vitakkanidāna, 304
 vitakka-vipphāra-saddaṃ, 368
 vivaṭṭaṭṭhāyin, 654
 vivaṭṭa-kappa, 654
 vivaṭṭana, 690
 vivādamūlāni, 239
 vakkamissatha, 287
 vuddha-sīla, 447, 460
 vūpasanta-citta, 402
 vyākaroṭi, 155
 vyāpāda, 228

S

sakaṭamukhaṃ, 146
 Sakadāgāmin, 63, 827

Sakka devānaṃ Indra, 140, 295,
 631, 671
 Sakka-muni, 12
 Sakka-pañhā-suttanta, 295
 Sakkeṭu, 375
 Sakya-jāti, 390
 Sakya-muni, 12
 saggassa maggam, 336
 sacca, 235
 sacchikātabba, 246
 sacchikaraṇiyā dhamma, 235
 Saṅkha, 191
 saṅkhāra, 230, 282
 saṅkhatā dhātu, 247
 saṅkhāyakam paṭisevati, 267
 Sanaṅkumāra-brahma, 395
 Sanaṅkumāra Tissa, 383
 Sanaṅkumāra, 143, 690
 Sangīti-suttanta, 225
 saḷāyatana, 282
 saḷāyatanapaccayā phasso, 282
 Saṅjaya Belatṭhi-putta, 115, 519,
 825
 saññāvedayita-nirodha-samādhi,
 121
 saññī-vādā, 434
 Saññī(va), 587
 satta bhojjaṅgā, 364
 satta ratanāni, 577, 585
 Sattamba, 317
 sattā opapātikā, 195, 431, 516
 sattānam cutūpapātañāṇam vijjā,
 229
 sattānam cutūpapāta-ñāṇa, 370
 Sattapatta-sālā, 671

- sattha-kappa, 684
 sattussada, 580
 satipaṭṭhāna, 67
 sato ca sampajāno, 234, 403, 527
 sato sampajāno, 810
 santa, 230
 santuṭṭha, 400
 Santuttha, 62
 samaṇā sakyaputtīyāmhā, 172
 samādāya sikkhati, 192, 266
 samādapesi, 58
 samādapeti, 79
 samādhicitta, 364
 samāhite citte, 326, 367, 404, 424
 samānatta, 339
 samavāyasatṭhesana, 267
 Sambara, 679
 Sambara Asura, 624
 sambhava, 13, 76
 Sambuddha, 6
 sammannati, 177
 sammā-sambuddha, 226, 344
 sammappadhāna, 80, 233, 867
 sammatta-niyata-rāsi, 231
 sammutiyā ṇāṇaṃ, 235, 250
 Sampadānīya-suttanta, 361
 sampahamsati, 79
 sampahaṃsesi, 58
 sampasādana, 109
 samphappalāpa, 231
 samphappāla, 420
 samuttejesi, 58
 samuttejeti, 79
 samyojana, 12, 865
 sandassesī, 58
 sandasseti, 79
 Sadāmatta, 557, 681
 sandiṭṭhiko, 172
 Sandhāna, 213
 saddataṇhā, 284
 saddha, 467, 854
 sa-dosaṃ, 406
 sapaṇāmatṭhāni
 samādhisaṃvattanikāni, 57
 sappāṭihāriyam, 75, 347
 sappāṭihāriyam dhammam, 75,
 347
 sappi, 174, 349, 350, 472
 sappi-maṇḍa, 349, 690
 sabbaganthappamocanaṃ, 246
 Sabbamitta, 14
 saravant, 333
 sayamaṃ abhiññā sacchikatvā, 369,
 388, 516, 537
 sayampabhā, 174, 690
 sassataṃ attāṇ ca lokaṇ ca, 424
 sassata-vāda, 367, 424
 Salāla, 299
 sahassa majjhimakā lokadhātu,
 555
 sahassadhā lokadhātu, 555
 Saṃkata, 587
 saṃkhāra-ṭṭhitika, 226
 saṃkhittaṃ vā cittaṃ, 406
 saṃsandati, 141, 503
 Saṃghāta, 587
 saṃsuddha-gahaṅko, 387
 saṃvaṭṭa-kappa, 654
 saṃvaṭṭathāyin, 654
 saṃvaṭṭa-vivaṭṭa, 424

- saṃvatti vā loko vivaṭṭi vā, 367
 saṃyojana, 302, 354
 sāka-saṅḍo, 392
 Sāgara-nāgarājan, 611, 614
 sāgara-pariyanta, 579
 Sātāgiri, 378
 sāttham savyañjanam, 388
 sāla, 10, 919
 Sālavatika, 543
 sāli, 703
 sāmīcippaṭipanno, 173
 sārappatā, 220
 Sāriputta, 13
 sāvakaśaṅho, 173
 Siṃsapā, 84, 195, 457
 Sikkhaṇḍī, 298
 Sikkhin, 7
 Siṅgālovāda, 329
 Sīnipura, 392
 sīla, 228, 229, 262, 263, 362, 369,
 455, 713
 sīlabbataparāmāsā, 63, 237, 865
 sīlabbatupādāna, 283
 sīlamattaka, 419
 sīlaparibhāvito samādhi, 58, 83,
 864, 883
 sīla-sampannā, 400
 sīlavā, 468
 Sukhamāṇava-Toddeyaputta,
 449, 462
 sukhā paṭipadā dandhābhiññā,
 365
 sukhā paṭipadā khīppābhiññā,
 365
 sukhuma, 639
 sukhūpapatti, 230
 sugahita, 180
 Sugandha, 604
 Sugandhi, 604
 sugata, 370, 488
 sugīta, 180
 sujāta, 467, 468
 Sujātā, 62
 suñña Brahma-vimāna, 325, 689
 suññata, 229
 suta, 232
 sutta, 351
 Sudassa, 48
 Sudassana, 51, 558, 561, 626
 Sudassana-devanagara, 630
 Sudassī devā, 558
 Sudatta, 62, 841
 Suddhāvāsa, 45, 477, 558
 suddha-rāsi, 616
 sudhamma, 635
 Sudhamma-sālā, 630, 671
 Sudhamma-sabhā, 106, 139
 Sudhodana, 17, 708
 supaññattā, 141
 suppaṭipanna, 173
 Suppatīta, 16
 Subhaddaparibbājaka, 114, 824
 Subhakiṇṇā, 230, 558, 655
 subham vimokkham, 327, 328
 subha-vimokkha, 327
 Subrahmā Paramattha, 383
 Sumeru-pabbata-rājā, 554
 Sunakkhatta, 313
 Surasena, 156
 Suvatta-gūha, 567

suvaṇṇa, 585
 sūkara-maddava, 86
 setaṭṭhika, 686
 Setāvyā, 195
 sevitabba, 306, 307
 Sobhavaṭī, 16
 Soma, 450
 Soṇadaṇḍa-sutta, 445
 Sotapāṇna, 63
 sotasamphassajā, 284
 Soṭṭhija, 14
 Sovīra, 150
 svākhāto, 64
 svara, 558, 660

H

hatthāpalekhana, 216
 hatthaparicchana, 216
 Hatthigama, 84, 795
 Hatthinīya, 391
 hatthi-ratana-samannāgata, 579
 hānabhāgiya, 246, 250
 Himalaya, 565
 Himavanta, 565
 Himavā, 565
 Hiraññavaṭī, 127, 790, 893
 Hemavatā yakkhā, 378



(*) *săp sėj theo mẫu tṃPāli*

MỤC LỤC



VÀI NÉT VỀ BỘ A-HÀM	XI
PHÀM LÊ.....	XVII
NHỮNG QUY ƯỚC THỐNG NHẤT TRONG PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH	XXI
SỐ 1: KINH TRƯỜNG A-HÀM.....	1
SỐ 1.....	1
KINH TRƯỜNG A-HÀM.....	1
長阿舍經.....	1
HÁN DỊCH: PHẬT-ĐÀ-ĐA-XÁ VÀ TRÚC PHẬT NIỆM	1
PHẦN I.....	2
1. KINH ĐẠI BẢN.....	5
2. KINH DU HÀNH.....	51
I.....	51
II.....	80
3. KINH ĐIỂN TÔN	139
4. KINH XÀ-NI-SA.....	155
PHẦN II	167
5. KINH TIỂU DUYÊN	169
6. KINH CHUYỂN LUÂN THÁNH VƯƠNG TU HÀNH	181
7. KINH TỆ-TÚ	195
9. KINH CHÚNG TẬP	225
10. KINH THẬP THUỢNG	245
11. KINH TĂNG NHẤT	270
12. KINH TAM TỰ	278
13. ĐẠI DUYÊN PHƯƠNG TIỆN	282
14. THÍCH ĐỀ-HOÀN NHÂN VẤN	295
15. KINH A-NẬU-DI.....	313

16. KINH THIÊN SINH	329
17. KINH THANH TỊNH.....	343
18. KINH TỰ HOAN HỖ	361
19. KINH ĐẠI HỘI	375
PHẦN III	386
20. KINH A-MA-TRÚ	387
21. KINH PHẠM ĐỘNG.....	417
22. KINH CHỦNG ĐỨC.....	445
23. KINH CỨU-LA-ĐÀN-ĐẦU	457
24. KINH KIÊN CỐ	479
25. KINH LÓA HÌNH PHẠM CHÍ.....	487
26. KINH TAM MINH	497
27. KINH SA-MÔN QUẢ.....	509
28. KINH BỐ-TRA-BÀ-LÂU	525
29. KINH LỘ-GIÀ.....	543
PHẦN IV	551
30. KINH THẾ KÝ	551
30. KINH THẾ KÝ	553
PHẨM 1: CHÂU DIÊM-PHÙ-ĐỀ	553
PHẨM 2: UẤT-ĐAN-VIỆT	570
PHẨM 3: CHUYỂN LUÂN THÁNH VƯƠNG	577
PHẨM 4: ĐỊA NGỤC.....	587
PHẨM 5: LONG ĐIỀU	611
PHẨM 6: A-TU-LUÂN	621
PHẨM 7: TỬ THIÊN VƯƠNG	626
PHẨM 8: ĐAO-LỢI THIÊN.....	630
PHẨM 9: TAM TAI.....	655
PHẨM 10: CHIẾN ĐẤU	673

PHẨM 11: BA TRUNG KIẾP	686
PHẨM 12: THỂ BỐN DUYÊN	691
<i>HÁN DỊCH: TỐNG PHÁP THIÊN</i>	713
<i>HÁN DỊCH: TỐNG PHÁP THIÊN</i>	733
KINH PHẬT TỀ-BÀ-THI	744
QUYỂN HẠ	744
KINH PHẬT BÁT-NÊ-HOÀN	763
<i>HÁN DỊCH: TẢY TẮN, BẠCH PHÁP TỔ</i>	763
QUYỂN THƯỢNG	763
KINH PHẬT BÁT-NÊ-HOÀN	807
QUYỂN HẠ	807
KINH BÁT-NÊ-HOÀN	849
<i>HÁN DỊCH: VÔ DANH</i>	849
QUYỂN THƯỢNG	849
KINH BÁT-NÊ-HOÀN	893
TRƯỜNG A-HÀM BIỆT DỊCH ĐỐI CHIẾU	935
THƯ MỤC ĐỐI CHIẾU	939
DĪGHANIKĀYA – TRƯỜNG A-HÀM	939
SÁCH DẪN TỔNG QUÁT	941
SÁCH DẪN PĀLI	991
Ñ	997
Ṭ	997

